L.m. An-tôn TRẦN VĂN KIỆM

GIÚP ĐỌC
NÔM VÀ HÁN VIỆT

𢴇讀喃吧漢越

NHÀ XUẤT BẢN
ĐÀ NẴNG

HỘI BẢO TỒN DI SẢN CHỮ NÔM
HOA KỲ

L. m. An-tôn TRẦN VĂN KIỆM

GIÚP ĐỌC
NÔM VÀ HÁN VIỆT

𠢞讀喃吧漢越

Nhà xuất bản Đà Nẵng
Đà Nẵng, 2004

Hội Bảo tồn Di sản chữ Nôm
Hoa Kỳ, 2004

Printed in Việt Nam.

The Đà Nẵng Publishing House is an officially registered publishing company since 1984 of the City of Danang, Vietnam.

The Vietnamese Nôm Preservation Foundation is a 501(c)3 nonprofit charity incorporated in Florida, USA.

Giúp đọc Nôm và Hán Việt
by Father Anthony Trần Văn Kiệm

920 pp. 14.5 x 20.5 cm.

ISBN 1-881608-06-9 (pbk.: white paper)

1. Dictionary of Nom and Sino-Vietnamese—dictionary, guide to pronunciation, ideographic scripts, Nom script, chu Nom, Han-Viet, Sino-Vietnamese, Pinyin, radical, etc.
I. Tran, Kiem, 1920-.

First Edition, 1989
Second Edition, 1998
Third Edition, 1999
9 8 7 6 5 Fourth Edition

Father Anthony Trần Văn Kiệm
P.O. Box 934
Seadrift, TX 77983
Tel.: +1 361 785-2515
E-mail: KVincentvn@aol.com

Đà Nẵng Publishing House
số 17 đường Quang Trung
Đà Nẵng, Việt Nam
Tel.: +84 511 822.434 / 823.883
Email: nxbdanang@dng.vnn.vn

The Vietnamese Nôm Preservation Foundation
229 Beachers Brook Lane
Cary, North Carolina 27511 USA
Email: info@nomfoundation.org
Web page: http://nomfoundation.org

Library of Congress Cataloging in Publication Data

VIETNAMESE NÔM PRESERVATION FOUNDATION

HỘI BẢO TỒN DI SẢN CHỮ NÔM
會保存遺產𡦂喃

For decades prior to the publication of this dictionary, scholars in Việtnam and abroad had been trying to display Nôm script via the computer to thereby print Nôm in the modern sense, using true type fonts. Chữ Nôm, although it was a vehicle for Vietnamese writing for 1,000 years, had never been printed except by woodblock or by photocopy processing. It was out of the textual preparation of ***Spring Essence: The Poetry of Hồ Xuân Hương*** (Copper Canyon Press, 2000) in English, in modern Quốc-Ngữ and—for the first time—in Nôm, that the Vietnamese Nôm Preservation Foundation was born. Incorporated in Florida in 1999, the Foundation is a nonprofit corporation devoted to extending Nôm scholarship and access. Its membership is comprised of scholarly volunteers from Việtnam, Europe, and the United States who have offered their skills in linguistics, computer science, mathematics, poetry, and translation. Our work on Father Anthony Trần Văn Kiệm's dictionary, as well as our offering of Nôm Study Scholarships, has been sustained by the Neil A. McConnell Foundation, the Fertel Foundation, by friends of Nôm in Pasadena, CA, and by many individuals, in particular, Mr. Donald L. Holley. We wish to thank all who contributed to this historic printing.

Father Anthony Trần Văn Kiệm's tireless efforts for over twenty years not only results in this printed dictionary but also in our website's Nôm Look-Up Tool (http://nomfoundation.org). Eventually our work will lead to the display and access of Nôm texts via the Internet, opening the door to identifying the world's library and private holdings of Nom texts, offering yet another key to the vast heritage of Vietnamese texts in Nôm.

John Balaban, Lê Phạm Ngưng Hương, Đỗ Tuyết Khanh, Ngô Thanh Nhàn, Lê Mai Phương, Hồ Văn Tiến, Ngô Trung Việt, Zim (Diễm) Kiều Phạm, and the Nôm Na Group (Lê Văn Cường, Tô Trọng Đức, Ngô Thanh Giang, and Lương Thị Hạnh).

LỜI NÓI ĐẦU

Khi người Việt Nam xuất ngoại nhiều vào năm 1975 và những năm kế tiếp, hiện nay có khá nhiều từ điển bắc cầu từ Việt ngữ sang tiếng nhiều nước trên thế giới. Có những từ điển Việt–Hoà Lan, Việt–Đan Mạch... nhưng chưa thấy có từ điển Hoa Việt khả dĩ giúp người đọc tìm ra âm và nghĩa những bài viết bằng Hán văn.

Sách các tác giả như Đào Duy Anh, Nguyễn Văn Khôn... chủ yếu là những tập sưu tầm các chữ có gốc Hán Việt quen gặp trong văn chương Việt Nam viết ra quốc ngữ, tức là được phiên âm qua các mẫu tự La-tinh. Từ điển Thiều Chửu công phu hơn, sắp đặt Hán tự theo bộ gốc... nhưng cũng chưa thực sự là một công cụ tiện dụng cho những ai muốn đọc sách báo Trung Quốc, một nước lớn giáp giới với nước ta, mà trong tương lai sẽ có rất nhiều liên hệ kinh tế và mậu dịch. Chẳng lẽ chúng ta cứ mãi mãi mua bán với Pháp, Anh, Đức, Nga, xa tận đâu đâu; đương khi Tầu, Nhật, Tân gia ba ở ngay đầu ngõ dẫn vào nhà?

Cuốn *Giúp đọc Nôm và Hán Việt* này là một bước giúp độc giả Việt Nam đọc các thư từ sách báo Trung Quốc và Đài Loan, lại đọc luôn những văn kiện ông cha để lại trong các thư viện Pa-ri, Va-ti-căng, Lít-bon... và Hà Nội, mà cho tới nay ít người đọc được. Cố nhiên Hán văn là một môn khá phức tạp, nhất là nếu người ta tiếp tục học Hán văn theo lối cũ, với một nghĩa duy nhất ghép cho mỗi tự. Nhưng nếu theo phương thức được cuốn *Giúp đọc* đề cao: độc giả sẽ *phân tích* mỗi tự thành một bộ gốc có những nét năng gặp, đi kèm với một cụm nét được đếm kĩ theo đúng lối Trung Hoa, thì căn cứ vào phần thứ nhất mà tìm âm của một chữ—tức là đánh vần ra âm của chữ, (Hoa ngữ gọi là phanh âm), sẽ không khó khăn là mấy. Biết âm của chữ rồi, người ta tìm sang phần thứ nhì, sẽ thấy mỗi chữ có nhiều âm, mỗi âm có nhiều nghĩa: tới đây người ta nên áp dụng phép *tổng hợp* mà lắp cả dạng chữ cả nghĩa chữ cho hợp với lối tả tự và ý tứ của toàn bài. Thoạt đầu, nhịp đọc rất chậm, nhưng dần dần sẽ mau hơn, kết cục nếu độc giả đã quen với Việt ngữ, sẽ thấy mình hiểu Hán Việt—nghĩa chữ Hán đọc theo âm Việt—rất dễ dàng. Không bó buộc ai phải học thuộc lòng, mà chỉ cần dùng một cuốn từ điển gồm cả phần phân tích và tổng hợp là đủ.

Tới đây là lúc nói tới văn chương Nôm, tức là các sách soạn bằng Việt ngữ, mà viết lên giấy bằng một thứ chữ diễn tả tiếng nói của người Việt ở miền Nam (Nôm) Trung Hoa; đồng thời sử dụng các nét tượng hình mượn của người phương Bắc. Thuộc loại này tiền nhân để lại cho chúng ta các tác phẩm như Truyện Kiều, Chinh phụ ngâm, Cung Oán, Phan Trần, Nhị độ mai,... Từ điển *Giúp đọc Nôm và Hán Việt* cũng là một chìa khoá mở vào cái kho văn học ấy.

Seadrift, Texas, USA
Nguyên đán năm Giáp thân
Cũng là ngày 22 tháng giêng năm 2004

L.m. Anthony Trần văn Kiệm cẩn chí

LỜI SOẠN GIẢ

Đa số ngôn ngữ của Tây phương gồm hai từ loại: loại thứ nhất mang vết tích một cựu ngữ (Hi lạp, La-tinh); loại thứ hai xuất phát từ dân gian. Cả hai cấu kết mật thiết. Vì thế các nhà viết Từ điển trên thế giới, như nhóm Larousse hay là Webster, không bao giờ có ý tưởng lựa các từ có gốc Hi-lạp, La-tinh, xếp vào một cuốn sách, kế sau lại chọn các từ xuất phát từ dân gian mà viết thành một cuốn sách thứ hai... Tiếng Việt cũng có hai thành phần như vậy, chỉ khác một điểm là thay vì Hi-lạp và La-tinh, cổ ngữ chúng ta dùng là chữ Hán. Do đó cả các từ điển Việt ngữ cũng không nên tách rời các từ có gốc bình dân – tức là nhóm Nôm – ra khỏi các từ có gốc Hán Việt.

Mặc dù hai cổ ngữ Hi-lạp và La-tinh đã "chết" từ lâu, tức là không còn được sử dụng trong đời sống hằng ngày nữa; nhưng nhiều trường đại học ở Tây phương cho tới nay vẫn mở lớp dạy La-tinh và Hi-lạp để giúp các sinh viên tìm hiểu rất nhiều chữ trong ngôn ngữ của họ có nguồn gốc từ hai thứ tiếng La-Hi. Nhưng xét ra nếu họ không theo đòi khoa cổ ngữ, không cần sưu tầm các bản nguyên cảo La-Hi, thì người Tây phương dễ nhận ra rằng: các lớp chuyên khoa kia tuy rằng rất bổ ích, nhưng không phải là cần thiết.

Hán tự khác hẳn. Mặc dù Hán tự đã ra đời từ 1200 năm trước công nguyên, hiện nay thứ chữ này vẫn còn là một kiểu viết rất phổ thông. Phải nhận rằng chữ Hán có nhiều lối phát âm, người Trung Hoa phát âm khác, người Nhật phát âm khác, người Đại Hàn phát âm khác, và người Việt Nam lại phát âm theo giọng riêng gọi là "Hán Việt". Ngay ở Trung Hoa Hán tự cũng được phát âm rất nhiều kiểu, dân Bắc Kinh phát âm khác với dân Quảng Đông, thậm chí dọc miền duyên hải: Quảng Đông, Phúc Kiến, Triều Châu, Hải Nam...mỗi địa phương phát âm mỗi khác. Thế nhưng, nếu sử dụng điện não và viết bằng Hán tự, thì ở toàn cõi Đông bộ Á châu người ta có thể "bút đàm" với nhau dễ dàng. Sách báo viết bằng Hán tự phát hành ở "Gia châu" (California) dễ có độc giả ở Bắc Kinh, Đông Kinh, Tân gia ba, hay là ở Chợ lớn... Các nhà cầm quyền Đài Loan không muốn chấp nhận lối viết giản thể do Bắc Kinh xướng xuất, nhưng các thương gia của họ hằng ngày vẫn liên lạc bằng Hán tự với các thương gia ở lục địa. Có quan sát viên dám quả quyết: Hán tự là một động lực trọng yếu giúp các nước ở Đông bộ Á châu cấu kết với nhau và lập nên khối thịnh vượng Trung Hoa, Nhật Bản, Đại Hàn, Thái Lan và Tân Gia Ba.

Để phiên dịch các danh từ chuyên môn, Người Nhật, và Đại Hàn vẫn dùng Hán tự, như các nước Tây phương vẫn dùng hai cổ ngữ La-Hi . Chúng ta cũng theo đường lối đó từ trước tới nay khi cần phiên dịch danh từ chuyên môn, nhưng bởi vì đã hơn một thế kỉ chúng ta không nắm vững Hán tự nữa cho nên các danh từ chuyên môn của chúng ta rất lệch lạc. Chẳng hạn như cái máy *Computer*: Các nước trong khối thịnh vượng Á châu đều đồng ý gọi nó là "điện não" hoặc "điện toán cơ". Riêng ở Việt nam nhiều người lại hay gọi nó là "vi tính": một danh từ mà một nửa là Hán ("Vi" có nghĩa là "nhỏ"), một nửa là Nôm ("Tính" tương đương với chữ Hán là "Toán").

Tại sao Trung Hoa, Đại Hàn và Nhật Bản vẫn còn dùng Hán tự? Là vì tiếng nói của các dân sinh sống ở Đông bộ Á châu có rất nhiều từ đồng âm dị nghĩa, tức là âm thanh đọc lên nghe giống nhau mà ý nghĩa lại khác nhau, đôi khi còn tương phản nhau. Viết bằng những nét tả hình của Hán tự, hay là Nôm của Việt Nam, hoặc Kana của Nhật, người ta có thể phân loại: chữ nào nói về tâm lí loài người, chữ nào nói về chim muông cỏ cây, thậm chí con thú lớn khác con thú nhỏ, con cọp khác với con chó; cây thân thảo khác với cây thân mộc... Nhờ đó vấn đề đồng âm dị nghĩa được giải đáp một phần lớn. Tiếc thay lối viết sử dụng mẫu tự La-tinh chỉ nhằm cấu tạo âm thanh, không làm nổi được như vậy. Thành ra chữ Quốc ngữ của chúng ta rất cần có Hán Nôm bổ túc.

Như vậy, rõ ràng là đã tới lúc cần phục hưng Hán Nôm. Nhưng phải phục hưng như thế nào? Phải nói ngay rằng chúng ta sẽ không gạt bỏ chữ Quốc ngữ một lối viết vừa cận đại vừa dễ học. Chúng ta chỉ cần học thêm chữ Hán. Nếu cứ học Hán tự theo lối xưa, nghĩa là lối dồi sọ thì nhiều người sẽ nản chí, vì thấy nó khó quá. Nhưng thiết tưởng Hán tự sẽ hấp dẫn hơn, nếu người đọc sử dụng lối phân tích và tổng hợp được trình bày ở cuốn thủ bản "*Giúp đọc Nôm và Hán Việt*": Đầu tiên là phải mổ xẻ mỗi chữ ra từng nét, từng "bộ", để hiểu rõ cách thức cấu tạo của nó, và tránh lầm lẫn khi viết các chữ có hình dạng giống nhau. Vì là thứ chữ tượng hình cho nên nhận rõ mặt chữ như vậy rồi, sẽ dễ hiểu ý nghĩa của nó. Kế sau là tới giai đoạn tổng hợp, tức là lắp chữ vào bài để chọn trong số nhiều ý nghĩa của mỗi từ, cái nào mới thích hợp với trang sách đương đọc. Muốn tiện dụng, cuốn thủ bản nên có cỡ nhỏ và nhẹ. Đó là lí do bắt buộc chúng tôi phải cắt xén tối đa các tỉ dụ, lại bỏ qua xuất xứ của các tỉ dụ. Ai cần am hiểu thêm, có thể tìm đọc các ông Thiều Chửu, Đào Duy Anh, Lê Ngọc Trụ và nhóm Khai trí tiến đức... Hơn nữa, vì cuốn "*Giúp đọc Nôm và Hán Việt*" có ghi thêm lối Trung Hoa "Phanh âm" (Pinyin), cho nên độc giả lại còn có thể căn cứ vào đó mà tra thêm các từ điển phát hành ở Trung Hoa lục địa. Mong rằng với cuốn thủ bản nhỏ ấy, các chuyên gia Hán Nôm thuộc thế hệ mới sẽ giải mã các mặt chữ và nắm vững ý nghĩa các từ ngữ thường gặp, để đọc được mấy bài giản dị rồi dần dần tiến lên những tài liệu phức tạp hơn.

Là bước đầu, lại vì kĩ thuật của soạn giả chưa tiến tới trình độ in toàn bộ bằng máy điện não, và hãy còn phải viết Hán Nôm bằng thủ bút, cho nên quyển "*Giúp đọc Nôm và Hán Việt*" đã xuất bản mấy lần trước đây, kể cả lần cuối cùng xuất bản năm 2002, khó tránh được nhiều khuyết điểm. Chúng tôi xin thành thực yêu cầu độc giả thông cảm.

Rất mong "*Giúp đọc Nôm và Hán Việt*" sẽ góp được một phần nào vào nỗ lực phục hưng Hán Nôm.

Soạn giả cẩn chí

QUY ƯỚC

Sách có hai phần: phần đầu có thể gọi là **Tự điển** giúp tìm âm một chữ chưa biết. **Phần thứ hai** có thể gọi là **Từ điển** giúp tìm nghĩa những chữ đã biết âm. Chính vì muốn bao hàm cả hai dạng Tự điển và Từ điển thành ra sách mới mang tên là "*Giúp đọc Nôm và Hán Việt*."

A. Ở phần thứ Nhất (Tự điển - các trang 3-244)

1/ Các tự bắt đầu bằng Chữ Hoa Quốc ngữ đều là Hán Việt; các tự khác là Nôm.

2/ Bảng số 1 (các trang 3-6) kê ra những bộ gốc giúp viết chữ Hán, ngoài ra còn thêm một vài bộ gốc giúp viết chữ Nôm.

3/ Ở Bảng số 2 (các trang 7-244), nằm trong những ô vuông là từng bộ gốc mang thêm số Á rập ở phía trước giúp xác định số nét của bộ gốc. Dọc các cột lại ghi các số Á rập khác giúp đếm *các nét còn lại sau khi bộ gốc đã được tách rời khỏi chữ*. Như vậy số Á rập dọc các cột gồm các chữ có số nét như nhau bỏ vào một ngăn theo thứ tự A,B,C.

B. Ở phần thứ Hai (Từ điển - từ các trang 245 trở đi)

1/ Khác với ở phần thứ Nhất, các chữ Nôm mang dấu hoa mai.

2/ Các chữ Hán Việt mang theo chữ Phổ thông đọc theo âm Bắc kinh và Đài loan viết trong ngoặc, nét dậm và nhỏ. Đàng sau các chữ Nôm cũng viết trong ngoặc, là những thành phần Hv hoặc Nôm giúp cấu tạo chữ.

3/ In nghiêng là các ti dụ. Vì sách có giới hạn, các ti dụ không nhiều; có cái lại không được giải thích, cho nên những lúc này cần tra cứu từng chữ trong ti dụ mới nắm vững được ý nghĩa.

4/ Sau cùng, khi đọc Nôm, chúng ta không nên quên rằng người xưa chưa có máy in như ngày nay. Hồi ấy thợ in phải dùng những bảng gỗ khắc từng trang sách; nhiều bảng để lâu ngày thành ra các chữ có thể mòn mờ, hay là sứt mẻ chỗ này chỗ nọ. Ấy là chưa nói tới chính vào lúc khắc chữ người thợ - thường ít học - dễ khắc sai. Như vậy sách Nôm có đầy rẫy lỗi chính tả, người đọc cũng nên sẵn sàng thông cảm khi thấy chữ ở bản khắc không hoàn toàn giống chữ ở tự điển.

C. Mấy chữ viết tắt: **BK**: Bắc kinh; **Hv**: Hán Việt; **TH**: Trung hoa; **VN**: Việt nam

THỰC TẬP

A. Cần viết cho "Trúng cựa" và đếm nét cho đủ số.

1/ Một lần chấm bút xuống rồi nhấc bút lên là một nét. Chẳng hạn chữ Ất 乙 có các dạng 2 và 3 乛 𠃌 trông tựa con số 7 của Mĩ, tuy nét có đổi hướng nhưng được coi là một. (Ví dụ nét thứ hai ở chữ Khẩu 口). Ất dạng 4 乚, 𠃊 trông tựa chữ L Quốc ngữ cũng là một nét. (Xem nét thứ hai ở chữ Nha 牙).

Đàng khác chữ Dữ 与 có nét chính ㇉ trông tựa con số 4 Ả rập, và chữ Cấp 及 có nét chính ㇋ trông tựa con số 3 Ả rập. Các nét này đổi hướng hai ba lần nhưng vẫn được coi là 1 nét. (Thử khảo sát chữ Á 亞, chữ Cái 丐, chữ Miện 丏,...)

2/ Mỗi nét viết từ trái qua phải (mặt). 及 = 丿 (1) ; ㇋ (2) ; ㇏ (3)

3/ Các nét bên trái và trên cao được viết trước.

4/ Hai nét tréo nhau thì nét ngang viết trước. 十 = 一 (1) ; 丨 (2)

B. Thực tập viết

Chẳng hạn chữ Sơn 山 (1); 山 (2); 山 (3) = 山 thì nét cổn viết trước rồi tới nét Ất giống chữ L, sau là nét sổ bên mặt, tổng cộng là 3 nét.

Chẳng hạn chữ Khẩu 口 (1); 口 (2); 口 (3) = 口 thì đầu tiên viết nét bên trái, kế đến nét Ất giống con số 7, sau cùng là nét bên dưới, tổng cộng là 3 nét. Coi chừng các nét 1 và 3 ở chữ Khẩu không phải là nét L ở chữ Ất.

C. Thực tập tìm âm

1/ Chẳng hạn chữ 中 có âm gì? Trước hết xem Bảng các Bộ gốc ở trang 3 (thuộc lòng các bộ gốc giúp tìm âm rất mau) sẽ thấy chữ có bộ "1 Cổn". Tách rời "1 Cổn" ra ngoài, đếm số các nét còn lại là 3. Ta mở sang Bảng số Hai trang 9, cột 3, sẽ gặp chữ "Trung, Trúng" là hai âm Hv; "đúng, giữa, trong, trúng, truồng" là mấy âm Nôm.

Một lối khác: Chữ 中 mang bộ gốc "3 Khẩu" (ở Bảng số một trang 3 cột 3). Tách rời "3 Khẩu" ra ngoài, đếm 1 nét còn lại, rồi mở Bảng số Hai trang 48, cột 2, ngăn mang con số 1 sẽ gặp "Trung, Trúng, đúng, giữa, trong, truồng".

2/ Chẳng hạn chữ 华 có âm gì? Bảng số Một ở trang 3 cột 3 cho bộ "2 Nhân đứng 华". Tách bộ gốc ra ngoài, 华 sẽ còn lại 4 nét. Bảng số Hai trang 32 cột 4 ở ngăn 4 nét, sẽ cho âm Hv "Hoa".

Lối khác: Bảng các Bộ gốc ở trang 3 cột 3 cho biết 华 có bộ gốc 2 Thập. Số các nét còn lại sau khi gạt bộ Thập ra ngoài là 4. Bảng số Hai trang 40 cột 4, ở ngăn mang con số 4 sẽ gặp âm Hv "Hoa".

Lối đọc chữ Trung hoa phanh âm

Sau mỗi chữ Hán có ghi chữ TH phanh âm đọc theo giọng Bắc kinh và Đài loan. Những chữ này không phải là Quốc ngữ Việt nam, và được phát âm như sau:

A- *Các mẫu âm*

1/ **a, i, o, u** phát âm như chữ Quốc ngữ;

2/ **e** đọc là ươ, chẳng hạn "le" ở Liễu sẽ đọc là Lưa; "ne" ở Ni sẽ đọc là Nưa

3/ **u** đọc như ü trong tiếng Đức, hoặc u trong tiếng Pháp

B- *Các tử âm*

1/ Chữ **g** bao giờ cũng đọc cứng như ở chữ *gà;* **zh** đọc như tr chẳng hạn (zhou) ở Châu sẽ đọc là Trâu; và **s** đọc như x, **sh** đọc như s.

2/ **c** đọc là ts; **ch** đọc như c tiếng La-tinh hoặc ch tiếng Anh; **q** cũng phát âm tương tự như ch; **h** đọc giống ch tiếng Đức hoặc Kh tiếng Quốc ngữ; **r** phát âm tựa r ở tiếng Anh pha với d ở tiếng Quốc ngữ.

Riêng **z** thì đọc như ds ở chữ lids tiếng Anh.

C- *Các dấu bổng trầm*

Tiếng TH không có dấu Ngã nhưng cũng có các giọng bằng (ˉ gạc ngang), trắc (ˊ), hỏi (ˇ) và huyền (ˋ). Dấu Huyền đọc như VN nhưng kéo dài hơn; dấu Hỏi đọc hơi giống Huyền VN nhưng vắn hơn.

Công dụng của các Từ điển Hán Nôm

Như cuốn sách này đã nhiều lần xác định, Việt ngữ cũng nhu Hoa ngữ có nhiều từ cùng âm mà khác nghĩa, đôi khi các nghĩa lại tương phản (tỉ dụ như Nôm có "Ăn; Mình"...; Hán Việt có Bại, Giác, Minh...). Lối viết tượng hình của Hán Nôm giúp giải quyết phần nào vấn đề đồng âm dị nghĩa này. Chẳng hạn trong cuốn sách nhỏ này các ý nghĩa rất nhiều của chữ "Kì" Quốc ngữ đã được phân phối cho 28 chữ Hán và 4 chữ Nôm; các ý nghĩa rất nhiều của "Hồ" Quốc ngữ đã được phân phối cho 18 chữ Hán và 1 chữ Nôm! "Tư" Quốc ngữ đã được phân phối cho 19 chữ Hán và 1 chữ Nôm !... Cụ thể hơn, thử tìm "Tơ đồng" trong Truyện Kiều của thi sĩ Nguyễn Du chẳng hạn có nghĩa như thế nào? Vì "Đồng" trong bản Nôm có bộ gốc Mộc, cho nên nó không phải là một kim loại, hoặc là rau tần ô, là con trẻ, là ống rỗng ruột, là con ngươi, không phải là đồng ruộng hay đồng bạc, nhưng là cây ngô đồng, và "Tơ đồng" là dây lụa ở một cây đàn làm bằng gỗ Ngô đồng... Cứ từ đó mà suy ra, người ta phải nhìn nhận: Quốc ngữ mặc dầu rất tiện dụng, nhưng cần được các từ điển Hán Nôm bổ túc.

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Bạn đọc đang có trên tay cuốn *Giúp đọc Nôm và Hán* Việt do Linh mục Anthony Trần Văn Kiệm biên soạn, được Nhà xuất bản Đà Nẵng phối hợp với Hội bảo tồn di sản Hán Nôm tại Hoa Kỳ ấn hành; cùng sự trợ giúp của Trung tâm Từ điển học Hà Nội.

Như chúng ta đã biết, văn học thành văn Việt Nam chính thức ra đời từ thế kỷ thứ X, người Việt sử dụng chữ Hán trong các bản văn. Đến thế kỉ thứ XIII, nhân dân ta đã sáng tạo ra chữ Nôm, được xây dựng trên cơ sở chữ Hán và đọc theo âm Hán Việt. Chữ Nôm tuy xuất hiện muộn hơn, song ngày càng phát triển mạnh mẽ, chiếm được vị thế ưu việt trên văn đàn, đạt đến đỉnh cao ở các thế kỷ XVII, XVIII và XIX. Đây là một sáng tạo có ý nghĩa lịch sử, dân tộc và thời đại. Ngay từ khi kiến lập và tồn tại qua suốt các thời kỳ, chữ viết Hán Nôm đã trở thành văn tự nước Việt, làm công cụ quan trọng trong việc ghi chép và lưu giữ sử sách, văn kiện, đặc biệt trong sáng tác văn chương. Chữ viết Hán Nôm ra đời để lại cho nền văn học Việt Nam nhiều danh gia với các kiệt tác như: Nguyễn Du với *Truyện Kiều*, Đặng Trần Côn với *Chinh phụ ngâm*, Nguyễn Gia Thiều với *Cung oán ngâm khúc*, Hồ Xuân Hương sử dụng ngôn ngữ tài tình trong thơ Nôm..., gần đây nhất là tập *Nhật ký trong tù* của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Tuy vậy, do tình hình chữ viết thay đổi, ngày nay không phải ai cũng có thể đọc được các văn bản Hán Nôm.

Cuốn *Giúp đọc Nôm và Hán Việt* là một công trình mà tác giả dành nhiều thời gian, tâm lực và trí tuệ biên soạn, nhằm giúp người đọc Việt Nam trong và ngoài nước tiếp cận dễ dàng hơn đối với các văn bản học Hán Nôm.

Nhà xuất bản Đà Nẵng xin chân thành cám ơn linh mục Anthony Trần Văn Kiệm, ông Ngô Thanh Nhàn thuộc Hội bảo tồn di sản chữ Nôm (Nôm Presevation Foundation), và Trung tâm Từ điển học Hà Nội.

Trân trọng giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

NHÀ XUẤT BẢN ĐÀ NẴNG

Phần Thứ Nhất

TÌM ÂM

Bảng số Một

CÁC BỘ GỐC

1 nét

Ất 1	乙
Ất 2	乛
Ất 3	𠃌
Ất 4	乚
Chủ	丶
Cổn	丨
Hoả (hạ Bk)	—
Nhất	一
Phiết	丿

2 nét

Áp (bên mặt chữ)	
Bát 1	八
Bát 2	丷
Băng	冫
Bốc	卜
Câu	勹
Dẫn	廴
Đao 1	刀
Đao 2	⺈
Đao 3 (đứng)	刂
(chấm) Đầu	亠
Hán	厂
Hựu 1	又
Hựu 2	ヌ
Khảm	凵
Ki 1	儿
Ki 2	几
Lực	力
Mịch	冖
Ngôn 1 (Bk)	讠
Nhân 1	人
Nhân 2	亻
Nhi	儿
Nhị	二
Phụ (bên trái chữ)	阝
Phương	匚
Quynh	冂
Thập	十
Tiết 1	卩
Tiết 2	㔾
Tư	厶

3 nét

Cân	巾
Công	工
Cung	弓
Củng	廾
Dặc	弋
Đại	大
Khẩu	口
Khuyển	犭
Kí 1	彐
Kí 2	⺕
Kí 3	彑
Ki	己
Mã 1 (Bk)	马
Miên 1	宀
Miên 2 (Bk)	纟
Môn 1 (Bk)	门
Nghiễm	广
Nữ	女
Sách	彳
Sam	彡
Sào	巛

Sĩ	士
Sơn	山
Tâm 1	忄
Thảo	艹
Thi	尸
Thổ	土
Thốn	寸
Thủ 1	扌
Thuỷ 1	氵
Tịch	夕
Tiểu 1	小
Tiểu 2	⺌
Triệt	屮
Truy	夂
Tử 1	子
Tử 2	孑
Tường (Bk)	丬
Vi	囗
Vưu	尢
Xích	辶
Yêu	幺

4 nét

Bối (Bk)	贝
Cân	斤
Chỉ	止
Duật 1	肀
Duật 2	肀
Duật 3	聿
Đãi	歹
Đẩu	斗
Hoả 1	火
Hoả 2 (hạ)	灬
Hộ	户
Khí	气
Khiếm	欠
Khuyển 2	犬
Kì	礻
Kiến 1 (Bk)	见
Mao	毛
Mộc	木
Ngoã	瓦
Ngọc (Vương)	王
Ngưu 1	牜
Ngưu 2	⺧
Ngưu 3	牛
Nhật	日
Nhục (Nguyệt)	月
Phạp	乏
Phiến (Bản)	片
Phộc	攴
Phụ	父
Phương	方
Qua	戈
Tâm 2	心
Tâm 3	㣺
Thù	殳
Thủ 2	手
Thuỷ 2	水
Tỉ	比
Trảo 1	爪
Trảo 2	爫
Truy	夊
Tường	爿
Văn	文
Vi 1 (Bk)	韦
Viết	曰
Xa (Bk)	车

5 nét

Bạch	白
Bì	皮
Cấn 1	艮
Chiêm	占
Dụng	用
Điền	田
Điểu (Bk)	鸟
Hoà	禾
Huyệt	穴

Kim (Bk)	钅
Lập	立
Lễ	礼
Mãnh	皿
Mâu	矛
Mẫu	母
Mục	目
Nạch	疒
Nghiệp	业
Qua	瓜
Sơ 1	疋
Sơ 2	⺪
Thạch	石
Thi	矢
Thị	示
Võng (Tứ nôm)	罒
Y 1	衤

6 nét

Cấn 2	艮
Châu (Chu)	舟
Cộng	共
Cữu	臼
Dương 1	羊
Dương 2	⺶
Dương 3	⺷
Hiệt (Bk)	页
Hổ	虍
Hội (Bk)	会
Huyết	血
Lão	老
Liệt	列
Lỗi	耒
Mễ	米
Miên 2	糸
Nhĩ	耳
Phẫu	缶
Tây	西
Thần	臣
Thiệt	舌
Trúc 1	竹
Trúc 2	⺮
Trùng	虫
Tự	自
Vũ	羽
Y 2	衣

7 nét

Bối	貝
Cốc	谷
Dậu	酉
Đậu	豆
Giác	角
Kiến 2	見
Lỗ	卤
Lộng	弄
Lí	里
Mạch 1	麦
Mạch 2	麥
Môn 2	門
Ngôn 2	言
Tân	辛
Tẩu	走
Thái	釆
Thân	身
Thần	辰
Thỉ	豕
Trãi	豸
Túc	𧾷
Xa	車
Xích	赤

8 nét

Chuy	隹
Giả	者
Kim	金
Kì	其
Lai	來

Mãnh	黾
Ngư 1 (Bk)	鱼
Phi	非
Thanh	青
Thực 1	飠
Tốt	卒
Vũ	雨
Xi	齿

9 nét

Cách	革
Cốt	骨
Hiệt	頁
Lâu 1	娄
Mã 2	馬
Ngạn	
Qui	鬼
Thực 2	食
Vi 2	韋

10 nét

Điểu	鳥
Lâu 2	婁
Long (nôm)	竜
Tiêu	髟

11 nét

Lộc	鹿
Ma	麻
Ngư 2	魚

12 nét

Hắc	黑
Liêu	尞
Nghiêu	堯

13 nét

Chiêm	詹
Hội	會
Thử	鼠

14 nét

Tị	鼻

Bảng số Hai

TÌM ÂM

(các chữ Hán-Việt viết hoa)

1 Nét

1 ẤT dạng 1 乙

Ất, át, ắc, ắt, ét, hắt, lớt

1 Cửu 九

2 Hoàn, hòn 丸

Khất, gật, khật, khắt, ngát 乞

Phi 飞

Ức 亿

3 ngất 乢

ớt 艺

út [illegible]

Ức 忆

ướt 汔

4 ít, ịt 乷

ớt 杚

5 át [illegible]

Cật, Ngật, hắc, hất, hớt, khật, ngát, ngật, ực 吃

Hất 迄

ngất 屹

7 ngất 疙

ớt [illegible]

8 ngất [illegible]

út, ụt [illegible]

9 Hất, hất 訖

10 Can, Càn, gàn, Kiền, kìn, rân, răn 乾

1 ẤT dạng 2 乛

1 Liêu, Liễu, léo, lẽo, lếu, líu, lúc, nếu, réo, ríu 了

2 Cung (bộ gốc), cong 弓

Dĩ, rỉ 已

Ki 己

Kiết, kết 孑

Quyết 孓

Tí, Tử (bộ gốc) 子

Tị 巳

3 Doãn, Duẫn 尹

Dư 予

Khổng, khỏng, khủng, hỏng, hổng 孔

4 Dân, rân, răn 民

Liêu 辽

Mâu 矛

tríu 打

5 Mãi 买

Tận 尽

6 Liệu 疗

Quân 君

Thừa, thừa, chăng, chẳng 丞

7 Cức 亟

Hàm, hầm, hòm 函

Mại 卖

Thừa 承

10 Dã 野

11 Cực 極

12 Dự 預

1 ẤT dạng 3 亅

1 Đao, dao, đeo, đèo 刀

Điêu, điêu 刁

Lực (bộ gốc) 力
2 Hương 乡
Nhận 刃
Nhận 刄
Tập 习
3 Ảo, ạo, Huyễn, hoẻn 幻
Sửu, giấu, xấu 丒
4 Điêu 叼
Ti, Tư, te 司
6 Điền 甸

1 ẤT dạng 4 乚

1 Chủy 匕
Khiết 乜
2 Dã, Giã, đã, đà, nhả 也
Dĩ, rì 已
Ki 己
Tị 巳
3 Ách, ách, ạch 厄
Ba, bơ 巴
Đồn, đồn, đần, đọn, đùn, giỡn, nhún, rộn, sồn, chồn, dồn, thùn, xồn 屯
Khổng, hỏng, khỏng, khủng 孔
Mao, mau 毛
Tỉ 比
Yêu 幺
4 Bắc, bấc, bác 北
dã, đà, đã, nhả 㐌
Dân, rân 民
Điện 电
Lễ 礼
Phát 发
Thế, thá, thé 世
Trát, trít, trớt 札
Xuất 出
5 Kê 乩
Lão, láo, láu, làu, rảu 老
Nguy, ngoai, ngoay, ngoe, ngùy 危
Sắc, sặc 色
Thi 弛
Thử, thở, thuở 此
6 Ấp, ọp 邑
Loạn, làn 乱
7 Nhũ, bú, vú 乳
Yết 軋
8 Dận 胤
Hạng 巷
Kí 記
10 dỏ, nhỏ [illegible]
12 Loạn 亂

1 CHỦ 丶

1 Bặc, Bốc, Phốc (bộ gốc), bóc, vốc 卜
Băng 冫
Đầu (bộ gốc) 亠
Mịch (bộ gốc) 冖
Tư (bộ gốc) 厶
2 A, nha 丫
Chi, gì, giây 之
Dặc (bộ gốc), dạc, dắc, dức, giạc, nhắc, nhức 弋
Hạ 下
Hoàn, hòn 丸
Miên 1 (bộ gốc) 宀
Nghĩa 义
Nghiễm (bộ gốc) 广
Tâm (đứng) (bộ gốc) 忄
Thốn (bộ gốc) 寸
Thuỷ (chấm thuỷ: bộ gốc) 氵
Thượng 上
Tiểu (bộ gốc) 小
Vong 亡

Xích (quai xước) (bộ gốc) 辶
Xoa 叉
Yêu (bộ gốc) 幺
3 Biện, bèn, bền, bện 卞
Đan, đơn, đườn 丹
Đấu, Đẩu, đẩu, điếu, tẩu 斗
Hộ (bộ gốc) 户
Khuyển (bộ gốc) 犬
Lục 六
Tâm(bộ gốc), tấm 心
Thiếu, thiểu, Thiểu, thẹo, thẻo, thểu 少
Trảo (bộ gốc), làm 爫
Vi 为
Vưu 尤
4 Bán 半
Băng, băn, bâng 冰
Chủ, Chúa, chúa 主

Đầu 头
Lập (bộ gốc), lụp, sầm, sập 立
Nạch (bộ gốc) 疒
Nhĩ, nhi, nhé, nhẽ, ní 尔
Tạp 卡
Tất 必
Vĩnh, vánh, vảnh, vẳng, vẵng, vểnh, viếng 永
Xích, xịch, xệch, sệch 斥
5 Cầu, cù 求
Châu 州
Nông 农
6 Dĩ 苡
Lương 良
Thỏ 兎
Xích (bộ gốc) 赤
7 Khoán, khoán 券
Quyển 卷
Thố, thỏ 兔

Tịnh 並
8 Cử 举
9 Báo 豹
Cầu 球
Ích 益

1 CỔN 丨

Quyết 亅
1 Bặc, Bốc, Phốc (bộ gốc), bóc, vốc 卜
2 A, Nha 丫
Cá 个
Dã, Giã 也
Thượng 上
Triệt (bộ gốc) 屮
3 Bắc 北
Cân, gần, rìu (bộ gốc) 斤
Dẫn, dặn, dợn, giận, giặn, giỡn, thẩn, thững 引
Đấu (bộ gốc), Đẩu, điếu 斗

Điếu, díu, đíu, ríu 弔
Phong 丰
Thư 书
Trảo (bộ gốc) 爪
Trung, Trúng, đúng, giữa, trong, trúng, truồng 中
Vi 韦
4 Ao 凹
Bán, bán, ban, bận, gạn 半
Bình, bằng 平
Cựu 旧
Do, dô, dồ, ro, ru, rủ 由
Đột 凸
Giáp, giẹp, kép, nháp, ráp 甲
Nhiễm 冉
Quán 丱
Quy 归
Sạ, Xạ, chạ 乍

Tạp	卡
Thân	申
Xuất	出
5 Châu	州
Duật (bộ gốc)	聿
Duệ	曳
Điếu	吊
Khúc	曲
Nhục	肉
Sư	师
6 dặn, thần	吲
Huyện	县
Quán, quán, Xuyến, Xuyên, xiên	串
Xa, xe, xè, xế, xơ (bộ gốc)	車
7 Phi	非
Quả	果
Sướng	畅
thần	[illegible]
Túc	肃
8 Cửu	韭
Lâm	临
Ngung	禺
thẩn, thửng	矧
Tương	将
U	幽
9 Diễm, Diệm	艳
Huấn	訓
Tất	畢
12 Đỉnh	鼎
chuỗi	緋
13 Sướng	暢
21 chuỗi	[illegible]

NHẤT
1 (xem Hoả biến dạng) 一

Nhất, nhắt	
1 Đinh, đứa	丁
Nhị (bộ gốc), nhại	二
Thất	七
2 Can, cơn	干
Củng (bộ gốc)	廾
cụt	不
Dặc, (bộ gốc), dác, dạc, nhác, nhắc, rạc	弋
Dữ	与
Đại, dãy (bộ gốc)	大
Hạ	下
Kí (bộ gốc), kệ, kẹ	彐
Ngột, Ngạt, ngát	兀
Nữ (bộ gốc), nhỡ, nỡ, nớ, nợ, nữa, lỡ	女
Sĩ (bộ gốc)	士
sục, xúc	亍
Tam	三
Thảo (bộ gốc)	艹
Thốn (bộ gốc), thuỗn, dón, són, xốn	寸
Thủ (bộ gốc) (Tài gảy)	扌
Thượng	上
Trượng	丈
Tử, Tí (bộ gốc)	子
Vạn, vàn, muôn	万
Vệ	卫
Vu	于
Vưu (bộ gốc)	尢
3 Bất	不
Cái, gái	丐
Châu (giản thể)	州
Chỉ (bộ gốc)	止
Chuyên	专
Doãn, Duẫn	尹
Đãi, (bộ gốc); Ngạt, ngạt, ngát, ngặt	歹
Đan, Đơn	丹
Đồn	屯
Độn	不
Hỗ	互
Hữu	友
Khai	开

- Lục 六
- Mậu 冇
- Miện 丏
- Nẫm, Tạp 卅
- Ngoã (bộ gốc), ngoã 瓦
- Ngũ 五
- Nguyên, ngoan 元
- Nha 牙
- Niệm, Nhập, Chấp, Trấp, trập 廿
- Phong 丰
- Phu 夫
- Sửu, giấu, sấu, sâu, xấu 丑
- Thái 太
- Thiên, xiên 天
- Tỉnh, tểnh 井
- Vi 韦
- Vô 毋
- Vô 无

- Vương (bộ gốc) 王
- Vưu 尤
- 4 Bản, Bổn 本
- Bình, bằng 平
- Bính, biếng 丙
- Bố 布
- Cam, cơm 甘
- Chánh, Chính 正
- Dân, răn 民
- Diệt 灭
- Đán, đằn, đổi 旦
- Đông 东
- Đột 凸
- Hữu 右
- Khả 可
- Khâu, Khưu, kheo 丘
- Kích 击
- Mãnh (bộ gốc), mảnh, mảng, mịn 皿
- Mạt 末

- Nghiệp 业
- Nhị, nhại 弍
- Nhiễm 冉
- Phi, bậy, phi, vầy, vậy, chẳng 丕
- Sách 册
- Sách 冊
- Sanh, Sinh, xênh 生
- Tả 左
- Tấp 卌
- Thả, thở, nhả, vả, (Chớ, chớ) 且
- Thạch (bộ gốc), (Đán) 石
- Thế, thá, thé, thể 世
- Ti 丝
- Trượng 仗
- Tùng 从
- Tử, tử 仔
- Vị 未
- 5 Á, ó 亚

- Bá, Bách 百
- Cắng, cẳng, cứng, gắng, hẵng 亘
- Cắng, cẳng, cứng, gắng, hẵng 亙
- Chí 至
- Cộng (bộ gốc), cộng, cọng, cùng, cũng, cụng, gọng 共
- Di 夷
- Giáp 夹
- Huyết, huýt 血
- Hữu 有
- Khảo 考
- Lại, lại 吏
- Nghiêu 尧
- Nhi, nhe, nhè 而
- Niên, năm, nên 年
- Tái, táy 再
- Tại 在

Âm đọc	Chữ
Thừa, thừa chẳng	丞
Tịnh	并
Tồn, dòn, sòn	存
Tử	死
6 Canh, Cánh	更
Cầu	求
đứa	矴
Giáp	夾
khà	其
khề	其
Lai	来
Lệ	丽
Lưỡng, Lượng, lạng	两
Nghiêm	严
Phủ	甫
Sở	所
Thỉ (bộ gốc)	豕
Thúc	束
trời, giời, lời	[illegible]
Vu	巫
7 Á, ớ	亞
Biểu	表
Cức, cực	亟
dấp	[illegible]
Diện	靣
Đông	東
Hoạ	画
Kỳ	其
Lai	來
Lưỡng, Lượng, lạng	兩
ngọt	[illegible]
Phụng	奉
Soan	門
Sự, xì	事
Táo	枣
Thiểm	陕
Tịnh	並
Tràng, Trường, Trưởng, trành	長
Vũ (bộ gốc)	雨
8 Bằng	甭
Cách (bộ gốc)	革
Cửu	韭
Diện	面
Độc	毒
Giản	柬
Hạng	巷
Oai, quay	歪
Tấu	奏
Thậm	甚
Trú	昼
9 Ca	哥
Cách	鬲
Chửng, chẳng	拯
Cung	恭
Diễm	艳
Đản	亶
Hạ	夏
Nao	孬
Tần	秦
Thái	泰
10 Cần	堇
Sảng	爽
11 Bức	皕
Cức	棘
Hoạ, Hoạch	畫
Táo	棗
Tô	甦
12 Lại	頼
13 Hí	暨
Nhĩ, nhãi	爾
14 Cương	畺
Trách	賾
15 Cường	彊
Ngạc	噩
Trăn	臻
16 Phủ	黼

17 Lệ 麗

Li 釐

Y 毉

18 Cương 疆

1 PHIỆT 丿

Phiệt, phảy, phất, phết, phiết, phút

1 Bát (bộ gốc) 八

Chủy 匕

Cửu 九

Đao (bộ gốc), dao, đeo 刀

Hán (bộ gốc) 厂

Kỷ, kệ, ghế, kẽ, kẻ, kĩ 几

Lực (bộ gốc), sức, sực, sựt 力

Nãi, nải, nãy, nảy, náy, nấy, nới 乃

Nghệ 乂

Nhân (bộ gốc) 人

Nhập, nhập, nhạp, nhép 入

2 ấy 𠂢

丂

Cập, cập, cầm, cạp, cúp, gấp, gặp, kíp, kịp, quặp, vấp, vập, vừa 及

Chước, giuộc, thược 刁

Cửu 久

Hoàn, hòn 丸

Hương 乡

Khất 乞

Ma 么

Nghĩa, Xoa 义

nhận, nhấn 刃

Phàm 凢

Phàm 凡

Sách (bộ gốc) 彳

Sam, sam (bộ gốc) 彡

Tài 才

Thiên, xiên 千

Tịch (bộ gốc) 夕

Triệt (bộ gốc) 屮

Vạn 万

Xuyên, xiên 川

3 Ách, ạch, ịch 厄

ấy 氏

Cân (bộ gốc), gần, rìu 斤

Cừu 仇

Dĩ 以

Doãn, Duẫn 尹

Đan, Đơn 丹

Đồn, (đùn), Truân, đần, đồn, đốn, giỡn, nhún, rộn, sồn, thùn, xồn 屯

Hào, loài 爻

Hữu 友

làm (xem Trảo) 爫

Mao (bộ gốc) 毛

Ngọ, ngọ, ngỏ, ngõ, ngổ 午

Ngưu (bộ gốc) 牛

Nhâm, nhám, nhảm, nhầm, nhấm, nhẩm, nhăm, nhằm, nhắm, nhẹm, nhồm, râm 壬

Nhưng, những, dưng, dửng 仍

Ô 乌

Phản 反

Phạp (bộ gốc), bấp, mấp, mập, mép, phập, phặp, phốp, phụp 乏

Tệ 币

Thăng, thưng 升

Thị 氏

Thiếu, thiểu, Thiếu, thẻo, thẹo, thều, thểu, thiu 少

Thủ (bộ gốc) 手

Tràng, Trường, Trưởng 长

Trảo (bộ gốc), trảu, vuốt 爪

Vật, vặt, vất 勿

Yêu, iu, yểu, eo 夭
4 Bạch, bạch, bạc 白
Bì, bã, bầy, bề, pha, phi, phơi, phu, vừa 皮
Chi 卮
Dụng, dùng 用
Dựng, dằng 孕
Đê 氐
Điểu (bộ gốc) 鸟
Đông, đông 冬
Hoà (bộgốc) Họa, hòa, huề 禾
Hồ, ho, hò 乎
Khâu, Khưu, khưu, kheo 丘
Lạc, Nhạc 乐
Mâu 矛
Mậu, mồ 戊
Sạ, Tác, sã chá, chạ 乍
Sách 册
Sanh, *Sinh, siêng,* xênh, xinh 生

Soái, Suý 甩
Sử 史
Tất 必
Thất, thất 失
Thỉ (bộ gốc), thỉ, thẻ, tè 矢
Vụ 务
Ương 央
Xích, xịch, xệch, sệch 斥
Xứ, Xử 处
Xứ, Xử 処
5 ất 乑
Bang, vâng 邦
Bang 乓
Binh 乒
Các, gác, gật 各
Chu (bộ gốc), Châu 舟
Chu, Châu, chõ 朱
Cữu *(bộ gốc)* 臼

Duệ, dài, dái, dây, dễ, dạy, dẩy, dượi 曳
Đốc, đâu, điêu 丢
Hậu 后
Húc, hóc 旭
Huyết (bộ gốc) 血
Hướng, hứng 向
Hữu, hỡi 有
Khảo, khảo 考
Kiều 乔
Lão (bộ gốc), lảo, làu, láu, lảu, rảu 老
Nãi 杋
Nguy 危
Niên, nên, năm 年
Phẫu (bộ gốc), phễu 缶
Sát, sét 杀
Sắc 色
Thiệt (bộ gốc) 舌
Thoản 氽

Tiên, tiên, ten, teng 先
Tín 囟
Triệu, trệu 兆
Tự (bộ gốc), từ, tợ 自
6 Binh, binh 兵
Cáo, cáo, cáu 告
Chi 卮
Hệ, hệ 系
Hi, hi, hây, hê 希
Miễn, mấy 免
Mỗi 每
Ngã 我
Noãn 卵
Quy 龟
Thái 釆
Thố 兎
Thông 囪
7 Bi, bấy, te, ti 卑

Binh, phỉnh 秉
Chu 周
Du 臾
Địch 籴
Giả (bộ gốc) 者
Hào 肴
Phụ 阜
Quai, quai, quay, quảy 乖
Thố, thỏ 兔
Thuỳ, thuỳ 垂
8 Bái, bay, bây 拜

Dận, dặn 胤
nhắm 旺
Ô, o 烏
Phi, bay 飛
Phục 复
Quỷ (bộ gốc), quẽ, khuỷu 鬼
Sáp, Tháp 臿
Soái 帥
Thuẫn 盾

Trọng, Trùng, chồng, chùng, chuộng, gióng, giọng, trộng, tung 重
Vũ 禹
9 Cao 皋
Điểu (bộ gốc) 鳥
quắp, quặp 觙
Sư 師
Thặng, Thừa, thắng 乘
11 Cao 皋
Chúng 衆

Kiều 喬
Thí 弑
Tu 須
Việt 粵
Vô 無
12 sống 㨘
13 Cao 睾
Phu, lộn 孵
14 Kháo 靠
17 Quy 歸

2 Nét

2 ẤP (ở bên mặt chữ) 阝

2 Đặng, đắng, dựng, đựng, nựng, rặng 邓
3 Mang, mương 邙
Quảng 邝
4 Bang, vâng 邦

Kì 祁
Na, ná, nà, nạ, nư 那
Tà 邪
Thôn 邨
5 Bưu 邮
Để 邸

Khâu 邱
Lân 邻
Trâu 邹
6 Chất 郅
Chu, chau 邾
Gia 耶

Giao 郊
Lang, làng, loen, loẻn, loang, sang 郎
Trịnh, chạnh, trịch, trĩnh 郑
Uất, Úc, ục 郁
7 Hách 郝

Phù 郛

Quận, quẩn, quấn, quận, quẫn 郡

8 Bộ, bõ 部

Bưu, bươu 郵

Đô, đo, đu, đủ, đua, đùa 都

Quách, quách 郭

9 Hương 鄉

làng, láng 廊

Ngạc 鄂

sang 揶

10 Quì 馗

Sanh 甥

Trâu 鄒

11 Bi, bẽ 鄙

Yên 鄢

12 bụ 腳

Đặng, đắng, đẵng, đựng, dựng, nựng, rặng 鄧

Trịnh, chạnh, trịch 鄭

13 Lân, lăn, láng, trăn, trằn 鄰

15 đỏ 赭

Hướng 嚮

18 Hưởng 響

Hưởng 饗

2 BÁT 丷 八

Bát, bát, bắt, bớt (nhóp, vát)

Nhập 入

1 A 丫

2 Công 公

Hề, hì 兮

Lục, lục lúc, lóc, lụt 六

Phân, Phận 分

Phụ (bộ gốc) 父

3 Bán, bán, ban 半

Lan 兰

4 Cộng (bộ gốc), cộng, cọng, gọng, cùng, cũng, cụng, (họng, ngọng) 共

Dương (bộ gốc) 羊

Dữ, nhử, Hưng, hăng, hắng, Hứng, hửng 兴

Quan 关

Tính, tính 并

5 Binh, bênh 兵

Cốc (bộ gốc), góc 谷

Đệ 弟

Đoái 兑

Phán 判

Xá, xoá 岔

6 bản 伴

Cụ, cụ, cỗ, gỗ, gù 具

Dữ, nhử, Hưng, hăng, hắng, hứng, hửng 興

Đan, Đơn 单

Điển, đến 典

Khoán, khoán 券

Kỳ (bộ gốc), cà (cười) 其

Quyển, Cuốn, cuộn 卷

Tịnh 並

7 Cúng, củng, cũng 供

Cử, cửa 举

Hống 哄

Nghịch, ngạch, ngách, nghếch, ngược 逆

Phản 叛

Sai, sái, sau, sây, si 差

Sáng 刱

Thú, Thủ 首

Ti, Tư 兹

Tiền 前

Tiếu 咲

Tống 送

Tù 酋

8 Chân, chan, chăn, sân, xin 真

Ích 益

Kiêm, kem, Kèm, cồm 兼

Sáng 刱

Sóc 朔

trẫm 朕

9 Dần, dàn, dần, dơn, dớn, giần, lần, rần, rờn 寅

Dị 異

Đạn 弾

Hoàng, vàng 黄

Thê, Thang 梯

Thoát 脱

Trước 着

10 Đạo 道

Liên 联

Tằng, tơn, tưng, từng 曾

Tốn, lún, rốn 巽

Thuế 税

Thuyền 婵

Toại 遂

Tư 滋

Tử 孳

11 Dữ, nhử 與

rưỡi 䍵

sánh 𤯩

Sân, sun 嗔

12 Dư 輿

sánh 𡖼

13 cũ 䀏

sánh 䀏

sún 噀

tâng, tầng, từng 增

14 Cử, cữ, cỡ, cửa 舉

cữ 舉

Hưng, Hứng, hửng, hăng, hăng 興

Kí 冀

15 Cử, cửa 舉

Dư 輿

16 gồm 兼

2 BĂNG 冫

Băng, băng, bong, băn, phăng, văng

1 hắt, hớt, ngắt 汔

Tập 习

2 leo 汈

3 Bằng, Phùng 冯

dẽ 汜

Đông 冬

ngắt 汔

4 Băng, bâng, bưng, băn phăng, văng 冰

dìm 沈

Hộ 冱

Quyết 决

Tận, hết 尽

Thứ, thớ 次

Vũ 羽

Xung, xông, xống, trong 冲

5 Dã 冶

Đống 冻

Huống 况

Lãnh, lành, lảnh, lạnh, lềnh, liểng, linh, rảnh, rãnh 冷

mát 沫

6 Liệt 冽

Tịnh 净

Thất 柒

7 Tư 咨

Tư 姿

8 Chuẩn, chốn, chổn, chủn 准

Điêu 凋

Đống, đóng, đông, gióng, rúng 凍

Lăng, lăn, lâng, lừng, dưng, rưng 凌

lún 淪

Âm	Chữ
Lương	凉
Nhược	弱
Sảnh	凊
Thê	凄
Tịnh, Tĩnh	净
Tùng	凇
Từ	瓷
váng	⿰冫住
9 Bằng, Phùng	凴
cóng	⿰冫彊
Giảm	减
San, Xan	飡
Tấu	凑
10 Chuẩn, chốn	凖
cóng	⿰冫貢
Lật	凓
Sương, Thương	凔
12 Ti (Tư)	凘
vờ, vời	⿰冫爲
13 Lẫm, lắm	凜
Lẫm, lắm	凛
Tư	餈
14 Ngưng, ngừng	凝
15 Độc	凟

2 BÓC 卜 ⺊

Bặc, Bốc, bóc, vốc

Âm	Chữ
1 Hạ	下
Thượng	上
2 Biện, bèn	卞
Bộc, phóc	仆
3 Chiêm, chiêm, Chiếm, châm, chầm, chăm, chằm, chễm, chím, chòm, chõm, chớm, (chùm, chúm), dụm, giếm, giụm, nhóm, xăm, xem, xóm, (xúm)	占
Lư, lư, Lự	卢
Ngoại, ngoài, ngoái, ngồi, ngoải	外
Phác, Phốc, bốc, phóc, phốc, buốt, vọc, vục	扑
Tạp	卡
Xích, xịch, xếch, xệch, sệch	斥
Xứ	处
4 Bộc	卧
Phác, phắc	朴
Thúc	尗
Trinh, chênh, tranh riêng	贞
vóc	⿰月卜
5 Bổ, bõ, bỏ	补
Dữu	卣
Điếm	阽
Lỗ (bộ gốc)	卤
6 buộc	⿰纟卜
Điếm, đêm	店
Điếm, đám, đúm, chum, trèm, xúm, đám	坫
Ngoạ	卧
Quái	卦
thiêm	帖
Trác, chác, (chạc)	卓
Triêm	沾
7 bói	⿰貝卜
Chiên	毡
Chiến	战
Điểm, chấm	点
Điếm	玷
Phó	赴
Phó	訃
Trinh, tranh, chênh, riêng	貞
8 bện	⿰糹卜
Bộc	釙
chiêm	秥
Trác	桌
Trạm	站
xem	貼

xem 䄼

9 buộc [illegible]

Điếm 怗

Điếm 掂

Lỗ 鹵

Niêm, chiêm 粘

Quải, quay, quảy, quấy, quẩy, quậy, khoải 掛

quẻ 魁

Trinh 偵

vóc [illegible]

Xứ, Xử, xớ 處

10 Điềm 跕

ngồi [illegible]

11 Quái 褂

13 chim 鮎

Điểm 踮

2 CÂU 勹

1 Chước, chúc, giuộc 勺

2 Câu 勾

Quân 匀

Vật, vất, vắt, vặt 勿

3 Bao, bao, bào, vào 包

Cái 匃

Câu 句

Thông 匆

4 Hung 匈

Tuần 旬

5 Câu 沟

Câu 佝

Điền 甸

vào 匎

Vẫn, Vẩn 吻

6 Câu 拘

Cẩu 狗

Cẩu 苟

7 Bào 炮

Cấu 枸

húng 茍

8 Bào 袍

Báo 豹

Sô, sô, ro, so, sồ, xồ 芻

9 Bặc, bặt 匐

bâu, bu 蚼

càu 笱

Cấu 夠

Cúc 菊

10 Câu 鉤

Huyến 絢

11 bâu [illegible]

Câu 駒

13 Trứu 皺

14 cuốc 鋦

15 Cúc 鞠

So 雛

2 DẪN 廴

1 Cập, cập, cạp, cầm, chấp, cúp, gấp, quặp, gặp, kíp, kịp, vập, vừa 及

3 Tuần 巡

4 Đình 廷

gắp, gặp 返

Hấp, hớp, húp, hút, cạp, cộp 吸

Ngập, ngập 圾

Ngập, ngập, ngấp, ngất, ngờm, ngợp, nhấp, gập 岌

Tráp, tráp, cắp, cặp, chấp, đập, đăp, gấp, gắp, gặp, vập, ghép, kẹp, rấp, rắp 扱

5 Bách 廹

Diên, Duyên, dan, dang 延

6 Hồi, hồi, hùi 廻

Kiến 建

Nãi 廼

7 Cấp, cóp, cốp, cụp, khớp 級

Đình 庭

Đĩnh 挺

8 Diên 涎

Kiện 健

11 Diên 筵

2 ĐAO (biến dạng) ⺈

3 Sô 刍

4 Nguy, ngùy, ngoai, ngoay, ngoe 危

Phụ 负

Sắc, sặc 色

Tranh, ganh, tranh, giành, gianh, dềnh 争

5 Giác, chác, Giốc 角

Hoán 渙

Miễn, mến, mỉm, mĩm 免

Quân, Qui 龟

6 Thố, thỏ 兔

7 Cấp, kịp 急

Miễn, miễn, mến, mịn 勉

Phụ 負

Tranh, Tránh, tránh 挣

8 Hãm, hoắm, hóm, hỏm 陷

9 Ẩn 隐

bợt ⿰色皮

Ngư (bộ gốc) 魚

Thô 觕

10 Tượng, tượng 象

11 Chiêm (bộ gốc) 詹

Giải 解

Thô 麁

13 Hoành 衡

sừng 䚖

14 Câu 鬮

Lại, trái 賴

Quân Quy 龜

17 Diễm, Diệm 艷

Quỳnh, quành, quạnh, quảng, quýnh 瓊

Tô, tô 蘇

18 trái ⿱曰賴

22 Diệm 豔

trái ⿱果賴

2 ĐAO (nằm) 刀

Đao, dao, đeo, đèo

Điêu 刁

1 Nhận, nhẫn 刃

Nhận, nhẫn 刄

2 Phân, Phận, 分

Thiết, thét, thiếc 切

3 đau 忉

Thao 叨

Triệu, chẹo, chịu, (dìu, díu, ghẹo, giẹo, giễu, trẹo, trêu, trĩu, trịu, xạu) 召

4 nhẩn 扨

5 đau ⿸疒刀

Nhẫn, nhẫn, nhẩn, nhắn, nhẵn, nhịn, những, (gắn) 忍

Phân 吩

Phân, Phần 芬

sẹo, xẻo 刟

Sơ, xưa 初

Thế 沏

Thiệu 劭

Thiệu 紹

6 cháu ⿰子召

chậu ⿰土召

Chiêu 招

Kiếp, kiếp, cướp 刧

Khoán, khoán 券

Phân	氛
7 chạo	䏚
Chiêu, chiu	昭
đẫn	侽
Khế, khế, khè, hé, khẻ, khẽ, khía, khịa, khịt, khít	契
sẹo	痟
Thế	砌
Phân	紛
Phấn	粉
9 chẩu	蛁
thái	𦚏
Tiễn, tiện	剪
10 chậu	𡎺
Khiết	潔
Phân	雰
Tiết	揳
xưa	𠸗
11 chịu	𥿗
khế	楔
Phân	棼
12 Thiều	韶
13 Kiếm	劒
nhẫn	鍃
Phách	劈
24 Hấn, hắn	釁

2	ĐAO (đứng)	刂

2 Ngãi	刈
3 San, san, khen	刊
thon, thồn	刌
vằm	刓
4 châm, đâm	𠛌
Cương	刚
. Hình	刑
Hoa, Quả	划
Liệt (bộ gốc), lít, lướt, rít, rịt	列
Lưu	刘
Nguyệt	刖
phay	刿
Sáng	创
sáng	𤆼
Tắc	则
Vẫn	刎
5 Bào	刨
Biệt, biết, bít, bịt bẹt, bét, bết, bệt	別
chém	㓠
dứt, đứt	𠛬
Kiếp, cướp	刦
Kĩnh	刭
Lợi	利
Phán	判
San	刪
San	删
Sản	刬
sẹo, xèo	刟
6 cắt	刯
Chế, choi, chơi, chới, xế, xiết	制
Đáo, đáu, ráu, tráo	到
đẽo	𠛤
Đoá	剁
Đoá	刴
Khắc, khấc, khất, gất, lắc	刻
Khô	刳
Khuê	刲
Lệ, lề	例
Loát, loạt, loét, loẹt, soát	刷
Quái	刽
Quát, quát	刮
Sản, san, xẻng	剗
Sát	刹
sọc	刵
Tễ	剂
Thích, Thứ, chích	刺
7 cạo	𠞐

Khắc, khấc, khắt, gắt, lắc 剋
Kiếm 剑
Kinh 荆
Kĩnh 剄
Lạt 剌
Liệt 咧
lướt, rét 洌
lướt 迾
Qua 剐
sệt 㤠
Tắc 則
Thế, Thí 剃
Tiền 前
Toả 剉
Tước, tược, tướt, tượt 削
8 Bác, bóc 剥
Bát 捌
bịt [illegible]
Cang, Cương 剛
Cơ, Kì, Ỷ 剞
Đảo 倒
Kịch, cưa 剧
Liệt, lướt 烈
Oan, Uyển 剜
Phẫu 剖
Phí 剕
Qua 剮
Sản 剡
tách 剒
Tích 剔
xẻ 例
xẻ 剫
Xuyết 剟
9 chạm [illegible]
gọt [illegible]
hớt [illegible]
khía [illegible]
mẻ [illegible]
mổ [illegible]
Phó, pho 副
Trắc 側
10 bịt [illegible]
Cát, cắt, xắt 割
Du 揄
Du 愉
đẽo [illegible]
Lạt, lạt, nhạt 喇
mác [illegible]
rày [illegible]
rịt [illegible]
Sang, sang, Sáng 創
tấc [illegible]
Thặng 剩
thiến 刷
Xiết, xiết 掣
11 Chuyên, Chuyển 剸
Du 榆
dứt, đứt [illegible]
gang [illegible]
giời, lời, trời [illegible]
giời, lời, trời [illegible]
Khoái 蒯
Phiêu 剽
Sản, san, xẻng 剷
Tiễu, tĩu, tẹo, thẹo 剿
12 Chế 製
gang [illegible]
Hoạch, gạch, vạch 劃
hoắt [illegible]
Khuyết, khoét 劂
Phạt 罰
rìu [illegible]
sét [illegible]
thiến [illegible]
Tiêu 劁
Trát, chép 劄

vạc	劐
13 Hoành	𠠓
Khoái, Quái	劊
Kịch, kếch, kệch, cạch	劇
Kiếm, kém, chém, ghém, gớm, gươm, sớm	劍
Lạt	蝲
liếc	𥊚
Lưu	劉
Quế	劌
rào	𨃴
Tễ	劑
Tiễn	箭
14 đẽo	𨧟
thua	輸
Tị	劓
15 chặt	劕
rệt	𠠩
thau	鍮
16 Gang	𨱎
Giản	𠠽
19 Mi	劘

2 ĐẦU 亠

1 Vong, Vô	亡
2 Biện, bèn bền, bện, biển	卞
Cang, Kháng	亢
Lục, lúc, lóc	六
Phương (bộ gốc), vuông	方
Văn (bộ gốc), van, von	文
3 Chủ, Chúa	主
Huyền	玄
Lập (bộ gốc), lập, lặp, lụp, sầm, sập, sụp, (lắp, lặp)	立
Thị	市
4 Diệc	亦
Giao, rao	交
Hợi, hời	亥
Mang	芒
Mang	忙
Sản	产
Sung	充
Tề, tè, tày	齐
Vọng	妄
Y (bộ gốc), Ý, ấy, e, è, ê, ì, ơi	衣
5 Hàng	吭
Hanh, Phanh, phanh, phành	亨
Học	斈
Kháng, gánh, khiêng	抗
Khanh, ganh	坑
Khí	弃
Lận, lận, lần, lấn, lẫn, lẩn, liền, lớn, lờn, rắn	吝
Mẫu	亩
Ngôn (bộ gốc), ngon, ngồn, ngổn, ngộn, ngùn	言
Tân, tăn, tơn	辛
6 Biến, bến	变
chen	𢪱
Dạ, dà	夜
Dục, dọc, dóc, róc, rốc, rục, trọc	育
Hàng	杭
Hưởng	享
Kháng	炕
Khảng	肮
Kinh, kiêng, (xem ghềnh)	京
Manh	氓
Manh, mênh	盲
mất	昧

Thốt, Tốt (bộ gốc), tốt, thốt, chót, chốt, chột, chợt, chút, chụt, dốt, dút, giốt, hoắt, rốt, rột, sót, sốt sút, thoát, thoắt, thọt, thối, tót, tối, tột, trét, trót, trút, xụt 卒

7 Ai, ơi 哀

Dạ 亱

Dịch 弈

Dịch 奕

Diệu 妙

Đế, đấy, để, đí, đó 帝

Đình, đứa 亭

Hài, hời 孩

Huyễn 炫

Loan, thoăn, thoắt 孪

Lượng 亮

Mang [扌芒]

màng [忄芒]

máng 笀

Ngạn ví 彦

8 Bàng, bằng, bừng, phàng 旁

Cao, gào, kêu, sào, xao 高

Cổn 衮

Hạch, hột 核

Huyễn 眩

Kình 勍

Luyến 恋

Mẫu 畝

Súc, súc, sục 畜

Suy, Thôi 衰

Trai, chay, chây, trơi 斋

Trung 衷

Vặn, vặn 紊

9 Cổn 衮

Đình, dành, dừng, đành, đùng, đừng, rành 停

Hào 毫

Khiên 牽

Li, le, lè, lì, lia, lìa 离

Lương 涼

Phanh, phanh, phành 烹

Sản, sẵn, sởn 産

Suất, sót chuốt, suốt, sút, thoát, toát 率

Thục 孰

Thương 商

Trật 袠

10 Loan 峦

Phẩu 裒

Quách 椁

Tiết 亵

Tựu 就

11 Bẩm, bặm, bụm, lẩm, lẳm 稟

Bẩm, bặm, bụm, lẩm, lẳm 禀

Duệ 裔

Đàn 亶

Khí 棄

Lí 裏

ngổn 滾

rắn 蛒

rúc [口畜]

run [忄衮]

sáu [娄六]

Tề, tầy, tè 齊

Ung, úng, ủng 雍

12 Cao 膏

Cảo 槁

Hào 豪

Khoá 裹

Sao, xao 敲

13 Bao 褒

Cảo 稿

Thục 熟

14 bủm 氳

Hài 骸

hãi 駭

lẩm 壈

Tế 濟

Thiện 擅

Ung 壅

Ủng 擁

15 Bao 褒

Doanh 贏

Tiết 褻

Trai, chay, chây, trơi 齋

Tương 襄

Ứng 甕

Ủng 臃

17 Doanh 瀛

Kình 鯨

lắm 𢒼

Luy 羸

18 Doanh 嬴

Hoài 懷

Hoại 壞

Loả, loà 蠃

mỡ 𦟐

Nhương 攘

Nhưỡng 壤

19 Loã 蠃

Tê 齏

Ung 饔

22 Nhượng, nhường 讓

2 HÁN 厂

Am, Xưởng

2 Ách, ách, ạch 厄

Lịch 历

Sảnh 厅

Trắc 仄

3 Lệ 厉

4 Áp 压

Hôi, Khôi, hoi, hồi, hui, vôi khói, khỏi 灰

Nguy, ngoai, ngoay, ngoe, ngùy 危

Yếm 厌

5 Ách 扼

Lệ, lẹ 励

Nghiêm 严

6 Chất chái, choái 厔

Chất 质

mé 𠩄

Nhai, nhai, day 厓

Sí, Xí 厕

7 Hậu 厚

Li 厘

Thuẫn 盾

8 Dong 庸

Nguyên 原

Thố, xó 厝

9 Cứu 厩

Sương, rương 厢

Sí, Xí 厠

10 Độn, trộn 遁

Hạ, hè 厦

Lịch 厤

Nhạn, nhạn 雁

Quyết, quạt, (quét) 厥

Trù, chù, chùa 厨

11 Nguyên 源

12 dày 㖃

gìn 𡍢

Lệ, lẹ 厲

mái 𠪾

Nguyện 愿

nhái 蜨

rạp 𠪼

Tê, Tư 厮

Trù	廚
Xưởng	廠
Yếm, êm, ếm, im, ướm	厭
13 Nhạn	鴈
Yếm	饜
Yểm	魘
14 hôi	[illegible]
Lệ, lẹ	勵
Lịch, lệch, rếch	歷
Lịch, lệch, rếch	曆
Nhạn	贋
15 Áp	壓
Bàng	龐
đầy, dầy	[illegible]
Quệ, què	蹷
18 Nghiêm	嚴
19 Nhạn	贗
20 trải	[illegible]
21 Yểm	黶

2 HỰU 又

Hựu, lại

1 Xoa	叉
2 Cẩn	仅
Chi, giê, xê	支
Hữu	友
Phản	反
Phộc (bộ gốc)	攴
Song, rong, rông,	双
Thu	收
Thù (bộ gốc)	殳
3 Bì (bộ gốc) bả, bẩy, bề, pha, phi, phơi, phu, vừa	皮
Đối, đối, đỗi, chối, tối	对
Hán	汉
Nô, nô, no, nó, nọ	奴
Thánh	圣
4 che	安
Hoan	欢
Kỹ	伎
Phát	发
Xá, xoà	汊
Xoa	扠
5 Báo	报
Nỗ	努
Sam, sam	芟
Song	[illegible]
Xoa	杈
6 Biến, bến	变
Cổ	股
Gian	艰
Nghĩa	[illegible]
Noa	拏
Nỗ	弩
Phản	板
Quái, (quại)	怪
Thọ, Thụ	受
Thoa	钗
Thủ	取
Thúc	叔
Trạch	择
7 Đạc, Độ, đo, đợ, đù, đủ, (giạc)	度
Giả	段
Nộ	怒
Phản	叛
Tẩu	叟
Thụ	竖
Tự	叙
Xâm, xầm, xơm	侵
8 Chích, chích, chách, chếch, chệch, chiếc, xếch, xệch	隻
Nan, Nạn	难
Tang	桑
Tẩm, rẩm, tăm, thẩm, tim, trẩm, tủm	浸

Thục 俶
Trâu, Tưu 陬
9 bến, biển 淩
chổi 菽
Kiên, kiêng 堅
Ngự, ngừa, ngựa 馭
Thoa 釵
Thù 翌
Thú, vợ 娶
Thục 淑
Tự 敘
xệ 豉
Xuyết, xuýt, chổi, choé 啜
10 Báo 報
che 雯
chuối 棳
Sưu 搜
Thích 释
Tối, tíu, toát 最

11 Cổ 鼓
dín 罭
Hạ 暇
Thụ 竪
12 Điệp 疊
ghen 慳
Man, mơn, mởn 蔓
man, mặn 漫
màn 幔
mướn, mượn 嫚
Sấu 瘦
Tụ 聚
13 Chuyết (Xuyết) 輟
Hiền 賢
Thụ 豎
Trâu, Tưu 緅
Toát, duỗi 撮
14 Duệ 叡
Hoạch, toạc 擭

Tối 瞮
Tùng 菆
Xâm 駸
15 Hà 霞
Hác, hác, hoác 壑
Nhiếp 燮
túi 襊
16 Hoạch 穫
Song, rong, rông 雙
Tao 騷
17 Tùng 叢
18 Quắc 矍
19 vạc 鑊

2 KHẢM 凵

1 Triệt (bộ gốc) 屮
2 Đồn, đồn Truân, dùn, đần, đốn, giỡn, nhún, rộn, sồn, thùn, xồn 屯

Hung 凶
3 Kích 击
Xuất 出
4 Ao 凹
Đột 凸
Hung 兇
Hung, hung 匈
5 Húng, hung 汹
6 Hàm, hăm, hầm, hòm 函
Họa, dạch, vạch 画
Khiết, Xi ri, xẻ, xỉa 齿
U 𠙽
7 Hoạ 凾
U 幽
9 Hàm 涵
11 Đốn, dún 頓
13 Khiết, Xỉ, ri, xẻ, xỉa 齒
19 Khiết, Xỉ, ri, xẻ, xỉa 齧

21 Diễm, Diệm, dèm 艷

2 KỈ 几 几

Kỉ (Cơ), kỉ, kẻ, kẽ, kệ, ghế

1 Phàm 凣
Phàm 凡
2 Cang, Kháng 亢
Nhũng 冗
Phong 凨
Phong 风
Phụng, Phượng 凤
3 Xứ 処
4 Cơ 机
Đoá 朵
Túc 夙
5 Khang 吭
Kháng 抗
Khảng 忼
Khanh 坑
Thốc, thốc, thóc 秃
Trầm 沉
Xác 壳
6 Bằng, bằng, bẵng, phẳng, vững 凭
Chú 咒
Khải 凯
7 Lượng 亮
Phi 飛
Phong 風
9 Bưu 彪
ghế [illegible]
Hoàng 凰
kẻ 訉
Phạn 梵
Xác 殼
Xứ 處
10 Khải, ngai 凱
Phụng 鳳
Quỳnh 茕
11 Bằng, vững 凴
Đệ 遞
Hiệu 號
Vi 微
12 Đắng 凳
13 Đồi 頹
14 Cụ 颶

2 LỰC 力

Lực, sực, sức, sựt

2 Biện 办
Khuyến 劝
Lịch 历
Vi, Vị 为
3 Ấu 幼
Bổn, Kháng 夯
Công 功
Gia, cà, chơ 加
Lánh, tránh, liếng, lính 另
Mại 劢
sực 忇
Vụ, mùa 务
4 Động, đụng (rống) 动
Lặc 肋
Liệt, lẹt 劣
sức [illegible]
Thương 伤
5 Cù 劬
Kiếp 劫
Kình 劲
Lao 劳
Lệ 励
Nam 男
Nỗ 努
Phao, phao, phào, phau 抛
rán, ráng 助

	siêng	牞
	Sức	饬
	Thiệu	劭
	Trợ, chợ, chữa, đợ	助
6	ào	泑
	cà	茄
	Cật	劼
	gắng	𠡚
	gắng	𠡚
	giơ	拁
	Hạch, Hặc, hếch	劾
	Hiếp	胁
	Hiệp, híp	協
	Hiệu	効
	khoẻ	劸
	Khuông	劻
	Lỗ	虏
	nhằn	𠡦
	Thế	势
7	Bột	勃
	Cân	觔
	Dõng, Dũng, (xõng, nũng)	勇
	Huân	勛
	Kình, cứng	勁
	Lệ	荔
	Miễn, mến	勉
	rán, ráng, rấn, rắn, rặn, rớn, rướn	𠡹
	Sắc, sắc	勅
8	Bát	捌
	Hiếp	脅
	Kình, cứng	勍
	Lánh	跉
	rợ	𤠄
	Vụ, mùa	務
9	Cà	袈
	Động, đụng, (rống)	動
	Húc, húc, hục, (Úc)	勗
	Khám, khám, khóm	勘
	Lặc, lặc, lắc, lấc, lật	勒
	Vụ, mùa	務
10	bừa	𠢃
	Cân, gân	筋
	chợ	帮
	Huân	勛
	lánh	跉
	Lao, Lạo, lau	勞
	Mộ	募
	nhọc	𠢟
	sanh	𠢇
	Sức, sức	飭
	Thắng	勝
11	Cần, cần	勤
	Cữu, cậu	舅
	giúp	𠢞
	rợ	𠢶
	Thế	勢
	Tích	勣
	Tiễu, tĩu, tẹo, thẹo	勦
	vâm	𠢤
12	dín	𦋻
	Gia	嘉
	khúm	𠢰
	lử	𠢸
	rắc	擳
13	lai, trai	賚
14	Lệ, lẹ	勵
16	lử	勴
	siêng	𠣃
17	Khuyến, khuyên, khoen	勸
19	khẳm	𠣇

2 MỊCH 冖

2	Nhũng, nhõng, nhỏng, nhùng, nũng	冗
	Nhũng	宂

3 Tả 写

Thảo+mịch: (viết tắt lối TH thay vì hai hoả+mịch) 芇

che 安

4 đem 溜

Nông 农

Quân, quân 军

5 đâm, đấm, đăm, đem 扰

Hãn, hắn, hản 罕

Thẩm, Thầm 忱

Trầm, trầm 沉

6 Chẩm 枕

Học, hục 学

7 Đam, đăm 眈

Quan, Quán 冠

Quân, quân, (xem Huy) 軍

8 Minh, mênh, mưng 冥

Oan 冤

Trủng, trổng, trũng 冢

9 Đam, đám 酖

Thám 探

Thâm, thăm 深

10 Huy 揮

Mịch 冪

nắp 納

11 Huy 暉

Mông, mông, mong, mòng 蒙

Mộng, mồng, mòng 夢

13 Huy 輝

Mịch 冪

14 Học, hục 學

móng 壕

mọng 濛

mọng 濛

20 Nang 囊

2 NHÂN (nằm) 人

1 Cá, cái 个

Đại (bộ gốc), dẫy 大

2 Dĩ 以

Đội, đội, đôi, đòi, đỗi, giọi, giỗi, dụi, nhụi 队

Giới 介

Khiếm (bộ gốc) 欠

Kim, (gẫm, gặm, gẫm, ngăm, ngợm) 今

Luân 仑

Thiên 天

Thương 仓

Tòng, Tùng, tuồng 从

Trắc 仄

Xích, xách, xạch, xế, xệch, sệch 尺

3 chín, chin, xin 亽

Đồng, đùng, giồng 仝

Hề, hễ 兮

Kim (bộ gốc Bk) 钅

Lệnh, Lịnh, Lanh, lành, lảnh lênh, liệng, lình 令

nhé, nhẽ 尒

seo 仒

Thất (bộ gốc) 疋

Tòng, Tùng 从

trùm 仝

4 Chúng, mấy, với 众

Chúng, mấy, với 众

Di, dai, gì 夷

Hiệp, Hợp, hạp, hóp, họp, cáp, cóp, góp, gộp 合

Hội, hụi, còn, gọi, gũi 会

	Âm đọc	Chữ
	Tản, tán	伞
	Tận	尽
	Thoản, thộn, mấy, mới	氽
	Toàn	全
	Xí	企
5	Dư, dờ, (dử)	余
	Giới	芥
	Hàm, hăm, hằm, gầm	含
	Lãnh, lạnh	冷
	lanh, lánh, rành	伶
	mình	𠇮
	Sầm	岑
	Vu	巫
6	Du	臾
	Địch	籴
	Giới	尬
	Kim, (bộ gốc) găm, gặm, ghim, câm, cầm	金
	Linh, lanh	苓
	Luân, lỏn, lốn, lổn, lùn, lủn, trôn	侖
	Mạng, Mệnh, mịnh, mình	命
	Niệm, ném, nếm	念
	Ư, ở	於
	Xá, Xả, xoá	舍
7	Căng, căng	矜
	cúi	𦈢
	Di, dì	荑
	Dụ, dỗ, rủ	俞
	hớp	哈
	Kiệm, hiếm, thiếu	俭
	nay	𠉞
	Trừ, dơ	除
	Yềm	弇
8	Đồ, dơ	涂
	Khâm	衾
	lánh	跉
	Luân, trôn	倫
	Nã	拿
	ngài, người	𠊛
	Thực (Bộ gốc)	食
	Thương	倉
9	giáp	袷
	hàm	𦙫
	Lôn, lỏn, lốn, lùn	崙
	nấm	埝
	nắm, ném	捻
	nếm	唸
	Sâm, Tham	參
	Tà	斜
10	Cầm	琴
	chín	𢒂
	Dụ, dỗ	喻
	giấm	𨡸
	lính	鈐
	Tán, Tản, tàn	傘
	Thư	舒
	tròn	扁
11	Cán (gán)	斡
	Cầm (gầm)	禽
	Dũ, rũ, rù	愈
	Hội (bộ gốc), hụi, còn, gọi, gũi, gửi	會
	Thiêm	僉
	Thương	蒼
12	son	𥻸
	Thương	槍
	lọn, tròn, trọn	𠓇
13	Kiếm, gươm	劍
	Kiệm, hiếm, thiếu	儉
	lồn	腀
	Luận, trọn	論
	Phố	舖
	thờ	𪏦
14	Hạm, hàm	頷
	Quán	館
	rù	𠽇
	rũ	𢹣

15 kiếm 斂
Kiểm 檢
Kiểm 臉
Thược 龠
16 gối 禬
tròn 輪
20 Am 龕
Hoà 龢
Nghiệm 驗
27 Thoan 爨

2 NHÂN (đứng) 亻

1 Ức 亿
2 Bộc, bọc, Phó, phóc, phác 仆
Cẩn 仅
Cừu, (tười) 仇
Đinh, đình, dừng, dành, đành, đần, đứa, đừng 仃
Hoa, hoá, Huê, huế 化
kẻ 仉
Nhân, (nhằn) 仁
Nhưng, dưng, dửng, nhâng, nhăng, nhằng, những 仍
Thập, thập 什
Tòng 从
3 Đại, dái, dạy, đãi, đẩy, đậy, đời, rượi 代
Môn 们
Nghi 仪
Nhận 仞
Phó, pho, phú 付
Sĩ, Sãi, sải, sảy, sẩy, sè, sẻ, sẽ, sễ, sì, xảy 仕
Tha, thà, thè, thơ 他
Thiên 仟
Tiên 仙
Trượng, trượng, dượng 仗
Tử 仔
4 bợm 伾
Cừ 佢
Giá 价
Hoa 华
Hưu, hầu, hiu 休
Khang, cáng 伉
Kiện, kiện, kẹn 件
Kỹ 伎
Loã 伙
Luân, lùn 伦
nấy 伲
Ngũ 伍
Nguy 伪
Ngưỡng, ngưỡng, ngẩng, ngẵng, ngăng, ngửng, ngảnh 仰
Nha 伢
Nhậm, Nhiệm, nhậm, nhẩm, vững, nhôm, nhồm, nhằm 任
nho 伩
Phảng, phạng, phỏng, vòng 仿
Phạt 伐
Phần 份
Phật, phật 佚
Phu, phu 伕
Phục 伏
Sương 伧
Thương 伤
Tị 仳
Tịnh 併
Trọng 仲
Truyền, Truyện 传
Trữ 伫
Tự, tợ, tửa, tựa 似
Ủ 伛
Ưu 优
Vĩ, vi 伟
Y, ì 伊

5 Bá, bác 伯
Bạn, bọn, gạn 伴
bè 佊
Bố, bố 佈
Câu 佝
Chiêm, Chiếm 佔
Cô 估
Dật, dật 佚
Du 攸
Đà 佗
Đản, đỡn, giãn 但
Đê, đay, đây 低
Điền 佃
Già, già 伽
Hà, hờ, gã 何
Hoa, Huê 花
Hựu 佑
Linh, linh, lanh, lành, lánh, nhanh, ranh, rành, rảnh, rểnh, rình 伶

Nễ, né, nẻ, nể, nệ 你
ngoa 吪
Nịnh, nạnh, nến, nính 佞
Phật, phật 佛
Tá, tá 佐
Tác, toác 作
Thân 伸
Thể, Thấy, táy 体
Tí, Tứ 伺
tốp 㐼
tớ 㑇
Trú, trú, trọ, trụ 住
Trữ, dữ, giữ, trữ 佇
Vị, ve 位
6 Bách 佰
bằng, bẵng, vững 凭
Bội 佩
Cát 佶
chỗi, trỗi, truồi 俫

Chuy, dói, dòi 隹
Cung, Cúng cũng, gọng 供
dặn 侭
Dương 佯
đào, điêu 佻
Điệt 侄
Đỉnh 侹
Giai, dai, lai, trai 佳
Giảo 佼
Hiệp 侠
hời 侅
Hựu 侑
Khản 侃
Khiếu 侥
Khoa 侉
Khoái 侩
Kiều, quều 侨
Lão 佬
Lệ, lề, lể 例

Lữ 侣
Mâu, mầu 侔
nghi 㑊
Nhĩ 佴
nhòng 侬
nhờ 㑹
Nùng 依
Phủ 府
Sài 侪
Sứ, Sử, sửa, thửa 使
Tận 侭
Thị 侍
Thù 侏
Tính, tính 併
Trắc 侧
Trinh, rình 侦
Xá, xá, sá 侘
Xi, xi, xảy, xẩy, xí sẩy, đứa 侈

Y, Ỷ, ia, e 依

7 Bảo, bầu, (bấu) 保

bụt 侼

cạn 洴

Cục, cục 侷

Dũng, Dõng 俑

Hầu 侯

Hệ, hề, hễ, hể 係

Hiệp 俠

hời 侅

Kiệm 捡

Lệ 儷

Lí, lái, (láy) 俚

Lợi, lợi, lời 俐

Lữ, lứa 侶

Lưỡng 倆

Môn, món, mon 們

Nga 俄

nghè 伝

Nghiễm 俨

Ngu 俁

Phù 俘

Phủ 俛

Phục 洑

rình, xiểng 侱

Sính 俜

Thoát 侻

Thù 俦

Tiến 侁

Tiện, bèn, biền 便

Tiếu 俏

Tín, tin 信

trày 侈

Tu 修

Tuấn 俊

Tục, thói 俗

vãi 𠈃

Vụ 侮

Xâm, xăm xầm, xơm, thầm 侵

Xúc, xục, thúc 促

8 Bài, bầy 俳

Bị 俻

Biểu, biếu 俵

Bội, bạu, bậu, bụa, vội 倍

Bổng, bóng, bỗng, phỗng, vụng 俸

Cá, cái 個

Câu, cu, Cụ, gù 俱

Cự 倨

Đảo 倒

Điều 條

Gia 倻

Hãnh, hãnh 倖

Hầu, hầu, Hậu 候

kề 倛

Khoả 倮

Kiện, kiện, kẹn 健

Luân, lon, lùn, luồn 倫

lười 倈

Lưỡng 倆

ngài, người 得

Nghê, nghê 倪

Nghi, nghè 㑥

nhăm 𡈩

nhố 伽

Nhược 偌

nộm 㑉

Nụy, Oải 倭

Phỏng, phỏng, phỗng, phường 倣

Phủ 俯

Quán 倌

Quật 倔

Quyện, quyện, cuộn 倦

Tá 借

Thái 倸

Tháng, thằng, thẳng, thoang, thoáng, thoảng, thoắng 倘

thay [illegible]

thằng [illegible]

Thích 倜

Thích, Thục 俶

Thiến, thiến 倩

Ti 俾

Trác, xấc 倬

Trái 债

Trành, trành 倀

Trị, trịa 值

Tu 脩

xẻ 例

Xướng 倡

Ỷ, ấy 倚

Yêm, em 俺

9 Bức, bực, bậc 偪

chổng 偅

cốt 傦

Du 悠

Du 偷

Đình, dành, dừng, đành, đùng, đừng, rành 停

Giá, Giả, hạ, (nhả) 假

Giai 偕

giềng [illegible]

giữa [illegible]

Kệ, kệ, kẹ 偈

Khôi, Khối, Ôi, Quỷ 傀

Lâu, Lu, lũ, lụ 偻

má 傌

mạn 偭

mày, mi [illegible]

Mụ, mụ [illegible]

Ngẫu, ngẫu 偶

Ôi, ối 偎

Phấn 偾

Phù 符

tao [illegible]

Thiên, xen, xiên 偏

Thường 偿

Trinh, tránh, rình 偵

toạng [illegible]

Tố 做

Trắc, trặc, trất 側

Vĩ, vi 偉

Yển, ễnh 偃

10 Bàng, phàng, vàng 傍

Bị, bịa, bẹ, bợ, vựa 備

điên 傎

châu 傷

Gia 傢

Kiệt 傑

Hiệu 傚

láng [illegible]

nạ [illegible]

Ngạo, ngão, nghệu 傲

phía [illegible]

Phó, phó 傅

Tập 集

Thái 傣

Thải 貸

Thiên [illegible]

thầy [illegible]

Trác, xấc [illegible]

11 bợm [illegible]

dường [illegible]

Khuynh, khoanh, khuâng, khuỳnh 傾

Lâu, Lu, lũ, lụ 僂

Lục 僇

mướn 僈

Xế, xuế 傺

Thôi, thòi 催
Thương 傷
Tiên 僊
Trái 債
Truyền, Truyện, chuyền, chuyến, chuyện 傳
Ủ 傴
xìu, xíu, xiu 僄
Xoạ, xoe 傻
12 Bộc, vọc 僕
Cảnh 儆
Cố 僱
đáng, đẩng 僜
Đồng 僮
Hi 僖
Huệ 僡
Khiếu, nghẹo, nghẻo, nghễu, nghệu 僥
Kiều, quều 僑
Liêu, lèo 僚

Ngụy 僞
Tăng 僧
thấy 覓
Tiếm, tém, tím 僭
Tiêu 僬
Túc 僳
Tượng 像
Tựu 僦
vải [illegible]
xẳng 儌
xúm [illegible]
13 bặm [illegible]
Cương, cứng 僵
Đam, dám 儋
Giá 價
Khiếu, Kiểu, kiêu 儌
Khoái, cúi 儈
Kiệm, hiếm, thiếu, cườm, kẹm 儉
Nghi, nghè, nghì, ngơi 儀

Nùng, nồng, nung 儂
sậu 僽
thợ 𠏲
Tỉ, Ức 億
Tịch, Tích 僻
14 min 𠑕
nẻ, nghì, nghĩ, nghỉ 儞
Nho, Nhu, nhô 儒
Sài, tê 儕
Tân 儐
Tận 儘
Thù 儔
tụi [illegible]
15 Đại 黛
chỗi, trỗi [illegible]
Lỗi 儡
Thường 償
Trừ, Trữ 儲

Ưu 優
16 thối 𨖅
treo [illegible]
18 nghè [illegible]
ngửa [illegible]
19 gượm [illegible]
Na 儺
20 Nghiễm 儼
Thảng 儻
23 chớm [illegible]

2 NHI 儿

1 Ngột, ngọt gọt, ngát (ngút) 兀
2 Doãn 允
Nguyên, ngoen 元
3 Huynh 兄
4 Hung 兇
Nghiêu 尧
ngót [illegible]

Nguyễn, ngán, ngoãn, ngoẻn, ngẻo 阮
Quang, quang, quàng, quãng, oang 光
Sung, sung 充
Tiên, tên, teng 先
Triệu, điềm, diệu 兆
5 Duyện 吮
Đoái, đoái, đoài 兌
Huống, huống 况
Khắc 克
Kiến (bộ gốc) 見
Mạo 皃
Miễn, mém 免
Tỉ 兕
6 Huống, huống 況
Nhi, nhé, nhí, nghê 兒
ngọt ⿸儿甘
Thố, thỏ 兎

7 Chúc, choác, chóc, chọc, chốc 祝
Dận, dặn 胤
8 Cạnh, Cạnh 竞
Đảng 党
ngót 兟
9 Cánh 竟
Đâu 兜
nghé 猊
10 Nghiêu, (bộ gốc nôm) nghẻo, nghễu, nhao, nhiều 堯
quanh ⿰齒光
11 quanh 觥
12 Căng, giằng 兢
Mạo 貌
13 ngót ⿸虎儿
14 Nghê 霓
18 Cạnh 競

2	NHỊ	二

Nhị, nhì

1 Can, cơn 干
Công, cong, trong 工
Khuy, khuây 亏
Súc 亍
Thổ (bộ gốc) 土
Vu, vù, vo, vò 于
2 Chuyên 专
Hỗ, Hộ, Hổ, hộ 互
Khai 开
Ngọ, ngọ, ngõ, ngổ 午
Ngũ 五
Nguyên 元
Ngưu (bộ gốc) 牛
Phu 夫
Thiên 天
Tỉnh, giếng, tểnh, tễnh, tin 井
Vân 云
Vô 无

3 Bán, bướng 半
Bình, bằng 平
Chính, chênh, chếnh, giêng 正
gộp 及
Huỷ 卉
Nha, ngà 牙
Nhị 弍
Phi, phi, vầy, vậy, chẳng 丕
Thị 示
4 Á 亚
Cắng, cẳng cứng, gắng, 亘
Cắng, cẳng cứng, gắng, 互
Cộng, cộng, cọng, cùng, cũng, cụng, (ngọng) 共
5 Đậu (bộ gốc) 豆
hai, hay 𠄩
Vu 巫
6 Á, ớ 亞

Cức, cấc	亟
Kỳ, cà	其
Ta	些
7 giếng	硑
Hằng, hằng, hẵng	恒
Hằng, hằng, hẵng	恆
8 Canh	耕
Chân, (chan, chăn)	真
hai, hay	㑷
Hiên	軒
kép	㓼
9 vài	𢂞
10 Ác	惡
Nhị	貳
11 dăm, năm	䍐
vài	𦂮

2 PHỤ (bên trái chữ) 阝

2 Đội, đội, đôi, đòi, đỗi, giọi, giỗi, dụi, nhụi	队
3 Thiên	阡
4 Ách	阨
Âm, ấm	阴
Chỉ	阯
Dương	阳
Đẩu	阧
Điếm	阽
Giai	阶
Khanh	阬
Nguyễn, ngán, ngoãn, ngoản, ngoẻn, ngón	阮
Phòng, phòng	防
Tỉnh	阱
5 A, à	阿
bậc	阰
Đà	陀
Lục	陆
Lũng	陇
Pha, be, bê	陂
Phụ	附
Tế	际
thoải	陎
Tộ	阼
Trần	陈
Trở	阻
6 Cai	陔
Giáng, Hàng	降
Hạn, hẹn, giận	限
Lậu	陋
Mạch	陌
Thiểm	陕
7 ấm	陰
Bệ, bệ	陛
Đẩu	陡
Hiểm, hẻm	险
lở	陷
ngọn	陓
Thăng	陞
Thiểm	陝
Trận, chặn, chặn, giận, trặn	陣
Trắc	陟
Trừ, chờ, chừ, chừa, hờ, khừ, xờ	除
Viện, ven, vẻn, vẹn, vện	院
8 Âm	陰
Bồi	陪
Đào	陶
Hãm, hảm, hoẩm, hóm, hỏm	陷
Lăng, lăn	陵
Lục, lục	陸
Thuỷ, thoai	陲
Trần, trần, chẳn, dẳn, rẳn, trẳn, trườn	陳
Trâu, Tưu	陬
9 Âm	陰

- Ẩn, ăng, ửng 隐
- Dương, dàng, giang 陽
- Đê, đê 隄
- Đoạ 隋
- Đội, đội, đôi, đòi, dội, đổi, giọi, giỗi, dụi, nhụi 隊
- Giai 階
- Hiệp, hẹp 陿
- Hoàng 隍
- Long, lung 隆
- Ngung, ngong, ngóng 隅
- Niết 隉
- Ôi, ôi 隈
- Tuỳ, toè, xoè 随
- 10 Ải, ổi 隘
- Cách 隔
- Khích 隙
- Lũng, lủng, lúng, luống, nũng 隴
- Ô 隖
- Vẫn 隕
- 11 ấm ⿰阝荟
- Cách ⿰阝冓
- Chướng, chướng 障
- Tế 際
- 12 Áo 隩
- be ⿰阝悲
- Đọa, doạ 墮
- Đồi 隤
- Lân 隣
- Toại 隧
- Tuỳ, toè, xoè 隨
- 13 Hiểm, hẻm, hiểm 儉
- Ẩn, ừng, ẳng 隱
- Tát, rát 薩
- Thấp, thấp 隰
- 15 Lũng, lũng, luống, nũng 隴
- 17 ngòng ngóng ⿰阝⿰龍長

2 PHƯƠNG 匚

còn đọc là Hạng, Hệ

- 2 Cự, cựa 巨
- Khu, khù 区
- Thất, thớt, sất, sứt 匹
- 3 Hối 汇
- Phả 叵
- Táp, tấp 匝
- 4 Khuông, khuôn 匡
- Thần, thườn 臣
- Tượng 匠
- 5 Âu 欧
- Hạp, hộp, tráp 匣
- Liêm 奁
- lớn 昊
- Y 医
- 6 Hợp, hạp, hộp, khạp, khập, tráp 匼
- Quỹ 匦
- 7 Khám, Khám ⿷匚坎
- Tráp, tráp 匧
- tráp ⿷匚含
- 8 Nặc, nặc, nác, nấc, nước, nức, nực 匿
- Phi 匪
- 9 Biển 匾
- Hiệp 陿
- Khu, khù 區
- Khu, khù 敺
- Quĩ, cũi 匭
- tù 匬
- 11 dành [illegible]
- Hối 匯
- 12 Quỹ, quĩ 匱
- 13 Âu 歐
- Liêm 匳

Trách	賾

2 QUYNH	冂
2 Cương	冈
Đan	丹
Mậu	冇
Nhiễm	冄
Nội, nồi, nòi, nói, núi, nụi	内
3 Bính, biếng (bánh, phĩnh)	丙
Dụng, dùng, đụng, giùm, rùng, rụng	用
Hồi, hòi	回
Nhiễm, nhèm, nhẹm, nhiệm	冉
Sách	冊
Soải, Suý	甩
4 Đồng, đang, đương, đùng	同
Hồi, hòi	回
Nhi	而
Nhục	肉
Sách	册
Tái, táy	再
Võng	网
5 Dậu (bộ gốc), rượu	酉
oà, ua, ùa, ủa	呙
6 Châu, Chu	周
Cương	岡
Lạng, Lượng, Lưỡng	兩
Quynh	坰
Võng	罔
Vũ (bộ gốc)	雨
7 Động	洞
hoi	徊
hòi	徊
Mạo, mạo, mào	冒
Nam, nôm, nồm	南
8 Cương	剛
Nạp	納
Oa	萵
Thượng, tháng, thoáng, thoảng	倘
9 Miện	冕
sượng	啃
Thương	商
10 Bổ, vỏ	補
Đồng, ống	筩
tháng	腨
11 Bồ	蒲
thẳng	踹
12 Đồng	銅
dấu, giấu	蹓
Nhĩ, nhãi	爾
nuốt	噺
13 chồng	銅

2 THẬP	十
1 Can	干
Thiên, xin	千
2 Chấp, Nhập, Niệm, Trấp, trập	廿
Chi, chê, chia, xài, xê	支
Nẫm, Tạp, tạp	卅
Ngọ ngọ, ngõ	午
Ngưu (bộ gốc)	牛
Thăng, thưng	升
3 Bán	半
Cổ	古
Hủy	卉
Trấp	汁
4 Cản	扞
chen	扦
Hiệp	协
Hoa	华
Khảo	考
Lão, *láo*	老

Sám 忏

Tảo 早

Tất 毕

Thế 卋

5 Bột 孛

Can 肝

Khắc 克

mời, mười 迊

Tạo 皁

Tẩu (bộ gốc) 走

6 Hiệp, híp 協

Mại 卖

Phụ 阜

Quai 乖

Tang, Táng 丧

Thốt, Tốt, tốt thốt, chót, chốt, chột,chợt, chút, chụt, dốt, dút, giốt, rốt, rột, sót, sốt, sút, thoát, thoắt, thọt, thổi, tót, tối, tột, trét, trót, trút, xụt 卒

Ti, te, bây, bấy 卑

Trác, chác (chạc) 卓

Trực, chực 直

7 Nam, nôm, nồm 南

Thảo 草

8 cau 皋

Chân, chan, chăn, sân, xin 真

chục 𠦄

Hoa 華

Sách, Tác, tác 索

Tang, Táng 䘮

9 Can, Càn, Kiền, cạn, khan 乾

Quảy, quây, quẩy 𢫈

Ty 庳

10 Bác 博

cau 皐

Cô 辜

Hàn 韩

Khi 敧

ngàn, nghìn 𠦳

Sáp 插

Tang, Táng 喪

Tản, tán, tàn 傘

11 Bi, bia 碑

Cán 幹

dăm, năm 𠄼

nạm 腩

Oát (Quản) 斡

Sắc 嗇

Tráo, chau 罩

12 Cán 榦

Cao 櫜

Căng 兢

cau 槹

Chí 疐

cỏ 𦹵

Hỗ 嘏

13 năm 𢆥

14 cau 槔

Chí 疐

Hàn 翰

15 Hàn 韓

nằm 𦣰

19 Tì 鼙

20 Nang 囊

22 Súc, sực, xúc, xức 矗

2 TIẾT 卩㔾

1 Vệ 卫

2 Ách, ạch 厄

ngang, ngàng, ngáng, ngãng 卬

3 Ấn, ấn, in, ắng 印

Khấu, khạo 叩

Mão, máo, máu, mẫu, méo, mẹo 卯
Phạm 犯
4 Ách 阨
Nguy, ngoai, ngoay, ngoe, ngùy 危
Ngưỡng, ngưỡng, ngẳng, ngửng, ngẵng 仰
5 Ách 扼
Báo 报
Khước 却
Noãn 卵
Thiệu, nghẹo, ngoẹo 卲
Tức 即
Ức, ức, (ực) 抑
6 Cẩn 卺
Ngang, ngàng, ngáng, ngãng, ngẳng, ngửng 昂
Phạm 范
Phục 服

Quyển, cuốn 卷
Uyển, oản, uốn 宛
7 Khước 卻
Liễu 柳
Oan 怨
Tá, Xà 卸
Tức 卽
8 Khanh khanh, khành 卿
9 Ách 軛
Cước 脚
Liêu 聊
10 Báo 報
Ngự 御
Phạm 範
11 Tiết, tét, tết, tít, tịt, sịt 節
12 Cước 踋
trứng 蹐

2 TƯ 厶

1 Ma 么
Yêu 幺
2 Công 公
Doãn 允
Vân 云
3 Biền 弁
chàng 払
Đài, Thai, hai, (hay), thay, thơi 台
Hoằng 弘
Khứ, Khử, khứa, hứ 去
Qua 瓜
4 Đốc 丢
Hội 会
Mâu, mào, màu, mầu, Mưu 牟
5 Dã, dã 冶
Hĩ, hãy, (hơi, hới, hỡi, hởi, hẻ, hễ) 矣

Hoành 宏
Huyện 县
Khước, khước 却
Kiếp 刼
Nễ, ne, né, nẻ, (nể) 你
Tư 私
6 Đài đài, đày, đầy 抬
Đài, đài, đày, đầy 苔
khơi 欯
Pháp, phép 法
Quăng, quăn 肱
Tam, tươm 叁
Sâm, Tham, tham, thẩm 参
7 cởi, cổi 捨
Lũy 垒
Tuấn 俊
8 Ai 埃
còng 䟸

hãy 唉

Năng, hay, nâng, nậng, nưng, nựng 能

Ông, óng 翁

thay [illegible]

Toa, toa 唆

trẩy 祛

trễ [illegible]

9 đày, đầy 菭

Cường 強

đi 趍

riêng 嵮

sấm, sẩm, thấm 滲

Tam, tươm 叁

Sâm, Tham, tham, thắm 参

10 bỏ 捕

Hùng 雄

11 Hồn 魂

Tụng 頌

12 Hùng 熊

tám, tóm 糁

Thái 態

13 Soán, Thoán 篡

14 riêng 稹

15 dầy [illegible]

giầy 鞳

16 Nghệ 藝

3 Nét

3 CÂN 巾

Căn, khăn

1 Táp 帀

Tệ 币

2 Bố, búa, vố, vú 布

Soái, Súy 帅

Thị 市

3 chổi 帚

Điếu, đìu, diếu, ríu 吊

gì, nào, nao, nau, nèo, niu 芇

Phàm, buồm 帆

Sư, sư 师

4 Bố, bố 佈

Chi, chi 帋

Hi, he, hé, hơi, hây 希

Phái, phai, phải 沛

phướn [illegible]

Trướng 帐

vua 帬

5 Bạch, bạch (ngẩm, ngẫm) 帛

bó 抪

dãy, đãy, đậy 帒

dù [illegible]

đẽo 刷

Liêm, rèm 帘

Phạ 帕

Phế 肺

roi 佩

Thiếp, thếp 帖

Trật 帙

Trửu chổi 帚

Xí 帜

6 Bang 帮

bua, vua [illegible]

bua, vua [illegible]

diếu [illegible]

díu, niu, níu 揥
Đế, đấy, để, đí, đó 帝
nèo 啼
Soái, Súy 帥
Thị 柹
Tránh 帧
vua 帚
7 bịt 帞
bua, vua 桐
Đảo, Trù 帱
lọng 帡
neo 栫
Quần 帬
Sư, sư 師
Tịch, tiệc 席
8 bó, vó 絺
Duy 帷
Đái, Đới, dải, dưới, đai, đáy 帶
mân, mơn 帞
Phụ 婦
Quắc 帼
Tảo 掃
Thường, thường 常
tranh 帞
Trương, Trướng 帳
viếng 脉
9 Bức 幅
đãy 帞
Mạo, mũ 帽
ô 帞
Ốc 幄
Tránh, tranh 幀
Vi 幃
10 bâu 帞
búa 帞
chợ 帞
giấy 帞
Hoảng 幌
Mạc 幕
11 Bang 幫
Chướng, chướng, cháng 幛
dưới 帞
Đái, Đới, đai, đáy, dải, dưới 帶
Mạn, màn 幔
Miên, men, min 綿
Náo 鬧
Quắc, vức 幗
Tệ 幣
12 Phan, Phiến, phướn 幡
Phục 幞
Tràng, choàng 幢
Xí, xí 幟
13 Cẩm, gấm, ngẫm 錦
dải, giải 帞
mùng 幪
rèm, xiêm 幨
14 Bang 幫
hơi 帞
mền 帞
Trù, Đảo 幬
15 Quy 歸
16 đáy 帞

3 CÔNG 工

Công, công, cong, gồng, trong

2 Công 功
Đồng 仝
Tá, Tả, tá 左
Xảo 巧
3 Củng 巩
Ngật 圪
4 Công 攻

Cống 贡
Hống 汞
Vu 巫
5 Không, không 空
6 Giang 缸
Hạng 项
Sai, sau, si 差
7 Cống, gỏng 貢
8 Cùng 筇
Khống 控
9 Hạng 項
Nát, Niết, nát, nạt, nớt 涅
Ta 嗟
Xoang 腔
11 Tha, tha, xây, xoay 磋
Vu 誣
12 Củng 鞏
hững 嗊
Khí 器

rây 縒

3 CUNG 弓

Cung, cong

1 Dẫn, dẫn, dặn, dấn, giận, giặn, giỡn, thẳn, thững 引
Điếu, điếu, (diếu, điu), ríu 弔
2 Hoằng 弘
Phất 弗
3 Di, dai, gì, ri, rợ 夷
Thỉ 弛
4 Đệ, dễ 弟
Hồ 弧
Phật 佛
Trương 张
5 bặn [弓半]
Di 弥
Huyền 弦
ná, nỏ, nõ 弩
Phất, phất 拂
6 cong, còng [弓曲]
Di, dì 姨
giàng, giằng, giạng [弓江]
Hồ 弧
nhẹ 弭
tên [弓先]
Thẳn, thẳn 矧
7 Cung 躬
Nhược 弱
8 Cường, càng, cưỡng, gàn, gàng, gượng, ngượng, sượng 強
Đàn, Đạn, đàn, đờn, đận, rờn 弹
Trương, chanh, chương, choang, giương 張
9 Bật, bật, bậc, bặn, bặt 弼
Chúc, cháo 粥
Cường, càng, cưỡng, gàn, gàng, gượng, ngượng, sượng 强
Phát, phút 發
10 khom [弓兼]
Phát, phút 發
11 khúm [弓勤]
12 Đàn, Đạn, đàn, đờn, đận, rờn 彈
13 Bát 撥
Cường, càng, cưỡng, gàn, gàng, gượng, ngượng, sượng 彊
14 Di 彌
16 Cương, cưng, cứng 疆
17 Di 瀰
19 Dục, Chúc 鬻
22 Loan, loáng, loãng, thoăn 灣

3 CỦNG 廾
đứng ở dưới chữ

Âm	Chữ
1 Niệm, Trấp, trập	
Khai	开
2 Biền	弁
Hủy	卉
3 Dị	异
4 Hình, hềnh	形
Khí	弃
Lộng (bộ gốc), lộng, lồng, lòng, lóng, lỏng, luồng, trống, trồng	弄
5 Bôn, bon, buôn	奔
6 Dịch	弈
Dư	舁
Nghệ	羿
Yềm	弇
8 Táng	葬
9 trống	[illegible]
Yêm	渰
Yểm	揜
12 Tệ, tệ	弊
17 Táng	髒

3 DẶC 弋
đặc, giác, dạt, (dức), giạc, nhắc, nhức, rạc

Âm	Chữ
1 Nhất	弌
Qua (bộ gốc)	戈
2 Nhị, nhị, nhại	弍
Đại, đãi, đời, dái, dại, dạy, dậy, đầy, đậy, rượi	代
3 nhắc	[illegible]
Tam, tươm	弎
Thức (dức)	式
4 Thắc	忒
5 chắc	[illegible]
dạy, nhắc	[illegible]
Đại	岱
Vũ	武
6 Đại	玳
Thải	贷
8 Đại	袋
9 Thải	貸
Thí, Thích	弒
10 Diên, diều	鳶
Thí	試
12 mắc	黓
Phú	賦
Thích	[illegible]
14 Đại	黛
15 mắc	[illegible]
Vũ	鵡

3 ĐẠI 大
đại, dại, đợi, dãy

Âm	Chữ
1 Khuyển	犬
Phu, phu	夫
Quái, quẻ	夬
Thái, thái	太
Thiên	天
Yêu, Yểu, eo, iu, yếu	夭
2 Bổn, Kháng	夯
Đầu	头
Thất, thất	失
Thỉ, thẻ, thĩ	矢
Ương, ương	央
3 Di, dai, gì, ri, rợ	夷
Đoạt	夺
Khánh	庆
Khoa, khoa	夸
Kiều	乔
Mãi	买
Phục	伏
Quan	关
Yếm	厌

4 Giáp, kép, xáp 夾
giời, lời, trời 𡗶
Hoán 渙
Liêm 奁
lớn 旲
Thải, thải, thãi 汰
Yêu 妖
5 Anh 英
Bôn, bon, bốn, buôn 奔
Cơ (Ki) Kì, cả 奇
eo 肤
Khoán 券
Mại 卖
Nại, nài, nải, nạy, này, nhại 奈
Phấn 奋
Phụng, Phượng, Phúng, vụng 奉
Quyển 卷
Thái 态
Yểm, ăm, ém, im (ươm) 奄
Yểu, yếu 殀
6 Ánh 映
áo 袄
Di, dì 姨
Dịch 奕
Đạp 耷
Hiệp, (hẹp) 侠
Hoán 奂
Khế, Khất khế, khè, khé, khẻ, khẽ, khẹt, khịt, khít, khía, khịa, kiết 契
Khiên 牵
Khuê 奎
Phục 茯
Quý, quẩy 癸
Tấu, tâu, ráu, táu 奏
Tưởng 奖
Ương 殃
7 Bào, Biều 匏
Bổng, bỗng 俸
Cao 皋
chợt 昳
Hề, hề 奚
Hiệp, hẹp 狭
Hoán 換
Khố, khố 胯
Khốc, khóc 哭
lớn 欿
Sáo, sáo, Thạo, xạo 套
Tần 秦
Thái 泰
Tráng 奘
Trật, trợt, trượt, chặt, chợt, giật, mất, rặt 秩
Ương 秧
Xú, xũ, xó 臭
8 Am, êm, im 庵
bùn 渀
êm, im 淹
êm, im 𡝗
Khố 袴
gả 婍
Sảng, sửng, sững, sượng 爽
Thiêm, thêm 添
Xa 奢
9 Áo 奥
bỗng 暴
Điện 奠
Điệt, trượt, xợt, xớt 跌
Khi 欹
Khi 攲
Kiều 喬
Liêu, lèo, lẽo, nhạo, reo, réo, rêu, trêu 尞
mường 菴
Ngạo 奡

10 chồng, chờn 𡘋

gã 𡘮

Hoạn, hoạn 豢

Khê 溪

Khoa 誇

Phần 墓

xái 厭

11 Đoạt 奪

Liêm 奩

nhớn 𡚢

Thiêm, liếm 舔

trấu 稜

Tưởng 奬

12 ngấu 漯

Phàn, phàn 樊

Thích 奭

trấu 𥲇

13 Phấn 奮

trấu 𥢆

14 áo 襖

15 nhọn 𪐝

17 Phàn, phèn 礬

3 KHẨU 口 xem VI

1 Trung, Trúng, đúng, trong, truồng, giữa 中

2 Bá, bá, bát, bout, vát 叭

Câu, Cấu, Cú, cú, câu 句

Chi, chỉ 只

Chiêm, chiêm, Chiếm, châm, chẩm, chăm, chằm, chễm, chím, chòm, chõm, chớm, (chùm, chúm) dụm, giếm, giụm, nhóm, xăm, xem, xóm (xúm) 占

Cổ, cỗ, cũ 古

Cơ 叽

dức 𠯇

Đài, Thai, hai, thay, thơi 台

Đao, Thao 叨

Gia, chơ 加

Diệp, Hiệp 叶

Điệu 叼

Đính, đanh, đinh, điếng 叮

Hiệu 号

Huynh 兄

Hữu 右

Khả, Khá, (ha, hà, há, hả), khà 可

Khấu khạo 叩

Khiếu, kêu 叫

Lánh, tránh, liếng, lính 另

lếu, líu, léo, nếu, réo, ríu, trếu 𠮩

nhấp, nhép, nhẹp, nhớp, nhóp 叺

Phả, phả 叵

Sất, sát, sớt, sứt 叱

Sử, sửa 史

sựt 叻

Thạch (bộ gốc) (Đán) 石

Thán 叹

Triệu, chịu, chẽo, đìu, díu, ghẹo, giẹo, giễu, trẹo, trêu, trĩu, xạu, xẹo 召

Ti, tư 司

3 Các, cắc, gác, gạc, gật 各

Cát, kiết, (gắt, ghi, hát) 吉

Cật, Ngật, hắc, hất, hớt, khật, ngát, ngặt, ực 吃

cha, sá 吒

dà, dã, giã, nhả 吔

Danh, ranh 名

dậy, dức, nhức 𠯇

dẽ, ré, rĩ, ri 吧

Điếu, điếu, điu, ríu 吊

Đồng 同

Hách	吓
Hạp, Hợp, ngáp, cáp, cóp, hóp, họp, góp, gộp	合
Hấp, hớp, húp, hút, cạp, cộp,	吸
Hậu	后
Hồi	回
Hu, hu, hù, vo, vu, vù	吁
Hướng	向
Khấu, khâu, kháu	扣
Lã, Lữ, lạ, lả, lỡ, lữ, lừa, rả rứa, trả, trở	吕
Lại	吏
Thiệt, (quát)	舌
Thổ, giổ, nhổ	吐
xin	⿰口千
Yêu	吆
4 A	阿
Ách, nhách	呃
Ấp, ọp	邑
Âu	呕
Ba, ba, và	吧
bập, bép, bẹp, bịp, bướm, mép, phập	⿰口乏
Biệt, bét, bẹt, bết, bệt, biết, bít, bịt	别
Bĩ, bí, Phủ	否
Cáo, cạo, cáu, kiểu, (gào)	告
Chi, chi chê, chế	吱
Chiếm	佔
chửi, chười, xỉ	⿰口止
Cốc (bộ gốc), góc	谷
Cục, Cuộc	局
dành	叮
dặn, thẩn, thửng, thững	吲
Duyện, giỏn	吮
Đậu, (bộ gốc) nhạu, nhậu	豆
điu	⿰口弔
Đoài, đoái	兑
Đốn, đốn, đồn, đùn, rộn, sồn, xôn, xồn	吨
eo	⿰口夭
gáy	⿰口丐
Hà, hờ, gã	何
hai	⿰台二
Hàm, hăm, hằm, gầm, ngậm, ngoàm	含
Hàng, Khang	吭
Hanh	亨
Hống, hống, hồng, rống	吼
Huống	况
Khiếu, kêu	呌
Khải, khơi, khui	启
Lã, Lữ, lạ, lả, lỡ, lữ, lừa, rả rứa, trả, trở	吕
Lận, lận, lần, lấn, lẩn, lớn, lờn, rằn	吝
lóc	穴
Ngai, Ngốc, ngốc, ngố, ngóc, dại	呆
ngát	⿰口万
Ngâm, gẫm, gầm, gặm, ngăm, ngẫm, ngậm, ngắm, ngăn	吟
ngỏ, ngố	⿰口午
Ngoa, ngoa	吪
ngoen	⿰口元
Ngô, ngo	吳
Ngô, ngo	吾
Ngôn (bộ gốc)	言
Nha, nhá	呀
nhảm, nhắm, nhầm, nhấm, nhẩm, nhồm	⿰口壬
nhâng, nhắng	⿰口仍
nhằn, nhồm	⿰口仁
Nột, nói	呐
Ô	呜
Phân	吩
Phệ, phệ, phịa	吠

Âm	Chữ
Quân	君
ré	𠰚
Sang	呛
Sao, sao, Sảo, sảo, thều, thểu	吵
sẹo	刟
Tẩm, tăm	吣
Tẩm	㕕
Thét	𠯿
Thiệu	劭
Thiệu, nghẹo	卲
Thính, xính	听
Thôn, xôn	吞
Trình, trành, dành, rềnh, rình (chiềng, chường)	呈
Túc (bộ gốc)	足
tườu	𠯪
uống	𠰃
van vẩn, vẫn	呅
Vẫn, vẩn	吻
Viên	員
vo	呋
Xích, xếch	呎
Xuy, xuy, Xúy, xi, xỉ, xin, xoe, xôi, xơi, xua, xuê, xuề, xuế, xui, xùi, xúi, xủi, xuôi, xuội	吹
5 Ai, ngáy, ngửi	哎
Bào, bàu, bâu	咆
bó, bú	咘
bỏm, bõm, bọn, nhổn	呠
Cà, Gia, Già	咖
căm, cơm	咁
cáu	呴
Chá, Chách, chạ	咋
cháu	招
chậu	招
Chiếp, chiếp, chễm, chím, chòm, chỏm, chõm, chớm, chùm, chúm, chụm, dúm, dụm, giụm, nhóm, tụm, xóm, xúm	呫
Chiêu, chao, chắp, cheo, dơ, gieo, giẹo, giơ, treo, trêu	招
Chiểu, chĩu	沼
chíu, ghẹo, giéo, giễu, trêu	㕩
chõ, giỗ, nhổ	吐
chối, dối	𠯺
Chớ, chớ, nhả, thở, trớ	咀
Chu	周
Chú	咒
Chú, huếnh	呪
Cô	姑
Cố	固
Cồ	咕
Cư	居
Cức, cắc, cực	亟
Cữu	咎
dái, dạy, dậy, đại, đẩy, đẫy	𠯦
dáng, giằng dặng, giẳng	哹
dập, lắp, lặp, lớp, ráp, rắp, rập, xập	𪠽
dẫu, dồ, dù, ru, rù	𠯮
déo, réo, dèo, diễu, giéo, nhậu	㕩
Duyên	沿
đèo	岹
đẽo	刵
Đông, giọng	咚
Đốt, sụt, xót	咄
đờ	咜
Già	茄
Hà, ha, Há, há, hà, hẻ, khá, khà	呵
Hạp, hớp	含
Hạp, (Áp)	呷
hay	咍

Hòa, hùa, huề 和
hoẹt 吭
Hô, hô, ho, hò, hu, hú 呼
hứ 呿
khào 𠯦
khen 咧
Kỳ, cả 奇
lẫy, lẻ 吼
lo, lơ, lừa 嚧
Long 咙
Mạng, Mệnh, mình 命
Mãnh 黾
máo, méo 㖨
miếng, phinh, phĩnh 㖠
miếng, miệng 𠱤
Minh 鸣
Mùi, mùi, mồi, Vị 味
Nao, nao, nỏ, nõ, nô 呶

nhả 唵
nhại, nhẩy, nhẩy 呩
nhẻm 呥
nhỉ, nì, nhạy 𠯋
nhổ 哇
Ni, nài, nấy, nê, nề, nì, ni, nhạy, nhẻ, nhé 呢
Ninh 咛
Oa, Qua, òa, oe, ọe 呱
oang 𠯼
Phất, phớt 咈
Phi, Phôi, bậy 呸
Phó, Phù 咐
phờ 𠰷
răn 呡
sẽ 𠯻
siêng 㗂
Táp, tọp, tốp, hớp 咂

Tạp 咔
te 呞
Thân 呻
thế 呭
thẻ, thỉ, thĩ 咲
Thi, Thủy 始
Thiếp 帖
Thiều 迢
Thượng 尙
Ti 丝
Tri 知
Trị 治
Triêm 沾
U, ao, ào, ạo, 呦
Vịnh, văng, vẳng, vắng, viếng, vểnh, vính 咏
Xá 舍
6 Á, á 哑
Ai 哀

ăn 咹
bá 咟
Bảo, bầu (bảu, bấu) 保
Bơm 泵
Cáp, ngáp, cạc, gác, hóp, cốp, hộp, ngớp, hớp, khạc, khặc 哈
cất 拮
cắn, gắn, gắng, hẹn nghiến 哏
Cấu, cáu 逅
Cẩu 枸
chau, chua 咮
Chỉ 咫
Chiến 战
Chiêu, chiu 昭
Chiếu 炤
chùn 痄
cọp 狢
cót, cút 咭

Cố	故	Giảo, rao	咬	Khuông	哐	nở	哸
dãi	哫	Hàm	咸	Liệt, lác, sẹt, xẹt	咧	Oa, òa	哇
dậy	哽	Hão	哾	láo, làu, rảu	咾	oang, oàng, quàng	咣
Di, gì, ri	咦	Hiêu	哓	Mã, me	咩	Phẩm	品
dơ	洳	Hoa	哗	Mạ	骂	quát	咶
dức	㗊	Hồi	茴	màng, mường	哤	Sá, Trá, sá	咤
dức	哒	Hống, hòng, họng, hổng, ngọng, rống	哄	Mâu (Mu)	哞	Si, đe, đớ, đứ, xi	哆
Đào, trệu, xạu	咷	Hưởng, hắng	响	Mễ	咪	sùi, trôi, tròi, trồi, trỗi, trội	咮
Đạt	哒	Hưu, hiu	咻	Na, ná, nạ, nư	哪	Ta, (Cha) thánh, thính	咱
đau, ríu	咈	Kha	柯	nau, nèo, niu, nịu	啇	Tai, tơi	哉
đềm	恬	Khách, Lạc, cạc, cách, cắc, khạc, khặc, ngát	咯	ngập	哫	Tất	哔
Điếm	玷	Khái, cay, gây, hãy, hởi	咳	ngoãn, ngoẻn	哏	Thai	胎
Điểm	点	Khoa	咵	nhảm, nhẩm nhấm, nhắm, nhôm, nhồm	咗	Thẩn, (Sẩn), thẩn	哂
Điệt, Hi, Trí, chối, chúi, sồi, xúi, xủi	咥	Khoái, khoải, còn, gọi, gũi	哙	nhắc, nhở	哝	thầu	啾
đóm	炶	Khô	枯	nhe, nhè, nhí	哂	Thử, thở	呲
đùng	咰	Khôi, hôi, hồi	咴	Nhiết Yến, Yết, ít, ịt, nhằn	咽	Tiếu	咲
e, è, é, ê, ề, ơi	哝	khụ	袈	nhung, nhùng, nhông, nhõng, nhũng	哎	trề	哋
Giá	架			Nông	哝	trơi	哜

tuếch [口戎]
Tuy 虽
Tư 咨
Từ 祠
Uyết 哕
vâng [口邦]
ví 杏
Xích, nhiếc, siết, diếc, dệt [口亦]
Xúc 促
Y 咿
7 à, ạ, ha, 啊
Ai, ai, Hi, hãy, he, hé, hễ, hi, hì, hí, hi hĩ, hị, hơi, hởi, hỡi 唉
Âp, ập, ộp 挹
Bái, vái 唄
bàn, gạn [口半]
bẽ, bựa 呸
bĩu 哹
Bô, bô, bu, bú, bụ, pho, phò 哺
bốp, bộp [口求]
bở [口把]
Ca 哥
Cá 個
Cả, kha (khá) 哿
Cách, cách 格
cãi, gởi, gửi [口改]
Cánh, Ngạnh, ngạnh, nghẹn 哽
cặn, găng [口近]
cha [爻父]
chiêm [口粘]
chiềng, dành, rình, xính 呈
chình 埕
chít, sịt, trét, trít, xít, xịt 哳
chường 悜
Cơ 唧
dấu, dẫu, đau, đáu [口酉]
diễu, giễu [口妙]
dọa 唑
dỗ, sỗ [口杜]
dở, dử [口余]
dức [口役]
đay, đe [口低]
Đường, đàng, đằng 唐
gào 哠
gầm, hàm, hầm, hăm, hằm, hợm, hườm, ngậm, ngầm 唅
gầm, sùm 吟
gắn, nhắn, nhín [口忍]
giời, lời, trời 唔
gùng [口穷]
ha, hờ 啊
hai, hay [口豈]
hai [台戈]
Hại 害
Hanh, hanh 哼
Hao, hao 哮
Hi, hì, hí, hé, hơi 唏
Hoán, cãi 唤
hỏi, mòi [口每]
Hu 哻
hùm [犭含]
khen 哨
khinh [口巠]
Khốc, khóc 哭
lải, lây, lười, ray 唻
lao, rao, sao 哰
Lạo 唠
lẩn, lờn, rao 咯
Lí, rí, ré 哩
lõa [足介]
lòng, trộng 哢
lời, nhời, ria, rịa 唎
lượng 啢

Mã (Nhĩ)	啡
mến, mím, miếng	喚
mời	⿰口進
mồm	⿰口門
nạt, nẹt	哩
Nga, nga	哦
Ngạn, Nghiễn, ngon	唁
nghênh, nghển, nghễn, nghểnh, nghễnh	⿰口迎
nghiến	哯
ngoàm	⿰口沈
nhái, nhại	⿰口戒
nhạu	⿰口豆
nhú	⿰口攸
nốc, núc	⿰口忸
Oai	喎
óc	⿰口沃
phào	⿰口抛
Quyên	涓
rằng	哏
rểnh	⿰口伶
rì, rìa	⿰口芥
rờ	呂
rỡ	捛
rúc	哫
sằng, xằng	⿰口床
sình	浧
Sính	逞
Tẩm	唚
Thần, thần	唇
thốc	⿰口束
thồn, xôn (dồn)	⿰口吞
Tiêu, Tiếu, (Sáo), tóe	哨
Toa, toa	唆
Tỏa, tỏa	唢
toác	⿰口作
Triết, trít, chít	哲
uông, uống	⿰口狂
ực	⿰口抑
và	⿰口巴
vái, vỉ	⿰口尾
Vấn, vấn, vắng, vẩn	問
Viên, van	員
vòi	⿰口位
vũm	⿰口沁
xác	哓
xè	唓
Xích	哧
8 Á, á, à, ạ, ớ	啞
ành, ềnh, ễnh, inh, ình	⿰口英
bảo, biểu, biếu, bĩu, bíu, bẻo, vèo, véo	⿰口表
bẻ, bê, bở	啵
Bỉ, bẽ, bở	啚
bú, nhổ, nhủ, ú	⿰口乳
bựa	⿰口备
câm, cẩm, gặm, gẫm, ngẩm, ngẫm	⿰口帛
chả, dạ, dỡ, giã, giở, nhả	啫
Chác, Trác, chác, trốc	啄
chạc, xược	啅
chầu, nhàu, nhậu	⿰口沼
chế	⿰口制
chiêm	粘
chiu	⿰口昭
Chù	啁
chụt	⿰口拙
cười, khì	唭
dạ	⿰口夜
dẫu, dù	⿰口油
dể	啺
Doanh	营
dỡ, dử, hẳng, nhử	哄
Dụy, dạ dói, dọi, dõi, *dúi, duỗi,* giỏi, giọi	唯

Âm	Chữ
Đạm, dạm, Giảm	啖
Đạm	啗
đáu, ráu, ráo	𠰺
Điềm	甜
è, ơ, ớ, ờ, ợ, ở, ứ, ự	唹
gạ	啊
giành	𠯪
Giảo, Khiết	啮
góc, gốc	梏
gừ	唄
hẹn	哏
Họa	祸
hô	𪡔
Hốt, hốt, hớt, hút, hụt	唿
Hổ, hổ	唬
hực, sực	𠶜
Khải, khơi, khui	啓
khấu	釦
khắc	㖪
Khẳng, gặm	啃
Khiếu	啸
Không, không, khủng	啌
Khu	區
kiêng	㖧
la, ra	啰
lải, lây, lưỡi, ray	唻
lạng	啢
Lạp	啦
Lâm, lầm, lảm, lăm, lằm, lẳm, lùm, rầm, rắm, rân, rần	啉
lắng	啷
lẳng, lung, lừng, răng	唛
Lệ	唳
Lược	畧
mép	㖊
mép	呿
Miêu, mếu	喵
môi, mồi, moi	㖹
mời	𠿃
nài, này	𠰚
Nặc, Nhạ, nếm	喏
ngán	𡂆
ngáy	㖷
Ngâm, câm, cẩm, gặm, gẫm, ngâm, ngậm, ngầm, ngấm, ngẩm, ngẫm	唫
ngoạm	𪠱
ngợi	𠯇
nhai	啀
nhàm, nhơm, nhởm	啱
nhè, nhé, nhí, nhỉ	唲
nhủ	𠯿
Niệm, nếm	唸
Oai, oa	喎
oái, quại, quẩy	𠶗
phà	啵
Phi	啡
phỉnh	𠶔
Phụng, vụng	唪
quải, quẩy	啩
quát	𠯽
quặc, quặt	啒
róc	唷
Sá	啥
sực	𠶜
sượng	𠵘
Tạ, tuếch	唶
thăm	㖭
thăm, thẩm	㗒
Thóa	唾
Thổi, thổi, chốt, chọt, chút, chụt, nuốt, suốt, thọt, thốt, tủi	啐
Thú	兽
Thụ	售
thút	𠱋
Thuyền, thuyền	船

Thương	商
Trác, chác, trốc	啄
Trách	啧
trẹ	⿰口治
trêu	⿰口招
ù	⿰口困
ục	嘟
Úm	唵
viếng	⿰血永
xê	⿰口妻
xênh	啨
Xuyết, xuýt, choe, chóe, chối	啜
Xướng, xang, xẳng, xằng, xẵng	唱
9 Ấm, ấm, ầm, hăm, hầm, om, ồm, ỡm, um, ùm	喑
Ấp, Trấp	揖
bai, phôi, bôi, bui	⿰口盃
bảo, bảu, bấu	㗐

bẹ	⿰口陛
bẹp, bệp	⿰口砭
bòn, vỏn	⿰口盆
Ca, Khách	喀
cay	咳
Chác, chác, Dế	喙
choác, chọc, gióc	⿰口祝
cóp	給
cốp	⿰口級
cục	⿰口俗
cút	嗗
dặn	⿰口亂
Dê	喈
Diệp, nhịp	喋
dỗng, nũng	⿰口勇
dột, giọt, nuốt, nút, sụt	⿰口突
Dụ, dẫu, dỗ, nhủ, rủ	喻
dức	⿰口戒
Đan, đơn	單

đành	⿰口亭
đậy, giãi	⿰口待
Đề	啼
eo, éo	喓
giấu	⿰口門
gióng, giọng, tung	喠
Hàm, hàm	⿰口御
Hảm	喊
Hát, hát, hét, hết, hít, ạc	喝
Hầu	喉
Hi, hi, hì, hí	喜
hò, hô	⿰口胡
Hoán, cãi	喚
Hoàng	喤
hòng	⿰口洪
họng	⿰口紅
hợt	⿰口頁
Huân	勛
Huyên, huyên	喧

hực	⿰口洫
Khái, gáy, gẩy, ngáy	嘅
khan, khàn, khản, khen, khèn	⿰口看
Khiết, Ngật, khè, khịa, khịt, khít	喫
Khuê, họe	喹
Kiều, kèo, ghẹo	喬
Lạt, lạt	喇
Lâu, làu	喽
Lí	喱
lính	⿰身兵
Lượng	喨
Ma, Mạ, mia, mớ, mứa, mừa, mựa, mắng	嗎
mé, mẻ, mẽ, mia	⿰口美
mếu	⿰口眇
miếng	⿰口勉
mỏ, mổ	⿰口某
Nam, nắm, nêm, nôm	喃

nạt, nẹt	喤
Ngạc	萼
Ngạc	愕
ngách	⿰口逆
Ngạn, ngán, nghẹn, nghiến, nghiện	喭
ngắc	咢
ngộc	⿰兀玉
Ngung, ngụm, ngông, ngủm	喁
ngước	⿰口虐
Nham, nhàm	嵒
oái, oe, ọe	喴
Ô, ô, u, ú	嗚
Óc, ốc, ộc, óc, ọc, Ủ, ủ	喔
Ôi, Uy, ói, ỏi, ôi, ơi	喂
ồn	嗢
ơi	⿰口哀
Phú	富
Phún	喷
phức	⿰口畐
quại	⿰口拄
quẩn	⿰口君
quở	⿰口果
ráu, tâu	⿰口奏
Rên	嗔
Siễn, suyễn, sẻn, Xuyễn	喘
Sưu	嗖
Ta	⿰口甾
Ta, xơi	嗟
Tang, tang, Táng, tảng	喪
Tầm	尋
Tập	⿱口取
Tháp (Đáp)	嗒
thẳm, thòm	⿰口甚
thè	⿰口施
Thiện	善
thổi, thủi, thụi	⿰口退
Thu, Tu	啾
Thức	訳
tiếng	㗂
Tra	喳
trổi, trối, trổi, xổi	啜
ù	⿰口幽
và	喡
Vị, vị, ví, với, mồi	喟
vồn	⿰口盆
xầm, xùm	⿰口侵
xon	⿰口春
10 Ách, nhiếc	嗌
be	⿰口閉
Bỉ	鄙
bịa	⿰口被
bĩu	⿰口孛
bôi	⿰口倍
Cách	嗝
cáu, quạu	⿰口冓
chách, choác	⿰口集
chát, chắt, diếc	⿰口晢
chịu	⿰多召
cợt, khẹt	⿰口桀
diều	⿰口條
dò, dọ, dồ, giỏ, trò	⿰口徒
dức	⿰口息
Đô, đùa	嘟
ề	⿰口倚
ghe, ghê, khẽ	⿰口𣅜
ghiền	⿰口虔
giục	⿰口逐
há, khảy	⿰口豈
Hạ	嗄
Hàm, khem	嗛
han, hen	⿰口軒
Hao, gào, kêu	嗃
Hào	嗥
Hào, Hiệu	號
Hạp	嗑

Âm đọc	Chữ
hề	嗘
Hoa	嘩
húng	⿰口恐
khẩn	⿰口恳
Khiết, Ngật, khè, khịa, khịt	喫
khóe, qué	⿰口桂
Khứu	嗅
lãng, lảng, lắng, lặng	⿰口朗
Lâu, làu	嘍
lắt, rật, trắt	㗚
liến	嗹
mảng, mắng, vẳng	⿰口莽
Minh	鳴
nạt, nẹt	⿰口涅
nấc, nức, nực	⿰口匿
nâng, nậng, nựng	⿰口能
Ngao, Ngạo, ngao, ngào, ngoao, ngoào	嗷
ngoen	⿰口原
ngốn	⿰口岂
ngốn	⿰口衮
ngúc	⿰𧾷呆
nhậu	⿰口荳
nhóc, nhúc	嗕
ních	⿰口弱
Niếp	嗫
nớp	⿰口納
Ông, óng	嗡
ớn	⿰口晏
phèng	嗙
rầy, xài	⿰口柴
reo	⿰口岳
rỉ	⿰口恥
ria	⿰口宰
Sách	嗦
Sang, Thương, xang	嗆
Sân, sun, sực, thun, xin	嗔
sền	⿰米呈
Si, si, Suy, Xuy, xi	嗤
Si	痴
Súc, súc, rúc, sột, sục, xục	⿰口畜
Tang, Tảng	嗓
Tất	嗶
Thánh	聖
thào	⿰口舀
thè	⿰口時
Thị	嗜
Thương	愴
Tỏa	嗩
Tố, nhố	嗉
Tổn, tốn	損
tởm, tủm	⿰口浸
trễn	⿰口展
trêu	⿰口留
tria	⿰口致
tu	⿰口脩
tuệch	⿰口席
Tự	嗣
van	⿰口員
Viên	圓
vòng	⿰貝亡
xổ	⿰口剔
11 Ẩu, âu, xua	嘔
bẻm	⿰口敗
cằn	⿰口乾
chay	⿰口斋
chép, chíp, chọp	⿰口執
dành	⿰口停
dày, giày	⿰口移
dõi, rõi, nhôi	⿰口堆
dỗi, đòi, xổi	⿰口隊
dớn	⿰口寅
Đạm, ngoạm	噉
Đạt, thơn	噠
Đích	嘀
ẻn	⿰口偃

gào, xao	嗃
Gia	嘉
hằng	𠾕
hẹn	𡃐
họe	𡂐
Hô, ha, hà, hú	嘑
hỏn	𠿿
hốc	嘝
hớ, hở, khứa, ngỏ	𠰺
Hư, hừ, hứ, hử, hự, hờ	噓
khăng	𡂍
khới	噭
kiêng	𡀔
lảm	嘍
lao	𠿘
le, lè, thè	𡁑
liếm	舔
loảng	𡂈
lọc	𠿰

Ma	嘛
mách, mét, mếch	𠻗
mắm, mèm, mím, mỉm, móm, mõm, mồm, mớm	嗖
mặn, mướn, mượn	𠾺
mím, mỉm	嘜
mồi	𡄍
mởn	𠿃
ngác	𥈞
ngau, ngáu, ngấu	𡁙
ngoạm	噉
ngoạm	𡂖
ngớ	噍
nhả	嘏
nhằn	㘖
nhặn, nhởn	𠹚
nhốn, nhộn, nhún	𡀳
nín	𡅏
nuốt	𠿯

Quắc, quạc	嘓
quở	𡁗
rầm, rân	𠾾
rống, rùng	𡂌
Sấu	嗽
sòng, sùng	𡂲
Tào, tào	嘈
thách	𠺶
Thán, than, thơn, han, hen	嘆
Thang	嘡
thay	𡀮
thẩm, thùm	𡃂
thắm	嘇
thòi	嗺
thốp, thốt	𠿭
Thốc	嗾
thùng	𠹴
tóe	嘒
toét	𠽌

Trách	嘖
xịa	𠾼
xớ	𡄔
xơi	𡂳
12 ạc, ọe, ựa	噁
ấm, ậm, ẩm, ỏm, ỡm	噷
bai, be	𡃑
bệu	𡂁
bịa	㗙
biếu	𡂎
cậu	𡃳
Chúc	囑
dạn	憚
dè, đì	𡃎
dọa	𡂐
Đàn, đàn, Đạn, đận	彈
Đặng, đằng	噔
đon	𡄇
đồn	𠿷

đớp	嗒
É, ế	噎
gắt	噶
ghẹo, kêu	嘺
gióng, giọng, rống	喙
góp	⿰口給
Hào	嗥
hấp	噏
Hi, hi, hí, hì, hề	嘻
Hiêu, hẻo, nghêu, ngoeo, nhao, nguỷu	嘵
hững	⿰口項
khảnh	⿰口景
kháy	⿰口慨
khề khì, khìa	嗽
Khí	噐
Kí	嘰
lao	嘮
Lạo, Liệu, léo, lẻo, reo, réo, rêu, trêu	嘹
Mạ, mắng, mựa	罵
môi	⿰口媒
năn, răn, rân, rên	⿰口粦
nếu, nháo, nháu	⿰口鬧
nếu	⿰口裊
nhả	⿰口雅
nhạo	⿰口道
nhằn	⿰口閒
nhịp	⿰口葉
nhoẻn	嘫
nuốt	啐
ôn, ồn, ỏn	嗢
phà	⿰口葩
Phác, phắc	噗
phạt, phét	⿰口發
Phún, phun	噴
rú, rù, rũ	⿰口屢
rùm	⿰口森
sáo	⿰口稍
sứt	⿰口節
Tê	嘶
thắt, thớt	噠
thẹn	⿰口善
thơ, thưa	⿰口疎
thuê	⿰口稅
Ti	⿰口絲
Tiếu	噍
tịt	⿰口絶
Toát, chối	嘬
ton, tun	噂
tốn, rốn, sún	噀
Trào, chèo, trều, chào, nhào, rầu, thều	嘲
trếu	⿰口詔
tung	噇
ục	噢
váo	⿰口報
vay, vè	⿰口爲
veo, vèo, xèo	⿰口超
vổ	嘸
xép	⿰口插
13 ái, áy	噯
bấm, bẩm, bỏm, bặm	⿰口稟
cạc	⿰口閣
Cát, hét	⿰口歇
cay	⿰口該
Cầm, gầm	⿰口禽
Cấm, cúm, gặm, ngậm	噤
cằn	⿰口勤
Chủy	嘴
Cược	噱
Doanh	贏
dở, dử, nhử	⿰口與
Đốn	⿰口頓
đù	⿰口等
ham, hăm, hẩm, hậm	⿰口敢
khắn, khắng	⿰口豤
Khí	噐

Khiếu	噭
Khiếu	嘯
Khoái, gỏi, khoải, gọi, gũi, hụi	噲
lèm, lém, rườm	嗛
lố, trò	⿰口路
Ngạc	噩
ngáy	⿰口碍
ngợi	⿰口義
ngùi	⿰口鬼
Nông, nũng	噥
oái	喂
phét	⿰口發
Phệ, phè, Thĩ	噬
rú, sủa	⿰口数
rủ	⿰口愈
sịt, xịt	⿰口節
Táo, Thao	噪
thèm	噞
thèm	噡
toạc	嚄
trửng	⿰口盞
tủi	⿰口碎
tụi	⿰口罪
tung, tuông	⿰口嵩
Uyết, ọe, ọe	噦
Y, ấy	噫
14 chối, dối	⿰口對
Doanh	營
Đế, xì	嚏
Điểm	點
Hách, ghếch	嚇
Hào	嚎
hót, thóc, trù	⿰口說
mớm	⿰口滿
mút	⿰口茂
nấc, nức, nực	⿰口憑
ngờ	⿰口無
ngớ	⿰口語
ngợi	⿰口義
nhặng	⿰口鴈
Nhu, nhậu	嚅
nôn	⿰口嫩
oang, oàng	⿰口甕
phở	⿰口頗
răn	⿰口鄰
rù, rú, rủ, sủa	⿰口數
Thẩm	⿰口綿
thè	⿰口誓
thít	⿰口適
trù	嚋
Tuy, toe	雖
ướm	⿸厂猒
vang	⿰口榮
xin	⿰口勤
xoe	⿰口類
15 bàn	⿰口磐
bốc	⿰口僕
bớ	噃
ghe, ghê, khẽ	⿰口稽
gớm	⿰口劍
gùng	⿰口窮
lóc, lọc	⿰口綠
Lung, lùng	嚨
lừa	⿰口慮
mặc, mút	⿰口墨
mếu	⿰口廟
nhạo	⿰口潦
nhạo	嚛
nhồm	⿰口談
rền	⿰口廛
rủa	嚕
rúc	⿰口篤
thăm, thỏm	⿰口審
trổi, trối, trỗi, rỗi, xổi	⿰口磊
16 chén	⿰口戰
en, ẻn	⿰口燕

gẫm, gậm, ngẫm, ngắm 𠿚
hắng 嗊
Lịch, rích 嚦
lo 嚧
lóm 𡂳
lủm 𡃵
oác 嚯
phắc 噗
ran 𡄎
Tần 嚬
thớt 𡃋
Thú 獸
úng 𡃹
17 Anh 嚶
dắng, dẵng, dặng 𡄍
dẳng 𡂂
Hi 嚱
Hưởng 嚮
lẫy 𡃤
Nghiêm 嚴
ngọng 𡃏
Nhưỡng, Nhượng, nhướng 嚷
Tước 嚼
ực 𡄩
18 Chuyển 囀
Hiêu, hêu, hều, hiu 嚻
Nẵng, nán 曩
Nghệ 囈
nhẩu 𡅅
nhẽo 𡅊
Niếp (Chiếp) 囁
trớm 𡅐
19 chúm 𡅝
giềm 𡅯
La, la, ra 囉
le, thè 𡅧
lơn, rợn 𡆁
Nang, nang 囊
ổn 𡂼
rỉ 𡃶
Thán, nằn 囒
Tô 𡅷
20 ngợi 𡅳
nhàu, nhàu 𡆌
21 Chúc 囑
Giảo 齩
22 trém 𡆐
23 nhâm, nhởm 𡆑
24 gù 𡆗

3 KHUYỂN 犭 (biến dạng)

2 nái 𤜘
Phạm 犯
3 săn 𤝞
tử 𤜬
4 chó 狄
chồn 𤝛
Cuồng, cuồng 狂
Do 犹
Địch, đệt 狄
qué 𤞤
5 Cẩu 狗
cheo 㹦
chó 狂
chuột 𤞑
Hạp, Hiệp 狎
Hồ 狐
nai 狔
Nanh 狞
nhím 𤝝
Phí 狒
Thư 狙
6 chó 𤞐
chồn 𤞺
cọp 𤞻
dại 㹭

dơi	⿰犭夷
Độc	独
Giảo, Xảo	狡
hoi, hòi	⿰犭回
hươu	⿰犭林
lào	狫
lòi	⿰犭未
mang, mường	⿰犭芒
Ngận	狠
săn	⿰犭先
Sư	狮
tẩy	⿰犭再
Thú	狩
7 Bái	狽
bò	⿰犭甫
cáo	⿰犭告
hạm, hùm	⿰犭含
Hiệp, hẹp	狹
Hoạch	⿰犭⿱艹犬

Lang	狼
lào	⿰犭牢
Li	狸
lợn	狢
mọi	⿰犭每
muông	⿰犭門
Ngân	狺
rái	⿰犭咸
rợ	⿰犭助
rợ	⿰犭吕
Toan	狻
Tôn	猻
8 cầy	猉
dơi	猚
đười	⿰犭荅
Lạp, Liệp	猎
Mãnh	猛
Miêu, mèo	猫
Nghê, nghé	猊

Sai (Xai)	猜
sề	⿰犭荘
thỏ	⿰犭兔
Thốt, tót, vuốt	猝
Tranh	猙
Trư, trơ, trưa, chưa	猪
Y, gà	猗
9 dê	⿰犭皆
Do	猶
Y, gà	猗
Hầu	猴
hoẵng	⿰犭荒
Hồ	猢
khái	⿰犭既
Ổi	猥
sói	⿰犭鬼
Tinh	猩
trâu	⿰犭娄
ươi	猿

Vị	猬
voi	猛
vượn	⿰犭院
10 chẳng	⿰犭真
chó	⿰犭素
Dao,	猺
đười	⿰犭巽
gấu	⿰犭冓
khi	⿰犭起
khi	⿰犭豈
luồng	⿰犭奄
muông	⿰犭閒
ngao, ngáo	⿰犭敖
Sư, sư	獅
Tôn	猻
ươi	⿰犭矦
Viên, vượn	猿
11 Chương	獐
Ngục	獄

rái	獛
trâu	獿
xơi	𤢧
12 dữ	獏
Liêu	獠
ngoáo	㺒
nhen	𤢮
qué	獖
Quyết	獗
săn	獜
Trư, trơ, trưa	豬
voi, vòi	獝
vuốt, vút	獐
13 bặm	獯
bặm	獷
Độc, dọc	獨
Hoạch	獲
lòi, sói	獼
móng, muông	獴
Quái	獪
14 đười	獹
hạm, nhím	獵
Nanh, nanh	獰
Quánh	獷
15 Lạp, láp, Liệp	獵
lòi, sói	獼
luồng	獾
nhắt	獱
nhím	獺
16 luồng	獾
Thát, rái	獺
17 Hoan	獾
19 nhím	玁
21 heo, hươu	玀
luồng	玃

3 KÍ 彐 ⺕ 彑

Kí, kệ, kẹ	
1 Quy	归
Sô	刍
3 Cấn (bộ gốc), cấn	艮
Cữu (bộ gốc)	臼
Đương	当
Tầm, tìm, tùm	寻
4 Linh	灵
5 Lộc, Lục	录
Trửu, chổi	帚
6 Cấp	急
Soán, Thoán	彖
7 Bác, bóc	剥
8 Tuệ, chổi	彗
9 Chác, Dế	喙
Lộc, lốc	禄
Tầm, tìm, tùm	尋
Trệ	彘
10 Vị, Vựng	彙
11 Lục	箓
Lục	綠
Quy	蝦
12 Duyên	緣
Triện	篆
Tuệ	慧
13 Di	彝
18 Lãi	蠡

3 KỈ 己

Dĩ dĩ, dễ, ri, rĩ	已
Kỉ (bộ gốc)	己
Tị	巳
1 Ba, bơ va, và	巴
2 Bao	包
3 Dị	异
Đạo	导
Phi	妃
rĩ	吧

Sắc, sặc 色
4 Ấp 邑
Chi 厄
Kị, kiêng 忌
6 Hạng 巷
9 Tốn 巽
12 Soạn, soảng, soạng 撰

3 MIÊN 宀

2 Huyệt (bộ gốc) 宂
Nhũng, nhõng 冗
Ninh, ninh, Trữ 宁
Quỹ 宄
Tha 它
3 An, yên 安
Thủ, Thú 守
Trạch 宅
Tự, chữ (giữ) 字
Võ, Vũ, vò, vỏ, vồ 宇

xuống 宋
4 Đà 佗
Đà 陀
giữ 竚
Hoàn 完
Hoành 宏
Lao, ao, lào, lèo, rao, sao, sau 牢
Tai 灾
Tống 宋
5 Bảo, Báu 宝
Đà 沱
Đà 坨
Đãng 宕
Định 定
giữ 拧
Mật 宓
Nghi, nghe, ngơi 宜
Quan 官
Sủng 宠

Thẩm, thăm, thẳm, thảm 审
Thực 实
Tôn, Tông, tong, tung 宗
Trụ 宙
Uyển, oản, uốn 宛
6 Cung 宫
Đà 柁
giữa 舯
Hiến 宪
Hoạn 宦
Hựu 宥
Khách 客
Thất 室
Tuyên 宣
tựa 拧
7 Án, yên 案
Cung 宫
Dong, Dung, dông, giông giống, rông, rung 容

Gia, nhà 家
giữ 竚
Hại 害
Khoan 宽
lảo 拧
lau 苲
Tân 宾
Tể, tẻ, tia, ria 宰
Tiêu 宵
xuống 宼
Yến, ớn 宴
8 chữ, giữ 竚
Dần, dần, dàn, dờn, (dớn), dợn, dằng, giần, lần, nhớn, rần, rờn 寅
Đà, (rà) 舵
Khấu, kháu 寇
Khóa 寀
Ký, ké, kẹ, gửi 寄

Mật	密
Oan	寃
sao	[illegible]
Thái	寀
Tịch	寂
Tú, Túc	宿
9 Cát, cắt	割
chữ, giữ	𡨸
Hàn	寒
Huyên	萱
Khiên	搴
Mị, mị	寐
Ngụ	寓
Ninh	甯
Phú	富
Thực, thật, thiệt	寔
Trữ, chứa, giữ	貯
xuống	[illegible]
10 Giá	嫁
Khiên	騫
Khoan, khoăn	寬
Mịch	寞
ngay	[illegible]
Sủng, sống	寵
Tái, Tắc	塞
Tẩm	寑
Trí	寘
11 chữa	[illegible]
Điệp	疊
giông	[illegible]
Khiên	搴
Khoan, khoăn	寬
Liêu	寥
Mật	蜜
nên	[illegible]
Ngộ	寤
Ninh, niếng	寧
oăm	[illegible]
Quả, goá	寡
sao	[illegible]
Sát, xát	察
Tái, Tải, Trại	賽
Tẩm	寢
Tân	賓
Trại	寨
12 An, yên	[illegible]
Khiên	褰
Liêu, lều	寮
Tả	寫
Thẩm, thăm, thẳm, thắm	審
Thực, thật, thiệt	實
13 Điện	靛
giữ	[illegible]
Hiến	憲
Hoàn	寰
Quán	館
sao	[illegible]
14 Hoát, Khoạt	豁
Kiển, kiễng	蹇
nanh	獰
Tái, Tải, Trại	賽
15 cỗ	[illegible]
Sủng, sũng, sổng, lủng, lũng	寵
16 giông	[illegible]
Khiển	騫
xét	[illegible]
17 Bảo, báu	寶

3 NGHIỄM 广

Nghiễm, Quảng, (quãng), rộng

2 Sảnh	庁
3 Khánh	庆
Trang, chăng, chẳng, giảng	庄
4 đụn	庉
Khố	库

Kĩ 庋

Lư 庐

Sàng, giường, giàn, giàng, rương, sằng, sường, xằng 床

Tí 庇

Tự, tựa 序

Ưng, Ứng, ưng 应

Vũ 庑

5 Bàng 庞

Bào 庖

Canh, canh 庚

Để, đễ, đáy 底

Điếm, đám, đêm, tiệm 店

lụp 应

Ma 麻

Miễu, Mưỡu, miếu 庙

Phế 废

Phủ 府

6 chái 庯

Đạc, Độ, đạc, đác, đo, đọ, đợ, đù, đủ, dạc, giạc 度

Đình 庭

giằng 挺

Hưu 庥

Tường 庠

7 chang 䀶

Đường, đàng, đằng, giềng 唐

Khố, kho, khò, khó 庫

Sảnh 所

Toà, Toạ 座

Tịch, tiệc, tuệch 席

8 Am, im 庵

Dung, dong, dùng 庸

Khang, Khương, khăng 康

Lang, làng, láng 廊

Lộc (bộ gốc) 鹿

Ma (bộ gốc), mà, mơ 麻

ràng [illegible]

Sài 庲

Thứ, xưa 庶

9 ấm 𢈱

chang, ràng 粧

đêm 𦚖

Ngụ 庽

Phủ 腑

Sí, xí, xia, xía 廁

Sương, rương, Tương 廂

10 Âm 廕

đẻ 蚳

Hạ 廈

Khuếch, khoác, nguệch, quệch 廓

làng 廊

Liêm (rèm), lèm, lém, lìm, rờm, rườm 廉

Ngao, ngao 廒

ràng [illegible]

Trãi, (Trĩ) 廌

11 bổi, vòm 廦

hoẵng 麂

Hủ 腐

Quảng, quãng, quảng, rộng 廣

Trần, chần 塵

12 chòi 廱

Khánh 慶

Khố 褲

lều 寮

Miếu, Mưỡu, mếu, miễu, méo 廟

Phế 廢

Triền, chiền, chờn, gìn, rền 廛

Trù, chùa 廚

Vũ, phũ 廡

Xưởng 廠

13 đêm [illegible]

Âm	Chữ
Lẫm, lắm, lúm, lủm, rắm	廩
Lẫm, lắm, lúm, lủm, rắm	廪
Ma	磨
Phế	廢
14 Khánh	慶
khoảng	壙
Khuếch	擴
mà	[illegible]
Mi	縻
Ưng, Ứng	應
15 Bàng	龐
khó	[illegible]
16 dưới, đáy	[illegible]
đẻ	[illegible]
Lư	廬
Mi, mị	靡
rèm	[illegible]
18 rộng	[illegible]
cọ	[illegible]
20 Ưng	鷹
22 Sảnh, Thinh	廳
30 Thô	麤

3 NỮ 女

Nữ, nhờ, nhứ, nớ, no, nọ, nô, nỡ, nợ, nự, nữa, lỡ

Âm	Chữ
1 đĩ	女
2 Nãi, nái	奶
Nô, nô, no, nó	奴
3 An, yên	安
Chước	妁
Gian	奸
Hảo, Hiếu, háo, hão, háu, hẩu, hếu, héo	好
Như, như, nho, nhơ, nhữ, nhừ	如
Nhữ, nhớ	汝
Phi	妃
Phụ, vợ	妇
Tha	她
Trang	妆
Vọng	妄
4 Ẩu	妪
bà	妑
bợm	姂
cái, gái, cưới	[illegible]
Cấm	妗
Diệu, diệu, giẹo, giệu, giễu, diễu, dìu, díu, dịu, xẹo, xịu	妙
Dư	妤
Đố, đố, đó, đú	妒
Kỹ, đĩ	妓
Nghiên	妍
Nhâm	妊
Nỗ	努
Nữu	妞
Phương	妨
Thỏa, thoã	妥
Ti, chị	姊
Tỉ	妣
Trang	妝
Tự	姒
Vũ	妩
Yêu	妖
5 ả, gả, gã, gạ	妸
chị	胏
Chục (Trừu), dâu	妯
Cô	姑
Đát, dát, đét, Đố, đó, đú	妲
đĩ	[illegible]
Đố, đố, đó, đú	妬
Hằng	姮
Mẫu	姆
Muội	妹
Ni	妮
Nỗ, nỏ	弩

Âm đọc	Chữ
nửa, nữa	姅
San	姗
Thê, Thế, xê	妻
Thiếp	妾
Thi, Thủy	始
Thư (Tả)	姐
Tính	姓
Ủy	委
6 Á	娅
Cấu, cạu, quạu	姤
Di, dì	姨
Diêu, đào, rêu	姚
dơ, nhơ, nhờ, nhớ	洳
Điệt, đẹt	姪
Gian	姦
Giảo	姣
Hằng	姮
Khoa	姱
Khương	姜
Kiều	娇
Lão, mụ, múa	姥
Lâu, sau	娄
Luyến	娈
Na	娜
Nhâm	姙
Nhân	姻
Nhiễu	娆
nhờ, nhớ	[illegible]
Nhự, nhựa	茹
Nộ, nọ	怒
Oa	娃
Phanh	姘
Sái	耍
Tư	姿
Uy, oai	威
Xá	姹
Xu	姝
Yêu, eo, Yếu, éo	要
7 A	婀
An	氨
Áp	妑
bu	[illegible]
bụa	[illegible]
Cơ	姬
Để, Đệ	娣
Lí	娌
lỡ, nhỡ	[illegible]
Miễn	娩
Môi, moi	娒
nao	孬
Nga	娥
Ngu	娱
Nhàn	娴
nhừ	[illegible]
nôi	挼
nổi	浽
nỡ	恕
nức	帑
Nương, nàng	娘
Oa	娲
Quyên	娟
Sa	娑
Sính, sánh	娉
Sước	婥
Thần	娠
thỏa	[illegible]
và	[illegible]
Vãn	娩
Vĩ, Vi, vãi	娓
vợ	娶
Xúc	娖
8 ả	婭
Bà, bà	婆
bóng	[illegible]
chửa	[illegible]
Dâm	婬

	Âm đọc	Chữ
	Đĩ	𡜵
	em, êm, im	𡝕
	gả	婍
	Hôn	婚
	kép	𡝖
	Lam	婪
	Lâu, sau	婁
	Oa	媧
	Phanh	姘
	Phụ, vợ	婦
	Thú	娶
	Thuyền	婵
	Tì	婢
	Tiệp	婕
	Uỳ	萎
	Uyển, uyển	婉
	vợ	𡞕
	Xướng	娼
9	Ẩu	媪
	Đình	婷
	Lâu	搂
	Lâu	喽
	lâu	数
	Má, mạ, mẹ, mợ, mụ	媽
	Mạo	媢
	mẹ	媄
	Mị	媚
	Môi, mối, mồi, mụ	媒
	Nhứ	絮
	Phụ	媍
	rau, trầu	蒌
	sâu	溇
	Tẩu, dâu	嫂
	Tế, rể	婿
	thõa	媠
	Viện	媛
10	Cấu	媾
	cưới	𡢻
	Dựng	媵
	đéo	𡡇
	đẹp	𡞯
	Giá, gá, gả	嫁
	Hiềm, hèm	嫌
	Lâu	楼
	mìn	𡟯
	Niệu, nếu	嫋
	no	𩚵
	Tần	嫔
	Tật	嫉
	Tì	媲
	Tiết	媟
	Tức	媳
	vợ	𡝓
11	Ẩu	嫗
	Chương	嫜
	Đích	嫡
	đòi	𡣛
	Lâu	嘍
	Lâu	摟
	lâu	數
	Li	嫠
	Mạn	嫚
	Nộn, non, nòn, nôn	嫩
	nợ	嫧
	Phiêu, phèo, phếu	嫖
	Yên	嫣
12	Hi	嬉
	Kiều	嬌
	Lâu	樓
	mái	𡢼
	nhàng	𡣚
	Nhiễu	嬈
	Nỗi, nuôi	餧
	sau	𣄎
	Thiền, Thuyền	嬋
13	Ái	嬡

Bế, bế	嬖
cưới	𡢻
Doanh	嬴
Lũ	褸
sui	嫘
thép	鏤
Thiện	嬗
Tường	嬙
14 Anh, anh	嬰
Nãi	嬭
noi	蹳
non, nõn	嫩
Tần	嬪
15 sau	[illegible]
Thẩm, thím	嬸
16 Lãn	嬾
Yến	嬿
17 nón	[illegible]
Nương	孃
Sương	孀
18 giỏi	[illegible]
19 Luyến	孌

3 SÁCH 彳

3 Hàng, Hành, Hạnh, hãng, hăng, ngành	行
4 Bàng, bàng Phảng, phẳng, vảng, vưởng	彷
Dịch, dức, việc	役
Đức	[illegible]
Triệt, trẹt, trịt, xẹt	彻
5 Bi, bẻ, bê, bể, biển, bẻ, bở, vẻ	彼
Chinh, chênh, chiếng, giêng, giềng giềnh, giệnh, Trưng	征
Kinh, Kính	径
lĩnh	彾
Phất, phớt	彿
Tồ, tổ, tò, trồ, tùa	徂
Vãng, vởn, váng, vảng, vạng	往
6 Diễn	衍
Đãi, đãi, đợi, đẩy, đẫy, đậy, đây, rãi	待
Hẩn	很
Hậu	後
Hồi, hồi, hòi	徊
Luật, lót, lọt, lột, luốt, rọt, rụt, rút, sụt, sốt, suốt, trót, trốt, trút, trụt (lụt)	律
Tuân, toạng	徇
7 Đồ, dò (dọ), giò, giồ, trò	徒
Kinh, Kính	徑
Từ, từ, chờ, chừa, giờ, thờ	徐
8 bẻ, biển	[illegible]
Bồi, bồi	徘
Đắc, đác, đất, được	得
Huyễn	衒
Lai	徠
Si, Ti	徙
Thảng, thang	徜
Thuật	術
Tòng, Tùng, Tụng, tuồng, thong, thung, thùng, thúng	從
9 Biến, bén	徧
đẩy	[illegible]
Đồng	衕
Hoàng	徨
Lộng	衖
lột	[illegible]
lụt	[illegible]
Ngự, ngợ	御
Nhai, nhầy	街
Phúc, Phục	復
Trừng	[illegible]
Tuần, toang	循
Vệ, vẻ	衛

10 Bàng, Phảng 徬

Dao 徭

dò, dọ, giồ, trò [illegible]

Khiên 愆

Nha 衙

Vi 微

11 Hàm 銜

12 Đức 德

Hồ 衚

Triệt, trát, trẹt, trệt, trịt, xẹt 徹

Trưng, Chủy, chưng 徵

Vệ, về 衛

Xung, xong, xông, xúng, giong, tông 衝

13 Hoành 衡

Khiếu, kiếu, khuỷu 徼

suốt [illegible]

14 Huy 徽

Ngự, ngừa 禦

Túng 縱

16 Trừng 懲

19 Mị 黴

21 Cù 衢

3 SAM 彡

Sam, sam

2 chín, chin 㐱

chín 尨

4 chín [illegible]

Đồng 彤

Hình, hềnh 形

Sam 杉

Sước, Xích 辵

5 Sam 衫

Sâm, Tham, thẩm 参

6 Ngạn, ngàn, ngán 彦

Trân 珍

Tu 修

Tu 须

7 Chẩn 疹

Chẩn 袗

Húc 彧

Thái, Thể 彩

Tiêu (bộ gốc) 髟

8 Bân, bận, băn 彬

Bưu 彪

Điêu 彫

Sâm, Tham, thẩm 參

Sấm, sấm, sầm, thấm 滲

Thái, rằn 彩

9 Bành, bành 彭

Chẩn 診

chẵn 軫

chín [illegible]

giấm [illegible]

ngàn, nghìn [illegible]

Ngạn, ngán, *nghẹn, nghiến* 喭

ngáng [illegible]

Sấn, sấn, sắn 趁

Tấm [illegible]

Tu, tua 須

10 nghến [illegible]

nghển [illegible]

11 chữa [illegible]

Chương 彰

Liêu, Liễu 寥

Sấm, sấm, sầm, sẩm, rớm, tắm, thấm 滲

tấm 糝

Thảm, thom, thỏm 慘

12 Ảnh 影

Bành 澎

Cù 樛

Giao, keo 膠

Lục 戮

sắn [illegible]

13 Bành 膨
Mục 穆
Sưu 廖
14 sớm ⿰月參
túm 摻
15 Bành 蟚
Lao 醪
Mậu 謬
16 Hồ 鬍
18 chỏm, chóp ⿱髟執
rôm ⿰阝參
20 Uất

3 SÀO 巛

3 Tuần 巡
4 Tai 災
5 Tai 甾
7 hành 莖
Kinh, kênh 涇
Ung 邕
8 Chuy 淄
Khinh 氫
Sào 巢
9 Kinh 痙
Não, não 惱
10 Kinh 經
Não 瑙
Não 腦
11 rào 摷
12 Liệp 巤
15 Ung 雝
18 nến ⿰巤然

3 SĨ 士

Sĩ, Sời, sãi, sõi

1 Nhâm, nhẩm, nhấm, nham, nhám, nhảm, nhâm, nhăm, nhắm, nhẹm, râm 壬
2 Sĩ, Sời, sẩy, sè, sẽ, sì, sôi, xảy, xẩy, (nhôm) 仕
3 Cát, gắt, ghi, hát, kiết 吉
Đình 廷
Nhậm, nhẹm 任
Tráng trang 壮
4 Chí 志
Thanh, thiêng 声
Tráng, trang 壯
Xác 壳
5 Bằng, bằng, vững 凭
7 Hồ 壶
sì ⿰舟士
8 Xác 殼
9 Hi, hi, hẻ, hể, hi, hì, hí 喜
Hồ 壺
Nhất, nhứt 壹
Tế, rể 壻
10 Cổ 鼓
11 Chí 誌
Cốc 穀
Đài 臺
Gia 嘉
thiêng 殸
Thác 橐
Thọ 壽
12 Mại 賣
13 Hi 熹
Khánh 磬
Lệ 隸
14 Khánh 慶
Thanh, thiêng 聲
17 Hinh 馨

3 SƠN 山

Sơn, San, xôn

1 chất, gật, ngật ⿱山乙

Ngật, ngật, ngất	乢
2 Kích, kếch	击
3 Dữ	屿
Khải, Khi, Khởi,	岂
Ngập, ngập, ngấp, ngất, ngờm, ngợp, nhấp, gập	岌
Ngật, chất, gật, ngắt, ngất	屹
ngút	[illegible]
Tuế	岁
Xuất	出
4 Cương	岗
Đảo	岛
đùn	[illegible]
Khu	岖
Kì	岐
Lam	岚
Nghiễn	岘
núi	𡶀
Phản	岅
Sầm, sầm, sum, sùm, xờm, xầm	岑
Xá, xoá	岔
5 Củ, cù	岣
Cương	岡
đèo	岹
Khải, ngai	凱
Lãnh, Lĩnh	岭
Ngạn, ngàn	岸
Nhạc, nhạc	岳
Nham, nham, nhàm, nhởm	岩
Thái, đồi	岱
6 Cương	崗
Đảo	島
Đoan	耑
Động, Đỗng	峝
Kiều	峤
Loan	峦
San	舢
Thán, than	炭
Tranh	峥
Trĩ	峙
U, ù	幽
7 Cương	剛
Dụ	峪
Hiệp	峡
Khải, Khí, Khởi	豈
Nga	峨
Nghiễn	峴
Phong	峰
Sầm	涔
Suy	峀
Tiếu, Tiễu	峭
Tuấn	峻
vòi, vọi	岦
xôn	訕
8 Băng	崩
chởm	[illegible]
Côn	崑
Cương	崗
ghềnh	[illegible]
Không	崆
Kì	崎
Lăng, rừng	崚
Lôn, lon, son, Luân	崙
ngất	疙
nghi	[illegible]
Ngu, ngủng ngổng	嵎
Nhai	崖
Quật	崛
Sùng, sòng, sổng suồng, xùng	崇
Tảm	嶄
Thôi, thoi, thòi	崔
Tốt, chót	崪
Tranh, chênh	崢
Tung, tung, tuông	崧

9 Khải, ngai 凱
Khảm, khảm 嵌
Lam 嵐
Mi 嵋
nghến 嵺
Nguy, Ngôi, ngôi, ngùi, nguôi, (ngoi) 嵬
Nham, nham, nhàm 嵒
Suỷ 揣
Suyễn 喘
Tể 崽
Tuế 歲
Uy 葳
10 há, khảy 嘊
Khải 愷
rặng 㠣
Si 嵯
Thôi 催
Tuế 嵗
Tung, tung, tuông 嵩
vòi, vọi 㟥
von 嵮
11 Chướng 嶂
đỉnh 嵿
Đoan 端
Khải 鎧
Khu 嶇
mỏm 嵻
Tảm, chởm 嶄
xệp 崺
12 chon 嶟
há 嶱
Kiểu, Kiệu 嶠
Lân 嶙
Nghiêu, nghèo 嶢
Tằng 嶒
vót 嶐
13 Dữ 嶼
Kích 嶨
Huy 嶶
lởm 嶫
14 Lãnh, Lĩnh 嶺
Nhạc 嶽
non 嫩
Vanh, vênh 嶸
15 Khải 鎧
16 đồi 嶺
ngổi 巇
17 Nguy, ngoai 巍
19 Loan 巒
20 Nham, nhem, nhom, ngổm 巖

3 TÂM (biến dạng) 忄

1 Ức 忆
2 đành, đuềnh 忊
Đao, đao, đau, đáu 忉
nái 仍
3 Mang, màng, mường 忙
nhác 忕
nhớ, ưa 忟
Sám, thin, sắm 忏
tệch 忚
Thốn, thốn, thỗn, thộn 忖
4 Âu, âu 怄
Biện 忭
Hân, hớn 忻
Hoài 怀
hổ 忢
Khái 忾
Khảng 忼
Khoái, khoái, khoải, khoáy, khảng, khuấy, sướng 快
Kĩ 忮

Ngỗ, ngỗ, ngổ	忤
nhầm, nhầm	恁
nuối	𢗼
Nữu, ngượng, núc, nục	忸
tẻ	𢘍
Thầm, thầm, thùm, chằm	忱
Thương, (Sảng), thương	怆
Trướng	怅
Tùng	忪
Ưu	忧
Vũ	怃
Xung, xung	忡
yêu	𢗊
5 âu, u	怮
bẳn	怑
bẳn, bỡn, bủn	𢘽
biếng	怲
Bố (Phố)	怖
căm	㤌
Chinh	怔
chòng	𢖻
Chuật, truột	怵
Chuật	怷
dầu	怞
Di	怡
Đát, đát, đét	怛
Hoảng, hoảng, đoảng	怳
Hộ, Hỗ	怙
Khiếp, khép	怯
Lân, lanh	怜
lo, lừa	𢘉
nao	怓
Ni, náy	怩
nể, nì	𢗖
ngộc	㤔
Phanh, phanh, bẳn, bẳn, bừng	怦
Phạ	怕
phật	怫
Quái, oái, quái, quại, quấy, quảy	怪
rắp	𢗰
rùng, rúng	㤝
sã	𢘔
sót, xót	㤕
Tạc, sợ	怍
Tánh, Tính, dính	性
thoải	怺
Ưởng	怏
6 Chi	恉
cợt, ghét	恄
củng	拱
dái, dại, rái	𢙉
diếc, ghiếc	㤥
diếu	𢘓
Điềm, đềm	恬
Đổng, Đỗng	恸
Đỗng	恫
giỗi, rùi	㤵
hãi	𢘹
Hận, hằn, hờn giận	恨
Hằng	恆
Hằng	恒
Hoảng, hoảng, đoảng	恍
Hung, hung	恟
Khác, khác	恪
Khải	恺
Kháp, khít, khớp	恰
khoe	㤺
Khôi	恢
Lận	恡
lỡ, rỡ	㤢
màng, mảng	恾

Não	恼
Não	𢙐
nguây	恑
ngượng	㤚
nhờ, nhớ	𢘽
nhớn	𢘹
sệt	㤠
sung	㤝
Tây, tê	恓
Thành	𢘺
Thị	恃
thức	恜
Trắc	恻
Tuân	恂
Tuất	恤
Yêm	恹
7 Ấp	悒
bỏ	悑
Bội	悖
cáy	𢚁
cậy	𢙨
chường	悜
dãi	㤴
Duyệt, dột	悅
Đễ, đẽ, đẫy	悌
giận	𢛨
Hãn	悍
Hối, húi, mủi	悔
khuây	𢚸
Kiên, ghen	㥐
lẫn, luẩn	恪
lòng, lỏng	𢙱
lỡ, rỡ	㤨
Mẫn	悯
mến	怲
mọn	𢘜
nát, nạt, nết, nhát, nhít, nức	𢙇
Ngộ, ngộ, ngô	悟
Ngộ, ngố	悞
nhịn, nhớn	𢙈
quen, quên	悁
rượi	悧
sợ	𢘾
Thoan, thoăn, thuôn	悛
Tiễu	悄
Tùng	悚
8 bẽ	㥔
căm	惍
Cụ	惧
Duy	惟
Đạn, dạn, đặn	惮
dữ	惎
Điếm, điếm	惦
Điến	㥏
Điệu, xịu	悼
Đôn, run	惇
Hãnh	悻
hổ	㤣
Hốt	惚
Khiếp, khép	惬
Kinh, kiêng	惊
lầm	惏
lơi, rợi, rười	㥎
luẩn	惀
mân, mơn	𢜠
mừng	㥊
nhàm	𢜝
Phi	悱
sợ	𢜤
Tàm	惭
Thảm	惨
Thê	悽
Thích, thích, rẻ	惕
thiếp	𢜗

Tích, tiếc 惜
Tình, dềnh, rình, tành, tạnh 情
Trù 惆
Trướng 悵
Tụy, tủi, xót, chút 悴
Uyển 惋
ưa 惤
Võng 惘
vụng 棒
9 bẽn 惼
bỡn 惏
buồn 惍
bực 愊
cáu 惆
chuộng 惲
Chuý, nhoai 惴
Du 愉
dột 惵

đành, đuềnh 停
đẹp 惵
Đoạ, Noạ 惰
éo, yêu 惾
giận 惲
giận 慨
giợn 愐
Hoang, Hoảng, hoảng 慌
Hoàng 惶
Hội 憒
Khái, kháy, khới 慨
Khiếp, khép 愜
khít 楔
Lãng 愣
Não, não 惱
Ngạc 愕
nghiện, ngượng 惨
ngùng 偶
Phẫn 憤

Phức, phức 愎
Quán 慣
Quý 愧
Quỳnh 惸
rẩy 慌
Tinh, tênh 惺
Thiểu, xiu 愀
thói 愢
Trắc 惻
Uẩn 慍
vui 愮
10 bàng 愫
chăm 慚
đểu 惕
đùa 慥
Khái (Hi) 愾
Khải, khảy 愷
Khiểm 慊
Lật, lật, rất 慄

lắng, lặng 慠
năn 慌
nép 慖
nghiền, nghiện 愝
Nhiếp, phập 慑
nhuốc 慱
ớn 慍
run 憹
sệt 慲
tẻ 悻
Tháo 慥
Thận, trớn 慎
thuổng, thùng 慞
Thương, (Sảng), thương 愴
Tố 愫
tởm 愒
11 Âu, âu 慪
bẳn, bản 憤

buồn 㦖
cỡn, ngẩn 慬
dợn 愪
Dung, run, rung, thuổng 慵
đòi 𢡟
Đổng, đỏng, rủng 慟
gở 𢞅
hở 𢠽
hớn 慔
Khảng, khăng 慷
Khiên, (Khan), ghen 慳
Mạn, mản, mượn 慢
mẩm 慺
Mẫn, mẩn 憫
mẫn 𢣏
mơ 𢣇
muốn 㦖

ngàu 𢠪
ngoảy 𢠬
ngơ, ngẩn 𢞛
Nhiếp, chập, phập 慴
nhơn 㦤
nhờn 𢢩
nhờn 憪
Phiêu 慓
sẻn 㥲
Tàm, tùm 慚
Thảm, thom, thỏm 慘
thùng 惷
tùi 慛
12 Áo, ảo 懊
Cảnh 憬
chán 𢢣
chiêu, chiều 𢣄
dát 𢢯

Đạn, đạn, dạn, đặn, đẫm 憚
đẹp 𢣃
Đổng, đỏng 懂
ghẹo 憍
ghét 𢢆
hằn 㥧
Hội 憒
Huệ 慱
Lân, Liên 憐
ngợi, nguôi 愧
ngùng 𢣚
nhảm, nhẩm 憯
nhát 𢢥
Phẫn 憤
Quán, quen 慣
sờn 𢤩
Sung 憧
Tăng, đáng 憎

thẹn 𢜝
Tiều 憔
tủi 𢣂
Vũ, vỗ 憮
vay, vui 𢣸
13 áy 𢣙
bồi 𢢽
Dịch 懌
Giải 懈
Hám, gớm hăm, hóm, húm 憾
khoăn 𢤯
khoé 𢣊
Lại, Lãn, lười 懶
Lẫm 懔
Lẫm 懍
mong 懞
Não 憹
ngấy 𢣷
tủi 憵

tuông	⿰忄嵩
Ức	憶
14 chạnh	⿰忄鄭
nạnh	⿰忄寧
nẻ	⿰忄爾
nhàm	⿰忄監
Nhu	懦
Yêm	懨
15 chăm	⿰忄箴
dỗi	⿰忄磊
hèn, hờn	⿰忄賢
mót	懱
Mộng	懵
nhác	⿰忄業
nhãng	⿰忄蕩
Sám, sạm, sắm	懺
tẽn	⿰忄賤
16 chán	⿰忄戰
gở	⿰忄舉

Hoài	懷
Lại, Lãn, lười	懶
lo	⿰忄盧
lờn	⿰忄闌
17 Hoài	懷
18 Cụ	懼
Nhiếp, phập	懾
Xung	⿰忄⿱童䖵
19 năn	⿰忄難
ngủng	⿰忄鴨
23 thò	⿰忄讎

3 THẢO (đầu) 艹 艸
chính tả:

1 Nghệ, ớt	艺
2 Đinh	艼
Giao	艽
lều	⿱艹亏
Nãi, nẩy	艿
Ngải, nghệ, (ngáy, ngửi)	艾
Tiết	节
3 Bồng	芃
Cập	芨
Chi	芝
cọng	⿱艹工
Cộng (bộ gốc), cộng, cọng, cùng, cũng, cụng, ngọng	共
Hoàn	芄
Khung	芎
Mang	芒
nở, nỡ, nợ	安
Thiên	芊
Thược	芍
Vu	芋
4 Ba	芭
bông, buông, boong, bung	茂
Cầm	芩
Cần	芹
Chỉ, chỉ	芷
Cự	苣
Dĩ	苡
Duẫn	笋
dưa, giưa	芧
Giới	芥
Hoa	花
Khiếm	芡
Kì	芪
Kị	芰
Lao	劳
Lư	芦
Mạo, mào	芼
ngâu, ngò, ngó, ngỗ	芉
Nghệ, nghề Vân	芸
Nguyên	芫
Nha	芽
Nhuế, nối	芮

Phân 芬
Phù, trầu 芙
Phù, búp, bút 芣
Phương 芳
sam 芟
Sô 芻
Tâm 芯
Thương 苍
Tô 苏
Vu 芜
5 Anh, ễnh, inh, ình, ĩnh, yêng 英
ấu 苭
Bào 苞
Bạt, bát 茇
bắc 苝
Bật, bí 苾
Bình 苹
Cẩn 茛

Cẩu, cảu 苟
chánh, nhánh 芷
Chiêm, Thiêm, chôm, nhem, rơm 苫
chòm, chùm 苳
Chuất, đốt 茁
Cung, Cúng, cũng 供
Đài, dày đày, đầy, rầy 苔
Gia, cà, nhà 茄
Hà 苛
Khổ, cỏ, khó 苦
Lập, lợp, rợp 苙
Linh, lành 苓
Lô, lơ 芦
Lung 茏
Mao 茅
Mao 茆
Mạt 茉
Mậu, ngồng 茂

Miêu, meo, mếu 苗
Mục 苜
Nhược, nhược 若
Niết 苶
nụ 苭
Phạm 范
Phất 茀
Phiết, phơ 苤
Phù, bùa 苻
rạ 茬
rễ 茳
rong 荃
rụng 苚
sậy, sè, sì 茌
Thư, Trạ, (Tư) 苴
Tích, tiếc 昔
trổ 茔
Trữ 苧
túp 茝

Uyển, Oản 苑
6 ấm 荫
Cách (bộ gốc) 革
Cai, cay, cây, gai, gay 荄
chồi 茉
chuối 荎
Cùng, cõng 拱
Di, dĩ, rì 荑
Đãng 荡
Đáp 荅
đau 荖
Đồng, đòng 茼
Hạng 巷
hành 荇
Hoang 荒
Hồi 茴
Huân 荤
húng 荀

Huỳnh 荧
Kiển, kén 茧
Kinh 荆
khoai 苓
Lệ 荔
Mãi 荬
Mang, mang, mương 茫
Minh 茗
nen 荦
ngọn, ngón 荒
Nhẫm 荏
Nhân 茵
Nhiêu 荛
Nhung 茸
Nhự, nhựa, nhà 茹
nưa 荝
Oái, cói 荟
Phục 茯
ráy 茾

Sung, súng 茺
Tầm 荨
Thảo, tháu, xáo 草
thẩu, tho 茷
Thiến 茜
Thù, thù 茱
Thuyên 荃
Tì 茨
Tiến 荐
Trà, chà, chè, sà 茶
Tuân 荀
Tư 兹
Tử 茈
Vinh, vang 荣
7 Bồ Phủ, bo 莆
Bột, bụt, mụn 荸
buông 莈
cải, gửi 莜
Chi 茝

Cung 恭
cuống 莊
Dửu 莠
đay 莁
Đậu 荳
Địch 荻
Đồ, dưa, giưa 荼
Giáp 荚
giậu 莤
Hà 荷
Hành, kinh 莖
Hạnh 莕
Hiện 莧
Hoa 華
Hoạch 获
khóm, khúm 荴
Lai 莱
Lang, lang 莨
lao, lau 莑

Liên 莲
Lợi, lài, nhài 莉
Mạc, mác (mô, mồ, mộ) 莫
Mai, Môi 莓
Mãng, mảng, mãng, mảng 莽
móc 莯
mon, môn 莔
mướp 莭
Nga, ngò 莪
ngâu, ngô, ngò 莕
nụ 莜
Oánh 莹
Phu 莩
Sân, Tân, sần, sằn 莘
Ta, Toa 莎
Thái 菜
thuốc 莍
Trang, chan, chang, trương 莊

Tuy	荽
8 Am	菴
Ba	菠
Bão	菢
bắp	⿰木茉
bắp	⿰月茉
Bình, bềnh, phềnh, phình	萍
Bồ, bồ (mồ)	菩
cẩu	⿰口苟
Cận, cần	堇
chổi	⿱艹叕
Chuy	萑
Cô	菰
Cô	菇
Cúc, cúc	菊
Doanh	营
Du	萸
Đãng	菪
Đào	萄
đày, đầy	菭
Đích	菂
Điểm	菾
Gian	菅
Hà	菏
Hạm, hăm, hầm	菡
Hoàng, Huỳnh	黄
Huỳnh	萤
Khuẩn	菌
Ki	萁
La, lá	萝
lá	𦲿
Lai, lai	莱
Lăng	菱
Manh, mánh	萌
Miêu	喵
Miêu	描
mướp	⿱艹法
Nại	萘
Nạm	⿱艹沓
nấm, nộm	菍
nhài	⿱艹厓
nước	渃
Oa	萵
Oản, Uyển	菀
Phân	棻
Phi, Phỉ	菲
phộng, phụng	菶
Phụ	菔
Quả, quả, quở	菓
rạ	⿱艹夜
răm, râm, rơm	菻
sả	⿱艹使
Tát	萨
Thác	萚
Thái	菜
Thanh, Tinh, thanh	菁
Thảm	菼
Thê	萋
Thỏ, tho	菟
Thúc	菽
Tì, Xế	萆
Tiêu	萧
tranh	⿱艹争
trầu	⿱艹油
tre	茹
Trư	菹
Trứ, Trước	著
Tùng	菘
Tụy	萃
Uỷ	萎
xước	⿱艹卓
Xương	菖
Yên, (Ư)	菸
9 Ba	葩
Bảo	葆

bắp	秣
Biển, Phiên	萹
Bồ	葡
bông, boong, buông, bung	葻
Cát	葛
Cốt	蓇
Cửu	韮
Diệp, diếp, dợp, giấp, giẹp, nhịp, riếp	葉
Dược Ước	葯
Đế	蒂
Đình	葶
Đổng, đổng, đỏng, đủng, rổng, xổng	董
Đột, đót, đọt, đốt	葖
giền, riềng	葐
hẹ	蕵
Hồ	葫
Huân, hôi	葷
Huyên	萱
ké	蓒
Lạc, lác, lát, rác, rạc, xạc	落
Lầu, lầu, giầu, trầu, rau	萎
má	蔦
Mộ	募
nẫu	菑
Ngạc	萼
Nhạ	惹
nụ	慈
om	萻
Phong	葑
Quỳ	葵
ráy	蒒
sả	葽
Sâm, sâm	葠
Song, Thông	葱
Sưu, cói	蒐
Táng	葬
Thầm, Thậm, rậm, rặm	葚
Thu, tho	萩
Tỉ, tơi, tươi	葸
Trư	菹
Tưởng	蔣
Uy	葳
Vạn, vàn, muôn	萬
Vi, Vĩ	葦
Xiển	蒇
10 Ấm, ấm	蔭
bí	蓖
Bồ, bồ, mồ	蒲
Bối, Bội, bụi, vối	蓓
Bồng	蓬
cà	䓘
Cái, cái	蓋
Chưng	蒸
Dong, Dung, rong	蓉
giò	蓰
Khao	蒿
Lam, chàm, rôm, trôm	蓝
Lầu, giầu, lầu, trầu, rau	蔞
Liên	蓮
lùng, rong	蘢
mài	薶
Mãn	满
Mộ	墓
Mông, mông, mồng, mong, mòng, muống	蒙
Mộng, mồng, mòng, muống	夢
ngón	摠
ngổ	蓓
Nhục, nóc	蓐
Nhược	蒻
Ông	蓊

Âm	Chữ
Sâm	蓡
Soa, Thoa	蓑
Sóc	蒴
su	蒭
Súc	蓄
Tật	蒺
Thị	蓍
Thì, thài	蒔
Thiến	蒨
Thuần, dút, rút	蒓
Thương	蒼
Tịch	蓆
Toán, tỏi	蒜
tré	[illegible]
Xế (Bè)	蓖
11 Bặc	蔔
cỏ	鞊
cừ	蕖
dâm	蔩
Đế, đay	蔕
Giá, giá	蔗
Hàn	蔊
Khấu	蔻
Liễu	蓼
Ma	蔴
Mạn, man, mơn, mởn	蔓
Mạt, Miệt, miệt, miết, mốt, một, mút	蔑
Mô	模
Mô	摹
Mộ	慕
Mộ	暮
muống	[illegible]
nần	嫨
nhụy	[illegible]
sam	蔘
sắn	蕯
Tế	蔽
Thái	蔡
Thấu (Thốc)	蔟
Thôi	蓷
Thông	蔥
Thuần dút, rút	蓴
Thung	蓯
Tưởng	蔣
Uất, Uý	蔚
Yên	蔫
12 bầu	[illegible]
buông	[illegible]
dẹp, nhịp	撲
Đãng, dãng, đẵng, thững	蕩
đáng	[illegible]
già	[illegible]
Huệ, huệ	蕙
Kiều, kiệu	蕎
Lê	蔾
lều	[illegible]
lùm	[illegible]
nấm	蕈
Nghiêu, Nhiêu	蕘
Nhị, Nhụy, nhị	蕊
Nhụy, nhị	蕋
Phần	蕡
Phiền, Phồn	蕃
Quỹ, gùi	蕢
Quyết	蕨
rơm	薕
rú	[illegible]
sắn	[illegible]
sắng	[illegible]
Sơ	蔬
Tầm, tầm, tùm	蕁
Tiêu	蕉
tỏi	蕞
trầu	[illegible]

Tường (Sắc) 薔
uá 蕚
Vân 蕓
Vu 蕪
Xiển 蕆
Yến 燕
13 Bạc 薄
Bệ 薜
Dự 蕷
Đảm 薝
gồi 瑰
Hoăng 薨
Kế 薊
Khương, gừng 薑
Lăng 薐
Liễm 薟
nụ 蔥
Oái, cói 薈
rậm 𧀟

rú 蔞
Tát 薩
Tân 薪
Tần 蘋
Tề 薺
Thế 薙
Thự 薯
Tiến 薦
Tiết, Tuyết 薛
Tiêu 蕭
Ưng 蕹
Vi 薇
Ý, é 薏
14 Biển 藊
Cảo, Kiểu 藁
Cựu 舊
Đài 薹
đầy 𧁶
đầy 𦩷

Huân 薰
Lam, chàm, rôm, rườm 藍
móng 𧄈
móng 𧃵
muống 𧂘
ngổ 𧃄
Nhu 薷
Phiêu 薸
sắng 𦶟
Tạ, Tịch 藉
Tàng 藏
Tẫn 藎
Tẩu, sác, sú 藪
15 Chư 藷
Cùng 藭
Dược 藥
Đằng 藤
ghém 𧂿
giền 𧄍

khó 𧅄
Lận 藺
Lê 藜
Lô, Lư 蘆
Lung, lùng, rong 蘢
Lũy 藟
Ngẫu, ngó 藕
Nghệ, nghề 藝
Phiên, phên 藩
rườm 𧅭
Uẩn, uốn 蘊
16 Ái 藹
bèo 𧅚
Độn 𧄷
Hành, Hoành 蘅
Hoắc 藿
Huyên 蘐
Kiển, kén 繭
lách 藶

Lan, lơn	蘭
Ma	蘑
Nghiệt, nghét, nghẹt	孽
nho	薷
Nhụy, nhị	蘂
rạp	蕗
Tảo	藻
Tầm	蕁
Tần, tần	蘋
Thác	蘀
Tô, su, tô	蘇
17 han	蘐
Mi	蘼
Nghiệt, nghét, nghẹt	蘖
Tiển	蘚
ừng	蘟
18 đẹp	𦹳
19 lá	蘿
năn	𧅲
rác	𧄛
Trám, trám, chấm, trém	蘸
21 Lũy	虆
22 thuốc	𧆎

3 THI 尸

Thi, thây

1 Doãn	尹
Hộ (bộ gốc), họ	户
Xích	尺
2 Khào, khào	尻
Ni, nay, này, nẩy, nơi	尼
3 Tận	尽
4 Cục, cuộc, cộc, gục, ngúc	局
Hí	屃
Niệu	尿
Tầng, tầng, từng	层
Thí Trì, chày, chề, xí	屁
Vĩ, vả, vã, vái, vải, vảy, vỡ	尾
5 Cư	居
Giới	屆
Giới	届
Khuất, khuất, quất, quật	屈
Nê, nê, nề	泥
Thế	屉
6 Bình, Bính	屏
Chỉ	咫
nay	狔
Ốc, ốc ọc, ộc	屋
Thi, thây	屍
Thi, xái	屎
vãi	𠈺
7 Kịch	屐
Tiết	屑
Triển, chẽn, trẽn, rởn	展
vái	𠰃
vãi	娓
vãi, vẩy, vẫy, vẽ	𢱐
vẫy	浘
8 Đồ	屠
Quật, quất	掘
Thế	屜
vẻ	𡳶
9 át	握
Cược	屩
Lu, Lũ, lũ,lú, cũ, rú, rũ	屢
Sàn, sàn	孱
Tây, Tê, tê	犀
Thuộc, thuộc, (thục)	屬
vả	𡲈
vải	𡳳
vẫy	𡳵

Âm	Chữ
vía	屘
10 cuối	𡲈
Điện, đền	殿
ngồn	㙴
vái, vạy	𡳞
vải	𦁾
11 đền	屇
Lu, Lũ, lũ, lú, cũ, rú, rũ	屢
Si, Ti	屣
vã	𧿒
vã	𡲾
vẻ, vẽ	𡳒
12 cuối	𡳳
cứt	𡳸
Lý, giày	履
Lũ	屨
Tằng, tầng, từng	層
Trì, chầy, chề	墀
vẽ	𡳖
13 gục	𡲰
toi	屖
vải	𡳞
vây	𡳡
14 hũ	𡳪
Lũ	屨
Trĩ	穉
vở	𡳨
15 Cược	屩
đuôi	𡳶
vẽ	𡳷
16 cộc	𡴁
cũ	𡳽
nóc	𡳿
17 cuối	𡴀
18 cũ	𡴂
Thuộc, thuộc, Thục	屬
19 vỡi	𡴃
21 chậm	𡴄
Hí	屭

3 THỔ 土

Âm	Chữ
Thổ, thổ, giỗ, nhổ	土
2 Khứ	去
Thánh	圣
3 Bĩ	圮
Chí, xổi	至
cong	𡉏
Di, dẫy, dẽ	圯
Địa, địa	地
giổ, giỗ, nhổ, thổ	吐
hòn	𡉱
hũ	均
Khoáng	圹
Khuê, khoẻ, khoai, que, quê	圭
Khư, vò, vu, vùa	圩
lão, láo	老
Ngập, ngập	圾
Ngật	圪
Ô, ô	圬
Tại	在
Tràng, Trường	场
Trần	尘
Tự	寺
4 Ao	坳
Bá	坝
Bộn, bộn	坋
Chi, xởi, xới	址
chôn, chốn	坉
Diệc, nhiếc	赤
Đàn	坛
Hoại, hoài (Phôi)	坏
Khảm, khảm, khăm, khẳm, khóm (khúm)	坎
Khanh, ganh	坑
Khối	块

Âm	Chữ
Kì	圻
Kiên	坚
ngõ	𡊨
ngói	𡋂
nồi	𡋏
Ô, ổ	坞
Phản, phản, phẳng	坂
phân, phần	坋
Phần, vun	坟
Phường, phường	坊
Quân	均
Táo	灶
Than	坍
Toạ, doạ, ngồi	坐
Trụy	坠
5 ang	坱
Ao	坳
bàu	垉
Bình	坪
Cam	坩
chậu	𡊱
cồn	𡋚
chõ, chỗ, chỗ	坾
dấp, dập	坎
Doanh	茔
Đà	坨
Đẻ	坻
Điếm, chum, đám, đúm, trèm, xúm, xóm	坫
gạch	坧
Hạnh, may	幸
Kha, kha, khú	坷
Khâu, gò	坵
Khôn, khôn, khuôn	坤
Lạp, lấp, lắp, lớp, rập	垃
Lũng	垄
Nê, nơi	坭
Pha, bờ, phà	坡
Phôi, phơ	坯
Phụ	坿
Quynh	坰
Sách	坼
sành	𡊲
Thản, đất, đật, đát, dứt, đứt, ngắn, thưỡn	坦
6 Ải	垭
ang	垵
Cai, gay, gây	垓
cát	𡋡
Cấu, cáu	垢
Điếm, đệm	垫
Điệt	垤
Đoá	垜
Đoá	垛
Đồng, đồng	垌
giồng	𡋥
Hình	型
Khải	垲
Khẩn	垦
Khoa, khoai	垮
lòi, lồi	𡋣
Lũy	垒
nền	𡓁
Ngần, ngần, ngấn, ngăn, hăn	垠
niêu	𡋪
Phạt	垡
ráy	埔
Thành	城
Thưởng	垧
Trà (Xá), trách	垞
Viên	垣
7 Ai, ai	埃
Bá, bụi	垻
Canh, ghềnh	埂
cốc, hang	塔

đĩa	埞
gậm	埁
hầm, hườm	埳
lở, trã	埕
Mai, mài, Man	埋
miệt	埓
muối	坶
Nát, nát, Niết, nạt, nét, nết, nít, nớt	涅
núc	坥
nương	埌
Qua	埚
Thái	埰
Trình, chình, chĩnh	埕
8 Ải	埡
bến	埈
Bì	埤
Bồi, bòi, bổi, bụi, vùi	培
Chấp, chấp, chập, chấp, chặp, chíp, chợp, chộp, chụp, chụt, giập, giộp, giúp, xấp, xắp, xếp, xóp, xọp, xúp, xụp	執
chĩnh	埩
Cơ	基
Dã, lầm	埜
Dịch	埸
Đại	埭
đám	坫
đến	坦
Đoạ, doạ, dụa	墮
Đổ, đồ	堵
Đôi, đồi, doi, dòi, dói, dõi, dọi, dúi, duỗi, chui, nhoi, nhôi	堆
đống	埬
Đường, đàng, đoàng	堂
ghềnh	⿰土京
gò	坵
Khiếm	塹
Kì	埼
Kiên, kiêng, gắn, ghiền	堅
Lăng	堎
Niệm, nấm, nậm, núm	埝
Phụ	埠
Qua	堝
Thỏ	堍
Thực	埴
Vực, vực, vác, vặc, vức, bực	域
9 Báo, biếu, váo	報
Bảo	堡
bậc, bực	堛
bình	塀
bùn	⿰土盆
chậu	堀
cỏi, cõi, quế	⿰土癸
Đê, đê	堤
Điệp	堞
Giai	堦
hang	堷
Hoang	塃
Kham, khăm, khom	堪
Khối, khói, khỏi, cỏi	塊
Kiềm	堿
Lăng	塄
mả	⿰土馬
mỏ	⿰土某
Nghiêu, (bộ gốc Nôm) nghẻo, nghễu, nhao, nhiều	堯
ngồi	⿰坐外
ngồi	⿱外坐
om	堷
Ô, ổ, ọ, ủ, ụ	塢
Tháp, đắp thạp, thóp	塔
Tràng, Trường	場
vại	⿰土胃

vỉa 墇
xây, xoay 𡍢
Yên 堙
Yển 堰
10 bãi 𡓋
bồi, bụi, vùi 培
Doanh 塋
Đào 陶
Điền, điền, đền 填
Đô 𡎝
Đồ, đồ 塗
Đường, đường, đàng 塘
hè 𡍣
hè 㵗
hông 𡏠
Khải 塏
Lũng, lũng, lúng 墷
Mộ, mô, mồ, Phần 墓
ngồn, nền 𡍵

Sắc 嗇
sét, trét 𡎦
Tái, Tắc 塞
Tháp 塌
Thăng 塍
Tố 塑
Trủng 塚
vùng 塳
xó 𡎟
11 Cảnh, cảnh 境
dập 𡏦
Dung 墉
đai 𡏧
đất 𡓃
đến 𡓄
Điếm, đệm 墊
Đọa, dọa, dụa 墮
đồi 𡏨
gò 塸

Hách, hách, hích 赫
Hư, Khư, khư, hừ, hứ 墟
Khiếm 塹
Mạn 墁
móm 𡐙
Thọ 壽
Thục 塾
Thự 墅
Tràng, Trường 塲
Trần 塵
Trụy 墜
Tường 墻
ủi 𡑗
vại 㙳
12 chôn, chun, chum 墫
chum, giùm, giụm, xùm 𡒊
Đôn, chon 墩
Mặc, mức, mực 墨
nẻo 𡓇

niêu 𡑻
Phần 墳
sân 𡑛
Tăng, tâng 增
vồng, vung 𡑝
13 Bích, bệch, bịch, vách 壁
cồn 𡑕
Đàn, lắm 壇
gốm 𡑯
Khẩn 墾
Lẫm, bậm 壈
lọ 𡓆
thềm 𡓇
Tường 墻
vung 𡑝
14 Áp, áp 壓
ghè 墍
Hác, hác, hoác 壑
Hào 壕

Huân	壎
Khoáng, khoảng, khoảnh, quãng	壙
15 bãi	罷
chõ, chỗ, lỗ	壚
dốc	墻
ghề	壝
lòi, lối, sỏi, truồi	壛
Lũng, lũng, lúng	壟
Lũy	壘
may	壥
nghèo	墝
nhiều	壠
vại	壜
16 chễm	壧
gạch	壚
gốm	壦
nghều, nhau, theo	蹺
17 *Hoại*, hoài	壞
Nhiêu, nhiêu	饒
Nhưỡng	壤
rẫy	壇
18 gò	壨
nếp	壩
19 nậm, nặn	壪
20 nghèo	饒
21 Bá	壩
22 bến	壪

3 THỐN 寸

Thốn, thuỗn, dón, dốn, són, xốn	
2 Đối, đòi, đói, đôi, đỗi, đổi, dối, chối, nhói, rói, nhối, tối, túi, tụi	对
3 Đạo	导
Đoạt	夺
Quá, qua	过
Tầm, tùm, tìm, chầm	寻
Thổn, thốn, thỗn, thộn, thõn	忖
Tự	寺
4 Thọ	寿
Thôn, thồn, thon, thun, thuôn, chon, xóm	村
Trửu, khuỷu	肘
5 Sấn	衬
Thị	侍
6 dối	紂
Nại, nề	耐
Phong	封
Quan, Quán	冠
Thị	恃
Trì, chì, chày, ghì, giầy, nghi, trầy, trờ	持
Tương, Tướng	将
7 Khắc	尅
Nhục, nhọc, nhóc, nhúc, *nhuốc*	辱
Xạ	射
8 Chuyên, chuyến, choèn	專
Đắc, đác, đất, được	得
Tương, Tướng	將
Úy	尉
9 Bác, bạc, mác, vác	博
gang, tấc	尉
nhọc	勵
Phó, phó	傅
Tầm, tìm, tùm, chầm	尋
Tôn, ton, nhôn, nhộn, tun	尊
10 gang	尋
Phổ	溥
Truyền, Truyện, chuyện, chuyền, chuyến	傳
11 Đối, đòi, đói, đôi, đỗi, đổi, dối, hối, nhói, rói, nhối, tối, *túi, tụi*	對

Đoạt 奪

nấu 㷈

Thọ 壽

Thuần 蓴

Tưởng 奬

Uất, Uý 蔚

12 bắn 𥻸

chôn, chun 壿

Đạo 導

Phạt 罰

tã 𧜖

Tồn 撙

Tuân 遵

Tương 漿

Uý 慰

13 Bác, bạc 薄

Nậu, nậu, nau, náu, nấu 耨

14 Tạ 謝

Tước 爵

15 tùi 懟

17 đũi, rối, trói 𦇒

18 duỗi, ruỗi 𨇒

19 đới 𨰿

ngửi 𪖫

THỦ 3 (quen gọi là Tài gảy) 扌

1 Trát 扎

2 Bái, Vát, bát, bắt, bít, bớt, bới 扒

chàng 払

Đả, tả, đánh, đừng, dừng 打

đeo, đèo 扨

Nhưng, nảy, nẩy, nẫy, nới 扔

nhấp, nhẹp, xẹp 扖

Phác, Phốc, bốc, buốt, phóc, vọc, vục 扑

tríu, trĩu 𢩽

3 Cản, cản, (Hãn) 扞

Chấp, chấp, chập, chắp, chặp, chíp, chộp, chợp, chụp, chụt, giập, giộp, giúp, xấp, xắp, xóp, xọp, xúp, xụp 执

dác, dắt, đạt nhắc, rắc 找

dẫy, đẩy, giẩy, giẫy, rẩy, rẽ 𢪏

dở, đỡ, gỡ, giở, giữ, nhỡ, rỡ 抙

Dương 扬

đỡ, là 扡

gật, hếch, ngấc, hệch, ngất, ngắc, ngắt 扢

Giang, giang, căng, dàng, giàng, giăng, giằng, giương, gồng, khiêng, giương, ràng 扛

Khấu, kháu, khâu 扣

Khuếch, khoác 扩

lượn, rượn 扶

Môn 扪

nhổ (rổ) 扗

sải, sẻ 扗

Tảo 扫

Thác, thách, thốc, thước, thướt 托

Thiên, chen, xen, xiên 扦

thuốn 𢪀

Tráp, tráp, cắp, cặp, chặp, đập, đắp, gấp, gắp, gặp, vập, ghép, kẹp, rấp, rắp, vập 扱

vo, vò 扜

Xoa, xoá, xá 扠

4 Ách 扼

Ảo, ẩu 抝

Bả, bã, bạ, bẻ, bở, bỡ, bửa, bữa, *trả, vả*, vả, vã, vỗ 把

Ban, bắn, bản 扳

báo 报

bẹp, bốp, bớp 扷

Biện, bện, phện 抃

cầm 扲

Chỉ 抵

Chiết, chiết, Triết, (Triệp), chét, chẹt, chệch, chếch, chết, chít, chịt, dít, gãy, gẫy, giẹp, giết, nhét, nhít, siết, trét, trít, xiết, xít, xịt 折

Cự, cự 拒

díu 抪

dúng, giúng 抻

dấn, trấn 抣

Đầu, nhầu, nhào 投

Đẩu 抖

dăm, đâm, đấm, đem, *đơm* 扰

Đoàn 抟

Đốn, đốn, đòn, đón, đợ, đùn, dọn, dồn, đon, 扽

giạm 扗

Giang, căng, khiêng, dàng, giàng, giằng, giương, gồng, ràng 㧏

Hộ 护

Huy 㧑

Kháng, gánh, khiêng 抗

Khu, khua, khùa, xua, so 抠

Kĩ, gày, rẽ gãy, ghẽ, kẽ, kể, chẻ 技

lặt, nhặt 扣

lóc 抆

Luân 抡

mào 托

móc 抹

moi, mói 枚

nâng, *nưng* 扡

ngắt 扨

nghĩ 扐

Nghĩ, rẽ 拟

ngó 抍

ngoắt 抈

ngón 抏

Nhiễu, nhầu 扰

nhồi 纳

Nữu, níu 扭

phang 抙

Phao, phao, phào, phau 抛

Phẫn 扮

Phẩu, bắt, bớt, bứt 抔

Phê, phe, phơ 批

Phù, (Phò), hùa, vùa 扶

Phủ 抚

Quyết, khoét, quét, quẹt, quệt 抉

Sang, Thương 抢

Sao, sao, xao 抄

tháy 抬

Trảo, quơ 找

Trảo 抓

Trữ 抒

Ức, ức, ực 抑

Vấn, vẫn, vặn 抆

vất, vứt, vật, vắt, vặt 扬

vét, vít, vớt 扫

vục 扑

Xả, chải, chẻ, chỉ, giẫy, xới, xởi 扯

5 Áp, ắp, ép, ẹp, ét, ếp, giẹp, ốp, ướp 押

Ảu, ẩu 拗

Bạn, bạn, gạn 拌

Bão 抱

Bát, Bạt, bạt, bặt, gạt 拨

Âm	Chữ
bắc	批
Biện, Phấn	拚
bó, phô	抪
Câu, câu	拘
chen	㧅
Chiêm, Niêm, chêm, chớm	拈
Chiêu, chạo, chắp, cheo, chìu, gieo, giẹo, giơ, treo, trêu, trơ	招
chong, đong, rung	㧓
Chuyết, choắt, choét, chót, chọt, chút, hụt, suốt, sụt, trút, xụt	拙
co, qua, quơ	抓
dơ, giơ	拁
Duệ, đìa	抴
dùng, dựng	抒
Đài	抬
Đam, Đảm, đẵm, đấn, đẵn, tạ	担
Để, đẻ	抵
đổi, đủi, giói	㨃
Giản, Kiêm	拣
gõ	𢫏
khép, khía, khứa	抾
khêu, khua	拞
Kiềm	拑
Lan	拦
Lạp, lạp, láp, lắp, lắp, loạt, lớp, lợp, dập, đập, ráp, rập, rắp, sập, sụp, xập, xệp	拉
lảy, lẩy, rẩy, lẩy, rẩy, rẽ	𢪀
Linh	拎
Lũng	拢
lừa, so	护
Mạt	抹
Mân	抿
Mẫu	拇
múc	㧖
nai	抳
ne	㧱
ngoái, ngoay, ngoáy	𢫝
ngoắc, ngoặc	抂
nhóm	抩
Ninh, nghỉ, giữ	拧
Nỗ	𢱕
oằn	𢪛
Phách, phách, phếch, phệch, phích, vạch	拍
Phao, phao, phào, phau	抛
Phanh, phanh, banh	抨
Phất, phất, phất, phật, phơn, phớt, phựt, bứt	拂
Phi, phơ, phơi	披
Phủ, phủ	拊
Quảy, quảy, quái, quay, quày, quẩy	拐
Sách	拆
sảy, sẩy, sẻ	㧘
Tha, tha, đà, đờ, đớ, đỡ, đợ	扡
Tha, tha, đà, đờ, đớ, đỡ, đơ	拕
Thác, đó	拓
thất	抶
Thân	抻
Thế	势
Trạch, quẩy	择
trọt	㧪
Trụ, chỏ, chõ	拄
trùm	拴
Trừu	抽
Ủng, dùng, duồng, ruồng, rùng, rụng	拥
vả	抯
vảnh, vạy, vểnh, vẩy	𢫨
vẩy	抹

vụn	抹
xáo	扐
6 Án, ấn, ướn	按
bâng, bưng, bứng, văng	挷
Cách, gác, gạc, rắc	挌
chao, gieo	挍
Chỉ, chỏ, xỉ	指
chọi, chơi, chới	挃
chòi, chùi, dồi, giồi, giội, giúi, giụi, lòi, lúi, nhồi, rồi	抺
Chửng, chứng, chăng, chẳng, chặn, chững, giẳng, trửng, xẳng, xửng	拯
cởi, giọi, gói	拴
Củng, cõng, cùng, cũng	拱
dan, dang, dàng, giang, giàng, giăng, giằng, giương, khăng	扛
dặm, giặm, nhúm, rúm	拰
dí	挗
Duệ dấy, dìa	拽
díu	挦
dồn	挤
dựa, tựa	拧
Đáng	挡
đâm	挆
Đĩnh, đĩnh	挺
Đóa, toác, xóa	挅
đưa	拸
gây	挔
gắn, nắn, ngăn	根
Giáp	挟
Hiệp	拹
Huy	挥
kéo	抖
Khảo, khảo	拷
Khiêu, khêu, khều, khểu, treo, trẹo	挑
Khoá	挎
Kiểu, kéo	挢
Kiết, kết, kẹt, kít, cất, cắt, gật, gặt	拮
lảo	拷
mang	拦
múc	抛
Na, ná	挪
Nạo	挠
nen, nện	拵
ngón	抓
niu, níu	拂
Oạt	挖
Phanh, phanh	拼
Quải, quải, quái, quay, quảy, quẩy	挂
Quát, quét, khoát, quất	括
quàng, quăng, quẳng	挄
rót, thụt, truột, tuột, tụt	拴
rung	挠
rùng	挏
Tán, Tạt, tạt	拶
tay	掚
Tê, Tể	挤
têm, tiêm	挟
Thập, đập thộp, thụp	拾
Thuyên	拴
Thức, xức	拭
tót, vớt	拔
Tra	挓
Tránh, chanh	挣
trét	捌
Trì, chì, chày, nghi ghì, giầy, trầy, trờ	持
Triêm	挦
7 Ai	挨
Ấp, ấp, sấp, sập, ốp, úp, ụp	挹
banh	挟
Bát, bắt, bít	捌

bong, bồng, buông, vun, vung 㧓
bóp, bọp, bốp 𢱖
Bổ, bổ, bò, bỏ, bõ, bủa 捕
Cản, Hãn 捍
cạy, cảy, cời, gãi, gảy, gãy, gạy, gẩy, gẫy, gởi, gợi, gửi, khơi 掝
cậy 𢭮
Chấn, chấn, Chẩn, chan, chán, chắn, chẵn, chặn, chận, dấn, nấn, sán, xắn 振
chống, giộng, lỏng, lọng, lổng, lộng, xông 挵
Cứu 捄
dềnh 挰
dùa, giơ 捈
dụi 拸
dựa, tựa 𢯎
Đảo 搗

đâm 扰
gạn 拼
gánh 挭
giấu 揂
giẫy, xới 搣
giằng 掕
giục 揢
hái 挴
Hãn 捍
he 捇
Hiệp, xáp 挾
hoa 捁
Hoán 換
kén 挸
kéo 拮
kéo 抖
Khổn 捆
khuấy 揪
Kiểm 撿

Lai, lay, lảy, rơi, rời 捒
lảo, trao, trau 捽
Lạo, lạo, lau 撈
lấn 搭
Liệt, Loát, Lư 捋
lựa 据
Nát, Niết, nạt 捏
nhận 𢭮
nhổ 撈
Noa, nôi, nỗi 挼
nương 搌
ô 捂
phảy 拂
Quận, cuộn, khuân 捃
Quyên, quen, quên 捐
Sa, dìu 挱
Sao 捎
sờ 搠

Thái, thái, hái, xái 採
thoa, xoa 挼
thoát, thoắt 挩
thóc, thọc, thộc 挠
Thống, thòng, thõng 捅
thước 拺
Toả, đóa, dóa, doạ 挫
Tổn 損
Trát 紮
Triết, trít 哲
trỏ 揪
Tróc, tróc, chóc, chộp, trốc, xóc, xốc 捉
úp 挹
và 把
Vãn, vãn 挽
vãi, vảy, vẩy, vẫy, vẽ 捤
vót, vọt, vụt 捽
với 損

vụm 抆
vung 搣
xách, xạch 𢫔
xắc, xoạc 挠
xoài, xoè, xoi 扻
8 Bài, bai, bay, bày, bời, vời 排
Bãi, bới 捭
Bánh, Bính 碰
bẻ, bể 撇
bíu, vẻo, víu 𢬗
Bồi, bôi 掊
Bổng, bổng, bồng, bõng, vụng 捧
buộc 𢭲
buông, vun, vung 捀
cài, cời, cày, gài, gãi, gây, gẩy, ghi, ghì, kè, kể, kều, kì, rì 掑
chút 拙

Chuý, chúi, Trùy, giùi, dồi 捶
co 拋
co 𢬣
cọ, gõ, gỗ 𢮥
Cúc, cuốc 掬
Cứ, cớ 据
dở, dỡ, giở, đỡ, gỡ, giữ, nhỡ, rỡ 拱
Đản, đần 掸
Đào, đào, Thao 掏
đày 搭
đẩy 搋
đắp 𢱋
Điếm, đếm, giếm 掂
Điệu, Trạo, trạo, tráo, chèo, sạo 掉
đong, đóng 揀
ghép, khép 𢭯
giã 𢬥

Giang, dang, gang 掆
Hiên 掀
hót, hốt, hớt 𢭙
Kháp 掐
khiêng 掮
Khống 控
khuân 捆
Lai, lay, lạy, lảy, rơi 𢬍
lóc, lọc, róc, rọc 掾
Lỗ 捞
Luân 掄
Lược, lướt 掠
Miêu 描
Nại, nậy 捺
nhai 捱
nhấc, nhắc 掿
nhỏ 𢭿
Niệm, ném, Niệp, nắm, núm 捻

Quải, quậy, quẩy, quẩy, quậy, khoải 掛
quay, quải, quây 𢫠
Quật, quật, quất, quạt, quặt, quịt, oặt, quẩy 掘
Quắc, quặc 掴
quất 𢰦
Quyển, quấn, quến, quyến, quyển, cuốn, cuộn 捲
rà 𢴨
rọc 掯
Sâm 掺
sán 振
sang 𢹣
Suy, Thôi, suy, thoi, thôi, hòi, đòi, tòi 推
sửa 𢬦
Tảo 掃
Thái, Thải 採
Thám, phăm, thăm, xăm 探

措 Thố, thá, thò, láp
搕 thộp
授 Thụ, Thọ, thò
接 Tiếp
捷 Tiệp, tẹp
捽 Tốt, tốt, chợt, chuốt, lót, rót, rút, suốt, tót, tột, tuốt, tuyệt, vuốt
掙 Tránh, tránh, chanh
擲 Trịch, trệch, chạnh, chệch, chuốt, sịch, xệch
捥 uốn
[illegible] ưỡn
拭 vỗ
[illegible] va, và, vá
捧 vung
捨 Xả, xả
掇 Xuyết, suốt, tuốt
掩 Yểm, ém, ếm, im, ôm

9 握 Ác, Ốc, át
揞 Ám, ẵm, ôm
揖 Áp, ấp, ốp, úp, ụp, Trấp
[illegible] bấu
摒 Bính
[illegible] bòn, vun
[illegible] bới, bời
[illegible] cài
摡 cấy, gài, gãi, gáy, khơi
搽 Chà, Trà, chà
揕 chạm, chụm
[illegible] chọi, dúi, lối, lúi, rỏi, ruổi, trói, trội
搥 Chuỳ, dồi, chúi, Truỳ, giùi
[illegible] dấu, éo
[illegible] dệnh
揄 Du, dũ
揂 dùa
[illegible] dụt, đút, rụt, thụt, trút
掾 Duyện, giay
揨 dừng, dần, đứng
揚 Dương, dương, dang, dâng, duồng, dàng, giang, giàng
搭 Đáp, đập, đắp, ráp, tháp
[illegible] đẩy
提 Đề, để, dè, đè, dể, chề, rè, rề, nhè
[illegible] gây
[illegible] gắp
揻 giam, giầm, giằm
揀 Giản, giáng, gióng
搰 gọt
[illegible] Hanh, sểnh
換 Hoán
揮 Huy, loay, hoay, hươi
揢 Khách
揩 Khai, Khải
揠 Kiền, Loát
揽 Lãm
[illegible] lọt, lột, rót, trút
[illegible] lôi
[illegible] mẻ
[illegible] mớ, mở
[illegible] mò, mó, múa
捏 Nát, nạt, nẹt
揇 nắm, nen, nên
[illegible] ngáng
括 ngoặc
揉 Nhu
[illegible] Ô
[illegible] phung
揆 Quỹ, quậy
[illegible] rảy, rưới, tưới
揦 rắc
揁 rinh
[illegible] rờ
攙 Sàm, sọm

Sáp, Tháp, chắp, khắp, lắp, ráp, sắp, xấp, xếp, xếp 插
Súy 揣
Sưu, xâu 搜
Tao, trao, trau 搔
Tấu 揍
Tha, xay, xây, xoa, xoay 搓
thác 搋
Thu, Tù 揪
thụi 揌
Tiết, khép 揳
Tra 揸
Tuần 揗
Tuyên 揎
vanh 揬
vầy 揋
Viện, vén, vẻn, vẹn, vin, vịn, vờn 援
xới 揟
Yểm 揜
Yết 揭
10 Ách 搤
Bác, vác 搏
Bài, bai, bay, bày, bời, vời 摆
Ban, bâng, bưng 搬
Ban, bâng, bưng 搬
Bảng, báng 搒
bòng 搻
Cảo, cào, cạo, quào, xao 搞
Cấu, cấu, bấu, vấu 搆
chập, chặt 揪
chầm 掛
choảng 搫
chộp 搎
Chuỳ, dồi 搥
Dao, Diêu, gieo, rêu 搖
dạo 搖
dạt, giạt 搣
dò, rò 搋
dong, rông, rung 搈
dun 搎
đảo, đều, đẽo, vẻo 搗
đè 搋
đua 搋
đùa 搽
Đường 搪
giồng, long, lung, rung, ruồng, trồng 搶
hái, hẩy, hẩy 搋
Hoảng 搋
hớt 搳
Huề 携
kẹt 搩
Khẩm 搇
Kiêm, kèm, gom 搛
lảy 搋
lắt, lặt, lật, rứt, rựt 搮
lèn, lên 搛
Mạc, mó, Mô, mua 摸
mài 搋
máng 搒
moi 搋
Nạch, ních 搦
náu 搙
nâng, nấng, nưng, nựng 搋
nhắc, xức 搋
Nhiếp 摄
nức, nứt 搋
phủi 搋
sải 搋
Sang, Thương 搶
sấn 搋
sấn, xấn 搷
Sâu, so, xô, xồ 搜

Sóc 搠
Súc, súc 搐
Táng, Tảng 搡
Tấn 摈
Thán 摊
Thao 搯
Tháp, ráp 搨
Thiên 搧
thò 搩
Thống ⿰扌通
Thư 攄
tỉa 捽
Tổn, tốn, tủn, vin 損
Trá 搾
Triển, nặn, nén, nện 搌
vặn 搸
Xác 搉
xỏ, xổ 搝
11 bám 搬
bêu 摽
càn, cán, gán 攬
cào ⿰扌曹
Chích 摭
Chiết, Triếp, Triệp, dạp, dập, đập 摺
choải 提
chong, dùng, lung, rung 撚
chợp ⿰扌執
chữa ⿰扌者
dàn 撊
day, rời ⿰扌移
dấn, dẫn, dằng, dẳn, giấn, giằng ⿰扌寅
dụi, thụi ⿰扌隊
Đoàn 摶
ghé, gửi 掎
gỡ ⿰扌举
gợi, khảy, khui 撒
gùng ⿰扌崇
ken, khiêng 摼
Khu, khua, đùa, khùa, so, xô, xua 摳
lay, lè 摛
Lâu, lùa 摟
luồn, trôn 揣
Lược ⿰扌畧
Luỹ 摞
mằn, mượn 摱
móp ⿰扌覓
ngừa ⿰扌魚
níu 撓
phành ⿰扌烹
Phiết, phét, phết, phệt 撇
Phiếu 摽
Qua, quơ, quờ 撾
Quắc, quặc 摑
quẹo 撓
quờ, quở ⿰扌菓
rào 摷
rắc ⿰扌勒
rắc ⿰扌敕
rướn 摪
rứt 揬
Sảm 摻
sốp, xốp 拉
Suất, suốt 摔
Tất, dắt, dứt, đứt, giất, rắc ⿰扌悉
Tồi, tồi, tòi 摧
Tra 摣
Trích 摘
Xả, xoã 撦
xắn 搢
12 Bá, bạ, bợ, vá, vả, vớ, phăng 播
bai, bơi, bời, bươi ⿰扌悲
bong, buông, vun, vung 擴

Cầm, cầm 擒

chèo [illegible]

chóng, chống, dóng, gióng 掾

dẹp, dịp, nhịp 擛

dun, đun, đùn, giun 撴

Đản, đần 撣

Đản, đùm 撢

đập, đắp [illegible]

đẽo, néo, níu 搗

gãy, gẫy [illegible]

giầy [illegible]

Hiệt 擷

Huề 擕

Huy, va, vay, vày, ve, vẻo, vê, về, vơ, vớ, vời 撝

Khấm, khẩm 撳

Khiêu 撬

Kiểu, kéo, kẻo 撟

Lao, lau, trau 撈

lăn 撛

Liêu, lêu, leo, bêu, đeo, đèo, gieo, treo 撩

máy 摜

Nạo, nạo 撓

ngoạc, vạch [illegible]

ngoi [illegible]

nhắt, nhặt 撎

Niệm 撚

Niễn 攆

Phác, Phốc, phốc, vục, bốc, buộc 撲

phẩy [illegible]

phóc [illegible]

Phủ, dỗ, vồ, vỗ 撫

quẩy 撌

quẹt, quết, quệt, quít, quệch [illegible]

Quệ, Quyết, quạt, quét 撅

rớ, sơ [illegible]

rũ [illegible]

Soạn, chọn, dọn, rộn, soạng 撰

sum [illegible]

Tát, tát 撒

Tê, Ti 撕

Thát, đặt 撻

Toát, tòi 撮

Tồn 撙

Tràng, chàng 撞

Triêm 撏

Triệt 撤

vẹt, vét, vớt [illegible]

vót, vuốt [illegible]

Xanh, xanh, xênh, xinh 撑

Xanh, xanh, xênh, xinh 撐

xay [illegible]

13 ấy [illegible]

bám, bấm [illegible]

Bát, bát 撥

bòng, bồng, vùng [illegible]

Các, gác, ghếch 擱

Cản, cán, gán 擀

cắm, cặm 㩒

chĩa [illegible]

choảng [illegible]

cởi, giãi [illegible]

cởi, gói, giọi 擓

cuộn [illegible]

Cứ, cớ 據

dở, giở, đỡ, gỡ, giữ, nhỡ, rỡ [illegible]

Duệ [illegible]

Đảm, đâm 擔

Đáng, đáng 擋

đấm [illegible]

giết [illegible]

Hám 撼

Hanh [illegible]

Hối 𢹣

Kiểm 撿

Lỗ 擄

Lôi, soi 擂

nâng 擃

ném 擶

nôi 𥳌

Phích, bịch phịch 擗

quạc, quặc 擭

sấn 𢶿

Tẩu, xỏ, xổ 擻

Thao, Tháo, sạo, tháo, thạo, xáo, xạo 操

Thiện, chen 擅

thọc 擉

Trạch, quẩy 擇

trộ 𢹌

Ủng 擁

xắn 𢸟

14 buộc 𢶀

chìa 𢹯

dậu 𢲣

Đài 擡

Đảo 擣

đổi, đùi 𢷄

gây 𢴇

giáng 𢷀

giũ, rũ 𢹩

khênh, khiêng 𢹤

Khoách, Khuếch, khoác 擴

khuỳnh 𢶸

mót 𢭨

múa, vố, vỗ 𢷹

nghỉ, nghĩ 擬

Nhễ 𢹿

Ninh 擰

quẫy 𢷮

Sát, xát, xớt 擦

Tẩn 擯

Tể 擠

Thệ, thề 𢷾

Trạc, trạc, trát 擢

Trịch, chệch, sịch, trệch, xệch 擲

vanh, văng 𢷏

15 Bài 擺

bẹo 𢸞

chạm 𢷪

chặt, dắt, giất 𢺶

chèn 𢸦

chẹn 𢹛

chìa 𢹯

chỏ nhổ, rổ trỏ, trỗ, trổ 擼

chọi, dùi, lối, lúi, rỏi, rủi, ruổi, trói, trội 𢸠 掇

khoác 𢺀

láp, lắp, xợp 𢺎

Lũng, long, lung, rung, ruồng, trồng, giồng 攏

Lự, Thư lựa, so 攄

mắc 𢹉

mót 𢭨

Nhiễu, nhầu 擾

sắm 𢺍

Tẩu, xỏ, xổ 擻

xỉa, xởi 𢸢

16 bịch 𢹆

bòng 𢹣

chùi 攋

dỡ, gỡ, rỡ 𢺑

Hoắc 攉

hững 𢹇

lách, rạch, rịch, vạch 攊

lách, rạch, rịch, vạch 𢹉

Lãm 攬

Lan, *dan, dàn*, dang, đan 攔

Quần, Toản 攅
trỏ ⿰扌蘇
xé 攕
17 ép 擪
giết 擬
kéo 擕
lảy, lẩy, lẫy, rảy, rẫy, rẽ ⿰扌禮
lượm 撽
Nhưỡng, nhường 攘
phếch ⿰目菐
Sàm, sợm 攙
tóm 摻
tuốn ⿱是手
tước ⿰扌爵
18 Huề 攜
loại ⿰扌類
Nhiếp, nhép, nếp, xếp 攝 摄
Soán, Thoán 攛

uốn ⿰扌蘊
19 búng ⿰扌鮮
dìm 擩
Thán, nắn, nặn 攤
Quần, Toản 攢
rà 攞
rạp 擸
20 Đáng 攩
Giao 攪
Quắc 攫
21 nạng, nện 攮
22 lảy 攭
Nang, nện 攮
23 dẹp ⿰扌豐
25 mân ⿰扌蠻

3 THUỶ (ba chấm) 氵

1 ướt ⿰氵乙
2 Thinh, đênh 汀
Hán 汉
Hối 汇
lầy ⿰氵乃
lẻo, lẽo ⿰氵了
nhóp 汄
Phiếm 氾
Trấp, chấp, xấp 汁
vục ⿰氵卜
3 Cấp, ngập 汲
Giang, Gianh, giang, nhăng 江
Hãn, cạn, khan 汗
Hoàn 汍
Ngật 汔
ngụt ⿰氵几
Nhữ, nhở, nhớ, nhử, nhứ 汝
Ô, ồ, ố 汙
Ô, ồ, ố 汚

Phiếm, vàm 汎
Quyến 汌
Sán, sớn 汕
Tấn 汛
Tịch, tách 汐
Trì, đìa, trầy, trề 池
Tự, dãi, dẫy, dì, rẫy, rì 汜
Xá, xoà 汊
4 ao, ào 泑
Bái, Phái, phai, phải, phảy, phẩy, phới 沛
biến 汴
bọc ⿰氵扑
Câu 沟
Chỉ, chải, chảy, chẩy, trẩy 沚
dơ 汓
Độn, dồn, xộn 沌
giếng, rãnh 汫
Hàng 沆

Hộ 沪

Húng 汹

Khí 汽

Lịch, lạch, rạch, rách, sạch 沥

Luân 沦

Mịch 汨

Miện, miên, miền 沔

Mộc, móc, mốc, múc 沐

Một, một, mốt 没

ngâm, ngấm 汵

ngoét [illegible]

ngớt 汅

Phiếm, phiếm, phim, mẹp 泛

Óc, ốc, óc, rày 沃

Quyết 決

Sa, sa, sà, xoà 沙

Tấm, Thấm, tấm, thấm, tăm, tắm 沁

Thái, thãi, thảy, thẩy 汰

Thẩm 沈

Trầm, chằm, chìm, đắm, đẵm, đậm, ngấm 沉

Thế 沏

Thương 沧

Trầm, chằm, chìm, đắm, đẵm, ngầm, ngoàm, trằm, tròm, trờm 沉

Uông, uông, uống 汪

vắt, vẩn, vật 沕

Xung, trong 沖

5 ao 泑

Ba, (bể, biển) 波

Bạc, bạc 泊

Bạc 泺

Bào, bàu bầu, Phao 泡

Bát 泼

bận, bợn 泮

bằng, bềnh, bừng, phềnh, phình 泙

Cam 泔

Câu 泃

Chiểu, trẻo, xẻo 沼

Chú, chú 注

Cô 沽

Dẫn (Mẫn) 泯

Dật, dạt, giạt, giặt 泆

dề, đề 泜

dòng, dông, giòng, giông, ròng, rúng, rụng, ruồng, sồng, vùng 𣳔

Du, dầu, dẫu, dù, rầu 油

Duyên 沿

Đà, đờ, đừ 沱

giếng 泟

Hà 河

Hoằng 泓

Huống 況

Huyễn 泫

Khấp, khấp, khắp, khóc, lớp, rắp, rập 泣

Kinh, kênh 泾

Lệ, Lụy 泪

Linh, lênh, lềnh, lểnh, rãnh 泠

Lung 泷

Mạt, mát, mướt, mượt 沫

Mão, máu 泖

mồ 泧

Nê, nê, Nệ, nề, nể, nè 泥

ngòi, ngoi, nguội [illegible]

nhèm [illegible]

nhớp [illegible]

Nính 泞

Phạm 范

Pháp, phấp, phắp, phép 法

Phí, phất	沸
phím	泛
Tả, tả, tã	泻
tả, tã	泫
Thiển, Tiên	浅
Tiết, tướt	泄
Tiết, tướt	泌
Tố	泝
Trạch	泽
Trị, trẹ	治
Triêm, trèm, thêm, chăm	沾
Tù, tù	泅
Tự	沮
Vịnh, vịnh	泳
Ương	泱
6 Ảm	渆
bưng	浵
cạn, cặn, *cợn, gạn*	洴
Châu, chao	洲
chau, chua	洙
dí, dề, di, đề, rì	洟
dồi, dội, giội, lầy, lồi, lội, sùi, suối, xối, xùi, xủi	洡
Dương	洋
đề	漇
Động, đọng, đùng, dọng	洞
đừ	洂
gầu	洣
giúng, nhúng	楪
Hiệp	洽
Hoạt, oạc, oặt	活
Hồi, hói	洄
Hội, gội	浍
Hồng, hòng	洪
Hồn	浑
Húng	洶
Hử	浒
Hức, hực	洫
Khiết, cát	洁
khơi	洂
Kiêu	浇
Kịp, kịp, kíp	洎
Lạc, lạc, lác, rác, rạc	洛
lạch, rách, rạch, sạch	洐
Liệt, lẹt, lướt, rẹt, rét, rít, sẹt	洌
Lưu	浏
Mang, mương	茫
Nhân	洇
Nhĩ, nhĩ	洱
Nhiễm, nhuộm, vẩn	染
Nhữ, dơ, nhơ, nhờ, nhớ, nhỡ, nhừ, nhồ	洳
Nồng	浓
Oa, oà	洼
Ô, ồ, ố	洿
Phái, phơi, phới, vế	派
Phục	洑
rào	洨
Sái, Tẩy, (Tiển), rải, rảy, rưới, tưới, giẫy	洒
sữa	洂
Tân, lọt, lụt	津
Tẩy, rải, rảy, rẩy, rẫy, tưới, vẩy	洗
Tế	济
thác	洂
thoáng	洸
Tiết, dáy, dịa	洩
Tĩnh, Tịnh, tạnh	净
Trạc, Trọc, đục	浊
Trắc	测
Tuân	洵
tuồn	洊

tưới 洅

xối 洷

7 Ấp, ập, ụp, óp, ọp, ướp 浥

Banh 浜

bẩn, bợn 洴

bọt, bột, vọt 浡

cặn 𣸃

Chiết 浙

Diên 涎

Dục 浴

Dũng 涌

Đào 涛

đắm 沈

Địch 涤

Đồ, dơ 涂

đuối 涚

Hải, hẩy 海

Hạo 浩

Hoán 涣

Hoán 浣

Kinh, kênh, kềnh 涇

lã, lỡ, lả, lữa, nhỡ, rả, rã, rửa, rữa 𣳔

lai, lây, lầy, lơi, rai, rài, rơi, rời, sùi, trây 涞

Lãng, lãng, lảng, lặng, rằng, rẵng, trảng 浪

lạnh, lộng, sóng 㳥

Lạo, lạo 涝

lặn, lặng 洛

Liên 涟

lọc 渌

Lưu 流

Nát, nát, Niết, nạt, nét, nết, nít, nớt, nứt, (nức, nhít) 涅

ngấm, ngúm 汵

Nhuận, nhuần 润

nổi, nối, nỗi 浽

Oa 涡

Phố 浦

Phù, nổi 浮

Quyên, (quen, quên) 涓

rời 浰

Sáp, Xát 涩

Sầm, sầm 涔

sềnh, sình 浧

Tẩm, tẩm, tắm, thấm, tím, tủm, trẫm, đẫm, rẫm 浸

Thê, thê 淒

Thế, thía 涕

Thiệp 涉

Tiếp 浃

Tiêu, teo, tiu 消

Trác, giạt 浞

Trướng 涨

Tuấn 浚

Tửu, rượu 酒

vã, vãy, vẫy 浘

vùng 淇

vữa 浯

xuôi 湫

8 bều, veo, vẻo 溙

bể, biển 𣷷

bến, biển 淩

Bình 萍

bõng, 淍

bõng, vụng, vũng 淎

bùn 渀

Chiết 淛

Chuy, Truy 淄

Chử, chã, chuốt, chả, cho, chớ, chưa, chứa, chửa, chữa, vã 渚

Cừ, khờ, khừ 渠

Dâm, dầm, đầm, dằm, đẫm, giầm, rầm 淫

Dịch, giá	液
dỏ, nhỏ	渹
Đạm, đượm, đậm, vạm	淡
Đào, rào	淘
đáy	渧
đày, đầy	菭
Điện	淀
Độc	渎
Hạc, (Hạo), hạt	涸
Hàm	涵
Hào	淆
Hoài, hoài, choài	淮
Hỗn, hồn, hỏn	混
Hồng	鸿
Kì, kì	淇
lai, lây, lầy, lơi, rai, rài, rơi, rời, rợi, sùi, trày, trây	淶
Lâm, lầm, lấm, lem, rấm, rướm	淋
Lăng, lăng, rưng, lừng	淩
Lệ, Lụy	淚
Loát	涮
Luân, lún, luồn	淪
Lương, ghềnh	涼
Lương	梁
mênh	溂
mênh	湄
Miến, dợn, giờn, gợn	湎
mướp	菈
Ngư	漁
Nhai, rười, rượi	涯
nhơm	湓
nước	渃
Oa	渦
ọc	澚
Phì phì, phè	淝
Sa	娑
Sấm, sấm, rớm, rướm, tăm, thấm	滲
sữa	淅
sữa	溲
Thảng	淌
Thanh, thảnh, thênh, thinh, thình	清
Thâm, thâm, thăm, thẳm, thẩm, thum	深
Thẩm	渖
Thê	淒
Thiêm, thêm	添
Thiển, Tiển, sẻn	淺
thiếp	浃
Thuần, choang	淳
Thục	淑
Tích	淅
Tiệm	漸
Tịnh, Tĩnh, tạnh	淨
Tôi, tôi, chuốt, rót, sút, trút, xót	淬
Tông, tong	淙
Tứ	渍
uống	湩
Uyên	渊
Ứ, ứ, ứa	淤
vặc, vực	減
Xước, giạt	淖
Yêm, êm, im, ươm	淹
Yêm, êm, êm, im,	淊
9 biển	徧
Bột, bột, bọt	渤
bùn, vùn	溢
Cảng	港
chéo, dột, dụt, giọt, giột, lụt, sột, sụt, xụt, thụt	渶
dãi, đãi	湁
Diễu, Miểu	渺

Doanh, doanh, duềnh, ành, ghềnh, giềng	溋
Du	游
Du	渝
Dũng, động	湧
đáy	渧
Đình	渟
Đoan	湍
Độ, đò, đác	渡
Giảm, dởm, nhỏm	減
Hoạt, gọt, gột	滑
hoảnh	[illegible]
hoáy, oi	渨
Hồ	湖
Hội	潰
Hồn, Hỗn	渾
Huyên	渲
Khái, ngấy	溉
Khát, Kiệt	渴
Khiết	潔
Lạc, lạc, lác, lợt, rác, rạc	落
lạch	[illegible]
Loan	湾
lội, lút, lụt, rót	[illegible]
lội, suối, xối	[illegible]
Mi, mưa, mé	湄
Miến, dợn, giờn, gợn	湎
mủ	[illegible]
Nát, Niết, nạt, nít, nớt	涅
nhựa	[illegible]
nườm	湳
ồ	溩
Ốc, ốc, dốc, róc, rốc	渥
Ôn, ôn, ồn	温
Phái	湃
Phần	濆
sâu	溇
Sưu	溲
Tấu	湊
Thang	湯
Tháp	溚
Thấp, thấp	湿
Thế	渫
Thục	泄
Tiên	湜
Tiễn	湔
Tiểu	湫
Tra	渣
Trạm, đậm, giạm, giặm, thẩm, xạm, xậm	湛
tràn, trơn	[illegible]
Trắc	測
Tư	滋
Tương	湘
ùm	湆
Uyên	淵
Vị, vấy, vời, vợi	渭
Viên, bợn, vởn	湲
Xan, xối	湌
Yêm	渰
Yên	湮
10 ẩm	[illegible]
bãi	[illegible]
Bàng, bãng, phang, phăng	滂
bõng, vụng, vũng	[illegible]
Bồ, bồ, mồ	蒲
bui	[illegible]
cát	[illegible]
Câu	溝
chặm	濧
Chi, Trể, Tri	滓
Chuẩn, choán, chốn, chủn, trúng	準
cống	[illegible]
Cổn, cổn, cuồn, cuộn, cũn, ngổn	滾

Dâm, dào, dầm, giào 滛

Dật 溢

Diệt, dột, riết, riệt 滅

dò, đò ⿰氵徒

Dong, Dung, giông, ròng 溶

Địch, sạch 滌

Điền, chan, dàn, giàn, tràn 滇

Đường 溏

Hối 滙

Hỗn 溷

khao 滈

Khạp, hụp 溘

Khê, khe 溪

Khứu 溴

Lạm 濫

láng, lắng, lãng, lặng, lóng, lửng, lững ⿰氵朗

Liên, lăn 漣

long, sông 滝

Lự 滤

Lưu 溜

Mạc, mác, mò 漠

Mãn, man, mơn, mởn, (mớm) 满

Minh, mênh 溟

Nguyên, nguồn, ngùn 源

Nhục 溽

Nịch, nịu, Niệu, ních 溺

Ống, ống, rống 滃

Phổ 溥

rạt, rắt, rớt 溧

rướm 溓

rướm 激

Sa 裟

sết, sệt ⿰氵晢

sờ 滁

Súc, sục 滀

Tân 滨

Than 滩

Thao, thào 滔

Tháp 溻

Thấp, thấp 溼

Thương 滄

Tố 溯

tuôn ⿰氵孫

vẩn ⿰氵問

Vi 溦

vờn 溳

vùng, vũng 漨

Xế ⿰氵笔

11 Âu 漚

bớt ⿰氵伐

chã ⿰氵野

chọp, xọp ⿰氵執

chứa ⿰氵著

Cổn 滚

dề 漇

dồi ⿰氵推

dội ⿰氵隊

Diễn, dán, dạn, dợn, giỡn, rởn 演

Đái, đái, đáy, dải, Trệ, trệ, trẹ, trề, chề, sệ, xệ 滞

đọng ⿰氵動

giặt ⿰氵悉

giặt ⿰氵逸

Hán, hớn 漢

Hoàng 潢

Hộ 滬

Hử 滸

khao 滈

khoi, khơi ⿰氵開

khoi, khơi 激

Lậu, làu, lạu 漏

Li, lầy, lè 漓

lòe, nhoè 漯

Lỗ 滷
Lộc, lọc 漉
mà 𣾼
Mãn, mởn (mớm) 滿
Mạn, mạn, man, mằn, mặn, mởn 漫
mèm 溲
ngầu 湡
Ngư, ngờ, ngừ 漁
nhẫn, nhuyễn 漱
nhỏ 𣵶
nhờn 澖
Nhuận, nhuần 潤
Phiêu, Phiếu, Xiếu, bều, pheo, phều, phiu, veo, xiêu 漂
Sấm, sấm, sầm, sẩm, rớm, ướm, tắm, thấm 滲
sâu 漊
són 𣿔
sông 漗
sũng 漴
Tào 漕
Tất, giặt 漆
thác 𣿖
Tiêm, Tiềm, Tiệm, tiệm, tràn 漸
Tiêu 潇
Trệ, trệ, trẹ, trề, sệ 滯
Trích, nhếch, nhích, rích, tách 滴
Trướng, chướng, chương 漲

12 ạt, ướt 𣿃
Bái 霈
Bành 澎
Bát 潑
bẳn 濮
bập, táp, tấp, tắp 潗
bơi 𣿈
bui, bụi 𣿝
choẹt 潵
chớ 𤀓
Chú 澍
chuôm, ruớm 𣿰
dạt, nhớt, nhợt 㵹
dạt 澾
Đàm, đầm, đẵm, đậm, đảm 潭
Đãng, đãng 蕩
đề, đìa, dề, rề 潪
Hội 潰
Khiết, khít 潔
Kiêu, nhão 澆
Lạm 濫
Lan, lan, làn, ran, tràn 瀾
Lạo 澇
Liêu, lẻo 潦
lỏng 㶑
ngoi 溾
Phan 潘
phé 𤁓
rửa, rữa 𤄍
Sàn, sờn 潺
Tầm, tầm 潯
Tích 潟
Tiềm, tèm 潛
Tiềm, tèm 潜
Tốn, lún 潠
Triệt, tan 澈
Triều, Trào, xèo 潮
Trừng, chừng 澄
Trừng, chừng 澂
Úc, ục 澳
Vị, vờ, vơi, vời, với, vợi 潙
vớt 𣽾
xắp 濈

	Âm	Chữ
	Xế, vọt	漄
	xối	𣿅
13	Bát	潑
	bồng	蓬
	dựa, nhựa	澦
	Điện	澱
	Hồng	鴻
	Khích, Kích, kích	激
	Khoái, gội	澮
	Khoát	濶
	Lẫm, bòm, bõm	澟
	lầy	潹
	Liêm, lim, lèm, nhèm	濂
	lọc	𤀓
	Mông, mòng, mọng	濛
	Năng	燙
	nhỏ, rữa rỏ, rũa	𤀹
	Nồng, nồng	濃
	rửa	𤁔
	Sáp, Xát	濇
	sùi, trôi	㵢
	Tảo	澡
	Tân	瀕
	Trạch, chích, rạch	澤
	Triêm	霑
	Trọc, sộc, trọc, chọc, đục, rục	濁
14	Đăng	盪
	Đào	濤
	đuối	濧
	giào	𤁱
	Hào, hào	濠
	Lạm, làm, lặm, lộm,lòm, lợm, lụm, giậm, trộm	濫
	lạt, lọt, nhọt	𤂬
	nhẫy, nhễ	濔
	Nhu nhúa, nhụa	濡
	Ninh, nính	濘
	Sáp, Xát	澀
	Tân	濱
	Tế	濟
	Thấp, thấp	濕
	tia	濞
	Trạc	濯
	trong	𤄯
	Tuấn	濬
15	Bộc	瀑
	chuốc	𤄷
	dấn, trấn	𤃶
	Độc	瀆
	long, sông	瀧
	lội, suối, xối	𤃩
	Lự, lọc	濾
	mừng	𤁖
	nhỏ, rỏ	瀂
	nhợt	濼
	rề	潔
	Sa	鯊
	Tả, tã	瀉
	Thẩm, Trầm, thẩm, thẩm, thẩm, thỏm, thủm	瀋
	Tiễn	濺
16	bều	𤄶
	hẩy	𩅹
	lách, lạch, rạch, rách, sạch	瀝
	Lan, lan, làn, ran, tràn	瀾
	lấm	𤀺
	Lô, lù	瀘
	máng, mương	𤃸
	rãnh	瀨
	Tân	瀕
	Tiêu	瀟
17	Di	瀰
	Doanh duềnh, gành, ghềnh	瀛
	lầm	𤄋
	Quán	灌

tươm 瀸

18 cấn 瀵

dẩn 瀕

dề, đìa, rề 𤄷

Sái, rưới 灑

veo 𤅫

19 làn, tràn, trơn 灡

Than, Thán 灘

20 veo 𤅷

21 luộc 灟

22 bến, biển 㶚

Loan 灣

3 TỊCH 夕

1 Đãi (bộ gốc) 歹

2 Ngoại, ngoài, ngoái, ngoải, ngồi, nguội 外

3 Danh, ranh 名

Đa, đa, đi, đơ 多

Suyễn, sẻn 舛

Tuế 岁

4 Thông 囱

5 Dạ, dà 夜

đứa, xảy 侈

Uyển, (oán) 宛

6 Di, đưa 迻

Tán 㧷

7 da 𦙫

Gia 爹

Kiệt 桀

8 Cấu 够

Cấu 夠

Di, day, dày, dây, dê, rời 移

đá, đứa 𥑮

đi 拸

Mạch (bộ gốc), mạch, mím, mim 麦

Mộng, mòng, mồng, mống, mụn 梦

nhóm 𪨊

9 Kiệt 傑

San 飡

tên 㣑

Thuấn 舜

10 bộn 𪨊

Mộng, mòng, mồng, mống, mụn 夢

11 Dần 夤

Khoả, Loã 夥

lăn 鄰

sánh 𫝺

Vũ 舞

12 lắm 𡗊

Miến 麪

sai 𡗅

13 San 餐

15 nhiêu, nhiều 𡗉

16 dầm, lắm 𡗋

3 TIÊU 小

Tiểu, tẻo, tĩu

1 cụt 𡮠

Thiếu, Thiểu, thiếu, thẻo, thẹo, thều, thểu, thiu, thủi, xíu 少

út 𡮈

2 Ca 尕

ít 𠃣

Nhĩ, nhi, nhé, nhẽ, ni 尔

Thị (bộ gốc) 示

3 Đương, đang 当

Liệt 劣

Miên (bộ gốc) 糸

Quang 光

Thúc 尗

Tiêm, nhọn 尖

Trần 尘

4 Hệ, hễ 系

Nễ, né, nẻ 你
nhặt 𥄭
Tiêu, Tiếu 肖
5 bủn 尜
Thúc 叔
Thượng, chuộng, sượng, thẳng 尙
6 Ca 尜
chút (trút) 𡭧
giáo 䏚
Hệ, hễ 係
ríu, xíu 𥸷
Thường 尝
Tiêu 标
Tiếu 俏
Tinh 省
trẻ 𥘷
Tước, tước, tược 削
7 Đảng 党
mọn 𨳒
mọn 閄
Nguyên, nguồn 原
nhọn 𡮈
Thảng, Thường, thoáng, thoảng 倘
Tiêu 哨
8 bé 𢓜
chút 𢯦
dẹp, giẹp 𡮧
Đường, đàng, đoàng 堂
hoẻn 𡮍
may 𡮳
nao, niu, nu 𡮊
nhe, nhẻ 𡮞
nhỏ 𡮦
Sáo, giáo, sóc 稍
Thường 常
Tước 雀
9 Đường 棠
Huy 辉
Khích 隙
lẽ, nhẽ 𪐞
Liêu (bộ gốc) lèo, lẽo, trêu, nhạo, reo, réo, rêu 尞
mảy 𡮣
Sảo, sảo, rảo 稍
Tệ 敝
Tiêu 椒
Tựu 就
10 bé 𦝄
Đương, đang, đáng, đấng 當
nít 徨
thẳng 𡼦
Tiển 尟
Tiển 尠
xíu 𡮶
11 hoắt 𡮺
mọn 𨷈
Thường 嘗
Thường 裳
tẹo 𨖲
Triệu 趙
12 Huy 輝
may, mảy 𡮼
nâu 𣝹
nhen 𤎕
nít 湟
Tế 蔽
Tệ 弊
Tệ 幣
Tiêu 霄
treo 撩
13 Huyện 縣
nhắt 𡮾
sao 鞘
thẳng 𡯂

3 TIÊU 小 14

14 chuộng 𡯅
Thường 償

15 nhọn 黜
Tệ 斃
treo 擦
16 Nguyện 願
17 Đảng 黨
19 Thảng 儻
25 oắt 黝

3 TRIỆT 屮

1 Đồn, đồn, Truân, đần, đốn, giỡn, nhún, rộn, sồn, thùn, xồn, (đùn) 屯
2 Xuất 出
3 Thảo 艸
4 vòm 軓
7 Sóc, sóc, sọc, xóc, xộc 朔
Sô, sô, so, sồ, ro, xồ 芻
10 Tố 塑
11 Sách, Tố 愬
12 Sô, Trứu 皺
13 sò 螺
14 so 鶵
Xu 趨
15 Sồ 雛
17 Sồ 鶵

3 TRUY 夊

2 Đông, đong, xông 冬
Vụ, mùa 务
Xứ, xử 处
3 Các, cạc, cáp, cắc, gác, hạc, khặc, ngáp 各
4 Điều 条
Mạch 麦
5 Bị 备
Dạ 夜
6 chong 炵
khác 恪
Khách 客
Tông, sồng 嵕
Tu 修
Tuấn 俊
Viên, vượn 爰
7 Hạ, hè 夏
Lăng, lăn, lâng, lừng 凌
Lăng, lăn 陵
Phong 峯
Toa, toa 唆
Vụ, mùa 務
8 Chung, chon, giong, trọn, xông 終
lảng, rưng 淩
Mâm, Miên, mèm, mím, mim, mớm 麪
9 blăng, trăng 菱
Lạc, lạc, lác, lát, rác, rạc, xạc 落
Lăng, cữ, lưng, trăng 腠
Lăng, rừng, săng 棱
Phúc, Phục 復
răng 䝃
Viện 援
10 Ái, áy 愛
lưng 犢
Tông, sồng 椶
11 Toan 酸
Phức 複
12 Khánh 慶
lăn 輘
Ưu, âu 憂
13 Tuấn 駿
14 Khánh 麖
15 Phức, phức 馥
Quỳnh, quành, quạnh, quẳng, quýnh 瓊
16 Quỳ 夔

3 TỬ 子

Tử, Tí

- Kiết, kết 孑
- Quyết 孓
- 1 Khổng, khỏng, khủng, hỏng, hổng 孔
- 2 Dựng, dựng, dững, dằng, rặng, rặng (dẵng, dặng) 孕
- 3 Hảo, hiếu, háo, hão, háu, hấu, hếu 好
- Tồn, tòn, chùn 存
- Tự 字
- 4 Bột, bọt, bụt, vút 孛
- Hiếu, hao, hếu 孝
- Học 斈
- Lí 李
- nhất 孖
- Phu, phu 孚
- Tư 孜
- 5 cháu 㹨
- Cô, co, côi, go 孤
- gã 㝁
- Học 学
- Hưởng 享
- Mạnh 孟
- Nhũ, bú, vú 乳
- Noa, Nô, nua 孥
- ót 乭
- Quý, cuối 季
- 6 Bột 勃
- chuồn 遊
- Hài, hời 孩
- Loan 孪
- tuồn 游
- 7 dòn 烰
- Dựng 孖
- Học 斈
- nít 𡦂
- Tôn, cháu 孫
- 8 bú, nhổ 吼
- con 𡥵
- héo 㷅
- nhỏ 𡮈
- quấy 摔
- Thục 孰
- ưỡn 㨢
- vú 𡦂
- 9 Đôn 敦
- Sàn 孱
- Tư 孳
- 10 bĩu 嗶
- bột 㪍
- tuôn 潹
- 11 Phu, lộn 孵
- 12 nhắt 𡦂
- 13 Học, hục 學
- 14 Nhụ, nhọ, nhụa 孺
- 15 chắt 𡤼
- 16 Nghiệt, nghẹt, nghét 孽
- 24 Loan 孿

VI 囗
3 (lớn hơn so với Khẩu)

- 2 Tù, tù 囚
- Tứ, tớ 四
- 3 Cưởng, Kiển (Niên) 囝
- Đoàn 团
- Hồi 回
- Nhân, nhăn, nhơn 因
- Niếp 囡
- Tín 囟
- 4 Độn 囤
- Hồi 囬

Hốt 囫

Khốn, khuôn, khuông 困

Lỗ, lỗ 卤

Luân 囵

Ngoa 囮

Quốc, cuốc, khắc, quác, quạc 囯

Song 囱

Vi, vây, vầy, vè, ví 围

Viên, vườn 园

5 Cố, có, cớ 固

Diện 囬

Đồ 图

Khuân, khuôn 囷

Lãnh, Linh 囹

Quốc, cuốc, khắc, quác, quạc 国

6 Diện 面

Hữu 囿

7 Hàm 圅

Hỗn 圂

Phố, bo 圃

Ngữ 圄

Viên 圆

8 Luân 圇

Ngữ 圉

nhốt, rốt 𡇼

quây 𡈈

Quốc, cuốc, khắc, quác, quạc 國

Quyền, quyên, khoen, khuyên 圈

Sắc 啬

Thanh 圊

9 Vi, vây, vầy, vè, ví 圍

10 Sắc 嗇

Viên, viên 圓

Viên, vườn 園

11 chuồng 𡈁

có 賄

Đoàn 團

Đồ 圖

Tường 墙

12 chuồng 𡈳

Tường 墻

13 Viên 圜

19 Loan 圝

3 VƯU 尢

1 Vô 无

Vưu 尤

2 Long (bộ gốc TH) 龙

3 Liệu 尥

4 Do 犹

Giới 尬

Uông 尪

Ưu 忧

5 bướu 肬

9 Tựu 就

10 Giám 尷

Giám 尲

12 Vưu 魷

14 Giám 尴

3 XÍCH "quai xước" 辶

Sước

2 Biên, bên, ven, viền 边

Liêu, dêu 辽

3 Di, Dĩ 迆

dưới, xuống 𨑜

Đạt, dạt, đặt, đợt, thơn, thớt 达

gặp 返

Hất, hất, hắt, khật 迄

lên, trên 𨑗

Mại, mười 迈

Quá, quá, qua 过

Âm đọc	Chữ
Tấn	迅
Thiên	迁
Tuần	巡
Vu	迂
4 Cận, gàn, gần	近
che	𨑼
dọn, đón	迍
đem	𨑻
Giá, gió	这
Hoàn	还
Liên	连
mời, mươi, mười	迣
Nghinh, nghênh, ngảnh, nghiêng, nghển, nghễnh	迎
Ngỗ	迕
Nhạ	迓
Phản	返
Tấn, Tiến	进
Trì, chề, chày, chầy	迟
Truân, trốn, đon, đón, đốn	迍
Vận	运
Viễn, viển, vẻn, vỏn	远
Vi	违
5 Bách, bạch	迫
Bàng	逄
Bính	迸
Ca, Già già	迦
chở	迌
Di, Dĩ	迤
Đãi	迨
Đào	迯
Địch	迪
Điệt, dập, dắt, dặt, dựt, đặt, giật	迭
đong, đông, giong	𨒒
mươi, *mười, mời*	逝
Nhĩ	迩
Quýnh, quánh, huếnh, huýnh	迥
Thiều, déo, dìu	迢
Thuật	述
6 bạch	逌
Cầu	逑
Cấu	逅
Di, đi, đưa	迻
Đào	逃
Hồi, hồi	迴
lướt	迾
Mê, mài, mơ, muồi	迷
Nãi	迺
Nghịch, ngạch, nghếch, nghệch, ngược	逆
quanh	𨒆
Thích, thách, thếch	适
Thối, thối, Thoái, thói, thỏi, thui, thúi, thủi, thụi	退
Tích	迹
Tốn, tốn	逊
Tống	送
Truy, choai	追
Tuyển	选
7 bo, bô	逋
chở, trở	逎
Cuống, cuống	逛
Đậu, đậu	逗
Đệ	递
Địch	逖
Đồ, đồ	途
Giá, giá, gió	這
Kính	逕
lạ	䢊
Li	逦
Liên, len, lên, liến, liền, liếng	連

lông, lùng 逬
mây 逨
Phùng, phồng, bồng, bùng, vùng 逢
Sính, sánh, sính, 逞
Tạo, xáo, tháo, xao, xạo 造
Thấu 透
Thệ 逝
Thích 適
Thoái (Thuân), thuôn 逡
Thông, thong, thùng, thuồng 通
Tiêu 逍
Tốc, tóc, rốc, mau, nhanh 速
Trục, chục, giục 逐
8 bềnh, bình 逬
Bôn 逩
chở, giã, trở 逪
chơi 逫
Chu, (Châu) 週
co 逧
Dật, dật, dập, dắt, dặt, dột 逸
Đãi 逮
Địch 逷
Đông 逨
giục 逐
Hoán, quần 逭
hoằn, huần 逯
La, lạ 逻
La, lạ 邏
Quá, quá, qua, goá, quở 過
Quỳ 逵
sang, xang 逈
Sước (Trác), rước 逴
Tấn, Tiến 進
Tuỳ 隨
Ủy 逶
9 Át, ợ, ớt, ợt, ướt 遏
Biến, bận 遍
Bức, bực 逼
chục 遂
Di 遺
Du, gió 逾
Du, do 遊
Đạo, dạo, nhạo 道
Đạt, đặt, đợt, đật, thơn, thớt, (thướt) 達
địt 遈
Độn, dọn, nhộn, rộn, trốn, trộn 遁
Hà 遐
Hoàng 遑
Ngộ 遇
Thuyên 遄
Toại 遂
Tù, tùa, túa, tua 遒
Vận, vận, vần, vẩn, vờn 運
Vi 違
10 Bồng, bồng, buồng, bừng, phồng 蓬
Cấu 遘
Dao, dìu, diệu, Diêu, rao 遙
Đạp 遝
Đệ 遞
Khiển, khiến, khệnh 遣
lên, trên 遖
Liên, lên, sen, ren 蓮
Ngao 遨
Tháp 遢
Tố 遡
Tốn 遜
Viễn, vẳn, viển, vẻn, vọn 遠

11 Độn, dọn, nhộn, rộn, trốn, trộn 遯
Già, dà 遮
lên 蓮
mau 遱
Tao 遭
Thích, thách, thếch 適
Thiên 遷
Tuỳ 隨
12 Di, đi 遺
Duật
Đãi
Lân, Lận, lăn, lấn 遴
Liêu 遼
Mại, mời, mười 邁
mể 遻
Nhiễu, nháo, náu, nhễu, theo 遶
Trì, chầy, rì 遲

Tuân, tuân 遵
Tuyển 選
Xiêm 暹
13 Bồng, bong, phồng 蓬
Chiên, chen, chênh 邅
Cự, cự 遽
địt 遯
đón 遁
giá, rá 邃
Giải 邂
Hoàn 還
lạnh 遳
Mại 邁
Tị 避
Yêu 邀
14 đuổi 邎
Mạc 邈
mây 霴
mười 邁

Nhĩ 邇
Thúy
15 Biên, ben, bên, ven 邊
giá 邅
Lạp, Liệp 邋
nhẽo 遶
vung 邏
18 buồng 邍
19 chóng 邋
La, lạ 邏
Lí 邐
20 sót 𨙖
21 chậm 邋

3 YÊU 幺

Hương 乡
1 Ảo 幻
Miên (bộ gốc Bk) 幺
2 Ấu 幼

Huyền 玄
5 Huyền 弦
6 Dận, dặn 胤
Diệu 妙
dối 紓
Ti, Tư 玆
Ti, Tư 茲
U 幽
8 Huyền 絃
9 Cơ 幾
10 Từ 慈
11 Từ 磁
12 Cơ 機
Lạc, Nhạc, nhạc 樂
13 Huyện 縣
15 dối 紓
17 gà 鷄
Kê 鷄

4 Nét

4 CÂN 斤

Cân, cân, gần, rìu

1 Xích,xịch, sệch, xệch 斥
3 Cần 芹
Cận, gần 近
Chiết, chiết, chếch, Triệp, Triết, chét, chẹt, chết, chệch, chít, chịt, dít, gãy, gẫy, giẹp, giết, nhét, nhít, siết, trét, trít, xiết, xít, xịt 折
Kỳ 圻
4 chiết 析
Hân, hơn 欣
Kỳ 祈
Phủ, búa 斧
Sở, sỡ, sửa, thừa 所
Thương 斨
Trảm 斩
5 Chước, chước, Trác 斫
6 Kỳ 旂
Triết 哲
7 Đoạn, Đoán, đón 断
gần 斳
sửa 撕
Trảm, chém 斬
8 róc, tróc 斮
Tư 斯
9 búa 𣂔
chết 𣩂
Kì 頎
Tân 新
10 Tàm 慚
Tiệm, tiệm 漸
11 Chất, chát (chít) 質
gãy, gẫy 𣃤
Tạm 暫
Tê 嘶
Trác 斲
14 chạm 𢶢
chắt 嘖
Dắt 擿
Đoán, Đoạn, đoán, đoạn, đón 斷
1 Tạm 蹔

4 CHỈ 止

Chỉ, chỉ

1 Chính, Chánh, chính, chênh, chếnh, chiếng, giêng 正
2 chẻ 𣥂
Chỉ 阯
Chỉ 址
Thử, thửa 此
3 Bộ, bụa 步
Chỉ 芷
chảy 沚
Diên, Duyên, dan, dang 延
Xả, chải, chẻ, chỉ, giẫy, xởi, xởi 扯
4 Chinh, chênh, Trưng, giềnh, giệnh 征
giếng 洭
Khẳng, khừng, khứng, khựng, gặm 肯
Kì 歧
Ta, ta 些
Vũ 武
Xỉ (bộ gốc) xỉ, xẻ, rỉ 齿
5 Chính 政

giếng 瓶
Oai 歪
6 bụa 姉
chễ, chi 紕
Chứng 症
Sài, thày, thầy, thài, rầy, sầy, xầy 柴
Sáp, sáp 澀
Si 耻
7 Chỉ 趾
Xế, xế 背
Xế, xế 眦
8 Chứng, chứng, chừng, chững, chống 証
Trừng 懲
9 chiêng 鉦
lênh 舲
thẳng 躺
Tuế, tuổi 歲
11 Xỉ (bộ gốc) 齒

12 Chỉnh, chểnh, chệnh 整
Lịch, lệch, rếch 歷
Sáp, sáp 澀
14 Quy 歸
15 tuổi 𡶀
16 lênh 齡
17 Khiết 齧
lếch 㕸
Tần 顰
18 rách 襤
19 răng 齩
20 Tần 顰
22 lệch 𦣇

4 DUẬT 聿

2 Kiến 建
3 Tân 津
4 Lệ 隶
Thư 書
Túc (Khiếu) 肅
5 Chú, Trú 晝
6 Hoạ, Hoạch, dạch, vạch 畫
Kiền 犍
7 Dị 肄
Đãi 逮
Túc (Khiếu) 肅
Tứ 肆
8 Triệu 肇
Triệu 肈
9 Tận 盡
10 Tiêu 蕭
13 Lệ 隸
Tiêu 瀟
Tiêu 簫

4 ĐÃI 歹

Đãi, Ngạt, ngát, ngặt, ngớt
2 Liệt 列
Túc 夙
Tử 死
3 Tiêm 歼
4 Một 歿
Yểu, yếu, ẻo, ẽo 殀
5 Đãi 殆
Điển 殄
Tàn 残
Thương 殇
Tồ, tò 殂
Ương, ương 殃
6 Tệ 毙
Thù, sù, thò, thùa 殊
Tuẫn, Tuẫn 殉
7 giã 殍
Liệm 殓
8 Cức 殛

Đan	殚
quàn	𣨰
Tàn, tàn	殘
Thực	殖
9 chết	𣩂
chết	𣩃
giẫm	殅
Hội	殨
10 Thẩn	殡
Vẫn	殞
12 Đan	殫
Ê	殪
Hội	殨
13 Cương, cứng	殭
Liệm, lịm	殮
Tệ	斃
14 Tẫn, tẩn, tần, Thấn, thấn	殯
17 Tiêm	殲

4 ĐẨU 斗

Đẩu, đẩu, Đấu, đấu, điếu, tẩu	
3 Đẩu	抖
4 Hố, hố	戽
5 đong	𣁽
Khoa	科
6 Đẩu	蚪
Liệu, liều, rệu	料
7 Hộc, hộc, xộc	斛
Tà	斜
8 Giả	斝
giạ	𣂏
9 Châm, chầm	斟
Đấu	鬦
Khôi	魁
10 Oát	斡

4 HOẢ (chính dạng) 火

1 Diệt	灭
2 Đăng	灯
Hôi, hôi, hoi	灰
sáng	灲
3 Chước	灼
Cứu	灸
Dạng, dạng	炀
Linh, lanh, lanh, leng, lẻng, lênh, liêng	灵
Sán	灿
Tạch	炈
Táo	灶
Tai	災
Tai	灾
4 bếp, bép, bẹp	炇
Chá, Chích, chả	炙
Cự	炬
đom	炛
Đôn đùn	炖
đuốc, hoa, loá	𤆼
hóng	炐
Khang	炕
Khuyết	炔
Lô, Lư, lò	炉
nhá	𪸉
phừng	炐
Sang	炝
Sao, xào, xáo	炒
thết, thếp	𤇌
Văn	炆
Vĩ	炜
Viêm	炎
Xuý, xuy, sôi	炊
5 Bính, bánh	炳
Bào, Pháo, pháo	炮
bằng, bừng, phừng	𤆹
Chiếu	炤
chín	炧
chong	炵

Chụ 炷
Đả 炧
Điền, đèn 畑
Đóm, đỏm, đốm, xém 炶
đốt 炪
Hồ 烀
Huyễn 炫
Huỳnh 荧
kho 炶
Lạn 烂
lập 炶
Lô, lò, Lư, lửa, tro 炉
Luyện, rèn 炼
mò, mồ 炦
nổ 炈
phơi 炋
phụt 炥
Quýnh, quýnh 炯
rán 炟
rừng 烰
Sấn 疢
sấy, sấy, sưởi 炘
Tạc, tỏ 炸
tắt 烼
Thai 炱
Thán, than 炭
Thinh 烃
Thu 秋
Thu 烁
tro 炪
vằng 烿
xào 炒
Xí 炽
6 cháy, chói, đốt 烇
Chúc 烛
Diệp 烨
dòn 烤
Dương, rang 烊
Đãng 烫
hong 烸
Hồng, hong, hóng 烘
Huyễn 烜
Khảo 烤
Khoái, dõi, giõi, rõi, giọi 烩
Lạc 烙
lói, lọi, lùi, nhùi 烸
lửa, lữa, rỡ 焒
ngút, ngụt 烍
nhèm, nhóm, nhúm, nhuốm 烪
nhóm, nhúm, nhuốm, nhừ 烮
nhũn 烿
Phiền 烦
ràng, rành 烂
Tai 烖
Tẫn 烬
Thiêu 烧
tro 烣
Yên 烟
7 chới 焎
Chử 煑
dãi, giãi 焬
dạm 啖
Đạm 淡
đoá 焥
Hạn, hàn 焊
Hàm, hầm 焓
hẩy, hối 焋
héo 焍
Hoán 焕
hơ 焵
Khôi 盔
Lãng 烺
luộc 焒
lửa, lữa, rỡ 焒
Muộn 焖
Ngộ 焐

ngùn, ngún, ngụt ⿰火言
Phong 烽
ràng ⿰火朿
sôi 炊
Thinh 烴
Tuấn 焌
vôi ⿰石灰
8 bén ⿰火叟
bỏng ⿰火奉
Bồi, bồi, vùi 焙
Diễm, diêm, dim 焰
Đạm 氮
đèn ⿰火典
đốm, lốm ⿰火店
Hân, hớn 焮
hon, hun ⿰火昏
Hỗn 焜
hẳng, hừng, hững 焞
hực, rực ⿰火直
hừng, rỡ ⿰火其
kho 焅
Lao, rao 劳
lừng, sần ⿰火夌
nám ⿰火念
ngời ⿰火导
nháng ⿰火夅
Phần, phần, phàn, phừng 焚
phỏng ⿰火放
phơi ⿰火波
phơi ⿰火非
rang, rạng, sáng ⿰火郎
rành ⿰火苓
rấm ⿰火林
Thảm 毯
Thối, Tôi, tôi, đốt, sốt, sột 焠
vặc ⿰火或
Yên, đượm 焱
9 âm, ấm, hâm, om, um ⿰火音
Biển 煸
bức 煏
chới, giời ⿰火界
dãi, giãi ⿰火待
Dạng, rang, rạng 煬
Dực, rực 煜
Đoán 煅
giộp ⿰火疾
Hoán 煥
Hoàng 煌
Hồ 煳
Huy 煇
Huyên 煊
khét ⿰火契
kho ⿰火枯
khói ⿰火鬼
lói, rọi [illegible]
Luyện, rèn, rịn 煉
Mai, Môi, *mò, muồi* 煤
nẫu ⿰火𡿺
Nhu 煣
Noãn 煖
Ôi, Ối, oi, òi 煨
ồn, un, ùn 熅
Phiền 煩
Quỳnh 煢
Quỳnh 烰
Sầu, sầu 愁
Tạc 煠
Thoái, thui ⿰火退
Thoái, thui ⿰火追
Vĩ 煒
Yên 煙
10 Cao, Hốc 熇
Diệp 燁
Dung 熔
hẩy, hồi 烸
Huỳnh 荧

Lưu 熘

nấu, nẫu 𤎜

nến 𤎕

ngùn, ngún, ngụt 𤊧

nực 𤋾

Phiến 煽

rang, rạng, sáng 𤌏

rát 熛

rim 熑

Sang 熗

thiêng 𤇊

tỏ 𤎎

tỏ 𤋟

toả, tủa 𤌣

Tức, tắt 熄

Vinh 榮

11 chong 熧

chấp, chớp, phấp 𤎒

Dập, dập, giập 熠

Dặm 黕

Dực, rực 熤

Hãn 熯

hơ 熩

loà, loá, loè, nhoà, nhoè 㶾

luộc 𤎏

Man 熳

mõm 㷕

mờ 𤎚

Muộn 燜

Oánh 瑩

quắc 𤑲

rạng, sáng 㶲

rấm 𤏬

sôi, thui 熣

tắt 𤈿

Thoái, thui 𤍫

Thương 熵

Uất, ủi 熨

12 chói 熶

Diễm, dim 燄

Đăng 燈

đèn 燂

Đôn, đun 燉

hấp 熻

khói, ngòi 𤐡

khói 𤏣

Lân 燐

Liệu, leo 燎

nấu 爛

Năng, nắng 燙

ngốt 𤎠

Nhiên, nhen, nhoẻn 燃

nóng, nung 燶

Phần, Phiền, phần, phiền 燔

rạng, sáng 𤎄

Rát 燷

Sí, Xí, xé, xế, xể 熾

Tầm 燖

tỏ, rõ 𤏶

Thấp 燂

Thiêu, Thiu 燒

Toại 燧

tưng 熷

Úc 燠

13 bùng 𤒛

Chúc, đuốc 燭

Dinh, Doanh 營

hâm, hầm 𤐴

hăng, hẳng, rỡ 燝

Huỷ 燬

Khoái, dõi, rọi, giọi 燴

nóng, nồng, nung 𤒀

rim 燫

Sán, Xán 燦

se 𤏥

soi, sôi	𤒶
sôi	𤓌
Táo, ráo	燥
vặc	𤑟
vênh	嶸
14 dặm	䵩
Diệp	燁
Diệu	燿
Huân, hun	燻
lốm, nhóm, rám, rán	爁
mồ	𤑕
quáng	爌
Tẫn, tẫn	燼
thắp	㬎
Tiễn	燹
15 Bạo	爆
chang	𤒄
dộp, sáp	爉
đuốc	𤓢
loè	𤒛
lói, rọi	㷻
Ngao	爊
rõ, tỏ	𤒽
sém	𤓆
Thước	爍
16 hừng	𤓋
Lạn, rán, rạn	爛
Lô, lò, Lư, tro	爐
lốm, rán, nhóm, rám	爦
lốm	𤓗
nấu, nẫu	𤓕
Oanh	鶯
17 nháng	爙
sém	𤓰
sém	𤓌
21 luộc	爥
nén, nến, nướng	𤓻
22 nắng, nhang	𤓹
25 Thoán	爨

4 HOẢ (biến dạng) 灬

Dạng 1	灬
Dạng 2 (Bk)	一
4 Khí	炁
Kiệt	杰
5 Điểm, chấm	点
Mã (bộ gốc)	馬
Ô, o	烏
Vi, Vị, vì, ví, vay, vơ	為
6 Cao	羔
Chưng, chưng, chừng	烝
Điểu (bộ gốc)	鳥
Liệt, lét, lẹt, lướt, rét	烈
Nhiệt, nhẹt	热
7 chườm	𤇽
Đảo	焘
Ngư, ngơ (bộ gốc)	魚
Ô, ổ, ủ	隖
Phanh, phành	烹
Yên, vờn	焉
8 Chử	煮
Hắc (bộ gốc)	黑
Nhiên, nhen, nhoèn	然
Ô, ổ, ủ	塢
Tiêu	焦
Vi, Vị, vì, vay, vơ	爲
Vô, mò	無
9 Chiếu	照
Chưng, chưng, chừng	蒸
Hú, hú	煦
Phụng	鳳
Sát	煞
Tiên, Tiễn, chiên	煎
Trãi	廌
Yên	鄢

10 Hi, hây	熙
Huân	熏
Hùng	熊
hực	熆
lử	勞
Ngao, ngào	熬
Ngụy	僞
rệt	烈
Tận	盡
Yên	媽
Yên	蔫
11 liếc	瞜
Mặc, mặc, mực, mức, mút	墨
Nhiệt, nhẹt	熱
sẻ	雋
Tả	寫
Thục, Thuộc	熟
Tiêu	蕉
12 ảo	黝
Hi	熹
Huân	勳
Mặc, mặc	默
Nhiên, nhen	燃
Tiến	薦
Yên, Yến, en, én, ẻn	燕
13 Điểm	點
Huân	薰
Truất	黜
14 Đảo	燾
mắc	墨
mắc	擤
thắp	爆
15 mức	檯
16 lẹt	黝
vai	艪
17 Ảm	黯
18 chấm, trém	蘸

4 HỘ 户

Hộ, họ

3 Hộ	护
Khải	启
4 họ	戺
Hố, hố	戽
Kiên, Khiên	肩
Lệ, lụy	戾
Phòng, buồng	房
Sở, sở, sỡ, sửa, thửa	所
5 Biển, bẽn, biển	扁
Quynh	扃
6 Phiến, phiến, Thiên	扇
cổng	扆
7 Hộ	詓
Hộ, Hỗ	扈
Lệ, Lụy, lụy	淚
Lệ	唳
Khải, khơi, khui	啟
Thiên	偏
8 Biến	遍
biển	漏
Cố	雇
Phi	扉
10 cổng	扆
quạt	鈌
11 Biên	編
Thiên	篇
12 vai	腻
14 buồng	膀
16 vai	艪
17 buồng	牘
18 quạt	䬙
19 mướn	艘

4 KHÍ 气

1 Phiệt	氕
3 Khí	汽

6 Dưỡng 氧

Khí 氣

7 Khinh 氫

8 Đạm 氮

15 rắm 氳

4 KHIẾM 欠

2 Hoan 欢

Thứ, thớ 次

3 Dư, ru 欤

Hân, hớn, hơn, hoen 忺

Khảm, khóm 坎

Xuy, xuy, Xuý, xi, xi, xin, xoe, xôi, xơi, xua, xuê, xuề, xuế, xui, xùi, xúi, xủi, xuôi, xuội 吹

4 Âu, âu 欧

Hân 杴

Hân, hơn, hoen 欣

Nhuyễn 软

5 Khảm 砍

Tì, Từ 茨

Tư 姿

6 Hát 欱

Khái 欬

lời 欶

Tư 资

Tư, sứ 瓷

7 Ái, ái 欸

Dục, giục 欲

Đạo 盗

Hi, hi 欷

Khoản, khoản 欵

Nhuyễn, nhiễn, nhũn 軟

8 Hư 欻

Khảm 嵌

Khảm 歁

Khâm 欽

Khi, khi, khề, khì 欺

Khoản 款

Quyết, quyết 厥

Dư, ru 歟

Tận 羡

9 Ẩm, ẩm, ỏm, ỡm 飲

dợn, rờn, rợn 羨

Hâm, ham, hăm, hom, hôm, hồm, hum, húm 歆

Hiết, (Hát) hết, hít, hớt 歇

Sáp, sắp, Tháp 歃

Tư xui 資

10 Ca, cà 歌

Khiểm 歉

Sấu 嗽

11 Âu 歐

Hư 歔

Khẩm, khẩm 撳

Quệ, quạt, quét 撅

Thán, than 歎

12 Hân, hơn, hoen 鍁

Hấp 歙

Phún, phún 歕

13 sớm 㬰

14 hom 癥

sớm 㬰

15 Xuyết 歠

17 Hoan, hoen 歡

Dư, ru 歟

23 hít 齅

4 KHUYỂN (chính dạng) 犬

2 Phục 伏

Yếm, ướm 厌

3 Phệ 吠

Trạng 状

4 Lệ 戾

Trạng 狀

5 Đột, đợt, đụt, chặt, chít, mất, dột, giọt, nuốt, sột, tọt 突
Quyến 畎
6 Khốc 哭
Mãng 莽
Thúc 倏
Xú, xủ, xũ 臭
7 Lệ 淚
9 Du 猷
Hiến 献
10 Ngai, Ngốc 獃
Ngao 獒
Ngục 獄
sề 獣
Yếm, ướm 厭
12 Khí 器
Mặc 默
Mãng 蟒
13 Áp 壓
15 Thú 獸
16 Hiến 獻
17 khẳm 勷
20 khản 縣

4 KỲ 礻

bộ gốc "Kì, Thần, Thị"

(Xem 5 Thị 示)

1 Lễ, lãi, lạy, lấy, lẩy, lẫy, lẻ, lể, trẩy, trễ 礼
3 Tự 祀
vạ 衬
Xã 社
4 Kỳ 祈
trẻ 祂
5 Bí 祕
Chúc, chú, chúc, choác, chóc, chọc, chốc, chuốc, dốc, gióc 祝
coi, xem 祜
Hữu 祐
láy, lấy 祕
lẻ, rẽ 祂
rúng 祵
Thần, thườn 神
Tổ, tổ, chỗ 祖
trẻ 祂
Tộ 祚
Từ, từ tờ, thờ 祠
6 lảy, trẩy 祧
lạy 祾
lẻ, rưởi, rưởi 祧
trễ 祂
Tường 祥
7 Đảo 祷
Họa, họe, vạ 祸
lãi, lạy, lậy 禮
Lộc, trốc 祿
lưỡi 禮
ngửa 禦
nhễ 禰
nhìn 禊
thờ 祿
trẩy 禩
8 dòm 稻
Hoạ, hoẹ, vạ 禍
lẽ 禮
lễ, lãi 禮
Thiền, Thuyền, xèng 禅
9 lấy 禮
nghển 禰
Phúc, Phước 福
Quỷ, coi, còi, côi, cui, cùi, gùi 禨
10 lạy, lậy 禮
trễ 禮
11 lẻ 禮
12 Hi 禧
Thiền 禪

13 Lễ, lấy, lẻ 禮

xem 禬

14 Đảo 禱

4 MAO 毛

Mao, mau

3 mào 托

Vĩ 尾

4 bờm [illegible]

dọn (nhọn) [illegible]

5 Chiên, chiên 毡

sù [illegible]

6 Bút 笔

Cầu 毬

Hao, hau 耗

Hào, hầu 蚝

lông [illegible]

Mao 旄

mào 牦

Nhung 毧

ria [illegible]

vẽ [illegible]

Vĩ 娓

7 Hào, hào 毫

Mao 酕

ngù [illegible]

Nhung 酕

vẻ [illegible]

8 Kiện 毽

Thảm, xồm 毯

Tuyệt, xồi 毳

vía [illegible]

9 mào 毷

vi [illegible]

10 lông [illegible]

Mao 髦

mào [illegible]

vẻ [illegible]

11 Mao 氂

vẽ [illegible]

12 ngòi [illegible]

Nhung [illegible]

Sưởng 氅

13 Chiên, chen 氈

15 vẽ [illegible]

16 cuối [illegible]

18 Cù, cù 氍

4 MỘC 木

Mộc, móc, mọc, mốc, mục

1 Bản, Bổn, bổm, bỗm, bốn, bỏn, bộn, bủn, nhổn, vỏn, vốn 本

Hoà (bộ gốc) 禾

Mạt, mất, mặt, mệt, mượt 末

Mùi, mùi, Vị, mồi 未

ớt [illegible]

Thuật, Truật 术

Trát, trít, trớt 札

2 Châu, Chu, chau, chẩu, cho, chõ, chua 朱

Cơ 机

Đoá 朵

Đoá 朶

Đông 东

Hủ 朽

Lạc, Nhạc 乐

Lỗi (bộ gốc), lỗi, lòi, lọi, lồi, doi, giủi, rồi, rồi, rỗi, rủi 耒

Mễ (bộ gốc), mè 米

nải [illegible]

Phác, phác, phắc 朴

Quyền 权

Sát 杀

Tạp 杂

3 Can, Cán, cơn, cỡn 杆

Chước, Thược 杓

Cực 极
dẻ 杞
Dương 杨
Đệ, đại 杕
Điều 条
Đỗ, đỗ, đậu, đỏ, đổ, đũa, dỗ 杜
Giang, gông 杠
Hạnh 杏
Khởi, Kỉ 杞
Lai (bộ gốc), lải, lay, lây, lơi, ray, rơi, rời 来
Lí 李
Mãng 杧
Ngai, Ngốc, ngốc, dại, ngóc, ngố 呆
Ngột, ngột 杌
Ô, ô 杇
Sam 杉
Sàng, giàn, giàng, giường, rương, sẳng 床

Soa, sa, xoa 杈
sơn 杣
Tài 材
then 杆
Thái (bộ gốc), Thể 采
Thôn, thon, thun, thuôn, chon, chôn, xóm 村
Thúc, súc, thốc, thót, thút 束
trổ 朽
Trượng, rường 杖
Vu, vu 杅
4 Bà 杷
Bản, ván, bửng, phản 板
bẩn 㳇
Bôi, bôi 杯
bủn 体
bủn 笨
Cảo, kiểu 杲
Cấu, móc 构

Chẩm, chẩm, chỏm, chũm 枕
Chi, giê 枝
Chử, chầy, Xử 杵
Cự 柜
Cương 㭎
Diểu, Miểu 杪
đòn, truông 杶
Đông, đang 東
Hàng, cáng, khiêng 杭
Kiệt 杰
Lai, lải, lay, lây, lơi, ray, rơi, rời 來
Lâm, lầm, lảm, lẩm, lăm, lim, lom, lum, lùm, (rầm) 林
Mai, may, moi, muôi, muồi 枚
Mạt 茉
mấp, mướp, phím 杚
mất 抹
mọc 肰

Nam 枏
Nhuế 枘
nhum 枉
Phần 枌
Phong 枫
Phương 枋
Quả, quà 果
Táo 枣
tăm 枩
Thái, Thể 采
Thất 柒
then 枖
Tì 枇
Tích, chiết 析
trảu 杌
truông 枛
Trữ 杼
Tung 枞
Tùng, (Tòng), thông 松

Xu, xu	枢
Uổng, uổng	枉
Yểu	杳
5 ẩu	柪
Bá	柏
Bạn, bàn	柈
Bảo, bầu	保
Bính, bánh	柄
cam, cùm	柑
Cẩu, cau, Củ, củ	枸
Chá Giá, rú	柘
Chanh	柾
Chi	栀
Chi	枳
chông, dông	柊
Chục, Dữu, dâu, dó	柚
Cữu	柩
Đà, dà, xà	柁
đề	柢
Đống	栜
Đốt, đốt	柮
Già, dà	枷
Giá, dừa, rớ	架
Giản	柬
Háp, Hiệp	柙
Hiều, hèo	枵
Kha	柯
Khô, khỏ, (gỗ), khò	枯
Lan, lơn	栏
Liễu	柳
Long, Lung	栊
Lô	栌
mọc	桝
Mỗ, mấy, mỏ, mổ, mới, với	某
Nại	奈
Nam	柟
Nhiễm, nhẹm, *nhuốm*, nhuộm, ruộm	染
Nhu	柔
Nịnh	柠
Phù	枹
Quải, Quảy	柺
Sách	栅
Sanh	柽
sanh	栍
Sạn, sàn	栈
sập	柆
sậy	柮
sim	枮
Tạc, Trách	柞
Thác	柝
Thất	柒
Thị	柿
Thị	柹
Thụ	树
Tí	枲
Tiêu	标
Tra, già	查
Trà, chè	茶
Trất	柣
Trụ	柱
Tự	枱
Tương, rương	相
vành	栐
Vinh, vang, văng, vênh	荣
xốp	柸
6 A	椏
An	桉
Án, yên	案
Bách, bứa	栢
Bang, bương	梆
bón, bốn	罘
Cách, ghếch, rắc	格
Cát, Kết, Quất	桔
cầu	梂
Căn, căn, cằn	根

Châu, Chu, chò 株

chồi, chùi, chuối, giôi, giồi 梾

chuồng 栫

Cối, cối, cội, củi, doi, cụi, cuối, cuội 桧

Cữu 柏

dại 栧

Dạng 样

dừa 椰

đa 栘

Đang 档

Đào 桃

Điều 條

Đình 梃

Đồng 桐

giàn 杠

Hạch, hạch, cây, cơi 核

Hành hàng, hành 桁

Hiệu, giáo, giâu 校

Hoa 桦

Hủ 栩

Khảo 栲

Khế, Khiết 栔

Khuông 框

Kiệt kịt, kẹt, cợt 桀

Kiêu 枭

Kiều, cầu 桥

Lão 栳

Lật, lật, lặt, lứt, sựt, rật, trắt 栗

Loan 栾

mất 柣

măng 杧

na, ná, nứa 椰

nâu, neo, nêu 梯

nen, nêm 桙

Nghiệt, Niết 臬

Ngôi, Nguy 桅

Nhiêu 桡

Phiệt 栰

Quàng, Quáng, khoang, quang 桄

Quế, que 桂

Sài, thày, thầy, thài, rầy, sầy, xầy, xẩy; xời 柴

sim 栚

sung 梳

sứ 栜

Tài 栽

Tang, dâu 桑

Thê, thê 栖

Thuyên, then, xiên 栓

Trác 桌

Trang 桩

Trất, chuối 桎

7 Bân, bận, băn 彬

bắp 𣗓

Bệ, bẹ 梐

Bôi 桮

bông, vông 棢

Bột, bụt, vụt 桲

Cán, Hãn 桿

Cánh, Ngạnh, ngạnh, ngành, cành, cạnh, chành, gánh, ngáng, nhành, nhánh 梗

cậy, gậy 梞

chầy 𣘃

Chi 梔

Chuyết 棁

Cốc, góc, gốc, gộc 𣘦

cọc, cụt, guốc 梮

Cốc, cốc, gáo, gốc 梏

cong 𣑁

Cừ 渠

Dã 埜

dậu, đậu, giậu 梄

Dũng, Thống, thùng, thòng, thông 桶

dừa 梌

Đệ, Lệ	棣
Giác, dác	桷
Giới	械
hòm	梒
Khổn	梱
khù	柩
Kiểm	检
lái, trái	梩
Lam	婪
Lê	梨
Lệ	棣
lồng, lổng, róng, rụng, sổng	梇
Lữ	梠
Lương, rường, giường, sườn	梁
Ma (bộ gốc)	麻
Mai, mây, moi, mói, mui	梅
Mộng, mộng	梦
mun, mùn, mùng, muồng	椚
Ngô, ngô	梧
Phạm, Phạn	梵
Phù	桴
quéo	料
rầm, rậm	梣
Sa	桬
Sao, sao	梢
sao	桙
sến	槫
Sơ, sơ	梳
tấu	梼
Tân	梹
Thái	菜
Thê, thê, thang	梯
Thoa, Toa, thoi,	梭
Tình	桯
Trát	紮
Tử	梓
và, vải	梶
vối	梖
xoài	杴
8 A	椏
Bằng	棚
bễ	柀
bó	棉
Bổng, bộng, búng, vổng	棒
chanh, giành, ranh	棦
chanh	柾
chốt, chột, dốt	椊
chuối	棳
Chuỳ, chùy, chòi, chồi, dùi, Truy	椎
Chuỳ	捶
Chử, dó, đó	楮
Côn, gon, gòn	棍
Củ, cọ, cộ, củ, gổ, gụ	椇
Cứ	椐
Cức, gấc	棘
Cực, cục, cực	極
dằm	桎
Diệp, diếp	葉
đay	柢
Đính	椗
Độc	椟
Đống, đóng, đúng	棟
Đường	棠
Gia, dà, dừa	椰
già	栳
gỗ	楛
guốc	椈
hòm	椷
khẳng	棈
Khí	棄
Khoả, quả	棵
Kì, kè, kề, cờ, cời	棋
Kì, kè, kề, cờ, cời	棊
Kỉ, Ỷ, ghế	椅

Âm	Chữ
La	椤
(b)lai, trai	槑
Lang, trang	榔
lăm, nhăm, rằm	森
lắm	𣛭
Lăng, săng, rừng	棱
Lê	梨
Miên	棉
nhài	𣗪
Oản	椀
Phàn	焚
Phần	棼
Phỉ	棐
Quách	椁
Quan	棺
quạnh	𣜿
rặm	𣟂
Sạn, sàn	棧

Âm	Chữ
Sâm, sum, chùm, dâm, dúm, dụm, râm, rùm, xum, xùm, xúm	森
sề	𣘽
Sơ, rờ, thơ	疎
Táo, táo	枣
Tập, tợp	集
Tê, Thê	棲
Thoả, thoã	椭
Thực	植
Tiêu	椒
Tông, Sồng	棕
Trác	椓
Tranh, tranh	棖
Trạo, chác, chèo dậu, giậu	棹
Tri, tre	椥
9 Cấm, quấm	禁
chà	𣜶
chà	楂

Âm	Chữ
chạn	𣝅
chày	𣙚
chày	𣛀
Châm, Thẩm	椹
choác	𣛤
Chùy, dùi	槌
chưa	楮
Cốt, cột	榾
Củ, củ	榘
cui	柧
Cử	榉
dại	𥝩
Doanh	楹
Du	榆
Duyên	椽
Dương, dàng	楊
Đoàn	椴
đót, đốt, vọt	楑
đũa	𥮊

Âm	Chữ
ghế	𣘃
ghế	楴
Gi	椸
Giai, Khai	楷
gồ, gỗ, ồ	𣛖
Hòe, hoe, chòe	槐
Huyễn (Tuyên)	楥
Huyễn (Tuyên)	楦
Khái	概
Lâu, lầu	楼
Lăng	楞
lắt, lặt	𣝂
Luyện, xoan	楝
Lư	櫚
Mai, mõ	楳
Mậu	楙
Mi, me, mè	楣
mía	𣘛
mỏ	𣘴

Nam, nen, nêm	楠
Nghiệp	業
ngõng	楀
ngúc	鮢
nọc	𣞻
Ôi, ổi	椳
Ót	榅
Phong	楓
rằm	𣛠
sàng	𥮊
Sấn	椮
Sở, sỡ	楚
táu	楼
Thu	楸
Thuẫn	楯
Tiên	榆
Tiếp	楫
Tiết	楔
Tông, sồng	椶
Tra	楂
Tra, xay	槎
trắc	𣗥
vựa	楣
Xuân, xoan	椿
Yết, kệ (Kiệt)	楬
10 Bàn	槃
Bàng, Bảng, bàng, báng	榜
bẫy, bưởi, vải	𣛦
cà	𣘈
Cảo	槁
Cát	樛
cau, gàu	槔
cau	𣘅
Cấu	構
cấy	穊
Chuẩn	榫
Cống, Giang cổng, cổng	槓
Dác	榷
Dong, Dung	榕
đu, đủ	𣘊
hèm, khem	槏
Hối	彙
Khang	槺
Khạp	榼
lai, giai, trai	麳
lái, trái	𪌆
lặt	甀
Lựu	榴
máng	𣝏
may	𣚺
mặt	𣘖
mò	䁑
Mô, mo, mu, mù	模
nẹp	𣘗
nọc	槈
Phí	榧
Quách, *quạch*	槨
rọ	𣘋
Sang, Thương	槍
Sóc, sóc, sáo, giáo, xóc	槊
son	𥻃
súc	𣘟
Tạ	榭
Tân	槟
Thác	橐
Tháp, chõng	榻
Thông, thông	樋
thớt	柮
Tiết	楔
Trá	榨
trăm	𣛨
Trăn	榛
trồng	𣘼
tủ	榾
Vinh, vang, vênh	栄

11 chày 樆

chồi, chuôi, chuồi, chuối 槯

chông [illegible]

chum, giùm, giụm [illegible]

chuôi, rui 椎

Chương 樟

Cù 樛

Dạng, dáng, dạng, nhàng 樣

dâu 槐

Đường 樘

ghế 椅

già [illegible]

giàn 橺

guốc 槶

Hoa 樺

Hoành, Hoạnh 横

Hộc 槲

khay [illegible]

Lạc, Nhạc, *lác, nhác* 樂

Lâu, lầu 樓

lòm 禁

Lương, giường, rường, sườn 樑

mận 槾

móc 霂

mơ [illegible]

nâu [illegible]

Phàn, phèn 樊

rào, sào 樔

rầm [illegible]

sim 槮

sòng, sồng, trồng [illegible]

Tào, tàu 槽

Thoả, thoã 橢

Thông, Thung, Trang, thùng, thủng 椿

Tiêu, bêu, nêu 標

Tông, mâm, mầm, mậm 椶

Tra 樝

Tung 樅

Tường 檣

Tưởng 槳

vụ 樗

xốp [illegible]

Xu, xu, (Khu), xũ, xụ, sù 樞

12 be [illegible]

Cảm, cạm 橄

Cao, cau, gàu 槹

Chanh, chanh, Tranh 橙

chèo [illegible]

chõng 橡

chôm, trắm [illegible]

chuối 橛

chuôm [illegible]

chưa [illegible]

Cơ 機

Duyên 櫞

Đố [illegible]

được 樵

giẩm, rầm 樳

giẩm, rầm 橝

gụ [illegible]

Khiêu 橇

Kiều, cầu, kèo 橋

Kình 檠

Lãm 欖

Lệ 隸

may [illegible]

máy [illegible]

Nhiêu 橈

ớt [illegible]

Phác 樸

Quất, quất, quất, quít 橘

Quyết, cột 橛

rào 橯

rợp [illegible]

sãng	橉
Thác	橐
then	㯴
thớt	橽
Thụ	樹
Tiều	樵
Tôn	樽
Trù	橱
Tùng	樷
Tuy	檇
Tượng	橡
Việt, vẹt	樾
vồ	橅
vông	𣜵
13 Bá	檗
Cán, (gán)	榦
Cầm	檎
cần	𣝂
cối, cội, củi, cụi, cuối, cuội	檜
cộm, cụm	𣝿
Diêm, diềm	檐
dó	樬
Đàn, trầm	檀
hèo	𣞻
Hịch	檄
khuôn	𣛟
Kiểm, ghém	檢
Lẫm, lẫm	檁
lim	㰈
Lỗ	櫓
Lôi, roi, rui	檑
Mậu	懋
Mông	檬
mộng	𣝥
nòng	𣜦
ráo	燥
rọ	𣘿
Sanh	檉
sầu	𣜾
Tường	檣
14 bục	樸
chạc	櫂
chòi	𥳝
Dược	藥
dậu, giậu	𥵛
Đài	檯
giỏi	𣞪
Hạm, hậm, hụm, tràm	檻
mít, mịt	櫗
mục	𣝕
nhãn	𣞦
Nho, nho	檽
Ninh	檸
Quỹ, quầy, cũi	櫃
ruối	樹
Tân	檳
15 bẫy, bưởi, vải	㰆
Lịch	櫟
lõi, lụi, rụi, rỏi, sói, trụi	𣠲
lồng, trồng	𣛤
mít, mịt	櫗
sạp, xốp, xộp	櫼
sến	𣠄
16 bòng	𣝳
dùi, sồi	櫴
Duyên	櫞
Lan, lơn, dàn	欄
Nghiệt	櫱
17 Anh	櫻
giàn, giần	𣠶
Quyền, quàn, quàng	權
rễ	𣡤
tràm	𣡤
18 que	欋
19 nạng	𣡽
20 cạm	欖

21 Bá, Bả 欛
thuốc 蘇
Uất 鬱
22 nạng 欜

4 NGOÃ 瓦

Ngoã, ngói

2 bát 瓬
3 ngói 坬
vò 瓩
4 Âu 瓯
Úng, ống 瓮
5 chõ 瓹
sành 甠
6 Bình 瓶
chai 𤭢
Từ, sứ 瓷
7 cốc 㼖
gáo 𤮅
li 瓼
8 Bẫu, phễu 瓿
Giang 㼚
9 Chân 甄
Từ 甆
10 gạch 甂
11 Âu, âu 甌
Chuyên, gạch 甎
12 be 𤮊
hũ 甊
ngói 甈
Tăng 甑
13 Bích, bịch, gạch 甓
lọ 甐
14 hũ 甗
hũ 甒
Úng, ống 甕

4 NGỌC- VƯƠNG 王

Vương, vương, vướng

1 Ngọc 玉
Chủ, chúa, nhổ 主
Sanh, Sinh, siêng 生
2 Đinh 玎
Toàn 全
3 Cửu 玖
Cuồng 狂
Lộng, (bộ gốc Nôm) lòng, lóng 弄
Quốc 国
Trình, trành, chiềng, chường, dành, rềnh, rình, trành 呈
Trú 住
uống 𠮩
4 Hoàn 环
Mai, Mân (Môi) 玫
Mai, Mân (Môi) 玟
ngà 玡
Ngoạn, ngoạn, ngoãn, ngoạm 玩
ngoặc 抂
ngộc 忹
Quốc 国
Tính 性
Uổng, uổng 枉
Vãng, vàng, váng, vảng, vạng 往
Vượng 旺
5 bua, vua 𤤰
Đại, đồi 玳
Điếm, điếm, diếm 玷
Hoàng 皇
Linh, leng, lẻng 玲
Mân 珉
Pha, pha 玻
Phách 珀
Pháp 珐
San 珊

Tinh 星
Trản 戋
Trân, trân 珍
6 Ban, ban, băn 班
Bội 珮
Cầu, cầu 球
Châu, chau, chua 珠
Nhĩ, nhẹ 珥
Oánh 莹
Tỉ 玺
vòng [illegible]
vương, vướng, vưởng 紅
7 cốc [illegible]
Hiện, hẹn, kén 現
Hoàng 凰
Lang 琅
Lí, lẽ, lới, nhẽ 理
Lưu 琉
Nhuận 閏

Thuyên 痊
Tuệ, chổi 彗
Vọng 望
xà [illegible]
8 Bà 琶
Ban, ban, băn 斑
Cầm 琴
Cư 琚
Hổ 琥
Kì 琪
Kì 琦
Khuông 筐
Lam, Lâm 琳
Mần, mần 琘
Quỳnh, quành, quạnh (quýnh) 琼
Tì 琵
Trác, trát 琢
trai 琜
Trản 琖

9 Du 瑜
Hà 瑕
Hô, Hồ 瑚
Khôi (Côi) 瑰
Mã, mã, mẽ 瑪
Mạo, mồi, Mội, mùi 瑁
Não 瑙
Sắt 瑟
Thánh 聖
Thụy 瑞
10 Bích, biếc 碧
Dao 瑤
Lung, long, rung [illegible]
Toả 瑣
11 Cẩn, cẩn 瑾
cừ 瑮
Lê 璃
Oánh, uýnh 瑩
rằm 甄

Thổi 璀
12 cườm [illegible]
Ngạc, ngắc 噩
Phác 璞
13 Hoàn 環
Sán 璨
14 Bích 璧
15 Quỳnh, quành, quạnh, quẳng, (quýnh) 瓊
Lê 瓈
Lung, long, rung 瓏
Tỉ 璽
16 Bảo 寶
Vấn 璺

4 NGƯU 牛 𠂉 牜

Ngâu, Ngưu

2 Kiện 件

Mâu, mào, Mưu, mầu 牟
Mẫu,mẫu 牡
Tẫn 牝
3 Cáo, cáu, kiếu 告
Đặc, đặc, được, đực, đước, sệt 㸶
Lao, rao, lào, sao, sau 牢
Mang 牤
Mẫu 牡
ngâu 芊
Nhận, nhẫn 牣
Tha 牠
4 Mục 牧
Vật 物
5 Cổ 牯
Để 牴
Khiên 牵
Lạc 荦
Mao 牦
Mẫu 牳
Sinh 牲
Tiến 牮
6 Đặc, đặc, đực, được, đước, sệt 特
Hi 牺
mào 牦
Tự 牸
7 bò 犃
Lê 犁
Khiên, khiên 牽
lợn 犃
ngầu 犙
Ngộ 牾
8 Cơ 犄
Độc 犊
Kiền 犍
Lê 犂
Tê 犀
tốt 猝
9 trâu 犙
10 chăn 犆
Khao, khao 犒
Lạc 犖
Mang 犆
nghé 犃
11 Kháo, kháo, khéo 靠
Li 犛
trâu 犙
13 nghé 犠
15 Độc 犢
17 Hi 犧

4 NHẬT 日

Nhật, nhặt, nhạt

1 Cựu 旧
Đán, đấn, đến (đỗi) 旦
Điện 电
2 Ca 旮
Chỉ 旨
Dương 阳
Húc, húc, hóc, hót 旭
Lạp 旯
nãy 旫
nhấp 旪
Tảo 早
Tuần 旬
3 Dương 旸
Hạn 旱
Khoáng 旷
khuya, khuây 旴
kia 㫄
nhặt 抇
rán, ráng 助
Thì, Thời, thà, thìa, ngày 时
4 Cảo 杲
Côn, con, gon 昆
cữ 昛

Dị, dẻ, dể, dễ, rẻ, Dịch, diệc 易
Đàm 昙
Giả, (bộ gốc) giã, nhả 者
Hạo 昊
Hôn, hôn, hon 昏
lúc 𣅶
Mân 旻
Minh, manh, mừng 明
Ngang, ngàng, ngáng, ngăng, ngẩng, ngửng 昂
Phưởng 昉
sớm 𣅯
Thăng 昇
Tích, tách, tếch, tiếc, thách, tuếch, nhách 昔
Trắc, trắc, chắc 昃
Vượng 旺
Xương, sướng 昌
Yểu 杳

5 Ánh, hẳng 映
Âm, ậm, ẵm, hăm, hằm, om, ỡm, um 音
Biền 昪
Chiêu, chiếu 昭
Chú, Trú 昼
Dục 昱
Dương 昜
đi 𣅽
Điệt 昳
Hiển 显
Hu 昫
Hương, nhang 香
lình 昤
Mão, máu 昴
Muội 昧
Nặc 昵
phơi 𣇞
Sưởng 昶
Ta 喈

Ta 偺
Tạc 昨
Tinh, tinh, tênh 星
Thị 是
trưa 昈
Tuyên 宣
Xuân, xoan 春
6 chang 𣆶
Diệp 晔
dòn 𣈙
giây 𣇉
hẵng 㫙
Hiêu 晓
Hoảng, hoáng, nhoáng, quáng 晄
Huy 晖
Huyễn 晅
Kì 耆
Minh, mênh, mưng 冥
người 得

người 𨉟
Sái, sấy 晒
Tá 借
Tấn 晋
Tấn 晉
Thạnh 晟
Thì, thì, Thời, thà, thìa, ngày 時
Thường 晌
Triều 晁
Vựng 晕
Xướng 倡
Yến, ớn 宴
7 Bô 晡
buổi 𣇊
bữa 𣇜
Chú 晝
Chuỷ 匙
chừ, giờ 𣉹
con 𡥵

Dương, dàng, giang 陽
Đắc, đác, đất, được 得
đến 𨀈
Gian, Gián, dán 間
Hi 晞
Hối, hói, hỏi, mai 晦
Hôn 婚
kĩa 㗶
láng 眼
Lạp, Liệp 猎
Manh, mánh 萌
Ngộ, cữ 晤
rảnh 昤
sao 𣇟
Thần 晨
Thố, thá, thò, láp 措
Vãn, vãn, muộn 晚
xưa 𣎏
xương 菖

8 Ánh 暎
bóng, bỗng 㬥
Cảnh, cảnh, kẻng, khảnh, kiểng, ngảnh, ngoảnh 景
cháng, chạng 㬭
hong 晎
kìa 晪
Lạp, chạp 腊
luôn 晻
Lương 晾
mai 𣋽
ngày 𣈜
ngày 𣈗
Ôn 温
Phả, Phổ 普
phơi 㬎
quắc 晫
Quỹ 晷
rành 㬆
rày 𣋚

sớm 𣋽
Tạm 暫
Thanh, Tinh, Tình, tành, tạnh 晴
Thấp 湿
thoạt 𣋇
thuở 𣋁
Thử 暑
Thưởng, thảng, thửng 晌
tia 暭
Tích 晰
Tinh 晶
Tối, tối, tôi 晬
Trí 智
vạng 晆
xế 㫼
9 Ám, hôm 暗
Chiếu 照
Dương 暘

Hạ, hả 暇
Hâm, ham, hom, hôm, hỏm, hum 歆
Hu 煦
Huy, hoe 暉
Huyên 暄
Khuê 暌
Minh 盟
Noãn 煖
Thị 嗜
Vĩ 韙
Vựng, vầng, vừng, quầng 暈
10 Ái 曖
buổi 𣋾
chếch 㬹
chói 𣌀
Diệp 曄
Đát 韃
Hạo 暠

kía 𣈙
mai 𣈜
Minh 暝
Mộ, mò 暮
Nặc 暱
rua 𣉹
sáng 𦳪
Sướng, sướng 暢
Thường 嘗
11 Ảnh 影
Bạo, bão, Bộc 暴
chưa, trưa 𣈗
cũ 𦹵
dễ 𣉺
Đề 題
Hướng 響
mai 𣇞
mờ 𣋃
mơn 𣋦

Muộn 𣉼
ngừ 𣉸
nôi 𣈱
rạng 𣈶
Tạm, tạm 暫
Xiêm 暹
12 chiều 𣋂
dịp 𣉒
Đàm 曇
Đôn 暾
Hiểu, hẻo, héo 曉
lát 𣋽
Lịch, rích, rịch 曆
nhọt 曀
sao 𣋀
13 Ái, áy 曖
cợm 𣌉
Giản 簡
hôm 𣋚

Mông, mồng, mùng 曚
ráo 𣊿
rày, sớm 㬧
sớm 𣋽
14 Diệu 曜
Đề 題
gióm 𧢄
Hiển 顯
Huân 曛
Khoáng, khoảng 曠
lát 𣌋
mịt, mốt 𣋻
nghi 𣌐
Phức 馥
sớm 𣋬
Uẩn 韞
Vĩ 韙
vừng 𥣆
xôm 𩯀

15 Bộc 曝
giỗ, ló 㬭
Lung 曨
mịt, mốt 𣌒
sớm 𣋦
thủa, thuở 𣈕
Vận, vần 韻
16 Điệp 疊
Hinh 馨
Hưởng 響
Tịch 籍
Trưa 曥
17 Ảm 黯
Hi 曦
khuya 𣋌
Nẵng, nán 曩
sớm 𣌛
18 sớm 𣌟
19 Hiển 顯

Sái, sấy	曬
20 bão	飆
22 nắng	曩
26 nặng	𨤼

4 NHỤC NGUYỆT 肉月

Nguyệt, Ngoạt, nguýt

1 Ức	肊
2 Cơ	肌
Hữu, hơi	有
Lặc, lặc	肋
Nguyệt	刖
vóc	𦘹
3 Cách, khướt	肐
Can, gan	肝
dạ	肔
Đỗ	肚
Giang, dom	肛
Hoang	肓
mập, mạp	𦙫
ngoắt	抈
ngoét	𣲾
sườn	胐
Tiếu	肖
Tràng, (Trường)	肠
Trửu, khuỷu	肘
4 Bàn	肨
bẫm, mập móp, mọp	肞
Bằng	朋
bẹn	𦙺
cằm	肣
Chi	肢
Chuyên	䏝
Cổ, cỗ	股
dom, đom	肬
Dục, dóc, dọc, róc, rốc, rục	育
eo, yêu	䏁
Hào	肴
Hật	肸
Hiếp	胁
Hựu	侑
Khẳng	肮
Khẳng, khừng, khứng, khựng	肯
Khiển	肷
Kiên	肩
mào	𦙪
Minh, manh, mừng	明
nách	䏍
Nạp	肭
ngủ	𦙦
Nguyễn	朊
ngực	𦛌
Phế, phổi	肺
Phì, phè, phề	肥
Phòng (Phương)	肪
phỡn, phưỡn	䏓
Phu	肤
Phục	服
Quăng, quăng, quẵn	肱
Thận	肾
Thũng	肿
tim	𦙰
Truân	肫
Trương, Trướng	胀
Uất, Úc	郁
Vưu, bướu	肬
5 Bàn, béo, bẽo	胖
Bào, nhau, phào	胞
bệch	胉
Bối, Bội, bồi, bởi, bội	背
Cảnh, Kinh	胫
Cân, gân	荕
cằm	𦛀
chạo	䏚
Chẩn	胗

Chi	胝
chị	肺
chỏ	肚
Cốt, cọt, cút, gút	骨
dạ	胣
Dận, dặn	胤
Đảm, đưỡn	胆
Đông	胨
Giáp	胛
giêng	脡
Hồ, hò	胡
Khư	胠
Lung	胧
Lự	胪
Mạch	脉
ngoải	𦙄
Phôi, phui	胚
rà	𦙪
sấp	𦙛
Tạc	胙
Thai	胎
Thẩm thăn, sền	胂
Thắng, sền, tanh	胜
Tiền	前
tóp	脮
Trụ	胄
Tư	胥
Vị	胃
xoét	朏
6 An, ươn	胺
Bàng	胮
Biền, bẹn, bĩnh	胼
Cách, cặc, lặc	胳
cật, gật	𦙯
Chi	脂
chục	𣍮
da	肜
Di	胰
đéo	腷
Động	胴
Giao	胶
giồi	胅
Hiếp	脇
Hiếp	脅
Hối	脢
Hung, hông	胸
Hung, hông	胷
Khoá, Khố, khố	胯
Khoái, gỏi	胯
Lãng, lảng, lăng, lằng, lặng, lừng, lững, lừng, rạng	朗
Mạch	脈
mang, màng	𦛂
nách	𦟍
Não	脑
Năng, năn, nằng, nâng, nấng, hay	能
ngoặt	䚗
nhăn	䐍
nhũn	䏸
Nồng	脓
Nục	肭
Quang, choáng	胱
ruột	𦛌
sệ	𦝄
Sóc, sọc, xóc, xộc	朔
tái	䏣
Tang, Tạng	脏
Tê, Tề, tè	脐
Thúy	脆
Tích	脊
Trẫm, chũm	朕
Yên	胭
7 Băng	崩
bắp	腜
bét	𣍽
Bột, bọt	脖

Cảnh, Kinh, hểnh, hình	脛
Cước	脚
Đậu	脰
Đồn	豚
đuôi	⿰月尾
hàm	⿰月含
Hanh	脝
Hào	淆
Hoàn (Quản)	脘
Kiểm	脸
Loa	腡
nghén	⿰月見
Nhàn	閒
nướu	⿺鬼肉
Phao, phao	脬
Phì	淝
phị	肤
Phủ, bo	脯
rữa	⿰月召
teo, toe	⿰月肖
Thần	脣
Thoả	脞
Thoát, thoạt, thoắt, xoát	脱
thỗn, thộn	⿰月村
Thuyên	朘
Tiễn	剪
trôn	⿰月述
Vẫn	脗
vế	胜
Vọng	望
8 béo	脿
bóng, bọng, bụng, bùng	⿰月奉
chửa	⿰月者
cữ, lưng, trăng	⿰月夌
Dịch, dạ, nách, nịch	腋
Diến	腼
Du	腴
đẻ	⿰月底
đêm	⿰月店
Đính (Đĩnh)	腚
đít	⿰月的
Đông	腖
Hào	殽
Hủ, hủ	腐
Khang, Xoang, xang, xăng	腔
Kì, cờ, kề	期
Khởi	⿱启月
Kiện	腱
Lạp, chạp	腊
Loa	腡
mép	⿰月法
mồi	喟
ngắc	⿰月服
pháp	濤
Phì	腓
Phủ	腑
Quắc	膕
rằm	⿰月林
rinh	⿰月令
Tán, Tản, tan, tớn	散
tháng	⿰月尚
Thận	腎
Thắng	勝
Thiển	腆
Tì	脾
Trào, Triêu, Triều, chào, chầu, chiều, nhào, trều	朝
trôn	腀
Trương, Trướng, chương, chướng, rướn	脹
Tuy	脺
Uyển	腕
vậy	⿰骨也
Vị, vời	渭
vú	⿰月乳
Xoang, xoang	腔

Yêm, em 腌
9 Ánh [illegible]
Bằng [illegible]
Cước 腳
Diến 腼
Du 腧
đẫy [illegible]
Đằng 腾
Đột 腯
gáy [illegible]
gây [illegible]
giái [illegible]
hoãn [illegible]
hoẳn [illegible]
Hối 賄
má, mỡ [illegible]
mẩy [illegible]
mè [illegible]
Nạm, nem 腩

Não 腦
Ngạc 腭
nghén [illegible]
ngực [illegible]
nhót [illegible]
Nị 膩
óc 腛
Ọt 膃
phay [illegible]
Phúc, phục 腹
ruột [illegible]
sáp [illegible]
Tai, tai 腮
Tao [illegible]
Thấu 腠
Thăng [illegible]
Thoái, thói, thối (Thối) 腿
Thũng, sũng 腫
Tinh, tanh 腥

Tràng, Trường 腸
Tuyến 腺
tươi 膱
vòi [illegible]
Yêu, eo 腰
10 Bác 膊
Bàng 膀
Binh 膑
bụ [illegible]
Cách 膈
Cao, keo 膏
còm, cọm [illegible]
giò [illegible]
Khiển, còm, cọm 膁
lông [illegible]
Lữ 膂
Mạc, Mô 膜
nạc [illegible]
nem [illegible]

óng, ổng, ống [illegible]
phổi [illegible]
Tố 膆
11 chạp [illegible]
Chất 膣
Chuyên 膞
Đẳng [illegible]
giái [illegible]
Giao, keo 膠
lóc [illegible]
lồn, trôn [illegible]
mầm, mềm [illegible]
nách [illegible]
Phiếu, phèo, phịu 膘
Phu 膚
Quắc 膕
rọi [illegible]
Tất 膝
Thang 膛

Tụy 膵

12 Bành 膨

cằm 𦡂

dỏng 膧

dốn, rốn, rún, sụn 䐣

Đằng 膯

đít 𦡶

giàu, giầu 富

Lạp 膈

nhau 膮

Nhị 膩

phét 䑅

Phiên 膰

sườn 𦢿

Thiện 膳

trôn 𦢊

13 cằm 𦡂

Cổ 臌

Đảm 膽

Đằng, đằng 膽

Đồn 臀

gió 䐍

Khoái, gỏi 膾

Kiểm 臉

Liêm, còm, cọm 臁

lưng 骸

Mông, mông, mung 朦

Nồng, nọng 膿

Tao 臊

Thặng 賸

Thiện, bầm, vạm 膻

Tí 臂

Ủng 臃

Ức, ức 臆

Ưng 膺

14 Bằng 鵬

lọm, rom 𦣀

nính 𦡗

Tẫn 臏

Tê, Tề, tè 臍

vía 䰟

15 Đằng, đằng 騰

Lạp, Liệp chạp 臘

Lung 朧

Phiếu 臕

ruốc 𦢟

16 đùi 𩔗

lách 𦢳

Lự 臚

rôm 𦢾

Toản (Châm) 臢

Yên 臙

17 Đằng 騰

gáy 𦢸

Loả, Loã 臝

18 Cù, gù 臞

Tạng 臟

19 Toản (Châm) 臢

21 nấng 囊

4 PHẠP 乏

Phạp, bấp, bép, bẹp, bịp, mấp, mép, phốp

2 bợm 𠇍

3 bép, bẹp, bịp 𠯇

bẹp, bốp, bóp, mấp 抸

bìm 芝

bợm 姂

Phiếm, phiếm 泛

4 bẫm, mập, móp, mọp 𦙋

bén, bép, bếp 炇

bờm 毟

mập 肞

phím 柉

5 bìm, bờm 砭

Trát 眨

6 bẹp, bướm ⿰虫乏

phím ⿰糸乏

7 Biếm 貶

8 phập ⿰金乏

10 bám, bợm ⿰扌⿰乏殳

bợp ⿱髟乏

11 bóp ⿰魚乏

4 PHIẾN (Bản) 片

Phiến, phiện

3 phên ⿰片介

4 Bản, bỡn, phản 版

tấm ⿰片心

5 bánh ⿰片丙

mảnh ⿰片皿

8 Bài, bìa, bời 牌

Độc 牍

mảnh ⿰片孟

Sáp 牐

tấm ⿰片參

Tiên 牋

9 Du 牏

Điệp, đép 牒

10 Bảng 牓

Dứu (Dũ) 牖

11 Song 牕

thỏi ⿰片崔

12 phên, phướn ⿰片番

13 mỏng ⿰片蒙

15 Độc 牘

4 PHỘC 攴

5 Điên 敁

7 Khấu, kháu 寇

Tự 敘

8 Chuyết 敠

Đầu ⿰豆攴

Hiệu 敩

9 Đỗ 敳

10 Sao, xao, xào 敲

11 Khu 敺

15 Hiệu 斅

4 PHỤ 父

2 Gia 爷

4 Bả, ba, bố 爸

Phủ, búa 斧

6 Gia 爹

Phủ 釜

8 Gia, tía 爺

9 bố ⿱父布

4 PHƯƠNG 方

Phương, vuông

2 Phảng (Bàng) 仿

Phòng 防

3 Bàng, Phảng 彷

phang ⿰扌方

Phòng, Phương 妨

Phương 芳

phướn ⿰巾方

Phường, phường 坊

4 Phòng 肪

Phòng, buồng 房

Phóng, phưng 放

Phương 枋

Ư, ư, ừ, ự, ưa, ơ, ờ, ớ, ở, ợ, thờ 於

5 Thi, Thí, thí, thi, the, thè, thia 施

vừa ⿰方皮

6 Bái 旆

Bàng, bừng, phàng 旁

Lữ 旅

Kì, cờ 旂

Mao 旄

Phảng 舫

Phưởng 紡
vuông 旊
7 góc 㫾
Phóng, Phỏng 訪
Tinh 旌
Toàn, Triền, Tuyền, tuyền, trình 旋
Tộc, sộc, tọc 族
vuông 旗
8 Lăng 愣
vuông 旝
9 Bàng, phẳng 滂
Bàng 徬
Lăng 楞
10 Kì, cờ 旗
ở 䃡
Ỷ 旖
11 Kiểu, quều 儌
Phu 敷
12 Khích, Kích 激
phướn 旛
vuông 旛
13 Hịch 檄
14 Biên, ben, bên, ven 邊
buồng 旁
Khiếu, khiếu, khíu, khiu (khuỷu) 竅
Phiến, phướn 旛
15 Hạch 覈
17 buồng 旁

4 QUA 戈

Qua, quơ

1 Mậu, mồ 戊
Việt 戉
2 Hí, hí, Hô, hế, hi 戏
Hoa, (Quả) Hoạch, 划
Nhung, nhùng, nhong, nhòng, nhỏng, xong 戎
Phạt 伐
Thành, thình 成
Thú 戍
Tiên 戋
Tuất, tuếch 戌
3 Giới, nhái, nhại 戒
Ngã, ngả 我
Trảo, quơ 找
4 Hoặc, hoắc, khắc 或
Tiên 戔
Tường 戕
5 Chiến, chuyến 战
Hàm 咸
Tai, tơi 哉
Tàn, tàn 残
tốt 掀
Uy, oai 威
6 Chức (nôm) 职
Tài 栽
Tái, Tải 载
xới 掝
7 Giảm, giảm 减
Kiết, giát, nhác, nhát, rát 戛
ngà 䄉
Thích 戚
Thịnh, (Thạnh) 盛
Vực, vực, vác, vặc, vức, bậc 域
8 Cơ, Ki 幾
Đẳng 戥
Hoặc 惑
Giảm, nhỏm 減
giảm 摵
Kích, kích 戟
Kiết, giát, nhác, nhát, rát 戛
nên 鉞
Tài 裁
Tàn, tàn 殘
Trị 胾

9 Cái, Ngải 戤
Cảm 感
giăm 瑊
Kham 戡
Phiệt 閥
quạ 鳶
Tái, Tải, tưởi 載
Tập 戢
Tặc, giặc 賊
Trản 盞
Tuế, tuổi 歲
Tuế, tuổi 嵗
10 mác 戟
Tang, Tàng, Tạng 臧
Tiễn 戩
Tiệt, Tiệt, tẹt, tĩu 截
vằng, vặc 𥺌
11 dát 濩
dát, nhác, nhát 僾
Hí, Hô hí, hé, hi 戲
Kì 幾
Lục 戮
Miệt (Mạt, Vạt), miết, mốt, một 蔑
12 Chiến, chén, chuyến 戰
13 Đái, Đới, đái, trải 戴
gồm 𨁪
Hàm 鹹
Hí, Hô, hí, hi, hô, hé 戲
Quắc 馘
14 Chức, chếch, chuốc 職
Sám, sạm, sắm 懺
Trốc, chạc 戳
15 chán 儳
tuổi 𫐄
16 Hàm 鹹
20 Miệt, Vạt 韈

---

4 TÂM (hạ) biến dạng: 忄 chính dạng: 心
Tâm, tim

---

1 Tất 必
3 Chí 志
Kị, cạy, cậy, cữ, kiêng 忌
Nhẫn, nhịn, nhắn, nhẫn, nhởn, những, gắn 忍
Thảm 忐
Thắc 忑
Thắc 忒
Vong 忘
4 Hốt, hót, hút 忽
Niệm, niệm, niềm, núm 念
Phẫn, buồn 忿
Thái, *thói* 态
thẩn 忍
Thiểm, thăm, thỏm 忝
tim 𦙫
Trung, trúng 忠
Túng 怂
5 Bí 毖
Cấp, kép, kíp, gấp, quấp, quặp 急
Chẩm, tẩn, Trẫm 怎
Đãi 怠
Nộ, nọ 怒
Oán 怨
Tổng 总
tủi 怼
Tư, Tứ, tứ, tơ 思
6 Ác 恶
Ân, ơn 恩
cậy 㤥
Cung, cúng 恭

Dạng	恙
gắn, nhắn	㤞
Khẩn	恳
Khuể	恚
Khủng khủng	恐
Luyến	恋
Lự	虑
Nhậm, nhẩm	恁
Nục, nục, Nữu	恧
Si	耻
Thư	恣
Thứ	恕
tim	𢚸
Tức, tức, dức	息
7 Ẩn	隐
Du	悠
Hoạn	患
Hốt	惚
Huyền	悬

lòng	𢙱
Muộn	闷
Nâm	您
nấm, núm	𢙭
nấm	𡎝
Song	窓
Tất, tắt, tạt, dứt	悉
Thiêm, thêm, thăm	添
xôn	𢙇
8 Ác, éc, Ó, ụa	恶
Bi, bay, bây, bầy (be)	悲
Bị	惫
e	𢘾
Hoặc	惑
Huệ	惠
mừng	𢜠
Ninh	甯
nụ	慈
Thông	蔥

Ti	葸
Trừng	惩
Tuệ	𢘕
9 Ái, áy	爱
Cảm, cám	感
Dũ, dù, rủ, rũ	愈
đứt	𠟳
Khiên	愆
Mẫn	愍
Ngu	愚
Sầu, rầu	愁
Thư	摅
Từ	慈
Tưởng	想
Xuẩn	惷
Ý, ý, áy, ấy, ới	意
10 Ân	慇
Chí	誌
dắc, *rắc, dứt, đứt*	𢵋

Mộ	慕
Nguyện, nguyền	愿
Ninh	寧
Thái, thói	態
Thắc, nức	慝
Thiêm, liếm	舔
Tố	愬
11 Bằng	憑
bơi	𢣂
Dục	慾
huệ	蕙
Khánh	慶
Lự, lo, lợ	慮
Nhụy, nhị	蕊
Tàm	慙
thích	慼
Ti, Ức	億
Tuệ	慧
Tùng, *túng*	慫

Úy, úi 慰
Ưu 憂
12 Ẩn, ổn, ửng 隱
bẩy 𢣂
gớm 憾
Hám, hám, hóm 憨
Hiến 憲
Khệ, khệ 憩
Mậu 懋
nụ 蔥
Ức 憶
13 gió 㦻
Khẩn, khẩn, khấn 懇
nấc, nức, nực 噫
Ninh, nanh 獰
Ninh, nạnh 懧
Nính, nính 濘
Thông 聰

Tổng 總
Tuệ 穗
Ưng, Ứng 應
14 Muộn 懣
Nịnh 檸
Thư 攄
túi 懟
úa 𢣐
Yêm 懕
15 Trừng 懲
16 Huyền 懸
18 bay 𢜠
Í (Ý) 懿
Thính 聽
19 Luyến 戀
21 Sảnh 𢙇
24 Tráng, choáng 戇

4 THÙ 殳

một (Nôm) 𠬛
3 Dịch, việc 役
Đầu 投
Một, một, mốt 沒
4 Ẩu, ẩu 殴
Cổ 股
5 Đoàn, Đoạn 段
6 Ân 殷
Ban, Bát 般
Sát, sái, sét, sít, sịt, sướt, sượt 殺
7 Thiết, thết 設
Xác 殼
8 Hào 殽
Phát 發
9 Ban 搬
Cấu 彀
Điện, đền, điếng 殿
Hủy 毀
10 Ân 慇
Bàn 槃

Cốc 穀
11 Ẩu 毆
Bàn 盤
Nghị 毅
12 Cơ 墼
Cốc 轂
Khánh 磬
13 Hộc, hú 觳
Khánh 慶
Khánh 罄
Thanh 聲
14 I (Y) 醫
sét 鎩
16 Hinh, hênh 馨
24 Tạc 鑿

4 THỦ (chính dạng) 手

5 Bái 拜
Nã, nà 拏

Thừa 承

6 chới 挃

còng 拲

Khiết 挈

Loan, loang 挛

Nã, nà 拿

Quyền, quèn 拳

tay 𢬣

7 ngón 拮

Sa 挲

sờ 𢱜

vãi, vẫy 捤

8 Bà 挵

Bài 掰

Chưởng 掌

đốt 揺

Xiết 掣

9 giảm 揻

mó 揲

ngón 𢫝

rụng 摓

tay 揌

10 Khiên 搴

Mô, múa 摹

rùn 𢹣

11 Chí 摯

Ma 摩

12 cùi 𢵋

Đôn 𢸗

Kình 擎

13 Bài 擘

Cử, cửa 舉

Kích, kếch, ghếch 擊

Lãm 擥

15 Phan 攀

19 Loan, Luyên, loang 攣

4 THUỶ (*chính dạng*) 水 氺

có thể đếm Thuỷ ra 5 nét

1 Băng 氷

Vĩnh, vánh, vắng, vểnh, viếng 永

2 Băng 冰

Cầu, cù 求

Hống 汞

Thoản 汆

Thộn 氽

3 Lệ 隶

Niệu 尿

4 Đạp 沓

Thái 泰

5 Bơm 泵

Tuyền 泉

8 Diễu, (Miễu) 淼

4 TỈ 比

2 Tất, Tốt 毕

3 Tì 毗

4 Côn 昆

5 Bí 毖

Giai 皆

6 Tệ 毙

8 Tì 琵

9 Xế 𣬛

4 TRẢO 爪 爫

Trảo, trảu

làm 爫

3 Phù 孚

Thoả 妥

4 Bà, bò 爬

bấu, vấu 𤓢

Mịch 觅

Nhũ, vú 乳

Thái 采

Thọ, Thụ 受

Tranh, tranh, tránh, danh, dành, dềnh, ganh, giành 争

5 Phù 俘

Viên, vươn, ven 爰

6 Ái, ấy 爱

bệu 莩

Hề 奚

Lư 捋

nổi, nỗi 浽

nổi, nỗi 浮

Tĩnh 净

Yểu 舀

7 Dâm, dầm, đầm, đẫm, đăm, giầm, rầm 淫

Mịch, mích 覓

Thái 彩

Thái 菜

Thu 授

Tranh, *Tránh, tránh* 挣

Tranh 峥

Tranh 狰

Tranh 䗝

Tương, Tướng 將

vú 乳

8 Thuấn 舜

Vi, Vị, vay, vè, vì, ví, vơ, vờ 爲

Viện, vến, vin, vờn 援

9 Ái, ấy 愛

Dao, reo 搖

Dao, dạo 遙

Khê 溪

Loạn 亂

Noãn 暖

nối 綏

10 Ái 璦

bệu 脬

Dao 瑤

mách ⿰口覓

Phu, lộn 孵

Tưởng 奬

Xưng 稱

11 Nỗi, nổi 餒

Quắc 虢

12 Tịnh, Tĩnh 靜

Tương 漿

13 dành ⿰爭爭

Dao 謠

Khê 蹊

Siểm 諂

Tước 爵

14 dào ⿱雨舀

Phu ⿰麥孚

ve 蟡

15 giầm 霪

16 vai 觹

20 Ái 靉

4 TRUY 夊

2 Khảo 攷

Thu, Thâu, thầu, thò 收

3 Cải, cãi, gởi, gửi 改

Công 攻

Du, đu, nhú 攸

đưa ⿰刍攵

Tư 孜

4 Bại 败

Mai, moi 玫

Mục 牧

Phóng, Phỏng, phưng 放

Số, sổ, sỗ, sộ, sùa, xổ ⿰爻攵

5 Chính 政

Cố, cố, cớ 故

Điền 畋

6 cải ⿱艹改

cãi ⿰口改

cáy ⿰忄攵

cạy, cảy, cởi, gãi, gãy, gảy, gẩy, gẫy, gởi, gợi, gửi, khơi 掓

Địch 敌

Hiệu 效

Ngao, ngao, Ngạo, ngào, nghẹo, ngoao 敖

Phỏng 倣

Trí, nhí 致

7 Bại, bậy 敗

Cứu 救

Du 悠

Giáo, dáo, dạy, ráu, tráo 教

Khải 啟

Liễm 敛

Mẫn, mẩn, mẳn 敏

Sắc 敕

Tệ 敝

Tự 敘

Xá, xoá, tha 赦

8 Cảm, dám 敢

Đôn, đôn, đon, run, rủn, ton, xôn, xun 敦

Kính 敬

Ngạo, ngao, ngào 傲

Sưởng 敞

Tán, Tản, tán, tan, tởn, tảng 散

9 Số, sổ, sỗ, sộ, sủa, xổ 数

10 mui 筱

mui ⿰角攵

Phiết, phét, phết, phệt 撇

Tế 蔽

Tệ, giẻ 弊

vại 墩

11 Địch 敵

Li 犛

Miêu 蝥

Phu 敷

Số, sổ, sỗ, sộ, sủa, xổ 數

Tệ 幣

Trưng, chưng 徵

12 Chỉnh, chểnh, chệnh, xiểng 整

Khích, Kích 激

Ngao, ngao 螯

13 Hịch 檄

Liễm, kiếm, lẹm, lém, lẻm, liệm, lượm 斂

Phiền 繁

vài ⿱髟数

14 cám 糤

Khiếu, khiếu, khíu, khiu, khuỷu 竅

Li ⿱𠩺盧

Tẩu, sác, sú 藪

15 Hạch 覈

mũi ⿱敫鼻

16 Nghiêm 嚴

Tán 霰

17 Ngư ⿰⿸虍魚攵

19 Biến 變

Mai 黴

20 sỏ, sọ ⿰囟數

sọ ⿰骨數

4 TƯỜNG 爿 丬
TH viết 3 nét

3 Trang 妝

Tráng 壯

4 Sàng, sàn, giường 牀

tấm ⿰丬必

Thương 戕

Thương 斨

Trạng 狀

5 Kha 牁

6 Tang 牂

tráng ⿰丬壯

Tướng 将
Tưởng 奖
7 Tương, Tướng 將
Tưởng 桨
8 tấm [丬參]
trắng [白壯]
9 Trang 裝
10 Tàng 臧
Tưởng 奬
trứng [丬青]
11 tấm [丬參]
12 Tương 漿
13 Tường 牆
14 Tương 醬
17 Tạng 臟

4 VĂN 文

Văn, van, von

2 Lưu 刘
Tề, tè 齐
3 cửa [文干]
Học 斈
Lận, lần, lấn, lẩn, liền, lờn, lớn, rằn 吝
Phần, vun 坟
4 Tễ 剤
5 rắn, rặn 劲
Tế 济
6 cửa [衤文]
Kiền 虔
lặn 洛
lặng 咯
lợn 狢
Tê, Tề 脐
Trai, trai 斋
Văn, vân, vằn 紋
Vặn, vặn 紊
7 lợn [牛各]
8 Ban 斑
Bân 斌
Phi 斐
rắn 硌
9 lằn, rắn 蛒
10 cửa [衤門]
Mẫn 憫
Tê 齑
12 Lan 斓
kèn [⺮夌]
13 Ban [疒斑]
14 kèn 鈸
16 Lan 斕

4 VIẾT (rộng ngang hơn so với Nhật) 日

Viết, vát, vít, vót

1 Do, dô, dồ, ro, ru, rủ 由
Điền (bộ gốc) 田
Giáp, kép, nháp, ráp 甲
Thân 申
2 Duệ, dài, dái, dấy, dạy, dượi 曳
Khúc 曲
3 vét [扌日]
4 dâu 妯
dầu 怞
Du, dầu 油
Địch 苗
hớp 呷
Thẩm 审
Trụ 宙
Trừu, trìu 抽
Trừu 妯
5 Chục, Dứu 柚
cong [弓由]
Hạt 曷
Thần, thần 神
vết 疸
6 Hu, hu 旴
Thạnh 晟
Thư 書
Tụ 袖
7 cống [氵曲]
Địch 笛
Húc, húc 勖
Man 曼
Miện 冕
Tào 曹

Triết 晢
Trừu, Trìu 紬
vạy 秞
vạy 𡰱
8 Dứu 釉
Hát, hát, hết, hết, ạc 喝
Khát 渴
Lượng 量
quanh 晄
Tằng, tưng, từng 曾
Thế 替
Tối 最
Trục 軸
9 dài, rài 𨱽
Hiết, hết, hớt 歇
Hội 會
ngúc 粿

Nông, nôn, núng, nũng 農
Sính 聘
vạy 𡰴
10 Man, mạn 蔓
màn 幔
Mạn, mạn, man, mằn, mặn 漫
Mạn 慢
mượn 摱
Sướng, sướng 暢
Tao 遭
Tăng 僧
vai 鯠
vẹo 𡗑
11 bởi 𪐴
hết 歇
mận 槾
Nông, Nùng, nùng 儂

sánh 𨔈
Tào 槽
Tăng 憎
Tằng, tầng, từng 層
Tiềm, tèm 潛
Toát 嘬
12 cổi, cởi 擓
cúi 餲
Nồng, nồng, nông, Nùng 濃
nống, nồng 𡒨
nùng 憹
nũng 噥
tối 𣊾
tưng 熷
13 còng 𨭎
cùi, cụi 檜
Lễ 禮

Nồng nồng, nung 膿
tàu 艚
Tăng 罾
14 cối 𥗐
Dứu 鼬
Man 謾
Trâm 簪
15 cởi 襘
Man 鏝
Man 饅
Tắng 蹭
Tặng 贈
16 cúi, cuối 𨇚
nồng 醲
22 cổi, cởi 𨰶

5 Nét

5 BẠCH 白

1 Bách, bạc 百
2 Bá, bác 伯
Mạo 皃
Tạo 皁
Tạo 皂
trẻo 𤽗

Reading	Character
3 Bạc	泊
Bạch, min	帛
Đích, đét, đếch, điếc, đít	的
Phạ	怕
Phạ	帕
Phách, phách, phạch, phếch, phệch, vạch	拍
Ti, te	卑
4 Bách	柏
bệch	胉
Giai, dai	皆
Hoàng	皇
Phách	珀
Quy	皈
Quỷ, quẽ, khuỷu	鬼
Tuyền	泉
5 Bách	栢
Cao, cau	皋
Nguyên	原
Ti	俾
6 Đâu	兜
Hiệu, Kiểu	皎
Hoàng	凰
mân, mơn	⿰忄帛
Ngai	皑
ngẩm, ngẫm	⿰口帛
Tập, chập, dập, sập	習
Túc	宿
7 Ba, pha	葩
bìa	牌
Bức	皕
Dê	喈
dê	⿰犭皆
Hạo	皓
hếu	⿰白孝
Miên, min	棉
Ngôi, ngùi	嵬
phau	⿺尢皅
Quý	愧
trắng	⿱白壯
vía	⿰白民
8 bạc	鉑
Bễ	睥
Bi, bia	碑
Hào	嗥
Nguyên	源
Tê, Tí	痺
Tuyến	腺
9 Bang	幫
Bích, biếc	碧
cau	槔
Mạo	貌
Miên, miên, man, mên, mền	綿
Nguyện	愿
Phách	魄
phạch	⿺風白
trăm	⿱百林
10 bia	⿰酉卑
Dập, dập	熠
Hão	皞
Hạo	皜
Kiểu	儌
Lạc, Nhạc	樂
Miên	緜
Ngai, ngai	皚
Tuyền	線
11 Cao	翺
Cẩm, gấm	錦
hớ	⿰白許
Khích, Kích	激
12 Bang	幫
Bễ	髀
Hão	皞
Hịch	檄
Ngụy	魏
Súc	縮

13 Dược 藥

Khiếu, khiếu, khíu, khiu (khuỷu) 竅

vía 魄

14 Hạch 覈

Kiểu 繳

Nguyện 願

15 lốp [illegible]

thuốc [illegible]

5 BÌ 皮

Bì, bì, bể, vào, vừa

2 bè 佊

Pha, pha, phà, bờ 坡

3 Ba (bể, biển) 波

Bỉ, bẻ, bê, bể, biển, bờ, vẻ 彼

Phi, phơ, phơi 披

4 Pha, pha 玻

5 Bào 皰

Bì, mệt 疲

Bị, bị, bệ, bỡ, bợ, bự 被

Pha, phả 頗

Phá, vỡ 破

Sô, Trứu 皱

6 Bà, bà 婆

bè [illegible]

biển [illegible]

Quân 皸

7 phơi [illegible]

phơi [illegible]

Suân 皴

trống 皷

vỏ [illegible]

8 phờ [illegible]

9 Pha, Phả, phở, và 頗

Quân 皹

10 Sô, Trứu 皺

5 CHIÊM 占

Chiêm, chiêm, chăm, chẳm, chầm, chễm, chiếm, chím, giếm, giụm, xem

2 Chiếm 佔

3 Chiêm, Niêm, chêm, chớm 拈

Chiêm, Thiêm, chôm, rơm 苫

Chiêm, Triêm 沾

chễm, chím, chòm, chõm, chớm, xóm, chùm, chúm, dụm, giụm, nhóm, xúm 呫

Điểm, đám, trèm, xóm 坫

Điếm, đám, đêm, tiệm 店

Thiếp, thếp, thiêm, thiệp 帖

4 chiên 毡

Chiến, chuyến 战

Điếm 玷

Điểm, chấm 点

đóm, đỏm, trèm, xém 炶

sim 枮

5 chêm, xiêm [illegible]

Chiêm 砧

nhỏm, xem [illegible]

Trạm 站

6 đệm 笘

nhóm [illegible]

Niêm, chiêm, dính 粘

7 chồm, chỗm 跕

Thiếp 貼

8 Toản 鉆

11 Chiêm, Triêm 霑

Niềm 鮎

12 Điểm, đếm 點

Niêm 黏

5 DỤNG 用

Dụng, dùng, rụng, rùng

2 duồng 拥

2 duồng 拥
Phủ, bo 甫
3 dòng, dùng, ròng, vùng 湧
4 Bổ 匍
Dõng, Dũng 勇
Dũng 俑
5 bo 莆
bò 猵
bỏ 悑
Bổ 捕
pho, phò 哺
Phố, bo 圃
Thông 通
Ung 痈
6 bò 犕
Dung 庸
Dũng, nhộng 蛹
Dũng, Thống, thông, thùng 桶
Phủ 脯

7 Bác, bạc 博
bỏ 逋
Bồ 葡
Bổ, bỏ, vỏ 補
dùng 踊
Phó 傅
Thống 痛
vỏ 餔
8 Dũng, nhộng 蛹
pho 鋪
Phổ 溥
9 bò 蹣
Phụ 輔
10 Phô, Phố 鋪
Phố, pho 舖

5 ĐIỀN 田

Điền, ruộng

1 Do 由
Giáp 甲
Thân 申
Điện 电
2 Điền 佃
Điền 甸
Mẫu 亩
Nam 男
3 Bị 备
Hoạ, Hoạch, vạch 画
Manh 甿
Miêu, miêu, meo 苗
Miếu 庙
Phấn 奋
Quy 龟
Tí 畀
4 Canh 畊
đèn 畑
Giới 界
Quả, quả 果

Quyến 畎
Tì 毗
Úy, hoáy, ói, òi, ôi, úi 畏
Vị 胃
5 Bạn 畔
luống, rãnh 畛
Lưu 留
Mẫu 畝
Ngung, ngung, ngông, ngùm, ngụm 禺
Quỷ, quẽ, khuỷu 鬼
Súc, súc 畜
6 Chuy 淄
Dị 異
Huề, quê 畦
Lụy, lụy, mệt, Lũy 累
Lược, trước 畧
Miêu, mèo 猫

Miêu 描
Ngư (bộ gốc) 魚
Ôi, ôi, ối 偎
Ôi, ôi, ối 隈
Phó 副
Tất, Tốt 畢
Tế, tí 細
vợ [illegible]
7 Hoạ, Hoạch, vạch, vệt 畫
Lưu 劉
Ngẫu, ngẩu 偶
nương 眼
Ổi 猥
Phiên, phiên, phen 番
Phú 富
Sào 巢
Trù 畴
Tuấn 畯
Vị, vời 渭

Vị 猬
8 Cữu, cậu 舅
Đương, Đang, đáng, đấng 當
Lôi 雷
Lưu 溜
Ngụ 寓
ổi 椳
Phúc, Phước 福
rúc [illegible]
Tai, tai 腮
Vạn, vàn 萬
9 dền [illegible]
Khoả, Loã 裸
Luy 嫘
Lựu 榴
Ngu 愚
Quảng, quãng 廣
sống, trống [illegible]

Tiểu 剿
Tiễu 勦
Tị 鼻
10 Bá, vá 播
cương, cưng 僵
dái [illegible]
Hoành 横
Khoả 裹
Kì 畿
Loã 夥
loà [illegible]
Miêu, mèo 貓
Phiền 蕃
Phu 膚
ruộng [illegible]
tai 聰
Tắc, tắc 稷
Thẩm, thẩm 審
trai [illegible]

11 Khoá 課
Kí 冀
lôi 擂
ngồng [illegible]
Phấn 奮
phướn 幡
phướn 幡
và [illegible]
Vị 謂
vượn [illegible]
12 Đái, trái 戴
Han [illegible]
Loa, loa 螺
Lỗi 儡
trống [illegible]
trước [illegible]
13 đũng 襠
Lũy 藟
Lũy 壘

ngùng ⿰田長
Phiên, phên 翻
Phiên 藩
Thẩm, thẳm, thăm, thỏm 瀋
thăm, thỏm ⿰口審
trước ⿰田略
vía ⿰田鬼
14 Cương 疆
Ngẫu 藕
Ngùng, ngùng 顒
ruộng ⿰田廣
Trù 疇
15 la 騾
lúa 穭
ruộng ⿰田龍
trước ⿰田略
16 Lũy, Lụy 纍
Phiên 飜

18 Đà 鼉
Điệp, đệp xếp 疊

5 HOÀ 禾

1 gặt ⿰禾乙
2 Lợi, lời, (trời) 利
nảy ⿰禾乃
Niên 秊
Thốc, thóc, ngóc, ngốc, trọc 秃
Thái 采
Tú 秀
Tư, tây 私
3 Bỉnh, bảnh, phỉnh 秉
Hoà, Hoạ, hùa, huề 和
Quý 季
Tiên 秈
Uy, Uỷ, uể 委
4 Bỉ 秕
Chủng, chỏng, giống, trồng 种
Hương, nhang 香
Khoa, khoá 科
Miểu, Sao 秒
Thu, tu, su 秋
Ti, tỉ 秭
5 Bí, bí 秘
chiêm 秥
giống ⿰禾冊
Mạt 秣
Nụy 倭
Tần, tần 秦
Thấu 透
Thặng, thắng, Thừa 乘
Thuật 秫
Thuật 秫
Tích 积
Tô, to, tò 租
Trật, trật, chật, chặt, chợt, giật, giặt, giựt, mất, rặt, trặc 秩
Ương, ương 秧
Xưng, Xứng, hẳng, hứng 秤
Xưng, Xứng, hẳng, hứng 称
6 Di, dời, day, dây, dê, giay, rời 移
Đoá ⿰禾朵
đòng 秱
Giai, gặt 秸
gié 秷
Lê, rê 梨
Lê 犁
Nồng 秾
tên ⿰禾先
Uế 秽
7 bắp ⿰禾来
hang ⿰土啚
Hi, hì, sảy, sè, sì 稀

5 HOÀ 禾 7

Lê, rê 棃

ngô 稆

Sảo, sảo, rảo, xao 稍

tho 萩

thóc 𥞺

Thuế, thuê 稅

Thử 黍

Trình, chành 程

8 Bẩm, bẩm, bám, bặm, bấm, bụm 稟

Bí, bí 䕎

Dĩnh 颖

đọt 稡

Đồi 頹

gạo 稻

lai 䅘

Lăng 稜

lụi 稄

mất 秣

Nẫm, nậm 稔

Nuy, uể 痿

Nụy, Oải, oải 矮

sấm 𩁱

Sầu, rầu 愁

Tô 穌

Trĩ, trẻ 稚

Trù 稠

Tú 綉

9 cấy 穊

Chủng, giống, chỏng, chõng, trồng 種

Cốc 穀

Giai, gặt 稭

hang 窖

Lê, lẽ, rê 黎

má, mạ 䅾

Nhu 稬

Ổn, ởn, in, ủn 稳

trấu 𥟅

Xưng, Xứng, hấng, hứng 稱

10 Cảo, Kiểu, khao 稿

cấy 𥟚

Đạo 稻

Giá, cấy 稼

Kê, ghe, ghè, ghê, khẽ 稽

Lẫm 凜

Lê, rê 黎

rơm 稴

Tắc, tắc 稷

vựa 𥞦

11 bẩm, bấm 𡁜

Dĩnh, dính, giảnh, nhảnh 穎

Đồi 穨

hang 䆅

Khang 穅

lấm 壈

Lẫm 廩

Lẫm 懍

lè 黐

Lịch, lệch 歷

mạ 穈

mẩm, mậm 𥠇

Mục 穆

Quần 麇

riêng 稹

rốt 稡

Sắc 穡

Thảm 穇

Tích, tích 積

Tô, to 穌

12 gặt 𥢆

Lẫm 𥡴

Ngụy 魏

Niêm 黏

sấm 霋

Trĩ, tẻ 穉

Trĩ, trẻ, thóc 𥣌

Tuệ	穗

5 HOÀ 禾 13

13 Hoạch	穫
Nồng	穠
Phức	馥
rơm	稴
Uế	穢
vừng	䅏
14 dấm, lấm	穇
Đồi	穨
Đồi	穨
Lê	瓈
mót	穖
Nhu	穤
Ổn, ỏn, ẻn, ỉn, ủn	穩
Tu	鬏
15 Hinh, hênh, hanh	馨
lúa	穭
mạ	䅉
to	𩯁
16 sấm	霻
17 Hoà	穌

5 HUYỆT 穴

Huyệt, hoẹt

1 Oát, Oạt	穵
2 Cùng, Khung, còng, khum, khung, khùng, gùng	穷
Cứu	究
3 Không, không, khỏng, khung	空
Khung, khung, khum	穹
Liêm	帘
Tịch	穸
4 Biếm	窆
Chuân (Đồn)	窀
Đột, đọt, đợt, đuột, đụt, chặt, chọt, dột, giọt, mất, nuốt, lọt, sột, tọt, tột	突
Oát, Oạt	挖
Thiết	窃
Tinh	穽
Xuyên, xoen	穿
Yểu	窈
5 Điểu	窎
Khiếu, khứu, khìu	窍
Trách	窄
Yểu, ẻo	窔
Yểu, ẻo	窅
6 Dao, Diêu	窑
Điệu	窕
Song	窓
Trất, rấp, rất,	窒
7 Diếu, (Giáo) khéo, khiếu	窖
dột, giọt	湥
nuốt	㖣
Oa	窝
Quẫn, quẩn	窘
Song	窗
Thoán, chuồn	窜
8 Đạm, dòm	窞
Đậu	窦
Khoa	窠
Khuy	窥
Oa	窩
Quật	窟
9 Âm, hầm	窨
Du	窬
hang	𥧍
Oa	窪
quẹo	摷
10 Cùng, còng, gùng, khùng	窮
Dao, Diêu	窰
Dao, Diêu	窯
Dũ	窳
Điểu	窵
Lung	窿
rỗng, trống	𥻸

11 Khuy 窺

5 HUYỆT 穴 11

khụ 窶

lùng 窿

Song 窻

Tất 窸

12 Khoản 窾

13 Khiếu, khiếu, khíu, khìu, khuỷu 竅

Thoán 竄

trống [illegible]

xó [illegible]

14 hoắm [illegible]

15 Dậu 竇

xỏ [illegible]

16 Táo 竈

17 Thiết 竊

5 LẬP 立

Lập, lập, lắp, lặp, lụp, *sầm, sập, sụp*

Tân (bộ gốc) 辛

Vị 位

3 Khấp, khấp, rắp 泣

Lạp, lấp 垃

Lạp, lấp, lắp, loạt, lớp, lợp, dập, đập, ráp, rập, rắp, sắp, sụp, xập, xệp 拉

ngất [illegible]

rắp [illegible]

Thiếp 妾

4 Âm, ậm, ẫm, hăm, hằm, om, ỡm, um 音

Hoành 竑

Thân 亲

Thụ 竖

5 Bộ 部

Bồi 陪

Bội, vội 倍

Cạnh 竞

Long, lung 竜

Phẫu 剖

Tịnh 竝

Trạm 站

Trữ, giữ 竚

6 Bồi, bòi, bổi, bụi, vùi 培

Bồi, vùi 掊

Cánh, cánh 竟

Chương 章

Dực 翊

Lạp, lép, lớp, lợp, nập, rạp, sệp, sụp, tấp 笠

Sản, sẵn, sởn 產

7 ầm, ấm 喑

ấm 菩

ấm 堷

ấm 瘖

Đồng 童

ôm 揞

8 ấm 焙

Hâm, hâm, hôm, hỏm 歆

Thụ 竪

Tịnh 靖

Ý, ấy, ới 意

9 Đoan 端

Đồng 僮

Kiệt 竭

Táp 颯

Thiều, thèo 韶

10 Bồi 賠

khập [illegible]

Long (bộ gốc), lung 龍

11 ấm 腤

Thân 親

14 Vận, vần 韻

15 Cạnh, ganh 競

16 Ảm 黯

5 LỄ (bộ gốc Nôm) 礼

Lễ, lể, lẩy, trễ

3 rẩy	⿰扌礼
rẫy	⿰土礼
rễ	⿱艹礼
trẻ	⿰礻少
4 lẩy	⿰礻⿴囗乂
lẻ	⿰礻⿴凵米
rễ	⿰木礼
trẻ	⿰礻少
5 ghẻ	⿸疒礼
lảy, trảy, trẩy	⿰礻去
lẻ, rưởi, rưỡi	⿰礻世
trễ	⿰礻它
6 Lưỡi	⿰礻舌
trẩy	⿰礻多
7 giễ, rẽ	⿰足礼
thờ	⿰礻余
8 dễ	⿰礻易
lẩy	⿰礻⿴囗乂
9 lạy, lậy	⿰礻甚
10 lẻ	⿰礻婁
15 rẻ	⿰礻⿴冂乂

5 MÃNH 皿

Mãnh, miệng, miếng, mịn

1 Huyết	血
3 Mạnh	孟
Vu	盂
4 Bôi, bôi, vui, vùi	盃
Bồn, bồn, bòn, bộn, buồn, dồn, vồn	盆
doanh, giềng, riêng	盈
Hạp	盇
mảnh	⿰月皿
Trung	盅
Tuất	恤
5 Áng, áng, ang, đám	盎
Diêm	盐
Giam, Giám, làm, xám	监
Hạp, kháp	盍
Ích, ịch	益
Oản, oản	盌
Trản, chén	盏
6 Bàn	盘
Cái	盖
Cổ	蛊
Đạo	盗
Hạp	盒
Khôi	盔
Mãnh, mạnh	猛
máu	⿱卯皿
Thạnh, Thịnh, thình	盛
7 Ải	隘
buồn	⿰忄益
dành	⿰忄盈
Đạo	盜
Doanh, ghềnh, gành	溋
Lộc	盝
mảnh, vành	⿰月孟
8 Cái	蓋
Dật	溢
Khạp	溘
Lam	蓝
Minh	盟
Trản, chén	盞
vòi	⿰月盍
9 Giam, Giám, làm, xám	監
Giám	檻
Khạp, khạp	榼
Ôn	瘟
Tận	盡
vôi	⿰石孟
10 Bàn, bàn, mâm	盤
Lam, rướm	襤

trộm	蝇
Uẩn	溫
Uẩn	縕
11 Ải	縊
Am	盦
ếch	蠕
Lô, lơ, Lư, lợ, Lự, lư, lừ, lứa, lu	盧
Quán	盥
trộm	瞌
12 Đăng	盪
Lam	藍
làm	濫
13 Cổ	盬
14 Diêm	鹽
Lam	襤
Lô	瀘
15 Diêm	鹽
Lô, lò	爐
17 mâm	盤
18 Cổ	蠱
Quyên	蠲
19 Vui	礫
23 Diệm	豔

5 MÂU 矛

Mâu, mấu

3 Mao	茅
4 Căng, căng, găng	矜
Nhu	柔
6 Mậu	袤
Vụ, mùa	務
7 Duật	矞
9 Mậu	瞀
10 Mâu, Miêu	蝥
11 Quất	橘
12 Mâu	蟊
Mậu	懋
13 Vụ	鶩
14 Vụ	霧
16 Vụ	騖
17 Duật	鷸

5 MẪU 毋

Mẫu

-1 Vô	毋
2 Mỗi, mòi, mọi, mùi	每
4 Độc, nọc	毒
Vũ	侮
5 hái, moi, mói	挴
Hải	海
hỏi	嗨
Hối, mùi	悔
Môi (Mai), môi, moi	媒
muối	塰
6 Mai, môi, mói, mui	梅
Mẫn	敏
7 mói	痗
8 hái	擓
mối, muỗi	緢
moi, mối	蝳
9 Dục	毓
muối	酶
10 Mai	霉
mói, mũi	鋂
nọc	蝳
12 Phiền, Phồn	繁
13 muối	鹵每
14 mọi	蠻
mũi	鼻每
ngủi	𤢿

5 MỤC 目

1 Tự	自
2 Đinh	盯
nhắp, nhấp	𥃱
3 chắc, giấc	𥄭

gấp, ngấp 𥃾
Manh, mênh 盲
múc 𢫦
Mục 苜
4 Đam, đăm, đắm, đơm, xẩm 眈
Độn 盹
Hễ, hễ 盻
Khán, khan, khàn, khản, khen 看
Khu 眍
lườm 𥃱
Mạo 冒
Mạo 眊
Mi, mi, mày 眉
Miện 眄
Miểu, dáo, dẻo, díu, giáo, mếu, xiu 眇
ngó, ngủ 眝
nhằm, nhắm, nhòm 𥄗
nhơn 𥄋

Phán 盼
Thiếu 𥄄
Thủ 首
Thuẫn 盾
Tỉnh, tềnh, tễnh, xỉnh, xĩnh 省
Trát 眨
Tương, Tướng 相
5 chột 𥅽
chợt 眣
dấu 𥅈
Huyễn, giòen 眩
Lung 眬
mắt 眜
Miên, giấc 眠
mù 眓
Muội, muội 眛
nháy 𥅢
nhòm, xem 𥅞
nhớn 𥅻

Oan 眢
Sảnh 眚
Thị 眎
6 chau, trô 𥅘
chợp 𥆌
Đồng 眮
giương 䀶
Huy, khoé 眭
lét, liếc 𥅲
loà 睐
Mâu 眸
Mễ 眯
mênh 湄
ngóp 𥇍
ngươi 時
nhác 𥆝
Nhãn (Nhẵn, Nhỡn), nhản, nhởn, nhẳn, nhằm, nhắm, nhòm 眼
nhằm, nhắm, nhòm 𥆨

nhơ 𥅁
quáng, quạng 䀮
quàu 䀸
quắc 䀰
Quyến, quấn 眷
Si 眵
Sương, Tương 廂
Thiếu 眺
Tránh 睁
Trước, trước 着
Xế, xế 𥄻
7 bét 𥇋
dòm 䀽
Đinh, đềnh 鼎
đoái 𥈟
gật 䀏
Kiểm 睑
Lai 睐
lé 𥇰

Mạo	帽
Mi, mưa	湄
Mi	嵋
Mị, mị	媚
Miểu	渺
ngỏm	眕
nhìn	𥆾
nhốn	䁋
nhử	睮
rình	睲
rử	眧
Sương, Tương	廂
Thiểm	䀹
tiếng	㗂
trố	眭
Tương	湘
8 Bễ	睥
dim, dòm	䀴
Đổ, đổ, đủ	睹
Đốc	督
ghé, nghé, nghía	𥄫
hiếng	瞕
him	睑
Lai	睞
Lăng	睖
Mi	楣
Miêu	瞄
mìn	𡟫
Mội, mồi	瑁
Mục	睦
ngái	𥆂
Nghễ, nghễ	睨
ngươi	𥆂
nhác	䁞
Nhai	睚
nhòm	䁎
Quyến	睠
Thái	睬
Thiểm, gườm, gượm	睒
Thụy	睡
Thư	睢
Tiệp	睫
Tinh	睛
Tránh	睜
trố	瞄
trợn	𥉫
9 chột	𥈉
coi	䁛
coi	𥄭
Duệ, Nhuệ	睿
Khuê, khoé	睽
láy, nháy	𥈶
Lâu	瞜
mày	𧙍
Mậu	瞀
Mễ	瞇
mí	䁗
mí	睸
mò	䁑
ngác	䁁
ngấp	𥉮
ngước	𥈠
nhòm	𥊚
nhớn	瞙
nhớn	𥇸
nom	䁸
Tẩu	瞍
Thiếu	瞅
tròng	瞳
trợn	𥋳
10 gằm, gườm	瞨
Hạt	瞎
háy	瞴
Khạp	瞌
lét, liếc	𥊛
Lung, trông	瞪

Minh 瞑
Mông 瞢
mù 瞙
ngóng 瞔
Sân, trân, trâng 瞋
sọc ⿰目朔
Sương, Tương, rương 箱
trọn ⿰目展
11 chăm ⿰目參
Duệ 睿
đui 睢
ghé, nghé, nghía ⿰目奇
ghèn ⿰目巠
gượm 睒
Man 瞞
mắt ⿰目密
Miết 瞥
mờ ⿰目麻
ngước ⿰目雀

nguýt ⿰目訣
Phiêu 瞟
Quắc ⿰目國
sòng ⿰目崇
trộm ⿰目監
trông ⿰目望
12 Chúc ⿰目屬
coi ⿰目鬼
Đồng, tròng 瞳
giấc ⿰目戠
Hám 瞰
lác, liếc ⿰目落
Lân, trân 瞵
Liêu, Liễu, lẹo 瞭
ngảnh, ngoảnh ⿰目景
ngắm ⿰目森
Thuấn 瞬
Tiều 瞧
Toét ⿰目最

Trân, trưng, trừng ⿰目徵
Trừng, trừng 瞪
13 Chiêm 瞻
Cổ 瞽
Cù, cò 瞿
gườm ⿰目禽
Kiểm, kèm, kẻm, lim 瞼
lim, rim ⿰目廉
Mông, mong 矇
ngắm, quặm ⿰目禁
14 ngươi ⿰目疑
nhó ⿰目需
xét ⿰目察
15 chăm ⿰目藏
dim, dòm ⿰目閻
khoé ⿰目課
lén ⿰目韓
lố, trố ⿰目魯
Lung, trông 矓

Mưa ⿱雨眉
Nhác ⿰目樂
Nhìn ⿰目塵
Quắc 矍
Sương ⿰女霜
16 hiếng ⿰目憲
lờ 矑
ngảnh ⿰目頸
trọn ⿰目豫
18 mù ⿰目霧
ngóng ⿰目顯
19 Cù, cò 衢
Hám ⿰目闞
Súc, sực 矗
20 nheo ⿰目饒
21 Chúc 矚
23 cò 鸜

5 NẠCH 疒

2 đau	疓
Đinh	疔
ghẻ	疕
Liệu, lểu	疗
Tiết	疖
3 Cửu, nhíu	疚
dức	疒弋
Lệ	疠
Ngật, ngất, ngặt	疙
Ngược	疟
Sán, sán	疝
sẩy, sởi	疒王
Thương	疡
võ	疒予
4 Ba	疤
Dịch	疫
dòn, mòn, đòn, giòn	疒屯
Giới	疥
khờ	疞

Lệ	疬
nét, vết	疒目
ngất	疒乞
Phong	疯
Sang	疮
Sẩn, sẩn	疒夹
Túng	疭
Vưu, bướu	疣
5 Bào, bỏng, phỏng	疱
Bệnh, bịnh	病
Bì, mệt	疲
bón	疒本
Cam	疳
Câu, Củ, gù, khú, khụ	痀
Chẩn	疹
Chú	疰
Chứng	症
Đảm, Đởm, đớn	疸
Đông	疼

Gìa	痂
ghẻ	疒九
Huyền	痃
Kha, khờ	疴
kheo	疒丘
Kinh	痉
Phì	疿
rù	疒苗
sẩy, sởi	疒在
sẹo, thẹo	疒召
Tật	疾
Thiêm	痁
Thư	疽
Trá	痄
Ung	痈
6 chau, rau	疒朱
choáng	疒光
chồn, dòn	疒存
dại	疒鬼

Dưỡng, ngứa	痒
híp	疒合
hoen	疒亘
kiết	疒吉
mâng, mưng	疒芒
Ngân, ngấn, ngẩn	痕
ngất	疒迄
nhặm, rặm	疒在
nhăn, nhằn	疒因
tẩy	疒西
Thuyên	痊
Trĩ, tĩ	痔
Tì	疵
7 buốt	疒孛
Chí	痣
choáng	疒光
cục, guộc	疒局
dấu	疒酉
Dịch	疒夜

Đậu	痘
héo	痚
Hoán	痪
Kinh	痙
Lao	痨
lằn	㾑
Lị	痢
mỏi	痗
mòn	𤵷
Ngô	痦
Sa	痧
Thống	痛
8 Á	瘂
biếu	㾘
búng	㾬
Cố	痼
cùi	㽰
Dũ	瘐
Đàm, đờm	痰
đẹn	痶
gầy	𤵻
loét	𤷍
ngáy, ngây	㾕
nhom	𤶐
Nuy, oải, uể	痿
Phi	痱
phị	𤸗
Quyện, quèn, quẹn	𤺋
sần	痳
Si, se	痴
sưng	𤸋
Tê, Tí	痺
Tê, Tí	痹
Tụy	瘁
Ứ, ứ, ứa, ựa	瘀
váng	𤵶
9 Âm, ấm, ốm	瘖
chốc	𤸃
Dương	瘍
Đáp	瘩
Hầu	瘊
hoen	𤸫
Khế	瘈
Lâu, Lũ, rũ	瘘
Ngược	瘧
nhọt, nhột	𤸕
Ôn	瘟
Phong, phung	瘋
quặn	𤺊
Sái, Ta, sài	瘥
Sấu, xấu	瘦
10 Ban	瘢
báng	𤺀
Biết	𤺌
bướu	𤹇
bướu	𤺞
É, ế	瘞
hem	㾻
hen	𤻃
Lựu	瘤
Mạc	瘼
mụn	𤻻
nhọc	𤸶
Quan	瘝
rồ	𤺩
sài	𤻒
Sang	瘡
Than	𤻮
Tích	瘠
Xiết	𤸪
11 Ẩn	瘾
bướu	㿉
Cài (Qua), què	瘸
Chướng, chứng	瘴
Hoàng	癀
Lâu, Lủ, rũ	瘻

Loa (Lỗi) 瘰

Lung 癃

mụn 𤸷

ngơ 𤻹

ngứa 瘏

Nhàn 癇

Nhàn 癎

nốt 𤻅

Sái, Trái 瘵

Sưu 瘳

Tiểu 瘭

Túng 瘲

12 Ảnh 瘿

Ban 瘢

buốt 𤻻

Đản, rạn 癉

gúa 𤻭

Lao 癆

Lệ 癘

Liệu, lểu 療

Nham 癌

ố, úa 癋

tê 𤻍

13 cúm 癛

Dũ 癒

Điến, đẹn 癜

hom 𤺺

hủi 癈

hủi 癐

Phích, phích, Tịch 癖

Tiết 癤

toi 𤺭

Ức 癔

14 Biết 癟

Lệ, lếch 癧

ngứa 𤻸

nhó 𤻨

nhối 𤻽

rôm 𤻸

Si, ngây 癡

thượt 𤻖

Tiển 癬

15 Chứng 癥

Dưỡng, ngứa 癢

rỗ 𤼀

16 Ản 癮

Điên 癲

Lại, lầy 癩

Lệ, lếch 癧

17 Ảnh 癭

ngơm 𤼍

Tiển 癬

18 gầy 𤼎

nhức 𤼕

Ung 癰

19 Điên 癲

nghẹt 𤼞

Than 癱

5 NGHIỆP 业

4 Hiển 显

5 Hồ 壶

7 Chỉ 黹

Nghiệp 業

Tạc 凿

9 Bộc 僕

Đối, đòi, đói, đôi, đỗi (đỏi), dối, chối, nhói, nhối, húi, tối, túi 對

10 Bộc 濮

Phác, buộc 撲

11 Phác 樸

Phác 璞

Phục 襆

13 bục 檏

buộc 纀

Hiển 顯

Tòng, Tùng 叢

17 đói [illegible]

23 Tạc 鑿

5 QUA 瓜

Qua, quà

-1 Trảo (bộ gốc), vuốt 爪

3 Hồ 狐

Hồ 弧

5 Điệt 瓞

6 Hồ 瓠

9 cua 蛌

hấu [illegible]

11 Biều, bầu, bèo, bịn, bùi 瓢

13 cò [illegible]

14 Biện, bẹ, bện 瓣

17 Nhương 瓤

5 SƠ 疋 [illegible]

Nhã, Sơ, Thất

4 Thị 是

Tư 胥

5 Đản 疍

6 Chủy, Thi 匙

Đản 蛋

Toàn, Triển, trải 旋

7 Sơ, Sớ, sờ 疏

Sơ, thư, thơ, thưa, sờ, xơ, xờ 疎

8 Sở 楚

9 Nghi, ngờ, nghĩ, nghi 疑

5 THẠCH 石

Thạch, Đán

2 đó [illegible]

đứa 矴

3 đĩa [illegible]

đó, đố 拓

Khoáng 矿

Mã 码

Nham, nhàm, nhem 岩

Phàn, phèn 矾

Tịch 矽

4 bến [illegible]

Biêm, bìm 砭

Bơm 泵

chai [illegible]

Chuyên 砖

Chước, chước 斫

Khảm 砍

ngầm 砛

Nghiên, nghiền, nghiện 研

Nghiễn 砚

Nhạ 砑

Phê, Tì 砒

Sa 砂

Thế 砌

Xa, Xà 砗

5 Bác, Pháo 砲

Chiêm 砧

cườm [illegible]

Đà 砣

Để, để, đe, đè 砥

Khanh 硁

Lịch 砾

Lung 砻

Phá, vỡ 破

Pháp 砝

rắn [illegible]

Sinh, sành, xanh [illegible]

Sở 础

Táp 砸

Thân 砷

Tra 砟

6 Cách, ngắc 硌

Châu, Chu 硃

cối, cuội [illegible]

cối, cuội	硂
đá, đớ, đứa	䂵
đĩa	𥑥
Động, Đổng	硐
gại	硬
Khuê	硅
lọi	硃
Nghiên	硏
sành	䃉
Trại	砦
vôi	硋
7 Bác	𥖾
Chước	䂞
Khanh	硜
Kiềm	硷
lở, vỡ	砧
Lưu	硫
mài	𥒥
Ngạnh, ngạnh	硬
Nghiễn, nghiền, nghiên, nghẽn	硯
rắn	硌
Tiêu	硝
vỡ, vở	硿
Xa, Xà	硨
Xác, xác	确
8 Băng	硼
Bi, bia, bây, bấy	碑
bể	破
Bính	碰
đè	搋
đĩa	碋
Điển	碘
Điêu	碉
Đính	碇
Đôi	碓
gành, ghềnh	碤
Kì	碁
Lộc	碌
Ngại, ngại	碍
Oản	碗
Sầm sầm	碜
sờm	䃉
Toái, Toả, tối, tôi, thỏi, tuổi	碎
vỡ	磻
9 Bích, biếc	碧
Chiêm	碪
chồng	磄
Diệp, đĩa	碟
Kiềm	碱
Kiệt	碣
Lục	碌
Mã	碼
Ngại	碨
Nham	碞
Tha, xây, xoay	磋
Thạc, thượt	碩
Thán	碳
Tra	碴
Từ	磁
vôi	磕
10 Bàn	磐
Bàng	磅
Cạch, Trách, cạch, kẹt	磔
chai	磈
Cổn	磙
giỏi	𥗐
Khạp	磕
liễn	磏
Lỗi, lẫn, lọi, lối (chổi), giủi (rỗi, rối), rủi, rỗi, sỏi, trọi, trổi (xổi)	磊
mài	𥕏
mảnh	磅
Ngại	磑
Niễn, nền	碾

	Tảng, tảng	磉
	thách	䃃
	tô	碿
	Xác, xác, xạc	確
	Xác, xác, xạc	碻
11	chởm	磛
	Chuyên, gạch	磚
	Cổn	磙
	Cừ	磲
	gồ	𥖑
	Hoàng	磺
	Khánh	磬
	Ma	磨
	Sầm	磣
	Thích	磧
	toi	𥗐
	trơ	𥗺
	xoảng	礵
12	đĩa	礏
	Khao Nghiêu	磽
	Lân, lấn	磷
	sạn	磾
	Tiêu	礁
	ve	𥖩
13	cối, cuội	磆
	ruổi, xói	𢹿
	Sở	礎
	toi	癖
14	Khoáng, quặng	礦
	mẻ	礣
	Ngại, ngại	礙
	Sát	礤
	toi	礕
	tuổi	𥗞
15	Bác, Pháo	礉
	gạch	𥗽
	ghề	𥗩
	Lịch	礫
	Lung	礱
	Phàn, phèn	礬
	quánh	𥗯
	rè	𥗺
	sỏi	𥗁
16	Bạc	礴
	chén	𥗪
	giỏi	𥘀
	lởm	𥘌
	rạn	礷
	rối	𦃾
17	chuỗi	蠝
	lối, ruổi	𨆝
18	gạch	礩
19	rỗi, ruổi	𩧿
	tô	礵
21	lởm	礸
	nặng, (nện)	礹
22	Nẵng, nén	礹

5	THỈ	矢
	Thỉ, thẻ	
2	Hĩ, hỡi, hẻ, hởi, hãy, hễ	矣
	Y	医
3	Dẫn	矧
	Tri, Trí, trơ	知
4	Củ	矩
	Hầu	侯
	Thẩn, thẩn	𥏌
5	Hầu	猴
	Tật	疾
6	Khoản	欵
	Kiểu	矫
	tên	𥏝
7	Đoản, đuỗn, ngắn	短
	tên	𥏜
	Toa	矬
	tre	𥏹
	Trí	智

8 Nụy, oải 矮

Phát 發

Si 痴

Trĩ, dẽ, giẽ, rẽ, trẩy, trễ 雉

9 Hầu 瘊

Nghi, ngờ, ngơi 疑

10 vắn 𥏙

12 Kiểu, kéo, kẻo, kẽo, khéo, kĩu 矯

ngắn, vắn 𥐉

ngủi vỏi 𥏍

14 ngủi, vỏi, vủi 𥐊

Si 癡

17 ngủn 𥐪

vắn 𥐝

5 THỊ 示

-1 cụt 不

2 Tế 际

3 Nại, nài 奈

4 Nại, nài 柰

5 Toán 祘

Tụy 祟

6 Phiêu, Phiếu 票

Tế 祭

Úy 尉

7 Khoản 款

8 Bẩm 禀

Cấm, quắm 禁

Phiêu 剽

sấm 䨑

Tế 際

Toán, tỏi 蒜

9 ngắt 𪗃

Phiêu, Phiếu 漂

Uất 蔚

Xa, xa, xơ 賒

xiêu 𨘱

10 Phiêu 膘

11 Biều, bầu, bào, bèo, bịn 瓢

ngậm 噤

Phiêu 瞟

12 Lệ 隸

ngừa 禦

Phiêu 薸

13 Khâm 襟

14 Phiêu 鏢

15 Phiêu 飄

16 veo 瀌

19 mắm 𩽗

5 VÕNG (BỐN nôm) 罒

3 La, là 罗

La, là 𦉪

Phạt 罚

5 Bãi, bảy, bẩy, bời, bởi 罢

bốn, bón 𦊚

Cang 罡

Cổ 罟

tư 𦊛

6 La, lá 𦋦

lạ 𦋾

Man 曼

Quải 罣

7 bảy, bẩy 𦋢

bẫy 𦋡

Lị 詈

Mãi, mái, mái 買

Quyển 罥

8 Bài, bẩy 擺

bãi 壩

Quải 罫

ra 𦋦

Thục, xọc 蜀

Thự, thợ 署

Tội, tụi 罪

Tráo, chau	罩
Trí	置
Yểm	罨
9 bẫy	[illegible]
Lãm	罱
Mạ	罵
Man	蔓
màn	幔
Mạn, mượn	漫
Vực	罭
10 Bãi, bẫy	罷
Phạt	罰
11 bún	[illegible]
Độc	獨
đục	濁
Hiến	憲
lạ	[illegible]
Li	罹
12 Chúc	燭
Tăng	罾
13 Bài	[illegible]
14 La, là	羅
15 Thích	釋
17 lá	[illegible]
18 Kí	羈
Thục, chuộc	贖
19 ra	[illegible]
21 bẫy	[illegible]

5-6	Y Xem thêm Y (:Y hạ)	衤

Y, e

2 Bổ, bõ	补
Sơ, trơ, xưa	初
3 khuy	衧
Sam	衫
Sấn	衬
Thoa, Xái	衩
4 Áo	袄
Chi	衹
đùm	[illegible]
Nạp, nẹp	衲
5 Bào	袍
Bị, bệ, bỡ, bợ, bự	被
Chẩn	袗
chéo, xéo	袑
chêm, xiêm	袩
Đản	袒
Khư	袪
lúp	[illegible]
mền	[illegible]
Miệt, Vạt	袜
tã, tả	袏
Tụ	袖
6 còi, cổi, cởi, gối	[illegible]
Côn	裈
Đang, đũng	裆
Giáp	袷
Khố	袴
lốt	[illegible]
nêm, nệm	[illegible]
Tài	裁
truồng	[illegible]
xưa	[illegible]
7 Bổ, bỏ, bõ, bù, vỏ	補
Dụ	裕
Giáp	裌
Khố	裤
Lí	裡
Liên	裢
Quần, quần	裙
sô, xưa	[illegible]
Trình, trần	裎
tã	[illegible]
váy	[illegible]
8 Biểu, *bíu, víu*	裱

Đềm, đệm, nệm	裣
Khoả, Loã, thuở	裸
Quải	褂
rách	褙
Tẻ	裼
Tì	裨
tràng	裱
9 Bão, bịu	褓
Biển	褊
Bồi	褙
Côn	褌
dải, giải	褅
đãy	褂
đụp	褚
Hạt	褐
lốt	褘
Lũ	褛
Phức	複
Thoái	褪
10 chăn	禛
gấu	褠
gọn	褣
Khố	褲
Lam	褴
Liên	褳
Lũ	褸
Nhục	褥
Si, Trĩ	褫
tã	谢
viền	褑
xống	褈
11 Chấp	褶
dải, giải	褅
12 Áo	襖
bỏ	補
Bộc, Phục, bọc	襆
đệm, đùm	襌
mặc	襪
túi	襒
vạt	襔
váy	襛
13 còi, cổi, cởi, gói, gối	襘
dải	襬
Khâm	襟
toạc	襚
Xiêm, Xiểm, xiêm, chêm	襜
14 Lam	襤
yếm	襳
15 Mạt, Miệt, vạt	襪
viền	襵
16 chẽn	襶
rách	襹
Sấn	襯
18 Chấp, nếp, níp	襵
19 Phán	襻
20 chớm	襽

5-6 CẤN 艮 艮

Cấn, cấn, cản, ngăn, ngấn, ngẩn, ngẩn, ngồn

1 Lương	良
2 Gian	艰
Hạn	限
Tức	即
3 cắn, gắn, nghiến	哏
Hận	恨
Khẩn	垦
Lang, lang, sang	郎
4 Dĩ, Kí, (gáy, ngáy, ngấy)	既
Khẩn	恳
Lang	狼
Lãng	浪
Nương, nương	娘
nương	拫
5 Lãng, lững	朗

6 Lang, làng 廊
nương 䀶
7 Lang 蜋
Lương 粮

sang 鄎
8 Khái 概
làng 廟
láng 瀄

Lương 踉
9 Kị 曁
Lang 螂
lảng 鄉

10 Khẩn 墾
11 Gian 艱
Khẩn 懇

6 Nét

6 CHÂU - CHU 舟

Châu, Chu, thuyền

3 San 舢
Thuyền, thuyền 舡
4 Ban, Bát, bơn 般
Bản 舨
bè 舥
Hạm 舰
Hàng 航
Phảng 舫
Thuyền, thuyền 舩
5 Bạc, Bách 舶
Bàn 盘

Châu 舟鸟
Đà 舵
Kha, ghe 舸
Huyền 舷
Linh, Lênh 舲
Lỗ, Lữ 舻
Thuyền, thuyền 船
Trá 舴
Trục 舳
6 Đĩnh 艇
khoang 舣
7 Dư 艅
Hạm 艦
Sao 艄

8 giã 艁
Mãnh, mành 艋
mui 艐
9 Ban 瘢
Bàn 盤
Sưu, Tao, tầu 艘
10 Châu 鵃
đò 艞
Thương, khoang 艙
11 Tào, tào, tàu, tầu 艚
mành 艒
12 Xung, xuồng 艟
13 Lỗ 艪

Mông 艨
Tường 艢
14 ghe 艓
Hạm 艦
khoang 艎
Lỗ 艣
15 ghe 艚

6 CỘNG 共

-1 khệnh 廾
khạng 廾
0 Cộng, cộng, cọng, cùng, cụng, cúng, gọng, (họng, ngọng) 共

2 Cung, Cúng, cũng 供
3 Cùng, cõng, khúng 拱
Hạng 巷
Hồng, hòng 洪
Hống 哄
4 Cung 恭
hong, hóng 烘
5 Dị 異
6 Phẩn 粪
Tốn, (sún) 巽
7 Hống 鬨
9 Bạo, Bộc 暴
cõng 䳍
Soạn, chọn, dọn, rộn, soạng 撰
10 dồn, rốn 䐂
Ký 冀
11 Dực 翼
12 Bộc 瀑
13 dón, đón 蹼
15 Soạn 饌

6 CỮU 臼

2 Du 臾
Nhi, nhé, nhí 兒
3 Dư 舁
Sáp 臿
4 dòm 䄂
Hãm 陷
Yểu 舀
5 Thung 舂
nhè 䰟
Yêm 淊
6 Cửu, cậu, cạu 舅
Du 腴
Dữ, Dự 舆
Nát, Niết 涅
Sưu 廋
Tẩu 嫂
Tịch 舄
7 Dũ 庾
Hủy 毁
8 Sấu 瘦
9 Cử, cỡ cử, cừ 舉
Diêm 閻
Du 諛
Đạo 稻
Huých 闃
Hưng, hăng, hên, hắng, hứng 興
Tả 寫
10 Dư 輿
Hãm 餡
11 Cựu, cũ 舊
Đạo 蹈
Siểm 諂
12 Cù 鼩
13 Diêm 鹽
Giác 覺
Nghê 鯢
Thao 韜
14 Dự 譽
sẩu 鰒
17 Hề 鼷
19 Hấn 釁

6 DƯƠNG 羊

2 Khương, gừng, cưng 羌
Nghĩa, Nghì 羛
3 Dương 洋
Khương, gừng, cưng 姜
Mĩ, mé, mẽ, mẻ, mi, mia 美
Sai, Soa, Si, sái, sau, sây 差
4 Cao 羔
Dạng 恙
Dưỡng 养

Âm	Chữ
Dưỡng	氧
Tu	羞
Tường	祥
5 Cái	盖
chiên, xen, chen	𦍒
Đê, dê	羝
Dạng, dường, nhàng	羕
Dưỡng, ngứa	痒
Linh	羚
6 mẹ	媄
mẻ	𠑬
mia	㖹
Ta	嗟
Thiện	善
Tiện, tận, tợn	羡
Tường	翔
7 dờn, rờn, dợn	𦎛
gương	𦏁
Nghĩa, *Nghì, ngợi*	義
Nghiệp	業
Quần, còn, cơn, quần, quẩng	群
Tiện, tiện, tận, tợn	羨
8 dường	𠌲
Đối	對
gương	𨋤
xây	磋
9 Dạng, dạng, dáng, rạng	樣
Dưỡng	養
hưởng	𦏸
Khiết, Yết	羯
Nghi, nghè, nghỉ	儀
rạng	㶏
thẹn	𢜞
10 cuộn	㩎
cừu, trừu	𦏹
mở	闅
Sa, sa	蹉
11 đòm	𦐇
lành	饍
miều	𦎺
say	醝
Tiên, tươi	鮮
12 bọn	羣
dạng	𨂫
13 Canh	羹
gợi	𠱋
rườm	𦐊
Thiện, chiên, chen, xen, xiên	羶
Tưởng	𦏂
14 mở	𦑃
Nghị, ngợi	議
Dưỡng, ngứa	癢
15 Hi	犧

6 HỔ 虍

Âm	Chữ
2 Hổ	虎
Lỗ	虏
3 Ngược	虐
4 Hao	虓
Kiền	虔
Lự	虑
5 Bưu	彪
Hư, hơ, hờ, khờ	虚
Xứ, Xử, xớ, xở	處
Xứ, Xử	䖏
6 Lỗ	虜
7 Hào, Hiệu	號
Ngu	虞
8 Khư, khư	墟
9 Lự	慮
Phu	膚
Quắc	虢
10 kèn	𧆞
Lô, lơ, lợ, Lư, lư, lừ, *Lự, lứa, lu*	盧

11 kèn 觽

Khuy, khuây, khuya 虧

12 kèn 鑯

13 Lư 廬

trò 虘

14 Lư, lò 爐

15 khuya 虧

Ngư 虞

16 chòng 虤

19 Lư, lừa 驢

6 HUYẾT 血

Huyết, hoét

2 Tuất 卹

3 Hức 洫

Nục, nốc 衄

Tuất 恤

4 Nục, nốc 衄

5 Hấn 衅

máu 衁

mủ 衂

6 Chúng, gióng, giống 衆 象

Mạch 衇

7 Tuất 䘏

8 Cao 睪

9 chống, gióng 橡

mủ 䘐

10 gióng 橡

15 Miệt, mét 衊

6 LÃO 老

Lão, láo, láu, làu, rảu

Khảo 考

3 Khảo 拷

lào 狫

lảo 咾

mụ, múa 姥

4 Kì 耆

Mạo 耄

sáu 老

6 Điệt 耋

7 Chi 搘

rảo 趫

Thi 蓍

9 già 耆

lẫu 耮

11 khụ 耰

6 LIỆT 列

Liệt, lướt, rệt, rít

2 Lệ, lề 例

3 lướt, rét 洌

sệt 冽

5 liếc 眲

lượt 裂

6 rày 烈

rịt 綟

9 liếc 瞅

11 rệt, riệt 劉

6 LỖI 耒

Lỗi, lẫn, lổi, lòi, lõi, rõi, rồi, rỗi, rủi, trỏi

2 trỗi 俫

3 Lẩy, lội, sùi, sủi 涞

lòi, truồi 垑

4 Bà, bừa 耙

bừa 耚

Canh 耕

Hao 耗

lõi 耓

lùi 烌

Vân 耘

5 Trĩ, tĩ 耜

6 rồi, ruồi 蛛

sồi	[illegible]
7 duỗi, lùi, rùi, trổi	[illegible]
Sừ, sờ	耡
8 cày, cầy	䅣
9 cấy	[illegible]
Ngẫu	耦
10 cào	[illegible]
nau, náu	耨
11 cào	[illegible]
Tạ	耤
12 Ngẫu	藕
13 Nậu, nau, náu	[illegible]
14 Tịch	籍

6 MỄ 米

Mễ, mè

1 Thái	采
2 Địch	籴
3 hạt, hột	籺
Loại, loài	类
Mê	迷
rạ	[illegible]
Tiên	籼
Tử	籽
4 bã	粑
bả	[illegible]
Bỉ, tẻ	粃
Khí	氣
Liệu, liều, xệu	料
Mễ	敉
Phấn	粉
tấm	[illegible]
xôi	[illegible]
5 bánh	粫
cháo	[illegible]
cơm	粓
Lạp, lép	粒
Mễ	眯
Niêm, chiêm, dính	粘
rạ	[illegible]
Tất	悉
Thô, to, sồ, xồ	粗
6 cháo	粩
Chúc, cháo	粥
Lân, lân, lấn, rân, rên	粦
Phẩn, phân	粪
Phiên, phen	番
sâu	溇
Trang	粧
Túc	粟
Việt	粤
7 bã	[illegible]
bột	[illegible]
canh	粳
cháo, gạo	粿
Kế	継
Lương, lang	粮
mề	[illegible]
Sán	粲
sền	粻
thính	[illegible]
thính	[illegible]
xôi	[illegible]
xôi	[illegible]
8 Lân	隣
Lân	鄰
Lân	粼
oản	椀
Tẩm, tấm, tám	糁
Tất	搎
Tinh, tênh	精
Túy, toái	粹
9 dồi, giồi	䊙
giầy	粚
Hồ, hồ	糊

Lân 憐

mẻ 𨘱

miến 糆

Nhữu 糅

Phiền, phiên, phen 蕃

phướn 幡

ú 𥻹

10 bún 𫃞

Cao 糕

Đường, đường 糖

gạo 𥽗

hèm 𥻸

Lân, lấn 燐

Mê 謎

Mê 醚

nấu 𥽝

nếp 𥽒

phướn 旛

phướn 𤗵

Tao 糙

tẻ 𥺹

11 Khang 糠

hơi 𥾁

Lân, lấn 磷

lép 粒

Mê 糜

Phẩn, phân 糞

Sán 璨

Tao 糟

Tẩm, tấm, tám 糝

12 bún 𥼺

cám, hẩm 𥽇

Cường 糨

gạo 𥽌

kẹo 𥽖

Loại, loài 類

Lương, lang 糧

Phiên 翻

ú 𥿁

13 cám 𥽈

cốm, cộm 𥼻

Lân 轔

14 Nhu 糯

15 phèn 𥽁

17 cứt 𪎭

Lân 鱗

Lân 麟

18 nếp 𥽥

6 MIÊN 糸 纟
Bk viết 3 nét

2 buộc, vóc 𥾛

Củ, củ 糾

3 Cấp, cóp, cụp, khớp 級

chài 𥾘

Hạt, hạt, Hột, hột, hụt 紇

Hoàn 紈

Hồng, hường, (hộng) 紅

Khiên, Tiêm 𥾸

Khoáng 纊

Ki, kĩ 紀

Nhẫn 紉

Trụ 紂

Ước, Yêu 約

Vu, vo, vò 紆

4 bận, bền, bện, bịn 紒

buộc 紥

Chi, chi, chẽ, giấy 𥿆

Chi, giấy 紙

Cương 𥿗

Nạp, nộp, nập, nấp, nép, nóp, nớp, nuốt, nượp, núp 納

Nữu, néo 紐

Phân 紛

Phưởng 紡

Sa 紗

Thuần 純

Thư, Trữ 紓

tim, tom 䋊

Túng 纵

Vân 紜

Văn, vân, vằn, vện 紋

vít 絈

vương, vướng, vưởng 紝

5 Bạn, bấn, bận, bện 絆

bo, bùa, vó 絺

buộc, vóc 掛

buông 緑

Cám, tim, tím 紺

Chuất 絀

Chung, chon, dong, giong, trọn, xông 終

chùng, chùn 綳

Chức, chi 织

dập, đụp 䇂

Dịch 绎

đũi, lòi, rối, trói 紂

đụp (đất) đứt, dứt 組

Huyền 絃

Kinh 经

lãnh, lĩnh 紷

Luyện 练

Mân 紙

ni 䋴

sợi 紲

Tế, té, tí, tới 細

Thân, thang 紳

thất 紩

the 絁

Thiệu, chão 紹

Tổ, tổ 組

Trớ 绉

Trừu, trìu, dò 紬

Tuyến 线

6 Bảng 綁

Cấp, cắp, cóp, cốp, cụp, cướp, góp 給

chằng 紸

choàng, nhoang, quang, quàng 絖

dai, dây, giây 絏

Dược, Ước 葯

Giáng, ráng 絳

Giáng 绛

Giảo 絞

Hàng 絎

Hội, gói 絵

Huyến 絢

Kết, kiết, chắc, cứt, ghét 結

Lạc, lạt, rạc 絡

lòi 綵

lượt, rịt, rách, riết 絒

mạng 絳

nhăn 絪

Nhiễu 绕

nhợ 絮

Nhung 絨

niền 綖

nơ 𦂛

thêu, thao 絩

Thống, thụng, thủng, tung, xóng 統

thùa 緧

thượt 絬

Ti, tơ, tưa 絲

Tiết, tết, dây, giây, giấy 絏

Tuyệt, tiệt, tịt, toẹt 絶

vòng 綾

Võng 網

7 bận, bộn 絆

bối, búi 䋟

bùa 𦂍

chuỗi 緋

cửi	緻
Điều, Thao	縧
giẻ	絿
giềng	⿰糸呈
guồng	⿰糸狂
kéo	⿰糸告
Kế	继
Khích	綌
Khổn	綑
Kiển, kén	絸
Kinh, canh	經
Lục, luốc	緑
lưới	⿰糸里
Lượng	緉
may	⿰糸枚
mối, múi	⿰糸每
nịt	⿰糸呈
nối	納
nỗi	⿰糸貝
Quyến, quấn, quyện ràng, xằng	絹
Si, sì, sai	絺
thun	⿰糸村
Tiêu	綃
Tú, tua, túa, tủa, thùa	綉
Tuy, nối	綏
vá	⿰糸伯
vải	⿰糸尾
vòng	⿰糸宏
xe	⿰糸車
xích	⿰糸赤
8 Báng, Bắng	绷
chằng	⿰糸長
Chuế, Xuyết	綴
Côn	緄
Cương, cáng	綱
dệt	⿰糸迭
Duy	維
dứt, đứt	⿰糸旦
Điện, Trán	綻
gò	⿰糸姑
kép	⿰糸劫
Khởi	綺
là, the	⿰糸⿱罒丂
Lăng, giăng, trăng	綾
Liêu	綹
Luân	綸
Lượng	緉
mạng	⿰糸命
Miên, men, mền, mên, min	綿
Phi	緋
Quán	綰
Quyển	綣
rợ	緆
Thái	綵
Thằng, thừng, xằng	绳
Thụ	綬
Thượng	緔
Tích	績
Tống	綜
Trạo, Xước	綽
Trâu	緅
Trù	綢
Truy	緇
Tục	续
Tuyến	綫
Tự	緒
Võng	網
ửng	⿱矣糸
9 Biên	編
Biện	緶
cột, gút	緝
Duyên	緣
Đề	緹
Đế, rế	締

Đoạn	緞
Giam, dàm, giàm, ngoàm	緘
go	緱
Hoãn	緩
Hội	缋
Lãm	缆
lòi, rối, trói	緺
Lũ, lụa	縷
Luyện, lẹn, rén, rịn	練
Mân, mấn	緡
Miến, mén, rịn	緬
quấn	緷
rây	縒
Tập	緝
the	絁
Tiết, tết	緤
tròng	緟
Trúy	縋
Tuyến	線
Tư	緦
Tương	緗
Uẩn	縕
Vĩ, via	緯
10 Ải	縊
Chẩn, vấn	縝
chít	縉
cuộn, gọn	綣
dệt	緎
Điều, Thao	縚
Điều, Thao	絛
giải, vải	繲
Kiêm	縑
len	縺
Li	縭
lọc	漉
lọc	噜
lượt, rịt, rách, riết	絗
may	縪
mắc	縸
nắp	納
Nhục, nhọc	縟
Phọc, Phược	縛
Phùng, Phúng	縫
rắng	繃
Sô, sô	縐
Tân	繽
Tấn	縉
Thằng, thừng, xằng	繩
thòng	縺
Trí	緻
Triền	缠
vó	罻
11 Băng, Bắng	繃
chài	縭
chão	緋
chắp	縶
Diễn	縯
đũi	縱
giải	繲
Khiên	縴
Lũ, lụa	縷
Mậu	繆
néo	繞
Phiêu	縹
Suất, suất	繂
Súc	縮
Tích	績
tom	縿
tóm, túm	縿
Tổng	總
Tung, Túng	縱
xâu	繐
xuyến	釧
12 bọc, buộc, vóc	纀
Chức	織
Cường	繈

đùm 𦅸

Hiệt 纈

Lãm 纜

Liêu, leo, lèo 繚

nắp 鈉

Nhiễu, nhiễu, nhão, diễu, thêu 繞

Phiên 繙

quấn 繢

Tăng 繒

Thiện 繕

thùa 𦇒

tói, trói 繓

Tuệ 繐

vợt 𦆩

13 Cương 繮

dệt 𦆅

Dịch, dịt 繹

dợ 𦆽

giải 繲

Hội, gói 繪

Khiển 繾

Kiểu, nhào, nhàu 繳

La, là, ra 羅

Lãm 纜

lụa 𦆞

mùng 𦆯

rèm 𦆪

Thằng, thừng, xằng 繩

the 䌰

Tú, túa 繡

túi 繴

14 Biện, bện 辮

đũi, trói, rối 𦇒

Kế 繼

Khoáng 纊

lĩnh 𦆻

Tân 繽

vóc 纀

15 chặt 𦇐

dóc 纗

lòi, nối, rối, trói 纍

nhão 𦇸

Triền, dờn 纏

Tục 續

vá 𦇈

16 Biến 變

bòng 縫

Lãm 纜

Loan 孿

Loan 巒

Luyến 孌

mắc 𦈀

rách 𦈊

thêu 繞

17 Anh 纓

chùng 𦇒

Loan, loang 攣

Luyến 戀

Tài 纔

Tiêm, tươm 纖

19 là, the 纙

Loan, loáng, loãng 灣

Toản 纘

20 nhàu 𦇒

23 Loan 鸞

6 MIÊN (hạ) 糸

1 Hệ 系

4 Khẩn 紧

Sách, xách, Tác 索

Tố, tó 素

Tôn 孫

Trát, chát 紮

Vặn, vặn 紊

5 Luy, lụy, Lũy 累

Oanh 縈
Trát 紮
6 Điều, Thao 絛
Kiết (Hiệt) 絜
Tự 絮
Tử, tía 紫
7 Tố 愫
8 Khẩn, lắm 緊
Khể 綮
Kì 綦
Loa 縲
Phồn 緐
9 Miên 緜
quạng 縶
10 Huyện 縣
Loa 縲
Oanh 縈
Y 緊
11 Phiền 繁
12 Lỗi 纇
Trập 縶
13 Hệ 繫
Kiển 繭
Tố 纛
15 Lỗi 纇
18 Lũy 纍

6 NHĨ 耳

Nhĩ, nhãi, nhải, nhại

2 Đinh 耵
Gia 耶
Thủ 取
3 Nhung 茸
4 Cảnh, kẻng, khểnh, kinh 耿
Chức (nôm), chắc, chuốc, chếch, giấc, nhức, xức 耽
Đam 聃
Đam, đem đăm, xắm 耽
Nhiếp 聂
Si, xi 耻
Si, xi 恥
Trâu 陬
Tủng 耸
xíu 眇
5 à 聊
Chức (TH), chắc, chuốc, chếch, giấc, nhức, xức 职
Đam 聃
Lãnh, Linh 聆
Liêu 聊
Lung 聋
Ninh 聍
Thú 娶
vểnh 聎
6 Gia, dừa 椰
Gia 爺
làu 聇
Liên, liền, liễn, lén 联
Quát 聒
Tối 最
7 Nhiếp 摄
Sính, sánh 聘
Thánh 聖
Văn 聞
8 điếc 聣
nghe 聍
Quắc 聝
riếu 聲
Tụ, sụ, xụ 聚
vẳng 聠
9 duỗi 撮
Hội 聵
tai 聰
Thông 聪
Thú 趣
Trâu 諏

10 lẳng 聅

Liên, liền, lén, liễn 聫

Ngao 聱

11 Liên, liền, lẻn, lén, liễn 聯

lỏm 聻

Thanh, thiêng 聲

Thông, thông 聰

Tủng, thủng 聳

12 Hội 聵

Nhiếp 聶

13 Chức, chắc, chếch, chuốc, giấc, nhúc, xức 職

14 Ninh 聹

15 Lung 聾

Nhiếp 攝

Thính, xính 聽

22 loảng 聸

6 PHẪU 缶

Phẫu, phễu, Quán

3 Giang, cong, ang 缸

4 Khuyết, khoét 缺

5 bát 缽

chõ 缸

6 bình 缾

ché 缿

đĩa 罀

7 chĩnh 䍃

Dao, Diêu, dạo 遙

Dao, diêu 搖

pho 罏

8 Dao, diêu 瑤

hũ 罅

9 tin 罆

11 Hách, trách 罅

Khánh 罄

12 Đàn 罈

niêu 罉

Quán 鑵

14 Anh 罌

Bảo 寶

trách 罐

17 Quán 罐

6 TÂY 西

3 Yêu, Yếu eo, éo 要

4 Lật, lứt, rật, sật, sựt, trất 栗

5 Phiếu, Phiêu, xiêu 票

6 Đàm 覃

Túc, thóc 粟

7 Cổ, Giả 賈

Phiêu 剽

Yêu 腰

9 Đàm, đầm, đăm 潭

10 Phiêu 瞟

11 Biều, vèo 瓢

12 Phú 覆

13 Bá 覇

Hạch 覈

14 Phiêu 驃

Phiêu 飄

6 THẦN 臣

Thần, thườn

2 Ngoạ 臥

3 Hoạn 宦

5 Kiên, kiêng, gắn 堅

7 Thụ 竪

8 ghen 慳

Khẩn 緊

Tàng 臧

9 Hiền 賢

Thụ 豎

11 Lam 藍

Lam 濫

Lâm 臨
12 hèn 𦣰
13 Lam 𦦨
15 Lãm 覽

6 THIỆT 舌

1 Loạn 乱
2 Quát 刮
Xá, Xả 舍
3 Điềm, điềm 恬
Hoạt 活
Quát 括
Thích 适
4 Thỉ, liếm 舐
5 Điềm 甜
6 lưỡi 𦧜
thịt 𦧘
Thư 舒
7 sống 𦧺
Thoại 話
Từ 辞
8 Thiêm, liếm 舔
Thỉ, liếm 舓
Tiêm 銛
9 hệt 𦧲
Khệ, khị 舙
Phố, phố, phô 舖
10 Khệ, khị 憩
Khoát 闊
Quán 舘
13 Thiêm, liếm 𦨀

6 TRÚC 竹 ⺮

Trúc, trước

2 Trúc 竺
3 Can, cần 竿
Cập, cạp, cặp 笈
Đốc 笃
giễ 笆
măng 笀
nứa 笯
Toán, toan 笇
Trì 箎
Vu 竽
4 Ba 笆
Bút, phút 笔
càu, gầu 笱
chổi 笸
Duẫn 笋
gié, tre 笈
Hốt 笏
Kê 笄
Kiển 筧
sẻ 笒
Ti 笫
Tiếu, téo 笑
Trảo 笊
5 bè 筏
Bổn 笨
Cù, càu, cảu, gầu 笱
chòm, trũm 笭
chòm, đệm, xờm 笘
Cùng 笻
Đát, dác, dát, đác 笪
Đệ 第
Địch 笛
Điều, giậu 笤
giỏ 笙
khau 笁
Lạp, lép, liếp, lớp, lợp, lụp, nập, rạp, sệp, sụp, tấp 笠
Linh 笭
lờ 笋
Lung 笼
mẹt 笨

nia	笓
Phả	笸
Phạm	笵
Phù, bùa	符
sậy	徃
Sanh, Sênh, sênh, xênh	笙
thúng	笚
Tiên	笺
Xuy	笞
6 Bút, phút	筆
bương	𥬝
Cân, gân	筋
chà	筡
chổi	筙
Cử	筥
dằm	笑
Đáp, đớp	答
Đẳng, đẳng, đứng	等
Đồng	筒
giang	笁
Khuông	筐
măng	笀
măng	笀
Phiệt, phẹt, phịch	筏
rây	筃
Sách	策
tên	筅
Thuyên	筌
Tranh, tranh, giành	筝
Trúc	筑
7 Diên	筵
Dũng, Đồng, rổng, thúng	筩
đũa	筗
Giản, giãn, giảm, giỡn, dắng, dẵng, dớn, nhởn	简
Khoái, đũa	筷
lẵng	筫
Quản	筦
rá	筥
Sách	筞
sàng	䈈
Sao, sáo	筲
Tiết, tét, tết, tít, tịt, sịt	節
thẻ	笨
Toán, toan	筭
Trù	筹
vi	䈇
8 Cá, rá có	箇
chép, tráp	箚
Cơ, kia, kìa	箕
đáng, đứng	箷
đó	箈
Khiếp	篋
manh, mành	箳
mui	箃
nhốt	箤
Quản, quản, quyển	管
rổ	箞
Tiên	箋
Tiêu	箫
Toán, toan	算
Tranh, tranh, giành	箏
tre	筎
Trì	箎
Trứ, Trước, chước, đũa, giạ	箸
Trửu, chổi	箒
9 bè	箄
Châm, giăm, giằm	箴
chổi	篓
cót	䈶
Đốc, dóc, dốc, rúc	篤
giầy	篝
go	箛
Hoàng	篁
Khiếp, Khíp	篋
Lâu	簍

nóc	[illegible]
nơm	[illegible]
rế	[illegible]
rổ	[illegible]
sọt, sột	[illegible]
sọt, sột	[illegible]
Sương, rương, Tương	箱
tét	[illegible]
thấp	[illegible]
Thiên	篇
Tiễn, tên	箭
tơi	[illegible]
trấu	[illegible]
Triện, chệ, chệnh, nén	篆
vót	[illegible]
vuốt	[illegible]
10 bồ	[illegible]
Bồng, bong, phồng	篷
Cao, gầu, sào	篙
chòm, chụm	[illegible]
ghi	[illegible]
giá, rá	[illegible]
giô	[illegible]
kèn	[illegible]
Lam	籃
Lung, lồng	篭
nắp	[illegible]
nôi	[illegible]
ống	[illegible]
sáo	[illegible]
sặt	[illegible]
Soán, Thoán	篡
Sư, rây	篩
Thoa	簑
Trì	篪
Trúc, trốc	築
Xế	篦
Cao, gầu, sào	篙
11 chông	[illegible]
gầu	[illegible]
Giản, giãn, giảm, giỡn, dảng, dẵng, dớn, nhởn	簡
Giản	簡
giần	[illegible]
Hoàng	簧
khay	[illegible]
Lâu	簍
lược	[illegible]
Tuệ	篲
12 chiếu	[illegible]
chòi	[illegible]
dậu, giậu	籍
đăng	簦
Điệm	簟
giỏi	[illegible]
lều	簝
Miệt, mẹt	篾
mui	[illegible]
phên	[illegible]
rây	[illegible]
thang	簜
thúng	[illegible]
Trâm, tróm	簪
13 Bạ, bạ, Bộ, bợ	簿
cần	[illegible]
đứng	[illegible]
hom	[illegible]
Kiểm, Thiêm, Tiêm, xâm	簽
Liêm, rèm	簾
mung	[illegible]
mùng	[illegible]
nong	[illegible]
Pha	[illegible]
Tiêu, tiu	簫
14 chõng	[illegible]
chụm	[illegible]

còi 𥳣

Lam, xóm 籃

lạt 𫂞

nón 𥷋

phách 𥷁

Soạn 篹

Tịch 籍

Trâm 簪

Trù 籌

15 chổi 𥱬

dằm 𥷯

Đằng 籐

liếp 𥶰

lồng 籠

Lục 籙

pheo 𥸀

rổ, rỗ 𥶮

Thiêm, Tiêm, tăm, xâm 籤

16 Lại 籟

lờ 籚

17 mây 𫃀

mo 𥷡

Thiêm, Tiêm, tăm, xâm 籤

18 ghi 𥷮

nóc 𩯁

19 Đằng 籘

giậm 𥸠

liếp 𥸏

nan 𥸘

xiềng 籣

21 giậm 𥸠

22 thẻ 𥸰

6 TRÙNG 虫

Trùng, giun

1 Cầu, cù, gù 虬

2 Cơ, cù 虮

Sắt 虱

3 Độc 独

Hà 虾

Hồng, vồng 虹

Huỷ 虺

Kiển, kén 茧

Manh 虻

Nghị 蚁

Phong 風

sán 𧈳

Tảo, tao 蚤

vò 虶

Vũ 禹

Xà 虵

4 Bạng 蚌

bướm 𧈶

cáy 蚂

chấu 𧉓

chấu 𧉙

Chúc 烛

Công, còng 蚣

dận 蚓

Đẩu 蚪

đùn, giun 𧈭

Giới, dái (rái), nhái 蚧

Hào 蚝

Hiện 蚬

Hồi 蚘

Mân, Văn 蚊

phù 蚨

Tàm, tằm, tòm 蚕

Tì 蚍

vắt 𧉊

5 bươu 蚫

chão 蚂

chẫu, chấu 蛁

Chú, chẫu, chấu 蛀

Cô 蛄

Âm đọc	Chữ
Cường, càng, cưỡng, gàn, gàng, gượng, ngượng, sượng	強
Do	蚰
Đạn	蛋
Hà	蚵
Ham	蚶
Huỳnh	萤
Khâu	蚯
lãi	蚘
Linh	蛉
Lợi	蛎
Nhiễm	蚺
nhộng	蚒
sên	𧊅
thạch	䖠
thần	𧊍
Thư	蛆
Trá, Trách	蚱
Xà	蛇
6 Cáp	蛤
cắc	蛒
chạch	蛇
Chất, chấy, chí	蛭
chấu, chẫu	𧊉
chấu, chẫu	蛛
chuồn	𧊵
còng	蛬
Cường, càng, cưỡng, gàn, gàng, gượng, ngượng, sượng	强
dòi, giòi, ruồi	𧊮
dơi	蛦
Đình	蜓
Giao	蛟
Hồi	蛔
Khoạt	蛞
Khúc	蛐
Man, mán	蛮
Mâu	蛑
ngoé	蛫
nhái	蚦
Oa	蛙
riêu	𧊒
Tao	搔
vắt	蛓
7 bọ	𧋟
bọ	蜅
chấy, chí, chét, rết, xít	𧌚
cóc	𧋪
cuống	𧋾
Diên	蜒
Dũng, nhộng, thuồng	蛹
ghẹ	蜝
giời	蜌
he	𧋔
Hiện, hến, kiến	蜆
Lang	蜋
lằn, rắn, rận	蛒
Lợi	蜊
moi, mối, muỗi	𧋚
mọt	蝦
Nga, ngài	蛾
Ngô	蜈
Oa	蜗
ộp	蚆
rầy	蛶
Phong, ong	蜂
Phù	蜉
thằn	蟜
Thần, thần	蜃
Thục, xọc	蜀
Thừ, đờ, thờ	蜍
trạnh	𧋿
Triết, xít, chét	蜇
8 Bạng	蜯
Dăng	蝇

Dịch	蜴
đẻn	蝴
đỉa	蚳
Điệp	蜨
đóm	蛅
giời, nhái	蜺
giun, run	蜳
Khương	蜣
Kì	蜞
kiến	蝬
Lang	螂
lăng	蛉
Lạp, sáp	蜡
Mãnh	蜢
Mật, mứt	蜜
ngài	蛣
Oa	蝸
Phì	蜰
Phỉ	蜚
Quả	蜾
Quắc	蝈
Quyển	蜷
rầy, rươi, trai	蛷
sam	蟓
sứa	螋
Thanh	蜻
Thiền	蝉
Tích	蜥
Tri	蜘
Tì	蜱
Uyển	蜿
vẹm	蛟
Vực	蜮
9 Biển	蝙
Bức	蝠
chấu	蝼
cua	蛌
dế	螮
dện, nhện, rện	蝒
dơi	蝔
Du	蝣
Điệp	蝶
gián	蝀
Hà	蝦
Hạt (Yết)	蝎
hầu	蝂
Hoàng	蝗
Hồ	蝴
Khoa	蝌
Lạt	蝲
lột	蜕
Manh	蝱
Miêu	蝥
Nhuyễn	蝡
nọc	蝳
ốc	蝷
rận	蟀
rồng	蜂
sâu	蝼
Sưu	螋
Tưu	蝤
Vị	蝟
Vinh	蝾
Yển	蝘
10 Bàng	螃
cào	蟜
Dung	融
Đố	蠹
ếch	螠
Huỳnh	螢
luồng, rồng	蠬
lươn	蟭
Mãn	螨
Mãng	蟒
Mô	蟆
Ngao, ngao	螯

	Nguyên	螈
	nhúc	蝠
	ong	螉
	rết	⿰虫烈
	sam	⿰虫就
	sò	蝪
	Sư	螄
	trai	蟜
	Tần, trăn	螓
	Trọc, đục	濁
	Tức	螅
11	bướm	蝦
	Chúc	燭
	Chung	螽
	Chương	蟑
	Đường	螳
	Hoàng	蟥
	Lâu, sâu	螻
	Loa, loe	螺
	Mãn	蟎
	Mâu	蟊
	Quắc	蟈
	Suất	蟀
	Tảo	螬
	Tất	蟋
	Trập, chẫu, chặp	蟄
	Tuy, toe	雖
12	Bàn	蟠
	Bành	蟛
	chàng	⿰虫童
	dun, giun, run	⿰虫敦
	Huệ	蟪
	Ki	蟣
	lằn	⿰虫粦
	liu	蟟
	Mại	蠆
	Nao, nghêu	蟯
	rầy	蝺
	tầm	蟳
	Thiền	蟬
	Thiện	蟮
	Trùng	蟲
	ve	蟡
	vét	⿰虫越
13	Dăng, nhặng, thằn	蠅
	đuông	蟷
	gầm	蠄
	Giải, cua	蟹
	Hạt (Yết)	蠍
	Liêm	蠊
	Loã	蠃
	Mông, mòng, mống	蠓
	Nghị	蟻
	nòng	⿰虫農
	Oách (Hoặc)	蠖
	rùa, sò	⿰虫路
	Sanh	蟶
	Thiềm	蟾
14	Hào, hàu	蠔
	Kì	蠐
	Lệ	蠣
	mèn	⿰虫綿
	ngoé	⿰虫僞
	Nhuyễn	蠕
	rạm, róm	⿰虫監
	Vanh	蠑
	vích	⿰虫碧
15	bậu	⿰虫暴
	còng	⿰虫窮
	điu	⿰虫貂
	Lạp, sáp, rệp	蠟
	luồng, rồng	蠪
	lươn	⿰虫遴
	Mạt, Miệt, mọt	蠛
	mực	⿰虫墨
	Xuẩn, xoẳn	蠢

16 giòi	蠇
hến	𧒊
Lãi, Lễ	蠡
ròm	𧔆
17 Cổ	蠱
Lãi	𧓢
trai	蠐
18 Cù	蠷
Đố	蠹
xoàng	𧗁
19 Man, mán	蠻
20 Cù	蠼
hến	𧖌
Tàm, tằm	蠶

6 TỰ 自

Tự, từ

3 Kịp	洎
Ta	咱
4 Nghiệt, Niết	臬
Tức	息
Xú, xũ, xó	臭
6 Cao, cau	皋
7 dức	𠺝
Khứu	嗅
Tội	辠
8 Tị, mũi	鼻
11 Nục	䶊
12 Niết	鎳
13 thối	𨘱
15 mũi	𪖫

6 VŨ 羽

3 dức	𠲙
4 lông	𦐼
Ông, óng, ống	翁
Sí	翄
Sí	翅
Xung	翀
5 Dực	翌
Linh, liệng	翎
Tập, tấp, chập, dập, sập, xập	習
6 Hấp, hấp	翕
Khiêu, Kiều	翘
7 cánh	𦑃
lượn	𦑗
ống	𢥈
Tháp	塌
Tháp	溻
Tường	翔
8 Địch	翟
kè, kề	𦑴
Liêu	寥
ỏng	𦡟
Phi	翡
quạt	𦑶
Tháp, chõng	榻
Thuý	翠
Trú	翥
9 bay	𦑼
Cù	樛
dập	熠
Giao	膠
Lục	戮
Phiên, phiên	翩
Tiễn	翦
10 Cao	翱
Hàn	翰
lông	𣰖
ong	螉
Sưu	瘳
11 Dực	翼
É	翳
Trạc	濯
12 bay	𦒹

Chạc, Trốc 戳
Kiều, kẻo, kều 翹
Mậu 謬
Phiên, phiên 翻
Trạo 櫂
13 sồi 翻
14 Diệu, dìu, dịu 耀
15 Dược 躍
Địch 趯
lông 翻
16 Địch 糴
19 Thiếu 糶

6 Y 衣

Y, Ý, ấy, e, è, é, ê, ì, ơi, ỳ, ý

2 Y, ỷ, ia 依
3 Ai, ơi 哀
Biểu, véo, vẹo, vếu 表
4 Cổn, cỏn, gọn, ngốn, ngổn 衮
Khâm 衾
Niễu 袅
Suy, Thôi 衰
Trung 衷
5 Cà 袈
Đại 袋
Mậu 袤
Tập 袭
Trật 袠
6 Bầu, Phầu, bầu, bậu 裒
Liệt 裂
Niễu, néo, nẻo, nếu 裊
Tài 裁
Tiết 亵
Trang 装
7 Cầu, Cừu 裘
Duệ 裔
Khiên 褰
Lí 裏
ngổn 滚
run 㥏
Sa 裟
sống 裓
Tang 喪
Trang 裝
8 Bùi, buổi, bòi, bổi 裴
Chế, chễ 製
Khoả 裹
Thường 裳
9 Bao 褒
Tụ 褏
11 Bao 褒
đũng 㓫
Tiết 褻
Tương 襄
12 buổi 䐗
13 nẻo 繞
14 Hoài 懷
neo 鐃
Nhương, Nhưỡng 壤
Nhương Nhưỡng 攘
15 Nhương 穰
Tập 襲
17 Nhương 瓤
18 Nhượng, nhường, nhàng, nhằng 讓
Nhưỡng 釀

7 Nét

7 **BỐI** Bk viết 4 nét 貝 贝

Bối, bói, búi, buổi, mấy, mới, với, vuối

2 bói	貝卜
Hiệt (bộ gốc), hệt, hợt	頁
Phụ, phũ	負
Tắc	則
Trinh, tranh, riêng	貞
3 Cống, cóng, xống	貢
nợ	敗
Tài	財
Viên, von	員
với	損
4 Bại, bậy	敗
Bần, bần	貧
Biếm, bâm	貶
buổi	晛
Cấu	购
Chất, chát, chắc, chớt	質
gần, gằn	斦
Hiền	賢
Hoá	貨
Phán	販
Tham	貪
Trách	責
Trữ	贮
vối	梖
5 Bôn, phun	賁
Chí	贽
của	貼
Di	貽
Hạ	賀
Huân	勛
Huống	貺
Mãi, mãi, mái, mài, mảy, mấy, mới, với	買
Mậu	貿
Nhị, nhì, nhẹ	貳
Phí, phí, phía	費
quà	貭瓜
Quán, quan, quen	貫
Quý	貴
Tắc	貝寸
Thải, thảy	貸
Thế	貰
Thiếp, thiếp	貼
Tiện	賤
Tránh, tranh	幀
Trữ, chứa, giữ	貯
6 Cai	賅
Cổ, Giá, giớ	賈
Hối	賄
Lộ	賂
Nhẫm	賃
Tang	賍
Tặc, giặc	賊
thiệt	貼
Ti	貲
Tuất	賉
Tư	資
Viên	圓
7 Chẩn	賑
còng	賗
cồng, cống	槓
giếng	頙
nợ	婧
Tân	賓
thơm	薋
Tứ	漬
vại	墩
Xa, xơ	賒
8 biếu	賕
Bồi, bù	賠
buôn	賁
Chất, chát, chặt, chắc, chắt	質
cõng	貢

của 𧵑
dành 䝼
đắt 䞃
Đổ 賭
Đốc 䝮
đút 䝿
Giá 價
gùi 蕢
Hiền, hèn 賢
Lại, lại, lãi 賚
Mại, (mãi) 賣
Phần 墳
Phẫn 憤
Phú 賦
Phún, phun 噴
Tán 賛
Thưởng 賞
Tiện 賤
Trương 賬
Tứ 賜
Xiển 蕆

9 Lại, nái, trái 賴
mây 䝴
Phúng 賵
Tích 積
10 Anh 嬰
Cấu 購
Chuế, xuế 贅
mua 𧷸
Tái 賽
tậu 𧸝
Tích 績
Toản, Trám 賺
xoe 𡁷
11 chắt 𧷺
chít 嘖
chữa 𧹋
dắt 擴
hèn 𢤞
quấn 繢
Thấn 殯
Toả, xoã 鎖

tròn 䝨
12 Chất 鑕
Lãn 懶
mẩy 䠸
Tán 贊
Tặng 贈
Vận, vần 韻
13 Anh 罌
Bảo, Báu 寶
bởi 𧹃
Doanh 贏
(b)lái, trái 𧹼
mới 䞕
rẻ 𥛭
Thiệm 贍
14 búi 𧹏
chạng 贛
khềnh, khếnh 𧹖
lầy 癩
Tang 贓
tròn 䝨

15 đủ 𧹟
Quản, quản, (quật) 攢
Thục, chuộc 贖
16 nghèo 𧹞
sót
17 vay 𧹣

7 CỐC 谷

Cốc, cóc, góc, hốc

2 Khước 卻
3 Dong, Dung, rông, rung 容
Dụ 峪
Dục 浴
Dục 欲
5 Dụ 裕
6 cóc 蛒
Dung 溶
7 Dung 熔
8 Dục 慾
10 Dục 鵒
Hoát 豁

Khê, khe 谿

11 Dung 鎔

7 DẬU 酉

Dậu, dấu, dẫu, giấu, giậu, đáu

2 Tù 酋

3 Chước, chuốc 酌

Phối, phui 配

4 Đam, đám, đem 酖

5 chếnh, chuếnh ⿰酉正

Điện 奠

dấm, giấm ⿰酉彡

Hàm, ham 酣

Tạc 酢

Tô 酥

6 chua ⿰酉朱

dấm, giấm ⿰酉壬

gây ⿰酉亥

Lộ 酪

Thù, thù 酬

xoàng [illegible]

7 biệt, miệt ⿰酉別

choáng, choạng ⿰酉出

Diếu, giáo 酵

Khốc, khốc 酷

Lỗi 酻

Môi, muối 酶

Nhưỡng 酿

Toan 酸

Trình, xành, xềnh, xình 酲

Trịnh 鄭

8 Bi, bia ⿰酉卑

Chuyết 醊

gây ⿰酉其

Phôi 醅

Thố 醋

Thuần 醇

Tuý, (toé), xuý 醉

Yêm 醃

9 Đề 醍

Hồ 醐

Sửu, Xú xấu, xũ 醜

Ta, say 醝

Thuyên 醛

Tinh, tỉnh 醒

Uẩn 醞

10 biền ⿰酉民

đường 醣

Hải 醢

rượu ⿰酉留

sưa ⿰酉師

Trá ⿰酉窄

11 Lao 醪

mặn ⿰酉曼

Phác (Phốc) 醭

Tương 醬

Y 醫

12 Ê ⿰酉盧

Tiếu 醮

13 dấm, giấm ⿰酉禁

dấu ⿰酉愛

lèm ⿰酉僉

mắm ⿰酉稟

Nùng, nồng 醲

14 dấm, giấm ⿰酉監

Huân 醺

16 Yến 醼

17 Nhưỡng 釀

20 Nghiễm, dấm, giấm 釅

7 ĐẬU 豆

Đậu, dấu, nhạu, nhậu

3 Giang 豇

Khỉ, (Khởi), khởi 豈

4 Thị, sị, xệ, xị, xịa 豉

5 Đăng, đằng, đắng 登

Đoản, đuỗn 短

Khái, ngai 凱

Nhất 壹

Trù, chù, chùa 厨

6 Cổ 鼓

há ⿰口豈

7 Đắng ⿱癶見

Đặng, đặng, đắng, dựng, dựng 鄧
8 dâng 𧯞
dâng 墱
đắng 䔲
há, khảy 𧯬
Oản (Uyển) 豌
phộng 𧯶
Thụ 豎
9 Đầu 頭
Đăng 燈
10 Cổ 臌
Phong 豐
vắn 𧰀
11 Cổ 瞽
nhẳng 撜
12 Chứng, chừng 證
Diễm, Diệm, dèm, rườm 艶
14 nành 躋
17 Diễm, Diệm... 艷
21 Diễm, Diệm... 豔

7 GIÁC 角

Giác, chác

2 Cân, cân 觔
4 Hộc, hộc 斛
Quyết 觖
5 Thương 觞
6 dìa, ria 𧢴
gạc 觡
Giải, giãi 解
khoé 觟
Quang quanh 觥
Xúc, húc, xóc, xốc 触
7 cạnh 䚯
dóc, tốc 觫
góc 𧣃
8 sừng 䚩
9 chác 𧣑
Chủy, mỏ 嘴
còi 䚳
gạc 𧣩
giải 邂
mé 𧣔
mỏ 𧣕
10 Hộc, hộc 觳
kèn 𧤁
11 chọi 𧤙
Thương 觴
12 cởi, cỗi 𧤗
giải 蟹
13 Xúc, xóc, xốc, xộc, húc, hục 觸

7 KIẾN 見 见

Hiện, Kiến, hẹn, kén, nghiến

2 Quan 观
Nghiễn 峴
4 giếng 𧡀
Hiện, hẹn 現
Mịch, mích, mếch, mách 覓
Mịch, mích, mếch, mách 覔
Quy 規
5 Giác, dác, nhác 覚
Lãm, lóm 覧
Nghiễn, nghiền 硯
xem 覘
6 Khoan 寬
kiến 蜆
7 Giác, dác, nhác 覐
thấy 𧡊
8 Điến 覥
Đổ, đủ 覩
Lãm 欖
nghiến 覰
9 Lãm 攬
Lãm, lỡm, lóm, lởm 覽
Thân 親
10 Cấu, cào 覯
11 giớn 覷
Lãm 纜
nhớn 覸
12 Giác, dác, nhác 覺

14 Lãm, lóm, lởm lóm, lởm 覽

veo 灑

15 nghiến 覷

rác 覔

17 Quan 觀

7 LÍ 里

Lí, lí, lịa, rí

2 Li 厘

Lí, lái 俚

3 Li 狸

Lí 哩

Mai, mài 埋

Trọng, Trùng, trồng, chồng, chuộng 重

4 Dã 野

lái 梩

Lí, lẽ 理

5 lé 瞝

lẽ, nhẽ 𪐝

lẽ 裡

Lượng, lường 量

6 Lí 裏

lưới 緾

11 Lì, li, lai 釐

Lương 糧

13 trong 𨤯

7 LỖ 鹵

4 Lỗ 𪉕

9 Hàm 鹹

Ta 鹺

10 Kiềm 鹻

11 mặn 𪉥

mặn 𪊀

13 Kiềm 鹼

14 Diêm 鹽

7 LỘNG 弄

Lộng, lụng, lòng, lống, trộng, trổng

3 chống, giộng, lỏng, lổng 挵

lỏng, sóng 㳥

lọng 𢙲

lùng 𬨠

trộng 哢

4 đượm 𤊪

lòng 𢗖

róng, rụng, sồng 梇

5 ruộng 𦓿

sống, trống 𦓨

sống trống 𨧟

trống 𦓤

6 sống, trống 𦔂

sống 𦔃

Toán, toan, lồng, trông 筭

8 rủng 𦔋

9 sống 骿

10 sống 𦔎

12 lọng 鏱

13 trống 𦔒

14 rộng 穬

15 rúng 𦔗

7 MẠCH 麦 麥

4 Miến, mì 麪

Phu 麩

6 Khúc 麯

7 Phu 麱

8 Khúc 麴

9 Miến 麵

7 MÔN 門 门

Bk viết 3 nét

Môn, mon, món

Đấu, dấu 鬥

1 Soan 閂

2 Môn 們

Thiểm 閃

3 Bế, bé, bẩy 閉

mọn 閇

mọn 𢘾

Âm	Chữ
môn	𨳍
muôn	閅
Vấn, vắn, vẳng	問
4 Đấu	閗
Gian, Gián, dán	間
Khai, khơi, khui	開
Muộn, mọn, muốn, mụn	悶
ngõ	鍆
Nhàn, nhản	閒
Nhàn, nhằn, nhờn, hèn (cũ)	閑
Nhuận, nhuần, nhún, nhộn	閏
5 Bí	閟
Hạp	閘
nào, náu	閙
Náo, nao, nào, nháo, nháu	鬧
6 bé	𨳒
Các, gác	閣
Hống, hỏng, hổng	閧
Khuê	閨
Lư, lơ	閭
Mân	閩
món	𦇒
Phiệt	閥
Quan	関
Văn	聞
7 bé	𨳒
Câu	閹
cửa	𨴞
Duyệt, dượt	閱
Khổn	閫
Lư, lơ	閭
Mẫn	憫
muốn	𢠩
8 Diêm	閻
Hôn	閽
Huých, huỵch, quých	闃
muộn	𣈘
ngỏ	鑭
Vực	閾
Xiển, xẻn, xởn (sởn), xớn, xén, xèng	闡
Yêm	閹
9 Ám	闇
Khoát	闊
Khuất	闋
Khuyết	闋
Lan, ran	闌
mở	闗
Sấm	闖
10 cổng	闐
Giản, giãn, dắng, dẵng	簡
Khải	闓
Khuyết	闕
11 cửa	𨷯
gión	閬
Khuy	闚
Quan	關
12 đan	攔
Hám	闞
Lan, lan, tràn	瀾
Lan	蘭
muôn	𨷈
Xiển, xẻn, xởn (sởn), xớn, xén, xèng	闡
13 Lan	欄
Lan	爛
Tịch	闢
trán (blán)	𩑠
14 cụp	𨽮
15 cửa	𨳊

7 NGÔN 言 讠
Bk viết 2 nét

Âm	Chữ
Ngôn, ngon, ngồn, ngổn, ngộn, ngùn	
2 Cơ	讥
Đính, dính	訂
Kế, kê, kể, kẽ, kẻ	計
Nhận	认
Phó	訃
3 Hất, hất, hực	訖
Hồng	訌
Huấn	訓
Kí, ghi	記

Kiết 訐
Nghị 议
Nhượng 让
Sán, xôn 訕
Tấn 訊
Thác 託
Thảo 討
4 Âu 讴
Cự 詎
đồn 訰
Giảng 讲
Hân 訢
Hộ 讠户
Hung 讻
Huý 讳
Hứa, hớ, hở, hữ, hử, khứa 許
Khoa 訁斗
Luận 论
Ngoa, ngoa 訛
ngoa 訁瓜
Nhạ 訝

Nột, nốt, dốt, nói 訥
Phỏng, Phóng 訪
Phúng 讽
Quyết 訣
Thiết, thết 設
Tụng 訟
5 Bình 評
Chẩn 診
Chiếu 詔
Chú 註
Chú, Thư, Trớ, trớ, trù 詛
Chứng, chứng, chừng, chững, chống` 证
Cổ 詁
Dịch 译
Để 詆
Ha 訶
Sưu 诌
Thức 识
Tố, tò, tỏ, túa 訴
Trá, chạ, dối 詐

Truất 詘
Từ, tờ 詞
Vịnh, vẳng 詠
6 Cai, cơi 該
Cật, gạt 詰
Cấu 詬
Hủ 詡
Hung 詾
Khoa, khoe, khoác, ngoa, thua 誇
Khôi 詼
Mê 詸
Nghệ 詣
Nguỵ, Quỷ 詭
Quái 詿
Sá, sá 詫
Thành, thiềng 誠
Thi, thơ 詩
Thí, thi, thía, thử 試
Thoại 話
Thuyên, thuyên 詮

Tru, tru 誅
Tuân 詢
Tường, tường 詳
7 Cáo 誥
Chí 誌
Cuống 誑
Dụ, dỗ 誘
Đản 誕
Đản 誔
Giới 誡
Hối, hối, hỏi, húi 誨
Ngộ 誤
Ngữ, ngỡ, ngỏ, ngợ, ngửa 語
Nhận 認
Thuyết, thét, thót, thốt 說
Tiếu, tếu 誚
Tụng 誦
Vu, vu 誣
8 Chư, chứ, chơ, chớ, chở, chưa, chã, đã 諸
Du, dua, đua, hùa 諛

Đàm, giạm, nhồm 談
Điều, Điệu, đều, đìu, dìu 調
Độc 读
Hổ, hố 諕
Khoá, khoả, thủa, thuở 課
Luận, lọn, lộn, lụn, luồn, chọn, dọn, giọn, trọn, trộn 論
Lượng, lạng 諒
Nặc, nặc 諾
Nghị 誼
Phi 誹
Siểm, xiểm 諂
Thẩm 諗
Thỉnh, thành, thín 請
Thùy 誰
Toái, Tối 誶
Trác 諑
Tránh 綵
Trâu, (Tâu), Trưu 諏
Truân 諄
9 Am 諳
Dụ 諭
Đế 諦
Điệp 諜
Gián 諫
gợi 諆
Hài, hài 諧
Hoang 謊
Hỗn 諢
Huý 諱
Huyên, huyên 諠
Huyên, huyên 諼
Hước 謔
Mê 謎
Mưu 謀
Ngạc 諤
Ngạn 諺
Phúng 諷
Sàm 讒
Tầu 謏
Thầm, thầm, thòm, xầm 諶
Thuỵ 諡
Tì, (Tư) 諮
Vị 謂
Yết, ét 謁
10 Báng, bướng 謗
Dao 謠
Đảng 谠
Giảng, dảng, nhăng 講
Khiêm, khem, khom, khòm, khọm 謙
Hoa 譁
Mật 謐
Mô, mo, mua 謨
Phiến 諞
Sảo, Sưu, sạo 謅
Tạ 謝
Thuỵ 谥
Tốc 謖
11 Âu 謳
Cẩn, cẩn, kín, ngẩn 謹
Hô 謼
Man, Mạn 謾
Mậu 謬
Tiễn 謭
Trích 謫
12 chớ 諸
Chứng, chứng, chừng, chững, chống 證
Cơ, Kị 譏
Đàm 譚
Lan 讕
Nghiện 讞
Ngoa, ngoa 譌
Phả, Phổ 譜
Quyệt 譎
Soạn 譔
Thức 識
Tiếm, Trấm 譖
Tiêu, tèo, Tiệu 譙
Trào 謿
13 Dịch 譯
Hộ 護
Huỷ 譭
Khiển, khiến 譴

Nghị, nghĩ, ngợi 議
Táo 譟
Thiêm, xàm 譫
14 Trích 讁
Trù 譸
15 Độc, độc, đặt 讀
Độc [illegible]
Thẩm 讅
Tiễn 譾
16 Lan 讕
Yến 讌
17 Ái [illegible]
Hoan 讙
Nhượng, nhường, nhàng, nhằng 讓
Sàm, gièm, sòm, sọm, sồm, sờm, xàm 讒
Sấm, xớm 讖
18 Nghệ 讛
Nghiện 讞
19 Tán 讚
20 Đảng 讜
22 Độc 讟

7 NGÔN (hạ) 言

Ngôn, ngon, ngồn, ngổn, ngộn, ngùn

2 Oanh 訇
3 Giá 這
Ngân 狺
4 Nghiễn, ngon 唁
ngón [illegible]
Thù [illegible]
5 Lị, lịa 詈
6 Chiêm 詹
Dự 誉
Đằng 誊
Sát 詧
Tử 訾
7 Ngục 獄
Thệ, thề 誓
9 thềm [illegible]
10 diềm 檐
Đằng 謄
Kiền 謇
11 Chiêm Xiêm, xiêm 襜
Khánh 謦
12 Cảnh, khểnh 警
13 Dự 譽
Thí, Ti, ví, thía 譬
Thiệm 贍
14 Biện 辯
15 Biến, bến 變
16 Cừu, Thù 讐
Cừu, Thù 讎
17 ghi [illegible]
18 Man, mán 蠻

7 TÂN 辛

Tân, tăn, tơn

2 Thân 亲
3 Tể, tẻ, tia, ria 宰
4 Tử 梓
5 Cô, cô 辜
6 Bích, Tích, Tịch, vếch 辟
Tân 新
tia [illegible]
Từ 辞
7 Lạt, lạt, lát, lượt, lướt, nhạt, nhợt 辣
8 Tân 鋅
Từ 辤
9 Bích, bịch 壁
Biện 辨
Biện 辦
cay [illegible]
Phích, phịch 擗
Thân 親
Tị 避
10 Bích, bịch, gạch 甓
Tí 臂
11 Bích 璧
Phích, phích, Tịch 癖
12 Nghiệt 孽
Từ 辭
13 Biện, bện 辮
Biện 瓣

lạt	[illegible]
Thí, Tỉ, ví, thía	譬
Tích	躃
14 Phích	霹

7 TẨU 走

Tẩu, rảo

2 Củ	赳
Phó	赴
Triệu	赵
3 Cản	赶
rượt	趵
Khởi, Khỉ	起
Sán, sán	赸
5 đuổi	[illegible]
Sấn, sấn, xớn	趁
Siêu sêu, xiêu	超
Thư	趄
Việt, vạt, vát, vắt, vệt, vẹt, vượt	越
Xu, xô	趋
6 dấy, dậy	[illegible]
Liệt	趔
nhông	[illegible]
rảo	[illegible]
Tư	趑
7 Cản	趕
chạy	趍
lanh	[illegible]
Triệu	趙
8 rượt	趠
Thảng	趟
Thú, xú	趣
9 sấn	[illegible]
10 Xu	趨
12 trốn	[illegible]
14 Địch	趯
đuổi	[illegible]
16 Toản	趱
19 Toản	趲

7 THÁI 采

Thái, Thể

1 Thái, Thể	采
3 Thái (Thái, Thể)	彩
Thái	菜
Thái, táy, xái	採
Tất, tạt, tắt	悉
5 Dứu	釉
Phan, Phiên, phen	番
Thái	睬
Thích	释
6 dứt, tất, tắt	[illegible]
7 Sái, Thái	踩
Tất	窸
8 Bá, bạ, vá	播
Phan	潘
Phiền	蕃
Phiến, phướn	幡
tắt	[illegible]
Thẩm, thăm, thẳm, (thăm)	審
9 phướn	旛
và	[illegible]
10 Tất	蟋
11 Phiên, phên	翻
Phiên	藩
Thẩm, thím	嬸
thăm	[illegible]
13 Thích	釋
15 thắm	[illegible]

7 THÂN 身

3 Cung	躬
Xạ	射
4 đem	躭
Khu, xo	躯
5 thể	躰
6 Đoá	躱
7 mình	𨉟
8 lưng	[illegible]
mình	[illegible]
Thảng	躺
9 Cáp	[illegible]
11 Khu, xo	軀

7 THẦN 辰

Thần, Thìn

3 Nhục, nhục, nhúc, nhuốc, nhọc 辱
Thần, thần 唇
Thần 宸
4 Thần 脣
6 nhúc 嗕
nhục 蓐
Nông, nông, nôn, nồng, núng, nũng 農
nùng ⿰忄辱
Thần 屒
7 nấu ⿰火辱
8 Nhục 褥
Nùng, nùng, nông 儂
9 nấu 槈
Nậu, nậu, náu, nóc 耨
Nhục, nhúc 縟
nhúc ⿰虫辱
Nồng, nồng 濃
10 nhúc ⿰⻊辱
nòng ⿰木農
Nồng, nọng 膿
nồng, nóng 燶
13 nồng 醲

7 THỈ 豕

3 Gia 家
Hôi 豗
Soán, Thoán 彖
Trục, chục 逐
4 Ba 豝
Đội, đòi 隊
Đồn 豚
5 Chúng, giống 衆
Toại 遂
Trác 琢
Tượng 象
6 Dế 喙
Hoạn 豢
Mông, mong, mỏng, mồng, muống 蒙
7 Hào 豪
Thi (Hi) 豨
Trụy 墜
Tượng 像
8 giống ⿰扌象
Kịch, kịch, cạch, kếch, kệch 劇
Thúy 邃
Tông ⿰豕宗
Trác 諑
Trư 豬
9 Cứ 據
Duyên 緣
Dự 豫
Gia 豭
giống ⿰扌豫
Triện, nén 篆
Tượng 橡
10 i ⿰豕奇
móng 朦
muông 獴
13 Hào, hầu 蠔
14 Lãi 蠡
muống ⿰金蒙

7 TRÃI 豸

Trãi, Trĩ, trải, trại, chải, chạy, giãi, giải, trễ

3 Báo, beo, bươu 豹
cọp ⿰豸及
nhỏ ⿰豸小
Sài 豺
5 beo ⿰豸包
Điêu 貂
6 cọp ⿰豸合
Hưu, hươu 貅
Lạc 貉
7 chạy ⿺走豸
giễ, trễ ⿰⻊豸
hùm, hạm, hượm ⿰豸含
Mạo, mèo 貌

Thi 貒

8 Miêu, mèo 貓

9 Khẩn 墾

khăn, khăng 𠽑

10 Khẩn 懇

Mạc 貘

Tì 貔

11 beo 𧳜

17 Hoan 貛

7 TÚC 足 ⻊

2 lẻo, tréo 𧿒

Vát 趴

3 chen 𧿹

dãy, dẩy, dẫy, dẽ, rẽ, giẫy, giãy, nhảy, nhẩy 𧿨

Độn 𧾼

nhắc 𧾺

Tha, gặp, gặp, kịp, vấp 趿

Tróc, tróc, xốc 捉

vò 𧾲

4 Bả 跁

Chỉ, nhảy 趾

Cự, cựa 距

dạo 𧿆

dấu 𧿉

Dược 跃

giở, trở 䟪

khạng 䟘

Kiển, Nghiễn 趼

mau 𧿢

Nguyệt 跀

nhón 𧿳

Phu 趺

rẽ 𧿹

vết 𧿿

Xí 跂

5 Bả, bỏ 跛

Bão, bão 跑

Bạt, bạt 跋

bậc, bước 跳

băng 𨀐

Chích 跖

dằng, dừng, thững 𨀌

dùng 𨀍

duỗi 𨀏

Đà 跎

đến 跙

Điểm, chồm, chỗm, chổm, chụm, nhổm, xổm 跕

Điệt, đột, chợt, trợt, trặc, trật, trượt, xớt, xợt 跌

đuổi 𨀊

Gia 跏

giày 𨁪

giãy, giẫy, nhảy, nhẩy 𨀒

giẽ 𨀋

kheo 𨀌

Lạc, Lịch 跞

lánh 跉

lộp, rập, sụp 𨀆

ngoáy 𧿠

Phụ 跗

rong 𨀁

San 跚

sẩy 𨀜

Thác 跅

Tiễn 践

tréo, trẹo 𧿼

vó 𨀀

xoắt 𨀝

6 bương 𨂈

Cân 跟

cẳng 𨀢

Chi 踷

chọi, chỗi, chúi, chũi, xối 跮

co 𨁀

cúi, cuối, gối 𨀌

Cung 跫

dấy, dậy 跩

duỗi, lùi 𨀹

Đà 跺

Âm	Chữ
Đà	跺
đá	跢
giạng	𨀈
Giao	跤
Khiêu, khêu, khểu, khoèo, queo, quèo, xệu, xiêu	跳
Khoá, khoá	跨
Khuể, khoẻ, quệ	跬
Lộ, lọ, lựa lồ, rố, rộ, trò	路
Nghiêu	跷
nhòng, nhông, nhùng	𨀐
Quỵ, quỳ, què, quại, quậy	跪
rảo	𨀗
ríu	𨀪
Sái, Tẩy	跴
Tất	跸
Tệ	跻
Tích,	跡
Tiển	跣
7 ập	𨀤
bò	𨁏
buột, vọt, vụt	踍
Cảnh	踁
choải	𨁡
chờ	𨁪
Cục	跼
cuống	𨁮
Cứ	踞
dấu, giấu	𨂔
Dũng, thõng	踊
đủ	楚
giẽ, trẽ	𨁰
Kị	跽
lần	路
Lương	踉
noi	踒
Thái	踩
thò	踆
Trù	踌
vã	𨂿
xê	跌
xếch	𨁥
8 Bặc	踣
bon	𨃍
Chí	踬
chũi	𨂂
Cứ, xồm	踞
Dịch, Thích	踢
dọc	踃
Đạp	踏
Địch, Thốc, Túc	踧
Điểm	踮
giày	𨂼
Hoã	踝
khập	𨂝
lồm	𨂍
Nghị, ghé	踦
nhót, tót, rảo	踤
Quyền	踡
Thái	踩
Tích, tếch	踖
Tiễn	踐
trặc	𨂻
trở	踑
Trì, Trừ	踟
Trịch	踯
Tung	踪
Xúc	踀
9 Biên	蹁
bực	踾
cẳng	𨃝
chà	蹂
chậm, dậm, đẫm, giẫm, giậm, giụm	踸
chúc	𨄅
Chủng	踵
Củ	踽
Diệp	蹀
Du	踰
Dũng	踴
duỗi, lùi, rõi, ruổi	𨆊
Đạc	踱
Đề, đế	蹄
Đoán, Xuyển	踹
giày	𨄴

gót	蹐
lồm	𨆝
nhót, thọt	踤
quẹo	䠏
Sa, sa, Tha	蹉
Tra	踷
vấp	𨃐
10 bải	𨆌
chân	蹎
Chiền	蹍
chỗm, giẫm	䠖
cồm	𨆀
dạo	𨇉
Đạo	蹈
đẽo	𨂼
Đề	蹏
đua	𨇒
giò	蹝
hỏm	𨂺
Khê	蹊
Kiển, kiễng	蹇
làng, lững	踉
len, lén, lẹt, lết, lệt	蹥
Lưu	蹓
nhúc	蹃
xông	𨂗
Xúc	蹙
11 Băng	蹦
bậc	𨄚
Biết	蹩
Chích	蹠
chụp, sụp	𨅅
dận, dăng, dừng	𨄋
dép	蹛
dọi	𨆄
Địch, nhích	蹢
đùi	𨃩
giong	𨆱
lòn	躝
mọp	𨆞
nhón	𨇗
rén	𨆥
Súc, tốc	蹜
sững	𨆪
Tạm	蹔
Tất	蹕
tắt	蹯
tế	𨆰
Thang	蹚
Tích	蹟
tới	𨆫
Trừ, chứa	躇
Tung, tung	蹤
xồng	踪
12 Bốc	蹼
buột, vụt	𨅬
chọn, dón, đón, rón	𨆉
dạng, giạng	𨆷
dép	蹀
duỗi	𨆊
Đặng, Thặng, đắng	蹬
Đôn	蹾
Đôn, Tôn, rón	蹲
Độn	躉
đùng	𨇓
đứng	𨅸
khèo	𨆺
Liêu, leo, trèo	蹘
Nghiêu, theo	蹺
Nghiêu, theo	蹻
Quệ, què	蹶
sụm	𨇀
Tắng	蹭
trèo	𨆤
Trù	𨄹
Xúc	蹴
13 bò	𨇊
choạng	𨇄
cúi, cuối, gối	𨇈
dẫy	𨇢
khiễng	𨇑
khúm	𨇶
lôi, lui	𨇃
móng	𨇁

Táo, rào, tháo	躁
Tệ	躋
Tích	躃
trở	⿰𧾷與
Trục, xộc	躅
14 chen	⿰𧾷亶
duỗi, đuổi, ruổi	⿰𧾷對
Dược	躍
giạt	⿰𧾷楝
Tiên	躚
Trịch	躑
Trù	躊
xẹt	⿰𧾷察
xơm	⿰𧾷賫
15 Chí	躓
duỗi, lỏi, lùi, rõi, ruổi	⿰𧾷磊
đù	⿱睹足
đù	⿱覩足
khèo	⿰𧾷靠
Lạp, lẹp, rẹp	躐
lén, lẻn	⿰𧾷輦
Lịch	躒
lồng	躘
thững	蹪
Triền, chèn	躔
16 Toàn	躦
17 ngoẹo	⿰𧾷魏
Thoán	躥
18 khụy	⿰𧾷嶡
Niếp, dép, nép	躡
19 Lạn, len	躝
Toàn	躦
20 chồm	⿰𧾷朁
22 loạng	⿰𧾷彎

7 XA 車

Bk viết 4 nét

Xa, xe, xè, xế, xơ, se

1 Loát, Yết	軋
2 Quân	軍
Quỹ, quẫy	軌
Trận, giận	陣
Trọng, gióng, giọng	重
3 Đại	軑
giận	俥
Hiên, han, hen, hên	軒
Liên, liến, len	連
ngốt	軏
Nhẫn	軔
4 Ách, ách	軛
chồng	偅
Chuyển	转
Luân	轮
Nhuyễn, nhiễn, nhũn	軟
Oanh	軣
Trảm	斬
Xà	⿰王車
5 bánh	⿰車丙
Chẩn, chẫn	軫
Dật	軼
Huy	揮
Kha	軻
Khinh	轻
Lịch	轹
Lỗ, so	⿰車户
Phạm	⿱艹軛
Trục	軸
Vận	運
Xa	硨
6 chồng, chờn	⿰車夫
Giảo	較
Kiệu, kiệu	⿰車乔
Liên	蓮
Tái, Tải, tưới	載
Trất	輊
Vựng, vừng	暈
7 chòm	嶄
Khinh, khinh	輕
Lưỡng	輛
Phụ	輔
Triếp	輒
8 Bối	輩
chồng	⿰車同
Chuyết, Xuyết	輟

cộ 輯
Huy 輝
Lăng, lăn 輘
Liễn, lén, lẻn 輦
Luân, luôn 輪
Tạm 暫
Triếp 輒
Võng 輞
9 Bức, Phúc 輻
chởm 轍
Cốc 轂
Nhuyễn 輭
sau 轃
Tập 輯
Thấu 輳
Thu, Thâu, thua, dũ 輸
10 Dư 輿
Hạt, hột, hợt 轄
lén 𨅸
lén 𨎡
so 𨎞
Triển 輾
Viên 轅
11 chạm 𨏅
Chuyển, chuyên, chuyền, chuyến 轉
lẽn 𨏦
Lộc, rọc 轆
trước 𨏎
12 Kiệu, kiệu 轎
Lân, lăn 轔
Tạm, chạm 𨐅
Triệt 轍
13 lén 𨐂
nhẹ 𨏸
14 Oanh, huyênh, oang 轟
tụm 𨐊
15 Bí 轡
lén, lẻn 𨐌
16 so 𨐍

7 XÍCH 赤

Xích, xích, xách

3 xách, xạch 赤
4 Noãn, nản, nấn, nắn 赧
Xá, xoá, tha 赦
5 dà 赭
7 đỏ 赮
Hách, hách, hích 赫
8 Giả, đỏ 赭
nín 𧹛
9 hường 𧹞
Xanh 赪
10 đỏ 𧹨
đỏ 𧹩
hách 嚇
12 hường 𧹳
15 đỏ 𧹸
thắm, thẫm 𧹹
16 tím 𧹺

8 Nét

8 CHUY 隹

2 Chích, chích, chách, chếch, chệch, chiếc, xếch, xệch 隻
Chuẩn, chủn, chốn, chổn 隼
Chuẩn, chủn, chốn, chổn 准
Nạn, nàn, năn, nằn 难
Tuyển 隽
3 Duy 惟

Duy 帷

Dụy, dạ, dòi, dói, dõi, dọi, dúi, duỗi 唯

Đôi, đồi, dòi, dói, dõi, dọi, dúi, duỗi, chui, nhoi, nhôi 堆

Suy, thoi, thòi, thôi, đòi 推

Thôi 崔

Thụ 售

4 Chùy, chòi 椎

Cố 雇

Hùng 雄

Nhã, nhã 雅

Nhạn, nhạn 雁

Tập, tợp, tắp, tấp 集

Tiêu 焦

Tuyển 雋

Tước 雀

5 Chuẩn, choán, chốn, chổn, chủn 準

Thôi 催

Trĩ 稚

Trĩ, trễ 雉

Tuy 睢

Ung, úng, ủng 雍

Xác 搉

6 Chuẩn 榫

Cố 僱

Dác 榷

dõi 嗺

Địch 翟

Đoạt 奪

thôi 慛

Thư 雌

Tồi, tồi, thòi 摧

Tuy 檇

7 chòi 雁

chuôi, chuối 槯

Thổi 璀

Tiêu 蕉

Tiều 憔

Tiếu 噍

xấp 㩮

8 Chùy 錐

Điêu, điều 雕

Hoạch 獲

Hoắc 霍

Li 罹

Nhạn 贗

Tiều 樵

Ung 壅

Ủng 蕹

Ủng 擁

9 Cựu 舊

Khuy, khuy 虧

Tiêu 礁

Trạc 濯

Trạc, trạc 擢

Tuy, toe 雖

Úng 甕

Ủng 臃

Ưng, ứng 應

10 chòi 箠

Cồ, Cù, cò 瞿

Diệu 曜

Diệu 燿

đuôi 𡳪

Song, suông 雙

Sồ, sồi 雛

Tạp, tọp 雜

Thuyên 鐫

Tiều 瞧

Ung, úng, ủng 踓

11 Khuyến, khuyên 勸

La, là, ra 羅

Li, le, lè, lì, lia, lìa 離

Nạn, nàn, năn, nằn 難

Nhạn 贗
sống [illegible]
Tiều 譙
Tiếu 醮
12 Diệu 耀
Hoan 獾
Quắc 矍
ừng [illegible]
13 Cố 顧
Dược 躍
Hoạch, vạc 鑊
Hoan 歡
Quyền 權
Tiều 顦
14 Địch 糴
lạ 邏
Li 灕
loe 蘺
nắn, nặn 攤

Tiêu 鷦
ủng [illegible]
15 Ung 癰
Ưng 鷹
16 Cù, cù 衢
Hoan 讙
17 Li 籬
19 La 鑼
20 cò 鸛

8 GIẢ 者

Giả, giã, chả, dã, nhả, trả

2 Đô, đo, đu, đủ, đua, đùa 都
3 chở, trở [illegible]
Chử, chã, chớ, chưa, chứa, chửa 渚
chửa [illegible]
Đổ 堵
Trư, trưa, chưa 猪
Trứ Trước, chước, Trứ 著
Xa 奢
4 Chử 煑
Chử 楮
Chử 煮
chửa [illegible]
Thử 暑
5 chưa 𣗓
đo, đua [illegible]
Đổ, đổ 睹
Thự, thợ 署
6 chứa [illegible]
chữa [illegible]
Chước, Trứ 箸
Tự 緒
Xả 撦
7 Chư, chã, chứ, chơ, chờ, đã 諸
chưa, trưa [illegible]
Đổ, đổ 賭
Đổ 覩
Giả 赭
Trư 豬
9 rệt, riệt [illegible]
10 chữa [illegible]
Trừ 躇
11 chớ [illegible]
trưa [illegible]
12 chưa [illegible]

8 KIM 金 Bk viết 5 nét 钅

Kim, câm, cầm, găm, gặm, ghim

1 Ca 釓
Dĩ 釔
2 Bộc 釙
chảo 釢

Châm, châm, chăm, găm, Trâm 針
Chiêu 釗
dao 釖
Đinh, đanh, đính, đĩnh 釘
Liễu, rẻo 釕
nhíp 釟
3 cong 釭
Điếu, điếu 釣
Hạn, cỡn, hàn 銲
Khấu 釦
Môn 钔
Nữ 釹
Phấn 釩
Thiên, then 釺
Thổ 釷
Thoa, xoa, xóa 釵
vòng, vồng 釴
Xuyến, xén, xoắn 釧
4 Ba 鈀
Bản, bản 鈑
Bộ 鈈
Bối 鋇
Cái 鈣
Câu, câu 鈎
chì, chìa, chịa 鈘
Chung 鈡
Cự, cựa 鉅
Cương 鋼
đâm 鈂
Độn, nhụt, nhọn 鈍
Hoả 鈥
Khâm, khom 欽
Kháng 鈧
khoét 鈌
Kiềm, kèm, kềm, kìm 鈐
móc 鈢
Nạp, Nột 納
nia 鈮
Nữu, nạo, nút 鈕
Ô 鎢
phập, phặp 釒乏
Phu 鈇
Phương, phảng 鈁
Quân 鈞
Sao 鈔
Thái 鈦
Thang 鐋
Thược 鈅
xích 釒尺
5 Bạch, bạc 鉑
bào 鉋
Bát, bát 鉢
Bạt 鈸
Bí 鉍
búa 鈽
Câu 鉤
chào 釒丂
Chinh, chiêng 鉦
Cổ 鈷
Do 鈾
dùi 鐓
Duyên 鉛
Đạc 鐸
Điền 鈿
Giáp 鉀
Huyễn 鉉
kéo 鈄
Kiềm, kèm, kềm, kìm, cùm, cườm 鉗
Linh, lệnh 鈴
mác 鈚
Mão 鉚
Mục 鉬
Ngọc 鈺
Ni 鈮
Phi 鈹

rìu 鉊
rựa 鈼
Sử, xừ 鉏
Tha 鉈
Thản 鉭
Thị 鈰
Thiết, sắt 鉄
Thuật 鉥
Thước 鑠
Toản 鈷
Việt 鉞
xanh 鉎
xẻ 鉒
6 An 銨
Các, lạc 鉻
chì 鍦
còng 銾
đĩnh 鋌
Đốc 鉣
Đồng, đòng 銅
Giảo, dao, giáo 鉸
Hoa 鏵
Hữu 銪
Khải 鎧
Khảo 銬
khoá 銙
Lã, Lữ 鋁
Lão 銠
lề, rét 銐
Minh 銘
Nạo, nao 鐃
Ngân, ngần 銀
Nhân 銦
Nhĩ, nhẹ 鉺
nhong 銊
Như 銣
Sản, xẻng 鏟
Sắc 銫
Súng, súng, xúng 銃
Thiết 銕
Thuyên 銓
tiện 銑
Tranh 錚
Trất 銍
vòng 銨
Xanh xanh 鐺
Y 銥
7 A 錒
beng 鋲
bịt 錋
Bối 鋇
bung 錑
bửa 銛
Cáo, cạo 鋯
Chạc 鋜
choẹ 鋖
Chú 鑄
Cục, cuốc, Cư 鋦
Duệ, Nhuệ, nhọn 銳
đẫn 鉭
Đễ, Thê 銻
giũa 銼
hái 鋷
Hạn, hàn 銲
kéo 鋯
Khai 鐦
Khanh, keng 鏗
Kiệp, kẹp 鋏
Lã, Lữ 鋁
Lai 錸
Lang 鋃
Lao 鐒
Lí 鋰
Liên 鏈
Môn, mùn 鍆
Nga 鋨

nhẫn [illegible]
Oa 鍋
Phong 鋒
Phô, Phố, pho 鋪
ràng 鉻
Sừ, xừ 鋤
Tẩm, xăm 鋟
Tân 鋅
Thắc 鉽
Tiêu 銷
Toả, giũa 銼
Tú 銹
xích [illegible]
xiềng 鋥
xộn [illegible]
xót 銃
8 Bằng 錋
bén 鋑
Biểu 錶
Bồi 錇
Bôn 錛
Cẩm, gẫm, gậm, gắm, gặm, ngẫm 錦
chẻ [illegible]
Chùy, dùi 錐
Chuỳ 錘
Cố 錮
cuốc 鋦
Cư, cưa, cứa 鋸
Cương, gang 鋼
dùi 錐
Đàm 錟
Đắc 鍀
đẽo [illegible]
Đĩnh, đinh 錠
Giả 鍺
hái [illegible]
Hân 鍁
hoắt [illegible]
Hống [illegible]
keng, kiềng 鍄
Khoá, khoá 錁
Kiện 鍵
La 鑼
Lai 錸
Lang 鎯
mai [illegible]
Mãnh 錳
Miêu 錨
Nặc 鍩
Oa 鍋
phay [illegible]
Thác, thó 錯
thép, thếp [illegible]
Tích, thiếc, xích 錫
Tiền, Tiễn 錢
Tranh 錚
xanh 錆
xuống 錩
9 Ai 鎄
chì [illegible]
Chung 鍾
Chùy, dùi 鎚
còng [illegible]
Dương, thanh, xanh, ương 鍚
Đoàn 鍛
Độ 鍍
gọt 鍻
Kết 鍥
Lậu 鏤
Liên, (Luyện), rén, rèn 鍊
Lục, lục 錄
mạ 鎷
Mi 鎇
mỏ [illegible]
Ngạc 鍔

nhụt, nút 鋵

Ô 鎢

Phí 鐨

Sáp, (Tráp) 鍤

Thâu, thau 鍮

tin, tĩn 鍇

Trát 鍘

Trâm, châm, chăm, găm 鍼

Tư 鍶

10 Bác 鎛

Bảng 鎊

Cách 鎘

Cảo, cào 鎬

chũm [illegible]

cống [illegible]

Dung 鎔

Gia 鎵

gươm 鎌

hái [illegible]

hen [illegible]

kèn, kền, kiềng [illegible]

Khải 鎧

Liên 鏈

lon 錀

Lưu 鎦

mác 鏌

Nã 鎿

nậu 鎒

nắp [illegible]

Nhiếp 鑷

Niết 鎳

Sang, Thương 鎗

sắt [illegible]

Tân 鑌

thuổng 鏞

Thuyên 鐫

Toả, toẻ, tủa, khoá, xoã 鎖

Trấn, chắn, chặn, dấn, giấn, sấn, trớn 鎮

Tương 鏘

11 Băng 鏰

Chạc 鐯

Chất, chát 鑕

Cường 鏹

dùi [illegible]

Dung 鏞

Đích 鏑

giáo [illegible]

han [illegible]

Hoàng, vàng 鐄

Khai 鐦

Khanh, keng 鏗

Kính (Kiếng), kẻng, kéo, gương 鏡

Lậu 鏤

Lưu 鏐

mạ [illegible]

Man 鏝

miểng [illegible]

neo [illegible]

Sản, san, xẻng 鏟

Thốc 鏃

Tiêu 鏢

Toàn 鏇

12 bay [illegible]

bung [illegible]

choang [illegible]

chởm [illegible]

Chung, chuông 鐘

Đăng 鐙

Lan 鑭

Lao, lao 鐒

Liêu, rìu, ríu 鐐

Nạo, nao 鐃

nhọn [illegible]

Phác 鏷

Phí 鐨

Phổ 鐠

Quắc 鐝

Soán, Thoán 鐥

Thang 鐋

Tương 鏘

xanh 鐣

13 ấm [illegible]

Bạt 鏺

bằm, mâm, vằm [illegible]

Chạc, đúc, đục 鐲

cùn [illegible]

cứa 鐻

Đạc, đác 鐸

đâm [illegible]

giũa [illegible]

Hoạch, vạc 鑊

kẽm [illegible]

khoan [illegible]

Liêm, liềm 鐮

Lôi 鐳

móng, muổng [illegible]

rựa [illegible]

thau 鐰

Thiết, sắt 鐵

Tú 鏽

Xanh, xanh 鐺

Ý 鐿

14 Chú 鑄

dùi [illegible]

khoan 鑛

Sát 鑔

Tân 鑌

Thích, thiếc 鏑

vành 鐐

15 bào 鑤

chặt 鑕

đúc 鑴

đục [illegible]

kẽm 鐱

Lạp 鑞

Lô, trổ, giũa 鑥

rèn [illegible]

Thước 鑠

xẻ 鑡

xuống 鑨

16 dùi [illegible]

Lan 鑭

17 Thược 鑰

Tương 鑲

18 Nhiếp, nhíp 鑷

sủng [illegible]

19 La 鑼

Toản, xoảng 鑽

20 Quắc 钁

21 nén [illegible]

8 KIM (hạ) 金

5 Giám 鉴

6 Loan 銮

7 Lưu 劉

9 Giám 鍳

10 Lưu 瀏

Lưu 鎏

11 Tạc 鋻

Tạc, Tạm, Trảm, chạm, toạc 鏨

13 thuổng [illegible]

14 Giám, gương 鑒

20 Tạc, toạc 鑿

8 KÌ 其

Kì, cà, còi

-1 khà 其

khề 其

1 Thậm, rậm 甚

2 kề 倛

3 cài, kề, kì, kè 掑

Cơ 基

cười 唭

4 Khi 欺

Kì 期

Kì, kì, cờ, kè, cời, kìa 棊

Kì 棋

Tư 斯

5 Kì 朞

6 Cơ, kia, kìa 箕

Kì, cờ 旗

Kì 蜞

Kì 騏

9 Kì 騏

11 Kì 麒

8	LAI	來

1 Lai, lây, lơi, lải, lưởi, rơi, rời 来

Lai, lây, lơi, lải, lưởi, rơi, rời 來

2 lười 倈

3 lai, lây, rơi, trây 淶

Lai, lai 萊

Lai 徠

lười, rợi 悷

lười 唻

4 (B)lai, giai, trai 梊

lái, trái 棶

5 lai, giai, trai 粱

Lai 睞

lai 稴

6 lai 賚

7 Lại, lại 賚

8 Lai 錸

8	MÃNH	黽 黾

2 Thằng 僶

4 Nguyên 黿

6 Thằng 繩

10 Ngao 鼇

11 Biết 鼈

15 Đà 鼉

8	PHI	非

1 Cửu 非

2 Phi, phi 匪

3 Bài, bai, bay, bày 排

Phi 菲

4 Bi, bai, be 悲

Phì 腓

Phi, phi 斐

phía 俳

5 Phi 痱

6 be 隱

Bùi 裴

Phi 緋

Phi 翡

Phi 蜚

7 bay 徘

Bối 輩

Kháo, kháo, khéo 靠

Phi 誹

8 be 棑

be 䠊

Phi 霏

11 Mị, mị 靡

Phi 鯡

14 khèo 躣

8	THANH	青

Thanh, xanh

2 Sảnh 凊

Sảnh 倩

3 Thanh, thinh 清

Nét	Âm	Chữ
	Thanh	圊
	Thanh	菁
	Tình	情
4	Thanh	腈
	Tình	晴
	Tĩnh	靚
5	Tinh	睛
	Tịnh	靖
6	Thanh	蜻
	Tinh	精
	Tĩnh	静
7	Thỉnh, thảnh	請
	Tĩnh	靚
8	Điện	靛
11	Thanh	鯖

8	THỰC Bk viết 3 nét	食 饣
1	Thực, Tự (bộ gốc)	食
2	Cơ	飢
	Đính	飣
3	Hưởng	⿰乡食
4	Ẩm, ẩm, ấm, ậm, ẫm, ỡm, ỏm	飲
	Độn	飩
	Đường	饧
	Nhẩm	飪
	Phạn	飯
	Sức	飭
	thết	⿰飠切
	Ứ, ứ	飫
5	bánh	⿰飠两
	Bão	飽
	cỗ	⿰飠古
	cơm	⿰飠甘
	Di	飴
	đói	⿰飠对
	Đốt	⿰飠出
	no	⿰飠叔
	Sức	飾
	Tiễn	餞
	Tự	飼
6	Bính, bánh	餅
	Giáo	餃
	Hợp	餄
	Hướng	餉
	Nhẩm	餁
	Nhĩ	餌
	Nhiêu, nhiêu, nhau, nhàu, nhảu, nheo, sèo, xèo	⿰飠尧
	Thực	蝕
	Tư	餈
7	Bột	餑
	bữa	餂
	Dư, thừa	餘
	Đậu	餖
	mồi	⿰飠每
	Nga	餓
	Nỗi, nuôi	餒
	Tuấn	餕
8	Hãm	餡
	Hào	餚
	Hồn	餛
	mồi	⿰飠敉
	nhạy, nhậy	⿰飠奈
	Ỏi	餧
	Quán	館
	Tiễn	餞
	ứ, ứa	⿰飠於
9	Đường	餳
	Ê	餲
	Hồ	餬
	mồi	⿰飠某
	Ơi	餵
	Quỹ	餽
	Quỹ	饋
	Sàm, thèm	饞

Sưu 餿

Tra 餷

10 Cao 餻

Lưu 餾

Mô 饃

Tu 饈

11 Cận 饉

Man 饅

mềm [illegible]

12 Cơ 饑

Nhiêu, nhiều, nhau, nhàu, nhảu, nheo, sèo, xèo 饒

Quỹ 饋

Soạn 饌

Thiện 饍

14 đói [illegible]

15 sổi [illegible]

16 Mô 饝

Sàm, thèm 饞

18 nhàu [illegible]

21 nắng 饢

9 THỰC (hạ) 食

1 Thực 食

2 San, xan 飡

3 Hưởng 飨

San, xan 飧

6 Dưỡng 養

Tư 餈

Yếm 餍

7 San, xan, xun 餐

Thiết 餮

10 Hưởng 饗

13 Thao 饕

Ung 饔

14 Yếm 饜

8 TỐT 卒

Tốt, tót, tột, chót, chốt, chột, chọt, dút, giỏi, rồi, rốt, sót, sút, thoắt, thọt, thối, tối, tột, vót, xụt

3 chuốt, lót, rót, rút, suốt, trút, tuốt, tuyệt, vuốt 淬

chuốt, rót, sút, tót, trút, tuốt, xót 捽

Thối, thối, chót, chọt, chụt, nuốt, suốt, thốt, tủi 啐

Tụy, tủi, xót 悴

4 đốt, sốt, suốt 焠

tối 晬

5 đọt, Toái, tói, tôi 稡

6 Thúy 翠

Túy 粹

7 nhót 踤

nuốt [illegible]

Tối (Toái) 誶

Túy 醉

10 chót [illegible]

15 sót [illegible]

8 VŨ 雨

3 cơn [illegible]

ngút, ngụt [illegible]

Tuyết, toét 雪

Vu 雩

4 Bàng 雱

che [illegible]

chớp [illegible]

Lịch 雳

Phân 雰

râm 零

Vân 雲

Văn 雯

5 Bão, bão 雹

Điện 電

Lôi, (loi, lui) 雷

mù	⿱雨戊
Linh, lênh, rinh	零
lụp, rợp	⿱雨立
Vụ, mù	雾
6 Đình	霆
Lậu, làu	漏
Nhu	需
sét	⿱雨列
Tễ	霽
7 Chấn	震
Mai	霉
Mộc, móc	霂
Tiêu	霄
8 Bái	霈
bóng	⿱雨奉
Chiêm, Triêm, dìm	霑
Giáng	⿱雨降
Hoắc, hoắc, hoác, ngoác	霍
Lâm, rầm	霖
Nghê, nghé, nghi, mống	霓
nghi	⿱雨宜
Phi	霏
Sáp	霎
sôi	⿰氵雷
9 bùng	⿱雨風
Hà	霞
Mạch	霢
mây	⿱雨迷
mưa	⿱雨眉
Nhu	濡
Nhu	薷
Nhụ	孺
nồm	⿱雨南
roi	檑
rợp	⿱雨葉
sôi	⿰火雷
Sương	霜
10 chui	⿰犭雷
dào, rào	⿱雨匋
giá	⿱雨這
Lựu	霤
ráng	⿱雨朗
rợp	⿱雨栗
sét	⿱雨烈
tạnh	⿱雨竝
11 Ái	霭
chở	⿱雨渚
chớp, chóp	⿱雨執
Dâm, dâm, dầm, giầm, rầm	霪
sồi	⿰雷羽
Vụ, mù	霧
12 lui	⿰⻊雷
mây, mưa	⿱雨湄
Nhu	糯
Sương	孀
Tán	霰
13 Bá	霸
dào, rào	⿱雨滔
Lộ, lồ, lố, ló, rò, rộ	露
Lôi	鐳
lui	⿰雷退
mống	⿱雨蒙
nuôi	⿰育雷
Phích	霹
sấm	⿱雨稟
Tễ	霁
14 ầm	⿰雷音
Mai	霾
mịt	⿱雨蔑
15 Đãi	靆
loi	⿰雷隻
mây	⿱⺮⿱雨迷
Nho	顬
16 Ái	靄
Bá	壩
Lịch	靂

Linh, lanh, leng, lẻng, lênh, liêng, lình 靈
17 Bá 欛

8 XỈ 齿 齒

Xỉ, xỉ, xẻ, rỉ

2 Sấn, Sần 龀
3 Giảo 啮
Hột 齕
xia 㨿
4 Bá 䶕
Ngân 齗
5 Bao 齙
Điều 齠
Linh, lênh 齡
Thư 齟
Xuất 齣
6 Giảo 齩
Khiết 齧
lợi 𪗾
Ngân 齦
Thử 齜
7 nghiến 𪘲
Ngữ 齬
Xúc 齪
8 răng 𪘵
9 Khũ 齲
Ngạc 齶
Ốc 齷
10 xia 擿
12 Giảo 𪚁

9 Nét

9 CÁCH 革

2 Đinh 靪
Lặc, lắc, lất, lật 勒
3 Ngột, ngột 靰
Nhẫn 靭
4 Bà, Bả 靶
Cận 靳
Hoa, Ngoa 靴
5 Áo 靿
Bạc 鞄
Bị 鞁
Đát 靼
Ưởng, óng 鞅
6 An, yên 鞍
An, yên 鞌
Củng 鞏
Đát 鞑
Hài, hia, giày, giầy 鞋
Hán 漢
7 hia 𩋐
ngốt 𤏣
Sao 鞘
8 Cúc 鞠
giày, giầy 鞜
Khống 鞚
Kiện 鞬
Lạp 鞡
Thượng 鞝
9 Cúc (Cư) 鞫
Nhu 鞣
Thu, đu 鞦
Thu, đu 鞧
Tiên, roi 鞭
10 Bị 鞴
Câu 鞲
Hài, hia, giày, giầy 鞵
Hoa, Ngoa 鞾
tất 韠
12 Bá 霸

- dép 鞢
- Đát 韃
- 13 Chiêm 韂
- Cương, cương 韁
- roi 𩏓
- ủng 𩏽
- 14 Thiên 韆
- vạt 韈

9 CỐT 骨

Cốt, cọt, cút, gút

- 2 cốt 傦
- gọt 𠜑
- 3 Cán 骭
- gọt 搰
- 4 bả 𩨂
- Đầu, Sắc 骰
- Cốt, cột 榾
- Khảng 骯
- 5 Để 骶
- kheo 𩨋
- Khô 骷
- 6 Cách 骼
- Hài 骸
- Hậu 骺
- sống 𩩖
- 7 gót 𨃅
- Ngạnh, ngạnh 骾
- sống 骿
- xác 𩩫
- 8 Bễ, vế 髀
- Cốt 餶
- gọt 𨫒
- Khoả 髁
- yêu 𩩱
- xương 𩩬
- 9 Khách 髂
- Lâu 髅
- Ngu 髃
- 10 Cốt 鶻
- Khoan 髋
- Tẫn 髌
- 11 Lâu 髏
- Liêu 髎
- 12 sụn 𩪷
- Táng 髒
- Tuỷ 髓
- 13 Độc 髑
- Khoan 髖
- Sọ 𩫂
- Thể 體
- 14 Khoan 髖
- Tẫn 髕

9 HIỆT (TH) (nôm) 頁 页 丏

Hiệt, hệt, hợt

- 2 Đính, đỉnh, đảnh, điếng 頂
- Cảnh, khoảnh, khỉnh 頃
- 3 Hạng, háng, hẵng, hững 項
- Hiên 頇
- Thuận, thộn 順
- Tu, tua 須
- 4 Ban 頒
- Cố 顾
- Dự, dứa, dựa, rợ 預
- Đốn, đốn, đón, dún, rốn, nhún 頓
- Hàng, Kháng 頏
- Húc 頊
- Khuynh, khuâng, khoanh, khuỳnh 傾
- Loại, loài 類
- Ngoan, ngoan, ngoãn 頑
- Phiền 煩
- Tụng 頌
- 5 cảnh 頚

Lãnh, Lĩnh, lĩnh, linh, lảnh, lềnh, lễnh 領
Lư 頋
Pha, Phả, phở, và 頗
Thạc 碩
trán 頣
6 Át 頞
Cai 頦
Giáp 頰
Hiệt, hệt, gật 頡
Hợp 頜
màng [illegible]
Ngạch, ngách, nghệch 額
7 Cảnh, nghinh 頸
Di 頤
Dĩnh, giảnh, nhảnh 頴
Đầu 頭
Đồi, sồi, tồi, tòi 頹
Đốn 噸

Giáp 頬
Hạm, hàm, hợm 頷
ngụp [illegible]
Tần, tần, tầng, từng 頻
8 Khoả, Loã 顆
Phủ 頫
9 Chuyên 顓
Đề 題
Hiển 顕
Loại, loài, nòi 類
Ngạc 顎
Ngạch, ngạch, ngách, nghệch 額
Ngùng, ngùng, ngóng, ngọng, ngõng 顒
Nhan, nhăn 顏
10 Điên, đen 顛
Nguyện, nguyền 願
Nhiếp 顳
Tảng, trán 顙

Tần
Tín 顖
11 lớn 顥
Man 顢
12 Cố 顧
Hiêu, hêu, hiu 囂
ngồng 蘋
13 Chiên 顫
giòi [illegible]
Tu 鬚
14 Hiển, hển 顯
ngóng [illegible]
Nho 顬
trán [illegible]
15 Tần 顰
16 Lư 顱
17 Quyền 顴
18 Nhiếp 顳
23 Dự 籲

9-11 LÂU 娄婁

Lâu, Lu, Lũ, lũ, sau

3 Lâu, Lùa 搂
Lâu 喽
Lâu, làu 数
lầu, giầu, trầu, rau 蒌
Lũ, lũ, lú, cũ 屡
sau 𪯒
sâu 溇
4 Lâu, Lầu 樓
sèo 膢
Số, sổ 數
5 Lâu 瘻
Lũ 褸
6 Lâu 簍
Lẫu 耧
Lũ, lụa 縷
rũ 擸

sau	艛
sâu	螻
7 hũ	𥖻
sau	𩋙
Sỗ	嗷
8 Lậu	鏤
vài	𡡇
9 Lâu	髏
sau	𢕬

9 MÃ 馬 马
Bk viết 3 nét

Mã, mở, mựa

2 Bằng, Phùng	馮
Ngự, ngựa, ngừa	馭
3 Đà, thồ	馱
Ma, Mạ	嗎
má, mợ	媽
mà	瑪
mở	搗
Trì	馳
Tuần, thuần	馴
4 Bác	驳
Bằng	凭
Cỡi, cưỡi	馯
Khu, xù, xúi	驱
Lư, lừa	驴
má, mỡ	腢
Mã, mẽ	瑪
5 Câu	駒
Dịch	驿
Đà	駝
Đài	駘
Giá	駕
giong, rong	駗
má, mạ	穪
Mã	碼
mớ	禡
Nô	駑
Phò (Phụ)	駙
Sô	驺
Sử	駛
Tảng	駔
Trú	駐
Tứ	駟
6 Bác	駮
Bằng	憑
Biền, bèn, bền	駢
Đốc, dóc, rúc	篤
Hãi, hãi, hãy	骇
Hoa	驊
Kiêu	骄
Kiêu	骁
Lạc	駱
Mạ, mắng, mựa	罵
Mã	碼
7 Li	骊
Ngãi	騃
Nghiệm	验
Sấm, sấn	闖
Sính	騁
Tuấn	駿
Xâm, xâm, xăm	駸
8 choai	騅
Khoả	騍
Kì	騏
Kị, cỡi, cưỡi	騎
mạ	鎷
Túc	骕
Tung (Tông)	騌
9 Biển, Phiến	騙
chuốc	鷔
duổi, rổi, ruổi	騷
Phàm	颿
Quỳ	騤

Tao 騷

Tung (Tông) 騣

Vụ 騖

10 Đằng, đằng 騰

đuốc 爄

Khiên 騫

Lưu 騮

mã 䭻

Phiến 騙

Sô 騶

11 Bác 礮

Hoa 驊

Khu, xù, xúi 驅

Loa, la 騾

Mạch 驀

mỡ 鷌

Ngao 鷔

12 đúc 糒

Kiêu 驕

Kiêu 驍

Kinh 驚

13 Dịch 驛

Đằng 藤

Nghiệm 驗

Túc 驌

14 đúc 鐫

Sậu 驟

15 duổi, rổi, ruổi 驫

16 Đằng 籘

Kí 驥

Lư, lừa 驢

Hoan 驩

Tương 驤

Li 驪

9 NGẠN 彦

3 ngàn, nghìn, ngán, nghẹn, nghiến 𢒠

ngáng 㨆

4 nghén 膨

nghén 𤤸

nghển 𧜹

5 Nhan, nhăn 顏

10 ngan 𩤫

9 QUỶ 鬼

Quỷ, khuỷu

2 Quỷ 傀

3 Khối, khói, khỏi 塊

Mị 𩲒

Ngôi, ngôi 嵬

Quý 愧

4 Hoè 槐

Hồn, hùn 魂

khói 㷇

Khôi 魁

5 coi 䁛

Mị 魅

Phách 魄

ranh 𩲡

6 Yểm 魇

7 Tiêu 魈

8 Lạng 魎

ngói 磈

Nguỵ 魏

quẻ 㧉

Võng 魍

Vực 魊

9 vía 𩳐

10 ngôi 𩴂

ngồi 魋

11 hùn 𩵃

Ma 魔

Si 魑

14 Yểm 魘

9 VI 韋 韦
Bk viết 4 nét

Vĩ, và

Nét	Âm	Chữ
2	Vĩ, vi	偉
3	Nhãn	韌
	Vi, ví, vây	圍
	Vi, Vĩ	葦
	via	𡓁
4	Vĩ	瑋
	Vĩ	煒
6	Vệ, về	衛
	Vĩ	緯
7	Húy	諱
	Vi	闈
8	Hàn	韓
9	Vĩ	韙
10	Thao	韜

10 Nét

10 ĐIỂU 鳥 鸟
Bk viết 5 nét

Điểu, đeo, đẽo

Nét	Âm	Chữ
-3	Điểu, đeo, đẽo (lối TH)	鸟
-1	Đảo	島
	Ô, o	烏
0	Kiêu	梟
1	Ô, ố	鳦
2	Cưu, cưu, câu	鳩
	Kê	鸡
	Niễu, nểu, nẻo	裊
	ô	𪀗
	ồ	𪀚
	Ô, ố	塢
	Phù	鳧
	Phụng, Phượng	鳳
3	công	䲲
	Diên, diều	鳶
	đểu	𢜠
	gồ	樢
	Minh	鳴
	sẻ	𡎴
4	Âu	鷗
	Bảo	鴇
	bịp	𩭶
	công	鴓
	mào	髦
	néo, níu	㨶
	nẻo	𡓇
	Nha	鴉
	quạ	鴃
	ri	鼓
	Thương	鶬
	Trắm, chũm	鴆
5	Áp, vịt	鴨
	chim	𪀄
	Cô, két	鴣
	Cù, cu, câu	鴝
	Đà	鴕
	giẻ	𪀁
	khướu	䲵
	Kiêu	鴞
	Linh	鴒
	Lư	鳸
	Oan, Uyên	鴛
	Oanh	蔦
	sáo, sếu	鴡
	sẻ	𪀋
	Si	鴟
	Sồ	鶵

Ương 鴦	Dục, cốc 鵒	Miêu 鶓	diều 鷂
6 Cáp 鴿	Đề 鵜	Nha, ác 鵶	gà 鶏
Chí 鷙	Hộc 鵠	Oan, Uyên 鵷	Hạc 鶴
diệc, riệc 鵚	li 鵹	Thuần 鶉	Kê, ke 鷄
hâu 鳸	Nga, ngỗng 鵝	Thước 鵲	Kiêm 鶼
Hằng 鴴	Nhàn 鷳	Vũ, vọ 鵡	Lưu 鶹
Hồng 鴻	Quyên 鵑	9 choè 鶔	Ông 鶲
kéc 鵅	sáo 鵃	cút 鶻	Sồ, sồ 鶵
Liệt 鴷	trả 鵍	Hạt, hét 鶡	Thương 鶬
Loan 鵉	8 Am 鵪	Hồ 鶘	tu 鶖
Nhi 鴯	Anh 鶧	Khấu 鷇	Yến 鷃
nhòng 𪀄	Bằng 鵬	Mi, mi 鶥	11 Anh 鷖
Quát 鴰	Canh 鶊	Ngạc 鶚	Âu 鷗
ri 鵣	cò, gà 𪂵	ngan, nhạn 鴈	Chí 鷙
sà 𪁂	Côn 鵾	ngỗng 鶠	cuốc 𪆧
sống, trống 鳺	cuốc 鵴	trả 鶄	Giá 鷓
yến 鴳	Điêu 鵰	Tư 鶿	kên 鷲
vẹt, vịt 鴪	Đông 鶇	Vụ, vọ 鶩	le 鷯
7 Bột 鵓	gà 鵸	10 Anh, Oanh 鶯	Nhàn 鷳
cốc 鵏	giẽ 鷈	chích 鶺	quạ 鷁

Âm	Chữ
ri	⿰木鳥
Trạc, sạt, sặc, soạc, soạt	鸐
vạc	⿱土鸛
Y	鷖
yểng	⿰亻鸚
12 ác	鵶
cùi	⿰鬼鳥
Duật	鷸
đùi	⿰黑鳥
khướu	⿰鳥害
Thứu, Tựu	鷲
Tiêu	鷦
tu	⿱須鳥
vẹt, vịt	⿰鳥越
vẹt, vịt	⿰鳥粤
yểng	⿱吕鳥
13 bồ	⿰鳥蒲
cùi	⿰鬼鳥
Hoàn	䴉
Lộ	鷺
lôi	鸓
mòng	⿰鳥蒙
vạc	鸌
Ưng	鷹
14 chích	⿰扌鷹
sáo	鷷
vẹt	⿰鳥蔑
16 Lư	鸕
17 Anh	鸚
giẽ	⿰鳥禮
Quán	鸛
18 cò	鸛
19 Li	鸝
Loan	鸞

	LONG	
10	1. nôm 10 nét 2. Bk 5 nét 3. chính tả 15 nét	竜 龙 龍

Long, rồng

Âm	Chữ
2 Lũng, lõng, luồng, lùng	隴
3 Lung, lùng, rong	蘢
Lung	嚨
Lũng, lũng, lúng	壟
Lũng, long, ruồng, trồng	攏
luồng, rồng	⿰犭龍
sông, suông	瀧
Sủng	寵
xuống	⿺辶竜
4 lông	⿺毛竜
Lung, lồng, giồng, trồng	櫳
Lung, long	瓏
Lung	曨
Lung	朧
trong	⿺竜中
trong	⿺竜內
5 Lung	砻
Lung	朧
ruộng	⿺竜田
trông	⿺竜且
6 Kham, khẳm	龕
lông	⿺竜翏
Lung, lung, lồng, luồng, trông	籠
Lung	聋
luồng, rồng	⿰虫竜
Tập	襲
7 rông	⿺竜是
trong	⿺竜夆
trong	⿺竜車
8 trong	⿺竜責
9 trong	⿺竜重
11 trong	⿺竜清
trông	⿺竜望

10	TIÊU	髟
4	bợp	⿱髟之
	Mao	髦
5	chơm	⿱髟占
	Điều, đào	髫
	gáy	⿱髟号
	Nhiêm, nhem	髯
	Phát	髮
	Phật, phất	髴
6	chỏm, chóp	⿱髟执
	Kế	髻
	Tư, ria	髭
7	Lị	⿱髟利
	Thế, Thí	鬀
8	quăn	⿱髟昏
	Quyền, quăn	鬈
	Tung	鬃
	Tùng	鬆
	Uỷ	⿱髟委
9	Đoạ	鬌
	Hồ, râu	鬍
	quăn	鬒
	râu	⿱髟娄
	sói	⿱髟殳
	Tiên	鬋
	Tu	鬏
	xồm	⿱髟侵
10	râu	⿱髟婁
	Tấn, bấn	鬓
	tóc	⿱髟速
11	chỏm, chóp	⿱髟執
12	râu	⿱髟湏
	ria	⿱髟捷
	Tu	鬚
13	Hoàn	鬟
	Tông	鬉
	xoáy	鬠
14	Tấn	鬢
15	sói	⿱髟磊
16	Lạp, Liệp	鬣
17	sam	⿱髟龜
	xoàm	⿱髟毚

11 Nét

11	LỘC	鹿
2	Ki	麂
	Thô	麁
	U	麀
3	Chương, hoẵng	⿸鹿九
	Lộc, lọc	漉
	Trần, chần	塵
4	lóc	⿰月鹿
5	Bào	麅
	Chủ	麈
	Quần	麇
6	Mi	麋
7	Lân	麐
	Lệ	麗
	Lộc, rọc	轆
8	Ao	⿸鹿金
	Kì	麒
	Nghê, nghé	麑
	Quần	麕
10	Xạ	麝
11	Chương	麞
12	Lân	麟
22	Thô	麤

11	MA	麻
-3	Ma, mà, mơ	麻

Ma, mà, mơ	麻
3 Ma	麼
mơ	㦄
4 Huy	麾
Ma	摩
mờ	㸏
5 Ma, mài	磨
mạ	䅥
mờ	䁖
6 Ma	嬷
mà	𪎊
Mi	糜
8 Ma	蘑
mạ	𨭒
Mị	靡
9 Ma	魔
Mi	蘪
Mi	蘼
16 Mi	醾

11 NGƯ Bk viết 8 nét 魚 鱼

Ngư, ngư, ngơ, ngớ, ngừ

3 cá	魛
hồng	魟
4 Đồn	魨
lóc	𩵜
Lỗ, lõ, rùa	魯
Phương	魴
tôm	𩵎
trê	𩵦
Vưu	魷
5 Ấn	鮣
Bào	鮑
Bạt	鮁
Chả	鮓
chạo	鮉
chình	𩶘
Đài	鮐
đối, đuối, rói	𩵵
Hấu	鱟
Lư, rô	鲈
Niềm, chẻm	鮎
Phủ	鮒
6 Chả	鮺
chạch	鮀
cháy	鮏
Giao	鮫
giếc	𩶝
Khoái, gỏi	鱠
Khuê	鮭
măng	𩶛
mè	鮇
Tễ	鮆
thu	鰍
Tiên, Tiển, tươi	鮮
Vị	鮪
7 *chép*	𩶪
Cổn	鯀
đù	鮽
giếc	𩷎
giếc	𩶐
he	鯑
Hoàn	鯇
Kiên	鰹
Lí	鯉
Liên, lươn	鰱
Lỗ	嚕
Miễn	鮸
mòi	𩷛
Ngạnh	鯁
Sa	鯊
sạo	鮹
Tế	𩷶
thia	鯕
Thời	鰣
Tưởng	鯗

vảy 𩵽

8 bống 𩸂

chình 𩶺

chuối 𩸰

Côn 鯤

Điêu 鯛

Kình, kềnh 鯨

Linh 鯪

ló 𥊚

Lỗ 櫓

mòi 𩸃

Nghê 鯢

nhám 𩶉

Niềm 鯰

Phi, phi 鯡

quả 𩸄

sứa 鯁

Thanh 鯖

Trâu, Tưu 鯫

trê 𩶮

Tri, truy, trê 鯔

Tô, to, tua 蘇

Tưởng 鯗

vược 鰔

9 Biển 鯿

chày 𩶶

diu 鮡

Đề 鯷

Điệp 鰈

go 𩵢

Hoàn 鯶

Hoàng 鰉

lóc 𩸮

lố 𥊚

mè 𩹹

Ngạc 鰐

Ôn 鰮

Phục 鰒

sấu 𩷰

Tai 鰓

Tắc 鰂

tép 𩸖

Tiển 𩸩

to 𩹃

trạnh 𩹉

Tuyền 鰁

tươi 鱥

Tưu, thu 鰍

Tưu 鰌

10 Bàng 鰟

bống 𩹭

bơn 𩹇

bơn 𩸯

chạch 𩹐

cháy 𩹦

Dao 鰩

Điều 鰷

gáy 鱖

giếc 𩹑

Kì 鰭

Kiêm 鰜

lỏ 𩶊

Liên, lươn 鰱

Ngao 鰲

Quan 鰥

rô 𩸶

sặt 𩸦

Tháp 鰨

Thời 鰣

vảy 𩺗

11 Bào 鰾

Biết, Miết, bét 鱉

Dung 鱅

Khang 鱇

Kiên 鰹

Lặc 鰳

mắm, mặm 鰺

Mạn 鰻
Mẫn 鰵
sặc ⿰魚族
sộp ⿰魚登
trắm 鱤
trích 鰿
Tuyết 鱈
12 Lân 鱗
nheo 鱙

Quyết 鱖
Tầm 鱘
Tầm 鱏
Thiện, lươn 鱔
Tôn 鱒
úc ⿰魚奧
13 đén 鱥
Hấu 鱟
Khoái, gỏi 鱠

Lễ 鱧
Tễ 鱭
trôi 鱩
14 Đà 鼉
đối, đuối, rói ⿰魚對
ngờ, ngừ ⿰魚疑
ruốc ⿰魚篤
sấu ⿰魚叟
sủ ⿰魚數

16 giảnh ⿰魚穎
Lịch 鱱
Lư, rô 鱸
Ngạc 鱷
sấu ⿰魚魄
18 Li 鱺
19 lươn ⿰魚蘭
20 nheo ⿰魚饒

12 Nét

12 HẮC 黑

3 Mặc, mực, mức, mút 墨
sì 黈
4 ảo, iu ⿰黑勺
Kiểm 黔
Mặc, mắc 默
5 Đại 黛
Điểm, đếm, đóm, chấm 點
truất, trụt, truột 黜
U 黝
6 Hiệt 黠
7 mức ⿰木墨
ngăm ⿰黑令
8 Đảng, đoảng 黨
Độc 黷
Kình 黥
9 Ảm 黯
10 đen 黰
Mị 黴
11 Đáng 攩
14 ngòm ⿱黨黑
Yểm 黶
15 Đảng 讜
Độc ⿰黑賣
(trùi), trũi ⿰黑系
19 nghịt ⿰黑尊

12 LIÊU 尞

Liêu, lèo, lẽo

2 Liêu 僚
3 Liêu, leo, đeo 撩
Liêu 寮
Liêu 獠
Liêu 嘹
nhạo, rao, reo, réo, rêu ⿰土尞

niêu 壈

rêu 蓘

4 lèo 膫

Liệu, leo 燎

5 Liệu 療

Liễu, lẹo 瞭

6 leo, lèo 繚

7 leo 蹘

8 rêu 蘠

12 NGHIÊU 堯 尧
Bk viết 6 nét

Nghiêu, ngao, nghêu, nghễu, nghẻo, nhao, nhéo

2 nghẹo, nghệu, nghễu 僥

3 nghèo 嶢

nghêu, nhéo 嘵

Nhiêu, Nhiễu 嬈

Nhiễu 撓

Nhiễu, nháo, theo 遶

nhão 澆

Nhiêu, Nhiễu 蕘

4 Hiểu, hẻo 曉

ngoéo, ngoẻo 殑

nhau, rau 膮

Nhiêu 橈

6 Kiều, kẻo 翹

nghêu 蟯

ngoèo 嶢

Nhiễu, nhão, nhẻo, nhẽo, thêu 繞

nhiêu, nhiều 髐

7 nghèo 饒

Nghiêu, nghều, theo 蹺

8 Nhiêu, nhiêu, nhau, nhàu, nheo, sèo, xèo 鐃

Nhiêu 鐃

10 bay 䬘

11 nghèo 顤

14 nhàu 纏

19 nheo 鱙

13 Nét

13 CHIÊM 詹

3 Đảm 擔

thềm 壇

4 Đảm 膽

Diêm, Thiềm, diềm 檐

5 Chiêm 瞻

Xiêm, Xiểm, xiêm 襜

6 Thiêm, liếm 舔

Thiềm 蟾

7 Thiêm 譫

Thiệm 贍

9 mềm 黏

13 HỘI 會 会
Bk viết 6 nét

Hội, hụi, còn, gọi, gũi

2 cúi 侩

3 cời, cổi, gói, giọi 拴

cúi 鈝

4 cội 桧

Khoái, khoái, gỏi 脍

5 cối 硂

gối 袷

6 Hội 絵

7 cuối 跲

gối 袷

13 cởi, cổi [illegible]

13 THỬ 鼠

4 Phấn (Phẫn) 鼢

5 Bạt 鼥

Câu 鼩

Dứu 鼬

Đà 鼧

Điêu 鼦

Thạch 鼫

6 Đình 鼮

7 Ngô 鼯

9 Yển 鼴

10 Hề 鼷

Yển 鼹

14 Nét

14 TỊ 鼻

3 Han (Hãn) 鼾

4 Nục 䶊

5 Câu 齁

10 Ung (Úng) 齆

21 Nang 齉

Phần Thứ Hai

TÌM NGHĨA

A

椏 桠 丫

A (yā)
Rẽ đôi. Xem Nha

阿

A (ā)
- Dựa vào: *A tòng*
- Cung lớn của Thuỷ hoàng: *A phòng*
- Cao nấu bằng da hoặc xương: *A giao*
- Nịnh hót: *A du*
- Phiên âm: *A ba la* (Apollo); *A căn đình* (Argentina); *A lạp bá* (Arabia); *A lạp tư gia* (Alaska); *A nhĩ ba ni á* (Albania); *A nhĩ cập lôi á* (Algeria); *A phú hãn* (Afghanistan); *A tư thất lâm* (aspirin)

錒 锕

A (ā)
Chất Actinium (Ac)

婀

A (ē)
Dáng thướt tha: *A na*

啊 亞

A* (Hv a; á)
- Tiếng kêu: *A ha*
- Từ đệm: *Ấm a ấm ớ*
- Lời kết bài kinh: *A-men* (TH: A-môn; Nôm: Á-miên)

鴉 鸦 鵶

A (yā)
Xem Nha

啊

À* (Hv a)
- Tiếng kêu: *Thế à?*
- Lời lẽ lơ lửng: *À uôm*
- Chậm chạp: *Ề à*

亞 亚

Á (yà)
- Kém một bực: *Bất á vu nhân* (không thua ai); *Á khôi* (đỗ nhì); *Á âm tốc* (mau dưới vận tốc âm thanh); *Á nhiệt đới* (miền gần nhiệt đới); *Á thánh* (Mạnh tử: đại hiền số hai sau Khổng tử)
- Gai linen: *Á ma bố*
- Phiên âm: *Á châu* (Asia); *Á đắc lí á hải* (Adriatic Sea); *Á lịch sơn* (Alexander); *Á mã tôn hà* (sông Amazon); *Á tốc nễ quần đảo* (Azores)

啞 哑 瘂 痖

Á (ǎ)
- Câm không nói: *Á khẩu*; *Á hoả* (tịt không nổ); *Á kịch* (kịch câm); *Á linh* (quả tạ thể thao dumbbell)
- Khản tiếng: *Á táo tử* (tiếng khàn)

婭 娅

Á (yà)
Họ xui gia: *Nhân á*

氬 氩

Á (yà)
Khí trơ argon

啞

Á* (Hv khẩu á)
Tiếng kêu đau

婀 婭

Ả* (nữ kha; nữ á)
Đàn bà còn trẻ: *Mấy ả mày ngài*

聑

Ả* (Hv nhĩ khả)
Yên lặng: *Êm ả*

啊 啞

Ạ* (khẩu a; khẩu á)
Tiếng tỏ sự đồng ý: *Vâng ạ*; *Đúng thế ạ*

惡 恶

Ác (è)
- Độc bụng: *Ác tâm*; *Ác giả ác báo*
- Dữ tợn: *Ác cẩu*; *Ác tính bệnh*
- Mấy cụm từ: *Ác hoá* (trở thành tồi tệ hơn); *Ác trở* (oẹ khi có thai)
- Danh từ đã hoá Nôm: *ông Ác ông Thiện*
- Xem Ác (ě); Ố (wù)

惡 恶

Ác (ě)
- Cụm từ: *Ác tâm* (*muốn oẹ; *đáng oẹ)
- Xem Ác (è); Ố (wù)

握

Ác (wò)
- Cầm lấy: *Ác biệt* (bắt tay từ biệt); *Ác quản* (cầm bút viết: viết); *Ác thủ* (bắt tay)
- Còn âm là Ốc

鵶 鸦

Ác* (ác điểu; á điểu)
- Chim cắt
- Gà thân nhỏ da đen: *Cháo gà ác*
- Mặt trời: *Ác vàng*

噁 喝
Ạc* (Hv khẩu ác)
(khẩu ½ yết)
- Mửa ra: *Ăn vào bao nhiêu, ạc ra bấy nhiêu*
- Âm thanh khi mửa

嗌
Ách (ài)
- Nghẹn ở thực quản
- Yết hầu: *Ách thống* (đau cổ họng)

戹
Ách (è)
- Hiểm yếu: *Hiểm ách*
- Xui: *Tao ách* (gặp xui)

厄
Ách* (Hv ách)
- Bực: *Tức anh ách*
- Tiếng nước lắc: *Óc ách*

呃
Ách (è)
Nấc cụt

扼 搤
Ách (è)
Nắm chặt: *Ách yếu thuyết minh* (nói ngay vào điểm chính)

軛
Ách* (Hv xa ách)
Chạng gỗ giúp vật kéo đồ nặng: *Ách giữa đàng*

厄
Ạch* (Hv ách)
- Chậm: *Ì à ì ạch*
- Tượng thanh: *Ọc ạch*

埃 唉
Ai* (Hv ai)
Người nào?: *Ai đó?*

埃
Ai (āi)
- Bụi nhơ: *Trần ai*
- Đơn vị Angstrom
- Tên nước: *Ai cập*

哀
Ai (āi)
- Buồn sầu: *Bi ai*; *Ai tử* (mồ côi mẹ)
- Tỏ nỗi sầu: *Ai điệu* (khóc kẻ chết)

挨
Ai (āi)
- Đến gần: *Ai trước song khẩu* (tới cửa sổ)
- Ở bên: *Ai cận hoả xa trạm* (ở gần nhà ga)

鎄 锿
Ai (āi)
Chất Einsteinium

欸 誒
Ái (è)
Tiếng gọi (Ê!)

曖 暧
Ái (ài)
Trời mờ mờ: *Ảm ái*

靄 霭
Ái (ǎi) (cổ văn)
Sương nặng hạt: *Mộ ái* (sương chiều)

愛 爱
Ái (ài)
- Yêu: *Ái quốc*
- Tình yêu: *Mẫu ái*
- Thích: *Ái du vịnh* (thích bơi lội)
- Có thói: *Thiết ái sinh tú* (sắt dễ ri sét)
- Phiên âm: *Ái nhĩ lan* (Ireland); *Ái khắc tư quang* (tia X); *Ái tư bệnh* (AIDS: SIDA)

靉 叆
Ái (ài)
Mây đầy trời: *Ái đãi*

藹 蔼
Ái (ǎi)
- Cây cối rậm rạp
- Đầy dẫy
- Dễ thương: *Ái nhiên khả thân*

誒 爱
Ái* (Hv ái)
- Tiếng bỡ ngỡ: *Ái chà!*
- Ngần ngừ: *Ái ngại*

隘
Ải (ài)
Chật: *Ải hạng* (ngõ hẻm); *Ải quan* (cửa ở biên thuỳ)

呃 溢
Ải*
(khẩu ách; thủy ích)
Nát: *Ván đã ải; Đất vườn đã ải cấy rau được rồi*

縊 缢
Ải (yì)
Thắt cổ chết: *Tự ải*

庵 菴
Am (ān) (cổ văn)
- Lều nhỏ: *Thảo am*
- Chùa (cho ni cô) - đã hoá Nôm: *Am thanh cảnh vắng*

盦
Am (ān)
Cái ang (nồi)

鵪 鹌
Am (ān)
Chim cút: *Am thuần*

諳 谙
Am (ān) (cổ văn)
Giỏi: *Am luyện*; *Tố am thuỷ tính* (bơi lội giỏi)

揞
Ám (ǎn)
Dán thuốc cao

暗
Ám (àn)
- Tối tăm: *Thiên sắc tiệm ám* (trời tối dần)
- Pha sắc đen: *Ám lục*
- Vụng trộm: *Ám sát*; *Ám hại*

腤 鮨
Ám* (nhục âm)
(ngư âm)
Cháo cá: *Cháo ám*

黯

Ảm (àn)

Mờ; buồn: *Ảm đạm*

安

An (ān)

- Bằng yên: *An ninh*; *An toàn*
- Giúp yên: *An thần*
- Dễ chịu: *An tức* (nghỉ ngơi); *An vu hiện trạng*; *Khiếm an*
- Tên nước ta đời xưa: *An-nam*
- Thiết bị: *An thiết điện thoại* (lắp dây nói); *An doanh* (cắm trại)
- Gán cho: *An tội danh*
- Đơn vị cường độ điện; *An kế* (ammeter)
- Tại sao lại: *An phục*
- Phiên âm: *An sĩ* (ounce); *An ca lạp* (Angola)
- Địa danh: *An giang*
- Họ

胺

An (àn)

- Chất Amine: *Tổ an* (histamine)
- Còn âm là Át

桉

An (ān)

Cây eucalyptus: *An thụ*

銨 铵

An (ǎn)

Chất ammonium; *An phàn* (alum); *An cơ* (nền) *toan* (a xít amino)

氨

An (ān)

Khí ammonia: *Tụ an chi* (chất xốp)

鮟 鮟

An (àn)

Loại cá có râu trông như mồi rủ cá khác (anglerfish): *An khang*

鞍 鞌

An (ān)

Yên ngựa

按

Án (àn)

- Đè xuống: *Án điện nữu* (bấm nút điện); *Án mạch* (bắt mạch); *Án ma* (massage); *Án thủ ấn* (lấy dấu tay)
- Nén cảm giác: *Án nại*; *Án bất trú* (ngừng) *tâm đầu nộ hảo* (cố nén giận mà không nổi)
- Tạm bỏ qua: *Án hạ*
- Xét theo: *Án kì* (đúng hẹn); *Án chất định hoá* (trả tiền theo giá trị); *Án nhân khẩu bình quân* (tính đầu người); *Án niên đại thuận tự* (theo thứ tự thì giờ); *Án lao công phối* (tính công theo việc khó hay dễ)
- Giá trị ngang với: *Hữu nguyên văn khả án*
- Lời chú: *Biên giả án ngữ* (tác giả chú thêm)

案

Án (àn)

- Cái bàn: *Bình bang cầu án tử*
- Vụ ra toà: *Án kiện*
- Hồ sơ lưu: *Án quyển*

盎 垵 坱

Ang* (Hv áng)

(thổ an; thổ ương)

Cái chậu: *Ang trầu*

盎

Áng (àng)

- Cái ấm: *Trà áng*
- Tràn đầy: *Xuân ý áng nhiên*

盎

Áng* (Hv áng)

- Quán tự: *Áng văn*; *Áng mây*
- Miền quê: *Công việc đồng áng*
- Có phần nào: *Áng chừng*; *Nhờ ang áng*
- Mấy tiếng cổ: *Cuộc: *Áng tử hình*; *Cha: *Áng ná* (cha mẹ)

英

Anh (yīng)

- Hoa (cổ văn): *Lạc anh tân phân*
- Nhân vật lỗi lạc: *Anh hùng*; *Anh thư*
- Vẻ đẹp: *Anh hoa*
- Tên: *Anh tiên toà* (chòm sao Perseus); *Anh quốc* (England); *Anh xích* (foot); *Anh thốn* (inch); *Anh lí* (mile); *Anh lượng* (ounce); *Anh mẫu* (acre)

嬰

Anh* (Hv anh)

- Từ để gọi đàn ông bằng vai hay vai trên
- Con trai cùng cha hoặc mẹ nhưng hơn tuổi, hay là con người bác
- Từ gọi kẻ đối thoại, hay nói về ai, mà có ý coi thường
- Thích chỉ huy: *Làm anh chị*

嬰 婴

Anh (yīng)

Trẻ mới sinh: *Anh nhi*; *Anh nịch* (dìm trẻ sơ sinh cho chết!)

罌 罂

Anh (yīng)

- Bình nhỏ cổ dài (cái cút)
- Quả thuốc phiện: *Anh túc*
- Có hình quả thuốc phiện: *Anh hoa* (poppy)

鶯 莺 鹦

Anh (yīng)

Chim lông vàng hót hay (oriole): *Anh ca yến vũ* (cảnh xuân vui vẻ)

櫻 樱

Anh (yīng)

Đào nở hoa: *Anh đào*

纓 缨

Anh (yīng)

Cái tua:

Hồng anh thương (giáo dài có tua đỏ)

鸚 鹦

Anh (yīng)

Con vẹt: *Anh vũ*; *Anh vũ học thiệt*; từ đã hoá Nôm; *Con anh học nói trên cành mỉa mai*

嘤

Ành* (Hv khẩu anh)

Vẻ nặng nề: *Ành ạch khuân vác*

映

Ánh (yìng)

Sáng phản chiếu: *Phản ánh*; *Ánh sấn* (làm nổi màu)

- Hoa Đỗ quyên: *Ánh sơn hồng* (azalea)

映

Ánh* (Hv ánh)

Tia sáng: *Ánh trăng* (ánh sáng từ mặt trăng)

影

Ảnh (yǐng)

- Hình bóng: *Ảo ảnh*; *Đảo ảnh* (hình ngược)
- Hình chụp: *Hợp ảnh* (ảnh đông người)
- Hình chiếu phim: *Ảnh phiến* (*phim chụp; *phim chiếu); *Ảnh mê* (mê điện ảnh)
- Bóng dâm: *Thụ ảnh*
- Khéo chữa tội: *Xạ ảnh*

癭 瘿

Ảnh (yǐng)

Bệnh có bướu cổ

凹

Ao (āo)

Lóm: *Ao đột* (lóm lồi)

坳

Ao (ào)

Khu bằng giữa núi đồi

泑 沕

Ao* (thuỷ ấu; thuỷ ảo)

- Đầm nhỏ: *Ao cá*
- Dùng bình quen biết mà đo lượng chất lỏng

呦

Ao* (Hv khẩu ấu)

Mong mỏi: *Ao ước*

鏖

Ao (áo)

Đánh giết dữ dội

沕 泑 呦

Ào* (Hv thuỷ ảo) (thuỷ ấu; khẩu ấu)

- Tiếng thổi, rơi mạnh: *Gió bão ào ào*
- Đông người di chuyển: *Ào ào xô tới*

奧

Áo (ào)

- Sâu kín: *Áo não*
- Tên nước Austria

襖 袄

Áo (ǎo)

Đồ mặc: *Bì áo*

襖 袄

Áo* (Hv áo)

- Đồ che thân nửa trên
- Hòm đựng xác chết: *Áo quan*; *Áo nếp*

懊

Áo (ào)

Hối tiếc: *Áo hối*; *Áo não*

靿

Áo (yào)

Chỗ mũi giầy uốn lên

幻

Ảo (huàn)

- Giả thật khó biết: *Ảo giác*; *Ảo mộng*
- Đèn chiếu ảnh phiến: *Ảo đăng*

拗 抝

Ảo (ǎo)

Bẻ gẫy: *Ảo đoạn*

黝

Ảo* (Hv hắc ảo)

U tối, mờ mịt: *Mờ ảo*

吆

Ạo* (Hv khẩu ảo)

Tiếng động sâu: *Ạo ực*

壓 压

Áp (yā)

Đè ép: *Áp chế*

鴨 鸭

Áp (yā)

Con vịt: *Áp cước* (chân vịt làm món ăn)

押

Áp (yā)

- Kèm: *Áp tống*
- Giữ làm tin: *Áp đương* (hãng cầm đồ); <u>Sai</u> (ngờ) *áp* (tịch biên gia sản kẻ thiếu nợ)
- Bắt giam: *Tại áp phạm* (có tội bị giam)

押 壓

Áp* (Hv áp, áp)

- Đem hai vật giáp lại: *Áp má*; *Áp triện*
- Nóng dịu: *Ấm áp*

乙 圠 握

Át* (Hv ất; ất tất; ác)

Tranh lấn: *Mắng át*

遏

Át (è)

- Ngăn chặn: *Át chỉ*
- Cầm cự, không tấn công: *Át chế*

頞 颏

Át (è)

Sống mũi: *Xúc át* (nhăn mũi)

渴

Ạt* (Hv thuỷ át)

Rầm rộ: *Ào ạt*; *Ồ ạt*

區

Au* (Hv âu)

Đỏ tươi: *Hai má đỏ au*

愛 懓 意

Áy* (ái, tâm ái, ý)

Lo ngại: *Áy náy*

愛 㬈 曖

Áy*(ái; hoả ái; nhật ái)

Héo úa: *Cỏ áy bóng tà*

陰阴隂
Âm (yīn)
- Khí đất: *Âm dương*
- Chỗ dâm, tối
- Cõi kẻ chết: *Âm hồn*
- Kín: *Âm đức, Âm mưu*
- Thuộc cơ quan sinh thực: *Âm đạo*; *Âm nang*; *Âm chất* (*Âm hạch (Anh ngữ: litoris *việc phúc đức sẽ được Trời báo trả)

窨
Âm (yìn)
Buồng dưới hầm

窨
Âm (xūn)
Ướp hương cho trà

音
Âm (yīn)
- Tiếng kêu: *Âm giai*
- Tin tức: *Âm tín*

陰焰
Âm* (âm; hoả âm)
- Ngầm kín: *Âm ỉ*
- Từ đệm trước Ầm* để giảm cường độ

喑諳
Ầm* (khẩu âm; lôi âm)
Tiếng động lớn: *Ầm ầm tiếng sóng*

蔭荫廕
Ấm (yìn) (cổ văn)
- Khuất nắng, cho nên thường lạnh và ấm
- Che: *Ấm tí* (chữ mang bộ nghiễm)
- Phúc trạch từ tổ tiên: *Tập ấm*; *Ấm sinh* (con quan còn đi học)

㾜
Ấm* (Hv nghiễm âm)
Trai nhà sang: *Cậu ấm*

喑噷
Ấm* (Hv khẩu âm) (khẩu ấm)
- Nói không rõ: *Ấm ớ*
- Bực ngầm: *Ấm ức*

蔭荫焙培
Ấm* (Hv thảo âm) (hoả âm; thổ âm)
Nóng dịu: *Ấm áp*

錇培
Ấm* (kim âm; thổ âm)
Nồi nhỏ: *Ấm trà*

瘖
Ấm* (Hv nạch âm)
Ốm nhẹ: *Ấm đầu*

喑
Ấm (yīn)
Nín khe: *Vạn mã tề ấm*

飲饮
Ẩm (yìn)
- Cho súc vật uống: *Ẩm mã* (cho ngựa uống)
- Xem Ẩm (yǐn)

飲饮
Ẩm (yǐn)
- Uống: *Ẩm thuỷ tư nguyên* (uống nước nhớ nguồn); *Ẩm đạn* (ăn đạn; bị bắn trúng)
- Ghi sâu: *Ẩm hận* (ôm hận lâu ngày)

飲澮渕
Ẩm* (ẩm; thuỷ âm)
- Không ráo: *Ẩm ướt*
- Đau ran: *Ê ẩm*

音噷
Ậm*(Hv âm; khẩu ẩm)
Nói ấm ớ: *Ậm ừ*

恩
Ân (ēn)
- Ơn: *Thi ân*; *Tri ân*
- Phiên âm: *Thê ân thê* (chất nổ TNT); *Ân cách nhĩ tư* (Engels)

殷
Ân (yān)
Đỏ thâm (cổ thư)

殷
Ân (yīn)
- Dư: *Ân thực* (dư ăn)
- Hết lòng: *Ân cần*; *Ân thiết*
- Triều cổ sử TH do vua Thang thành lập

印按
Ấn* (Hv ấn; án)
Ép từ trên: *Ấn chặt*

鮣鮣
Ấn (yìn)
Cá hay hút máu

印
Ấn (yìn)
- Con dấu: *Ấn tín*
- Tên nước: *Ấn độ*; *Bán đảo Ấn độ Chi na*

隱隐
Ẩn (yǐn)
- Dấu kín: *Ẩn man*
- Khó nhận: *Ẩn hoạn*
- Ở nơi vắng: *Ẩn cư*

癮瘾
Ẩn (yǐn)
Mê khó bỏ: *Yên ẩn* (nghiện thuốc phiện)

邑
Ấp (yì)
- Đô thị: *Đại ấp* (khác với Nôm)
- Quận: *Ấp nhân* (người cùng huyện)

邑
Ấp* (Hv ấp)
Xóm nhỏ (khác Hv)·
Làng có ba ấp

浥
Ấp (yì)
Ẩm thấp

挹
Ấp (yì)
- Vớt váng mỡ
- Lôi kéo

悒
Ấp (yì) (cổ văn)
Bồn chồn: *Ấp bất lạc*

挹揖
Ấp* (Hv ấp, ấp)
- Tiến sát: *Thuyền ấp vô bờ*
- Ủ ấm: *Gà ấp*; *Ôm ấp*

揖
Ấp (yi)
Chấp tay chào lối xưa, hay đọc là Trấp

浥 跁
Ập* (Hv ấp; túc ấp)
Đến thình lình: *Ập tới*

乙
Át (yǐ)
- Can thứ hai
- Cấp thứ nhì: *Át bảng* (Tú tài sau Cử nhân)
- Cụm từ: *Át giáp bất tri* (chẳng biết gì hết)

區 区
Âu (ōu)
- Họ: *Âu*; *Âu dương*
- Xem Khu (qu)

慪 怄
Âu (òu)
Chọc giận

謳 讴
Âu (ōu)
Xướng hát: *Âu ca*

歐 欧
Âu (ōu)
Phiên âm:
* Europe: *Âu châu*
* Ohmmeter: *Âu mẫu*

歐 欧
Âu* (Hv âu)
Nói được rằng: *Đàn bà thế ấy thấy âu một người*

甌 瓯
Âu (ōu)
- Bát lớn (Nôm hoá)
- Cà Mâu: *Kim Âu*

慪 憂
Âu* (Hv âu; ưu)
- Thương yêu: *Âu yếm*
- Lo: *Âu sầu*; *Âu lo*

鷗 鸥
Âu (ōu)
Chim biển: *Hải âu*

幼
Ấu (yòu)
- Chưa lớn: *Niên ấu vô tri*; *Ấu súc* (vật non)
- Trẻ nhỏ: *Lão ấu* (cả già lẫn trẻ)
- Con út: *Ấu tử*

栁 芶
Ấu* (mộc ấu; thảo ấu)
Thuỷ thảo có củ ăn được: *Củ ấu*

嘔 呕
Ẩu (ǒu)
- Mửa nôn: *Ẩu tả* (mửa trên tháo dưới)
- Chú ý hết sức: *Ẩu tâm*

嫗 妪
Ẩu (ǎo)
Bà đáng kính: *Triệu ẩu* (bà già họ Triệu)

毆 殴
Ẩu (ǒu)
Đánh lộn: *Ẩu đả*

毆 拗
Ẩu* (Hv ẩu, ảo)
Làm liều: *Ẩu tả*

歹 氏 氐 衣 倚 意 訢
Ấy* (½ y; ½ y; ½ y)
(y; ỷ, ý, ý nháy)
- Cái đó: *Người ấy*
- Như thế: *Ấy là*

擡 挨
Ẩy* (Hv thủ ý, ai)
Đẩy nhẹ: *Ẩy ngã*

乙
Ắc* (Hv ất)
Đầy hết mức: *Đầy ắc*

乙 喝
Ặc* (Hv ất, hát)
Tượng thanh: *Kêu ặc (ằng) ặc* (la khi nghẹt)

奄
Ằm* (Hv yêm)
Đầy hết cỡ: *Ằm ắp*

揞
Ẵm* (Hv ám)
Ôm bế: *Ẵm con*

咹 餃
Ăn* (khẩu an; thực an)
- Đưa vào bao tử: *Ăn cháo đá bát*; *Ăn cơm mới nói chuyện cũ*; *Ăn cơm nhà vác ngà voi*; *Khéo ăn thì no, khéo co thì ấm*
- Tìm lợi nhuận: *Ăn mót*; *Ăn phần*; *Ăn xin*; *Ăn cây nào rào cây ấy*
- Vui hưởng: *Ăn chơi*; *Ăn cưới*; *Ăn diện*
- Lối cư xử: *Ăn nói* (tỏ ý kiến); *Ăn xổi ở thì*; *Ăn ngay ở lành*
- Nam nữ sống chung: *Ăn ở với nhau*; *Ăn riêng*
- Chiếm thắng lợi: *Ăn chặn*; *Ăn thua*; *Ăn con xe*; *Ăn hiếp*; *Ăn gianh*; *Ăn gian*; *Ăn hớt*; *Ăn tái*; *Ăn tươi nuốt sống* (* ăn đồ chưa chín; * có ưu thế rõ rệt); *Ăn trộm ăn cắp*
- Đòi bồi thường: *Ăn vạ*
- Sám hối: *Ăn năn*
- Thích hợp: *Ăn ảnh*
- Tiếp nhận: *Cá không ăn muối cá ươn*; *Người không ăn lời người hư*

盎 隱
Ằng* (Hv áng, ẩn)
- Chó con sủa: *Ằng ằng*
- Đầy tràn: *Ằng ắc*

印
Ắng* (Hv ấn)
Im hơi: *Ắng tin*

押
Ắp* (Hv áp)
Hết sức chứa: *Đầy ắp*

乙 必 乽
Ắt* (Hv ất; tất; ất tất)
Liên từ tả hậu quả: *Ắt là*; *Ắt phải*

B

巴

Ba (bā)
- Mong đợi: *Ba võng Ba bất đắc* (chi mong)
- Bám leo: *Ba sơn hổ* (ivy); *Chúc ba oa* (cháo bám nồi: khê)
- Ở gần: *Tiền bất ba thôn hậu bất trước điếm* (trước sao nào có bóng nhà)
- Lòng bàn tay: *Phách ba chưởng* (vỗ tay)
- Loại chó nhắt: *Ba nhi cẩu* (Pekingese)
- Đơn vị đo áp suất: *Hào ba* (millibar)
- Tên: *Ba Thục* (từ Hồ Bắc đi Tứ Xuyên phải qua kẽm Ba vào huyện Ba); *Ba xuyên*
- Phiên âm: *Ba cơ tư thản* (Pakistan); *Ba lai cổ* (Pleiku); *Ba lạp khuê* (Paraguay); *Ba lặc tư thản* (Palestine); *Ba lê* (Paris); *Ba nã mã* (Panama); *Ba nhĩ cán* (Balkans); *Ba tây* (Brasil); *Ba tỉ luân* (Babilon); *Ba tư* (Persia); *Ba tùng quản* (bassoon)
- Họ

吧

Ba (bā)
- Tiếng đoàng đoàng: *Ba ba lưỡng thanh thương hưởng* (đoàng đoàng hai tiếng súng nổ)
- Tiếng phì phèo
- Tiếng đứt phựt

芭

Ba (ba)
- Cây chuối: *Ba tiêu*
- Phiên âm: *Ba lôi vũ* (ballet)

䶕

Ba (bā)
Phiên âm Bar

吧

Ba* (Hv ba)
- Nói khoa trương: *Ba hoa*; *Ba xạo*

巴 爸

Ba* (Hv ba; bả)
Cha: *Ba má* (cha mẹ)

巴 𠀧

Ba* (Hv ba; ba tam)
- Số giữa 2 và 4: *Ba bảy đương vừa*
- Mấy cụm từ: *Ba phải* (thiếu lập trường); *Ba rọi* (thịt có ba lớp: da, mỡ và nạc); *Ba trợn*; *Ba búa* (không biết sợ dư luận); *Ba cây* (ba thứ hình cụ bằng gỗ phạm nhân đời trước phải đeo vào tay, cổ và chân, bởi chữ Tam mộc: Nữu, Già và Giới)

疤

Ba (bā)
Vết sẹo (thẹo): *Ba ngân*; *Thương ba*

蚆

Ba* (Hv trùng ba)
Loại rùa nước: *Ba ba*

笆

Ba (bā)
- Loại tre "Hóp": *Li ba* (bờ rào hóp)
- Các loại thúng mủng: *Ba đẩu*

葩

Ba (pā)
- Hoa (cổ văn)
- Sản phẩm đẹp: *Kì ba* (tác phẩm hay)

波

Ba (bō)
- Sóng: *Ba đào*; *Ba văn thiết* (tấm sắt có gợn); *Vi ba* (sóng lăn tăn)
- Hiện tượng rung ở Vật lí: *Ba bức* (amplitude); *Ba phổ* (spec-trum); *Ba trường* (bề dài làn sóng); *Thanh ba* (sóng cỡ nghe được); *Quang ba* (sóng cỡ xem được); *Điện ba*
- Tình trạng thay đổi thình lình: *Phong ba* (*giông tố; *đảo lộn); *Ba lan tráng khoát* (dáng như nước lũ; phong trào rầm rộ)
- Phiên âm: *Ba đa lê các* (Puerto Rico); *Ba la đích hải* (Baltic sea); *Ba lan* (Poland); *Ba mĩ độ* (Baumé degrees)

菠

Ba (bō)
Mấy rau trái: *Ba la* (dứa thơm); *Ba thái* (mùng tơi); *Ba la mật* (trái mít)

杷

Bà (pa)
Loại cây ăn trái: *Tì bà* (loquat)

爬

Bà (pá)
- Bò sát: *Bà trùng*; *Bà sơn hổ* (ivy); *Bà vịnh* (bơi crawl)
- Leo: *Bà thụ*; *Bà sơn*

粑
Bà (bā)
Bánh: *Tư bà* (bánh dầy)

耙
Bà (pá)
Bừa: còn đọc là Bá

掱
Bà (pá)
Móc túi: *Bà thủ* (đứa chuyên móc túi)

琶
Bà (pā)
Loại đàn: *Tì bà*

靶
Bà (bǎ)
Đích bắn; Xem Bả

婆
Bà (pó)
- Phụ nữ lớn tuổi: *Lão thái bà*; *Bà bà ma ma* (dáng như bà già)
- Giầu lòng thương: *Khổ khẩu bà tâm*
- Mẹ của cha mẹ
- Gia đình chồng: *Bà gia*; Mẹ chồng: *Gia bà* hoặc *Bà bà*
- Phụ nữ có công tác: *Môi bà bà* (bà mai); *Thu sinh bà* (bà đỡ); *Bà di* (vợ mới cưới)
- Dáng rũ xoã: *Dương liễu bà bà*
- Phiên âm: *Bà la môn* (Brahman)
- Uốn éo nhịp nhàng: *Bà sa*; *Dương liễu bà sa* (cành liễu đong đưa)

婆 妑
Bà* (Hv bà)
- Người có họ: *Bà con xa không bằng láng giềng gần*
- Địa danh: *Bà Rịa* (TH gọi là Ba địa)
- Mấy cụm từ: *Bà rằn trăm thứ* (nhiều chuyện rối); *Bà (bánh) chè* (xương ở đầu gối: Hv Tẫn: patella); *Xụm bà chè*; *Áo bà ba* (áo cánh cộc của các bà miền Nam)

叭
Bá (bā)
- Tiếng loa kèn: *Lạt bá* (nhận kèn)
- Còn âm là Bát

䶕 齙
Bá (bà)
(Răng) kênh: *Bá nha*

百
Bá (bǎi)
- Một trăm: *Bá hộ* (một trăm nhà)
- Hình pháp xưa xẻo thịt cho phạm nhân chết dần: *Bá đao*
- Còn âm là Bách

叭 咟
Bá* (Hv bá; khẩu bách)
Tiếng chửi: *Bá ngọ*

伯
Bá* (Hv bá)
- Ôm vai, ôm cổ: *Bá vai bá cổ*
- Từ đi sau Vơ*: *Bá vơ* (không đâu vào đâu)

柏
Bá (bǎi)
Loại tùng cypress

伯
Bá (bó)
- Anh của cha: *Bá bá* (bác)
- Vợ người anh của cha: *Bá mẫu*
- Anh trưởng, Sau Bá là Trọng rồi tới Thúc, còn Quý là trẻ nhất
- Anh rể: *Đại bá tử*
- Tước thiên tử phong cho (giữa Hầu và Tử): *Bá tước*
- Phiên âm Belize: *Bá lợi tư*
- Cụm từ (cổ văn): *Tương bá trọng* (gần như cùng loại)

柏 檗
Bá (bò)
- Loại thuốc bắc: *Hoàng bá* (vỏ cây Phellodendron)

播
Bá (bō)
- Gieo rắc: *Truyền bá*
- Liệng bỏ: *Bá khí*

霸 覇
Bá (bà)
- Đứng đầu chư hầu: *Xưng bá*
- Đòi ưu vị (hegemony): *Tranh bá*
- Người cậy mạnh hiếp yếu: *Ác bá*
- Cai trị bằng sức mạnh: *Bá đạo*

壩 坝
Bá (bà)
Đập chặn nước: *Lan hà bá* (đập chặn sông)

欛 把
Bá (bà)
Cán dao
Còn đọc là Bả

欛 把
Bả (bà)
Chuôi nắm: *Thương bả nhi* (báng súng); *Đao bả* (cán dao)

把
Bả (bǎ)
- Cầm nắm: *Bả trú lan can* (dựa vào tay vịn); *Bả trì* (giữ độc quyền)
- Cần lái xe: *Tự hành xa bả* (cần lái xe đạp)
- Bó: *Nhất bả mễ* (một nắm gạo); *Nhất bả hoa*
- Xi đái: *Bả niệu*
- Canh coi: *Bả môn*
- Quán tự: *Nhất bả đao* (một con dao); *Nhị bả kỉ tử* (hai cái ghế)
- Chừng độ: *Bách bả nhân*; *Cá bả nguyệt* (độ một tháng)
- Gây mối lo ngại: *Bả nhân cấp tử*
- Mấy cụm từ: *Bả bính* (cái cán giúp sai khiến); *Bả đầu* (đầu nậu); *Bả hí* (*múa xiệc; *trò chơi gian); *Bả huynh đệ* (anh em kết nghĩa); *Bả phong* (nắm gió: coi chừng bạn bè có hai lòng chăng)

爸
Bả (bà)
Lối gọi bố

跁
Bả (bǒ)
Ngồi xổm

跛
Bả (bǒ)
Què: *Dĩ bả chi cố* (lấy cớ què quặt)

𡇼
Bả* (Hv ba mễ)
- Mồi: *Bả công danh*
- "Bà ấy" (tiếng miền Nam)

靶
Bả (bǎ)
Xem Bà

髆
Bả* (Hv cốt ba)
Xương vai: *Bả vai*

把 粑 粑 皅
Bã* (bả; mễ bĩ; mễ ba; ba bì)
Cặn cấn: *Bã rượu*

簿
Bạ, Bộ (bù)
Tập ghi: *Bạ kí* (ghi sổ); *Bạ tứ* (tập vở); *Địa bạ* (sổ đất ruộng)

把 播 簿
Bạ* (Hv bả; bá, bộ, bạ)
- Đỡ tạm: *Bến bạ*
- Làm xằng: *Bậy bạ*

伯 北
Bác* (Hv bá, bắc)
- Anh của cha
- Cha (tiếng cũ): *Bác mẹ sinh ra*

剥
Bác (bāo)
- Lột vỏ, da..: *Sinh thốn hoạt bác* (ăn sống nuốt tươi)
- Xem Bác (bǒ)

剥
Bác (bǒ)
- Bong sơn...: *Bác li*
- Gõ (cổ văn)
- Tước đoạt: *Bác đoạt*

搏
Bác (bó)
- Vật lộn: *Bác đấu*
- Chồm tới: *Ác lang bác dương*
- Đập theo nhịp: *Bác động*

博
Bác (bó)
- Tràn trề: *Bác ái*
- Kiếm được: *Bác đắc*; *Đổ bác*

駁 驳
Bác (bó)
Không đồng ý: *Phản bác*; *Bác án*

礮 礟 砲 炮
Bác (pào)
- Súng lớn: *Đại bác*
- Còn đọc là Pháo

鎛 镈
Bác (bó)
Chuông lớn đời cổ

博
Bác* (Hv bác)
Quân và vũ khí: *Bác đồng*; *Bác đồng chặt đất tinh kì rợp sân* (từ này đã cũ rồi)

膊
Bác (bó)
Hai cụm từ: *Thượng bác* (cánh tay khúc trên); *Xích bác* (ở trần)

搏
Bác* (Hv bác)
Đặt cho vững: *Bác bếp* (đặt nồi vững trên kiềng); *Bác thang lên hỏi ông Trời*

泊 魄
Bạc (bó)
(Thuyền) đậu: *Bạc ngạn* (đậu vào bờ)

泊 泺
Bạc (pō)
Hồ, vũng; *Huyết bạc*

鉑
Bạc* (Hv kim bạch)
- Thứ quý kim; Hv Ngân
- Tiền: *Túi bạc*

博
Bạc* (Hv bác)
- Thảo luận: *Bàn bạc*
- Chơi đỏ đen: *Cờ bạc*

薄
Bạc (bó)
- Có ít: *Đạm bạc*; *Bạc kĩ* (tài mọn của tôi); *Bạc mệnh* (xấu số)
- Hẹp lượng: *Bạc đãi*
- Coi khinh: *Bỉ bạc*
- Cây cho dầu thơm: *Bạc hà*
- Tới gần (cổ văn) *Nhật bạc tây sơn* (mặt trời sắp lặn)
- Địa danh: *Bạc liêu*

礴
Bạc (bó)
Mênh mông: *Bàng bạc*

白 泊 薄
Bạc* (bạch; bạc; bạc)
- Vô ơn giáo dở: *Bội bạc*; *Bạc đen*
- Lạt màu: *Bạc phếch*
- Rọc mùng: *Bạc hà*
- Sóng lớn ngọn có bọt: *Sóng bạc đầu*
- Thịt pha mỡ bèo nhèo: *Bạc nhạc*
- Tên chim: *Bạc má*

百 佰
Bách (bǎi)
(lối thường và đại tả)
- Một trăm: *Bách bộ xuyên dương* (xa trăm bộ bắn trúng lá dương); *Bách bội* (gấp trăm); *Bách độc bất yếm* (đọc mãi không chán); *Bách vạn* (một triệu); *Bách xuyên quy hải* (sông đều ra biển)

- Nhiều: *Bách tính*; *Bách ban* (bộ chu – đủ mọi cách)
- Loại rễ thuốc: *Bách bộ* (bộ ấp – rễ stemona)
- Hoa lily: *Bách hợp*
- Phiên âm: *Bách mộ đại* (Bermuda)

迫 廹
Bách (pǎi)
- Súng cối (moọc chê): *Bách (Bích) kích pháo*

迫 廹
Bách (pò)
- Bó buộc: *Bức bách*
- Vội: *Cấp bách*
- Tiến lại: *Bách cận*

百
Bách* (Hv bách)
- Xỉ nhục: *Riếc bách* (tiếng hơi cũ rồi)
- Sạch trơn: *Sạch bách*
- Tượng thanh: *Lách bách*

栢
Bách (bǎi)
- Loại thông cypress
- Nhựa đen tráng đường: *Bách du*
- Măng: *Thạch điêu bách*
- Xem Bá (bò)

舶
Bách (bó)
- *Thuyền lớn*
- Hàng nhập khẩu xưa gọi là *Bách thái phẩm*

帛
Bạch (bó) (cổ văn)
Lụa trắng: *Bạch thư* (sách chép trên lụa)

白
Bạch (bái)
- Trắng, màu bạc: *Bạch cung* (White House); *Bạch điến*; *Bạch hoá bệnh* (da trắng hoén); *Bạch thỏ* (mặt trăng)
- Tay không: *Bạch đinh* (không địa vị); *Bạch ốc*; *Bạch thủ* (nhà có ít tiền của)
- Miễn phí: *Bạch tống*
- Tỏ rõ: *Chân tướng đại bạch* (*hết lờ mờ; *biết hết đầu đuôi)
- Sạch sẽ: *Trinh bạch*
- Tên mấy vật và cây: *Bạch đầu ông* (chim fly catcher); *Bạch mễ* (gạo); *Bạch miến* (bột mì); *Bạch quả* (ngân hạnh: ginkgo); *Bạch thự* (khoai lang); *Bạch thược* (paeonia albiflora); *Bạch truật* (atractylis lancea)
- Nguyên tuyền: *Bạch khai thuỷ* (nước sôi để nguyên); *Bạch chỉ* (giấy chưa viết; cây angelica aromata)
- Vô ích: *Bạch bạch*; *Bạch vong liễu bán thiên* (thế là hết toi nửa ngày)
- Viết hoặc đọc sai tiếng TH: *Niệm bạch tự* (đọc sai một chữ)
- Đào kép nói một mình: *Độc bạch*
- Giải thích: *Tự bạch*
- Phiên âm: *Bạch kim hãn cung* (Buckingham); *Bạch lãnh hải* (Bering Sea)
- Họ: *Bạch Cư Dị* (thi sĩ đời Đường)

白帛
Bạch* (bạch; bạch)
- Thưa bẩm thày dạy đạo: *Bạch thầy*
- Tượng thanh: *Da trắng vỗ bì bạch*

迫 逌
Bạch* (Hv bách)
Ì ạch: *Lạch bạch*

鉑 铂
Bạch (bó)
Quý kim rắn, trắng: *Bạch kim* (platinum)

排 㰆 搋 㼽
Bai* (bài; bi nháy) (thủ bi; bôi nháy)
- Từ đệm sau Chê*
- Có độ dốc nhẹ: *Hơi bai bai*

排
Bài (pǎi)
- Đẩy tay: *Bài tử xa*
- Xem Bài (pái)

排
Bài (pái)
- *Sắp xếp: Bài trí*
- Bè mảng: *Mộc bài*; *Trúc bài*
- Hàng theo thứ tự: *Tiền bài* (hàng trước)
- Tập rượt: *Bài kịch*
- Nhả bỏ: *Bài tiết*
- Đun đẩy: *Bài đáng* (sang số xe)
- Bánh pie: *Bình quả bài*
- Bún: *Bài mễ phấn*

牌
Bài (pái)
- Thẻ mỏng: *Xa bài* (car plate); *Lộ bài* (bảng chỉ đường); *Bài vị* (thẻ ghi danh vị người chết)
- Nhãn hiệu: *Danh bài*; *Lão bài* (nhãn hiệu quen thuộc)
- Lá bài để chơi: *Nhất phó bốc khắc bài* (một bộ poker)

擺 摆 襬
Bài (bǎi)
- Sắp xếp: *Bài binh bố trận*
- Nói huỵch toẹt: *Bài mâu thuẫn*
- Làm ra vẻ: *Bài uy phong*
- Vẫy tay: *Bài thủ*
- Lắc lư: *Bài động*
- Quả lắc
- Phà qua sông: *Bài độ*

排
Bài* (Hv bài)
- Lên tiếng phản đối: *La bài hải*
- Dở quẻ: *Dở bài bây*

俳
Bài (pái)
- Kịch hề ngày xưa
- Chọc cười

掰 擘
Bài (bāi)
Bẻ bằng ngón tay

拜
Bái (bài)
- Lạy chào: *Bái biệt*; *Bái đảo* (sụp lạy); *Cúc cung bái*; *Bái tạ*
- Tới thăm: *Bái phương*; *Hồi bái* (thăm đáp lễ)
- Công khai nhận: *Bái sư*; *Bái bả tử* (thề làm anh em)

霈
Bái (pèi)
Mưa to

沛
Bái (pèi)
Xem Phái (pèi)

旆
Bái (pèi) (cổ văn)
Thứ cờ phướn

稗
Bái (bài) (cổ văn)
- Cỏ mọc sau nhà
- Vặt vãnh: *Bái quản dã sử* (kể mấy chuyện không chính thức)

扒
Bái (bā)
- Móc ra mà lấy: *Bái thủ* (tên móc túi)
- Nắm điểm tựa
- Phát động: *Bái lạp*
- Cởi lột: *Bái hạ y phục*

稗
Bái* (Hv bái)
Từ đệm sau Rẫy: *Rẫy bái* (vườn ruộng)

唄
Bái (bèi)
Phiên âm tiếng Phạn: *Bái điệp* (lá để viết kinh Phật); *Bái tán* (kinh Phật tán tụng)

踩 躍
Bải* (Hv túc bãi)
Mỏi mệt: *Bải hoải*

罷 罢
Bãi (bà)
- Ngừng nghỉ: *Bãi binh*; *Bãi công*
- Giải nhiệm: *Bãi chức*
- Làm xong: *Thuyết bãi tha tựu tẩu liễu* (nói xong y bỏ đi)
- Cụm từ: *Bãi liễu* (chỉ có thể thôi)

壩 堢 澴
Bãi* (Hv thổ bãi)
- Bờ trống rộng
- Đống bẹt: *Bãi cứt*

敗 败
Bại (bài)
- Thua lớn: *Bại quân*
- Thắng lớn: *Đại bại xâm lỗ quân* (đánh tan giặc xâm lăng)
- Không thành công: *Thành bại* (được thua)
- Làm hư hỏng: *Bại hoại*; *Bại gia tử*
- Kháng lại: *Bại độc*
- Hư mòn: *Bại lộ* (lù) (hỏng việc và bị trống chuyện); *Bại lộ* (luò) (sa sút)

扺 搬 擙
Bám* (thủ biếm) (thủ bẩm)
Tựa vào: *Bám víu*

班
Ban (bān)
- Toán: *Thượng dạ ban* ("ca" đêm); *Ban sư* (kéo các sư đoàn về)
- Chuyến xe: *Đáp hạ nhất ban công khí xa* (đáp xe chuyến đầu)
- Tên: *Ban môn lộng phủ* (múa rìu trước mặt thợ - là *Lỗ Ban*)

般
Ban (bān)
Cỡ, mức: *Lưỡng cá nhân ban ban cao*; *Nhất ban* (nói chung, một loại); *Bách ban* (đủ cỡ)-Xem Bát (bān)

半 班
Ban* (Hv bán; ban)
- Một phần ngày: *Ban chiều* (*đêm*; *mai*; *sáng*)
- Dạy dỗ: *Bảo ban*
- Tên: *Ban mê thuột* (TH: "Bang mĩ thổ")

斑
Ban (bān)
Có đốm có vần: *Ban mã* (zebra)

瘢
Ban (bān)
Mụn sởi: *Thương hàn phát ban*

頒 颁
Ban (bān)
Phát ra: *Ban bố mệnh lệnh*

搬
Ban (bān)
- Lấy đi: *Ban vận*
- Dọn nhà đi: *Ban gia*
- Lặp lại vô ý thức: *Sinh ban ngạnh sáo*

扳
Ban (bān)
- Bấm: *Ban thương thuyên* (bóp cò súng); *Ban đạo viên* (người bẻ ghi xe lửa); *Ban tử* (screwdriver: cái quẹ vặn ốc)
- Còn âm là Bản

搬
Ban* (Hv ban)
San bằng: *Ban đường*

胖
Bàn (pán) (cổ văn)
Thư thái dễ chịu: *Tâm quảng thể bàn*

胖 肨
Bàn (pàng)
- Mập phì: *Bàn hồ hồ* *Bán cổ cổ* (đầy đặn)
- Thuốc: *Bàn đại hải* (sterculia scaphigera)

盘 盤 槃
Bàn (pán)
- Mâm, khay: *Trà bàn*
- Có hình cái khay: *Kì bàn* (bàn cờ)
- Quanh co: *Bàn đạo*; *Bàn căn thác tiết* (rễ cành dằng dịt: rắc rối)
- Kiểm: *Bàn điểm*; *Bàn giao* (kiểm số để trao sang người kế tiếp)
- Lưu tâm không bỏ qua: *Tha hương hà sự bàn hoàn?*
- Tên cổ nhân gọi Đức Hoá công: *Bàn Cổ* (lúc khác lại là tên ông tổ loài người)

盘
Bàn* (Hv bàn)
- Cái bàn: *Bàn ghế*
- Quán từ đi trước vật có mặt phẳng: *Bàn đạp*; *Bàn chân*; *Bàn ủi*

磐
Bàn (pán)
Tảng đá rất lớn: *Kiên như thạch bàn*

嗙 嚂 搕
Bàn* (khẩu bạn) (khẩu bàn; thủ bàn)
- Thảo luận: *Bàn tán*
- Cụm từ: *Bàn dân thiên hạ* (mọi người)

半
Bán (bàn)
- Nửa: *Bán nguyệt hồ*
- Nửa chừng: *Bán đồ nhi phế*; *Bán tử* (nửa sống nửa chết); *Bán lộ xuất gia* (nửa đường đi tu: làm nghề chưa từng học); *Bán đạo thể* (semiconductor)
- Không hề: *Bán điểm*
- Phá rối: *Bán điếu tử*
- Tên thuốc: *Bán biên liên* (Chinese lobelia); *Bán hạ* (củ chóc) (pinellia ternata)

半
Bán* (Hv bán)
- Trao hàng lấy tiền: *Bán chác*
- Làm phản: *Bán nước cầu vinh*

本
Bản (běn)
- Gốc cây: *Thuỷ hữu nguyên, mộc hữu bản*
- Nền, gốc: *Căn bản*
- Vốn làm ăn: *Tư bản*
- Của riêng: *Bản hương*
- Ngay từ đầu: *Bản luỹ* (home base ở bóng cầu)
- Ngay hiện tại: *Bản chu* (trong tuần này)
- Theo như: *Bản trước*
- Cuốn sách: *Phổ cập bản* (sách in rẻ để dễ bán)
- Phiên âm: *Bản châu* (Honshu: đảo lớn nhất của Nhật Bản); *Bản sinh đăng* (đèn Bunsen)

板
Bản (bǎn)
- Tấm: *Hỗn ngưng thổ bản* (tấm xi măng)
- Màn sáo: *Thượng bản nhi* (rút màn sáo lên)
- Cứng: *Địa bản liễu* (đất cứng quá đi)
- Cứng ngắc không thư thái: *Bản trệ*
- Cây bùi: *Bản lật*

鈑 钣
Bản (bǎn)
- Tấm kim loại bằng mặt
- Mài gõ tấm kim loại cho bằng mặt: *Bản kim tu hộ* (mài gõ vỏ xe đã bẹp)

版
Bản (bǎn)
- Bản in: *Đồng bản*
- Lần in: *Sơ bản*; *Tái bản*
- Trang in: *Đầu bản tân văn* (tin trang đầu)

舨
Bản (bǎn)
Loại thuyền nhỏ: *San bản* (sampan)

坂 岅 阪
Bản (bǎn)
- Sườn núi
- Mặt nghiêng: *Tà bản*

坂
Bản* (Hv bản)
- Xóm Thượng: *Bản sóc*
- Ngõng quay: *Bản lề*

伴 柈
Bạn (bàn)
- *Người ở bên*: *Lữ bạn*
- Kèm theo: *Bạn tấu* (đệm nhạc vào lời ca)

拌
Bạn (bàn)
Pha trộn: *Bạn hoà*; *Bạn chuỷ* (cãi lộn)

絆 绊
Bạn (bàn)
Làm vướng: *Bạn thủ bạn cước* (làm vướng chân vướng tay)

畔
Bạn (pàn)
- Bờ chia ruộng
- Mỗi bên: *Lưỡng bạn*

邦 邦
Bang (bāng)
Nước (nhỏ hơn Quốc): *Liên bang Hoa kì*

梆 梆
Bang (bāng)
- Cái mõ; Cái sênh
- Tiếng kêu cốc cốc

幫 帮
Bang (bāng)
- Giúp: *Bang trợ*
- Mấy cụm từ: *Bang biện* (*giúp điều khiển - cố vấn); *chức phó giám đốc); *Bang tử* [hông xe; mu giày; lá (cải già...) cần bóc bỏ]
- Bè lũ: *Phỉ bang* (bọn cướp); *Nhất bang hài tử* (một lũ trẻ con)

乓
Bang (pāng)
Ping pong: *Binh bang*

傍 彷
Bàng (páng)
Cụm từ: *Bàng hoàng* (Hv: ngần ngừ do dự; Nôm lại có nghĩa là cảnh tâm thần rối loạn)

旁
Bàng (páng)
- Cạnh: *Xa lộ lưỡng bàng*; *Bàng quan giả tinh* (từ ngoài xem rõ)
- Không đúng: *Bàng môn tả đạo*
- Khác: *Bàng nhân* (những người khác)
- Bộ gốc ở chữ Hán
- Như là: *Bàng nhược vô nhân* (như không có ai)

膀
Bàng (băng)
Cụm từ: *Bàng tí* (*cánh tay khúc trên; *phụ tá đắc lực)

膀
Bàng (páng)
Bọng đái: *Bàng quang*

膀 胮
Bàng (pāng)
Sưng lên: *Bàng thũng*

磅
Bàng (bàng)
- Cân Anh (pound: lb)
- Cái cân: *Bàng xứng* (đĩa cân)
- Tìm trọng lượng: *Bàng bản trọng*
- Cỡ chữ in to nhỏ: *Bát bàng tự* (cỡ 8)

傍
Bàng (bàng)
- Bên cạnh: *Bàng thuỷ*
- Gần: *Bàng vãn* (sắp tối); *Bàng ngọ* (gần trưa)

愫
Bàng* (Hv tâm bàng)
- Mất mặt: *Bẽ bàng*
- Từ đệm sau Bộn: *Công việc bộn bàng*

滂
Bàng (pāng)
Chảy cuồn cuộn: *Bàng bái*; *(Đại vũ) bàng đà* (mưa như đổ nước)

逄
Bàng (páng)
Tên họ

鰟
Bàng (páng)
Mưa tuyết nặng hạt

磅
Bàng (páng)
Bao la: *Bàng bạc*

螃
Bàng (páng)
Tên mấy loại cua: *Bàng giải*; hoặc cáy: *Bàng kì*

龐 庞 厖
Bàng (páng)
- To lớn: *Bàng thạc*
- Nhiều: *Số tự bàng đại*
- Lộn xộn: *Bàng tạp*
- Nét mặt: *Diện bàng*
- Tên họ: *Hồng bàng*

鰟 鳑
Bàng (páng)
Cá chép lớn: *Bàng bì*

蒡
Bàng (bàng)
Dược thảo: *Ngưu bàng* (burdock)

榜
Bàng* (mộc bàng)
- Cây có lá xoè như tán, làm thuốc nhuộm
- Hình trái bàng: *Bánh bàng*

謗 谤
Báng (bàng) (cổ văn)
Bôi xấu: *Phỉ báng*

搒
Báng* (Hv thủ bàng)
- Đánh nhau dữ ác: *Báng lộn*
- Gấp ngón tay mà gõ: *Giơ đầu chịu báng*

榜
Báng* (Hv bảng)
Gỗ đỡ súng: *Báng súng*

痨
Báng* (nạch bàng)
Bệnh con nít ỏng bụng

謗
Báng* (Hv báng)
Nhục mạ: *Báng bổ*

榜 牓
Bảng (băng)
- Tấm ghi tên: *Quang vinh bảng*
- Mẫu: *Bảng dạng*

鎊 镑
Bảng (bàng)
Tiền Anh một pound

搒
Bảng (péng)
Đánh đòn

綁 绑
Bảng (băng)
- Buộc: *Cấp hoàng qua bảng giá* (làm giàn dưa)
- Trói tay sau lưng
- Bắt cóc: *Bảng phỉ* (đứa bắt cóc)

蚌 蜯
Bạng (bàng)
Nghêu: *Bạng duật tương trì* (cò mổ nghêu, nghêu ngậm cò, ngư ông bắt gọn cả hai)

蜯
Bạng* (Hv bạng)
- Mỡ bầy nhầy: *Bạng nhạng*; *Bạng mỡ*
- Địa danh: *Cửa Bạng* (Ba làng trong tỉnh Thanh Hoá)

浜
Banh (bāng)
Dòng nước nhỏ

繃 绷
Banh (bēng)

- Kéo căng
- Lò xo nảy lên
- Giải vải rịt thương

兵 烹 抨 抰
Banh* (binh; phanh) (thủ bình; thủ binh)
- Mở phanh: *Banh mắt*
- Mặt trời mọc đã lâu: *Sáng banh*

彭
Bành (péng)
Tên: *Bành tổ*; *Tam Bành* (Bành Kiêu, Bành Cứ, Bành Chất: ba thần Lão giáo hay xúi làm bậy)

彭
Bành* (Hv bành)
- Ghế có đệm: *Ghế bành*; *Bành voi*
- Mở phanh: *Bành ra*
- Tơi tả: *Tanh bành*
- Gói lớn: *Đóng bành*

澎
Bành (péng)
- Nước dấy: *Bành bái*
- Tên: *Bành hồ liệt đảo*

膨
Bành (péng)
Nở lớn: *Bành trướng*; *Bành hoá* (hạt gạo, bắp nở to)

蟚
Bành (péng)
Con cáy: *Bành kì*

搒 碰
Bánh (pèng)
- Gập ghềnh
- Xem thêm Bính

炳 粫 餅
Bánh* (phiến bính) (mễ bính; thực bính)
Thức ăn TH: Bính

輌
Bánh* (Hv xa bính)
- Dụng cụ giúp xe lăn: *Xe đạp ba bánh*
- Có hình dẹp và tròn: *Bánh lái tầu*; *Bánh thuốc*; *Xương bánh chè* (mẩu xương dẹp ở đầu gối)

秉 炳
Bảnh* (binh; hoả bính)
- Chỉnh tề: *Bảnh bao*
- Ban sáng vừa mở mắt: *Mới bảnh mắt*

病
Bạnh* (Hv bệnh)
Phình ngang: *Bạnh ra*

包
Bao (bão)
- Một bọc: *Bưu bao* (gói bưu điện); *Nhất bao hương yên* (một gói thuốc lá); *Thư bao* (túi sách đeo đi học); *Bao tử* (bánh bao)
- Gói lại: *Bao bì* (tấm bọc); *Bao giáo tử* (gói thịt viên); *Chỉ bao bất trú hoả* (đem giấy bọc lửa!); *Bao tâm thái* (cải bắp); *Bao trang*: *Bao trát* (gói hành lí mang theo)
- Che: *Bao tí* (che chở)
- Nổi cục bươu (sưng)
- Bao gồm: *Bao quát*; *Vô sở bất bao* (gồm đủ)
- Lo làm hết: *Bao biện*; *Giá sự do ngã bao* (tôi nhận làm hết); *Bao nhĩ mãn ý* (bảo đảm sẽ vừa ý của bạn)
- Thuê: *Bao nhất chỉ xa* (thuê một cái xe)
- Tên họ: *Bao Công*

齙
Bao (bão)
Răng hô

褒 襃
Bao (bão)
- Khen: *Bao dương*
- Bình luận: *Bất gia bao* (no comment)

包 袍
Bao* (bao, lao bao)
- Rất nhiều: *Biết bao*
- Hỏi về số, về lúc: *Bao nhiêu? Bao giờ?*
- Lau khô: *Bao bàn ăn*
- Lo liệu trước sau (như Bao Hv): *Mọi việc cứ để tôi bao*
- Lớp vây bọc: *Bao thư*; *Bao gạo*; *Bao lơn*
- Cụm từ: *Bao tử* (*thai ở bụng mẹ; *dạ dày)

苞
Bào (bão)
- Nụ hoa
- Tốt tươi (cổ văn): *Trúc bào tùng mậu* (tre thông um tùm)

泡
Bào (pão)
- Mềm xốp: *Đậu hủ bào nhi* (đậu hủ xốp)
- Không cứng: *Bào đồng* (cây paolownia)
- Đi tiêu (tiếng con nít): *Tát nhất bào niệu* (đi đái); *Lạp nhất bào thỉ* (đi ỉa)

庖
Bào (páo)
- Nhà bếp: *Bào trù* (cổ văn) - (kim văn là Trù phòng)
- Người nấu ăn: *Danh bào* (chef)

泡
Bào (pào)
- Bong bóng: *Phì tạo bào* (bọt xà phòng)
- Có hình bong bóng: *Đăng bào* (electric bulb)
- Dễ vỡ: *Bào ảnh*
- Ngâm lâu: *Bào thái* (giưa)

咆
Bào (páo)
Tiếng động lớn: *Bào giáo* (ầm ầm)

炮
Bào (páo)
- Sao thuốc: *Bào chế*
- Chiên qua (sauté)
- Hong cho khô
- Xem Pháo (pào)

狍 麅
Bào (páo)

Loại nai nhỏ con (Capreolus capreolus)

胞
Bào (bāo)
- Cái nhau: *Bào y*
- Cụm từ: *Đồng bào* (*cùng mẹ đẻ ra; *tiếng người Việt gọi người Việt)

疱 皰
Bào (pào)
Mụn lở thành bong bóng (herpes)

刨
Bào (bāo)
- Gọt cho bằng: *Bào mộc bản*
- Dụng cụ giúp gọt phẳng: *Bào tử*
- Xem Bào (páo)

袍
Bào (páo)
Áo: *Bì bào* (áo da thú); *Ngoại bào* (áo ngoài); *Chiến bào*

鰾 鳔
Bào (biào)
- Bong bóng cá
- Nhựa dẻo

鮑 鲍
Bào (bào)
- Hải sản abalone: *Bào ngư*
- Cá khô: *Như nhân bào chi tứ, cửu nhi bất văn kì xú* (ở chợ cá lâu rồi cũng điếc mũi)
- Phiên âm Bob: *Bào bố*

刨
Bào (páo)
- Đào bới: *Bào bạch thự* (đào khoai)
- Xem xét tới cội rễ
- Bỏ đi không tính (tiếng bình dân): *Bào khứ lão nhân hoà hài tử...* (không kể người già và con trẻ)

匏
Bào (páo)
- Loại bầu trái to
- Kẻ sĩ không đắc dụng: *Bào hệ* (bầu treo)

刨 鉋 鏍
Bào* (Hv bào) (kim bao; kim bạo)
- Dụng cụ gọt gỗ: *Cái bào*
- Gọt gỗ cho phẳng
- Vơ vét: *Bào nạo*
- Đau lòng: *Sinh đà ruột nát như bào*
- Giải thích để tránh án phạt: *Bào chữa*

報 报
Báo (bào)
- Đưa tin: *Báo hoả cảnh* (la cháy nhà)
- Trả lời: *Báo hữu nhân thư* (trả lời thư của bạn)
- Đáp trả: *Báo ân*; *Dĩ oán báo đức*
- Tờ đưa tin, tạp chí: *Báo chương*; *Báo thán* (sạp báo)
- Điện tín: *Phát báo* (đánh điện)

报 㗊
Báo* (Hv báo) (khẩu bảo)
- Cho biết điều cần: *Báo tin vui*; *Báo tên*
- Cho biết gián tiếp: *Báo mộng* (qua giấc mơ)
- Gây hại: *Báo hại*
- Chăm sóc mà không được lợi gì: *Báo cô*

豹
Báo (bào)
- Loại cọp nhỏ con (panther; leopard): *Hổ báo*
- Hải sinh vật da mịn và có đốm như da báo: *Hải báo* (seal) (khác với Hải cẩu fur seal có bộ lông mướt)

鸨
Bảo (bǎo)
Loài gà chân dài (bustard)

保
Bảo (bǎo)
- Giữ gìn: *Bảo gia vệ quốc*; *Bảo khiết sương* (thùng rác); *Bảo ôn bình* (thermos)
- Bảo đảm: *Bảo chứng*
- Địa danh Blao: *Bảo lộc* (TH: Bột lao)
- Dễ chừng: *Bảo bất trú*

葆
Bảo (bǎo)
- Xum xuê (cổ văn)
- Gìn giữ: *Bảo trì*

堡
Bảo (bǎo)
Đồn binh: *Bảo lũy*

寶 宝 寳
Bảo (bǎo)
- Của quý: *Thất bảo* (pha lê; xà cừ, hạt trai; ngọc; vàng; bạc; đồi mồi)
- Có giá cần trữ: *Bảo kiếm*; *Bảo tàng*
- Của ngài: *Bảo quyến* (gia đình của ngài)
- Còn âm là Bửu

啵 㗊
Bảo* (Hv khẩu biểu) (khẩu bảo)
- Dặn dò kẻ bằng vai hay bề dưới: *Bảo ban*
- Nghe lời bảo ban: *Dễ bảo*; *Khó bảo*

雹
Bão (báo)
Mưa đá: *Bão tai*

抱 菢
Bão (bào)
- Ôm lấy: *Bão tân cứu hoả* (ôm củi chữa lửa!)
- Ôm ấp trong lòng: *Hoài bão*
- Nhận làm con nuôi: *Bão dưỡng*
- Họp nhau: *Bão thành nhất đoàn*
- Ấp trứng: *Bão oa* (gà... nằm ổ)

跑
Bão (pǎo)
- Chạy: *Bão bách mễ*; *Bão biểu* (đồng hồ đo mức chạy)
- Hư hao: *Bão điện* (lượng điện hư hao)
- Chạy việc vặt : *Bão thoái nhi*
- Đi bộ
- Bay mất hút

飽 饱
Bão (bǎo)
- Ăn no: *Thực vô cầu bão*; *Ngật bão hát túc* (ăn no uống say)
- Mẩy: *Cốc lạp hẩn bão* (lúa rất mẩy)
- Thoả mãn chán chê: *Bão hoà* (saturation)

褓 緥
Bão (bǎo)
Tã trẻ con: *Cưỡng bão*

雹 飆
Bão* (Hv bão) (bạo phong)
- Giông gió: *Mưa bão*
- Bao tử thắt lại từng cơn: *Đau bụng bão*

暴
Bạo (bào)
- Mạnh thình lình: *Bạo bệnh*; *Bạo phong tuyết*; *Bạo khiêu như lôi* (nhảy lên như sét: chợt nổi giận)
- Ác dữ: *Bạo quân*
- Nóng tính: *Tì khí bạo*
- Phơi ra: *Bạo quang biểu* (exposure meter)

爆
Bạo (bào)
- Nổ: *Xa thai bạo liễu* (vỏ xe nổ rồi); *Chiến sự bạo phát*; *Bạo trúc* (pháo)
- Chiên sơ, nấu sơ

暴
Bạo* (Hv bạo)
- Gỗ đua ra ở cửa sổ (Hv gọi là Song đài) (windowsill): *Bạo cửa*
- Không biết sợ (khác Hv): *Mạnh vì gạo bạo vì tiền*; *Bạo dạn*
- Không rụt rè: *Bốc thuốc bạo tay*; *Bạo ăn bạo nói*

八 捌
Bát (bā)
Số tám: *Bát giới* (đừng sát sinh; đừng trộm cắp; đừng tà dâm; đừng nói bậy; đừng uống say; đừng trang sức ca vũ; đừng ngủ giường cao; đừng ăn sai giờ); *Bát quái* (tám quẻ bói - theo Kinh Dịch: kiền; khảm; cấn; chấn; tốn; li; khôn; đoài)

叭
Bát (ba)
Cụm từ: *Lạt bát* (*loại sáo; *loa phóng thanh; *có hình loa)

叭
Bát* (Hv khẩu bát)
- Lộn xộn: *Bát nháo*
- Bao la: *Bát ngát*
- Làng chuyên chế tạo đồ gốm: *Bát tràng*
- Cụm từ: *Bát sách* (tên lá bài hình đàn bà hút thuốc; gàn dở)

盋 鉢 钵
Bát (bō)
- Cái chén
- Cái âu giúp nhà sư khất thực: *Bát vu*

盋 釟 釟 缽
Bát* (Hv bát; bát) (phẩu bản)
Chén: *Bát ăn bát để*

般
Bát (bān)
- Thứ, lối: *Bách bát*
- Phiên âm chữ Phạn Prajna: *Bát nhã* (cần gạt tư tưởng bất chính)

扒 拨 撥 撥
Bát* (Hv thủ bát; bát)
- Đổi hướng thuyền về phía tay mặt: *Cạy bát*
- Rong chơi: *Bát phố*
- Lộn xộn: *Bát nháo*

拨 撥 撥
Bát (bō)
- Vặn, gảy: *Bát chung* (vặn kim đồng hồ); *Bát điện thoại hiệu mã* (quay điện thoại); *Bát toán* (gảy bàn toán); *Bát huyền nhạc khí* (gảy dây đàn)
- Trêu chọc: *Liêu bát*
- Chỉ định: *Bát khoản* (chỉ rõ tiền để làm gì)

笨
Bát (bèn)
Vụng về: *Chuyết bát*

泼 潑 潑
Bát (pō)
- Rảy: *Hỗ tương bát thủy* (té nước vào nhau)
- Lối vẽ té mực lên giấy: *Bát mặc*
- Nói bậy một câu mà đúng: *Bát lạt*

鈸
Bạt*(Hv kim ½ bạt)
Cái thanh la: *Nạo bạt*

拔
Bạt (bá)
- Nhổ lên, rút ra: *Bạt thảo* (nhổ cỏ); *Bạt nha* (nhổ răng); *Bạt kiếm* (rút gươm); *Bạt doanh* (nhổ trại); *Bạt miêu* (nhổ neo); *Bạt ương* (nhổ mạ); *Bạt hà* (kéo dây thi); *Bạt loạn phản chính* (đẩy loạn đi, đem trật tự về)
- Lựa chọn: *Tuyển bạt*
- Nâng lên cao: *Đề bạt*
- Ở vị trí cao hơn: *Bạt hải* (cao hơn mặt biển)
- Bắt chiếm: *Bạt địch cứ điểm*
- Ngâm cho mát: *Băng thuỷ lí bạt nhất bạt* (ngâm vào nước đá cho mát)

跋
Bạt (bá)
Vượt: *Bạt sơn thiệp*

thuỷ (leo núi lội sông
- xem *Bạt thiệp* Nôm);
Siêu quần bạt chúng
(giỏi hơn người)

绂
Bạt*
(Hv miên + ½ bạt)
Loại vải giầy:
Căng bạt che mưa

鲅 鲅
Bạt (bà)
Cá thu (Spanish mack- erel)

拔
Bạt* (Hv bạt)
- San bằng: *Bạt đồi*
- Xua ra xa: *Bạt vía*; *Đánh bạt hơi thối đi*
- Thuyền bị gió đưa lạc hướng: *Bạt tầu*
- Lặn lội nhiều, biết nhiều: *Bạt thiệp*
- Liều lĩnh: *Bạt mạng*

跋
Bạt (bá)
Tên cổ thư gọi con marmot: *Đà bạt*
(kim văn: Sơn bát thử)

垉
Bàu* (thổ bao)
Chỗ trũng: *Bàu sen*; *Bàu hói* (ao sâu lạnh)

咆
Bàu* (Hv khẩu bao)
Dáng bực dọc: *Làu bàu*

寶 宝
Báu (bảo)
Âm khác của Bảo

哫
Bảu* (Hv khẩu bảo)
Làu bàu: *Bảu nhảu*

倍 咅
Bạu* (Hv bội; khẩu bội)
Cau mặt

拜 飛 翑 翄
徘 排 裶 飝
裶 翍 䨾
Bay* (Hv bái; phi)
(bái vũ; bi vũ; sách bi)
(bài; nghiêu phi)
(nghiêu bi)
(nghiêu vũ; phi bi)
- Di chuyển trên không gian: *Chưa vỡ bọng cứt đã đòi bay bổng* (lên mặt quá sớm)
- Trốn: *Cao chạy xa bay*
- Đến bất ưng: *Tai bay vạ gió*

拜 排 悲
Bay* (Hv bái; bài; bi)
- Bề trên gọi đám bề dưới: *Chúng bay*
- (Văn chương) nhẹ nhàng: *Bay bướm*
- Dụng cụ giúp thợ nề trát hồ (có bộ Kim): *Cái bay*

排
Bày* (Hv bài)
- Xếp đặt: *Bày biện*
- Chỉ lối: *Bày đặt*; *Bày vẽ*; *Bày đầu* (làm nêu cho kẻ khác theo)
- Cắt nghĩa điều chưa rõ: *Bày giãi*
- Cấp hạng: *Bày vai* (ngang hàng); *Bày tôi* (địa vị đầy tớ)

罷 𠤩 罢
Bảy* (Hv bãi)
(bãi thất; bãi)
- Số giữa sáu và tám: *Bảy nổi ba chìm*
- Số nghề ở thanh lâu: *Bảy chữ* [tiếu cười; tiễn cắt; chích đâm; thiêu đốt; giá cưới (giả); tẩu chạy và tử chết (giả)]

北
Bấc* (Hv bắc)
(Gió) từ phương Bắc : *Gió bấc*

茈
Bấc* (Hv thảo bắc)
- Loại vỏ cây nhẹ dùng làm nút chai: *Nhẹ như bấc*
- Nói khấy: *Tiếng bấc tiếng chì*
- Tim đèn: *Khêu bấc*

阤 堛 趴
踻 偪 弼
Bậc* (Hv phụ bắc)
(bức; túc bắc)
(túc bặc; bức; bật)
- Cấp lên xuống: *Thềm mười cấp bậc*; *Làu bậc ngũ âm*
- Địa vị xã hội: *Thứ bậc trên dưới*

貶
Bâm* (Hv biếm)
- Lưỡi sắc đâm vào: *Cuốc bâm vào đất*
- Xô mạnh: *Bâm vầm*
- Đâm nhau bằng ngôn ngữ: *Bâm biếm*

臕 膘
Bầm* (Hv nhục bẩm)
- Mẹ (tiếng địa phương): *Tía bầm*
- Máu tụ đen dưới da: *Bầm tím*; *Bầm dập*
- Chịu nhục: *Bầm dập*
- Câu chửi: *Chết bầm*

嘌 摽 嘌
Bấm* (Hv khẩu bẩm)
(thủ bẩm)
- Đè mạnh bằng ngón hay móng tay
- Tính bằng lóng ngón tay: *Bấm độn*
- Chọn lựa sau khi tính toán kĩ: *Bấm ngày lành tháng tốt*

稟 禀
Bẩm (bĩng)
- Thưa lên: *Bẩm báo*
- Nhận từ trời: *Bẩm phú* (tài trời cho)

稟 嘌 嘌
Bẩm* (Hv bẩm)
(khẩu bẩm)
Làu bàu: *Lẩm bẩm*

肞
Bẫm*
(Hv nhục ½ biếm)
- Mập xinh: *Bụ bẫm*

- Đâm sâu: *Cuốc bẫm*
- Hậu hĩ: *Vớ bẫm*

壈 墂

Bậm* (Hv thổ bẩm)
- Từ đệm sau Bụi*: *Bụi bậm*
- Còn âm là Bặm*

彬 斌

Bân (bīn)
Thanh nhã: *Bân bân hữu lễ* (lịch sự thanh nhã); *Văn chất bân bân*

貧 贫

Bần (pín)
- Nghèo: *Tiền bần hậu phú*
- Thiếu thốn: *Bần huyết* (thiếu máu); *Bần du quốc* (nước thiếu dầu); *Kinh nghiệm bần phạp* (thiếu trừng trải); *Khoáng thạch bần hoá* (quặng nhiều thứ pha)
- Nói bô bô: *Bần chuỷ*

憤

Bần* (Hv tâm bần)
Bứt rứt: *Bần thần*

櫕

Bần* (Hv mộc bần)
Cây mọc chỗ ngập nước men sông miền Nam, trái chua ăn được, mậm (cặc) xốp hay dùng làm nút.

絆 鬃

Bấn* (Hv miên bán)
(tấn: TH bìn)
- Rối rít: *Bấn loạn*
- Không đủ sống: *Túng bấn*

泍 泮 濮

Bẩn* (Hv ô bản)
(thuỷ bạn; thuỷ phẩn)
- Không sạch: *Dơ bẩn*
- Gian lận: *Ăn bẩn*

半 泮 絆
紣 彬 遍

Bận* (Hv bán)
(thuỷ bán; miên bán)
(miên biện; bân; biến)
- Nhiều công việc: *Bận rộn*
- Mặc quần áo: *Ăn bận sạch sẽ*
- Khâu gấp lại: *Bận gấu quần cao thêm*
- Lần: *Quá tam ba bận* (three strikes!)

冰 掤 搠 抹

Bâng* (băng; bang)
(thủ ban; thủ băng)
Tâm hồn lơ lửng: *Bâng khuâng*

泙 炠 旁 蓬

Bằng* (Hv thuỷ bình)
(hoả bình; bàng; bồng)
- Bốc nóng: *Bằng bằng*
- Chợt thức tỉnh: *Bằng con mắt dậy thấy mình tay không*
- Còn âm: Bừng

乏

Bấp* *(Hv phạp)*
Địa vị không vững: *Bấp bênh*

吃 濮

Bập* (Hv khẩu phạp)
(Hv thuỷ tập)
- Nói chưa sõi: *Bập bẹ nói tiếng Anh*
- Trôi nổi: *Bập bềnh trên sông*
- Lắp hai vật khớp vào nhau: *Bập khoá*
- Tả vẻ lửa cháy: *Bập bùng*

不

Bất (bù)
- Không: *Bất an*; *Bất chí vu* (âu là đã không); *Bất chuẩn* (không có phép); *Bất danh nhất văn* (không một đồng một chữ); *Bất đối* (không đúng); *Bất hội* (*cứ thường thì không; *không học biết; *Bất hội Anh ngữ*; *tại sao đã không); *Bất phân bỉ thử* (bạn thân coi các vật dụng là của chung); *Bất quang... nhi...* (không những... mà còn...)
- Không đâu: *Tha bất tri đạo ba? Bất! Tha tri đạo* (Nó không biết chuyện hả? Không! Nó biết)
- Có phải không?: *Nhĩ minh thiên lai? Bất (lai)?* (Mai anh tới hả ?)
- Kiểu xin lỗi: *Đối bất khởi* (xin lỗi; không dám mất lòng)
- Phiên âm: *Bất đan* (Bhutan); *Bất liệt điên* (Britain)

不 抔

Bất* (Hv bất)
- Hv hoá Nôm: *Bất kể*; *Bất chấp* (chẳng sao)
- Lối chơi bài: *Đánh bất*
- Bẻ: *Bất hoa*

弼

Bật (bì)
Giúp (cổ văn)

弼

Bật* (Hv bật)
- Gảy dây căng: *Bật dây đàn*; *Bật bông*
- Bẩy mạnh: *Bật điện*; *Bật ngón tay*
- Vọt ra mạnh: *Bật máu*; *Bật ra ý kiến*
- Cụm từ: *Lật bật* (*vội vàng: *Lật bật rút lui*; *rét run: *Run lật bật*)

咆 蚫

Bâu* (Hv khẩu bao)
(trùng bao)
- Xúm lại: *Ruồi bâu*
- Còn âm là Bu*

皰

Bâu* (Hv bạch bao)
Vải mịn mặt màu trắng: *Trúc bâu*

裒

Bầu (póu)
- Tụ họp: *Bầu liễm* (thu tiền góp của)
- Giảm bớt: *Bầu đa ích quả* (bớt bên nhiều cho bên ít)

泡
Bầu* (Hv bào)
- Chỗ trũng có nước: *Bầu sen*
- Còn âm là Bàu*

輳
Bầu* (Hv thấu)
Chỗ các căm bánh xe tụ lại (hub)

保
Bầu* (Hv bảo)
- Bỏ phiếu chọn
- Từ đệm trước Bạn*

咆
Bầu* (Hv khẩu bao)
Càu nhàu: *Bầu nhầu*

裒
Bầu* (Hv bầu)
- Người chiêu nhân tài để lập đoàn: *Ông bầu gánh hát*
- Bảo lãnh: *Bầu chủ*

萠 瓢 垉
Bầu* (Hv bầu; biều) (Hv thổ bao)
- Trái cây giống bí
- Đàn VN có một dây, nghệ sĩ tay trái bẻ cần thay đổi độ dây căng, tay kia vừa gảy vừa đè cổ tay lên dây phát ra bội âm (harmonic) do một hộp hình trái bầu khuếch đại
- Bình làm bằng trái bầu già: *Bầu rượu*
- Có hình tròn tròn: *Bầu trời*; *Dao bầu*
- Mang thai: *Có bầu*
- Lối chơi may rủi: *Bầu cua xóc đĩa*
- Cụm từ: *Bầu dục* (*nội thận dùng làm thức ăn; *hình Thoả viên - ellipse)

㖸 摕 搆
Bấu* (bảo, thủ bảo) (cấu* Nôm)
Nắm bằng móng tay: *Bấu víu*; *Bấu rách mặt*

瓿
Bẫu (bù)
Cái bình (cổ văn)

倍
Bậu* (Hv bội)
- Bạn (tiếng xưa)
- Mẩu gắn vào mặt gỗ: *Bậu cửa*

蝶
Bậu* (Hv trùng bạo)
Bu tới và đậu lại: *Ruồi bậu kín*

拜 碑 悲
Bây* (bái, bi; bi)
- Lúc này: *Bây giờ*
- Run: *Bây bẩy*
- Bướng: *Cãi bây*

皮 悲 排 俳
Bầy* (Hv bì, bi) (bài; nhân bài)
- Đám đông lộn xộn: *Bầy cừu*; *Bầy trẻ*
- Nhớp nhúa: *Bầy nhầy*
- Vẽ chuyện: *Bầy vẽ*

卑 碑 閉 罷
Bấy* (Hv bi) (bi; bế; bãi)
- Ấy, đó: *Bấy giờ* (lúc đó); *Chỉ có bấy nhiêu*
- Mềm nhão: *Nát bấy*; *Ngâm nước lâu bấy hết các đầu ngón tay*

𠁀 摆
Bẩy* (bảy*+ Hv bài)
- Dáng sợ hoặc rét cóng: *Run lẩy bẩy*
- Thôi thúc: *Xui bẩy*
- Đẩy bằng điểm tựa: *Đòn bẩy*

㔸 椤 欏 𪇌
Bẫy* (Hv cơ bãi) (mộc bãi; bãi cơ)
Cái cạm: *Sập bẫy*

丕 敗 𠀍
Bậy* (Hv phi; bại) (khẩu phi: phôi)
- Cụm từ: *Bậy bạ* (*Sái phép*; *Nói bậy bạ*; *Sơ sơ*; *Ăn bậy bạ vài miếng*

北
Bắc (běi)
- Phương đối với Nam
- Địa danh: *Bắc Ninh*; *Bắc Cạn*

北 扒
Bắc* (bắc; thủ bắc)
Dựng kiến trúc giúp vượt qua: *Bắc cầu*

匐
Bặc (fú)
Khúm núm: *Bồ bặc*

蔔 卜
Bặc (bo)
Củ cải đỏ: *La bặc*

鑏 鏢
Băm* (Hv kim bẩm)
- Chém nhỏ: *Băm thịt*
- Bị chém nhỏ: *Thịt băm*
- Chê nặng lời: *Băm bổ*
- Nói tắt hai chữ Ba mươi: *Băm nhăm*
- Thầy thuốc dở: *Lang băm*

稟 禀
Bẳm* (Hv bẩm)
Nhìn không rời: *Chằm bẳm*

稟 禀
Bặm* (Hv bẩm)
- Mím miệng: *Bặm môi*
- Từ đệm: *Bụi bặm*

獯 獯
Bặm* (khuyển bẩm)
Có dáng dữ: *Bặm trợn*

氷 班 彬
Băn* (băng; ban; bân)
Bứt rứt: *Băn khoăn*

弼 怦
Bẳn* (Hv bật) (tâm bình: phanh)
Mê man: *Bẳn bặt*

弁 拌 鉡 糊 扳
Bắn* (Hv cung bán) (thủ bán; kim bán) (bán xạ; ban)
- Phóng đạn: *Bắn súng*
- Đẩy vật nặng: *Bắn đá*

- Gián tiếp bảo cho biết: *Bẳn tin*

扳 伴 体 僨
Bẳn* (thủ phản) (tâm bán; tâm bản) (tâm bần)
Khó tính: *Bẳn gắt*

氷 冰
Băng (bīng)
- Nước đông: *Băng sơn*
- Trong sạch: *Băng tâm*
- Loại đàn: *Băng huyền*
- Người làm mối đám cưới: *Băng nhân*

氷 冰
Băng* (Hv băng)
- Vết sáng xẹt ở nền trời đêm: *Sao băng*
- Rất thẳng: *Thẳng băng*
- Máu chảy khó hãm lại: *Băng huyết*
- Vượt qua (thêm bộ túc): *Xăm xăm băng lối*

崩
Băng (bēng)
- Lở xuống: *Sơn băng*
- Nổ vỡ: *Băng tháp*: *Băng hội* (với bộ thuỷ - xụm); *Băng liệt* (với bộ y - nổ bung)
- Bắn cho chết
- Vua chết (cổ văn) (chớ nói là *Băng hà* vì Băng là lở xuống và Hà có nghĩa là cao xa)

鏰 镚
Băng (bèng)
Tiền cục: *Băng tử*

硼
Băng (péng)
Chất boron (B): *Băng sa*; *Băng phiến*

繃 绷
Băng (beng)
- Kéo căng: *Băng khẩn*
- Dải vải mềm bọc vết thương: *Băng đới*
- Còn âm là Banh

蹦
Băng (bèng)
- Nhảy cao: *Dụng lực nhất băng*
- Nhảy nhót: *Băng băng khiêu khiêu*

朋
Bằng (péng)
Bạn: *Lương bằng*

平 凭
Bằng* (bình; bằng)
- Phẳng lặng: *Đất bằng bỗng nổi chông gai*
- Đều: *Bằng nhau*
- Thoả chí: *Bằng lòng*
- Nếu: *Nhược bằng*; *Ví bằng*; *Bằng không* (Hv khác nghĩa)
- Vần thơ dấu huyền hay không dấu: *Bằng bằng, trắc trắc*

馮 冯
Bằng (féng) (cổ văn)
- Ngựa chạy mau
- Xem Phùng

凴 憑 凭
Bằng (píng)
- Tựa vào: *Bằng lan* (tựa vào lan can)
- Lí luận dựa vào: *Bằng không* (nói thiếu nền tảng)
- Chứng cứ

鵬 鹏
Bằng (péng)
Chim thần thoại bay xa: *Đại bằng* (đừng nói Đại bàng); *Bằng trình vạn lí* (chúc tiến xa)

棚
Bằng (péng)
Mái che: *Thảo bằng tử* (mái nhà lá)

甭
Bằng (béng)
(tiếng bình dân)
Không cần phải

綳
Bắng* (Hv bắng)
Lăng xăng rởm: *Bắng nhắng*

繃 绷
Bắng (běng)
- Mấy cụm từ bình dân: *Bắng trước kiểm* (thuộn mặt ra); *Giảo trú nha, bắng trú kình* (nghiến răng mà ra sức)
- Còn âm Băng, Banh
- Xem Banh (bēng)

凭 滂
Bẵng* (bằng; bàng)
Quên: *Quên bẵng*

桙
Bắp* (Hv mộc + búp*)
- Gỗ đẽo nhẵn để ngậm lấy lưỡi cày: *Bắp cày*; *Chắc như bắp*
- Giống bộ phận trên: *Bắp chuối* (hoa chuối; cơ nhục ở cẳng dưới); *Bắp đùi*; *Bắp vế*
- Xem Bắp* với bộ Nhục

秣
Bắp* (Hv hoà + búp*)
- Ngô: *Bắp rang*
- Cải cuộn lá: *Bắp cải*

脒
Bắp* (Hv nhục + búp*)
- Cơ nhục giúp xương cử động: *Bắp thịt*
- Nói cà lăm: *Lắp bắp*

捌 八 扒 抔
Bắt* (Hv bát, bát) (thủ bát, thủ bất)
- Nắm giữ: *Bắt cá hai tay* (muốn lợi cả đôi bề); *Bắt chước*; *Bắt mạch*; *Bắt mối*; *Bắt quyết* (múa tay trừ tà); *Bắt thường* (đòi đền); *Bắt thóp* (nắm được điểm yếu)
- Hấp dẫn; hút: *Bắt mắt* (dễ coi); *Bắt ánh sáng*; *Bắt lửa*
- Nhiều cụm từ: *Bắt bẻ*; *Bắt bớ*; *Bắt đầu*; *Bắt gặp*; *Bắt ghen*; *Bắt khoan bắt nhặt*; *Bắt nạt*; *Bắt nét*; *Bắt nhịp*; *Bắt nợ* (lấy đồ thế cho tiền nợ)

拨 弼 匐

Bặt* (Hv bạt; bật, bặc)
Dứt: *Im bặt* (hết ồn ào); *Bặt kinh* (không thấy kinh nguyệt)

陂

Be* (TH: bēi)
Nát bấy: *Be bét*

哵 啡

Be* (khẩu bế; khẩu bi)
Tiếng dê kêu: *Be be*

陛 棑

Be* (phụ bi; mộc bi)
- Bờ chắn: *Be thuyền*
- Đắp bờ chặn: *Be bờ*; *Đong be* (khi đong để ngón tay hãm gạo, thóc bám quanh đấu)

䃻

Be* (Hv ngoã bi)
Nậm rượu:
Diêm vương thấy hỏi mang gì đó? Be!

伎

Bè* (Hv nhân bì)
- Bằng hữu: *Bè bạn*
- Nhiều người hùa nhau: *Bè cánh*; *Bè lũ*
- Không muốn tới chỗ cho là dơ: *Bè hè*
- Giọng say: *Bè nhè*
- Bài (nhạc)
- Rộng bề ngang thiếu bề cao: *Thấp bè bè*

笓 篳 舥

Bè* (Hv trúc bì)
(trúc vi; chu ba)
Gỗ tre ghép thành mảng: *Tầu bè*

閉 脉 閉 㣧

Bé* (Hv bế)
(Hv bế tiểu)
(bế thiểu; tiểu bì)
- Thứ yếu: *Vợ bé*
- Nhỏ: *Bé tí ti*
- Còn ít tuổi: *Bé chẳng vin cả gẫy ngành*
- Nhỏ yếu cần che chở: *Bé bỏng*
- Tiếng kêu phàn nàn: *Bé cái lầm!*

啵

Bẻ* (Hv khẩu bì)
Vặn lẽ: *Bắt bẻ*; *Bẻ bót*

把 撇

Bẻ* (Hv bả; thủ bì)
- Vặn đổi hướng: *Bẻ lái*
- Vặt cho đứt: *Bẻ gẫy sừng trâu*; *Bẻ hoa*; *Mượn gió bẻ măng*; *Bẻ đũa cả nắm*

咟 啚 鄙 惐

Bẽ* (Hv khẩu bĩ)
(½ bi; bỉ; tâm bì)
Xấu hổ: *Bẽ bàng*

梐 備 瓣

Bẹ* (Hv mộc ½ bệ)
(bị; biện)
Mảnh bọc dễ bẻ rời: *Bẹ cau*; *Bẹ chuối*, *Bẹ tỏi*; *Cải bẹ*

哔

Bẹ* (Hv khẩu bệ)
Tập nói: *Bập bẹ*

啵 喁

Bẻm* (khẩu biếm)
(khẩu biển)
- Nói nhiều quá: *Bẻm mép*
- Tượng thanh: *Nhai trầu lẻm bẻm*

邊 瘢

Ben* (Hv biên)
(nạch biên)
Bệnh da đổi màu từng mảng: *Lang ben*

卞 肺

Bèn* (Hv biện)
(nãi biện; TH: biàn)
- Nhưng (tiếng cổ): *Bèn là*
- Đã như thế thì...: *Mọi người bèn ra về*
- Từ đệm sau "Chẳng bõ"

炡 爕 烶

Bén* (Hv hoả biếm)
(hoả biến)
- Lửa gặp mồi: *Lửa bén vào rơm*
- Rễ cây đâm vào đất: *Bén rễ*
- Vướng dính: *Dính bén*; *Quen hơi bén tiếng*; *Tay đã bén chàm*
- Mấy cụm từ: *Bén bảng* (*thi đỗ có tên trên bảng - nghĩa xưa rồi; *tới gần - còn gọi là *Bén mảng*); *Bén gót* (*theo sát phía sau; *gần ngang sức)

鋑 變 鍽

Bén* (Hv kim biến)
(biến; kim biển)
- Có lưỡi sắc nhọn: *Con dao bén*
- Lí luận vững: *Lời lẽ sắc bén*

扁 惼

Bẽn* (Hv biển)
(tâm biển)
Thẹn: *Bẽn lẽn*

肝 胼 辨

Bẹn*
(Hv nhục biện)
(nhục bình; biện)
Đùi non: *Gãi bẹn*

鉼

Beng*
(Hv kim binh)
- Tiếng kim loại chạm nhau: *Beng beng*
- Đòn cứng giúp bẩy: *Xà beng*

誁

Béng*
(Hv ngôn bính)
- Làm ngay khỏi suy nghĩ: *Bán béng đi*
- Lần khân: *Léng béng*

豹 猇 貌

Beo* (Hv báo)
(khuyển biểu; trĩ bao)
Con báo: *Cọp beo*

瘸

Beo* (nạch báo)
Teo lại: *Bủng beo*; *Bụng ỏng đít beo*

瓢 薸

Bèo* (Hv biều)

(thảo biều)
- Loại thuỷ thảo: *Cạn ao bèo lên đất*; *Nuôi lợn thì phải vớt bèo*
- Lênh đênh: *Hoa trôi bèo nổi biết là về đâu*; *Bèo bọt chút thân*
- Rúm ró: *Bèo nhèo*
- Loại bánh tẻ có hình lá bèo cái: *Bánh bèo*

胖 膘 腜

Béo* (bàn, nhục biều) (nhục báo)
- Mập: *Béo tròn*
- Màu mỡ: *Đất béo*
- Thuận lợi: *Béo bở*, *Chỉ béo mấy ông lớn*
- Nói nhiều mà không xây dựng: *Béo mép*

表

Bẻo* (Hv biểu)
Loại chim: *Chèo bẻo*

㖼

Bẻo* (Hv khẩu biểu)
Hay mách chuyện: *Bẻo lẻo*

莩 殍

Bẽo* (Hv thảo, ½ phù) (ngạt, ½ phù)
Vô ơn: *Bạc bẽo*

表 暴 摽

Bẹo* (Hv biểu; bạo) (thủ bạo)
Kẹp mạnh giữa hai ngón tay: *Bẹo tai*

吜 炦

Bép* (Hv khẩu phạp) (Nôm: bếp)
Nói quá độ: *Bép xép*

炦

Bép* (Hv hoả phạp)
Tiếng nổ nhẹ: *Lửa nổ lép bép*

吜 扱 蚑 瓝 扱

Bẹp* (Hv khẩu phạp) (thủ phạp; trùng phạp) (khẩu biêm; thủ điệp)
- Nén dí xuống: *Đè bẹp*; *Bóp bẹp*
- Không hoạt động: *Nằm bẹp ở nhà*; *Dân bẹp tai* (nghiện)

脷 鱉

Bét* (nhục biệt; miết)
- Nát dừ: *Be bét*
- Mê rượu: *Bét rượu*

䀆

Bét* (Hv mục biệt)
Mở to: *Bét mắt ra mà xem*

别

Bẹt* (Hv biệt)
- Có hình dẹp: *Mặt bẹt* (tiếng chửi); *Đĩa bẹt*
- Tượng thanh: *Nhỏ đánh bẹt*

啵

Bê* (Hv khẩu bì)
Tiếng thú vật (bò...) kêu: *Bê bê*

啤 陂

Bê* (Hv khẩu bi; pha)
- Hư hỏng: *Bê tha*; *Bê bối*
- Vấy bẩn: *Bê bết*

犢

Bê* (Hv ngưu pha) (TH đọc pha là pō)
- Bò non: *Thịt bê thui*
- Bưng vật nặng: *Bê tảng đá*
- Cất đi, lấy đi: *Hãy bê cái này đi!*

鼙

Bề (bì)
Trống trận (chữ xưa lắm): *Cổ bề thanh động*

皮

Bề* (Hv bì)
- Phía cạnh: *Bề ngang*; *Bề dài* *Bề cao*; *Bề sâu*; *Bề mặt*; *Bề trái*; *Bề ngoài*; *Bề trong*
- Địa vị: *Bề tôi*; *Bề trên*; *Bề thế*
- Nhiều: *Sắm sửa đồ ăn cho bề*; *Công việc bề bộn* (*rối rít*); *Nhà cửa bề bộn* (nhiều đồ linh kinh)
- Việc xảy ra không ngờ: *Có bề nào*; *Bề gì* (*dù sao*)

閉 闭

Bế (bì)
- Đóng lại: *Bế thượng nhãn* (*nhắm mắt*); *Bế quan toả cảng*; *Bế quan tự thủ*; *Bế khẩu bất đàm*; *Bế chuỷ* (*shut up!*); *Bế mạc* (*hạ màn; *chấm dứt); *Bế môn tạo xa* (hì hục làm một mình; không xét tới thực tế); *Bế môn tư quá* (đóng cửa để xét xem đã lầm lỡ chỗ nào); *Bế tắc* [*bịt lại; *Bế tắc nhãn tình tróc ma tước* (bưng mắt bắt chim) *chốn khó tìm đến; *không biết thời thế; *Nhĩ mục bế tắc*]
- Chặn lại: *Bế trú khí* (nín thở)
- Chấm dứt: *Bế hội* (chấm dứt buổi họp)

閉 嬖

Bế* (Hv bế; bế)
- Ẵm trong vòng tay: *Chị bế em*
- Chiều ý cho được việc: *O bế*

嬖

Bế (bì)
Yêu quý: *Bế ái*

彼 波

Bể* (Hv bỉ; thuỷ bỉ)
- Biển cả: *Bốn bể không nhà*; *Sông đổ ra bể*
- Hồ xây chứa nước: *Bể cạn*

破

Bể* (Hv thạch bì)
- Vỡ rạn (tiếng miền Nam): *Ngã bể đầu*
- Hư hỏng, vỡ lở: *Công việc đổ bể*

睥
Bễ **(bì)**
Coi khinh:
Bễ nghễ nhất thiết

髀
Bễ **(bì)** (cổ văn)
Xương đùi, đùi

柀
Bễ* (Hv mộc bì)
Ống bơm: *Bễ lò rèn*

被
Bệ*(Hv bị)
Cũ rách: *Bệ rạc*

陛
Bệ **(bì)** (cổ văn)
- Thềm dẫn lên điện:
Bệ kiến (vào chầu vua)
Bệ vệ (cổ văn - lính hầu trong cung)
- Từ tâu lên vua: *Muôn tâu Bệ hạ*

陛
Bệ* (Hv bệ)
- Bàn thờ: *Bệ thờ*
- Oai nghiêm: *Bệ vệ* (Nôm khác Hv)

狴
Bệ **(bì)** (từ cũ hết sức)
Vật huyền thoại có hình hay vẽ trên cửa ngục:
Ngục tù: *Chu bệ*

壁 胉
Bệch* (Hv bích)
(nhục bạch)
Trắng lợt: *Trắng bệch không còn hột máu*

邊 边 扁
Bên* (Hv biên)
(biên; biển)
- Sát gần: *Bên cạnh*
- Phía: *Bên mặt*; *Bên trái*; *Bên trên*; *Bên dưới*;
Bên trong; *Bên ngoài*
- Nhóm: *Mỗi bên bỏ ra một ngàn*; *Bên ấy: anh, bên này: tôi*

[石卞] [糸卞] 騈 [便灬]
Bền* (Hv thạch biện)
(miên biện; biền)
Giữ cho lâu dài: *Bền chí*; *Bền màu*

變 变 [氵变] [土变]
Bến* (Hv biến)
(thuỷ biến; thổ biến)
- Chỗ xe tầu đậu:
Bến đò
- Các thành phần xã hội xưa: sĩ, nông, công, thương, ngư, tiều, canh, mục, công, hầu, bá, tử:
Mười hai bến nước biết mình vào đâu?
- Địa danh: *Bến Tre* (TH: Tân Tri)
- Cụm từ Phật học:
Bến mê (thế gian dễ làm cho người ta mất sáng suốt)

[糸卞] 絆 [糸辨]
Bện* (Hv miên biện)
(miên bán; biện)
Chắp nhiều sợi với nhau: *Bện tóc*

兵
Bênh* (Hv binh)
- Che chở: *Bênh vực*
- Không vững: *Bấp bênh*

泙 [辶泙]
Bềnh*
(Hv thuỷ bình)
(xích, thuỷ, bình)
Trôi lênh đênh:
Bập bềnh; *Bềnh bồng*; *Lềnh bềnh*

病
Bệnh **(bìng)**
- Khó ở: *Bệnh nhân*
- Chứng làm cho khó ở: *Tật bệnh*; *Bệnh cố* (chết bệnh); *Bệnh hạ* (nghỉ vì đau ốm); *Bệnh nhập cao hoang* (bệnh đã ăn sâu, hết cách chữa);
Bệnh cấp loạn đầu (trao cho) *y* (bệnh nặng tìm thầy rối rít: lúc cấp mới lo); *Bệnh tòng khẩu nhập, hoạ tòng khẩu xuất*
- Có điểm hư hỏng:
Mao bệnh

灶 炦
Bếp* (táo nháy)
(hoả phạp)
- Nơi nấu ăn: *Nhà bếp*
- Nấu ăn bằng lửa:
Đun bếp; *Làm bếp*
- Kẻ nấu ăn: *Nhà bếp*

[口炦]
Bệp* (khẩu + bếp*)
Bệt: *Nằm bệp ở nhà*

別 [土別]
Bết* (biệt; thổ biệt)
- Lem luốc: *Bê bết bùn đất*
- Dở dang: *Bết bát*

別
Bệt* (Hv biệt)
Xệp sát đất: *Ngồi bệt xuống cỏ*

撩 摽
Bêu* (Hv liêu)
(thủ phiêu, TH: biào)
Trương ra chỗ trống:
Bêu diếu; *Bêu xấu*;
Bêu đầu phạm nhân

[氵瓢]
Bều* (Hv thuỷ biều)
(phiêu)
Nổi trơ trên trên mặt nước: *Lều bều*

浮 脬 [口褒]
Bệu* (nhục ½ phù)
(phù, bầu nháy)
- Sệ xuống vì không rắn chắc: *Má bệu*
- Dáng khóc: *Bệu bạo*

悲
Bi **(bēi)**
- Buồn: *Bi ai*; *Bi quan*
- Thương xót: *Từ bi*

碑
Bi **(bēi)**
Tấm bia: *Bi kiệt*; *Bi thiếp* (rập chữ từ bia)

啤

Bi (pí)
Rượu "bia": *Bi tửu*

悲 碑

Bi* (Hv bi)
Tiếng chiêng, cồng

皮

Bì (pí)
- Da bọc: *Bì phu*; *Hương tiêu bì* (vỏ chuối); *Thư bì* (hay gọi là *Phong bì*)
- Vỏ gọt bỏ đi: *Thổ đậu bì* (vỏ khoai tây)
- Da thuộc: *Bì ngoa* (giầy ống bằng da)
- Mặt trên: *Thuỷ bì thượng*
- Tấm phẳng: *Thiết bì*
- Ìu: *Hoa sinh bì liễu*
- Hỗn láo: *Chân bì*
- Cao su: *Tượng bì* (cái tẩy)
- Màng bọc óc (cortex): *Bì chất*
- Toa xe lửa: *Xa bì* (xa bộ)
- Trứng ướp để lâu: *Bì đản*

皮

Bì* (Hv bì)
- Ghen: *Phen bì*
- Dáng lầm lì không vui: *Bì bì*; *Bì sì*
- Tiếng vỗ vật rỗng: *Da trắng vỗ bì bạch*

疲

Bì (pí)
Mỏi mệt: *Bì phạp*

疲

Bì* (Hv bì)
Đau ốm hoặc say nặng: *Li bì*

埤

Bì (pí)
Bồi bổ thêm

秘 祕

Bí (mì)
- Kín: *Bí truyền*
- Giữ kín: *Bí nhi bất tuyên* (đừng nói với ai)
- Thơ kí: *Bí thư*

鉍 铋

Bí (bì)
Chất bismuth (Bi)

賁 贲

Bí (bì) (cổ văn)
- Trang sức: *Bí lâm* (các vị tới nhà tôi đẹp lên!)
- Tên danh nhân: *Lí Bí* (Lí Bôn)

毖

Bí (bì)
Coi chừng: *Trừng tiền bí hậu*

秘 祕 痞 否

Bí* (Hv bí; bĩ)
- Tắc kẹt: *Bí tiểu tiện*; *Gặp vận bí*
- Băng nhẳng: *Bí beng*

轡 辔

Bí (pèi)
- Cương ngựa: *Bí đầu*
- Giựt cương: *Bí chi tắc chi* (giựt cương dừng lại)

菝 苾

Bí* (Hv thảo bí; TH: bì)
Cây leo cho trái lớn: *Bí ngô, bí đao...*

彼

Bỉ (bǐ)
- Đó, kia: *Bỉ thời* (lúc đó); *Bỉ sắc tư* (thử) *phong* (kém cái kia lại hơn cái này)
- Kẻ đối lập: *Kỉ hoà bỉ* (mình và người)

秕 粃

Bỉ (bǐ)
Lúa lép: *Khang bỉ*

鄙

Bỉ (bǐ)
- Hèn: *Thô bỉ*
- Tiếng tự khiêm: *Bỉ nhân*; *Bỉ ý*
- Khinh dể (cổ văn): *Bỉ bạc*; *Khả bỉ*
- Xa vắng (cổ văn): *Biên bỉ* (cõi xa)

否

Bĩ (pǐ)
- Dở: *Bĩ cực thái lai*
- Phán đoán: *Bĩ tàng*
- Xem Phủ (fǒu)

痞

Bĩ (pǐ)
- Bế tắc: *Bĩ khối* (trong bụng có cục)
- Kẻ ác: *Bĩ côn*

圮

Bĩ (pǐ)
Đổ sụp (cổ văn)

被

Bị (bèi)
- Chăn làm bởi nhiều mảnh (quilt): *Bị đại* (túi người ăn mày)
- Gặp điều kém may mắn: *Bị thương*; *Bị cáo*; *Bị bổ* (bị bắt)
- Dạng động từ (Văn phạm: passive form): *Bị thức*

憊 惫

Bị (bèi)
Mệt nhọc hết sức

備 备 俻

Bị (bèi)
- Liệu cho có đầy đủ phương tiện: *Trang bị*
- Các đồ cần dùng: *Khí xa bị phẩm* (auto parts); *Quân bị*
- Sẵn sàng: *Bị canh* (sẵn sàng cày)
- Coi chừng: *Phòng bị*

鞴 鞁

Bị (bèi)
Bễ lò rèn, ống thụt ở động cơ: *Câu bị*

被

Bị* (bị)
Túi to (Hv hoá Nôm): *Ông Ba bị* (nhân vật huyền thoại hay hại trẻ); *Đâm bị thóc, thọc bị gạo* (gây mâu thuẫn)

碑
Bia* (Hv bi)
- Đá khắc chữ: *Bia tiến sĩ*; *Ngàn năm bia miệng*; *Bia Tiến Phúc* (học trò nọ nghèo làm nghề bán chữ được Phạm Trọng Yêm dặn đến bia Tiến Phúc ở Giang Tây mà rập chữ nhưng tới nơi thì bia đã bị sét đánh nát)

醉
Bia* (Hv dậu bi)
Phiên âm bière, beer, TH: Bi tửu (từ mới)

牌 皮
Bìa* (Hv phiến, ½ bì)
- Lớp giấy dầy che bên ngoài sách
- Khu vực ven biên: *Bìa rừng*

㗊 啵
Bịa* (khẩu bị; khẩu bị)
Đặt điều: *Bịa chuyện*

迫 廹
Bích (pǎi)
Cây súng cối (mortar): *Bích kích pháo*

辟
Bích (bì)
- Nhà vua (cổ văn): *Phục bích* (đảng vận động lập lại quân chủ)
- Trừ: *Bích tà* (trừ quỷ)

壁
Bích (bì)
- Cái tường: *Bích báo*; *Bích hổ* (con thằn lằn)
- Giống cái tường: *Bích luỹ* (rào ngăn)
- Vực thẳm: *Bích tiểu*

碧
Bích (bì)
- Loại ngọc xanh: *Bích ngọc*
- Màu xanh ngọc: *Bích hải*

甓
Bích (bì)
- Cái chum, viên gạch
- Còn âm là Bịch

璧
Bích (bì)
- Ngọc dẹp có lỗ xâu
- Trả đồ đã mượn: *Bích hoàn*
- Không nhận đồ tặng: *Bích tạ*

壁 擗 甓
Bịch* (Hv bích) (thủ bích; bích)
- Tiếng kêu nặng: *Rớt đánh cái bịch*
- Cảm thấy nặng: *Nặng bình bịch*
- Bồ lớn: *Bịch gạo*
- Bạn thân: *Bồ bịch*
- Khó chấp nhận: *Lố bịch*

碧
Biếc* (Hv bích)
Màu xanh có huy quang: *Lông chim trả xanh biếc*; *Khói biếc*

砭
Biêm (biān)
- Mũi đá người xưa dùng để châm cứu
- Châm vào: *Lãnh khí biêm cốt*

貶 贬
Biếm (biǎn)
- Hạ bệ: *Biếm chức*
- Nhạo: *Châm biếm*

邊 边
Biên (biān)
- Cạnh, bên: *Lưỡng biên* (cả hai bên)
- Mép, bờ: *Hồ biên*; *Kinh tế phá sản đích biên duyên* (khó khỏi cảnh kinh tế đổ vỡ); *Biên duyên khoa học* (khoa tìm tòi những điểm chưa ai biết)
- Ranh giới: *Biên thuỳ*
- Giới hạn: *Vô biên*

邊 边
Biên (biān)
Định rõ vị trí: *Tiền biên* (phía trước); *Lí biên* (ở bên trong)

編 编
Biên (biān)
- Đan sợi: *Biên liễu điều khuông* (đan sọt)
- Sắp xếp: *Biên ban*; *Biên thứ*
- Tìm tài liệu viết sách: *Biên soạn*
- Bày đặt, dựng đứng
- Sáng tác
- Một phần sách: *Thượng biên*

蹁
Biên (pián)
Vũ điệu xoay vòng: *Biên tiên* (với bộ túc + xích)

弁
Biền (biàn)
- Loại mũ da ngày xưa dành cho võ quan
- Hạ sĩ quan đời xưa: *Võ biền* (thích vũ lực mà kém hiểu biết)

駢 骈
Biền (pián)
- Song song nhất là lối viết hai vế song nhau: *Biền cú*; *Biền ngẫu*
- Danh tướng nhà Đường: *Cao Biền*

諞 谝
Biền (piǎn)
Khoe tài: *Biền năng*

眠 便 駢
Biền* (Hv dậu miên) (tiện: TH biàn; biền)
- Vắng lâu: *Biền biệt*
- Mê mệt, bằn bặt: *Biền biệt giấc tiên*

胼
Biền (pián)
Chai ở da: *Biền chi*

變 变
Biến (biàn)

Thay đổi: *Chính biến*; *Biến sắc long* (tắc kè)

變
Biến* (Hv biến)
Mất dạng

遍 徧
Biến (biàn)
- Khắp nơi: *Phổ biến*; *Biến bố* (trải ra khắp nơi); *Biến địa* (khắp nơi)
- Lần: *Thỉnh tái thuyết nhất biến* (xin lặp lại)

扁
Biển (biǎn)
- Bẹt: *Biển đậu*
- Có hình đậu bẹt: *Biển đào thể* (tonsil)
- Danh y TH đời Xuân Thu: *Biển Thước*
- Xem Thiên (piān)

匾
Biển (biǎn)
Bảng (chữ) chăng ngang: *Biển ngạch*

匾 扁
Biển* (biển, biển)
Bảng mang chữ thường vắt ngang

波 㴜 灓 浚 汴
Biển* (Hv thuỷ bi) (thuỷ biển; thuỷ biến) (thuỷ biến; thuỷ biện) Âm khác của Bể*

煸
Biển (biān)
Chiên sơ trước khi nấu

褊
Biển (biǎn)
Chật, hẹp hòi (cổ văn): *Biển ý*; *Biển lận*

蝙
Biển (bian)
Con dơi: *Biển bức*

騙 骗
Biển (piàn)
Lừa: *Biển nhân* (lừa người); *Thụ biển* (bị lừa); *Biển thủ* (lừa tiền)

卞
Biện (biàn)
- Hấp tấp (cổ văn): *Biện cấp* (hay nổi nóng)
- Tên họ

忭
Biện (biàn)
Hứng thú

抃
Biện (biàn)
Đánh trống

辦 办
Biện (bàn)
Xếp việc: *Biện án* (nhận lo vụ kiện); *Biện báo* (ra báo); *Biện đáo* (lo liệu xuôi xẻ); *Biện học* (mở trường); *Biện pháp* (lối sắp đặt)

辨
Biện (biàn)
Phân biệt: *Biện biệt*; *Biện nhận* (chấp nhận)

辯
Biện (biàn)
Tranh luận: *Biện tài* (khéo tranh luận); *Biện chứng* (dialectical)

瓣
Biện (bàn)
- Múi trái cây: *Nhất biện toán* (một tép tỏi)
- Cánh hoa

辮
Biện (biàn)
Bện: *Biện tử* (đuôi sam)

辦
Biện* (Hv biện)
- Sắp xếp: *Bày biện*
- Vẽ chuyện: *Đừng bày (bầy) biện rắc rối*
- Ăn (tiếng bình dân): *Biện hết nồi cơm*

丙 怲
Biếng* (bính) (tâm bính)
Lười: *Biếng ăn*

瘪 癟
Biết (bie)
Xẹp, co rúm: *Biết can*

別
Biết* (Hv biệt)
- Nhận thức: *Biết mùi*
- Khéo xử: *Biết điều*
- Tiếng than về số lượng: *Biết bao*

鱉 鼈
Biết (biē)
- Rùa mu mềm: *Biết giáp* (mu rùa)
- Tên con đỉa: *Mã biết*

蹩
Biết (bié)
Cụm từ: *Biết cước* (đi giày vải; kém dở)

別
Biệt (bié)
- Đi khỏi: *Biệt li*
- Khác: *Biệt hữu dụng tâm* (có ý kia khác); *Nam nữ tính biệt*
- Phân loại: *Biệt kì chân ngụy*
- Ghim bằng kim
- Xin chớ, đừng: *Biệt vong liễu!*

𨢇
Biệt* (Hv dậu biệt)
- Mê: *Biền biệt giấc tiên*
- Vắng tin: *Biệt tăm*

瓢
Biều (piáo)
- Trái bầu
- Trái bầu làm gáo

俵 賆 𠺌
Biếu* (biểu; bối biểu)
Tặng quà: *Biếu xén*

瘭
Biếu* (Hv nạch biểu)
Âm khác của Bướu: *Biếu cổ*; *Biếu lưng*

口表

Biểu* (Hv khẩu biểu)
Dặn bảo

俵 念

Biểu (biào)
Phần biếu

婊

Biểu (biǎo)
Gái điếm

裱

Biểu (biǎo)
- Đóng khung
- Phết hồ để dán

表

Biểu (biǎo)
- Mặt ngoài: *Do biểu cập lí*; *Biểu thổ* (topsoil)
- Để lộ ra: *Phát biểu*
- Gương mẫu: *Biểu suất*
- Bảng kê: *Thời khoá biểu*
- Máy đo nhiệt độ
- Đồng hồ: *Thủ biểu*
- Anh em họ: *Biểu đệ*
- Sớ dâng lên vua: *Biểu tấu*

鰾 鳔

Biểu (biào)
- Bong bóng cá
- Hay đọc là Bào

砭 芝

Bìm* (Hv thạch phạp) (thảo ½ biếm)
Dây leo cho hạt làm thuốc: *Bìm bịp*

髟乏

Bìm* (điểu ½ biếm)
Loại chim cốc: *Bắt con bìm bịp đem về mà nuôi*

紵 瓢

Bịn* (Hv biện; biểu)
Không nỡ rời: *Bịn rịn*

兵

Binh (bīng)
- Vũ khí: *Lợi binh*
- Lính: *Thảo mộc giai binh* (xem cây cỏ cũng ngờ là địch); *Quan binh nhất chí*; *Đăng binh*
- Bộ đội: *Binh lực*
- Tên con cờ Tốt

兵

Binh* (Hv binh)
Âm khác của Bênh*

乒

Binh (pīng)
- Tiếng nổ đoành
- Lối chơi bóng bàn: *Binh bang* (ping pong)

平

Bình (píng)
- Bằng phẳng: *Bình đài* (sân thượng); *Bình huỷ*
- Bằng mặt đất: *Bình phòng* (*buồng tầng trệt; *nhà không lầu)
- Bằng nhau: *Bình đẳng*
- Cuộc chơi ngang sức: *Thắng, bại, bình*
- Sòng phẳng: *Bình phân*
- Bằng yên: *Hoà bình*
- Dẹp loạn: *Bình định*
- Thông thường: *Bình dân*; *Bình nhật*
- Dấu dặn một từ TH (hay VN) cần phát âm bằng phẳng: *Bình thanh*

坪

Bình (píng)
Khu đất bằng: *Bình nguyên*; *Thảo bình*

屏

Bình (píng)
- Bức chắn gió
- Bức sáo: *Bình mạc*
- Màn bạc: *Điện thị bình*
- Xem Bính (bing)

萍

Bình (píng)
- Bèo: *Bình thuỷ tương phùng*
- Trôi nổi (cổ văn): *Bình tung* (vết tích của người đi hoang)
- Thứ trái cây: *Bình bát*

評 评

Bình (píng)
Phê phán: *Bình đầu phẩm túc* (phê phán gay gắt)

瓶

Bình (píng)
Chai lọ: *Nhiệt thuỷ bình* (thermos)

鮃 鲆

Bình (píng)
Loại cá giảnh

泙 迸

Bình* (thuỷ bình) (xích bình)
Trôi nổi: *Bình bồng*

平

Bình* (Hv bình)
Tượng thanh: *Đấm cửa bình bình*

迸

Bính (bèng)
Vọt ra, nổ lớn: *Bính phát*

丙

Bính (bǐng)
- "Can" thứ ba
- Thứ ba: *Bính đẳng*
- Loại mang số C: *Bính chủng duy sinh tố* (vitamin C)
- Hoá chất rất thông dụng: *Bính luân* (sợi nhân tạo); *Bính đồng* (acetone)

柄

Bính (bǐng)
- Cán cầm: *Đao bính*
- Cuống hoa
- Quyền cai trị (cổ văn): *Bính quyền*

餅 饼

Bính (bǐng)
- Bánh (hay có hình tròn và dẹp): *Bính can* (bánh khô)
- Có hình tròn và dẹp: *Thiết bính* (bánh sắt lực sĩ ném xa)

碰

Bính (pèng)
- Chạm vào: *Biệt bính* (chớ mó vào); *Bính bôi* (chạm chén)
- Gặp gỡ: *Bính đáo*

nhân nan (vấp phải nhiều chuyện khó)
- Đánh đổ: *Bính phiên*
- Chờ may: *Bính bính cơ hội* (cứ liều xem sao)

屏
Bính (bĩng)
- Nín "hơi": *Bính khí*
- Vứt "bỏ": *Bính khí*
- Xem Bình (píng)

摒
Bính (bìng) (cổ văn)
- Gạt bỏ: *Bính trừ, Bính khí* (nín thở)
- Sửa soạn: *Bính đáng hành lí* (soạn đồ đạc)

炳
Bính (bĩng) (cổ văn)
Rực rỡ, tốt đẹp; *Bính bưu*

秉
Bỉnh (bĩng)
- Cầm ở tay: *Bỉnh bút; Bỉnh thừa* (nhận lệnh)
- Nắm vận mệnh: *Bỉnh chính* (cầm quyền)

胼
Bĩnh* (nhục ½ bính)
- Mụ mẫm: *Bầu bĩnh*
- Phá ngang (đặc biệt là con nít đái ia): *Phá bĩnh*

病
Bịnh (bìng)
- Khó ở: *Sinh bịnh*
- Chứng bệnh: *Tâm bịnh; Lưu hành bịnh* (bệnh hay lây)
- Dở: *Ngữ bịnh* (câu nói dở)
- Còn âm là Bệnh

吀
Bịp* (Hv khẩu phạp)
Đánh lừa: *Bịp bợm*

髟
Bịp* (Hv điểu phạp)
Tên chim: *Bìm bịp*

芝
Bịp* (thảo phạp)
Loại dây leo: *Bìm bịp*

扒 別 捌
Bít* (Hv thủ bát)
(biệt; bát)
- Giữ kín: *Lại còn bưng bít giấu quanh*
- Rào chặn: *Bít lối đi Bít tất* (vải bọc chân)

別 㭘 鼈
Bịt* (Hv biệt)
(cân biệt; bao biệt)
- Làm tắc nghẽn: *Bịt tai; Bịt mũi; Bịt mắt bắt dê* (lối trẻ con chơi)
- Phủ kín: *Bịt mặt*

鋣
Bịt* (Hv kim biệt)
Chạy một đường kim loại quý dọc mép vật: *Chén bịt bạc*

瓢
Bìu* (Hv biều)
- Bọc bầy nhầy: *Bìu cổ; Bìu giái* (âm nang)
- Xem Biều (píáo)

裱 摽
Bíu* (Hv y biểu)
(thủ biểu)
Bám víu: *Bíu áo*

呼 哮
Bĩu* (Hv khẩu phù)
(khẩu biểu)
- Kéo trệ xuống: *Bĩu môi*
- Xem Bíu*

褓
Bịu* (Hv y bảo)
Rối ren nhiều công chuyện: *Bận bịu*

甫 脯 圃
Bo* (Hv ½ bổ)
(nhục ½ bổ; phố)
Khư khư: *Bo bo thói cũ*

莆
Bo* (Hv thảo ½ bổ)
Loại hạt ăn được còn gọi là "ý dĩ": *Bo bo*

爬 踊 蹣 捕
Bò* (Hv bà)
(túc ½ bộ; túc bổ)
Di chuyển sát đất: *Vật bò sát; Bò lê bò càng*

犃 猜
Bò* (Hv ngưu ½ bổ)
(khuyển ½ bộ)
Gia súc giống trâu: *Trâu bò húc nhau ruồi muỗi chết*

粡
Bò* (Hv mễ ½ bổ)
Bánh giống bánh bông lan mà ruột dai khi chín thì phùng lên "bò" qua mép khuôn: *Bánh bò*

鯆
Bò* (ngư ½ bổ)
Loại cá biển đầu to mình dẹp: *Cá bò*

拸 咘 絺 轋
Bó* (Hv thủ bố)
(khẩu bố)
(miên bố; thúc bố)
- Gom lại: *Ngồi bó chân*
- Một chụm: *Hai bó lúa*
- Bất lực: *Bó tay* (*buộc chặt hai tay; *không hoạt động được)
- Bền vững trung thành: *Gắn bó*

補 捕 㨐
Bỏ* (Hv bổ)
(khứ ½ bổ; khứ bố)
- Đặt vào chỗ: *Bỏ sách lên bàn; Đem muối bỏ bể*
- Thải đi: *Vứt bỏ; Đem con bỏ chợ; Bỏ chồng bỏ vợ*
- Rời khỏi: *Bỏ nhà*
- Đem tiền ra kinh doanh: *Bỏ vốn làm ăn*

怖 补
Bỏ* (Hv tâm ½ bổ)
- Không lí đến: *Bỏ qua; Bỏ lửng ; Bỏ dở*
- Hết thương: *Ghét bỏ*
- Cảm giác mạnh: *Sướng "bỏ mẹ"*

捕 補 部

Bõ*(thủ ½ bổ; bổ; bộ)
- Bù lại: *Cho bõ ghét*; *Bõ công cha mẹ*; *Bõ công trang điểm*; *Chẳng bõ* (không bù được sự thiệt hại)
- Kẻ bảo lãnh: *Bõ nuôi*
- Đầy tớ già

蜅 蛹

Bọ* (Hv trùng bộ) (trùng ½ bổ)
Côn trùng: *Bọ xít*; *Giòi bọ*; *Bọ cạp*

卜 剥

Bóc* (Hv bốc; bác)
- Lột vỏ bọc: *Bóc thư*, *Bóc ngắn cắn dài* (tiêu quá số tiền kiếm được)
- Từ theo sau Trắng*: *Trắng bóc*

仆 僕 襆 纀

Bọc*
(Hv phó: nhân + bốc) (bộc; y ½ bộc) (miên ½ bộc)
- Vây quanh: *Bao bọc*
- Gói có vỏ bao quanh: *Bọc đồ*; *Mụn bọc* (mụn không có ngòi)
- Đi phía sau: *Bọc hậu*

培 脴

Bòi* (Hv bồi)
- Dương vật (tiếng tục): *Con bòi*
- Xem Buồi*

貝 䝿

Bói*
(Hv bối; bối bốc)
- Đoán quẻ: *Thầy bói dựa lời*
- Chim trả: *Con bói cá*
- Cây cho trái lần đầu: *Cây mới bói*
- Tìm kiếm: *Soi bói* (tìm cái xấu); *Bói đâu ra tiền bây giờ?*

䝿

Bỏi* (Hv bối cổ)
Trống nhỏ làm đồ chơi cho con nít: *Già còn chơi trống bỏi*

凛 凜

Bòm* (Hv thuỷ bẩm)
Tượng thanh: *Con ếch nhảy bòm xuống nước*
- Xem Bõm*

本 㖔 嘌

Bỏm* (Hv khẩu bản) (khẩu bẩm)
Tiếng nhai bằng lợi: *Nhai trầu bỏm bẻm*

本 凛 凜

Bõm* (Hv khẩu bản) (thuỷ bẩm)
- Tiếng vật nhẹ rơi xuống nước: *Rơi đánh cái bõm*
- Tiếng khua khi lội nước: *Bì bõm*
- Hiểu biết chưa kĩ: *Lõm bõm*
- Không nặng: *Nhẹ bõm*

奔 跰

Bon* (Hv bôn; túc bôn)
- Dáng lẹ làng: *Bon bon chạy tới*
- Tranh dành: *Bon chen*
- Thứ trái cây: *Bon bon*

盆 捹

Bòn* (bồn; thủ bồn)
- Thu về từng lượng nhỏ: *Bòn mót*; *Bòn tiền*; *Đãi cát bòn vàng*
- Nghiền: *Bòn tôm làm mắm*

笨

Bón* (Nôm: bốn)
Chăm giúp cho lớn: *Bón cơm cho con*; *Bón rau*; *Bón ruộng*

㾓

Bón* (Hv nạch bổn)
Khó đi tiêu: *Bón táo*

本

Bỏn* (Hv bổn)
Hà tiện: *Bỏn xẻn*

伴 㖔 羣

Bọn* (Hv bạn) (khẩu bổn; quần bổn)
Nhóm người: *Cả bọn*

蓬 攮 拰

Bong* (Hv bồng) (thủ + bông*)
- Long rụng: *Bong sơn*
- Khắc hình nổi cao: *Chạm bong*
- Vật hình cầu có vỏ mỏng: *Bong bóng heo*
- Rối: *Rối bòng bong*
- Trắng không có vết: *Trắng bong*

葻 茙

Boong* (Nôm bông)
Tiếng chuông, chiêng: *Chuông chùa kêu boong boong*

縫

Bòng*(Hv miên bồng)
Vướng chằng chịt: *Rối bòng bong*

攮 撻

Bòng* (Hv thủ bồng)
Có trách nhiệm phải nâng đỡ: *Đèo bòng*

樦

Bòng*(Hv mộc bồng)
Trái bưởi: *Quả bòng* (tiếng miền Bắc)

俸

Bóng* (nhân ½ bổng)
- Hình thấp thoáng: *Trước sau nào có bóng người*; *Bóng hồng nhác thấy nẻo xa*
- Dùng từ có ẩn ý: *Bóng bảy*; *Nói bóng*
- Cụm từ: *Bắt bóng* (*theo đuổi cái không có thực; *dồn người ta tới chỗ phải nhận lỗi)

俸

Bóng*(Hv nữ ½ bổng)
Bà đồng: *Đồng bóng*

晽 膵

Bóng*(nhật ½ bổng) (nguyệt ½ bổng)
- Hình ánh sáng rọi tới: *Bóng nguyệt xế mành*
- Trơn láng: *Đánh bóng*; *Bóng lộn*
- Có hình cầu: *Đá bóng*; *Bóng đèn pha lê*

霶
Bóng* (Hv vũ bổng)
- Thiếu ánh nắng: *Cây cao bóng cả*; *Bóng đêm*
- Vật hình cầu dễ vỡ: *Mưa nổi bong bóng*

疱
Bỏng* (Hv nạch bao)
Mụn phỏng: *Bị nước sôi làm bỏng cánh tay*

烽
Bỏng* (hoả ½ bổng)
- (Ngô, gạo...) rang phồng: *Bỏng cốm*; *Bỏng ngô*
- Nhỏ bé đáng thương: *Bé bỏng*

膖
Bọng*
(Hv nhục ½ bổng)
- Chất xốp ở ruột tre: *Bọng tre*
- Bầu chứa: *Bọng cứt*; *Bọng đái*; *Bọng ong*; *Kêu như bọng* (ong)
- Xem Bộng*

漨 浲
Bọng* (Hv thuỷ bổng)
(thuỷ ½ bổng)
Có nước đọng: *Sau mưa sân bọng nước*

抙
Bóp* (Hv thủ + búp*)
- Nắm chặt giữa các ngón: *Bóp trán* (*bàn tay ôm trán; *suy nghĩ lung); *Bóp vắn cắn dài* (chi tiêu quá mức)
- Làm cho kẹt: *Giá bóp cổ*; *Bóp nghẹt*
- Lóm vào: *Da choăn má bóp*
- Dè sẻn để dành tiền: *Bóp chắt*; *Bóp thắt*
- Cụm từ: *Bóp bụng* (*ép bụng cho dẹp; *bớt chi tiêu)

抙
Bọp*(Hv thủ + búp*)
Sắp hư hỏng: *Bọp bẹp*

浡
Bọt* (Hv thuỷ bột)
- Bong bóng nhỏ: *Bọt bồ hòn*; *Bọt mép*
- Không đáng kể: *Bèo bọt chút thân*

哺
Bô (bǔ)
- Cho con nít bú: *Bô nhũ*; *Bô dục*; *Bô dưỡng* (chăm nuôi cho lớn)
- Có sữa cho con bú: *Bô nhũ động vật*
- Đồ ăn trong miệng *Bô dục* (cho ăn)

逋
Bô (bū) (cổ văn)
Trốn tránh: *Bô đào*

晡
Bô (bū)
Xế chiều (tiếng cổ)

哺 逋
Bô* (Hv bô; bô)
- Nói mạnh, nhưng ít nghĩa: *Nói bô bô*
- Công dịch: *Bô việc* (từ cũ)

醭
Bô (bú)
Mốc trên giấm, dưa...

佈
Bô* (Hv bố: bố*)
- Từ cổ để gọi vua
- Có tuổi ngang với Bố: *Bô lão trong làng*

餔 铺
Bồ (bu) (cổ văn)
Ăn bữa chiều

匍
Bồ (pú)
Cụm từ: *Bồ bặc* [*bò sát; *Bồ bặc tiền tiến*; *khúm núm]

菩
Bồ (pú)
- Cụm từ: *Bồ đề thụ* [*cây "trăm thước" (bách xích thụ) chứng kiến Phật giác ngộ; *giác ngộ thành Phật; *cây Indian rubber]
- Người từ tâm: *Bồ tát*

鵏
Bồ* (Hv điểu bồ)
Tên chim: *Bồ câu*; *Bồ nông* (cốc loại lớn)

葡
Bồ (pú)
- Phiên âm: *Bồ đào nha* (Portugal)
- Trái nho nhập khẩu đầu tiên từ Bồ Đào Nha vào Trung Quốc; *Bồ đào mĩ tửu* (rượu nho ngon)

葡 蒲 莆 補
Bồ* (trúc bồ; trúc phố) (trúc ½ bồ; bồ)
- Cái giỏ lớn
- Học nhiều: *Bồ chữ*
- Chơi thân: *Bồ bịch*
- Người yêu: *Có bồ*
- Âm khác của Mồ*: *Bồ côi*; *Bồ hôi*

蒲
Bồ (pú)
- Cỏ bồn bồn (cat tail)
- Cỏ có hoa vàng: *Bồ công anh* (dandelion)
- Họ

脯
Bồ* (Hv nhục bồ)
- Quả nội thận: *Bồ dục*
- Thiếu tế nhị: *Bồ dục chấm mắm cáy*

蒲
Bồ* (Hv bồ)
Tên mấy trái cây: *Bồ kết* (nấu nước gội đầu); *Bồ quân* (quả da tím ăn được); *Bồ hòn* (trái vị đắng, cho bọt); *Ngậm bồ hòn* (đành chịu cay đắng)

捕
Bổ (bǔ)
Bắt giữ: *Bị bổ*; *Bổ thử khí* (cạm chuột)

布 佈
Bố (bù)

- Vải: *Bố kinh* (áo tang; vải thô như có gai); *Vào bậc bố kinh* (vào số con cái, cha mẹ chết phải để tang)
- Rải rộng: *Bố cáo* (bảo mọi người); *Bố cáo lan* (bảng dán tờ báo tin)
- Xếp thứ tự: *Bố cục*
- Tiền ngày xưa: *Bố thí* (cho tiền làm phúc)
- Phiên âm: *Bố đạt lạp cung* (điện Potala); *Bố long địch* (Burundi); *Bố nhĩ thập duy cách* (Bolchevisk); *Bố phi* (bộ văn - buffet)

佈 希

Bố* (Hv bố; phụ bố)
- Người cha: *Bố cái đại vương* (tên bình dân gọi ông Phùng Hưng); *Bố mẹ*
- Tiếng trách thân mật: *Bố khỉ!*

捕

Bố* (Hv bổ)
Tìm bắt: *Bố ráp*

怖

Bố (bù)
Sợ hãi kinh khủng: *Khủng bố*; *Khả bố*

補 补

Bổ (bŭ)
- Vá sửa: *Bổ y phục*
- Bù vào: *Bổ khuyết*; *Hậu bổ viên* (kẻ ra ứng cử: candidate)
- Chăm nuôi: *Bổ dưỡng*
- Giúp (cổ văn): *Vô bổ*

捕 趙

Bổ* (Hv bổ; tẩu ½ bộ)
- Ngã: *Bổ chửng*
- Ùa nhau: *Bổ đi tìm*

步

Bộ (bù)
- Bước: *Bộ pháp*
Kim bộ dao (cổ văn - chùm chuông ngọc gắn vào mái tóc cung phi)
- Đi mau chậm: *Quyết bộ tẩu* (chạy mau)
- Tình hình: *Cục bộ*
- Theo chân (cổ văn): *Bộ kì hậu trần* (theo vết bụi người: học đòi)
- Chạy đuổi: *Yểm mục bộ tước* (bịt mắt đuổi sẻ: tự dối mình)
- Bề dài bằng 5 xích

步

Bộ* (Hv bộ; Nôm búa)
- Đi chân: *Cuốc bộ*
- Ra oai: *Làm bộ*
- Giả tảng: *Giả bộ*
- Lối đi trên cạn: *Bộ khôn bằng ngựa*

部

Bộ (bù)
- Một phần: *Chi bộ*
- Một ngành chính phủ: *Bộ trưởng*
- Trung tâm hành quân: *Sư bộ*
- Quân dưới trướng (cổ văn): *Bộ đội*
- Toa xe lửa: *Xa bộ*
- Mạo tự: *Nhất bộ điện ảnh* (một cuộn phim)

鈈 钚

Bộ (bù)
Chất Plutonium (Pu)

簿

Bộ (bù)
Quyển sách. Xem Bạ

部 步

Bộ* (Hv bộ)
- Các phần có chung một công dụng: *Bộ đồ chè*; *Bộ quần áo*
- Ra vẻ: *Làm bộ*
- Kịch nhạc, trình bày giản dị: *Hát bộ* (*bội*)

卜 蔔

Bốc (bo)
Cải đỏ: *La bốc* (*bặc*)

卜

Bốc (bŭ) (cổ văn)
- Xem bói: *Bốc quái*
- Báo trước: *Thắng bại khả bốc*
- Chọn: *Bốc cư* (tìm chỗ ở)

卜

Bốc* (Hv bốc)
- Chụm các ngón tay mà lượm: *Bốc cơm ăn*
- Lượng trong bàn tay thâu được: *Một bốc gạo*

噗

Bốc* (Hv khẩu phốc)
- Quá khen: *Bốc thơm*
- Tiếng nổ ròn: *Bông bốc*

扑

Bốc* (Hv thủ bốc)
- Bay lên: *Bốc cháy*; *Gió làm bốc mái nhà*
- Đem đi chỗ khác: *Bốc hài cốt*
- Cụm từ: *Bốc đồng* (*ngồi đồng xuất thần; *hứng thú quá độ)

蹼

Bốc (pŭ)
- Màng ở chân mấy cầm thú ưa bơi lội
- Còn âm là Phác

僕 仆

Bộc (pú)
- Đầy tớ: *Lão bộc*; *Bộc tùng quốc* (nước chư hầu)
- Xem Phó (pŭ)

釙 钋

Bộc (pō)
Chất Polonium (Po)

曝 卧 暴

Bộc (pù)
Phơi ra ánh nắng: *Bộc bạch* (bày giãi); *Bộc quang biểu* (exposure meter); *Bộc thuỷ trì* (aeration tank cho nước vọt cao để lấy óc xy)

瀑

Bộc (bào)
- Sông ở Hà Bắc cho điển "*Tang Bộc*": "*Trên Bộc trong dâu*" (nơi các tình nhân gặp nhau lén lút)
- Xem Tang (sāng)

瀑

Bộc (pù)
- Nước đổ mạnh: *Bộc bố* (thác) - Xem Bộc (bào)

盃 杯 桮

Bôi (bēi)
- Cốc, li: *Trà bôi*
- Giải thưởng: *Ngân bôi*

杯 盃 [illegible]

Bôi* (Hv bôi; bôi) (khẩu bội)
- Trát phết: *Bôi son*; *Bôi dầu*; *Bôi bỏ*
- Phất phơ bên ngoài: *Bôi bác*
- Chê bai: *Chê bôi*

培

Bồi (péi)
- Phụ thêm: *Bồi bạn*; *Bồi thẩm*
- Giúp: *Bồi bịnh nhân*
- Của cô dâu đem về nhà chồng: *Bồi giá*

徘

Bồi (pái)
Cụm từ: *Bồi hồi* (*thổn thức; *ý chưa quyết)

[illegible] 背

Bồi* (Hv tâm bùi; bối)
Hv hoá Nôm mang thêm hai kiểu viết: *Bồi hồi*

培

Bồi* (Hv bồi)
Phù sa lắng xuống: *Đất mới bồi còn chua*

培

Bồi (péi)
- Đắp cao: *Bồi thổ* (vun gốc)
- Tập dượt: *Bồi huấn*; *Bồi dưỡng* (nuôi; tập); *Bồi thực* (nuôi trồng)

[illegible]

Bồi (bèi)
- Thêm lớp giấy hay vải
- Giấy bản thấm mực giúp viết Nôm Nho bằng bút lông

陪

Bồi* (Hv bồi)
Người giúp việc hèn: *Làm bồi cho Tây*

賠 赔

Bồi (péi)
- Đền bù: *Bồi tội* (*xin lỗi; *đền tội)
- Chịu lỗ lã: *Bồi tiền*

焙

Bồi (bèi)
Bỏ lò có lửa phía dưới

掊

Bồi (pǒu)
Đánh bằng lời nói, câu viết: *Bồi kích*

掊

Bồi* (Hv bồi)
Đánh: *Bồi cho một gậy*

錇 锫

Bồi (péi)
Chất Berkelium (Bk)

貝 贝

Bối (bèi)
- Vỏ sò: *Bối xác*
- Tiền bằng vỏ sò đẹp
- Dược thảo fritillaria rolexi: *Bối mẫu*
- Phiên âm: *Bối gia nhĩ hồ* (Baikal); *Bối ninh* (Benin)
- Cụm từ: *Bối đa* (thứ đa có lá to xưa dùng để viết kinh Phật - Nôm gọi bản kinh Phật là *"Lá bối"*)

背

Bối (bèi)
- Lưng: *Bối thống*
- Mặt sau: *Bối sơn diện hải* (sau là núi trước là biển)
- Làm vụng sau lưng
- Ngược lại: *Bối đạo nhi trì* (với bộ mã); *Bối (Bội) ước*
- Ngõ khuất: *Bối nhai*
- Thuộc lòng: *Bối tụng* (đọc thuộc lòng); *Tử* (chết) *kí ngạnh văn* (học thuộc lòng)
- Nặng tai: *Nhĩ đoá hữu điểm bối*
- Xem Bội (bèi)

蓓

Bối (bèi)
Nụ hoa: *Bối lội*

輩 辈

Bối (bèi)
- Lứa: *Vô năng chi bối* (một bọn bất tài)
- Thế hệ: *Hậu bối*
- Một đời người: *Hậu bán bối nhi* (nửa đời về sau)

[illegible]

Bối* (Hv miên bối)
- Lộn xộn: *Bê bối*
- Lo nghĩ: *Bối rối*

背 揹

Bối (bēi)
- Đeo bên hông: *Bối bao*; *Bối tâm* (áo nhiều cúc mặc dưới jacket)
- Gánh vác: *Ngã phạ bối bất khởi* (tôi sợ không làm nổi)

鋇 钡

Bối (bèi)
Chất barium (Ba)

背 培 [illegible]

Bổi* (Hv bối) (bồi; nghiễm bồi)
Cói khô: *Nhà lợp bổi*

倍

Bội (bèi)
- Gấp nhiều lần: *Bội số* (multiple); *Nhất bội* (gấp đôi); *Nhị đích ngũ bội thị thập*
- Phiên âm: *Bội tháp xạ tuyến* (beta ray)
- Xem Bối (bèi)

焙

Bội (bèi)
- Hong khô: *Bội can*
- Nướng lò: *Bội thiêu*

佩 珮

Bội (pèi)
- Đeo bên mình: *Bội đao*; *Bội ngọc*
- Quý tài cán: *Bội phục*

悖

Bội (bèi) (cổ văn)
- Ngược: *Bội lí* (ngược lẽ phải)

Bội mậu (khó chấp nhận); *Tịnh hành bất bội* (không ngược hướng); *Bội nhập bội xuất* (của bất lương không bền)
- Lộn xộn: *Lão bội* (già lú lẫn)

吆
Bôm* (Hv khẩu biếm)
Tiếng vỗ tay: *Bôm bốp*

奔 犇
Bôn (bēn)
- Chạy mau: *Bôn mã*
- Chạy ngược chạy xuôi: *Bôn ba*

賁 贲
Bôn (bēn)
- Rực rỡ
- Tên: *Lí Bôn*
- Xem Bí

錛 锛
Bôn (bēn)
Cái cuốc chim

奔 逩
Bôn (bèn)
Đi thẳng tới: *Trực bôn Hà nội*

盆
Bồn (pén)
Cái chậu: *Bồn hoa* (hoa ở chậu); *Hoa bồn* (chậu để cấy hoa); *Bồn tài* (thuật cấy cây trong chậu); *Kiểm bồn* (chậu rửa mặt); *Bồn địa* [(miền đất vũm lòng chảo (basin)]

盆
Bồn* (Hv bồn)
- Rạo rực: *Bồn chồn*
- (Giống vật to con) phút chốc lồng lên: *Ngựa bồn*; *Trâu bồn*

葐
Bồn* (Hv thảo bồn)
Dược thảo Hương bồ, ta gọi là Bồ hoàng (typha latifolia; cat tail): *Bồn bồn*
- Xem Bồ (pú)

奔 本 罘
Bốn* (bôn; bổn; tứ bổn)
Số giữa ba và năm: *Động lòng bốn phương* (muốn tung hoành)

本
Bổn* (Hv bản: bổn) (từ ở văn Công giáo)
- Giáo lí: *Sách bổn*
- Tín đồ Thiên Chúa giáo: *Bổn đạo*

畚
Bổn (běn)
- Hốt rác vào mẹt: *Bổn cơ* (máy hốt bụi)
- Còn âm là Bản

笨 夯
Bổn (bèn)
- Đứa ngu: *Bổn đản*
- Kềnh càng: *Bổn trọng*

坌
Bộn (bèn)
- Tro
- Họp nhau

本 盆 絆 辦
Bộn* (Hv bản; bồn) (miên bạn; đa bạn)
- Có nhiều: *Bộn tiền*
- Lộn xộn: *Bề bộn*

葻 芃
Bông* (thảo phong) (thảo phong)
- Hoa: *Trổ bông*
- Lêu lổng: *Lông bông*
- Bỡn cợt: *Bông lơn*; *Bông đùa*
- Bánh bột mì pha sữa trứng: *Bông lan*
- Loại cá không vảy: *Bông lau*
- Trắng có đốm: *Chó bông*

樬 楳
Bông* (mộc + bông*)
- Cây cho sợi
- Sợi bông: *Chăn bông*

捧 摓 拱
Bồng* (Hv bổng) (thủ bổng)
Tay bưng: *May ra khi đã tay bồng tay mang*

蓬
Bồng (péng)
- Cỏ Erigeron acris: *Tang bồng hồ thỉ*
- Rối bù: *Bồng trước đầu*
- Thiên đàng đạo Lão: *Bồng lai*

漨
Bồng*(Hv thuỷ bồng)
- Trôi nổi: *Bềnh bồng*
- Mở dãn về phía trên: *Đầu tóc lồng bồng*; *Mâm bồng* (có thực phẩm chất cao)
- Hăng say mà chóng nản: *Bồng bột*

篷
Bồng (péng)
- Mui lá: *Bồng bố* (vải bạt)
- Tầu kéo buồm: *Chỉ khởi bồng lai*

芃
Bồng (péng)
Dáng cây tốt tươi: *Bồng bồng*

蓬
Bồng* (Hv bồng)
- Bèo water hyacinth
- Trái Roi* (tiếng Bắc); Mận* (tiếng Nam): *Quả bồng bồng*

俸
Bống* (bổng)
Vụng dại: *Khôn sống bống chết*

鯆 鮭
Bống* (Hv ngư bổng) (ngư ½ bổng)
- Loại cá nhỏ: *Cá bống*
- Bài ru em ngày xưa: *Rủ rỉ bống cùng bông*

俸
Bổng (fèng)

Lương công chức: *Bổng lộc*

捧
Bổng (pěng)
- Bưng đồ, vục nước... bằng hai tay
- Nịnh bợ: *Xuy bổng*; *Bổng thượng thiên* (phỉnh quá mức); *Bổng trường* (thuộc đoàn hoan hô); *Bổng xú cước* (liếm gót giày)

捧
Bổng* (Hv bổng)
Vút cao: *Chưa vỡ bọng cứt đã đòi bay bổng*

棒
Bổng (bàng)
- Cái chày, cái gậy: *Bổng cầu* (baseball: bóng chầy)
- Từ bình dân:
*Tốt, khoẻ;
*Bắp ngô: *Bổng tử*

俸 暴
Bỗng* (Hv bổng) (nhật ½ bổng)
Chợt: *Bỗng chốc*

棒
Bộng* (Hv bổng)
Khúc tròn rỗng ruột: *Bộng ong*; *Bộng giếng*; *Bộng ép dầu*

扢 抺 咘
Bốp* (Hv thủ phạp) (Hv thủ + Nôm búp) (Hv khẩu; Nôm búp)
- Tiếng nổ: *Lốp bốp*
- Chọi thẳng: *Bốp chát*
- Từ đệm sau Trăng*

咘
Bộp* (khẩu + búp*)
- Tiếng nước rơi nhẹ: *Mưa rơi lộp bộp*
- Hấp tấp: *Bộp chộp*

孛
Bột (bèi) (cổ văn)
Sao chổi: *Bột tinh*

勃
Bột (bó)
- Phát thình lình: *Bột hưng*
- Tốt tươi: *Bột phát*
- Cụm từ: *Bột khê* (anh em xích mích - cổ văn)
- Tên: *Bột lao* (Blao)

浡 渤
Bột* (Hv bột)
Dễ hăng say mà chóng nản: *Bổng bột*

榑
Bột (po)
- Táo hoa đỏ (quince): *Ớt bột*
- Củ năn: *Bột tề*

脖
Bột (bó)
Cái cổ: *Bột tử*

餑 饽
Bột (bō)
- Bánh ngọt
- Bánh hấp

鵓 鹁
Bột (bó)
Chim câu: *Bột cáp*

浡 渤
Bột (bó)
Tên biển: *Bột hải* (cảnh Tiên huyền thoại: ba đảo Phương trượng, Doanh châu và Bồng lai ở Bột hải)

粰
Bột* (Hv mễ bột)
Chất tán nhỏ: *Bột gạo*; *Vôi bột*

巴 𢀨 𢀭
Bơ* (Hv ba) (ba nháy cá; ba tam)
- Mất chỗ ở: *Chân trời góc bể bơ vơ*
- Hốc hác: *Bơ phờ*
- Lơ là: *Tỉnh bơ*
- Lêu lổng: *Bơ thờ quen thân*
- Vội vã: *Bơ bải*

坡
Bờ* (Hv pha)
- Giáp ranh: *Bờ cõi*
- Mép: *Có nhà gần bờ biển*

叭 咟 嚩
Bớ* (bá Nôm; khẩu bá)
Tiếng kêu đòi chú ý: *Bớ người ta*

彼 啚 吧
Bở* (Hv bỉ; bỉ) (bả nháy khẩu)
- Món ăn xốp mà ngon: *Dưa bở*, *Khoai bở*
- Điều mong ước: *Tưởng bở* (ngộ nhận mình gặp may); *Vớ bở* (tình cờ gặp may)
- Mệt: *Bở hơi tai*

把 惼 被
Bỡ*(bả; tâm bãi; bị)
Ngạc nhiên: *Bỡ ngỡ*

被 備 播 簿
Bợ* (bị; bị; bá; bạ)
- Cầu thân: *Bợ đỡ*, *Nịnh bợ*
- Nâng đỡ: *Đong bợ* (đong lúa gạo, mà tay hứng hai bên cho đấu đầy thêm); *Tay bưng tay bợ*
- Không bền: *Tạm bợ*

滮 摝
Bơi* (thuỷ bi; thủ bi)
- Ngoi lội dưới nước: *Hồ bơi*; *Tập bơi*
- Ngồi trên thuyền lướt nước: *Bơi thuyền*

罢 罷 排 牌 摒
Bời* (Hv bãi; bãi; bài) (bài; thủ bái)
- Lo ngại: *Ruột rối bời bời*
- Tan tành: *Tơi bời*
- Từ đệm sau Chơi*: *Chơi bời*

摒 捭 黜
Bới* (Hv thủ bái) (thủ ½ bài; Nôm bởi)
- Moi lên: *Gà bới*
- Xổ ra rồi cuộn lại cho gọn: *Bới tóc*
- Khui ra chỗ trống: *Bới móc*

罢罷䵴
Bởi* (bãi; bãi; bãi do)
Lí do là: *Bởi vì*

泵
Bơm (bèng)
Dụng cụ ép (khí, nước... Nôm cũng gọi là Bơm); *Li tâm bơm*

𣯡
Bờm* (mao ½ biếm)
- Lông tóc dài (ở cổ ngựa...): *Bờm ngựa*
- Chỏm tóc ở đầu con nít: *Thằng Bờm*
- Suồng sã: *Bờm xơm*

仛奼㑀
Bợm*
(Hv nhân ½ biếm)
(nữ ½ biếm)
(nhân biếm)
- Tay lừa đảo: *Bợm già mắc bẫy cò ke*
- Người mê thích: *Bợm nhậu*

鯿鰟
Bơn*
(ngư ban; ngư bàn)
- Loại cá mình dẹp: *Thờn bơn méo miệng chê trai lệch mồm*
- Mũi đất nhỏ và thấp hình giống con cá bơn: *Con bơn*
- Từ đệm sau Bớt* để giảm nghĩa: *Bệnh đã hơi bơn bớt*

半
Bớn* (Hv bán)
Rác bẩn: *Bớn rác*

体版胖㤲怑
Bỡn* (Hv tâm bản)
(bản; bàn; tâm bàn)
(tâm bán)
Đùa chơi: *Bỡn cợt*; *Dễ như bỡn*

泮洀湲
Bợn* (Hv thuỷ ½ bạn)
(thuỷ bạn; thuỷ ½ viện)
Vết nhơ: *Kim cương có bợn*

抸
Bớp* (Hv thủ phạp)
- Tát bằng tay - tiếng bình dân: *Bớp tai*
- Còn âm là Bợp*

鲃
Bớp* (Hv ngư phạp)
Loại cá bống lớn con

髮
Bợp* (Hv tiêu phạp)
Lông tóc lù xù: *Bợp tợp*

叭扒抔𢟍
Bớt* (Hv khẩu bát)
(thủ bát; thủ bất)
(bát giảm)
- Giảm xuống: *Ăn bớt ăn xén*; *Bớt giận làm lành*; *Bớt mồm bớt miệng* (bớt nói; *bớt ăn tiêu)
- Vết thâm ở da trẻ sơ sinh: *Có bớt ở lưng*

𩇢
Bợt* (Hv sắc bạt)
Phai sắc: *Bợt màu*

婔舗哺
Bu* (Hv nữ ½ bổ)
(mẫu ½ bổ)
(khẩu ½ bổ)
- Mẹ: *Mách bu*
- Âm khác của Bâu*

賠補蒲
Bù* (Hv bồi; bổ; bồ)
- Đền bồi: *Bù đắp*
- Một bó lớn: *Bù cói*
- Khóc thảm: *Bù lu bù loa*
- (Tóc) vướng vào nhau: *Bù đầu học tập*; *Đầu bù tóc rối*
- Tha hồ: *Lu bù*
- Đùa cợt tục tĩu: *Nói chuyện bù khú*
- Cụm từ: *Bù nhìn* (*hình nhân bằng rơm, giẻ...; *thiếu thực quyền: *Chính phủ bù nhìn*)

咘哺吼
Bú* (Hv khẩu bố)
(khẩu ½ bổ; nhũ)
Ú sữa: *Ba năm bú mớm*; *Sẩy cha còn chú sẩy mẹ bú dì*

狏
Bú* (Hv khuyển bố)
Tên bình dân của con khỉ: *Bú dù*

脯哺
Bụ* (Hv nhục bộ)
(khẩu ½ bộ)
Mập mà xinh: *Bụ bẫm*

希帍𣏒
Bua* (Nôm: vua; vua)
(Hv bố nháy tư)
- Tự bào chữa: *Phân bua*
- Âm xưa của "Vua": *Việc bua quan*

符
Bùa* (Hv phù)
- Lá hộ mệnh: *Đeo bùa*; *vẽ bùa*
- Thuật làm cho người mê mẩn: *Ba cô bỏ bùa*

布斧鈽𦁛
Búa* (Hv bố)
(phủ; kim bố; phủ bố)
- Vật nặng giúp đóng: *Sương như búa bổ mòn gốc liễu*
- Cụm từ: *Búa rìu* (Hv Phủ việt) (*hai dụng cụ xưa hay lấy làm vũ khí; *hình pháp)
- Khó giải: *Hóc búa*
- Từ đệm sau Chợ*

捕絺緢
Bủa* (Hv bổ)
(miên bố; miên bổ)
Tung lưới: *Bủa vây*

步姯倍
Bụa* (bộ; nữ bộ; bội)
Người vợ có chồng chết: *Goá bụa*

樸
Bục* (Hv mộc bộc)
- Sàn gỗ thấp
- Mục, bong ra: *Đường khâu bị bục chỉ*
- Tượng thanh: *Bùng bục*; *Lục bục*

𣷭 涪 𠵴

Bui* (Nôm: bụi)
(Hv thuỷ bội)
- Mưa rất nhỏ hạt: *Mùa xuân mưa bui*
- Duy, chỉ mà thôi (tiếng xưa)

裴

Bùi* (Hv bùi)
- Vị của lạc
- Món ngon: *Ngọt bùi thiếp đỡ hiếu nam*
- Cảm giác buồn: *Bùi ngùi*
- Hợp ý thích: *Bùi tai*

裴

Bùi (péi)
- Tên họ
- Xem Bồi

𩯁

Búi* (Hv bối phát)
Cuộn tóc: *Búi tó* (c) *củ hành*

貝 組

Búi* (Hv bối)
(miên bối)
- Cuộn thành bó
- Một cuộn như vậy: *Búi rơm*

蓓

Bụi* (Hv thảo bộ)
- Chòm nhỏ cỏ cây: *Giọt sương phủ bụi chim gù*
- Chỗ trú nấp: *Lạy ông tôi ở bụi này*

培 垻 𡏧

Bụi* (Nôm: bồi)
(Hv thổ bội; sa ½ bội)
- Phần, mảnh nhỏ: *Cát vàng cồn nọ bụi hồng dặm kia*
- Giặc giã chiến tranh: *Dẹp yên khói giặc quét thanh bụi Hồ; Trời đất nổi cơn gió bụi*
- Rối rít: *Túi bụi*
- Đương cư tang: *Đương có bụi*

氣 氣

Bủm* (Hv khí bẩm)
- Tiếng đánh rắm
- Tiếng vật rớt nhẹ xuống nước

禀 稟

Bụm* (Hv bẩm)
- Lượng chứa trong hai bàn tay chụm lại: *Một bụm nước*
- Lấy bàn tay che: *Bụm miệng cười*

湓 坌 湓

Bùn* (Hv thuỷ bồn)
(thổ bồn; thuỷ bồn)
Đất nhão: *Bùn lầy*

𥻸 粿

Bún* (Hv mễ bôn)
(mễ + Nôm: bốn)
Gạo kéo thành sợi nhỏ (Hv Bài mễ phấn): *Mềm như bún*

体 尖

Bủn* (Hv tâm bản; tiểu bản)
- Rụng rời: *Bủn rủn*
- Keo kiệt: *Bủn xin*

凬 茂

Bung* (Nôm bông)
- Nở mạnh: *Nổ bung*
- Giúp bật tung: *Đạp bung cửa*
- Nấu dừ cho nở: *Bung ngô* (bắp)
- Hạt nở to sau khi nấu dừ: *Ngô bung*
- Nồi đất to
- Tượng thanh: *Trống cơm kêu bung bung*

鑝 鎮

Bung*
(Hv kim + Nôm bông)
Cụm từ: *Bung xung* (*lá chắn; *lá mặt giúp che dấu)

蓬 熢 飌

Bùng* (Hv bồng)
(hoả bồng; lập phong)
- Dãn mạnh: *Bùng nổ*
- Lửa chập chờn: *Bập bùng*
- Khí trong tai giãn nở: *Lùng bùng trong tai*
- Giông tố: *Bão bùng* (tiếng cũ)
- Âm phát ra khi gõ vào gỗ mục: *Bùng bục*
- Cụm từ: *Bùng binh* (*sông nở rộng có nước chảy vòng; *công trường xe chạy vòng quanh); *Bùng binh Bến thành*

棒 㨃

Búng* (Hv bổng)
(Hv thủ + bổng*)
- Bắn bằng ngón tay: *Búng tai; Trẻ búng bi*
- Lượng kẹp giữa hai ngón tay: *Búng muối*
- Tên: *Làng Búng gần Hà nội*

瘇 膨

Bủng* (nạch ½ phụng)
(nhục phụng)
Vàng vọt và bọng nước: *Mặt bủng da chì*

膨

Bụng*
(Hv nhục ½ phụng)
- Nội tạng nhất là bao tử: *Bụng đói thì đầu gối phải bò*
- Phần phía trước bên dưới lồng ngực: *Bụng mang dạ chửa*
- Tấm lòng: *Tốt bụng; Xấu bụng; Để bụng*
- Mấy cụm từ: *Thắt lưng buộc bụng* (dành tiền); *Bụng làm dạ chịu* (nhận hậu quả việc mình làm); *No bụng đói con mắt* (có đủ rồi mà còn ham)

紏 捀 絆
扑 撲 樸

Buộc* (Hv miên bốc)
(thủ miên; bốc)
(miên phó; thủ bộc)
(phốc: thủ phác)
- Cột lại: *Buộc trói*
- Vướng: *Bó buộc*

裴 腜

Buồi* (bùi; nhục bùi)
- Dương vật: *Con buồi*
- Xem Bòi*

貝 晛 𣋚
Buổi* (Hv bối)
(nhật bối; nhật bãi)
- Ngày: *Công một buổi*
- Phần trong ngày: *Buổi sáng, trưa...*

帆
Buồm*
(Hv cân phàm)
- Vải hốt gió đẩy tầu: *Cánh buồm xa xa*
- Tấm che đan bằng lá: *Vỉ buồm*

奔 賁 𩚵
Buôn* (Hv bôn)
(bối bôn)
- Mua vào bán ra
- Làng dân Thượng

忿 盆 𢞂
Buồn* (Hv phẫn)
(bồn; tâm bồn)
- Không vui: *Buồn trông cửa bể*
- Muốn: *Buồn ngủ*
- Cảm giác tê tê: *Buồn buồn*

捹 茷 葻 絾
Buông* (Hv thủ bôn)
(bông*; thủ + bông*)
(Hv mịch băng)
- Thả xuống: *Lơ thơ tơ liễu buông mành*
- Phóng túng: *Buông thả*; *Buông tuồng*

房 逢 房 𦄣
Buồng* (Hv phòng)
(phùng; phòng bàng)
(phòng bồng)
- Phòng trong nhà: *Buồng ăn*; *Buồng ngủ*
- Trái kết chùm: *Buồng cau*; *Buồng chuối*

扑 痔 癢
Buốt* (Hv phốc)
(nạch bột; nạch bút)
- Cảm giác tê cóng vì lạnh: *Rét buốt*
- Lòng đau xót: *Buốt ruột*

踍 踤
Buột* (túc bột; túc bút)
- Nắm giữ không nổi: *Buột miệng*; *Buột tay*
- Bỏ lỡ: *Buột cơ hội*

芣
Búp* (phù: thảo bất)
- Ngọn non: *Trà búp*
- Có hình ngọn non: *Ngón tay búp măng*

筆
Bút (bǐ)
- Cây viết: *Viên cầu bút* (bút bi); *Mao bút* (bút lông); *Duyên bút* (bút chì); *Hạ bút* (đặt tay viết); *Bút can* (cán bút); *Bút sáo* (tháp bút)
- Giống như cái bút: *Bút trực* (thẳng tắp); *Bút trực đích mã lộ* (đường lớn thẳng tắp)
- Viết văn: *Bút danh* (tên hiệu nhà văn); *Văn bút*; *Bút pháp* (*lối viết chữ hay vẽ; *lối hành văn)
- Viết chữ lên giấy: *Kí bút* (ghi chép); *Bút tích* (bài viết để lại, nét viết riêng từng người); *Đại bút* (viết thay cho người khác); *Đối bút tích* (xem nét chữ mà tìm kẻ viết)
- Nét chữ TH: *Bút hoạ*; *Nhất tự hữu nhất bút*; *Bút thuận* (viết chữ Hán phải đúng thứ tự trước sau: trúng cựa)
- Một số: *Nhất bút tiền* (một món tiền)

孛 侼
Bụt* (bột; nhân bột)
Đức Thích Ca: *Bụt nhà không thiêng*

桲 葧
Bụt* (Hv mộc bột)
(thảo bột)
Loại hoa phù dung chóng tàn: *Dâm bụt*

被
Bự* (Hv bị)
- To lớn: *Cỡ bự*
- Có lớp bám giầy: *Mặt bự phấn*; *Cổ bự ghét*

耙 耚 𦓿
Bừa* (Hv lỗi ba: bá)
(lỗi ½ bà; hoà trợ)
- Dụng cụ có răng giúp san đất, giẫy cỏ
- Việc san đất giẫy cỏ
- Không suy xét: *Bừa bãi*; *Vứt bừa*
- Phát ngôn bừa bãi: *Đừng có nói bừa*

栢
Bứa (Hv bá)
- Cây cho trái ruột vàng và chua

鈀 把
Bửa* (Hv kim bĩ)
Bổ toạc: *Bửa củi*

把 飽 𣇜
Bữa* (Hv bá)
(thực bĩ; nhật bĩ)
- Ngày: *Bữa no bữa đói*
- Phần ngày: *Bữa trưa*; *Bữa tối*
- Lần, giờ ngồi ăn: *Cơm ngày ba bữa cha cầy cấy*; *Áo mặc bốn mùa mẹ vá may*
- Xảy ra nhiều lần: *Như cơm bữa*

𠯇 喀
Bựa* (Hv khẩu bĩ)
(khẩu bị)
Cấu ở răng: *Bựa cơm*

蝠
Bức (fú)
Con dơi: *Biển bức*

幅
Bức (fú)
- Bề ngang tấm vải: *Song bức sàng* (giường rộng cho hai người)
- Cỡ tờ giấy, tấm tranh... lớn hay nhỏ: *Đại bức chiếu phiến* (hình rửa cỡ lớn)
- Nói chung cỡ dài rộng lớn nhỏ, nặng nhẹ: *Bức độ*; *Bức viên liêu khoát đích quốc gia* (nước có diện tích dài rộng)

- Quán tự giúp đếm tấm rời: *Nhất bức hoạ*

逼 偪

Bức (bī)
- Thúc đẩy, ép: *Bức bách*; *Bức cung* (gong) (ép vua thoái vị); *Bức cung* (gòng) (ép phải cung khai)
- Đòi: *Bức trái* (đòi nợ)
- Mấy cụm từ: *Bức trắc* (chật chội - cổ văn); *Bức chân* (trông như thật)

輻 辐

Bức (fú)
Căm bánh xe... châu về một điểm: *Bức tấu* (converge)

皕

Bức (bì)
Số hai trăm

煏

Bức* (hoả + ½ bức)
Nực nội: *Nóng bức*

逼 愊

Bực* (bức; tâm ½ bức)
Tức tối khó chịu: *Ở với người ngu bực mình*

偪 堛

Bực* (bức; thổ ½ bức) (túc ½ bức; vực)
Âm khác của *Bậc**

冰 抹 洴 搬

Bưng* (Hv băng) (thủ băng; thủ bang) (thủ ban)
- Nâng bằng hai tay: *Tay bưng ngang mày*
- Bịt kín: *Bưng bít*; *Bưng tai*; *Bưng mắt bắt chim* (gây thêm rắc rối); *Bưng trống* (căng da trên mặt trống); *Tối như bưng*
- Đem đi chỗ khác: *Bưng đi cho khuất mắt*
- Mấy cụm từ: *Tối như bưng*; *Kín như bưng*

洴

Bưng* (Hv thuỷ bang)
Đất hoang có nhiều lác sậy: *Vào bưng*

怦 烀 旁 蓬

Bừng* (Hv tâm bình) (hoả bình; bàng; bồng)
- Bật sáng: *Lửa bừng lên*; *Bừng tỉnh*
- Náo nhiệt: *Tưng bừng*
- Cảnh sức nóng bốc mạnh: *Lửa cháy bừng bừng*; *Giận bừng bừng*
- Còn âm là Bằng*

挷

Bứng* (Hv thủ bang)
Đem trồng cây vào chỗ mới: *Cây non dễ bứng*

榜

Bửng* (Hv bảng)
- Tấm che ở xe cộ tầu thuyền...
- Lượng đất đầy xẻng: *Một bửng đất*

挷

Bựng* (Hv thủ bang)
Bưng vật nặng

跐

Bước* (Hv túc bắc)
- Đổi chân mà tiến lui: *Bước đi một bước giây giây lại dừng*
- Rời đi chỗ khác: *Hãy bước đi cho khuất mắt*
- Một giai đoạn: *Gặp nhiều bước gian nan*
- Làm giá thú lần mới: *Bước thêm một bước*

捭

Bươi* (Hv thủ bi)
- Bới: *Viết như gà bươi*
- Moi cái xấu: *Bươi móc*

棵 欏

Bưởi*
(Hv mộc + bởi*)
(Hv mộc + bởi*)
- Một loại bòng: *Ăn bưởi lại nhớ đến bòng*
- Tên: *Làng Bưởi*

吇 蚇 蝂 蝶

Bướm*
(Hv khẩu ½ biếm) (trùng ½ biếm) (trùng biếm; điệp)
- Côn trùng có cánh
- Đàn ông luyến ái bậy ba: *Phường ong bướm*
- Nhẹ nhàng: *Bay bướm*
- Mặc áo hình bướm

梆 篣

Bương*(mộc bang) (trúc bang)
- Tre ống to
- Mất tăm tích: *Tiền của đi bương* (tiếng bình dân)
- Làm ăn tháo vát: *Bương chải*
- (Đi) vội: *Bương bả*

旁 平

Bường*
(Hv bàng, bình)
Âm khác của Bình (tiếng Huế)

半 謗

Bướng*
(Hv bán; báng)
Cứng đầu ương ngạnh

豹 郵

Bươu* (Hv báo; bưu)
Sưng u lên: *Bươu đầu sứt tai*

蚫

Bươu* (Hv trùng bao)
Loại ốc to và tròn: *Mắt (lồi) ốc bươu*

肬 疣 瘍 瘸 瘪

Bướu* (Hv vưu; vưu) (nạch báo; nạch bưu) (nạch bưu)
- Cục u lên: *Bướu lưng*; *Thân cây có bướu*
- Còn đọc là Biếu*

抔

Bứt* (Hv thủ bất)
- Cụm từ: *Bứt dây động dừng* (*kéo dây buộc ở sợi dừng thì cả vách sẽ rung; *việc làm gặp phản ứng từ nhiều nơi)
- Bồn chồn: *Bứt rứt*

郵 邮

Bưu (yóu)

- Sở chạy thư: ***Bưu phiếu*** (con tem); ***Bưu sương*** (hộp thư); ***Bưu lộ***; ***Bưu sai*** (người đưa thơ); ***Bưu trốc*** (vết ấn của sở chạy thơ); ***Bưu chính biên*** (với bộ miên) ***mã*** (với bộ thạch) (zip code)
- Gửi thư: ***Bưu đệ***; ***Tín bưu liễu ma?*** (đã gửi thơ đi chưa?)

彪

Bưu (biao) (cổ văn)

- Cọp con: ***Bưu hình đại hán*** (chàng trai lẫm lẫm như cọp)
- Rằn rì như da cọp
- Sáng chói: ***Bưu bính thiên cổ*** (sáng chói qua các thời đại); ***Bưu bính hiển hách*** (sự nghiệp - sáng chói)

保 寶 宝

Bửu (bǎo)

Âm khác của Bảo

C

迦

Ca (jiā)
- Từ giúp phiên âm: *Thích ca mâu ni* (Đức Phật: Sakyamuni)
- Còn âm là Già

旮

Ca (gā)
Xó góc: *Sơn ca lạp* (xó núi); *Ca ca lạp lạp nhi đô đả tảo can tịnh liễu* (các xó nhà cũng sạch)

釓 钆

Ca (gá)
Kim loại Gd (Gadolenium)

尜 嘎

Ca (gá)
Dáng phình giữa nhọn hai đầu

尕

Ca (gă)
Nhỏ

哥

Ca (gē)
- Đồ sứ có nét rạn trên nước men: *Ca từ*
- *Người anh: Đại ca*
- Anh em trong nhà hoặc bạn bè: *Ca nhi*
- Phiên âm: *Ca đặc thức* (Gothic); *Ca la phỏng* (chloroform); *Ca luân tỉ á* (Columbia); *Ca tư đạt lê gia* (Costa Rica)

歌

Ca (gē)
- Bài hát: *Ca khúc*; *Ca bản* (tập các bài hát)
- Hát: *Ca xướng*; *Ca gia* (VN gọi là *Ca sĩ*); *Cao ca*; *Ca hầu* (bộ khẩu - giọng hát)
- Khen: *Ca tụng*

軋 轧

Ca (gá)
- Chen nhau
- Kết bạn: *Ca bằng hữu*
- Kiểm điểm: *Ca trương* (kiểm trương mục ở ngân hàng)
- Xem Yết, Loát (zhá)

喀

Ca (kā)
Bịnh khạc ra máu: *Ca huyết*

袈

Cà (jiā)
Kasaya: *Cà sa* (lễ phục cửa nhà sư) - (Từ đã hoá Nôm); *Đi với Bụt mặc áo cà sa, đi với ma mặc áo giấy*

榢 茄

Cà* (mộc ca; thảo gia)
Mấy trái ăn được: *Cà chua*; *Cà pháo*; *Cà ná*

其

Cà* (Hv kì)
- Đi bá vơ: *La cà*
- Nói dài dòng không đâu: *Kể cà*; *Cà kê*
- Nói lắp: *Cà lăm*
- Nhảy vui vẻ: *Cà tưng*
- Khập khiễng: *Cà nhắc*
- Gây sự: *Cà khịa*
- (Xe) xê dịch chậm: *Cà rịch cà tàng*
- Trống nhỏ đeo trước bụng: *Trống cà rùng*
- Địa danh: *Cà mâu* (TH gọi là Kim Âu)

咖

Cà (gā)
Gia vị cà ri "ga lí": *Cà lí ngưu nhục*

咖

Cà (kā)
Cà phê "ka fei": *Cà phi quán*

蜞

Cà* *(Hv trùng kì)*
Trùng cho hương: *Cà cuống*

个

Cá (gě)
- Một mình: *Tự cá* (tự kỉ)
- Nôm hay viết chữ này bên cạnh một chữ có biến âm, và gọi là "nháy"

个

Cá (gè)
- Quán tự giúp đếm: *Lưỡng cá tinh kì* (hai tuần lễ)
- Mấy cụm từ: *Cá bả* (một vài); *Cá cá* (từng người ai nấy); *Cá nhi*; *Cá tử* (cỡ cao thấp); *Cao cá tử*; *Tiểu cá tử*; *Mang cá bất đình* (luôn chân luôn tay); *Táp cá hi ba lạn* (đập cho tan tành); *Nhất cá tâm nhãn* (đồng lòng)
- Xem Cá (gě)

個

Cá (gé)
Chính tả chữ trên

魺 鲄

Cá* (Hv ngư nháy) (ngư cái)
- Động vật Hv Ngư: *Cá chậu chim lồng* (tù túng); *Cá đối bằng đầu*; *Cá mè một lứa*

(không biết trọng tôn ti trật tự); *Cá không ăn muối cá ươn*
- Chơi may rủi: *Đánh cá ngựa*
- Cụm từ: *Duyên cá nước* (hợp tính tình)

奇 哿

Cả* (Hv kì; gia khả)
- Hết thảy: *Tất cả*
- Lớn: *Cả vú lấp miệng em* (già lời đuối lí); *Vợ cả*; *Sông cả*
- Quá mức: *Cả nể*; *Cây cao càng cả gió lay*
- Mấy cụm từ: *Cả quyết* (nhất định); *Cả thể* (ai cũng thấy); *Mặc cả* (đòi trả giá rẻ)

各

Các (gè)
- Mỗi người: *Các bất tương đồng* (không ai giống ai); *Các bán* (mỗi người một nửa)
- Khác: *Các biệt*
- Gọi hết mọi người: *Các vị* (Quý vị VN)

鉻 铬

Các (gè)
Chất chromium (Cr): *Các thiết*

閣 阁 閤 閣

Các (gé)
- Lầu: *Khuê các*
- Vị ngồi trên gác: *Các hạ* (ngài ngồi cao tôi ngồi thấp); *Nội các* (đoàn bộ trưởng)
- Phiên âm: *Cách lâm nạp đạt* (Grenada); *Cách lâm uy trị bình thời* (giờ GMT)

革

Cách (gé)
- Da thú, da thuộc: *Cách lí* (giầy da)
- Đổi mới: *Cách mạng*
- Cất chức: *Cách chức*

鎘 镉

Cách (gé)
Chất cadmiun (Cd)

滆

Cách (gé)
Hồ ở Giang Tô (TH)

隔 隔

Cách (gé)
- Ngăn rời: *Cách âm*; *Cách nhiệt*; *Cách thuỷ* (nấu xa nước); *Cách tường* (vách ngăn)
- Xa nhau: *Tương cách thiên lí*
- Cứ chừng: *Cách lưỡng nguyệt* (cứ hai tháng)

嗝

Cách (gé)
- Nấc cụt, ợ
- Ung thư thực quản: *Ế cách*

胳 骼 肐

Cách (gē)
- Cánh tay: *Cách tí*
- Xem Cách (gé).

胳

Cách (gé)
Cù lét: *Cách chi*

硌

Cách (gè)
Làm cho cộm: *Cách cước* (làm cộm chân)

咯

Cách (ge)
Tượng thanh: *Cách cách* [*(giầy) lộp cộp; *(cười) khanh khách)]

膈

Cách (gé)
Màng ngăn giữa ngực và bụng: *Cách mô*

骼

Cách (gē)
- Bộ xương: *Cốt cách*
- Vóc dáng: *Mai cốt cách, tuyết tinh thần*

格

Cách* (Hv cách)
- Lối: *Cách ăn ở*
- Tượng thanh: *Gõ bàn toán lách cách*
- Rềnh ràng: *Cách rách*
- Tách ra xa một quãng: *Cách một ngày*; *Cách xa đó một dặm*

茖

Cách* (Hv thảo cách)
Loại lá gói thịt nướng: *Vọng cách*

磔

Cách (zhé)
- Phân thây phạm nhân: *Cạch thi* (xử lăng trì)
- Nét chữ Hán viết xiên về bên mặt

磔 劇

Cạch* (cạch: kịch)
- Tượng thanh: *Lạch cạch*
- Lệch đôi: *Cọc cạch*
- Ngán: *Cạch tới già*

荄

Cai (gāi)
Rễ cỏ

頦 颏

Cai (kē)
Cái cằm

該 该

Cai (gāi)
- Gồm cả: *Cai quản*
- Lẽ ra phải như thế: *Bản lai tựu cai như thử* (đúng phóc!)
- Đến lượt: *Hạ nhất cá cai thuỳ phát ngôn?* (đến lượt ai lên tiếng?)
- Xứng: *Cai đương*
- Chắc sẽ...: *Tựu cai*
- Cái mới nói (tiếng rất thông dụng)
- Lời phàn nàn: *Cai tử* (tiếng bình dân)

該

Cai* (Hv cai)
- Kẻ quản trị một nhóm: *Cai tổng*; *Cai tù*
- Bỏ thói xấu: *Cai hút*
- Tên: *Cai lậy* (TH: Cai lễ)

賅 赅
Cai (gāi)
Đầy đủ (cổ văn):
Ngôn giản ý cai

垓
Cai (gāi) (cổ văn)
- Cõi xa
- Cụm từ: *Kinh cai* (* một vạn vạn; * nhiều lắm)

掑 核
Cài* (thủ kì: thủ cai)
- Gài chặt: *Cài cửa*; *Cài cúc áo*; *Kim cài*
- Đặt cạm: *Cài bẫy*
- Gài chen vào: *Cài người vào đảng*
- Làm dập: *Cài đạp* (ý bóng là đè nén)

瘸
Cài (qué)
(tiếng bình dân)
- Què: *Cài thoải*
- Đi lặc lè: *Nhất cài nhất quảy*

丐
Cái (gài) (cổ văn)
- Đi ăn xin
- Người ăn mày

丐 個
Cái* (Hv cái; cá)
- Lớn: *Sông cái*; *Bèo cái* (bèo lá to hơn lá bèo tấm): *Vợ cái con cột*
- Đối với đực: *Giống cái*; *Chó cái*
- Người mẹ: *Khôn dại cái mang*
- Từ đệm sau Con*
- Đối với lỏng: *Khôn ăn cái, dại ăn nước*; *Rượu cái* (nếp đã bốc men mà chưa cất)
- Cụm từ: *Nài ni hết nước hết cái* (van xin)
- Đứng tổ chức cuộc chơi may rủi: *Nhà cái*
- Quán tự trước danh từ và tên làng: *Cái nhà*; *Cái hĩm*; *Cái Bè*
- Đại danh từ: *Cái đó*; *Cái gì vậy?*

鈣 钙
Cái (gài)
Chất vôi Calcium (Ca): *Cái hoá* (thành đá vôi)

盖 蓋
Cái (gài)
- Cái nắp: *Trà hồ cái*; *Dẫn kình cái* (nắp che máy - xe hơi)
- Mu rùa; cua...: *Giải cái* (mu cua)
- Che ở trên: *Cái phạn* (cơm rắc thịt lên trên)
- Đóng ấn: *Cái chương*
- Lấn át
- Xây: *Cái tân phòng*
- Cải cay: *Cái thái*
- Do đó: số là (cổ văn)
- Xấp xỉ (cổ văn)

改
Cải (gǎi)
- Thay đổi: *Cải lão hoàn đồng*; *Cải dạng*
- Sửa cho tốt hơn: *Cải cách*; *Cải trang*
- Làm lần nữa: *Cải giá*; *Cải nhật* (ngày khác)
- Cụm từ: *Cải chuỳ* (zhui) (lưỡi vặn ốc)

改
Cải* (Hv cải)
- Từ đệm sau Của*
- Cụm từ: *Cải mả* (* bốc hài cốt: * màu trắng nham nhở: *Răng cải mả*)
- Cài hoa vào tấm dệt: *Chiếu cải*

苙
Cải* (Hv thảo cải)
Rau trồng tia ở vườn: *Cải bắp*; *Cải củ...*

改 哎 唤
Cãi* (Hv cải)
(khẩu cải: khẩu hoán)
Đấu khẩu: *Cãi cọ*

甘
Cam (gān)
- Họ
- Ngon: *Cam lộ* (sương ngon: man na trong Thánh Kinh):
- Ngọt: *Tân cam*; *Cam du* (glycerine)
- Mấy dược thảo: *Cam thảo* (liquorice); *Cam toại*(euphorbia kansui)
- Đành lòng: *Cam tâm*
- Tên: *Cam túc* (tỉnh ở TH); *Cam lộ* (quận ở VN); *Cam tuyền* (suối ấm ở núi Li sơn TH có cung Hoa Thanh)

柑
Cam (gān)
- Cam giấy vỏ dễ bóc và to hơn quýt: *Cam tử*
- Xem Chanh (chèng)

柑 甘
Cam* (Hv cam)
- Trái cam vỏ dầy Hv gọi là Chanh (chéng); còn trái chanh (Nôm) thì TH gọi là Nịnh mông
- Bánh nếp chiên phồng có hình trái cam: *Bánh cam*
- Chịu đựng: *Cam lòng*

疳
Cam (gān)
Bệnh ruột ở trẻ con thiếu dinh dưỡng

坩
Cam (gān)
- Lò nung: *Cam lư*, *Cam qua*
- Tên gọi graphite: *Thạch mặc cam*

敢
Cám* (Hv càm; cảm)
Mấy cụm từ: *Cám cảnh* (thương cảm): *Cám dỗ* (xui làm bậy): *Cám ơn* (Hv Đa tạ ở Đài loan, HK: Tạ tạ ở TH lục địa (Còn âm Cảm* ơn)

紺 绀
Cám (gàn)
Màu tím thẫm: *Cám thanh*

糠 糖
Cám* (Hv mễ cảm)
- Vỏ thóc cán nát: *Tấm cám*
- Vết lấm tấm như cám: *Mặt có mụn cám*

敢

Cảm (gǎn)
- Bạo dạn: *Quả cảm*
- Dám: *Cảm tử*, *Cảm thuyết* (có thể bảo rằng...)

感

Cảm (gǎn)
- Thấy trong mình: *Cảm giác*; *Cảm tưởng*
- Lây: *Cảm nhiễm*
- Nhận từ ngoài: *Cảm sinh điện lưu* (induced current)

橄

Cảm (gǎn)
- Trái ô-liu, cà na
- Giống các trái nói trên: *Cảm cầu*; *Cảm lục* (xanh ô liu)

橄 艦

Cạm* (cảm; mộc hạm)
Bẫy: *Cạm chuột*

干 乾

Can (gān)
- Xâu mười chữ: Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỉ, Canh, Tân, Nhâm, Quí. Xem Chi
- Lá chắn (tiếng xưa): *Can qua* (mộc và giáo; vũ khí và chiến tranh)
- Làm bậy (cổ văn): *Can phạm*
- Mắc vướng: *Can lụy*
- Khô: *Can bôi* (mời cạn chén); *Can lộ* (phó mát); *Khẩu can* (khát); *Can thảo* (cỏ khô); *Can tẩy* (giặt khô không dùng nước)
- Rỗng tuếch: *Can hào* (nước mắt cá sấu); *Can đảng* (chờ vô ích)
- Không phải ruột thịt mà được nhận vào họ
- Không úp mở: *Can thuý* (bộ nhục)
- Xem Càn (qián): Cán (gàn)

干

Can* (Hv can)
Xin đừng: *Can ngăn*

杆

Can (gān)
- Cột: cần: *Kì can* (cột cờ); *Điếu ngư can*
- Xem Cán (gǎn)

竿

Can (gān)
Cần dài: *Trúc can*; *Điếu ngư can* (cần câu)

肝

Can (gān)
- Lá gan: *Can viêm* (gan sưng)
- Gan dạ: *Can đảm*

乾

Càn (qián)
- Chữ đầu bát quái có ba gạch như ở lá cờ VNCH; còn âm Kiền
- Có dương tính
- Trời, cha, vua
- Vũ trụ gồm cả bầu trời: *Càn khôn*
- Cửa mở lối vào đời: *Miệng túi càn khôn thắt lại rồi*
- Xem Can (gān)

干 㪂 攼

Càn* (Hv can) (khẩu can; thủ can)
- Làm xằng: *Càn dỡ*
- Tràn: *Càn quét*; *Pha (xông) càn bụi cỏ*

杆 桿

Cán (gǎn)
- Cần, que dài: *Thương cán* (nòng súng); *Cán khuẩn* (bacillus hình que)
- Từ giúp đếm cần dài: *Nhị cán kì* (hai cột cờ); *Nhất cán thương* (một khẩu súng)

干 幹 榦

Cán (gàn)
- Thân, phần chính: *Thụ cán* (thân cây)
- Người có công tác trọng yếu: *Cán bộ*; *Cao cán*; (hay gọi tắt là *Cán*)
- Thi hành công tác: *Cán đáo để*
- Mấy cụm từ: *Cán giá* (cãi lộn); *Cán liễu* (hỏng rồi); *Cán tài* (*tư cách làm việc; *người có tư cách làm việc); *Cán hoạt* (ra tay làm việc)
- Xem Can (gān)

擀

Cán (gǎn)
- Lăn (bột)
- Lau bóng (từ bình dân)

骭

Cán (gàn)
Xương nhỏ ở cẳng chân, hay gọi là Phì

擀 擀

Cán* (Hv thủ cán)
- Rỡ hột bông ra khỏi sợi: *Cán bông*
- Nện cho dẹp: *Cán đất*
- Chuôi cầm: *Cán dao*

赶 趕

Cản (gǎn)
- Đuổi kịp: *Cản thượng*; *Cản tiên tiến* (đuổi kịp tốp đầu); *Ngã môn cản đắc cập ma?* (chúng ta theo kịp không?); *Truy cản* (đuổi bắt)
- Trẩy hội đền: *Đi chợ*; *Cản miếu* (trẩy chùa)
- Vội vàng; Lẹ: *Cản khẩn*; *Cản khoái*; *Cản nhiệm vụ* (làm cầu thả)
- Lái xe: *Cản đại xa*
- Xua ra khỏi: *Cản tẩu*
- Chợt xảy ra: *Cản xảo*

艮 赶 趕

Cản* (cấn; cản; cản)
- Chặn lại: *Ngăn cản*
- Đi nước cờ: *Cản tượng*; *Cản xe*
- Cụm từ: *Sạch nước cản* (*nước cờ không tệ; *đàn bà dễ coi)

扞 捍

Cản (hàn)
- Giữ vững: *Cản vệ*
- Còn đọc là Hãn

汗 浒

Cạn* (hãn; thuỷ kiện)
- Không sâu: *Ao cạn*
- Không có nước: *Ao cạn*; *Trên cạn*

- Rút hết chất lỏng: *Khuyên chàng chẳng cạn thì ta có đòn*
- Hết nhẵn: *Cạn tiền; Cạn tầu ráo máng*

亢
Cang (kàng)
- Làm oai: *Bất cang bất ti* (không ra oai, không khúm núm)
- Oang oang: *Cao cang*
- Quá mức: *Cang hạn*

Cang (gāng)
Âm khác của Cương

强 強
Càng* (Hv cường)
- Gọng lớn: *Càng cua*;
- Tăng dần: *Ngày càng*
- Tiếng vịt: *Càng cạc*
- Từ đệm sau Cũ*: *Chút nghĩa cũ càng*

綱 杭
Cáng* (Hv cang) (mộc khang)
- Cái võng có cần khiêng: *Nằm cáng*
- Cụm từ: *Đểu cáng* [*tiếng xưa gọi phu khiêng; *tiếng ngày nay gọi bọn vô loại]

伉 杭
Cáng* (Hv kháng)
Đảm đương: *Cáng đáng nhiều việc*

港
Cảng (gǎng)
Cửa biển: *Hải cảng*

羹
Canh (gēng)
Cháo đặc: *Canh chuỷ* (muỗm canh)

羹
Canh* (Hv canh)
Bún to sợi: *Bánh canh*

鶊
Canh (gēng)
Chim hoàng oanh: *Thương canh*

庚
Canh (gēng)
- Chữ thứ bảy hàng Can
- Tuổi: *Đồng canh*

更
Canh* (Hv canh)
- Chăm nom: *Canh coi*; *Ngày thì canh điếm, tối dồn việc quan*
- Một hồi thức: *Đêm năm canh* (như Hv); *Canh bạc*; *Canh tư chưa nằm canh năm đã dậy*
- Nấu lâu cho thêm nồng độ: *Canh thuốc*
- Mang bên lòng: *Canh cánh nào nguôi*

更
Canh (gēng)
- Thay đổi: *Canh tân*; *Canh cải*; *Canh niên kì* (hồi phụ nữ tắt kinh)
- Kinh nghiệm (cổ văn): *Bất canh sự*
- Năm hồi của đêm: *Tam canh bán dạ* (độ nửa đêm)

- Xem Cánh (gèng)

經
Canh* (Hv kinh)
Mắc sợi dọc bàn dệt: *Khi vào canh cửi khi ra thêu thùa*

埂
Canh (gēng)
- Đống nhỏ
- Đường chia ruộng

耕
Canh (gēng)
- Cày đất: *Canh cụ*
- Cày cấy gặt hái: *Canh địa*; *Canh tác*

梗
Cành* (Hv cánh)
- Nhánh cây: *Con cò đậu phải cành mềm*
- Vật nhỏ dài tựa như nhánh cây: *Cành thoa*

䞘
Cành* (Hv cánh đại)
- Nở to: *No cành bụng*
- Bực: *Tức cành hông*
- Tượng thanh: *Gõ bàn toán cành cạch*

哽
Cánh (gěng)
- Nghẹn ngào nức nở: *Cánh nhiết*
- Còn đọc là Nghạnh

更
Cánh (gèng)
- Thêm: *Cánh đa*
- Còn nữa: *Cánh như* (lại như)

- Chim sẻ đỏ cổ (robin): *Tri cánh điểu*

翅
Cánh* (Hv canh vũ)
- Bộ phận giúp chim bay: *Vỗ cánh*
- Dễ bay như cánh: *Hoa rụng hết cánh*
- Mấy cụm từ: *Cánh gián* (cánh của con gián; mầu đỏ nâu); *Cánh sen* (cánh hoa sen; màu hồng nhạt)
- Vật dễ mở ra như cánh chim: *Cánh cửa*; *Cánh quạt*; *Cánh gà* (mái che dễ gấp mở)
- Bè đảng: *Phe cánh*
- Áo cộc: *Áo cánh*
- Thứ gạo ngon: *Gié (ré) cánh*

竟
Cánh (jìng)
- Làm cho xong: *Vị cánh chi nghiệp* (việc chưa xong)
- Suốt: *Cánh dạ*
- Sau cùng: *Cứu cánh*; *Hữu chí cánh thành*
- Cụm từ: *Cánh nhiên* (không ngờ)

竟
Cánh* (Hv cánh)
Khó quên: *Canh cánh bên lòng*

梗
Cánh (gěng)
- Thuốc làm bằng trái me: *Cánh chi*
- Xem *Cát* (jié) *cánh*

耿

Cảnh (gěng)
- Sáng sủa
- Thẳng thắn và tận tụy: *Cảnh trực*; *Trung tâm cảnh cảnh* (lòng trung không sờn)

憬

Cảnh (jǐng)
Ra khỏi cơn mê: *Cảnh tỉnh*; *Cảnh ngộ*

景

Cảnh (jǐng)
- Ảnh dàn ra trước mắt: *Phong cảnh*
- Tình hình: *Hảo cảnh bất trường*
- Màn kịch: *Hoán cảnh* (đổi màn)
- Thán phục: *Cảnh ngưỡng*

頸 颈

Cảnh (jǐng)
- Cái cổ: *Cảnh hạng*
- Cụm từ: *Vẫn* (với bộ đao) *cảnh chi giao* (bạn sống chết có nhau)

境

Cảnh (jìng)
- Ranh giới quốc gia: *Trục xuất cảnh ngoại*
- Đất đai chiếm cứ: *Địch cảnh* (miền bị quân địch chiếm)
- Tình trạng chung quanh: *Hoàn cảnh*

境

Cảnh* (Hv cảnh)
(Hv hoá Nôm)
- Hình sắc các vật trước mắt: *Cảnh đẹp sơn thuỷ lâu đài*
- Tình trạng các công chuyện: *Gặp cảnh thuận hay cảnh nghịch*

警

Cảnh (jǐng)
- Tỉnh thức: *Cảnh tỉnh* (ngủ không say); *Cảnh giác* (giúp thức tỉnh)
- Báo nguy: *Cảnh cáo*; *Hoả cảnh* (hô có cháy)
- Đội coi an ninh: *Cảnh sát*

脛 胫 踁

Cảnh (jìng)
- Xương lớn ở ống chân (tibia)
- Xem Cán

頃 顷

Cảnh (qǐng)
Mẫu tây: *Công cảnh* (hectare)

竞 競

Cạnh (jìng)
- Thi đua: *Cạnh tranh*
- Tận tâm với công việc: *Cạnh cạnh nghiệp nghiệp*

觵

Cạnh* (giác canh)
- Đường nối hai góc: *Tam giác có ba góc và ba cạnh*
- Sát gần: *Bên cạnh*
- Chê mà không nói thẳng: *Nói cạnh nói khoé* (Hv Chỉ tang mạ hoè; trỏ cây dâu chửi cây hoè)

高 髙

Cao (gāo)
- Ở bên trên mặt biển trung bình: *Cao độ*; *Cao triều*
- Nhô lên trên cảnh chung quanh: *Cao địa*; *Cao nguyên*
- Lớn: *Thân thụ cao đại*; *Cao lâu* (nhà cao; hàng ăn - tiếng cũ)
- Có giá trị lớn: *Cao chất lượng*; *Cao kiến*
- Thế hệ xa trước bố: *Cao tổ* (ông của ông)
- Kiêu căng: *Cao thị khoát bộ* (vênh váo)
- Hăng hái: *Cao xướng*
- Phiên âm: *Cao căn* (co ca); *Cao gia sách* (Caucasus); *Cao nhĩ phu cầu* (golf)
- Họ
- Địa danh: *Cao bằng*; *Cao li* [tên cũ BắcTriều Tiên và Nam Hàn]: *Cao miên* (tên cũ của Cam bốt)
- Diện tích 1/10 mẫu

高 髙

Cao* (Hv cao)
- Đối với thấp (giống Hv): *Cây cao bóng cả*; *Cao Xanh* (ông Trời)
- Mạnh: *Gió cao ngọn lửa càng cao*
- Hay, giỏi: *Cao cờ*
- Đắt: *Hàng cao giá*
- Treo giá: *Làm cao*

羔

Cao (gāo)
Dê, cừu, nai còn non: *Cao dương*; *Cao bì*

糕

Cao (gāo)
- Mấy loại bánh: *Đản cao* (cake)
- Tồi tệ: *Tao cao*

翱

Cao (gāo)
Lượn: *Cao cơ* (máy lượn không động cơ)

臯 皋

Cao (gāo)
- Bờ sông: *Cao đình* (điểm chia tay khách xuống thuyền)
- Tên họ

膏

Cao (gāo)
- Món ngon: *Cao lương mĩ vị*
- Thuốc bôi: *Nha cao*
- Màu mỡ (cổ văn): *Cao du* (đất màu mỡ)
- Đất dẻo: *Cao lãnh*; *Cao dược* (plaster)
- Mỡ ở trên quả tim: *Bệnh nhập cao hoang* (bệnh đã ngấm tim)
- Xem Cao (gào)

槔 橰

Cao (gāo)
Bộ gầu tát nước: *Cát* (bộ mộc) *cao*

膏

Cao (gào)
- Bôi nhớt: *Cao xa*
- Phết bút vào mực nho vốn sồn sệt: *Cao bút*
- Xem Cao (gāo)

篙 篙
Cao (gāo)
Sào chống (thuyền)

羔
Cao (gāo)
Hòn giái: *Cao hoàn*

搞 搞
Cào* (Hv thủ cao)
Gãi bới: *Cào cấu*; *Bị cào rách mặt*

靚 撸
Cào* (Hv cấu; thủ tào)
Thu về: *Cào vào*

鎬 耩
Cào* (Hv cào; lỗi cao)
- Bới đất: *Cào đất*
- Dụng cụ bới đất
- Que gạt tiền: *Bài cào*

蟜 螭
Cào* (Hv trùng cao)
Loại sâu bọ: *Cào cào*

告
Cáo (gào)
- Đưa tin: *Bá cáo* (rao tin); *Báo cáo* (đem tin cho người đòi biết)
- Đối thủ ở vụ án: *Nguyên cáo*; *Bị cáo*
- Xin: *Cáo giá* (xin nghỉ việc)
- Từ biệt: *Cáo từ* (bài sinh viên xuất sắc đọc từ giã trường)

告
Cáo* (Hv cáo)
Viện cớ để chối việc: *Cáo bệnh*; *Cáo lão*

誥 诰
Cáo (gào)
Sắc chỉ của vua: *Cáo mệnh*

鋯 锆
Cáo (gào)
Chất zirconium: *Cáo thạch*

猎
Cáo* (Hv khuyển cáo)
Động vật Hv gọi là Hồ (hú)

搞 搞
Cảo (gǎo)
- Bắt tay làm việc: *Cảo sinh sản*
- Dọn ra, làm ra: *Cảo quỷ* (chơi ác); *Cảo hảo đoàn kết* (tăng cường mối hoà thuận)
- Tìm kiếm

槁 槁
Cảo (gǎo)
- Khô héo: *Cảo mộc*
- Hững hờ: *Cảo mộc tử hôi* (gỗ khô tro tàn; tả lòng người hững hờ)

稿 稿
Cảo (gǎo)
- Rơm rạ (cổ văn)
- Mẫu mới phác hoạ: *Sơ cảo*
- Chôn sơ để rồi cải táng: *Cảo táng*
- Bài sắp in: *Cảo bản*; *Nguyên cảo* (bài chưa dịch); *Cảo phí* (tiền trả nhà văn viết bài)
- Còn âm là Kiểu

鎬 镐
Cảo (gǎo)
Cái búa chim: *Cảo đầu*

杲
Cảo (gǎo)
Vẻ sáng: *Cảo cảo xuất nhật*

刮 搞 鋯
Cạo* (Hv cáo đao) (cảo; kim cáo)
- Gọt sát bằng lưỡi sắc: *Cạo râu*
- Nạo cho tới đáy: *Cạo nồi*; *Cạo sông*

鴿 鸽
Cáp (gē)
Chim bồ câu: *Gia cáp*; *Cáp tử lung* (chuồng bồ câu)

蛤
Cáp (gé)
- Con sò: *Cáp lợi*
- Xem Cáp (há)

蛤
Cáp (há)
Tên chung cóc, ếch, nhái: *Cáp mô*

貽
Cáp* (Hv bối hạp)
Từ đệm sau Quà*

哈 蝦
Cáp (hā)
- Ngáp
- Cười lớn: *Cáp cáp đại tiếu*; *Cáp cáp kính* (gương cho hình méo)
- Có thể chứ: *Cáp cáp*
- Mấy từ bình dân: [*Cáp lạt* (dầu mỡ ôi); *Cáp lạt tử* (người hay nhểu dãi)]
- Phiên âm các từ có âm "Ha": **Cáp cát* (Haji: hành hương Mecca); **Cáp lợi lộ á* (Halleluia); **Cáp nhĩ tân* (Harbin)
- Xem Cáp (hǎ; hà)

哈
Cáp (hà)
Ếch TH, có dây chẳng làm thuốc; *Cáp* *thập* (bộ nhân) *mã* (bộ trùng)

哈
Cáp (hǎ)
- Chó nhắt xù lông: *Cáp ba cẩu* (Pekinese)
- Xem Cáp (hā; hà)

鉿 铪
Cáp (hā)
Chất hafnium (Hf)

吸
Cạp* (Hv khẩu cập)
Tiếng vịt: *Cạp cạp*

笈
Cạp* (trúc cập)
- Đóng vành cho thúng rổ, quần áo...: *Cạp lại cái rá*; *Sửa cạp quần*

- Cưới lần nữa: *Cạp lại* (tiếng bình dân)
- Chồng lên nhau: *Cạp lồng đựng thức ăn*

蚑

Cạp* (Hv trùng cập)
- Tên rắn: *Cạp nong*
- Bọ độc: *Bọ cạp*

葛

Cát (gé)
- Sắn dây: *Cát căn*
- Ám chỉ vợ bé: *Mặn tình cát luỹ, nhạt tình tao khang*

割

Cát (gē)
- Cắt: *Cát mạch tử* (gặt lúa miến); *Cát lễ* (lễ cắt da bọc quy đầu); *Cát tịch tuyệt giao* (cắt chiếu dứt tình)
- Cắt ngang: *Cát tuyến*

吉

Cát (jí)
- Hên: *Cát tường*; *Cát kì* (ngày cưới - cổ văn)
- Ngày: *Sơ cát* (mùng 1)
- Tên họ: *Gia cát*
- Phiên âm: *Cát bố đề* (Djibouti); *Cát bốc tái* (nhân; Gypsi); *Cát phổ xa*(Jeep); *Cát tha*(Đàn ghita)

佶

Cát (jí) (cổ văn)
- Cứng cáp
- Đọc lên mà trẹo hàm: *Cát khuất ngao nha*

桔 橰

Cát (jié)
- Dược thảo: *Cát cánh*
- Xem Quất (jú)
- Còn âm là Kiết

坾 洁 䞍

Cát* (Hv thổ cát) (thuỷ cát; cát sa)
- Đá lửa vụn: *Bãi cát*
- Tựa như đá vụn: *Đường cát*
- Chim to mỏ: *Cao cát* (toucan)

槔 橰 榚

Cau* (Hv mộc cao) (mộc cao, mộc câu)
- Cây cho trái ăn trầu
- Chuối trái nhỏ: *Chuối cau*

皋 皐 臯

Cau* (cao; mi cao)
Chau lại: *Cau mày*

笱

Càu* (Hv trúc câu)
Chau mày tỏ ý khó chịu: *Càu nhàu*

呴 告 嘂 㤼

Cáu* (khẩu câu; cáo) (khẩu cấu; tâm cấu)
Gắt gỏng: *Đâm cáu*

告 垢

Cáu* (Hv cáo; cấu)
Lớp cặn bám ngoài: *Ấm trà có cáu*

苟 嗃 笱

Cảu* (Hv cẩu) (khẩu cẩu; trúc câu)
Khó tính: *Cảu nhảu*

姤 嗅

Cạu* (Hv nữ hậu) (khẩu cậu)
Khó tính: *Cạu cọ*

咳 嗘 咳 䅦

Cay* (Hv khái) (khẩu + cây*) (khẩu cai; tân + cây*)
- Vị đốt lưỡi: *Ớt cay*
- Độc ác: *Cay độc*; *Cay nghiệt*
- Cảm giác chua xót: *Đắng cay*; *Cay cú* *Không ớt mà cay*

耩

Cày* (Hv lỗi kì)
- Bới đất ruộng
- Điếu ống tre: *Điếu cày*
- Kiếm tiền: *Kéo cày trả nợ*
- Còn âm là Cầy*

蚧

Cáy* (Hv trùng cái)
Loại cua nhỏ: *Đời cua cua máy đời cáy cáy đào* (chớ quá lo cho thế hệ sau); *Dùi đục chấm mắm cáy* (thiếu tế nhị)

忦

Cáy* (Hv tâm cài)
Hết sức liều lĩnh: *Ván bài thấu cáy*

掑

Cảy* (Hv thủ cải)
Đánh khăng gảy que: *Chơi cảy*

掑

Cạy* (Hv thủ cải)
- Bẩy bật ra: *Trộm cạy cửa vào nhà*
- Lái thuyền sang bên trái; đối với Bát
- Cố gắng nhiều lần để chạy chọt: *Cạy cục*

忌

Cạy*
Âm khác của Cậy*

亟

Cấc* (Hv cức)
Thiếu ý tứ: *Lấc cấc*

襟

Câm (jīn)
- Vạt áo phía trước
- Chồng của chị vợ: *Câm huynh*

唫

Câm* (Hv khẩu kim)
- Tật không nói được: *Câm như hến*
- Không nói: *Câm ngay!*

琴

Cầm (qín)
- Đàn dây, nhất là: *Huyền cầm*; *Cầm kì thi hoạ* (bốn lối tiêu khiển); *Tiểu đề* (nâng) *cầm* (violin); *Trung đề cầm* (viola); *Đại đề cầm* (cello);

Cương cầm (piano - VN hay gọi là dương cầm, tên Hv đặt cho (clavichord); *Khẩu cầm* (harmonica); *Cầm mã* (mấu gỗ: ngựa chống dây đàn)
- Điển từ Tì bà hành của Bạch Cư Dị: *Ôm cầm sang thuyền mới* (đàn bà đổi người yêu)
- Phiên âm *Luân cầm xạ tuyến* (Roengen ray)

及
Cầm* (Hv cập)
Hàm răng đập vào nhau; *Run cầm cập*

禽
Cầm (qín)
- Chim: *Cầm thú*; *Cầm long* (iguanodon)
- Cụm từ: *Y quan cầm* (*chim mặc áo mũ; *công chức ác)

擒
Cầm (qín)
Bắt giữ: *Sinh cầm* (bắt sống)

噙
Cầm (qín)
- Ngậm: *Cầm trước yên đại* (ngậm điếu)
- Nén lại trong mắt: *Cầm trước nhãn lệ*

檎
Cầm (kín)
Táo hoa đẹp: *Lâm cầm*

芩
Cầm (qín)
Dược thảo: *Hoàng cầm*

扲
Cầm* (Hv thủ kim)
- Nắm trong tay: *Cầm nhầm* (ăn cắp)
- Coi như là: *Cầm như là không biết nhau*
- Giữ lại: *Cầm chân*

噤
Cấm (jìn)
- Ngậm miệng không nói: *Cấm nhược hàn thiền* (câm như ve sầu)
- Rét run: *Hàn cấm*

禁
Cấm (jìn)
- Không cho phép: *Cấm đổ* (không cho phép đánh bạc); *Cấm địa* (khu cấm vào)
- Bỏ tù: *Trọng cấm*
- Kiêng cữ: *Cấm chỉ*; *Cấm kị* (taboo)

錦 锦
Cẩm (jǐn)
- Lụa hoa: *Cẩm châu*; *Cẩm bào* (áo gấm)
- Có vân: *Cẩm thạch*
- Đẹp rực rỡ: *Cẩm hà* (ráng mây sặc sỡ); *Cẩm kê* (gà lôi)
- Mấy cụm từ: *Cẩm tiêu tái* (trận đấu vô địch); *Cẩm nang diệu kế* (túi khôn Khổng Minh); *Cẩm thượng thiêm hoa* (giúp đẹp thêm)

唫
Cẩm* (Hv khẩu kim)
Lẩn thẩn: *Lẩm cẩm*

跟
Cân (gēn)
- Gót: *Hài hậu cân*; *Cân thượng* (theo kịp)
- Cụm từ: *Cân đẩu* (lộn đầu một vòng)
- Đi theo: *Cân ngã lai*
- Với, và: *Nhĩ cân ngã*
- Cụm từ: *Cân tiền* (*gen qiá: trước mặt; *gen qian: sống chung)

巾
Cân (jun)
- Cái khăn: *Thủ cân*; *Vi cân* (quàng cổ); *San cân* (khăn ăn)
- Cụm từ: *Cân quắc* (*khăn trùm đầu; *nữ lưu; *Cân quắc anh hùng*)

筋 觔
Cân (jīn)
- Bắp thịt: *Cân nhục*
- Rằn nổi trên mặt phẳng: *Diệp cân* (tia gân trên lá)
- Cụm từ: *Cân bì lực tận* (mệt hết hơi)

斤
Cân (jīn)
- Trọng lượng 16 lạng
- 1 kg: *Công cân*
- Rìu: *Cân phủ*

斤
Cân* (Hv cân)
- Dụng cụ đo sức nặng
- So sức nặng: *Cân được bao nhiêu?*
- So sánh: *Cân nhắc*
- Đều: *Chia cho cân*

勤
Cần (qín)
- Chăm chỉ: *Cần mẫn*
- Phò giúp: *Phong trào Cần vương phò vua Duy Tân*
- Phải làm: *Y phục yếu cần tẩy*
- Đến sở làm: *Trực cần* (bữa đó phải có mặt); *Cần vụ binh* (lính trực)
- Người giúp việc: *Cần tạp công*; *Nhân dân đích cần*
- Tên điện: *Cần chính*
- Chức đại quan đời xưa: *Cần chính*

芹
Cần (qín)
- Rau celery: *Cần thái*
- Địa danh: *Cần thơ* (TH Cần thư)

竿 簕
Cần* (Hv can)
(trúc cần)
Cành dài và thẳng: *Cần câu*

艮
Cấn (gěn)
- Đồ ăn giai cứng:
- Thiếu mềm dẻo
- Xem Cấn (gèn)

艮
Cấn (gèn)
- Một quẻ bát quái
- Hướng Đông Bắc: *Cấn phương*
- Xem Cấn (gěn)

艮
Cấn* (Hv cấn)
Cách gián tiếp: *Nói cấn* (nói mánh có ý chê); *Cấn nợ* (bắt trả nợ gián tiếp bằng vật dụng)

豶 豮
Cấn* (trư cấn; thỉ cấn)
- Có chửa: *Lợn "cấn" ăn cám "tốn"*
- Lớn dần vì có chửa: *Bụng đã bắt đầu cấn*

澌
Cấn* (Hv thuỷ cần)
Cặn bã: *Cấn rượu*

僅 仅
Cẩn (jìn)
- Sánh được với
- Xem Cẩn (jǐn)

僅 仅
Cẩn (jǐn)
- Chỉ mà thôi, Mới là: *Cẩn thứ vu* (chỉ thua có...); *Cẩn nhất nhân khuyết tịch* (chỉ thiếu mặt có một người); *Cẩn cung tham khảo* (để mình ngài biết ý vậy); *Thế sở cẩn kiến* (có một trên đời); *Giá cẩn cẩn thị khai thuỷ* (đó là mới bắt đầu)
- Xem Cẩn (jìn)

瑾
Cẩn (jǐn)
Loại ngọc quý

瑾
Cẩn* (Hv cẩn)
Khảm mảnh quý vào gỗ: *Cẩn xà cừ*

謹 谨
Cẩn (jǐn)
- Có ý tứ: *Cẩn phòng*
- Câu kết thư: *Cẩn thượng* (nghiêm chỉnh thành thực)

堇
Cẩn (jǐn)
Màu tím: *Cẩn sắc*; *Cẩn thái* (hoa violet): *Tam sắc cẩn* (pansy): *Cẩn thanh thạch* (đá quý cordierite)

卺
Cẩn (jǐn)
Chén rượu đôi tân hôn cùng uống: *Hợp cẩn*

近
Cận (jìn)
- Ở gần kề: *Cận lân*; *Cận chu giả xích* (gần son thì đỏ)
- Có phần nào: *Cận tự* (hơi hơi giống)
- Sắp đến gần: *Nguyên đán tiết hẩn cận liễu*
- Gần đây: *Cận đại*
- Thâm tình: *Cận thân*
- Dễ hiểu: *Ngôn cận chỉ viễn* (lời giản dị mà nghĩa sâu xa)
- Tắt: *Cận đạo* (lối tắt)

饉 馑
Cận (jìn)
Mất mùa: *Cơ cận*

靳
Cận (jìn) (cổ văn)
Sẻn so hà tiện

覲 觐
Cận (jìn)
- Chầu vua: *Cận kiến*
- Đi hành hương

疆
Câng* (Hv cương)
Không còn gì sót lại: *Sạch câng*

給 给
Cấp (gěi)
- Ban tặng: *Cấp dĩ*; *Cấp phát*
- Trao tay: *Giao cấp*
- Cho phép (để): *Cấp ngã khán khán* (cho tôi xem một tí)

急
Cấp (jí)
- Sốt ruột: *Cấp bất khả đãi*
- Lo lắng: *Cấp tử lạp* (lo lắng muốn chết)
- Nổi giận: *Cấp táo*
- Mau: *Cấp bản* (presto: nhạc tấu mau)
- Chợt mạnh lên: *Cấp phong bạo vũ*; *Cấp loan* (quẹo mạnh)
- Vội, khẩn: *Cấp cứu*; *Cấp điện* (điện tín); *Cấp sát xa* (thắng xe)

級 级
Cấp (jí)
- Thứ bậc: *Thượng cấp*
- Loại cao thấp: *Giáp cấp sản phẩm* (loại tốt nhất); *Thất cấp địa chấn* (cỡ 7 Richter)
- Lớp học: *Đồng cấp bất đồng ban* (cùng lớp không cùng buồng)
- Toán: *Cấp số* (series)

汲
Cấp (jí)
- Kéo nước: *Cấp thuỷ*
- Rút ra: *Cấp thủ*
- Khao khát (cổ văn)

給 给
Cấp (jǐ)
- Đài thọ, tiếp tế: *Cấp dưỡng*; *Tự cấp*
- Được tiếp tế: *Gia cấp hộ túc* (mọi nhà được tiếp tế đầy đủ)

及
Cập* (Hv cập nháy)
- Tiếng răng vập nhau: *Run lập cập*
- Không vững: *Cái bàn cập kềnh phải kê lại*
- Vụng về: *Cập quạng*

及
Cập (jí)
- Tới nơi: *Nhãn lực sở cập* (hết tầm mắt xem)
- Tới lúc: *Cập kê* (tuổi cài trâm: tuổi sắp lấy chồng)
- Mấy cụm từ: *Cập cách*; *Cập đệ* (đi thi đỗ); *Cập tảo* (sớm hết sức); *Cập vật động tự* (transitive verb)

芨
Cập (jī)
Dược thảo: *Bạch cập*

拮
Cất* (Hv kiết)
- Dựng nên: nâng lên: *Cất nhà*; *Cất nhắc* (*cho chức vụ cao hơn; *làm việc; *Cất nhắc tay chân)*
- Bắt đầu cử động: *Cất bút tay đề*; *Cất hát* (bắt đầu hát); *Cất tiếng* (bắt đầu nói)
- Để ra một bên: *Cất giấu*; *Để dành cất đi*; *Qua cầu cất nhịp*
- Mua bán một lúc các hàng trên một chuyến tầu: *Buôn cất*; *Bán cất*
- Nấu lấy tinh dầu: *Cất rượu*
- Hất: *Ngựa cất hậu* (ngựa đá phía sau); *Cất diều* (đâm diều)
- Bốc lên: *Ngọn lửa cất lên mau*; *Diều cất quá* (diều ngửa quá)
- Cụm từ: *Cất đầu chẳng lên* (*không ngỏng đầu lên được: *khó khá hơn được)

吃
Cật (chī)
- Ăn uống: *Cật dược* (uống thuốc)
- Dùng bữa: *Cật quán tử* (đi ăn tiệm)
- Giúp sống: *Cật lợi tiền*
- Ăn con cờ: *Cật nhất cá tử nhi*
- Đánh tan: *Cật trạo địch quân*
- Thấm cho ráo: *Bất cật mặc*
- Mấy cụm từ: *Cật bất hạ lai* (nuốt không trôi); *Cật bất phục* (không hợp dạ dày); *Cật bất thượng* (vội không kịp ăn; lỡ bữa); *Cật thổ* (ghen); *Cật thuỷ* (uống nước; thấm nước; mức tầu chìm dưới mặt nước); *Cật trọng* (việc khó; sức chở nặng); *Cật xuyên* (cơm áo)
- Còn âm là Ngật

詰 诘
Cật (jié)
Hỏi vặn: *Cật vấn*; *Cật tội*

肹
Cật* (Hv nhục cát)
- Hai quả nội thận bên xương sống
- Lưng: *No thân ấm cật*
- Cùng dòng máu: *Anh em cật ruột*
- Lớp da cứng bọc quanh thân tre (Hv Miệt thanh): *Lạt cật bền và dai hơn lạt ruột*
- Kiệt: *Làm cật sức*

劼
Cật (jié)
Cố gắng: *Cật lực*

句
Câu (gōu)
- Tên: *Câu Tiễn*; (Vua nước Việt (TH) đời Xuân thu); *Cao câu li* (ngựa đen) (tên nước cổ sử TH)
- Dạng tự này cũ hơn dạng tự tiếp sau

勾 句
Câu* (Hv câu; cú)
Một số từ cấu trúc với nhau để diễn đạt một tư tưởng: *Chấm câu*; *Câu chuyện*

勾
Câu (gōu)
- Xoá bỏ: *Câu tiêu trái vụ* (xoá nợ)
- Vẽ một vạch: *Câu lặc* (phác hoạ)
- Giúp đặc: *Câu khiếm* (gia bột vào canh)
- Trát: *Câu tường phùng* (trít lỗ hổng ở tường)
- Nhắc lại: *Giá kiện sự câu khởi liễu ngã đối đồng niên đích hồi ức* (chuyện làm tôi nhớ lại tuổi thơ)
- Kéo bè kéo cánh: *Câu kết*
- Cạnh vắn tam giác vuông: *Câu cổ định lí* (Pythagore theorem)
- Xem Cấu (gòu)

佝
Câu (gōu)
Bệnh cam làm con nít khó lớn: *Câu lâu bệnh* (rickets)

溝 沟
Câu (gōu)
- Ngòi nước: *Bích câu kì ngộ*
- Vết cày: *Khai câu bá chủng*
- Lũng sâu: *Câu hác*

俱
Câu (jù)
Đầy đủ không thiếu gì: *Câu toàn*

俱
Câu* (Hv câu)
Nhân vật giúp linh mục điều khiển họ đạo Công giáo (ở miền Nam): *Ông câu*

拘
Câu (jū)
- Bắt giữ: *Câu lưu*
- Ép buộc: *Câu thúc*
- Áp dụng cứng nhắc: *Câu chấp*; *Câu nệ*
- Co rút: *Câu luyện*

鉤 钩
Câu (gōu)
- Móc cong: *Điếu ngư câu* (lưỡi câu)
- Có hình móc cong:
  * Sán cong: hookworm *Câu trùng*
  * Nét móc ở Hán tự;
  * Móc ghi câu đã đọc
- Móc vào; mắc vào; đan sợi: *Câu trâm*

拘 抅
Câu* (Hv câu; câu)
- Bắt bằng lưỡi móc: *Câu cá*
- Kéo dài một việc dễ làm: *Câu giờ*
- Phiên âm Crux: *Câu rút* (thập tự giá)

齁
Câu (hōu)
Không ngon: *Câu khổ* (đắng quá)

鬮 阄
Câu (jiū)
- Số rút được: *Niêm câu quyết định*
- Rút số: *Trảo câu*

鴝 鸠
Câu*(Hv cú điểu; cưu)
Chim câu (cu); *Bồ câu*

駒
Câu (jū)
- Ngựa non: *Hoài câu* (ngựa cái có bầu)
- Thơ Nôm hay gọi ngựa là Câu: *Vó câu*

鼩
Câu (qú)
Loại chuột nhọn mũi hay bắt sâu bọ (shrew)

鞲
Câu (gōu)
Ống thụt ở máy nổ (piston): *Câu bị*

虬
Cầu (qiú)
Rồng huyền thoại: *Cầu (Cù) long*

裘
Cầu (qiú) (cổ văn)
- Áo da thú: *Hồ cầu*
- Xem Cừu*

求
Cầu (qiú)
- Xin: *Yêu cầu*; *Cầu kiến*; *Cầu hoà*; *Cầu ái* (ve gái); *Cầu tự* (xin có con trai)
- Rán sức: *Cầu tiến*
- Tiêu thụ: *Cung bất ứng cầu*
- Cụm từ: *Cầu căn* (làm toán tìm "rễ" của số)

球
Cầu (qiú)
- Khối tròn (hoặc gần như tròn) mọi mặt: *Địa cầu*; *Nhật cầu*; *Nam bán cầu*; *Túc cầu*; *Cầu phách* (vợt để đập banh); *Tuyết cầu* (nắm tuyết)
- Tên củ su hào: *Cầu kinh cam lãm*

梂 橋
Cầu* (Hv mộc cầu) (kiều)
- Tên nôm của Kiều: *Dịp cầu nho nhỏ cuối ghềnh bắc ngang*
- Nhà cầu [*nhà cất bên sông để hóng gió: *Vân Tiên ngồi trước nhà cầu thở than*; *nhà xí: *Đi (nhà) cầu*]

逑
Cầu (qiú)
Phối ngẫu: *Quân tử hảo cầu* (người hiền lấy được vợ hiền)

垢
Cấu (gòu)
- Dơ dáy (cổ văn): *Phùng đầu cấu diện* (đầu bù mặt lem)
- Chất dơ: *Nha cấu*
- Điều nhục nhã: *Hàm cấu nhẫn nhục*

勾
Cấu (gòu)
- Mánh lới làm tiền: *Cấu đương*
- Xem Câu (gōu)

詬 诟
Cấu (gòu) (cổ văn)
- Điều nhục: *Vi thế cấu* (bị người cười)
- Hạ nhục: *Đương chúng cấu mạ*

購 购 賻
Cấu (gòu)
- Mua: *Cấu xa* (mua chịu); *Cấu trí* (sắm đồ bền)
- Cụm từ: *Cấu đương* (*mua bán; *lập mưu – thường là gian)

构 構 搆
Cấu (gòu)
Xây dựng: *Cấu tạo*; *Cấu cú* (dựng câu văn); *Giai cấu* (bài văn hay); *Hư cấu* (chuyện bịa)

覯 觏
Cấu (gòu) (cổ văn)
May bắt gặp: *Giải cấu tương phùng*

媾
Cấu (gòu) (cổ văn)
- Cưới: *Hôn cấu*
- Nam nữ giao tình: *Giao cấu*
- Thoả thuận: *Cấu hoà*

搆 搆
Cấu* (Hv thủ cấu) (thủ cấu)
Rạch xợt: *Cào cấu*

彀
Cấu (gòu)
Dây cung kéo căng: *Cấu trung* (trong tầm cung bắn)

夠 够
Cấu (gòu)
- Đủ: *Cấu ngật đa niên* (đủ ăn nhiều năm)
- Đủ tài: *Cấu cách*
- Khá: *Cấu đa*

苟
Cẩu (gǒu)
- Bừa bãi: *Nhất ti bất cẩu* (chớ có bừa bãi)
- Nếu (cổ văn): *Cẩu năng kiên đãi* (nếu vững dạ chờ)

狗
Cẩu (gǒu)
- Con chó: *Cẩu thỉ* (*cứt chó; *thứ bỏ đi)
- Tiếng chửi
- Vật cỡ con chó: *Cẩu hoan* (chồn chũi)
- Mấy cụm từ: *Cẩu cấp khiêu tường* (chó cùng đường sẽ nhảy rào: bí kế làm liều); *Cẩu hùng* (*gấu chó; *đứa nhát)

枸
Cẩu (gǒu)
- Cây có lá như xương nhọn (holly): *Cẩu cốt*
- Vị thuốc bằng trái cây (wolfberry: Licium chinense): *Cẩu khởi tử*
- Xem Cử (jǔ)

舅
Cậu* (Hv cữu)
- (Anh) em trai của mẹ: *Cậu mợ*
- Tiếng gọi con trai: *Các cô các cậu; Cậu ấm cô chiêu*
- Có nơi gọi bố là Cậu*: *Lạy rồi sang lạy cậu mày bên kia*
- Thay con gọi vị đáng làm cậu con mình

核 荄
Cây* (mộc cai; thảo cai)
- Các thảo mộc (cây cứng viết với bộ mộc; cây mềm viết với bộ thảo): *Một cây làm chẳng nên non*
- Gỗ (tiếng miền Nam)
- Có hình cây có khi lại làm bằng gỗ: *Cây súng; Cây đàn*

耭
Cầy* (Hv lỗi kì)
- Xới đất ruộng: *Trâu cầy*
- Xem Cày*

猉
Cầy* (Hv khuyển kì)
- Con chó: *Thịt cầy*
- Vật cỡ con chó: *Cầy hương*

烵
Cầy* (hoả kì)
Nến đốt (tiếng miền Nam): *Đèn cầy*

檵 槪 摡 稼 槣
Cấy* (Hv lỗi kí)
(hoà kí; thủ kí)
(hoà gia; mộc kí)
- Trồng cây: *Rủ nhau đi cấy đi cầy*
- Ương cho mọc: *Cấy vi trùng*

忌 惎
Cậy* (Hv kị; tâm kị)
Tin tưởng: *Trông cậy*

扱
Cậy* (Hv thủ kị)
Khui mở khó nhọc: *Cậy cửa*

梞
Cậy* (Hv mộc kị)
Cây hồng dại: *Lấy nhựa cậy phất diều*

各
Cắc* (Hv các nháy)
- Đồng bạc mười xu: *Bạc cắc* (tiền từng số nhỏ)
- Gàn trở: *Cắc cớ*
- Thằn lằn biết đổi màu: *Cắc kè*
- Tiếng vật nhỏ chạm nhau: *Lắc cắc*

胳
Cặc* (Hv nhục các)
- Dương vật: *Con cặc* (tiếng tục)
- Có hình dương vật: *Cái cặc* (trái) *ở cây bần dùng làm nút chai*

咁 泔
Căm* (Hv khẩu cam)
(băng cam)
Rét tê da: *Căm căm*

怈 惍 唫
Căm* (Hv tâm cam)
(tâm kim; khẩu kim)
- Giận ngầm: *Phần căm nỗi khách phần dơ nỗi mình; Căm hờn*
- Que chống niền bánh xe: *Căm bánh xe*

肣 腤 脖 膾
Cằm* (Hv nhục kim)
(nhục cam; nhục cầm)
(nhục cầm)
Phần bên dưới miệng: *Râu ông nọ cắm cằm bà kia*

撡
Cắm* (Hv thủ cấm)
- Ấn sâu: *Không một miếng đất cắm giùi* (không có đất cày); *Cắm sào* (*đậu thuyền; *chờ đợi)
- Ghi ranh giới: *Nhà nước cắm ruộng để làm đường*
- Cúi xuống: *Cắm đầu cắm cổ* (*cúi đầu; *cặm cụi làm việc)
- Xem Cặm*

撡
Cặm* (Hv thủ cấm)
- Lúi húi: *Cặm cụi* (còn nói là Cắm cúi)
- Bệnh cộm mi mắt: *Lông cặm*

根
Căn (gēn)
- Rễ cây: *Cát căn* (bột từ rễ cây sắn dây)
- Gốc rễ, nguồn cội: *Căn bản; Lục căn* (sáu nguồn cội Phật tử phải biết điều khiển: nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân, ý)
- Nền: *Căn đế*
- Triệt để: *Căn trừ; Căn tuyệt*
- Mạo tự để giúp đếm các vật giống rễ cây: *Nhất căn hoả sài* (một que diêm); *Nhất căn tiểu thằng tử* (một sợi dây nhỏ); *Nhất căn côn tử* (một cây gậy)
- Danh từ toán học: *Bình phương căn*
- Danh từ Hóa học: *Toan căn* (gốc a-xít)

根
Căn* (Hv căn)
- Kĩ lưỡng: *Căn vặn* (hỏi kĩ) *Căn dặn* (bảo thật kĩ)
- Quán tự: *Căn nhà; Căn phố*

乾 勤
Cằn*
(khẩu can; khẩu cần)
Lầu nhàu bực mình: *Cằn rằn*

根
Cằn* (Hv căn)
- Lớn chậm: *Cằn cỗi*
- Tàn tạ: *Cằn mái tóc*
- Thô lỗ: *Cộc cằn*

哏
Cắn* (Hv khẩu cấn)
- Ngoạm bằng răng: *Chó cắn áo rách* (tai nạn dồn dập)
- Xâu xé: *Yêu nhau lắm, cắn nhau đau*
- Âm thầm chịu đựng: *Cắn răng*

嗹
Cằn* (Hv khẩu cận)
Khó tính: *Cằn nhằn*

溎 泮
Cặn* (Hv thuỷ cận)
(thuỷ kiện)
Bã, cấn: *Đóng cặn*; *Cặn bã xã hội*

唫
Cặn* (Hv khẩu cận)
Dặn dò kĩ: *Cặn kẽ*

矜
Căng (jīn)
- Thương: *Căng tuất*
- Tự phụ: *Kiêu căng*
- Dè dặt không xuề xoà: *Căng trọng*

兢
Căng (jīng)
Hết lòng làm phận sự: *Căng căng nghiệp nghiệp* (tận tuỵ)

扛 矜 兢 揯
Căng* (Hv thủ công)
(căng; căng; thủ cẳng)
- Giương ra: *Căng màn*
- Kéo riết: *Căng dây*
- Cứng: *Vú căng sữa*
- Ngột ngạt: *Căng đầu nhức óc*; *Căng thẳng*
- Kẻ kém danh phận: *Cha căng chú kiết*

亘 亙
Cẳng (gèn)
Kéo dài: *Cẳng cổ cập kim* (từ xưa đến nay); *Miên cẳng số bách lí* (kéo dài mấy trăm dặm)

亘 亙
Cẳng* (Hv cẳng)
Nhân vật huyền thoại hay gây sự: *Vừa mưa vừa nắng vợ chồng ông Cẳng đánh nhau vỡ đầu*

踁 蹉 亘 亙
Cẳng* (Hv túc cẳng)
(túc cảng; cẳng)
- Bộ phận dài ở phía dưới hay phía ngoài đỡ phần chính: *Cẳng tay*; *Cẳng chân*; *Cẳng ghế*
- Cụm từ Nôm Nho bình dân: *Thượng cẳng tay hạ cẳng chân* (đánh đập tàn nhẫn)

扱 給 擖
Cắp* (Hv thủ cập)
(cấp; thủ cấp)
- Lấy trộm: *Ăn cắp*
- Mang theo (thường ở dưới nách): *Cắp sách*
- Kẹp: *Cua cắp đau*

傛
Cắp* (nhân cấp)
Tên trộm: *Kẻ cắp*

扱
Cặp* (Hv thủ cập)
- Kẹp: *Cặp dưới nách*
- Đôi: *Cặp vợ chồng*
- Tới sát: *Tầu cặp bến*
- Theo kèm: *Ăn cặp với rau*
- Đẹp: *Cặp vở*

笈
Cặp* (Hv trúc cập)
Túi mỏng: *Cắp cặp đi làm*

割 刮 拮
Cắt* (cát; cát đao; kiết)
- Cứa bằng vật sắc: *Cắt tiết*; *Cắt cổ gà*
- Bớt, tỉa: *Cắt cây*; *Cắt tóc*; *Cắt xén* (*bỏ bớt cho gọn; *bớt phần khác thêm phần mình)
- Như bị đâm cứa: *Trời rét như cắt*; *Giá cắt cổ*
- Xếp sắp: *Cắt lượt*; *Cắt phiên*; *Cắt thuốc* (kê tên và lượng các dược liệu); *Thứ bậc dưới trên quyền cắt đặt*
- Chấm dứt: *Đương nói thì bị cắt ngang*; *Cắt đứt liên hệ*
- Giải thích: *Cắt nghĩa*
- Cụm từ: *Cắt gió* (lấy lưỡi sắc rạch nhẹ lên da ở mấy huyệt để chữa bệnh; Xem Nẻ gió; Lễ gió)

鴶
Cắt* (Hv điểu cát)
Chim ó: *Nhanh như cắt*

吒 爹
Cha* (Hv khẩu tha)
(Hv phụ + cha*)
- Bố: *Cha nào con ấy*
- Danh từ giáo hữu dùng gọi các linh mục
- Tiếng gọi suồng sã: *Thằng cha*; *Cha nội*; *Cha căng chú kiết* (kẻ không có danh phận)
- Tiếng kêu bỡ ngỡ thán phục: *Cha chả!*
- Tiếng chửi: *Chém cha cái kiếp lấy chồng chung*; *Cha thằng bố mày*; *Cha con mẹ mày*

搽
Chà (chá)
Thoa bôi: *Chà phấn*; *Chà dược*

搽
Chà* (Hv chà)
- Chùi, xát: *Chà gạo*
- Dẫm lên: *Chà đạp danh dự*
- Tiếng kêu thán phục: *Ôi chà!*

茶 樣 楂
Chà* (Hv trúc ½ trà)
(mộc trà; mộc tra)
- Cây cho trái: *Chà là*
- Cành khô có nhiều chạng: *Thả chà xuống ao để cá có chỗ nấp*
- Rối rắm: *Chà chuôm*
- Phiên âm Java: *Chà và* (tên VN gọi người Ấn da đen)

咋
Chá (zà)
- Thế nào? *Tình huống chá dạng?*
- Vì sao: *Nễ chá bất khứ?*

咋
Chá (zhā)
Cụm từ: *Chá hô* (*la ó; *làm bộ tịch)

咋
Chá (zhà) (cổ văn)

- Miếng cắn
- Chá thiệt (cứng lưỡi vì bỡ ngỡ hoặc sợ hãi)

炙
Chá (zhì) (cổ văn)
- Nướng lò
- Thịt nướng: *Chá khoái*

鮓 鲊
Chả (zha) (cổ văn)
- Cá ướp muối
- Còn đọc là Xạ

炙 鲊
Chả* (Hv chá; chả)
- Thịt cá giã rồi chiên hoặc đợi lên men: *Chả giò*; *Chồng ăn chả vợ ăn nem* (hai bên cùng có ngoại tình)
- Cha ấy (tiếng miền Nam): *Thằng chả*

啫 渚
Chả*
(Hv khẩu giả; thuỷ giả)
- Tiếng để chối: *Chả thèm*; *Chả lẽ*
- Mở đầu câu chuyện giải thích: *Chả là...*
- Tiếng kêu: *Cha chả!*

渚 諸 澼
Chã* (Hv thuỷ già: chữ) (chự; thuỷ dã)
- Sướt mướt: *Giọt châu lã chã*
- Loại lưới kéo sau thuyền: *Chã tôm*
- Kéo dài mãi: *Kéo chã*

乍 咋 詐 痄
Chạ* (Hv sạ; chá) (trá; nạch cha*)
Lẫn lộn: *Chung chạ*

喙
Chác (huì)
- Mỏ chim
- Miệng: *Bất dung trí chác* (không để ai nói xen vào) - Xem Dế

卓 啄 角
棹 喙 斛
Chác* (Hv trác) (trác; giác; trạo) (chác; trọng giác)
- Mậu dịch: *Bán chác*; *Đổi chác*
- Từ đệm sau Chia*

戳
Chạc (chuō)
- Cái ấn: *Tượng bì chạc tử* (ấn cao su)
- Đóng ấn: *Chạc kí*; *Bưu chạc* (vết ấn bưu điện); *Chạc xuyên* (*chọc thủng; *phơi trần; *việc kín vỡ lở)
- Sái tay sái chân
- Lộn ngược đầu
- Còn âm là Trốc

鐲 镯 鋜
Chạc (zhuó)
Kiềng tay: *Ngọc chạc*

啅 櫂
Chạc* (Hv khẩu trác) (mộc ½ trạc)
- Bệ vệ: *Chững chạc*
- Chỗ hai cành (cây) giáp nhau: *Con nai già sừng có nhiều chạc*
- La rầy: *Chạc cho một trận*
- Rời rạc: *Lạc chạc*

嘍
Chách* (khẩu chích)
- Nghĩa như Chích Hv *Một chách gà* (từ cổ)
- Con nít nói lao xao: *Trẻ con nói lách chách*

鰽 蛇 鮀
Chạch* (ngư triết) (trùng trạch) (ngư trạch)
Loại cá giống lươn: *Lươn văn lại chê chạch dài*

胔 砝 碕 齊
Chai* (Hv ngoã trai) (thạch chi; thạch trai) (trai)
- Lọ: *Chai rượu*
- Chỗ da thịt cứng và dầy: *Chai tay*
- Lòng dạ ra cứng: *Chai đá*
- Mau lẹ: *Lanh chai* (chữ cổ)
- Cặn dầu thảo mộc dùng để đốt đuốc, hoặc trát lỗ rò: *Dầu chai*

紨 綕 鮒
Chài*
(Hv miên tài) (miên trai; ngư tài)
- Lưới cá chụp xuống thành vòng: *Ném chài*
- Bủa lưới tròn để bắt cá: *Ao sâu nước cả khôn chài cá*
- Ngư phủ: *Thuyền chài*
- Dỗ dành đi theo mình: *Khéo chài gái*
- Trù ếm hại người

厓 廝 斎
Chái* (Hv chất) (nghiễm tái; trai)
- Đầu nhà: *Ba gian hai chái*
- Nhà nhỏ

豸 扯
Chải* (Hv trãi, thủ chỉ)
- Gỡ bằng lược: *Chải đứng chải ngồi*
- Chổi nhỏ: *Bàn chải*
- Cụm từ: *Bơi chải* (bơi đua, đua thuyền) (còn gọi là bơi tải)
- Mấy cụm từ: *Bương chải* (vất vả làm ăn); *Chải chuốt* (*ăn vận cầu kì; *văn vẻ)

藍
Chàm* (Hv lam)
- Màu xanh pha tím: *Đã dúng chàm*
- Dân thiểu số ở miền Trung: *dân tộc Chàm*

㓠 擶 鏨
Chạm*
(Hv ½ trạm đao) (thủ tạm; trảm)
- Khắc: *Chạm rồng trổ phượng*
- Đụng nhẹ: *Chạm vào*
- Xung đột: *Chạm trán*; *Nói chạm nọc* (nói phạm tới lòng tự ái của người nghe)

- Cụm từ: *Chạm ngõ*
Chạm mặt (một trong mấy giai đoạn đầu dẫn tới đám cưới)

真 莊 振 滇
Chan* (chân; trang)
(chấn; thuỷ chân)
- Nhiều; Tràn trề:
Niềm vui chan chứa; Ánh sáng chan hoà
- Rưới vào cơm:
Chan canh
- Tượng thanh: *Búa đập chan chát*

振 ⿰口振 ⿰忄戰 ⿰忄戓
Chán* (Hv chấn)
(khẩu chấn; tâm chiến)
(tâm chiến)
- Ngán: không thích nữa: *Chán nản; Liễu chán hoa chê*
- Nhiều nữa:
Còn chán thiếu gì

⿰木陣
Chạn* (Hv mộc trận)
Tủ đựng đồ bát đĩa:
Cà thâm để góc chạn, đến khi hoạn nạn lại hỏi tới cà thâm

真 莊 ⿰目庄 ⿰米庄 ⿰火徵
Chang* (Hv chân)
(trang; nhật trang)
(quang trang)
(hoả trưng)
- Nắng lâu và gắt: *Trời nắng chang chang*
- Giống hệt: *Y chang*

⿰虫童
Chàng*
(Hv trùng + ½ chàng)
Động vật giống ếch:
Chão chàng

撞 払
Chàng (zhuàng)
- Gõ đánh: *Chàng chung* (gõ chuông)
- Vấp phải: *Tương chàng* (vập vào nhau)
- Cụm từ: *Chàng kiến* (*tình cờ gặp nhau; *bắt gặp – làm bậy)
- Còn âm là Tràng

払
Chàng*
(Hv; chàng)
- Đàn ông con trai:
Chàng với nàng
- Dụng cụ giống cái đục mà lưỡi bẹt và rộng: *Cha chàng con đục*
- Không rứt khỏi được: *Chàng màng; Chàng ràng*

⿰日狀 幛
Cháng* (nhật trạng)
(chướng)
- Hoa mắt:
Bị đánh cháng (choáng) váng
- Xem Chạng

⿰日狀 ⿰章頁
Chạng*
(Hv nhật trạng)
(chương cống)
- Trời sắp tối:
Chạng vạng
- Đi lảo đảo:
Say chạng vạng
- Cành đâm xiên:
Chạng ná; Tay có chạng (trông như ngón thứ sáu)

橙
Chanh (chéng)
- Trái cam: *Chanh tử*
- Màu da cam:
Chanh hoàng
- Còn âm là Tranh

橙 ⿰木征 ⿰木争 柾
Chanh* (Hv chanh)
(mộc chinh)
(mộc tranh; mộc chính)
- Trái chua Hv gọi là "Nịnh mông":
Nước chanh đá
- Lời lẽ cay đắng: *Ăn nói chanh chua*
- Chanh Hv và Nôm khác nhau

争 爭 張
Chanh* (Hv tranh)
(tranh; trương)
Muốn lẹ hơn người:
Lanh chanh

程 梗
Chành* (trình nháy)
(Nôm cành)
- Bành rộng:
Chành ra ba góc
- Loại thúng to:
Chành trái cây
- Kho hàng
- Mấy cụm từ:
Chành chạnh (vuông gẫy góc);
Chành rành (tỏ tường khó cãi);
Chành chành (lối trẻ nít chơi)

正
Chánh (zhèng)
Xem Chính

正
Chánh*
(Hv chánh; chính)
Chức vị có ông phó trợ lực: *Ông chánh tổng*

⿱艹正
Chánh*
(Hv thảo chánh)
Cành nhỏ:
Cây đâm chánh

⿰忄鄭
Chạnh* (tâm trịnh)
Xúc động: *Chạnh lòng tưởng đến ngày về*

洲 洲 焯 挍
Chao* (châu: trác)
(thủ giao)
- Vớt: *Chao bọt*
- Lung lay:
Lập trường chao đảo
- Làm cho lung lay:
Gió chao ngọn đèn
- Tiếng than: *Chao ôi!*
- Món đậu hủ lên men:
Vịt nấu chao
- Vòng dây ở nút:
Thêm chao nữa nút sẽ chặt

朝 嘲
Chào* (Hv triều)
(Hv trào)
- Gọi mừng:
Quen mặt ra chào
- Giới thiệu món hàng:
Chào hàng
- Tên chim: *Chào mào*

粥 粈 粩 糕

Cháo* (chúc; mễ triệu) (mễ lão; mễ cáo)
- Đồ ăn lỏng: *Cơm cháo*
- Cụm từ: *Cháo lòng* (*cháo nấu với bộ lòng: *Bát cháo lòng*; *màu trắng đục: *Màu cháo lòng*)

鈳 鍚

Chảo* (Hv kim xảo; kim chổi)
- Dụng cụ nấu bếp có đáy khum khum
- Có dạng cái chảo: *Thung lũng lòng chảo*

紹 紁 緽

Chão* (Hv thiệu) (mịch xả; mịch trạo)
Thừng lớn: *Bên thừng bên chão xem bên nào bền*

蚼

Chão* (Hv trùng xảo)
Động vật thuộc giống ếch: *Chão chàng*; *Chão chuộc*

招

Chạo* (Hv chiêu)
(Trẻ con) khiêu khích, ghẹo nhau: *Chạo nhau*

鮉 朌

Chạo* (Hv ngư triệu) (nhục triệu)
Thịt cá xâu que mà nướng: *Chạo tôm*

腊 臘 膷

Chạp* (Hv lạp; lạp) (nguyệt chấp)
- Tháng cuối năm âm lịch: *Tháng chạp* (12 âm lịch)
- Kỉ niệm ngày chết: *Giỗ chạp*

質 嚐 紮

Chát* (Hv chất) (khẩu triết: trát)
- Vị đốt lưỡi: *Chuối chát*; *Rượu chát*
- Tiếng kêu khan: *Búa đập chan chát*

朱 珠 咮 眛 痳 罩 邾

Chau* (Hv chu) (châu; khẩu châu) (mục châu; nạch châu) (tráo; trâu)
- Nhăn: *Chau mày*
- Vội vã lăng xăng: *Lau chau*

招 孫

Cháu* (tử triệu; tôn)
- Lối các bậc cha mẹ gọi con cái của mình: *Các cháu của tôi*; *Anh được mấy cháu?*
- Con của con: *Cháu đích tôn*
- Con của chú bác cô dì: *Cậu cháu*
- Lớp hậu bối: *Cháu chắt*
- Tiếng tự xưng với người lớn tuổi: *Bác đã dạy thì cháu xin vâng*

齋 斎 斋 齐

Chay* (Hv 4 dạng trai)
- Kiêng ăn vì lí do tôn giáo: *Ăn chay*
- Kiêng thịt, cá, ngũ huân: *Ăn chay trường*
- Mời nhà sư tới cầu cho kẻ chết: *Làm chay*
- Thứ trái cây ngọt và mềm: *Trái chay*
- Dầu thảo mộc dùng làm chất keo: *Trát dầu chay* (còn âm là Chai)

迟 遲 持

Chày* (trì; trì; trì)
- Chậm: *Chày kíp*
- Lâu: *Chày ngày*
- Còn âm là Chầy*

梍 椟 � 杵 椅

Chày* (Hv mộc trì) (mộc bái; chử) (Hv mộc + nôm chay)
- Khúc gỗ để giã: *Chày cối*; *Chày kình* (khúc gỗ hình cá voi để đánh chuông lớn)
- Cố chấp: *Cãi chày cãi cối*

鯙

Chày* (Hv ngư trì)
Tên cá: *Cá chày*

炷

Cháy* (Hv hoả chí)
- Bốc lửa: *Cháy nhà*; *Đen như cột nhà cháy*
- Lớp cơm chín cứng: *Cơm cháy ăn giòn*
- Da phơi nắng có sắc đậm: *Cháy nắng*

鮭 鯘

Cháy* (Hv ngư chí) (Hv ngư + Nôm cháy)
Tên cá: *Cá cháy*

沚

Chảy* (Hv thuỷ chỉ)
- Chất lỏng di dịch: *Sông chảy xiết*
- Suôn sẻ: *Trôi chảy*
- Sệ: *Mặt chảy dài*
- Rò ri: *Ỉa chảy* (tháo dạ); *Vòi chảy*
- Mấy cụm từ: *Lười chảy thây* (lười hết sức): *Thức ăn thiu chảy rồi* (đã thiu quá độ)

豸 趍 踀

Chạy* (Hv trã; tẩu trãi)
- Bước cao và mau: *Chạy như bay*
- Trao tài liệu tận tay: *Chạy giấy*; *Chạy thư*
- Trốn tránh: *Chạy nợ*; *Chạy loạn*; *Chạy làng*; *Cưới chạy tang*
- Giải toả mối vướng: *Chạy bữa*; *Chạy đồ* (cất đồ vào chỗ an toàn); *Chạy gạo*; *Chạy ngược chạy xuôi*; *Chạy thầy chạy thuốc*; *Chạy tiền*; *Chạy tội*
- Suôn sẻ mau lẹ: *Hàng bán chạy*; *Chạy việc*
- Trải dài: *Trường sơn chạy dài ngàn dặm*; *Chạy một đường triện*
- Biến âm của Chảy: *Nước mắt chạy quanh* (muốn khóc)
- Cụm từ: *Chạy vạy* (qua nhiều nỗi khó)
- Cơ khí hoạt động: *Đồng hồ chạy đúng*; *Chạy bằng điện*
- Hàng bán rong: *Hàng chạy*
- Đút lót người có thế lực: *Chạy chọt*

針 針 鍼
Châm (zhēn)
- Kim để may hoặc chích: *Châm nhãn*; *Đả châm* (chích); *Châm cứu* (chữa bằng kim và ngải)
- Mũi khâu, chích: *Thương khẩu phùng liễu tam châm* (vết thương đòi khâu ba mũi)
- Có hình cái kim: *Tùng châm* (lá thông)

鍼 箴
Châm (zhēn)
- Như Châm ở trên
- Khuyên răn: *Châm ngôn*

炪 針
Châm*(Hv chẩm đao) (châm)
- Chọc thủng bằng kim: *Lỗ châm kim*
- Dùng mồi lửa để đốt: *Châm điếu thuốc lá*
- Trêu: *Châm chọc*

斟
Châm (zhēn)
Đổ vào chén: *Châm chước* [* rót qua rót lại; * suy nghĩ đắn đo: *Châm chước từ cú*; * thảo luận: *Châm chước vi lí* (du di cho hợp tình)]

斟
Châm* (Hv châm)
Thêm lượng chất lỏng: *Châm trà*; *Châm rượu*; *Xe cần châm nhớt*

占 斟 尋
Chầm* (Hv chiêm) (châm, tầm)
- Ôm vội và chặt: *Ôm chầm (chầm) lấy*
- Kéo dài: *Chầm chương*
- Không mau lẹ quá: *Chầm chậm*
- Có dáng bực tức: *Nét mặt chầm vầm*

枕 湛 点 點 蘸
Chấm* (chẩm; trẫm) (điểm; điểm; trám)
- Thấm lấy chất lỏng: *Chấm bút lấy mực*
- Đụng chạm: *Chân không chấm đất*
- Ăn hối lộ: *Chấm mút*
- Dứt: *Chấm hết*
- Dấu chấm câu: *Chấm phẩy*; *Chấm hỏi...*
- Hình điểm tròn: *Mặt có chấm đen*

怎
Chẩm (zěn)
- Tiếng kết câu hỏi: *Chẩm? Chẩm ma?*
- Cụm từ: *Chẩm nại* (thế nhưng)

枕
Chẩm (zhěn)
- Cái gối: *Chẩm đầu*
- Tựa gối: *Chẩm cốt* (xương gáy)
- Mấy cụm từ: *Chẩm đao* (hoặc *qua) đãi đán* (gối đầu vào dao đợi trời sáng: sẵn sàng chiến đấu); *Chẩm tâm* (gối không có áo bọc); *Chẩm tịch* (*áo gối, *giường)

踸
Chẫm* (Hv túc thậm)
Dáng bước chưa vững: *Chẫm (Lẫm) chẫm*

踸 遲
Chậm* (Hv túc thậm) (trì thậm)
- Thư thả: *Chầm chậm*
- Trễ: *Chậm quá rồi!*; *Đồng hồ chạy chậm*
- Vụng về: *Chậm chạp*

真 眞
Chân (zhēn)
- Đúng thực, chính hiệu: *Chân lí*; *Chân bắc* (đúng hướng Bắc)
- Thực là, thực vậy: *Ngã chân bất tri đạo*
- Rõ ràng: *Nễ khán đắc chân ma?* (anh xem rõ chưa?)
- Tên nước: *Chân lạp*

蹎 蹎
Chân* (Hv túc chân)
- Chi giúp đi đứng: *Cẳng chân*; *Ngón chân*
- Giống cái chân: *Chân bàn*; *Chân cầu*; *Chân trời* (horizon)
- Chỗ: *Chân đánh bài*
- Kẻ giúp: *Anh em như thể chân tay*
- Mấy cụm từ: *Nước đến chân* (tình hình đã khẩn trương); *Ba chân bốn cẳng* (vội vàng); *Chân cứng đá mềm* (khắc phục thiên nhiên)

甄
Chân (zhēn)
- Xem xét phân biệt: *Chân biệt* (cổ văn)
- Lựa chọn: *Chân bạt nhân tài*

真 眞
Chân* (Hv chân)
Thật thà: *Chân chỉ hạt bột*

塵
Chần* (Hv trần)
- Do dự: *Chần chừ*
- Nện cho hết cứng: *Chần mềm*
- Đánh đau (bình dân): *Chần cho một trận*
- Khâu đè cho hết xộc xệch
- Luộc qua rồi đổ nước đi: *Chần lòng heo cho khỏi hôi*

鎮
Chấn* (Hv trúc trấn)
Hàng cọc chắn cửa sổ: *Chấn song*

振
Chấn (zhèn)
- Đập, lắc: *Chấn lung phát hội* (*mở tai người điếc: *giúp người tỉnh ngộ)
- Trỗi dậy: *Sĩ khí đại chấn*
- Sửa lại: *Chấn chỉnh*
- Rung trong Lí học: *Chấn bức* (amplitude); *Chấn động tần suất* (frequency)

震
Chấn (zhèn)

- Động: *Địa chấn*; *Chấn trung* (epicenter)
- Khích động làm ngạc nhiên: *Chấn kinh*
- Hát rung: *Chấn âm* (tremolo)
- Một quẻ trong bát quái; hướng Đông

賑 赈
Chẩn (zhèn)
Giúp đỡ: *Chẩn tế*

診 诊
Chẩn (zhěn)
Coi bệnh: *Chẩn mạch*; *Chẩn đoán thư* (bằng bác sĩ)

畛
Chẩn (zhěn) (cổ văn)
- Bờ ruộng
- Ranh giới: *Chẩn vực*

袗
Chẩn (zhěn)
Áo đơn

縝 缜
Chẩn (zhěn)
Thận trọng: *Chẩn mật*

軫 轸
Chẩn (zhěn) (cổ văn)
- Tấm bửng chắn thùng xe ngày xưa
- Cỗ xe
- Sầu buồn: *Chẩn niệm* (nhớ người chết)

疹
Chẩn (zhěn)
Ngứa: *Chẩn tử* (lên sởi)

陣 鎮 振
Chặn* (Hv trận) (trấn; chấn)
- Cản lại: *Chặn đầu*
- Còn âm là Chặn*

拯
Chẳng* (Hv chửng)
- Chợt ngã: *Bổ chẳng*
- Còn đọc là Chửng*

汁 执 熱
Chấp* (Hv trấp) (Hv chấp; hoả chấp)
- Tỏ rồi mờ liên tiếp: *Sáng chấp chới*
- Coi thường: *Cờ cao Để thích chấp đôi xe*

襵 褶 稲
Chấp (zhě)
- Nếp ủi quần áo: *Chấp tử*
- Ủi cho hết nhăn
- Nét da nhăn: *Chấp sô*; *Chấp tử*

執 执
Chấp (zhí)
- Nắm lấy: *Thủ chấp*
- Nhận: *Chấp chính*
- Không chịu thay đổi lập trường: *Chấp nhất*
- Giữ phép: *Chấp lễ*; *Chấp kinh*; *Chấp pháp* (phải thi hành luật); *Chấp hành* (làm theo đúng luật)
- Mấy cụm từ: *Chấp chiếu* (license); *Hồi chấp* (biên lai); *Phụ chấp* (bạn của cha)

执 執 習 揪
Chập* (Hv chấp) (chấp; tập; thủ trật)
- Nối, bó lại
- Quãng thì giờ vắn: *Một chập* (chặp)
- Sắp tối: *Chập tối*
- Lúc sáng lúc tối, lúc tỉnh lúc mê: *Chập chờn cơn tỉnh cơn mê*
- Chỗ cao chỗ thấp: *Chập chùng*
- Đứng lên ngồi xuống hoài: *Chập chỗm*
- Cụm từ: *Chập choạng* (* bước chưa vững: *chưa thạo: *Tiếng Anh còn chập choạng*; *trời sắp tối)

屹
Chất* (Hv ngật)
- Chồng cao: *Chất đống*
- Rất cao: *Chất ngất*

質 质
Chất (zhì)
- Bản thể: *Tính chất*
- Mức tốt xấu: *Phẩm chất*
- Hình dạng: *Lưu chất* (vật ở thể lỏng)
- Đặt câu hỏi: *Chất vấn*
- Thẳng vào vấn đề: *Chất phác*; *Chất trực*; *Chất ngôn chi* (không nói loanh quanh nữa)
- Đồ cầm làm tin (cổ văn): *Điển chất* (pawn); *Nhân chất* (hostage)
- Proton: *Chất tử* (Lí)
- Số đứng độc lập (prime number): *Chất số*

蛭
Chất (zhì)
- Con đỉa
- Chất vermiculite xốp nhẹ: *Chất thạch*

鑕 锧
Chất (zhì) (cổ văn)
Cái thớt: *Cân chất* (rìu và thớt của lý hình nơi pháp trường)

膣
Chất (zhì)
Hạch ở cửa mình đàn bà: *Âm hạch*; *Âm đế*; *Âm chất*

郅
Chất (zhì)
Rất (nhiều, lớn)

厔
Chất (zhì)
- Chỗ nước uốn cong
- Huyện ở Thiểm tây: *Châu chất* (chữ rất xưa giúp cấu tạo mấy chữ Nôm như Chái, Choái)

秩
Chật* (Hv trật)
- Hẹp: *Chật chội*
- Tính tình hẹp hòi: *Chật (chặt) chịa*
- Vất vả: *Chật vật*

州 卅
Châu (zhōu)
- Khu vực hành chính đời Hán: *Giao châu*
- Tiểu bang Hoa kì: *Gia châu* (California): *Đức châu* (Texas)...

洲 洲

Châu (zhōu)
- Lục địa: *Mĩ châu; Châu tế* (liên lục địa)
- Cù lao, cồn cạn

蛛

Châu* (trùng châu)
Tên côn trùng: *Châu chấu*

舟 舡 舩

Châu (zhōu) (cổ văn)
- Thuyền: *Khinh châu*
- Chuyến (thuyền): *Châu lao đốn* (đi đường mệt)
- Còn âm là Chu

朱 硃

Châu (zhū)
- Son, sắc đỏ tươi
- Chất cinnaba (HgS): *Châu sa* (Chu sa)
- Địa danh: *Châu đốc*

珠

Châu (zhū)
- Hạt trai: *Tự tự châu cơ* (mỗi lời là hạt trai)
- Vật tròn sáng: *Lộ châu* (hạt sương); *Toán bàn châu* (con gảy ở bàn toán)
- Tên sông ở Quảng châu: *Châu giang*

珠

Châu* (Hv châu)
Chụm lại: *Châu đầu*

周 週

Châu* (chu; châu)
Bao quanh: *Châu mai* (tường bọc có hở kẽ để bắn súng hoả mai)

傷

Châu* (nhân ½ trâu)
Quan lang: *Quan châu* (ở thượng du đời nhà Nguyễn)

株

Châu (zhū)
- Thân cây: *Ấu châu*
- Từ giúp đếm cây: *Lưỡng châu lê thụ*
- Còn âm là Chu

朝

Chầu* (Hv triều)
- Ra mắt vua: *Vào chầu*
- Ngồi ghé bên người chơi bạc: *Chầu rìa*
- Giai đoạn cuộc chơi: *Chơi thêm chầu nữa!*
- Trống đệm cho ả đào ca: *Đánh trống chầu*
- Vợ vua chúa: *Rước chầu vu quy*
- Hát để giúp lên đồng: *Chầu văn*
- Mấy cụm từ: *Chầu chực* (*đợi vào cửa quan; *hầu hạ); *Chầu trời* (chết)

蛀 蛁 蚰 蝴 蝼

Chấu* (Hv chú) (trùng triệu; trùng sửu) (trùng châu; trùng tấu)
- Tên trùng: *Châu chấu*
- Mấu nhô ra: *Chấu này không hợp lỗ cắm*

朱 咮 昭

Chẩu* (Hv châu) (chiểu nháy)
- Chụm lại: *Chẩu mỏ* (góp chuyện)
- Răng hô: *Răng chẩu*

蛛 蛁 蟄

Chẫu* (Hv trùng chu) (trùng triệu; trập)
- Loại nhái kêu to: *Chẫu chuộc*
- Chờ vô ích (từ bình dân): *Ngồi chẫu mõm*

招 堀

Chậu* (Hv thổ triệu) (thổ chiêu)
- Bồn nhỏ: *Chậu cảnh; Chim lồng cá chậu* (cảnh tù túng)
- Bàn toạ: *Xương chậu*

齋

Chây* (Hv trai)
- Trơ trẽn: *Chây mặt*
- Làm biếng: *Lười chây thân*

遲

Chầy*
Xem Chày*

蛭 蚑

Chấy* (trùng chí)
- Rận ở tóc: *Trừ chấy*
- Còn gọi là Chí*

沚

Chẩy*
Xem Chảy*

戾 質 昳 結 職 戢 职

Chắc* (Hv trắc; chất) (mục đặc; kết) (chức; chức; chức)
- Cứng mẩy: *Chắc hạt*
- Vững: *Ăn chắc mặc bền; Chắc rằng*
- So đo: *Chắc lép*
- Đúng sự thực: *Chắc thế không?*
- Thứ gỗ quý
- Tơ nõn dệt ra lụa mịn: *Vải chắc*
- Tên Bà Trưng *Trưng Chắc (Trắc)*

占 沾 針 斟 襳 朧 瞻 瞻

Chăm* (Hv chiêm) (triêm; trâm; tâm trâm) (tâm châm; mục châm)
- Xem kĩ: *Chăm chăm*
- Săn sóc: *Chăm nom*
- Dầm chân vào nước: *Đừng chăm nước*

占 忱 沈 斟

Chằm* (chiêm; thầm) (trầm; thủ châm)
- Xem kĩ: *Chằm chằm*
- Ôm vội: *Ôm chằm*
- Có nhiều mảnh vá: *Áo quần chằm vá*

斟

Chặm* (thuỷ châm)
Thấm nhẹ vật ướt: *Chặm mắt*

真 禛

Chăn* (Hv chân nháy) (y chân)
- Mền: *Chăn có rận*
- Cụm từ: *Chăn gối* (*mền và đệm đỡ đầu; *nam nữ giao hợp: *Chưa chăn gối cũng vợ chồng*)

縝
Chăn*(Hv ngưu chân)
Chăm sóc gia súc: *Chăn nuôi*

陳
Chằn* (Hv trần)
- Cụm từ: *Chằn chọc* (*Khó ngủ: *Lo nghĩ)
- Người ác: *Chằn tinh*

提 鎮
Chắn* (Hv trấn; trấn)
- Ngăn chặn: *Chắn lối*
- Lá mộc: *Lá chắn*
- Lối chơi: *Đánh chắn*
- Cẩn thận: *Chín chắn*
- Cụm từ: *Chắc chắn* (* đứng vững; * không hồ nghi)

陣 振 拯
Chặn* (trận; chấn) (chặng nôm)
Cản không cho làm: *Chặn họng* (không cho nói); *Chặn hết lối thoát*

軫 振
Chẵn*
(Hv trận, chấn)
- Không lẻ: *2, 4, 6 là các số chẵn*
- Lối chơi: *Chẵn lẻ*
- Tới con số tròn: *Thế là chẵn một chục*

庄 庒 丕 丕
Chăng* (1/ Hv trang) (2/ trang nháy: 3/ phi) (4/ viết lệch lạc)
Từ tả ý nghi ngờ: *Nàng đà biết đến ta chăng? Phải chăng: Nên chăng; Có hay chăng nhẽ*

張
Chăng* (Hv trương)
- Treo lên: *Chăng đèn*
- Căng cho thẳng: *Chăng dây phơi áo*
- Tục xưa mắc dây chặn đám cưới để xin tiền: *Chăng dây*

帳 紬
Chằng* (miên trường) (miên trang)
- Buộc bằng nhiều sợi: *Chằng chịt*
- Mấy cụm từ: *Bà chằng* (*loại đĩa bầu; *đàn bà dữ); *Dây chằng* khúc nối buồng trứng với tử cung)

庄 丕 丞 拯
Chẳng* (Hv trang) (phi: ½ chửng) (chửng)
- Từ giúp chối: *Chẳng đẻ chẳng thương*
- Nhiều kiểu nói: *Chẳng bõ* (không bù khi); *Chẳng kẻo* (không thể thì); *Chẳng lọ* (không cứ phải là thế); *Chẳng qua* (cũng thế thôi: *Chẳng qua đồng cốt quàng xiên*)

椕
Chặng*
(Hv mộc trạng)
Cành: *Chặng cây*

拯
Chặng* (Hv chửng)
Một khúc trong đoạn dài: *Chặng dây*; *Chặng đường*

及 扱 招 执 執 絷 插
Chắp*
(Hv cập; thủ cập) (chiêu; chấp; chấp) (miên chấp; tháp)
- Chụm các sợi dây lại: *Chồng chắp vợ nối* (cả hai người làm đám cưới đã có đời trước)
- Chập lại: *Chắp tay*
- Lượm lặt: *Chắp nhặt dông dài*

執 扱 蟄
Chặp* (Hv chấp: trập)
- Xem kĩ: *Nhìn chằm chặp*
- Một lúc: *Sau một chặp* (chập)
- Ghép với: *Ăn chặp với húng thơm*

頧
Chắt* (Hv tử chất)
Con của cháu

質 嚐
Chắt* (chất) (khẩu triết)
- Đè cấn xuống mà múc nước trong: *Chắt nước cơm*
- Thu vén: *Chắt bóp*; *Chắt chiu*; *Chắt mót*
- Con nít chơi múa que nhặt sỏi: *Đánh chắt*

突 秩 秷 梉 拀 擳 鑕
Chặt* (Hv đột) (trật; đao trật) (trật đao; thủ trật) (thủ chất; kim chất)
Chém mạnh: *Chặt cây*

縝
Chặt* (Hv miên chất)
- Vững, khó lay: *Đào sâu chôn chặt*; *Tình hữu nghị bền chặt*
- Không quảng khoát: *Tính khí chặt chẽ*; *Hiểu theo nghĩa chặt*

支 迲 雭
Che* (Hv mịch chi) (xích chi: vũ chi)
- Giữ an toàn: *Trời che đất chở*
- Giữ cho khuất: *Che dù*; *Che đậy*

枝
Che* (Hv mộc chi)
Máy ép: *Che ép dầu*

茶
Chè* (Hv trà)
- Trà: *Chè tươi*
- Cháo ngọt: *Chè đậu*
- Nhậu nhẹ: *Chè chén*
- Mấy cụm từ: *Chè lá* (lễ biếu để mua chuộc); *Xương bánh chè* (mảnh xương dẹp ở đầu gối) ; *Xụm bà chè* (*xụm gối; *kiệt lực)

缶
Ché* (Hv phẫu chỉ)
Chum nhỏ: *Ché mắm*

扯 乢 技
Chẻ* (thủ chỉ)
(chỉ đao; kĩ)
- Bổ mỏng: *Chẻ lạt*
- Cụm từ: *Thế chẻ tre* (*bổ một kẽ nẻ thì cả cây tre sẽ chẻ đôi; *thắng trận đầu rồi sau thắng tiếp luôn)

紕
Chẽ* (Hv miên chỉ)
- Phần chùm tẽ ra: *Chẽ cau*
- Rẽ ra nhiều ngành: *Đường chẽ ba*
- Cuộn: *Chẽ tơ*
- Cụm từ: *Chặt chẽ* (*gắn bó vững vàng; ăn tiêu quá dè sẻn)

占 沾 蛅
Chem* (Hv chiêm)
(thuỷ chiêm)
- Nói luôn miệng: *Nói chem chép*
- Sò scallop: *Chem chép* (thêm bộ trùng)

刣 斬 斬 劍
Chém* (chiêm đao)
(chiêm đao; trảm: kiếm)
- Cắt mạnh bằng lưỡi sắc: *Chém cây đẵn gỗ trên ngàn*
- Tính giá cao: *Bị nhà hàng chém nặng*
- Tiếng chửi: *Chém cha kiếp lấy chồng chung*

扦 趼 玹 氈
邅 擅 蹎 毡
Chen* (Hv thiên)
(túc thiên; thủ huyền)
(chiên; chiên; thiện)
(túc ½ chiên; chiên*)
- Len lỏi vào giữa đám đông: *Chen chân*
- Tranh đua: *Chen vai thích cánh*
- Cố gắng tiến thủ quá mức: *Bon chen*

纏 躔
Chèn* (Hv thủ triền)
(túc triền)
- Chêm cho chặt: *Chèn đầy tay nải*
- Làm áp lực: *Chèn ép*

盞 磩
Chén* (Hv trản)
(thạch chiến)
- Bát nhỏ (tiếng miền Nam): *Chén cơm*
- Dụng cụ đựng nước uống thường làm bằng sứ (tiếng miền Bắc): *Bộ khay chén*; *Nâng chén rượu*
- Uống rượu: *Chén chú chén anh*; *Chén thù chén tạc*

展 褫 襢
Chẽn* (triển; y triển)
(y chiến)
Thắt lại quanh eo: *Áo chẽn lưng*

撰
Chẹn* (Hv thủ triện)
- Chặn cho kẹt: *Chẹn họng* (không cho nói)
- Bó nhỏ lọt giữa hai gang tay: *Chẹn lúa*

招 撩 呫
Cheo* (Hv chiêu)
(thủ liêu; khẩu triệu)
- Tiền đám cưới nộp cho làng: *Nộp cheo*; *Có cheo có cưới vợ chồng mới nên*
- Xiên xiên: *Cheo chéo*

岹
Cheo* (Hv sơn chu)
Cụm từ: *Cheo leo* (*chênh vênh: *Khen ai khéo tạc cảnh cheo leo*; *bấp bênh; *nguy hiểm)

狣
Cheo* (khuyển triệu)
Thú nai nhỏ: *Con cheo*

掉 擲 櫂
Chèo* (Hv trạo)
(thủ triều; mộc triều)
- Mảnh gỗ giúp đẩy thuyền: *Mái chèo*
- Dùng mảnh gỗ đẩy thuyền: *Chèo thuyền*
- Mấy cụm từ: *Chèo chống* (* đẩy thuyền bằng mái chèo và sào; *chỉ huy mọi công việc); *Vụng chèo khéo chống* (làm dở mà tài chữa mình)
- Diễn kịch bình dân: *Hát chèo*; *Phường chèo*
- Tên chim: *Chèo bẻo*
- Tên cá: *Chèo bẻo*
- Không chịu hoạt động: *Nằm chèo queo*

湥
Chéo* (Hv thuỷ đột)
Xiên không thẳng: *Chéo ngang*; *Vải chéo go* (loại vải có nống chạy xiên trên mặt)

袑
Chéo* (Hv y triệu)
Miếng vải may xiên xiên: *Chéo áo*

召
Chẹo* (Hv triệu)
Vặn lệch: *Vẹo đầu chẹo cổ*

嘞 嘖
Chép* (khẩu chấp)
(khẩu trách)
- Phát tiếng động khi ăn: *Chóp chép*
- Ăn chưa no: *Chép miệng dăm ba con kiến gió* (thơ con cóc)

劄
Chép* (đáp đao)
Ghi lên giấy: *Chép bài*

鰈
Chép* (Hv ngư đáp)
Cá (carp) nước ngọt: *Ông Táo cưỡi cá chép*

折 紮
Chết* (Hv chiết; trát)
- Bôi phết: *Chét vách*
- Đánh đai cho chặt: *Chét thùng*
- Còn âm là Trét*

蝍
Chét* (Hv trùng triết)
Loại côn trùng hay hút máu: *Bọ chét*

折
Chẹt* (Hv triết)
- Bóp kẹt: *Chẹt cổ*
- Buộc làm theo ý mình: *Bắt chẹt*
- Cụm từ: *Chết chẹt* (chết vì kẹt thở; tiến thoái đều khó)
- Tiếng khi kêu: *Chèn chẹt*

吱
Chê* (Hv khẩu chi)
- Kêu là giờ: *Liễu chán hoa chê*
- Không nhận: *Chê chối*; *Chê cơm* (có bệnh không muốn ăn)
- Tha hồ: *Ăn uống chán chê*

提 遲 滯
Chề*
(Hv đề; trì; trệ)
Mất mặt: *Ê chề*

制 製
Chế (zhì)
- Tạo đồ dùng: *Việt nam chế phẩm*
- Thay đổi cho thích hợp: *Chế biến*
- Bắt theo ý mình: *Khống chế*; *Chế phục* (nhân khuyển) (bắt chịu quyền); *Chế phục* (đồ mặc) (VN gọi là đồng phục); *Chế tài* (trừng phạt); *Chế động* (hãm xe lại)
- Hệ thống: *Chế độ*; *Công chế* (metric system)
- Tên họ vua Chiêm

吱 喘
Chế* (Hv khẩu chi)
(khẩu chế)
- Nhạo: *Chế giễu*
- Thêm bớt cho vừa: *Châm chế*; *Chế dầu vào lửa*
- Chữa mình: *Khéo chống chế* (còn viết là *Châm chế*)

篆 治
Chệ* (Hv triện; trị)
Oai vệ: *Chễm chệ*

隻 膭 職
Chếch* (Hv chích)
(nhật chích; chức)
Lệch sang một bên: *Gương nga chênh chếch dòm song*

折 隻 擲
Chệch* (Hv chiết)
(chích; trịch)
- Lệch, không trúng: *Bắn chệch đích*
- Hay nói là Trệch*

拈 禱 祐
Chêm* (Hv niêm)
(Nôm xiêm)
- Ken chặt: *Chêm nõng cối xay*
- Thêm: *Chêm pha nhiều chi tiết*; *Nói chêm vào một vài câu*

占 呫 蟾
Chễm* (Hv chiêm)
(khẩu chiêm; điểm toạ)
Bệ vệ: *Chễm chệ*

正 峥 遉
Chênh* (Hv chính)
(sơn tranh; chiên)
- Hơi xiên: *Chênh chênh bóng nguyệt xế mành*; *Gương nga chênh chếch dòm song*
- Cao mà như muốn đổ: *Chênh vênh*
- Khác cỡ: *Giầu nghèo quá chênh lệch*

正
Chếnh* (Hv chính)
Cụm từ: *Chếnh choáng* (*chóng mặt; *say nhẹ)

整
Chểnh* (Hv chỉnh)
Lơ là: *Chểnh mảng*

整 篆
Chệnh* (chinh; triện)
Lảo đảo: *Chệnh choạng*

折 㧯 㱪 找
Chết* (chiết; chiết tử)
(tử chiết; trảo)
- Hết sống động: *Xe, Đồng hồ... chết*; *Chết nghẹn* (thực quản kẹt)
- Mầu ra lạt: *Mực chết*
- Cười quá mức: *Chết cười* (xem Sát-sha)
- Tiếng la phàn nàn: *Chết cha*; *Đồ chết tiệt!*
- Sững sờ: *Chết điếng*

卮 巵
Chi (zhī)
Bình rượu ngày xưa

梔 栀
Chi (zhī)
Hoa giùng giành (gardenia): *Chi tử*

之
Chi* (Hv chi)
- Thay cho "Gì" để hỏi: *Làm chi trong ấy làm sao ngoài này*
- Hình gẫy như chữ Chi: *Đường chữ Chi*

支
Chi (zhī)
- Cất lên: *Chi trướng phùng* (cất bạt lên)
- Chống: *Lưỡng thủ chi trước đầu* (tay ôm đầu)
- Nâng đỡ: *Chi trì*; *Chi nông* (nâng đỡ giới nông...); *Chi tiền* (yểm trợ lính ở trận tiền)
- Sai người đi
- Trả tiền: *Chi phát*
- Lấy tiền: *Thượng ngân hàng chi khoản* (ra nhà băng lấy tiền)
- Ngành phụ: *Chi cục*
- Từ giúp đếm: *Nhất chi tân ca* (bài hát mới); *Nhất chi hương yên* (một điếu thuốc)
- Xâu: *Tí, sửu, dần, mão, thìn, tị, ngọ, mùi, thân, dậu, tuất, hợi*
- Tên cũ của TH: *China*

之
Chi (zhī) (cổ văn)
- Ấy, đó: *Tử chi* (đứa ấy); *Chi hậu* (sau đó)
- Tóm lại: *Tổng chi*

- Của: *Chung cổ chi thanh* (Bạch thoại dùng "đích" thay "chi")
- Đi tới: *Chi Tây cống*
- Nhạo lối văn rởm (của nhà Nho ngày xưa): *Chi hồ giả dã*

芝
Chi (zhī)
- Hoa iris: *Chi lan* (hai hoa hay ở bên nhau)
- Mè vừng: *Chi ma*
- Phiên âm Chicago: *Chi-gia-ca*

吱
Chi (zhī)
Tiếng cửa kẹt mở

枝
Chi (zhī)
- Cành nhỏ: *Chi xoa*; *Chi tiếp* (chiết ngành)
- Quán từ đếm vật dài: *Nhất chi lạp chúc* (một cây nến)
- Cụm từ: *Chi tiết* (cành và đốt: loại thứ yếu)

支
Chi* (Hv chi)
- Ngành trong gia đình: *Chi chòm nhà ai?*
- Bài tổ tôm: *Ừ chi chi*
- Chen nhau: *Chi chít*

肢
Chi (zhī)
- Ngành chồi ra: *Tứ chi*; *Chi giải* (hình lăng trì ngày xưa):
- Cù lét: *Cách chi*

脂
Chi (zhī)
- Mỡ: *Chi phòng*
- Mè vừng: *Chi ma*
- Son thoa: *Yên chi*

胝
Chi (zhī)
Mụn cơm: *Biền chi*

嗞 吱
Chi (zī)
Chuột hay chim non kêu chí chí

持
Chì* (Hv trì)
- Vun đắp: *Bù chì*
- Chỉ trích gắt gao: *Chì chiết*

鉟 鈋
Chì* (kim trì: kim trì)
- Pb: *Nặng như chì*
- Mất hết: "*Mất cả chì lẫn chài*" (mất lưới chài và chì mắc theo lưới)
- Màu xám như chì: *Mặt bủng da chì*

至
Chí (zhì)
- Tới: *Tự cổ chí kim*; *Tòng tả chí hữu*
- Rất (cổ văn): *Chí tôn*
- Ít ra là...: *Chí thiểu*
- Ngày dài hay vắn nhất trong năm: *Hạ chí* (dài nhất); *Đông chí* (vắn nhất)

疐 疌
Chí (zhì)
- Kẹt: *Bạt tiền chí hậu* (trước sau đều kẹt)
- Gây ngăn trở

躓 躓
Chí (zhì) (cổ văn)
Trượt ngã: *Chí điên*; *Số thí số chí* (đi thi lần nào cũng trượt)

志 誌 志
Chí (zhì)
- Quyết tâm: *Chí sĩ*; *Chí kiên như cương*
- Bản ghi chép: *Tạp chí*; *Tam quốc chí*
- Dấu (mốc): *Tiêu chí*

摯 至
Chí* (Hv chí)
- Bấu nhẹ: *Chí vào tai*
- Trẻ ồn ào: *Chí choé*
- Tiếng gõ: *Chí chát*
- Rất
- Cho tới: *Chí cuối*

摯 挚
Chí (zhì) (cổ văn)
Thật lòng: *Thành chí*

蛭
Chí* (Hv trùng chí)
- Rận ở tóc: *Con chí*
- Còn âm là Chấy*

鷙 鸷
Chí (zhì) (cổ văn)
Dữ ác: *Chí điểu*

贄 贽
Chí (zhì) (cổ văn)
Tặng quà tiền

痣
Chí (zhì)
- Nốt ruồi: *Chí tử*
- Vết bớt: *Thai chí*

茝
Chỉ (chǎi)
Cỏ thơm tho: *Bạch chỉ*

止
Chỉ (zhǐ)
- Ngừng lại: *Chỉ bộ*
- Bắt ngừng: *Chỉ huyết*
- Mà thôi: *Bất chỉ nhất thứ* (đâu phải một lần)

址 阯
Chỉ (zhǐ)
Vị trí: *Địa chỉ*

沚
Chỉ (zhǐ)
Cù lao ở sông

趾
Chỉ (zhǐ)
- Ngón chân
- Chân: *Chỉ cao khí dương* (vênh váo)

隻 只
Chỉ (zhī)
- Dù có: *Chỉ tự bất đề* (không nói một lời)
- Từ giúp đếm: *Lưỡng chỉ miêu* (hai con mèo)
- Xem Chích (zhī)

衹 祇 只
Chỉ (zhǐ)
- Duy: *Chỉ hữu tha tri đạo* (duy có y biết)
- Tuy nhiên
- Miễn là: *Chỉ yếu*

旨 指

Chỉ (zhǐ)
- Mục đích: *Chủ chỉ*
- Lệnh: *Sắc chỉ* (lệnh vua); *Thuỳ đích chỉ?*

指

Chỉ (zhǐ)
- Ngón tay: *Chỉ giáp* (móng tay); *Chỉ huy* (vẫy tay ra lệnh); *Chỉ thủ họa* (vẽ) *cước* (nói mà múa máy nhiều)
- Dài bằng bề ngang ngón tay (digit: inch)
- Trỏ vào: *Thời kim chỉ hướng lục điểm* (kim giờ trỏ vào số 6)

脂

Chỉ (zhǐ)
- Mỡ: *Chỉ phòng*
- Sáp bôi: *Yên chỉ*

只

Chỉ* (Hv chỉ)
Mà thôi: *Chỉ vì*

酯

Chỉ (zhǐ)
Chất xốp polyutheran: *Tựu an chỉ*

咫

Chỉ (zhǐ)
Thước đo đời nhà Chu dài bằng 8 tấc

咫

Chỉ* (Hv chỉ)
Vàng 1/10 lạng

芷 枳

Chỉ (zhǐ)
Mấy dược chất: *Bạch chỉ* (rễ cây Dahurian angelica); *Chỉ xác* (làm bằng chanh)

跐

Chỉ (cǐ)
Giậm chân: *Chỉ đạo* (đi đi lại lại)

黹

Chỉ (zhǐ) (cổ văn)
Khâu thêu: *Kim chỉ* (thuật khâu)

紙 纸 帋

Chỉ (zhǐ)
- Sợi: *Đan ti bất thành chỉ*
- Giấy: *Chỉ yên* (thuốc lá); *Chỉ tệ* (tiền giấy); *Chỉ lão hổ* (cọp giấy); *Chỉ thượng đàm binh* (bàn việc binh trên giấy: chỉ có lí thuyết)

滓

Chỉ (zǐ)
- Cặn, cấn: *Trà chỉ*
- Còn âm là Trẻ, Tri

指 扯

Chỉ* (Hv chỉ; thủ chỉ)
- Trỏ: *Chỉ vào mặt*
- Vạch lối: *Chỉ bảo*

紙 织 紕

Chỉ* (chỉ; miên chỉ)
- Sợi: *Chỉ buộc chân voi*
- Nhớ mãi điều cam quyết: *Buộc chỉ cổ tay*

抵

Chỉ (zhǐ)
Bàn tay nắm vỗ bàn tay xoè, tỏ ý vui mừng

姊 姉 胏

Chị* (Hv tỉ)
(nữ thị; nhục thị)
- Đàn bà có em: *Chị ngã em nâng*
- Vợ của anh: *Chị dâu*
- Lối gọi đàn bà ngang tuổi chị mình hoặc chị của con mình

支 技 攰 岐

Chia* (chi; thủ chi)
(phân chi; chi phân)
- Cắt thành phần nhỏ: *Chia bài*; *Chia chác*
- Bẻ rời: *Chia uyên*
- Rời bỏ: *Chia tay*
- Phép toán (Hv Trừ pháp): *Làm tính chia*

鉉

Chìa* (Hv kim chi)
- Mấu giúp khều: *Chìa khoá*; *Chìa vôi*
- Tên chim nhỏ có đuôi dài: *Chìa vôi*

擟

Chìa* (Hv thủ trì)
- Giô ra: *Chà chìa*; *Mái chìa che tường*
- Đưa ra: *Chìa tay bắt tay*; *Chìa tiền ra trả*

攤

Chĩa* (Hv thủ trĩ)
- Chọc về phía: *Chĩa súng vào ngực*
- Chẻ thành nhánh: *Đường chĩa đôi*; *Cái chĩa* (cái xiên)

鈙

Chịa* (Hv kim chi)
Dè sẻn, Khít sát: *Chặt chịa*

炙

Chích (zhì)
Âm khác của Chá

隻只

Chích (zhī)
- Chiếc: *Tam chích xa*
- Ở một mình: *Đơn chích*; *Chích ảnh*
- Xem Chỉ (zhǐ)

摭

Chích (zhí) (cổ văn)
Thu về: *Chích thập*

刺 隻

Chích* (thích; chích)
- Châm bằng vật nhọn
- Chỉ trích ác: *Châm chích*

蹠

Chích (zhí)
- Gan bàn chân
- Giẫm lên

隻 鶺 擲

Chích* (Hv chích)
(tích điểu: trích điểu)

Mấy chim nhỏ: *Chích choè*; *Chim chích*

澤
Chích* (Hv trạch)
Ao đầm (tiếng xưa): *Nay chích mai đầm*

隻
Chiếc* (Hv chích)
- Quán từ giúp đếm mấy món rời: *Chiếc đũa*
- Lẻ loi (nghĩa như Chích Hv): *Chiếc bóng năm canh*

詹
Chiêm (zhān)
Tên họ

占
Chiêm (zhān)
- Bói: *Chiêm bốc*
- Tên nước Lâm ấp: *Chiêm thành*
- Xem Chiếm (zhàn)

拈
Chiêm (niān)
- Rón: *Chiêm khinh phạ trọng* (chọn cái dễ tránh cái khó)
- Còn âm là Niêm

苫
Chiêm (shān)
- Chiếu; hoặc vải bạt thô và giầy: *Chiêm bố*
- Còn đọc là Thiêm

苫
Chiêm (shàn)
Che bằng chiếu, bố...

霑
Chiêm (zhān)
- Thấm: *Chiêm nhiễm*
- Mang vết
- Còn đọc là Triêm

韂
Chiêm (chān)
Yên ngựa có lót vải: *An chiêm*

瞻
Chiêm (zhān)
Ngẩng cổ xem: *Chiêm tinh*; *Chiêm ngưỡng*

占
Chiêm* (Hv chiêm)
- Mộng: *Chiêm bao*
- Tiếng chim mới nở: *Chiêm chiếp*

砧 碪
Chiêm (zhēn)
Đe để nện; thớt để băm

秥 粘
Chiêm* (hoà chiêm) (mễ chiêm)
Lúa gặt vào mùa hè

占
Chiếm (zhàn)
- Bắt lấy cho mình: *Chiếm cứ*; *Chiếm đoạt*
- Tạo ra: *Chiếm đa số*
- Đường điện thoại bận: *Chiếm tuyến*
- Xem Chiêm (zhān)

煎
Chiên* (Hv tiên)
Rán: *Cá chiên*

顫 颤
Chiên (chàn)
Run, rung: *Chiên động*; *Chiên du* (chao đảo)

邅
Chiên (zhān)
Chạy tất tưởi: *Truân chiên* (đừng viết là Truân chuyên)

氈 氊 毡
Chiên (zhan)
Ni: *Chiên tử* (chăn ni); *Như toạ trâm chiên* (như ngồi thảm kim; thấy khó chịu lắm)

羖 羶
Chiên* (dương huyền) (dương ½ chiên)
- Con cừu (cho ni)
- Tín đồ đạo Thiên Chúa: *Các con chiên*

廛
Chiền* (Hv triền)
- Từ đệm sau Chùa*
- Rành rành: *Chiền chiền* (tiếng cũ)

戰 战
Chiến (zhàn)
- Hai đạo quân đánh nhau: *Chiến tranh*
- Gắng sức: *Chiến đấu*
- Run: *Lãnh đắc đả chiến* (lạnh phát run)
- Giai đoạn lịch sử TH: *Chiến quốc* (475-221 trước CN)

鉦
Chiêng* (Hv chinh)
Dụng cụ phát âm bằng đồng: *Giống chiêng thu quân*

呈
Chiềng* (Hv trình)
Thưa bẩm người trên: *Chiềng gửi*; *Chiềng cha* (tiếng xưa)

㱏 政
Chiếng* (Hv chính)
Kẻ phiêu bạt: *Trai tứ chiếng gái giang hồ*

折 摺
Chiết (zhé)
- Bẻ gẫy: *Chiết tuyến* (đường vẽ chấm chấm); *Chiết quang* (refraction); *Chiết yêu* (gãy lưng; bát lớn có eo ở bên hông)
- Bẻ cong, trình bày gẫy gọn: *Khúc chiết*
- Đổi hướng: *Chiết hướng Tây*
- Chịu phục: *Tâm chiết*
- Đổi lối tính (tiền nhà ra tiền ngoại quốc; pound ra kg...)
- Bớt giá: *Chiết cựu* (mất giá vì đã dùng); *Đả cửu chiết khấu* (bớt 10%); *Đả bát chiết khấu* (bớt 20%); *Chiết bán* (bớt 50%)

- Gấp lại: *Chiết điệp*
- Xem Triếp (zhē) Triệt (shé)

析

Chiết* (mộc 1/2 chiết: triếp, triệp)
- Tháp cây: *Cây chiết chóng có trái*
- Chê trách dai dẳng: *Chì chiết*
- Trừ bớt: *Chiết tiền*

浙 淛

Chiết (zhè)
Tỉnh Zhejiang TH: *Chiết giang*

招

Chiêu (zhāo)
- Vẫy tay làm hiệu: *Bả thủ nhất chiêu*
- Kêu gọi: *Chiêu binh*; *Chiêu hàng*; *Chiêu hiền*; *Chiêu hồn* (gọi người chết trở về); *Chiêu sự* (gây khó cho mình); *Hữu nhân chiêu chiêu nễ*; *Thất vật chiêu lãnh* (gọi lãnh đồ đã mất)
- Chăm nom: *Chiêu chiêu lão nhân*
- Gây ra: *Chiêu diệt* (gây tan nát)
- Thú nhận: *Bất đả tự chiêu*
- Lây sang: *Giá bệnh chiêu nhân*
- Cử động ngoạn mục: *Tuyệt chiêu*; *Chiêu triển* (cờ - phấp phới)
- Ở rể: *Chiêu tân* hoặc *Chiêu nữ tế*

招 㦛

Chiêu* (Hv chiêu) (tâm triều)
- Trình diễn: *Chiêu đề*
- Có dáng lo ngại: *Chiêu dăm*
- Tay trái: *Tay chiêu*
- Con các tiến sĩ đời Lê: *Cậu chiêu*
- Con gái nhà giầu: *Cậu ấm cô chiêu*
- Uống: *Chiêu một ngụm rượu*

釗 钊

Chiêu (zhāo)
Khích lệ (từ cũ rồi chỉ còn thấy ở tên người)

昭

Chiêu (zhāo)
- Sáng tỏ: *Chiêu minh*
- Làm cho sáng tỏ: *Chiêu tuyết* (phục hồi danh dự); *Chiêu thị* (bá cáo công khai)
- Tên: *Chiêu quân* (tức Minh Phi: Vương Tường, người đẹp đời Tấn, Hán bị vua Nguyên Đế cống Hồ)

朝

Chiều* (Hv triều)
- Ngày về cuối: *Cửa bể chiều hôm*
- Hướng: *Đường một chiều*; *Theo chiều gió*
- Bề: *Chiều cao, dọc*; *Đủ mọi chiều*
- Nghiêng theo: *Chiều theo ý anh*
- Vẻ, dáng: *Ra chiều*; *Chiều xuân* (vẻ xuân)

㦛

Chiều* (Hv tâm triều)
Theo ý muốn: *Nuông chiều*; *Chiều chuộng*

照 炤

Chiếu (zhào)
- Dọi sáng: *Phản chiếu*
- Chụp hình: *Chiếu tượng cơ*; *Thái sắc chiếu* (ảnh màu)
- Giấy phép: *Hộ chiếu* (giấy passport)
- Ân cần chăm sóc: *Chiếu khán* (đừng lẫn với hộ chiếu)
- Nể vì: *Chiếu cố đa số*
- Báo cáo: *Tri chiếu*
- Đứng ở đằng trước: *Đối chiếu*
- Cứ theo: *Chiếu lệ*
- Chấp nhận: *Tâm chiếu*

簓

Chiếu* (trúc chiếu)
Thảm cói: *Trở về buồng cũ chiếu chăn*

詔 诏

Chiếu (zhào)
Lời vua tuyên cáo: *Thiên đô chiếu* (vua Lí Thái tổ nói về vụ rời đô lên Thăng long)

沼

Chiểu (zhǎo)
Ao thiên nhiên: *Chiểu khí* (methane); *Chiểu trạch* (đất có nhiều ao)

鴡

Chim* (điểu chiêm)
- Vật loài điểu: *Chim sa cá lặn* (tả sắc đẹp); *Chim xanh* (người môi giới, theo điển "Thanh điểu" đời Hán Vũ đế)
- Cụm từ: *Chim chuột* (trai gái thầm vụng)
- Cái cuốc có mỏ nhọn

沈 沉

Chìm* (trầm: trầm)
- Xuống đáy nước: *Chìm xuống sông*
- Ngâm lâu: *Lim chìm đem làm cọc dậu*
- Bất động sản: *Của chìm*
- Bị lấn át: *Bị bỏ chìm không được ai nói tới*
- Cụm từ: *Ba chìm bảy nổi* (gặp nhiều bước thăng trầm, long đong)

占 呫

Chím* (Hv chiêm) (khẩu chiêm)
Cười mỉm: *Chúm chím*

㐱 尬 尨 㐱

Chín* (Hv ½ chẩn) (cửu ½ chẩn) (cửu ⅓ chẩn) (thúc ½ chẩn)
- Số giữa tám và mười: *Thiều quang chín chục đã ngoài sáu mươi*; *Chín bỏ làm mười* (không so đo)
- Trái già: *Chuối chín*
- Đã nảy nở hết mức: *Tình hình đã chín muồi*
- Biết đắn đo kĩ lưỡng: *Chín chắn*
- Rất sượng sùng: *Ngượng chín người*

[illegible]

Chín*
(Hv hoả + Nôm chín*)
- Đồ đã nấu nướng qua lửa: *Giầu sang chưa chín một nồi kê*
- Thuốc lào hút qua lửa (khác với thuốc sống nhai với trầu): *Thuốc chín*

㐱

Chỉn* (½ chẩn) (từ cổ)
Rất: *Rốn ngồi chẳng tiện, dứt về chỉn khôn* (rất khó); *Chỉn e* (rất sợ) *đường sá một mình*

怔

Chinh (zhēng)
- Bịnh tim đập mạnh: *Chinh xung* (bộ tâm)
- Sợ hãi: *Chinh tùng* (bộ tâm)

鉦 钲

Chinh (zhēng)
Cái chiêng
(ngày xưa trong quân nổi trống là tiến, lên hiệu chiêng là thoái)

征

Chinh (zhēng)
- Đi đường xa: *Nguy hiểm đích chinh đồ*
- Đi đánh giặc: *Xuất chinh*; *Nam chinh bắc chiến*
- Lệnh gọi tòng quân: *Ứng chinh nhập ngũ*
- Xem Trưng (zhēng)

埕

Chình* (Hv thổ trình)
- Đổ ngã: *Lăn chình* (miền Nam: Lăn đùng)
- Nằm trơ vướng lối: *Chình ình giữa nhà*
- Dáng nặng nề khó di chuyển: *Chình chịch*

[illegible] [illegible]

Chình* (ngư chính)
(ngư chinh)
Tên cá: *Cá chình* (lươn to màu nâu vàng)

正

Chính (zhèng)
- Thẳng, đúng phép: *Chính lộ* (đường thẳng tắp; đường phải theo); *Chính trực* (lòng ngay)
- Chữa cho đúng: *Chính tự* (sửa chữ viết sai)
- Đúng hướng: *Chính nam*
- Ở giữa hai bên: *Chính môn* (cửa giữa trong tam quan)
- Đường secant ở Hình học: *Chính cát*
- Đúng giờ, lúc: *Thập điểm chính*; *Chính đương*
- Bên mặt đối với trái: *Bố đích chính diện* (mặt phải của vải)
- Mang số dương (Toán): *Chính hiệu* (+); *Chính cực* (Điện +)
- Thẳng, đều: *Chính tam giác* (hình ba góc đều); *Chính giai (khai)* (viết Hán tự đàng tả)
- Không pha: *Chính hoàng*
- Quan trọng hơn cả: *Chính yếu*
- Tháng đầu âm lịch: *Chính nguyệt*
- Đúng lúc: *Chính hạ trước vũ* (trời đương mưa); *Thời chung chính đả thập* (lúc đó đồng hồ đánh 10 giờ)
- Bước gối thẳng đơ: *Chính bộ* (goose step)

正

Chính* (Hv chính)
Đúng: *Chính hẳn*

政

Chính (zhèng)
- Cai trị dân: *Chính biến*; *Chính đảng*; *Chính phủ*
- Sở công: *Bưu chính*
- Quản trị nói chung: *Gia chính* (cổ văn)

整

Chỉnh (zhěng)
- Tất cả: *Chỉnh dạ* (cả đêm); *Chỉnh số* (số nguyên); *Chỉnh thiên* (cả ngày); *Chỉnh trừ* (chia chẵn không có số lẻ); *Hoá chỉnh vi linh* (xé lẻ)
- Đúng: *Bát điểm chỉnh* (đúng tám giờ)
- Gọn ghẽ: *Nghi dung bất chỉnh*; *Chỉnh tề*
- Sắp đặt cho có thứ tự: *Chỉnh cải*; *Chỉnh chi* (tỉa cành lá); *Chỉnh dong* (sửa sang cho lịch sự); *Chỉnh địa* (dọn đất cấy cây); *Chỉnh hình* (sửa sắc đẹp)
- Sửa ra mới: *Chỉnh tu*
- Làm: *Chỉnh phạn thái* (lo dọn bữa)

整 正

Chỉnh* (Hv chỉnh)
(chính)
Gọn ghẽ, tốt đẹp:
Câu văn rất chỉnh

埕 鋥 埩

Chĩnh* (Hv thổ trình)
(phẫu trình; thổ ½ tĩnh)
Nồi đất: *Chuột sa chĩnh gạo* (được chỗ no ấm); *Chuông khánh còn chẳng ăn ai, Huống chi mảnh chĩnh vứt ngoài bụi tre*

[illegible]

Chíp* (Hv khẩu chấp)
Tiếng chim con:
Kêu chim chíp

折 [illegible]

Chít* (Hv triếp)
(miên triếp)
- Quấn chặt: *Chít khăn*; *Áo chít*
- Cháu của chắt: *Chắt, chút, chít là ba thế hệ*
- Bó lọt giữa ngón tay cái và các ngón khác: *Một chít mạ*
- Xem Chẽn*

[illegible]

Chít* (Hv khẩu triếp)
Tiếng nhỏ ở cao tần:
Chuột kêu chít chít

折

Chịt* (Hv triếp)
Bóp bằng các ngón tay: *Bị cướp chịt cổ*

昭 招

Chiu* (Hv chiêu)
Nhẫn nại dành tiền: *Chắt chiu*

吵

Chíu* (Hv khẩu triệu)
Nhiều tiếng kêu nhỏ mà vui: *Chim kêu chíu chít*

沼

Chĩu* (Hv chiểu)
Rã xuống: *Cam mang trái nặng chĩu*; *Cây dừa chĩu xuống ao*

召 紹

Chịu* (Hv triệu)
(thụ triệu)
- Khiêm nhường nhận lãnh: *Chịu ơn*
- Vật cái nhận vật đực: *Heo chịu đực*
- Cam tâm: *Chịu chết*; *Chịu cực*; *Chịu đựng*; *Giơ đầu chịu báng*
- Nhận trách nhiệm: *Chịu lỗi*; *Chịu tội*; *Cậy em em có chịu lời*
- Lấy vật trước trả tiền sau: *Mua chịu*
- Xin thua: *Xưa nay tôi vẫn chịu ngài*; *Xin chịu*

朱 渚

Cho* (Hv chu; chư)
- Trao tặng: *Cho tiền*
- Bỏ vào: *Cho nước vào nồi*; *Cho ít muối*
- Để giúp: *Đấu tranh cho hoà bình*; *Mong ngài hiểu cho (tôi)*
- Vì vậy: *Cho nên*
- Rộng ban phép: *Cho rằng*; *Cho là đúng*
- Ghi cho đúng lẽ: *Trọng tài cho điểm*
- Giữ thể diện: *Đói cho sạch rách cho thơm*; *Gọi là cho có*
- Đến nỗi: *Buộc cho chặt*; *Đánh cho chết*

株

Chò* (Hv chu)
Loại cây cho gỗ tốt: *Cột chò xà lim*

犬 狖 狂 狭 猿

Chó* (khuyển; khuyển)
(khuyển chủ)
(khuyển chu)
(khuyển tố)
- Con khuyển: *Chó gầy hổ mặt người nuôi*; *Chó cậy gần nhà, gà cậy gần chuồng*; *Chó ngáp phải ruồi* (bất tài mà gặp may)
- Tiếng thách thức: *Làm chó gì nhau*
- Tiếng chửi: *Đồ chó má*; *Đồ chó đẻ*
- Tiếng chối (từ bình dân); *Sợ chó gì nó*
- Mấy cụm từ: *Chó săn* (*loại chó tài đi săn; *người làm tay sai); *Chó cắn áo rách* (gặp tai hoạ đã khổ, lại chịu hậu quả còn tệ hơn)

肚

Chỏ* (Hv nhục chủ)
- Khuỷu tay: *Cùi chỏ*
- Ngón tay gần ngón cái

拄 指 擼

Chỏ* (Hv trụ)
(chỉ; thủ lỗ)
Hướng ngón tay vào mục tiêu: *Chỉ chỏ*

坧 跓 鉒 墸

Chõ* (Hv thổ chủ)
(ngoã chủ; phẫu chủ)
(thổ lỗ)
- Nồi giúp nấu cách thủy: *Chõ xôi*
- Lượm tin nhảm: *Bắc chõ nghe hơi*

朱 拄 咮

Chõ* (Hv chu)
(trụ; khẩu chủ)
Góp ý kiến không đúng chỗ đúng lúc: *Chõ mỏ (mồm; miệng)* (tiếng bình dân)

朱

Choa* (Hv chu)
- Tiếng kêu: *Chu choa!*
- Của chúng ta (tiếng địa phương): *Làng choa*

柷

Choác* (Hv mộc chúc)
Bục cao ở đằng mũi và đằng lái thuyền

呪 嘍

Choác* (khẩu chúc)
(khẩu chích)
- To mồm: *Kêu choang choác*
- Từ đệm sau Chích*: *Chích choác* (ngụ ý khinh rẻ)

踀

Choạc* (Hv túc trục)
- Giạng ra: *Choạc cẳng*
- Mắng tàn tệ (tiếng bình dân): *Choạc cho một trận*

追 秒 騅

Choai* (Hv truy)
(quai thiểu; mã chuy)
- Mới lớn: *Gà choai*; *Mấy đứa choai choai*
- Hơi dốc: *Choai choải*
- Tiếng cãi cọ: *Choai choải*

淮

Choài* (Hv hoài)
- Bò sát bụng: *Bò choài từ ao lên bờ*
- Bơi để nửa mình trên mặt nước: *Bơi choài*

厓 踶

Choái* (Nôm Chái*)
(túc + Nôm chải)
Tiếng cãi nhau: *Choai choái*

跐

Choải*
(Hv túc + Nôm chải)
Hơi dốc: *Choai choải*

踶

Choãi*
(Hv túc + chải*)
Giạng: *Choãi chân*

踶

Choại*
(Hv túc + chải*)

Dẫm mà trượt: *Choại vỏ dưa thấy vỏ dừa cũng tránh*

準 篡

Choán* (Hv chuẩn) (soán hoặc thoán) Chiếm chỗ: *Choán đất*

張 烑 鏘 淳

Choang* (Hv trương) (hoả quang; kim xoang) (thuần; chún TH)
- Ánh sáng toả rộng: *Đèn đuốc sáng choang*
- Oang oang: *Nói choang choang*
- Tiếng vật cứng chạm nhau: *Choang choảng*

絖 幢

Choàng*
(Hv miên quang) (cân tràng)
- Ôm vòng: *Choàng lấy cổ*
- Đặt lên trên: *Choàng áo tơi lên vai*; *Choàng khăn lên đầu*
- Cụm từ: *Choàng dậy* (*vội đứng lên; *vội thức tỉnh)

疣 胱 痳 酣

Choáng* (nạch quang) (nguyệt quang) (nạch tráng; đậu tráng)
- Mắt thấy phong cảnh đảo điên: *Chếnh choáng* (hơi say); *Choáng váng* (chóng mặt)
- Có giá và bắt mắt: *Nữ trang choáng lộn*
- Bị hấp dẫn tới hoa mắt: *Choáng ngộp*

摚 撐

Choảng*
(Hv thủ chuẩn)
- Tượng thanh: *Choang choảng* (xoang xoảng)
- Đánh nhau (tiếng bình dân): *Choảng nhau một trận tơi bời*

酬 躂

Choạng*
(Hv đậu trạng) (túc chuẩn)
- Bước không vững: *Loạng choạng*
- Tài chưa vững: *Lái xe còn chập choạng*
- Mới tối: *Choạng vạng*

拙 拔

Choắt* (Hv chuyết) Teo nhỏ: *Bé choắt*

捉 祝

Chóc*(Hv tróc; chúc)
- Rễ ăn được: *Củ chóc*
- Từ đệm sau Chết*
- Từ đệm sau Chim*
- Mơ tưởng không nguôi: *Chóc (chốc) mòng* (tiếng thơ)
- Phóc: *Trúng chóc*

祝 濁

Chọc* (Hv chúc: trọc)
- Đâm vào: *Đâm bị thóc, chọc bị gạo* (hay gây mâu thuẫn); *Chọc gậy bánh xe* (gây khó)
- Hướng về: *Đòn giông hàng xóm chọc vào nhà* (điều cấm kị)
- Khiêu khích: *Chọc ghẹo* (trêu); *Chọc tức*

滗 啜

Choe* (Hv thuỷ tuyệt) (xuyết)
- Nhão dơ: *Choe choét*
- Từ đi trước Choé*: *Cãi nhau choe choé*

滐

Choè* (Hv thủy trà) Dơ nhão: *Choè choẹt*

鵌

Choè* (Hv điểu trà) Chim hót hay: *Chích choè* (mockingbird)

啜

Choé* (khẩu chuyết)
- Tiếng kêu lộn xộn: *Cãi nhau chí choé*
- Từ cũ đệm sau Chí: *Người bé chí choé to*

赧

Choé* (Hv xích chuyết) Đỏ chói: *Đỏ choé*

礈

Choé* (thạch chuyết) Chum nhỏ: *Choé mắm*

錗

Choẹ* (kim ½ noa) Dụng cụ phát âm: *Chũm choẹ* (cymbals)

專

Choèn* (Hv ½ truyền)
- Mắt có dử: *Mắt choèn*
- Non dại: *Non choèn choẹt*

滗 拙

Choét* (Hv thuỷ tuyệt) (chuyết)
- Nhão toét và dơ: *Choe choét*; *Choét mắt*
- Xem Toét*

滗 拙

Choẹt* (thuỷ tuyệt) (chuyết)
- Non dại chưa khôn: *Non (choèn) choẹt*
- Dơ bẩn nhoe nhoét: *Choe choét choè choẹt*

制 椎

Choi* (Nôm chơi) (chùy; truy)
- Mới lớn: *Mấy đứa choi choi*
- Chim Tích lệnh (Anh ngữ: wagtail): *Nhảy như con choi choi*

抹 椎 廱 箠

Chòi* (thủ lỗi; chùy) (hán chuỳ; trúc chuỳ)
- Mái nhỏ: *Chòi canh*
- Giô lên: *Mầm đã chòi (chồi) lên*
- Hèn mà muốn chơi trèo: *Đũa mốc đòi chòi mâm son*
- Từ đệm sau Chẫn*
- Từ đệm trước Đạp*: *Cái thai chòi đạp dữ*

炷 爆 檑

Chói* (Hv hoả chí)
(hoả tối)
(Hv nhật + chuối*)
- Sáng loá mắt: *Chói chang*
- Đau bất ưng và mau qua: *Đau chói ở tim*
- Tiếng kêu to: *La chói lói* (tiếng miền Nam)
- Khó nghe: *Chói tai*

檌

Chói* (Hv mộc tối)
Cây Phượng có hoa đỏ nở vào mùa hè: *Cây chói lói*

揘 踶 搥 掇 觵

Chọi* (thủ chí; túc chí)
(thủ lỗi; giác đội)
- Đập vào: *Lấy đá chọi vào đầu*
- Hai lực chống nhau: *Trứng chọi đá*; *Chọi gà*

呫 苫 鉆 笘 苫

Chòm* (khẩu chiêm)
(trúc chiêm; trúc trạm)
(Hv trúc + nôm trùm)
- Nhiều thứ một loại ở sát nhau: *Chòm râu*; *Chòm cây*; *Chòm xóm*
- Ngành đại gia tộc: *Chi chòm người con cả*

枕

Chỏm* (Hv chẩm)
Ngọn: *Chỏm núi*

髳

Chỏm* (tiêu chấp)
Chùm tóc ở đỉnh đầu trẻ nít: *Từ hồi còn để chỏm*

呫

Chõm* (khẩu chiêm)
Trẻ con lặn sâu rồi giựt chân người ta cho ngã: *Lặn chõm*

村 終 撴 嶟

Chon* (Hv thôn)
(chung; đôn; sơn tôn)
- Đứng cao một mình: *Chon von*
- Chạy những bước ngắn: *Chạy lon chon*
- Màu đỏ tươi: *Đỏ chon chót*

撰 論

Chọn* (Hv soạn; luận)
Kén: *Kén cá chọn canh*

拵 撚 炵 燉

Chong* (thủ ½ chung)
(thủ chung)
(hoả ½ chung)
(hoả chung)
- Thắp đèn lâu: *Chong đèn đọc sách*
- Thức lâu: *Mắt mở chong chong suốt đêm*
- Cụm từ: *Chong chóng* (*mau lên phần nào; *cánh quạt quay tít)

㤝 䶜

Chòng* (tâm ½ chung)
(hí trùng)
- Trẻ con chọc giận nhau: *Chòng ghẹo*
- Dán mắt vào: *Nhìn chòng chọc*

擽 遬

Chóng* (thủ chúng)
(tốc chúng)
- Mau lẹ: *Chóng vánh*; *Không chóng thì chầy*
- Quay vòng: *Chóng mặt*; *Cái chong chóng*

種

Chỏng* (Hv chủng)
- Lưng sát đất và chân tay giơ lên: *Chỏng chơ*; *Ngã chỏng kềnh*; *Nằm ngửa chỏng gọng*
- Xem Chổng*

重 榻 籦 橡

Chõng* (Hv trọng)
(tháp; trúc chủng)
(mộc chúng)
Giường nhẹ: *Vác lều chõng đi thi*

霸 髳

Chóp* (Nôm: chớp)
(Hv tiêu chấp)
- Đỉnh: *Chóp núi*; *Chóp bu* (có địa vị cao ở xã hội)
- Có hình cái núi nhọn: *Nón chóp*
- Ống che ngọn bút: *Chóp bút*
- Tiếng nhai: *Chóp chép*

崒 啐 拙 辭

Chót* (Hv sơn tốt)
(khẩu tốt: thối)
(chuyết: cao tốt)
- Dáng cao: *Chót vót*
- Sau cùng: *Hạng chót*

啐

Chọt*
(Hv khẩu tốt; thối)
Đút lót: *Chạy chọt*

坥

Chồ* (Hv thổ chủ)
Nhà tiêu, nhà xí: *Chuồng chồ*

坥 祖 墸

Chỗ* (Hv thổ chủ)
(tổ; thổ lỗ)
- Nơi chốn: *Chỗ ngồi*
- Vị: *Là chỗ bạn bè*
- Đàn bà liền trước và sau khi sinh con: *Ngồi chỗ*
- Thủng nhiều nơi: *Bị bắn lỗ chỗ*
- Trổ ra ngoài: *Cành cây chỗ ra ao*

祝

Chốc* (Hv chúc)
- Một thời gian: *Chốc lát* (không lâu); *Chốc là mười mấy năm trời*; *Đợi một chốc thôi*
- Thỉnh thoảng: *Chốc chốc*
- Tiếng thơ: *Chốc mòng* (bấy lâu nay); *Những là trộm nhớ thầm yêu chốc mòng*

瘃

Chốc*
(Hv nạch chúc)
Mụn nhọt: *Chốc lở đầy mình*

莱 梾

Chồi* (Hv thảo lỗi)
(mộc lỗi)
- Ngọn non mới mọc: *Đâm chồi nảy lộc*

- Người trẻ sẽ thành công: *Những chồi non*
- Dô cao: *Giữa đồng bằng chồi lên một quả núi*

咥 啜 嘬 嘢

Chối* (Hv khẩu chí) (khẩu chuế; khẩu tối) (khẩu đối)
- Phủ nhận: *Không có thể chối cãi*
- Không nhận: *Từ chối quà tặng*
- Từ bỏ: *Con chối cha*; *Tín đồ chối đạo*
- Nảy ngược lại: *Đinh gặp cứng cứ chối ra*

帚 箒 苙 菠 策 箬 篡

Chổi*
(Hv trửu; trúc trửu) (trúc chi; thảo chuế) (trúc lỗi; trúc lỗi)
- Đồ dùng để quét: *Chổi lông gà*
- Tựa như cái chổi: *Râu chổi xể*

茉

Chổi* (Hv thảo lỗi)
Cây cho lá thơm: *Rượu chổi*

彗

Chổi* (Hv tuệ)
Sao có đuôi như cái chổi: *Sao chổi*

跮 俫 偝 偎

Chỗi* (Hv túc chí) (nhân lỗi...)
Cụm từ: *Chỗi dậy*; (*bỏ thế ngồi và nằm: *Chỗi dậy*; * bắt đầu hoạt động: *Chỗi dậy làm loạn*)

苫 楷 橧

Chôm* (thảo chiêm) (mộc trâm)
Trái giống trái vải có lông: *Chôm chôm*

蹭 跕

Chồm* (Hv túc trâm) (túc chiêm)
- Nhảy mạnh tới: *Chiếc xe chồm lên*
- Nhảy choi choi: *Chồm chồm*
- Tư thế đầu gối gập mà mông không chấm đất: *Ngồi chồm hổm*
- Dáng ngồi của con chó, con cóc: *Chồm chỗm*
- Tham: *Chồm ồ công danh* (tiếng Nam bộ)

跕

Chổm* (túc chiêm)
- Nhổm lên
- Lê-trung-Tôn hồi chưa làm vua tên là Lê-duy-Huyên nợ nần rất nhiều: *Nợ như Chúa Chổm*

跕 蹖

Chỗm* (túc chiêm) (túc + Nôm; trẫm)
Ngồi xổm: *Chồm chỗm*

墫 村

Chôn* (thổ tôn; thôn)
- Vùi kĩ: *Đào sâu chôn chặt*; *Chôn nhau cắt rốn* (nơi mình ra đời); *Sống nhờ đất khách, thác chôn quê người*
- Làm hư: *Một tay chôn biết mấy cành phù dung*
- Ghi dạ: *Chôn vào lòng*
- Cụm từ: *Chôn chân* (*không đổi vị trí: *Chôn chân giữa trời*; *tìm đến – nghĩa cổ)

犻 狰

Chồn* (khuyển đồn) (Hv khuyển tồn)
Các loại cáo: *Chồn chũi*

痵

Chồn* (Hv nạch tồn)
- Mệt: *Mỏi gối chồn chân vẫn muốn trèo*; *Không chồn gió lay*
- Sốt ruột: *Bồn chồn*

坉 准 準

Chốn* (thổ đồn) (chuẩn; chuẩn)
Nơi: *Nơi ăn chốn ở*

准 準

Chổn* (Hv chuẩn)
Ngổn ngang: *Đá mọc lổn chổn*

㭲 䈺

Chông* (mộc chung) (trúc chung)
- Gỗ tre vót nhọn làm bờ rào hoặc bẫy: *Hầm chông*
- Nỗi khó: *Trót lòng gây việc chông gai*
- Chênh vênh: *Chông chênh*

䏎

Chồng* (trùng phu)
Đàn ông có vợ: *Chồng chúa vợ tôi* (câu đàn bà than thở); *Chồng đông vợ đoài*; *Chồng xướng vợ theo* (Phu xướng phụ tuỳ)

重 磄 銅

Chồng* (Hv trùng) (thạch trùng) (trùng đồng)
- Xếp cao: *Chồng chất*
- Lắc lư: *Chồng chành*
- Trả tiền làm bằng: *Chồng tiền*

拵 掾

Chống* (Hv thủ lộng) (thủ chúng)
- Đỡ cho khỏi đổ: *Chống nạng*
- Cự lại: *Chống đối*
- Đẩy thuyền bằng sào: *Chống thuyền*
- Cụm từ: *Vụng chèo khéo chống* (*đẩy thuyền chỉ biết dùng sào; *khéo chữa mình)

証 證

Chống* (Hv chứng) (Hv ngôn chính)
- Chữa mình: *Chống chế*
- Cãi trả lại: *Chống án*

偅

Chổng*
(nhân ½ chủng)
- Phần thấp lại ở trên cao: *Ngã chổng kềnh*; *Chổng mông mà gào*
- Xiêu đổ ngổn ngang: *Lổng chổng*

- Cụm từ: *Chổng vó* (*vắt chân lên cao; *không làm việc gì)

捉 執 撻
Chộp* (Hv tróc) (chấp; thủ trục)
Đưa tay bắt thình lình: *Chộp sảy con cá*; *Chộp lấy cơ hội*

卒 椊
Chốt*
(Hv tốt; mộc tốt)
- Then cài: *Cái chốt cửa*; *Đóng chốt*
- Bộ phận chính yếu: *Then chốt*

䱣
Chốt* (Hv ngư tốt)
Loại cá da trơn

卒 眜 睽
Chột* (Hv tốt) (mục truật; mục đột)
- Mù một bên mắt: *Ở nước mù anh chột làm vua*
- Giựt mình lo ngại: *Chột dạ*

椊
Chột* (Hv mộc tốt)
Quả cây dẹt: *Trái chột*

加 諸
Chơ* (Hv gia; chư)
- Không có điểm tựa: *Chân trời góc bể chơ vơ*; *Ngã chỏng chơ*
- Lưa thưa: *Đồ đạc trong nhà chỏng chơ có chiếc giường*

徐 除 跦
Chờ* (Hv từ; trừ) (túc ½ từ)
- Đợi: *Chờ được mạ thì má đã sưng*; *Rầy mong mai chờ*
- Mong toà xử kiện: *Ăn chực nằm chờ*

咀
Chớ (jǔ)
- Nhai: *Chớ tước*
- Nhai lại như trâu, bò...

咀
Chớ* (Hv chớ)
Trẻ nít oẹ sữa

渚 䜿 瀦
Chớ* (Hv chử) (vật chử; vật chư)
- Răn đừng làm: *Chớ làm điều ác*
- Tiếng chối: *Chớ hề* (không bao giờ)
- Tiếng ngạc nhiên: *Chớ cậu không biết chuyện hả?*
- Ước mong: *Chớ chi*
- Đúng vậy: *Mà chớ* (tiếng xưa)

退 迴 𩅹 遮 諸
Chở* (Hv xích thả) (xích trở; vũ chử) (xích ½ chử; chư)
- Mang chuyển: *Chở củi về rừng*
- Bảo vệ: *Che chở*
- Để tang: *Để chở*

助 𢄂
Chợ* (Hv trợ; trợ thị)
- Nơi họp để mua bán trong thời gian không lâu: *Phiên chợ*
- Mấy cụm từ:
Chợ chiều (*chợ họp buổi chiều; *vào lúc chợ sắp tan)
Chợ trời (*chợ lộ thiên; *chợ bán tạp vật thường là đồ cũ);
Chợ đen (buôn bán trái luật)
- Nơi có nhiều nhà: *Kẻ Chợ* (kinh đô)
- Địa danh: *Chợ lớn* (TH Đê ngạn)

制 逝 掣
Chơi* (chế; xích chế) (thủ chí)
- Nghỉ ngơi: *Chơi đùa*; *Chơi bài*
- Mua vui: *Nói chơi*
- Nghề lầu xanh: *Làng chơi*; *Gái chơi*
- Sử dụng: *Chơi dao có ngày đứt tay*
- Sưu tầm: *Chơi lan*; *Chơi đồ cổ*
- Buông thả: *Chơi bời phóng túng*
- Không bám vào đâu được: *Chơi vơi*
- Mấy cụm từ:
Chịu chơi (dám liều) (tiếng bình dân);
Chơi chữ (dùng từ ngữ với nghĩa bất ngờ);
Chơi họ (lối chung tiền làm vốn - còn nói là *Chơi hội; Chơi hụi*)

制 逝 掣
Chới* (chế; xích chế) (thủ chí)
Cụm từ: *Chới với* (*không có chỗ bám *Chới với giữa dòng*; *xuýt nguy to: *Một phen chới với*)

爆 烕
Chói* (Hv hoả giới) (hoả giới)
Ánh sáng lúc mạnh lúc yếu: *Ma trơi chấp chói*

髻
Chơm* (tiêu chiêm)
Từ đệm trước Chởm*: *Râu ria chơm chởm*

㩤 拈
Chớm* (Hv sơ tiếm) (thủ chiêm)
Mới bắt đầu: *Chớm bệnh*; *Trời chớm lạnh*; *Hoa chớm nở*

𡶀 嶄 𥓇
Chởm* (Hv sơn chầm) (sơn trảm; thạch trảm)
Núi đá gồ ghề: *Lởm chởm gan gà*

鏩
Chởm* (Hv kim cảm)
Vật dụng gồ ghề: *Mái nhà lởm chởm*

軼 廛
Chờn* (Nôm chồng) (Hv triền)
- Lúc tỉnh lúc mê: *Chập chờn cơn tỉnh cơn mê*
- Lúc bắt lúc buông: *Mèo chờn vờn chuột*

灵 熾 𩆐
Chớp* (Hv vũ hoả)

(hoả chấp; vũ chấp)
- Điện trời loé sáng: *Chớp giật sấm vang*
- Cử động lẹ: *Chớp cơ hội*; *Chớp mắt*; *Chớp nhoáng*
- Ăn cắp mau lẹ: *Bị kẻ gian chớp mất chiếc đồng hồ*

揪 执 瞅
Chợp* (Hv chấp) (chấp; mục chấp)
- Mi mắt cử động: *Chợp mắt*
- Ngủ: *Khó chợp mắt*

質
Chớt* (Hv chất)
Đùa lả lơi: *Chớt nhả*

卒 突 秩 眣 跌
Chợt* (Hv tốt; đột) (trật; mục ½ trật) (điệt)
- Thình lình; vào lúc không ngờ: *Bắt chợt*
- Nhiều lúc khác nhau: *Chợt khóc, chợt cười*

舟
Chu (zhōu) (cổ văn)
- Thuyền: *Phiếm chu* (bơi thuyền);
- Cụm từ: *Chu xa* (*thuyền xe; *đi đường khó nhọc)

州 卅
Chu (zhōu)
- Quận hành chính ngày xưa: *Giao Chu* (VN đời Hán thuộc)
- Tiểu bang Hoa kì: *Đức chu* (Texas); *Gia chu* (California); *Nữu ước chu*
- Còn âm là Châu

周 週
Chu (zhōu)
- Đường tròn: *Viên chu* (vòng tròn)
- Đi một vòng: *Chu du*
- Khắp cả: *Chu thân*
- Cẩn thận đầy đủ: *Chiêu đãi bất chu*
- Tuần lễ: *Thượng chu* (tuần qua); *Chu báo* (báo bảy ngày một số - khác với "Tuần báo" mười ngày một số)
- Vòng sóng (điện): *Chu kì*; *Triệu chu*
- Triều đại TH (thế kỉ 11- 256 trước CN)
- Họ: *Chu Trần* (hai họ thường là thông gia
- Còn âm là Châu

朱 硃
Chu (zhū)
- Họ
- Đỏ tươi: *Chu hồng*
- Nhà giầu: *Chu môn*
- Chất thuốc: *Chu sa*
- Còn âm là Châu

邾 邹
Chu (zhū)
Đất đời nhà Chu, quê hương của Mạnh tử, sau đổi ra Trâu (zōu)

厨
Chù* (Hv trù)
Chuột mõm dài: *Hôi như chuột chù*

咒
Chú (zhòu)
- Câu bí quyết của thầy pháp: *Niệm chú*
- Chửi: *Chú mạ*

注 註 注
Chú (zhù)
- Đổ chất lỏng: *Đại vũ như chú*; *Chú nhập* (sông đổ ra biển; hay ra sông cái); *Chú du* (bôi nhớt)
- Lưu tâm: *Chú ý*; *Chú mục*
- Đặt tiền đánh bạc: *Cô chú nhất trịch* (đánh dốc túi)
- Ghi chép: *Chú dẫn*
- Các câu ghi thêm bên dưới: *Cước chú*
- Chích tiêm: *Chú xạ*

晝 昼
Chú (zhòu)
- Ban ngày: *Chú xuất động vật*; *Chú phục dạ xuất* (vật đi ăn đêm)
- Ngày đêm không ngừng: *Chú dạ*

蛀
Chú (zhù)
- Con mọt: *Chú trùng*
- Bị mọt: *Chú xỉ* (răng sâu)

注 註
Chú* (Hv chú)
- Em bố: *Sẩy cha còn chú, sẩy mẹ bú dì*
- Chồng của dì (dượng): *Chú dì*
- Kẻ thân thương ở vị làm em: *Chú tiểu*; *Có mặt chú Khách, vắng mặt thằng Ngô*
- Từ đệm sau Chăm*

炷
Chú (zhù)
- Tim đèn
- Còn đọc là Chụ

鑄 铸
Chú (zhù)
Đổ khuôn: *Chú chung* (đúc chuông); *Chú giáp tác nông khí* [Đỗ phủ: Thánh Kinh I-sai-a (2: 4)]

詛 诅
Chú (zǔ)
- Trù ẻo: *Thư chú*
- Bí quyết của thầy pháp

主
Chủ (zhǔ)
- Người đón khách: *Tân chủ* (chủ + khách)
- Người nắm quyền sở hữu: *Xí nghiệp chủ*
- Người nắm quyền tác động: *Mại chủ*; *Chủ từ* (subject ở văn phạm)
- Chính yếu: *Chủ lực*; *Chủ đội* (đoàn cầu thủ của nhà)
- Báo trước: *Tảo hà chủ vũ* (ráng đỏ ban sáng báo trời mưa)
- Lập trường rõ ràng: *Chủ hoà*; *Chủ quan* (lập trường của riêng mình)
- Vị tác tạo và quản trị

trời đất: *Thiên Chủ*; *Chủ nhật*; *Thượng chủ* (Lord ở Thánh Kinh Tân Ước là vị đồng hạng với Thiên Chúa)
- Xem Chúa

麈
Chủ (zhǔ)
Loại nai (cổ văn)

炷
Chụ (zhù)
Tim đèn: Xem Chú

註 注
Chua* (Hv chú)
Giải rõ: *Chua thêm*

洙 咮 酥
Chua* (Hv thuỷ chu) (khẩu chu; dậu chu)
- Vị của chanh, giấm: *Khế cũng chua*
- Làm cho người ta xót xa: *Lời lẽ chanh chua*
- Cảm giác xót xa: *Chua xót trong lòng*
- Đặt điều: *Chua ngoa*

厨 厨 廚
Chùa* (Hv trù)
- Nơi thờ Phật: *Trốn việc quan đi ở chùa*
- Không trả tiền (tiếng bình dân): *Xem hát chùa*

主
Chúa (zhǔ)
- Chúa tể trời đất: *Thiên Chúa (Chủ)*
- Vị cầm đầu một nước (*địa vị dưới Thiên tử* như Tào Tháo, Tôn Quyền, Lưu Bị bên TH, hay Trịnh Nguyễn ở VN đời Hậu Lê); *Chúa công* (từ để tâu xưng lên các nhân vật nói trên; hoặc nói về một chúa đã biết)
- Cụm từ: *Chúa nhật* (ngày đầu tuần bảy ngày – cũng là "Tinh kì nhật" sau đó là "Tinh kì nhất" tức Thứ hai...)

主
Chúa* (Hv chủ)
- Người làm chủ: *Chồng chúa vợ tôi* (câu chỉ trích); *Chúa tàu* (chủ tàu)
- Quốc trưởng mà không phải là đế vương: *Vua Lê Chúa Trịnh*
- Rất mực (nói về mấy loại dở): *Tôi chúa ghét thứ người đó*

榫
Chuẩn (sǔn)
Tra mộng vào ngàm: *Đấu chuẩn*

隼
Chuẩn (sǔn)
Chim diều falcon

准 準
Chuẩn (zhǔn)
- Ban phép: *Bất chuẩn hấp yên* (cấm hút)
- Mẫu mực: *Tiêu chuẩn*
- Chính xác: *Biểu tấu bất chuẩn* (đồng hồ sai)
- Nhất quyết: *Ngã minh thiên chuẩn khứ*
- Dự sẵn: *Chuẩn bị*
- Cái mũi: *Long chuẩn* (sống mũi cao)

絀 绌
Chuất (chù) (cổ văn)
- Thua: *Tương ảnh kiến chuất* (đem so thấy ngay là kém)
- Chưa đủ: *Kinh phí chi* (trả tiền) *chuất*

茁
Chuất (zhuó)
Sức cây chịu lạnh vào mùa đông: *Chuất tráng*

怵 怵
Chuật (chù)
E ngại: *Chuật thích*

粥
Chúc (zhōu)
Cháo (gạo, bắp, kê..): *Chúc thiểu tăng đa* (cháo ít sư nhiều)

鬻
Chúc (zhōu) (chữ cũ)
Chuốc về: *Nhân tranh chúc chi* (người ta tranh nhau mua)

祝
Chúc (zhù)
Tỏ ý mong cho người gặp may: *Chúc hạ*; *Chúc nễ khang ninh*; *Chúc thọ* (mừng sinh nhật người già)

燭 烛
Chúc (zhú)
- Nến đốt: *Chúc tâm* (tim nến): *Chúc đài* (chân cắm nến)
- Soi sáng (cổ văn): *Hoả quang chúc thiên* (lửa sáng rực trời)
- Đơn vị đo ánh sáng: *Nhất bách chúc đăng bao* (bóng 100 watt)

屬 属
Chúc (zhǔ) (cổ văn)
- Nối với nhau: *Tiền hậu tương chúc*
- Chú ý vào một điểm: *Chúc vọng*

踀
Chúc* (Hv túc chúc)
- Đầu ngả xuống thấp: *Chúc xuống đất*
- Danh chỗ ở đám đông: *Chen chúc*

囑 嘱
Chúc (zhǔ)
Dặn dò phó thác: *Chúc phủ*; *Chúc thư*

矚 瞩
Chúc (zhǔ)
Nhìn đăm đăm: *Cao chiêm viễn chúc*

㕘 計 逐 逖
Chục*(Hv thập lục) (dục thập; trục) (trục thập)
Từng mười đơn vị: *Thiều quang chín chục đã ngoài sáu mươi* (mùa xuân dài ba tháng thì đã qua đi hơn hai tháng)

柚
Chục (yòu)
Trái bưởi: *Chục tử*

蚰
Chục (yóu)
Con cuốn chiếu: *Chục diên*

綴 缀
Chuế (zhuì)
Âm khác của Xuyết

贅
Chuế (zhuì)
- Thừa lời: *Chuế ngôn*
- Ở gửi rể: *Chuế tế* (cổ văn)
- Nặng mình
- Mụn cơm khô: *Chuế vưu*

酙
Chuếnh*
(Hv dậu chính)
Lảo đảo: *Say chuếnh choáng*

堆 䭔 推
Chui* (Hv đôi)
(xuyên lôi; suy)
- Thu người lại để đi vào chỗ chật, chỗ sâu...: *Chui qua hàng rào*; *To đầu khó chui*; *Chui xuống lỗ* (chết)
- Chỗ ở hẹp: *Ở chui rúc*
- Kín đáo trộm vụng: *Con bài chui*

抹 𣗓 攋
Chùi* (Hv thủ lỗi)
(mộc lỗi; thủ đồi)
Thoa xát cho sạch: *Sạch như chùi*

唾 跬 捶
Chúi* (Hv khẩu chí)
(túc chí; chuý)
- Đâm xuống thấp: *Máy bay chúi xuống*
- Ham mê: *Chúi đầu vào các sòng bạc...*

跬 蹄
Chũi* (Hv túc chí)
(túc ½ tảo)
- Cúi đầu đào bới: *Dế chũi*; *Húng chũi*
- Đỗ năm lần tú tài (Xem Kép, Đụp)

埢 坫
Chum* (Hv thổ sâm)
(Hv thổ chiêm)
Bình sành lớn miệng nhỏ hông phình: *Còn ao rau muống còn đầy chum tương*

呫 苫
Chùm* (khẩu chiêm)
(Hv thảo + Nôm trùm)
- Nhiều vật chụm lại: *Chùm chìa khoá*
- Cây cho trái chua: *Chùm ruột*
- Cây cho lá và củ làm thuốc mát: *Chùm bao*

呫 嚾
Chúm*
(Hv khẩu chiêm)
(khẩu tiếu)
Cười mỉm: *Ngày xuân hoa chúm chím cười*

枕 鴆 朕 鍬
Chũm* (chẩm; trẩm)
(trẫm; kim trẫm)
- Có hình cái bát nông: *Chũm cau*; *Chũm choẹ* (dụng cụ phát âm làm bằng hai bát đồng giập vào nhau)
- Mập xinh: *Chũm chĩm*

跕 掑 鍩 鑲
Chụm* (Hv túc chiêm)
(thủ thậm; trúc trạm)
(trúc lập thậm)
Gom lại gần: *Chụm chân*; *Ba cây chụm lại*

墫
Chun* (Nôm: chôn)
- Chui xuống chỗ thấp hoặc kín: *Xấu hổ muốn chun xuống đất*
- Co giãn được (còn gọi là Thun*): *Dây chun*; *Áo chun*
- Vắn quá khó coi: *Ngắn chun chủn*

哼
Chùn*
(Hv khẩu tồn)
- Tiếng hôn, mút: *Hôn chùn chụt*
- Co lại: *Vải chùn sau khi giặt*

准 準
Chủn* (chuẩn; chuẩn)
Ngắn quá khó coi: *Ngắn chun chủn*

終 终
Chung (zhōng)
- Phần cuối: *Chung kết*; *Chung điểm chỉ* (dây chỉ mức tới); *Thuỷ chung* (có đầu có cuối)
- Chết: *Lâm chung* (sắp chết)
- Kết cục: *Chung cựu*; *Chung quy* (rút cục)
- Suốt tất cả: *Chung tuế* (cả năm); *Chung thiên* (suốt đời)
- Họ

終
Chung* (Hv chung)
- Cùng nhau: *Chung sức*; *Chung vốn*; *Chung chạ sớm trưa*
- Của chung: *Cha chung không ai khóc*; *Chồng chung thì đừng*
- Cảnh trí bốn mặt: *Chung quanh lặng ngắt như tờ*

鐘 钟
Chung (zhōng)
- Họ: *Chung Tử kì* (người TH đời Xuân Thu giỏi nghe đàn được nhạc sĩ Bá Nha coi là tri âm)
- Cái chuông: *Tràng chung* (đánh chuông)
- Đồng hồ: *Điện chung*
- Chỉ giờ phút: *Thập điểm chung* (mười giờ); *Ngũ phân chung* (năm phút)
- Mê tít: *Chung tình*; *Nhất kiến chung tình*
- Lượng đong ngày xưa (bằng sáu hộc bốn đấu): *Lộc vạn chung*; *Muôn chung nghìn tứ* (xe) (giầu mạnh)

鍾 鐘 盅

Chung* (Hv chung; trung)
- Bình (rượu, trà): *Uống cả chung*
- Đấu để đong gạo...: *Chung đấu nhờ lưng một mẹ mày*

螽

Chung (zhōng)
Cào cào, châu chấu

虫 緬 纏

Chùng* (Hv trùng) (miên dụng) (miên chung)
- Không căng: *Dây chùng rồi*
- Dài: *Áo chùng quá*

衆 眾 众

Chúng (zhòng)
- Đông người: *Quả bất địch chúng; Quan chúng; Thính chúng*
- Hạ nghị viện: *Chúng nghị viện*

種 种

Chủng (zhǒng)
- Giống loài: *Chủng tộc cách li*
- Cho mầm giống: *Chủng ngưu*
- Đủ loại: *Chủng chủng*
- Nơi đào tạo linh mục Công giáo: *Chủng viện* (seminary; TH: Thần học viện); *Chủng sinh* (seminarian)

種

Chủng* (Hv chủng)
Cấy (Hv đã ra Nôm) vi trùng: *Chủng ngừa* (Chủng ngưu Hv)

踵

Chủng (zhǒng)
Gót chân: *Chủng tiếp* (nối gót)

祝 鬻 織

Chuốc* (chúc; chức)
Lấy cho mình: *Chuốc sầu làm chi*

祝 酌 濁

Chuốc* (Hv chúc) (chước; thuỷ đốc)
Rót mời: *Chuốc rượu*

屬 贖

Chuộc* (thục; thục)
- Đền bù: *Chuộc tội*
- (Với bộ bối) Mua vật đã cầm cố: *Chuộc lại*
- Lấy lòng: *Mua chuộc*
- (Với bộ trùng) Loại ếch: *Chão chuộc*

榷 椎

Chuôi*
(Hv mộc thôi; mộc đôi)
Cán cầm: *Chuôi dao*

洡 摧

Chuồi* (Hv thuỷ lỗi) (thôi)
- Tuột, lở: *Nhà đổ vì nạn đất chuồi*
- Tràn vào: *Nắng chuồi qua cửa sổ*

茎 枉 楪
檄 榷 櫒

Chuối* (Hv thảo chí) (mộc chí; mộc lỗi) (mộc ½ chuyết) (mộc thôi; mộc tối)
- Cây (Hv Ba tiêu)
- Hỏng thi: *Đạp vỏ chuối*

脛 腏

Chuối* (Hv nhục chí) (nhục ½ chuyết)
Cơ nhục ở đằng sau cẳng dưới: *Bắp chuối*

鰕 鮭

Chuối* (ngư chí) (ngư ½ chuyết)
Cá quả ở nước ngọt

緋 蝠 縭 魆

Chuỗi* (miên quán) (xuyến lỗi; quán toại)
Xâu: *Chuỗi ngày dài lê thê; Lần chuỗi Bồ đề; Chuỗi tiền kẽm*

滲

Chuôm* (thuỷ sâm)
Từ đệm sau Ao*: *Ao chuôm*

槮

Chuôm* (mộc sâm)
Cụm từ: *Chà chuôm* (*có nhiều cành gai; *rắc rối)

蜳

Chuồn* (trùng tồn)
Loại côn trùng biết bay: *Phận mỏng cánh chuồn; Biết đâu là tổ chuồn chuồn*

窜 竄 遊

Chuồn* (Hv thoán) (thoán; xích tồn)
- Trốn lẹ: *Chuồn êm*
- Dễ trượt: *Trơn chuồn*

鍾 鐘

Chuông* (Hv chung)
Dụng cụ phát âm (Hv Chung): *Chuông khánh còn chẳng ăn ai*

椊 圍 圀 梨

Chuồng* (mộc tồn) (vi đồng: vi chung) (khuông)
Vị trí chung quanh có đóng róng và phía trên hay lợp mái: *Chuồng bò, gà...; Chuồng tiêu*

重 尚 憧 鍾

Chuộng* (Hv trọng) (thượng; tâm trọng) (trọng thượng)
Ưa: *Chuộng vì nết*

淬 捽 率

Chuốt* (Hv tốt; suất)
- Gọt sửa: *Chuốt ngọc*
- Diêm dúa: *Chải chuốt*

狨 狱

Chuột* (khuyển thuật)
- Con thử: *Chuột sa chĩnh gạo*
- Dưa gang: *Dưa chuột*
- Trai gái vụng trộm: *Chim chuột*
- Chứng bắp thịt co, vọp bẻ: *Chuột rút*

執 蹴

Chụp* (chấp, túc chấp)
- Cử động mau từ trên xuống: *Chụp ếch* (bắt ếch); *Chụp mũ* (*đội mũ lên; *gán cho một tội không có phạm)
- Bấm máy ảnh lấy hình: *Máy chụp hình*

焠 拙 椪 㞐 㧻

Chút* (Hv tiểu tốt) (chuyết; tiểu chuyết) (xuất tiểu; trừu tiểu)
- Một ít: *Ơn ai một chút chớ quên*
- Con của chắt
- Từ đệm sau Chăm*

啐 咄

Chụt* (Hv khẩu tốt) (thối; khẩu chuyết)
- Tiếng hôn (mút): *Chùn chụt*
- Xinh mập: *Chụt chịt*

隹

Chuy (zhuī) (cổ văn)
Chim có đuôi ngắn

淄

Chuy (zī)
- Địa danh trong truyện Kiều (ở Sơn đông): *Lâm Chuy*
- Còn âm là Truy

搥

Chuỳ (chuí)
- Cái chày ngắn: *Đoản chuỳ tử*
- Xem Truy (zhuī)

錘 锤 鎚

Chuỳ (chuí)
- Cái búa: *Đại chuỳ* (búa tạ); *Thiết chuỳ* (loại vũ khí)
- Rèn cho ra hình: *Chuỳ luyện*; *Chuỳ kim bạc* (bó: trúc thuỷ bạch) (dát vàng ra mỏng như giấy)

錐 锥

Chuỳ (zhuī)
- Cái giùi: *Chuỳ tử*
- Có hình cái mũi dùi hay cái nón
- Giùi lỗ: *Chuỳ khổng*

椎

Chuỳ (zhuī)
Đốt xương sống: *Cảnh chuỳ* (đốt ở cổ) *Hung chuỳ* (đốt ngực)

捶 搥

Chùy (chuí)
- Lấy gậy đập hay nắm tay mà đấm: *Chùy bối* (đấm lưng cho dễ chịu); *Chùy cổ* (đánh trống); *Chùy hung đốn túc* (đấm ngực giậm chân tỏ sự lo buồn)
- Từ Hv đã hoá Nôm: *Đánh thêm một chuỳ rồi bỏ chạy*
- Còn âm là Truỳ

惴

Chuý (zhuì) (cổ văn)
Lo ngại: *Chuý chuý bất an*

徵

Chuỷ (zhǐ)
- Một âm trong ngũ âm: cung, thương, giốc, chuỷ, vũ
- Xem Trưng (zhēng)

匙

Chuỷ (shǐ)
Chìa khoa: *Thược chuỷ*

匙 匕

Chuỷ (chí)
- Cái muỗng nhỏ [so với Chước (sháo) cái muôi lớn]
- Dao sắc có mũi quắm: *Chuỷ (Truỷ) thủ*
- Xem Chuỷ (shǐ)

嘴 觜

Chuỷ (zuǐ)
- Miệng: *Chuỷ ba* (tiếng bình dân); *Bế chuỷ* (ngậm miệng); *Chuỷ bổn* (vụng nói); *Chuỷ khẩn* (kín miệng); *Chuỷ sàm* (tham ăn); *Chuỷ thượng một mao, biến sự bất lao* (chưa có râu mép, chưa đủ kinh nghiệm); *Chuỷ thượng thuyết thuyết* (chỉ nói suông); *Chuỷ tiêm* (mỏ nhọn: hay nói châm chọc)
- Có hình cái miệng: *Trà hồ chuỷ* (vòi ấm); *Chuỷ tử* (miệng kèn)

磚 砖 甎

Chuyên (zhuān)
Cụm từ: *Chuyên đầu* (*viên gạch; *gạch vỡ)

肫 膞

Chuyên (zhuān)
Diều chim

轉

Chuyên* (chuyển)
Trao tay: *Chuyên chở*

專 专 耑

Chuyên (zhuān)
- Dành riêng: *Chuyên xa* (xe bao)
- Dồn ý chí vào đó: *Chuyên chú*; *Chuyên môn*; *Tâm bất chuyên*
- Độc quyền: *Chuyên chế*; *Chuyên lợi quyền* (giữ tác quyền)
- Đặc biệt: *Chuyên công* (môn sinh viên đại học để tâm học hỏi); *Chuyên danh* (tên riêng); *Chuyên gia* (người thông thạo vấn đề); *Chuyên hiệu* [(số báo) đặc biệt]; *Chuyên sai* (chuyến công tác đặc biệt); *Chuyên trị*
- Xem Đoan (duān)

顓 颛

Chuyên (zhuān)
- Dồn ý chí vào một điểm: *Chuyên dân sinh*
- Vua trong số Ngũ đế TH: *Chuyên Húc*

鏄

Chuyên*
(Hv phẫu chuyển) Chuyển chất lỏng giữa các bình: *Chuyên chè tầu*; *Ấm chuyên*

傳 轉

Chuyền*
(Hv truyền: chuyển)

- Trao tay: *Dây chuyền* (*mỗi người góp sức chế tạo vật nằm ở bàn di chuyển; *tác động truyền từ vật đi trước sang vật tới sau: chain reaction)
- Chim non chưa biết bay xa: *Bay chuyền*

專 傳 戰 轉
Chuyến*
(Hv chuyên; truyền) (chiến; chuyển)
Một lần khác với mọi lần: *Chuyến đi buôn*; *Chuyến đò nên quen*

轉 转
Chuyển (zhuǎn)
- Đổi: *Chuyển biến*; *Chuyền thuyền (xa)*
- Giúp đổi: *Chuyển bại thành thắng*
- Trao tiếp: *Chuyển đạt*; *Chuyển cấp*
- (Chim) đua nhau hót: *Liễu điều do vị chuyển hoàng li* (oanh chưa đua hót trên cành liễu)
- (Máy) giúp đem tin đi xa (relay)
- Quẹo: *Chuyển giác* (khúc eo); *Nhất chuyển* (một lần quẹo là tới)
- Trong nháy mắt: *Nhất chuyển nhãn*

轉 转
Chuyển (zhuàn)
- Quay vòng: *Địa cầu nhiễu trước thái dương chuyển*
- Vòng: *Mỗi phân chung nhất thiên chuyển* (ngàn vòng mỗi phút)

轉
Chuyển* (Hv chuyển)
- Thay đổi tốt hơn: *Bệnh không chuyển*
- Cụm từ: *Chuyển bụng* (*lục ục trong bụng; *xiêu lòng; *đàn bà sắp sinh nở)

傳
Chuyện* (Hv truyện)
- Thời sự: *Nói chuyện*
- Khác với "Truyện" Hv (bài kí thuật)

輟 辍
Chuyết (chuò)
- Ngừng nghỉ: *Chuyết công* (nghỉ tay); *Chuyết học* (thôi học)
- Còn âm là Xuyết

拙
Chuyết (zhuō)
Vụng về: *Chuyết bát*; *Chuyết kiến* (theo ngu ý tức là ý kiến của tôi); *Chuyết chủy bát tai* (lúng búng trong mồm)

諸 诸
Chư (zhū)
- Mọi người: *Chư quân*; *Chư vị tiên sinh*
- Họ: *Chư cát Lượng* (VN hay đọc là Gia)

除 晗
Chừ* (Hv trừ; nhật trừ)
- Ngần ngừ: *Chần chừ*
- Bây giờ (tiếng miền Trung): *Khi chừ*
- Dáng kênh kiệu: *Vẻ mặt chừ bự*
- Thẳng đơ: *Ngay chừ*

諸
Chứ (Hv chư)
Đúng như vậy: *Chứ không à?*; *Phải không chứ?*; *Có thể chứ* (câu tỏ ý thoả mãn)

楮
Chử (chǔ)
- Cây dâu (cho vỏ làm giấy, trái làm thuốc): *Chử thực*
- Giấy

渚
Chử (zhǔ)
- Cù lao: *Giang chử*
- Bãi ở sông: *Chử đồng tử* (trai bên bãi sông)

杵
Chử (chǔ)
- Cái chày: *Chử cữu* (chày cối); *Chử cửu kết giao* (chọn bạn bất luận sang hèn)
- Dụng cụ bấm lỗ vào giấy: *Chỉ chử*

煮 煑
Chử (zhǔ)
- Nấu ăn: *Chử phạn*
- Cụm từ: *Chử đậu nhiên cơ* (đốt dây đậu nấu đậu: anh em xâu xé)

褚
Chử (chǔ)
Tên họ

𡨸 𡦂
Chữ* (Hv trữ tự)
- Lối viết: *Chữ Nôm* (lấy Hv viết âm VN)
- Điều học hỏi: *Bồ chữ*
- Tên đặt cho con trai đã trưởng thành: *Chữ là Vương Quan*

渚 諸 𦣰 楮 猪
Chưa* (Hv chử; chư)
(vị ½ chư; vị chư; trư)
- Từ giúp hỏi cho biết hồi nên chấm dứt: *Cơm chín chưa?*
- Chuyện còn trong tương lai, trái với đã: *Chưa chín một nồi kê*; *Chưa ăn đã lo đói*; *Chưa nóng đã đỏ gọng*
- Cho tới nay không xảy ra: *Chưa hề*
- Tiếng la khi gặp nguy hiểm: *Chết chưa!*
- Còn âm là Chừa*

徐 除
Chừa* (Hv từ; trừ)
- Quyết bỏ tật xấu: *Từ nay xin chừa*
- Để ra một phần không động tới: *Chừa ra một số tiền*

諸 渚 潴
踷 貯 𦼔
Chứa* (Hv chư; chử) (thuỷ trữ; trừ, trữ) (½ chư + ½ tập)
- Đựng: *Hồ chứa nước*
- Để trữ: *Chứa thóc*; *Chứa củi*
- Đầy rẫy: *Chứa chan*
- Nơi tập họp:

Chứa trọ (cho khách đi đường)
- Cụm từ: *Nhà chứa* (*nhà đựng đồ đạc; * nhà gái chơi đón khách)

媎 䐗 渚
Chửa* (nữ ½ chử) (nhục ½ chử; chử)
- Có bầu: mang thai: *Không chồng mà chửa mới ngoan* (câu giễu)
- (Lúa) còn ngậm đòng đòng: *Lúa chửa*

助 𢭸 賭
Chữa* (Hv trợ) (thủ chử: bối chử)
Giúp khỏi bệnh: *Tìm thầy chạy chữa*

[illegible]
Chữa* (Hv trữ tu)
- Sửa chỗ hỏng: *Chữa bài*; *Chữa bệnh*; *Chữa cháy*; *Chữa đồng hồ*
- Tự biện: *Chữa mình*; *Chữa thẹn*

職 职 戠
Chức (zhí)
- Công việc làm: *Chức vụ*; *Chức viên* (VN quen gọi là "viên chức"!)
- Nhiệm sở: *Tựu chức* (*đến sở làm; *tới nhận nhiệm vụ); *Tại chức* (*đương ở sở làm; *đương hồi thi hành công tác)

織 织
Chức (zhī)
- Dệt: *Chức tạo*; *Chức cơ*, *Phưởng chức* (xe dây dệt cửi); *Chức nữ* (*tên chòm sao Vega; *tên người đàn bà dệt - xem câu chuyện Ngâu, Ngưu lang, cầu ô thước...); *Chức vật* (vải các loại dệt được)
- Sắp đặt: *Tổ chức*

直 直
Chực* (Hv trực; trực)
- Đợi hẹn: *Chờ chực tại cửa quan*
- Mong nhờ vả: *Ăn chực nằm chờ*
- Tư thế sẵn sàng giúp bề trên: *Chực hầu*

[illegible]
Chửi* (Hv khẩu chỉ)
Mắng nặng lời: *Chửi bới*; *Chửi tục*

蹎 蹎
Chưn* (Nôm chân)
Âm khác trong Nam của Chân*

烝
Chưng (zhēng)
- Đông người
- Tốt đẹp

蒸烝
Chưng (zhēng)
- Bốc hơi: *Chưng phát*
- Nấu hơi: *Chưng phạn*
- Cất (rượu): *Chưng lưu*

蒸 烝
Chưng* (Hv chưng)
- Nấu hơi: *Chưng xôi bằng chõ*; *Bánh chưng*
- Nấu nhỏ lửa tới chín kĩ: *Chưng trứng*
- Cụt hứng: *Chưng hửng*

徵
Chưng* (Hv trưng)
Bởi lẽ: *Vì chưng*

澄
Chừng (dèng)
- Lắng cặn: *Đãi chừng liễu tái dụng* (đợi lắng cặn mới dùng)
- Xem Chừng (chéng)

蒸 烝 証 證
Chừng*
(Hv chưng; chứng)
- Ước thời giờ: *Sớm chừng nào hay chừng ấy*; *Năm chừng mười hoạ* (ít khi xảy ra)
- Để trí tới: *Coi chừng*; *Trông chừng thấy một văn nhân*
- Nửa vời: *Lưng chừng*
- Điều độ: *Chừng mực*
- Không hăng say: *Lừng chừng*

澄
Chừng (chéng)
- Trong suốt: *Chừng không* (trời trong vắt); *Chừng thanh* (*trong suốt; *giải thích cho khỏi hiểu lầm)
- Còn đọc là Trừng
- Xem Chừng (dèng)

症 癥 證
Chứng (zhèng)
Bệnh trạng: *Tiền khu chứng trạng* (dấu báo có bệnh): *Trị bá chứng*

症 瘴
Chứng* (Hv chứng) (chướng)
- Tật xấu: *Dở chứng*
- Bệnh: *Chứng sốt rét*

證 证
Chứng (zhèng)
- Viện dẫn sự kiện để người nghe chấp nhận: *Tác chứng*; *Chứng minh*; *Cầu chứng* (xin làm chứng)
- Những sự kiện có thực: *Chứng cứ*; *Công chứng*; *Kiểm chứng* (visa); *Sinh chứng* (giấy khai sinh); *Tốt nghiệp chứng* (bằng phát sau khi thi đỗ)
- Bệnh (xem Chứng tiếp theo)

拯
Chửng (zhěng)
Cứu vớt: *Chửng cứu*

拯[illegible]
Chửng* (Hv chửng) (khẩu trản)
Xảy ra mau: *Nuốt chửng*; *Ngã bổ chửng*

證 拯 証
Chững* (Hv chứng) (chửng; chứng)
- Bảnh: *Chững chạc*
- Chưa vững: *Trẻ bước chập chững*

勺 杓
Chước (sháo)
- Cái muôi lớn: *Trường bính chước* (muôi có cán dài)
- Xem Chuỷ (chí)

妁
Chước (shuò)
Bà mai ngày xưa

灼
Chước (zhuó)
- Đốt rụi: *Chước thương*
- Nóng bỏng: *Chước nhiệt*
- Sáng chói: *Chước kiến* (biết xem xa)

酌
Chước (zhuó)
- Rót (rượu)
- Uống: *Đối chước*; *Độc chước*
- Bữa rượu: *Phi chước*
- Nể vì hoàn cảnh khó khăn: *Chước tình*; *Châm chước*
- Suy xét: *Chước định* (suy tính rồi quyết ý)

斫斫
Chước (zhuó)
- Chặt bằng dao...: *Chước phạt thụ mộc*
- Còn âm là Trác

酌 斫 灼
著 箸 硃
Chước* (Hv chước) (chước; chước; trữ) (trước; xước*)
- Kế giỏi: *Mưu chước*; *Ba mươi sáu chước, chước gì là hơn* (rút từ "tam thập lục kế, đào vi thượng sách")
- Làm theo: *Bắt chước*
- Bỏ qua chi tiết bất lợi: *Châm chước*

吪
Chởi* (nôm chửi)
Âm khác của Chửi*

浨
Chườm* (trầm hoả)
Đắp thuốc vào chỗ đau: *Chườm nước đá*

章
Chương (zhāng)
- Đoạn sách
- Thứ tự: *Tạp loạn vô chương*
- Luật lệ phép tắc: *Hiến chương*
- Dấu ấn: *Công chương*
- Mề đay; *Huy chương*
- Cá mực tuộc: *Chương ngư*
- Phố ở Trường An nơi Liễu thị chờ chồng là Hàn Hoằng, về sau nàng bị giặc cướp đi, may được Hứa Tuấn bắt lại trả về cho chồng: *Khi về hỏi (Liễu) Chương đài*

獐 麞
Chương (zhāng)
Con hoẵng

璋
Chương (zhāng)
Tấm ngọc, làm đồ chơi cho con trai ngày xưa

樟
Chương (zhāng)
Cây cho dầu khử trùng khử đàm: *Chương não*

蟑
Chương (zhāng)
Con gián: *Chương lang*

彰
Chương (zhāng)
- Rõ ràng minh bạch: *Dục cái di chương* (càng che càng lộ)
- Làm sáng tỏ: *Chương thiện đản ác* (phô cái đẹp che cái xấu)

脹
Chương*(Hv trương)
Sình lên: *Chương phềnh*; *Chết chương*

忹
Chường* (tâm trình)
- Phơi ra: *Không dám chường mặt ra*
- Ngán: *Chán chường*

障
Chướng (zhàng)
- Cản lối: *Chướng tệ*
- Vật cản: *Lộ chướng* (bức cản đường)
- Méo mó: *Tàn chướng*

瘴
Chướng (zhàng)
Độc hại: *Lam sơn chướng khí*

脹
Chướng*
(Hv nhục trường)
Sình: *Chướng bụng*

脹 障 張
Chướng*
(Hv chướng; trương)
- Khó chấp nhận: *Chướng tai gai mắt*
- Cụm từ: *Gió chướng* (gió bấc mùa lạnh ở ĐNÁ: gió ngược)

掌
Chưởng (zhǎng)
- Lòng bàn tay: *Kích chưởng vi hiệu* (vỗ tay ra hiệu); (Nghĩa Hv này đã hoá Nôm): *Đánh ra một chưởng*
- Tát: *Chưởng chuỷ* (vả miệng)
- Nắm giữ: *Chưởng binh quyền*
- Bàn chân: *Áp chưởng* (chân vịt); *Hùng chưởng* (chân gấu)

箒
Chửu (zhǒu)
Cái chổi

孤 抓 㧜
拋 逊 踋
Co* (cô: thủ qua) (thủ cô nhiều kiểu) (xích cô: túc cô)
- Vòng vèo (đường đi hoặc lời lẽ): *Quanh co*
- Thu nhỏ lại:

Khéo co thì ấm
- Kéo, điều khiển: *Vững tay co*
- Không dám di chuyển: *Co ro*
- Rút lên cao: *Co chân*; *Co giò*
- Nhụt khí: *Co vòi*
- Tranh cãi: *Đôi co*

鵝鵞衢鸖瞿
Cò* (cô điểu; cô điểu) (cù; cù; cù điểu)
- Loại chim cao cẳng: *Cò dò lên cây*
- Đi khom lưng rón bước: *Cò rò*; *Lò cò*; *Nhảy cò cò*
- Mấy cụm từ bình dân (hơi ngụ ý coi thường); *Thày cò* (thầy kiện); *Con cò* (dương vật); *Qua sông đấm cò vào sóng*; *Thằng cò* (con trai nhỏ)
- Cái lẫy: *Bóp cò súng*
- Giả đánh bạc, giả mua đồ để dụ khách: *Cò mồi*
- Kéo đi kéo lại: *Cò kè* (mà cả giá); *Cò cưa* (*chơi nhị hồ; *giằng co)
- Có lông trắng: *Chó cò*; *Trâu cò*
- Bẫy thòng lọng: *Bợm già mắc bẫy cò ke*

固箇𣈜
Có* (cố; cá; cố hữu)
- Hiện hữu: *Có ta đây*; *Bên trên có cầu*; *Có... hay không?*
- Sở hữu: *Có chồng*; *Giầu có*; *Có của*; *Có dư*; *Có đầu óc*; *Có tuổi* (lớn tuổi)
- Dễ thường: *Có khi*; *Có nhẽ*; *Có thể*; *Có vẻ*
- Gắt gỏng: *Cau có*

苦𦹵
Cỏ* (Hv khổ; thảo cổ)
- Cây thân thảo mọc hoang: *Cắn cỏ ngậm vành* (nhớ ơn lâu)
- Cụm từ: *Làm cỏ* (*phá cỏ dại; *tàn phá)

挶𪘵搿
Cọ* (thủ cụ: ma cổ) (thủ ca)
- Hai vật mài sát: *Kì cọ*; *Xe cọ nhau*
- Chửi nhau: *Cãi cọ*
- Bút vẽ: *Cầm cọ*

椇
Cọ* (Hv mộc cụ)
Loại cây tựa cây dừa nước: *Nón lá cọ*

蛤
Cóc* (Hv trùng cốc)
- Con Thiềm thừ (Hv): *Con cóc là cậu ông Trời* (cóc nghiến răng thì trời sắp mưa)
- Thơ dở: *Thơ con cóc*
- Không (tiếng bình dân): *Cóc cần*
- Tên cá: *Cá cóc (nóc)*
- Cướp người: *Bắt cóc*
- Tượng thanh: *Lóc cóc*

梏
Cóc* (Hv mộc cốc)
Cây cho trái chua

梮梏榧
Cọc* (Hv mộc cục) (mộc cốc; cực)
- Khúc cây cắm chặt: *Cọc nhổ đi rồi...*
- Chồng tiền bảo chứng: *Đặt cọc*
- Không đều: *Cọc cạch*
- Con đẻ muộn: *Cha già con cọc*
- Tượng thanh: *Lọc cọc*
- Khó lớn: *Cằn cọc*

占𥙩䁯䁯
䁯𥉫𥈡
Coi* (Hv chiêm) (thị chiêm; thị ½ côi) (mục ½ côi; thị ngôi) (mục ngôi; mục côi)
- Trông nhìn: *Coi mặt đặt tên*
- Đoán hậu vận: *Coi ngày*; *Coi tướng*
- Xem sóc: *Trông coi*; *Coi mạch*; *Coi trẻ*
- Lượng giá trị: *Coi trọng*; *Coi khinh*; *Coi như con đẻ*
- Đề phòng: *Coi chừng*
- *Dễ coi* (*vừa mắt; vừa ý mọi người); Trái lại là *Khó coi*

䁯𩍐䑵
Còi* (nôm coi*) (½ côi địch) (giác ½ côi)
- Dụng cụ phát âm: *Cảnh sát thổi còi*
- Khó lớn: *Cằn còi*

𦬑䩐薈蒯
Cói* (Hv thảo quái) (thảo + ½ cối) (thảo + hội: ½ cối) (thảo + ½ côi)
Cỏ lác dài: *Chiếu cói*

禬袪堺塊
Cỏi* (nôm; cổi; cổi) (nôm; cõi) (Hv khối)
- Thua người: *Kém cỏi*
- Từ đệm sau Cứng*

墤堺𨅮𨂔
Cõi* (Hv thổ hội) (thổ ½ quỹ: túc lỗi)
- Miền; chốn: *Cõi đời*; *Cõi tiên*; *Chàng đi cõi xa mưa gió*; *Mộc đạc vang lừng trong bốn cõi*; *Nghênh ngang một cõi biên thùy*; *Trăm năm trong cõi người ta*
- Gầy: *Còm cõi*

腩膁臁
Còm* (Hv nhục cam) (nhục kiêm; nhục liêm)
- Mảnh dẻ: *Gầy còm*
- Ít giá trị: *Ban cho chút tiền còm*
- Lom khom lật đật: *Lòm còm bò dậy* (còn nói lồm cồm)

膁臁
Cọm*(Hv nhục kiêm) (nhục liêm)
Cúi lưng mà làm: *Lọm cọm cấy lúa* (còn nói: lọm khọm)

昆琨
Con* (Hv côn; tử côn)
- Trẻ do cha mẹ sinh thành: *Con cái*
- Quán từ rất hay gặp; nhất là để gọi đàn bà trẻ: *Con nhỏ*; *Con ở*; *Con trẻ*; *Con chó*; *Con người ở Con*

mắt; Con cờ; Con số; Con sông
- Vật còn nhỏ: *Chó con; Gà con*
- Nhỏ: *Một chiếc thuyền câu bé cỏn con*
- Tiếng gọi đàn bà với ý khinh bỉ: *Con kia đã bán cho ta*
- Thuỷ triều dâng cao: *Con nước; Trông vời con nước mênh mông*
- Tên Đức Hoá công: *Mặc xem Con Tạo xoay vần ra sao*

噲 哙 群
Còn* (Hv khẩu hội) (quần)
- Chưa hết: *Còn người thì của hãy còn; Còn thân trâu ngựa đền bồi xá chi*
- Chưa chết: *Bà cụ hãy còn; Cả nhà chết hết còn lại có một đứa con gái*

衮
Cỏn* (Hv cổn)
- Nhỏ xíu: *Chiếc thuyền câu bé cỏn con*
- Lớn chưa hết cỡ: *Dê cỏn*

工 弓 弜 秠
Cong* (Hv công) (cung; cung khúc) (công uống)
- Không thẳng: *Cong queo; Đường cong*
- Khum xuống: *Cong lưng làm nô lệ*
- Tượng thanh: *Kêu cong cong*
- Tính nết xiên xẹo; làm dáng: *Cong cớn*

垀 釭 缸
Cong* (Hv thổ cung) (kim công; phẫu công)
- Vại sành nhỏ: *Cong nước*
- Tượng thanh: *Tiếng chàng đục kêu cong cóc cả ngày*

穷 窮 弜
弜 賰 拲
Còng* (Hv cùng) (cùng; công khúc) (cung khúc; bối cùng)
Uốn khum: *Lưng còng gối mỏi; Còng queo*

鉷 鏳
Còng* (Hv kim cộng) (Hv kim + Nôm: còng)
- Cái khoá vòng: *Cảnh sát mắc còng vào tay y*
- Khoá tay chân: *Còng tay còng chân*

蛬
Còng* (Hv trùng cộng)
Loại cua nhỏ: *Còng còng*

貢
Cống* (Hv cống)
- Vại nhỏ: *Cống nước* (xem Cong*)
- Chải chuốt: *Láng cóng*

湏 澭
Cóng* (Hv băng cống) (Hv băng + còng*)
Khó cử động vì gặp lạnh: *Rét cóng tay*

拱 躾
Cõng* (Nôm: cũng) (Hv phụ cộng)
Mang trên lưng: *Cõng rắn cắn gà nhà*

共
Cọng* (Hv cộng)
- Mẩu thảo mộc nhỏ: *Cọng rau*
- Âm khác của Cộng*: *Ba cây cọng lại...*

合 給 級
Cóp* (hợp; cấp; cấp)
Gom lại: *Cóp nhặt; Ki cóp cọp tha*

狢 貉 豿
Cọp*
(Hv khuyển ½ cấp) (trãi ½ cấp; trãi cập)
- Con hổ, con hùm: *Ki cóp cọp tha*
- Trốn trả tiền: *Xem hát cọp*

箐 咭
Cót* (Hv trúc cốt)
- Phên bao quanh một đống: *Cót lúa*
- Tượng thanh: *Cót két*
- Dây thiều ở đồng hồ: *Dây cót*

骨
Cọt* (Hv cốt)
Tượng thanh: *Cọt kẹt*

估
Cô (gū)
Ước giá: *Cô kế; Bất yếu đê cô* (đừng coi thường)

蛄
Cô (gū)
- Dế chũi: *Lâu cô*
- Loại ve sầu: *Huệ cô*
- Xem Cô (gǔ)

沽
Cô (gū)
Bán: *Cô tửu*

箍
Cô (gū)
- Cái niền: *Thiết cô; Kim cô* (niền thần kẹp đầu Tôn hành giả)
- Cái nhẫn: *Châm cô* (nhẫn khâu)
- Còn âm là Cơ

姑
Cô (gū)
- Em gái cha hay em gái chồng
- Mẹ chồng (cổ văn)
- Bà vãi: *Ni cô*
- Con gái nói chung: *Cô nương*
- Cụm từ: *Cô thả* (tạm nhận là thế)

蛄
Cô (gǔ)
- Tôm crayfish: *Lạt cô*
- Dế chũi: *Lạt lạt cô*

菰 苦 菰
Cô (gū)
- Nấm: *Đông cô; Ma cô*
- Lúa "giao bạch" hột đen: *Cô mễ*

軲 轱
Cô (gū)
Giầy có để lót bánh xe: *Cô lộc hài*

鴣 鸪
Cô (gū)
Chim cút: *Bột cô*

辜
Cô (gū)
- Có tội: *Vô cô*
- Phụ lòng: *Cô phụ*

孤
Cô (gū)
- Mồ côi: *Cô nhi*
- Một mình: *Cô độ*; *Nhất ý cô hành* (làm theo ý riêng)
- Vua chúa hay tự xưng là "Cô hoặc quả nhân": *Thiếu gì cô quả* (lắm người xưng vương)

孤
Cô* (Hv cô)
- Nấu lâu để chất lỏng sệt lại: *Cứ cô mãi, khi thuốc gần cạn mới thôi*
- Hết lưu chuyển: *Hàng quà cô đọng*

瞿
Cồ (qú)
- Tên họ
- Còn đọc là Cù

痼
Cố (gù)
Khó bỏ: *Cố tật*; *Cố tập* (thói khó bỏ)

固
Cố (gù)
- Vững chắc: *Cố định*; *Cố thái* (thể đặc); *Bản cố chi vinh* (vững rễ tốt cành)
- Làm vững: *Củng cố*
- Quyết chí: *Cố thủ*; *Cố chấp* (ương ngạnh)
- Đã rõ (cổ văn): *Cố nhiên*

故固
Cố* (Hv cố; cố)
- Ra sức: *Cố gắng*
- Đành chịu: *Cố đấm ăn xôi*
- Cha mẹ của ông bà
- Tên bình dân gọi các linh mục người ngoại quốc: *Cố đạo*
- Cha mẹ các bậc từ Cử nhân trở lên
- Trao đồ lấy tiền, rồi sẽ chuộc đồ lại: *Cầm cố*
- Ở thế kẹt: *Quân tử cố cùng*

錮 锢
Cố (gù)
- Hàn lỗ hở
- Giam cầm (cổ văn): *Cấm cố*

顾 顧
Cố (gù)
- Họ
- Quái cổ: *Hoán cố tứ chu* (nhìn bốn phía)
- Áy náy: *Cố kị*
- Thăm viếng: *Tam cố thảo lư*

雇 僱
Cố (gù)
Thuê trả tiền: *Cố dung*; *Cố chủ* (người thuê); *Cố nông* (kẻ cầy thuê)

估
Cố (gù)
- Bán quần áo cũ
- Hv gọi thống kê (statistics) là *Cố kế*

故
Cố (gù)
- Việc xảy ra: *Biến cố*; *Sự cố* (tai nạn); *Cố sự* (giai thoại; lối bố cục)
- Căn cớ: *Vô cố* (đừng nói "vô cớ")
- Có chủ đích: *Minh tri cố phạm*
- Do đó: *Cố năng*
- Ngày xưa: *Cố lí* (làng quê); *Cố bộ tự phong* (nhốt mình trong các thói cũ; quá thủ cựu)
- Bạn bè: *Cố nhân*; *Phi thân phi cố* (không họ hàng bạn bè)
- Chết: *Bệnh cố*

咕
Cổ (gǔ)
Chim kêu chiêm chiếp: *Cơ cổ*

鼓
Cổ (gǔ)
- Cái trống: *Đả cổ*
- Thổi bễ: *Cổ phong*
- Thúc giục: *Cổ động*
- Dề ra: *Cổ trước chuỷ* (bĩu môi)

古
Cổ (gǔ)
- Có từ lâu: *Cổ đồng* (đồ cổ có giá); *Cổ vi kim dụng* (khôn vì rút kinh nghiệm người xưa)
- Cuba: *Cổ ba*
- Họ

股
Cổ (gǔ)
- Bắp đùi: *Cổ cốt*
- Phân chi một tổ chức: *Cổ trưởng*
- Từng sợi xe thành dây: *Tam cổ đích thằng tử* (dây ba sợi)
- Phần hùn: *Cổ tử*
- Cạnh dài ở góc vuông: *Câu cổ định lí* (Pythagore theorem)
- Coran: *Cổ lan kinh*

賈 贾
Cổ (gǔ)
- Nhà buôn
- Mua về: *Cổ hại* (mua hại cho mình)
- Có thừa: *Khả cổ*
- Xem Giá, Giả (jiǎ)

臌
Cổ (gǔ)
Bệnh chương bụng: *Cổ trướng*

瞽
Cổ (gǔ) (cổ văn)
Mù: *Cổ giả* (kẻ mù)

鹽
Cổ (gǔ)
Ruộng muối

牯
Cổ (gủ)
Bò đực: *Cổ ngưu*

蛊 蠱
Cổ (gủ)
- Bọ độc truyền kì
- *Cổ hoặc nhân tâm* (đầu độc lòng người)

股
Cổ* (Hv cổ)
- Phần nối đầu và thân
- Tựa như cái cổ: *Cổ áo*; *Cổ chai*; *Cổ tay*
- Bạn bè toa rập: *Nhiều cổ cánh*

古具饌餂䫉
Cỗ* (cổ; cụ; thực cụ) (thực cổ; yến cụ)
- Thức ăn ê hề: *Cỗ bàn*
- Từng mâm đồ ăn: *Bốn cụ ngồi một cỗ*
- Quán từ: *Cỗ lòng heo*

鈷 钴
Cỗ (gủ)
Chất Cobalt (Co)

鈷
Cỗ* (Hv kim cổ)
Từ giúp đếm mấy vật phức tạp: *Cỗ bài*; *Cỗ kiệu*; *Cỗ ván*; *Cỗ xe*…

輂
Cộ* (Hv xa cụ)
Tiếng đệm sau Xe*

谷
Cốc* (Hv cốc)
- Tiếng mõ: *Lốc cốc*
- Cúng (gõ nhẹ): *Cốc vào trán*
- Lỗ mãng: *Cốc láo*
- Khó nhọc vô ích: *Công cốc*

堢珨瓵
Cốc* (Hv thổ cốc) (ngọc cốc; cốc ngoã)
Cái li: *Nâng cốc*

鶌 鸪
Cốc* (Hv cục điểu) (cốc điểu)
Chim lớn con có bìu ở mỏ, có màng ở chân: *Con cốc*

穀 谷
Cốc (gủ)
- Các hạt làm thức ăn: *Ngũ cốc* (gạo nếp, gạo tẻ, miến hay mì, đậu, kê; còn bắp không có trong số này vì về sau mới vào TH từ Trung Mĩ)
- Tiết trời giữa xuân (hay mưa) (sau tiết Thanh minh): *Cốc vũ*

谷
Cốc (gủ)
- Như trên nghĩa (1)
- Thóc còn vỏ: *Cốc xác* (trấu)
- Lũng ở núi: *Sơn cốc*
- Họ

穀
Cốc (gủ)
Loại dâu cho vỏ làm giấy; còn gọi là Chử

轂 毂
Cốc (gủ)
Tim bánh xe (hub): *Thôi cốc* (vua đẩy xe giục tướng ra trận)

梏
Cốc (gù)
Còng tay: *Trất cốc*

局 㓹
Cộc* (cục; đoản cục)
- Vắn: *Áo cộc*
- Thô lỗ: *Ăn nói cộc cằn*; *Cộc lốc*
- Tiếng động: *Lộc cộc*
- Cụt: *Chó cộc* (chó cụt đuôi)

孤
Côi* (Hv cô)
- Mất cha mẹ: *Mẹ goá con côi*
- Tên bình dân hoa Mồi khôi: *Mân côi*

檜 桧
Cối* (Hv mộc hội)
Từ đệm sau Cây*

膾 磆
Cối* (Hv hội với nhiều bộ gốc)
- Bát để giã: *Cối gạo*
- Nói bướng: *Cãi chầy cãi cối*; *Đi đâu cũng giở những cối cùng chày*
- Cụm từ: *Cối xay* (*ngõng để chia trấu khỏi gạo; *lá thuốc; *cục ruột ở cá đối)

襘 裣
Cởi* (Hv y hội; y hội)
- Tháo ra: *Đặt gươm cởi giáp*
- Bỏ áo trên: *Cởi trần*
- Bỏ quần: *Cởi truồng*
- Còn âm Cời*

根
Cỗi* (Hv căn)
- Già cằn: *Cây đã cỗi*
- Cội (gốc) cây: Xem Cội*

檜 桧
Cội* (Hv mộc hội) (mộc hội)
Gốc: *Cành kia chẳng phải cội này mà ra?*; *Cội cây*; *Cội nguồn*

蹝 兼
Cồm* (Hv túc kiêm)
- Khom khom tiến tới: *Lồm cồm bò dậy*
- Hơi cộm: *Cồm cộm*
- Tiếng chạm vật cứng: *Tiếng giầy cồm (cộp) cộp*

糠
Cốm* (Hv mễ cấm)
Nếp non rang rồi giã bẹt: *Ở gần nhà giầu được ăn cốm*; *Làm thì ốm, đâm cốm thì siêng*

標
Cộm* (Hv mộc cấm)
Dưới nắp hay lớp bọc

có vật đội lên: *Dầy cộm*; *Cộm mắt*

棍
Côn (gùn)
- Cái gậy: *Côn kiếm*; *Côn quyền*
- Du đãng: *Du côn*; *Côn đồ*

崑
Côn (gùn)
Địa danh: *Côn lôn* (*đảo ở VN; *dẫy núi cao ở TH); *Côn tung* (Kontum)

昆
Côn (kūn)
- Người anh: *Côn đệ*; *Côn trọng* (anh em)
- Hậu duệ: *Hậu côn*
- Sâu bọ: *Côn trùng*
- Thủ phủ Vân nam: *Côn minh*

鯤 鲲
Côn (kūn)
Cá thần thoại: *Côn bằng* (cá, chim thần)

鵾 鹍
Côn (kūn)
Chim thần thoại

琨
Côn (kūn)
Loại ngọc quý

琨
Côn* (Hv côn)
Khánh nhỏ ở đồng hồ

𡏟
Cồn* (Hv thổ quần)
- Đất bồi lên ở sông biển: *Cát vàng cồn nọ bụi hồng dậm kia*
- Tiếng sóng biển nghe từ xa: *Gầm cồn*
- Cảm giác khó chịu ở bao tử: *Cồn ruột*
- Sốt ruột: *Cồn cào*

鯀
Cổn (gǔn)
- Cá thần thoại
- Tên cổ nhân trị thuỷ, bố ông Võ nhà Hạ

衮 袞
Cổn (gǔn)
- Bộ đại trào vua mặc: *Long cổn*; *Cổn phục*
- Nhiều, tiếp mãi: *Cổn cổn* (cổ văn)
- Lối thưa các vị cao cấp: *Cổn cổn chư công*
- Còn âm là Cỗn

滚 滾
Cổn (gǔn)
- Vòng lắc (hoop): *Cổn thiết hoàn*
- Lăn đi, chạy đi: *Cổn hạ lai* (lăn xuống); *Cổn xuất khứ* (xéo đi); *Cổn qua lạn thục* (trơn lâu lâu)
- Sôi: *Thuỷ cổn liễu*

混
Cỗn (hùn)
Âm khác của Hỗn

工
Công (gōng)
- Người làm: *Nữ công*
- Giai cấp thợ: *Công nông*
- Việc làm: *Thượng công* (đi làm)
- Dự án việc làm: *Khởi công*
- Công việc cần một ngày: *Yếu ngũ công* (việc năm ngày mới xong)
- Tài nghệ: *Xưởng công*
- Giỏi: *Công thi thiện hoạ* (tài làm thơ và vẽ)

公
Công (gōng)
- Ông, bố chồng: *Công công*; *Gia công* (con dâu gọi bố chồng)
- Tước cao nhất: *Công, hầu, bá, tử, nam*
- Quốc trưởng mà chưa phải là Thiên tử: *Chúa công* (tiếng tâu lên các vị nói trên)
- Của chung: *Công môn* (cửa quan); *Công cộng khí xa* (xe bus); *Công lịch* (lịch được phổ biến nhất)
- Khối tín đồ trung kiên với Đức Giáo hoàng: *Công giáo*
- Mọi người đều biết: *Công báo*; *Công khai*
- Phép đúng: *Công bình*; *Công đạo*
- Con đực: *Công ngưu*
- Hệ thống mét: *Công xích* (ki-lô); *Công cân*...
- Họ

瑻 鴭
Công* (Hv công điểu)
Chim loại gà đuôi đẹp

蚣
Công (gōng)
Con rết: *Ngô công*

功
Công (gōng)
- Việc đáng kể: *Lập đại công*; *Công đức*; *Công khoá* (bài ở nhà)
- Làm nhiều việc đáng khen: *Công thần*
- Kết quả việc: *Lao nhi vô công*; *Công nghiệp*

攻
Công (gōng)
- Xông đánh: *Công phá*
- Cáo tội: *Công tố*
- Khó nhọc nghiên cứu: *Công độc*

工
Công* (Hv công)
- Lương một ngày
- (Chim) đem mồi về
- Khiêng cao: *Công kênh*

槓
Cồng* (Hv cống)
Dáng nặng nề lôi thôi: *Máy to cồng kềnh*

鑟
Cồng* (Hv kim cống)
- Khánh nhỏ có núm: *Người Mường gõ cồng*
- Ý muốn: *Lệnh ông không bằng cồng bà*
- Vén quần quanh ống chân: *Xắn quai cồng*

貢 贡

Cống (gòng)
- Lễ vật vua nhỏ dâng vua lớn: *Cống phẩm*
- Nhiệm vụ nói trên: *Triều cống*
- Cử nhân đỗ trước đời các vua nhà Nguyễn: *Cống cử* (đưa các ông Cống ra làm quan)

槓

Cống (gàng)
Xem Giang

貢 濆

Cống* (Hv cống)
- Ống dẫn nước nhất là nước dơ: *Chui ống cống*; *Chuột cống* (chuột lớn con hay sống dơ dáy ở ống cống)
- Loại bọ nhỏ (hay đi với bộ trùng): *Công cống*

庪 廣 槓 闀

Cống* (Hv hộ cộng) (hộ cộng; hộ cống) (mộc cống; môn cống)
Kiến trúc ngang lối đi: *Kín cổng cao tường*

共

Cộng* (Hv cộng)
- Phép tính gom các số: *Cộng trừ nhân chia*
- Mẫu thảo mộc: *Cọng rau* (còn gọi là Cọng)

共

Cộng (gòng)
- Chung: *Cộng đồng thị trường*
- Chia sẻ: *Cộng sinh*
- Cùng nhau: *Cộng sự*; *Đồng lao cộng tác*; *Cộng chấn* (resonance); *Cộng miễn* (khuyến khích nhau); *Cộng tồn*; *Cộng xứ*
- Cụm từ: *Cộng hoà* (*thời kì nhà Chu hai ông Châu và Triệu cùng lo việc nước giúp thái tử Tịnh còn nhỏ; *chế độ Anh ngữ gọi là republic; *một đảng chính trị Mĩ)

吸

Cốp* (Hv khẩu cấp)
- Tiếng nhai vật cứng: *Lốp cốp*; *Côm cốp*
- Gõ bằng ngón tay cong (Cốc; Củng): *Cốp vào trán*

吸 及

Cộp* (hấp; cập nháy)
- Gom góp về một mối: *Cộp lại*
- Âm thanh nặng: *Guốc kêu lộp cộp*

骨

Cốt (gū)
Mấy cụm từ: *Cốt đoá nhi* (nụ hoa); *Cốt lộc* (bộ thạch) (lăn vòng); *Nhãn cầu tử cốt lộc nhất chuyển* (rảo mắt một vòng)

骨

Cốt (gǔ)
- Xương: *Cốt nhục*; *Cốt đầu* (khúc xương: có bản lãnh)
- Bằng xương: *Cốt bài*
- Khung tựa: *Cốt cán* (*đoạn thẳng ở giữa khúc xương dài; *khung tựa chính); *Cương cốt thuỷ nê* (xi măng cốt sắt)
- Tính tình: *Kiêu cốt*; *Mị cốt*

榾

Cốt (gǔ)
Cây cắt khúc: *Cốt đốt*

鶻 鹘

Cốt (gǔ)
Chim cổ thư nói tới

汩

Cốt (gǔ)
Tiếng chảy ồng ộc

傦

Cốt* (Hv nhân cốt)
Người có thể (?) liên lạc với thế giới bên kia: *Cô đồng bà cốt*

蓇

Cốt (gǔ)
Trái chín thì nứt vỏ tung hột ra: *Cốt đột*

骨

Cốt* (Hv cốt)
- Điều cần hơn: *Cốt sao*
- Nước tiết từ trái lá bị nhai giã: *Nước cốt trầu*
- Khung giúp xây cất: *Cốt nhà*; *Cốt truyện*

榾 橛 橜

Cột* (mộc cốt; quyết)
- Khúc cây chống: *Cột buồm*; *Cột nhà*
- Nhân vật cốt cán: *Rường cột của đoàn*
- Con vợ cả: *Con cột*

撅 骨

Cột* (Hv thủ quyết) (mịch cốt)
- Buộc: *Cột cho chặt*
- Hai người lấy hai chị em: *Anh em cột chèo*

幾 几

Cơ (jī) (cổ văn)
- Xuýt nữa: *Cơ hồ*
- Xem Ki

饑 饥

Cơ (jī)
Đói: *Cơ hàn*

機 机

Cơ (jī)
- Máy nói chung: *Động cơ*
- Máy bay nói riêng: *Cơ trường* (sân bay)
- Điểm chốt: *Chuyển cơ*
- Dịp may: *Cơ hội*
- Vật có tổ chức (Hoá): *Hữu cơ*; *Vô cơ*
- Tài khéo: *Cơ xảo*

肌 膌

Cơ (jī)
- Bắp thịt: *Cơ nhục*
- Thuộc về thân: *Cơ thể*; *Cơ phu* (da người)

幾 几

Cơ* (Hv cơ; ki)

- Ước lượng: *Cơ độ*
- Nhiều lắm: *Cơ man*

磯 矶

Cơ (jī)
- Đá dô lên trên nước
- Phiên âm: *Lạc sam cơ* (Los Angeles)
- Còn âm là Ki

箍

Cơ (gū)
- Niền tròn: *Thiết cơ*; *Châm cơ* (nhẫn khâu); *Kim cơ* (vòng kẹp)
- Còn âm là Cô

基

Cơ (jī)
- Nền: *Phòng cơ*
- Cốt yếu: *Cơ bản*; *Cơ điệu* (keynote); *Cơ số* (số cho lượng mà thôi)
- Phiên âm: *Cơ đốc* (Ki-tô)

萁

Cơ (qí)
- Dây đậu
- Xem Chủ

蟣 虮

Cơ (jī)
Trứng rận

箕

Cơ (jī)
- Cái mẹt hốt bụi
- Cái sàng
- Nét da đầu ngón tay

奇

Cơ (jī)
- Số lẻ không chẵn
- Xem Cơ, Kì (qí)

奇

Cơ (qí)
Dịp có giá cao: *Đầu cơ*, *Độn tích cư cơ*

犄

Cơ (jī)
Góc: *Trác tử cơ*

綦

Cơ (qí)
- Xanh thâm
- Rất: *Cơ nan*
- Họ

譏 讥

Cơ (jī)
Chê cười: *Cơ tiếu*

唧

Cơ (jī)
- Cụm từ: *Cơ cổ* (*chim kêu chim chíp; *người thì thầm)
- Phiên âm: *Tạp cơ* (vải kaki); *Tất cơ* (serge)

姬

Cơ (jī)
- Phụ nữ sang đời xưa
- Con hát: *Ca cơ*

棋 棊 碁

Cờ* (Hv kì; kì; kì)
- Lối chơi: *Khi cuộc cờ*
- Chơi may rủi: *Cờ bạc*

旗 旂

Cờ* (Hv kì; kì)
- Lá cờ: *Cờ ai người ấy phất*
- Cá mũi nhọn vây lưng như lá cờ: *Cá kìm cờ*

故 据 據

Cớ* (Hv cố; cứ; cứ)
- Nguyên do: *Cớ sao?*
- Rắc rối: *Cắc cớ*

舉 𢵋

Cỡ* (Hv cử; cử)
Mức phải phép: *Đủ cỡ lớn nhỏ*

㦜 㦜

Cỡ* (Hv tâm cử)
Xấu hổ: *Mắc cỡ*

該 核

Cơi* (Hv cai; cây*)
- Cái khay: *Cơi trầu*
- Xây cao hơn: *Cơi nhà*

棋

Cời* (Hv mộc kì)
Gảy lên cho xốp: *Cời than trong bếp*

揄 捡 掀 擓 𥕐

Cởi* (Hv thủ hội); (thủ hội; thủ cải) (thủ giải; giải hội)
- Mở tháo: *Cởi áo*; *Cởi trần*; *Cởi giây giầy*; *Đặt gươm cởi giáp* (Âm khác là "Cổi")
- Tính vui vẻ: *Cởi mở*

騎 駒

Cỡi* (Hv kị; mã dữ)
- Ngồi lên (lưng): *Cỡi ngựa*; *Cỡi máy bay*
- Mấy cụm từ: *Cỡi đầu cỡi cổ* (lấn át); *Cỡi hạc quy tiên* (chết)
- Còn âm là Cưỡi*

粓 飦

Cơm* (Hv mễ cam) (thực cam)
- Gạo chín: *Ăn cơm nhà vác ngà voi*; *Cơm no bò cỡi*; *Cơm bưng tận miệng*; *Cơm chẳng lành canh chẳng ngọt* (vợ chồng bất hoà)
- Cùi mềm ở trái cây: *Trái nhãn dầy cơm*
- Chuối cau: *Chuối cơm*
- Mấy cụm từ: *Toi cơm* (phí công sức); *Như cơm bữa* (nhiều lần); *Trống cơm* (trống khẩu nhỏ); *Mụn cơm* (cục cứng ở da)

憾

Cỡm* (Hv tâm ½ cẩn)
- Kiểu cách: *Kịch cỡm*
- Xem Cợm*

儉 瞼

Cợm* (kiệm; nhật cấm)
Kiêu kì: *Kệch cợm*

干 杆 群

Cơn* (Hv can; can) (Hv quần; Bk qún)
- Thời gian lâu lâu: *Cơn giận*; *Cơn mưa*
- Quan trọng: *Cơn cớ*, *Chẳng cơn cớ gì*

雫

Cơn* (Hv vũ can)
Mây: *Cơn đàng đông vừa trông vừa chạy*

懂 銲
Cỡn* (Hv tâm ½ cẩn) (hạn; kim can)
- Đòi tình: *Động cỡn*
- Ngắn tới mức khó coi: *Cũn cỡn*

泮 泮
Cợn* (Hv thuỷ kiện) (thuỷ bạn)
Cấn nhẹ nổi trên mặt nước: *Vớt cợn ở canh*

佶 㗔
Cợt* (cát; khẩu kiệt)
Đùa chơi: *Bỡn cợt*

俱 鴝
Cu* (câu: cú điều)
- Loại bồ câu: *Cu gáy*
- Hắn, nó: *Cu cậu*
- Cô đơn: *Cu ki*
- Dương vật: *Con cu*; *Thằng cu* (bé trai) (tiếng nói chơi)

蚼
Cu* (Hv trùng cú)
Rùa mu mềm: *Cu đinh*

樛
Cù (jiū) (từ rất xưa)
Cây lớn dây leo dễ bám (vợ cả có lòng bao dung): *Một thân cù mộc một sân quế hoè* (đông con nhiều người hiền đạt)

鴝 鸲
Cù (qú)
Chim sáo: *Cù dục*

劬
Cù (qú)
- Nhọc mệt: *Cửu tự cù lao*: công cha mẹ: sinh (đẻ), cúc (giữ nuôi), phủ (vuốt ve), súc (cho bú), trưởng (chờ lớn), dục (dạy dỗ), cố (nhớ thương), phục (chăm nom), phúc (che chở). Xem Cù lao Nôm
- Chăm chỉ: *Cần cù*

瞿
Cù (qú)
- Mắt sáng như mắt chim ưng
- Họ

臞
Cù (qú)
Gầy gò: *Cù sấu*

衢
Cù (qú) (cổ văn)
Đường dài rộng: *Thông cù*

氍
Cù (qú)
- Thảm lông cừu
- Vũ đài (từ cũ rồi)

鼩
Cù (qú)
Chuột hay bắt sâu bọ (shrew): *Cù tiêu* (với bộ thử)

蠷 蠼
Cù (qú)
Xem Sưu: *Cù sưu*

求 衢 虯
Cù* (cầu; cù; cơ)
- Gãi cho nhột: *Cù lét*
- Hình dáng tiều tụy: *Củ rủ cù rù*
- *Cù lần* (*vật leo cây rất chậm; *đứa ngu)
- Cong: *Cù quằm cù queo*

枸
Cù* (Hv mộc cú)
- Con quay (vụ)
- Đèn kéo quân: *Đèn cù*
- Kéo dài lôi thôi: *Nước cờ cù nhầy*

岣
Cù* (Hv sơn cú)
Cụm từ Nôm: *Cù lao* (*đảo nhỏ trên sông: *Cù lao Giêng*; *quai treo chuông: *Cho chuông ấm tiếng, cù lao vững bền*)

癯
Cù (qú)
Mảnh mai: *Cù thanh*

勾 句
Cú (jù)
- Câu văn: *Cú hiệu* (chấm sau một câu)
- Câu nói: *Ngã lai thuyết kỉ cú* (tôi xin có mấy lời)

句 勾
Cú* (Hv cú)
- Hà tiện quá: *Keo cú*
- Giận ngầm: *Cay cú*
- Hết sinh lực: *Cú rũ*

鴝 鸲
Cú* (Hv cú điểu)
- Chim (Hv miêu đầu ưng): *Cú mèo*
- Có vẻ ác: *Mắt cú vọ*

糾 纠
Củ (jiu)
Có khí phách

矩 榘
Củ (jǔ)
- Thước góc vuông: *Củ hình* (hình chữ nhật)
- Phép tắc: *Quy củ*
- Mô măng trong lí học: *Lực củ*

糾 纠
Củ (jiu)
- Rối ren: *Củ triền*
- Gom: *Củ hợp*; *Củ tập*
- Sắp xếp: *Củ chính*
- Cụm từ: *Củ sát* [*giữ trật tự nơi công cộng: * bờ rào vây (picket)]

踽
Củ (jǔ) (cổ văn)
Bước đi một mình: *Củ củ độc hành*

矩 糾 榘
Củ* (cù: cù: cù mộc)
- Rễ cây nở lớn: *Củ khoai*; *Củ tỏi*
- Kém khí lực: *Củ rủ*
- Loại cây cho dược liệu mã tiền: *Củ chi*

屡 屢 䁥 膢 勴
Cũ* (Hv lũ; lũ) (cựu cụ; lũ cựu; lũ cổ)
- Có từ lâu: *Cũ càng*; *Thói cũ*; *Bạn cũ*
- Thiếu sinh lực: *Cũ rũ cù rù*

- Gốc: *Trường cũ* (Alma mater); *Quê cũ*
- Đáng bỏ đi: *Cũ rích*

颶

Cụ (jù)

Bão gió lớn: *Cụ phong*

俱

Cụ (jù)

- Đầy đủ (cổ văn): *Cụ bị*; *Cụ toàn*
- Phiên âm: *Cụ (câu) lạc bộ* (club)

具

Cụ (jù)

- Đồ dùng: *Dụng cụ*
- Quán từ trước mấy chữ cổ: *Nhất cụ thi thể*
- Có, làm chủ: *Cụ hữu*
- Cho cơ hội: *Cẩn cụ bạc lễ* (xin dâng lễ mọn - cổ văn)
- Tài liệu giúp hình dung: *Cụ thể nhi vi* (hình đã thu nhỏ lại)

惧 懼

Cụ (jù)

Sợ: *Cụ nội* (sợ vợ); *Cụ sắc* (có dáng sợ)

具俱

Cụ* (Hv cụ)

- Tiếng tôn các vị cao niên: *Cụ đủ điều cụ cóc sợ ai* [(câu chơi chữ thông dụng); xem hai từ Cụ ở trên]; *Sư cụ* (nhà sư giám quản ngôi chùa)
- Ra vẻ bệ vệ: *Cụ non*
- Tiếng gọi linh mục Công giáo: *Cụ đạo*
- Dẫy nhẹ: *Cụ cựa*

蛌 蛄 虮 蟹

Cua* (trùng cô...) (trùng qua; giải)

- Con giải: *Mu cua*
- Lôi cuốn: *Cua gái*
- Cụm từ: *Cua đinh* (*ba ba mu mềm; *thứ mụn độc)

固

Cúa* (Hv cố)

Vòm miệng

貼 賕

Của* (bối cổ; bối cố)

- Vật sở hữu: *Của cải*
- Liên từ nối chủ với vật sở hữu: *Mẹ của nó*
- Cụm từ: *Của đáng tội* (xét cho cùng)

菊

Cúc (jú)

Loại hoa vàng: *Xuân lan thu cúc*

菊

Cúc* (Hv cúc)

Mấu cài: *Cúc áo*

掬

Cúc (jū)

Đỡ bằng hai tay: *Dĩ thủ cúc thuỷ* (lấy tay vục nước)

鞠

Cúc (jū)

- Nuôi dưỡng: *Cúc dục*
- Cúi mình: *Cúc cung*
- Làm hết sức: *Cúc cung tận tuỵ*

鞫

Cúc (jū) (cổ văn)

- Thẩm vấn phạm nhân: *Cúc tấn* (tra tấn phạm nhân)
- Còn âm là Cư

粷

Cúc* (Hv mễ cúc)

Bánh nếp mầu đen nhân đậu chưng với lá cúc

局 跼 侷

Cục (jú)

- Bàn cờ; chơi cờ
- Một hồi cuộc chơi: *Đệ nhị cục* (2nd inning)
- Tình hình: *Cục diện*
- Công sở: *Bưu cục*; *Cảnh sát cục*
- Lượng cởi mở hay hẹp hòi: *Hữu cục độ* (cởi mở)
- Mưu kế: *Sàn cục* (mẹo lừa)
- Hội họp (tiếng xưa): *Phạn cục* (họp nhau ăn uống)

鋦 锔

Cục (jú)

Chất Cm (Curium)

局 啹

Cục* (Hv cục)

- Khối tròn và cứng: *Cục đất*; *Tiền cục*
- Thô bỉ: *Cục mịch*; *Cục thịt* (*miếng thịt; *người thiếu đầu óc)
- Khác người: *Kì cục*
- Tức để bụng rồi phản ứng ác: *Có tính hung cục*
- Tiếng gà mái: *Con gà cục tác lá chanh*
- Động đậy: *Cục cựa*

柧 䏵

Cui* (Hv mộc côi) (Nôm coi)

- Gậy ngắn: *Dùi cui*
- Hí hoáy: *Lui cui*

䏵 瑰

Cùi* (Nôm coi) (Hv thủ ngôi)

- Khuỷu tay: *Cùi chỏ*
- Lõi mềm: *Cùi ngô*; *Cùi dừa*

瘝 癩

Cùi* (Hv nạch cô: lại)

Bịnh lở loét (Hv gọi là Lại): *Trại cùi*

鳺 䳑

Cùi* (Hv điểu ngôi) (điểu khôi)

Tên chim: *Dẻ cùi*

钦 跈 蹭 骸

Cúi* (Hv ½ cối hạ) (túc ½ cối; túc ½ cối) (thủ ½ cối)

- Khom sâu: *Cúi đầu*
- Khuất phục: *Luồn cúi*
- Nùi rơm, bông, chỉ...: *Con cúi*

檜 桧

Củi* (Hv mộc ½ cối)

Gỗ để đốt: *Chở củi về rừng*

櫃

Cũi* (Hv quỹ)

Chuồng giam: *Chó cũi chim lồng*; *Tháo cũi sổ lồng*

檜 拴

Cụi* (Hv mộc ½ cối)
Lúi húi: *Cặm cụi*

柑 鉗

Cùm* (Hv cam; kiềm)
- Gỗ ghìm chân phạm nhân: *Cờ bạc là bác thằng bần, Ruộng nương bán hết xỏ chân vào cùm*
- Giữ phạm nhân bằng cùm: *Hãy cùm nó lại!*

瘵 噤

Cúm* (Hv nạch cấm) (khẩu cấm)
Bệnh cảm: *Ngừa cúm*

檾

Cụm* (Hv mộc cấm)
- Chòm nhỏ: *Cụm tre*
- Hai anh em lấy hai chị em: *Hoa thơm đánh cả cụm*
- Một số từ diễn một ý: *Cụm từ*

勤 鍕

Cùn* (cần; kim quần)
- Không sắc: *Dao cùn*
- Không bén nhậy: *Lí sự cùn*; *Chí khí đã cùn*
- Đã mòn: *Bút cùn*

滚

Cũn* (Hv cổn)
Ngắn khó coi: *Cũn cỡn*

弓

Cung (gōng)
- Cái nỏ không có cần ở giữa: *Nghiệp đao cung*; *Cung huyền* (dây cung: cần gại dây đàn)
- Hình cái cung: *Nguyệt cung*
- Uốn vòng: *Cung trước bối* (uốn lưng)
- Xoáy: *Cung toàn* (dùi xoáy)

供

Cung (gōng)
- Dâng nộp: *Cung bất ứng cầu*; *Cung bất thượng* (không đủ mà tiếp tế); *Cung cấp*
- Để sử dụng: *Cẩn cung tham khảo*

宮 宫

Cung (gōng)
- Đền lớn: *Cung đình*
- Mấy cụm từ: *Chính cung* (vợ lớn của vua); *Đông cung* (thái tử); *Cung hình* (trong cung phạm tội dâm trai bị hoạn, gái bị tù); *Tử cung* (uterus)
- Họ
- Tiếng nhạc cao thấp buồn vui...: *Ngũ cung* (cung, thương, giốc, chuỷ, vũ)

恭

Cung (gōng)
- Thái độ kính trọng: *Cung chúc tân xuân*; *Cung nghênh*
- Tên họ

邛 卭

Cung (qióng)
- Tên núi ở Tứ xuyên
- Tên họ

躬

Cung (gōng)
- Thân thể: *Cúc cung* (cúi mình)
- Tự mình làm: *Cung hành thực tiễn* (nói sao làm vậy); *Cung canh* (lễ vua tự cấy lúa)

工 空 弓

Cung* (công; không) (cung)
Cụm từ: *Tít cung thang* (sướng mê mệt)

筇

Cung (qióng) (cổ tự)
Tre vót làm gậy

跫

Cùng (qióng)
Tiếng chân giẫm đất

窮

Cùng (qióng)
- Nghèo: *Cùng khổ*
- Hạn chót: *Vô cùng*
- Cận kề: *Cùng cứu*
- Rất: *Cùng hung cực ác*

蛩

Cùng (qióng)
- Con dế
- Con cào cào

共 𠰍 拱

Cùng* (Hv cộng) (khẩu quần; cùng)
- Với: *Cùng nhau*
- Ngang, chung: *Cùng tuổi*; *Cùng làng*

窮

Cùng* (Hv nôm hoá)
Tới thế kẹt: *Cùng đường*; *Quân tử thế cùng thêm thẹn mặt*

供

Cúng (gòng)
- Lễ vật dâng lên thần: *Ngũ cúng* (hương hoa nến trà quả)
- Lời phạm nhân thú nhận: *Khẩu cúng*
- Xem Cung (gōng)

拱 廾

Củng (gǒng)
- Chắp tay trước ngực: *Củng thủ*
- Vây quanh: *Củng vệ*
- Uốn tò vò: *Củng môn*
- Đẩy; chũi
- Là bộ gốc ở dạng giản thể, khác với bộ Thảo

鞏 巩

Củng (gǒng)
- Giữ vững: *Củng cố*
- Đứng vững: *Củng lập*
- Tên họ

弓 供 拱

Củng* (cung; cúng; củng)
- Gấp ngón tay lại mà gõ: *Củng giữa trốc*
- Xem Cốc*; Cốp*

共 供 拱
Cũng* (Hv cộng) (cung; cúng; củng)
Lại như thế: *Cũng vậy mà thôi*

共
Cụng* (Hv cộng)
Đụng nhẹ: *Cụng li*

掬 鋦 鋦
Cuốc* (Hv thủ cúc) (kim cúc; kim cục)
- Nông cụ xới đất về phía người xới: *Cái cuốc*
- Xới đất bằng cuốc
- Vơ vét: *Chỉ biết cuốc vào*

脚 腳
Cuốc* (Hv cước)
Đi bộ (hành cước): *Cuốc bộ*

國 鴎 鵴
Cuốc* (Hv quốc) (quốc điểu; cúc điểu)
Loại chim kêu to: *Con cuốc gọi hè*

局
Cuộc* (Hv cục)
- Việc xảy ra ở một thời gian: *Cuộc cờ*
- Lối chơi đoán tương lai: *Đánh cuộc*

季 跬 會 跪 捦 檜 跲
Cuối* (Hv qúy; vĩ quý) (hội; vĩ hội; vĩ hội) (mộc hội; túc hội)
- Khúc chót: *Cuối năm*
- Cụm từ: *Đầu mày cuối mắt* (đưa tình)

檜 桧 磆 硊
Cuội* (Hv mộc hội) (mộc hội: thạch hội)
- Đá nhỏ và tròn
- Đứa bé huyền thoại hay nói dối: *Thằng Cuội ngồi gốc đa*
- Lỗi lời: *Hứa cuội*

滾 滭
Cuồn* (Hv cổn) (thuỷ quần)
- Trôi đều: *Cuồn cuộn*
- Có dạng sóng trôi: *Bắp thịt cuồn cuộn*

卷 捲 眷 睠
Cuốn* (Hv quyển) (thủ quyển; quyển)
- Kéo theo: *Gió cuốn*
- Cuộn lại: *Ăn như rồng cuốn*; *Bánh cuốn*
- Cuộn: *Cuốn chỉ*
- Quán từ giúp đếm: *Cuốn sách*; *Cuốn giấy*
- Trùng hay cuộn mình: *Con cuốn chiếu*

捃 捲 衮 綣 倦 捲
Cuộn* (thủ quân; cổn) (thủ quần; thủ quyển) (miên cổn; thủ quyển) (nhân quyển)
- Quấn gọn: *Cuộn dây*
- Dáng chảy đều: *Cuồn cuộn*
- Uốn thành đường vòng: *Cuộn khúc*

光
Cuông* (Hv quang)
Âm khác của Quang*: *Bộ cuông gánh* (gồm đòn gánh và quai bao quanh thúng)

狂
Cuồng (kuáng)
- Điên: *Phát cuồng*
- Rất mạnh: *Cuồng phong* (bão)
- Không kiềm chế được: *Cuồng hí*
- Hỗn: *Cuồng ngôn*
- Cụm từ nói về nhạc có nhị mau: *Cuồng tưởng khúc* (rhapsody)

逛
Cuống (guàng)
Rảo khắp nơi: *Cuống đại nhai* (đi bát phố); *Cuống đãng* (lang thang)

逛
Cuống* (Hv cuống)
Chạy rối lên: *Cuống cuồng*

茳
Cuống* (thảo cuồng)
Khúc nhỏ giáp với mảnh lớn: *Cuống lá*; *Cuống phổi*

逛 跰
Cuống* (Hv cuống) (túc cuống)
- Rối rít: *Cuống quít*
- Hoảng: *Cuống cuồng*

蛀
Cuống* (trùng cuồng)
Bọ có xạ: *Cà cuống*

茳
Cuộng* (thảo cuồng)
Cọng rau cỏ

及
Cúp* (Hv cấp)
- Gấp lại: *Cúp đuôi*
- Xem Cụp*

圾
Cụp* (Hv hạ cập)
Nghĩa như Cúp: *Con chó cụp đuôi bỏ đi*

級 𦊚
Cụp* (cập; cập hạp)
- Dụng cụ chụp cá
- Bắt cá bằng cụp

骨 啒
Cút* (cốt; khẩu cốt)
- Chạy đi nhục nhã: *Cút đi!*; *Cút thẳng!*
- Lối trẻ chơi: *Cút bắt*
- Từ đệm sau Côi*

鍇 咭
Cút* (phẫu cốt; cát)
Bình nhỏ cổ: *Cút rượu*

鶻
Cút* (Hv điểu cốt)
Loại chim cho trứng ngon: *Trứng cút*

不 梮
Cụt* (Hv thị cụt đầu) (mộc cục)

- Cộc: *Áo cụt*
- Mất đi một khúc: *Cụt tay*; *Cụt hứng*
- Tên cây: *Măng cụt*

居
Cư (jū)
- Sống tại: *Kiều cư quốc ngoại*; *Cư sĩ* (tu Phật tại nhà)
- Chỗ ở: *Thiên cư* (đổi chỗ ở)
- Chiếm giữ: *Cư thế giới đầu vị*; *Cư đa* (chiếm đa số); *Cư hồi* (nhận chè lá)
- Tự hào: *Dĩ chuyên gia tự cư*, *Cư công tự ngạo*
- Ngừng lại: *Tuế nguyệt bất cư*
- Cụm từ: *Cư nhiên* (*không ai ngờ; *cả gan dám)

裾
Cư (jū) (cổ văn)
- Vạt trước của áo
- Luôn hai vạt; cả cái áo: *Quần cư* (xiêm áo); *Tuyệt cư* (dứt áo ra đi)

琚
Cư (jū) (cổ văn)
Ngọc để đeo

鋸 锯
Cư - Cứ (jù)
- Cái cưa: *Cư mạt*
- Xẻ bằng cưa: *Cư mộc đầu* (cưa gỗ)

佢 渠
Cừ (qú)
- Sông đào: *Cừ đạo*; *Câu cừ* (hào dẫn nước tưới ruộng)
- Nẻo liên lạc: *Thông qua ngoại giao cừ đạo*
- Trội nhất: *Cừ khôi*
- Hắn, y, người ấy

磲 璖
Cừ (qú)
Vân óng ánh bên trong vỏ ngao: *Xà cừ*

蕖
Cừ (qú) (cổ văn)
Hoa sen: *Phù cừ* (đừng lẫn với Phù dung)

佢
Cừ* (Hv cừ)
- Tài khéo: *Rất cừ*
- Bờ quanh ao: *Tre giúp bờ cừ khỏi lở*

据 據
Cứ (jù)
- Chiếm: *Cứ vi kỉ hữu*
- Tựa: *Cứ hiểm cố thủ*
- Theo như: *Cứ báo đạo* (theo các báo chí); *Cứ ngã khan* (theo tôi nhận xét)
- Bằng chứng: *Tra vô thực cứ* (hỏi ra thì vô bằng)

踞
Cứ (jù)
- Ngồi xổm
- Ngồi

據
Cứ* (Hv cứ)
Không thôi: *Cấm mà cứ làm*

枸
Củ (jŭ)
- Chanh da vàng: *Củ duyên*; *Củ toan* (citric acid); *Củ duyên toan nạp* (sodium citrate)
- Xem Cẩu (gŏu)

舉 擧 举 擧
Cử (jŭ)
- Nhấc lên cao: *Cử bôi* (nâng chén)
- Được nhấc lên: *Cử nhân* (đậu ưu kì thi hương)
- Cất nhắc công việc: *Nhất cử nhất động*; *Cử ai nhất thiên* (để ra một ngày nhớ thương kẻ chết); *Cử biên triển lãm* (tổ chức triển lãm)
- Chọn lựa: *Công cử*
- Lần lượt kể: *Cử xuất*
- Tất cả: *Cử quốc*; *Cử thế*; *Cử toạ*
- Mấy cụm từ cổ văn: *Cử hoả* (đốt lửa); *Cử mục* (nhìn lên); *Cử phàm* (đại để như...); *Cử sự* (nổi dậy làm loạn)

舉 擧 斢 朘
Cữ* (Hv cử; cử sinh) (nhục lăng)
Đàn bà vào hồi sinh đẻ: *Ở cữ*

昛
Cữ* (Hv nhật cự)
- Quãng thời giờ hay không gian giúp tính toán: *Sang năm vào cữ này*; *Thử dùng tay thước này làm cữ mà đo*
- Còn âm là Cỡ

忌
Cữ* (Hv kị)
Tránh mấy việc: *Kiêng cữ* (taboo)

倨
Cự (jù) (cổ văn)
Ngạo nghễ

拒
Cự (jù)
- Chống lại; đánh đuổi: *Kháng cự*, *Cự bổ* (không chịu để người ta bắt); *Cự phó* (không chịu đổi ngân phiếu ra tiền)
- Chê: *Cự bất tiếp thụ*

柜
Cự (jŭ)
- Cành liễu mềm dùng đan giỏ...: *Cự liễu*
- Xem Quỹ (guì)

遽
Cự (jù)
- Vội vã: *Cự hạ kết luận*; *Cự nhiên* (chợt – cổ văn)
- Hoảng sợ

巨 鉅
Cự (jù)
- Rất bự: *Cự phú*; *Kim dung cự đầu* (nhà tài chính cỡ bự)
- Hơn người ở phạm vi riêng: *Cự phách*
- Họ

鉅 钜
Cự (jù) (cổ văn)
- Sắt cứng
- Lưỡi câu

炬
Cự (jù)
- Bó đuốc
- Bị đốt: *Phó chi nhất cự* (bị bỏ vào lửa)

距
Cự (jù)
- Cựa gà
- Quãng cách: *Tiêu cự* (focal length)
- Cách quãng: *Cự xa trạm thập lí*

拒
Cự* (Hv cự)
Hv hoá Nôm: *Chống cự lâu dài*

苣
Cự (jù)
Rau riếp: *Oa cự*

詎 讵
Cự (jù) (cổ văn)
Ngờ trước: *Cự liệu*

距 拒
Cự* (Hv cự; cự)
Nhõng nhẽo phản kháng: *Cự nự*

剧 鋸
Cưa* (Hv cư đao; cư)
- Lưỡi ram và bén
- Xẻ bằng lưỡi sắc có răng: *Cưa gỗ*
- Tính tiền (tiếng bình dân): *Cưa nặng quá*
- Dằng co: *Cù cưa*

鋸 鐻
Cứa* (cư; kim ½ cứ)
- Dao cùn cắt vật dai: *Cứa mãi mới đứt*
- Tính tiền cao quá: *Nhà hàng cứa nặng*

闒 䦈 𨶛 𨷶 䦷 䦷 𨶛 舉
Cửa* (Hv môn cử, viết rất nhiều lối, cử thủ)
- Tấm mở đóng lỗ hở ở tường: *Cửa sổ*
- Lối sông đổ ra biển: *Cửa sông*
- Địa điểm giao thông buôn bán: *Cửa biển*
- Học thuyết: *Cửa Khổng sân Trình*
- Câu thường nói: *Câu cửa miệng*
- Âm hộ: *Cửa mình*
- Văn phòng chính phủ: *Cửa quyền*
- Ô ở bàn xúc xắc

巨 距
Cựa* (Hv cự; cự)
- Vuốt ở chân gà, rất sắc ở gà chọi
- Động đậy: *Cựa quậy*
- Gỡ ra khỏi thế kẹt: *Không có lối cựa*
- Thứ tự phải viết các nét chữ Hán: *Đừng viết trái cựa*
- Vững tay điều khiển: *Cứng cựa*

亟
Cức (jí) (cổ văn)
Khẩn trương: *Cức phán* (rất mong)

殛
Cức (jí) (cổ văn)
Giết: *Lôi cức* (bị sét đánh chết)

棘
Cức (jí)
- Thứ táo chua
- Găng có gai: *Cức thủ* (khó gỡ)
- Xương sống (trông như có gai)

极 極
Cực (jí)
- Điểm tối cao: *Cực hảo*; *Cực lực*; *Cực thịnh*
- Điểm trục trái đất xuyên qua mặt đất: *Bắc cực*; *Nam cực*
- Đầu điện (Lí học): *Âm cực*; *Dương cực*
- Hết mức: *Cực mục*; *Cực lực* (làm hết sức)

亟 极 極
Cực* (Hv cức; cực)
- Hết mức (như Hv): *Cực kì kì cục* (rất không giống ai)
- Mấy cụm từ: *"Cực khổ"* (đau khổ); *"Cực chẳng đã"* (bất đắc dĩ)

緻
Cửi* (Hv miên cải)
- Khung dệt: *Mắc cửi*
- Ngang dọc rối rít: *Xe cộ như mắc cửi*

疆 羌 姜 薑
Cưng* (Hv cương) (nhiều dạng khương)
- Chiều: *Cưng con trẻ*
- Được chiều chuộng: *Con cưng*
- Khá rắn: *Cưng cứng*

亙 亘 勁
Cứng* (cắng; kình)
- Rắn chắc: *Cứng đơ*
- Không biết mềm dẻo: *Cứng cỏi*
- Khó dạy: *Cứng đầu cứng cổ*
- Không biết ăn nói làm sao: *Cứng họng*

脚 腳
Cước (jiǎo)
- Bàn chân: *Xích cước* (chân không giầy); *Cước bột tử* (mắt cá)
- Đi bộ: *Cước phí* (tiền trả cho người đưa thơ); *Hành cước* (nhà sư đi đường)
- Phần thấp bên dưới: *Sơn cước*
- Cặn bã: *Trà cước*
- Phần thêm ở cuối: *Cước chú*

綁
Cước* (miên ½ cước)
Thứ sợi trong suốt và bền: *Dây câu bằng sợi cước*

噱
Cược (jué)
- Cười lớn
- Còn âm là Cự

屩 屫 蹻
Cược (juē)
- Đưa lên cao: *Cược trước vĩ ba* (cong đuôi)
- Bẻ gãy

嚎
Cược* (Hv cược)
Trao số tiền làm bảo đảm: *Kí tiền cược*

哄
Cười* (Hv khẩu kì)
- Ha hả khi vui
- Làm nhục: *Cười nhạo*

嫐 嬉 妡
Cưới* (nữ kí; nữ cái)
Dâu rể lập gia đình mới: *Đám cưới*

騎 馶
Cưỡi* (kị; Hv mã dữ)
- Ngồi trên lưng tải súc vật: *Cưỡi trâu thế mà vững*
- Bắt làm theo ý mình: *Cưỡi đầu cưỡi cổ*
- Xem Cỡi*

鉗 碪 璥
Cườm* (Hv kiềm) (thạch cam; ngọc kiềm)
- Món trang sức làm bằng những hột sáng đẹp xâu lại: *Vòng hoa cườm*
- Lông biếc quanh cổ chim: *Bồ câu trổ cườm*

肣
Cườm* (nhục kiềm)
Bên trong cổ tay: *Bắt mạch ở cườm tay*

鋼 钢
Cương (gāng)
Thép: *Bất tú cương* (thép không dỉ)

剛
Cương (gāng)
- Cứng: *Cương cường*
- Sát khít: *Cương hợp*
- Vừa mới: *Cương tài; Tha cương tẩu* (y mới ra đi)
- Chỗ bế tắc: *Đả phá cương cục*
- Phiên âm: *Cương quả* (Congo)

綱 纲
Cương (gāng)
- Dây chã kéo lưới
- Chương trình: *Tổng cương*
- Giường mối phải theo: *Cương thường*
- Sinh vật sắp thành loại: *Bô nhũ động vật cương* (loại có vú)
- Đoàn thương nhân có bảo tiêu: *Diêm cương* (đoàn chở muối)

岡 冈 崗 岗
Cương (gāng)
- Dẫy đồi: *Cảnh dương cương* (Dẫy Jingyang)
- Phiên âm: *Cương bỉ á* (Gambia)

鋼 钢
Cương (gàng)
- Mài cho sắc: *Cương thái đao* (mài dao thái rau)
- Luyện thép thêm cứng

僵 殭
Cương (jiāng)
- Cứng ngắc: *Đông cương liễu* (lạnh cứng đơ rồi); *Tư tưởng cương hoá*
- Kẹt cứng: *Sự tình cảo cương liễu*

疆
Cương (jiāng)
Bờ cõi: *Cương thổ; Cương giới*

韁 缰
Cương (jiāng)
- Dây hàm thiết ngựa: *Cương thằng*
- Giúp cầm hãm: *Cương toả*

剛
Cương* (Hv cương)
- Căng to: *Cương sữa*
- Cứng: *Dây phải chăng cho thật cương*

彊 强 強
Cường (qiáng)
- Có sức mạnh: *Cường quốc; Thân cường thể tráng*
- Bằng sức mạnh: *Cường thủ*
- Tốt hơn: *Nhất niên tỉ nhất niên cường* (mỗi năm mỗi khá hơn)
- Hơn thế một ít: *Tam phân chi nhất cương* (hơn một phần ba)

鏹 镪
Cường (qiǎng)
Quan tiền ngày xưa

糨
Cường (jiàng)
- Keo dán: *Cường hồ*
- Hồ quần áo: *Quát cường*

彊 强 強
Cường* (Hv cường)
- Khoẻ: *Tranh cường* (hoá Nôm)
- Dâng cao: *Con nước đương lúc cường*

强 強
Cưỡng (qiǎng)
Gắng sức: *Cưỡng cầu* (nài nỉ); *Cưỡng bức; Cưỡng bách (ép)*

襁 襁 繦
Cưỡng (qiǎng)
Tã trẻ con: *Cưỡng bảo*

强 強
Cưỡng* (Hv cưỡng)
Chống lại: *Cưỡng lời cha mẹ; Khó cưỡng lại*

鵶
Cưỡng*
(Hv điểu cưỡng)
- Chim biết học nói: *Cho cưỡng ăn ớt*
- Gà sống hung hăng (đối với gà thiến): *Gà cưỡng*

刧 刦 刼 給
Cướp* (Hv kiếp) (kiếp; kiếp; cấp)
- Đoạt bằng sức mạnh: *Ăn cướp*
- Nói cắt ngang: *Cướp lời*

結 𦝄 𪐝

Cứt* (Hv kết)
(thỉ cát; phẩn cát)
- Phân: *Chân mình cũng cứt mê mê*; *Giấu như mèo giấu cứt*
- Giống như phân: *Cứt trâu* (*phân trâu; *lớp cáu dưới tóc trẻ sơ sinh)
- Cáu ở tai, mũi: *Cứt ráy*; *Cứt mũi*
- Sắt vụn mạt: *Cứt sắt*

鳩 鸠

Cưu (jiū)
- Cu gáy (kim văn): *Lục cưu* (chim xanh)
- Chim tu hú (cổ văn): *Thước sào cưu chiếm* (Tu hú đẻ trứng vào tổ chim khách)

䡂 鳩

Cưu* (Hv cưu)
Ôm thai: *Cưu mang chín tháng*

仇 讐 讎

Cừu (chóu)
- Họ
- Kẻ thù: *Cừu địch*
- Lòng ghét: *Hữu cừu* (có mối tức bực)

裘

Cừu (qiú) (cổ văn)
Áo lông thú: *Hồ cừu*; *Điêu cừu* (mink)

裘 𦏲

Cừu* (Hv cừu)
(dương ½ sưu)
- Con vật cho lông làm ni: *Người Trung đông thích thịt cừu*
- Xem Trừu*

救 捄

Cứu (jiù)
- Gỡ khỏi cảnh khổ: *Hô cứu*; *Cứu độ*; *Cứu hoang* (cứu đói); *Cứu hộ thương viên*
- Giúp: *Cứu binh*; *Cứu quốc*
- Từ này đã hoá Nôm: *Cứu đói*

究

Cứu (jiū)
- Khảo sát kĩ: *Nghiên cứu*
- Xét cho cùng (cổ văn): *Cứu cánh* (tình hình cuối cùng)

炊 灸

Cứu (jiū)
Đốt lá chữa bệnh: *Ngải cứu*

疚

Cứu (jiù) (cổ văn)
Lương tâm khiển trách: *Nội cứu*; *Cảm đáo nội cứu* (nghe lương tâm trách); *Hành hình bất cứu* (lên án giết phạm nhân mà không bị lương tâm trách)

廐

Cứu (jiù)
Chuồng trâu bò: *Cứu phì* (phân trâu)

久

Cửu (jiǔ)
- Lâu: *Hắn cửu dĩ tiền* (trước đây rất lâu)
- Quãng thời giờ: *Nhất cá nguyệt chi cửu*

九 玖

Cửu (jiǔ)
Số chín: *Cửu tuyền* (chín suối; âm phủ)

韭 韮

Cửu (jiǔ)
TH gọi hẹ thơm là *Cửu thái*

犰

Cửu (qiú)
Động vật có da và lông tựa áo giáp (armadillo)

臼

Cữu (jiù)
- Cái cối giã: *Thạch cữu*
- Vật có hình cái cối: *Cữu xỉ* (răng hàm)
- Chỗ hai xương giáp nhau: *Thoát cữu* (trật xương)

咎

Cữu (jiù)
- Lỗi lầm: *Quy cữu vu nhân* (đổ tội cho người); *Cữu do tự thủ* (lỗi tại chính mình không đổ cho ai được)
- Trách lỗi: *Kí vãng bất cữu* (bỏ qua việc cũ)
- Tai hoạ: *Cữu ương*

柩

Cữu (jiù)
Quan tài có xác: *Cữu xa*; *Cữu dư*

桕

Cữu (jiù)
Cây sang thu có lá đỏ (Chinese tallow tree)

舅

Cữu (jiù)
- Cậu, anh em của mẹ: *Cữu phụ*; *Cữu cữu* (cậu); *Cữu mẫu*; *Cữu ma* (mợ)
- Anh em vợ (rể) (tiếng bình dân): *Cữu tử*
- Bố chồng (cổ văn)

舊 旧

Cựu (jiù)
- Đã hết thời: *Cựu học* (lối học Hán Nôm ngày xưa ở nước ta); *Cựu tư tưởng*
- Cũ: *Cựu y phục*; *Cựu hoá* (đồ cũ; đồ đáng vất đi); *Bất niệm cựu ác*
- Hồi xưa: *Cựu đô*; *Cựu lịch* (âm lịch)
- Có từ lâu: *Cựu án*; *Cố cựu* (chỗ quen biết từ lâu); *Cựu ước*; *Cựu học* (thói học hành lối xưa khác với lối Âu Mĩ); *Cựu hận tân cừu*
- Địa danh: *Cựu Kim sơn* (San Francisco)

D

坡 胗

Da* (Hv pha)
(nhục đa)
- Lớp ngoài bọc thân thể: *Da mồi tóc sương*; *Mặt bủng da chì*
- Trông tựa lớp bọc chu thân: *Xanh da trời*
- Rất khít khe: *Thương yêu da diết*

枷 椰

Dà* (Hv gia)
Cây cho vỏ nhuộm: *Vỏ dà*

𧹞

Dà* (Hv xích tha)
Màu đỏ nâu: *Áo màu dà*

吔 伹 夜 柁 遮

Dà* (Hv khẩu dã)
(nhân thả; đản)
(dạ; xà; già)
Từ từ: *Dần dà*

也

Dã (yě)
- Cũng như vậy: *Ngã dã thị giáo sư*
- Tiếng nhấn mạnh: *Hà kì độc dã* (sao độc quá vậy)
- Thì ít là; thôi thì; là cùng; người thì, kẻ thì...
- Phiên âm: *Dã môn* (Yemen)

冶

Dã (yě)
- Nấu kim loại cho chảy: *Dã kim*; *Dã lư*
- Ăn mặc diêm dúa để chài người: *Dã dong*; *Yêu dã*

也 冶 瀉 者 㐌

Dã* (dã; dã)
(tả; giả; ½ đả)
- Mệt mỏi: *Dã dời*; *Dã cánh*
- Lâu quá: *Dòng dã*
- Làm cho thuốc bớt công hiệu: *Dã rượu*; *Rau muống dã thuốc*
- Hả hê: *Dã dề*; *Tiểu thư đón cửa dã dề*

𧎜 虵

Dã* (Hv trùng dã)
Cua xe cát: *Con dã tràng (chàng)*

野 埜

Dã (yě)
- Mức mở rộng: *Thị dã* (tầm mắt xem)
- Đồng quê mở rộng: *Thôn dã*
- Thuộc đồng quê; hoang: *Dã thái* (rau hoang)
- Chưa có văn hoá: *Dã man*
- Chưa được tập luyện: *Dã thú*
- Không được coi là chính hiệu: *Dã sử*, *Dã đảng* (đảng không cầm quyền)

夜 亱

Dạ (yè)
- Chiều muộn; đêm: *Dạ phân*, *Dạ bán* (nửa đêm); *Dạ gian* (ban đêm); *Tam thiên tam dạ giảng bất hoàn* (kể mãi cũng không hết)
- Dùng ban đêm: *Dạ hồ* (bình tiểu)
- Hay sinh hoạt ban đêm: *Dạ miêu tử* (*cú mèo; *người hay thức đêm); *Dạ minh châu* (ngọc truyền kì sáng ban đêm); *Dạ vọng kính* (ống nhòm xem qua màn đêm)
- Tên một loài quỷ hay làm hại: *Dạ xoa* (yaksha của Phật học)
- Dược thảo: *Dạ giao đằng* (rượu cất từ cây knotweed Polygonum multiflorum)

唯 夜 㖡 啫

Dạ* (Hv duy)
(dạ; khẩu dạ; khẩu giả)
Tiếng tỏ sự phục tùng: *Gọi dạ bảo vâng*

腋 𦛋

Dạ* (Hv nhục dạ)
(Hv nhục + Nôm dã)
- Bao tử: *Tháo dạ*
- Tử cung: *Dạ con*
- Tấm lòng: *Ghi lòng tạc dạ*; *Lòng lang dạ thú*

𦃶

Dạ* (Hv miên dạ)
Lông cừu nện mịn: *Mũ dạ*

榷

Dác (què)
Thảo luận: *Thương dác*

弋 度 笪
覺 覚 觉

Dác* (Hv dặc)
(độ; đát)
(nhiều dạng của giác)
- Dáng người lớn nhỏ: *Vóc dác*
- Lo ngại nhìn quanh: *Dớn dác*
- Từ đệm theo Dốc*: *Đường đi dốc dác*

桷

Dác* (Hv mộc giác)

- Phần gỗ xốp bao lõi cây: *Bào bỏ lớp gỗ dác*
- Còn âm là Rác*

弋 度

Dạc* (Hv dặc; độ)
- Dáng đàng hoàng: *Dõng dạc*
- Dáng xác xơ: *Dạc dài* còn viết là *Rạc rài*

画 畫

Dạch*
(Hv họa; họa : hoạch viết tắt)
- Rẽ mà đi qua: *Dạch bờ rào*
- Vạch thành vết: *Dạch mặt*
- Nét vạch: *Dạch ngang dạch dọc*

夷 絏 佳

Dai* (Hv di)
(miên di; giai)
- Khó đứt đoạn: *Dai dẳng*; *Nói dai*; *Ngồi dai*
- Còn âm là Giai*

曳 䟜

Dài* (Hv duệ)
(tràng duệ)
- Lớn bề trường trong không gian: *Sông dài biển rộng*;
- Lâu trong thời gian: *Đêm dài*; *Bề lâu bề dài*; *Lời lẽ dài dòng*

曳 愧 䟜 吠

Dái* (Hv duệ)
(tâm duệ; úy duệ)
(khẩu đại)
Kính nể (từ hơi cũ rồi): *Dái sợ*,
Khôn cho người dái,
Dại cho người thương

綿 褯

Dải* (miên đái)
(y giải)
Tấm (vải) dài: *Dải khăn*

滯

Dải* (Hv thuỷ đái)
Những thứ như sông nước lượn dài: *Sông Ngân một dải*

戴

Dải* (Hv đái)
Âm khác của Trải; mở rộng: *Dải chiếu*

曷 炵 焟

Dãi* (Hv tích)
(hoả trãi; hoả đãi)
- Phơi cho bạc mầu: *Dãi lụa cho trắng*
- Phơi ra nắng mưa: *Dãi dầu*; *Dầm mưa dãi nắng*

已 汜 渀

Dãi* (dĩ; thuỷ đãi)
Bọt chảy ra ở miệng: *Thèm rỏ dãi*; *Yếm dãi*

怠

Dãi* (Hv tâm trãi)
- Tỏ ra ngoài: *Dãi bày*
- Cởi mở: *Dễ dãi*
- Thừa mứa: *Dãi dề*

呆 愧 狔 瘣 怠

Dại* (Hv ngốc)
(tâm duệ; khuyển duệ)
(nạch duệ) (tâm trãi)
- Hoang: *Cỏ dại*
- Chưa khôn: *Non dại*
- Khờ; ngu: *Dại dột*; *Dại gái* (dễ bị đàn bà dùng sắc đánh lừa)
- Điên: *Chó dại*

緘

Dàm* (Hv giam)
Bó chung quanh: *Dây dàm mõm ngựa*

敢

Dám* (Hv cảm)
- Làm bạo: *Dám ăn dám làm*
- Nhận lời khen, lời cám ơn...: *Không dám*

啖

Dạm* (Hv khẩu đạm)
- Nói ướm: *Dạm hỏi*; *Dạm vợ*
- Tô mực đen lên nét chữ son đỏ: *Viết dạm*
- Còn âm là Dặm*

扛 延 攔 捫

Dan* (Hv thủ giang)
(diên; thủ lan)
(thủ nhàn)
- Nối vòng tay: *Dan tay ra về*
- Vướng khó bỏ: *Nợ nần dan díu*

寅 撊 攔

Dàn* (Hv dần)
(thủ gián; lan)
- Sắp thành hàng có thứ tự: *Dàn chào*; *Dàn nhạc*; *Dàn bài*; *Dàn trận*
- Cái giá đỡ dây leo: *Dàn hoa ti-gôn*

溳

Dàn* (Hv thuỷ chân)
Đầy quá mức: *Dàn dụa*

間 演

Dán* (Hv gián; diễn)
Giúp hai vật dính vào nhau: *Viết vào giấy dán ngay lên cột*

蝀

Dán*
(Hv trùng ½ gián)
Âm khác của Gián*

憚 憚 演

Dạn* (đạn; đạn; diễn)
- Không sợ: *Dạn dĩ*
- Trơ trơ: *Mặt dầy mặt dạn*; *Dạn nắng mưa*

扛 延 揚 攔

Dang* (Hv thủ giang)
(diên; dương; lan)
- Phơi ra: *Dang nắng*
- Mở rộng: *Dang tay*
- Chưa xong: *Dang dở*

扛 扛 陽 揚 楊

Dàng* (Hv giang)
(thủ giang; dương)
(dương; dương)
- Không khó: *Dễ dàng*
- Việc dễ mà cứ kéo dài: *Dềnh dàng*

樣
Dáng* (Hv dạng)
- Hình; vẻ: *Làm dáng*
- Hình như là: *Dáng chừng*

蕩
Dãng* (Hv đãng)
- Loe rộng: *Loại thúng dãng miệng* (cạp rộng hơn đáy)
- Còn viết là Giãng*

恙
Dạng (yàng) (cổ văn)
Trục trặc; khó ở: *Vô dạng* (khoẻ mạnh); *Ngẫu nhiễm vi dạng* (trong mình hơi khó chịu)

羕
Dạng (yáng)
Dáng sông nước chạy dài

樣 样
Dạng (yàng)
- Hình dáng bên ngoài: *Đồng dạng*
- Hàng mẫu: *Dạng bản*; *Dạng phẩm*
- Thứ loại: *Dạng dạng* (đủ loại); *Các dạng hoá vật*

煬 炀
Dạng (yáng)
- Nấu chảy kim loại
- Lửa cháy to

烊
Dạng* (hoả ½ dạng)
- Sáng giá: *Dạng mày dạng mặt với thiên hạ*
- Còn viết là Rạng*

蹀
Dạng*
(Hv túc ½ dạng)
- Giữ hai chân xa nhau: *Đứng dạng cẳng*; *Đi dệnh dạng*
- Còn viết là Giạng*

漾
Dạng (yàng)
- Lăn tăn: *Đãng dạng*
- Đổ tràn ra ngoài: *Dạng nhũ* (trẻ mơi)

名
Danh (míng)
- Tên: *Địa danh*
- Tên cá nhân đi sau tên họ gọi là Tính: *Tính Trần danh Mẫn*
- Tiếng tăm: *Bất vị danh, bất vị lợi*; *Danh bất phó thực*; *Tốt danh hơn lành áo* (đã hoá Nôm)
- Nức tiếng: *Danh cú*; *Danh lam* (chùa nổi tiếng)
- Diễn tả: *Bất khả danh trạng*
- Giúp đếm người: *Thập danh sinh viên*; *Danh ngạch* (số tên có hạn: quota)
- Thế giá địa vị cần dùng: *Danh hạ*; *Giá bút trương tựu kí tại ngã danh hạ ba* (món ấy xin ghi vào trương mục của tôi nhé)

争 爭
Danh* (Hv tranh)
Tranh dành: *Danh nhau miếng ăn*

争 呈 咛 停 嚀 慍 騁 靜
Dành* (Hv tranh)
(khẩu trình; khẩu đình) (đình; khẩu đình) (tâm doanh; bối tranh) (doanh tranh)
- Tích trữ phòng xa: *Dành tiền*; *Dành dụm*
- Đòi cho mình: *Giành giựt*; *Dành ăn*
- Dụ dỗ: *Dỗ dành*

箏
Dành* (Hv thảo tranh)
Hoa có tên Hv: Chi tử (gardenia): *Dành dành* hoặc *Dùng dành*

酩
Dánh (mĩng)
- Say khướt: *Dánh đinh đại tuý*
- Còn âm là Mính

刀 釖 鉸
Dao* (Hv đao)
(kim đao; kim giao)
- Dụng cụ để cắt chặt: *Cán dao*; *Lưỡi dao*; *Dao cầu* (có đầu gắn ốc để thái thuốc)
- Đầu bếp giỏi: *Tay dao thớt*

窑 窯 窰
Dao (yáo)
- Lò nướng đồ sứ: *Chuyên dao* (lò gạch)
- Hang người tiền sử ở như nhà: *Dao động*
- Mỏ lộ thiên: *Mai dao* (mỏ than)
- Xem Diêu

遥
Dao (yáo)
Xa: *Dao dao*; *Thiên lí chi dao* (cổ văn); *Dao cảm* (cảm thấy từ xa); *Dao khống* (remote control)

搖
Dao (yáo)
- Lắc, vẫy: *Dao chung* (lắc chuông); *Dao phiến tử* (phẩy quạt) *Dao dao dục truy* (lảo đảo muốn đổ)
- Cụm từ: *Dao lam* (giỏ lắc: nôi con nít); *Dao lam khúc* (lullaby, berceuse) - Nơi phát tác một tôn giáo, phong trào…

謠 谣
Dao (yáo)
- Vè: *Đồng dao*; *Ca dao*
- Tiếng đồn: *Dao ngôn* (thường là sai); *Tạo dao* (phao tin); *Tịch dao* (phá tin đồn)

鰩 鳐
Dao (yáo)
Cá đuối

瑶
Dao (yáo)

- Ngọc quý (cổ văn): *Cây quỳnh cành dao*
- Chỗ bà Tây vương mẫu ở: *Dao trì*
- Dân thiểu số ở Đông nam TH

徭
Dao (yáo)
Công tác bó buộc phải làm: *Dao dịch*

𩅹 滛
Dào* (Hv vũ dao)
(dâm: thuỷ dao)
- Tràn: *Càng âu duyên mới càng dào tình xưa*
- Đầy: *Dạt dào*; *Dồi dào*
- Mưa to mà chóng tạnh: *Hạn mong dào*

眇 教
Dáo* (Hv miêu; giáo)
- Nhìn lo ngại: *Dáo dác*
- Sàn tre giúp xây cao: *Đà dáo*

𨀒 道 𢭂 𨅮 𤝞
Dạo* (Hv túc thiểu)
(đạo; thủ tạo)
(túc tạo; ½ di tạo)
Đi quanh: *Dạo chơi*; *Bán (hàng) dạo*

𣋽
Dạo* (Hv nhật tạo)
- Hồi; thời kì: *Dạo này làm ăn có khá không?*
- Ướm trước: *Mấy tiếng trống dạo*

妲 𢠩
Dát* (đát; tâm kiết)
Nhát: *Dát như cáy*

笪 鎰
Dát* (Hv đát; ích)
Dán (thiếp) kim loại đã tán mỏng vào gỗ...: *Sơn son dát vàng*

沃 搣 𣾼 澾 托
Dạt* (dật; thủ diệt)
(thuỷ kiết; thuỷ đạt)
(thủ dặc)
- Trôi tới nơi: *Dạt vào bờ*
- Né sang một bên: *Mọi người dạt ra hai bên*
- Nhiều: *Dạt dào*

油
Dàu* (Hv du)
Có phần nhầu nát: *Dàu dàu ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh*

厓 移 𢯢 踏 跱
Day* (nhai; di)
(thủ di; túc giai)
(túc trì)
- Quay sang: *Day mặt lại*
- Vo bóp bằng tay hoặc chân: *Day mắt*; *Day quả chanh*
- Vò xé tâm thần: *Day nghiến*
- Tâm thần bị vò xé: *Day dứt*

哆 𧪶
Dày* (Hv khẩu di)
(đài hậu)
- Cụm từ: *Dày vò* (*vo đạp dưới chân; * hành hạ tinh thần)
- Trơ trẽn: *Mặt dày mày dạn*
- Bề thứ ba sau dài và rộng: *Trời cao đất dày*; *Ơn dày nghĩa nặng*; *Dày công sưu tầm*
- Loại bánh nếp gồm hai mảnh tròn và dẹp, nằm ép giữa hai mảnh lá. Xem Giầy*: *Bánh dày*

洩
Dáy* (Hv duệ)
- Từ đệm sau Dơ*: *Dơ dáy bẩn thỉu*
- Chất dơ ở tai: *Dáy tai*
- Xem Ráy*

大 跁
Dảy* (Hv đại; túc dĩ)
Đẩy nhẹ cho rơi: *Dảy ngã*

大 跁
Dãy* (Hv đại; túc dĩ)
- Rặng: *Dãy núi*
- Cử động vì muốn thoát thế kẹt: *Dãy dụa*; *Dãy chết*

㖇 教 曳
Dạy* (Hv khẩu đại)
(giáo; duệ)
- Chỉ bảo: *Dạy dỗ*
- Trừng trị sửa phạt: *Dạy cho bài học*
- Tiếng chửi: *Đồ mất dạy*

(1) (2)
淫 滛
Dâm (yín)
1. Dạng hiện đại
2. Dạng rất xưa, hay gặp ở văn chương Nôm
- Quá mức: *Dâm vũ*; *Dâm uy* (oai độc đoán)
- Buông thả: *Dâm dật*; *Dâm đãng*; *Dâm loạn*
- Khích thích tính dục: *Dâm thư*

森
Dâm* (Hv sâm)
- Thiếu nắng: *Bóng dâm*
- Hoa dễ tàn: *Dâm bụt*

滛 霪 挦
Dầm* (dâm; vũ dâm)
(mộc tầm)
- Dìm lâu trong chất lỏng: *Dầm giấm*
- Ướt dầm dề: *Mưa dầm*; *Đái dầm*
- Ngấm vào: *Đức trạch dầm thấm*
- Kéo dài: *Dầm dề mãi*
- Nói nhỏ và lâu: *Lầm dầm khấn khứa*
- Mái chèo lái thuyền: *Thuyền đã êm dầm* (có bộ mộc)
- Đĩa kê chén (có khi mang thêm bộ Ngoã)

𩭶 𩮸
Dấm* (Hv lẫm đa)
- Ủ chín: *Dấm chuối*
- Không quyết: *Dấm dớ*
- Trữ hờ: *Dấm sẵn*

醂
Dấm* (Hv dậu cấm)
Âm khác của Giấm*

蹯
Dẫm* (Hv túc thẩm)
Giày xéo lên

啴
Dẫm* (khẩu ½ dâm)
Đe: *Doạ dẫm*

踸
Dậm* (Hv túc thậm)
- Nện: *Dậm chân*
- Không tiến bộ: *Dậm chân tại chỗ*
- Có ý đe: *Dậm doạ*
- Âm khác của Dâm: *Dậm dật*

埮 黮
Dậm* (thổ ½ đạm) (lí ½ đạm)
- Mức đo đường dài
- Lối đi: *Dậm băng* (đường tắt)

民
Dân (mín)
- Đại chúng: *Dân vi quý*
- Người cùng một chủng tộc: *Hán dân*
- Người của nhóm: *Nông dân*; *Dân tộc*
- Người không phải quân nhân: *Quân dân nhất trí*

黄
Dần (yín)
- Sâu
- Muộn: *Dần dạ*

寅 撗
Dần* (Hv dần)
- Lần lần: *Dần dà*
- Âm khác của Chần*: *Dần thịt cho mềm*

寅
Dần (yín)
- Chi thứ ba, biểu tượng là "con cọp": *Dần ngật Mão lương* (giờ Dần đã ăn lương giờ Mão: bóp vắn cắn dài)

篢 簡
Dần* (trúc dần; giản)
Mẹt giấy mắt giúp lọc gạo khỏi tấm cám

扨 振 擯 震
Dấn* (Hv thủ dẫn) (chấn; thủ dần; chấn)
- Vào cuộc: *Dấn thân*
- Đòi người nghe chú ý vào một điểm: *Dấn mạnh*

溗 濻
Dấn* (Hv thuỷ chấn) (thuỷ chấn)
- Dìm vào nước: *Dấn nước cho chết* (còn âm là Trấn*)
- Theo đà tiến thêm mạnh: *Gần tới đích rồi, hãy dấn lên!*

蚓
Dẫn (yǐn)
Giun đất: *Khâu dẫn*

廴
Dẫn
Bước dài (bộ gốc 2 nét)

引
Dẫn (yǐn)
- Kéo căng: *Dẫn cung*; *Dẫn lãnh* (cổ văn) (vươn cổ xem xa; dài cổ chờ)
- Mở lối: *Dẫn đạo*; *Dẫn lộ*; *Dẫn bạo* (châm ngòi nổ); *Dẫn thuỷ* (*khơi đường cho nước chảy; *tài công đem tầu vào bến); *Dẫn tuyến* (*dây điện; *chất xúc tác)
- Giới thiệu: *Dẫn tiến*
- Tránh: *Dẫn tị*; *Dẫn thoái* (từ chức)
- Dử: *Dẫn nhập quyền sáo* (dử vào bẫy)
- Thơ ca tụng: *Đan thanh dẫn* (thơ ca tụng bức hoạ)
- Trưng lại: *Dẫn văn*; *Dẫn hiệu...*
- Đem bị cáo sang toà ở địa hạt khác: *Dẫn độ*

引
Dẫn* (Hv dẫn)
Dắt: *Dẫn đường*

胤
Dận (yìn) (cổ văn)
- Thế hệ sau: *Dận tự*
- Kẻ nối dòng

胤 引 搵
Dận* (Hv dận; dẫn) (thủ nhẫn)
Đè ép; ấn xuống: *Dận cổ xuống*

蚓
Dận* (Hv dẫn)
Bọ hút máu: *Dận chí*

揚 蹬 墱
Dâng* (dương) (đăng thượng)
- Kính tặng: *Dâng hương*; *Dâng lễ vật*
- Lên mức cao hơn: *Nước dâng cao*

坎
Dấp* (Hv thổ diệt)
- Bịt kín: *Dấp lối đi*
- Nhắp: *Dấp giọng*
- Vẻ trông qua: *Dáng dấp*

搧
Dập (shàn)
- Khích động
- Xem Phiến

熠
Dập (yì)
Sáng nhấp nhánh

喖 拉 迭 習 熠 逸
Dập* (khẩu lập; lạp) (điệt; tập; dập; dật)
- Xôn xao qua lại: *Dập dìu*
- Trôi nổi: *Dập dềnh*
- Liên miên: *Dồn dập*
- Hùa nhau làm bậy: *Toa dập*

絚
Dập* (Hv miên lập)
Lồng bẫy chim: *Đánh dập bắt chim khuyên*

坺 㙮 摺 扱

Dập* (Hv thổ diệt) (thổ tập; thủ tập) (thủ cập)
- Lấp đi: *Vùi dập*
- Vùi cho tắt: *Dập bếp*
- Bị giày nát: *Dập xương*; *Cây cối dập nát*

逸 佚 迭

Dật (yì)
- Nghỉ ngơi thong thả: *Hữu lao hữu dật*
- Trốn thoát: *Đào dật*
- Vật cổ xưa đã mất dấu vết: *Dật thư*
- Chuyện bên lề về danh nhân: *Dật sự*
- Hơn người: *Dật quần*

軼 轶

Dật (yì)
Gom các giai thoại: *Dật sự* (xem ở trên)

泆 溢

Dật (yì)
- Tràn: *Dật hồng đạo* (Đập giúp nước tràn: spillway)
- Thái quá: *Dâm dật*; *Dật mĩ* (quá khen)

鎰

Dật (yì) (cổ văn)
Cân lượng đời xưa bằng 20 lạng (có sách nói là 24 lạng): *Tứ kim thiên dật* (phần thưởng là một ngàn lần 20 lạng vàng)

泆 溢

Dật* (Hv dật)
- Vật vờ: *Dật dờ*
- Sức gió thay đổi: *Gió dật (giựt) cho nên phải lộn lèo*

妯 嫂

Dâu* (Hv trừu; tẩu)
Gái về nhà chồng: *Cô dâu chú rể*

桑 柚 槐

Dâu* (Hv tang) (dữu; mộc đâu)
- Cây cho lá nuôi tằm: *Nương dâu*; *Trên bộc trong dâu* (ái ân trộm)
- Cụm từ: *Cuộc bể dâu* (cảnh vật thay đổi)

油

Dầu* (Hv du)
- Chất nhớt: *Dầu thơm*; *Sống dầu đèn*; *chết kèn trống* (*chịu học sẽ làm lớn; *không thích sống quá âm thầm)
- Dù sao: *Dầu vậy*
- Đỡ bệnh (tiếng cổ); *Dầu cơn vựng* (hồi tỉnh)
- Vất vả, phơi nắng mưa: *Dãi dầu*
- Rầu (rĩ): *Phận dầu dầu vậy cũng dầu* (biết phận mình long đong Kiều đành chấp nhận mà vẫn buồn)
- Gà mái vừa cỡ thịt: *Gà mái dầu*

怞

Dầu* (Hv tâm do)
- Dáng buồn: *Dầu dầu ngọn cỏ*
- Đành: *Dầu lòng vậy*

酉 蹓 豆
鬥 斗 痘

Dấu* (Hv dậu) (túc dậu; đậu; đấu) (túc đầu; tích)
- Vết tích: *Dấu tay*
- Lối chấm từ, chấm câu: *Dấu sắc*; *Dấu hỏi*
- Mũ lính ngày xưa: *Đầu đội nón dấu, vai mang súng dài*

胐

Dấu* (Hv mục do)
Không cho biết: *Dấu nhẹm*

哂 醙 摟

Dấu* (Hv khẩu dậu) (dậu ái; thủ yếu)
Thương mến: *Yêu dấu*

㕀 哂 㘇 喻

Dẩu* (Nôm Dẫu*)
Chẩu ra: *Đừng sưng mặt dẩu mỏ với tao*

㕀 哂 㘇 喻

Dẫu* (Hv khẩu do) (khẩu dậu; khẩu du)
Dù: *Dẫu lìa ngó ý còn vương tơ lòng*

酉

Dậu (yǒu)
- Đứng thứ mười trong số 12 Chi để gọi năm "con gà"
- Thời gian từ 5 tới 7 giờ chiều

籒 棹

Dậu* (Hv trúc trạo; trạo)
Hàng rào làm bằng cây sống hoặc có cây sống leo kín: *Dậu mùng tơi*

縴 綀

Dây* (Hv miên duệ) (miên di)
- Dải buộc: *Dây câu*
- Dải đeo: *Dây vàng*
- Mấy cụm từ: *Dây chuyền* (*dây vàng đeo cổ; *mặt phẳng di dịch đem hàng cần được chế tạo đến trước từng công nhân); *Dây tơ hồng* (*cây tầm gửi trông như một búi tơ; *dây Nguyệt lão xe duyên)
- Có dạng dài dài: *Dây thần kinh*; *Dây chằng* (nối buồng trứng với tử cung)
- Có liên hệ: *Tay dây mực*; *Dây máu ăn phần*
- Tiếng quê gọi điện tín, điện thoại: *Dây thép*; *Dây nói*

移

Dây* (Hv di)
- Dai dẳng: *Dây dưa*
- Cụm từ: *Dây dưa* (*có liên hệ (xem Dây với bộ Miên); *kéo dài mãi)

苔 䏶 䠠

Dầy* (Nôm đầy)

(Hv hậu + Nôm đầy)
- Không mỏng: *Công đức cao dầy*
- Trơ trẽn: *Mặt dầy mặt dạn*
- Xem Dày*

曳 ⿺走曳 拽
Dấy* (duệ; tẩu duệ) (thủ duệ)
- Nổi lên (còn âm là Dẫy): *Nước dấy lên*
- Cử sự: *Dấy binh*; *Dấy loạn*

⿰扌巳 洗
Dẫy* (thủ dĩ; tẩy)
Đẩy bỏ đi: *Dẫy cỏ*; *Dẫy vợ*; *Duồng dẫy*

⿰足巳 ⿰足解
Dẫy* (túc dĩ; túc giải)
- Loạn động: *Dẫy dụa*
- Phản ứng bất ngờ: *Dẫy nảy*

汜
Dẫy* (Hv thuỷ dĩ)
- Dâng lên cao: *Nước dẫy (dấy) lên*
- Từ đệm theo Đầy*: *Đầy dẫy*

圯
Dẫy* (Hv thổ dĩ)
Rặng núi dài: *Dẫy Trường Sơn*

曳 ⿺走曳
Dậy* (duệ; tẩu duệ)
- Cất mình lên: nhổm lên: *Thức khuya dậy sớm*
- Làm cho phải nhổm lên: *Tiếng oan dậy đất*
- Tuổi trai gái mới lớn: *Tuổi dậy thì*

⿰足巳 ⿰口弋 ⿰口代 ⿰口曳
Dậy* (túc dĩ; khẩu dặc) (khẩu đại; khẩu duệ)
- Bảo ban: *Dậy dỗ*; *Khuyên dậy*
- Mùi vị tăng thêm: *Dậy mùi*

⿰扌桼
Dắc* (Hv thủ tất)
- Rải hạt nhỏ dọc lối đi: *Vãi dắc tứ tung*
- Còn đọc là Rắc*

弋
Dặc (yì) (cổ văn)
- Tên buộc dây (bắn đi rồi lại thu về được)
- Tầu đi vòng vòng: *Du dặc* (cruise)

弋
Dặc* (Hv dặc)
- Dài lắm: *Dằng dặc*
- Buồn dây dưa: *Lòng dặc dặc buồn*

⿰足巳
Dẩy* (Hv túc dĩ)
Nhảy nhẹ: *Tung tăng dún dẩy*
Xem Dẫy*

⿰缶五
Dăm* (Nôm năm)
Gần con số năm: *Chép miệng dăm ba con kiến gió*

⿱竹尖 ⿱竹緘
Dăm* (Hv trúc tiêm) (trúc giam)
Miếng tre mỏng rung ở miệng kèn để phát tiếng kêu còn gọi là *Lưỡi gà*: *Dăm kèn*

⿰木㸒 ⿱竹尖 ⿱竹緘
Dằm*
(Hv mộc ½ dâm)
(trúc tiêm; trúc giam)
Mảnh nhỏ và sắc dâm vào da rồi nằm lại: *Dằm đâm ngón tay*

⿰里炎 ⿰里燚
Dặm* (lí ½ đạm) (lí đạm)
Độ đường 135 trượng: *Dặm trường*

⿰扌壬
Dặm* (Hv thủ nhâm)
- Chèn thêm vào: *Dặm mạ vào chỗ lúa thưa*
- Viết tô trên bóng chữ mẫu: *Dặm mực lên son*

因 絪 ⿸疒因
Dăn*
Xem Nhăn*

陳 ⿰扌寅
Dằn* (Hv trần) (thủ dần)
- Đặt nằm: *Dằn y ra đánh một trận*
- Nén xuống: *Ăn chút cơm dằn bụng*; *Dằn từng tiếng*; *Dằn lòng*
- Hành hạ: *Dằn vặt*
- Có vẻ ác: *Dữ dằn*
- Đe dọa bóng gió: *Dằn mặt*
- Dắt tiền bên mình: *Dằn tiền*

吲 ⿰口胤
Dặn* (Hv khẩu dẫn) (khẩu dận)
Nói trước việc phải làm: *Dặn bảo*

蠅 蝇
Dăng (yíng)
- Con ruồi; con nhặng: *Dăng phách* (vỉ đập ruồi)
- Mấy cụm từ: *Dăng dầu* (nhỏ bằng đầu ruồi); *Dăng đầu tiểu giai* (viết – chữ Hán – nhỏ li ti); *Dăng đầu tiểu lợi* (lời không bao nhiêu); *Dăng doanh <u>cẩu</u>* (bộ khuyển) <u>cẩu</u> (bộ thảo) (tìm tư lợi không biết xấu)

張
Dăng*
Xem Chăng*

孕 ⿰足孕 寅 鄧
Dằng* (Hv dựng; dần) (túc dựng; đặng)
- Kéo đi kéo lại: *Dằng co*; *Dằng giựt*; *Dằng dai*
- Ngập ngừng: *Dùng dằng nửa ở nửa về*

- Nét vạch nhiều phía: *Dằng dịt*
- Mấy cụm từ: *Dằng dẵng*; *Dằng dặc* (cảm giác mỏi mệt vì phải chờ lâu)

吁 嚐
Dắng* (Hv khẩu dựng) (khẩu giản)
- Lên giọng muốn nói: *Dắng tiếng bên tường*
- Bắn tin: *Dắng tiếng hỏi*
- Nói sớm: *Dắng mãi mà không thấy làm*
- Ho nhẹ: *Dúng dắng*
- Cụm từ: *Dùng dắng* (ngập ngừng); *Khi vào dùng dắng, khi ra vội vàng*

養 嚾
Dẳng* (Hv dưỡng) (khẩu giảng)
Lâu khó dứt: *Dai dẳng*

簡
Dẵng* (Hv giản)
Cảm giác mỏi mệt vì phải chờ lâu: *Dằng dẵng*

吁 嚐
Dặng* (Hv khẩu dựng) (khẩu giản)
Khai giọng để nói: *Dặng hắng*; *Cách hoa sẽ dặng tiếng vàng*

扻 迭 逸 揌 擯
Dắt*(Hv thủ dặc) (điệt; dật; thủ tất) (thủ chất)
- Dẫn: *Dắt tay*; *Dắt mối*
- Âm dễ nghe: *Déo dắt*

迭 逸
Dặt* (Hv điệt; dật)
- E chừng: *Dè dặt*
- Có nhịp đều: *Dìu dặt tay tiên*

提 喂
Dè* (Hv đề; khẩu đề)
- Coi chừng: *E dè*; *Dè chừng*
- Ngờ: *Dè đâu*; *Ai dè*; *Không dè*
- Ăn tiêu tằn tiện có ý để dành: *Dè sẻn*

杞
Dẻ* (Hv mộc dĩ)
- Cây cho hạt bùi
- Cây cho gỗ tốt: *Gỗ dẻ mật*

易 肥
Dẻ* (Hv dị; nhục tị)
- Khinh rẻ: *Dẻ dúng*
- Gầy và nhẹ: *Mảnh dẻ*
- Từ đệm sau Da*: *Da dẻ hồng hào*

氾
Dễ* (Hv băng dĩ)
- Hãy để (tiếng thơ): *Dễ cho thua một lời*
- Hiền hoà: *Dễ dàng*

圯 吧
Dễ* (Hv: di; khẩu dĩ)
- Mịn chặt, hết xốp: *Đất dễ khó cày*
- Còn nói là Giễ*

祀 扡
Dễ* (Hv thủ dĩ; thủ trĩ)
- Vạch ra một bên: *Dễ tóc*; *Dễ ngôi*
- Trẽ sang nẻo khác: *Dễ (rẽ) dây cương lối nào*

雉
Dễ* (Hv trĩ)
Tên chim: *Dễ cùi*

易
Dẹ* (Hv dị)
- Nhẹ nhàng mau lẹ: *Dẹ dẹ lên*
- Cẩn thận: *Gượng dẹ*

艶 嚥
Dèm* (Hv khẩu diễm)
- Nói xấu ngầm: *Dèm pha*
- Còn âm là Gièm

迢 昭
Déo* (Hv thiều) (khẩu triệu)
Âm dễ nghe: *Tiếng nhạc nghe déo dắt*

眇 昭
Dẻo* (Hv miểu) (khẩu triệu)
- Mềm và dính: *Cơm nếp dẻo hơn cơm tẻ*
- Tên bánh: *Bánh dẻo*
- Bền sức: *Dẻo dai*
- Dễ uốn: *Dẻo miệng*; *Lấy cành liễu dẻo đem đan sọt*

妙
Dẹo* (Hv diệu)
- Trật khớp: *Bóp dẹo*
- Đi xiêu vẹo: *Dẹo qua dẹo lại*
- Ướm chừng: *Đánh dẹo* (từ cũ)

蹄 躡 蹀 韘
Dép* (Hv túc đái) (túc nhiếp; túc điệp) (cách điệp)
- Giầy hở gót: *Dép da*; *Dép guốc*
- Thua kém ai xa: *Không đáng xách dép cho anh*

劫
Dẹp* (Hv tiểu kiếp)
Kém bề dầy: *Dẹp lép*; *Dẹp xuống*

擛 擛
Dẹp* (Hv thủ diệp) (thủ điệp)
- Làm cho yên: *Dẹp giặc*
- Sắp xếp: *Dọn dẹp*
- Tạm bỏ qua: *Việc đó hãy dẹp lại*

喈
Dê (jiē)
- Âm thanh hoà nhau: *Cổ chung dê dê* (trống chuông cùng đánh)
- Tiếng nhiều chim cùng kêu hay hót: *Kê minh dê dê*

猎 羝 移
Dê*
(Hv khuyển ½ dê) (dương đê; di)
- Vật có tên Hv là Sơn dương: *Sữa dê*
- Tiếng chơi gọi người mê gái:

Dê cụ; *Dê xồm*
- Hong ra gió cho bụi bay đi: *Dê thóc*

泜 洟 潳
提 滖 澁

Dề* (Hv thuỷ đê)
(thuỷ di; thuỷ di)
(đề; thuỷ đề)
(trì nháy cá)
- Ướt át: *Dầm dề*
- Khó gỡ ra: *Công nợ dầm dề*
- Kéo dài: *Dề dà*
- Chùm thuỷ thảo trôi trên mặt nước: *Dề lục bình*

抵

Dề* (Hv thủ đê)
Để lè ra ngoài: *Dề môi biu mỏ* (có ý chê)

喙

Dế (huì)
- Mỏ chim; miệng nói: *Bách dế mạc biện* (trăm miệng không giải thích nổi); *Bất dong trí dế* (không cho ai nói xen vào được)
- Còn đọc là Chác

蝷

Dế* (Hv trùng đế)
- Côn trùng hay chũi đất: *Dế mèn*; *Giun dế*
- Tiếng chơi thay vì Giái*: *Gãi dế lăn tăn*

易 啺

Dể* (Hv dị; khẩu dị)
Coi thường: *Khinh dể*

易 弟 禓 䵙 曳

Dễ* (Hv dị; đệ)
(lễ dị; dị lí; duệ)
- Không khó: *Dễ làm*
- Không đòi hỏi: *Dễ tính*; *Dễ dãi*
- Đáng: *Dễ sợ*, *Dễ thương*
- Hợp ý muốn: *Khí hậu dễ chịu*; *Cảnh dễ coi*;
- Ít thấy: *Đàn bà dễ có mấy tay*
- Có lẽ: *Dễ thường*

蕇

Dền* (Hv thảo chính dạng + điền)
- Cây amaranth: *Rau dền*
- Còn gọi là Giền*

畑

Dền* (Hv hoả điền)
- Thức ăn chưng nấu đúng mức: *Xôi dền*
- Không ngừng: *Thua dền mấy ván*

蛹 蝒

Dện* (Hv trùng diện)
- Côn trùng Hv: Tri thù: *Con dện chăng tơ*
- Còn gọi là Nhện*

争 捏 情

Dềnh* (Hv tranh)
(thủ trình; tình)
Có ý kéo dài: *Dềnh dàng*

搵

Dệnh*
(Hv thủ doanh)
Đi lại chậm chạp: *Dệnh dạng*

絨 緎 紲

Dệt* (miên ½ diệt)
(miên diệt; miên điệt)
- Đan bằng thoi: *Canh hai dệt cửi*
- Thêm thắt chi tiết: *Thêu dệt*

搖

Dêu* (Hv diêu)
Phiên âm Zeus (Hi Lạp), Deus (La Tinh): *Chúa Dêu*

瀰 弥

Di (mí)
- Đầy tràn: *Di mãn*
- Che lấp: *Di phùng* (lấp lỗ nẻ: che tội)
- Lại càng: *Dục cái di chương* (càng che càng lộ)
- Tên Đức Phật: *Di đà*
- Phật Maitreya: *Di lặc*
- Phiên âm lễ "Mi-sa" Công giáo: *Di tát*
- Mấy cụm từ: *Di lưu* (cổ văn - sắp chết): *Di thiên đại hoang* (nói dối dễ sợ); *Di thiên đại tội* (tội ác tầy trời)

荑

Di (tí)
Mậm cây mới mọc

圯

Di (yí)
Cái cầu (cổ văn)

怡

Di (yí) (cổ văn)
Yên vui: *Di nhiên tự đắc* (yên vui không đòi gì hơn): *Tâm khoáng thần di*

貽

Di (yí)
- Cổ văn
- Tặng quà
- Để lại: *Di hại*
- Khiến cho: *Di nhân khẩu thiệt* (khiến người ta xì xào); *Di tiếu đại phương* (khiến người thành thạo chê cười)
- Kim văn
Loại sò mussel vỏ có vân xà cừ: *Di bối*

飴 饴

Di (yí)
Đường maltose: *Cam chi như di* (ngọt như đường)

遺 遗

Di (wèi) (cổ văn)
- Tặng quà: *Di chi thiên kim*
- Xem Di (yí)

遺 遗

Di (yí)
- Đánh mất: *Di thất*
- Vật rơi: *Lộ bất thập di* (vật rơi bên đường không ai nhặt bỏ túi)
- Bỏ qua: *Di vong* (quên); *Bổ di* (sợ sót nên muốn nói thêm)
- Chết để lại: *Di hài*; *Di thể*; *Di cô* (con mồ côi); *Di phục tử* (con ra đời sau khi cha chết);

Di thất (shi) (cổ văn - đi ia); *Bất di dư lực* (sức bằng nào đã bỏ ra hết)
- Són ra: *Di tinh*
- Xem Di (wèi)

頤 頥

Di (yí) (cổ văn)
- Má: *Chi di* (bàn tay úp má)
- Giữ cho khoẻ: *Di dưỡng*
- Tên điện ở Bắc Kinh: *Di hoà viên*

夷

Di (yí)
- Tên TH xưa gọi các dân ở Tây Nam ngoài biên cương: *Man di*
- Tiếng xưa gọi người ngoại quốc
- Trừ diệt: *Tru di tam tộc*; *Di vi bình địa*
- Tên: *Bá Di*
- An ninh: *Hoá hiểm vi di*
- Cụm từ: cổ văn: *Phỉ di sở tư* (kì cục khó ngờ)

咦

Di (yí)

Tiếng kêu "Ơ kìa"

荑

Di (yí) (cổ văn)

Làm cỏ ruộng

彝 彛

Di (yí) (từ rất cũ)
- Chén uống rượu
- Đồ dùng trong tôn miếu: *Di khí*
- Thường gặp

Phiên âm: *Tô di sĩ vận hà* (Suez Canal)

痍

Di (yí) (cổ văn)

Tang thương: *Mãn mục thương di*

姨

Di (yí)
- Dì: *Di mẫu*; *Di thái* (dì hai: vợ bé của bố)
- Của dì: *Di biểu* (em con dì)
- Chị em dâu: *Đại di tử*, *Tiểu di tử*

胰

Di (yí)

Tuyến pancreas: *Di đảo tố* (insulin)

移

Di (yí)
- Dời đi: *Di dân*
- Đem đi: *Di tẩu*
- Thay đổi: *Bất di bất dịch* (không thay đổi)
- Đường quanh co: *Ủy di*
- Địa danh: *Di linh* (TH: Đài linh)

迤 地 移

Di (yí)
- Quanh co: *Uỷ di*
- Xem Dĩ (yǐ)

遺 移

Di* (Hv di)
- Đè cho nát: *Di con kiến cho chết*
- Còn âm là Gi*

姨

Dì* (Hv di)

Em mẹ: *Sẩy mẹ bú dì*

洟 拸 㧑

Dí* (Hv thuỷ di) (thủ di; thổ di)
- Ấn xuống; đè vào: *Dí súng vào mặt*
- Bị ấn xuống: *Chết dí một xó*
- Tạo cảm tình vui nhẹ nhàng: *Dí dỏm*

吔 氾 洟

Dỉ* (khẩu dĩ, thuỷ dĩ)
- Chảy lâu từng giọt: *Nước dỉ qua mái*; *Tin tức dỉ ra ngoài*
- Áp tai nói sẽ: *Dỉ tai*
- Han sét: *Sắt đã dỉ*
- Còn âm là Ri*
- Xem Dẫy*

以

Dĩ (yǐ)
- Lấy dùng: *Dĩ vật dị vật* (trao đổi hàng); *Dĩ đức báo oán*
- Cứ lần lượt: *Dĩ thứ*
- Bởi vì: *Bất dĩ nhân phế ngôn* (tin lời, bất luận là ai đã nói)
- Để: *Dĩ ứng cấp nhu* (phòng khi cần)
- Vào lúc (cổ văn): *Dư dĩ thất nguyệt tứ nhật phản* (sẽ trở về ngày 4 tháng 7)
- Tính từ khi, từ chỗ: *Nhị thập niên dĩ tiền*; *Hồng hà dĩ bắc*

迤 地

Dĩ (yǐ)
- Về phía: *Dĩ Tây*
- Quanh co: *Dĩ lí*

苡

Dĩ (yǐ)

Cây bo bo: *Ý dĩ*

已

Dĩ (yǐ)
- Ngừng: *Tranh luận bất dĩ*
- Đã rồi: *Dĩ vãng*; *Vấn đề dĩ giải quyết*
- Mấy cụm từ: cổ văn: *Dĩ cố* (đã qua đời – đi trước danh vị kẻ đã chết); *Dĩ nhi* (sau đó); *Dĩ thậm* (quá đáng); *Tự Hán dĩ hậu* (từ đời Hán về sau)

釔 钇

Dĩ (yǐ)

Chất Yttrium (Y)

屺

Dĩ (yǐ)

Núi ở TH: *Suy lòng trắc Dĩ* (nhớ người trong Thi Kinh lên núi Dĩ chờ mẹ)

既 旣

Dĩ (jì)
- Liền sau đó: *Dĩ nhi*
- Vừa ... vừa: "*Dĩ*" *cao* "*thả*" *đại*
- Nhân vì: *Dĩ nhiên*
- Câu ví: *Dĩ vãng bất cữu* (cứ bỏ chuyện cũ)
- Xem Kí (jì)

異 异

Dị (yì)
- Khác: *Dị độc* (lối đọc khác); *Đại đồng tiểu dị* (cũng như nhau chỉ khác chi tiết); *Dị phụ huynh đệ* (anh em khác cha); *Dị hoa truyền phấn: Dị hoa thụ tinh* (cross fertilization)
- Khác thường: *Dị triệu* (điềm khác lạ)
- Hiếm lạ: *Dị kì*; *Danh hoa dị thảo*
- Không ngờ
- Tách rời: *Li dị*; *Dị tâm* (đổi lòng yêu)

異

Dị* (Hv dị)
Dở ít thấy: *Dị hợm*

肄

Dị (yì)
Học tập: *Dị nghiệp*; *Tại đại học dị nghiệp tứ niên*

易

Dị (yì)
- Dễ: *Dị nhiên vật* (chất dễ cháy); *Dị như phản chưởng* (dễ như trở bàn tay)
- Dễ thương: *Bình dị*
- Đổi: *Dị thủ* (đổi tay); *Dĩ vật dị vật* (trao đổi hàng không cần tiền)
- Sắp: *Xuân tuyết dị dung* (tuyết sắp tan)
- Phiên âm: *Dị lạc khôi nhân* (Iroquois)
- Tên họ
- Xem Dịch (yì)

拽 觫 拙

Dìa* (thủ duệ; giác di)
Vòng ngoài: *Ra dìa*; *Chầu dìa* (ngồi ghé bên người đánh bạc)

泄 洩

Dịa* (Hv tiết; tiết)
Từ đệm sau Giặt*

踢

Dịch (ti)
- Đá bằng chân: *Dịch cầu* (đá banh)
- Còn âm là Thích

易

Dịch (yì)
- Thay đổi: *Giao dịch*
- Tên sách: *Dịch Kinh*
- Xem Dị – một từ TH mà hai âm Hán Việt!

埸

Dịch (yì)
Ranh giới ruộng đất

蜴

Dịch (yì)
Thằn lằn: *Tích dịch*

液

Dịch (yè)
- Chất lỏng: *Dịch hoá*
- Chất lỏng cơ quan tiết ra: *Dịch vị*

懌 怿

Dịch (yì)
Hoan hỉ

腋

Dịch (yè)
- Nách: *Dịch xú* (hôi nách)
- Tấm da thú: *Tập dịch thành cừu* (áo da)
- Linh tinh: *Tập dịch* (sắp đặt gom góp các thứ linh tinh)

掖

Dịch (yè)
- Đỡ cánh tay
- Giúp: *Tưởng dịch*

疫

Dịch (yì)
Bệnh lây: *Ôn dịch*; *Dịch miêu* (mốc chống bệnh: thuốc chích)

譯 译 譯

Dịch (yì)
- Phiên tiếng này ra tiếng kia: *Dịch thuật*
- Bài dịch: *Dịch điện* (tin mật mã đã phiên ra văn thường dùng)

繹 绎

Dịch (yì) (cổ văn)
- Lần mối rối: *Diễn dịch* (deduction)
- Dây dưa không dứt: *Lạc dịch bất tuyệt*

役

Dịch (yì)
- Việc vất vả: *Lao dịch*; *Binh dịch*
- Bắt làm tôi: *Nô dịch*
- Đầy tớ: *Bộc dịch*; *Dịch súc* (vật giúp làm việc nặng)

驛 驿

Dịch (yì)
Trạm ngựa chạy công văn: *Dịch điếm*

奕

Dịch (yì)
Rạng rỡ phây phây: *Thần thái dịch dịch*

弈

Dịch (yì) (cổ văn)
Lối chơi cờ đời xưa: *Tiếp nhất dịch*

鮞

Diếc* (Hv ngư triết...)
Xem (cá) Giếc*

哲

Diếc* (Hv khẩu triết)
- Nhục mạ: *Diếc mắng*
- Còn âm Nhiếc*

鵲

Diệc* (Hv diệc điểu)
Tên chim: *Chim diệc*

亦

Diệc (yì) (cổ văn)
Cũng: *Phản chi diệc nhiên* (vice versa); *Diệc tức* (còn gọi là); *Diệc bộ diệc xu* (lặp lại từng bước: bắt chước mù quáng)

檐

Diêm (yán)
- Phần mái đua ra: *Diêm từ*

- Máng hứng nước từ mái: *Diêm câu*
- Cái vành: *Mạo diêm* (vành mũ)
- Còn âm là Thiềm

鹽 盐 鹽

Diêm (yán)

Muối: *Chính diêm*; *Diêm ba* (muối ăn)

鹽 鹽 焰

Diêm* (diêm; diễm)

- Hv Hoả sài; quẹt (tiếng miền Nam): *Hộp diêm*; *Que diêm*
- Chải chuốt: *Diêm dúa*

閻 阎

Diêm (yán) (cổ văn)

- Cái cổng
- Cụm từ: *Diêm vương*; *Diêm la* (*quỷ Yama; *người rất ác)

檐

Diềm* (Hv diêm)

Vành: *Diềm áo, mũ*

焰 燄

Diễm (yàn)

- Cháy bùng lên: *Diễm hoả* (firework)
- Còn âm là Diệm

艷 艷 艳

Diễm (yàn)

- Sáng đẹp rực rỡ: *Diễm lệ*; *Diễm phúc*
- Văn trữ tình: *Diễm thi*
- Cảm phục mà ghen (cổ văn): *Diễm tiện*
- Còn âm là Diệm

鳶 鸢

Diên (yuān)

- Chim diều hâu
- Cái diều: *Chi diên*
- Hoa iris: *Diên vĩ*

涎

Diên (yán)

Nước dãi: *Lưu diên* (chảy dãi) (tự đã cũ)

蜒

Diên (yán)

- Dạng rắn bò: *Uyển diên*
- Con cuốn chiếu: *Chục diên*

延

Diên (yán)

- Kéo dài; mở rộng: *Diên trường*; *Man diên*; *Diên tính* (sức dai giúp dây dễ kéo thành sợi dài)
- Giãn lại; Hoãn lại: *Diên đãng* (hay trì hoãn – cổ văn); *Ngộ vũ thuận diên* (gặp mưa sẽ hoãn); *Diên hiệu* (dấu nhạc dặn nghỉ); *Diên phá* (nổ chậm)
- Đón mời: *Diên thỉnh*; *Diên y* (mời bác sĩ)

筵

Diên (yán) (cổ văn)

- Cái chiếu tre
- Bữa tiệc: *Diên tịch*; *Hi diên* (tiệc cưới)

緬 缅

Diến (miǎn)

- Tên nước: *Diến điện*
- Xem Miến

腼

Diến (miǎn) (cổ văn)

E thẹn: *Diến điến*

衍

Diễn (yǎn)

- Mở rộng: *Suy diễn*
- Xem *Phu diễn*

演

Diễn (yǎn)

- Mở rộng: *Dũ diễn dũ liệt* (thêm mạnh mẽ)
- Nói với đoàn đông: *Diễn thuyết*
- Luận ra quy tắc chung: *Suy diễn*
- Khoe sở học: *Diễn võ*
- Đóng vai kịch: *Diễn viên*; *Diễn tấu* (lên sân khấu ca nhạc)
- Chiếu phim: *Diễn điện ảnh*

面 靣 麵 麪

Diện (miàn)

1, 2 Dạng mới
3, 4 Dạng cũ

- Mặt: *Diện vô cụ sắc* (không tỏ dáng sợ)
- Hướng về: *Diện nam toạ bắc* (mặt nhà quay hướng nam)
- Mặt phía trên: *Bàn diện*; *Thuỷ diện*
- Giáp mặt: *Diện kiến*
- Quán từ giúp đếm: *Nhất diện bạch kì* (một lá cờ trắng)
- Mặt ngoài: *Ngoại diện*; *Thư diện* (ngoài bìa sách)
- Mặt rộng: *Diện tích*
- Khía cạnh: *Đa diện*; *Tứ diện thụ địch*
- Bột tán: *Ngọc mễ <u>diện</u> (miến)* (ngô bột)
- Miến, mì: *Diện (miến) bao* (bánh mì)
- Bở: *Giá khối bạch thự thậm <u>diện</u> (miến)* (củ khoai này bở lắm)
- Hai dạng cũ hay đọc là Miến hơn là Diện
- Xem Miến (miàn)

面 靣

Diện* (Hv diện)

Ăn vận phô trương: *Diện thật bảnh*

盈

Diềng* (Hv doanh)

- Dân ở gần nhà mình: *Xóm diềng*
- Còn âm là Giềng*

葉

Diếp* (Hv diệp)

Rau Hv gọi là Oa cự: *Rau diếp (riếp) sống*

葉 叶

Diệp (yè)

- Lá cây: *Diệp tử*; *Diệp lạc cựu căn* (lá rụng về cội); *Diệp lục tố* (chlorophyll)
- Tựa lá cây: *Bách diệp song* (cửa sổ lá sách)
- Thời kì: *Nhị thập thế kỉ trung diệp* (giữa thế kỉ 20); *Thanh triều mạt diệp*
- Họ

𧀹 靨

Diệp (yè)
(Lúm) đồng tiền

爗 燁 曄 晔 烨

Diệp (yè)
Dáng lửa bừng bừng

滅 灭

Diệt (miè)
- Tắt: *Hoả diệt liễu*
- Dập tắt: *Diệt hoả* (*tắt lửa; *tắt máy); *Nhân tẩu đăng diệt* (ra về xin tắt đèn)
- Ngập: *Diệt đỉnh* (chết chìm ngập đầu)
- Trừ cho hết: *Diệt văn* (trừ muỗi); *Diệt thử triêu thực* (không ăn sáng trước khi diệt hết bọn ấy)

窯

Diêu (yáo)
- Lò nung: *Chuyên diêu* (lò gạch)
- Mỏ lộ thiên: *Mai diêu* (mỏ than lộ thiên)
- Sống ở hang: *Diêu động* (ăn lông ở lỗ)
- Xem Dao

搖

Diêu (yáo)
- Lay lắc
- Xem Dao

徭 傜 繇

Diêu (yáo)
Thói xưa bắt dân phải phục dịch (corvée): *Diêu dịch*

遥

Diêu (yáo) (cổ văn)
- Xa xăm: *Diêu khống* (remote control); *Diêu cảm* (cảm từ xa)
- Xem Dao

遥

Diêu* (Hv diêu)
Cụm từ: *Diêu bông* (cây huyền thoại cho lá giã ra bột giúp giữ da dẻ mịn màng)

姚

Diêu (Yáo)
Tên họ

鷂 鹞

Diều (yào)
- Chim cắt: *Diều ưng*
- Đồ chơi thả cho bay; Nôm cũng gọi là Diều

鳶 鷂

Diều* (Hv diên; diều)
Chim Hv gọi là Diên hoặc Diều: *Diều hâu*

嚛

Diều* (Hv khẩu điều)
Bao tử chim: *Diều gà*

酵

Diếu (jiào)
- Men: *Diếu mẫu*
- Giúp bốc men: *Diếu tố* (enzyme)

吊 㖙 㤢

Diếu* (Hv khẩu điếu) (tâm điếu)
Làm nhục: *Bêu diếu*

藐

Diểu (miǎo)
- Nhỏ không đáng kể: *Diểu tiểu*
- Coi thường: *Diểu thị*

杳

Diểu (yǎo)
Xem Yểu

岙 嶴

Diểu (ào)
- Lũng có núi vây quanh
- Tên thung lũng ở Chiết Giang Phúc Kiến
- Còn âm là Diệu

杪

Diễu (miǎo)
- Khúc chót: *Thụ diễu* (ngọn cây)
- Quãng thì giờ cuối: *Tuế diễu* (cuối năm)

渺 淼

Diễu (miǎo)
- Mênh mông
- Xa mờ: *Diễu nhược yên vân* (mờ như mây khói)
- Mờ mịt: *Âm tín diễu mang* (không có tin tức gì); *Tiền đồ diễu mang*
- Không đáng kể: *Diễu bất túc đạo*

𠸄 繞 㕥

Diễu* (Hv khẩu diệu) (nhiễu, khẩu triệu)
- Lượn một vòng: *Đi diễu phố*; *Diễu binh*
- Nhạo: *Diễu cợt*

渺 岙 兆

Diệu* (diễu; triệu)
Xa vời: *Diệu vợi*

曜

Diệu (yào)
- Sáng chói: *Chiếu diệu* (soi vào)
- Khoe: *Khoa diệu*

妙

Diệu (miào)
- Hay; tốt: *Diệu kế*
- Tài lạ: *Kì diệu*; *Diệu thủ hồi xuân* (bác sĩ chữa nổi cả đám người sắp chết); *Diệu thú* (qù) *hoành sinh* (có tài hài hước)
- Pháp danh các tiểu ni mới đi tu chưa làm Sa di ni, chưa có các pháp danh "Huệ" rồi "Như"

耀

Diệu (yào) (cổ văn)
- Ánh nắng
- Soi sáng

䀹 瞷

Dim* (Hv mục diễm) (mục diêm)
Mắt mở hé: *Dim dim con mắt*

焰
Dim* (Hv diễm)
Rang nhỏ lửa:
Dim tôm; *Dim đậu hủ*

沈 擩
Dìm* (Hv trầm; dầm*)
- Nhận cho chìm xuống nước
- Êm nhẹm: *Dìm chuyện*
- Làm giảm bớt: *Dìm giá hàng*

狦 獮
Dím*
Xem Nhím*

㺯
Dín* (Hv lánh giả)
Sợ; ngại (tiếng xưa):
Dín gió e sương

營 营
Dinh (yíng)
Xem Doanh

營
Dinh* (Hv dinh)
- Toà nhà lớn: *Dinh Tổng thống*; *Dung dinh nhà ngói cây mít*
- Lấy trộm mang đi (tiếng bình dân)

粘 性 訂 穎 嚀
Dính* (Hv niêm)
(tính; đính; đĩnh, dinh)
- Bám vào keo dẻo
- Lấy keo gắn lại
- Vướng chất muốn gột rửa: *Tay dính mực*; *Chân dính bùn*
- Vướng điều khó xử: *Dính dáng*; *Dính líu*
- Bám sát: *Theo dính*

穎 颖
Dĩnh (yǐng)
- Đầu nhọn (bút...): *Bút dĩnh*
- Tinh khôn: *Dĩnh ngộ*: *Dĩnh tuệ* (cổ văn nói về kẻ còn nhỏ tuổi mà tinh khôn)
- Trái khô gồm hạt có vỏ dính liền như lúa...: *Dĩnh quả* (caryopsis)

釟
Díp*
Xem Nhíp*

揲 糯
Dịp* (Hv thủ diệp)
(cầu diệp)
- Cơ hội: *Gặp dịp*; *Dịp may*; *Dịp tiện*
- Cử động có nhịp: *Dịp tim*; *Cầm dịp* (còn âm là Nhịp*)
- Xà cầu giữa hai cột: *Cầu bốn dịp* (còn âm là Nhịp*)

折
Dít* (Hv chiết)
- Sát nhau quá: *Yêu thương da dít*; *Cửa dít khó mở*
- Tiếng kêu từ hai vật cọ sát nhau: *Xe thắng dít* (kít)

繹
Dịt* (Hv dịch)
- Buộc sát vết thương: *Dịt thuốc cầm máu*
- Chạy theo nhiều hướng: *Dằng dịt*

鰷
Díu* (Hv ngư diêu)
- Tôm cá nhỏ: *Tép díu*
- Tiểu nhân không đáng kể: *Loại tép díu*

召 妙 搊 耀
遥 調 嚠
Dìu* (Hv chiêu nháy)
(diệu; thủ diệu; diệu)
(diêu; điều; thiều)
- Nhẹ tay dắt: *Dìu lên xe*
- Đều nhịp: *Dìu dặt tay tiên*
- Cụm từ: *Dập dìu* (đông người lưu động theo nhiều hướng)

召 掃 拂 妙 眇
Díu* (Hv chiêu nháy)
(thủ điếu; diệu)
(mục thiểu; miểu)
- Vướng: *Dan díu*; *Nợ nần dan díu*; *Díu lưỡi* (nói không rõ lời)
- Khâu hai mép: *Díu lại lỗ rách ở chiếc vớ*
- Như muốn khâu lại: *Buồn ngủ díu mắt*

妙 耀 易
Dịu* (diệu; diệu; dị)
- Mềm mại: *Dịu dàng*
- Bớt gay gắt: *Nắng đã dịu*; *Cơn nóng đã dịu*; *Dịu giọng*

由
Do (yóu)
- Bởi: *Lí do*; *Nguyên do*; *Do thử* (*vì vậy; *từ đó; *Do thử nhập nội*)
- Nghe theo: *Sự bất do kỉ* (công việc vượt sức mình điều khiển)
- Để mặc: *Do tha xử lí* (để mặc y lo)
- Làm bởi: *Thuỷ do dưỡng dữ khinh hoá hợp nhi thành* (H_2O)
- Điểm phát xuất: *Do hạ nhi thượng*; *Do trung* (với bộ y) (thật thà từ đáy lòng)
- Mấy cụm từ: *Do bất đắc* (không dám vượt quyền mà quyết định); *Do đầu* (lí lẽ để chữa mình); *Trảo do đầu* (tìm ra lẽ chữa mình); *Do vu* (nhờ có)

由
Do* (Hv do)
- Từ Hv hoá Nôm: *Do đó* (Hv "do thử")
- Ngần ngừ: *Do dự*

蚰
Do (yóu)
Con cuốn chiếu:
Do diên

鈾 铀
Do (yóu)
Chất Uranium (U):
Nồng do (U luyện đặc)

猶 犹
Do (yóu) (cổ văn)

- Cứ như là: *Tuy tử do sinh* (chết mà cứ như còn sống)
- Tên: *Do Thái giáo*; *Do đại* (Judas)
- Lưỡng lự: *Do dự*

漨 捸 徒

Dò* (Hv thuỷ đồ) (thủ đồ; thủ ½ đồ)
- Ướm nông sâu: *Thả hòn dò*; *Dò sông dò biển dò nguồn*
- Ướm lòng người: *Biết sao là bụng lái buôn mà dò*

嗵 捸

Dò* (khẩu đồ; thủ đồ)
- Ướm có được không: *Dò dẫm*; *Dò lại bài vở*; *Dò vé số*; *Đi cò dò*
- Tìm tin tức: *Dò la*
- Êm nhẹm: *Cò dò lên cây*; *Từ ngày có vợ chẳng dò đi đâu*
- Âm khác của Rò*: *Cái nồi dò*

紬

Dò* (Hv miên do)
Cạm bằng dây: *Chim khôn đã mắc phải dò*

柚 楮 櫶

Dó* (Hv dữu: mộc do) (chử; mộc dũ)
Cây cho vỏ làm giấy: *Vỏ dó*

乳

Dỏ* (Hv thuỷ nhũ)
- Nhỏ giọt: *Thuốc dỏ mắt*

- Rình: *Dòm dỏ*

嗵

Dọ*
Dò: *Lòng người khó dọ*

挫

Doá* (Hv toả)
Nóng tính: *Nổi doá*
Còn đọc là Đoá*

唑 墮 挫 嗝

Doạ* (khẩu toa; đoạ) (thủ toạ; khẩu hoạ)
Đe nẹt: *Doạ nạt*

尹

Doãn (yǐn)
- Chức quan đời xưa: *Phủ doãn* (*Phủ duẫn*)
- Họ

允

Doãn (yǔn)
- Thuận ý: *Ưng doãn: Doãn hứa*
- Phải lẽ: *Công doãn*; *Doãn chấp kì trung* (nên nhận cái nội ngã)

嬴

Doanh (yíng)
- Biển (từ cũ)
- Tên họ

營 营

Doanh (yíng)
- Tìm kiếm: *Doanh lợi*; *Doanh sinh* (tìm cách sinh nhai)
- Xây cất: *Doanh kiến*
- Điều khiển: *Doanh nghiệp viên* (kẻ coi tiệm); *Quốc doanh*
- Giúp: *Doanh cứu*
- Trại cắm tạm: *An doanh*; *Doanh trướng* (bạt trú tạm); *Doanh hoả* (đốt lửa trại)
- Đồn binh: *Doanh trại*; *Doanh phòng*
- Trung tâm điều khiển: *Bản doanh*
- Cỡ tiểu đoàn: *Doanh trưởng*

贏 赢

Doanh (yíng)
- Thắng cuộc: *Ngã bất khả doanh tha*
- Phần kiếm được: *Doanh dư* (surplus); *Doanh khuy* (lời lỗ)

盈

Doanh (yíng)
- Đầy: *Nhiệt lệ doanh khuông*
- Mấy cụm từ: *Doanh dư* (*lời từ vốn đẻ ra; *thặng dư sản xuất); *Doanh khuy* (lời lỗ); *Doanh lợi* (lời)

楹

Doanh (yíng)
- Cột chia gian nhà
- Gian nhà

塋 茔

Doanh (yíng)
Phần mộ: *Doanh địa*

觫 纁

Dóc* (tốc; miên đốc)
Bện lại: *Dóc tóc*

篤

Dóc* (Hv đốc)
Tước vỏ: *Dóc mía*

唷 囑

Dóc* (khẩu dục) (khẩu đốc)
- Khoe láo: *Nói dóc*
- Lăng mạ: *Diếc dóc*

獨 育 唷 蹐

Dọc* (Hv độc; dục) (khẩu dục; túc dục)
- Theo bề dài: *Đò dọc*
- Vẫy vùng: *Dọc ngang*
- Tức giận: *Bực dọc*

檅 槈

Dọc* (mộc thục) (mộc nhục)
- Cuống mấy thứ lá lớn: *Dọc chuối*; *Dọc mùng* (rau bạc hà)
- Tựa như cuống lá: *Mũi dọc dừa*; *Dọc tẩu*

耒 堆

Doi* (Hv lỗi; đôi)
- Có hình dài mà hẹp: *Doi đất*
- Trái bồng bồng, mận

蛛

Dòi* (Hv trùng lỗi)
- Bọ ruồi: *Thịt có dòi*
- Còn âm là Giòi*

唯

Dói* (Hv dụy)
Kể xấu: *Dở dói*

鮠

Dói* (Hv ngư duy)
- Loại cá nước ngọt: *Mắt đỏ như mắt cá dói*
- Tươi tắn khoẻ mạnh

唯 𠸗

Dõi* (duy; khẩu đôi)
Nối tiếp: *Nối dõi*

熁 烩

Dõi* (Hv hoả hội)
Chiếu giọi: *Trăng dõi dõi soi*

唯 熁 蹝

Dọi* (Hv duy)
(hoả hội; túc đội)
- Soi vào: *Chiếu dọi*
- Dây cho đường thẳng đứng: *Quả dọi*
- Chọi nhẹ: *Dọi tiền* (lối chơi đánh đáo)
- Chèn chỗ mái hở: *Dây bìm dọi nhà dột*

肛

Dom* (Hv giang)
Lỗ đít: *Bệnh lòi dom*

𥉮 䀕 䀕 瞯

Dòm* (thị ½ diễm)
(mục ½ diễm)
(mục hàm; mục diêm)
- Xem qua lỗ nhỏ: *Ống dòm* (ống nhòm)
- Rình trộm: *Dòm dỏ*

炖

Don* (Hv đôn)
Khô quắt: *Héo don*

存 晬

Dòn* (Hv tồn, nhật tồn)
- Dễ vỡ (có ý khen): *Bánh đa dòn*
- Vui: *Cười dòn*
- Xinh: *Đen dòn*

焠 痔 疮

Dòn* (Hv hoả tồn)
(Hv nạch tồn; Nôm đòn)
Dễ gẫy (có ý chê): *Con cò đậu phải cành dòn lộn cổ xuống ao*

寸 蹼

Dón* (thốn; túc tốn)
- Nhẹ gót: *Đi dón dén*
- Cầm bằng hai ngón tay: *Dón một viên kẹo*
- Ăn cắp: *Dón nhẹ cái đồng hồ*

扽 迍 攩 遯
遁 掄 撰

Dọn* (đôn; đôn)
(thủ độn; độn; độn)
(thủ ½ luận; soạn)
- Sửa soạn: *Dọn đường*; *Dọn cơm*
- Xếp gọn: *Dọn dẹp*
- Đem đi nơi khác: *Bị trộm dọn sạch hết*; *Dọn nhà đổi chỗ*
- Hoàn hảo (tiếng xưa): *Dọn* (*Giọn, Trọn*) *lành*

庸

Dong (yōng)
Xem Dung

容

Dong (róng)
- Đựng: *Dong lượng*; *Dong nạp*
- Có tài chịu đựng: *Khoan dong*; *Dong tình* (bỏ qua, tha thứ); *Thử sự bất dong đam các* (việc phải làm ngay không giãn được); *Bất dong hoài nghi* (không thể nghi ngờ)
- Cho phép: *Dong hứa*
- Phía ngoài: *Dong mạo*; *Dong nhan*; *Tiếu dong*; *Dong quang hoán* (bộ hoả) *phát* (hồng hào khoẻ mạnh)
- Mấy cụm từ: **Dong dị* (không khó; dễ xảy ra); **Dong thân* (chốn ở); *Vô dong thân chi địa*; **Dong hứa* (cho phép; có khi, có thể)
- Còn âm là Dung

容

Dong* (Hv dong)
- Tự do: *Được thong dong ra về*
- Thư thả: *Dong chơi*
- Thời tiết trước sau giông tố: *Dong bão*
- Từ đệm trước Dỏng*: *Dong dỏng* (hơi cao mà gầy)

搈

Dong* (Hv thủ dong)
- Cho ngựa đi chậm: *Dong cương*
- Thả buông: *Dong con cái*

熔

Dong* (Hv hoả dong)
- Cho cháy lâu: *Dong đèn suốt đêm*
- Còn gọi là Chong*

涌

Dòng* (Hv thuỷ dụng)
- Lối nước, điện ... chảy: *Ngược dòng*; *Dòng điện*; *Dòng lệ*; *Dòng thu* (dáng nước mắt chảy); *Dòng thời gian*
- Thuỷ triều ở mức thấp: *Nước dòng*
- Lôi hoặc thả một đầu dây theo hướng nhất định: *Dòng dây xuống giếng*; *Dòng thuyền*
- Hàng chữ: *Vài dòng*
- Các thế hệ kế tiếp: *Nối dòng*; *Nạ dòng* (đàn bà trung niên)
- Lâu: *Dòng dã*
- Hội tu Công giáo: *Dòng Tên* (Jesuits)

摏

Dóng* (Hv thủ chúng)
- Đánh: *Dóng chuông*
- Thúc giục: *Dóng dả ba quân*
- Bờ rào bao lấy cơ sở không có mái: *Dóng dóng* (*róng*) *giữ bò*
- Âm khác của Gióng*

董 膧

Dỏng* (Hv đổng)
(nhục đồng)
- Uốn cao: *Dỏng đuôi*
- Dáng cao gầy: *Dong dỏng*

㖼

Dõng* (Hv dũng)
- Đàng hoàng: *Dõng dạc*

- Không chịu cúi lưng làm việc: *Dõng lưng*

勇
Dõng (yǒng)
Âm khác của Dũng

洞
Dọng* (Hv động)
Phía cùn của lưỡi sắc: *Dọng dao*

埣
Dót* (thổ tốt)
Vón cục: *Dót hòn*; *Bột đã dót lại*

由
Dô (Hv do)
- Đưa ra phía ngoài; hoặc u lên phía trên: *Trán dô*
Còn âm là Nhô*
- Tiếng hò thúc giục: *Dô ta !*

㕀
Dồ* (Hv khẩu do)
- Lồi lên; có u: *Giữa trán dồ lên một cục*
- Mất khôn: *Dồ dại*
- Còn âm là Rồ*

扗 擼
Dỗ*
Xem Nhỗ*

咄 喻 誘 撫
Dỗ* (Hv khẩu đỗ)
(khẩu du; dụ; phủ)
- Yên ủi: *Chị dỗ em*
- Xui làm bậy: *Cám dỗ*

祝 渥 擶
Dốc* (Hv chúc)
(ốc; thổ đốc)
- Đất nghiêng lên cao: *Leo dốc*; *Dốc dác*
- Quyết tâm (làm lành): *Dốc lòng*
- Đổ cho hết: *Dốc túi*; *Dốc bầu tâm sự*; *Dốc ống* (đổ hết tiền để dành – ngày xưa hay dành tiền trong ống tre)

䊤
Dôi* (Hv dư đôi)
Phần còn dư: *Còn dôi ra vài đồng*

洡 滙
Dồi* (Hv thuỷ lỗi)
(thuỷ đôi)
- (Nước) dằn vật: *Bị sóng dồi dữ*
- Dư thừa: *Dồi dào*

抺 捶 搥
Dồi* (Hv thủ lỗi)
(truỳ; truỳ)
- Nhào trộn: *Dồi bột làm bánh*
- Nhét cho chặt: *Dồi tiền vào túi*

腓 䊓
Dồi* (Hv nhục đôi)
(mễ ½ truỳ)
Thịt băm thuôn ống: *Dồi hãm khói*

對 对 噋 㚟 啡
Dối* (Hv đối)
(khẩu đối; khẩu đối)
(ảo đối; khẩu trá)
- Nói không thật: *Nói dối như Cuội*
- Đánh lừa: *Dối trá*; *Dối trên lừa dưới*
- Không kĩ: *Dối dá*; *Ăn chắc làm dối*; *Chín dối* (chưa chín kĩ)

㗼 㦟 㥏
Dỗi*(Hv khẩu đội)
(tâm lỗi)
Hờn: *Giận dỗi*

洡 溎
Dội*(Hv thuỷ lỗi)
(thuỷ đội)
- Nước đổ xuống mạnh: *Mưa như dội*
- Trở ngược lại: *Trái banh dội trở lại*
- Cụm từ: *Tiếng dội* (*âm vang trở lại; *phản ứng từ người nghe)

敦
Dôn* (Hv đôn)
Từ đệm trước Dốt* để giảm mức chua: *Chua dôn dốt*

屯 沌 扽 盆 搸
Dồn* (Hv đồn)
(thuỷ đồn; thủ đồn)
(bồn; thủ tồn)
- Kéo về một điểm: *Dồ dồn về*; *Dồn tiền mua nhà*
- Thu lại cho chặt thêm: *Dồn chỗ để đón người mới tới*
- Mau trở thành: *Hết khôn dồn dại*
- Liên tiếp nhiều lần: *Dồn dập*; *Hỏi dồn*

膜 撰
Dốn* (Hv nhục tốn)
(thủ tốn)
- Vết sẹo nhau để lại: *Chôn nhau cắt dốn*
- Giống cái sẹo nhau để lại: *Cam có dốn*
- Ở lại lâu (bộ thủ): *Dốn ngồi chẳng tiện*
- Còn âm Rốn*, Rún*

容 搈 涌
Dông* (Hv dong)
(thủ dong; thuỷ dụng)
- Không phương hướng: *Nhất sĩ nhì nông, hết gạo chạy dông, nhất nông nhì sĩ*
- Đi khỏi (trốn): *Dông đi mất tích*
- Xem Rông*

柊
Dông (Hv mộc đông)
Đòn dọc nóc nhà: *Tránh đòn dông hàng xóm chọc vào nhà...* (địa lí VN)

颾
Dông* (Hv dung phong)
(phong dung)
- Gió to: *Cơn dông*; *Dông tố*
- Thường đọc là Giông*

用 湧
Dộng* (dụng, dũng)

- Đụng mạnh từ trên xuống: *Ngã dộng đầu xuống đất*
- Nện cho đáy phồng ra
- Cụm từ: *Tâu dộng* (trình lên cấp trên)

蛹

Dộng* (Hv trùng dụng)
- Sâu tằm trong kén: *Dộng rang muối*; *Trần như dộng*
- Còn âm là Nhộng*

爉

Dộp* (Hv hoả lạp)
- Trở thành sần sùi: *Da dộp vì bị bỏng*
- Còn âm là Giộp*

訥 騂

Dốt* (nột; ngu tốt)
Không biết gì: *Dốt đặc cán thuổng*; *Dốt đặc hơn hay chữ lỏng*; *Văn dốt vũ nhát*

梓

Dốt* (Hv mộc tốt)
Hơi chua: *Me dôn dốt*

突 悅 湥 滅

Dột* (Hv đột; duyệt) (thuỷ đột; diệt) (miên ½ nột)
- Mái thủng, nước chảy qua được: *Ba gian nhà dột*
- Không khôn: *Dại dột*
- Dáng buồn bã: *Ủ dột*

除 涂 汿 洳

Dơ* (Hv trừ; đồ) (thuỷ dư; nhữ)
- Không sạch: *Dơ bẩn*
- Đáng xấu hổ: *Dơ dáng dại hình*; *Làm dơ duốc đến tiên nhân*; *Không biết dơ mặt*

枷

Dơ* (Hv thủ gia)
- Nâng cao: *Dơ tay*
- Còn âm là Giơ*

余

Dờ* (Hv dư)
- Sờ nhẹ: *Dờ dẫm*
- Thử tìm: *Dờ dịt mãi*
- Đảo đi đảo lại: *Dờ dật*; *Khói dờ dật bay*

嗅 哄 馀 拱

Dở* (khẩu dữ; dử*) (thủ dữ)
- Lật trang: *Dở sách*
- Không tốt đẹp: *Hay dở sau này sẽ biết*
- Chưa hoàn thành: *Dở dang*; *Dở ông dở thằng*
- Khật khùng: *Dở tính*
- Xoi mói: *Dở dói*
- Vướng bận: *Dở tay*
- Đàn bà có mang thèm món lạ: *Ăn dở*

嗅 哄 抣 掿

Dỡ* (Hv khẩu dữ) (khẩu dữ; thủ dữ) (thủ dữ; khẩu giả)
- Tháo từng phần: *Dỡ nhà*; *Dỡ hàng*
- Liều lĩnh: *Càn dỡ*

緬

Dợ* (Hv miên dự)
- Tiếng đệm sau Dây*
- Kém văn hoa: *Mọi dợ*
- Còn âm là Rợ*

蛦 蜡 狭 狔

Dơi*(Hv trùng di) (trùng giai; khuyển di) (khuyển giai)
Động vật có vú biết bay: *Dơi bắt muỗi*. Dơi Hv: Biển bức, mà Bức có âm là Fú, cho nên hình dơi là biểu tượng "Phú" quý

移

Dời* (Hv di)
- Đổi chỗ: *Vật đổi sao dời*; *Thuyền dời nhưng bến chẳng dời*
- Xa nhau: *Không dời*

待

Dợi* (Nôm đợi)
Dáng xốc xếch vì đương lo buồn: *Dũ dợi*

減

Dởm* (Hv giảm)
Không chính hiệu, đáng bỏ đi: *Thuốc dởm*

寅 羨 纏

Dờn* (Hv dần) (dương dư; triền)
Thảo mộc non có màu lục: *Xanh dờn*

嗔 瞷 簡

Dớn* (Hv khẩu dần) (mục gian; giản)
Nhìn lo ngại: *Dớn dác*

寅 羨

Dợn* (dần; dương dư)
- Tươi non: *Cỏ non xanh dợn chân trời*
- Xem Dờn*

引 慎

Dợn* (dẫn; tâm dần)
Ớn sợ: *Dợn tóc gáy*

演 湎 澱

Dợn* (Hv diễn) (thuỷ diện; thuỷ nhãn)
Mặt phẳng có vết gợn: *Mặt hồ dợn sóng*; *Tóc uốn dợn*

葉

Dọp* (Hv diệp)
Khuất nắng: *Bóng dọp*

葉

Dớp* (Hv diệp)
Vận rủi: *Dớp nhà*

油

Du (yóu)
- Dầu nhớt: *Du bơm*; *Du đăng* (đèn dầu); *Du tinh* (giếng dầu)
- Nhiều chất mỡ: *Du nị*
- Cây cho dầu: *Du cảm lãm* (cây ô liu)
- Bôi nhớt hay sơn cho láng: *Du quang*; *Du môn song* (sơn cửa)
- Vấy dầu: *Y phục du liễu*
- Trơn tru: *Du hoạt* (trơn; khéo tránh né)

- Mấy cụm từ: *Du hồ lô* (loại cào cào): *Du môn* (bộ phận tăng giảm xăng: throttle); *Sái du môn* (đạp dấn xăng); *Du nhiên* (bật ra mạnh hoặc ngoài ý muốn)

臾

Du (yú) (cổ văn)
Chốc lát: *Tu du chi gian* (trong khoảnh khắc)

諛 谀

Du (yú) (cổ văn)
- Nịnh hót: *Du mị*
- Ca tụng: *Du dương* (xem Du: yōu)

腴

Du (yú)
- Mập: *Phong du*
- Phì nhiêu: *Cao du*

萸

Du (yú)
- Mấy thứ cây
- Xem Thù

渝

Du (yú)
Thay đổi thái độ: *Thuỷ chung bất du*

腧

Du (shù)
Huyệt đạo trên thân người: *Phế du*; *Vị du*

蝓

Du (yú)
Con sên: *Khoạt du*

蝣

Du* (Hv trùng du)
Tên côn trùng sống không lâu: *Con phù du*

愉

Du (yú)
Đẹp ý: *Du khoái*; *Diện hữu bất du chi sắc* (nét mặt không vui)

偷 婾

Du (tōu)
- Lén: *Du đạo* (ăn cắp); *Du thính* (nghe lỏm); *Du thuế* (trốn thuế)
- Còn âm là Thâu, Thu

牏

Du (yú)
- Tấm bửng
- Lỗ, hố

榆

Du (yú)
Cây elm: *Du thụ*

逾

Du (yú)
- Vượt mức: *Du việt*; *Du kì* (quá hạn); *Tình du cốt nhục* (yêu hơn họ hàng)
- Lại càng (cổ văn): *Thống nãi du thậm* (càng đau thấm thía)

攸

Du (yōu) (cổ văn)
- Họ
- Mấy cụm từ: **Sinh mệnh du quan* (vấn đề sống chết); **Trách hữu du quy* (người làm phải chịu trách nhiệm); **Du nhiên* (thế rồi)

悠

Du (yōu)
- Xa, lâu dài: *Du trường*; *Du cửu*
- Thư thả: (cổ văn): *Du hốt* (lười biếng)
- Đánh đu vượt qua: *Du liễu quá khứ*
- Nhạc lên cao xuống thấp: *Du dương*
- Mấy cụm từ. *Du du* (*lênh đênh; *dài dài); *Du nhiên* (*xa xăm; *thư thả)

猷

Du (yóu)
Mưu kế

游 遊

Du (yóu)
- Bơi: *Du vịnh trì* (hồ bơi)
- Đi chơi xa: *Du lịch*; *Du đĩnh* (yacht)
- Đi vòng vòng: *Du dặc* (cruise); *Du dân*; *Du hành* (parade); *Du thủ du thực*; *Du kích* (đánh giặc tiến thoái bất thường
- Khúc sông: *Thượng du* (khúc sông gần nguồn)
- Chơi thân (cổ văn): *Giao du*
- Cụm từ: *Du tử* (*con phải sống xa cha mẹ: *mồi để đánh lạc người đương theo đuổi)

油 呻 愈

Dù* (du; khẩu do; dũ)
- Mặc dầu: *Cho dù*
- Bất luận: *Dù trong dù đục*; *Dù no dù đói*
- Nếu: *Dù có bao giờ*
- Còn âm Dầu*

帕

Dù*(Hv cân du)
Cái tán (ô): *Cầm dù*

瘐 瘉

Dú* (Hv dũ)
Co ro: *Ngồi dú một xó*

誘

Dủ* (Hv dụ)
Xem Rủ*

庾

Dũ (yu) (cổ văn)
- Kho thóc
- Dãy núi ở Giang Tây: *Đại dũ (dữu) lãnh*

瘐

Dũ (yu) (cổ văn)
Chết dũ tù: *Dũ tử*

窳

Dũ (yu) (cổ văn)
Tồi tệ: *Dũ bại*; *Dũ liệt* (loại kém giá)

癒 愈 瘉

Dũ (yù)

- Bình phục; khỏi: *Bệnh dũ; Thuyên dũ*
- Hơn nữa: *Dũ như*
- Thi sĩ đời Đường: *Hàn Dũ*

瘐 俞 牧 誘
Dũ* (dũ; du; thu; dụ)
Rủ làm bậy: *Quyến dũ*

瘐
Dũ* (Hv dũ)
- Xốc xếch: *Dũ dợi*
- Dáng lo buồn: *Ủ dũ*

誘 诱
Dụ (yòu)
- Chỉ bảo
- Cám dỗ: *Dụ cảm*; *Dụ hàng*; *Dụ gian* (cám dỗ yêu trộm); *Dụ quải* (dỗ trẻ hay gái đi theo)

諭 谕
Dụ (yù) (cổ văn)
- Bảo cho biết: *Diện dụ* (nói mặt giáp mặt)
- Lệnh vua buộc phải thi hành: *Thượng dụ*

喻
Dụ (yù)
- Bảo ban: *Hiểu dụ*
- Hiểu ý: *Gia dụ hộ hiểu* (nhà nhà đều biết)
- Chuyện giúp hiểu ý: *Tỉ dụ*; *Dụ ngôn* (các chi tiết quy về một bài học – parable); *Phúng dụ* (mỗi chi tiết ngụ ý riêng; allegory)

峪
Dụ (yù)
Hang ở núi: *Sơn dụ*

裕
Dụ (yù)
- Dư dật: *Phú dụ* (giàu)
- Giúp dân giàu (cổ văn)
- Cụm từ: *Ứng phó dụ như* (giải quyết dễ)

諛
Dua* (Hv du)
Phỉnh phờ: *Dua nịnh*

捈 揄
Dùa* (Hv thủ dư) (thủ dậu)
Dồn tới: *Sóng dùa vào bờ*; *Dùa cơm vào miệng*

瘐
Dúa* (Hv dũ)
Ăn mặc chải chuốt: *Diêm dúa*

鍰
Dũa* (Hv kim dũ)
Xem Giũa *

墮
Dụa* (Hv đoạ)
Cử động tìm lối thoát: *Giẫy dụa*

尹 笋
Duẫn
Xem Doãn

聿
Duật (yù) (tiếng xưa)
Trợ từ mở đầu câu

煜
Duật (yù)
- Cảnh đẹp đèn lửa
- Tên người

遹
Duật (yù)
- Noi theo
- Cong queo
- Tên

矞
Duật (yù)
Mây rực rỡ: *Duật vân*

鷸 鹬
Duật (yù)
Cò hay tìm ăn dọc bãi biển: *Duật bạng tương tranh, ngư nhân đắc lợi* (cò ngao ngậm nhau bị ngư ông bắt cả đôi)

育 毓
Dục (yù)
- Sinh đẻ: *Sinh nhi dục nữ* (có con trai con gái)
- Nuôi dưỡng: *Dục ương* (dưỡng mạ)
- Giáo dục: *Đức dục*
- Xem Dục (yō)

育 喲
Dục (yō)
- Hò dô ta: *Hàng dục*
- Xem Dục (yù)

浴
Dục (yù)
Tắm: *Lâm dục* (tắm hoa sen); *Nhật quang dục* (tắm nắng); *Dục bồn* (bồn tắm)

欲 慾
Dục (yù)
- Mong muốn: *Cầu tri dục* (muốn học hỏi)
- Ước muốn: *Dục vọng*
- Muốn (sắp sửa): *Dao dao dục trụy* (lung lay muốn đổ)

鴝 鸲
Dục (yù)
Con sáo: *Cù dục*

鬻
Dục (yù) (cổ văn)
- Bán: *Dục văn vi sinh* (bán văn mà sống)
- Xem Chúc (zhōu)

曳 拽 抴
Duệ (yè)
Kéo lôi: *Tha duệ* (tractor); *Duệ thằng câu* (trolling: dây câu mang nhiều lưỡi)

拽 拸
Duệ (zhuài)
Lôi đi: *Sinh lạp ngạnh duệ* (bị người ép lôi đi)

拽
Duệ (zhuāi)
- Ném đi; tung đi (tiếng bình dân)
- Xem Duệ (zhuài)

猰
Duệ (yì)

Mèo rừng tai dài (lynx): *Lâm duệ*

裔

Duệ (yì) (cổ văn)
Dòng dõi: *Việt duệ Mĩ quốc nhân*; *Hậu duệ*

銳 锐

Duệ (ruì)
- Sắc bén: *Duệ lợi*; *Duệ giác* (góc nhọn)
- Tranh đấu: *Duệ khí*; *Duệ bất khả đương*
- Sức làm việc: *Dưỡng tinh súc duệ* (dành sức)

睿 叡

Duệ (ruì) (cổ văn)
Xem xa thấy rộng: *Duệ trí*; *Duệ triết*

溋 瀛

Duềnh*
(Hv doanh: doành*) (doanh)
Dải nước: *Buồn trông gió cuốn mặt duềnh*

椎 槌 錘 錐 鎚 櫗 鑆 鈄 搥

Dùi* (Hv chuỳ; chuỳ) (chuỳ; kim ½ chuỳ) (kim đôi; mộc đổi) (kim đối; kim đối) (truỳ)
- Mũi nhọn: *Cái dùi*
- Khoét lỗ
- Cán gỗ giúp đập: *Đánh trống bỏ dùi* (hô to dự án rồi bỏ lửng); *Dùi cui*
- Cán gỗ thợ đập lên chàng đục: *Dùi đục*
- Một mình lo nghĩ: *Dùi mài kinh sử, Ngẩn ngơ trăm mối dùi mài một thân*
- Xui bẩy: *Thầy dùi*

唯

Dúi* (Hv duy)
- Chúc vào: *Dúi đầu vào sòng bạc*
- Nhét lẹ vào: *Dúi cho ít tiền*
- Ngã liên tiếp: *Ngã dúi ngã dụi*

擩 掇

Dủi* (thủ lỗi)
- Khiến việc xảy ra: *Dun dủi*
- Không may: *Dủi do*
- Lối chơi đen đỏ: *Chơi trò may dủi*

掺 隊 㩴

Dụi* (thủ trãi) (Hv đội; thủ đội)
- Day nhẹ: *Dụi mắt*; *Dụi tắt bó đuốc*
- Ngã liên tiếp: *Ngã dúi ngã dụi*

森

Dúm* (Hv sâm)
- Lượng nắm giữa các ngón tay: *Một dúm muối*
- Teo lại và ra méo mó: *Dúm dó*
- Còn âm là Rúm*

呫 森

Dụm (Hv khẩu chiêm) (sâm)
- Chụm vào nhau: *Ba cây dụm lại*
- Thu vén dần dần: *Dành dụm*

蠍

Dun* (Hv trùng đôn)
- Trùng đất: *Dun dế*; *Mồi dun câu cá*
- Trùng ở ruột: *Dun sán*

搎 撴

Dun*
(Hv thủ tôn; thủ đôn)
- Đẩy tới: *Dun cho ngã*
- Khiến việc xảy ra: *Dun dủi*

屯

Dùn* (Hv đồn)
- Hết căng thẳng: *Dây đã dùn nhiều*
- Hết sức xông pha: *Dùn chí* (nhụt chí); *Bàn dùn* (tính tiêu cực)

頓

Dún* (Hv đốn)
- Thu vai lại: *Dún vai*
- Thu thân trước khi nhảy: *Dún mình*
- Ngoe ngoảy: *Dún dẩy*

鎔 熔

Dung (róng)
Lò đúc

容

Dung (róng)
- Chứa: *Dung lượng*; *Dung nạp*
- Không chấp: *Dung nhẫn*
- Cho phép: *Bất dung hoài nghi*; *Bất dung đam các* (không thể trì hoãn)
- Vẻ ngoài: *Dung nhan*
- Dễ: *Dung dị*
- Còn âm là Dong

溶

Dung (róng)
- Hoà tan: *Dung hoá*; *Dung dịch* (solution); *Dung tễ* (chất giúp hoà tan: solvent)
- Mênh mang: *Dung dung* (cổ văn)

榕

Dung (róng)
- Cây đa (có nhiều rễ phụ và trái hơi giống trái vả – có người cho là cây si)
- Còn âm là Dong

蓉

Dung (róng)
Loại hoa mau tàn: *Phù dung* [*có thứ đổi màu từ sáng tới chiều (cottonrose); *thứ khác là Râm bụt (hibiscus)]

烙

Dung (róng)
- Tan lỏng: *Xuân tuyết dị dung* (tuyết sắp tan)
- Hoà hợp: *Thuỷ nhũ giao dung* (nước sữa tan đều)

融

Dung (róng)
- Chất đặc gặp nóng chảy lỏng: *Dung hoá*;

Dung điểm (độ nóng làm chảy lỏng); *Dung lư* (lò đúc); *Tuyết dĩ khai dung hoá* (tuyết đã bắt đầu chảy lỏng)
- Trộn lẫn: *Dung hợp*

佣

Dung (yōng)
- Thuê
- Người làm; *Nữ dung*

庸

Dung (yōng)
- Thường gặp; *Dung ngôn*; *Dung tục*; *Trung dung*
- Tầm thường; *Dung lộc*; *Dung tài*; *Dung nhân*; *Dung y* (lang băm)
- Cần (cổ văn); *Vô dung tế thuật* (không cần kể rõ chi tiết)

鳙

Dung (yōng)
Loại cá chép

慵

Dung (yong) (cổ văn)
Mỏi mệt; *Dung nhân*

墉

Dung (yōng) (cổ văn)
Tường quanh thành; *Cao dung*

鏞 镛

Dung (yōng)
- Chuông lớn
- Nhạc khí đời xưa

踊

Dùng* (Hv túc dụng)
Ngần ngại không muốn đi: *Dùng dằng nửa ở nửa về*

用 拥 捽 擁

Dùng* (dụng; ủng) (thủ dụng; thủ chung)
- Sử dụng: *Đồ dùng*
- Ăn uống: *Dùng trà*
- Thân thể nổi gai: *Nghĩ tới mà dùng (rùng) mình*

洱

Dùng* (Hv thuỷ dụng)
- Nước nấu thịt: *Nước dùng* (broth)
- (Tầu thuyền) lắc: *Dùng dình*; *Dùng dành*

抻

Dúng* (Hv thủ trung)
- Trấn vào nước: *Thịt bò dúng giấm*
- Có liên can: *Dúng tay*
- Còn âm là Giúng*

甬

Dũng (yǒng)
Lối dẫn (corridor): *Dũng đạo*

俑

Dũng (yǒng)
Hình đất nung chôn với xác chết (tục xưa): *Đào dũng*; *Võ sĩ dũng*

涌 湧

Dũng (yǒng)
- Tuôn chảy: *Lệ như tuyền dũng*; *Đại gia đô hướng ngoại dũng* (mọi người đổ dồn ra ngoài)
- Nổi lên: *Dũng hiện*; *Đông phương dũng xuất nhất luân hồng nhật* (bên đông vừng mặt trời đỏ xuất hiện)

勇

Dũng (yǒng)
Can đảm: *Dũng sĩ*

踊 踴

Dũng (yǒng)
- Nhảy lên: *Dũng quý* (inflation)
- Cụm từ: *Dũng dược* (*nhảy vì vui: *Dũng dược hoan hô*; *đua nhau: *Dũng dược hưởng ứng hiệu triệu*)

蛹 蛹

Dũng (yǒng)
Con nhộng: *Tang dũng*

桶

Dũng (tǒng)
- Thùng gỗ: *Thuỷ dũng*
- Barrel: lượng dầu thô

恿

Dũng (yǒng)
Xúi giục: *Tung dũng*

用

Dụng (yòng)
- Dùng: *Sử dụng* - nên tránh cụm từ *Xử dụng*); *Dụng xứ* (công dụng khác nhau); *Dụng hoả chử* (lấy lửa nấu ăn);
- Mấy cụm từ: *Dụng binh như thần* (điều khiển quân đội rất tài); *Dụng nhân* [*mượn người làm; *Dụng nhân bất đương* (chọn người không đúng); *cần người làm; *Hiện tại chính thị dụng nhân đích thời hầu* (nay cần người làm); *người làm (cổ văn); *Nữ dụng nhân*]
- Tiêu pha: *Dụng phí*; *Gia dụng* (tiền cả nhà tiêu pha); *Lãnh dụng tiền* (tiền tiêu vặt); *Dụng độ đại* (các món phải tiêu khá nhiều)
- Tiện dùng: *Một dụng* (vô ích); *Hữu điểm dụng* (hơi có ích); *Dụng khai* (được dùng nhiều)
- Cần: *Bất dụng khai đăng* (không cần bật đèn); *Bất dụng đảm tâm* (không phải lo)
- Ăn uống: *Dụng trà*
- Do đó (cổ văn): *Dụng đặc hàm giá* (do đó có lá thư này)

勺 杓

Duộc* (Hv thược)
- Cái gáo lớn (từ đã cũ)
- Cụm từ: *Cả một duộc* (đều tồi bại như nhau)

堆

Duôi* (Hv đôi)
Coi khinh: *Dể duôi*

唯
Duối* (Nôm dúi*)
Trái ăn được

⿰足對 ⿰馬磊
Duổi* (túc đối; mã lỗi)
Đi mãi: *Dong duổi*

唯 ⿰扌巳 ⿰足申
⿰足磊 ⿰足⿱石叕 ⿰足最
Duỗi* (dụy; thủ dĩ)
(túc thân; túc lỗi)
(túc lỗi; túc tối)
Giãn thẳng: *Duỗi chân*

拥 揚
Duồng* (ung; dương)
- Tìm: *Duồng bắt*
- Xua di: *Duồng dẫy*
- Âm quen hơn: Ruồng*

蒓 蓴
Dút* (thuần; thuần)
- Rau Hv: Thuần
- Âm quen hơn: Rút*

卒
Dút* (Hv tốt)
- Dụt dè e sợ: *Dút dát*
- Còn đọc là Nhút nhát

揬
Dụt* (Hv thủ đột)
- Co lại; rút lại: *Xo vai dụt cổ*
- E ngại: *Dụt dè*

惟
Duy (wéi)
- Một mình: *Duy nhất*; *Duy ngã độc tôn*; *Duy nễ thị hướng* (có mình anh chịu trách nhiệm)
- Mà thôi: *Duy lợi thị đồ* (chỉ nhằm tài lợi)
- Tư tưởng: *Tư duy*
- Định năm tháng ngày: *Duy bát nguyệt* (vào tháng tám)
- Tuy nhiên (cổ văn)
- Sợ rằng: *Duy khủng*

帷
Duy (wéi)
- Màn che: *Sàng duy tử* (mùng quây giường)
- Mái trướng của nhà binh: *Duy ốc* (cổ văn) ; *Vận trù duy ốc* (kế dùng binh từ trướng của tướng cầm quân)

唯
Duy (wéi)
- Mà thôi: *Duy vật*
- Xem Duy (wéi)

維
Duy (wéi)
- Cột bằng dây: *Duy hệ*; *Tiêm duy* (sợi nhỏ); *Tiêm duy tố* (cellulose)
- Tạo ra và giữ gìn: *Duy trì*; *Duy tân*
- Suy nghĩ: *Tư duy*
- Ngang dọc và sâu: *Tam duy không gian*
- Phiên âm: *Duy đa lợi á* (Victoria); *Duy nhĩ kinh quần đảo* (Virgin Islands); *Duy ngô nhĩ tộc* (dân Uygur ở Tân Cương; *Duy tha mệnh*: *Duy sinh tố* (vitamin)

唯
Duy (wéi)
Dạ: trả lời thuận ý

椽
Duyên (chuán)
- Đòn tay (rafter): *Duyên điều*
- Như đòn tay: *Duyên bút* (bài văn hay)

沿
Duyên (yán)
- Dọc theo: *Duyên hải*; *Duyên ngạn*
- Theo thói: *Duyên tập*; *Duyên dụng* (tiếp tục dùng); *Thế đại tương duyên* (thói có từ lâu)
- Bọc viền: *Duyên biên*
- Còn âm là Diên
- Xem Duyên (yàn)

櫞 橼
Duyên (yuán)
Trái chanh da dầy: *Củ duyên*

沿
Duyên (yàn)
Bờ nước sông rạch

鉛 铅
Duyên (yán)
- Kim loại Pb: chì; *Duyên bút*
- Còn âm là Diên

緣 缘
Duyên (yuán)
- Lí do: *Duyên cố* (đừng nói "Duyên cớ")
- Bờ mép: *Ngoại duyên*; *Duyên hải*
- Dọc theo: *Duyên khê hành*; *Duyên mộc cầu ngư* (leo lên cây bắt cá: không đúng chỗ)
- Điều kiện phát sinh ra Nghiệp: *Thập nhị nhân duyên* (Phật lí)
- Còn âm Duyến

緣
Duyên* (Hv duyên)
- May: *Duyên may*
- Nên thân mật theo số trời: *Duyên phận*; *Duyên nợ*
- Vẻ dễ thương: *Duyên dáng*; *Vô duyên*; *Có duyên thầm*; *Làm duyên* (gây cảm tình)

掾
Duyện (yuàn)
Nha lại đời xưa

吮
Duyện (shǔn)
Bú mút: *Duyện hấp*

悅
Duyệt (yuè)
- Làm cho khoái: *Duyệt nhĩ*; *Duyệt mục*
- Khoái; Thích

閱 阅
Duyệt (yuè)
- Xem qua: *Duyệt quyển* (chấm bài); *Duyệt binh*
- Trải qua: *Lịch duyệt*

予

Dư (yú) (cổ văn)
- Cụm từ: *Dư thủ dư cầu* (xin gì cũng được)
- Còn sót lại: *Dư phong* (lề lối còn sót lại)
- Xem Dư (yǔ)

予

Dư (yǔ)
Tặng: *Dư dĩ*; *Dư đoạt* (quyền ban cho hoặc lấy về); *Thụ dư tưởng trạng* (ban huy chương)

予 余

Dư (yú) (cổ văn)
- Tôi; ta (để tự xưng)
- Họ

妤

Dư (yú) (cổ văn)
Chức quan đàn bà trong cung: *Tiệp dư*

餘 余

Dư (yú)
- Số thừa lại: *Dư tiền*
- Còn số thêm: *Lục thập dư niên* (60 năm hay hơn)
- Sau đó: *Công tác chi dư* (sau khi làm xong việc)

輿 輿

Dư (yú) (cổ văn)
- Xe: *Xả dư đăng chu* (bỏ xe xuống thuyền)
- Miền rộng: *Dư luận*; *Dư đồ* (map); *Dư công cụ* (media)

欤 歟 歟

Dư (yú)
- Trợ từ ở câu vì ngạc nhiên mà hỏi; Nôm: Ư*; *Tại Tề dư? Khả bất thận dư?*; (Sao họ sơ suất đến thế ư?)
- Cụm từ: *Y dư thịnh tai* (đẹp đẽ biết bao)

舁

Dư (yú)
Cùng nhau khiêng

如

Dừ* (Hv như)
- Mềm: *Cơm đã chín dừ*; *Đánh cho một trận dừ tử*
- Xem Nhừ*

唋 汝

Dử* (khẩu dư; nhữ)
- Dỗ bằng bả: *Dử mồi*
- Chất dơ ở mắt: *Dử*

與 𦦙 兴 与

Dữ (yǔ)
- Ban cho: *Tặng dữ*
- Thân thiện: *Dữ quốc*
- Giúp; nâng đỡ: *Dữ nhân vi thiện*
- Cùng với: *Dữ chúng bất đồng*
- Xem Dự (yù)

屿

Dữ (yǔ)
Cù lao nhỏ: *Đảo dữ* (cù lao lớn nhỏ)

與 𦦙

Dữ* (Hv dữ)
- Không tốt: *Tin dữ*; *Tính nết dữ tợn*
- Nhiều: *Dữ đòn* (hay đánh đòn); *Trời nóng dữ*
- Dễ sợ: *Có tướng dữ*

預 与 與

Dự (yù)
- Chia phần hoạt động: *Tham dự*, *Dự hội*
- Xem Dữ (yǔ)

譽 誉 誉

Dự (yù)
- Tiếng tăm: *Dự mãn toàn cầu*
- Khen: *Huỷ dự tham bán* (có chê có khen)

豫

Dự (yù) (cổ văn)
- Tên tỉnh Hà Nam TH
- Đẹp ý: *Diện hữu bất dự chi sắc*
- Tiện nghi: *Dật dự vong thân* (no ấm quá dễ hư)
- Lưỡng lự: *Do dự*

預 预

Dự (yù)
Sẵn trước khi việc xảy đến: *Dự toán* (budget); *Dự phòng*; *Dự định*; *Dự đính* (hỏi mua báo, sách...: subscribe); *Dự ước* (hẹn gặp)

籲 吁

Dự (yù)
- Kêu gọi: *Hô dự*; *Dự thỉnh* (đơn xin)
- Xem Hu (yù)

[illegible]

Dự* (Hv mễ dự)
Loại gạo rất thơm ngon: *Cơm gạo dự*

荼 芧 [illegible]

Dưa* (Hv đồ: thảo dư) (thảo dư; thảo dư)
- Cây leo tựa bí bầu: *Dưa hấu (đỏ)*
- Rau muối chua: *Rau dưa*
- Lằng nhằng: *Dây dưa*

椰 梌

Dừa* (Hv gia; mộc dư)
- Cây Hv gọi là Gia: *Nước dừa*; *Cùi dừa*
- Giống cây dừa: *Cây dừa nước*
- Giống hình trái dừa: *Cái sọ dừa* (đầu lâu)
- Địa danh: *Gò Dừa*

預

Dứa* (Hv dự)
- Trái Hv: Ba la: *Dứa thơm*
- Giống cây dứa: *Cây dứa gai*

抒 搸 預

Dựa* (thủ tự; thủ tự) (dự)
- Tựa vào: *Không biết thì dựa cột mà nghe*
- Nhờ ảnh hưởng thế lực: *Dựa dẫm*
- Âm khác của Nhựa*

[illegible] [illegible] [illegible]
[illegible] [illegible] [illegible]

Dức* (Hv khẩu dặc) (nạch dặc; khẩu thức) (khẩu chức; khẩu tức)

(khẩu ½ dực)
(khẩu dịch)
- Ồn ào: *Dức lác*
- Quở trách: *Dức mắng*
- Nhức nhối: *Dức đầu*

翌
Dực (yì) (cổ văn)
Liền sau: *Dực niên*

翊
Dực (yì) (cổ văn)
Phò (vua):
Dực đái; *Dực trợ*

翼
Dực (yì)
- Cánh (chim, máy bay, dẫy nhà...): *Bất dực nhi phi* (không cánh mà bay)
- Cẩn thận: *Dực dực*

煜
Dực (yù)
Chiếu sáng

熤
Dực (yì)
Chiếu sáng

仍 凌
Dưng* (nhưng; lăng)
- Không quan tâm: *Dửng dưng*
- Không làm công việc gì: *Ăn dưng ngồi rỗi*
- Không có họ hàng quen biết: *Chín đời còn hơn người dưng*
- Chợt: *Bỗng dưng*; *Không dưng* (bỗng không)
- Âm khác của Dâng*

仃 打 停
拧 跉 蹢
Dừng* (Hv đinh; đả) (đình; đình) (túc dựng; túc dần)
- Ngừng chân: *Giây giây lại dừng*
- Thôi vận dụng: *Dừng bút*; *Dừng tay*

棱
Dừng* (mộc lăng)
- Nan tre giúp đan vách: *Rút dây động dừng* (xem Viên với bộ thổ)
- Cụm từ: *Tai vách mạch dừng* (*vách có lạt buộc hình "tai", và dừng cần trát hồ (bắt mạch); *chuyện cần che giấu dễ lọt vào tai thiên hạ)
- Còn âm là Dứng

仍 孕
Dửng* (nhưng; dựng)
- Lơ là: *Dửng dưng*
- Ở nhưng dễ làm bậy: *Dửng mỡ*

孕
Dựng (yùn)
Có chửa: *Tị dựng* (tránh có thai); *Dựng kì* (lúc có thai)

孕 拧 踌
踌 撑 鄧
Dựng* (dựng; đặng) (thủ dựng; lập dựng) (túc dựng; thủ vựng)
- Xây cất toà nhà đồ sộ, hoặc cao; *Dựng cột đèn*
- Gây nên: *Gầy dựng hội buôn*
- Giúp lập gia đình: *Dựng nhà dựng cửa*; *Dựng vợ gả chồng*
- Nói bịa: *Dựng đứng*; *Dựng ngược*
- Nẹp độn cổ áo: *Cổ không có dựng*

媵
Dựng (yìng)
Một chức vị giữa đám cung nữ: *Tường dựng*

藥 葯 药
Dược (yào)
- Thuốc trị bệnh: *Dược phòng* (nhà bán thuốc)
- Mấy chất hoá học: *Hoả dược*
- Chữa cho khỏi (cổ văn): *Bất khả cầu dược* (không sao chữa nổi)
- Đầu độc: *Dược lão thử* (trừ chuột)

躍 跃
Dược (yuè)
- Nhảy lên: *Dược thượng mã bối*
- Nôn nóng: *Dược dược*

曳
Dười* (Hv duệ)
Buồn lâu: *Dười dượi*

作 郝 毓
Dưới* (*Hv sách hạ*) (đới hạ; đới đề)
- Ở vị trí thấp
- Ở địa vị xã hội thấp: *Người trên kẻ dưới*

曳
Dượi* (Hv duệ)
Buồn lâu: *Dười dượi*

羊
Dương (yáng)
- Dê, cừu: *Sơn dương* (dê); *Miên dương* (cừu)
- Bệnh động kinh: *Dương giác phong*

陽 阳
Dương (yáng)
- Một trong hai nguyên lí chính: *Âm dương*
- Mặt trời: *Thái dương*
- Nơi có nhiều nắng: *ở sườn đồi phía Nam như *Hoành dương*; *ở bờ sông phía Bắc như *Lạc dương*
- Khắc nổi: *Dương văn*
- Ở chỗ trống: *Âm nhất sáo, dương nhất sáo* (ở chỗ kín rồi ở chỗ trống hành vi khác nhau); *Dương cầu* (rãnh lộ thiên)
- Cõi đời này đối với cõi âm: *Dương thế*
- Họ

昜 昒 揚 扬 敭
Dương (yáng)
- Giơ lên: *Dương thủ*; *Dương tiên thôi mã* (vung roi thúc ngựa); *Dương kì* (phất cờ làm hiệu (semaphore); *Dương cầm* (đàn có bộ

dây để nhạc công gảy hay là gõ: dulcimer; (Piano tiếng VN là dương cầm, nhưng TH gọi là "Cương cầm")
- Quạt: *Dương cơ* (máy quạt lúa); *Dương thuỷ* (bơm nước); *Dương phàm* (kéo buồm lên)
- Làm cho mọi người biết: *Tuyên dương*; *Dương thanh khí* (loudspeaker); *Dương ngôn* (đe sẽ ra tay)
- Mấy cụm từ: **Dương dương* (vênh váo); **Dương thang chỉ phí* (hãm nước cho khỏi sôi mà cứ múc lên đổ xuống nhiều lần: sẽ không công hiệu !); **Dương tử ngạc* (cá sấu ở Dương tử; một cửa sông Trường giang
- Họ

煬 炀
Dương (yáng)
- Chảy lỏng
- Tan, (tiệm) đóng cửa: *Đả dương*

楊 杨
Dương (yáng)
Mấy loại cây: *Dương thụ* (poplar); *Dương liễu* (willow); *Dương đào* (khế); *Dương mai* (strawberry)

徉
Dương (yáng)
Bước đi thong thả: *Thảng dương*

瘍 疡
Dương (yáng)
Mụn lở: *Dương hội*

佯
Dương (yáng)
- Giả tảng: *Dương đông kích tây* (giả đánh đàng đông mà tấn công ở đàng tây); *Dương tác bất tri*; *Dương tử* (giả chết)
- Câu nói dối: *Dương ngôn* (cổ văn)

洋
Dương (yáng)
- Rộng bao la: *Dương dương* (to rộng, nhiều)
- Biển cả: *Đại dương*
- Thuộc các xứ lạ: *Dương phục* (mặc lối tây); *Dương bạch thái* (cải bắp); *Dương hoả* (diêm quẹt); *Dương hôi* (xi măng)
- Cận đại: *Dương biện pháp*

恙 様
Dường* (dạng)
(nhân dạng)
- Có vẻ: *Dường như*
- Nếu như: *Dường bằng*
- Tới mức khó tả: *Dường nào*; *Dường ấy*

癢 痒
Dưỡng (yǎng)
Ngứa: *Tao đáo dưỡng xứ* (gãi đúng chỗ)

養 养
Dưỡng (yǎng)
- Biện liệu: *Dưỡng gia*
- Nuôi lớn: *Dưỡng kê*
- Sinh hạ: *Tha dưỡng liễu cá hài tử* (nàng mới đẻ con)
- Nhận nuôi: *Dưỡng tử*
- Trau dồi: *Dưỡng thành lương hảo đích tập quán*
- Bình phục sau cơn bệnh: *Dưỡng hảo thương*; *Hưu dưỡng*
- Bảo trì: *Dưỡng lộ*

氧
Dưỡng (yǎng)
Khí ốc-xi: *Dưỡng hoá* (oxidation)

仗
Dượng* (Hv trượng)
- Chồng của dì
- Cha ghẻ

閱
Dượt* (Hv duyệt)
Luyện cho giỏi: *Tập dượt*

悉 搋 刴 担 撻 絀 刞
Dứt* (tất; thủ tất) (tất đao; đảm, trất) (Hv miên + Nôm đất) (Nôm ½ đất + đao)
Cắt đứt; Ngừng: *Dứt tình*; *Chấm dứt*; *Dứt dây động dừng*

秩
Dựt* (Hv trật)
- Hồi nước ruộng hoặc sông ở mức thấp: *Nước dựt*
- Xem Giựt*

釉
Dứu (yòu)
Tráng men lên đất nung: *Thanh dứu từ khí* (tráng men xanh)

鼬
Dứu (yòu)
Con chồn: *Bạch dứu*; *Xú dứu* (skunk hôi)

牖
Dứu (yǒu)
Cửa sổ (cổ văn)

柚
Dửu (yóu; yòu)
Mấy loại cây: *Dửu tử* (cây bưởi); *Dửu mộc* (teak: thứ gỗ rất quý)

莠
Dửu (yǒu)
- Cỏ đuôi chó
- Người ác tệ: *Lương dửu bất tề* (tốt xấu không đều)
- Tên nhà Nho triều các vua Nguyễn đặt cho người Công giáo

銪 铕
Dữu (yǒu)
Chất Europium (Eu)

卣
Dữu (yǒu)
Cút rượu (cổ văn)

Đ

多
Đa (duō)
- Nhiều: *Đa số; Đa sự* (lắm chuyện)
- Nhiều quá: *Đa liễu nhất cá tự* (dư một chữ); *Đa nghi; Đa dư* (surplus); *Đa chuỷ* (một lúc ai cũng đòi nói!)
- Có lẻ: *Tam cá đa nguyệt* (ba tháng có lẻ)
- Lâu: *Đa thời*
- Bao nhiêu: *Tha đa đại niên ki* (y bao nhiêu tuổi)
- Hay dùng để hỏi: *Đa ma?* (thế nào?); *Hà tất đa* (cần gì phải như vậy); *Đa hội nhi* (bao giờ); *Đa ta* (bao giờ) (tiếng bình dân)
- Phiên âm: *Đa ca* (Togo); *Đa luân đa* (Toronto); *Đa minh* (Dominic); *Đa não hà* (Danuble)
- Nhiều kiểu nói: *Đa khuy* (nhờ có); *Đa thiếu* [1. Con số; *Đa thiếu bất đẳng:* (số có biến đổi) 2. Có phần nào... 3. Bao nhiêu?]
- *Cây cho lá lớn xưa* dùng để chép kinh

粆
Đa* (Hv mễ đa)
Bánh bột tẻ nướng

多栘
Đa* (Hv đa; mộc đa)
- Cây lớn, nhiều rễ phụ: *Cuội ngồi gốc đa*
- Tượng hình: *Lá đa* (cửa mình đàn bà)

鵽
Đa * (Hv điểu đa)
Chim cút: Hv Giá cô
Anh: Partridge: *Đa đa*

佗馱驮
Đà (tuó)
Mang trên lưng: *Đà súc* (vật tải đồ); *Đà mã* (ngựa tải đồ)

陀
Đà (tuó)
Quay: *Đà loa* (con vụ); *Đà loa nghi* (gyroscope); *Đà đao* (chém ngược lại phía sau)

拖拕
Đà (tuo)
- Kéo lôi: *Hoả xa đầu đà trước thập cá xa bì* (đầu xe lửa kéo mười toa); *Đà luân; Đà thuyền* (tầu kéo)
- Kéo dài: *Đà diên* (giãn tới ngày khác); *Đà khiếm* (trả chậm)
- Lau: *Đà bả* (cái cán lau; Anh: mob)
- Còn âm là Tha

駝驼
Đà (tuó)
- Con lạc đà: *Đà nhung* (lông lạc đà)
- Tựa con lạc đà: *Đà lộc* (elk; moose)
- Có bướu: *Đà (bối) tử* (người có bướu)

㐌拖它
Đà * (Nôm ½ đã)
- Đã* (tiếng thơ): *Khách đà lên ngựa*
- Đảo qua đảo lại: *Cành trúc la đà; La đà các quán rượu*
- Sàn giúp xây cao: *Đà giáo*
- Trớn: *Chạy một quãng để lấy đà*
- Béo mập: *Đẫy đà*

鴕鸵
Đà (tuó)
Chim ostrich cao cẳng không biết bay: *Đà điểu*

沱
Đà (tuó)
- Vịnh nhỏ trong sông
- Tên sông hoặc địa danh bên sông: *Đà giang; Đà Lạt; Đà Nẵng*
- Chảy như thác: *Bàng đà*

柁舵
Đà (duò)
Bánh lái tầu: *Đà công* (người lái tầu thuyền)

柂
Đà (tuó)
- Bánh lái thuyền
- Xà ngang
- Còn âm là Đả

砣
Đà (tuó)
- Quả cân chạy dọc cần cân: *Xứng đà*
- Bánh xe mài: *Đà tử*

鼧
Đà (tuó) (cổ văn)
Chồn marmot: *Đà bạt*

酡
Đà (tuó) (cổ văn)
Uống rượu đỏ mặt

坨
Đà (tuó)
Một cục; một đống: *Ni đà* (cục đất); *Diêm đà* (đống muối)

跎
Đà (tuó)
Lãng phí: *Sa đà tuế nguyệt* (phí thì giờ)

跺 跥
Đà (duò)
Giậm (chân)

鼉
Đà (tuó)
Cá sấu TH: *Đà long*

砤
Đá* (Hv thạch đa)
- Khoáng Hv Thạch: *Nước chảy đá mòn*
- Cứng như đá: *Nước đá* (nước đông đặc)
- Khó đẽo mòn: *Đá vàng thuỷ chung*
- Có tính bần tiện (tiếng bình dân)

跢 砤
Đá* (Hv túc đa)
- Đẩy bằng chân: *Khôn ngoan đá đụng người ngoài, Gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau*
- Chạm nhẹ (tiếng cổ): *Đá đến*
- Chen vào: *Nói đá tới; Thỉnh thoảng đá vào mấy câu; Đá gà đá vịt* (tham gia ít và không thường xuyên)
- Mấy cụm từ: *Đá đít* (đuổi đi cho khuất mắt ; Tiếng bình dân): *Đá đưa* (nói khéo)

炧 灺
Đả (xiè)
Mẩu nến (đèn cày) cháy còn thừa lại

打
Đả (dá)
- Nhóm từng 20 cái (tiếng xưa)
- Nhóm từng 12 cái. Lúc này đọc là Tá

打
Đả (dă)
- Đánh đập: *Đả môn; Đả chung*
- Vỡ; bể: *Song pha lê đả liễu* (kính cửa sổ vỡ rồi)
- Đánh nhau: *Đả bại* (đánh cho thua)
- Đắp: *Đả đê* (đắp đê)
- Đánh trộn: *Đả kê đản* (đánh trứng)
- Đụng tới; đề cập tới: *Đả động*
- Gói: *Đả thành nhất khổn* (buộc thành bó)
- Đan: *Đả mao y*
- Đánh dấu; để vết lại: *Đả thủ ấn* (lấy vết tay)
- Xịt (thuốc): *Đả nông dược*
- Đào hố: *Đả tỉnh*
- Giương lên: *Đả tán* (dương ô)
- Gửi đi: *Đả điện báo; Đả điện thoại; Đả đầu pháo* (* bắn phát đầu; * ra tay trước hết)
- Viết hay nhận giấy: *Đả giới thiệu tín* (nhận được giấy giới thiệu)
- Tỉa bớt: *Đả bàng soa*
- Múc ra: Vớt ra khỏi nước: *Đả chúc; Đả lao thi thể* (vớt xác chết)
- Thu lượm: *Đả sài* (kiếm củi);
- Mua về: *Đả phiếu* (mua vé)
- Săn bắt: *Đả ngư*
- Lượng ước phí tổn: *Thành bản đả tam bách khoái tiền*
- Làm việc: *Đả dạ ban* (kíp làm ban đêm)
- Mấy thứ cử động: *Đả khạp thuỵ* (thiếp ngủ); *Đả lam cầu; Đả thu thiên* (chơi đánh đu); *Đả phún đế* (hắt xì, hắt hơi)
- Từ một nơi, một lúc: *Nệ đả na nhi lai?; Đả na dĩ hậu* (từ đó)
- Mấy câu thường gặp: *Đả cung tác trấp* (cúi mình bái lạy: nhận làm bề trên); *Đả đầu* (* dẫn đầu; * bắt đầu lại); *Đả lạc thuỷ cẩu* (đánh chó sắp chết đuối – đánh quỵ kẻ thù); *Đả mã hổ nhãn* (trơ mắt ếch: giả tảng ngờ nghệch); *Đả toạ* (ngồi thiền); *Đả tự cơ* (máy đánh chữ)

㐌 㐌 諸
Đã* (Hv khẩu dã) (½ đà; chử)
- Chuyện qua rồi: *Việc đã rồi*
- Khỏi cơn khó chịu: *Đã bệnh; Đã giận; Thuốc đắng đã tật*
- Mãn ý: *Đã đời*
- Hãy chờ: *Khoan đã; Làm xong việc đã*
- Mấy liên từ: *Đã đành; Đã vậy*

得 笪 度 渡 鐸
Đác* (Hv đắc) (đát; đạc, độ; đạc)
Lưa thưa: *Lác đác tiểu vài chú*

度
Đạc (dù)
- Đo: *Đạc điền*
- Xem Độ (dù)

鐸 度 渡
Đạc* (Hv đạc, độ)
- Từ theo Đồ để gọi các thức: *Đồ đạc*
- Lượng đoán ướm: *Đạc chừng ba ngày thì xong việc*
- Bệ vệ: *Đĩnh đạc*
- Bề dài bằng 30 ngũ VN tức 60 mét

鐸 铎
Đạc (duó)
Chuông mõ... dùng để báo tin, báo động: *Thủ đạc* (vị giữ hiệu ở chùa, nhà thờ...)

踱
Đạc (duó)
Bước đi: *Đạc lai đạc khứ* (đi đi lại lại); *Đạc phương bộ* (đi thong thả)

劃

Đạch* (Hv hoạch)
Giẫy: *Đành đạch*

帶 带 摕

Đai* (Hv đái; đái)
- Dải bọc quanh: *Đánh đai thùng; Cân đai* (mang áo mũ: được làm quan); *Đường vòng đai đô thị*
- Từ đệm sau Đất*: *Đất đai rộng lớn*

駘 骀

Đài (tái)
- Cụm từ: Nô (với bộ mã) *đài* (ngựa dở; đứa hèn)
- Còn âm là Thai

鮐 鲐

Đài (tái)
Loại cá thu: *Đài ngư*

檯 臺 台

Đài (tái)
- Bục cao: *Giảng đài*
- Cái đế: *Đăng đài* (đế đèn)
- Có hình cái bục: *Song đài* (bệ cửa sổ)
- Cái bàn: *Tả tự đài*
- Trung tâm phát ra tiếng, hình...: *Điện thị đài; Đài phong* (tâm phát ra gió: typhoon)
- Dịch vụ điện thoại: *Trường đồ đài* (dây nối gọi xa)
- Quán từ giúp đếm: *Nhất đài cơ xa* (một đầu máy xe lửa)
- Tên đảo: *Đài Loan*

苔

Đài (tai)
Tưa (lớp bột trắng trên lưỡi): *Thiệt đài*

苔

Đài (tái)
Rêu: *Đài nguyên* (đồng lạnh tundra)

抬 擡

Đài (tái)
- Giơ lên: *Đài thủ*
- Đề cao: *Đả kích biệt nhân, đài cao tự kỉ; Đài cử* (đề cao như một ân huệ); *Bất thức đài cử* (chịu ơn mà không biết quý)
- Khiêng: *Đài đảm giá* (khiêng cáng)

薹

Đài (tái)
- Cỏ cho lá làm thuốc
- Cuống lá rau

苔

Đài* (Hv đài)
Cuống hoa (HV Ngạc phiến): *Đài hoa*

帶 带 帯

Đái (dài)
- Giải thắt: *Bì đái* (dây da thắt lưng); *Lục âm đái* (dây ghi âm); *Hài đái* (dây thắt giầy)
- Vỏ bánh xe: *Tự hành xa đái* (vỏ xe đạp)
- Miền khí hậu khác nhau: *Hàn (nhiệt) đái*
- Chở, mang theo: *Đái điện đạo tuyến* (dây điện); *Diện đái tiếu dong* (nét mặt tươi)
- Dẫn đầu: *Đái đội*
- Coi nuôi: *Đái hài tử*
- Còn âm là Đới

戴

Đái (dài)
- Mặc: *Đái hiếu* (để tang); *Đái nhãn kính; Đái tội lập công*
- Mến trọng: *Ái đái*
- Phiên âm: *Đái Cao lục* (De Gaulle)
- Họ
- Còn âm là Đới

滯

Đái* (Hv thuỷ đái)
- Tiểu tiện: *Đi đái*
- Từ đệm sau Đè*
- Cụm từ: *Ăn hại đái nát* (không sản xuất)

歹

Đãi (dãi)
- Xấu: *Vi phi tác đãi* (làm bậy); *Đãi đồ* (đứa khốn nạn)
- Bộ gốc cho các từ tả các loại xấu tệ
- Còn âm là Ngạt

待

Đãi (dài)
- Đối xử: *Đãi ngộ* (lối đối xử; tiền trả công); *Khoan đãi* (xử nhẹ nhàng)
- Tiếp đón: *Đãi khách*
- Chờ: *Đãi chất* (chờ toà xét hỏi); *Đãi cơ* (chờ dịp); *Đãi mệnh* (chờ lệnh); *Đãi tục* (bài còn nối tiếp)
- Cần phải làm: *Đãi khảo* (cần xét kĩ lại); *Tự bất đãi ngôn* (không cần phải nói)
- Xem Đãi (dãi)

待 代

Đãi* (Hv đãi; đại)
- Biếu khách quà cáp (nhất là thức ăn): *Thực lòng đãi đoạ; Đãi tiệc*
- Động tới: *Thế mà im chẳng đãi đằng; Sợ khi ong bướm đãi đằng*
- Lời nói không thành thực: *Chỉ nói đãi bôi*
- Tìm vật lắng xuống: *Đãi cát tìm vàng*

殆

Đãi (dài) (cổ văn)
- Hiểm nghèo: *Nguy đãi* (gặp nguy)
- Gần như là: *Đãi tận* (gần hết)

待

Đãi (dãi)
Lưu lại: *Tha tại Tây cống đãi liễu nhất thiên* (tiếng bình dân)

怠

Đãi (dài)
- Uể oải: *Đãi đoạ (noa)* (Nôm có nghĩa khác); *Đãi công* (thợ làm uể oải để yêu sách); *Đãi mạn* (coi thường)
- Chủ nhà tự chê tiếp khách kém: *Đãi liễu!*

迨

Đãi (dài) (cổ văn)

- Chờ: *Miêu đãi lão thử* (mèo rình chuột)
- Trước: *Đãi thiên chi vị âm vũ* (trước khi mưa)

逮

Đãi (dài) (cổ văn)
- Làm nổi: *Lực hữu vị đãi* (làm không nổi)
- Bắt giữ: *Đãi bổ chứng* (trát bắt)
- Xem Đãi (dǎi)

逮

Đãi (dǎi)
Bắt: *Miêu đãi lão thử* (mèo bắt chuột)

靆 叇

Đãi (dài)
Mây kín trời: *Ái đãi*

壔

Đại (dài)
Đê đất chặn nước

大

Đại (dài)
- Mấy danh từ: *Đại phu* (bác sĩ); *Đại hoàng* (cải rhubarb)
- Xem Đại (dà)

大

Đại (dà)
- To lớn: *Đại bằng* [chim thần thoại); *Đại phu* [(quan to đời xưa – Xem Đại (dài)]; *Đại sư; Đại đức* (* đức cao cả; * tăng ni ở bậc tì kheo); *Đại chủ giáo* (giám mục ở giáo phận trung ương); *Đại Bất liệt điên* (Great Britain)
- Chính yếu: *Đại lộ; Đại tiện; Đại vấn đề*
- Cỡ lớn nhỏ: *Nễ xuyên đa đại đích hài?* (Anh đi giày cỡ nào?)
- Một trong Tứ thư: *Đại học*
- Xấp xỉ: *Đại chí*
- Rất: *Đại ngật nhất kinh* (rất ngạc nhiên)
- Tuổi: *Đa đại liễu* (lên mấy rồi?)
- Của ngài: *Đại trát; Đại bút* (thư của ngài)
- Mấy loại cây: *Đại đầu thái* (rutabaga); *Đại đậu* (đậu nành); *Đại hồi hương* (anise); *Đại lợi hoa* (dahlia); *Đại mạch* (barley)
- (Tháng) đủ: *Bát nguyệt đại*
- Địa danh: *Đại gia* (Đà Lạt); *Đại Hàn*

代

Đại (dài)
- Thay thế: *Đại diện; Đại số; Đại tự hiệu* (dấu thay một chữ đã biết – thường là một dấu ngã nằm ngang)
- Giữ chức tạm thời: *Đại bộ trưởng*
- Giai đoạn lịch sử: *Cổ đại; Hán đại*
- Thế hệ: *Tam đại*
- Mạch chạy chậm có lúc tắt: *Đại mạch*

呔

Đại* (Hv khẩu đại)
- Không cần cân nhắc: *Nói đại; Làm đại*
- Tin tức chưa phối kiểm: *Lời đồn đại*
- Ngựa phi: *Nước đại*

黛

Đại (dài)
Cao đen đàn bà ngày xưa lấy tô mắt

岱

Đại (dài)
Núi Thái Sơn

玳 瑇

Đại (dài)
Đồi mồi: *Đại mạo*

袋

Đại (dài)
- Túi, bao, bị: *Bưu đại* (túi chở thư); *Y đại* (túi áo); *Yên đại* (ống điếu); *Đại thử* (kangaroo)
- Lượng bằng một bọc

杕

Đại* (Hv mộc đại)
Hoa còn gọi là Sứ

儋

Đam (dān)
- Huyện ở Quảng Đông TH
- Đấu đong (nay là Đam, Đảm với bộ thủ): *Gia vô đam thạch* (nhà không có đồng hột nào)

担

Đam (dān)
Xem hai chữ Đảm có bộ thủ (dan, dan)

耽 躭

Đam (dān)
- Ngừng nghỉ: *Đam các; Đam nhất hạ*
- Làm chậm lại: *Đam ngộ; Đam ngộ công phu* (khiến ra vô dụng)
- Mê thích (cổ văn): *Đam mê; Đam lạc*

耽

Đam* (Hv đam)
Mê thích (như Hv): *Đam mê rượu chè*

眈

Đam (dān)
Nhìn đăm đăm: *Đam đam; Hổ thị đam đam* (cọp nhìn mồi: thèm)

潭

Đàm (tán)
- Ao đầm sâu: *Long đàm hổ huyệt* (chốn nguy hiểm)
- Nản tinh thần
- Họ

談 谈 譚

Đàm (tán)
- Nói chuyện: *Đối diện đàm tâm; Đàm hổ sắc biến* (vừa nghe nói tới cọp đã tái mặt); *Đàm gia thường* (nói chuyện vặt)
- Câu chuyện: *Kì đàm; Vô kê chi đàm* (chuyện không thể tin được)
- Họ

錟 锬

Đàm (tán)
Trường mâu đời xưa

痰
Đàm (tán)
Đờm rãi:
Đàm thống (ống nhổ)

覃
Đàm (tán) (cổ văn)
Sâu xa: *Đàm tư*

昙
Đàm (tán)
(Trời) nhiều mây

曇
Đàm (tán)
Nhiều từ Phật học phiên âm: *Đàm ma* (dharma: Phật pháp); *Đàm hoa*; *Ưu đàm* (hoa chỉ nở khi Phật xuất thế)

酖 盎
Đám* (Hv đam; áng)
Hội đông người: *Đám cưới; Đình đám hội hè*

坫 垢 店
Đám* (Hv thổ chiêm) (thổ điếm)
Quán từ giúp đếm vật rải rộng: *Đám đất*

擔 担
Đảm (dăn)
- Gánh: *Đảm thuỷ*
- Ra tay làm: *Đảm bảo; Đảm đang; Đảm nhiệm; Đảm tâm* (lo nghĩ)
- Xem Đảm (dàn)

膽 胆
Đảm (dăn)
- Mật ở ruột: *Đảm cố thuần* (cholesterol); *Đảm thạch* (sạn ở mật); *Đảm trấp*
- Gan dạ nhiều ít: *Đảm tiểu như thử*; *Đảm đại bao thiên* (gan cùng trời); *Đảm chiến tâm kinh* (run sợ)
- Có hình túi mật: *Cầu đảm* (ruột trái banh)
- Còn âm Đởm

擔 担
Đảm (dàn)
- Lượng bằng 50 ki-lô
- Lượng một gánh

疸
Đảm (dăn)
Bệnh vàng da:
Hoàng đảm

啖 啗 噉
Đạm (dàn)
- Ăn, hoặc cho ăn
- Lấy lợi rử người: *Đạm dĩ tư*
- Còn âm là Giám

氮
Đạm (dàn)
Khí Ni-tơ (N); *Đạm phì* (phân bón có N)

淡
Đạm (dàn)
- Lạt, loãng: *Đạm nhiên* (lơ là); *Đạm trà; Đạm vong* (quên dần)
- (Màu) không đậm: *Đạm thanh* (xanh lam lợt pha chút lục)
- Không mặn: *Đạm thuỷ* (nước ngọt); *Đạm hoá* (lọc nước biển lấy nước uống); *Đạm mạc* (bộ thuỷ; ơ hờ; mờ mờ)
- Chậm: *Sinh ý thanh đạm* (buôn bán ế ẩm)
- Khẽ khàng: *Đạm nhã; Đạm đạm như thuỷ*
- Loại sò có vỏ đẹp: *Đạm thái* (mussel)

嘬
Đạm (zuō)
- Ngoạm mút: *Đạm nhũ* (mút, bú sữa)
- Còn âm là Soả, Toát

箪 簞
Đan (dān)
Giỏ (đựng cơm): *Đan biều* (giỏ cơm bàu nước)

丹
Đan (dān)
- Đỏ: *Đan đinh hạc* (hạc có đầu đỏ); *Đan sa* (cinnabar)
- Vẽ tranh (cổ văn): *Đan thanh diệu bút*
- Trung thành: *Đan tâm*
- Viên thuốc: *Linh đan; Đan phương* (toa); *Đan sâm* (thảo dược Salvia miltiorrhiza)
- Phần bụng giáp bộ sinh thực: *Đan điền*
- Phiên âm: *Đan Mạch* (Denmark)

單 单
Đan (dān)
- Đơn một mình: *Đan ti bất thành chi* (cọng tơ không làm thành chỉ)
- Mang số lẻ: *Đan nhật*
- Không đủ đôi: *Đan chỉ mạt tử* (chiếc vớ hông có đôi)
- Mà thôi: *Bất đan* (hơn thế nữa)
- Xe đạp: *Đan xa*
- Đơn giản: *Giản đan*
- Mỏng; yếu: *Đan độc*
- Áo có một mặt vải: *Đan y* (áo đơn)
- Tấm vải: *Sàng đan* (vải trải giường)
- Tờ kê: *Thực đan* (Việt): *Thái đan* (TH)
- Còn âm là Đơn

殫 殚
Đan (dān) (cổ văn)
Moi cho hết: *Đan tư cực lự* (nghĩ nát óc)

丹 欄
Đan* (Hv đan; thủ lan)
Cài ngang dọc các nan hay sợi: *Đan lát; Đan rổ; Đan áo; Đan lưới*

彈 弹
Đàn (tán)
- Bắn bằng cần bẩy: *Đàn xạ*; *Đàn cầu* (bi trẻ con bắn chơi)
- Co dãn được: *Đàn hồi; Đàn hoàng* (lò xo)
- Gảy, bật: *Đàn chỉ* (bật ngón tay); *Đàn miên hoa* (bật bông); *Đàn yên hôi* (gảy tàn thuốc); *Đàn tẩu* (gảy

đàn); *Đối ngưu đàn cầm* (đàn gảy tai trâu)
- Cáo tội và đòi phải từ chức: *Đàn hặc*
- Gây sức ép: *Đàn áp* (triệt cho yếu đi hay mất đi)
- Cá nác: *Đàn đồ* (chấm thuỷ) *ngư*

壇 垓 坛

Đàn (tán)
- Nền thờ: *Nam giao đàn* (nơi vua tế trời); *Thiên đàn, Nhật đàn* (ở Bắc Kinh)
- Nền cao: *Diễn đàn; Giảng đàn; Hoa đàn* (luống hoa đắp cao)
- Lọ sành: *Đàn tử; Tửu đàn*
- Mấy cụm từ: *Đàn đàn quán quán* (hộp) (nồi niêu chảo; dụng cụ cá nhân); *Đàn việt* (kẻ hay công đức cho chùa; kẻ viếng chùa)

檀

Đàn (tán)
- Cây wingceltis có gỗ dùng làm trắc để gõ
- Thứ gỗ thơm: *Đàn hương* (cây trầm); *Đàn hương phiến* (quạt gỗ trầm); *Bạch đàn* (gỗ trầm trắng)
- Có hương trầm: *Đàn hương tạo* (xà bông trầm)
- Tên: *Đàn hương sơn* (Honolulu)

彈 弹

Đàn* (Hv đàn)
- Nhạc cụ: *Phím đàn; Đàn đâu mà gảy tai trâu*
- Nhiều sinh vật một loại: *Đàn ông; Đàn bà*
- Bầy: *Đàn ong; Đàn kiến; Lạc đàn*
- Tụ lại thành bầy: *Đàn đúm*
- Sửa cho bằng mặt: *Đàn đất để lát gạch*
- Sửa cho dài: *Ý tứ ít mà cứ đàn ra cho dài*
- Mấy cụm từ: *Đàn anh* (người có vai vế); *Đàn đúm* (họp đoàn để bảo vệ nhau)

石

Đán (dàn)
- Hộc đong lúa cỡ 1 hécto-lít
- Xem Thạch (shí)

担

Đán (dàn)
- Trọng lượng 50 kg
- Đòn và gánh hàng
- Hàng một gánh: *Nhất đán thuỷ* (hai thùng nước)
- Xem Đảm (dan)

旦

Đán (dàn) (cổ văn)
- Bình minh: *Đán tịch* (sớm muộn: chẳng xa)
- Ngày: *Nguyên đán; Đán chi gian* (nội trong ngày)

但

Đản (dàn)
- Dù thế nhưng: *Đản thị; Đản hào bất kiến lão* (tuy thế trông cụ không già tí nào)
- Chỉ... mà thôi: *Đản kiến...* (chỉ thấy...)
- Mấy cụm từ: *Đản như thử!* (chớ chi); *Đản phàm* (để mặc kệ)

袒

Đản (tăn)
- Ở trần: *Đản hung lộ tí* (áo đàn bà hở vai hở cổ)
- Cố che cái xấu: *Đản hộ: Thiên đản; Nễ biệt đản hộ tha* (chớ tìm cách che chở y)

鉭 钽

Đản (tăn)
Chất tantalum (Ta)

蛋 疍

Đản (dàn)
- Trứng: *Kê đản; Hạ đản* (đẻ trứng); *Đản bạch* (lòng trắng); *Đản hoàng* (lòng đỏ); *Đản bạch chất* (protein); *Đản cao* (bánh bằng bột trứng sữa); *Đản xác* (vỏ trứng)
- Có hình trứng
- Mấy cụm từ: *Đản bạch thạch* (đá quý opal); *Đảo đản* (đánh trứng; dở trò)

撣 掸 撢

Đản (dăn)
Phủi nhẹ: *Đản đản y phục; Kê mao đản tử* (lông gà để phủi bụi)

誕 涎 诞

Đản (dàn)
- Sự sinh đẻ: *Đản sinh* (ra chào đời); *Thánh đản* (Christmas: Noel)
- Khó tin: *Hoang đản*

癉 瘅

Đản (dàn)
- Mệt nhọc
- Gớm ghét: *Chương thiện đản ác*

彈 弹

Đạn (dàn)
- Viên tròn: *Đạn tử* (viên "bi"; viên "bi-da"); *Đả đạn tử* (chơi "bi" hoặc "bi-da"); *Đạn cung* (nỏ cao su)
- Nhỏ xíu (cổ văn); *Đạn chi địa* (mảnh đất nhỏ xíu)
- Viên đạn (súng): *Đạn hoàn*; *Đạn đạo* (đường đạn bay)
- Cụm từ: *Đạn trước* (xô vào); *Đạn trước điểm* (chỗ bị đụng)
- Xem Đàn (tán)

彈 弹

Đạn* (Hv đạn)
Viên tròn (nghĩa như Hv): *Mũi tên hòn đạn*

憚 惮

Đạn (dàn) (cổ văn)
Sợ; lo ngại: *Bất đạn phiền*

襠 裆

Đang (dāng)
Đũng quần

檔 档
Đang (dàng)
- Hộc đựng giấy tờ: *Đang cụ; Đang quán*
- Giấy tờ lưu trữ: *Đang án* (hồ sơ lưu); *Tra đang* (tìm hồ sơ)
- Còn âm là Đương

當 東 同
Đang* (Hv đương) (đông; đồng)
- Giữa lúc: *Đang khi*
- Hiện tại: *Đang sống*
- Nỡ lòng: *Sao đang*
- Còn âm là Đương

塘 唐
Đàng* (Hv thổ đường)
- Lộ để đi lại: *Đàng xe lửa; Đàng xá chằng chịt*
- Khúc đi: *Đàng còn xa*
- Tác phong: *Đàng lành; Đàng dữ; Đàng hoàng; Đàng điếm*
- Miền: *Đàng trong; Đàng ngoài*
- Nhân vật: *Đàng ấy nghĩ sao thì nghĩ*
- Khía cạnh vấn đề: *Đàng nào cũng kẹt*

當 当
Đáng (dàng)
- Trúng cách: *Dụng từ bất đáng*
- Ngang với: *Đáng nhị cá nhân* (như sức hai người)
- Cứ tưởng là
- Đúng ngày giờ: *Đáng nhật* (vào đúng ngày)
- Cầm đồ: *Đáng y phục*
- Đồ cầm cố: *Thục đáng* (chuộc đồ cầm)

擋 挡 攩
Đáng (dăng)
- Đỡ chắn: *Đáng vũ* (gạt mưa)
- Chặn lối: *Đáng lộ; Đáng quang; Sơn cao đáng bất trú thái dương*
- Vật giúp gạt đi: *Song đáng tử* (tấm che cửa sổ cho đỡ nắng)
- Hộp số xe: *Tiền tiến đáng; Đảo đáng* (sang số lùi); *Điều đáng* (đổi số)

當 儅
Đáng * (Hv đương) (nhân đẳng)
- Hợp lẽ phải: *Tội đáng chết*
- Xứng: *Đáng mặt anh hùng; Của đáng tiền*
- Mấy cụm từ: *Đáng kể* (* nên nhắc tới; * quan trọng); *Của đáng tội* (nói cho cạn lẽ); *Đáng đời; Đáng kiếp* (không oan)

擋 挡
Đáng (dàng)
Cụm từ (cổ văn): *Bính đáng* (sắp sửa)

擋
Đáng* (Hv thủ đương)
Nhận làm: *Cáng đáng*

鐙 镫
Đáng (dèng)
- Bàn đạp giúp leo lên lưng ngựa
- Xương nhỏ trong tai: *Đáng cốt*

澢
Đáng*
(Hv thuỷ đương)
Lầy lội: *Đường đáng*

黨 党
Đảng (dăng)
- Phe nhóm làm chính trị: *Đảng kì; Đảng kì; Đảng viên*
- Nhóm mấy kẻ làm bậy (Anh ngữ: gang): *Tử đảng* (người gia nhập đã thề độc); *Đảng đồ* (thành viên mấy nhóm làm bậy)
- Nâng đỡ (cổ văn): *Đảng đồng phạt dị* (bênh kẻ giống ta; phá kẻ khác ta)
- Người bà con (cổ văn); *Phụ đảng* (bà con bên nội)
- Dược liệu: *Đảng sâm* (codonopsis pilosula)

讜 谠
Đảng (dăng)
Nói thẳng: *Đảng nghị*

黨
Đảng* (Hv đảng)
Hồn kẻ chết chưa an phận (như bình dân tin tưởng): *Các đảng*

蕩 荡 盪
Đãng (dàng)
- Đu đưa: *Đãng thu thiên* (đánh đu); *Đãng tưởng* (chèo thuyền)
- Lang thang: *Du đãng*
- Hư đốn: *Phóng đãng*
- Quét sạch: *Tảo đãng*
- Đầm cạn: *Lô vi đãng*
- Mấy cụm từ (cổ văn): *Đãng dạng* (lăn tăn); *Đãng nhiên vô tồn* (mất sạch)

宕
Đãng (dàng)
Dềnh dàng: *Diên đãng*

菪
Đãng (dàng)
Cụm từ Hv: *Lãng đãng* (đi lang thang; hư đốn)

菪
Đãng* (Hv đãng)
Cụm từ Nôm: *Lãng đãng* (lập lờ mờ ảo); *Sen vàng lãng đãng như gần như xa*

釘
Đanh* (Hv đinh)
- Cái đinh: *Đóng đanh*
- Cứng cỏi: *Đanh đá*
- Cứng rắn: *Đanh thép*

停 仃 忊
渟 哼 溋
Đành*(Hv đình; đinh) (tâm đinh; tâm đình) (khẩu đình; doanh)
- Tạm chịu vậy: *Đành lòng; Sao đành*
- Khó tính: *Đành hanh*
- Giẫy mạnh: *Đành đạch*

打
Đánh* (Hv đả)
- Đập mạnh: *Đánh đòn; Đánh đổ; Đánh giặc;*

Đánh giờ; Đánh thức; Đánh vật
- Quấy trộn: *Đánh bột; Đánh trứng; Đánh mảnh* (tách ra để hưởng thụ một mình)
- Xát; bôi: *Đánh bóng* (chà cho láng); *Đánh cây* (bứng cây); *Đánh gió* (xem Cắt; Nẻ; Lễ); *Đánh hơi; Đánh phấn; Đánh răng; Đánh vảy*
- Xả hơi: *Đánh cá;* (* bắt cá; * đặt giải cho trò may rủi); *Đánh chén; Đánh cờ; Đánh cuộc; Đánh đàn; Đánh đáo; Đánh đĩ; Đánh địt; Đánh đu; Đánh một giấc; Đánh rắm; Đánh tháo* (đơn phương bỏ lời cam kết)
- Vơ vén: *Đánh luống; Đánh đống; Đánh cắp*
- Tìm bắt: *Đánh bẫy; Đánh bùa mê; Đánh cướp; Đánh đường* (tìm lối đi; tìm cách; quấy đường cho tan); *Đánh ghen*
- Nhiều kiểu nói nữa: *Đánh bạo; Đánh cây; Đánh đổi; Đánh đùng một cái; Đánh đụng* (chia phần thịt); *Đánh hơi* (theo hơi để lại mà tìm; *Chó giỏi đánh hơi*); *Đánh liều; Đánh mất; Đánh tiếng* (nói qua trung gian); *Đánh tráo; Đánh vần* (nhìn chữ mà tìm âm); *Mài dao đánh kéo; Nước đã đánh phèn*

頂

Đảnh* (Hv đinh)
Đàn bà làm điệu: *Đỏng đảnh*

刀

Đao (dāo)
- Gươm, dao: *Đại đao*
- Vật giống đao kiếm: *Băng đao* (ice skates)
- Lượng giấy 100 tờ

芀

Đao* (thảo đao)
Bí trái dài da xanh

忉

Đao (dāo)
- Buồn vắng
- Lo lắng: *Đao đao*

叨

Đao (dāo)
- Nói dai: *Đao lao; Đao đao* (nghe nhàm tai)
- Xem Thao (tao)

忉

Đao* (Hv đao)
Vất vả: *Lao đao*

魛

Đao* (Hv ngư đao)
Cá có mũi dài như dao lược: *Cá đao*

濤 涛

Đào (tao)
- Sóng lớn: *Ba đào; Kinh đào hãi lãng* (áp lực mạnh)
- Tựa tiếng sóng: *Tùng đào* (tiếng thông vi vu)

桃

Đào (táo)
- Cây có trái cho hột làm thuốc: *Đào nhân*
- Giống trái đào: *Đào hồng; Đào hoa ngư* (cá lòng tong)
- Họ

淘

Đào* (Hv đào)
Sông nhân tạo: *Sông đào*

姚 佻

Đào* (Hv nữ ½ đào) (nhân ½ đào)
- Con hát: *Ả đào*
- Bạn gái thân: *Có đào*
- Được nhiều người đẹp yêu: *Số đào hoa*

陶

Đào (táo)
- Đồ gốm: *Thải đào* (đồ sứ vẽ cảnh)
- Thợ gốm: *Đào công*
- Uốn nắn cho nên người: *Đào luyện*
- Vui vẻ: *Lạc đào đào; Đào tuý* (vui say)
- Họ

淘

Đào (táo)
- Đãi lấy cặn: *Đào kim* (đãi vàng); *Đào mễ* (vo gạo)
- Bỏ cặn đi: *Đào thải; Đào tỉnh* (moi giếng)
- Đứa phá hại: *Đào khí*

啕 咷

Đào (táo)
La khóc: *Hào đào; Hiệu đào đại khấp* (bù lu bù loa)

掏 陶

Đào* (Hv thủ ½ đào) (đào thổ)
- Khoét lỗ: *Đào ao thả cá; Đào mỏ* (* tìm quặng; * tìm vợ giàu)
- Màu đỏ nhạt: *Yếm đào, Má đào*

萄

Đào (táo)
Cây nho: *Bồ đào mĩ tửu* (rượu ngon từ nước Bồ Đào Nha: Portugal)

逃 迯

Đào (táo)
- Trốn: *Đào ngũ*
- Tránh trách nhiệm: *Tội tích nan đào; Đào trái* (trốn nợ)

髫

Đào* (Hv điều)
Chùm tóc hai bên đầu trẻ con: *Để quả đào*

到

Đáo (dào)
- Tới: *Hoả xa đáo trạm*
- Đã tới: *Đáo!* (câu trả lời khi bị gọi tên)
- Nhận việc: *Đáo chức*
- Nhằm đi tới: *Đáo Tây cống khứ*
- Cho tới: *Tòng tinh kì nhị đáo tinh kì ngũ* (từ thứ ba tới thứ sáu)
- Ý tứ cẩn thận: *Chu đáo; Bất đáo*
- Cụm từ: *Đáo để*

(*cho tới cùng; *sau cùng; *nói cho cùng)

到

Đáo* (Hv đáo)
- Lối chơi chọi tiền: *Đánh đáo*
- Cụm từ: *Đáo để* (*rất; *Vui đáo để* *khó bắt nạt được; khác nghĩa Hv!)

幬 帱

Đáo (dào)
- Cái nắp đậy
- Xem Trù (chóu)

燾 焘

Đảo (dào)
Đậy nắp; Che giấu

島 岛

Đảo (dǎo)
Đất nổi lên giữa nước: *Hải đảo; Đảo dữ* (cù lao lớn nhỏ); *Tam đảo* (* núi ở Sơn Tây; * ba núi tiên: Bồng Lai, Phương Trượng, Doanh Châu)

搗 捣

Đảo (dǎo)
- Giã: *Đảo mễ*
- Khuấy lên: *Đảo quỷ; Đảo đản* (dở trò); *Đảo loạn*

禱 祷

Đảo (dǎo)
Cầu thần minh: *Đảo cáo; Đảo vũ* (cầu mưa)

倒

Đảo (dào)
- Đổi chiều: *Đảo xa* (lùi xe); *Đảo ban* (thay nhóm người làm); *Thứ tự đảo liễu*
- Rót: *Đảo trà* (Rót rượu: Châm tửu)
- Thổ lộ: *Oan khuất đô đảo liễu xuất lai* (nói tất cả nỗi oan)
- La phản đối: *Đảo thải; Đả đảo*
- Mấy cụm từ: *Đảo bế* (vỡ nợ); *Đảo đầu* (ngả đầu xuống mà ngủ)

倒

Đảo (dǎo)
- Đổ: *Anh hùng đảo hạ; Nội các đảo liễu*
- Sập tiệm
- Họng khàn
- Đổi: *Đảo xa* (sang xe khác)
- Cục cựa: *Đảo bất khai thân* (hết chỗ cựa)
- Xem Đảo (dào)

倒 捯

Đảo* (đảo; thủ đáo)
- Không vững: *Lảo đảo*
- Trộn; thay thứ tự: *Đảo bài; Đảo cơm*

導 导

Đạo (dǎo)
- Dẫn tới: *Đạo chí; Đạo quản* (ống dẫn); *Âm đạo* (ống dẫn vào tử cung (vagina); *Đạo đạn* (missile)
- Chở tới, đem tới: *Đạo điện; Đạo nhiệt*
- Chỉ dẫn, dạy bảo: *Giáo đạo; Đạo sư; Đạo diễn*

道

Đạo (dào)
- Đường đi: *Sơn đạo; Thuỷ đạo; Đạo khẩu* (hai đường giao nhau)
- Hướng đi: *Hoàng Hà cải đạo* (sông Hoàng hà đổi hướng chảy)
- Lối làm việc, ăn ở: *Dưỡng sinh chi đạo*
- Giáo lí: *Khổng Mạnh chi đạo; Đạo nghĩa*
- Chủ thuyết Lão Tử: *Đạo giáo; Đạo quan* (chùa đạo Lão – khác Miếu của Khổng, và Tự của Phật, Hồi); *Đạo sĩ; Đạo cô*
- Chủ thuyết Khổng Tử đã cải biến vào đời Tống: *Đạo học*
- Mê tín: *Hội đạo môn* (các hội kín)
- Nét vạch vẽ: *Hoạ nhất điều tà đạo* (vẽ một đường xiên)
- Từ giúp đếm các vật dài hoặc lâu: *Nhất đạo hà; Nhất đạo đề*
- Cứ tưởng là
- Nói: *Thường ngôn đạo* (câu thường nói); *Tân tân lạc đạo* (đắc ý nói mãi)

道

Đạo* (Hv đạo)
Đoàn người đi đường: *Đạo ra Vô tích đạo vào Lâm tri*

蹈

Đạo (dǎo) (cổ văn)
Chân bước: *Tuần quy đạo củ* (giữ đúng phép); *Vũ đạo* (nhảy theo nhạc)

稻

Đạo (dào)
Lúa cấy ở ruộng nước: *Đạo tử; Đạo cốc* (hạt lúa); *Đạo khang* (cám); *Đạo minh* (với bộ trùng) *trùng* (sâu cắn lúa); *Đạo xác* (trấu); *Đạo ương* (mạ); *Đạo thảo nhân* (nộm rơm doạ chim)

盜 盗

Đạo (dào)
- Ăn cắp: *Đạo thiết*
- Kẻ cắp: *Đạo phỉ: Đạo tặc*

答 荅

Đáp (dā)
Mấy cụm từ: *Đáp lí* (chào đáp lại: nhận lời chào); *Đáp ứng* (trả lời, thuận ý); *Trích đáp* (tượng thanh tiếng đồng hồ "Tích tắc")

嗒

Đáp (dā)
Tượng thanh. Xem Đạt

答 荅

Đáp (dá)
- Trả lời: *Hồi đáp*
- Thăm người đã thăm mình: *Đáp lễ*

搭

Đáp (da)

- Cất lên: *Đáp trướng* (dựng bạt); *Đáp kiều* (xây cầu)
- Máng lên, vắt lên: *Đáp tại thằng thượng* (phơi trên dây)
- Chạm vào nhau: *Đáp thượng quan hệ* (bắt liên lạc)
- Thêm số: *Đáp khách* (đón thêm khách)
- Cùng nhau khiêng: *Đáp đang* (chung sức); *Lão đáp đang* (bạn chung sức kinh doanh)
- Đi xe, tầu...: *Đáp thừa; Đáp phi cơ*
- Oà khóc: *Trừu đáp*

搭

Đáp* (Hv đáp)
- Đi xe, tầu, máy bay... (nghĩa như Hv)
- Hạ cánh: *Máy bay đáp xuống sân*
- Tạt vào nghỉ chốc lát
- Lôi kéo bằng móc câu: *Đáp cá lên thuyền*

褡

Đáp (da)
Mấy loại túi: *Đáp bao* (ruột tượng); *Đáp liên* (tay nải: túi đeo vai)

瘩

Đáp (da)
Cụm từ: *Ngật đạp* (* da phỏng dộp; * dây quấn cục; * lòng bực bội)

瘩

Đáp (dá)
- Ung độc: *Đáp bối* (nhọt lưng)
- Tên củ cải trắng lớn, Anh ngữ: Rutabaga: *Giới thái ngật đáp*
- Xem Đáp (da)

沓

Đạp (tà) (cổ văn)
Lộn xộn: *Tạp đạp*

遝

Đạp (tà)
- Giúp nhau
- Đông lúc nhúc: *Tạp đạp*

沓

Đạp (dá)
Đệp, xấp: *Nhất đạp tử tín chỉ* (một đệp báo)

踏

Đạp (tà)
- Giẫm lên: *Hoả đạp huỷ* (dập lửa); *Đạp thanh* (giẫm lên cỏ xanh: chơi xuân); *Đạp bản* [* cương cầm có hai bàn *Cường* (và *Nhược*) âm *đạp bản*]
- Điều tra tận chỗ: *Đạp thực; Đạp khán*

踏

Đạp* (Hv đạp)
- Giẫm lên (Hv hoá Nôm): *Đầu đội trời chân đạp đất*
- Gà trống mái giao tính: *Gà đạp mái*

蹋

Đạp (tà)
Cụm từ: *Tao đạp* (làm hư phí; phá hoại; xâm phạm tiết hạnh)

怛

Đát (dá)
Thảm thương: *Bi đát*

韃

Đát (dá)
Dân Tartar ở Mông Cổ thời Trung Cổ: *Thát đát* viết tắt là *Đát*: lính nhà Trần có châm mình hai chữ *Sát Đát*

笪

Đát (dá)
- Tên
- Xem Dác*, Dát*

妲

Đát (dá)
- Tên
- Xem Dát*

達 达

Đạt (dá)
- Mở rộng tới: *Thông tiêu đạt đán* (thâu đêm suốt sáng)
- Tới mức: *Đạt đáo mục đích; Đạt tiêu*
- Hiểu rõ: *Thông đạt*
- Trình bày rõ: *Đạt ý*
- Vị vọng: *Đạt quan* (VIP)
- Phiên âm: *Đạt nhĩ văn* (Darwin); *Đạt nhân* (dyne: lượng gia tốc cm/giây); *Đạt lại lạt ma* (giáo chủ Tây Tạng); *Đạt lôi* (Tà Lôi); *Đạt mẫu đạn* (đạn dumdum); *Đạt thành* (thoả thuận)

噠 哒

Đạt (da)
Tượng thanh tiếng vó ngựa, súng liên thanh, máy nổ... (thường gọi là Đáp âm Bk cũng là da)

達

Đạt* (Hv đạt)
Gửi đi: *Đạt giấy mời*

疬 忉 荄 叨 嘈

Đau* (Hv nạch đao) (tâm đao; thảo đa) (khẩu điếu; dậu nháy)
- Cảm giác khó chịu: *Đau lưng; Đau lòng con cuốc cuốc*
- Mắc bịnh: *Đói ăn rau đau uống thuốc*
- Thấm thía như xuyên qua: *Nhìn đau đáu; Nỗi buồn đau đáu khôn nguôi*

嘈 㖒

Đáu* (dậu nháy) (đáo nháy)
Từ theo sau Đau*: *Nỗi nhớ chàng đau đáu nào nguôi*

萜 蔕

Đay* (Hv thảo đê) (thảo đái)
Cây cho lá ăn được; vỏ làm sợi: *Canh rau đay; Bao bằng sợi đay*

呧

Đay* (Hv khẩu đê)
- Xỉa xói: *Đay đả*

- Cụm từ: *Dẫy đay đày* (kháng cự, hoặc chối quyết liệt)

搭 苔

Đày* (Hv thủ đài)
- Buộc đi biệt xứ: *Đày đi Côn Đảo*
- Bị tội phải làm tôi người khác; nói rộng ra là các người phục dịch nhà giàu: *Đày tớ tôi tá*
- Cảnh cực khổ: *Sống đoạ thác đày; Đày ải tấm thân*
- Xem Đầy*

底 帶 滯 𬉞

Đáy* (Hv đế; đái) (thuỷ đái; đái đề)
- Chỗ sâu thấp nhất: *Mò kim đáy bể; Ếch ngồi đáy giếng*
- Cửa cực Nam sông Hồng hà: *Sông Đáy*

袋 帒

Đãy* (Hv đại cân) (cân đãi)
Túi lớn; tay nải: *Tay mang đãy bạc kề kề*

扰 㓠 𢬣 扰 撍 鈂 𨭎

Đâm* (thủ ½ đam) (½ đam đao) (đao thủ ½ đam) (thủ trầm; đảm) (kim ½ đam) (kim châm)
- Châm bằng vật nhọn: *Đâm bị thóc chọc bị gạo* (xúi bẩy cả hai bên)
- Giã: *Đâm trầu; Đâm gạo*
- Đưa vào: *Đâm đơn kiện; Đâm đầu vào chỗ chết*
- Bắt đầu: *Đâm chán; Đâm khùng; Đâm nghi; Đâm mầm; Đâm bông* (*nở hoa; *Lửa lựu lập loè đâm bông* *chọc tức)
- Thả cho vọt đi: *Đâm diều; Đâm lao phải theo lao* (đã trót làm phải tiếp tục)

潭 淫

Đầm* (Hv đàm; dâm)
- Ao rộng: *Trong đầm gì đẹp bằng sen*
- Ướt át: *Đầm đìa (đề) hạt sương sa; Áo đầm giọt lệ*
- Gìm mình: *Trâu đầm* Còn âm là Đằm*
- Vui vẻ thuận hoà: *Gia đạo đầm ấm*

扰 撛 擛

Đấm* (thủ ½ đam) (thủ lẫm)
- Đánh bằng tay nắm: *Cố đấm ăn xôi; Đem chuông đi đấm nước người*
- Nắm tay đánh nhẹ để trị liệu: *Đấm lưng*
- Đút tiền (tiếng bình dân): *Đấm mõm bằng một lạng vàng*

淫 黮

Đẫm* (Hv dâm) (lí + ½ đạm: dậm*)
Ướt đầm đề: *Đẫm lệ; Đẫm máu*

踸

Đẫm* (Hv túc thậm)
Tập đi: *Bước lẫm đẫm*

湛 潭 沈

Đậm* (Hv trạm; đàm) (trầm)
- Cường độ cao: *Thua đậm; Màu nâu đậm*
- Thức ăn nhiều gia vị quá: *Canh đậm muối*
- Mặn mà: *Đậm đà*

屯 仃

Đần* (Hv đồn; đinh)
Ngu si: *Đần độn*

癉 瘅

Đẫn* (Hv đản)
Ngây dại: *Đờ đẫn*

彈 弹

Đận* (Hv đạn)
Gặp nhiều cảnh khó khăn: *Lận đận*

當 等 倴

Đấng* (Hv đương) (đẳng, nhân đẳng)
- Những kẻ (tiếng cũ): *Ở đấng thấp thì nên đấng thấp*
- Bậc vị vọng: *Các đấng anh hùng*

拾 扱 拉 搭 揸

Đập* (thập; thủ cập) (lạp; thủ đáp; đập)
- Đánh bằng vật nặng: *Đập chết; Đập phá*
- Giọng mạnh: *Đập lúa; Đập đầu chịu tội*

㙮

Đập* (Hv thổ tập)
Bờ giữ nước: *Đập Bái thượng*

坦 待 垻

Đất* (Hv thổ đán) (đắc; thổ đắc)
- Địa cầu: *Trái đất*
- Bờ nước: *Bỏ thuyền lên đất*
- Từng khu vực ở phần cao hơn mặt biển: *Đất khách quê người; Đất lành chim đậu*
- Hợp chất tìm thấy ở phần đất nổi: *Đất bùn; Đất phèn; Đất sét*
- Cụm từ: *Nằm đất* (không chăn đệm gì)

坦

Đật* (Hv thổ đán)
Vội vàng: *Lật đật*

兜

Đâu (dōu)
- Túi; bị: *Võng đâu* (túi làm bằng lưới)
- Bọc quanh: *Đâu bổ* (vây bắt)
- Đi vòng vòng: *Đâu liễu nhất quyền*
- Mời, quảng cáo: *Đâu thụ* (*bán rong; *nhận trách nhiệm)
- Che chở: *Đâu mâu* (mũ chảo che đầu); *Đâu đỗ* (lá chắn ngực)

兜 丢

Đâu* (Hv đâu; đốc)

- Tại một nơi: *Đâu đâu* (khắp nơi); *Không vào đâu* (không hợp vị trí; không được việc); *Đâu sẽ vào đấy* (mọi việc sẽ xuôi xẻ)
- Tả mối nghi ngờ: *Biết đâu; Đâu có*
- Từ ở cuối câu giúp ý câu thêm mạnh: *Tôi không nghe đâu!*
- Câu xin lỗi: *Đâu dám* (xem "Đối bất khởi")

頭 头

Đầu (tóu)
- Phần mình bên trên cổ: *Đầu thống*
- Lối để tóc: *Sơ đầu* (chải tóc); *Phân đầu* (rẽ tóc)
- Phần chóp hoặc cuối: *Sơn đầu*
- Phần mở màn hoặc kết cục: *Tòng đầu nhi giảng khởi* (hãy kể từ đầu)
- Phần cuối còn lại: *Yên đầu* (mẩu thuốc)
- Nhân vật quan trọng nhất: *Đầu địch nhân*
- Dẫn cả đoàn theo đàng sau: *Đầu lí* (ở phía trước); *Đầu mã* (ngựa về nhất); *Đầu nhất biến* (việc chưa từng xảy ra)
- Hạng nhất: *Đầu đẳng*
- Đi trước đó: *Đầu thiên* (hôm trước)
- Phe: *Nhất đầu*
- Từ giúp đếm: *Tam đầu ngưu*
- Phiên âm: *Đầu đà* (Dhudanga) (* kinh Phật; * tu theo Phật)

頭

Đầu* (Hv đầu)
- Phần ở trên cùng hay ở ngoài cùng: *Đầu hồi* (hông nhà); *Đầu cầu; Đầu gối*
- Có hình cái đầu: *Đầu rau* (tảng kê nồi ở bếp)
- Mấu cứng ở cây: *Đầu mặt; Đầu mấu*
- Cụm từ: *Đầu trò* (vật đặc sắc nhất)

姚

Đầu* (Hv đào)
Con hát: *Cô đầu*

投

Đầu (tóu)
- Ném: *Đầu thủ* (pitcher: người ném banh)
- Bỏ vào: *Đầu phiếu*
- Trao cho: *Đầu thư; Vô pháp đầu đệ* (không thấy địa chỉ)
- Gieo mình vào: *Đầu quân; Đầu hàng; Đầu tỉnh* (nhảy giếng chết)
- Chiếu vào vật: *Mặc tạp thác địa đồ đầu ảnh* (Mercator - map - projection)
- Đồng ý: *Đầu hợp*

骰

Đầu (tóu)
Con xúc xắc: *Đầu tử* [Sắc (shǎi) tử]

敨

Đầu (tǒu)
- Mở gói bọc
- Còn âm là Đầu

鬥 鬪 斗

Đấu (dòu)
- Đọ sức: *Chướng đấu; Đấu khẩu; Đấu chuỳ*
- Mấy cụm từ: *Đấu kê* (gà chọi; cuộc đá gà); *Đấu nhãn; Đấu kê nhãn* (mắt lác)
- Cố diệt: *Đấu tranh*
- Lắp khít: *Đấu chuẩn* (lắp mộng vào ngàm)

鬥 鬪 斗

Đấu* (Hv đấu)
- Tranh ưu thế: *Đấu thầu* (nhận công tác với giá rẻ nhất); *Đấu võ; Đấu khẩu...*
- Chắp nối: *Sợi đấu ba* (còn âm là Đậu*)
- Trộn lẫn: *Đấu hai nước thuốc*
- Gỗ kê chân cột trên xà nhà

斗

Đấu* (Hv đẩu)
Đồ giúp đong (thay đổi tuỳ địa phương): *Mua vài đấu gạo*

斗

Đấu (dǒu)
- Lượng đong lúa chừng 1 decalít
- Cái muôi để múc
- Có hình cái muôi: *Yên đấu* (ống điếu pipe); *Đại đấu* (chòm sao có hình cái muôi – gấu lớn); *Lậu* (với bộ thuỷ) *đấu* (cái phễu)
- Nét da ở đầu ngón tay: *Đấu cơ*
- Mấy cụm từ: *Đấu bồng* (bộ trúc – áo choàng); *Đấu công* (thủ cộng – đấu đỡ cột trên xà nhà
- Xem Đấu*: *Đấu đảm* (đánh bạo); *Đấu thất* (buồng nhỏ xíu); *Đấu xa* (xe trên đường sắt dưới hầm mỏ; hoặc ở những công trường xây cất)

抖

Đẩu (dǒu)
- Run: *Lãnh đắc phát đẩu*
- Lắc cho rụng: *Đẩu trạo*
- Mấy cụm từ: *Đẩu lâu* (* lắc cho rụng; * phơi chuyện kín; * ăn tiêu hoang phí); *Đẩu tấu* (* hăng say; * khích lệ)

蚪

Đẩu (dǒu)
Con nòng nọc: *Khoa đẩu*

陡 阧

Đẩu (dǒu)
- Dốc dác: *Đẩu bích; Sơn đẩu lộ hiểm*
- Thay đổi không chừng: *Đẩu nhiên; Thiên khí đẩu biến*

斗

Đẩu* (Hv đẩu)
Ghế không có lưng dựa: *Ghế đẩu*

豆

Đậu (dòu)
- Nhiều loại hạt ăn được: *Đậu bao* (bánh

nhân đậu); *Đậu hủ; Đậu nha* (TH yá – đỗ giá)
- Cái thố có chân có nắp xưa đựng đồ tế
- Chuồn chuồn kim: *Đậu nương*

豆杜梪䜱

Đậu* (Hv đậu; đỗ) (mộc dậu; đậu thốn)
- Hạt đỗ (như Hv): *Đậu (đỗ) đen*
- Ngừng: *Tầu đậu; Đất lành chim đậu*
- Rất xúc động: *Không cầm lòng đậu*
- Đi thi thành công: *Thi đậu*
- Tấm dệt mỏng nhẹ: *Chiếu đậu; Lụa đậu*

痘

Đậu (dòu)
Lên sởi: *Đậu miêu* (thuốc ngừa sởi)

逗

Đậu (dòu)
- Đùa, chọc chơi: *Đậu lộng; Đậu dẫn*
- Gây cảm tình: *Đậu nhân hỉ hoan*
- Kì cục nực cười: *Giá thoại thậm đậu* (nói nghe kì quá)
- Dấu chấm câu: *Đậu hiệu* (.)

竇窦

Đậu (dòu)
- Cái lỗ
- Khiếu trên thân thể: *Tị đậu* (lỗ mũi)
- Họ

讀读

Đậu (dòu)
Đương nói mà ngừng lại một lúc
Xem Độc (dú)

餖饾

Đậu (dòu)
Cụm từ: *Đậu đinh* (văn chương chắp nối)

低底

Đây* (Hv đê; đề)
- Tại nơi này: *Đi cho biết đó biết đây; Có ta đây*
- Điều này: *Con ơi, mẹ bảo đây này*
- Cụm từ: *Đây đẩy* (chê chối quyết liệt)
- Lối tự xưng: *Đấy trèo đây hứng cho vừa một đôi; Đấy với đây không dây mà buộc*
- Từ giúp hỏi: *Ai đây?*

苔菭䉡𦨖

Đầy* (Hv đài; thảo trị) (đài doanh; hậu đài)
- Hết mức chứa: *Nước mắt đầy năm canh*
- Cảm giác như hết mức chứa: *Đầy hơi; Đầy bụng*
- Lượng rất lớn: *Đầy dẫy*
- To nhỏ đúng cỡ: *Khuôn trăng đầy đặn*
- Đủ kì hạn: *Đầy năm* (qua đúng một năm); *Đầy tuổi tôi*
- Biệt xứ: *Đi đầy Côn Đảo; Đầy đi Côn Đảo*
- Hành hạ: *Đầy đoạ*
- Mấy cụm từ: *Đầy tớ* (* đứa ở; * chân tay giúp việc; * môn sinh – chữ cổ); *Đầy gan: Đầy ruột* (tức giận hết cỡ)
- Còn âm là Dày*

帝

Đấy* (Hv đế)
- Ở đàng kia: *Tại đấy*
- Nhìn lại việc đã nói: *Xem đấy thì biết*
- Giúp quyết thêm mạnh: *Còn tình đâu nữa là thù đấy thôi*
- Lối gọi kẻ đối thoại: *Thiệt riêng đấy, cũng lại càng cực đây*

抯掋待𢹿

Đẩy* (Hv thủ dĩ) (đề; đãi; thủ đãi)
- Đun đi: *Đẩy xuống giếng; Đẩy xe vâng chỉ đặc sai* (xem Thôi cốc)
- Loại ra ngoài: *Đẩy ra khỏi hội*
- Lựa lời: *Đưa đẩy thực khéo*

呔㑜待悌

Đẫy* (Hv khẩu đại) (đại cân; đãi; đễ)
Túi lớn: *Vai vác đẫy*
Xem Đãy*

腣大

Đẫy* (nhục đãi; đại)
- Béo mập: *Ăn chi to lớn đẫy đà làm sao!*
- Hết sức: *Đẫy sức*

呔啳㑜

Đậy* (Hv khẩu đại) (khẩu đãi; đại cân)
- Lấy nắp che: *Chó treo mèo đậy*
- Giấu giếm: *Che đậy*
- Cựa quậy: *Động đậy*

鍀锝

Đắc (dé)
Chất Tc (technetium)

得

Đắc (dé)
- Được: *Thủ đắc kinh nghiệm; Đắc đạo* (tu hành tới chính quả); *Đắc thốn tiến xích* (được đàng chân lân đàng đầu); *Đắc bất thường* (bộ nhân) *thất* (cái được không đủ bù cái mất)
- Mắc phải: *Đắc liễu ái tư bệnh* (mắc chứng AIDS: SIDA); *Đắc tội*
- Kết quả bài tính: *Tam tam đắc cửu*
- Gặp hoàn cảnh thuận lợi: *Đắc dụng; Đắc thế*
- Khoái (cổ văn): *Đắc ý vong hình* (sướng quên chết); *Tự đắc; Tiểu nhân đắc chí*
- Mấy cụm từ bình dân: *Phạn đắc liễu* (cơm đã dọn xong); *Đắc!* (được rồi!); *Đắc!* (xem kìa!)

得

Đắc* (Hv đắc)
Địa danh: *Đắc Lắc* (TH: Đa lạc)

得

Đắc (de)
Trợ từ ở cuối câu, hoặc sau động từ: *Bất đắc?* (sao không); *Thuyết đắc phi thường hảo*

得

Đắc (děi)
(tiếng bình dân)
- Cần phải có:
- Cần phải thi hành

特 犆

Đặc (tè)
- Trâu đực
- Khác thường: *Đặc biệt; Đặc san; Đặc sứ*
- Riêng một mình: *Đặc quyền; Đặc điểm*
- Thám tử: *Đặc công*
- Chỉ mà thôi (cổ văn): *Bất đặc như thử* (không những chỉ có thế)

特

Đặc* (Hv đặc)
- Rắn, không lỏng: *Đặc sệt; Nước đặc thành băng*
- Không rỗng: *Bánh xe đặc*
- Nồng đậm: *Mực đặc; Trà đặc*
- Nhiều vật phủ kín: *Cái đĩa dầy đặc kiến*
- Hết sức: *Dốt đặc hơn hay chữ lỏng; Dốt đặc cán mai; Quê đặc*

眈 抌

Đăm* (Hv đam)
(Nôm đem)
- Xem kĩ: *Đăm đăm*
- Lo ngại: *Đăm chiêu*

淫 潭

Đằm* (Hv dâm; đàm)
- Ngâm lâu: *Trâu đằm*
- Ướt sũng: *Đằm đìa*
- Mặn mà: *Đằm thắm*

沈

Đắm* (Hv trầm)
Chìm: *Đắm tầu; Đắm ngọc chìm châu*

愖 耽

Đắm* (tâm trầm; đam)
Say mê: *Đắm đuối*

担 沉

Đẫm* (Hv đảm; trầm)
Ướt át: *Đẫm máu*

淡

Đặm* (Hv đạm)
- Có gia vị mạnh: *Canh đặm (mặn) quá*
- Nhiều cảm tình: *Tình tứ đặm đà*
- Còn âm là Đậm*

寅

Đằn* (Hv dần)
Nọc xuống đất: *Đằn ra đánh đòn; Đằn cành xuống đất để giúp nó mọc rễ*

旦 担

Đắn* (Hv đán; đảm)
- Tìm cỡ đúng: *Đắn đo*
- Đúng cỡ: *Đúng đắn*
- Nghiêm chỉnh: *Đứng đắn*

担 㝵 鉭

Đẵn* (Hv đam)
(đán đao; đản)
Chặt: *Chém cây đẵn gỗ trên ngàn*

憚 惮

Đặn* (đạn)
- Từ đệm sau Đầy*: *Khuôn trăng đầy đặn*
- Từ đệm sau Đều*: *Sáu mặt đều đặn*

燈 灯

Đăng (dēng)
- Đèn: *Hải đăng; Mai du đăng* (đèn dầu hôi); *Đăng bao* (bóng điện)
- Bóng đèn radio: *Ngũ đăng thụ âm cơ*
- Vòi khí đốt: *Bản sinh đăng* (Bunsen burner)
- Nhẹ: *Đăng thuyền* (tầu nhẹ)

登 豋

Đăng (dēng)
- Lên: *Đăng đàn*
- Ghi vào: *Đăng kí; Đăng trương* (ghi vào trương mục)
- Đưa lên báo: *Đăng quảng cáo*
- Lượm lúa để đập: *Phong đăng* (được mùa)
- Đạp chân lên: *Đăng tam luân xa* (đạp xe ba bánh)
- Mang (tiếng bình dân): *Đăng hài*
- Mấy cụm từ: *Đăng cơ* (vua – lên ngôi); *Đăng khoa* (thi đỗ – cổ văn); *Đăng môn* (tới thăm); *Đăng thời* (lập tức); *Đăng trình* (lên đường);

簦

Đăng (dēng)
Cái giỏ có cán

簦

Đăng* (Hv đăng)
Đó cắm ngang sông để bắt cá (Hv là Yển, Anh ngữ là weir); *Đóng đăng*

騰 腾

Đằng (téng)
- Chồm; nhảy: *Đằng thân nhi quá*
- Vụt lên: *Đằng không; Đằng vân giá vụ; Đằng quý* (giá vật leo thang)
- Bỏ đi để dành chỗ cho khách: *Đằng xuất*
- Lật qua đảo lại: *Phiên đằng*
- Xem Đằng (tēng)

騰 腾

Đằng (tēng)
Tượng thanh: *Tha đằng địa nhất thanh khiêu đáo đài thượng* (y nhảy lên khán đài đánh cái rầm)

騰 唐

Đằng* (Hv đằng)
(đường)
- Lâu: *Đằng đẵng*
- Giận: *Đằng đằng*
- Về phía: *Đằng nọ đằng kia*
- Đại danh từ (tiếng bình dân): *Đằng ấy* (anh); *Đằng này* (tôi)
- Thẳng thắn minh bạch: *Cứ đằng thằng mà nói*

噔

Đằng (dēng)
Tiếng bước bịch bịch

嗒

Đằng* (Hv đằng)
Lấy giọng: *Đằng hắng*

誊 謄

Đằng (téng)
Chép lại: *Đằng lục; Đằng lục văn cảo* (chép lại bản viết tay); *Đằng tả* (viết đủ các nét theo kiểu thường); *Đằng lạp chỉ* (giấy mỡ stencil)

螣

Đằng (téng) (cổ thư)
Rắn lao xa như bay

籐 藤

Đằng (téng)
- Dây mây, song: *Đằng kỉ* (ghế mây)
- Dây leo: *Đằng điều* (dây mây); *Bồ đào dằng* (dây nho); *Đằng la* [dây leo có hoa tím nhợt (wistaria); biểu tượng phụ nữ cần tựa vào chồng]
- Lâu đài ở Giang Tây: Vương Bột trên đường đi thăm cha đã tới vãng cảnh và đề bài phú: *Đằng vương các: Duyên Đằng thuận nẻo gió đưa*
- Tên tiểu quốc thời Xuân thu bên TH

騰 螣

Đằng (téng)
Loại cá có hai mắt ở trên mũi (stargazer)

籐

Đằng* (Hv đằng)
- Lâu quá: *Đằng đẵng*
- Căng dài: *Đằng y ra đánh cho một trận*
- Đụng tới: *Đãi đằng; Im hơi chẳng đãi đằng; Sợ khi ong bướm đãi đằng*
- Gại giọng: *Đằng hắng*
- Bên, phía: *Đằng ấy* [ở bên đó; anh (đối với tôi: *đằng này*)]
- Minh bạch: *Viết chữ đằng tả* (không tháu)
- Đường hoàng: *Ăn nói rất đằng phết; Cư xử đằng thằng*

癰

Đằng* (nạch đằng)
Nhọt trong tai:
Lên đằng đằng

凳

Đắng (dèng)
Ghế không có tựa; loại dài: *Trường đắng;* loại vuông: *Phương đắng*

鄧 蒈 邓

Đắng* (Hv đặng)
(thảo đăng; đặng)
- Vị Hv khổ: *Mướp đắng* (khổ qua)
- Đau khổ: *Ngậm đắng nuốt cay*

等

Đẳng (děng)
- Lớp; thứ bậc: *Nhất đẳng phẩm*
- Bằng nhau: *Đẳng hiệu* (=); *Đẳng biên tam giác hình*

- Chờ: *Đẳng xa; Thỉnh sảo đẳng nhất hội* (phiền đợi chút)
- Bước chậm chắc: *Lạp đẳng cầu tiến* (vọt tiến mau)
- Cho đến
- Phức số: *Ngã đẳng* (nhóm chúng tôi)
- Cụm từ: *Đẳng đẳng* (* vân vân...; * đợi chút xíu)

蕩

Đẵng* (đãng)
Không dứt: *Đằng đẵng*

蹬

Đặng (dèng) (cổ văn)
Gặp xui: *Tắng đặng*

鄧 邓

Đặng (dèng)
Tên họ

鄧

Đặng* (Hv đặng)
Được (tiếng miền Trung): *Đi không đặng*

搭 搭 扱 垰 揲

Đắp* (đáp; đáp; tháp) (thủ cấp; thủ diệp)
- Vun cao: *Đắp lũy; Tháng ngày đắp đổi*
- Che đậy: *Đắp điếm*

怛 坦 妲

Đắt* (Hv đát; Nôm đất) (Hv bối + Nôm đất)
- Có giá cao: *Đắt đỏ*
- Hàng bán mạnh: *Đắt khách*

得

Đắt* (Hv đắc)
Được việc: *Đắt lời; Hỏi vay không đắt*

達 达 撻 讀

Đặt* (đạt; thủ đạt; độc)
- Để vào chỗ: *Đặt đâu ngồi đó*
- Dự bị mua: *Đặt hàng*
- Bỏ một số tiền để giữ mối: *Đặt cọc trước*
- Bịa chuyện: *Đặt điều*

哆 哌

Đe* (Hv khẩu đa) (khẩu đê)
- Doạ: *Đe đánh đòn*
- Dạy bảo: *Răn đe*

砥

Đe* (Hv thạch đê)
Mặt cứng chịu sức đập: *Trên búa dưới đe*

提 碮 搋

Đè* (Hv đề; thạch đê) (Hv thủ + Nôm đe)
- Đặt vật nặng lên trên: *Bị đá đè*
- Có ưu vị: *Lấy thịt đè người* (áp chế); *Đè đầu đè cổ thiên hạ*
- Áp bức: *Đè nén*
- Đoán, ngờ: *Đè tình*

娠 碮 脈

Đẻ* (Hv sinh đẻ) (đẻ sản, nhục đẻ)
- Tống vật non từ từ cung ra ngoài: *Không đẻ không đau*

- Mẹ (tiếng con vợ lẽ gọi mẹ ruột ở vài nơi)
- Tiền sinh lời: *Vốn đẻ ra lãi*

底 悌

Đễ* (Hv đế; đễ)
Cụm từ: *Đẹp đễ* (* xinh; *xuôi xẻ)

澹 扰 迖 酖 躭

Đem* (Hv ½ đam) (thủ ½ đam) (xích ½ đam) (đậu ½ đam) (thân ½ đam)
- Mang theo: *Đem đi*
- Để bụng: *Đem lòng nhớ thương*

黰 顛

Đen* (hắc chân; điên)
- Màu Hv gọi là Hắc: *Gần mực thì đen*
- Đông: *Dân đen nghịt*
- Không may: *Vận đen; Chơi trò đen đỏ*
- Phạm pháp: *Chợ đen*
- Tầm thường: *Dân đen*
- Ngu dại: *Lận con đen*

畑 燂 燂

Đèn* (Hv hoả điền) (hoả điền; hoả điện)
- Dụng cụ soi chỗ tối *Đèn đóm; Đèn sách*
- Cụm từ: *Dầu đèn* (* đèn đốt dầu; * chịu khó học tập; *Sống dầu đèn chết kèn trống* (chăm học sẽ làm lớn - chết có đám ma to; người đời không thích sống quá âm thầm)
- Phán quan công minh: *Đèn trời soi xét*

痶 癜

Đẹn* (Hv nạch điền) (nạch điện)
- Mụn độc trong miệng trẻ nhỏ: *Lên đẹn*
- Trẻ con hay ốm vặt: *Sài đẹn*

鱖

Đẻn* (Hv ngư điện)
Lươn biển có nọc: *Bị đẻn cắn*

刁 刀 扨 撩

Đeo* (Hv điêu; đao) (thủ đao; thủ liêu)
- Mang bên mình: *Đeo kiếm; Đeo mặt nạ*
- Mang trong lòng: *Đeo sầu*
- Dai dẳng khó dứt: *Đeo đẳng; Đeo đai; Đeo đuổi*

岹

Đèo* (Hv sơn triệu)
Lối qua rặng núi: *Đèo Cả; Một đèo một đèo lại một đèo:* tả đèoTam Điệp

刀 扨 撩

Đèo* (Hv đao) (thủ đao; thủ liêu)
- Mang theo rề rề: *Đèo bòng*
- Tiện thể mang theo: *Đèo thêm*
- Nói lời tức giận: *Đèo quảy*
- Đẹt: *Trái đèo*
- Xem Đéo*

脲 鳥 嫋 搗

Déo* (nhục điểu; điểu) (nữ điểu; thủ điểu)
- Dương vật (bình dân gọi là con chim, con cò)
- Giao cấu (tiếng tục) (có bộ thủ, bộ nữ)
- Không thèm (tiếng bình dân): *Déo vào*

刟 錭 擣 劁

Đẽo* (Hv điểu đao) (kim đáo; thủ niễu) (điểu đao)
- Gọt mỏng: *Đẽo gỗ*
- Khai thác: *Đục đẽo nhân dân*

鳥 鵰

Đẽo* (điểu; túc điểu)
Theo lâu phía sau: *Lẽo đẽo*

牒

Đép* (Hv phiến diệp)
Tiếng theo Dẹp*: *Dẹp đép* (rất dẹp)

葉 慄 蝶 婕

Đẹp* (diệp; tâm diệp) (mĩ diệp; nữ thiệp)
- Xinh: *Người đẹp*
- Vừa lòng: *Đẹp ý; Mọi sự đẹp đẽ; Đẹp duyên*
- Cụm từ: *Làm đẹp mặt* (đem danh dự tới)

怛 妲 的

Đét* (đát; đát; đích)
Teo lại: *Khô đét*

担

Đét* (Hv thủ ½ đát)
- Đánh bằng roi (tiếng bình dân): *Đét toét đít*
- Tiếng kêu khan: *Đánh đét một cái* (trong khoảnh khắc)

姪

Đẹt* (Hv điệt)
- Không nảy nở đều hoà: *Cây trái đẹt*
- Tiếng nổ nhỏ: *Đì đẹt*
- Theo sau khó nhọc: *Lẹt đẹt*

低

Đê (dt)
- Thấp: *Đê địa; Đê triều* (nước ròng); *Đê thuỷ vị* (mức nước thấp); *Đê không phi hành* (phi cơ bay thấp)
- Khom xuống: *Đê đầu* (cúi đầu; chịu phục)
- Tiếng trầm, nhỏ: *Đê thanh*
- Ở lượng thấp: *Đê sản* (nói về giếng dầu cạn, ruộng cằn...); *Đê ôn học* (khoa khảo sát nhiệt độ thấp (eryogenics); *Đê tức* (lãi thấp)
- Giá trị kém: *Đê liệt; Đê tiện; Đê cô* (đánh giá quá thấp)

堤 隄

Đê (dt)
- Đập giữ nước
- Địa danh: *Đê ngạn* (bờ đê): Tên TH đặt cho Chợ Lớn

堤 隄 氐 帝

Đê* (đê, đê; để; đế)

- Đập giữ nước: *Vỡ đê*
- Nửa tỉnh nửa không: *Còn đương đê mê*

題 题

Đề (tí)

- Ra bài cho học sinh: *Khảo đề; Tập đề*
- Mục đem ra thảo luận: *Thoại đề; Đề cương* (phác hoạ các điểm chính được thảo luận); *Đề nghị* (xin đưa ra một mục nên bàn thảo); *Đề vấn* (đưa ra mối thắc mắc); *Lạc đề* (nói ra ngoài đề mục)
- Nhà báo hay viết là: *Li đề; Tái đề* (trở lại mục bàn luận)
- Viết vào tranh, tường, sách: *Đề thi; Đề tự; Tác giả thân bút đề*

提

Đề (tí)

- Nâng cao: *Đề giá*
- Đỡ lấy: *Đề hoá* (nhận hàng gửi tới); *Đề khoản* (rút tiền từ ngân hàng); *Nhất chi thủ tựu năng đề khởi lai* (một tay nâng lên nổi)
- Gọi lên chức: *Đề cử; Đề thăng*
- Cải tiến cho tốt hơn: *Đề thuần* (lọc sạch); *Đề vị* (thêm gia vị)
- Ra hẹn: *Đề tiền nhật kì* (* đổi hẹn sớm hơn; * làm xong trước hạn)
- Muôi múc: *Tửu đề*
- Con múa rối: *Đề tuyến mộc ngẫu*
- Nét móc ở Hán tự
- Mấy cụm từ: *Đề hạp* (cái cặp lồng); *Đề huề* (* cầm tay dẫn đi; * nâng đỡ dìu dắt); *Đề sương* (* tay xách va-li; * va-li dễ xách)

提

Đề (dī)

Đối phó với các mối đe doạ: *Đề phòng; Đề điệu* (võ quan an ninh ở trường thi đời xưa)

啼

Đề (tí)

- Khóc bù lu bù loa: *Khấp khấp đề đề*
- (Chim...) gáy, kêu: *Nguyệt lạc ô đề*

蹄 蹏

Đề (tí)

Móng ở chân mấy loài vật: *Mã đề* (* móng ngựa; *cỏ có lá giống móng ngựa); <u>*Đôn*</u> (với bộ hoả) *trư đề* (chân heo nấu dừ)

鵜 鹈

Đề (tí)

Chim bồ nông: *Đề hồ*

鯷 鳀

Đề (tí)

Cá cơm (anchovy)

醍

Đề (tí)

Mỡ ở sữa: *Đề hồ*

渧 洟 滉 澌

Đề* (thuỷ đế; thuỷ di) (thuỷ đề; Nôm đìa*)

Ướt át: *Đầm đề*

柢 椖

Đề* (mộc ½ đề)

Cây lớn sycamore

惿

Đề* (tâm đế)

Cảm giác kẹt thở vì giận: *Tức đề cổ*

題

Đề * (Hv đề)

Lối chơi may rủi lấy hình 36 con thú

柢

Đế (dì)

Rễ: *Căn thâm đế cố*

蒂

Đế* (Hv đế)

- Cây mọc thành rừng ở miền Nam: *Giồng đế*
- Chế ở rừng: *Rượu đế*

帝

Đế (dì)

- Vị tối cao: *Thượng đế; Ngọc hoàng đại đế*
- Vua: *Hoàng đế* [vua (trên các chư hầu)]; *Đế vương; Đế chế*
- Phiên âm Timor: *Đế văn đảo*
- Vua cờ: *Đế Thích*

締 缔

Đế (dì)

- Thắt chặt mối giao hảo: *Đế ước; Đế giao*
- Sáng lập: *Đế tạo*

諦 谛

Đế (dì) (cổ văn)

- Cẩn thận: *Đế thính* (lắng nghe)
- Ý nghĩa: *Chân đế*

蒂

Đế (dì)

- Cuống: *Hoa đế; Âm đế* (clitoris)
- Cụm từ (cổ văn): *Giới đế* (mối thù hận)
- Phiên âm Vatican: *Phạn đế cương*

嚏

Đế (tì) (cổ văn)

Hắt hơi: *Đế phún*

蹄

Đế* (Hv túc đế: đề)

Phần đỡ bên dưới: *Đế đèn; Đế giày*

底

Để (dǐ)

- Bản sao: *Lưu cá để*
- Thời giờ muộn nhất: *Nguyệt để* (cuối tháng)
- Đáy; chỗ thấp nhất: *Tỉnh để* (đáy giếng); *Để tầng* (ground floor)
- Tận đáy (vấn đề...)
- Nghĩa đặc biệt: *Để phiến* (negative film)

抵

Để (dǐ)

- Chống đỡ; cự lại: *Để đương; Để kháng; Để*

chế (tẩy chay); *Để ngự* (đề phòng); *Để xúc* (contradict); *Bất dung để lại* (khó chối được)
- Đền trả: *Để mệnh; Để tội* (đền tội); *Để thường* (bồi thường)
- Có thăng bằng: *Thu chi tương để*
- Cầm vật để vay: *Cố để; Để áp*
- Tìm tới nơi (cổ văn): *Để kinh* (tới thủ đô)

詆 詆

Để (dĭ)

Bôi xấu: *Để huỷ*

骶

Để (dĭ)

Xương mông: *Để cốt* (sacrum)

砥

Để (dĭ) (cổ văn)
- Đá mài
- Cụm từ: *Để lệ* (* mài giũa - tính tình; * khuyến khích; *Hỗ tương để lệ*)

邸

Để (dĭ)

Dinh quan ngày xưa: *Quan để*

觝 牴

Để (dĭ) (chữ cũ)
- Sừng: *Dương để*
- Húc

帝 抵 砥 荼

Để* (Hv đế) (để; để; trúc thể)
- Đặt: *Để trên bàn*
- Bỏ lại: *Để quên; Cọp chết để da, người ta chết để tiếng; Để vợ* (bỏ vợ)
- Dành riêng: *Của để; Để bụng* (giận thầm)
- Lối trang phục: *Để tang; Để tóc; Để râu*
- Nhằm công dụng: *Để mà; Áo để mặc*
- Mấy cụm từ: *Đặt để* (bịa chuyện); *Để ý* (lưu tâm); *Đại để* (nói chung); *Để mặc* (mặc kệ)

悌

Để (tì) (cổ văn)

Yêu kính các anh trong nhà hiểu rộng là yêu kính bà con bạn bè: *Quân tử nhập tắc hiếu, xuất tắc để*

銻

Để (tī)

Chất antimony

弟

Đệ (dì)
- Em trai: *Đệ đệ; Đệ muội; Thân đệ huynh* (anh em ruột)
- Theo thầy: *Đệ tử*
- Lối người xưa tự xưng

第

Đệ (dì)
- Kể thứ tự: *Đệ nhất*
- Chấm đỗ kì thi: *Lạc đệ* (trượt)
- Dinh quan ngày xưa (xem Để)

递 遞

Đệ (dì)
- Trao sang: *Đệ giao; Đệ tống tín kiện; Đệ giải phạm nhân; Đệ nhãn sắc* (nháy mắt làm hiệu)
- Cho lên xuống dần: *Đệ bổ* (trống chỗ thì ai cao nhất sẽ điền vào); *Đệ thăng* (tăng chức thêm một cấp); *Đệ giảm* (bớt dần dần)

娣

Đệ (dì) (tiếng cũ)

Em gái chồng

棣

Đệ (dì) (cổ văn)
- Em trai
- Loại đào nhiều hoa gốc TH: *Đệ đường*

的

Đếch* (Hv đích)

Không: *Đếch vào; Đếch chịu được* (quá sức); *Làm đếch gì nhau* (tiếng hơi tục)

店 腌 䓔 點

Đêm* (Hv điếm) (nguyệt điếm) (dạ điếm; điếm)
- Ban tối
- Lối đánh bài: *Đi đêm*

恬 稔

Đềm* (Hv điềm) (Nôm đệm)

Yên lặng: *Êm đềm trướng rủ màn che*

掂 點

Đếm* (Hv thủ điếm) (điểm)
- Tính số: *Đếm tiền; Đếm đốt ngón tay*
- Coi trọng: *Không thèm đếm xỉa*
- Rất thật thà: *Thật thà như đếm*

笘 稔 襌

Đệm* (Hv trúc chiêm) (y niệm; y ½ điệm)
- Chèn thêm: *Đệm cho chắc*
- Thảm lót: *Ghế có đệm; Đệm cỏ thảm hoa*
- Hoà âm: *Đơn ca đệm nhạc*

殿 坩

Đền* (Hv điện; thổ điền)
- Nhà lớn: *Đền rồng* (nhà vua ở)*; Đền loan gác phụng xum vầy*
- Chùa lớn, nhà thờ lớn: *Đi đền; Đền Sòng*

搷 填

Đền*

(Hv thủ + ½ điền)

Bù: *Đền tội; Bắt đền*

旦 典 䩄 䩅

Đến* (Hv đán; điển) (chí đán; chí điển)
- Tới: *Đến nơi* (* tới địa điểm;* tới cùng, kĩ lưỡng hết sức; *Đến nơi đến chốn*); *Nói (Tưởng) đến; Đến chừng nào* (cho tới khi; biết bao)
- Tới lúc: *Đến kinh* (lúc đàn bà thấy kinh);

Đến tuổi (* đã lớn có thể gia nhập xã hội: * biết chuyện nam nữ)

汀
Đênh* (Hv thuỷ đinh)
Trôi nổi đó đây: *Lênh đênh qua cửa Thần phù*

鼎
Đềnh* (Hv đinh)
- Trôi trên mặt chất lỏng: *Lềnh đềnh*
- Dễ dãi: *Đềnh đoàng*

鼎
Đểnh* (Hv đinh)
Cụm từ: *Đểnh đoảng* (* giao tế nhạt nhẽo; * thức ăn - nhạt): *Đểnh đoảng như rau cần nấu suông*

鼎
Đễnh* (Hv đĩnh)
Sơ suất: *Lơ đễnh*

疊沓
Đệp* (Hv điệp; đạp)
Nhiều lớp chồng lên nhau: *Đệp giấy*

狄
Đệt* (Hv địch)
Đi khó nhọc: *Lệt đệt*

彫
Đêu* (Hv điêu)
Lang thang: *Lêu đêu*

調
Đều* (Hv điều)
- Tất cả như nhau: *Mọi người đều biết*
- Bằng nhau: *Xấu đều hơn tốt lỏi*

擣 惆
Đểu* (đảo; tâm điều)
Cụm từ: *Đểu cáng* (* phu khuân vác – tiếng ngày xưa) * đám người tồi tệ – tiếng ngày nay)

多 趍
Đi* (Hv đa; khứ đa)
- Bước lui bước tới: *Đi đâu mà vội mà vàng*
- Tìm tới mục đích: *Đi học; Đi tu; Đi câu*
- Mang ở chân: *Đi giày*
- Bài tiết: *Đi đồng; Đi đái; Đi kiết*
- Dùng phương tiện chuyên chở: *Đi xe; Đi máy bay; Đi tầu*
- Tiếng giục: *Đi đi!*
- Mấy cụm từ: *Đi đêm* (* ra đường ban đêm; * tìm gái; * đi ăn trộm; * trao đổi lá bài úp); *Đi đời* (hư, mất); *Đi đứt* (mất); *Đi lại* (*bước lui tới; *trao quà; *Có đi có lại;* *quen thân nhất là có liên hệ tính dục)

眂 㖒
Đì* (Hv đê; khẩu đề)
- Tiếng nổ: *Đì đẹt*
- Hậu giang: *Sa đì*
- Đè ép: *Đì thẳng tay*

帝
Đí * (Hv đế; đi*)
Cái gì?: *Là đí gì?* (tiếng xưa)

女 妓 㛅 㜊
Đĩ* (Hv nữ điểm) (kĩ; nữ đê, nữ đề)
- Gái chơi: *Đĩ điếm*
- Tiếng chửi đàn bà: *Đồ đĩ; Đĩ ngựa*

池 湜
Đìa* (Hv trì; thuỷ đề)
- Cái ao: *Đìa cá*
- Ướt át: *Đầm đìa*

蟅
Đỉa* (Hv trùng đề)
- Vật hút máu
- Cụm từ: *Dai như đỉa*

䃅 砣 磃 礏 埞
Đĩa* (Hv thạch địa) (thạch ½ địa, thạch đề) (thạch diệp; thổ đệ)
- Đồ đựng hình dẹp: *Đĩa dầu; Xóc đĩa*
- Vật có hình đĩa

地
Địa (de)
Trạng từ: *Thiên tiệm tiệm địa lãnh liễu* (trời sắp lạnh dần)

地
Địa (đi)
- Trái đất: *Địa cầu; Nam bắc địa cực*
- Phần nổi cao hơn biển: *Sơn địa* (miền đồi núi); *Địa tầng; Địa đối không đạo đạn* (đạn từ đất bắn lên)
- Đất cày: *Mạch địa* (ruộng lúa mạch)
- Sàn (nhà): *Thuỷ nê địa* (sàn xi măng)
- Nơi chốn: *Địa chi; Mỗi đáo nhất địa* (đi đâu mặc lòng)
- Mấy cụm từ: *Địa phương* (* khu, sánh với Trung ương; * miền riêng; *Nễ thị thập ma địa phương*); *Địa bộ* (*tình huống; *mức độ; *nơi hoạt động)
- Vị trí: *Bất bại chi địa*
- Nền để vẽ viết: *Bạch địa hắc tự*
- Quãng cách: *Nhất lí địa* (xa một dặm)
- Trạng từ tả thể thức: *Khinh khinh địa* (cách nhẹ nhàng)
- Nhóm 12 (với 10 Thiên can) giúp tính năm: *Địa chi* (Tí, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tị, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi)
- Nhiều loại sâu bọ
- Tên: *Địa Trung Hải* (Mediterranean Sea)

地
Địa* (Hv địa)
- Ác: *Độc địa*
- Lòng dạ: *Tâm địa tốt*
- Tên: *Ông Địa*
- Tiền (tiếng bình dân): *Bắt địa* (ép cho tiền)

的
Đích (đi)
- Hồng tâm bia bắn
- Xem Đích (de; dí)

的
Đích* (Hv đích)
Đúng phóc: *Đích là y*

的
Đích (de)
- Sánh được: *Thiết đích kỉ luật* (kỉ luật sắt)
- Từ theo tên người làm chủ: *Ngã đích mẫu thân*
- Từ giúp quyết câu
- Này khác: *Hữu trường đích; Hữu đoản đích*
- Đo ngang dọc: *Thập mễ đích thập mễ* (mỗi bề mười mét)
- Xem Đích (dí; dì)

的
Đích (dí)
- Đúng thế: *Đích đương*
- Cụm từ: *Đích xác*
- Phiên âm terylene: *Đích xác lương* (loại tơ nhân tạo)
- Xem Đích (dí; dì)

嘀
Đích (dí)
- Nói sẽ
- Lo ngại thầm
- Tiếng tích tắc của đồng hồ: *Đích đích*

嫡
Đích (dí)
- Con cháu của vợ cả: *Đích trưởng tử*
- Có họ hàng dọc: *Đích tôn; Đích hệ*
- Do chính tổ sư đào tạo: *Đích phái*

鏑 镝
Đích (dí) (cổ văn)
Mũi tên: *Ô đích* (tên bay vo vo)

狄
Địch (dí)
- Chức quan nhỏ
- Rợ xưa ở Bắc TH
- Tên họ

荻
Địch (dí)
Cây lau: *Địch hoa*

敵 敌
Địch (dí)
- Kẻ thù: *Kình địch*
- Kháng cự: *Dĩ quả địch chúng*
- Đấu ngang sức: *Thuỳ năng địch?*

逖 逷
Địch (tì)
Ở xa; đi xa

滌 涤
Địch (dí) (cổ văn)
- Gột rửa: *Địch trừ; Địch đãng* (gột sạch)
- Sợi: *Địch luân* (polyester fibre)

笛 苖
Địch (dí)
- Sáo tre có 8 lỗ cầm ngang miệng: *Địch tử* khác Tiêu là sáo thổi thẳng
- Còi: *Khí địch* (còi hơi; còi tầu)

翟
Địch (dí)
- Chim trĩ đuôi dài
- Biệt hiệu của Mặc Tử

趯
Địch (tì)
- Nhảy nhót
- Nét móc ở chữ Hán

籴 糴
Địch (dí)
Mua thóc trữ kho

迪
Địch (dí)
- Mở đường
- Khai hoá
- Tên TH gọi Rạch giá: *Địch thạch*

踧
Địch (cù)
Cung kính mà lo ngại: *Địch tích* (còn âm là Thốc tích, Túc tích)

的 瘸 聉
Điếc* (Hv đích) (nạch đích; nhĩ đích)
- Tai, mũi hư hỏng: *Làm điếc tai, điếc mũi*
- Không muốn nghe: *Sáng tai họ, điếc tai cày*
- Trái cây đẹt; pháo tịt: *Cau điếc; Đạn điếc*

恬
Điềm (tián) (cổ văn)
- Êm đềm: *Điềm thích*
- Cụm từ: *Điềm đạm* (* Hv không ham danh lợi; * Nôm: bình tĩnh)

甜
Điềm (tián)
- Ngọt: *Hảo điềm; Điềm thuỷ*
- (Ngủ) say: *Thụy đắc thậm điềm*

菾
Điềm (tián)
Củ cải ngọt lấy làm đường: *Điềm thái*

兆 恬
Điềm* (triệu; điềm)
Sự kiện báo trước: *Điềm lành*

掂
Điếm (diān)
- Nhắc lên để dò sức nặng: *Điếm điếm giá hữu đa trọng; Điếm lượng; Điếm toán* (ước)
- Suy đi nghĩ lại: *Yếu điếm điếm* (nên nghĩ kĩ); *Điếm chuyết* (cân nhắc đắn đo)

店
Điếm (diàn)
- Tiệm: *Thư điếm*
- Nhà trọ kiểu xưa: *Trú điếm* (nghỉ trọ)

店
Điếm* (Hv điếm)
Chòi canh đời xưa: *Ngày thì canh điếm*

惦
Điếm (diàn)
Lo lắng: *Thinh vật điếm niệm* (xin đừng lo)

坫
Điếm (diàn)
Cái bục (đất)

阽
Điếm (diàn)
Nguy hiểm

玷
Điếm (diàn)
- Vết trong hạt ngọc
- Điều nhơ nhuốc: *Điếm nhục*

墊 垫
Điếm (diàn)
- Đệm cao lên: *Điếm lộ* (vá đường); *Điếm cước thạch* (đá lót cách bước)
- Cái đệm: *Sàng điếm*
- Trả giùm, người chịu ơn bồi hoàn sau

惦
Điếm (diàn)
Lưu tâm nhớ tới: *Điếm kí*

惦
Điếm* (Hv điếm)
- Giai gái hư: *Con điếm; Điếm đực*
- Tính tình hư hỏng: *Điếm đàng*

點 点
Điểm (diǎn)
- Giọt chất lỏng: *Vũ điểm*
- Vết bẩn: *Mặc điểm* (vết mực)
- Nét chấm (trong Hán tự, hình học...): *Điểm đầu; Giao điểm*; *Điểm tự* (Braille)
- Nét chấm ở con số hàng mười: *Ngũ điểm lục* (5.6)
- Một ít: *Cấp ngã điểm hoả*
- Độ đáng nhớ: *Băng điểm*
- Khu vực: *Cư dân điểm*
- Khía cạnh: *Đặc điểm*
- Đánh dấu để xét cho kĩ: *Kiểm điểm; Điểm thái* (chọn món ở thực đơn – thái đơn)
- Chúc xuống: *Điểm đầu* (gật); *Thanh đình điểm thuỷ*
- Xâu thành chuỗi
- Đốt thành ngọn: *Điểm đăng*
- Giờ trên đồng hồ: *Thượng ngọ thất điểm chung* (7 AM); *Hiện tại kỉ điểm (chung) liễu?*
- Ăn chơi vài món: *Trà điểm; Tảo điểm*
- Cỡ chữ in: *Bát điểm*

踮
Điểm (diǎn)
Kiễng chân: *Hộ sĩ điểm trước cước tẩu đáo thương viên sàng biên* (y tá rón rén tới bên giường người lính bị thương)

簟
Điệm (diàn)
Chiếu tre

顛 颠
Điên (diān)
- Chỏm đầu
- Chóp cao: *Sơn điên*
- Sụp đổ; Lộn đầu; Chồm lên như muốn đổ: *Tạp xa điên đắc lệ hại* (xe tải đồ lắc dữ); *Điên pha* (chồm lên ngụp xuống)
- Đánh đổ: *Điên phú*
- Cụm từ: *Điên đảo* (lộn ngược đầu; rối trí)
- Bỏ ra đi (tiếng bình dân): *Ngã đắc điên nhi liễu* (tôi phải đi đây)

癲 癫
Điên (diān)
- Khùng: *Điên cuồng*
- Bệnh hay xỉu: *Điên nhàn*

癲 傎
Điên* (Hv điên)
- Khùng (nghĩa như Hv): *Nhà thương điên*
- Hành động như người khùng: *Chạy như điên; Điên đầu*
- Bực tức quá độ: *Điên tiết*

滇
Điền (diān)
Tên tỉnh Vân Nam: *Điền trì* (hồ ở Vân Nam)

甸
Điền (diàn)
- Đồng cỏ
- Phiên âm: *Y điền* (Eden): *Miến Điền* – hoặc *Điện* (Myanmar)

佃
Điền (diàn)
Thuê: *Điền hộ* (tenant); *Điền tô* (giá thuê)

畋
Điền (tián)
- Đi săn
- Thi sĩ: *Trịnh Điền*

田
Điền (tián)
- Đất cày:
- Cày: *Lê điền*
- Nhiều danh từ: *Du điền* (mỏ dầu); *Điền địa* (* đất đai; * thế kẹt); *Điền kê* (ếch); *Điền kinh* (bãi thể thao); *Điền phù* (vịt trời có chỏm)
- Họ

鈿 钿
Điền (tián)
- Vỏ sò quý: *Loa điền tất bàn* (khay xà cừ)
- Tiền cục: *Đồng điền*
- Quà trai tặng gái vào ngày định tình: *Điền* (hoặc *Điện*) *hạp*

填
Điền (tián)
Dồn đầy: *Điền chẩm tâm* (độn gối); *Điền bổ* (nhận việc bỏ trống); *Điền biểu; Điền tả* (viết vào chỗ còn để trống)

癜
Điến (diàn)
Bệnh nổi đốm da: *Bạch điến phong*

殄
Điển (tiǎn)
Hủy bỏ: *Bạo điển*

典
Điển (diǎn)
- Mẫu mực: *Điển hình*
- Sách mẫu: *Tự điển*
- Sách xưa: *Điển tịch*
- Câu trích dẫn từ các sách xưa: *Điển cố*
- Có tư cách thượng lưu: *Điển nhã*
- Long trọng: *Thịnh điển*
- Nhận việc (cổ văn): *Điển ngục* (coi nhà tù)
- Vật trao làm tin: *Điển áp; Điển đáng*

典
Điển* (Hv điển)
Đẹp trai: *Điển trai*

碘
Điển (diǎn)
Pha Iodine (I): *Điển tửu; Điển đinh*

惧 覥 靦
Điễn (tiǎn) (cổ văn)
- Xấu hổ: *Điễn nhan*
- Cứ làm bừa (từ bình dân): *Điễn trước kiểm*
- Còn đọc là Điến

電 电
Điện (diàn)
- Chớp; lửa trời: *Điện khí; Điện từ; Điện thị* (TV); *Điện bổng (đồng)* (đèn pin); *Điện băng sương* (tủ lạnh)
- Tin "dây thép": *Cấp điện*

奠
Điện (diàn)
- Định chỗ: *Điện đô* (định nơi kinh đô); *Lễ điện cơ* (lễ đặt móng); *Điện thạch* (đá móng)
- Phúng điếu: *Điện nghi* (đồ phúng điếu)

殿
Điện (diàn)
- Đền lớn: *Năm điện ở Huế: Cần Chánh, Thái Hoà, Văn Minh, Võ Hiển, và Đông Các*
- Hiệu để gọi hoàng tử, hoặc nói về hoàng tử đã biết: *Điện hạ*
- Phía sau: *Điện hậu*

淀 澱
Điện (diàn)
- Lắng cặn
- Ao hồ nông

靛
Điện (diàn)
Màu chàm: *Điện lam; Điện thanh; Điện sắc* (chàm pha lam)

叮 頂 典 殿
Điếng* (khẩu đinh) (đinh; điển; điện)
Muốn xỉu: *Đau điếng; Chết điếng*

喋
Điệp (dié)
- Nói bép xép: *Điệp điệp bất hưu*
- Tắm máu: đổ máu nhiều: *Điệp huyết*

堞
Điệp (dié)
Tường có lỗ châu mai (xưa để tự vệ, nay để trang trí)

鰈 鲽
Điệp (dié)
Cá giảnh: *Điệp ngư*

碟
Điệp (dié)
- Cái đĩa: *Tạp lạp OK điệp phiến* (đĩa karaoke)
- Món ăn chơi: *Điệp tử*

牒
Điệp (dié)
Văn thư chính thức: *Tối hậu thông điệp*

諜 谍
Điệp (dié)
Do thám: *Điệp viên*

蝶
Điệp (dié)
- Con bướm: *Hồ điệp*
- Giống bướm: *Điệp vịnh* (bơi quào)

疊 叠
Điệp (dié)
- Chồng chất: *Điệp cú* (câu lặp đi lặp lại); *Điệp sàng giá ốc* (* giường chồng lên nhau; * nhà treo lên nhau; * nói đi nói lại)
- Gấp lại: *Chiết điệp; Điệp bị tử* (gấp chăn)
- Hình kim tự tháp: *Điệp la hán*

迭
Điệt (dié)
- Đổi phiên
- Lặp đi lặp lại: *Điệt thứ; Điệt khởi*

侄 姪
Điệt (zhí)
Cháu (con của anh em trai): *Điệt tử; Điệt nhi* (cháu trai); *Điệt nữ* (cháu gái); *Điệt tôn* (con trai của cháu); *Điệt tôn nữ* (con gái của cháu); *Điệt tức phụ* (vợ của con người anh em trai)

跌
Điệt (diē)
- Vấp ngã: *Điệt đảo; Tha điệt phương liễu* (y té bị thương)
- Buông xuống: *Điệp túc* (giậm chân); *Điệt lạc* (* rơi; * bỏ rơi)
- Lẽo đẽo: *Điệp điệp tràng tràng* (bộ thủ)
- Xuống thấp: *Vật giá hạ điệt*

咥
Điệt (dié)
- Đớp (xem Giảo)
- Xem Trí (xì)

垤
Điệt (dié)
Ụ đất: *Nghị điệt* (đống kiến đùn)

耋
Điệt (dié)
Tuổi thọ cỡ 70-80

刁 貂

Điêu* (Hv điêu; điêu)
Gian dối:
Điêu ngoa; Nói điêu

刁

Điêu (diāo)
- Nhiều mánh lới: *Điêu hoạt; Điêu toàn; Phát cầu điêu toàn* (chơi quần vợt mà có lối phát banh khó đỡ)
- Gây khó dễ: *Điêu nan; Bách ban điêu* (gây khó khăn đủ điều)
- Măng tây: *Thạch điêu bách* (asparagus)

丢 佻

Điêu* (Hv đốc; đào)
Gian truân: *Điêu đứng*

叼

Điêu (diāo)
Ngậm trong miệng: *Chuỷ lí điêu trước yên quyển* (miệng ngậm ống điếu)

凋

Điêu (diāo)
- Tàn: *Thường lục bất điêu* (xanh mãi không tàn lụi)
- Lối sinh sống tàn lụi: *Dân sinh điêu tàn; Điêu tạ* (* héo rụng; * già rồi chết)

貂

Điêu* (Hv điêu)
Nối điêu (hoạ thơ – câu tự khiêm vì các ngự sử TH xưa có thói đội mũ kết đuôi điêu; thói này bị lạm dụng mới có câu nói chọc: đuôi điêu vắn thì lấy đuôi chó nối vào)

彫

Điêu (diāo)
Khắc chạm: *Phù điêu* (chạm nổi); *Điêu chuyết* (*giũa mài; * (văn) viết gọt giũa)

鵰 雕

Điêu (diāo)
Chim ưng: *Lão điêu*

碉

Điêu (diāo)
Đồn binh:
Điêu lâu (vọng gác)

鯛 鲷

Điêu (diāo)
Tên cá: *Điêu ngư* (porgy); *Tước điêu* (damselfish)

貂

Điêu (diāo)
Sóc marten: *Điêu cừu* (áo lông điêu)

銚 铫

Điêu (diào)
Nồi nấu ngày xưa

銚 铫

Điêu (yào)
Cuốc lớn ngày xưa

條 条

Điều (tiáo)
- Cọng nhỏ: *Liễu điều* (cành liễu); *Điều mã* (bar code: lối ghi số bằng cọng nhỏ – hay giúp ghi giá hàng)
- Sợi nhỏ: *Miến điều*
- Vật có hình dài dài: *Bố điều* (mảnh vải); *Kim điều* (thỏi vàng)
- Khoản có nhiều mục: *Điều kiện; Thập điều*
- Thứ tự: *Hữu điều bất vặn*
- Quán tự giúp đếm: *Tam điều ngư*
- Vải có nống: *Điều nhung* (corduroy)

齠 龆

Điều (tiáo)
Trẻ mọc răng

條

Điều *(Hv điều)
- Chuyện dở: *Đặt (Đơm) điều; Điều tiếng*
- Khéo xử: *Biết điều*

綢 紬

Điều (chóu)
- Lụa: *Điều đoạn*
- Cụm từ (cổ văn): *Điều mâu* (móu) (mê như điếu đổ)

綢

Điều* (Hv điều)
Đỏ pha tím: *Nhiễu điều*

調

Điều* (Hv điều)
Thầy lang: *Cụ điều*

鰷 鲦

Điều (tiáo)
Cá nhỏ ở nước ngọt

調 调

Điều (diào)
- Chuyển đi: *Điều binh khiển tướng; Điều đáng* (sang số xe); *Bộ điều nhất trí* (bước theo; làm theo; cùng làm)
- Xem Điều (tiáo); Điệu (diào);

調 调

Điều (tiáo)
- Pha trộn: *Điều chế*
- Hợp như ý: *Phong điều vũ thuận*
- Giảng hoà: *Điều giải*
- Trêu: *Điều lộng*
- Xem Điều (diào); Điệu (diào)

髫

Điều (tiáo)
Tóc quả đào:
Điều linh (tuổi thơ)

樤

Điều* (Hv mộc điều)
Cây cashew cho hột bùi (yêu quả)

吊 弔

Điếu (diào)
- Treo, máng: *Điếu kiều* (cầu treo, cầu rút); *Điếu sàng* (võng); *Điếu tuyến* (đường thẳng đứng)
- Dùng dây câu lên, hạ xuống: *Điếu trang* (cẩu vật nặng);

Điếu xa (crane)
- Chia buồn khi có người chết: *Điếu nghiễn; Điếu tang*
- Áo có lông thú đệm bên trong: *Điếu bì áo*
- Rút bằng (lái xe...): *Điếu tiêu*
- Hình trapeze: *Điếu giang* (xà ngang)
- Xâu 1000 đồng tiền (ngày xưa)

釣 钓

Điếu (diào)
Câu cá: *Điếu ngư*

斗

Điếu* (Hv đẩu)
- Tẩu hút thuốc: *Ống điếu; nõ điếu*
- Mấy cụm từ: *Mê như điếu đổ* (thích hết sức); *Tên điếu đóm* (thủ hạ hay nịnh)

鳥 鸟

Điểu (niǎo)
Chim: *Điểu hám* (cảnh ngắm từ trên cao): *Điểu phân* (guano); *Điểu tận cung tàn*

悼

Điệu (dào)
Khóc thương: *Truy điệu; Điệu niệm*

掉

Điệu (diào)
- Lay động: *Điệu đầu* (lắc đầu); *Điệu thiệt* (khua lưỡi); *Điệu vĩ* (vẫy đuôi)
- Đổi: *Bả xa đầu điệu quá lai* (trở đầu xe); *Điệu toạ vị* (đổi chỗ)
- Rơi rụng: *Phi cơ điệu tại hải lí* (máy bay rớt xuống biển); *Điệu hạ kỉ trích nhãn lệ* (nhỏ mấy giọt nước mắt)
- Đánh mất: *Ngã bả thược chuỳ điệu liễu* (tôi mất chìa khoá); *Điệu sắc* (lạt màu)
- Thiếu sót: *Giá bản thư điệu liễu lưỡng hiệt* (sách thiếu hai trang)
- Lạc lõng phía sau: *Điệu tại hậu diện*
- Xong dứt khoát: *Tẩy điệu* (rửa cho hết); *Nhưng điệu* (vứt bỏ); *Sát điệu* (lau sạch hết)

調 调

Điệu (diào)
- Đòi đặc biệt lưu ý: *Cường điệu*
- Cung nhạc: *Điệu hiệu* (key signature)
- Khẩu âm từng miền: *Đái Quảng Nam điệu*
- Giọng lên xuống ở tiếng VN, TH...: *Thăng Giáng điệu; Điệu hiệu* (các dấu xác định âm lên xuống)
- Xem Điều (diào); Điều (tiáo)

調

Điệu* (Hv điệu)
Kiểu cách: *Làm điệu*

窕

Điệu (tiǎo)
Dáng dấp mềm mại: *Yểu điệu*

掉 調

Điệu* (Hv điệu; điều)
Bắt rồi dẫn đi: *Điệu ra pháp trường*

丁

Đinh (dīng)
- Đàn ông: *Tráng đinh*
- Số người tính theo miệng ăn: *Đinh khẩu*
- Chuyên viên: *Viên đinh* (thợ làm vườn)
- Can thứ tư: *Giáp ất bính đinh*
- Xếp hạng tư: *Đinh đẳng; Đinh chủng duy sinh tố* (vitamin D)
- Kêu loảng xoảng: *Đinh đang*
- Hình chữ T: *Đinh tự; Đinh bá* (đập đua ra biển hình chữ T)
- Nụ hoa thơm: *Đinh hương* (clove)
- Hoá chất butane: *Đinh hoàn*
- Đồ ăn cắt hình xúc xắc: *Hoàng qua đinh* (dưa gang xắt vuông)
- Căn dặn: *Đinh ninh*
- Họ; Triều đại VN (968 - 980)

盯

Đinh (dīng)
Nhìn đăm đăm: *Đinh sao* (theo rình)

玎

Đinh (dīng)
Leng keng: *Đinh đang*

叮

Đinh (dīng)
- (Muỗi...) đốt chích
- Hỏi lại cho chắc
- Tượng thanh: *Đinh đang* (bát đĩa xát nhau)
- Căn dặn: *Đinh ninh* (xem *Đinh ninh* Nôm)

丁

Đinh (zhēng)
Kêu phập phập: *Phạt mộc đinh đinh*

仃

Đinh (dīng)
Cô đơn không ai săn sóc: *Linh đinh*

叮

Đinh* (Hv đinh)
- Cứ tin rằng: *Đinh ninh*
- Dặn kĩ (nghĩa Hv): *Đinh ninh hai miệng một lời song song*

疔

Đinh (dīng)
Mụn độc: *Đinh thư*

疔

Đinh* (Hv đinh)
Mụn độc mọc ở môi trên: *Đinh râu*

釘 钉

Đinh (dīng)
- Cái đanh: *Đinh mạo* (đầu đanh)
- Có hình cái đanh: *Đinh loa* (ốc nước ngọt nhọn như cái đinh)

釘

Đinh* (Hv đinh)
- Cái đanh (nghĩa như Hv): *Đóng đinh*

- Thuyền lớn mũi cao và nhọn: *Thuyền đinh*
- Xoáy vào: *Đinh tai* (tiếng nhức tai)

耵

Đinh (dīng)

Ráy tai: *Đinh ninh*

靪

Đinh (dīng)

Vá sửa đế giầy

廷

Đình (tíng)

Các quan quanh vua: *Triều đình; Đình thần*

莛

Đình (tíng)

Giẽ (cỏ, lúa): *Mạch đình*

蜓

Đình (tíng)

- Chuồn chuồn: *Thanh đình*
- Rắn mối: *Yển đình*

霆

Đình (tíng)

Tiếng sét

庭

Đình (tíng)

- Sân trước nhà: *Đình viên* (vườn trước); *Đình thí* (kì thi ở sân vua); *Đình vi* (bộ môn) (sân và cửa phòng the: cụm từ cổ thi gọi cha mẹ)
- Toà án: *Tụng đình*

亭

Đình (tíng)

- Kiến trúc nhỏ đứng biệt lập (kiosk): *Đình tạ; Thư đình; Báo đình*
- Đúng giữa (cổ văn): *Đình ngọ* (giữa trưa)
- Dáng thẳng đứng của đàn bà đẹp cây cao: *Đình đình ngọc lập*

停

Đình (tíng)

- Ngừng lại: *Vũ đình liễu; Chung đình bài liễu* (đồng hồ chết rồi)
- Chấm dứt: *Đình thuỷ* (cắt nước); *Đình học* (thôi học)
- Ở lâu lâu: *Đình lưu; Đình thực* (khó tiêu)
- Chỗ xe tầu đậu: *Đình bạc; Đình phóng* (đậu xe vào bãi)

婷

Đình (tíng)

Duyên dáng: *Sính đình*

仃

Đình* (Hv đinh)

Đông người giữa cảnh trọng thể: *Linh đình; Đình đám*

碇 椗

Đính (dìng)

Cái neo: *Khởi đính* (nhổ neo)

訂 订

Đính (dìng)

- Quyết ưng ý: *Đính hôn; Đính hợp đồng*
- Nhận mua (sách báo): *Đính cấu; Đính duyệt*
- Chữa cho đúng: *Đính chính*

釘 钉

Đính (dìng)

- Gắn bằng kim chỉ: *Đính khấu tử* (gắn cúc)
- Gắn bằng đinh: *Đính mã chưởng* (đóng móng ngựa)

飣 饤

Đính (dìng)

- Mâm ngũ quả trưng bày mà không ăn
- Văn chắp nối: *Đậu đính*

酊

Đỉnh (dǐng)

- Dung dịch pha rượu: *Điển đính* (iodine pha loãng để bôi)
- Say khướt: *Dánh đinh đại tuý*

頂 顶

Đỉnh (dǐng)

- Chỏm cao: *Ốc đỉnh*
- Đầu: *Thốc đỉnh* (sói)
- Đội lên đầu: *Đỉnh cầu* (lấy đầu đội banh)
- Đâm lòi ruột: *Ngưu đỉnh nhân*
- Chống cho vững: *Đỉnh khởi khí xa* (kích xe); *Bả môn định khởi* (chống cửa cho chặt)
- Mượn: *Đỉnh biệt nhân đích danh tự*
- Cự lại ngang sức: *Đỉnh phong tuyết*
- (Mậm cây) chồi lên
- Rất: *Đỉnh hữu dụng; Đỉnh tiểu* (trẻ nhất)
- Từ giúp đếm: *Nhất đỉnh mạo tử* (một cái mũ); *Nhất đỉnh trướng tử* (một tấm màn)

頂 嵿

Đỉnh* (Hv đỉnh) (sơn đỉnh)

- Chỗ cao nhất (như Hv): *Đỉnh núi; Tột đỉnh danh vọng*
- Một ít: *Chút đỉnh*
- Bước từ từ: *Đủng đỉnh*

鼎

Đỉnh (dǐng)

- Vạc lớn có chân thời xưa: *Tam túc đỉnh; Đỉnh lập* (thế đứng bộ ba: *Đỉnh túc chi thế*)
- Rất lớn: *Đỉnh đỉnh đại danh; Xuân thu đỉnh thịnh* (vào tuổi vượng khí cao nhất)
- Tượng thanh: *Đỉnh đỉnh* (*tiếng nước reo sôi; *người ồn ào; *Nhân thanh đỉnh đỉnh*)
- Cụm từ: *Đỉnh lực* (*sức rất mạnh – cổ văn; *sức của ngài – câu sáo kim văn)

腚

Đĩnh (dìng)

Mông đít (bình dân)

挺

Đĩnh (tǐng)

- Thẳng: *Đĩnh lập*
- Kha khá: *Đĩnh hảo*

錠 锭
Đĩnh (dìng)
- Thoi dệt
- Thỏi (quý) kim
- Tễ thuốc hình thỏi

錠 挺 鋌 丁
Đĩnh* (Hv đĩnh; đĩnh) (kim ½ đĩnh; đinh)
- Thoi vàng hay bạc (còn âm là Đinh)
- Đàng hoàng: *Ăn nói đĩnh đạc*

艇
Đĩnh (tǐng)
Tầu nhỏ: *Pháo đĩnh; Đăng lục đĩnh* (tầu đổ bộ)

定
Định (dìng)
- Vững: *Định thần* (lấy lại sự bình tĩnh sáng suốt)
- Giảng lẽ tường tận: *Định lí* (theorem); *Định luận* (kết luận quyết định); *Định nghĩa; Định ngữ* (attribute); *Định quán tự* (definite article)
- Quyết ý: *Định đoạt; Định án* (án toà đã được quyết định); *Định cấu* (quyết mua); *Định chế* (chế tạo hàng đúng ý kẻ đặt hàng); *Định kì; Định hôn*; *Định huyền* (lên dây đàn cho đúng âm)
- Chắc chắn sẽ xảy ra (cổ văn); *Định khả thủ thắng*

的 脑 膣
Đít* (Hv đích) (nhục đích; nhục đạt)
- Giang môn: *Lỗ đít*
- Mông: *Đét đít*
- Phần ở dưới: *Đít nồi*

逹 遈
Địt* (khí đạt; khí điệt)
- Phóng khí từ phía dưới: *Đánh địt*
- Giao cấu (tiếng tục)

吊 蠂 蟧 蛁 虭
Điu* (Hv khẩu điếu) (trùng điêu; trùng điều) (trùng triệu; trùng đao)
Cụm từ: *Liu điu* (rắn nước; kẻ tầm thường); *Chẳng phải liu điu vẫn giống nhà*

調
Đìu* (Hv điều)
- Heo hút: *Đìu hiu*
- Loại trái bùi: *Hạt đìu* (xem Điều*)

鵰
Đỉu* (hắc điều)
Từ đệm sau Đen*

掉
Địu* (Hv điệu)
Đeo sau lưng: *Địu con*

度 都 斜 擲
Đo* (Hv đạc) (đô; xích đô; thủ đô)
- Lượng bằng thước: *Đo ngang đo dọc*
- Lượng bằng trí khôn: *Đo sông đo bể, dễ đo lòng người*
- Rụt rè cân nhắc: *Đắn đo; So đo*
- Loại sâu khi bò thì gập mình lại: *Sâu đo*

渡 徒 𤠄 艞
Đò* (Hv độ; đồ) (thuỷ đồ; chu đồ)
- Thuyền chở khách: *Chuyến đò nên quen*
- Giấu chủ ý bên trong bằng lối bên ngoài làm khác: *Giả đò*

妬 拓 斫 帝
Đó* (đố; thủ ½ đố) (lực ½ đố; đế)
- Vật ấy; Việc ấy: *Cái đó còn tuỳ*
- Nơi ấy: *Đó đây*

篤
Đó* (Hv trúc đố)
Loại bẫy đánh cá: *Đóng đó qua sông*

拓
Đó* (thủ ½ đố)
Bắt cá bằng đó

杜 𧹻 赭
𧺃 㓮 𧹼
Đỏ* (Hv đỗ; xích đỗ) (xích ½ đỏ) (xích đô; xích đổ)
- Màu Hv Xích: *Máu đỏ ruột mềm*
- Xấu hổ: *Đỏ mặt*
- May mắn: *Vận đỏ; Chơi trò đỏ đen*
- Phải trả nhiều tiền: *Vật giá đắt đỏ*
- Cụm từ: *Đỏ lửa* (* đốt lửa; * nấu bếp; *Ba lần đỏ lửa*)

度
Đọ* (Hv độ)
So sánh từng điểm: *Đem hai bài đọ với nhau; Đọ sức*

朶 朵
Đoá (duǒ)
- Quán từ giúp đếm hoa...: *Nhất đoá hoa; Nhất đoá vân* (mây)
- Bông hoa: *Đoá nhi*
- Vật tựa bông hoa: *Nhĩ đoá* (vành tai)

垜 垛
Đoá (duǒ)
- Lỗ ở tường để núp bắn: *Thành đóa; Đoá khẩu*
- Xem Đoá (duò)

垜 垛 稞
Đoá (duò)
- Xếp chồng lên
- Chồng đống: *Hoả sài đoá* (đống củi)
- Xem Đoá (duo)

躲 躱
Đoá (duǒ)
- Ẩn núp: *Đoá tàng*
- Tránh ra một bên: *Khoái đoá khai!* (mau tránh ra!)
- Trốn né: *Đoá thiểm; Đoá trái* (trốn nợ)

剁 刴
Đoá (duò)
Chặt cho dứt: *Đoá thành tam đoạn*

剁 㛊
Đoá* (Hv đoá; hoả toạ)
Giận: *Nổi đoá*

墮 堕
Đoạ (duò)
- Ngã: *Đoạ địa*
- Mắc vào thế kẹt: *Đoạ nhập hãm khanh* (mắc bẫy)
- Làm cho hư hỏng: *Đoạ thai* (đã hoá Nôm); *Sa đoạ* (hư hỏng)

鬌
Đoạ (duò)
- Cụm từ: *Ủy đoạ* (tóc tai)
- Còn âm là Oả đoả

墮
Đoạ* (Hv đoạ)
- Tiếp khách ân cần: *Đãi đoạ* [khác Hv - xem Đãi (dài)]
- Hành hạ: *Đoạ đầy*
- Không chịu sám hối: *Sa đoạ*

惰
Đoạ (duò)
- Lười: *Đoạ lại*
- Trơ: *Đoạ tính* (inertia)
- Hay đọc là Noạ

兌
Đoài (duì)
- Một trong bát quái
- Hướng tây

兌
Đoài* (Hv đoài)
Hướng tây: *Bóng dương đã gác non đoài*

兌
Đoái (duì)
- Trao đổi: *Đoái phó* (đổi ngân phiếu ra tiền mặt); *Đoái hoán suất* (giá trao đổi giữa hai thứ tiền)
- Pha thêm (nước): *Đoái liễu thuỷ đích*
- Cụm từ: *Đoái hiện* (* đổi ngân phiếu ra tiền mặt: *Đoái phó;* * giữ lời hứa: *Thuyết thoại bất đoái hiện*)

兌 睨
Đoái* (Hv đoái)
(mục đoái)
Nhìn đến; lưu ý tới: *Đoái thương; Đoái hoài*

耑 端
Đoan (duān)
- Đầu và cuối mối: *Lưỡng đoan* (hai đầu): *Đa đoan* (rắc rối)
- Bắt đầu: *Khai đoan*
- Khoản: *Cử kì nhất đoan* (kể một khoản)
- Lí do: *Vô đoan*
- Thẳng; đúng cách: *Đoan chính; Đoan trang; Đoan thệ* (quả quyết có bảo chứng)
- Bưng: *Đoan bàn tử* (bưng mâm)
- Tiết mùng 5 tháng 5: *Đoan ngọ*
- Điềm giúp đoán trước: *Lược hữu đoan nghê* (đã hơi ngờ ngợ)
- Xem Chuyên (zhuān)

湍
Đoan (tuān) (cổ văn)
(Nước) chảy mạnh: *Thuỷ lưu đoan cấp*

耑
Đoan* (Hv đoan)
Nhận trách nhiệm về việc đã hay sẽ làm: *Đánh liều chịu đoan*

團 团 糰
Đoàn (tuán)
- Họ
- Vòng tròn: *Đoàn đoàn trú* (vây chặt)
- Có hình tròn tròn: *Đoàn tê* (rốn tròn: yếm con cua cái)
- Khối hình cầu: *Nhất đoàn miến* (một cục bột); *Nhất đoàn dược hoàn*
- Vo tròn: *Đoàn dược hoàn* (viên thuốc)
- Tụ tập lại: *Đoàn kết*
- Tổ chức gồm nhiều người vật: *Đoàn thể*

摶 抟
Đoàn (tuán)
Nặn hình: *Nữ Oa đoàn hoàng thổ tác nhân*

段
Đoàn (duàn)
- Tên họ
- Còn hay đọc là Đoạn

鍛 锻
Đoàn (duàn)
- Rèn kim loại: *Đoàn lư* (lò rèn)
- Bịa đặt: *Đoàn tạo*
- Tập tành: *Đoàn luyện*

椴
Đoàn (duàn)
Đại thọ (Anh: linden)

斷 断
Đoán (duàn)
- Xét xử: *Phán đoán*
- Xem Đoạn (duàn)

斷 断
Đoán* (Hv đoán)
- Có ý kiến không chắc về tương lai: *Đoán liều*
- Từ theo sau Cấm*

籪 簖
Đoán (duàn)
Đăng bẫy cá

短
Đoản (duǎn)
- Vắn: *Đoản mệnh*; *Đoản tiêu* (piccolo); *Đoản khố* (quần cụt); *Đoản binh tương tiếp* (đánh nhau sáp lá cà)
- Thiếu sót: *Đoản thiếu nhất hiệt* (thiếu một trang); *Đoản bất liễu* (không thể thiếu)

斷 断
Đoạn (duàn)
- Bị đứt, gẫy: *Đoạn trường* (đứt ruột); *Đoạn thành lưỡng tiệt* (gẫy ra hai khúc); *Đoạn biên tàn giản; Đoạn giản* (thẻ tre) *tàn biên* (bài xưa để lại, đoạn còn đoạn mất)
- Bẻ gẫy: *Đoạn thuỷ* (cắt nước); *Đoạn khí* (tắt thở); *Đoạn đầu đài*

(máy chém); *Đoạn yên* (chửa hút)
- Nhất định là thế (cổ văn): *Đoạn bất khả tín* (không thể tin được)
- Thao túng: *Lũng đoạn*
- Cụm từ: *Đoạn án* (* xử xong vụ án) (* câu kết tam đoạn pháp: syllogism)

緞 缎

Đoạn (duàn)
Vải tơ láng: *Đoạn văn* (vân ở tơ láng)

段

Đoạn* (Hv đoạn)
- Sau đó (từ hơi cũ): *Đoạn rồi trình thơ*
- Khúc: *Đoạn đường*

段

Đoạn (duàn)
- Từ giúp đếm các vật chia khúc: *Nhất đoạn y liệu* (một khúc vải)
- Mấy cụm từ: *Đoạn lạc* (luò) [*khúc bài trước sau có xuống dòng; *giai đoạn thi hành công tác]; *Thủ đoạn* (công tác thi hành từng giai đoạn).
- Xem Đoàn (duàn)

堂

Đoàng* (Hv đường)
- Giản dị: *Đuềnh đoàng*
- Chững chạc: *Đoàng hoàng*

噹

Đoàng*
(Hv khẩu đường)
Tiếng nổ vang: *Súng nổ đoàng đoàng*

恍 黨

Đoảng* (Hv hoảng) (đảng)
Cẩu thả: *Nhanh nhảu đoảng*

焞

Đoành* (Hv hoả đình)
(Pháo) nổ: *Đì đoành*

奪 夺

Đoạt (duó)
- Chiếm giữ bằng sức mạnh: *Đoạt quyền*
- Xông ra mạnh: *Đoạt môn nhi xuất*
- Lấy đi: *Bác đoạt; Sang đoạt* (giựt lấy); *Tước đoạt công quyền*
- Quyết ý (cổ văn): *Định đoạt; Đoạt phong thu* (gắng sức để được mùa)
- Bỏ sót chữ (cổ văn): *Ngoa đoạt* (chỗ in sai, in thiếu)

讀

Đọc* (Hv độc)
- Xem bài văn: *Đọc báo; Đọc sách*
- Lặp lại bài đã thuộc lòng: *Đọc kinh*

堆 隊 憝 𡢻

Đòi* (Hv đôi; đội) (tâm đội; ½ huấn đội)
- Yêu sách: *Đòi hỏi*
- Mời gọi: *Đòi vào nhà*
- Yêu cầu: *Đòi nợ; Đòi dân chủ*
- Bắt chước: *Học đòi*
- Lặp lại nhiều lần: *Đòi cơn; Đòi phen*

隊 嬘 𠋦

Đòi* (Hv đội; nữ đội) (nhân đồi)
Kẻ giúp việc: *Tôi đòi; Con đòi*

餧 飢

Đói* (Hv thực đối)
- Cảm giác bao tử thiếu thực phẩm: *Đói rét; Một miếng khi đói bằng một gói khi no*
- Cảm giác thiếu món cần dùng: *Đói kém*

隊 𥗐

Đọi* (đội; ngoã đội)
- Cái bát: *Ăn không nên đọi, nói không nên lời*
- Có hình cái bát: *Lau đọi đèn*

肭

Dom* (nhục + đem*)
- Giang môn (lỗ đít): *Lòi dom*
- Còn âm là Dom*

炕

Đom* (Hv hoả + đem*)
Côn trùng biết phát sáng: *Đom đóm*

瑫

Đòm* (Hv nhĩ đạo)
Tượng thanh: *Pháo nổ đì đòm*

蛄

Đóm* (trùng điểm)
- Trùng có lân tinh: *Con đom đóm*
- Hoa mắt: *Nảy đom đóm*

炶 點

Đóm* (Hv hoả ½ điếm)
(hắc ½ điếm)
- Mồi lửa hình bó dài: *Đốt đóm đi đêm*
- Cụm từ: *Điếu đóm* (* ống điếu và mồi lửa; * vội đưa lửa tới châm điếu: hạng dễ sai bảo)

炶 黚

Đỏm* (hoả ½ điểm) (mĩ đảm)
Làm dáng: *Làm đỏm*

敦 頓 扽 遁

Đon* (Hv đôn; đốn) (thủ đồn; xích đồn)
- Bó hai bàn tay chít vừa: *Đon lúa*
- Mau lẹ vì hoan hỉ: *Đon đả chào mừng*

杶 疕

Đòn* (Hv mộc đồn) (nạch đồn)
- Hình phạt bằng roi: *Đòn đau nhớ đời*
- Gậy cứng: *Đòn gánh; Đòn xóc* (gậy hai đầu nhọn); *Đòn tay* (xà chống mái nghiêng nghiêng từ đỉnh đi xuống)
- Cụm từ: *Đòn xóc chọc hai đầu* (muốn vừa lòng cả đôi bên)

- Kế giỏi: *Đòn phép*
- Xe chở xác chết (xưa là gậy khiêng; về sau mới dùng xe): *Xe đòn; Nhà đòn*

速 頓 扽 断 噸 蹼

Đón* (Hv truân) (Hv đốn; đốn) (đoạn; khẩu đôn) (túc ½ tốn)
- Mời tiếp: *Đưa đón*
- Ngăn chặn: *Đón rào chim xanh* (không để ai làm mối); *Đón đường ăn cướp*

冬 柊 粎 迭 揀

Đong* (Hv đông) (thủ đông; đẩu đông) (xích đông; thủ đông)
- Mua sắm từng lượng chứa ở thùng, ở đấu...: *Đi đong lúa*
- Cụm từ: *Ăn đong* (* không có thức ăn dự trữ; * kém tài, ít vốn)
- Chao đi chao lại: *Tính nết đong đưa; Nói mấy câu đong đưa cho vừa lòng*
- Mất hết: *Đi đong*

銅

Đòng* (Hv kim đồng) Vũ khí nhọn: *Lưỡi đòng*

茼 秱

Đòng* (Hv đồng) (hoà đồng) Bông lúa mới nhú: *Đòng đòng*

凍

Đóng* (Hv đông) Chất lỏng cứng lại: *Đóng băng; Đóng cục*

揀 棟

Đóng* (Hv thủ đông) (mộc đông)
- Cắm mạnh xuống: *Đóng cọc; Đóng dấu; Đóng đanh*
- Chế tạo: *Đóng giầy; Đóng tầu*
- Chọn vị trí mà kiến thiết: *Đóng đồn; Đóng đô*
- Sửa soạn ăn mặc: *Đóng bộ lớn; Khăn đóng áo dài; Đóng giầy mới; Đóng khố; Đóng ngựa*
- Cho vào khuôn: *Đóng oản; Đóng bánh khảo*
- Khép kín: *Đóng cửa; Đóng vào bao*
- Trả tiền phải trả: *Đóng thuế; Đóng góp;*
- Đội vai (tuồng...): *Đóng vai Trương Phi; Đóng lon đại úy*
- Vây quanh: *Đóng khung; Thả lưới đóng* (buông lưới đợi cá)
- Bị vây bắt: *Cá đóng khá nhiều*
- Đọng cần: *Đóng rêu; Mụn đóng vẩy*

懂 慟

Đỏng* (đổng) (tâm động)
- Lắc lư: *Đỏng đảnh trước gió*
- Làm dáng điệu: *Uốn éo đỏng đảnh*

洞 澌

Đọng* (Hv động) (thuỷ động)
- Ứ lại, hết chảy: *Bùn lầy nước đọng*
- Sệt lại hết lỏng: *Cô đọng*

葖 楑

Đót* (Hv thảo đột) (mộc đột)
- Âm khác của Đọt
- Từ theo sau Đắng*: *Đắng đót*

葖 秤

Đọt* (Hv thảo đột)
- Lõi non cây thân thảo: *Giưa đọt bồn bồn*
- Xem Đót*

都

Đô (dōu)
- Tất cả; đều: *Đại gia đô đáo*
- Chính là vì
- Còn hơn: *Ti Sô Liên đô phú cường*
- Xem Đô (dū)

都

Đô (dū)
- Kẻ chợ: *Thủ đô*
- Phố đông người: *Đô hội; Đô thị*
- Xem Đô (dōu)

都

Đô* (Hv đô)
- Lực sĩ trong cuộc đua đấu sức trên võ đài: *Đô vật*
- Lực lưỡng: *Đô con*
- Phu khiêng quan tài: *Đô tuỳ*

嘟

Đô (dū)
- Tiếng còi kêu: *Khí xa lạt bá đô đô hưởng* (còi kêu bim bim)
- Một chùm: *Nhất đô bồ đào* (một chùm nho)

徒

Đồ (tú)
- Đi bộ: *Đồ thiệp* (lội qua)
- Nhẵn trơn: *Đồ thủ* (tay không)
- Mà thôi: *Đồ cụ hình thức* (lấy lệ)
- Vô ích: *Đồ phí thần thiệt* (nói mãi mất công)
- Người theo học: *Môn đồ; Tông đồ* (người theo đầu tiên); *Phật giáo đồ*
- Người tệ hại: *Nghiệt đồ; Vô xi chi đồ*
- Tù: *Hình nhất niên đồ* (bị tù một năm)

圖 图

Đồ (tú)
- Bức vẽ: *Đồ phiến; Đồ biểu* (diagram); *Sáp đồ* (illustration)
- Kế hoạch: *Hoành đồ* (tính chuyện lớn)
- Có chủ ý: *Mưu đồ*

涂 塗

Đồ (tú)
- Bôi: *Đồ tất* (phết sơn); *Đồ chi* (mỡ) *mạt phấn* (đánh phấn * cho đẹp, * hoặc để che giấu)

- Bôi bỏ: *Đồ, di, canh, cải* (viết bài thi tránh gạch bỏ, đổi chỗ, thêm, hoặc sửa các chữ)
- Vạch viết vội: *Biệt tại tường thượng loạn đồ* (chớ vẽ lên tường)
- Khổ sở (cổ văn): *Sinh linh đồ thán*

荼

Đồ (tú) (cổ văn)
- Loại rau đắng
- Gây đau khổ: *Đồ độc sinh linh*
- Loại dâu lá ba mảnh: *Đồ mi* (roseleaf raspberry: Coronarius có hoa nở muộn, biểu tượng con gái còn tiết trinh cho tới ngày cưới – Sách Nôm hay viết lẫn Đồ ra Trà)

酴 酴

Đồ (tú, chóng) (cổ văn)
Như Đồ trên đây, nhưng có bộ Dậu vì trái dâu có thể gây thành rượu)

途

Đồ (tú)
- Đường đi: *Bán đồ nhi phế; Đồ trung; Duyên đồ* (dọc đường)
- Cụm từ (cổ văn): *Đồ thứ* (trạm nghỉ)
- Qua ngả: *Đồ kinh* (qua ngả thủ đô); *Ngoại giao đồ*

屠

Đồ (tú)
- Giết thịt: *Đồ tể*
- Giết bừa bãi (cổ văn): *Đồ sát; Đồ lục*

菟

Đồ (tú)
- Cụm từ rất xưa: *Ư đồ* (tên gọi con cọp)
- Xem Thỏ (tù)

塗

Đồ* (Hv đồ)
- Vật dụng: *Đồ đạc; Thời đại đồ đồng*
- Âm hộ (tiếng tục): *Vén màn quần bày biện đồ ra...*

徒

Đồ* (Hv đồ)
- Thày giáo ngày xưa: *Ông đồ dạy chữ Hán*
- Tiếng chửi mấy người thích làm bậy: *Đồ chó đẻ*

涂 塗

Đồ* (Hv đồ; đồ)
- Đắp vào; bó vào: *Đồ thuốc vào vết thương*
- Lờ mờ: *Hồ đồ*
- (Kiến trúc) lớn: *Đồ sộ*
- Nấu cách thuỷ: *Đồ xôi*

度

Đồ* (Hv độ)
Ước lượng: *Đồ xem gói này nặng bao cân?*

闍 阇

Đồ (du)
Lầu canh.

妬 妒

Đố (dù)
Ghen: *Tật đố; Đố kị*

蠹 蠧

Đố (dù)
Mọt gặm sách, gỗ...: *Mộc đố; Thư đố; Đố chính* (chính sách dục đẽo dân); *Hộ khu bất đố* (ngõng cửa khó mọt)

妬 妒 拓

Đố* (Hv đố; đố) (thủ ½ đố)
Thách làm: *Đố ai đếm được lá rừng*

堵

Đổ (dǔ)
- Chặn lại: *Giao thông đổ tái* (traffic jam); *Đổ kích* (đón đánh)
- Làm cho nghẹt: *Đổ chuỷ* (bóp họng; không cho nói)
- Bức tường (cổ văn): *Nhất đổ tường; Khán giả như đổ* (người xem vây kín)

賭 赌

Đổ (dǔ)
- Chơi đỏ đen: *Đổ bác*
- Đánh cuộc: *Đả đổ; Đổ quật* (tổ chứa bạc)
- Thề: *Đổ chú*

睹

Đổ (dǔ)
Xem thấy: *Mục đổ* (chính mắt xem); *Đổ vật tư nhân* (xem đồ nhớ người)

杜 賭 覩 睹

Đổ* (Hv đỗ) (đổ – ba kiểu viết)
- Ngã xụm: *Cây... đổ*
- Tan hoang: *Đổ vỡ*
- Rót chất lỏng: *Trời đổ mưa; Đánh đổ rượu; Nước đổ đầu vịt*
- Tiết ra chất lỏng: *Đổ mồ hôi; Đổ máu*
- Cáo người khác để chữa mình: *Đổ tội*
- Từ thấp đi lên hay ngược lại: *Đổ bộ; Xe đổ dốc*
- Trung bình: *Đổ đồng*
- Đông người cùng đi: *Đổ nhau đi tìm; Đổ tới*

杜

Đỗ* (Hv đỗ)
Âm khác của Đậu: *Thi đỗ; Thuyền đỗ*

杜 敷

Đỗ (dù)
- Họ: *Đỗ Phủ* (Thánh thi đời Đường 712-770)
- Mấy loại cây: *Đỗ quyên* (* hoa azalea; * chim gáy); *Đỗ hoành* (loại gừng); *Đỗ trọng* (vỏ cây eucommia ulmoides làm thuốc); *Đỗ trọng giao* (gutta percha: nhựa cứng); *Đỗ diệt phấn* (phiên âm ra domifen)
- Chặn đứng; ngăn lại: *Đỗ môn tạ khách* (không muốn tiếp ai)
- Bịa đặt: *Đỗ soạn*

杜
Đỗ* (Hv đỗ)
- Mấy hạt ăn được: *Đỗ xanh; Đỗ đen...*
- Còn âm là Đậu

肚
Đỗ (dǔ)
- Lá sách (bao tử cuối cùng của loài nhai lại): *Đỗ tử*
- Xem Đỗ (dù)

肚
Đỗ (dù)
- Bụng; bao tử: *Đỗ đái* (đai quanh bụng); *Đỗ tê* (rún)
- Giận cành hông: *Nhất đỗ tử khí*

度
Độ (duó)
- Đoán ướm (cổ văn): *Độ đức lượng lực* (ướm sức mình)
- Xem Độ (dù)

度
Độ (dù)
- Đo đường dài
- Mức nóng, ẩm...: *Thấp độ* (độ ẩm)
- Độ đo...: *Trực giác vi cửu thập độ* (góc vuông 90 độ); *Thuỷ đích phí điểm thị, Nhiếp thị nhất bách độ* (nước sôi ở độ 100 Celsius)
- Độ điện lượng: ki-lô oát giờ
- Mức chịu đựng: *Đại độ*
- Cụm từ: *Quá độ* (*hết sức chịu đựng; *qua đò: chuyển tiếp)
- Cơ hội: *Nhất niên nhất độ; Tái độ*
- Xem Độ (duó)

鍍 镀
Độ (dù)
Mạ kim loại: *Điện độ; Độ ngân*

度
Độ* (Hv độ)
- Xấp xỉ: *Chừng độ*
- Quãng thì giờ: *Sang năm độ này*, *Gà đá độ* (đá từng hiệp)
- Đoạn (đường): *Độ đường còn xa*

渡
Độ (dù)
- Vượt sông...: *Độ hà*
- Vượt khó: *Cứu độ chúng sinh; Độ quá nan quan*
- Đò: *Quá độ*

督
Đốc (dū)
Xem xét coi sóc: *Đốc sát; Đốc lệ* (khuyến khích)

丢
Đốc (diū)
- Mất: *Đốc diện tử* (mất mặt)
- Khiến cho mất: *Đốc khí; Đốc khôi xả giáp* (vứt bỏ quân nhung mà chạy); *Đốc binh bảo xa* (thí tốt giữ xe)

銩 铥
Đốc (diū)
Chất thulium (Tm)

篤 笃
Đốc (dū)
- Chân thành: *Đốc hậu; Đốc thực*
- Cụm từ: *Bệnh đốc* (đau nặng)
- Địa danh: *Châu Đốc*

篤
Đốc* (Hv đốc)
- Tam giác nằm trên tường ở hai đầu hồi các nhà hai mái: *Nhà hai mái bịt đốc*
- Sinh chứng: *Đốc ra mê cờ bạc*

銩 丢
Đốc* (Hv đốc; đốc)
Bề dầy của lưỡi sắc: *Đốc kiếm; Đốc dao*

毒
Độc (dú)
- Chất hại sức khoẻ: *Phục độc* (uống thuốc độc); *Đầu độc* (bỏ thuốc độc)
- Riêng các chất ma tuý: *Hấp độc*
- Ác dữ: *Độc kế*

碡
Độc (zhou)
Cụm từ: *Lục độc* (đá lăn dùng để cán)

獨 独
Độc (dú)
- Có một mình: *Độc tài; Độc quyền; Độc lập; Độc thân; Độc đoán chuyên hành* (làm theo ý riêng)
- Già mà không con
- Tên dược thảo angelica grosserrata: *Độc hoạt*

讀 读
Độc (dú)
- Đọc: *Độc giả*
- Đi học: *Độc hoàn đại học* (học xong cao đẳng)

瀆 渎 瀆
Độc (dú)
- Tát cạn: *Tự độc* (thủ dâm)
- Coi thường: *Độc chức* (coi thường công vụ)

櫝 椟
Độc (dú) (cổ văn)
Áo quan; hòm

犢 犊
Độc (dú)
Con bê: *Lão ngưu thi độc* (bố già yêu con thơ; chồng già yêu vợ trẻ); *Sơ sinh chi độc* (nghé mới đẻ; chưa biết sợ nguy hiểm)

牘 牍
Độc (dú)
- Bảng viết (ngày xưa)
- Bút tích tài liệu

黷 黩

Độc (dú)
- Bôi nhọ
- Cung cách võ biền: *Độc vũ chủ nghĩa*

髑

Độc (dú) (cổ văn)
Sọ người chết: *Độc lâu*

獨

Độc* (Hv khuyển dục)
- Loại khỉ lớn (hay ở một mình): *Khỉ độc*
- Có người đọc là Đột*

堆

Đôi (duī)
- Chất đống: *Đôi tích*
- Một chồng các thứ chất lên nhau: *Phẩn đôi* (đống phân); *Thảo đôi* (đống rơm); *Nhất đôi lạp ngập* (một đống rác); *Đôi sạn* (warehouse)
- Đám đông: *Nhất đôi nhân*

堆 對 隊

Đôi* (Hv đôi; đối; đội)
- Một cặp: *Đôi giày*
- Một số nhỏ: *Đôi phen* (đòi phen)
- Một đối một: *Cãi tay đôi; Đôi co;*
- Tần ngần: *Đôi đoá* (tiếng cũ)
- Đống (như Hv, tiếng thơ): *Thiền thổ một đôi*

頹 颓 穨 隤

Đồi (tuí)
- Đổ nát: *Đồi viên đoạn bích* (nhà vườn đổ nát)
- Sa sút: *Suy đồi; Đồi bại; Đồi trụy*

玳

Đồi* (Hv đại)
Mu rùa có vân đẹp: *Tóc quăn chải lược đồi mồi, Chải đứng chải ngồi quăn vẫn hoàn quăn*

堆 岱 墩

Đồi* (Hv đôi)
(đại sơn; thổ đội)
Núi thấp: *Sườn đồi*

對 对

Đối (duì)
- Trả lời: *Vô ngôn dĩ đối*
- Chọi lại: *Đao đối đao; Đối bất khởi* ("đâu dám" làm mất lòng)
- Chỏ vào: *Thương khẩu đối trước địch nhân*
- Nhìn nhau: *Đối ẩm; Đối diện; Đối toạ*
- Pha thêm: *Trà thái nồng, đối điểm thuỷ* (trà đặc cần pha nước)
- Đúng vậy: *Đối!*
- Ráp hai vật vào nhau: *Đối bất thượng* (không khít nhau); *Đối tác* (chung lưng làm việc)
- Một đôi (cặp): *Nhất đối phu phụ*
- Logarithm: *Đối số*

對 对

Đối* (Hv đối; đối)
- Hai câu văn đấu nhau về từ và ý: *Câu đối*
- Lối xử sự: *Đối với kẻ trên người dưới*

鰌 鲋

Đối* (Hv ngư đối)
Cá mullet Hv: Thoa ngư: *Trứng cá đối*

掛 抖

Đổi* (Hv thủ đối)
- Biến dạng: *Đổi trắng thay đen*
- Cụm từ: *Đổi ngôi* (* có vua mới; * sao băng, sao xẹt)
- Trao tay: *Đổi chác; Đổi gạo lấy tiền*

旦 隊 對

Đỗi* (đán; đội; đối)
- Mức; nỗi: *Quá đỗi*
- Sai lỡ: *Đỗi hẹn*

憝

Đội (duì) (cổ văn)
- Oán hận
- Ác; còn âm là Đỗi

隊 队

Đội (duì)
- Nhóm: *Túc cầu đội; Đội kì* (cờ đoàn)
- Xếp theo thứ tự: *Đội liệt; Bài thành lưỡng đội*

隊 队

Đội* (Hv đội)
- Nhóm người (như Hv): *Đội bóng rổ*
- Mang trên đầu: *Đội mũ; Đội ơn; Đội bảng* (tên ở cuối bảng)
- Kích lên: *Con đội*
- Tâng bốc: *Đội nhau lên*
- Đóng vai tuồng: *Đội vai hề*

沓

Đôm* (Nôm đốp*)
Tượng thanh tiếng vỗ tay, nhai vật giòn. .: *Đôm (đốp) đốp*

焐 炶

Đốm* (Hv hoả điếm)
(hoả ½ điếm)
Có vết chấm: *Lốm đốm; Chó đốm lưỡi* (tướng chó khôn)

惇 敦

Đôn (dūn)
- Lương thiện; thành thực: *Đôn hậu*
- Tên: *Đôn hoàng* (bộ hoả) (động ở Cam Túc có nhiều bức hoạ Phật vào tk 4)
- Còn âm Đôn (duì)

炖 燉

Đôn (dùn)
- Đun dừ: *Đôn kê* (gà đun dừ)
- Nhúng vào nước nóng: *Đôn tửu*

墩

Đôn (dūn)
- Chỗ u lên: *Thổ đôn*; *Thụ đôn* (gốc cây cụt); *Kiều đôn* (vì cầu); *Thái đôn tử* (thớt)

- Tiếng giúp đếm bó; các thứ chít lại: *Tài đạo ương tam thiên đôn* (cấy 3000 chít mạ)
- Giẻ lau; chổi lau: *Đôn bố* (mob)

蹲

Đôn (dūn)
- Ngồi xổm: *Đôn hạ*
- Hãm tại chỗ: *Đôn phiếu* (nhốt thú rồi cho ăn nhiều để chóng mập); *Đôn miêu* (giữ mạ cho cằn để lúa có thêm rễ)
- Còn âm là Tôn

敦 墩

Đôn* (Hv đôn; đôn)
- Kê cho cao thêm: *Lấy đá tảng đôn cột*
- Đồ sứ dùng làm ghế ngồi hoặc kê chậu hoa
- Tôn lên cao: *Chúng cứ đôn nhau lên*
- Hấp tấp hớt hải (đi tìm): *Đôn đáo*

敦

Đôn (duì)
- Vết tích kho lúa người xưa để lại
- Xem Đôn (dūn)

屯

Đồn (tún)
- Để dành: *Đồn lương*
- Trại lính: *Đồn binh*
- Tên hay đặt cho các làng...: *Đồn điền* (xóm kinh tế mới đời Hán!)

豚

Đồn (tún)
- Heo sữa
- Heo nói chung
- Chuột bạch: *Đồn thử*

飩 饨

Đồn (tún)

Món từng gói nhỏ thịt băm bọc bánh tráng, quen gọi là Oằn thắn: *Hồn đồn*

魨 鲀

Đồn (tún)

Cá nóc: *Đồn ngư* (balloon fish)

臀

Đồn (tún)

Mông đít: *Đồn bộ; Đồn kì* (vây đuôi); *Đồn vưu* (da chai ở mông con khỉ)

窀

Đồn (zhūn)

Mồ mả: *Đồn tịch*

屯

Đồn* (Hv đồn)

Chỗ đóng binh (Nôm hoá): *Đóng đồn*

吨 訥 嗵

Đồn* (Hv khẩu đốn) (ngôn đốn; khẩu độn)

Tiếng tăm truyền đi: *Tiếng lành đồn xa*

頓 顿

Đốn (dùn)
- Ngừng nghỉ: *Đốn liễu nhất hạ* (nghỉ một lúc)
- Lúc: *Nhất đốn*
- Dằn bút khi viết chữ Hán
- Sắp đặt: *An đốn; Chỉnh đốn*
- Chấm đầu xuống đất; giậm chân: *Đốn túc chuý hung* (giậm chân đấm ngực)
- Thình lình: *Đốn ngộ* (chợt nhận ra); *Đốn thời* (lập tức)
- Mệt: *Lao đốn*
- Từ giúp đếm: *Nhất thiên tam đốn phạn* (ngày ba bữa)
- Sông Don: *Đốn hà*

屯 迍

Đốn* (Hv truân)
- Gặp khó: *Khốn đốn*
- Hư hỏng đáng chê: *Đốn mạt*
- Hoá ra hư hỏng: *Y đốn ra từ khi mê cờ bạc*
- Tiếng chê kẻ bất nhân gặp nạn: *Thực là đốn kiếp*

吨 噸

Đốn (dūn)

Trọng lượng một tấn: *Đốn vị* (mức chở nặng tính ra tấn: tonnage)

扽

Đốn (dèn)

Kéo giựt: *Bả thằng tử đốn nhất đốn* (cầm dây lôi cho căng thêm)

扽 迍 頓

Đốn*

(3 dạng chữ đốn)
- Chặt: *Đốn củi*
- Cắt vắn: *Đốn gấu áo*

囤

Độn (tún)
- Tích trữ: *Độn tích* (trữ hàng để ép giá): *Độn cơ*; *Độn hoá* (trữ hàng để bán lúc giá cao - hay gọi là Đầu cơ)
- Xem Độn (dùn)

囤

Độn (dùn)

Đụn (vựa) lúa

沌

Độn (dùn)

Lộn xộn: *Hỗn độn*

鈍 钝

Độn (dùn)
- Cùn: *Đao độn liễu*
- Ngu đần: *Trì độn*
- Góc tù: *Độn giác*
- Tác động chậm (Hoá học): *Độn tính*

遯 遁

Độn (dùn)

Trốn né: *Độn thổ*; *Độn từ* (lẽ chữa mình)

遯 遁

Độn* (Hv độn; độn)
- Chèn đầy: *Độn gối*
- Hố đổ rác: *Lỗ độn*

躉 趸

Độn (dūn)
- Hàng số chỉnh tề
- Mua bán sỉ: *Độn phê*; *Độn hoá*; *Độn mại*
- Bến nổi để đỗ hàng (pontoon): *Độn thuyền*

肫
Độn (dǔn)
Ngủ thiếp đi: *Đả độn*

東 东
Đông (dōng)
- Phía mặt trời mọc
- Chủ nhà: *Phòng đông*
- Chủ tiếp khách: *Tố đông* (đóng vai chủ)
- Cụm từ: *Đông tây* [hai phía đông tây; tứ phía; *Đông trương tây vọng* (nhìn láo liên); đồ vật linh kinh; hàng quà; con người; *Tiểu đông tây* (con bé); có giá; *Chân bất thị đông tây* (đứa chẳng ra gì)]

冬
Đông (dōng)
- Mùa cuối năm: *Đông chí* (lúc đêm dài ngày vắn nhất); *Đông cô* (nấm mùa lạnh); *Đông thái* (cải phơi, muối)
- Tiếng kêu tưng tưng
- Hiểu biết ít mà thích dạy đời: *Đông hống* (với bộ hoả)

鶇 鸫
Đông (dōng)
Chim nhỏ hót hay

咚
Đông (dōng)
Tiếng đồ vật rơi

凍 速 迻
Đông* (Hv đông)
(xích đông; xích đông) Nhiều người, vật quần tụ: *Đông như kiến*

凍 冻
Đông (dòng)
- Cứng lại vì lạnh: *Đông băng*; *Đông vũ* (sleet); *Nhục đông liễu*
- Lạnh cóng hết cảm giác: *Tha thủ đô đông*
- Giữ lại để làm tin: *Đông kết đích tư sản* (tài vật bị xiết nợ)
- Còn âm là Đống

疼
Đông (téng)
- Đau: *Đông thống*; *Đầu đông* (nhức đầu)
- Yêu hết sức: *Đông ái*

腖 胨
Đông (dong)
Chất albumin

氡 氭
Đông (dong)
Khí độc Rn

同 仝
Đồng (tóng)
- Giống: *Đồng bào* (* có chung mẹ; * dân một nước); *Đồng bộ*: synchronism; *Đồng chu cộng tế*; *Đồng ôn tầng* (lớp khí stratosphere)
- Cùng: *Đồng hành*
- Họ

同 衕
Đồng (tòng)
- Đứa hầu: *Hồ đồng*
- Xem Đồng (tóng)

同 垌
Đồng* (Hv đồng)
- Đất cầy: *Đồng lúa*; *Vác cuốc ra đồng*
- Miền quê: *Đồng quê*
- Tên: *Đồng Đăng*; *Sông Đồng Nai*

茼
Đồng (tóng)
Rau tần ô: *Đồng khao*

垌
Đồng (dòng)
Đất cày: *Điền đồng*

桐
Đồng (tóng)
- Mấy cây lớn: *Ngô đồng* (vông); *Đồng du* (dầu cây "tung")
- Họ

瞳 瞳
Đồng (tóng)
Con ngươi: *Đồng nhân (tử)*; *Đồng khổng* (lỗ giữa con ngươi)

銅
Đồng* (Hv đồng)
- 1/10 lạng: *Đồng cân*
- Tiền cục: *Đồng bạc*; *Đồng tiền liền khúc ruột*

銅 铜
Đồng (tóng)
- Kim loại Cu: *Đồng ti* (dây đồng); *Đồng kính* (đồng mài nhẵn làm gương soi)
- Tiền tài: *Mãn thân đồng xú* (sặc hơi tiền)
- *Đồng hồ trích lậu* (bình đồng đựng nước nhỏ giọt giúp tính giờ)
- Lầu: *Đồng tước* (sẻ đồng- để khích Ngô ghét Ngụy, Khổng Minh nói thác là Tào Tháo xây lầu nói trên cho hai nàng một cô lúc ấy đã lấy Tôn Sách cô khác đã lấy Chu Du)

彤
Đồng (tóng) (cổ văn)
Màu đỏ: *Đồng bút* (bút đỏ chép truyện liệt nữ); *Đồng vân* (mây đỏ; mây đen)

筒 筩
Đồng (tōng)
- Ống cây rỗng ruột: *Trúc đồng* (ống tre)
- Vật hình ống: *Yên đồng* (ống khói); *Thương đồng* (nòng súng)

僮 童
Đồng (tóng)
- Con trẻ: *Ngoan đồng* (trẻ tinh nghịch)
- Trẻ dưới 12 tuổi: *Đồng dao* (câu viết cho trẻ con hát); *Đồng nam*; *Đồng nữ*; *Đồng tử quân* (scout); *Đồng tiện* (nước đái trẻ nhỏ lấy làm thuốc)
- Con gái còn nguyên vẹn: *Đồng trinh*
- Trơ trụi không cây: *Đồng sơn* (núi trọc)
- Tên họ

僮
Đồng* (Hv đồng)
- Kẻ khoe liên lạc với thế giới bên kia được: *Ông đồng bà cốt*
- Hùa nhau đánh lừa: *Lạ chi một đồng một cốt xưa nay*
- Làm quấy khi quá nổi hứng: *Bốc đồng*

凍 冻
Đống (dòng)
Xem Đông (dòng)

腖 胨
Đống (dòng)
Chất peptone

棟 栋
Đống (dòng)
Cụm từ: *Lương đống* (* xà dọc; * yếu nhân của đoàn thể)

埬
Đống* (Hv thổ đông)
- Mô u lên: *Đống đất*
- Nhiều: *Còn cả đống*
- Tên: *Đống Đa*

懂
Đổng (dǒng)
Hiểu: *Đổng đắc*; *Đổng Anh ngữ*

⿰口董
Đổng* (Hv đổng)
Chửi kẻ vô danh: *Chửi đổng mấy câu*

董
Đổng (dǒng)
- Chỉ huy: *Đổng lí*; *Đổng sự hội* (board of trustees)
- Đồ cổ: *Cổ đổng*
- Họ

慟 恸
Đỗng (tòng) (cổ văn)
Rất thảm: *Đỗng khấp*

動 动
Động (dòng)
- Lay, rung: *Vi phong xuy động thụ diệp* (gió nhẹ rung lá cây)
- Di dịch được: *Động sản*; *Động hoạ phiến* (cartoon); *Động lượng* (momentum ở Lí học); *Nễ động nhất động* (mày mà ngo ngoe...)
- Bắt tay vào việc: *Động bút*; *Động thủ*
- Dổi: *Yếu động nhất cá tự* (cần đổi một chữ)
- Gây cảm xúc mạnh: *Động liễu công phẫn*
- Dùng: *Động não cân*
- Ăn (tiếng bình dân) *Bất động huân tinh*
- Nhiều lần (cổ văn)
- Mấy cụm từ: *Động bất động* (dễ xảy ra); *Động bất động tựu phát tì khí* (hơi một tí thì giận); *Động danh từ* (gerund ở văn phạm);
- Giống như: *Động như Sâm dữ Thương* (khó gặp nhau – cổ văn)

洞
Động (dòng)
- Lỗ hổng: *Sơn động*
- Hầm sâu: *Động huyệt mộ* (catacomb)
- Hiểu sâu: *Động đạt*
- Buồng tân hôn: *Động phòng*
- Còn âm là Đỗng
- Xem Động (tóng)

峒
Động (dòng)
- Hang ở núi: *Sơn động*
- Tên núi ở Sơn đông: *Không động*
- Còn âm là Đỗng

胴
Động (dòng)
Lỗ sâu trên thân thể

恫
Động (dòng)
- Sợ
- Doạ: *Hư thanh động hách* (doạ bịp)

動
Động* (Hv động)
- Di dịch: *Động đậy*
- Cảm xúc mạnh: *Động lòng bốn phương*
- Đòi tình: *Động cỡn*; *Động đực*
- Bệnh giựt chân tay: *Động kinh*

沓
Đốp* (Hv đạp)
Tiếng nổ giòn: *Đôm đốp*

沓
Độp * (Hv đạp)
Tiếng nước rơi: *Lộp độp*

柮
Đốt (duò)
Khúc cây: *Cốt đốt*

咄
Đốt (duō)
Quá quắt: *Đốt đốt bức nhân* (bắt nạt mọi người); *Đốt đốt quái sự* (điều gở lạ)

柮 茁 葖
Đốt* (đốt; thảo đột) (thảo ½ đốt)
- Đầu mắt ở mấy thứ cây: *Mía nhiều đốt*
- Lóng giữa hai đầu mắt: *Đốt mía*; *Đốt tre*

⿰月突 揬
Đốt* (Hv nhục ½ đốt)
Khúc xương: *Đốt ngón tay* (chữ này viết với bộ thủ chính dạng)

⿰火至 焠 炪
Đốt* (Hv hoả điệt) (hoả ½ tốt; hoả ½ đốt)
- Nhen cho cháy: *Đốt lò hương ấy so tơ phím này*
- Chế gỗ thành than: *Lên ngàn đốt than*
- Chích cho đau: *Bị ong đốt*; *Cay đốt lưỡi*
- Nung nấu tâm can: *Như đốt buồng gan*
- Châm chọc: *Đốt cho một câu*

凸
Đột (tū)
Lồi (dô) lên: *Đột bản* (in nổi); *Đột diện kính* (kính lồi cho hình lớn); *Đột song* (cửa sổ lồi ra ngoài tường)

突
Đột (tū)
- Chồm về phía trước: *Đột nhập*; *Đột phong*
- Mau bất ngờ: *Đột nhiên*; *Đột biến*
- Đưa ra phía ngoài: *Nhãn cầu đột xuất* (mắt lồi); *Đột song*
- Tượng thanh: *Tha đích tâm đột đột địa khiêu* (tim cô nhảy thùm thụp)
- Cụm từ: *Đột ngột* (* xảy đến bất ngờ; * cao chót vót)
- Phiên âm: *Đột ni tư* (Tunisia)

突跌秩
Đột* (đột; điệt; trật)
- Hv hoá Nôm: *Thình lình đột lên một cái gò*
- Không ngờ: *Đột ngột*
- Khâu giấu đường chỉ: *Đường tà ai đột, cửa tay ai viền*

腯
Đột (tú)
Mỡ béo

多
Đơ * (Hv đa)
Không nhúc nhích: *Nằm cứng đơ*

吒沱拖
Đờ* (đà; đà; đà*)
- Không nhúc nhích; *Nằm cứng đờ*
- Ít sinh khí, kém hoạt động: *Đờ đẫn*; *Con mắt lờ đờ*

哆移拖
Đớ* (Hv khẩu đa) (Hv thạch đa; đà*)
- Khó cử động: *Đớ họng*; *Đớ lưỡi* (ý nói không trả lời mà chống chế nổi)
- Ngây ngô: *Đớ đẩn*

扡拕拖
Đỡ* (Hv thủ dữ; đà*)
- Lấy tay nâng: *Đỡ lên ngựa*; *Cứ ném xuống, có người đỡ*
- Giúp: *Nâng đỡ*; *Đỡ đần*; *Cô đỡ* (giúp đẻ)
- Chịu thay cho: *Đỡ đòn*; *Lấy mộc đỡ giáo*
- Giảm bớt: *Đỡ đau*; *Bệnh đã đỡ nhiều*
- Giúp giảm bớt; *Đỡ khổ*; *Đỡ khi đói lòng*
- Thay vì: *Ăn bo bo đỡ cơm*
- Tạm dễ chịu: *Lúc này làm ăn cũng đỡ*

度助扽拖
Đợ* (Hv độ; trợ; đốn) (Nôm đà*)
- Cầm cố: *Vay nợ đợ con*; *Bán vợ đợ con*
- Làm công trừ nợ: *Ở đợ*

代茷
Đời* (đại; thế đại)
- Thời gian lâu lâu không nhất định: *Đời đời* (mãi mãi); *Đời xưa*; *Đời nay*;
- Thời một vua trị vì: *Đời vua Quang Trung*
- Không bao giờ: *Không đời nào*
- Thời gian một người sống: *Một đời tài hoa*; *Nhớ đời*
- Phận: *Đời làm lính*
- Thế hệ (thường kể là 25 năm): *Đời cha ăn mặn đời con khát nước*
- Hưởng lạc: *Biết mùi đời*
- Thế gian; Xã hội: *Thói đời gian ngoa*
- Cụm từ: *Ra đời* (* Sinh ra; * Sống giữa xã hội)

帶
Đới (xem **Đái**)

待
Đợi* (Hv đãi)
Chờ: *Cầm sào đợi nước bao giờ cho trong*

眈耽扰
Đơm* (đam; đem*) (Hv thủ + đem*)
- Gắn bằng kim chỉ: *Đơm cúc áo*; *Đơm khuy*
- Đem lễ vật dâng lên thần minh: *Đơm cúng*
- Nện chặt: *Đơm xôi*; *Đơm oản*
- Cắm cạm: *Đơm đó cá*
- Bịa chuyện xấu: *Đơm điều*; *Đơm đặt*
- Kết trái: *Đơm trái*

痰
Đờm* (Hv đàm)
Chất nhờn khạc ra: *Đờm dãi*; *Đờm đen*

Đởm (xem **Đảm**)

單单
Đơn (dān)
- Sai lời: *Đơn sai*; *Mười hẹn chín thường đơn sai*
- Xem Đan (dān)

單单
Đơn* (Hv đan)
- Giấy xin việc: *Nộp đơn*
- Giấy xin toà xử kiện: *Đâm đơn*
- Tờ kê tên và lượng dược phẩm: *Đơn thuốc*
- Chỉ có một đẹp: *Áo đơn*; *Chăn đơn*
- Cụm từ: *Đơn sơ* (* sơ sài giản dị; * thật thà)

疸
Đơn* (Hv nạch đơn)
Bệnh da nổi mụn đỏ và ngứa

疸
Đớn* (Hv nạch đán)
- Cụm từ: *Đau đớn* (xác hay hồn khó chịu)
- Cụm từ: *Đớn hèn* (đáng khinh bỉ)

答嗒
Đớp* (Hv đáp)
- Ngoạm mau: *Cá đớp mồi*
- (Công chức) ăn hối lộ (tiếng bình dân): *Đớp ngon một ngàn*

突達
Đợt* (Hv đột; đạt)
- Lớp trước lớp sau: *Hai đợt xung phong*
- Lớp trên lớp dưới:

Đợt sóng; Đợt núi
- Phát âm hời hợt không bật môi: *Tiếng nói đợt đạt*

攸 悠 都 鍬 梛

Đu* (Hv du; du) (đô; thu; mộc đô) Đua đi đua lại: *Đánh đu*

梛

Đu* (Hv mộc đô)
- Cây ăn trái cùi ngọt giúp nhuận tràng: *Đu đủ đực* (cây đu đủ không có nhị cái, cho nên không có trái)
- Còn âm Nôm là Đủ*

鮽

Đù* (Hv ngư dư) Cá biển (croaker) có loại béo loại gầy: *Cá đù*

度 嗙

Đù* (Hv độ) (Hv khẩu trù)
- Tiếng chửi tục: *Đù cha con bướm trắng, đù mẹ con ong vàng*
- Còn âm là Đụ*

妬 妒

Đú* (Hv đố; đố) Trai gái chơi giỡn; *Đú đởn; No cơm đú mỡ*

都 度 睹
𧺀 𧻭 𧺁

Đủ* (Hv đô; độ; đổ) *(đổ túc; đổ túc)* (đỗ túc)
- Hết số; hết mức: *Đủ mặt; Ăn thua đủ*
- Tháng ta 30 ngày; tháng tây 31 ngày

梛

Đủ* (Hv mộc đô)
- Loại cây ăn trái: *Đu đủ*
- Còn âm là Đu*

都 搫 踳

Đua* (Hv đô) (thủ đô; túc đô)
- Tranh hơn kém: *Đua chen; Đua đòi; Chạy đua*
- Dô ra ngoài: *Cây đua sang vườn hàng xóm*

嘟 悿 搽 摳

Đùa* (Hv khẩu đô) (tâm đồ; thủ đồ; khu)
- Giỡn chơi: *Nói đùa; Đùa nghịch*
- Gạt tới gạt lui: *Đùa hết váng rồi mới múc nước; Đùa cơm vào miệng; Đánh đùa một trận*

杜 箸 箸 筷

Đũa* (Hv đỗ; trúc đỗ) (trứ; khoái)
- Que gắp thức ăn: *Đũa ngà; Đũa gỗ mun*
- Có hình đũa: *Đậu đũa*
- Báo thù lại: *Trả đũa*

拙 鐲 鐯

Đúc* (Hv chuyết) (kim thục; kim đốc)
- Từ đệm sau Đông*
- Nặn kim loại đã nấu lỏng: *Đúc súng; Giống như đúc*
- Cô gọn lại: *Đúc kết*

糦

Đúc* (Hv mễ đốc) Bánh bột tẻ pha vôi: *Bao giờ bánh đúc có xương?*

濁

Đục* (Hv trọc)
- Không trong: *Đục nước béo cò*
- Không trong sạch: *Sống đục sao bằng thác trong*

鐲 鑟

Đục* (Hv kim thục) (kim ½ độc)
- Dụng cụ để đẽo gỗ: *Cái đục có lưỡi dày và hẹp hơn cái chàng; Sáng giũa cưa, trưa mài đục* (thợ mộc kéo dài công tác)
- Đẽo lỗ: *Đục tường trốn thoát*
- Khai thác kiếm tiền: *Đục đẽo nhân dân*

打 渟

Đuềnh* (Nôm đành) (Hv thuỷ đình) Không biết lo tính: *Đuềnh đoàng*

頂

Đuểnh* (Hv đính) *Nhạt nhẽo: Đuểnh đoảng như canh cần nấu suông*

睢

Đui* (Hv mục đôi)
- Mù: *Mắt đui*
- Trái cây đẹt: *Trái bí đui vì thiếu nhị đực*

𨇒 䐚

Đùi* (Hv đôi túc) (nhục đôi)
- Bắp vế: *Rêu bám đùi*
- Cộc ngang bắp vế: *Quần đùi*

㨃 対 黕

Đủi* (Nôm đối) (Hv hắc điều) Từ đệm sau Đen*: *Đen đủi xấu xa*

紂 紂 䌙

Đũi* (Hv miên đối) (miên đối; miên đội)
- Lụa to sợi: *Quần đũi*
- Địa danh: *Chợ Đũi*

繵 撢 襌 衴

Đùm* (miên đàm) (thủ đàm; y đàm) (Hv y + Nôm đem)
- Gói lại mà giữ gìn: *Đùm bọc lấy nhau; Cơm đùm cơm nắm mang đi ăn đường; Lá lành đùm lá rách*
- Lượng bằng một gói nhỏ: *Một đùm muối*

坫

Đúm* (Hv điếm) *Quần tụ xúm xít: Đàn đúm; Cả nhà đàn đúm kéo nhau đi*

撴
Đun* (Hv thủ đôn)
Đẩy tới: *Đun xe*; *Đun nhau xuống hố*

焞
Đun* (Hv đôn)
- Nấu nóng: *Đun nước*
- Dùng củi, than... để nấu nướng: *Đun bếp*; *Đun than*

敦 吨 扽 撴 蚀
Đùn* (Hv đôn; đốn)
(thủ đồn; thủ đôn)
(trùng đồn)
- Dồn đống: *Kiến (mối...) đùn đất*; *Mây đùn lên chân trời*
- Trốn trách nhiệm để người khác lo: *Nó đùn việc cho tôi*; *Đùn tội cho người khác*
- Phóng uế ra quần: *Ỉa đùn*

炖
Đùn* (Hv hoả đồn)
Lửa bốc ngùn ngụt: *Cháy đùn đùn*

頓 屯
Đún* (Hv đốn)
Không đứng đắn: *Nạ dòng vớ được trai tơ, Đêm nằm đún đởn*

庉 囤
Đụn* (Hv nghiễm đồn)
(độn)
- Kho lúa kho rơm: *Số nghèo chín đụn mười trâu vẫn nghèo*
- Đống lớn: *Đụn cát*

同 哃 洞 鼜
Đùng* (Hv đồng)
(khẩu đồng)
(thuỷ đồng; cổ đồng)
- Tiếng nổ lớn: *Súng bắn đùng đùng*
- Giận dữ: *Nổi giận đùng đùng*
- Nổi tính dục: *Bệnh Tề tuyên đã nổi lên đùng đùng*
- Thình lình: *Đùng chốc*; *Lăn đùng*

中 棟
Đúng* (Hv trúng)
(đống)
- Hợp sự thực: *Nói đúng*; *Đúng là y rồi*
- Trúng nơi trúng lúc: *Ăn uống đúng giờ*; *Ăn mặc đúng điệu*
- Còn âm là Trúng*

董 蹱
Đủng* (Hv đổng)
(túc đổng)
- Lắc lư nhẹ: *Đủng đỉnh như chĩnh trôi sông*
- Có dáng điệu nhàn hạ: *Đủng đỉnh mán ngồi xe*; *Bầu rượu túi thơ đủng đỉnh*

褈 慟 褈
Đũng* (Hv y đương)
(tâm động; động y)
Phần quần che mông: *Quần thủng đũng* (cho con nít)

用 動
Đụng*
(Hv dụng; động)
- Va chạm: *Đụng đầu vào tường*; *Đụng xe*
- Gặp đối thủ: *Đụng độ*; *Đụng đầu*
- Gây mâu thuẫn: *Hay nói đụng chạm*
- Giết thịt chia phần: *Đánh đụng*

炧 燭 熓
Đuốc* (Hv hoả hoa)
(hoả chúc; hoả đốc)
Bó nhiên liệu lại rồi đốt để lấy ánh sáng: *Đuốc hoa bỏ đó mặc nàng nằm trơ*

腲 尾
Đuôi* (nhục vĩ; vĩ đôi)
- Phần xương sống kéo dài ở một số động vật: *Đầu voi đuôi chuột*
- Có hình cái đuôi: *Tóc dóc đuôi sam*; *Đuôi mắt* (đường quét của mắt vẽ ra bằng con ngươi)
- Mấy cụm từ: *Đuôi gà* (phần tóc dài lòi ra ngoài khăn vấn); *Theo đuôi* (* theo sau; * thiếu sáng kiến, chỉ biết bắt chước); *Đầu đuôi* (diễn tiến sự việc); *Buộc đuôi cho ai* (thua người ấy rất xa)

涗 濧
Đuối* (Hv thuỷ đoái)
(thuỷ đối)
- Mệt mỏi: *Đuối sức*
- Chết chìm: *Chết đuối*
- Sa đọa: *Đắm đuối*
- Thua lẽ khi biện luận: *Đuối lý*

涗 鮒 鱈
Đuối* (Hv thuỷ đoái)
(ngư đối; ngư đối)
Cá Hv Dao ngư: *Roi (đuôi) cá đuối*

蹚 跗 赳 过
Đuổi* (Hv túc đối)
(túc đối; tẩu đối)
(xích đối)
- Chạy theo cho kịp: *Đuổi bắt*; *Theo đuổi*
- Xua đi cho khuất mắt: *Đuổi đi*

短
Đuỗn* (Hv đoản)
Thẫn thờ vì ngượng; *Đuỗn mặt ra*

蟷
Đuông*
(Hv trùng đương)
Sâu đục óc cây dừa: *Sâu đuông nướng*

突
Đuột* (Hv đột)
Không chỗ nào cong: *Thẳng đuột*

褡 組
Đụp* (Hv y đạp)
(Hv miên ½ đát)
- Nhiều lớp chồng lên: *Vá đụp nhiều tầng*
- Đỗ tú tài hơn ba lần: *Tú đụp* (xem Kép; Mền)
- Tiếng vỗ vào vật mềm: *Đùm đụp*

挾
Đút* (Hv thủ đột)
- Đưa vật vào lỗ: *Đút cơm cho ăn*
- Nhét cho kín: *Đút nút chai*

䏚
Đút* (Hv bối tốt)
Lót tiền cho cửa quan: *Túi tham của đút chật lèn*

突
Đụt* (Hv đột)
- Thua kém: *Đụt nhất lớp*
- Ẩn núp: *Đụt mưa; Đụt nắng*

筞
Đụt* (Hv trúc đột)
Loại bẫy cá: *Đó đụt*

沱 diverses
Đừ* (đà; thủy đa)
- Thừ: *Đứng đừ ra*
- Mấy cụm từ: *Thẳng đừ* (không cong queo); *Đứ đừ* (nằm thẳng không động); *Lừ đừ* (dáng chậm chạp mệt nhọc); *Lừ đừ như ông từ vào đền*

哆 移
Đứ* (Nôm đớ)
Từ đi trước Đừ*: *Chết đứ đừ*

与 打
Đử* (Hv dữ; đả)
Dáng mệt mỏi: *Lử đử lừ đừ*

迻 敂 拸
Đưa* (Hv xích đa) (dữ truy; thủ đa)
- Trao vào tay: *Đưa cho quyển sách*
- Dẫn vào: *Liếc mắt đưa tình; Đưa vấn đề ra thảo luận*
- Dẫn đi: *Đưa dâu về nhà chồng; Đưa người cửa trước rước người cửa sau; Đưa chân xuống tầu; Đưa cay* (đồ ăn giúp uống rượu); *Đưa đám; Đưa ma (xác)*
- Đưa đi đưa lại: *Đong đưa; Đưa võng; Đưa đẩy; Đưa đà* (nói lửng lơ cho xong)

丁 矴 侈 㐌
移 亭 都 仃
Đứa* (Hv đinh; đinh) (thạch đinh; nhân đa) (đinh đa; thạch đa); (đình; giả đinh)
Quán tử để gọi những người thấp kém: *Đứa ăn mày; Đứa thất phu; Đứa trẻ; Con ăn đứa ở*

德 仂
Đức (dé)
- Theo Khổng Tử sống đúng luân thường là có Đức. Theo Đạo (Lão tử) tu thân mới mức hiệp nhất với trời đất, an hoà với mọi người là có Đức: *Nhân đức; Phẩm đức*
- Cụm từ: *Đức hạnh* [*dé xíng: đúng với đạo lí; *dé xing (từ bình dân) đáng ngán]
- Tâm hồn: *Đồng tâm đồng đức*
- Việc thiện (làm mong trời thương): *Dĩ oán báo đức*
- Phiên âm: *Đức quốc* (Deutschland); *Đức [tát tư] châu* (Texas)

德 仂
Đức* (Hv đức)
Mạo tự tỏ lòng kính: *Đức Chúa Trời; Đức Phật; Đức Khổng; Đức Bà; Đức vua*

特 犆
Đực* (Hv đặc)
- Có dương tính: *Bò đực*
- Đờ đẫn: *Đực mặt ra*

仃 停 䒙
Đừng* (Hv đình) (đình; vô đình)
- Chớ: *Đừng làm thế*
- Ngừng: *Cây muốn lặng, gió chẳng đừng*

等 僜 蹬 芓
Đứng* (Hv đẳng) (nhân đẳng; túc đẳng) (viết tắt lối Nôm)
- Giữ thân và chân thẳng: *Đứng ngồi không yên*
- Thẳng thắn: *Tính tình đứng đắn; Đứng tuổi*
- Ngừng, hết chuyển động: *Trưa lúc đứng bóng* (tới chính ngọ bóng trên mặt đồng hồ đứng yên); *Đứng gió; Xe đứng lại; Vải đã đứng giá*
- Đại diện cho người khác: *Đứng tên; Đứng ra điều đình*
- Mấy cụm từ: *Đứng ngoài* (không có quan hệ); *Đứng trước* (vào lúc phải đối phó)

鄧
Đựng* (Hv đặng)
- Chứa: *Bình đựng rượu*
- Nhẫn nại: *Chịu đựng*

特 犆 㯖 㮔
Đước* (Hv đặc; đặc) (mộc đức)
Loại cây hay mọc ven biển: mangrove) *Than đước; Rừng đước*

特 犆 得
Được* (đặc; đặc; đắc)
- Như lòng mong ước: *Được vạn sự như ý; Trông được lắm!*
- Có phép: *Được nghỉ*
- Thắng cuộc: *Được kiện; Được cuộc; Bên nào thua, bên nào được?*
- Chiếm lợi cho mình: *Được mùa* (hoa màu); *Được tiền; Được lòng; Được voi đòi tiên*

猎 㺯 猅
Đười* (khuyển đài) (khuyển đài) (Hv khuyển + đời*)
Khỉ orang utan: *Đười ươi*

淡 炎 㶣

Đượm* (Hv đạm)
(hoả đạm; hoả lộng)
- Dễ cháy: *Củi đượm*
- Có hương vị đậm đà: *Trà đượm*
- Phảng phất: *Nét mặt đượm buồn*

壇 䣍

Đườn* (Hv đàn)
(trường đan)
- Tả dáng lười: *Nằm đườn suốt ngày*
- Có dáng buồn và suy tư: *Thở dài đườn đượt*

胆

Đưỡn* (đảm: nhục đán)
Nghĩa như Đườn*: *Nằm đưỡn suốt ngày*

當 当

Đương (dàng)
- Đúng chỗ: *Dụng từ bất đương*
- Ngang sức với: *Đương lưỡng cá nhân*
- Tưởng là: *Bất yếu đương chân* (đừng cho là thật – nói đùa đó)
- Đúng lúc: *Đương nhật*: *Đương thiên* (đúng hôm đó); *Đương thời* (lập tức)

當 当

Đương* (Hv đương)
- Từ đệm sau Yêu*
- Đối phó: *Đương đầu*
- Âm khác của Đang: *Đương khi*; *Đương tay* (nỡ lòng ra tay)

當 当

Đương (dāng)
- Ngang sức: *Tương đương*
- Nên, phải
- Dược thảo angelica polymorpha: *Đương quy*
- Lúc: *Đương thời* (hồi đó); *Đương cục* (chính quyền lúc này); *Đương cục giả mê, bàng quan giả thanh* (ở trong cuộc không thấy rõ bằng người từ ngoài trông vào)
- Tiếng chuông kêu: *Đương đương*

鐺 铛

Đương (dāng)
- Cụm từ: *Lang đương* (* dây xiềng; * xích bằng xiềng)
- Còn âm là Đang
- Xem Xanh (chēng)

唐

Đường (táng)
- Họ
- Triều đại TH cực thịnh (618 - 907)
- Mấy cụm từ: *Đường nhân nhai* (phố người TH ở hải ngoại); *Đường đột* (cứng cỏi cho nên dễ mất lòng)

溏

Đường (táng)
Sột sệt: *Đường tâm đản* (chiên trứng mà để lòng đỏ mềm)

堂

Đường (táng)
- Buồng chính trong nhà: *Từ đường*
- Hoàng cung nội điện hai mặt Nam Bắc có: *Minh đường* (Nam); *Huyền đường* (Bắc) [hai mặt kia thì có các toà nhà "Thanh dương" (đông) và "Tổng chương" (tây)]
- Buồng có công dụng riêng: *Thực đường*; *Dục đường* (phòng tắm)
- Anh em cháu chú cháu bác: *Đường huynh*
- Sang trọng, bệ vệ: *Đường hoàng*; *Đường đường chính chính*
- Người hầu bàn (cổ văn): *Đường quan*

棠

Đường (táng)
- Cây táo trái nhỏ: *Hải đường* (crabapple)
- Cây đào nhiều hoa gốc TQ: *Đệ đường* (kerria: bush cherry)
- Loại lê (pyrus betulaefolia): *Đường lê*

塘

Đường (táng)
- Đê đập: *Hà đường* (đê dọc sông)
- Ao: *Ngư đường*; *Đường phì* (phân từ hố tiêu)
- Bể tắm nước nóng (thường là công cộng): *Tảo đường*

搪

Đường (táng)
- Che chắn: *Đường phong*; *Đường cơ* (đỡ đói)
- Lánh mặt: *Đường trương* (tránh chủ nợ); *Đường tắc* (sè) (làm cho qua lần)
- Bôi trát: *Đường từ* (tráng men)

樘

Đường (táng)
Khung cửa

糖

Đường (táng)
- Thực phẩm ngọt: *Bạch (Hồng) đường*; *Đường thố bài cốt* (sườn chua ngọt)
- Ngọt: *Đường niệu bệnh* (đái đường)
- Kẹo: *Đường quả*; *Đường y pháo đạn* (đạn đại bác bọc đường!)

糖 醣

Đường* (mễ đường) (dậu đường)
Thực phẩm ngọt (Một trường hợp chứng minh nhiều tả viên khi viết Nôm có thói ghi thêm những bộ gốc không cần thiết)

餳 饧

Đường (xíng)
Kẹo bằng mậm cây

鏜 镗

Đường (táng)
Giùi: *Đường sang* (máy khoan); *Đường đao* (lưỡi khoan); *Đường khổng* (lỗ khoan)

蟷

Đường **(táng)**

Bọ ngựa: *Đường lang*; *Đường tí đương xa* (con bọ ngựa đưa càng chống xe); *Đường lang bổ thiền, hoàng tước tại hậu* (bọ ngựa đuổi ve sầu, phía sau có hoàng anh tìm mổ: khi chú ý hại người dễ quên tự vệ)

膛

Đường **(táng)**

- Lồng ngực: *Hung đường*
- Buồng hẹp: *Lư đường* (chỗ chất củi ở ngay lò sưởi); *Thương đường* (nòng súng cỡ to nhỏ); *Tử đạn thượng liễu thương đường* (súng đã lên đạn)

唐 塘

Đường*

(Hv đường; đường)

- Lối đi: *Lạc đường*
- Dạng dây kéo dài: *Đường kim mũi chỉ*
- Chính sách tiến tới: *Con đường hoà bình*
- Nét vạch trong Kỷ hà học: *Đường thẳng*; *Đường chu vi*
- Cụm từ: *Đường đột* (không được báo trước; khác nghĩa Hv)
- Nửa nước Việt vào đời các chúa Trịnh Nguyễn: *Đường Trong* (miền Nam: Nam Hà); *Đường Ngoài* (miền Bắc: Bắc Hà)
- Còn âm là Đàng*

坦 刞 組 摕 剟

Đứt* (Nôm đất)

(½ đất* + Hv đao)

(Hv miên + ½ đất*)

(thủ tất; tất đao)

- Mối bị cắt: *Giữa đường đứt gánh*
- Bị thương nhẹ: *Đứt tai*; *Đứt tay*; *Đứt chân*
- Mấy cụm từ: *Đứt ruột* (đau đớn trong lòng); *Ăn đứt* (trội vượt rõ ràng)

E

衣 依 {口衣}

E* (y; y; khẩu y)
- Lo ngại: *E sợ tai nạn*
- Thẹn: *Tình trong như đã, mặt ngoài còn e*; *Người e cúi đầu*
- Rụt rè: *E ấp*; *E dè*

{口衣}

È* (Hv khẩu y)
(Cổ) dài ra vì gánh nặng: *È cổ vác nặng*

薏

É* (Hv thảo ý)
Cây ý dĩ cho hạt: *Cháo hột é*

{口衣}

É* (Hv khẩu y)
Tiếng kêu cao tần: *Thét lên e é*

噁

Éc* (Hv khẩu ác)
Tiếng heo kêu la: *Lợn kêu eng éc*

噁

Ẹc* (Hv khẩu ác)
- Tiếng kêu khi nghẹt cổ: *Heo bị chọc tiết kêu èng ẹc*
- Từ đi sau Dở*: *Dở ẹc* (tiếng miền Nam)

奄 俺 {女奄} 腌

Em* (Hv yêm) (nhân yêm; nữ yêm) (nhục yêm)
- Người trẻ hơn anh chị: *Em là Thuý Vân*; *Chị ngã em nâng*
- Lối xưng thân mật với người vai vế cao: *Chúng em xin nghe*

掩

Ém* (Hv thủ yêm)
Xếp cho yên: *Ém nhẹm*

嚥

En* (Hv khẩu yến)
Tiếng (heo) kêu: *En (eng) éc*

燕

Én* (Hv yến)
Chim nhạn: *Con én đưa thoi*; *Xập xè én liệng lầu không*

{口匽} 嚥

Ẻn* (khẩu yển) (khẩu yến)
Nũng nịu: *Ỏn ẻn*

{口盎}

Eng* (Hv khẩu ang)
Cụm từ: *Eng éc* (tả tiếng heo kêu)

{口盎}

Èng* (Hv khẩu ang)
Cụm từ: *Èng ẹc* (tiếng kêu khi nghẹt)

夭 {口夭} {月夭} 喓 腰

Eo* (Hv yêu) (khẩu yêu; nhục yêu) (khẩu yêu; nhục yêu)
- Chỗ thắt nhỏ: *Eo lưng*; *Eo biển*
- Khó khăn: *Lí tài eo hẹp*
- Tiếng kêu khẩn cấp: *Eo éo*; *Gà eo óc gáy sương*
- Xì xào nói xấu: *Eo sèo*
- Tiếng than: *Eo ôi!*

夭 妖

Èo* (Hv yêu)
Từ đi trước Ọt* hay là Uột* tả dạng dễ đau yếu: *Sống èo ọt*

喓 {扌要} {忄要}

Éo* (Hv khẩu yêu) (thủ yêu; tâm yêu)
- Cụm từ: *Éo le* (*tình huống khó xử: *vị trí chênh vênh)
- Làm ra vẻ mềm dẻo: *Uốn éo*

殀

Ẻo* (Hv yểu)
- Dạng yếu đuối: *Thân hình ẻo lả*
- Rủa cho chết: *Trù ẻo*

殀

Ẽo* (Hv yểu)
- Nhõng nhẽo: *Õng ẽo*
- Không nghiêm túc: *Ẽo ợt*

殀

Ẹo* (Hv yểu)
- Vẹo: *Ẹo lưng*
- Tiếng nhái kêu khi bị đớp: *Nhái kêu cái ẹo thảm sầu nhái đi*

押 擪

Ép* (Hv áp; thủ áp)
- Chèn nén: *Ép mía*
- Bắt buộc: *Ép dầu ép mỡ, ai nỡ ép duyên*; *Chịu ép một bề*; *Vội chi liễu ép hoa nài*
- Ghép tinh cá đực cho trứng cá mái: *Ép mái*

押

Ẹp* (Hv áp)
- Ở vị trí thấp: *Nằm ẹp ở nhà*
- Sắp hư hỏng: *Mái nhà ọp ẹp*

{口乙} 押 謁

Ét* (khẩu ất; áp; yết)
Tiếng heo kêu: *En ét*

醯
Ê (xī)
- Giấm chua
- Đồ ngâm giấm
- Cái cân ngày xưa: *Ê tiên*

哝
Ê* (Hv khẩu y)
- Mất mặt: *Ê chề*
- Tiếng trẻ trêu nhau: *Ê! Có đứa mặc quần trái!*
- Đọc lớn tiếng mà chậm: *Tụng kinh ê a*
- Đau ran: *Ê ẩm mình mẩy*
- Nhiều tới độ dư: *Thịt cá ê hề*
- Dáng sầu khổ: *Ủ ê*

哝
Ề* (Hv khẩu y)
- Cụm từ: *Ề à* (tả dáng chậm chạp) *Ề à mãi không xong*
- Tiếng nói trầm và chậm: *Ồ ề*

殪
Ế (yì)
(chữ ít gặp)
- Chết
- Giết chết

医
Ế (yī)
- Bao đựng tên (tiếng xưa rồi)
- Xem I, Y (yī)

噎
Ế (yē)
- Ung thư ở thực quản: *Ế cách*
- Nghẹn, nuốt không trôi: *Lưu thần đáo ế trước* (coi chừng chết nghẹn đó)

瘗 瘞
Ế (yì) (cổ văn)
Chôn táng

翳
Ế (yì)
- Che khuất: *Thụ mộc ẩn ế* (khuất cây)
- Cụm từ: *Ế tử* (màng mọc ra ở khoé mắt)

餲 锡
Ế (ài)
Đồ ăn ôi

瞖
Ế (yì)
Mắt bị màng che (tiếng xưa rồi)

瘞 噎
Ế* (Hv ế; ế)
- Hàng khó bán: *Ế ẩm*
- Gái không tìm được chồng; trai không tìm được vợ: *Phận ế duyên ôi*

唹
Ể* (Hv khẩu i)
Hơi nhuốm bệnh: *Ể mình*

蝠
Ếch* (Hv trùng ích)
Vật Hv gọi là Oa: *Ếch ngồi đáy giếng coi trời bằng vung*

蹹
Ệch* (Hv toạ ích)
Bệt xuống mặt đất: *Ngã ệch xuống*

厭 俺 淹 婘 腌
Êm* (Hv yếm)
(nhân yêm; thuỷ yêm)
(nữ yêm; nhục yêm)
- Mềm dịu: *Giường êm; Êm ái xuân tình*
- Vừa tai nghe: *Êm tai; Nhạc êm dịu*
- Xuôi xẻ: *Mọi việc đều êm xuôi; Êm đẹp; Êm thắm*
- Không động đạt: *Êm chuyện; Sao cho trong ấm thì ngoài mới êm; Êm đềm trướng rủ màn che; Sóng gió êm ả*
- Hết cử động: *Thuyền đã êm giầm* (* thuyền không chèo đi đâu nữa; * gái đã có chồng)

厭 掩
Ếm* (Hv yếm; yểm)
Bỏ bùa làm hại: *Ếm chú*

偃
Ễn* (Hv yển)
Âm khác của Ưỡn*: *Ễn ngực*

㖇
Ềnh* (Hv khẩu anh)
- Xóng xượt: *Nằm ềnh giữa nhà*
- Xem Ình*

㖇偃
Ễnh* (Hv khẩu anh) (yển)
- Loại ếch kêu to: *Ễnh ương*
- U lên; trương lên: *No ễnh bụng*

押
Ép* (Hv áp)
- (Nằm) áp xuống đất; (còn âm là Ẹp*)
- Chịu phục; chịu thua: *Cớ sao chịu ép một bề?*

吙 腰
Êu* (Hv yêu nháy)
Tiếng kêu tỏ ý chê: *Êu ơi!*

G

猗 鴹 鶉 䳵 鴐

Gà* (Hv khuyển + cả*)
(cả điểu; ca điểu)
(cô điểu, ½ kê ca)
- Chim Hv gọi là Kê: *Gà cùng một mẹ*
- Mấy cụm từ: *Da gà* (da nổi cục); *Quáng gà* (choá mắt); *Gà mờ* (ngu dại); *Gà qué* (đủ loại gà vịt); *Làm văn gà* (viết dưới tên người khác)

嫁

Gá* (Hv giá)
- Lấy vợ lấy chồng: *Gá nghĩa trăm năm*
- Chủ sòng: *Gá bạc*
- Giả vờ: *Gá tiếng*
- Cầm cố: *Gá đồ vay tiền*

嫁 妸 婍

Gả* (Hv giá; nữ khả)
(Hv nữ + Nôm cá)
Cho con gái lập gia đình: *Gả chồng*

何 妸 牱 舸

Gã* (Hv nhân khả)
(nữ khả; tử khả)
(Nôm cả + Hv sinh)
- Quán từ đi trước tên người đàn ông còn trẻ: *Một gã thư sinh*
- Đại danh từ để gọi đàn ông còn trẻ: *Gã kia từ đâu gã tới đây?*

妸 孲

Gạ* (Hv nữ khả)
(tử khả có nháy)
Dỗ dành người nghe làm điều có lợi cho mình:
Gạ gẫm; *Gạ bán*

各 閣 阁 挌

Gác* (Hv các)
(các; các, thủ các)
- Lầu bên trên tầng trệt: *Lầu son gác tía*; *Gác chuông*
- Đem lên chỗ cao: *Gác chân lên ghế*; *Gác tay lên trán* (tư thế một người nằm mà suy nghĩ)
- Cất đi ở chỗ cao: *Gác lên bếp*; *Gác bút* (bỏ bút xuống không viết gì nữa; *Gác bút nghiên theo nghiệp đao cung*)
- Xếp ra một bên: *Việc đó hãy gác lại*; *Chuyện đó nên gác ngoài tai*
- Canh coi (tiếng mới?): *Gác cổng*
- Chốn phát sinh một nhân vật hay một phong trào: *Gốc gác*

挌

Gạc* (Hv thủ các)
Gạch xoá bằng nét bút: *Gạc (gạch) tên ra khỏi danh sách*

觡 腭

Gạc* (Hv giác các)
(giác ½ ngạc)
- Sừng (nai) có chà: *Nấu gạc nai làm cao*
- Thế bí, mong gặp vận hên: *Muốn gỡ gạc mà cứ thua*

坧 磚 甓 甎
甓 礉 礴 墭

Gạch* (Hv thổ thạch)
(chuyên; ngoã cách)
(½ chuyên ngoã)
(bích ngoã; thạch kịch)
(thạch ngạch; thổ toại)
Đất sét nung cứng: *Gậy vông phá nhà gạch*

劃

Gạch* (Hv hoạch)
- Vạch vẽ: *Gạch một đường dài*
- Xoá bỏ: *Gạch tên*

臓

Gạch*
(Hv nhục ngạch)
- Mỡ ở dưới mu cua: *Gạch vàng béo ngậy*
- Gắng sức quá mức: *Làm sặc gạch mà vẫn không đủ ăn*

荄

Gai* (Hv thảo cai)
- Mũi sắc mọc ở mấy cành cây: *Gai bưởi*
- Cây cho sợi rất bền
- Bánh ngọt bằng nếp pha lá gai màu đen
- Nổi mụn da gà: *Sởn gai ốc*
- Cụm từ: *Gai góc* [*(cây) có nhiều mấu sắc; *(vấn đề) khó xử]
- Chướng, khó coi: *Gai mắt*

掑 摡

Gài* (thủ kì; thủ khái)
- Chốt chặt: *Gài cửa*; *Gài khuy áo*; *Kim gài* (kim có mấu khoá)
- Dương cạm để bắt: *Gài bẫy*
- Ngầm đặt người lẻn vào tổ chức địch: *Gài người vào đảng*
- Còn âm là Cài*

丐 娡

Gái* (Hv cái; nữ cái)
- Đàn bà chưa chồng: *Hồi còn con gái*; *Đành*

phận gái già
- Đàn bà nói chung: *Gái chính chuyên*
- Lối đàn bà bình dân tự xưng: *Gái này*
- Lúa sắp có bông: *Lúa hãy còn con gái*

掑 搣 摡
Gãi* (Hv thủ kì) (thủ cải; thủ khái)
Cào khẽ: *Gãi ngứa*; *Gãi đầu gãi tai*

砵
Gại* (Hv thạch lại)
- Cọ nhẹ: *Gại dao* (gạt sơ con dao trên đá mài để xài vội)
- Phát âm để chứng minh tư thế sẵn sàng: *Gại giọng* (sắp nói); *Gà gại đẻ* (gà lên tiếng khi muốn đẻ trứng)

肝
Gan* (can – TH **gān**)
- Cơ quan tiết mật
- Can đảm: *Cả gan*; *To gan*; *Gan dạ*; *Có gan ăn cướp có gan ngồi tù*; *Gan lì*
- Chỗ lũng ở bàn chân: *Bôi dầu nóng vào gan bàn chân*
- Lòng dạ, tư tưởng riêng tư: *Thổ lộ hết ruột gan*

乾 懄 近 強 慊
Gàn* (càn; tâm càn) (cận; cường; tâm hàn)
- Dở dở ương ương: *Gàn bát sách*
- Can ngăn: *Nhiều kẻ gàn (quải) y mới thôi*

擀 榦
Gán* (thủ cán); (mộc cán)
- Ghép cho; Bắt chịu trách nhiệm: *Gán tội; Gán nuôi con*
- Đem vật để thay thế: *Gán nhà trả nợ*

伴 拌 泮
Gạn* (Hv bạn) (thủ bạn; thuỷ bạn)
- Bỏ cặn: *Gạn lọc*
- Phần có giá trị: *Mấy bài gạn lọc*
- Hỏi kĩ: *Gạn gùng*

㓻 㓻 㓻 掆
Gang* (Hv cương xích) (cương thốn; tấc thốn) (thủ ½ cương)
- Bề dài bằng bàn tay xoè: *Đưa gang*
- Quãng vắn: *Trong gang tấc*

鋼
Gang* (Hv cương)
- Hợp kim bằng sắt pha than: *Nồi gang*
- Rất cứng: *Miệng nhà quan có gang có thép*

強
Gàng* (Hv cường)
Khéo vén: *Ăn mặc gọn gàng*

争 坑 竟 競
Ganh* (Hv tranh) (khanh; cạnh)
- Đua tranh: *Ganh đua học tập*
- Hơn thua gắt gao: *Ganh gổ*; *Ganh tị*

硜 瀛
Gành* (thạch kinh)
Xem Ghềnh*

挭 梗
Gánh* (Hv thủ cánh) (mộc cánh)
- Chở hàng mắc vào hai đầu đòn: *Gánh gạo nuôi chồng*
- Nhận trách nhiệm: *Giang sơn một gánh*
- Lập gia đình riêng: *Đến tuổi gánh vác*
- Đoàn ca kịch rong: *Gánh hát*

耗
Gao* (Hv hao)
Từ đệm sau Gắt*

咭 嗃 嗃
Gào* (Hv khẩu cáo) (khẩu cao)
- Kêu to mà dai dẳng: *Gào thét*; *Gào khóc*
- Đòi khẩn thiết: *Trẻ gào cơm*

𥓋 𥓋
Gáo* (Hv ngoã cáo) (hồ cáo)
Dụng cụ múc nước: *Gáo dừa* (vỏ dừa khô dùng để múc nước)

梏
Gáo* (Hv mộc cáo)
Cây ăn trái có vị chua: *Quả gáo*

槄 櫋
Gạo* (Hv mộc đạo) (mộc miên)
Cây cho bông gòn

糙 稿 稻 糙
Gạo* (Hv mễ cáo) (mễ cao; đạo; mễ đạo)
- Lúa xay bỏ trấu: *Vo gạo nấu cơm*; *Gạo tẻ*; *Gạo nếp*; *Gạo lứt* (giã dối còn nhiều cám); *Gạo chiêm* (lấy từ lúa gặt vào mùa nóng); *Gạo mùa* (lấy từ lúa gặt vào mùa mát)
- Có hình hột gạo: *Sán gạo*
- Cấp tốc dự bị thi cử (tiếng bình dân): *Học gạo*
- Từ đệm sau Gượng*

拔
Gạt* (Hv bạt)
- Hất sang một bên: *Que gạt nước*; *Gạt câu chuyện đi để lúc khác sẽ thảo luận*; *Gạt lệ* (cố nín khóc)
- San cho bằng mặt: *Gạt thóc*; *Máy gạt mặt đường*
- Không dùng: *Gạt bỏ*

詰
Gạt* (Hv cật)
- Dùng lời lẽ ngon ngọt mà đánh lừa: *Gạt gẫm*; *Lường gạt*
- Gán tài vật thay vì trả nợ: *Tôi xin gạt cho anh chiếc đồng hồ này*

淶
Gàu* (Hv thuỷ cầu)
- Dụng cụ múc nước (vào ao, ruộng...): *Gàu giai* (buộc vào hai mối dây tủa ra hai bên và cần hai người tát); *Gàu sòng* (treo dưới chùm cọc và chỉ cần một người tát)
- Xem Gầu*

膠
Gàu* (Hv nhục cầu)
- Vảy da dưới tóc: *Đầu có nhiều gàu*
- Thịt có mỡ: *Phở gàu*

荄 咳
Gay* (Hv thảo cai) (khẩu cai)
- Không dịu dàng: *Giọng nói gay gắt*
- Khó giải quyết: *Gay go*; *Gay cấn*
- Đỏ mặt (vì say, giận...): *Mặt đỏ gay*
- Cứng quá có thể gẫy: *Mộng gay quá*
- Vặn dây buộc mái chèo vào cột chèo: *Gay lại mái chèo*

嘅 吗 摡
Gáy* (Hv khái) (khẩu cái; thủ khái)
- (Chim, gà…) kêu: *Gà tức nhau tiếng gáy*
- (Người ngủ) thở khò khè: *Gáy gỗ như sấm*

鴇
Gáy* (Hv khái điểu)
Chim câu nhỏ có tiếng hót trầm buồn

膶 肐 骱
Gáy* (Hv nhục khái) (nhục nghi; tiêu cái)
- Phía sau cổ: *Sờ lên sau gáy*
- Phía đối với mép (sách): *Gáy có chữ vàng*; *Gáy đóng chỉ*

鱫
Gáy* (Hv ngư khái)
Tên cá (chép): *Cá gáy*

技 掝
Gảy* (Hv kĩ; thủ cải)
Bật bằng que: *Đàn gảy tai trâu*; *Gảy rơm vào bếp*

技 折 掝 㩟
Gãy* (Hv chiết; triết) (thủ cải; chỉ triết)
- Vật giòn đứt đoạn: *Gãy cành thiên hương* (con gái chết yểu)
- Thất bại; Lỡ việc: *Công việc gãy đổ*
- Khúc chiết: *Gãy gọn*
- Còn âm Gẫy*

掝
Gạy* (Hv thủ cải)
Âm khác của Cạy*: *Trộm gạy cửa vào nhà*; *Gạy miệng cũng không nói*

棘
Gấc* (Hv cức)
Dây leo có trái cho mỡ đỏ: *Xôi gấc*; *Mặt đỏ như gấc*

吟 唅 噤 噙
Gầm* (Hv khẩu kim) (khẩu hàm; khẩu sầm) (khẩu cầm)
- Phát âm mạnh và trầm: *Cọp gầm*; *Sóng gầm*
- Gậm: bên dưới: *Trộm chui gầm (gậm) giường*; *Tin tức đồn đi khắp gầm trời*
- Cúi đầu khi bước đi: *Gầm (Gằm) mặt*
- Khúc mắc khó hiểu: *Lí luận gầm ghì*
- Cụm từ: *Gầm cồn* (*tiếng sóng đập vào bãi nghe từ xa; *bạo tợn; *Ăn như gầm cồn*)

蠄
Gầm* (Hv trùng cầm)
Loại rắn độc: *Mai gầm*

錦
Gấm* (Hv cẩm)
- Lụa hoa: *Áo gấm đi đêm*; *Áo gấm về làng*
- Giống lụa hoa: *Con gấm* (con báo)
- (thêm bộ thảo đầu) Dây leo lá lớn làm thuốc trị độc

吟 唫 噤
Gẫm* (Hv khẩu kim) (khẩu kim; khẩu cầm)
- Nghĩ tưởng: *Suy gẫm*
- Lừa gạt: *Gạt gẫm*

埁
Gậm* (Hv thổ sầm)
- Gầm dưới thấp: *Chó chui gậm chạn*
- Còn âm là Gầm*

噤
Gậm* (Hv khẩu cẩm)
- Nhấm (bằng răng cửa): *Chuột gậm*
- Làm mòn dần: *Nước gậm bờ đê*

筋
Gân* (Hv cân)
- Lằn mạch máu dưới da: *Da trắng gân xanh*
- Vết lằn như mạch máu: *Gân lá*
- Dây căng bắp thịt: *Cắt gân chân*
- Cứng, khoẻ: *Già gân*
- Gan lì: *Còn gân hả?*
- Khéo viết, vẽ, bấm dây đàn...: *Có gân tay*

斤 近 斯
Gần* (Hv cân; cận) (bối cân, khi đi với xa có gốc bối)
- Ở không cách xa: *Gần xa nô nức*; *Gần chùa gọi Bụt bằng anh*; *Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng*
- Trong tương lai hay dĩ vãng không xa: *Gần đất xa trời* (không sống bao lâu nữa); *Gần đây*; *Gần đến nơi*
- Liên hệ (huyết nhục...) không xa: *Họ hàng gần*; *Gần gũi*
- Có thể bảo rằng: *Gần như chết*
- Nam nữ giao hợp: *Gần nhau*

及 扱 急
Gấp* (Hv cập) (thủ cập; cấp)

Vội: *Việc gấp rút*

扱 僛

Gấp* (Hv thủ cập)
(bội cập)
- Chập lá mỏng thành nhiều lớp: *Gấp đôi lá thư, Gấp sách lại*
- Tăng nhiều lần: *Gấp bội; Tiền tăng gấp đôi*

眔

Gấp* (Hv mục cấp)
Thèm muốn thầm: *Gấp ghé đã lâu*

岋 岌 跛

Gập* (Hv ngập; ngập)
(túc cập)
- Âm khác của Gấp*: *Gập sách lại*
- Không bằng phẳng: *Vó câu gập ghềnh*

乞 扢 訖 屹
岂 齿 拮 脂
乾 各 頡

Gật* (khất; thủ khất)
(ngôn khất)
(ngật; ngật; ất cát)
(thủ cát; nhục cát)
(thủ khất; các; hiệt)
Gục (đầu) xuống rồi ngẩng lên ngay: *Gật đầu ưng thuận; Ngủ gật; Gật gù*

呴 叼

Gâu* (Hv khẩu câu)
Tiếng chó: *Gâu gâu*

咻

Gầu* (Hv khẩu cầu)
Tiếng chó: *Gầu gầu*

浗 笱 篙 篝

Gầu* (Hv thuỷ cầu)
(trúc câu; trúc cao)
(trúc cao)
- Dụng cụ tát nước: *Gầu giai; Gầu sòng*
- Còn âm là Gàu*

脙

Gầu* (Hv nhục cầu)
- Miếng thịt bò nhiều mỡ: *Phở gầu*
- Còn âm là Gàu*

猼

Gấu*
(Hv khuyển ½ cấu)
- Động vật Hv gọi là Hùng: *Mật gấu*
- Có tính hay lấn át: *Gấu ăn* (ăn hết phần người khác)
- Nguyệt thực: *Gấu ăn trăng!*
- Hai chòm sao gần Bắc điểm biểu kiến của bầu trời: *Gấu lớn, Gấu con; Sao Bắc đẩu nằm trong chòm Gấu con*
- Hay cãi cọ: *Gấu ó*

蕃

Gấu*
(Hv thảo ½ cấu)
Cỏ Hv gọi là Hương phụ, củ làm thuốc

褠

Gấu* (Hv y ½ cấu)
Mép phía dưới áo quần: *Hiếu phục không may gấu; Giật gấu vá vai* (lấy vải ở gấu mà vá chỗ rách ở vai!)

嘖

Gẫu* (Hv khẩu cấu)
Nói chuyện vặt: *Tán gẫu*

酼 醭 醎

Gây* (Hv dậu cai)
(Hv dậu + Nôm cây)
(dậu kì)
- Đợi men bốc: *Gây rượu*
- Giúp động vật hay thảo vật có giống tốt, giống mới: *Gây giống*
- Gom tiền kinh doanh: *Gây vốn*

掑 磋 核
咳 撰 孩

Gây* (thủ kì; xây*)
(thủ cai; khẩu cai)
(thủ cơ)
(Hv thủ + Nôm cây)
- Tạo ra: *Gây chiến*
- Hay xung khắc: *Gây gổ*

膎

Gây*
(Hv nhục + Nôm cây)
Mùi thịt rừng: *Thịt gấu gây gây*

瘨 藧

Gầy* (Hv nạch kì)
(Hv sấu + Nôm cây)
Còm: *Gầy guộc; Chó gầy hổ mặt người nuôi; Người gầy thầy cơm*

掑

Gầy* (Hv thủ kì)
Sắp đặt cơ sở nhất là giúp con cái trưởng thành có gia đình ở riêng: *Gầy dựng cho con cái*

慨 吙

Gáy* (Nôm gáy*)
Cảm sốt nhẹ: *Gây (gấy) gấy sốt*

折 掓

Gẩy* (Hv triết)
(thủ cải)
- Bật bằng que: *Gẩy đàn; Gẩy móng tay*
- Còn âm là Gảy*

掓

Gẫy* (Hv thủ cải)
Xem Gãy*

棍

Gậy* (Hv mộc kị)
Cây côn: *Gậy gộc; Chống gậy*

蜫

Gậy* (Hv trùng kị)
Con lăng quăng tức là muỗi ở dạng ấu trùng: *Bọ gậy sống dưới nước*

掓

Gậy* (Hv thủ cải)
Âm khác của Cạy*, Gạy*: *Gậy cửa vào nhà*

金 針

Găm* (Hv kim; trâm)
- Cài bằng kim, bằng dao...: *Găm các giấy bạc trăm vào với nhau*
- Kim có khoá để cài: *Kim găm*

- Dao vắn: *Dao găm*

瞼

Gằm* (Hv mục kiêm)
- Gấp cằm xuống sát ngực mắt nhìn xuống đất: *Vừa đi vừa cúi gằm*
- Có vẻ đe dọa: *Gằm ghè*

錦

Gắm* (Hv cẩm)
- Trao sang để nhờ săn sóc hộ: *Gửi gắm*
- Nhằm lấy cho mình: *Gắm ghé*

吟 唫 𠺥 啨 噤

Gặm* (Hv khẩu kim) (khẩu kim; khẩu cấm) (khẳng; khẩu cấm) Xem Gậm*

斯

Gằn* (Hv bối cân)
- Uốn giọng để người nghe phải chú ý: *Gằn từng tiếng*
- Cười mà có ý chê: *Cười gằn*

㫴 哏 堅 㗂

Gắn* (Hv thủ cấn) (khẩu cấn; kiên) (khẩu nhẫn)
- Dính chặt: *Gắn bó*
- Sửa cho liền: *Hàn gắn*

矜

Găng* (Hv căng)
- Thẳng cứng: *Kéo dây cho găng hơn*
- Cương quyết: *Bên nào cũng găng*

荕 椈

Găng* (Hv thảo căng) (mộc căng)
- Cây có gai: *Bụi găng; Bờ giậu găng*
- Căng thẳng: *Tình hình rất găng từ lâu rồi*

哏 肋 𠓨 劤 𠡚

Gắng* (Hv khẩu cấn) (cấn lực; cắng nháy) (cẳng lực; cẳng lực)
- Gia tăng công lực: *Cố gắng lên!; Có gắng sức mới thành công*
- Không vui khi bị áp lực: *Gắng gượng làm cho xong việc*
- Kéo dài thêm: *Ngồi gắng chút nữa*

𠯇

Gặng* (Hv khẩu cận)
Chất vấn kĩ: *Hỏi gặng*

扱 搃

Gắp* (Hv thủ cập) (thủ cấp)
Kẹp bằng kìm, đũa...: *Gắp thức ăn; Gắp thăm; Gắp lửa bỏ tay người*

及 扱 返 跋

Gặp* (Hv cập) (thủ cập; xích cập) (túc cập)
- Giáp mặt: *Gặp gỡ*
- Có chỗ giao điểm: *Hai đường gặp nhau*
- Đem lại gần nhau: *Gặp hai chân đứng thẳng*
- Tới lúc: *Gặp vận; Gặp phải; Gặp rủi; Gặp dịp* (có cơ may)
- Gập; Gấp: *Gặp sách*

咭 噶 刻

Gắt* (Hv khẩu cát) (khẩu cát; khắc)
Cho cảm giác khó chịu: *Nắng gắt; Gắt gỏng; Canh mặn gắt; Rượu xóc gắt cổ*

秸 秸 拮 𥞖

Gặt* (Hv hoà ất) (hoà cát: giai) (thủ cát: kiết) (hoà khắc)
Thu lượm hoa màu: *Một năm hai mùa gặt vụ chiêm và vụ mùa*

舸 艕 艨 艚

Ghe* (Hv kha: TH gé) (chu cơ; chu lê) (chu kê)
Thuyền lớn: *Ghe mành Nghệ An*

稽 嗜

Ghe* (Hv kê) (khẩu ½ kê)
Nhiều (tiếng miền Nam): *Ghe phen*

嘆

Ghè* (Hv khẩu cơ)
Để bụng thù: *Gằm ghè*

墈

Ghè* (Hv thổ cơ)
- Lọ sành lớn: *Ghè mắm*
- Mài chầm chậm: *Ghè mòn*
- Sửa trị (tiếng bình dân): *Ghè cho một trận*

踦 掎

Ghé* (túc kí; thủ kí)
- Tạt vào: *Thuyền tình vừa ghé tới nơi; Tiện thể ghé vào thăm bạn*
- Tới sát: *Ghé tai nói nhỏ*
- Đem lại gần: *Ghé vai gánh vác*

畸

Ghé* (mục kí)
Đưa mắt xem: *Gấp ghé* (còn nói là Ngấp nghé); *Ghé mắt xem* (có ý thương)

疨 瘂

Ghẻ* (Hv nạch kí) (nạch lễ)
- Bệnh lở ngứa dễ lây: *Con ghẻ; Mụn ghẻ*
- Vợ thứ hai của bố: *Mẹ ghẻ* (kế mẫu: hậu mẫu)
- Chồng thứ hai của mẹ: *Bố ghẻ* (kế phụ: hậu phụ)
- Con từ giá thú trước: *Con ghẻ* (con riêng)
- Thiếu ân cần: *Ghẻ lạnh*

技

Ghẽ* (Hv kĩ)
Khéo vén: *Gọn ghẽ*

蚑

Ghẹ* (Hv trùng kị)
- Loại cua biển
- Cụm từ: *Gà mái ghẹ* (gà mới biết đẻ)
- Nhờ vả: *Ăn ghẹ*

劍
Ghém* (Hv kiếm)
Cụm từ: *Gói ghém* (*bọc lại cho gọn; *để dành)

薊
Ghém*
(Hv thảo kiếm)
- Cây cà: *Cà ghém*
- Rau ăn sống với thịt: *Cải cay non ăn ghém*

慳
Ghen* (Hv khiên)
Bực vì thua người nhất là ở tình trường: *Ghen tuơng*; *Đánh ghen*

瞖
Ghèn* (Hv mục kiên)
Dử mắt: *Mắt có ghèn*

咍 嘵 嚐
Ghẹo* (Hv khẩu triệu)
(khẩu nghiêu)
(khẩu ½ kiệu)
- Chọc tức: *Chòng ghẹo*
- Rủ rê phụ nữ: *Ghẹo nguyệt trêu hoa*

扱 夾 押 挟
Ghép* (thủ cập; giáp)
(thủ giáp: áp; thủ khiếp)
- Lắp sát vào nhau: *Ván ghép*; *Ghép chữ*; *Ghép vợ ghép chồng*
- Buộc cáo: *Ghép tội*; *Gán ghép*

恄 慲
Ghét* (Hv tâm cát)
(tâm kết)
Đố kị: *Ghen ghét*; *Mẹ ghẻ ghét con chồng*

膭
Ghét* (Hv nhục kết)
Chất dơ bám da: *Cáu ghét*; *Ghét gúa*

稽 嗜 嵇
Ghê* (Hv kê)
(khẩu ½ kê; khẩu kê)
- Dễ sợ: *Ghê rợn*; *Ghê gớm*
- Nổi da gà vì rét, sợ...: *Lạnh ghê người*; *Ghê mình*; *Chua ghê răng*
- Không ưa: *Ghê tởm*
- Rất: *Dài ghê*

磎 墻
Ghề* (Hv thạch kê)
(thổ kê)
Không nhẵn: *Gồ ghề*

几 椅 舒
樹 椅 棉
Ghế* (Hv ki; kỉ)
(kỉ kế; mộc kế)
(mộc kí; mộc đế)
- Đôn để ngồi: *Bàn ghế*
- Quấy gạo sôi: *Ghế nồi cơm*; *Ghế thêm cơm nguội* (trộn cơm vào gạo đang sôi)

格 擊
Ghếch* (Hv cách)
(kích; hách)
- Gác lên: *Ghếch chân lên bàn*
- Còn âm là Ghệch*

埂 崇 埌
Ghềnh*
(Hv thổ canh)
(âm Bk géng)
(sơn kinh; thổ kinh)
Không phẳng: *Gập ghềnh*

涼 碌 溫 贏
Ghềnh*
(Hv thuỷ kinh)
(thạch kinh; doanh)
- Đá bị nước sông hay biển vỗ mạnh: *Lên thác xuống ghềnh*; *Dịp cầu nho nhỏ cuối ghềnh bắc ngang*; *Vũng Tầu có Ghềnh Rái*
- Còn âm là Gành*; Ghình*

摬
Ghểnh*
(Hv thủ cảnh)
Đem mấy con cờ như Sĩ Tượng lên: *Ghểnh sĩ*

記 掑 箕 篚
Ghi* (Hv kí)
(thủ kì; trúc kí)
(trúc kì kí)
- Chép lại để lưu: *Ghi tên*; *Ghi âm*
- Trữ vào trí nhớ: *Ghi lòng tạc dạ*
- Đánh dấu để dễ nhận khỏi quên lẫn

持
Ghì* (Hv trì)
- Níu chặt: *Ôm ghì lấy*
- Khó hiểu: *Gầm ghì*

恢
Ghiếc* (Hv tâm diệc)
Đáng tởm: *Gớm ghiếc*

堅
Ghiền* (Hv kiên)
Nghiện: *Ghiền hút*

金
Ghim* (Hv kim)
- Kim dài gài giấy
- Găm; gài: *Ghim bạc*

鉗
Ghìm* (Nôm kìm)
Giữ lại: *Ghìm chặt*

椸
Gi (yí)
- Cái mắc áo
- Còn âm là Di

之 市 夷 咦
Gì* (Hv chi, thị nháy)
(di; khẩu di)
- Tiếng hỏi: *Cái gì?*
- Sự vật không xác định: *Không coi ai ra gì*; *Còn gì mà mong*
- Từ giúp chối chữ đi trước: *Khó gì*; *Lo gì*

挗
Gí* (Hv thủ di)
Âm khác của Dí*

加
Gia (jiā)
- Cộng lại: *Gia pháp*; *Nhị gia ngũ đẳng vu thất* (2+5 = 7)
- Hơn thế nữa; Lại: *Khổ cán gia xảo cán* (chịu khó lại làm giỏi)
- Tăng: *Gia bội*; *Gia phong* (ban tước)
- Làm cho: *Gia ân*;

Gia hại; *Gia hình*
- Lễ lên ngôi: *Gia miện*
- Khen hết lời: *Bất gia lão lự* (không dám!)
- Phiên âm: *Gia nã đại* (Canada); *Gia lợi phúc ni á* (California) (tắt là Gia Châu); *Gia lặc tỉ hải* (Caribbean Sea) *Gia luân* (Gallon)
- Đà Lạt: *Đại gia* (TH)

加

Gia* (Hv gia)
Làm cho (Hv hoá Nôm): *Gia roi* (đánh)

茄

Gia (jiā)
Phiên âm áo jacket: (jiākè): *Gia khắc*

咖

Gia (jiā)
Phiên âm: *Gia phi* (cà phê); *Gia li* (cà ri)

茄

Gia (qié)
- Cây cà (eggplant)
- Cà chua: *Phiên gia*
- Xem Gia (jia)

家

Gia (jiā)
- Người nhà: *Nguyễn gia hoà Trần gia*
- Tổ ấm: *Hồi gia*; *Gia sửu* (tai tiếng người nhà muốn giấu)
- Từ giúp đếm nhà...: *Tam gia thương điếm* (ba cửa tiệm)
- Kẻ chuyên nghiệp: *Ngư gia*; *Khoa học gia*
- Học phái: *Bách gia tranh minh* (trăm nhà đua nhau hót)
- Nuôi thuần: *Gia súc*
- Thân thích vai trên của người đương nói: *Gia phụ*; *Gia gia* (bố tôi: jiā yé); *Gia huynh* (Xem Xá)

家

Gia (jiā)
Mấy cụm từ bình dân: *Gia đương*; *Gia tư* (của nhà tích trữ); *Gia loã* (*dụng cụ; *vũ khí; *anh chàng); *Gia thoại* (chuyện thường ngày); *Gia thường* (lối sống mọi ngày); *Gia tiểu* (vợ con); *Gia truyền*; *Lạp gia* (nói chuyện vặt)

傢

Gia (jiā)
Có nghĩa như Gia không có bộ Nhân, ở mấy cụm từ: *Gia cụ* (đồ gỗ trong nhà); *Gia loã* (xem *Gia* ở trên); *Gia thập* (đồ lặt vặt)

鎵 镓

Gia (jiā)
Chất Gallium (Ga)

耶

Gia (yē)
Phiên âm: *Gia tô* (Jesus); *Gia hoà hoa* (Jehovah); *Gia lộ tát lãnh* (Jerusalem)

耶

Gia (yé)
- Tiếng hỏi ở cổ văn: *Thị gia*; *Phi gia?*
- Cha; bố đẻ

爷 爺

Gia (yé)
- Bố: *Gia nương* (ba má)
- Từ người xưa gọi các bậc đáng kính: *Lão gia*; *Thiếu gia*
- Trời: *Lão Thiên gia*
- Chồng và các con trai đã lớn: *Gia môn*
- Cụm từ: *Gia gia* (yé ye) (*ông nội; *cụ đáng bậc ông)

椰

Gia (ye)
- Cây dừa: *Gia tử* (trái dừa)
- Cải hoa cauliflower: *Hoa gia cải*

伽

Gia (gā)
- Phiên âm: *Gia mã xạ tuyến* (gamma ray)
- Xem Gia (jia) và Già (qié)

伽

Gia (jiā)
- Thứ đàn Triều Tiên: *Gia gia* (gā) *cầm*
- Phiên âm: *Gia lợi lược* (Galileo) - Xem Gia (gā); Gia (yē); và Già (qié)

倻

Gia (yē)
- Tên đàn: *Gia gia cầm*
- Xem Gia (gā); Già (qié)

嘉

Gia (jiā)
- Quý: *Gia tân* (khách quý)
- Giới thiệu khen: *Gia tưởng*; *Khả gia* (đáng khen); *Gia miễn* (khen và khích lệ – cổ văn)
- Tên tỉnh: *Gia Định*

珈

Gia (jiā)
Món trang sức của các bà ngày xưa

鴐 鴐

Gia* (Hv gia điều)
Chim cuốc kêu to: *Mỏi miệng cái gia gia*

痂

Già (jiā)
Vảy mụn, sẹo

枷

Già (jiā)
- Gông cổ: *Già toả* (gông xích)
- Đóng gông: *Già giang*

伽

Già (qié)
- Về Phật: *Tăng già*; *Già ngữ* (chữ Phạn)
- Xem Gia (ga); Gia (ye)

茄

Già (jiā)
Áo Jacket: *Già khắc*

遮

Già (zhē)

Che đậy: *Già cái*; *Già nhãn pháp* (camouflage); *Già tế* (che chắn); *Già sửu* (che cái dở)

葭

Già (jiā) (cổ văn)
- Sậy, trúc, tre
- Ống sáo: *Xuy già*

查 秺 䕢

Già* (tra; tạp lão) (lão trà)
- Đã sống lâu
- Trừng trải: *Già đời*
- Quá mức: *Cân già*; *Già néo đứt dây*; *Già đòn non nhẽ* (làm mạnh vì đuối lí)
- Người lớn tuổi tự xưng

笳

Già (jiā) (cổ văn)
Ống địch của dân Hồ

遮 迦

Già* (Hv già; xích gia)
Từ từ: *Dần già*

枷

Già* (mộc gia)
Cây cho vỏ ăn trầu, làm thuốc nhuộm

駕 驾

Giá (jià)
- Đóng vật kéo xe...
- Lái xe: *Giá sử thương* (buồng lái); *Giá sử chấp chiếu* (driving license); *Giá ngự* [cỡi ngựa; lái xe; điều khiển; Giá ngự hình thế (làm chủ tình thế)]; *Giá khinh tựu thục* (vì đã quen làm dễ dàng)
- Vua đi đường (bằng xe, thuyền...): *Ngự giá*
- Tiếng kính trọng: *Đại giá* (ngài)

蔗

Giá (zhè)
Cây mía: *Giá đường*

這 假

Giá* (Hv giá)
Nếu: *Giá như*

鷓 鹧

Giá (zhè)
Chim cút (francolin)

架

Giá (jià)
- Khung để treo: *Thư giá*; *Hoàng qua giá* (giàn dưa); *Hành lí giá* (khung gác đồ đạc); *Thập (tự) giá*; *Giá không* (nhà sàn)
- Treo lên: *Giá kiểu*
- Nâng đỡ: *Giá trước*
- Bắt cóc: *Cường hành giá tẩu*
- Tranh cãi: *Khuyến giá* (can đôi bên)
- Mấy cụm từ: *Giá bất trú* (đẩu không lại); *Giá tử* [*khung sắp cất, truyện sắp viết... *làm điệu: *Bài giá tử*; *Một hữu giá tử* (không kiểu cách)]

賈 價 价

Giá (jià)
- Tiền trả: *Thậm (thập) ma giá (tiền)?*
- Mức đáng quý: *Giá trị liên thành* (quí lắm)
- Xem Giả (jiǎ)

嫁

Giá (jià)
- Lấy chồng: *Xuất giá*
- Đem tới: *Giá họa vu nhân* (đổ tội cho người); *Giá tiếp* (tháp cây)

柘

Giá (zhè)
Cudrania tricuspidata cho thuốc nhuộm vàng

稼

Giá (jià)
Gieo: *Canh giá* (cày và gieo)

簹 架

Giá* (trúc giá; giá; jià)
Túi đựng; mấu treo: *Giá đèn*; *Giá áo túi cơm* (kẻ vô dụng)

假

Giá (jià)
- Nghỉ: *Thử giá* (nghỉ hè); *Bệnh giá*; *Hưu giá* (được nghỉ)
- Xem Giả (jiǎ)

這 这

Giá (zhè)
- Đây này: *Giá cá* (cái này); *Giá ta* (những cái này); *Giá dạng* (như vậy)
- Bây giờ: *Ngã giá tựu tẩu* (tôi đi bây giờ)

稼

Giá* (Hv giá)
Đậu ra mậm: *Giá sống*

霔 液 䃈

Giá* (Hv vũ giá) (Hv dịch: TH yè) (băng giá)
- Sương đóng đá: *Bạc phau cầu giá*
- Lạnh lẽo: *Giá rét*

者

Giả (zhě)
- Người, kẻ: *Tác giả*; *Lão giả an chi*
- Đây này: *Giả biên* (ở đây)
- Thế nào là... (cổ văn): *Phong giả, không khí lưu động nhi thành*

賈 贾

Giả (jiǎ)
- Tên
- Dạng cổ của Giá (jià)

赭

Giả (zhě)
Đỏ pha nâu (ochre)

鍺 锗

Giả (zhě)
Chất Germanium (Ge)

假

Giả (jiǎ)
- Không phải thứ thật: *Giả mạo*; *Giả công tế tư* (vờ làm việc nghĩa để cầu lợi riêng)

- Chữ Kana của Nhật cấu trúc khá giống chữ Nôm của VN: *Giả danh* (phiên âm Kana ra Hv)
- Mượn: *Cửu giả bất quy* (lâu không trả lại); *Giả thải cư hồi* (không trả tiền vay giữ lại chè lá – thói tham lại)
- Tỉ như: *Giả sử*

假
Giả* (Hv giả)
- Làm ra vẻ: *Giả đò*; *Giả tảng*; *Giả vờ*; *Giả dạng*
- Nếu: *Giả như*

吔 啫 𡢻 寫
Giã* (khẩu dã) (khẩu giả; đãi lã, tả)
- Từ biệt: *Giã nhà đeo bức chiến bào*
- Trừ khử: *Giã độc*
- Cám ơn: *Giã ơn*

也 赭 者
Giã* (Hv da; xích giả) (thủ giả)
- Nện ở cối: *Giã gạo*
- Đánh đau (tiếng bình dân): *Giã cho một trận*

𦨭
Giã* (Hv chu giả)
- Lưới vét thả phía sau khi tàu di dịch: *Lưới giã*; *Kéo giã*
- Thuyền kéo lưới vét: *Giã tôm*

箸 斜
Giạ* (trúc giả; giả đẩu) Lượng đong (chừng 35-40 công thăng)

角
Giác* (Hv giác)
- Cắc bạc, đồng hào
- Nhớn nhác: *Giớn giác*
- Rút khí độc: *Giác lưng*

角
Giác (jué)
- Vai tuồng: *Chủ giác*; *Sửu giác* (vai hề)
- Người đóng tuồng: *Danh giác*
- Tranh nhau: *Khẩu giác* (cãi nhau); *Giác đấu* (vật nhau)
- Chén cổ có đế
- Một trong ngũ âm: Giốc (xem Cung)
- Xem Giác (jiǎo)

角
Giác (jiǎo)
- Bộ gốc ở các chữ liên hệ tới sừng, góc...
- Sừng trâu, bò, dê...: *Lộc giác* (sừng hươu)
- Tù và: *Hiệu giác*
- Có hình sừng: *Phi châu chi giác* (dạng miền Somalia); *Hảo vọng giác* (mũi đất ở Nam Phi)
- Góc: *Tường giác*; *Nhãn giác* (khoé mắt)
- Góc ở Toán học: *Trực giác*; *Giác chuỳ thể* (pyramid)
- Đồng hào: (1/10 viên)
- Một phần tư: *Nhất giác bính*
- Mấy cụm từ: *Ỷ giác (giốc)* (điều binh để vững thế phía sau); *Giác mô* (lớp trong suốt nằm trước mắt)
- Xem Giác (jué)

覺 覚 觉
Giác (jué)
- Cảm nhận: *Giác quan*; *Thính giác*
- Thức giấc: *Như mộng sơ giác* (như mơ mới tỉnh)
- Đánh thức: *Tiên giác "giác" hậu giác*
- So với Giác (jiào), sẽ thấy một mặt chữ; một âm Hv mà TH có hai âm với hai nghĩa

覺 觉 覚
Giác (jiào)
- Ngủ: *Ngọ giác* (ngủ trưa)
- Xem Giác (jué)

吒 嘬
Giạc* (Hv khẩu dặc) (khẩu độ)
- Giạng ra: *Giạc cẳng*
- Dạng mới xem qua: *Vóc giạc to lớn*

佳
Giai (jiā)
Xinh đẹp: *Giai cảnh*; *Giai nhân*; *Giai thoại* (câu chuyện lí thú)

皆
Giai (jiē) (cổ văn)
Đều: *Nhân nhân giai tri*; *Bách niên giai lão* (câu chúc đôi tân hôn cả hai trường thọ và thành công trong đời)

喈
Giai (jiē)
- Âm thanh hoà nhau: *Cổ chung giai giai*
- Chim kêu ríu rít: *Kê minh giai giai* (gà kêu oác oác)

秸 稭
Giai (jiē)
Rơm: *Mạch giai*

楷
Giai (kǎi)
- Mẫu: *Giai mô*
- Lối viết chữ Hán đằng tả: *Giai thư*
- Còn âm là Khai

諧 谐
Giai (xié)
- Hoà hợp: *Giai chấn* (resonance)
- Xem Hài (xié)

佳
Giai* (Hv giai)
Âm đã cũ của Trai*

偕
Giai (xié)
Cùng nhau: *Giai hành*; *Bách niên giai lão* (câu chúc đôi tân hôn "cả hai đều" trường thọ và thịnh đạt)

箵
Giai* (Hv trúc giai)
Gàu tát nước; Hv hố đẩu: *Khác với gàu sòng, gàu giai có dây để hai người cùng tát*

楷

Giai (jiē)

Tên khác của cây Hoàng liên

階 阶 堦

Giai (jiē)

- Thềm cao: *Giai địa* (terrace)
- Thềm thang: *Đài giai*
- Cái thang: *Giai thê*
- Chặng: *Giai đoạn*
- Cấp bậc: *Quân giai*

腂 膎

Giái* (Hv nhục giới) (nhục đái)

Vật có dạng trái cây tòn ten: *Hòn giái* (ngoại thận); *Giái tai*; *Giái chuông*

介

Giái (jiè)

Âm khác của Giới thổ âm miền Nam có nghĩa là răn cấm

解 觧

Giải (jiě)

- Chia cắt: *Giải phẫu* (mổ xẻ); *Ngoã giải* (tan thành mảnh)
- Tháo cởi: *Giải hài đái* (cởi dây giày); *Giải trừ chức vụ* (bãi chức); *Giải tổ* (bộ miện) (treo ấn từ quan)
- Đánh tan: *Giải cảm* (phá mối hoài nghi); *Giải cẩm*; *Giải đông* (làm tan đá); *Giải độc*; *Giải phóng* (cho tự do)
- Cắt nghĩa: *Chú giải*; *Giải đáp*; *Giải đề* (giải quyết vấn đề)
- Hiểu: *Phí giải* (khó hiểu); *Lãnh nhân bất giải* (khiến người nghe phải thắc mắc)
- Đi cầu tiêu: *Tiểu (đại) giải*
- Xem Giải (jiè, xiè)

解

Giải (xiè)

Hiểu: *Giải bất khai giá cá đạo lí* (nói chẳng ai hiểu – tiếng bình dân)

解

Giải* (Hv giải)

- Đánh tan (giống nghĩa Hv): *Giải buồn*
- Trải ra: *Giải bày* (kể hết các tình tiết - Xem Giãi*); *Giải nghĩa* (giảng đầy đủ các ý tứ của bài)

蟹

Giải (xiè)

Cua ghẹ: *Giải phấn* (thịt cua bóc); *Giải thanh* (lục mà xam xám như mu ghẹ)

解

Giải (jiè)

- Áp điệu phạm nhân: *Giải tống*
- Xem Giải (jiě, xiè)

絏 繲 絺

Giải* (miên ½ bài) (miên giải; miên đái)

- Tấm mỏng và dài: *Giải lụa*
- Phần thưởng: *Giựt giải thu vi* (đỗ kì thi hương mở vào mùa thu)

獬

Giải (xiè)

Con Toan nghê hay có tượng trước đền chùa, (nó biết phân biệt phải trái!): *Giải trãi*

蟹 蠏 豸

Giải* (Hv giải) (trùng đái; trãi)

Rùa truyền kì rất lớn và dữ: *Con giải*

邂

Giải (xiè) (cổ văn)

Tình cờ gặp người thân: *May thay giải cấu tương phùng*

懈

Giải (xiè)

- Buông lỏng: *Tùng giải*
- Điểm sơ hở: *Vô giải khả kích* (địch không có lối tấn công)

豸 解 𤈦 烌

Giãi* (Hv trãi; giải) (hoả trãi; hoả đãi)

Phơi ra gió mưa: *Giãi giàu*; *Giãi lụa cho lạt màu*

解 㖒

Giãi* (giải; khẩu đãi)

Tỏ ra: *Giãi bày tâm sự*

豸 栘

Giại* (trãi; mộc trãi)

- Tấm phên trước hè: ban ngày chống lên, ban đêm cụp xuống
- Nới rộng thêm nhà ở: *Giại thêm một chái ở đầu nhà*

緘 缄

Giam (jiān)

- Buộc: *Giam khẩu* (cổ thư) (không hé răng)
- Lối đề thư ngoài bì cho biết do ai gửi: *Trần giam* (from Tran)

摵

Giam* (thủ + ½ giam)

- Giữ lại: *Giam tù*
- Đặt tiền cọc: *Giam một số tiền lớn*

緘

Giàm* (Hv giam)

Dây buộc mõm thú vật: *Mắc giàm*

尷 㯺 尶

Giám (gān)

Lúng túng: *Giám giới*; *Xử cảnh giám giới* (gặp bước khó xử)

監 监

Giám (jiān)

- Điều khiển: *Giám khát quật tỉnh* (khát nước mới đào giếng)
- Canh coi: *Giám thị*
- Tù: *Giám cấm* (bỏ tù); *Giám lao* (nhà tù)
- Cụm từ: *Giám thủ tự đạo* (biển thủ)

監 𥁑

Giám (jiàn)
- Quan quản trị nội cung: *Thái giám* (ngày xưa phải là hoạn quan)
- Cụm từ: *Quốc tử giám* (trường trong triều đào tạo nhân viên hành chính)

鋻 鍳 鑑

Giám (jiàn)
- Tấm đồng mài nhẵn làm gương soi
- Coi ảnh trong gương: *Thuỷ thanh khả giám*
- Xét đoán: *Giám biệt* (xét đoán phân biệt); *Giám định* (lượng giá trị); *Giám thưởng* (biết quý giá trị)
- Đọc thư (cổ văn): *Nhất giám đăng hạ vạn hàng đề* (đọc thư mà chảy nước mắt)
- Liên từ: *Giám vu* (đã biết như thế thì...)

檻 槛

Giám (jiàn)
- Lan can (banisters)
- Cũi (tù): *Giám xa*
- Xem Hạm (kǎn)

減 减

Giảm (jiǎn)
- Phép tính trừ: *Ngũ giảm tam đắc nhị* (đừng lẫn với Trừ Hv); *Giảm hiệu*
- Hãm bớt: *Giảm hoãn*; *Giảm chấn* (shock absorber); *Giảm bán* (bớt đi một nửa)

减 減 簡

Giảm* (giảm; giản)
Bớt: *Cơn đau (bệnh) đã giảm nhiều*

啖

Giảm (dàn) (cổ văn)
- Ăn, nếm thử
- Dử: *Giảm dĩ tư lợi*
- Còn đọc là Giãm

扗 談 噡

Giạm* (Hv thủ nhâm) (đàm; khẩu trạm)
Hỏi ướm: *Giạm bán*; *Giạm hỏi: Giạm vợ*

奸 姦

Gian (jiān)
- Không ngay thẳng: *Gian kế*; *Gian dâm*
- Có ý phản bội: *Nội gian*; *Gian tế*; *Sừ gian* (diệt trừ bọn muốn làm phản)

間 间

Gian (jiān)
- Ở giữa: *Trung gian* (giúp hoà giải); *Nhân gian*
- Quãng thời giờ: *Vãn gian* (về chiều)
- Buồng: *Lí gian* (buồng bên trong)
- Từ giúp đếm: *Tam gian ngoạ thất* (ba buồng ngủ)
- Xem Gián (jiàn)

菅

Gian (jiān)
- Loại rau
- Cụm từ: *Thảo gian nhân mệnh* (giết bừa)

艱 艰

Gian (jiān)
Khó nhọc: *Gian nan*; *Gian khổ*

床 杋 橌

Giàn* (Hv sàng) (mộc giang; mộc gian)
Sàn cho dây leo: *Giàn mướp*

擱

Giàn* (thủ gian)
- Sắp đặt: *Giàn trận*
- Mở rộng: *Giàn mông*
- Xem Dàn*

滇

Giàn* (Hv thuỷ chân)
- Đầy quá mức chứa: *Giàn giụa*
- Xem Dàn*, Tràn*

間 间 閒

Gián (jiàn)
- Quãng giữa: *Gián bích* (liền vách); *Gián đoạn*; *Gián tiếp* (liền mà có quãng giữa);
- Cơ hội: *Thừa gián*
- Khác nhau: *Hắc bạch tương gián*
- Mấy cụm từ: *Gián đạo* (đường ít người đi); *Gián điệp* (đặc công); *Gián hoặc* (thỉnh thoảng)
- Xem Gian (jiān)

諫 谏

Gián (jiàn) (cổ văn)
- Cảnh cáo (bạn hoặc bề trên): *Gián nghị*; *Cự gián* (không nghe)
- Can: *Gián chỉ*

蝀

Gián*
(Hv trùng ½ gián)
- Trùng Hv Chương lang: *Thuốc trừ gián*
- Xem Dán*

間 演

Gián* (Hv gián; diễn)
Xem Dán*

揀 拣

Giản (jiǎn)
Lựa chọn: *Giản tuyển*

澗

Giản (jiǎn) (cổ văn)
Khe giữa núi

簡 简 簡

Giản (jiǎn)
- Họ
- Gọn; vắn; không cầu kì: *Giản nhi ngôn chi* (nói vắn tắt); *Giản tả* (viết tắt); *Giản hoá Hán tự: Giản thể tự* (lối Bk viết chữ Hán ít nét hơn)
- Thẻ tre người xưa dùng để viết
- Thư trao đi gửi lại: *Thư giản*; *Giản thiếp*

柬

Giản (jiǎn)
- Danh thiếp: *Thỉnh giản* (thiếp mời)

- Phiên âm: *Giản phố trại* (Campuchea)

簡 伹

Giãn* (Hv giản; đản)
- Nở thêm: *Co giãn*
- Hoãn lại: *Giãn hẹn*
- Bớt chen chúc: *Giãn việc*; *Hãy giãn ra!*

缸 甌

Giang (gāng)
Đồ gốm có miệng loe: *Kim ngư giang* (bể cá vàng); *Yên hôi giang* (đĩa gạt tàn thuốc); *Giang ngoã* (các hợp chất như đất sét... để làm đồ gốm)

肛

Giang (gāng)
Lỗ đít: *Hậu giang* [Đừng lẫn với "hậu môn" (*cửa sau; *đút lót cửa quyền)]; *Thoát giang* (lòi rom)

槓 杠

Giang (gàng)
- Cái xà: *Song giang* (hai xà song song giúp luyện thể dục); *Thiết giang* (xà sắt)
- Nét gạch dưới chữ để độc giả chú ý
- Sổ toẹt; gạch bỏ
- Đòn bẩy: *Giang can*; *Giang can nguyên lí*
- Còn âm là Cống

江

Giang (jiāng)
- Họ
- Sông: *Cửu Long Giang* (sông Mi-công); *Trường giang*
- Liên hệ với Trường giang: *Giang nam*; *Giang đồn*; *Giang trư* (cá heo da đen ở sông Trường giang)
- Mấy cụm từ: *Giang hà nhật hạ* (ngày càng sa sút); *Giang hồ* (jiang hú: sông ao: đủ mọi miền trong xứ; jiang hu: giảng võ bán thuốc dạo); *Giang mễ* (gạo nếp; rượu cái); *Giang sơn* (đất nước); *Giang y sư* (lang băm)

扛

Giang (káng)
- Vác trên vai: *Giang thương* (vác súng: đi lính)
- Hai người khiêng
- Mắc vào cổ: *Già giang* [một lão một trai (hai cha con bị gông quàng vào cổ)]
- Xem Giang (gāng)

扛 㧏 㧐

Giang (gāng)
- Bưng bằng hai tay
- Xem Giang (káng)

扛

Giang* (Hv giang)
- Mở rộng: *Giang tay*
- Xem Dang*

豇

Giang (jiāng)
Đậu cowpea

䇢

Giang* (trúc giang)
Loại tre dẻo: *Quạt giang*

床 揚 扛

Giàng* (Hv sàng) (dương; thủ giang)
Dạng thơ của Gìn*: *Gieo thoi bởi chẳng giữ giàng*

扛 弜

Giàng* (Hv thủ giang) (cung giang)
- Cái cung bắn đạn tròn: *Giàng thun*
- Căng dây cung: *Giàng ná*

降

Giáng (jiàng)
- Xuống thấp: *Thiên Chúa giáng sinh*; *Giáng lạc tản* (parachute)
- Hạ thấp: *Giáng cấp*; *Giáng chức*

撊

Giáng* (Hv thủ giản)
Đánh đập (tiếng bình dân): *Giáng cho một trận*

絳 绛

Giáng (jiàng)
Màu đỏ tươi: *Giáng tử* (đỏ tía); *Áo chàng đỏ tựa giáng pha*; (chữ sau viết lối Nôm hay có thêm bộ Vũ)

講 讲

Giảng (jiǎng)
- Dặn bảo: *Giảng sư*; *Giảng cổ sự*
- Cắt nghĩa: *Giảng giải*
- Thảo luận điều đình: *Giảng hoà*; *Giảng giá* (mặc cả)
- Đặc biệt chú ý: *Giảng phẩm chất*; *Bất giảng cứu ngật xuyên* (không lo chuyện ăn mặc)
- Nói riêng về một vấn đề: *Giảng Anh văn*

㖦 噹

Giãng* (khẩu giản)
Có miệng mở rộng: *Bát giãng miệng*

扛 弜 跘 蹼

Giạng* (thủ giang) (cung giang; túc giang) (túc ½ dạng)
- Giang ra và chống xuống: *Giạng chân*
- Vẻ đi nặng nề: *Giệnh giạng*

争

Gianh* (Hv tranh)
- Âm khác của Tranh*: *Gianh nhau ăn*
- Lấn sang phần người khác: *Ăn gianh*

浄 江

Gianh* (thuỷ tranh) (giang)
Tên sông: *Sông Gianh*

争 啨 掙

Giành* (Hv tranh) (tranh nháy khẩu) (thủ tranh)
- Tranh hơn: *Giành ăn*; *Giành chỗ*; *Giành giựt*

- Để dành: *Giành giụm*
- Còn âm là Dành*

梈
Giành* (Hv mộc tranh)
Cây có hoa trắng và thơm: *Giùng giành* (gardenia)

箏
Giành* (trúc tranh)
Cái rổ lớn đan thưa: *Giành phân*

頴
Giảnh* (Hv dĩnh)
Vểnh lên: *Giảnh tai nghe*

鱜
Giảnh* (Hv ngư dĩnh)
Cá dẹp mình: *Cá giảnh* (flounder)

交
Giao (jiāo)
- Trao tay: *Giao hoàn* (trả lại); *Giao sai* (báo cáo lại); *Giao bạch quyển* (*nộp bài giấy trắng; *hoàn toàn lỡ việc)
- Gặp nhau: *Giao điểm*; *Xuân hạ chi giao*; *Giao thủ* (đánh sáp lá cà)
- Tới lúc: *Giao đông dĩ hậu* (kịp tới mùa đông)
- Bầu bạn: *Giao bằng hữu*
- Âm dương gặp nhau: *Giao hợp*; *Giao hoan*; *Giao phối*
- Trao đổi: *Giao thương*
- Ngã: *Nhất đại giao* (ngã đánh uỵch)
- Đều cùng: *Nội ngoại giao khốn*
- Tên nước ta đời Hán: *Giao Châu*
- Mấy cụm từ: *Giao đại* (dài) (*trao công tác sang người khác; *giải thích cách thi hành công tác; *giải thích để biện minh); *Giao hưởng khúc* (symphony); *Giao hưởng nhạc đội* (philharmonic orchestra)

艽
Giao (jiāo)
Dược thảo có nhiều ở Thiểm Tây: *Tần giao*

茭
Giao (jiāo)
Tên mấy loại hạt thêm vào hàng ngũ cốc; *Giao bạch* (lúa hoang); *Ngọc giao* (ngô bắp)

跤
Giao (jiāo)
Té ngã: *Suất giao* (nhiều lần bộ túc bị bôi bỏ)

郊
Giao (jiāo)
Miền ngoại ô: *Nam giao đàn* (vua tế Trời ở phía Nam kinh đô)

膠 胶
Giao (jiāo)
- Chất dính: *A giao*; *Giao bố* (vải dính)
- Dính: *Giao kết*; *Giao trụ cổ sắt* (lấy phím đàn cầm gắn vào đàn sắt: cứ lối cũ)
- Chất nhựa mềm: *Giao quyển* (phim ảnh); *Giao bì* (cao su); *Giao hài* (giày cao su)
- Nhựa rất cứng: *Giao mộc* (bakelite)

蛟
Giao (jiāo)
Rồng thần thoại hay gây lụt: *Giao long*

鮫 鲛
Giao (jiāo)
Cá mập

攪 搅
Giao (jiǎo)
Quấy trộn: *Giao bạn*; *Giao động*; *Giao hoà* (trộn chung; gây rối); *Giao loạn* (gây rối)

洨 灑
Giào* (Hv thuỷ giao)
Tràn: *Giào giạt*

教
Giáo (jiào)
- Bảo: *Thỉnh giáo* (xin cho ý kiến)
- Hệ thống các giáo lí giảng về quan hệ giữa người và Tạo hoá: *Tông giáo*
- Xem Giáo (jiao)

教
Giáo (jiāo)
Dạy cách thức: *Hỗ giáo hỗ học* (dạy lẫn nhau và học lẫn nhau)

眇 酵
Giáo* (Hv miễu, diếu)
Nhón nhác: *Giáo giác*

窖
Giáo (jiào)
- Hầm: *Địa giáo* (hầm ở gầm nhà)
- Bỏ vào hầm: *Giáo la bốc* (trữ củ cải ở hầm)

教 鐓 鉸 槊
Giáo* (Hv giáo)
(kim giáo, giảo, sóc)
- Vũ khí nhọn cán dài: *Giáo mác*
- Quay lộn đầu: *Đũa giáo đầu đuôi*
- Lật lọng: *Giáo giở*
- Quấy trộn: *Giáo bột làm bánh*

餃 饺
Giảo (jiǎo)
Thịt viên: *Giảo tử*, *Giảo bì* (bánh tráng gói thịt viên); *Giảo hãm* (nhân thịt)

鉸 铰
Giảo (jiǎo)
- Cắt bằng kéo: *Giảo thành lưỡng bán*
- Châm lỗ qua giấy: *Giảo đao* (reamer); *Giảo khổng* (lỗ châm)
- Nhiều khúc nối nhau: *Giảo án*; *Giảo án thức đại khách xa* (xe buýt nhiều khúc nối nhau)

絞 绞
Giảo (jiǎo)
- Thắt cổ: *Giảo hình*; *Giảo sát* (bóp cổ cho chết); *Giảo sách* (nút thòng lọng); *Giảo giá* (cột treo cổ)
- Vặn rối: *Bả y phục giảo can* (vặn khô áo); *Tâm như đao giảo* (như có dao xoáy tim); *Giảo nhục cơ* (máy xay thịt)
- Cuộn tròn lại: *Giảo xa* (máy quấn thừng windlass); *Giảo thống* (đau quặn)
- Ép lấy nước: *Giảo tận não trấp* (nghĩ nát óc)

較 较
Giảo (jiào)
- So sánh: *Giảo tiền* (sánh với trước đây)
- Có thể nói được: *Giảo tỉ* (xét ra); *Giảo hảo* (cũng khá)
- Rõ rệt: *Giảo nhiên*
- Cãi nhau

佼
Giảo (jiǎo) (cổ văn)
- Bảnh (trai)
- Hơn người: *Giảo giảo*

咬 齩 鱙
Giảo (yǎo)
- Cắn; đớp: *Giảo liễu nhất khẩu*
- Nghiến: *Giảo nha*
- Sủa: *Cẩu giảo*
- Cáo (oan): *Phản giảo nhất khẩu* (cáo ngược lại bên nguyên)
- Đọc rõ tiếng: *Giảo bất chuẩn* (đọc sai)
- Mấy cụm từ bình dân: *Giảo quần* (chạo nhau); *Giảo nhĩ đoá* (rỉ tai)

狡
Giảo (jiǎo)
Giảo quyệt... (xem Xảo)

啮 齧 嚙
Giảo (niè)
Gặm: *Trùng giảo* (yǎo) *thử giảo* (niè) (mọt gặm chuột nhấm)

甲
Giáp (jiǎ)
- Can đầu tiên
- Nhất: *Giáp thiên hạ*
- Đối với Ất: *Giáp đội hoà Ất đội*
- Vỏ cứng: *Quy giáp*; *Giáp ngư* (rùa mu mềm); *Giáp cốt văn* (chữ xưa trên mu rùa hoặc xương)
- Móng cứng: *Thủ chỉ giáp* (móng tay)
- Vũ khí bọc sắt: *Trang giáp xa*
- Phân khu làng lớn
- Mấy Hoá chất: *Giáp toan* (formic acid); *Giáp hoàn* (methane)
- Hạch cổ thyroid: *Giáp trạng tuyến*
- Dược thảo: *Giáp tử* (gentiana)
- Bảng tên: *Khoa giáp* (có tên ở bảng thi đỗ)

甲
Giáp* (Hv giáp)
- Thời kì 10 năm
- Tiểu chu kì 12 năm, bắt đầu lại năm Tí: *Con giáp*
- Đại chu kì 60 năm, bắt đầu lại năm Giáp Tí: *Hoa giáp*
- Hồi lúa cũ cạn, lúa mới còn non: *Giáp hạt*
- Thảo bài tạm thời: *Không cần viết giáp*

夾 夹 挾 挟
Giáp (jia)
- Kẹp ở giữa: *Giáp công*; *Giáp thái* (gắp ăn); *Hài tử giáp cước* (giày chật quá); *Chỉ giáp* (kim ghim giấy); *Phát giáp* (ghim tóc)
- Lẫn vào: *Giáp tại nhân quần lí*
- Tên hoa: *Giáp trúc đào* (oleander); *Thảo giáp trúc đào* (phlox)
- Xem Giáp (jiá; gā)

夾 夹
Giáp (gā)
Nách: *Giáp chi oa*

頰 颊
Giáp (jiá)
Má: *Lưỡng giáp*

莢 荚
Giáp (jiá)
Vỏ đậu (pod)

鉀 钾
Giáp (jiǎ)
Chất Potassium (K): *Giáp kiềm* (bồ tạt); *Giáp phì* (phân K)

岬
Giáp (jiǎ)
Mũi đất: *Giáp giác*

夾 夹 袷 袷
Giáp (jiá)
- Có lớp đệm: *Giáp áo*
- Áo jacket: *Giáp khắc*
- Xem Giáp (jiā; gā)

戛 戞
Giát* (Hv kiết)
Cán mỏng: *Vàng giát*

泆 卓 淖 摵 蹠
Giạt* (Hv dật; trác) (thuỷ trác) (thủ diệt; túc lạt)
- Trôi tới: *Giạt vào bờ*
- Giàn giụa: *Giào giạt*

朝 巈
Giàu* (trào; cự trào)
- Của có dư: *Nhà giàu*
- Còn âm Giầu*

移 掾
Giay* (Hv di; duyên)
- Bóp: *Giay quả chanh*
- Quay về: *Giay mặt lại*
- Còn âm là Day*

哆
Giày* (Hv khẩu di)
Xem Dày*

鞋 履 鞜
Giày* (Hv hài; lí) (Hv cách + dầy*)
- Da, vải... bọc chân: *Rêu phong dấu giày*

- Dẫm lên: *Giày xéo*
- Còn âm Giầy*

[illegible]

Giày* (Hv hậu + đầy*)
- Bề cao không lớn: *Sách giày ngàn trang*
- Nhiều: *Giày công*
- Còn âm Giầy*

[illegible]

Giãy* (Hv túc nễ)
- Loạn động: *Giãy chết*
- Không ưng: *Giãy nảy*
- Xúc bỏ: *Giãy cỏ*
- Còn âm là Giẫy*

聀 職 职 眠

Giấc* (Nôm chức)
(Hv chức; chức; miên)
- Ngủ: *Giấc điệp*
- Chết: *Giấc ngàn thu*
- Bất tỉnh: *Chết giấc*
- Mộng lớn: *Giấc Nam Kha khéo bất bình*
- Từ đệm sau Giờ*

滛

Giâm* (Hv dâm)
Cắm cành xuống đất ẩm chờ đâm rễ

橝 榣

Giầm* (Hv mộc đàm)
(mộc dâm)
Mái chèo: *Thuyền đã êm giầm* (hay nói về đàn bà đã có chồng)

揻

Giầm* (thủ ½ giảm)
- Đâm nát: *Giầm tỏi*
- Còn âm là Giằm*

淫 滛 霪

Giầm* (dâm; vũ dâm)
Ngâm lâu: *Mưa giầm*; *Giầm sương giãi nắng*; *Đái giầm* (đái ban đêm khi ngủ);
Giầm giề (dầm dề)

[illegible] [illegible] 監
[illegible] 釅 [illegible]

Giấm* (Hv dậu cấm)
(dậu + chín*; giám)
(dậu nhậm)
(dậu nghiễm)
(dậu ½ tẩm)
- Rượu đã trở chua: *Rau trộn dầu giấm*
- Tên bình dân gọi a-xít đủ loại
- Mặc người khác làm việc khó nhọc, mình chỉ phất phơ: *Giấm giớ gọi là*

踸 [illegible]

Giẫm* (Hv túc thậm)
(túc trẫm)
Đặt mạnh chân lên trên: *Giẫm phải đinh*

[illegible]

Giẫm*
(Hv đãi ½ dâm)
- Bệnh da bỡng nước: *Giẫm mặt*; *Giẫm chân*
- Tiếng chửi: *Đồ chết giẫm*

踸

Giậm* (Hv túc thậm)
- Nện chân xuống đất: *Giậm chân kêu Trời*
- Từ đệm sau Doạ*:
Chỉ biết giậm doạ mà không dám ra tay

濫 [illegible]

Giậm*(Hv thuỷ giám)
(trúc trẩm)
- Lưới tre đan có miệng rộng giúp bắt cá: *Cái giậm tre*
- Lùa cá vào giậm: *Đánh giậm*

[illegible] [illegible]

Giần* (Hv trúc dần)
(mộc giản)
Thứ sàng giầy mắt: *Sàng gạo xong lại giần gạo mới sạch trấu cám*

寅

Giần* (Hv dần)
Giập vì bị nện dừ: *Chẳng giần mà đau*

[illegible] 鎮

Giấn* (Hv thủ dần)
(kim chân)
Có nghĩa như Dấn; Trấn

陣 [illegible] [illegible] 引
恨 限 [illegible]

Giận* (Hv trận)
(tâm trận; tâm dận)
(dẫn; hận; hạn)
(tâm ½ trận)
Thịnh nộ: *Giận cá băm thớt*

拯

Giẳng* (Hv chửng)
Đầy đủ quá sinh tật: *Giẳng mỡ*

葉 蓻 [illegible]

Giấp* (Hv diệp)
(thảo chấp: trấp)
- Thuốc cho cá say mà bắt: *Giấp cá*
- Loại rau mùi tanh; Hv Trấp: *Rau giấp cá* (Xem Trấp: zhí)

執 熠 拉 执

Giập* (Hv chấp)
(hoả tập; thủ lập)
- Vùi cho tắt (lửa...): *Giập bếp*; *Vùi giập danh dự*
- Nát vì bị đè: *Giập đầu chảy máu*; *Trứng giập*
- Nhấp nhô: *Giập giờn*

突 秩 迭

Giật*
(Hv đột; trật; điệt)
- Giằng lấy: *Cướp giật*; *Giật giải*; *Giật mảnh bằng*
- Mượn: *Muốn giật ít tiền*; *Giật ít lửa*; *Giật gấu vá vai* (sửa chữa bằng những phương tiện giới hạn)
- Cử động đột ngột: *Giật mình*; *Giật giọng* (chợt đổi lối nói)
- Rung lắc: *Sóng giồi gió giật*
- Còn âm Giựt*

校

Giâu*
(Hv hiêu: mộc giao)
- Trái chua: *Giâu gia*
- Xem Dâu*

朝 [illegible]

Giầu* (Hv trào)

(cự trào)
Âm khác của Giàu*

夃葋蒥芺茱
Giầu*
- Âm khác của Trầu*: *Ăn giầu; Giầu không*
- Xem Trầu*

酉夃揂蹈
Giấu* (Hv dậu; xấu*)
(thủ dậu; túc dậu)
- Che đậy: *Giấu đầu hở đuôi; Giấu giếm*
- Xem Dấu*

酉莤槱箇
笤篟簟
Giậu* (Hv dậu)
(thảo dậu; mộc dậu)
(trúc dậu; trúc triệu)
(trúc trạo)
Bờ rào bằng cây hoặc có cây bám vào: *Giậu xương rồng; Giậu mùng tơi; Lim chìm đem làm cọc giậu*

酒
Giậu* (Hv thuỷ dậu)
Giặt cho hết thuốc tẩy bám vào vải: *Giậu quần áo*

絏
Giây* (Hv miên di)
- Sợi dài: *Giây thép*
- Vướng phải vết bẩn: *Giây máu ăn phần* (góp một ít công sức để đòi quyền lợi khi việc thành công)
- Liên hệ cần tránh: *Giây vào việc người*

暁之
Giây* (nhật di; chi)
- Thời giờ 1/60 phút: *Giây giây lại dừng*
- Quãng thì giờ vắn: *Trong giây lát*

䑛
Giầy* (Hv hậu + đầy*)
Xem Giày*

糍
Giầy* (Hv mễ trì)
Bánh nếp có hai tấm tròn và bẹt đặt giữa hai tờ lá chuối

筕
Giầy* (Hv trúc trì)
- Tấm đan có sợi sát nhau: *Vải giầy; Giần thì giầy mà sàng thì thưa*
- Gần nhau quá mức thường: *Mưa giầy hạt; Cấy thưa thừa thóc, cấy giầy cóc được ăn*

紙紲织
Giấy* (Hv chỉ; tiết)
(Nôm chỉ)
- Tờ mỏng để viết
- Tài liệu viết: *Giấy tờ*
- Cam có vỏ mỏng dễ bóc: *Cam giấy*

跡跽
Giẫy* (túc nễ; túc dĩ)
- Loạn động: *Giẫy tê tê*
- Còn âm là Giãy*

洗扯摵
Giẫy* (Hv tẩy)
(thủ chỉ; thủ giới)
- Xúc cho bằng phẳng: *Giẫy cỏ; Giẫy mả*
- Trang trải cho xong: *Việc đó có thể giẫy đi bằng tiền*
- Còn âm là Giãy*

弋賊
Giặc* (Hv dặc; tặc)
- Kẻ phản loạn: *Giặc giã tứ phương*
- Phá phách động đạt: *Đừng có làm giặc*

箴
Giăm* (trúc ½ giảm)
Mảnh gỗ chèn chặt: *Giăm cối; Giăm trống; Giăm thùng*

㺝
Giăm* (ngũ ½ giảm)
Không xa số năm: *Chép miệng giăm ba con kiến gió*

摵摵
Giầm* (thủ ½ giảm)
- Giã nhỏ gia vị: *Giầm ớt tỏi vào mắm*
- Còn âm là Giằm*

箴
Giằm* (trúc ½ giảm)
Mảnh nhỏ nằm lại trong da...: *Khêu giằm*

蹴
Giẫm* (Hv túc trẫm)
- Bước đúng vào vật muốn tránh: *Giẫm phải đanh*
- Bõng nước: *Chân tay giẫm phù*
- Xem Giẫm*

湛揕
Giặm* (Hv trạm)
(thủ nhậm)
- Cấy chêm vào: *Chưa có mưa thì hãy tạm giặm mía bên bờ ao...; Giặm mạ vào mấy chỗ lúa còn thưa*
- (Viết...) đè lên nét chữ khác: *Thoạt tiên viết giặm lên chữ son trên giấy, quen rồi thì giặm lên bóng chữ mẫu luồn sau giấy*
- Còn âm là Giạm*

撊簡
Giằn* (Hv thủ nhàn)
(trúc gian)
- Hành hạ: *Giằn vặt*
- Cho một vố đau để cảnh cáo: *Giằn mặt*
- Dạng gió lúc mạnh lúc yếu: *Giằn từng cơn*
- Dùng răng lấy gạo ra khỏi vỏ thóc: ăn trắt

吲
Giặn* (Hv khẩu dẫn)
- Từ đệm sau Già*: *Già giặn cứng cáp*
- Xem Dặn

扛綾
Giăng* (thủ giang)
(miên lăng)
- Căng rộng buông dài: *Giăng lưới bắt cá; Giăng dây câu*
- Lối con nít chơi: nắm lấy tay đứa ở hai bên rồi vừa nhảy vừa đọc: *Giung giăng giung giẻ*

膀 䧺

Giăng* (nguyệt lăng)
(ba lăng)
- Hộ tinh trái đất: *Mặt blăng, lăng, giăng,* hiện nay là *trăng*
- Có tính hoa nguyệt: *Giăng gió*

庄 掁 扛 扨
擤 捸 弜 兢

Giằng* (Hv trang)
(thủ trang; giang)
(thủ giang; thủ dẫn)
(thủ sàng)
(cung giang)
(căng: TH jīng)
- Giựt mạnh về phía mình, nhiều khi là giựt dây cho đứt: *Ai giằng cho ra*
- Giựt đi giựt lại: *Giằng co; Giằng giựt*
- Nét vạch nhiều phía: *Giằng gịt; Đường phố giằng gịt* (Xem Dằng* dịt*)

𠳐

Giẳng* (khẩu dựng)
Để mắt coi: *Giẳng cho thẳng hàng; Trông giẳng cửa nhà*

擳 摕

Giắt* (Hv thủ chất)
(thủ tất)
- Âm khác của Dắt*: *Giắt tay nhau*
- Đem với mình: *Giắt dao bên lưng*
- Chen bám vào kẽ: *Thịt gà giắt răng*
- Cụm từ: *Giéo giắt* (âm thanh dễ nghe)

漆 泆 溰

Giặt* (Hv thuỷ tất)
(thuỷ dật)
Lấy nước tẩy áo xống: *Giặt giũ; Giặt gia*

佚 逸

Giật* (Hv dật)
Ngược về phía sau: *Trói giật cánh khi*

秷 笶

Gié* (hoà chí; trúc chi)
- Nối thành chuỗi
- Một chuỗi: *Gié tỏi; Gié mạ*
- Gạo thơm: *Dự, Tám, Gié là ba loại lúa ngon*

弊 綵

Giẻ* (Hv tệ)
(miên ½ thể)
Vải cũ rách: *Giẻ lau*

鳦 鱧

Giẻ* (Hv điểu lễ)
Loại chim: *Giẻ cùi*

雉 鯱

Giẽ* (Hv trĩ; điểu để)
Tên chim: *Giẽ giun*

跜 圯 跐 踻

Giẽ* (túc dĩ; thổ dĩ)
(túc lễ; túc trãi)
- Trễ: *Giẽ vào lối tắt*
- Đất hong ra khí, nát rồi sẽ tơi như cám cấy cây rất tốt: *Đợi đất giẽ rồi trồng cây*
- Đất lâu ngày không xới cũng gọi là Giẽ: *Đất giẽ khó cầy*

Trong nhiều ngôn ngữ thỉnh thoảng thấy mấy từ đồng âm nghịch nghĩa như vậy

讒

Gièm* (Hv sàm)
- Nói xấu: *Gièm pha*
- Còn âm Dèm*

招 摇 挍 撩

Gieo* (Hv chiêu)
(diêu; thủ giao)
(thủ liêu)
- Vãi hạt giống…: *Gieo mạ; Gieo giống*
- Rắc những thứ xấu: *Gieo hoạ; Gieo vạ; Gieo gió thì gặt bão*
- Khơi tư tưởng trong trí khôn: *Gieo mối ngờ*
- Làm rơi: *Gieo quẻ* (gieo tiền để bói)
- Mấy cụm từ: *Gieo cầu* (Hán Vũ để kén phò mã: công chúa từ trên lầu ném quả cầu xuống trúng ai thì nhận làm chồng); *Gieo neo* (vất vả)

㫜

Giéo* (Hv khẩu triệu)
Âm thanh dễ nghe: *Giéo giắt*

渺

Giẻo* (Hv miểu)
- Dễ dính: *Cơm giẻo*
- Linh lợi: *Giẻo miệng*

召 招 跆

Giẹo* (Hv triệu)
(thủ triệu; túc triệu)
- Xiêu vẹo: *Bước đi giẹo giọ; Cột giẹo*
- Lời lẽ không nghiêm chỉnh: *Ăn nói giẹo giọ*
- (Xương...) lệch khớp: *Giẹo mắt cá; Bóp giẹo*

押 折

Giẹp* (Hv áp; chiết)
- Làm yên: *Giẹp giặc*
- Còn âm Dẹp*

葉 劫

Giẹp* (diệp; tiểu kiếp)
Mỏng: *Giẹp lép*

支

Giê* (Hv chi)
Tên Đức Jesus (sách Nôm: Chi thu): *Giê-su*

笆

Giễ* (Hv trúc dĩ)
Chổi cứng: *Cầm giễ quét sân*

魭 鯨 鰗 鱯

Giếc* (Hv ngư triết)
(ngư diệc; ngư giác)
(ngư chiếc)
Tên cá nước ngọt: *Ăn gỏi cá giếc sinh cầm* (bắt cá giếc nhỏ nhịn đói cho sạch ruột rồi gắp cá từ chậu mà ăn sống cả con)

占 掂

Giếm* (chiếm; điếm)
Che đậy: *Giấu giếm sự thực* (che đậy sự thực)

莚 蘆

Giền* (Hv thảo doanh)
(thảo triền)

- Cây có hoa, có loại ăn được; Hv bất điêu hoa: hoa không tàn (amaranth)
- Còn gọi là "Dền"

正 肛 䐵 征
Giêng* (Hv chính) (nguyệt chính) (chính trinh; chinh) Tháng đầu năm; (đừng gọi tháng đầu năm là tháng một, bởi vì "tháng một" là tên tháng mười một): *Tháng giêng ăn Tết ở nhà; Tháng giêng là tháng ăn chơi*

盈 偿 唐
Giềng* (Hv doanh) (nhân doanh; đường) Lối xóm: *Láng giềng*

䓥
Giềng* (thảo doanh)
- Loại gừng, nghệ... cho củ làm gia vị; Hv Uất kim: *Củ giềng*
- Còn âm là Riềng*

䋼
Giềng* (miên doanh)
- Chão lưới: *Đóng giềng*
- Cốt để đoàn thể tựa vào cho có trật tự: *Giềng mối*

井 汫 䂼 䂼 䚂 汬
Giếng* (Hv tỉnh) (thuỷ tỉnh; thạch tỉnh) (chính tỉnh; tỉnh kiến) (thuỷ chính) Hố sâu cho nước: *Ếch ngồi đáy giếng*

征
Giềnh* (Hv chinh) Cụm từ: *Giềnh giàng* (*kéo dài; *Việc cấp bách mà cứ giềnh giàng mãi!* *lôi thôi không gọn; *Một bài diễn văn giềnh giàng*)

征
Giệnh* (Hv chinh) Dáng đi nặng nề: *Giệnh giạng*

折 㨗 𢵾 䅊
Giết* (chiết; thủ diệt) (chiết diệt; chiết sát) Làm cho chết: *Giết sâu bọ*

膋
Giều* (Hv nhục diêu) Dạ dầy chim

㕳 䂃 㖤 䂃
Giễu* (Hv khẩu triệu) (tiếu triệu; khẩu diệu) (tiếu diệu)
- Chế nhạo: *Giễu cợt*
- Mua vui: *Tính thích nói giễu*

兆 咷
Giệu* (triệu) (khẩu triệu) Lời nói có hai ý: *Ăn nói giệu giạo*

廛 吲
Gìn* (triền; khẩu dẫn)
- Bảo vệ: *Gìn giữ*
- Xem Giàng*

荼
Giò* (Hv thảo đồ) Cọng hoa mọc từ củ: *Giò huệ; Giò lan*

腯
Giò* (Hv nhục đồ)
- Thịt giã tơi, bó lá rồi luộc: *Ông có cái giò bà thò chai rượu*
- Gà vừa cỡ làm thịt: *Gà giò*

踷 䟫
Giò* (Hv túc đồ) (túc do)
- Cẳng chân: *Mỏi giò; Giò heo*
- Đi rón bước: *Lò giò*

這 𩙍 䬅 䫂
Gió* (giá; phong du) (dũ phong; nguyệt dũ)
- Không khí chuyển động: *Đề huề lưng túi gió trăng; Tiếng khoan như gió thoảng ngoài; Cây muốn lặng gió chẳng dừng; Gió mùa* (gió thổi từ biển Đông Á lên Tây Bắc); *Gió vàng* (gió thu)
- Co rúm: *Giúm gió*
- Có tính hoa nguyệt: *Giăng gió*
- Loại kiến nhẹ, chạy mau: *Chép miệng dăm ba con kiến gió*
- Mấy cụm từ: *Đánh gió: Cắt gió, nẻ gió, lể gió* (chích hay cạo da để chữa bệnh); *Lựa gió phất cờ* (tuỳ cơ ứng biến); *Nhờ gió bẻ măng* (gặp cơ hội ra tay ngay); *Nói bóng nói gió* (chê mà không nói thẳng); *Phải gió* (*bị cảm mạo; *kẻ tồi bại; *Gặp thằng phải gió*)

笁 䈼 䉩
Giỏ* (Hv trúc chủ) (trúc du; trúc đồ) Túi bằng tre đan: *Bỏ cá vào giỏ*

住
Giọ* (Hv trú: Nôm trọ) Xiêu vẹo: *Giẹo giọ*

祝
Gióc* (Hv chúc) Bện: *Gióc tóc*

㖼
Gióc* (Hv khẩu chúc)
- Khoác lác: *Nói gióc*
- Bong lớp vỏ ngoài *Gióc da; Tường gióc vôi* (Còn âm là Tróc*)

眩
Gioèn* (Hv huyễn)
- (Mắt) có dử: *Gioèn mắt*
- Còn âm Choèn*

蛛 蜼 蟖
Giòi* (Hv trùng lỗi) [trùng chuy (zhuī)] (trùng đôi)

Bọ ở đồ thối: *Không ưa thì đưa có giòi*

掛 𢭮

Giói* (Hv thủ đối)
Xoi mói chuyện xấu còn kín: *Giở giói*

𩯀 𠐞 烓

Giỏi* (Hv hảo lỗi)
(nhân lỗi)
(hảo lỗi; Nôm chói)
- Lỗi lạc: *Giỏi giang*; *Học giỏi*; *Tài giỏi*
- Đẹp dáng: *Giỏi trai*
- Tiếng khiêu khích: *Có giỏi thì lại đây!*

燴 烩

Giõi*
(Hv hoả hội: khoái)
Chiếu rọi:
Giõi giõi soi

擓 拴 燴 唯 隊

Giọi* (Hv thủ hội)
(thủ hội; hoả hội: khoái; duy; đội)
- Chiếu rọi: *Trăng giọi đầu cành*
- Vá lại lớp bồi: *Giọi lại mái tranh*
- Chọi (tiếng bình dân): *Giọi cho một quả đấm*

疮 𪓝

Giòn* (Hv nạch đồn)
(đồn thuý)
- Dễ gẫy: *Con cò đậu phải cành giòn lộn cổ xuống ao*
- Nhiều tiếng kêu vui tai: *Pháo nổ giòn giã*; *Vó ngựa câu giòn*
- Giỏi, hay, đẹp: *Đen giòn*; *Ở nhà nhất mẹ nhì con, ra đường lắm kẻ còn giòn hơn ta*

吮

Giỏn* (Hv duyện)
Cụm từ: *Gion (giỏn) giỏn* (*nói trơn tru; *duyên dáng)

論

Giọn* (Hv luận)
- Từ theo sau Giẫy*: *Giẫy giọn* (cử động để thoát nguy)
- Trọn (xưa là lọn, nay là trọn); đến cùng: *Cho giọn tình thương*

衝 迻

Giong* (Hv xung)
(xích đông)
- Dương lên: *Giong buồm ra khơi*
- Lối đi ở miền quê: *Đường giong*

終 迻 駷

Giong* (Hv chung)
(xích đông; mã đông)
- Đi xa bằng ngựa: *Giong ruổi*
- Dẫn đi theo: *Giong trẻ đi chơi*; *Giong tù*; *Giong trâu*

蕿

Giong* (thảo chung)
- Cây cho củ ăn được: *Ăn giong luộc thay cơm*
- Cây loại trên có hoa đẹp; Anh ngữ: *Cụm hoa giong* (Canna)

湧

Giòng*
(Hv thuỷ dụng: dòng*)
- Lối nước chảy: *Giòng sông*
- Diễn tiến: *Giòng lịch sử*

容 揀 撪
喙 挬 喠

Gióng* (Hv dong)
(thủ giản; thủ chúng)
(khẩu chúng; thủ đông)
(khẩu trọng)
- Đánh gõ: *Gióng trống*
- Thúc giục: *Gióng giả ba quân*
- Mong chờ: *Gióng trông*
- Trưng lên mà ngắm
- Tên: *Đức thánh Gióng*

橼

Gióng* (mộc chúng)
- Khúc nhỏ: *Gióng (lóng) mía*
- Mẩu nhỏ để cài: *Gióng chuồng lợn*
- Đòn giúp gánh: *Đòn gióng*; *Quang gióng* (đòn thêm bộ dây "quàng" quanh thúng)

咚 喠 喙

Giọng* (khẩu đông)
(khẩu trọng)
(khẩu chúng)
- Cổ họng: *Xấp giọng*
- Âm thanh ở tần số riêng: *Giọng kim* (tần số cao); *Giọng thổ* (tần số thấp)
- Thổ âm: *Giọng Nam*
- Lấy kiểu cách mà nói: *Lên giọng dạy đời*
- Lối tiến diễn: *Cứ giọng điệu này...*

淬 哫

Giọt* (Hv thuỷ đột)
(khẩu đột)
- Lượng nhỏ chất lỏng: *Giọt châu: Giọt sương: Giọt hồng* (nước mắt–tiếng thơ); *Giọt rồng* (bình nước rỉ để đo giờ)
- Sẻn so: *Nhỏ giọt*
- Đập kim loại cho dẹp mà còn để lại những vết búa đều đặn: *Bình hoa bằng đồng giọt*
- Sửa dạy nghiêm khắc (tiếng bình dân): *Giọt cho một trận nhớ đời*
- "Vọt" theo thổ âm miền Nam: "*Giọt*" lẹ (trốn mau)

䈁

Giô* (Hv trúc đô)
- Lồi ra; lồi lên: *Trán giô*; *Giô đầu lên trên mặt nước*; *Giô đầu ra ngoài xe*
- Tiếng hò giục giã: *Giô ta!*
[Xem Dục (yo)]

唗

Giồ* (Hv khẩu đồ)
Nhảy xổ ra:
Con chó giồ ra sủa

吐

Giổ* (Hv khẩu thổ)
Nhổ: *Giổ nước bọt*

吐 吐
Giỗ* (Hv khẩu chủ) (khẩu ½ đỗ)
- Giúp an tâm: *Giỗ con nít cho khỏi khóc; Giỗ giấc ngủ*
- Rủ rê làm bậy: *Giỗ giành*
- Cây trổ trái, lúa ra bông: *Lúa đã giỗ; Cau giỗ muộn*

𣋚
Giỗ* (Hv nhật lỗ)
Kỉ niệm ngày chết: *Giỗ chạp*

角
Giốc (jué)
Âm khác của Giác: *Ỷ giốc: Ỷ giác* (có thế vững ở phía sau)

鴝
Giộc*
(Hv ½ điếu + điểu)
Tên loại chim nhỏ: *Chim giồng giộc*

檑
Giôi* (Hv mộc lỗi)
Số dư: *Chi phí mọi khoản xong còn giôi được ít tiền*

脍 膃 糙
Giồi* (Hv nhục lỗi) (mễ truy)
(TH đọc truy là zhuī)
Thịt băm nhét vào ruột già: *Ăn món giồi*

抹 擂 擂
Giồi* (Hv thủ lỗi) (thủ lỗi)
- Chèn chặt: *Giồi vào óc*
- Thoa bôi: *Giồi phấn*
- Luyện tập: *Trau giồi kinh sử*
- (Nước) vỗ: *Sóng giồi*

棣 檑 楃 檑
Giổi* (Hv mộc lỗi) (mộc lỗi)
(mộc + chổi*)
Loại gỗ quý: *Cột giổi khó mọt*

悚 噤
Giỗi* (Hv tâm lỗi) (khẩu đội)
Hờn mát: *Giỗi không chịu ăn*

涞 濈
Giội* (Hv thuỷ lỗi) (thuỷ đội: dội*)
Đổ mạnh chất lỏng: *Mưa như giội; Giội bom*

抹 擂 擂
Giội* (Hv thủ lỗi)
Bật trở lại: *Tiếng giội từ vách núi*

敦
Giôn* (Hv đôn)
Hơi chua chua: *Trái me chua giôn giốt*

容 庸
Giông* (dong; dong)
Xà dọc nóc nhà: *Để hướng đòn giông nhà hàng xóm chọc thẳng vào nhà là tối kị*

容 庸 𩘪 䬝 湧
Giông* (dong; dong) (dong phong) (phong dong) (thuỷ dụng; vũ đông)
- Mưa to gió lớn: *Trời nổi cơn giông*
- Cuộc đảo lộn, theo nghĩa rộng: *Cơn giông tố phũ phàng*
- Đi mất tích (tiếng bình dân): *Y cuỗm tiền rồi giông luôn*

仝 擁 城
Giồng* (Hv đồng) (thủ long; thổ nhung)
- Cắm cây, hay vật dài như cây xuống đất: *Giồng cây; Giồng cột*
- Luống đất: *Một giồng khoai*
- Gò đất cao có nhiều cây: *Giồng Trôm*
- Âm quen hơn hiện nay là: Trồng; Âm xưa là Lồng*

城
Giồng* (thổ nhung)
Đơn vị diện tích: *Một giồng đất*

鸗
Giồng*(Hv điều long)
Loại chim nhỏ: *Giồng giộc*

种 種
Giống* (hoà dụng) (chủng)
- Nòi: *Giống Tiên Rồng*
- Gây nòi: *Lấy giống; Giống má; Lúa giống*
- Phân loại các sinh vật theo khoa học: *Gần đây người ta khám phá ra nhiều giống vật mới ở vùng Vũ Quang*
- Đực cái ở văn phạm cho nhiều ngôn ngữ: *Giống đực, giống cái và trung tính*

象
Giống* (Hv chúng)
Dáng tựa như: *Con giống cha*

挵
Giộng* (Hv thủ lộng)
- Nện: *Giộng chuông; Ngã giộng đầu*
- Mách: *Tâu giộng* (tiếng xưa)

揤 执 焠
Giộp* (Hv chấp) (chấp; hoả đột)
Da nổi sần sùi: *Bị bỏng giộp hai tay*

卒
Giốt* (Hv tốt)
Từ theo sau Giôn*: *Giôn giốt* (chua chua)

湥
Giột* (Hv thuỷ đột)
Mái che bị thủng: *Ba gian nhà giột*

枷 揄 㧐
Giơ* (thủ gia; thủ dư)
- Đưa ra cho thấy: *Gầy giơ xương*
- Cụm từ: *Giơ cao đánh sẽ* (trừng trị nhẹ mặc

dù đe nẹt nghiêm khắc)

除 睮 徐

Giờ* (trừ; nhật dư; từ)
- Đơn vị đo thời khắc: *Chín giờ sáng*
- Lúc: *Bao giờ?*; *Bấy giờ* (một lúc trong dĩ vãng)
- Lúc này: *Giờ đây*; *Tới giờ mà chưa về*
- Cụm từ bình dân dùng để đe doạ: *Giờ hồn* (coi chừng!)

賈

Giớ* (Hv giá)
- Có thái độ không dứt khoát: *Giấm giớ*

摸 拱 扚 跛

Giở* (Hv thủ dữ) (thủ dữ; túc phản)
- Mở ra: *Giở nắp*
- Đổi lối hành động: *Giở chứng*; *Giở mặt*
- Đổi vị trí: *Giở gió*; *Giở mình trên giường*
- Chưa xong: *Giở giang*
- Trở về lối cũ: *Giở lại*

啫

Giỡ* (Hv khẩu giả)
Làm liều: *Càn giỡ*

丕

Giời* (thiên thượng)
Xưa là Blời – Nôm cũ có bộ Ba, sau ra Lời, Giời; nay là Trời

蛭 蜌

Giời* (Hv trùng + Nôm giời) (trùng nhai)
Loại trùng có nhớt lân tinh: *Vết sáng của con giời*

烕 炌 煠

Giời* (Hv hoả giới)
- Từ theo sau Sáng*: *Sáng giời*
- Còn âm là Giới*

烕 炌 煠

Giới* (Hv hoả giới)
- Từ theo sau Sáng*: *Hoa quan giấp giới*
- Xem Giời*

尬

Giới (gà)
Lúng túng vụng về: *Giám giới*

芥

Giới (gài)
- Cải cay: *Giới thái*
- Xem Giới (jiè)

介

Giới (jiè)
- Ở giữa: *Giới vu lưỡng quốc chi gian* (ở giữa hai nước); *Giới từ*, *Giới nhân*
- Lưu tâm: *Giới ý* (để bụng giận)
- Vỏ cứng: *Giới xác* (vỏ sò); *Giới khôi chi sĩ* (hiệp sĩ mang mũ áo sắt)
- Tính tình ngay thẳng (cổ văn): *Cảnh giới*
- Nhân nguyên tử Meson: *Giới tử*
- Họ: *Giới Tử Thôi*: Công thần của Tấn Văn Công đời Xuân Thu thà chết cháy chứ không chịu trở về triều, dân thương nhớ mới lập ra Tết Hàn thực, kiêng đốt lửa.

蚧

Giới (jiè)
Sò ngao: *Cáp giới*

芥

Giới (jiè)
- Mấy loại rau: **Giới bạch* (củ kiệu); **Giới thái* (cải cay); *Giới tử khí* (hơi cay); **Giới thái ngật đáp* (rutabaga); *Kinh giới*
- Nỗi hận (cổ văn): *Tâm tồn giới đế*

戒

Giới (jiè)
- Đề phòng: *Giới dâm giới đạo, giới tử, giới sát, giới vọng* là năm điều phải tránh; *Giới nghiêm* (bắt dân theo quân luật vì lí do an ninh)
- Bỏ thói quen: *Giới yên* (thôi hút)
- Kỉ luật nhà Phật: *Thụ giới* (giữ hết kỉ luật Phật dạy)
- Tay thước ông đồ đánh trẻ: *Giới xích*
- Nhẫn đeo tay: *Toản giới* (nhẫn kim cương)

誡 诫

Giới (jiè)
- Cảnh cáo: *Cáo giới*
- Điều răn thuộc tôn giáo: *Thập giới* (của Thiên Chúa giáo); *Bát giới*; *Ngũ giới* (của Phật giáo; đầy đủ phải là Bát giới, nhưng nhiều người tự ý bỏ ba giới: cấm trang sức, cấm ăn sai giờ và cấm ngủ giường cao)

械

Giới (xiè)
- Đồ dùng làm thợ: *Cơ giới* (máy giúp sản xuất)
- Vũ khí: *Quân giới*
- Cùm chân (cổ văn)

疥

Giới (jiè)
- Mụn sần sùi: *Dương giới tiển* (bệnh cừu nổi da sần sùi)
- Có da sần sùi: *Giới cáp mô* (con cóc)

界

Giới (jiè)
- Đường chia khu vực: *Giới tiêu* (mốc chia); *Quốc giới*
- Tầm: *Nhãn giới*
- Nhóm người: *Tân văn giới* (press)
- Loại: *Thực giới*
- Cõi: *Hạ giới*; *Thượng giới*
- Từ ở giữa túc từ gián tiếp với động từ (preposition): *Giới từ*
- Vỏ sò...: *Giới xác*
- Mấy cụm từ: *Giới ý* (để ý giận); *Giới tử* (meson ở Vật lí); *Giới thiệu* (với bộ miên) (*đem ra trình làng; *mời thính giả chấp nhận)

- Tính tình ngay thẳng (cổ văn): *Cảnh giới*
- Vũ y bằng kim loại: *Giới trụ chi sĩ* (chiến sĩ mặc áo giáp)

瀣
Giới (xiè)
Mấy cụm từ: *Hàng giới* (sương chiều); *Hàng giới nhất khí* (cùng một giuộc)

届 屆
Giới (jiè)
- Ngày giờ đã hẹn: *Nhiệm kì giới mãn*; *Bản giới tất nghiệp sinh* (lớp học hết khoá năm nay); *Giới thời vụ thỉnh xuất tịch* (mong ngài hiện diện vào dịp đó)
- Nhiệm kì: *Giới mãn*

洒 湎
Giờn* (Hv thuỷ diện) (thuỷ diện)
- Nhấp nhô: *Giập giờn*
- Từ đi trước Giợn*: *Giờn giợn* (hơi sợ)

覸
Giớn*
(Hv gian ½ giác)
Nhớn nhác: *Giớn giác*

芀
Giớn* (Hv thảo dẫn)
Cây thân thảo Hv Dương xỉ (Anh: fern)

引 屯 筒 演
Giỡn* (Hv dẫn) (đồn; giản; diễn)
- Đùa chơi: *Nói giỡn*
- Trêu tức: *Giỡn mặt*

恆 愐
Giợn* (Hv tâm diện)
- (Da tóc) đứng lên vì sợ: *Giợn da gà*; *Giợn tóc gáy*; *Giờn giợn* (hơi sợ)
- Còn âm là Rợn*

折
Gít*
(Hv triết: Nôm dít)
Tụ họp lại gần nhau: *Giúm gít*

繹
Gịt* (dịch: Nôm dịt)
Nhiều đường ngang dọc: *Giằng gịt*

撿 攎 擄
Giũ* (Hv thủ dũ) (thủ lũ)
- Phủi; làm cho sạch: *Giũ bụi*; *Giặt giũ*
- Không nhận nữa: *Giũ hết trách nhiệm*; *Giũ sạch bụi trần*

掾 揄
Giùa* (Hv thủ dư) (thủ dậu)
- Đun nhẹ (dùa): *Giùa rơm vào bếp*; *Giùa cơm vào miệng*
- Bè cánh xấu: *Cùng một giùa* (giuộc)

鑢 鏤 鐪
Giũa* (*Hv kim dũ*) (kim toạ; kim lỗ)
- Dụng cụ giúp cạo mòn: *Cái giũa*
- Cọ cho mòn: *Sáng giũa cưa, trưa mài đục* (thợ kéo dài công việc)
- Luyện: *Mài giũa tính tình*

掿 欲 噣 逐 逐
Giục* (Hv thủ cốc) (dục; trục; khẩu trục) (xích cực; trục)
- Thúc đẩy: *Giục giã*; *Bóng tà như giục cơn buồn*
- Vứt bỏ: *Giục đi* (tiếng miền Nam)

搥
Giùi* (Hv truỳ)
Xem Dùi*

抹 擂 摄
Giúi* (thủ lỗi; thủ lỗi)
- Dúi: *Đâm giúi xuống*
- Cho quà kín đáo: *Giúi cho ít tiền* (tiếng bình dân)

抹 擂 摄
Giủi* (Hv thủ lỗi; lỗi)
Đun đẩy: *Giun giủi*; *Giủi ngã*

抹 擂 摄
Giũi* (Hv lỗi; lỗi)
Đẩy cho bằng: *Giũi đất (cỏ)*

抹 擂 摄
Giụi* (Hv thủ lỗi)
Day nhẹ: *Giụi mắt*; *Giụi đuốc cho tắt đi*

用 埁
Giùm*(dụng; thổ sâm)
- Gom góp: *Giùm tiền*
- Giúp: *Viết giùm*

揕
Giúm* (Hv thủ thậm)
- Tụ lại gần nhau: *Giúm gít*
- Gom thành gói nhỏ
- Một lượng hay một số nhỏ: *Giúm (rúm) muối*; *Một giúm người*

埁 呫 踸
Giụm* (Hv thổ sâm) (khẩu chiêm; túc thậm)
- Chụm thành nhóm: *Ba cây giụm lại*
- Để dành: *Giành giụm*

撴
Giun* (Hv thủ đôn)
Đẩy: *Giun nhau ngã*; *Giun giủi*

蚍 蟞
Giun* (Hv trùng đồn) (trùng đôn)
- Sâu bọ mình dài: *Giun đất*; *Giun sán*
- Tên rắn rất nhỏ

藪
Giun* (Hv thảo đôn)
Hoa đỏ cho quả làm thuốc trị giun lãi, Hv "Sử quân tử" (quisqualis indica): *Hoa giun*

屯 用
Giùng* (đôn, dụng)

- Rùng: *Giùng mình*
- Hoa gardenia: *Giùng giành*
- Nước thịt: *Nước giùng (dùng) gà*

抻
Giúng* (thủ trúng)
Thả vào chất lỏng: *Tay đã giúng chàm*; *Thịt bò giúng giấm*

勺 𥱬
Giuộc* (Hv chước) (chước dục)
- Cái môi múc nước
- Đoàn xấu: *Cùng một giuộc*
- Tên địa phương: *Cần Giuộc*

踈 蹭 搗
Giuỗi*(túc lỗi; túc đối) (thủ lỗi)
- Từ thế co ra thế thẳng: *Giuỗi chân giuỗi tay*
- Xem Ruỗi*

執 执 丸 𠖤
Giúp* (chấp; chấp) (chấp; chấp trợ)
- Gom góp: *Giúp công giúp của*
- Nâng đỡ: *Giúp rập*

佇 拧 貯 𢭃 拧 竚 竚 潪
Giữ* (Hv trữ; trữ) (trữ; thủ dữ; thủ dữ) (tự ½ trữ; ½ trữ thủ) (chủ ½ trữ)
- Cầm chắc trong tay: *Nắm giữ đầu dây*
- Có ý tứ: *Giữ mồm giữ miệng*; *Giữ ý* (không dám nói rõ tư tưởng)
- Trung thành với niềm tin: *Giữ đạo*; *Giữ vững lập trường*
- Chăm nom săn sóc: *Giữ sổ*; *Giữ con*; *Chó giữ nhà*
- Ở địa vị danh dự: *Giữ chức giám đốc*
- Làm theo quy tắc: *Giữ luật lưu thông*; *Giữ phép vệ sinh*
- Cản trở sự thay đổi: *Giữ gìn sức khoẻ*; *Giữ giá; Giữ trật tự*
- Cụm từ: *Bị giữ* (*người phải giam tù; *tài vật bị cấm sử dụng; *Xe hơi bị cảnh sát giữ*)

茶
Giưa* (Hv thảo dư; Hv đọc là Đồ)
- Rau muối chua: *Giưa hành*
- Vướng dai: *Dây giưa mãi không xong*

𦁹 幀 帺
Giữa* (½ trữ trung) (trung dữ)
- Vị trí trung ương: *Giữa đôi bên*
- Lưng chừng: *Giữa năm*; *Giữa trời*

扛 扛 張
Giương* (Hv giang) (thủ giang; trương)
- Kéo căng: *Giương cung*; *Giương nỏ*
- Mở rộng: *Giương cánh*; *Giương buồm*; *Giương mắt ếch* (hay có thêm bộ mục)
- Khoe: *Giương vây*

床 牀 樑
Giường* (Hv sàng) (sàng; mộc lương)
- Bục để nằm nghi: *Tối lên giường*
- Giống như cái bục: *Giường cưa*
- Nghĩa như Giềng*: *Giường mối*
- Rường nhà: *Giường cao rút ngược dây oan* (kéo người treo lên xà nhà)

秩
Giựt* (Hv trật)
- Nắm vội: *Cướp giựt*
- Cử động bất thường: *Gió giựt*; *Tứ chi giựt đùng đùng*
- Quịt: *Giựt tiền mà không bao giờ trả*
- Xem Giật*

孤
Go* (Hv cô)
Khó: *Cam go*

絚
Go* (miên cô; trúc cô)
- Bàn cửi: *Mắc go dệt vải*
- Trói chặt: *Trói go (gô)*

鮂
Go* (Hv ngư cô)
Bộ giúp cá thở dưới nước: *Go cá còn đỏ*

坵 坵 堀 擢
Gò* (Hv khâu) (thổ cô; thổ khu;thổ cù)
- Đảo (nghĩa cổ)
- Mô cao: *Gò má*; *Ngổn ngang gò đống*
- Địa danh: *Gò công* (TH: Nga cống)

𦀼
Gò* (Hv miên cô)
- Ghìm bằng dây: *Gò cương*; *Gò bó*
- Gắng sức: *Gò gẫm*

拈 掑
Gõ* (Hv thủ cổ;thủ cụ)
- Đánh khẽ: *Gõ mõ*; *Gõ trán tìm vần thơ*
- Dạy trẻ nhỏ; dạy học: *Gõ đầu trẻ*

楛
Gõ* (mộc khô)
Loại gỗ quý

媧 過 寡
Goá* (Hv nữ hoá) (quá; quả)
Đàn bà chồng chết ở vậy: *Mẹ goá con côi*

谷 𣘃 觡
Góc* (Hv cốc) (giác cốc; phương cốc)
- Phần nhỏ: *Góc nhà*; *Góc bánh*
- Chỗ hai cạnh hoặc hai mặt phẳng giáp nhau: *Góc vuông*; *Góc tù*; *Góc nhọn*; *Cà thâm bỏ góc chạn*
- Chốn xa xăm: *Chân trời góc bể*

榾
Góc* (mộc cốc)
Cụm từ: *Gai góc* (*nhiều mũi sắc; *khó giải quyết)

擯 拎 襘 絵
Gói* (Hv thủ hội) (y hội; miên hội)
- Một bó nhỏ: *Gói đồ; Gói quà*
- Bó lại: *Gói bánh chưng ăn Tết; Gói nem*
- Nói tóm tắt cho gọn: *Gói ghém; Học ăn học nói học gói học mở*

膾 脍 鱠 噲
Gỏi* (Hv nhục hội) (ngư hội)
- Ăn đồ ao biển tươi không nấu chín: *Gỏi cá, tôm, sứa...*
- Thịt trộn rau: *Món gỏi gà*
- Thắng lợi dễ dàng: *Ăn gỏi* (tiếng bình dân)

噲 哙
Gọi* (Hv khẩu hội) (khẩu hội)
- Tính danh: *Tên gọi*
- Kêu tới: *Gọi hồn; Gọi dạ bảo vâng*
- Gom góp: *Gọi vốn*
- Kêu rõ liên hệ: *Phải gọi bằng chú*
- Lấy hình thức: *Gọi là một chút vì thiềng*

搛
Gom* (Hv thủ kiêm)
Vun quén: *Gom góp được ít tiền*

昆 棍
Gon* (Hv côn; côn)
- Mềm: *Chiếu gon*
- Gom cho có ngọn: *Gon đống thóc; Gon luống rau*

棍
Gòn* (Hv côn)
- Bông mềm khó kéo sợi lấy từ trái cây kapok: *Chăn gòn*
- Địa danh: *Sài Gòn* (TH Tây Cống)

衮 裷 緄
Gọn* (Hv cổn) (y cổn; miên cổn)
- Không dài dòng, không kềng càng: *Ăn nói gọn gàng; Ăn mặc gọn ghẽ*
- Vào một mối: *Bắt gọn cả bọn cướp*

貢
Gỏng* (Hv cống)
Bản gắt: *Gắt gỏng*

共
Gọng* (Hv cộng)
Que gắn vào khối lớn: *Gọng kính; Gọng cua cái lớn là càng, cái nhỏ là ngoe; Chưa nóng nước đã đỏ gọng*

給
Góp* (Hv cấp)
- Lượm lại cho gọn: *Góp nhặt dông dài*
- Bỏ chung: *Đóng góp; Góp tài góp sức; Dưa góp* (gồm nhiều loại rau)

蹐
Gót* (Hv túc cốt)
- Phía đàng sau bàn chân: *Gót sen; Còn cha gót đỏ như son*
- Phía đàng sau chiếc giầy: *Gót giầy*
- Từ đầu đến cuối: *Gót đầu*
- Cụm từ: *Theo gót* (*bước theo vết chân để lại; *nối chí)

杚 搰 剻 鍋
Gọt* (Nôm ngọt) (Hv thủ cốt) (cốt đao; kim cốt)
- Đẽo cắt phần bên ngoài: *Gọt vỏ cam*
- Sửa đi sửa lại bài viết: *Gọt giũa câu văn*
- Cắt tóc sát da đầu: *Gọt đầu đi tu*

絑
Gô* (Hv miên cô)
Trói chặt: *Trói gô* (Còn âm là Trói gò)

鴣
Gô* (Hv cô điểu)
Loại gà giống con đa đa: *Gà gô*

磠 砙
Gồ* (Hv thạch khu)
- Giô lên cao: *Trán (mũi) gồ cao*
- Không bằng phẳng: *Gồ ghề*

具 椇 槗 棋
Gỗ* (cụ; mộc khô) (mộc ô; mộc cụ)
- Chất liệu từ cây: *Rừng nhiều gỗ quý*
- Sinh chuyện: *Gây gỗ*
- Khò khè khi ngủ: *Kéo gỗ; Ngáy gỗ*

梏 梏
Gốc* (Hv mộc cốc) (mộc cáo)
- Phần thân cây sát đất: *Cuội ngồi gốc đa*
- Xuất xứ: *Mất gốc*

梏 梮
Gộc* (Hv mộc cốc) (mộc cục)
- Gốc cây khô: *Gộc tre*
- Từ đệm sau Gậy*
- Lớn: *Gộc đầu mà dại* (tiếng bình dân)
- Ngang tàng: *Mấy tay bợm gộc* (tiếng bình dân)

嶒
Gôi* (Hv sơn hội)
Tên núi Non nước: Dục thuý ở Ninh Bình

蒐
Gồi* (thảo côi) (miên côi)
Chà là lá lớn: *Nón gồi; Vách lá gồi*

檜 絵 襘
Gối* (Hv mộc hội) (miên hội; y hội)
- Vật êm để tựa (đầu): *Cái gối bông*
- Tựa cho êm: *Ai nằm*

tay đến tối, ai gối tay đến sáng?
- Cụm từ: *Chăn gối* (*cái chăn cái gối; * chuyện nam nữ ái ân)

䠣 跲
Gối* (Hv túc hội)
- Khớp ở cẳng chân: *Quỳ gối; Đầu gối*
- Nằm vắt qua: *Gối lên*
- Khúc quẹo vòng: *Gối ghềnh*

澮 浍
Gội* (thuỷ hội)
- Đổ nước lên chỗ muốn rửa: *Gội đầu*
- Đón chất nhẹ tạt tới: *Gội gió dầm sương*
- Lãnh nhận: *Gội ơn*

搛
Gôm* (Nôm gom*)
Xem Gom*

鎌 鹹 粘 歉
Gồm* (Hv tịnh kiêm)
(tịnh hàm; kiêm cam)
(kiêm khiếm; kiêm đa)
Bao quát: *Bao gồm*

墂 壏
Gốm*
(Hv thổ cấm; thổ hám)
Đồ bằng đất nung: *Đồ gốm Bát Tràng*

杠
Gông* (Hv giang)
Khung gỗ đóng quanh cổ phạm nhân;
Hv Giang: *Gông cùm*

工 扛
Gồng* (Hv công)
(giang: thủ công)
Kéo căng bắp thịt: *Gồng mình chịu trận; Gồng gánh nặng nề*

合 及
Gộp* (Hv hợp)
(nhị cập)
Cặp chung lại: *Góp ba cái làm một*

滑
Gột* (Hv thuỷ cốt)
Rửa giặt một góc: *Gột rửa bao giờ cho phai*

㥁 㥁 惧
Gở* (Hv tâm cử)
- Báo trước điều không may: *Điềm gở; Nói gở* (báo trước tai hoạ rồi tai họa đến thực)
- Dở ít thấy: *Gở lạ*

擧 拱 拮 擧
Gỡ* (Hv thủ dữ; viết ba kiểu); (thủ cử)
- Tháo nút thắt: *Gỡ rối; Gỡ chỉ; Gỡ tóc*
- Cố bù lại chỗ thiệt: *Gỡ gạc; Gỡ vốn*
- Từ đệm sau Gặp*: *Người đâu gặp gỡ làm chi*

改 扻
Gởi* (Hv cải: TH **gải**)
(thủ cải)
- Mượn coi giùm: *Gởi con; Gởi thân; Ăn gởi ở nhờ*
- Mượn người cầm tới: *Gởi thơ*
- Hỏi; Thưa: *Đồng thanh cùng gởi: Nào là phu nhân?*
- Còn âm là Gửi*

扻 揩 掎 嘰
Gợi* (Hv thủ cải)
(thủ khải; thủ kí)
(khẩu ngôn mĩ)
- Khêu ra: *Gợi cái giằm ở tay*
- Giúp trí óc nghĩ tới: *Gợi sầu; Khêu gợi*

憸
Gờm* (tâm cầm)
Sợ mà đề phòng: *Chúng gờm nhau chứ không tin nhau*

劍 憸
Gớm* (Hv khẩu kiếm)
(tâm cảm)
- Tởm: *Thấy mà gớm*
- Đáng ghét: *Ghê gớm; Gớm ghiếc*
- Đáng chú ý nể sợ: *Tay ấy cũng gớm lắm*
- Kêu khi ngạc nhiên cảm phục: *Gớm chưa!*

洒 洒
Gợn* (Hv thuỷ diện)
- Nổi lăn tăn: *Gợn sóng*
- Có dạng sóng: *Tấm thép có gợn; Uốn tóc thành gợn*
- Vật trong suốt mà có vết nhọ bên trong: *Kim cương có gợn*

詰
Gợt* (Hv cật)
Âm khác của Gạt*

虬 唄 嚻
Gù* (Hv cầu)
(khẩu cụ; khẩu cù)
- Chim cu gáy
- Tiếng chim cu gáy: *Giọt sương phủ bụi chim gù*

俱 臞
Gù* (Hv nhân cụ)
(nhục ½ cù)
- Lưng khòm: *Gù lưng*
- Gật lên xuống nhiều lần: *Gật gù*

椇 椇
Gụ* (Hv mộc cụ)
(mộc ngụ)
Loại gỗ quý: *Sập gụ*

瘑
Gúa* (Hv nạch cố)
Cáu bám vào da: *Ghét gúa*

局 跼
Gục* (Hv cục; thủ cục)
Gấp xuống: *Ngã gục; Ngủ gục* (ngủ ngồi, đầu gấp xuống ngực)

蕢 簣 醜 簣
Gùi* (thảo, trúc quỹ)
(thị quỷ; trúc uy)
(TH đọc Quỹ, Quỷ là Guĩ)
Giỏ mang sau lưng: *Lưng đeo gùi đi lên đồi hái chè*

噲 哙

Gũi* (Hv khẩu hội)
Từ theo sau Gần*:
Gần gũi

嗡 唠 揨

Gùng* (khẩu cùng)
(thủ sùng)
Hỏi kĩ: *Gạn gùng*

梮 梮 椢

Guốc* (Hv mộc cục)
(mộc cúc; mộc quốc)
- Giầy gỗ: *Đi guốc*
- Cứng cáp: *Gân guốc*
- Biết hết ruột gan: *Đi guốc trong bụng*
- Mẩu gỗ đẽo vặn vẹo như chiếc guốc: *Cái guốc điếu*

㾴

Guộc*
(Hv nạch cuộc)
Từ đệm sau Gầy*:
Gầy guộc

綋

Guồng*
(Hv miên cuồng)
- Bánh xe giúp thủ công: *Guồng kéo tơ, Guồng kéo nước*
- Bộ phận phức tạp: *Guồng máy cai trị*

骨 緭

Gút* (Hv cốt)
(miên cốt)
Bó sợi quấn: *Gút chỉ*

唄

Gừ* (Hv khẩu cụ)
Tiếng đe dọa trong cổ: *Gầm gừ*

改 寄 掎

Gửi* (Hv cải: TH **gãi**)
(kí; thủ kí)
- Trả lời: *Thưa gửi rất lễ phép*
- Nhờ cầm đến: *Gửi thư*
- Nhờ coi sóc: *Gửi con ở nhà giữ trẻ*; *Xem mặt gửi vàng* (chỉ nên tin người sau khi biết rõ tính nết)
- Ở đậu nhờ: *Ăn gửi ở nhờ*
- Xem Gởi*

荍

Gửi* (Hv thảo cải)
Cây sống nhờ:
Tầm gửi

薑 姜 羌

Gừng* (Hv khương)
(khương; khương)
Loại gia vị cay:
Cá kho gừng

劍 鐮

Gươm* (Hv kiếm)
(kim kiêm)
- Vũ khí như con dao lưỡi mỏng và dài: *Lưỡi gươm oan nghiệt*
- Tên: *Hồ Gươm*

睒 瞸 瞻

Gườm*
(Hv mục đàm)
(mục kiêm; mục cầm)
Lườm với ác ý:
Nhìn gườm gườm

蹇 睒

Gượm*
(Hv ½ kiệm túc)
(mục đạm)
Đừng vội: *Hãy gượm*

強 鏡 鑑 剢

Gương* (Hv cường)
(kính; giám)
(khương nháy tư)
- Tấm đồng mài nhẵn để soi (ngày nay là kính tráng bạc): *Soi gương đánh phấn*
- Mặt trăng có dạng cái gương: *Gương Nga chênh chếch dòm song*
- Làm mẫu mực: *Gương anh hùng*; *Gương tiết liệt*
- Ước chừng: *Gương chừng*

萋

Gương*
(Hv thảo khương)
- Nhị cái hoa sen chứa các hạt ăn được: *Bóc gương sen lấy hạt*
- Vòi nước hình gương sen: *Tắm gương sen*

強 强

Gượng* (Hv cưỡng)
- Miễn cưỡng: *Vui là vui gượng kẻo mà*
- Gắng sức: *Gượnglắm cũng chỉ ăn được mấy miếng*
- Cẩn thận: *Gượng nhẹ*; *Cây gượng* (giúp ai qua "cầu khỉ" có chỗ bám)

H

呵 诃

Ha (hē)
- Hà hơi vào: *Ha thủ* (thở vào tay cho ấm)
- Mấy cụm từ: *Ha xích* (chửi thậm tệ); *Ha khiếm* (ngáp)
- Còn âm là Kha

呵 啊

Ha* (Hv ha; khẩu hà)
Tượng thanh: *A ha*!; *Cười ha hả*

河

Hà (hé)
- Sông (nhỏ hơn Giang): *Hồng hà* (Nhĩ hà); *Hà sáo* (khúc vòng ở Hoàng hà)
- Tên: *Hà nội*; *Hà nam*
- Hay ở sông: *Hà mã*
- Phở: *Hà phấn* (món canh Hà nội)
- Mấy cụm từ: *Sơn hà* (đất đai một nước); *Hà đông sư tử hống* (đàn bà hay ghen – thơ Tô Đông pha)
- Họ

荷

Hà (hé)
- Mấy loại cây: *Âu bạc hà* (lavender); *Bạc hà* (mint); *Liên hà* (sen); *Hà tiền* (lá sen mới nhú giống đồng tiền)
- Phiên âm: *Hà lan* (Holland); *Hà nhĩ mông* (hormone)
- Túi: *Hà bao* (túi tiền, xưa làm bằng lá sen; về sau làm bằng vải thêu lá sen); *Hà đản* (poached egg)
- Xem Hà (hè)
- Xem Hạp (hé) sẽ hiểu tranh Tầu hay vẽ cái hộp (hé) bên cây sen để chúc mọi sự "hợp (hé) như ý"

荷

Hà (hè) (cổ văn)
- Vác trên vai: *Trọng hà* (trách nhiệm lớn); *Cảm hà* (cám ơn)
- Xem Hà (hé)

苛

Hà (kē)
- Nghiệt ác: *Hà khắc*; *Hà lạm*; *Hà quyên tạp thuế* (thuế khoá đủ thứ và cay nghiệt)
- Quấy quả: *Hà cầu*

虾 蝦

Hà (xia)
Con tôm: *Hà can* (tôm khô); *Long hà* (tôm hùm); *Tiểu long hà* (crawfish); *Hà binh giải tướng* (lính tôm tướng cua: dở lắm)

瑕

Hà (xiá)
- Vết ở ngọc
- Khuyết điểm: *Hà bất yểm du* (có vết mà vẫn đẹp)
- Họ

遐

Hà (xiá) (cổ văn)
- Xa: *Hà nhĩ* (xa gần); *Hà tưu* (chốn xa vắng); *Thăng hà* (vua lên cõi cao xa: chết – đừng nói "băng hà" vì băng là đổ "xuống")
- Lâu dài: *Hà linh* (cao tuổi)

霞

Hà (xiá)
Mây hồng: *Vãn hà* (mây chiều); *Hà quang* (trời có tia hồng)

何

Hà (hé) (cổ văn)
- Từ dùng để hỏi: *Hà nhân* (ai?); *Hà xứ* (ở đâu); *Hà thời* (lúc nào?); *Hà tất* (cần gì phải); *Hữu hà bất khả* (sao lại không?)
- Dược thảo: *Hà thủ ô* (đen) (knotweed Polygonum multiflorum)

呵 何

Hà* (Hv ha; hà)
- Thổi: *Hà hơi cho ấm*
- Câu ru em: *Hà hơi hà hời*
- Tiếng la có ý đe doạ: *Hà! Sẽ biết tay tao*
- Ồn ào: *Hà rầm*

蚵

Hà* (Hv trùng khả)
- Củ bị sâu: *Khoai hà*
- Hến gặm tầu: *Cạo hà*
- Sẹn: *Hà tiện*
- Bắt nạt: *Hà hiếp*

呵 啨 訶

Há* (Hv ha)
(khẩu khởi; khởi khả)
- Tiếng đầu câu hỏi: *Há chẳng phải sao?*
- Đâu dám: *Ai há dám phụ lòng cố nhân*

呵

Há* (Hv ha)
- Mở miệng to: *Ai đâu há miệng chờ ho*; *Há*

miệng mắc quai (khó ăn nói)
- Bong ra: *Giầy há mồm*

呵 暇

Hả* (Hv ha; hạ)
- Thoả mãn: *Hả hê*; *Cười ha hả*
- Hết bực tức: *Hả giận*
- Khí nhẹ bay đi hết: *Rượu hả hơi*
- Tiếng hỏi: *Thế hả?*

下

Hạ (xià)
- Ở dưới: *Hàn hạ ngũ độ* (năm độ dưới zero); *Thụ hạ* (dưới cây); *Hạ lưu* (khúc sông gần biển)
- Tiếp sau: *Hạ nhật*
- Xuống thấp, rơi: *Vật giá hạ điệt*; *Hạ sơn* (xuống núi); *Tuyết hạ*; *Phi cơ hạ giáng* (máy bay hạ cánh); *Hạ phi cơ* (xuống máy bay)
- Gửi đi: *Hạ lệnh*
- Đi tới: *Hạ quán tử* (đi ăn nhà hàng)
- Ra ngoài: *Tòng tả biên môn nhi hạ* (theo cửa phía trái mà ra)
- Tước bỏ: *Hạ thương* (tước súng)
- Bỏ vào, bỏ xuống: *Hạ võng đả ngư*, *Hạ tác liệu* (bỏ gia vị)
- Quyết định: *Hạ dược* (cho đơn); *Hạ kết luận*
- (Loài vật) Sinh đẻ: *Hạ đản* (đẻ trứng)
- Bắt tùng phục: *Liên hạ số thành*
- Nhượng bộ: *Song phương tương trì bất hạ*
- Mấy kiểu nói: *Bất hạ* (số có nhỏ cũng phải là); *Nhãn hạ* (lúc này); *Niên hạ* (trong năm); *Hạ diện* (ở dưới; kẻ kế tiếp ở hàng người chờ); *Hạ giới* (thế gian này đối với Thiên giới); *Hạ lạc* (rụng rớt; chỗ ở); *Hạ ngọ* (sau trưa); *Hạ phong* (cuối gió; kém thế); *Hạ thuỷ* (thứ thịt nên bỏ đi; nước dơ); *Hạ thuỷ điển lễ* (lễ thả tầu)
- Tên địa danh: *Hạ long*

夏

Hạ (xià)
- Mùa hè: *Hạ quí*; *Hạ lệnh*; *Hạ thiên*; *Hạ chí* (điểm ngày dài nhất trong năm)
- Tên cũ của Trung quốc: *Hoa hạ*
- Nhà Hạ TH (thế kỉ 21–16 BC)
- Tên dược thảo: *Bán hạ* (củ chóc)

嗄

Hạ (shà)
(Âm thanh) khàn đục: *Thô hạ*

厦 廈

Hạ (xià)
- Nhà lớn: *Ngũ giác hạ* (Pentagon có 5 góc)
- Tên đảo thuộc Phúc kiến; Đô thị ở đảo: *Hạ môn* (Amoy)

暇

Hạ (xiá)
Thời giờ thong thả: *Vô hạ kiêm cố* (còn giờ nào mà lo thêm việc); *Tự cố bất hạ* (việc nhà lo còn chưa xong!)

暇 假 下

Hạ* (Hv hạ; giá)
- Thong thả: *Nhàn hạ*
- Từ đệm sau Hầu: *Có kẻ hầu người hạ*
- Đưa xuống thấp: *Hạ mình*; *Hạ huyệt*; *Hạ màn* (bế mạc)
- "*Hạ cờ*" (kéo cờ xuống; đánh thắng ván cờ)
- Giết để ăn: *Hạ thịt*

賀 贺

Hạ (hè)
- Chia vui: *Hạ điện* (điện văn chúc mừng); *Hạ hỉ*; *Hạ lễ*; *Hạ nghi* (quà mừng); *Hạ niên phiến* (thiệp chúc Tết); *Hạ tín* (thư mừng); *Hạ từ* (bài diễn văn mừng)
- Tên họ

壑

Hác (hè)
- Thung lũng hẹp: *Thiên sơn vạn hác*
- Rãnh nước: *Câu hác*

郝

Hác (hǎo)
Tên họ

䯉 郝

Hác* (Hv hác; hác)
Gầy còm dơ xương: *Hốc hác*

涸

Hạc (hé) (cổ văn)
- Mắc cạn: *Hạc triệt chi phụ* (cá chép mắc cạn: lâm vào thế kẹt)
- Còn âm là Hạo

鶴 鹤

Hạc (hè)
- Loài cò lớn (crane)
- Tài cao (hơn người): *Hạc lập kê quần* (hạc ở giữa đàn gà)
- Già mà còn mạnh: *Hạc phát đồng nhan* (tóc trắng người trẻ)

赫

Hách (hè)
- Cao lớn; Dễ nhìn thấy: *Hiển hách* (có tài lại có tên tuổi lớn)
- Phiên âm Hertz (đơn vị đo tần số): *Hách tư*, *Triệu hách* (megahertz)

嚇

Hách (xià)
- Sợ: *Hách hoại liễu*; *Hách phá liễu đảm*
- Làm cho sợ: *Hách hổ* (tiếng bình dân)
- Doạ cho giựt mình: *Bả ngã hách nhất khiêu*

罅

Hách (xià)
- Kẽ nẻ (cổ văn): *Hách khích*; *Vân hách* (khoảng trời xanh giữa đám mây)
- Điểm sót: *Hách lậu chi xứ hữu đãi đính bổ* (chỗ sót sẽ sửa sau)

嚇
Hách* (Hv hách)
Ra oai: *Hách xì xằng*

劾
Hạch (hé)
- Kể tội: *Đàn hạch* (kể tội đòi truất phế)
- Còn âm Hặc

核 覈
Hạch (hé)
- Hạt trái cây: *Vô hạch bồ đào* (nho không hột)
- Tựa hạt trái cây: *Kết hạch* (bệnh nổi cục)
- Trung tâm nguyên tử: *Hạch tâm*; *Hạch đạo đạn* (phi đạn nguyên tử)
- Xét hỏi: *Hạch vấn*; *Hạch tiêu* (bộ kim) (bỏ sau khi khảo sát)

劾 核
Hạch* (hạch; hạch)
- Bẻ bắt để vòi vĩnh: *Hạch sách*
- Tuyến trong cơ thể: *Hạch sữa...*
- Nổi cục (như Hv) ở cổ, nách...: *Nổi hạch*
- Bệnh dịch nổi hạch

台 tchar 戠 喑
Hai* (Hv đài; đài nhị) (đài nhị; đài nhị)
- Số giữa 1 và 3: *Khoá xuân hai Kiều*
- Thứ nhì: *Bà hai*
- Trưởng nam (tiếng miền Nam): *Anh hai*
- Có tính phản phúc: *Hai lòng*

孩
Hài (hái)
- Con trẻ: *Nữ hài*; *Hài tử khí* (tính trẻ)
- Con đẻ: *Tha hữu nhị hài* (nàng có hai con)

骸
Hài (hái)
- Xương: *Hài cốt*; *Tứ chi bách hài*
- Thân thể: *Hình hài*; *Di hài* (xác)

諧 谐
Hài (xié)
- Giễu: *Hài kịch*
- Khúc nhạc Scherzo: *Hài hước khúc*
- Thuận hợp: *Hoà hài*
- Thoả thuận (cổ văn): *Sự hài chi hậu...* (thoả thuận xong rồi thì...)

諧
Hài* (Hv hài)
Đẹp ý: *Hài lòng*

鞋
Hài (xié)
Giầy: *Hài đái* (dây giầy); *Hài du* (cao đánh giầy)

鞋
Hài* (Hv hài)
- Giày quan văn: *Hài văn lần bước dặm xanh*
- Giày dép nói chung: *Rửa chân đi hán đi hài*

採 梅 擿
Hái* (Hv thủ thái) (thủ ½ hải; thủ hải)
Lượm bẻ: *Gặt hái*

鋷 鋷 鏄
Hái* (Hv kim thái) (kim thái; kim hải)
Dụng cụ gặt lúa: *Lưỡi hái*

海
Hải (hăi)
- Biển; hồ lớn: *Nam hải*; *Hải khiếu* (sóng thần: tsunami); *Hải để lạo nguyệt* (mò trăng đáy biển); *Hải hiệp* (eo biển)
- Đám đông: *Nhân hải*; *Lâm hải*
- Tên hoa: *Hải đường* (táo TH nở nhiều hoa)
- Tên mấy động vật: *Hải đồn* (cá heo); *Hải hùng* (gấu biển: fur seal); *Hải thát* (rái biển); *Hải tượng* (walrus, morse)
- Hành tinh Neptune: *Hải vương tinh*
- Địa danh: *Hải phòng*; *Hải ninh*
- Phiên âm: *Hải địa* (Haiti); *Hải lạc nhân* (heroin); *Hải nha* (the Hague)

醢
Hải (hăi)
- Thịt xé ngâm giấm
- Hình pháp ngày xưa băm nát thây: *Thư hải*

駭 骇
Hãi (hài)
Giựt mình bỡ ngỡ: *Hãi nhiên*; *Hãi quái*; *Hãi dị*

駭 恔
Hãi* (hãi; tâm ½ cai)
Khiếp sợ: *Bước thấp bước cao hãi hùng*

害
Hại (hài)
- Tai hoạ: *Trừ hại*
- Phá hoại: *Hại trùng*; *Hại nhân nhân hại*
- Giết: *Hãm hại*
- Cảm giác không tốt: *Hại tu* (ngượng ngùng); *Chân bất hại tao*! (không biết xấu!)

蚶
Ham (hān)
Sò huyết

憨
Ham (hān)
- Ngu: *Ham si*
- Thật thà: *Ham hậu*; *Ham trực*

歆 酣
Ham* (Hv hâm; hàm)
Mê thích: *Ham học*

含
Hàm (hán)
- Ngậm trong miệng: *Hàm huyết phún nhân*; *Hàm sa xạ ảnh* (ngậm cát bắn hình: đả kích bằng gieo nghi ngờ)
- Chứa đựng: *Hàm lượng* (mức chứa); *Hàm lệ* (nước mắt rưng rưng); *Hàm tiếu*

- Nuôi cho sống dai: *Hàm hận*; *Hàm oan*
- Không rõ ý: *Hàm hồ*
- Xem Hàm (qiăn); Hàm (xián)

嗛
Hàm (qiăn)
Túi ở má (khỉ)

銜 衔 啣
Hàm (xián)
- Ngậm trong miệng: *Hàm trước yên đâu* (ngậm ống điếu); *Hàm mai* (ngựa đeo giàm người ngậm tăm)
- Nuôi lâu: *Hàm oan*
- Cấp bậc: *Hàm đại sứ*
- Nối liền: *Hàm tiếp*

函 凾
Hàm (hán) (cổ văn)
- Vỏ bọc: *Kính hàm* (bao kính); *Hàm thụ* (dạy bằng bao thơ)
- Lá thơ: *Công hàm*
- Function trong Toán: *Hàm số* (kim văn)

涵 凾
Hàm (hán)
- Chứa đựng: *Bao hàm*
- Cầm hãm: *Hàm dưỡng* (*tự kiềm chế; *gìn giữ)
- Cống gầm đường: *Hàm động* (culvert); *Kiều hàm* (cầu cống)
- Tên đàn gảy dây: *Nguyễn hàm*

鹹 咸
Hàm (xián)
- Mặn: *Hàm ngư*; *Hàm nhục* (thịt muối)
- Tất cả: *Hàm thụ kì ích* (tất cả được nhờ)
- Thủ đô nhà Tần nay ở Thiểm tây: *Hàm dương*
- Còn âm là Giảm

酣
Hàm (hān)
Say thả cửa: *Hàm ẩm*; *Hàm tuý*

唅 脗 啣 頷
Hàm* (Hv khẩu hàm) (nhục hàm; hàm; hạm)
- Quai cằm: *Trước hàm sư tử gửi người đẳng la*
- Giàm sắt ghìm mõm ngựa: *Hàm thiết*
- Nói cứng: *Già hàm*
- Không rõ ý: *Hàm hồ*
- Địa danh: *Hàm Rồng*

闞
Hám (hăn)
- Tiếng hổ gầm
- Họ (lúc này Bk đọc là Kàn)

撼
Hám (hàn)
- Lay lắc: *Tì phù hám thụ* (kiến đòi rung cây)
- Rung động: *Hám động* (vibration)

憾
Hám (hàn)
Tiếc rẻ: *Tử nhi vô hám*

憨
Hám* (Hv ham)
- Cụm từ: *Hôi hám* (*khó ngửi; *đáng khinh rẻ)
- Mê (như Ham*): *Hám ăn*; *Hám lợi*
- Từ đệm sau Hơi*: *Chỉ vì hơi hám đồng tiền*

瞰 矙
Hám (kàn)
Từ cao nhìn xuống: *Điểu hám* (cảnh – chim – từ cao nhìn xuống)

喊
Hảm (hăn)
- La to: *Hảm cứu mệnh* (kêu: xin cứu tôi!)
- Gọi: *Hảm ngã nhất thanh* (gọi tôi một tiếng)

陷
Hãm (xiàn)
- Hố bẫy: *Hãm khanh*
- Mắc kẹt: *Hãm tiến nê lí* (*lún bùn; *muốn rút ra không được)
- Lún (lõm) xuống: *Địa cơ hạ hãm* (nền nhà lún)
- Gài bẫy cho người ta bị tình nghi: *Hãm hại*; *Hãm nhân vu tội*
- Thành bị địch chiếm
- Chỗ thiếu sót: *Khuyết hãm*
- Cụm từ: *Hãm nhập* [*sa vào thế kẹt; *bị hớp hồn: *Hãm nhập trầm tư* (suy nghĩ đến quên cảnh vật chung quanh)]

餡 馅
Hãm (xiàn)
Thịt băm gói trong vỏ bột cứng (pie): *Hãm bánh*

餡
Hãm* (Hv hãm)
Chế biến thực phẩm: *Hãm chè*; *Hãm tiết*

陷
Hãm* (Hv hãm)
Ghìm lại: *Hãm xe*

頷 颔
Hạm (hàn) (cổ văn)
- Cằm
- Gật: *Hạm đầu* (bạch thoại: Điểm đầu)

菡
Hạm (hàn)
Hoa sen: *Hạm nạm* (từ này đã cũ lắm)

檻 槛
Hạm (kăn)
- Ngưỡng cửa
- Xem Giám (jiàn)

艦 艍 舰
Hạm (jiàn)
Tầu chiến: *Thiết hạm*; *Hạm đội*; *Hạm trưởng* (chỉ huy tầu chiến); *Hạm tải phi cơ* (loại máy bay cất cánh từ *mẫu hạm*)

犵 獵 玁
Hạm* (khuyển hàm) (khuyển giám)
- Con cọp (hổ, hùm): *Tránh hùm phải hạm*

(tránh cọp này lại gặp cọp khác); *Ăn như hạm*
- Người bạo ngược: *Mấy ông hạm*

嘆 嘶
Han* (Hv khẩu hán) (khẩu hiên)
Ân cần tìm hiểu: *Hỏi han*; *Vội han đi trú nơi nao?*

鏷
Han* (Hv kim hán)
Kim loại ri sét: *Han đồng rất độc*

蕆
Han* (Hv thảo hán)
Lá làm ngứa (Hv Tầm ma): *Vướng lá han*

鼾
Han (han)
Ngáy (gáy) gỗ: *Han thụy* (ngủ khò khò); *Han thanh như lôi* (tiếng ngáy như sấm)

寒
Hàn (hán)
- Lạnh: *Thiên hàn địa đông*; *Hàn lai thử vãng* (bốn mùa qua mau)
- (Sợ) run: *Đảm hàn* (gan run)
- Đói nghèo: *Bần hàn*; *Hàn vi*; *Hàn nho*; *Hàn toan* (học trò không biết làm ra tiền)
- Cảm lạnh: *Thụ liễu nhất điểm hàn*
- Tiếng tự khiêm: *Hàn xá* (tệ xá: nhà của tôi)
- Tiết mùng 3 tháng 3: *Hàn thực*
- Mấy cụm từ: *Hàn huyên* (chuyện lạnh ấm: hỏi han ân cần); *Hàn mao* (lông tơ); *Hàn thương* (chen) (*khó coi; *khó chấp nhận; *nhạo báng); *Hàn thoái* (tê thấp ở chân); *Hàn vũ (võ) kỉ* (thời kì Cambrian)

韓 韩
Hàn (hán)
- Tên khác của Triều tiên: *Đại hàn*
- Phiên âm Handel: *Hàn đức nhĩ*
- Họ

翰
Hàn (hàn) (cổ văn)
- Bút lông: *Huy hàn* (múa bút); *Hàn lâm* (rừng bút: Imperial Academy)
- Bài viết: *Hoa hàn* (lá thư của ngài)

焊 銲 銲 釬
Hàn (hàn)
Vá kim loại bằng kim loại nấu lỏng: *Hàn điều* (que hàn)

焊 銲 銲
Hàn* (Hv hàn)
- Vá kim loại như Hv *Hàn nồi*; *Hàn chì*
- Hoá chất (Hv Băng sa): *Hàn the*
- Hạn (tiếng thơ): *Khôn hàn* (không cùng)
- Cụm từ: *Hàn gắn* (*ghép liền hai mảnh rời; *sửa việc đổ vỡ)

莕
Hàn (hàn)
Hoa Hạn kim liên hay mọc chỗ khô và ăn được: *Hàn thái* (nasturtium)

厂
Hán (an)
Bộ gốc, vẽ mái che

鞢
Hán* (Hv cách hán)
Thứ giầy cỏ: *Rửa chân đi hán đi hài*

漢 汉
Hán (hàn)
- Sông từ Thiểm tây đổ vào Trường giang: *Hán giang*
- Triều đại TH (206 BC–AD 220)
- Nhân chủng của đa số người TH: *Hán tộc*
- Văn hoá TH: *Hán tự*
- Người đàn ông: *Đại hán*; *Hảo hán*
- Tiếng bình dân gọi người chồng: *Lão hán*

汗
Hãn (hán)
- Phiên âm Khan: *Khả hãn* (tước hiệu xưa các vua Mông cổ)
- Xem Hãn (hàn)

罕
Hãn (hăn)
Hiếm: *Hãn hữu*

悍 猂
Hãn (hàn)
- Can đảm: *Hãn tướng*
- Dữ tợn: *Hung hãn*

闞
Hãn (hăn)
Tiếng cọp gầm

捍
Hãn (hàn)
Che chở: *Hãn vệ*

汗
Hãn (hàn)
- Mồ hôi: *Xuất hãn*
- Mấy cụm từ: **Hãn mã công lao* (công nghiệp rất lớn); **Hãn ngưu sung đống* (sách nhiều, trâu kéo mướt mồ hôi); **Hãn thanh* (thẻ tre xanh; sử xanh; tác phẩm viết xong)
- Hiệu vua Mông cổ: *Khả hãn* (Khan)

旱
Hạn (hàn)
- Thiếu mưa: *Hạn niên*; *Kháng hạn*
- Mọc ở chỗ khô: *Hạn đạo* (lúa lốc); *Hạn kim liên* (hoa nasturtium)
- Trên đất khô: *Hạn lộ* (đường bộ); *Hạn kiều* (overpass; viaduct)

瀚
Hạn (hàn)
Miền hoang vu: *Hạn hải* (desert)

限
Hạn (xiàn)
Mốc ghi thời gian hoặc không gian: *Kì hạn*; *Giới hạn*

埪 堷 谾 䆗
Hang* (Hv thổ cốc) (thổ hương; hương cốc) (huyệt hương)
- Sơn động: *Hang Từ thức*
- Lỗ sâu: *Hang chuột*
- Trống trải: *Hở hang*

絎 绗
Hàng (háng)
Khâu lược (mũi chỉ dài)

吭
Hàng (háng)
- Họng: *Dẫn hàng cao ca* (vươn cổ hát to)
- Xem Khang (kēng)

行
Hàng (háng)
- Dãy có thứ tự: *Nhất hàng thụ* (một rặng cây); *Hàng ngũ*
- Vị trí trong gia đình: *Ngã hàng nhị* (tôi là anh ba)
- Hãng kinh doanh: *Ngân hàng*; *Can nhất hàng ái nhất hàng* (phải yêu nghề)
- Chuyên môn: *Hàng gia* (kẻ chuyên môn); *Hàng ngữ* (tiếng chuyên môn)
- Mấy cụm từ: **Hàng ngũ* (binh sĩ thuộc thường cấp); * *Hàng liệt thức* (determinant ở Toán)
- Xem Hành (xíng), một tự mà TH đọc ra hai âm (Háng, Xíng), và Hv đọc ra ba âm (Hàng, Hành, Hạnh)

杭
Hàng (háng)
- Hò giô ta: *Hàng dục*
- Tên: *Hàng châu*
- Họ

航
Hàng (háng)
- Tầu: *Hàng đạo* (đường tầu đi); *Hàng tiêu* (phao nổi chỉ đường cho tầu)
- (Tầu hay phi cơ) di chuyển: *Hàng hải*; *Hàng không*; *Hàng thiên phi cơ* (space shuttle)

沆
Hàng (háng)
- Sương nhẹ: *Hàng giới* (sương chiều)
- Cùng một giuộc: *Hàng giới nhất khí*

降
Hàng (xiáng)
- Nộp mình chịu thua: *Đầu hàng*; *Hàng thần*; *Hàng kì* (cờ trắng)
- Bắt phải phục tùng: *Hàng long phục hổ*
- Xin triều cống (cổ văn): *Hàng thuận*
- Xem Giáng (jiàng)

行
Hàng* (Hv hàng)
- Phẩm vật mua bán: *Cửa hàng*; *Hàng xáo* (biến chế thóc ra gạo)
- Chủ tiệm nhỏ: *Hàng thịt nguýt hàng cá* (tranh thương vì cùng bán món hàng giống nhau); *Hàng xén* (bán tạp hoá cỡ nhỏ)
- Giúp bắt mắt dễ bán: *Nước hàng* (thêm màu sắc cho thức ăn)
- Cấp số từ một rồi cứ nhân cho mười: *Hàng một*; *Hàng mười*; *Hàng trăm*; *Hàng ngàn*
- Cụm từ: *Chạy qua hàng* (với lượng ít, chưa đủ): *Tưới cây chạy qua hàng nước*; *Bát cháo chạy qua hàng thịt* (thiếu thịt)

項
Háng* (Hv hạng)
Bẹn: *Gãi háng*; *Đứng giạng háng*

行
Hãng* (Hv hàng)
Cơ sở kinh doanh

巷
Hạng (hàng)
- Đường ngầm: *Hạng đạo*
- Xem Hạng (xiàng)

巷
Hạng (xiàng)
- Ngõ nhỏ: *Hạng chiến* (du côn xóm nghèo đánh nhau)
- Xem Hạng (hàng)

項 项
Hạng (xiàng)
- Họ: *Hạng vương*
- Gáy (phía sau cổ): *Hạng quyển* (vòng đeo cổ); *Hạng bối* (lưng); *Hạng bối tương vọng* (đi liền một hàng kẻ trước người sau); *Bất khả vọng kì hạng bối* (khó sánh với y được)
- Chỉ mục trong một điều, khoản: *Đệ tam điều, đệ tứ khoản, đệ ngũ hạng* (mục 5, thuộc khoản 4, ở điều 3)
- Tiền gom góp: *Tiền hạng* (tiền income); *Khiếm hạng* (tiền thiếu: liabilities)

項
Hạng* (Hv hạng)
Thứ bậc: *Đủ hạng*

亨
Hanh (hēng)
- Vua đãi yến chư hầu (cổ văn)
- Xuôi xẻ: *Hanh thông*
- Phiên âm henry (đơn vị từ khí): *Hanh lợi*

哼
Hanh (hēng)
- Rên khẽ: *Thống đắc trực hanh*
- Hát khẽ (ru em...)
- Tiếng ừ hữ: *Hanh*!
- Tiếng tượng thanh: *Hanh xích* (hổn hển); *Hanh dục* (giô ta!)

擤 揩
Hanh (xǐng)

Xì mũi: *Hanh tị thế*

脝

Hanh (hēng) (cổ văn)
Bụng phình: *Bành hanh*

馨 哼

Hanh* (hinh; hanh)
- Khó tính: *Con tạo đành hanh quá ngán*
- Phơi khô: *Hanh nắng*
- Khô: *Gió hanh*

莖 茎

Hành (jìng)
- Giò cây
- Có hình như giò cây: *Ấm hành* (cuống dương vật – tiếng Việt hay gọi là Ngọc hành)

行

Hành* (Hv hành)
- Từ đệm: *Học hành*; *Họp hành*
- Làm khổ: *Mẹ chồng hành hạ nàng dâu*

荇 莕

Hành* (Hv thảo hành; thảo hạnh)
- Rau Hv gọi là Thông: *Thịt mỡ dưa hành*
- Mách cái xấu: *Nói hành bỏ vạ*

行

Hành (xíng)
- Bước đi: *Bộ hành* (đi chân); *Hành thương* (kẻ bán rong); *Hành thi tẩu nhục* (cục thịt biết đi: người vô giá trị)
- Cuộc đi xa: *Hành trình*
- Tạm bợ: *Hành cung* (nơi vua ở tạm)
- Lúc này được ưa: *Thịnh hành*
- Đem ra làm: *Thực hành*; *Hành động*; *Hành khiển* (quan lớn đời nhà Trần)
- Quay quanh một thiên cầu: *Hành tinh*
- Cai trị: *Hành chính*
- Giết: *Hành thích*
- Nhịp nhạc chậm: *Hành bản* (andante)
- Bài kể truyện bằng thơ cổ phong: *Hành thuật* (kể lại đời sống người mới chết); *Hương miệt hành* (truyện viết đời Trần)
- Mấy cụm từ: *Hành cước* (nhà chùa di dịch "bằng chân" – nếu muốn nói nhà chùa đi thăm viếng thì nói là "Vân du"); *Hành chỉ*; *Hành tung* (chỗ ở – cổ văn); *Hành đầu* (đồ nghề giúp kịch sĩ đóng tuồng); *Hành hình* (thi hành án chết); *Hành khất* (xin ăn); *Hành y* (y sĩ chữa bệnh); *Ngũ hành* (năm chất căn bản: kim mộc thuỷ hoả thổ)
- Xem Hạnh (xíng)

悻

Hãnh (xìng)
Hờn giận: *Hãnh hãnh nhi khứ* (tức giận bỏ đi)

倖

Hãnh (xìng) (cổ văn)
- Gặp may không ngờ: *Hãnh cầu*; *Kiểu hãnh* (mong điều không đáng được)
- Vênh váo: *Hãnh diện*; *Kiêu hãnh*

行

Hạnh (xíng)
- Lối cư xử: *Phẩm hạnh*
- Sắp sửa: *Hạnh tương tựu mộc* (sắp vào quan tài)
- Tài giỏi: *Chân hạnh hạnh!* (Ô kê!)
- Xem Hành (xíng) (một tự TH Xíng mà Hv đọc ra hai âm Hành Hạnh)

杏

Hạnh (xìng)
Cây mơ: *Hạnh nhân* (almond)

荇 莕

Hạnh (xìng)
Thực vật mọc dưới nước, cho rễ ăn được

幸

Hạnh (xìng)
- May mắn: *Hạnh vận*; *Hạnh khuy* (may mà...)
- Mừng: *Hạnh tai lạc hoạ* (vui vì kẻ thù gặp nạn)
- Mong rằng (cổ văn): *Hạnh vật thôi khước* (mong đừng từ chối)
- Nói về vua (cổ văn): *Đắc hạnh*; *Hạnh thần* (được vua yêu); *Tuần hạnh* (vua đi thăm)

虓

Hao (xiāo)
Cọp gầm vì giận

哮

Hao (xiào)
- La (xin cứu): *Bào hao*
- Khò khè: *Hao siễn*

哮

Hao* (Hv hao)
- Hơi giống: *Hao hao*
- Lấy hai chị em: *Anh em đồng hao*
- Tin tức: *Âm hao*

耗

Hao (hào)
- Tiêu (gồm cả thì giờ)
- Tin buồn: *Ngạc hao* (tin người thân chết)
- Con chuột: *Hao tử* (tiếng bình dân)

爻

Hào (yáo)
- Vạch bát quái cái dài cái vắn (mỗi quẻ ở Kinh Dịch có sáu hào)
- Giao nhau

餚 肴

Hào (yáo)
Món ngon thịt cá: *Sơn hào hải vị*

毫

Hào (háo)
- Tóc tơ dài: *Hào mao* (lông tơ); *Hào quang* (ánh sáng toả ra như lông tơ)
- Bút viết: *Huy hào* (múa bút)

- Không chút nào: *Hào vô nhị trí* (không khác tí nào); *Hào bất động dao* (không nhúc nhích gì hết)
- Đo được một li: *Hào mễ* (mili mét); *Hào khắc* (mili gram); *Hào thăng* (mili lít); *Hào an* (mili ampe); *Hào phục* (mili vôn); *Hào vi pháp* (millimicrofarad); *Hào vi mễ* (millimicron)

蠔 蚝
Hào (háo)
Con sò hầu (oyster): *Hào du* (dầu sò)

蠓
Hào* (Hv hào)
- Tên chung các thứ sò hến, nhất là "oyster": *Mỏ hào*; *Dầu hào*
- Còn âm Nôm là Hầu*

毫
Hào* (Hv hào)
- Có vẻ mà không có thực: *Hào nháng*
- 1/10 đồng bạc: *Hào, giác, cắc*

豪
Hào (háo)
- Người xuất chúng: *Văn hào*; *Anh hào*
- Hăng hái: *Hào khí*; *Hào vũ* (mưa to)
- Ỷ có thế lực: *Hào phú*; *Thổ hào*
- Con nhím: *Hào trư*

壕 濠
Hào (háo)
- Rãnh quanh thành: *Quật hào* (đào rãnh); *Hào khiếm chiến* (chiến tranh nấp rãnh)

號 号
Hào (háo)
- Hú: *Lang hào*
- La to: *Hô hào*; *Hào đào* (la khóc); *Can hào* (khóc mà mắt khô)
- Còn âm là Hiệu

嗥 嘷
Hào (háo)
- Tiếng sài lang hú

嚎
Hào (háo)
- Tiếng sói hú
- Tiếng người khóc bù lu bù loa: *Hào đào*

淆 殽
Hào (xiáo)
Lộn xộn: *Hỗn hào*; *Hào loạn*

秏
Háo* (Hv nhật hao)
Khô, ráo, teo: *Háo phổi*

好
Háo* (Hv hiếu)
Thích: *Háo danh*; *Háo hức* (hắc)

好
Hảo (hăo)
- Tốt đẹp: *Hảo khán* (trông đẹp mắt)
- Giỏi: *Tha Anh ngữ thoại đắc hảo*
- Tốt bụng: *Giao hảo*
- Khoẻ mạnh: *Nễ hảo* (câu chào); *Hảo tẩu* (câu từ giã)
- Tiếng kêu khen: *Hảo*! (Ô kê)
- Dễ dàng: *Hảo biện* (dễ làm); *Khả bất hảo mãi* (không dễ mua); *Hảo dung dị* (dễ đâu: không dễ); *Hảo tại* (may sao)
- Để mà: *Tảo thụy hảo tảo khởi*
- Xin phép ngài: *Ngã hảo tiền lai ma*?
- Tiếng than: *Hảo lãnh a*! (lạnh hé!)
- Xem Hiếu (hào)

哠
Hão* (Hv khẩu hảo)
Mơ, không thực: *Hão huyền*

浩
Hạo (hào)
- Bao la rộng lớn: *Hạo đại*; *Hạo nhiên*; *Hạo hạo* (rầm rộ)
- Cụm từ: *Hạo kiếp* [*thời gian từ khi có vũ trụ cho tới khi vũ trụ bị tiêu diệt; *tai hoạ bị tiêu diệt (holocaust)]

皓 皜 暠
Hạo (hào)
- Trắng: *Hạo xỉ*; *Hạo thủ* (đầu bạc)
- Sáng: *Hạo nguyệt đương không* (trăng sáng giữa trời)

昊
Hạo (hào)
Trời bao la

涸
Hạo (hé) (cổ văn)
Mắc cạn: *Hạo triệt chi phụ* (cá chép mắc cạn; kẹt to)

合
Hạp (hé)
Âm khác của Hợp

闔
Hạp (hé) (cổ văn)
- Tất cả: *Hạp thành* (tất cả đô thị); *Hạp gia* (cả nhà)
- Đóng lại: *Hạp hộ* (đóng cửa ra vào)

匣 匼 盒
Hạp (hé)
- Hộp nhỏ: *Nhất hạp hoả sài* (hộp quẹt)
- Tên bình dân gọi súng Mauser: *Hạp tử thương*
- Xem Hợp (hé) và Hà (hé)

呷
Hạp (shēn)
- Nhắp: *Hạp nhất khẩu trà* (nhắp ngụm chè)
- Kêu rên: *Vô bệnh "hạp ngâm"* (chẳng sao mà cứ rên)

狎
Hạp (xiá)
Suồng sã vô lễ: *Hạp nặc*

閘

Hạp (zhá)
- Cửa cống: *Hạp môn*
- Chặn không cho thoát: *Hạp long* (hàn kín chỗ đê vỡ)
- Cái thắng giúp hãm xe: *Hạp ngoã* (má ép ở cái thắng); *Khí hạp* (thắng hơi); *Sái hạp* (đạp thắng); *Nát hạp* (kéo thắng tay)
- Nút mở tắt điện (tiếng bình dân): *Ban hạp*

盍 盇

Hạp (hé)
Tại sao không?: *Hạp vãng quan chi* (sao không tới coi)

喝

Hát (hè)
- La to: *Hát mệnh* (ra lệnh lớn tiếng); *Tề thanh hát thái* (đồng thanh hoan hô); *Hát đảo thái* (đả đảo)
- Xem Hát (hē)

喝 歆

Hát (hē)
- Uống; húp: *Hát trà*; *Hát thang* (húp cháo); *Hát tây bắc phong* (không có gì bỏ bụng)
- Mấy cụm từ: *Ái hát lưỡng trung* (thích rượu); *Hát tuý liễu* (say rồi)
- Tên: *Hát giang*
- Cụm từ: "*Yêu hát*" [Xem Hát (hè)]

喝 歆 咭

Hát* (Hv hát; hát) (khẩu cát)
Xướng ca: *Kép hát*; *Mẹ hát con khen hay*

曷

Hạt (hé) (cổ văn)
Từ giúp hỏi
- Bao giờ?: *Hạt thời* (kim văn: Thậm ma thời hầu?)
- Làm sao?
- Tại sao?

褐

Hạt (hè) (cổ văn)
- Vải thô
- Y phục bằng vải thô
- Đất khô cằn: *Hạt sắc thổ*
- Màu nâu: *Hoàng hạt* (vàng pha nâu); *Hạt mai* (than non màu nâu: lignite); *Hạt thiết khoáng* (quặng sắt nâu: limonite); *Hạt tảo* (rong nâu dùng để nấu thạch)

蝎 蠍

Hạt (xiē)
Tên một số động vật
- Con bọ cạp: *Hạt tử*
- Con tắc kè: *Hạt long*
- Con rắn mối: *Hạt hổ*

轄 涸

Hạt* (Hv hạt; hạo)
Miền không rõ ranh giới: *Ở khắp hạt này*

瞎

Hạt (xiā)
- Mù: *Hạt tử mô ngư* (anh mù mò cá: nhắm mắt làm liều)
- Liều lĩnh: *Hạt giảng* (nói liều); *Hạt hoa tiền* (tiêu vung vít)

轄 辖 鎋

Hạt (xiá)
- Chốt bánh xe
- Quyền bao trùm: *Hạt khu*; *Hạt hạ* (kẻ ở dưới quyền)
- Cái thắng: *Trất hạt*

鶡 鹖

Hạt (hé)
Gà đá giỏi, cổ thư nói tới

紇 籺

Hạt* (Hv hột; mễ khất)
- Viên nhỏ: *Hạt mưa*; *Hạt gạo*; *Hạt trai*
- Xem Hột*

耗

Hau* (Hv hao)
Nhìn với dáng thèm thuồng: *Nhìn hau háu*

鮑

Hau* (Hv ngư hao)
Loại cá không vảy có ngạnh sắc: *Cá hau*

蠔

Hàu* (Hv hào)
Âm khác của Hào; Hầu* loại sò có vỏ quăn

好

Háu* (Hv hiếu)
Thèm: *Nhìn hau háu*; *Háu đói*

能 能 咍 戠

Hay* (Hv năng) (½ hai* + ½ năng) (Hv khẩu thai; hai*)
- Làm nổi hoặc thích làm: *Hay hát*; *Hay trèo*
- Khéo: *Hay hát mà hát không hay*; *Muốn con hay chữ...*
- Biết: *Thấy hiu hiu gió thì hay chị về*
- Cụm từ: *Hay là* (hoặc là - có khi "hay" "hoặc" đứng một mình): *Xa hay gần*

晦

Háy* (Hv mục hải)
Mở (mắt) rồi nhắm lại ngay: *Háy mắt làm hiệu*

嘻

Hảy* (Hv khẩu hi)
Gạt tung: *Hảy cho đổ*

唉 駭 咳

Hãy* (Hv khẩu hĩ) (hãi; khẩu ½ hãi)
- Tiếng đi đầu lệnh truyền: *Hãy chờ xem*
- Mấy cụm từ: *Hãy còn* (vẫn thế); *Hãy còn thơ ngây*; *Hãy hay* (lúc ấy sẽ tính)

吃

Hắc* (Hv ngật)
Từ theo sau Háo*: *Háo hắc* (nôn nóng)

歆

Hâm (xīn)

Ưa thích: *Hâm mộ*

歆 焾 爁

Hâm* (Hv hâm)
(hoả âm; hoả hâm)
- Đun cho nóng lại: *Hâm canh*
- Xài thứ cũ: *Hâm lại*
- Cụm từ: *Hâm hấp* (*hơi hơi nóng; *hơi hơi dở tính)

埳 塪 窞 窨

Hầm* (Hv thổ hàm)
(thổ hâm; huyệt hàm)
(huyệt âm)
Hố sâu và rộng: *Đào hầm*; *Hầm mỏ*

焓 爁

Hầm* (Hv hoả hàm)
(hoả hâm)
- Nấu nhừ: *Hầm xương*
- Nóng ẩm: *Hầm hập*

哈

Hầm* (Hv khẩu hàm)
- Phát tiếng sâu trong cổ: *Hầm hừ*
- Muốn hại: *Hầm hè*
- Tên bình dân gọi con hùm: *Ông Hầm*

噷 㦓

Hấm* (Hv khẩu hâm)
(khẩu hám)
Ấm ớ: *Hấm hứ*

糂 歆 饏 飲

Hẩm* (Hv mễ cảm)
(hân; thực hâm; ẩm)
- Gạo cơm để lâu mất ngon: *Cơm hẩm*
- Không may: *Số phận hẩm hiu*

檻 噷

Hậm* (hạm)
(khẩu hâm)
Tức thầm: *Hậm hực*; *Hậm hoẹ* (tức rồi đe)

欣 訢 忻 忺

Hân (xīn)
- Vui mừng: *Hân nhiên* (cổ văn); *Hân thưởng* (biết thưởng thức); *Hân úy* (hài lòng; yên trí)
- Thán phục (cổ văn): *Hân tiện*
- Sẵn lòng (cổ văn): *Hân nhiên đồng ý*
- Xem Hâm (xin)

鍁 杴 枚

Hân (xiān)
Xẻng xúc đất

釁 衅

Hấn (xìn)
- Bôi máu tế vật vào đồ thờ ngỏ ý sắp gây sự
- Mối hận: *Tầm hấn* (lo trả thù); *Khiêu hấn* (muốn gây chuyện)
- Khe hở: *Vô hấn khả thừa* (không sơ hở)

釁 衅

Hấn* (Hv hấn)
Không tổn hại gì: *Không hề hấn gì*

恨

Hận (hèn)
- Căm giận: *Hận chi nhập cốt*
- Điều đáng tiếc: *Hận sự*, *Di hận*

很

Hẩn (hěn)
- Rất mực: *Hảo đắc hẩn* (tốt hết sức)
- Còn âm là Ngận

称 秤

Hẩng* (xưng; xứng)
- Đỡ vật rơi: *Đẩy trèo đây hẩng*
- Còn âm là Hứng*

哼

Hẫng* (khẩu hạng)
- Lơ là, thiếu tình thân: *Tình ý hẫng hờ*
- Hụt: *Hẫng chân*
- Còn âm là Hững*

吸 歙

Hấp (xī)
- Hút vào: *Địa tâm hấp lực*; *Hấp độc* (hút ma tuý); *Hấp trần khí* (máy hút bụi); *Hấp yên* (hút thuốc)
- Thấm: *Hải miên hấp thủy* (bọt biển hút nước)
- Kéo về mình: *Hấp dẫn*; *Từ thạch hấp thiết*; *Hấp thu nhập đảng* (nhận vào đảng)

翕

Hấp (xī) (cổ văn)
- Hoà đồng: *Dư luận hấp nhiên*
- Mở quyển; đóng quyển: *Hấp trương*
- Mấp máy: *Hấp động*

吸 翕 熻

Hấp* (Hv hấp; hấp)
- Nấu cách thuỷ: *Hấp xôi*; *Cá hấp*
- Vội quá độ: *Hấp tấp*
- Sắp chết: *Hấp hối*
- Mấy cụm từ: *Hâm hấp* (*hơi hơi nóng; *hơi hơi dở); *Dở như cám hấp* (dở tính quá)

迄

Hất (qì)
- Cho tới: *Hất kim* (cho tới nay); *Hất vô âm tín*
- Còn âm là Ngật

訖 讫

Hất (qì)
- Xong xuôi: *Thu hất* (đã nhận đầy đủ); *Phó hất* (tiền trả rồi: paid); *Kiểm hất* (đã xét rồi)
- Cụm từ: *Khởi hất* (tất cả đầu đuôi)

迄 訖 吃

Hất* (hất; hất; ngật)
- Đẩy ngược lên: *Hất cẳng* (làm ngã); *Hất hàm*
- Bỏ rơi; khinh rẻ: *Hất hủi*

鴟 鵰

Hâu* (Hv hậu điểu)
Chim Hv gọi là Diên hoặc Diều: *Diều hâu*

蠔

Hầu*
Âm khác của Hào, Hàu* (sò có vỏ quăn)

侯
Hầu **(hóu)**
Một trong năm tước: (công, hầu, bá, tử, nam): *Hầu môn tự hải* (người thường khó tới cửa nhà sang)

侯
Hầu **(hòu)**
- Chờ đợi
- Hỏi han: *Vấn hầu*
- Lúc: *Thời hầu*
- Tình trạng trong lúc sự vật biến hoá: *Hoả hầu*; *Chứng hầu*

侯 休
Hầu* (Hv hầu; hưu)
- Cung kính phục dịch: *Kẻ hầu người hạ*; *Hầu bóng* (ngồi đồng)
- Ra toà: *Hầu kiện*; *Hầu toà*
- Vợ bé: *Nàng hầu*
- Túi đựng tiền: *Hầu (Hồ) bao*
- Để mà: *Ngõ hầu*
- Gần như là: *Hầu hết* (Hồ hết); *Hầu như*
- Âm khác của Hào* (với bộ trùng)

喉
Hầu **(hóu)**
- Phần trước cổ họng: *Hầu đầu*; *Hầu kết* (Adam's apple); *Hầu long thống* (đau cổ họng); *Hầu viêm* (sưng cuống họng)
- Cụm từ: *Nhân dân đích hầu thiệt* (phát ngôn tiếng nói của dân)

篌
Hầu **(hóu)**
Đàn dây ngày xưa: *Không hầu*

猴
Hầu **(hóu)**
- Con khỉ: *Hầu tử*, *Hầu kí* (trò khỉ làm)
- Anh chàng lém luốc
- Dược thảo Hydnum erinaceus: *Hầu đầu*
- Mấy cụm từ:
**Hầu miến bao thụ* (cây boabab cho trái khi ưa ăn);
**Hầu bì cân nhi* (dây nịt bằng cao su - tiếng bình dân)

瘊
Hầu **(hóu)**
Mụn cơm khô: *Hầu tử*

鱟 鲎
Hấu **(hòu)**
- Con sam
- Loại cua thật lớn ở Alaska...
- Cầu vồng (tiếng bình dân)

好 蕪 佩
Hấu* (Hv hảo)
(thảo ½ cấu; hầu qua)
Dưa ruột đỏ hay vàng: *Dưa hấu*

好
Hẩu* (Hv hảo)
Từ đi sau Lốn* tả vật pha lộn: *Hẩu lốn*

后
Hậu **(hòu)**
- Vợ chính của vua: *Hoàng hậu*
- Mẹ vua: *Thái hậu*; *Mẫu hậu*

後 (后)
Hậu **(hòu)**
(Ngày nay TH lục địa đã bỏ chữ này mà dùng chữ trên thay thế)
- Phía sau: *Hậu đăng* (đèn phía sau xe); *Hậu cân* (gót giày, gót vớ); *Hậu lược dực* (cánh - máy bay - vuốt về phía sau)
- Con cái nối dòng: *Vô hậu* (không có con trai)
- Sau đó: *Hậu lai*; *Bất cửu dĩ hậu* (sau đó không lâu); *Hậu lai cư thượng* (thế hệ sau hơn thế hệ trước); *Hậu bán* (nửa sau); *Hậu bán thiên* (phần nửa ngày sau trưa); *Hậu gia* (bố ghẻ); *Hậu nương* (mẹ ghẻ - tiếng bình dân)
- Giai đoạn lịch sử kế tiếp: *Hậu Lê* (1533-1788); *Hậu Hán*; *Hậu Tấn*; *Hậu Lương*
- Mấy cụm từ: "*Hậu sự*" (*công chuyện tiếp theo; *việc chôn kẻ chết); "*Hậu thiên*" (ngày kia); "*Hậu môn*" (cửa sau; chạy chọt - TH gọi lỗ tiêu hoá là "*Hậu giang*" mà không gọi là "Hậu môn")

厚
Hậu **(hòu)**
- Dầy: *Nhất xích hậu đích tuyết* (tuyết dầy một thước)
- Sâu dầy: *Thâm tình hậu nghị*
- Quảng đại: *Trung hậu*; *Hậu lễ*
- Có hương vị mạnh: *Tửu vị hẩn hậu*
- Coi trọng: *Hậu thử bạc bỉ* (quý trọng một bên, khinh rẻ một bên)

骺
Hậu **(hóu)**
Đầu khúc xương ống

候
Hậu **(hòu)**
- Chờ đợi: *Thỉnh sảo hậu nhất hội* (xin đợi chút xíu); *Hậu bổ*; *Hậu tuyển* (candidate); *Hậu trường* (phía sau sân khấu)
- Hỏi thăm: *Trí hậu*
- Mùa; thời giờ: *Quí hậu*
- Tình trạng: *Chứng hậu*
- Mấy cụm từ: *Khí hậu* (tình trạng khí quyển ở địa phương); *Hậu điểu* (chim bay tránh lạnh)

熙 熹 希
Hây* (Hv hi; hi)
- Hồng lạt: *Má đỏ hây hây*
- (Gió) thổi nhẹ:

Hây hẩy;
Gió nam hây hẩy
- Từ đi trước Hẩy*: *Hây hẩy* (hơi dở tính)

海 擑 㴜
Hẩy* (Hv hải)
(thủ hải; phong hải)
- Cụm từ: *Hây hẩy* [(gió) thổi nhẹ]
- Tung ngược lên: *Hẩy đổ bàn ghế*

擑
Hấy* (Hv thủ hải)
Dở tính: *Hây hẩy*

黑
Hắc (hei)
- Có sắc đen (Nôm còn gọi là thâm, ô, mun, xanh...): *Hắc bạch phân minh*
- Tối tăm: *Thiên hắc liễu* (trời tối rồi)
- Mờ ám; bí mật: *Hắc giao dịch*; *Hắc hội*; *Hắc thị*
- Xấu ác: *Hắc thế lực*
- Tên: *Hắc triều* (dòng hải lưu Kuroshio); *Hắc hải*; *Hắc long giang*
- Phiên âm Hegel: *Hắc cách nhĩ*

黑
Hắc* (Hv hắc)
- Mùi làm cay mũi: *Rượu mới còn hắc quá*; *Hắc ín* (nhựa rút từ than đá sắc đen mùi hắc)
- Khó: *Rất hắc tính*; *Hắc búa* (khó giải quyết) (còn nói là Hóc búa)
- Thứ bệnh ngoài da: *Hắc lào*
- Cụm từ: *Hăng hắc* (*hắc nhẹ; *lối cười chế nhạo)

劾
Hặc (hé)
Hạch tội: *Đàn hặc* (kể tội rồi đòi sửa phạt hoặc truất phế)

歆 唅 喑 菡
Hăm* (Hv hâm)
(khẩu hàm)
(khẩu âm; thảo hàm)
- Đe làm hại: *Hăm doạ* (còn âm là Ngăm*)
- Nói tắt "hai mươi" đi trước một số nữa: *Hăm nhăm* (25)

㦼
Hăm* (Hv tâm hâm)
- Sốt sắng bắt tay vào việc: *Mũi đồng bác đòi lần hăm hở* (nhiều lần đe sử dụng vũ khí)

唅 喑 菡
Hằm* (Hv khẩu hàm)
(khẩu âm; thảo hàm)
Vẻ muốn làm hại: *Hằm hằm*; *Hằm hè*

陷
Hẳm* (Hv hãm)
Lũng thẳm: *Bờ hẳm*

恨 㦖
Hằn* (hận; tâm hàn)
Giận dai: *Hằn học*

垠
Hằn* (Hv thổ ½ hận)
- Mang nặng: *Cây hằn quả*; *Hằn lưng khuân vác*
- Vết vật đè nặng để lại: *Hằn bánh xe*; *Hằn dấu phong sương*; *Con mắt gà đeo kính đã hằn tai*

㬮 罕
Hắn* (Hv hấn, hãn)
Nó; con người ấy

罕
Hẳn* (Hv hãn)
- Dứt khoát: *Đã hẳn là vậy*; *Xong hẳn*; *Bệnh đã khỏi hẳn*; *Hẳn ba trăm lạng kém đâu*
- Tươm tất: *Hẳn hoi*

行 興 㒷
Hăng*
(Hv hành; hưng)
- Nghị lực xung lên: *Hăng say*
- Có mùi hắc: *Hành còn hăng*; *Hăng hắng*
- Cụm từ: *Hăng hắc* (*còn hơi hơi hăng; *lối cười giễu)

恒 恆
Hằng (héng)
- Lâu bền: *Vĩnh hằng*; *Hằng xỉ* (răng thay cho răng sữa); *Hằng lượng* (constant ở Vật lí); *Hằng ôn động vật* (vật có máu nóng); *Hằng ôn khí* (thermostat); *Hằng tinh* (VN gọi là định tinh nhưng xét ra có sao nào đứng yên?); *Hằng tinh vân* (star cloud)
- Bền chí: *Hằng tâm* (chí lâu bền); *Trì chi dĩ hằng*
- Thường xuyên: *Hằng ngôn* (câu cửa miệng)
- Tên sông: *Hằng hà sa số* (nhiều như cát sông Ganges)
- Xem Cẳng

恒 恆
Hằng* (Hv hằng)
- Lẽ thường (như Hv): *Lạ gì thanh khí lẽ hằng*; *Xướng tuỳ đều giữ đạo hằng*
- Xảy ra đều đều: *Hằng ngày hằng trông*

桁
Hằng (héng)
Xà ngang (purlin): *Hằng giá kiều* (cầu xây trên xà tựa cột chống: truss bridge)

姮 媔
Hằng (héng)
Vợ Hậu nghệ ăn cắp thuốc tiên của chồng rồi trốn lên cung trăng: *Hằng nga*

响 嘪 㗕
Hắng* (Hv hưởng)
(Hv khẩu hứng)
Ho nhẹ: *Tằng hắng*

𪇅
Hẳng* (Hv vị hưởng)
Từ đi sau Hăng* để tả mùi khó ngửi: *Hăng hẳng*

昕亘亙
Hẵng* (Hv nhật hành) (cắng)
Lúc này hãy: *Hẵng để đấy*

乙汔扢迄
Hắt* (Hv ất; băng ất) thủ ất; hất)
- Tung mạnh về một phía: *Hắt tay ra*; *Mưa như hắt nước vào mặt*; *Nắng hắt vào nhà*
- Ghét bỏ: *Hắt hủi*
- Vật vờ quạt đi quạt lại: *Ngọn đèn hắt hiu*
- Thổi mạnh: *Hắt hơi*
- Cụm từ: *Héo hắt* (*tàn úa; *đau khổ)

唏熙
He* (Hv hi; khẩu hi)
- Từ đệm trước Hé: *Cửa mở he hé* (không mở hết cỡ)
- Cụm từ: *Ho he* (*lên tiếng rụt rè; *muốn ra tay hành động: *Không dám ho he*)

蟖螅
He* (Hv trùng hi)
Loại tôm lớn (Hv Long hà): *Tôm he* (còn gọi là Tôm hùm)

鯑鰓
He* (ngư hi; ngư hi)
Loại cá (?) rất khôn: *Cá he theo tầu*

捬
He* (Hv thủ hi)
- Cụm từ: *He hé* (*mở mà khe rất nhỏ: *Mở he hé*; *mới nắng mà sớm tắt: *Trời he hé nắng*)
- Xem Hé*

夏
Hè* (Hv hạ)
- Mùa giữa xuân thu: *Con cuốc gọi vào hè*
- Đám đông: *Hội hè*
- Tiếng thúc giục: *Hè nhau đánh người*; *Giô ta, hè hè!*
- Tiếng thở: *Hè hè*
- Mấy cụm từ: *Hầm hè*; *Hằm hè* (định làm dữ) **Mè hè* (dễ tởm gớm)

庌厦塓溪
Hè* (Hv nghiễm hề) (hiên hạ; thổ hạ) (thổ ½ khê)
Hiên trước nhà: *Đầu hè xó chợ*

唏戲
Hé* (Hv hí; hí)
- Mở: *Không hé môi*; *Hoa hé nở*
- Mây trời mở ra: *Trời hé nắng*
- Tiếng than chờ sự đồng tình: *Nóng quá hé?*

矣喜
Hẻ* (Hv hĩ; hỉ)
Khe hở: *Không có một kẽ hẻ*

葆
Hẹ* (Hv thảo hệ)
Loại rau thơm (Hv Cửu) (chives: allium odoratum) một trong "Ngũ huân": *Bún hẹ*

㾹
Hem* (Hv nạch kiêm)
Gầy còm đau yếu: *Hom hem*; *Mới năm mươi tuổi mà đã hom hem lắm*

嫌
Hèm* (Hv hiềm)
- Tên huý cúng cơm: *Kiêng hèm*
- Lễ vật thần ưa nhất

糠
Hèm* (Hv mễ kiêm)
Bã rượu nếp: *Heo ưa ăn hèm*

槏
Hèm* (Hv mộc kiêm)
Lỗ đục vào gỗ để ngậm lấy mộng: *Giáp hèm* (giúp mộng ở nắp chen vào hèm ở quan tài)

險
Hẻm* (Hv hiểm)
Ngõ có thể là chỗ nguy hiểm: *Đường hẻm*

軒嘢㾮嘆
Hen* (Hv hiên) (khẩu hiên) (nạch hiên; khẩu hán)
Chứng suyễn: *Được tiếng khen, ho hen chẳng còn*

鍁
Hen* (Hv kim hiên)
- Kim loại bị ôxy hoá: *Hen ri*
- Còn âm là Han*

賢㥶閑闲
Hèn* (Hv hiền) (tâm hiền; nhàn)
- Giá trị thua người: *Nghèo hèn*; *Tài hèn sức mọn*; *Hạt mưa sá nghĩ phận hèn*
- Đáng khinh: *Hèn hạ*
- Chẳng lạ gì: *Hèn chi*; *Hèn gì*; *Hèn nào*

限哏㖾現哯
Hẹn* (Hv hạn) (khẩu ½ hạn) (khẩu hạn; hiện) khẩu hiện)
Ước định trước: *Tình cờ chẳng hẹn mà nên*; *Hẹn ngày xuất chinh*; *Sai hẹn*; *Lỗi hẹn*

猲
Heo*
(Hv khuyển hiêu)
Con lợn (Lợn và Heo hai từ đồng nghĩa; nhưng Lợn phổ thông hơn ở Bắc, và Heo phổ thông hơn ở Nam): *Đầu heo nấu cháo* (khéo dùng phương tiện sẵn có)

嚻
Heo* (Hv hiêu)
- Gió khô và lạnh thổi từ phương Bắc, hoặc Tây Bắc: *Heo may*
- Vắng vẻ: *Heo hút*

榣 枵

Hèo* (Hv mộc hiệu) (mộc hiệu)
- Cây buộc tua màu làm nghi trượng: *Cầm hèo mở đầu đám rước*
- Khúc dây vắn có tay nắm ở hai đầu, giúp xiết bó lúa để đập
- Cái roi: *Quật cho mấy hèo*

烤 痚

Héo* (Hv hoả hiếu) (nạch hiếu)
- Hết tươi mà khô dần: *Hoa héo rồi*; *Héo quắt*; *Héo queo*
- Yếu dần: *Cha già mẹ héo*
- Lo lắng quá độ: *Héo gan héo ruột*

曉 嘵

Hẻo* (Hv hiểu) (khẩu ½ hiểu)
Xa vắng: *Hẻo lánh*

狹 狭 陿

Hẹp* (Hv hiệp)
- Chật, khó đi lọt: *Ngõ hẹp*; *Cửa hẹp*
- Bề ngang không rộng: *Đường xe lửa cỡ hẹp*
- Thiếu quảng đại: *Hoá công không hẹp*

喝 歇 嗷

Hét* (Hv hát; hiết)
- La to; thét: *Hò hét*
- Nói ra ai cũng phải nghe: *Hét ra lửa*

鶡

Hét* (Hv điểu hạt)
Chim đen lớn hơn sáo: *Muốn ăn hét phải đào giun*

希

Hê* (Hv hi)
- Giọng cười chế nhạo: *Hê hê*
- Từ đệm sau Hả*: *Hả hê* (thoả mãn)

鼷

Hề (xī)
Chuột nhắt: *Hề thử*

兮 奚

Hề (xī) (cổ Hán)
- Từ giúp hỏi: sao? đâu? gì?
- Từ nối hai câu tả hai hành vi liên tục (có thể dịch Nôm là "Chừ"(cho nên): *Đại phong khởi hề vân phi dương*; *Uy gia tứ hải hề quy cố hương*; *An đắc mãnh sĩ hề thủ tứ phương...*
- Từ ở câu: "như vậy"

兮 奚 嗘 係 稀

Hề* (Hv hề; hề) (khẩu hề; hệ)
- Cười hả hê: *Hề hề*
- Vai kịch giúp vui: *Trò hề*
- Từ giúp tăng cường câu chối: *Chẳng hề*

傒

Hề (xī) (cổ văn)
- Đợi; hầu hạ: *Hề đồng* (đứa nhỏ hầu)
- Xem Khê (xi)

係 嘻

Hể* (Hv hệ; khẩu hi)
Thoả mãn: *Hể hả*

盻

Hễ (xī)
Lườm vì bực tức

盻 係 吩 唉

Hễ* (Hv hễ; hệ) (khẩu hề; khẩu hĩ)
- Mỗi lần: *Hễ nghĩ tới là thấy bực mình*
- Bất cứ (người nào lúc nào); *Hễ ai có công sẽ được thưởng*

匸

Hệ (xì)
Bộ gốc còn âm là Phương

系 係 繫

Hệ (jì)
Buộc: *Hệ hài đới* (buộc giầy); *Hệ thuyền sách* (chão buộc thuyền); *Hệ lưu* (neo lại cho khỏi bay đi (nói về khí cầu, bóng hơi...); *Hệ lưu tháp*
- Xem Hệ (xì)

系 係

Hệ (xì)
- Nhóm mật thiết với nhau: *Ngữ hệ*; *Thái dương hệ*
- Một xâu liên tiếp: *Hệ liệt đích vấn đề*
- Phân khoa đại học: *Triết học hệ*
- Buộc: *Hệ mã*
- Tuỳ thuộc: *Thành bại hệ vu thử cử*
- Lo ngại: *Hệ niệm*
- Số phải đem nhân với đại số theo sau: *Hệ số* (co-efficient)
- Conjunction ở Văn phạm, VN gọi là "Liên từ" giúp nối các từ hoặc các câu với nhau: *Hệ từ*
- Là (cổ văn): *Kì mẫu hệ Hà đông nhân* (mẹ y là người Hà đông)
- Xem Hệ (jì)

系 係

Hệ* (Hv hệ)
- Hậu quả xấu: *Chẳng hay lo trước ắt thì hệ sau*
- Ngành trong họ: *Một hệ thuộc họ Nguyễn*

扢 劾

Hếch* (Hv thủ ất) (hặc; hạch)
Nghếch (đem lên cao): *Đừng hếch mắt lên trời*
- Đua lên: *Mũi hếch*
- Xem Hệch*

扢 劾

Hệch* (thủ ất; hạch)
Lối cười thiếu trang nhã: *Cười hềnh hệch*

軒 𢙇 興

Hên* (Hv hiên) (tâm hiên; hưng)
May mắn: *Hên xui*

蠔 蠣 蜆
Hến* (Hv trùng hiến) (trùng hiến; hiện)
- Loại sò: *Cháo hến*
- Cụm từ: *Câm như hến*

显 顯
Hển* (Hv hiển) (khẩu hiển)
Thở mạnh như muốn đứt hơi: *Hổn hển*

馨
Hênh* (Hv hinh)
Cụm từ: *Hở hênh* (*ăn mặc hở hang; *lỡ lộ chuyện)

形
Hềnh* (Hv hình)
Lối cười khó nghe: *Cười hềnh hệch*

脛
Hểnh* (Hv cảnh)
- Cong lên: *Mũi hểnh*
- Đưa lên cao: *Nhìn hểnh lên*
- Mấy cụm từ: *Hểnh mũi* (khoái nghe nịnh); *Ông Hểnh* (kẻ hay nịnh); *Hênh hểnh* (bắt đầu sáng nắng)
- Xem Hếch*

尽 盡 喝 歇 閟
Hết* (Hv tận; tận; hát) (hiết; ½ hát tận)
- Chấm dứt: *Chó chết hết chuyện*
- Cạn sạch: *Hết tiền*
- Tận tình: *Hết lòng*
- Tất cả: *Hết mọi người*

頁 頡 頡
Hệt* (Hv hiệt; hiệt) (thiệt hiệt)
Rất giống: *Y hệt*

囂
Hêu* (Hv hiêu)
Cạn khô: *Cạn hêu*

囂
Hều* (Hv hiêu)
Rất nhẹ: *Nhẹ hều*

孝 皛
Hếu* (Hv hiếu) (bạch hiếu)
Sắc trắng khó coi: *Bộ xương trắng hếu*

希
Hi (xi)
- Mong chờ: *Hi vọng*
- Hiếm có: *Hi hãn*
- Phiên âm
*Greece: *Hi lạp*;
*Hebrew: *Hi bá lai*

欷
Hi (xī) (cổ văn)
Khóc sụt sùi: *Hi hư*

晞
Hi (xī) (cổ văn)
- Khô ráo: *Thần lộ vị hi* (sương sáng sớm chưa tan)
- Tờ mờ sáng: *Đông phương vị hi*

稀
Hi (xī)
- Ít thấy: *Vật dĩ hi vi quí* (hiếm thì quí)
- Rải rác, thưa thớt: *Hi thiểu*; *Hi khách*; *Địa phương nhân hi*
- Loãng: *Chúc thái hi* (cháo loãng quá); *Hi thích* (pha loãng)
- Đâm dừ: *Hi lan*
- Mấy cụm từ: *Hi lí hồ đồ* (đầu óc mê muội); *Hi tùng* (*cẩu thả; *không quan trọng)

熙
Hi (xī)
- Nắng sáng
- Thịnh vượng: *Hi long*
- Vui vẻ: *Hi nhưỡng*; *Hi hi nhưỡng nhưỡng* (tấp nập)
- Tên vua nhà Thanh: *Khang Hi*

熹
Hi (xī) (cổ văn)
- Rạng đông
- Ánh sáng lúc rạng đông: *Hi vi*

嘻
Hi (xī) (cổ văn)
- Cười khúc khích: *Hi hi địa tiếu*
- Tiếng kêu thán phục: *Hi*!

嬉
Hi (xī)
- Chơi đùa (cổ văn): *Hi hí*; *Hi tiếu* (đùa cười)
- Phiên âm Hippy: *Hi bì sĩ* (lãng tử)

曦
Hi (xī) (cổ văn)
Sáng tờ mờ: *Hi vi*; *Thần hi* (sáng ban mai)

羲
Hi (xī)
Họ; tên; Vua cổ sử TH dạy dân chài lưới và chăn nuôi: *Phục Hi*

唏
Hi (xī) (cổ văn)
Cụm từ: *Hi hư* (*thở dài; *khóc xụt xùi)

犧 牺
Hi (xī) (cổ văn)
- Vật tế thần (không có ghẻ lở ở da, hay có bệnh tật gì): *Hi ngưu*
- Cụm từ: *Hi sinh* [*một trong tam sinh (trâu bò, heo, dê) đem tế thần; *sẵn lòng thí mạng hay công sức vì đại nghĩa]

嘻 戲
Hi* (Hv hi; hi)
- Cười nhút nhát rụt rè: *Cười hi hí* (giggle)
- Khóc nhỏ và dai: *Khóc hi hi*
- Mở không hết cỡ: *Hi hí mắt lươn*

嘻 唏 稀
Hì* (Hv hi; hi; hi)
- Cười khẽ: *Hì hì*
- Vất vả một mình: *Hì hục*; *Hì hà hì hục*

戲 戏
Hí (xì)

- Chơi vui: *Nhị long hí cầu*
- Trêu chọc: *Hí lộng*
- Kịch: *Khứ khán hí*; *Hí pháp* (thuật lừa mắt khán giả); *Hí đài* (sân khấu); *Hí hước* (giễu); *Hí trang* (áo diễn kịch); *Mã hí* (xiệc: circus)

暨
Hí (jì)
Cùng với; và

咥
Hí (dié)
- Cắn
- Xem Hí (xì)

咥
Hí (xì)
- Cười lớn
- Xem Hi (dié)

唏 嘻 戏 戲
Hí* (Hv hi; hi; hí; hí)
- Tiếng trẻ cười: *Hi hí*
- Tiếng ngựa: *Ngựa hí*
- Yêu đương: *Hú hí*
- Mở hé: *Hi hí con mắt*
- Cặm cụi: *Hí hoáy*
- Đắc chí lối con nít: *Hí hửng*; *Hí hởn*
- Nhé (tiếng Trung)

喜
Hỉ (xǐ)
- Vui: *Hỉ xung xung* (hớn hở); *Hỉ kịch*
- Dịp vui: *Báo hỉ*; *Nhị hỉ* (vợ chồng mới về thăm nhà vợ); *Hữu hỉ* (tin có mang)
- Ưa thích: *Hỉ tân yếm cựu* (ưa mới chán cũ)
- Xin; vòi: *Hi nhân qua*
- Đứa hầu: *Hi đồng*
- Chim khách đuôi dài: *Hi thước*

禧
Hỉ (xǐ)
Tiết Nguyên đán (vui): *Cung hạ tân hi*

喜
Hỉ* (Hv hi)
Xì: *Hỉ mũi*

矣
Hĩ (yǐ) (cổ Hán)
Từ giúp kết câu luận: *Độc hĩ tai*! (ác thay!)

唉
Hĩ* (Hv khẩu hĩ)
Tiếng than đầu câu: *Hĩ thương ôi*!

唉
Hị* (Hv khẩu hĩ)
Rên vì bất bình: *Vay thì hả hả, trả thì hị hị*

鞋 鞵
Hia* (cách hi; cách hề)
Giày cho văn quan: *Hia mão chỉnh tề*

覡 觋
Hích (xí)
Thầy cúng; Thầy pháp; Ông đồng

覡 赫
Hích* (Hv hích; hách)
- Đẩy bằng cùi chỏ: *Hích nhau*
- Tiếng cười: *Húc hích*

檄
Hịch (xí) (cổ văn)
- Kêu tráng đinh ra trận: *Truyền hịch*
- Cụm từ: *Hịch văn* (*bài kêu tráng đinh ra đầu quân; *bài kể tội bên địch)

嫌
Hiềm (xián)
- Mối ngờ: *Hữu gián điệp hiềm nghi* (bị ngờ là gian tế); *Tị hiềm* (tránh mối nghi ngờ)
- Mối thù: *Tiền hiềm tận thích* (thù cũ cởi hết)
- Chê ghét: *Hiềm ố*; *Bất hiềm trừu yên*? (xin phép hút thuốc)

儉 險
Hiếm* (kiệm; hiểm)
- Ít có: *Hiếm lạ*
- Không có con, hoặc có ít con: *Hiếm hoi*

險 险
Hiểm (xiǎn)
- Vị trí khó tới: *Hiểm địa*; *Hiểm trở*; *Hiểm ải* (điểm cốt yếu cho việc điều quân)
- Nguy: *Ngộ hiểm*
- Độc bụng: *Hiểm ác*
- Sém chút nữa: *Hiểm thắng*; *Hiểm tao bất hạnh* (xuýt chết)

險
Hiểm* (Hv hiểm)
Ớt rất cay: *Ớt hiểm*

頇 顸
Hiên (han)
- Ngu: *Man hiên*
- Khó lọt (như chỉ xỏ kim...): *Thái hiên*

掀
Hiên (xiān)
Vén lên, mở nắp...: *Hiên động* (tung lên); *Hiên môn liêm* (vén màn cửa); *Hiên điệu cái tử* (mở nắp)
- Mở màn cho chính sách mới: *Hiên khởi* (*tung lên; *khuyến khích phong trào mới); *Hiên khai liễu tân đích nhất hiệt* (lật sang một trang mới)

鍁 锨
Hiên (xiān)
- Cái xẻng xúc
- Còn âm là Hân

萱
Hiên* (Hv huyên)
- Kim châm: *Hoa hiên*
- Màu vàng đậm

薟 莶
Hiên (xiān)
Dược thảo St Paulswort: *Thi hiên*

軒 轩
Hiên (xuān) (cổ văn)
- Cao cả: *Hiên ngang*
- Nhà nhỏ, có hè bao quanh, nhiều cửa sổ: *Giáng tuyết hiên* (ở Bk)

- Xe dời xưa trước cao sau thấp (xem Trất)
- Bất luận thế nào: *Bất phân hiên trất*

軒
Hiên* (Hv hiên)
- Hè đàng trước hoặc bao quanh nhà: *Hiên sau treo sẵn cầm trăng*
- Mái nhà nhỏ

賢 贤
Hiền (xián)
- Có đức độ: *Hiền nhân quân tử*; *Hiền huệ* (đàn bà đức độ); *Hiền lương* (đàn ông đức độ); *Nhậm nhân duy hiền* (dùng người theo đức)
- Tiếng tỏ lòng mến: *Hiền đệ* (em của ngài)

獻 献
Hiến (xiàn)
- Dâng tặng: *Hiến kế*; *Kính hiến hoa quyển* (lễ đặt vòng hoa); *Hiến thân* (xả mình cho chính nghĩa)
- Thổ lộ: *Hiến ân cần*; *Tân niên hiến từ* (bài chúc mừng năm mới)
- Cụm từ: *Hiến bảo* (*tặng vật quí; *khuyên dạy điều hay; *khoe của)

憲 宪
Hiến (xiàn)
- Luật căn bản giúp cai trị: *Hiến pháp*; *Hiến chương*
- Cảnh sát quân đội: *Hiến binh*

顯 显 顕
Hiển (xiǎn)
- Dễ nhận: *Hiển nhiên*; *Hiển kiến*; *Hiển minh*; *Hiển lộ*
- Trình bày rõ: *Hiển linh* (vật thiêng tỏ mình); *Hiển thị lực lượng*; *Hiển vi kính*; *Hiển hình chỉ* (giấy rửa ảnh)
- Nổi tiếng, có thế lực: *Hiển đạt*; *Hiển yếu nhân vật* (VIP)

見 见
Hiện (xiàn)
- Tiến ra cho thấy: *Đồ cùng truỷ thủ kiến* (cuốn bản đồ lên thì thấy dao sắc: cuối cùng chủ ý cũng bị lộ)
- Xem Kiến (jiàn)

莧 苋
Hiện (xiàn)
Rau giền (amaranth): *Hiện thái* (giền ba sắc)

蜆 蚬
Hiện (xiǎn)
Con hến nước ngọt có thể dùng làm thuốc

現 现
Hiện (xiàn)
- Trong lúc này: *Hiện huống*; *Hiện đại*; *Hiện thành* (chế tạo sẵn); *An vu hiện trạng* (muốn cứ như thế này)
- Làm việc trúng lúc: *Hiện biên liễu nhất thủ thi* (ứng khẩu một bài thơ)
- Tiền mặt: *Hiện kim*; *Hiện khoản*; *Phó hiện* (trả tiền mặt)
- Lộ ra: *Hiện hình* (lộ mặt thật)
- Mấy cụm từ: <u>*Hiện nhãn*</u>; *Đâu nhân hiện nhãn* (làm trò cười cho thiên hạ); <u>*Hiện thế*</u> (*cõi đời này; *mất thể diện); <u>*Hiện trường*</u> (chỗ xảy ra nạn); *Tác án hiện trường* (nơi có chuyện phạm pháp); *Hiện trường thái phỏng* (phỏng vấn tại chỗ)

瞚 矎
Hiếng* (Hv mục anh) (mục hiến)
Lé: *Hiếng mắt*

脇 胁 脅
Hiếp (xié)
- Hông trên
- Bắt ép: *Hiếp dâm*; *Hiếp kiên siểm tiếu* (nghiến răng cười: khổ mà cố cười lấy lòng)

協 协
Hiệp (xié)
- Cùng nhau: *Hiệp hội*; *Hiệp định*
- Giúp đỡ: *Hiệp trợ*

挾 挟
Hiệp (xié)
- Cắp: *Hiệp Thái sơn dĩ siêu Bắc hải* (cặp núi Thái vượt biển Bắc: việc không làm nổi)
- Ép: *Yêu hiệp Thiên tử dĩ mệnh chư hầu*
- Để bụng: *Hiệp hiềm*

侠 俠
Hiệp (xiá)
Giúp kẻ yếu thế: *Hiệp khách*; *Nghĩa hiệp*

洽
Hiệp (qià)
- Thuận hoà
- Xếp êm đẹp: *Hiệp thương*
- Còn âm là Hợp

狹 狭 陿
Hiệp (xiá)
- Hẹp: *Pha đẩu lộ hiệp* (sườn dốc đường hẹp); *Hiệp lộ tương phùng* (quyết hơn thua)
- (Đầu óc) hẹp hòi: *Tâm địa hiệp trách*; *Kiến thức hiệp trách*
- Cụm từ: *Hiệp ải* (*chật hẹp; *trí óc hẹp hòi: *Hiệp ải đích khán pháp*)

峽 峡
Hiệp (xiá)
- Lũng sâu và dài: *Hiệp cốc* (canyon)
- Vụng hẹp đi sâu vào đất: *Hiệp loan* (fjord)
- Eo biển: *Hải hiệp*

歇
Hiết (xiē)
- Nghỉ: *Hiết ban* (off duty); *Hiết khẩu khí nhi* (hãy xả hơi chút!); *Hiết kiên* (hạ gánh để nghỉ); *Hiết lãnh* (nghỉ ở bóng mát); *Hiết thủ* (ngưng tay); *Hiết*

thưởng (nghỉ trưa)
- Câu *Nhĩ hiết tức liễu ma*? (ngủ rồi hả?)
- Còn âm là Hát; Yết

頁 页
Hiệt (yè)
- Trang sách: *Hiệt biên* (margin); *Hoạt hiệt* (trang rơi)
- Xếp thành đẹp: *Hiệt nham* (đá xếp đợt)

頡 颉
Hiệt (jié)
- Đặt ra văn tự TH theo tương truyền là Thương Hiệt
- Xem Hiệt (xié)

頡 颉
Hiệt (xié)
- Chim bay lượn
- Tài không thua: *Bút pháp dữ danh gia tương hiệt hiệt*

黠
Hiệt (xiá) (cổ văn)
- Khéo tay chân
- Tinh khôn: *Giảo hiệt*

擷 撷
Hiệt (xié)
Hứng lấy; đón nhận

嘵 哓
Hiêu (xiāo)
(Cãi lí) mãi không thôi: *Hiêu hiêu bất hưu*

囂 嚣
Hiêu (xiāo)
- Ồn ào: *Khiếu hiêu*
- Câu *Tha dã thái "hiêu trương"* (y hay lấn át)

枵
Hiều (xiāo) (cổ văn)
Rỗng ruột: *Hiều phúc tòng công* (bụng rỗng lo việc chung)

好
Hiếu (hào)
- Thích: *Hiếu chiến*; *Hiếu ngật lãn tố* (chăm ăn biếng làm); *Hiếu dật ố lao*; *Hiếu cao vụ viễn* (mơ chuyện viển vông)
- Âm khác là Hảo

孝
Hiếu (xiào)
- Phải đạo: *Hiếu thảo* (đối với cha mẹ); *Hiếu đễ* (với anh em); *Bất hiếu hữu tam* (Mạnh tử: không con trai nối dòng; không can ngăn cha mẹ khi cần; không làm quan lấy lộc phụng dưỡng)
- Để tang: *Hiếu phục* (đồ tang)

曉 晓
Hiểu (xiǎo)
- Tờ mờ sáng
- Biết: *Hiểu thị* (bảo cho biết)

号
Hiệu (háo)
- Gào to: *Nộ hiệu*
- Than khóc: *Ai hiệu*

号 號
Hiệu (hào)
- Tên: *Quốc hiệu*; *Biệt hiệu* (tên tự chọn)
- Cơ sở làm ăn: *Phân hiệu* (chi nhánh)
- Dấu trong bài: *Vấn hiệu* (?); *Gia hiệu* (+)
- Số ghi tên: *Điện thoại hiệu mã*
- Cỡ: *Đại (Tiểu) hiệu*
- Ngày tháng: *Kim thiên kỉ hiệu*? (hôm nay là ngày mấy?)
- Lệnh: *Phát hiệu*
- Kèn lệnh: *Quân hiệu*
- Bắt mạch: *Hiệu mạch*

斅 敩
Hiệu (xiào)
Dạy dỗ giáo dục

号
Hiệu* (Hv hiệu)
- Tiệm: *Hiệu buôn*
- Ra dấu: *Làm hiệu*

效 効 傚
Hiệu (xiào)
- Hậu quả: *Kiến hiệu*
- Noi gương: *Thượng hành hạ hiệu*; *Hiệu vu* (noi gương xấu)
- Phục vụ hết mình: *Hiệu tử*; *Hiệu mệnh* (liều chết)

校
Hiệu (xiào)
- Nhà trường: *Học hiệu*; *Dạ hiệu*; *Hiệu huy* (VN hay nói là Huy hiệu); *Hiệu hữu* (alumnus; alumna)
- Sĩ quan cấp tá: *Hiệu quan*
- Xem Hiệu (jiào)

校
Hiệu (jiào)
- Đọc để chữa chỗ sai: *Hiệu đính*; *Hiệu cải*
- So sánh

皎
Hiệu (jiǎo)
Trong sáng: *Hiệu hiệu*; *Hiệu nguyệt*; *Hiệu giả dị ố* (vật trong sạch dễ mắc vết bẩn)

睑
Him* (Hv mục kim)
(Mắt) không mở to được: *Him híp*

險
Hĩm* (Hv hiểm)
Cụm từ: *Cái hĩm* (tiếng bình dân) (*cửa mình đàn bà; *con gái)

馨
Hinh (xīn) (cổ văn)
- Hương mạnh và thấm thía: *Hinh hương*
- Đốt hương: *Hinh hương đảo chúc* (*đốt hương khấn vái; *hết lòng mong mỏi)

刑
Hình (xíng)
- Lối sửa phạt: *Hình pháp*; *Hình trường* (pháp trường); *Hình kì* (hạn ngồi tù)
- Tra tấn: *Dụng hình*;

Hình cụ

形
Hình (xíng)
- Dạng bên ngoài: *Phương hình* (vuông); *Trường phương hình* (dạng chữ nhật); *Hi hình vu sắc* (vui vẻ rạng rỡ); *Hình thế* (có bộ lực) (topography)
- Dạng giác quan nhận được: *Vô hình*; *Hình nhi thượng học* (món metaphysics)
- Cụm từ (cổ văn): *Hình dung* (*dáng điệu: *Hình dung tiều tụy*; *diễn tả: *Nan dĩ hình dung*; *Hình dung từ* (adjective)

型
Hình (xíng)
- Khuôn: *Sa hình* (khuôn nhỏ rập lại hình thế cả một khu)
- Mẫu: *Huyết hình* (mẫu máu)

脛
Hỉnh* (Hv cảnh)
- Âm khác của Hểnh*: *Hỉnh mũi*
- Tinh nghịch kín đáo: *Hóm hỉnh*

脛
Hĩnh* (Hv cảnh)
Kiêu ngạo ngầm: *Hợm hĩnh*

協
Híp* (Hv hiệp)
- Mi mắt khó mở to: *Cười híp mắt*; *Sưng híp*
- Mập: *Húp híp*

歇 鱖
Hít* (Hv hiết; tị hiết)
Hút mạnh qua mũi: *Hít hơi*

咻 嚣
Hiu*
(Hv khẩu hưu; hiêu)
- Thổi nhẹ: *Thấy hiu hiu gió thì hay chị về*
- Dáng vênh váo: *Hiu hiu tự đắc*
- Cảnh buồn thiu: *Hiu quạnh*; *Gió vàng hiu hắt*

呼
Ho* (Hv hô)
- Tống đờm ra khỏi khí quản: *Ho hắng*; *Ho sù sụ*
- Từ đệm sau Hay*: *Hay ho gì cái đó?*
- Cụm từ: "*Ho he*" (*khẽ lên tiếng; *dự tính ra tay) còn đọc là "Hó hé"

痆
Ho* (Hv nạch hồ)
- Bệnh phổi: *Ho lao*
- Khạc ra từ họng: *Ho ra đờm*
- Tạo ra dễ dàng: *Ho ra bạc khạc ra tiền*

呼 胡 喖
Hò* (Hv hô; hồ) (khẩu hồ)
- La to: *Hò hét*; *Hò reo*
- Để hối cả đoàn ra tay đều nhịp thì một người xướng *Câu hò khoan* rồi mọi người cùng kêu "Giô ta"
- Xác định nơi và lúc: *Hẹn hò*

户 戶氏
Họ* (Hv hộ; hộ thị)
- Liên hệ gia đình: *Họ nội*; *Họ ngoại*
- Từ đệm trước Hàng: *Họ hàng bà con*
- Từ đệm sau Hàng: *Hàng họ khó bán*
- Mấy người ấy: *Họ là những ai?*
- Gọi trâu nghỉ cày: *Sáng tai họ điếc tai cầy*
- Lối góp tiền làm ăn: *Gọi họ*; *Mua họ*
- Chỉ khu xứ đạo Thiên Chúa giáo ở Bắc; toàn xứ đạo trong Nam: *Họ Phát diệm*; *Họ Tân định* trung thuộc xứ Phát

化
Hoa (huā)
- Tiêu: *Hoa tiền*
- Xem Hoá (huà)

花 华 華
Hoa (huā)
- Bông hoa: *Hoa đoá*; *Hoa biện* (cánh hoa); *Hoa lội*; *Hoa nha* (nụ hoa); *Hoa quan* (vành các cánh hoa: corolla); *Hoa ngạc* (đài calyx)
- Nở hoa: *Đào hoa* (*hoa đào; *đào nở)
- Có hình bông hoa: *Hỏa hoa*; *Tuyết hoa*
- (Đốt) pháo bông: *Phóng hoa*
- Mẫu vẽ
- Lốm đốm: *Hoa cầu*; *Hoa ban mã*; *Đầu phát hoa bạch* (tóc hoa râm)
- Bay bướm: *Nễ đích tự thái hoa liễu* (chữ anh bay bướm quá)
- Quáng mờ: *Nhãn tinh đô hoa* (hai mắt đã mờ)
- Đậu mùa: *Chủng hoa*
- Bị thương
- Xài tiền: *Hoa hoa công tử*; *Hoa liễu* (bộ mộc) (bịnh dễ mắc ở xóm ăn chơi)
- Mấy cụm từ: *Hoa giáp* (chu kì 60 năm); *Hoa hồng* (*táo chua lá lớn; *tiền thưởng: bonus); *Hoa lộ* (sương) *thủy* (nước dội bồn tiêu); *Hoa sinh* (củ lạc); *Hoa thiên tửu địa* (sống phóng túng); *Hoa tử* (tên ăn xin)
- Phiên âm: *Hoa thịnh đốn* (Washington)
- Họ

撝
Hoa* (Hv thủ hoa)
- Múa; cử động: *Hoa chân múa tay*
- Nói khoác: *Ba hoa*

花 华 華
Hoa* (Hv hoa)
- Bông: *Hoa hoè hoa sói* (hai loại hoa; bày vẽ quá độ)
- Có hình bông: *Cháo hoa* (cháo gạo nấu kĩ)
- Đứa ở gái: *Con hoa*
- Tài viết vẽ: *Hoa tay*
- (Mắt) nảy đom đốm:

Hoa mắt
- Đạn chùm nhiều hạt chì: *Đạn hoa*
- Mọc mụn sởi: *Lên hoa*

华 華
Hoa (huá)
- Rực rỡ: *Hoa nhi bất thực* (chỉ có hào nháng)
- Sầm uất: *Phồn hoa*
- Lớp ưu tú: *Tinh hoa*
- Xài vung vít: *Xa hoa*
- Bạc tóc: *Hoa phát*
- Tiếng tôn kính: *Hoa hàn* (thư của ngài)
- Trung quốc: *Hoa Nam*; *Hoa Bắc*

华 華
Hoa (huā)
Tượng thanh: **Đánh cái rầm*; *Thiết môn hoa đích nhất thanh lạp thượng* (cửa sắt sập lại đánh cái rầm); *Róc rách: *Khê thuỷ hoa hoa địa lưu*; *Lào xào: *Phong xuy đắc thụ diệp hoa lạp địa hưởng* (gió thổi lá cây nghe lào xào)

驊 骅
Hoa (huá)
Tên người xưa gọi tuấn mã lông đỏ

华 華
Hoa (huà)
Tên: *Hoa sơn* (núi ở Thiểm tây)

哗 嘩 譁
Hoa (huá)
Tiếng động lớn: *Hoa biến* (nổi loạn); *Hoa tiếu* (cười ồ); *Tịch tĩnh vô hoa* (im như tờ)

鏵 铧
Hoa (huá)
Lưỡi cày: *Song hoa lê* (cày hai lưỡi)

樺 桦
Hoa (huà)
Cây có vỏ sặc sỡ: *Hoa thụ* (birch)

劃 划
Hoa (huá)
- Chèo: *Hoa thuyền*
- Thò ngón tay: *Hoa quyền* (chơi đố ngón tay: búa, giấy, kéo...)
- Có lợi: *Hoa bất lai* (không có lợi)
- Cạo: *Hoa lạp* (cạo đi); *Hoa hoả sài* (bật quẹt)
- Tính hơn thiệt: *Hoa toán lai*; *Hoa toán khứ*
- Xem Hoạch (huà)

禾
Hoà (hé)
- Lúa còn bông: *Hoà trường* (sân đập lúa)
- Củi (rơm rạ): *Sài hoà*

和 龢
Hoà (hé)
- Êm ấm: *Phong hoà nhật noãn*
- Hợp tình: *Bất hoà*
- Dứt can qua: *Giảng hoà*
- Cùng với: *Nễ hoà ngã* (anh với tôi); *Hoà y nhi ngoạ* (ngủ mặc nguyên áo xống)
- Tan vào chất lỏng: *Bão hoà* (hết mức tan)
- Cộng lại: *Lưỡng số chi hoà*
- Âm êm dịu từ ba dây: *Hoà huyền*
- Áo kimono của phụ nữ Nhật: *Hoà phục*
- Phật tăng cấp cao nhất: *Hoà thượng*
- Họ
- Xem Hoà (huó); Hoà (huò); Hoạ (hè)

和
Hoà (huó)
Nhào với nước: *Hoà miến* (trộn bột)

和
Hoà (huò)
- Tan vào nhau: *Du hoà thuỷ hoà bất đáo nhất khối* (dầu với nước không tan vào nhau)
- Mỗi lần hoà tan: *Y thường dĩ kinh tẩy liễu tam hoà* (quần áo đã giặt nước ba lần); *Nhị hoà dược* (nước thuốc sắc lần thứ hai)

和
Hoà* (Hv hoà)
- Đều: *Vẹn cả hoà hai*
- Mà (chữ cũ): *Để hoà nối dõi tông đường*

化
Hoá (huà)
- Biến cải: *Hoá hại vi lợi*; *Hoá du khí* (carburettor)
- Tan biến: *Tuyết hoá liễu*; *Hoá vi ô* (quạ) *hữu* (*biến mất tích; *công cốc)
- Giúp tiêu: *Hoá thực*
- Giúp đổi: *Hiện đại hoá*; *Hoá trang* (phấn son...); *Hoá trang* (với bộ y - cải dạng); *Hoá phẩn trì* (bồn chứa phân chưa ngấu)
- Đốt ra tro: *Hoả hoá*
- Khoa khảo về các chất biến đổi: *Hoá học*
- Nhà Phật xin bố thí: *Hoá trai*: *Hoá duyên*
- Chết: *Toạ hoá* (nhà sư chết ngồi)
- Xem Hoa (hua)

化
Hoá* (Hv hoá)
Goá: *Hoá vợ*

貨 货
Hoá (huò)
- Đồ hàng: *Hoá sắc* (đủ mặt hàng); *Hoá chân giá thực* (hàng tốt giá rẻ); *Hoá đáo phó khoản* (mua bán COD); *Tống hoá thượng môn* (bán hàng ở tận cửa)
- Tiền: *Thông hoá*; *Hoá tệ biếm trị* (phá giá bạc)
- Tiếng chửi: *Xuẩn hoá*

火
Hoả (huo)
- Lửa: *Sinh hoả* (đốt lửa); *Sài hoả* (củi); *Hoả sài* (que diêm); *Hoả du* (dầu đốt đèn - dầu diesel: Sài du)
- Đạn súng: *Giao hoả* (bắn nhau)
- Giống như lửa:

Hoả hồng
- Cấp thiết: *Hoả tốc*
- (Tính) nóng: *Tâm đầu hoả khởi* (nổi đoá)
- Mấy cụm từ: *Hoả giam* (caustic soda); *Hoả kê* (gà tây); *Hoả thiêu mi mao* (cháy lông mày: tình thế tuyệt vọng); *Hoả thoái* (đùi heo - ướp khói); *Hoả tiền trà* (chè Bạch mao trà ngon đặc biệt hái trước); *Cấm hoả* (lễ kỉ niệm Giới Tử thôi)

火
Hoả* (Hv hoả)
- Nhà tù: *Hoả lò*; *Nhà hoả* (từ hơi cũ)
- Hốt hoảng: *Tá hoả*

鈥 钬
Hoả (huo)
Chất holmium (Ho)

踝
Hoã (huái)
Mắt cá chân: *Hoã cốt*

和
Hoạ (hè)
- Cùng hát theo: *Nhất xướng bách hoạ*
- Làm bài thơ đối: *Phụng hoạ nhất thủ*

禍 祸
Hoạ (huò)
- Điều dở: *Hoạ hại*; *Xa hoạ* (nạn xe)
- Gây ra tai nạn: *Hoạ quốc ương dân*

畫 畵 画
Hoạ (huà)
- Vẽ: *Hoạ bố* (canvas); *Hoạ giá* (easel); *Hoạ hổ loại cẩu* (vẽ cọp giống chó!)
- Tấm tranh: *Du hoạ* (tranh sơn dầu)
- Nét viết Hán tự: *Nhị tự lưỡng hoạ* (chữ Nhị có 2 nét)
- Xem Hoạch (huà)

和 禍
Hoạ* (Hv hoà; hoạ)
- Mong rằng: *Hoạ là*
- Ít khi: *Hoạ hoằn*

霍 画
Hoác* (Hv hoắc; hác)
Mở toang: *Toác hoác*

劃
Hoạch (huà)
- Vạch đường ranh: *Hoạch giới*
- Chuyển tiền: *Hoạch khoản*
- Mưu tính: *Kế hoạch*
- Nét chữ Hán
- Xem Hoa (huá)

鑊 镬
Hoạch (huò)
- Cái vạc: *Đinh hoạch*
- Cái nồi: *Hoạch cái* (nắp nồi: cái vung)

獲 获 穫
Hoạch (huò)
- Bắt giữ: *Bổ hoạch*
- Được: *Hoạch đắc*; *Thu hoạch*; *Hoạch nhất đẳng tưởng* (trúng độc đắc)

懷 怀
Hoài (huái)
- Vòng tay: *Hoài bão* (ôm trong lòng)
- Trí óc nghĩ tới: *Hoài cổ*; *Bất hoài hảo ý* (có ý làm hại); *Hoài nghi* (có ý ngờ)
- Nhớ: *Hoài hương*
- Thụ thai: *Hoài liễu hài tử* (có bầu rồi)

淮
Hoài (huái)
- Sông từ Hà nam qua An huy, Giang tô rồi đổ vào hồ Hồng Trạch
- Củ mài làm thuốc: *Hoài sơn*

怀 懷
Hoài* (Hv hoài)
- Uổng phí: *Hoài của*; *Không chơi cũng hoài*
- Rất nhiều lần: *Hoài hoài*

壞
Hoải* (Hv hoại)
Mệt rã rời: *Bải hoải*

壞 坏
Hoại (huài)
- Xấu: *Hoại nhân*; *Hoại tập quán*
- Ra hư hỏng: *Ngư hoại liễu*; *Hoại huyết bệnh* (scurvy)
- Làm hỏng: *Hoại sự* (*việc ác; *làm hỏng)
- Quá chừng: *Lạc hoại liễu* (vui quá hé)
- Cụm từ: *Hoại đản* (*trứng ung; *đứa khốn nạn); *Hoại đông tây*

歡 欢 懽 讙 驩
Hoan (huān)
- Cao hứng: *Hoan hô*; *Hoan thanh lôi động*
- Ào ạt: *Vũ việt hạ việt hoan* (mưa càng lúc càng to)

獾 貛
Hoan (huān)
Chồn chũi (badger): *Hoan du* (dầu làm thuốc dấu)

丸
Hoàn (wán)
Viên tròn: *Dược hoàn*; *Nhục hoàn tử* (viên thịt)

紈 纨
Hoàn (wán)
Lụa quí (cổ văn): *Hoàn khố tử đệ* (công tử ăn chơi)

汍
Hoàn (wán)
Dáng nước mắt chảy

完
Hoàn (wán)
- Đầy đủ: *Hoàn hảo*; *Hoàn tất*; *Hoàn toàn*
- Xài hết rồi: *Tín chỉ dụng hoàn liễu* (hết giấy viết thư rồi)
- Trả: *Hoàn thuế*
- Cụm từ (bình dân): *Hoàn đản* (*trứng xài hết; *xụm rồi)

芄
Hoàn (wán)
Cỏ cho lá và hạt làm thuốc: *Hoàn lan*

脘
Hoàn (wǎn)
Cụm từ: "*Vị hoàn*" (hốc dạ dầy)

烷
Hoàn (wán)
Chất alkane: *Giáp hoàn* (methane); *Đinh hoàn* (butane)

桓
Hoàn (huán)
Tên họ

桓
Hoàn* (Hv hoàn)
Bịn rịn (Bk pán huán, là Hv hoá Nôm): *Nỗi riêng, riêng những bàn hoàn*

還 还
Hoàn (huán)
- Trở về: *Hoàn gia*; *Hoàn tục*
- Trả lại: *Hoàn trái*; *Hoàn bản phó tức* (trả vốn trao lãi)
- Đáp lại: *Hoàn lễ* (chào lại); *Hoàn kích* (đánh lại; bắn trả)
- Cụm từ: *Hoàn hồn* (*gần chết mà hồi lại; *mất vía mà hồi lại; *hư mà được chế lại - tiếng bình dân)

還 还
Hoàn (hái)
- Dù vậy: *Hoàn thị*
- Còn chưa: *Hoàn bất*
- Lại còn: *Hoàn yếu hảo* (lại còn tốt hơn)

鬟
Hoàn (huán)
- Lối phụ nữ ngày xưa búi tóc
- Đầy tớ gái: *A hoàn*

環
Hoàn (huán)
- Trang sức hình tròn như vòng, nhẫn...: *Nhĩ hoàn*
- Có hình cái nhẫn: *Hoàn tiêu* (atoll)
- Từng khâu trong dây xích: *Nhất hoàn sáo nhất hoàn* (khâu này nối khâu kia)
- Bao vây: *Tứ diện hoàn sơn*
- Bao vòng tất cả: *Hoàn cầu*
- Xem Hoàn (huán)

寰
Hoàn (huán)
Vùng rộng lớn: *Hoàn cầu*

鯶 鲩
Hoàn (huàn)
Loại cá chép ăn rong

䴉 鹮
Hoàn *(huán)*
Cò lội nước (ibis)

奐 奂
Hoán (huàn)
- Dồi dào
- Tươi vui, sặc sỡ

換 换
Hoán (huàn)
- Trao đổi: *Hoán hoá* (barter) (trao đổi vật liệu không dùng tiền)
- Thay đổi: *Hoán đương* (sang số lái xe); *Hoán nha* (thay răng); *Hoán nhiên nhất tân* (đổi hẳn lập trường; trông mới tinh); *Hoán quý* (đổi lối ăn vận tuỳ mùa); *Hoán thang bất hoán dược* (quanh quẩn cũng vậy thôi); *Hoán thoại* (nói kiểu khác); *Hoán xa* (đổi xe); *Hoán vũ* (thay lông)

浣 澣
Hoán (huàn)
- Giặt rửa (cổ văn): *Hoán y*
- Còn âm là Cán

逭
Hoán (huàn)
Trốn chạy

渙 涣
Hoán (huàn)
Tan biến: *Hoán nhiên* (chảy tan; biến mất); *Kỉ luật hoán tán*

喚 唤
Hoán (huàn)
- Lớn tiếng kêu gọi: *Hô hoán*
- Cụm từ: *Hoán khởi* (xin lưu ý; khích động)

煥 焕
Hoán (huàn)
Rạng rỡ: *Dung quang hoán phát* (dáng vẻ hồng hào)

瘓 痪
Hoán (huàn)
Tê liệt: *Than hoán*

緩 缓
Hoãn (huǎn)
- Thong thả không vội: *Hoãn bộ nhi hành*
- Cản lại: *Hoãn xung khí* (bumper)
- Giãn lại về sau: *Hoãn binh chi kế*
- Thư thái: *Hoà hoãn*
- Hồi tỉnh: *Hoà miêu đô hoãn quá lai* (cỏ cây đều tươi tỉnh lại)

患
Hoạn (huàn)
- Tai nạn; trục trặc: *Hữu bị vô hoạn*; *Hoạn nạn chi giao* (bạn bè khi còn gian nan)
- Mắc phải: *Hoạn Ái tư bệnh* (mắc bệnh AIDS)
- Lo nghĩ: *Hà hoạn chi hữu* (cần gì phải lo); *Hoạn đắc hoạn thất* (lo tính được thua)

宦
Hoạn (huàn)
- Công chức đời xưa:

Hoạn lộ; *Hoạn đồ*
- Mất dương vật: *Hoạn quan*

豢
Hoạn (huàn)
Chăm nuôi: *Hoạn dưỡng*

宦 患
Hoạn* (hoạn; hoạn)
- Nghĩa như Hán Việt: *Hoạn lợn*
- Cắt mỏng hoặc đào sâu: *Hoạn đất*
- Từ đệm sau Bệnh*: *Bệnh hoạn ốm đau*

肓
Hoang (huang)
Cụm từ: *Bệnh nhập cao hoang* (bệnh đã ăn sâu)

荒
Hoang (huang)
- Bỏ mặc: *Hoang thai* (con không ai nhận)
- Đất đai bỏ mặc: *Hoang mạc*; *Khẩn hoang lập ấp*
- Điêu tàn: *Hoang lãnh*; *Hoang thôn*; *Hoang vu nhân yên* (chốn không người không khói từ nhà có bếp)
- Quá độ: *Hoang dâm*; *Hoang phí*
- Ít nguồn lợi: *Hoang niên*; *Tích lương bị hoang*
- Không tập luyện: *Hoang sơ*; *Hoang thú*; *Ngã đích Đức ngữ đốc hoang liễu*
- Không đủ dùng: *Phòng hoang* (thiếu nhà ở)
- Chế biến kém
- Khó tin: *Hoang đản*; *Hoang đường*

謊 慌
Hoang (huang)
- Làm cho trí óc hồ đồ: *Hoang ngôn*; *Trắc hoang khí* (lie detector)
- Sợ vu vơ: *Biệt hoang* (chớ hoảng)
- Mấy cụm từ: *Hoang mang* (vội vã - khác nghĩa Nôm); *Bất hoang bất mang* (bình tĩnh không vội); *Hoang trương* (hoảng hốt)

黄
Hoàng (huáng)
- Họ
- Màu vàng: *Hoàng giáp* (bảng vàng ghi tên các tiến sĩ); *Hoàng hôn* (chiều muộn); *Hoàng lịch* (almanach); *Hoàng tuyền* (suối ở âm phủ)
- Vàng vọt ốm o: *Kiểm sắc phát hoàng*
- Có sắc vàng: *Hoàng bá* (vỏ phellodendron); *Hoàng cầm* (rễ skull-cap); *Hoàng đảm* (đau gan vàng da); *Hoàng đậu* (đậu nành); *Hoàng điêu* (cá porgy); *Hoàng điểu*; *Hoàng oanh* (oriole); *Hoàng hoa ngư* (cá đù); *Hoàng hoa* (hoa vàng; sách khiêu dâm); *Hoàng kì* (rễ astragalus); *Hoàng liên* (rễ goldthread); *Hoàng ma* (đay); *Hoàng ngọc* (topaz); *Hoàng ngư* (sturgeon); *Hoàng ngưu* (bò); *Thanh hoàng bất tiếp* [lúa (cũ) vàng hết mà lúa mới (xanh) chưa có: lúc giáp hạt]
- Bị huỷ bỏ: *Na bút mãi mại hoàng liễu* (vụ mua bán đó đã bị huỷ)
- Mấy cụm từ: *Hoàng đạo đái* (zodiac: đai bầu trời bao trùm quỹ đạo biểu kiến của mặt trời mặt trăng và các tinh tú chính yếu); *Hoàng đạo cát nhật* (ngày lành tháng tốt); *Hoàng du* [*bơ (butter); *bôi mỡ: *Hoàng du thương* (bôi mỡ súng)]

鐄 锁
Hoàng (huáng)
- Chuông lớn
- Tiếng chuông

潢
Hoàng (huáng)
- Ao tù: *Trì hoàng*
- Cụm từ: *Trang hoàng* (trang trí; đóng khung tranh; gói ghém đẹp)

簧
Hoàng (huáng)
- Lưỡi mỏng khi rung phát tiếng kêu (reed): *Hoàng phiến*; *Hoàng phong cầm*
- Lò xo

蟥
Hoàng (huáng)
Con đỉa

鰉 鳇
Hoàng (huáng)
Cá sturgeon trứng làm caviar: *Hoàng ngư*

癀
Hoàng (huáng)
Bệnh trâu ngựa đau gan

磺
Hoàng (huáng)
Diêm sinh: *Lưu hoàng*

皇
Hoàng (huáng)
- Vua: *Hoàng cực* (có ý khen vua có nhân cách tối cao); *Hoàng đế* (vua nước lớn; tên một vua cổ sử TH); *Hoàng thiên* (ông trời); *Hoàng thượng* (tiếng tâu lên vua; hoặc nói về một vua đã biết trước); *Nữ hoàng* (vua bà không phải là vợ vua)
- Thuộc về vua: *Hoàng ân* (ơn vua); *Hoàng cung*; *Hoàng hậu* (vợ vua); *Hoàng thái hậu* (mẹ vua); *Hoàng thái tử* (con trai vua có quyền kế vị); *Hoàng thích* (họ ngoại vua)

隍
Hoàng (huáng)
Hào khô quanh thành

惶
Hoàng (huáng)
Lo sợ: *Kinh hoàng*; *Hoàng túng*; *Thần sắc hoàng cứ* (có sắc sợ)

徨
Hoàng (huáng)
Tần ngần; không quyết đáp: *Bàng hoàng* (khác với Bàn hoàn (bịn rịn), lại khác với Bàng hoàng Nôm có nghĩa là giựt mình bỡ ngỡ)

煌
Hoàng (huáng)
Nhấp nhánh: *Minh tinh hoàng hoàng*

蝗
Hoàng (huáng)
Cào cào: *Hoàng trùng*; *Hoàng tai* (nạn cào cào); *Hoàng nám* (sâu sẽ nở ra cào cào)

篁
Hoàng (huáng)
(cổ văn)
- Bụi tre: *U hoàng* (chốn yên tĩnh)
- Cây tre: *Tu hoàng* (cây tre lớn)

遑
Hoàng (huáng)
(cổ văn)
- Vội vàng: *Hoàng bách*
- Luôn luôn tưởng nhớ
- Nhàn hạ

凰
Hoàng (huáng)
Loại trĩ đẹp (Hoàng là con mái, Phụng là con trống): *Phụng cầu hoàng*

晄
Hoáng* (Hv hoảng)
- Hoa mắt: *Hoáng mắt*
- Nhận xét không rõ: *Chó cắn hoáng*

慌
Hoảng (huang)
- Cuống quít: *Biệt hoảng* (chó cuống quít); *Hoảng mang* (hấp tấp vội vàng)
- Hết chịu nổi: *Lụy đắc hoảng* (mệt hết hơi - tiếng bình dân)

恍 怳
Hoảng (huǎng)
- Bắt chợt: *Hoảng nhiên đại ngộ*
- Tựa như: *Hoảng như mộng cảnh*

恍 慌
Hoảng* (Hv hoảng)
Lo sợ: *Đâm hoảng*

晃 挸
Hoảng (huǎng)
- Chói chang: *Minh hoảng* (quáng mắt)
- Vụt một cái: *Nhất hoảng*
- Xem Hoảng (huàng)

晃 挸
Hoảng (huàng)
- Múa, vung lên: *Tha hoảng hoảng thủ thuyết...* (y vừa múa tay vừa nói...)
- Tròng trành: *Hoảng đãng*; *Nhất bình tử bất hưởng, bán bình tử hoảng đãng* (bình đầy không kêu óc ách, bình vơi mới tròng trành: người biết nhiều thường kín miệng)

幌
Hoảng (huǎng)
- Bảng hiệu: *Hoảng tử*
- Vịn lẽ, giả cách

麏 獷 麍 麘
Hoẵng*
Xem Hoẵng*

宏
Hoành (hóng)
- Rộng lớn, vĩ đại: *Hoành đại*; *Hoành vĩ*; *Hoành đồ*
- Còn âm là Hồng

珩
Hoành (héng)
- Viên ngọc lớn người xưa nạm vào đai lưng
- Máy mài: *Hoành sàng*

鴴 鸻
Hoành (héng)
Chim cao cẳng (plover): *Hoàng hoành*

横
Hoành (héng)
- Nằm ngang: *Tung hoành* (dọc ngang); *Nhân hành hoành đạo* (lối dành cho người đi bộ băng qua đường); *Hoành phi* (biển chữ treo ngang trong nhà)
- Theo chiều ngang: *Hoành cách mô* (màng chắn ngang ngực); *Hoành tả* (viết chữ theo chiều ngang); *Hoành đao* (vung dao theo chiều ngang)
- Không hãm được: *Hoành lưu*; *Man thảo hoành sinh* (cỏ dại mọc um tùm)
- Ngang ngược: *Hoành hành*
- Cau mày: *Hoành mi*
- Nét viết ngang ở chữ Hán
- Xem Hoạnh (hèng)

蘅
Hoành (héng)
Loại gừng hoang: *Đỗ hoành*

衡
Hoành (héng)
- Càng cân có khắc số ở loại cân treo
- Cái cân: *Hoành khí*
- Cân nhắc: *Hoành lượng đắc thất* (tính toán xem được thua bao nhiêu)

潢
Hoảnh*
(Hv thuỷ quýnh)
Khô: *Ráo hoảnh*

恍
Hoảnh* (Hv hoảng)
Ráng vẻ đắc chí: *Chảnh hoảnh*

横
Hoạnh* (Hv hoạnh)
Ngang tàng (như Hv): *Hoạnh hoẹ*

横
Hoạnh (hèng)
- Ngược ngạo: *Hoạnh bạo*; *Hoạnh thoại* (nói càn); *Hoạnh tài* (của phi nghĩa); *Phát hoạnh tài* (làm giàu phi nghĩa)
- Không ngờ: *Hoạnh sự*; *Hoạnh tử* (chết bất ưng)
- Xem Hoành (héng)

豁
Hoát (huo)
- Nẻ rạn: *Hoát khẩu* (lỗ nẻ); *Hoát chuỷ* (sứt môi)
- Cũng đành: *Hoát xuất thiên kim...* (có mất ngàn vàng...cũng đành)
- Xem Khoát (huò)

滑
Hoạt (huá)
- Trơn: *Hoạt nhuận*; *Hoạt đầu* (khéo luồn cúi); *Hựu gian hựu hoạt* (làm bậy lại còn khéo chữa mình); *Lộ hoạt* (đường trơn); *Hoạt luân* (ròng rọc); *Hoạt lưu* (*trơn; *món xào pha bột cho sột sệt); *Hoạt nị* (trơn như nhung - nói về da); *Hoạt thạch* (talc); *Hoạt tinh* (bệnh xuất tinh sớm)
- Trượt: *Hoạt băng* (skating); *Hoạt thê* (bảng trơn cho trẻ trượt chơi); *Hoạt trượng* (gậy giúp trượt tuyết); *Hoạt tuyết bản* (ski); *Hoạt bản* (bản in bằng chữ rời)
- Vui nhộn: *Hoạt kê*; *Hí hoạt*

活
Hoạt (huó)
- Sống động: *Phục hoạt* (sống trở lại); *Hoạt đáo bách tuế*; *Hoạt đáo lão, học đáo lão*
- Còn sống: *Hoạt mai* (chôn sống); *Hoạt tróc* (bắt sống); *Hoạt Phật*
- Đầy sức linh hoạt: *Hoạt khẩu*; *Hoạt bát*; *Hoạt tượng* (giống như đúc)
- Di chuyển được: *Hoạt thuỷ*; *Hoạt mạch* (máu phập phồng đều hoà); *Hoạt tái* (nút chạy lên xuống: piston); *Hoạt biện* (với bộ qua) (valve)
- Tháo rời ra được: *Hoạt hiệt* (tờ rời); *Hoạt bản* (typography)
- Làm việc, giúp: *Hoạt mệnh* (làm chi đủ sống); *Hoạt huyết* (giúp máu lưu thông)
- Việc làm: *Kim tuyến hoạt nhi* (công việc kim chỉ khâu vá)
- Mấy cụm từ bình dân: *Hoạt cai* (đáng kiếp); *Hoạt thụ tội* (sống vất vưởng khổ sở)

揮
Hoay* (Hv huy)
Một mình cố tìm giải quyết: *Cứ loay hoay mãi*

濊
Hoáy* (Hv thuỷ úy)
Nước xoáy sâu: *Gặp chỗ nước hoáy*

畏
Hoáy* (Hv úy)
Cụm từ: *Hí hoáy*; *Loáy hoáy* (tả dạng cặm cụi); *Hí hoáy viết*; *Loáy hoáy làm vườn*

霍
Hoắc (huò)
- Họ
- Chợt: *Hoắc nhiên*; *Hoắc địa lập khởi thân lai* (chợt y chỗi dậy)
- Tiếng dao mài, sét nổ: *Điện quang hoắc hoắc* (sét nổ xèn xẹt)
- Mau: *Hoắc loạn* (cholera); *Huy hoắc* (ăn tiêu vung vít)

藿
Hoắc (huò)
Tên một số thảo mộc: *Hoắc hương* (dược thảo Agastache rugosa); *Hoắc lê* (loại rau hoang)

擢
Hoắc (huò)
Xúc bằng xẻng

或 霍
Hoắc*
(Hv hoặc; hoắc)
- Khó chấp nhận: *Dở hoắc*; *Thối hoắc*
- Không quen: *Lạ hoắc*

或
Hoặc (huò)
- Ngờ vực: *Nghi hoặc*
- Có thể: *Hoặc hứa*; *Hoặc khả*; *Hoặc nhiên*
- Hay là: *Tiến hoặc thoái*
- Người nào đó (cổ văn): *Hoặc viết* (có người bảo rằng)
- Cụm từ: *Hoặc giả* (*may ra, biết đâu; *hay là)

惑
Hoặc (huò)
- Lưỡng lự: *Đại hoặc bất giải*
- Đánh lừa: *Mê hoặc*; *Tạo dao hoặc chúng* (phao tin thất thiệt)

陷 藏
Hoẩm* (Hv hãm) (huyệt tàng)
Lõm sâu: *Ngọn nước kia nơi hoẩm nơi khô*

朊
Hoăn*
(Hv nhục hoang)
Khó ngửi: *Hoan hoăn*

逺
Hoắn*
(Hv thiểu hoàn)
- Ít có khi: *Hoạ hoắn*
- Còn âm là Huẩn*

腨
Hoẳn*
(Hv nhục hoảng)
Mùi khó ngửi: *Hoăn hoẳn*

薨
Hoăng (hong)
Chết (áp dụng cho các quan bậc công hầu)

荒
Hoăng* (Hv hoang)
Xông mùi khó ngửi: *Thối hoăng*

弘 閎
Hoằng (hóng)
Lớn: *Hoằng nguyện* (mộng cao cả)

麞 獚 麇 麖
Hoẵng* (Hv chương)
(khuyển hoang)
(lộc hoàn; lộc hoang)
- Thứ hươu nhỏ: *Con hoẵng*
- Còn âm là Hoẵng*

鈘 矪
Hoắt* (Hv kim hoặc tiêm quát)
Nhọn sắc: *Nhọn hoắt*

旭 郁 斛 餑
Hóc* (Hv húc; úc)
(hộc; thực học)
- Khó: *Hóc hiểm*
- Kẹt: *Hóc xương cá*; *Hóc khoá*
- Gốc hẹp
- Địa danh: *Hóc môn* (Hác môn: ngòi hẹp cấy khoai môn)

學 斈 学 孪
Học (xué)
- Tìm biết: *Hoạt đáo tử, học đáo tử* (còn sống, còn học)
- Bắt chước: *Học kê* (nhại gà gáy)
- Vốn liếng hiểu biết: *Tài sơ học thiển*; *Học phân chế* (tính học trình bằng lối gom số điểm gán cho từng môn: credit system)
- Môn khảo cứu: *Toán học*
- Trường: *Học hiệu*; *Đại học*; *Thượng học* (đi tới trường)
- Một chức văn quan đời xưa: *Thị độc học sĩ*

學 斈 学
Học* (Hv học)
- Tập tành, tìm hiểu (như Hv): *Học thầy không tầy học bạn*; *Học ăn học nói, học gói học mở*; *Con anh học nói trên cành mia mai*; *Vỡ lòng học lấy những nghề nghiệp hay*
- Lặp lại: *Học lại*; *Học đòi*

槐 暉
Hoe* (Hv hoè)
(nhật huy)
- Vắng vẻ: *Vắng hoe*
- Đỏ nhạt: *Hai mắt đỏ hoe*

槐
Hoè (huái)
- Scholartree trái làm thuốc gọi là *Hoè giác*
- Sophora mọc nhiều ở Nhật: *Hoè hoa*; *Chỉ tang mạ hoè* (trỏ cây dâu chửi cây hoè)

槐
Hoè* (Hv hoè)
- Giấc mơ vinh hiển (Vu Phần ngủ dưới gốc hoè mơ làm Phò mã, làm đại quan... Thức giấc là hết): *Giấc hoè*
- Máu kinh nguyệt: *Máu hoè* (tục)
- Mấy cụm từ: *Một thân cù mộc một sân quế hoè* (vợ con đầy đàn, lắm kẻ thành công); *Hoa hoè hoa sói* (rườm rà)

嘀 嚖
Hoẹ* (Hv khẩu hoạ)
(khẩu huệ)
- Ra oai rởm: *Hoạnh hoẹ*; *Hậm hoẹ*
- Nũng nịu: *Oẻ hoẹ*

欣 痯 歡 疸
Hoen* (Hv hân)
(nạch huyên; hoan)
(nạch ½ huyên)
Có vết dơ: *Hoen ố*

幻 宛
Hoẻn* (Hv ảo)
(tiểu uyển)
- Màu đỏ ở vật mới sinh: *Còn đỏ hoẻn*
- Cụm từ (cũ xưa): *Tiền hoẻn* (đồng tiền kém giá nhất đúc bằng kẽm); *Kém cạnh cho nên mang tiếng hoẻn*

血 穴
Hoét* (huyết; huyệt)
Màu máu trông mà sợ: *Đỏ hoét*

穴 吷
Hoẹt* (Hv huyệt)
(khẩu huyệt)
Huỵch toẹt: *Nói hoẹt tất cả*

灰 狪 豗
Hoi* (Hv hôi)
(cẩu hồi; xú hôi)
- Mùi hắc: *Hoi sữa*; *Chân gấu có vị hoi*
- Đâu vào đó: *Hẳn hoi* (Hẳn hòi)
- Thoi thóp: *Hoi hóp*

回 囘 徊 狪
Hòi* (Hv hồi)
(sách hồi; cẩu hồi)
- Xem Hoi*: *Hẳn hòi*
- Từ theo sau Hẹp* tả lòng kém quảng đại: *Tính khí hẹp hòi*

晦 鬠 洄
Hói* 1/ (nhật ½ hối);

2/ (tiêu hối);
3/ (thuỷ hồi)
- Âm khác của Sói*: *Hói đầu* (thiếu tóc)
- Ngòi nông 3/: *Lội qua hói*

悔 噲 哙
Hỏi* (khẩu ½ hải)
- Tìm câu đáp: *Hỏi tên tuổi*
- Cụm từ: *Dấu hỏi* (*ở cuối câu chất vấn; *1 trong 5 dấu biến âm ở Việt ngữ: *Sắc, huyền, hỏi, ngã, nặng*)
- Đòi: *Hỏi nợ*
- Thăm nom: *Hỏi han*
- Lễ nghi trước khi cưới: *Đi hỏi vợ*; *Ăn hỏi*
- Loại bánh bằng bột tẻ: *Bánh hỏi*

歆
Hom* (Hv hâm)
Xương sườn: *Ngã gẫy xương hom*

瘷
Hom* (Hv nạch hâm)
Gầy yếu: *Hom hem*

歆
Hom* (Hv trúc hâm)
- Bẫy (cá lọt vào dễ, ra khó): *Cái hom tre*
- Loại lúa hạt có râu: *Lúa hom vịt*

函 楁 柃
Hòm* (Hv hàm)
(mộc hàm; mộc hàm)
- Cái rương lớn (tiếng Bắc): *Hòm xiểng*
- Cái quan tài (tiếng Nam): *Nhà hòm* (quàn)

陷 憨 憾
Hóm* (Hv hãm)
(hám; hám)
- Ích ki
- Láu cá: *Hóm hỉnh*

陷
Hỏm* (Hv hãm)
Đi vào sâu thẳm: *Động hỏm vào núi*; *Hỏm hòm hom*

昏
Hon* (Hv hôn)
- Nhỏ xíu: *Bé tí hon*
- Sắc hồng ở động vật mới sinh: *Đỏ hon hỏn*
- Giống gạo đỏ

焻
Hon* (Hv hoả hôn)
Khô teo: *Héo hon*

丸 塊 坱
Hòn* (hoàn; khối)
(thổ hoàn)
- Viên tròn: *Hòn đất ném đi hòn chì ném lại* (làm ác sẽ gặp phản ứng ác hơn); *Hòn đòi* (vật nặng giúp quay bánh xe đồng hồ)
- Đảo nhỏ: *Hòn Chồng* (ở Nha trang); *Hòn Mê* (ở Thanh hoá)
- Núi giả: *Hòn non bộ*
- Địa danh: *Hòn Gai* (TH Hồng Cơ)
- Trái đắng, xát với nước sẽ nổi bọt: *Trái bồ hòn*; *Ngậm bồ hòn* (chịu đắng cay mà không dám nói ra)

混
Hỏn* (Hv hỗn)
Màu da vật mới sinh: *Còn đỏ hỏn* (hoẻn)

晎 烘 焵
Hong* (nhật không)
(hồng; hoả hung)
- Phơi khô dưới bóng dâm: *Lá cải đem hong để làm dưa*
- Hơ lửa cho khô: *Hong áo ướt trong bếp*

洪 哄 眛
Hòng* (Hv hồng)
(khẩu cộng; mục cộng)
- Mong: *Đừng có hòng*
- Sắp sửa, gần tới lúc: *Trẻ đã hòng tới tuổi tôi*

烘 炍
Hóng* (Hv hoả cộng)
(hoả khổng)
- Bụi đen từ lửa: *Bồ (mồ) hóng*
- Đón gió cho mát: *Hóng gió*; *Hóng mát*
- Ngóng chờ: *Tựa cửa hóng chồng*
- Thích nghe chuyện người: *Đừng hóng chuyện*

孔 閧
Hỏng* (khổng; hống)
- Hết dùng được: *Cố đấm ăn xôi xôi lại hỏng*
- Hụt: *Hỏng cẳng*
- Không thành công: *Thi hỏng*; *Hỏng việc*; *Xôi hỏng bỏng không* (hoàn toàn hư việc)
- Tiếng than khi lỡ việc: *Hỏng bét cả rồi*
- Từ đệm sau Hát*: *Tính thích hát hỏng*

哄 唝
Họng*
(Hv khẩu cộng)
(khẩu hồng)
- Đầu một trục dài: *Họng súng*; *Họng cối xay*
- Đầu trên của thực quản, và khí quản nói riêng: *Há họng chờ ho*
- Phía trước cổ: *Bôi dầu nóng vào họng*
- Không biết trả lời làm sao: *Cứng họng*

哈
Hóp* (Hv khẩu hạp)
- Lóm vào: *Má hóp răng long*
- Ép cho lóm vào: *Hóp bụng*
- Sắp hết thở: *Hoi hóp*

荅
Hóp* (Hv trúc hạp)
Tre thấp có nhiều cành (Hv Phụng mao trúc): *Giậu hóp*

合
Họp* (Hv hạp)
- Gom góp lại: *Họp sức làm việc* (Đừng nói Họp sức, phải nói Họp lực)
- Chụm lại một chỗ: *Họp chợ*; *Xum họp một nhà*

㗍 噦
Hót*

(Hv khẩu hốt)
(khẩu thuyết)
- Tiếng hát dễ nghe: *Chim kêu vượn hót*
- Nói chuyện tầm phào: *Đấu hót*
- Mách bề trên: *Nịnh hót*

揔
Hót* (Hv thủ hốt)
Quét sạch: *Hót rác*

呼 嘑
Hô (hu)
- Thở ra: *Hô hấp* (thở ra thở vào)
- Kêu to: *Hô hào*; *Hô dự* (hu)
- Kêu tên: *Trực hô kì danh* (gọi thẳng tên)
- Tượng thanh tiếng gió...: *Bắc phong hô hô địa xuy*
- Ngáy khi ngủ: *Hô lỗ* (tiếng bình dân)

戲 戏 戲
Hô (hu) (cổ văn)
Tiếng than

呼 唬
Hô* (Hv hô)
(khẩu hổ)
- Kêu to: *Hô lớn*
- Tiếng than: *Ô hô!*

瑚
Hô* (Hv hồ)
- Hải vật có vỏ cứng: *San hô*
- Xem Hồ (hú)

乎
Hồ (hu) (cổ văn)
- Tiếng trợ câu hỏi: *Hữu bằng tự viễn phương lai*; *Bất diệc lạc hồ* (có bạn xa tới, ai mà không vui?)
- Nhiều cụm từ: **Xuất hồ ý liệu* (quá sức mong mỏi); **Siêu hồ đạo thường* (vượt thói thường); **Nguy nguy hồ* (cao vun vút)

弧
Hồ (hú)
- Cái cung (tiếng cổ): *Hồ thi* (*cung tên; *chí trai - người xưa treo cung tên trước cửa khi nhà có con trai mới sinh)
- Đường hình cung: *Hồ độ* (radian); *Hồ quang* (ánh sáng từ arc)

狐
Hồ (hú)
- Con chồn (cáo): *Hồ quần cẩu đảng*; *Hồ li vĩ ba* (lòi đuôi chồn)
- Giống con chồn: *Hồ xú* (hôi nách); *Hồ nghi* (ngờ vực); *Hồ quần cẩu đảng* (một lũ khốn nạn)

瓠
Hồ (hù)
Trái bầu nấu canh: *Hồ tử*

胡 鬍 衚
Hồ (hú)
- Tên họ: *Hồ chí Minh*
- Triều đại VN (1400-1407)
- Sắc tộc xưa ở Hoa bắc: *Hồ mã tê bắc phong* (ngựa Hồ hí lên khi gió bắc thổi; nỗi nhớ quê hương)
- Thuộc nước ngoài: *Hồ cầm* (đàn cò, đàn nhị - xem Nhị) *Hồ la bốc* (carrot); *Hồ tiêu* (pepper); *Hồ đào* (pecan, walnut); *Hồ đồng* (ngõ hẻm); *Hồ phong* (ong vẽ)
- Bộ râu: *Hồ tử*
- Làm xằng, gây xáo trộn: *Hồ lai*; *Hồ thuyết* (nói bậy); *Hồ xuy* (nói khoác); *Hồ xả* (nói không nghe được!)
- Mấy kiểu nói: *Hồ lai* (làm hỏng việc); *Tu tựu biệt hồ lai* (lợn lành chữa ra lợn què); *Hồ loạn* (làm ẩu); *Hồ lỗ* (*thoa chỗ đau; *hốt lại vật rơi rụng)

湖
Hồ (hú)
- Ao lớn: *Thái hồ*; *Tây hồ*; *Hồ sắc* (lam pha lục)
- Tên tỉnh: *Hồ nam*; *Hồ bắc*

瑚
Hồ (hú)
Hải vật có vỏ cứng: *San hồ* (san hô)

葫
Hồ (hú)
Vỏ trái bầu già (thường là loại thắt ngẵng) hay dùng để đựng nước: *Hồ lô*

猢
Hồ (hú)
Loại khỉ vắn đuôi: *Hồ tôn* (macaque); *Thụ đảo hồ tôn tán* (cây đổ khỉ tan đàn)

餬 糊
Hồ (hú)
Kiếm chi đủ ăn: *Hồ khẩu*

煳
Hồ (hú)
- Đồ ăn nấu bị cháy: *Phạn hồ liễu!*
- Nướng vừa xém cháy

蝴
Hồ (hú)
Bươm bướm: *Hồ điệp*

鶘 鹕
Hồ (hú)
Chim bồ nông: *Đề hồ*

醐
Hồ (hú)
- Mỡ rút ra từ sữa (nay gọi là bơ): *Đề hồ*; *Đề hồ quán đỉnh* ("bơ tưới lên đầu" *chợt thấy sáng suốt; *chợt thấy dễ chịu)

壺 壶
Hồ (hú)
Cái bình đựng: *Ôn hồ* (bình thermos); *Hành quân hồ* (canteen); *Lậu hồ* (bình nước rỉ, xưa giúp tính giờ; nay dùng "biểu")

糊
Hồ (hu)
- Chất để trát
- Trát: *Hồ nhất từng nê* (trát một lớp bùn)
- Xem Hồ (hú; hù)

糊
Hồ (hú)
- Cháo, bột nhão
- Dán bằng keo: *Hồ tường chỉ* (dán giấy hoa vào tường); *Hồ song hộ* (dán giấy vào cửa sổ); *Hồ liệu* (chất giúp thức ăn đặc hơn)
- Đường dextrin: *Hồ tinh*
- Thức ăn bị cháy
- Mấy cụm từ: *Hồ đồ* (rối trí; ngơ ngác); *Biệt trang hồ đồ* (đừng có giả ngu); *Hồ khẩu* (hay đi với bộ thực thay vì mễ - kiếm ăn chật vật)
- Xem Hồ (hu; hù)

糊
Hồ (hù)
- Thức ăn chế ra bột: *Lạt tiêu hồ* (ớt nhão)
- Gây lộn xộn: *Hồ lộng* (lừa chơi)
- Xem Hồ (hu; hú)

糊
Hồ* (Hv hồ)
- Chất dẻo
- Ngâm bột giúp vải cứng nếp: *Hồ quần áo*
- Trinh tiết con gái: *Màu hồ đã mất đi rồi*
- Giấy tờ về một vụ hay người: *Hồ sơ*
- Âm khác của Hầu*: *Biết hồ có nguôi*
- Mấy cụm từ: **Hồ dễ* (chưa chắc); *Hồ dễ y đã chịu*; **Hồ (hầu) bao* (túi tiền); **Tha hồ* (mặc sức); **Hồ lì* (nhà cái gá bạc)

戽
Hố (hù)
- Gầu giai giống cái đấu để hai người cùng tát nước: *Hố đẩu*
- Tát nước: *Hố thuỷ quán điền*

戽
Hố* (Hv hố)
Lỗ sâu: *Hùm sa hố*

鯱
Hố* (Hv ngư hố)
Cá mình dài và dẹp

呼
Hố* (Hv hô)
Cười cở mở: *Hô hố*

唬 諕
Hố* (Hv hổ)
Lỡ vì không ngờ: *Bị hố*

虎
Hổ (hu)
- Con cọp: *Hổ đầu xà vĩ* (đầu cọp đuôi rắn: đầu voi đuôi chuột)
- Can đảm: *Hổ tướng*
- Mấy cụm từ: *Hổ khẩu* [*miệng cọp; *chỗ dễ mất mạng: *Hổ khẩu toàn sinh* (thoát nạn lớn); *kẽ bàn tay giữa các ngón và ngón cái]; *Hổ huyệt truy tung* (đuổi cọp tận hang)

唬 諕 谑
Hổ (hu)
Bịp (tiếng bình dân): *Nễ biệt hổ nhân* (đừng có loè tôi)

琥
Hổ (hu)
Nhựa cây hoá thạch: *Hổ phách* (amber)

蜣
Hổ* (Hv trùng hổ)
Mấy loại rắn độc: *Hổ lửa*; *Hổ mang*

互 怄 惊
Hổ* (Hv hỗ)
(tâm hỗ; tâm hổ)
- Thẹn: *Xấu hổ*
- Tủi: *Hổ phận*

互
Hỗ (hù)
Đôi bên: *Hỗ tương*; *Hỗ hoán* (trao đổi); *Hỗ lợi*; *Hỗ huệ*; *Hỗ trợ* (giúp nhau); *Hỗ cảm*; *Hỗ đạo* (mutual inductance)

嘏
Hỗ (gu)
- Phúc lớn
- Mừng ai có phúc: *Chúc hỗ* (chúc thọ)

户
Hộ (hù)
- Cửa ra vào: *Túc bất xuất hộ*; *Âm hộ* (cửa mình đàn bà)
- Người trong từng nhà: *Hộ chủ*; *Hộ khẩu* (*nhân số; *địa chỉ chính thức); *Hộ bộ* (thượng thư đời xưa coi thuế khoá)
- Trăm họ (cổ văn)
- Gửi tiền ngân hàng: *Tồn hộ*; *Khai hộ đầu* (mở trương mục)

滬 沪
Hộ (hù)
- Hạ lưu sông Tùng giang tại Thượng hải
- Tên gọi Thượng hải

護 护 护
Hộ (hù)
- Bảo vệ: *Hộ chiếu* (passport); *Hộ diện* (mặt nạ); *Hộ mục kính* (goggles); *Hộ lí* (y tá chăm người ốm)
- Bênh: *Biệt hộ trước tự kỉ đích tôn tử* (đừng bênh con cháu); *Hộ đoản* (giấu cái dở)
- Hạch prostate: *Nhiếp hộ tuyến*

護
Hộ* (Hv hộ)
Từ ở trên đã Nôm hoá: *Hộ đê*; *Mẹ nhờ bà coi con hộ*

怙
Hộ **(hù)** (cổ văn)
Nương tựa: *Thất hộ* (mất nơi tựa là cha)

扈
Hộ **(hù)** (cổ văn)
- Đám tuỳ tùng: *Hộ tống*; *Siêu quần bạt hộ*
- Còn âm là Hỗ

谷 嘝
Hốc* (cốc; khẩu hộc)
- Hang nông: *Hốc đá*
- Gày còm: *Hốc hác*
- Thiếu đồ vật: *Trống hốc*
- Ăn như heo: *Hốc cám*

斛
Hộc **(hú)**
Đấu lớn (thoạt tiên bằng 10, về sau bằng 5 đấu thường)

斛
Hộc* (Hv hộc)
Ngăn tủ: *Hộc thuốc*

槲
Hộc **(hú)**
Loại cây gỗ cứng: *Hộc lịch* (oak)

鵠 鹄
Hộc **(hú)** (cổ văn)
Chim thiên nga có cổ dài (swan): *Hộc hậu hồi âm* (dài cổ chờ tin tức); *Hộc vọng* (mong đợi dài cổ)

斛 鵠 觳
Hộc* (hộc; hộc; hộc)
- Thổ ra: *Hộc máu*
- Thở mạnh: *Hồng hộc*
- Vội vàng (Nôm khác Hv): *Chạy hộc tốc*

觳
Hộc **(hú)** (tiếng xưa)
- Vải thưa có vân
- Sợ phát run: *Hộc tốc*

灰 灰
Hôi **(huī)**
- Tro: *Hôi tẫn*; *Hoá vi hôi tẫn*
- Bụi: *Nhất tằng hôi* (một lớp bụi)
- Hồ (vôi trộn tro): *Hoà hôi* (trộn vữa); *Hôi nê* (plaster)
- Cụm từ: *Hôi sắc* (màu tro; mù mịt; bi quan)
- Nản lòng: *Tâm hôi chí lại*

灰 咴 洃
豗 葷 喂
Hôi* (hôi; khẩu hôi) (thuỷ hôi; xú hôi) (huân; Nôm ôi*)
- Mùi thịt cá dơ: *Hôi tanh*; *Hôi thối*
- Nước tiết từ da: *Bồ (mồ) hôi*
- Mót nhặt đồ rơi (có khi trái ý chủ): *Hôi cá*
- Thừa lúc lộn xộn: *Đánh hôi*; *Hôi của*
- Cụm từ: *Hôi hổi* (*hãy còn nóng; *tin tức sốt dẻo)

回 囬 迴 廻
Hồi **(huí)**
- Vòng vo: *Vu hồi*; *Phong hồi lộ chuyển* (đường vòng núi)
- Trở về: *Hồi báo* (trở về báo cáo; đáp trả); *Hồi đáo nguyên địa*; *Hồi đầu* (trở về nẻo ngay)
- Quay mình: *Hồi quá thân lai*
- Trả lời: *Hồi đáp*; *Hồi tín* (thư trả lời)
- Chương tiểu thuyết
- Có lần: *Lai quá nhất hồi* (đã có lần tới đó); *Nhất hồi sinh* (sống); *Nhị hồi thục* (chín): (trước lạ sau quen)
- Mấy cụm từ: *Hồi hoả* (tôi thép cho rắn); *Hồi tràng* [khúc ruột non giáp với ruột già (ileum); cổ văn còn có nghĩa là lo ngại]; *Nam hồi quy tuyến* (Tropic of Capricorn); *Bắc hồi quy tuyến* (Tropic of Cancer)
- Người thiểu số ở Tân cương: *Hồi tộc*
- Đạo Mahomet: *Hồi giáo*; *Hồi tự* (mosque)
- Tài vật cô dâu đem về nhà chồng: *Hồi môn*
- Họ

洄
Hồi **(huí)** (cổ văn)
Chỗ nước xoáy

茴 蘹
Hồi **(huí)**
Loại gia vị: *Hồi hương* (fennel, anis)

蛔
Hồi **(huí)**
Có giun trong ruột: *Hồi bệnh*

徊
Hồi **(huái)**
Do dự: *Bồi hồi* (khác nghĩa Nôm)

回 徊
Hồi* (Hv hồi)
Tỉnh sức lại: *Cây héo mà đã hồi lại*

徊 咴
Hồi* (hồi; khẩu hôi)
- Cảm xúc mạnh: *Hồi hộp*; *Bồi hồi thổn thức*
- Quãng thời gian: *Hồi còn nhỏ*; *Một hồi lâu*; *Hồi chuông*; *Hồi trống*
- Tường và đốc chắn hai đầu nhà không có chái: *Đầu hồi*

鮰
Hồi* (Hv ngư hồi)
Cá (Hv Khuê) (salmon)

晦
Hối **(huì)**
- Ngày cuối tháng âm lịch: *Hối huyền* (đêm cuối tháng tối um; văn - tối nghĩa); *Hối sóc* (đêm cuối và đầu tháng tối um)

- Tối tăm: *Hối ám*; *Hối xát* (khó hiểu); *Tự nhận hối khí* (đành chịu vận đen)

悔

Hối (huì)
Nuối tiếc: *Hối quá*; *Hối cải*; *Hối chi vô cập* (tiếc thì đã muộn); *Hối kì* (đi lại nước cờ)

悔

Hối* (Hv hối)
- Vội vàng: *Hối hả*
- Giục: *Hối thợ làm cho mau xong*

賄 贿

Hối (huì)
Đút lót: *Hối lộ*

誨 诲

Hối (huì)
Dạy bảo: *Hối dâm hối đạo* (dạy dâm dật và bạo lực)

擓

Hối (kuǎi)
- Gãi (từ bình dân): *Hối dưỡng dưỡng*
- Xách ở tay

彙 滙 匯 汇

Hối (huì)
- Hội tụ: *Hối thành cự lưu*
- Họp lại: *Từ hối* (Từ điển gom các từ)
- Gửi lui tới: *Hối báo* (report); *Hối đoái* (tiền gửi đi - nhất là ra nước ngoài: remittance)
- Còn âm Hội; Vị; Vựng

晦 烸

Hỏi* (Hv nhật ½ hối) (hoả ½ hối)
Mới ra lò: *Nóng hỏi*

會 会

Hội (huì)
- Họp nhau: *Hội trường*
- Gặp: *Hội kiến*
- Buổi gặp mặt: *Hoan nghênh hội nghị*
- Đoàn thể: *Hội phí*; *Hội san* (báo của đoàn)
- Đi họp lễ chùa (cổ văn): *Cản hội*
- Kinh thành: *Đô hội*; *Hội thí* (cuộc thi lựa tiến sĩ ở kinh thành)
- Dịp tốt: *Cơ hội*
- Biết giỏi: *Hội Anh văn*; *Hội hoạt băng*
- Trả tiền: *Ngã hội quá liễu*
- Một lúc, chút xíu: *Ngã khứ nhất hội* (chút xíu sẽ trở lại)
- Quãng cách giữa hậu giang và bộ sinh thực: *Hội âm*

薈 荟

Hội (huì)
- Cây aloe: *Lô hội*
- Cây cối xum xê
- Tập hợp: *Nhân tài hội tuỵ*

繪 绘

Hội (huì)
Vẽ: *Hội hoạ*; *Hội thanh hội sắc* (cảnh tả như thấy trước mắt)

會 会

Hội (kuài)
Giữ sổ sách: *Hội kế*

殨 殨

Hội (huì)
Mụn có bọc: *Hội nồng* (vỡ mủ)

潰 溃

Hội (kuì)
- (đê...) Vỡ: *Hội quyết*
- Phá vỡ (vòng vây...): *Hội vi nam bôn* (phá vòng vây rồi chạy về hướng nam)
- Mất trật tự: *Hội đào* (chạy tán loạn); *Hội thoái*; *Hội bại* (thua liểng xiểng)
- Lở loét: *Hội lan* (làn); *Vị hội thương* (loét bao tử)

憒 愦

Hội (kuì)
Ngu: *Hôn hội*

聵 聩

Hội (kuì) (cổ văn)
Nặng tai; điếc: *Chấn thanh phát hội* (đánh động kẻ điếc còn phải nghe)

歆 瞰 歆

Hôm* (Hv hâm) (nhật hâm)
- Ngày, bữa: *Hôm nay*; *Hôm qua*
- Từ giúp tính các ngày trở về trước, Lần lượt ta có theo nguyên tắc: *Hôm qua*; *Hôm kia*; *Hôm kìa*; *Hôm kía*; *Hôm kia*; *Hôm kĩa*; *Hôm kịa*
- Ngày đã muộn: *Chiều hôm*

歆 蹈

Hỗm* (Hv hâm) (túc hãm)
Ngồi trơ bàn toạ: *Chôm hỗm*

昏

Hôn (hun)
- Chiều sắp tối: *Thần hôn* (sớm chiều)
- Tối, trông không rõ: *Hôn ám đích đăng quang* (ánh đèn tù mù); *Nguyệt sắc hôn hoàng*
- Tâm trí tối tăm: *Hôn mê*; *Hôn quân*
- Bất tỉnh: *Hôn đảo*

婚

Hôn (hun)
- Lấy vợ: *Hôn linh* (đến tuổi); *Hôn giá* (lấy vợ lấy chồng)
- Đám cưới: *Hôn lễ*

閽 阍

Hôn (hun) (cổ văn)
Coi cổng: *Hôn giả* (janitor)

昏 婚

Hôn* (Hv hôn)
- Tỏ lòng thương bằng đụng chạm ở môi, hay mũi: *Hôn nhau*; *Hôn hít*
- Còn âm là Hun*

渾 浑

Hồn (hún)

- Nước đục: *Hồn thuỷ*
- Bậy bạ: *Hồn đản* (đồ khốn)
- Ngớ ngẩn: *Hồn hồn ngạc ngạc* (với bộ vương)
- Không làm phách: *Hồn hậu*; *Hồn nhiên*
- Tất cả: *Hồn thân thượng hạ* (tất cả thân mình)

餛 馄
Hồn (hún)
Món thịt viên: *Hồn đồn* (oằn thắn)

諢 诨
Hồn (hùn)
Nói đùa: *Đả hồn*; *Hồn danh* (Hỗn danh)

魂
Hồn (hún)
Phần tinh anh của con người: *Hồn linh bất diệt*; *Hồn bất phụ thể* (sợ hết hồn); *Tam hồn thất phách* (bình dân TH tin người ta có ba hồn bảy vía); *Chiêu hồn* (gọi hồn về)

混
Hổn* (Hv hỗn)
Thở mạnh: *Hổn hển*

溷 圂
Hỗn (hùn)
- Cứt: *Hỗn trọc*
- Nhà tiêu

混 渾
Hỗn (hùn)
- Lộn xộn: *Hỗn hợp*; *Hỗn trọc*; *Hỗn ngưng thổ* (xi măng); *Hỗn độn* (tình trạng lộn lạo khi Tạo hoá chưa sắp đặt)
-Trí óc lẫn lộn: *Hỗn hào địch hữu* (không phân biệt thù bạn)
- Ngoại hiệu: *Hỗn danh*
- Xem Hỗn (hún)

混
Hỗn (hún)
Tiếng chửi: *Hỗn đản* (*trứng ung; *đồ khốn)

混 溷
Hỗn* (Hv hỗn)
- Lộn xộn: *Hỗn độn*
- Vô lễ: *Hỗn hào*; *Hỗn láo*; *Hỗn xược*

胸
Hông* (Hv hung)
Hai bên thân thể phía trên đùi: *Ngang hông đeo kiếm*

堈
Hông* (Hv thổ hung)
- Nồi đất lớn: *Nồi hông*
- Nấu bằng nồi đất (có thể đổi bộ thổ ra bộ hoả): *Hông xôi*

洪
Hồng (hóng)
- Bao la: *Hồng đào* (sóng lớn); *Hồng quân* (đấng Tạo hoá)
- *Lụt: Phòng hồng* (coi chừng lụt)
- Cụm từ: *Hồng lượng* (*tấm lòng quảng đại; *có tửu lượng lớn; *tiếng sang sảng)
- Địa danh: *Hồng cơ* (nền rộng - tên người TH gọi Hòn Gay); *Hồng đô lạp tư* (Honduras)
- Tên họ

烘
Hồng (hong)
- Hơ lửa (cho khô, cho ấm): *Hồng thủ*
- Nướng: *Hồng miến bao*; *Hồng sương* (lò nướng)

紅 红
Hồng (hóng)
- Màu đỏ: *Hồng đơn* (giấy đỏ đốm kim nhũ); *Hồng hạc* (ibis); *Hồng mao* (*lông, râu, tóc đỏ; *tên người Việt xưa gọi người Anh); *Hồng quần* (*xiêm màu đỏ; *đàn bà); *Hồng tuyến đăng* (đèn đỏ chặn đường); *Hồng vựng* (đỏ mặt);
- Cụm từ: *Hồng diệp* (Vu Hựu lượm được chiếc lá đỏ có đề chữ do một cung nhân thả xuống suối; về sau hai người lấy nhau)
- Thuộc Cách mạng đệ tam Quốc tế: *Hồng ngũ nguyệt* (tháng năm kỉ niệm cách mạng)
- Màu hoan hỉ tại TH: *Quải hồng* (trang trí giấy đỏ); *Hồng bảng* (ta gọi là Bảng vàng)
- May: *Hồng lợi*; *Hoa hồng* (bonus)
- Dược thảo carthamus tinctorius: *Hồng hoa*
- Sông Nhĩ hà: *Hồng hà*
- Họ

鴻 鸿
Hồng (hóng)
- Con thiên nga bay xa: *Hồng nhạn* (khác với "chim nhạn" tức én)
- Lớn: *Hồng hộc chi chí* (chí lớn); Hồng *vận* (may mắn lớn)
- Chức quan: *Hồng lô*
- Tên họ: *Hồng Bàng*

虹
Hồng (hóng)
- Cầu vồng: *Khí quán trường hồng* (hăng say trùm cầu vồng: rắp tâm hi sinh vì đại cục)
- Uốn vồng: *Hồng hấp quản* (siphon: vòi giúp chuyển chất lỏng)

紅
Hồng* (Hv hồng)
- Màu đỏ lợt (không giống nghĩa Hv)
- Hoa Môi khôi: *Hoa hồng* (*hường*)
- Mấy trái cây:
*Hv Thị tử: *Hồng dòn*; *Hồng mềm*
*Trái ngọt, có hột, da tím: *Hồng quân*

訌 讧
Hồng (hòng)
Loạn: *Nội hồng*

哄
Hống (hong)
- Tượng thanh tiếng

cười: ***Hống nhiên đại tiếu*** (cười sằng sặc); ***Hống đường đại tiếu*** (cười vang nhà)
- Lan rộng tứ phía: ***Hống truyền***
- Xem Hống (hōng); Hống (hŏng)

哄 鬨

Hống **(hòng)**
Om sòm: ***Nhất hống nhi tán*** (ầm ĩ rã đám; hết trang nghiêm)
- Xem Hống (hōng); Hống (hŏng)

哄

Hống **(hŏng)**
- Nói xạo, đùa dai: ***Hống phiến***
- Dỗ ngọt: ***Hội hống hài tử*** (biết dỗ trẻ con)
- Xem Hống (hong); Hống (hòng)

吼

Hống **(hŏu)**
Gầm: ***Sư hống*** (sư tử gầm); ***Đại pháo đích hống thanh***

銾 汞

Hống **(gong)**
Thuỷ ngân (Hg)

吼

Hống* (Hv hống)
Ra oai dởm: ***Hống hách***

孔 吼 鬨

Hống* (khổng; hống)
- Quãng trống thông suốt: ***Lỗ hổng***
- Không (tiếng bình dân miền nam): ***Hổng biết***

匣 哈

Hộp* (Hv hạp)
- Tráp nhỏ: ***Hộp thư*** (Hv gọi là Bưu sương)
- Thức ăn đóng kín: ***Đồ hộp*** (Hv Quán)
- Rạo rực: ***Hồi hộp***

忽

Hốt **(hu)**
- Quãng rất vắn: ***Phân, li, hào, ti, hốt*** (chữ cũ)
- Bỏ qua: ***Hốt lược***; ***Hốt thị*** (coi khinh)
- Chợt: ***Hốt nhiên***
-Khi thì...khi thì: ***Thiên khí hốt lãnh hốt nhiệt***; ***Hốt nhi khốc hốt nhi tiếu*** (lúc khóc lúc cười)
- Tên: ***Hốt Tất Liệt*** [Kublai Khan: Nguyên Thế tổ (1260 - 1294), cháu Thiết Mộc Chân, mở rất rộng bờ cõi Mông Cổ; hai lần xua quân đánh nước ta]

惚

Hốt **(hu)**
Sợ cuống: ***Hốt hoảng***

笏

Hốt **(hù)**
- Tấm đại thần cầm ở tay khi chầu vua
- Nén bạc

囫

Hốt **(hú)**
Trọn vẹn: ***Hốt thốn hạ*** (nuốt trửng)

揔

Hốt* (Hv thủ hốt)
- Gom lại: ***Hốt rác***; ***Tha hồ hốt tiền***
- Lối chơi bạc: ***Hốt lú***
- Kê đơn, bốc thuốc theo đơn: ***Hốt thuốc***

紇 纥

Hột **(ge)**
- Rối (chỉ...)
- Khó xử: ***Hột hột đáp đáp*** (với bộ nạch) (rối beng; linh kinh)

齕 龁

Hột **(hé)**
Nghĩa như Giảo (yăo)

曷 核 紇

Hột* (Hv hạt) (hạch; hột)
- Hạt lúa: ***Không có một đồng một hột*** (nghèo lắm)
- Viên nhỏ: ***Hột cơm***; ***Hột mưa***; ***Đau mắt hột***
- Viên cứng nằm trong trái: ***Hột đào***
- Vật hình viên nhỏ: ***Hột gà*** (tiếng Nam)
- Âm khác là Hạt

虛 烔 熪 爐

Hơ*(Hv hư; hỏa hà) (hi hoả; hoả hư)
- Hong lửa cho khô cho ấm: ***Hơ áo cho khô***; ***Hơ tay cho ấm***
- Có vẻ hốt hoảng: ***Hớt hơ hớt hải***
- Ngây thơ dễ thương: ***Tuổi xuân hơ hớ***

啊 除 嘘

Hờ* (Hv khẩu hà) (trừ; khẩu hư)
- Không chặt kín: ***Cửa đóng hờ***
- Lơ là không tận tình: ***Hờ hững***
- Dự bị: ***Hờ sẵn*** (hườm sẵn)
- Coi chừng để tránh điều bất trắc: ***Phòng hờ tai nạn***

哶

Hớ* (Hv hứa)
- Không cẩn mật: ***Hớ hênh***; ***Nói hớ***
- Trả giá quá đắt: ***Mua hớ***
- Ngây thơ dễ thương: ***Cười hơ hớ***, ***Tuổi xuân hơ hớ***

皛

Hớ* (Hv bạch hứa)
Màu trắng mà thiếu vẻ đẹp: ***Xương trắng hớ*** (hay nói là Trắng hếu)

許 滸

Hở* (Hv hứa; hử)
- Không kín: ***Kẽ hở***, ***Ăn mặc hở hang***; ***Môi hở răng lạnh***
- Không giữ kín: ***Chớ hở miệng***; ***Chớ hở răng nói với ai***
- Tiếng dùng để hỏi (còn âm là Hả*): ***Gì thế hở?***

惝

Hở* (Hv tâm hứa)
Cụm từ: ***Hăm hở***

(hăng hái theo đuổi)

有 矣 唉 希 唏
Hơi* (hữu; hĩ; khẩu hĩ) (hi; khẩu hi)
- Khí ra vào phổi: *Hơi thở*; *Ngộp hơi*; *Uống một hơi*
- Vật thể nhẹ: *Nước bốc hơi*; *Hơi độc*; *Hơi nóng*
- Mùi đánh vào mũi: *Hơi thối*; *Xông hơi*; *Hơi đồng* (*hơi tanh của đồng; *sức cám dỗ của tiền)
- Một ít: *Hơi hướng*; *Thấy hơi hơi mệt*
- Nghị lực, ý muốn: *Hơi sức*; *Hơi đâu*; *Hoài hơi*
- Trí phán đoán: *Dở hơi*

侅 孩
Hời* (Hv nhân hợi) (hài)
- Không hết lòng: *Hời hợt bên ngoài*
- Rẻ: *Giá hời*
- Âm khác của Hồi để gọi (*người Chiêm thành: *Dân Hời*; *Thanh giáo: *Đạo Hời*)

唉 喜
Hởi* (Hv khẩu hĩ; hỉ)
Vui lòng: *Hởi dạ*; *Hồ hởi* (hả dạ)

有 唉 咳
Hỡi* (Hv hữu) (khẩu hĩ) (khái; khẩu hợi)
- Tiếng gọi: *Hỡi ai*
- Tiếng than: *Hỡi ôi!*

亥
Hợi (hài)
- Chi cuối rốt hàng 12 Chi (biểu tượng bằng con heo): *Ất hợi* (1995...)
- Giờ từ 9 tới hết 10 (khuya)

含
Hờm* (Hv hàm)
- Hố lớn và sâu giống cái hầm: *Núp dưới hờm đá*
- Lo liệu trước: *Hờm sẵn ít tiền*; *Cầm súng hờm sẵn*
- Còn âm Hườm*

頷 唅
Hợm* (Hv hạm)
- Mưu chước: *Mắc hợm*
- Kiêu căng: *Hợm hĩnh*

欣
Hơn* (Hv hân)
- Có ưu thế, có tài: *Con hơn cha nhà có phúc*; *Hơn một ngày hay một chước*
- Từ đi trước con số cần nhích lên: *Hơn mười người*
- Giá rẻ: *Gạo hơn* (đối với kém)
- Hớn hở: *Hơn hớn*
- Liên từ báo có thêm ý tưởng: *Hơn nữa*

憪 恨
Hờn* (Hv tâm hiền)
- Giận: *Căm hờn*; *Hờn mát* (giận tiếp tỏ lòng giận); *Hoa ghen thua thắm liễu hờn kém xanh*
- (Trẻ con) khóc dai làm áp lực: *Cong môi hay hờn*
- Hời hợt: *Hờn hợt*

漢 汉
Hớn (hàn)
Hán đọc theo giọng Nam: *Hảo hớn*

漢 忻 欣 㦖
Hớn* (hán; hân) (tâm ½ hán)
Vui vẻ: *Hớn hở*

吸 哈 呷 呯
Hớp* (Hv hấp) (khẩu hạp; hạp; táp)
- Đớp: *Cá hớp bọt nước*; *Hớp hồn* (làm say mê)
- Lượng bằng miệng ngậm: *Một hớp nước*

合
Hợp (hé)
- Đóng lại: *Hợp thượng nhãn* (nhắm mắt lại)
- Gom lại: *Hợp cổ* (chung vốn); *Hợp thập* (chụm các ngón tay để chào)
- Khéo ghép hai thứ khác nhau: *Đông tây hợp bích* (bộ ngọc)
- Tất cả: *Hợp gia*
- Vừa: *Hợp pháp*; *Hợp thân* (mặc vừa)
- Tính tương đương: *Nhất công khoảnh hợp thập ngũ thị mẫu* (héc ta bằng 15 mẫu ta)
- Mấy cụm từ: *Hợp hoan* (*cùng vui; *cây silk tree có hoa như tơ); *Hợp hôn* (cây albizzia julibrissia đến tối thì cụp lá: *Hợp hôn thường tri thời*); *Hợp khẩu* (*vừa miệng: *Hợp vị khẩu*; *vết thương đã ngậm); *Hợp long* (*đắp nốt chỗ đê hở; *xây xong vì cầu còn hở); *Hợp lưu* (*hai sông dồn một; *cùng làm một việc); *Hợp phố* (một quận ở Giao châu nay ở Quảng đông có nhiều hạt trai: gặp quan cai trị ác, trai bỏ đi, gặp quan cai trị tốt trai lại trở về)
- Xem Hợp (ge)

合
Hợp (ge)
- Lượng đo hàng khô bằng 0.10 lít
- Xem Hợp (hé)

餄 饸
Hợp (hé)
Thực phẩm bằng bo bo rút thành bún

頜 颌
Hợp (hé)
Hàm: *Thượng hợp* (hàm trên)

汔 吃 歇 剮
Hớt* (Hv băng ất) (khẩu khất; hiết) (½ hiết đao)
- Xén bớt phần ở trên: *Hớt tóc*; *Hớt váng mỡ*
- Dành cơ hội: *Hớt tay trên*

- Mách lẻo:
Mỏng môi hay hớt
- Hốt hoảng: *Hớt hải*; *Hớt hơ hớt hải*

唷 𨍿
Hợt* (Hv khẩu hiệt) (hạt)
Ơ hờ: *Hời hợt*

吁
Hu (xu) (cổ văn)
- Thở dài: *Trường hu đoản thán* (VN thở vắn than dài)
- Thở hồng hộc: *Hu hu*
- Tiếng kêu "Thế a!"
- Xem Hu (yù)

吁 籲
Hu (yù)
- Kêu gọi: *Hu thỉnh*; *Hô hu* (hô hào)
- Còn âm là Dự
- Xem Hu (xu)

𠻦
Hu (yù) (tiếng xưa)
Tên một thứ mũ

吁
Hu* (Hv hu)
Vết nổi cục:
Sưng hu lên

吁
Hu* (Hv hu)
Tiếng khóc: *Hu hu*

吁
Hù* (Hv hu)
- U ám: *Tối hù*
- Doạ cho sợ: *Hù ma*; *Hù nhau*

煦
Hú (xù) cổ văn)
Ấm áp:
Xuân phong hoà hú

酗
Hú (xù)
Uống quá độ:
Hú tửu: *Hú tửu tư sự* (rượu vào hay sinh chuyện)

呼 嘑 㦆 觳
Hú* (Nôm hò*; Hv hổ) (tâm hố; hộc: TH Hú)
- Sợ: *Hú vía*; *Hú hồn*
- Nhờ may rủi: *Hú hoạ*
- Tiếng kêu dễ sợ:
Chim kêu vượn hú
- Lối trẻ chơi trốn tìm: *Hú tim*; *Hú hoà* (oà)
- Đôi nhân tình nói lời yêu đương: *Hú hí*

朽
Hủ (xiu)
- Mục nát: *Khô mộc hủ châu* (cây khô mục)
- Già khụ: *Hủ mại*
- Vô dụng: *Hủ nho*

腐
Hủ (fu)
- Hư thối: Lưu thuỷ bất hủ; Hủ nhục (thịt ôi)
- Đậu lên men: *Hủ nhũ*

詡 诩
Hủ (xu) (cổ văn)
Vỗ ngực khoe: *Tự hủ vi Long Phụng*

栩
Hủ (xu)
Sống động:
Hủ hủ như sinh

果
Hủ* (Hv quả)
Bún Trung Hoa ("quả điều" đọc giọng Triều châu thành ra): *Hủ tiếu*

壺 坞 㼜 諕
Hũ* (Hv hồ; thổ dữ) (ngoã lũ; phẫu hổ)
Lọ bé miệng: *Uống như hũ chìm*; *Hũ mắm*

户
Hụ* (Hv hộ)
- Từ đệm sau Giàu*:
Giàu hụ (giàu lắm)
- Ô chứa tàu thuyền cần sửa chữa: *Lên hụ*
- Tiếng còi, loa

和 扶 諛
Hùa* (hoà; phù; du)
Kéo bè kéo cánh:
Vào hùa với nhau

薰
Huân (xun)
- Loại cỏ thơm cổ thư nói đến: *Huân thảo*
- Nức hương hoa cỏ:
Huân khí

葷 荤
Huân (xun)
- Công khó: *Huân tích*
- Tước vua... ban:
Huân chương
- Tước Lord vua Anh ban tặng: *Huân tước*

熏 燻 薰
Huân (hun)
- Thịt cá: *Huân thái*; *Tha bất ngật huân* (bà kiêng mặn)
- Mấy rau phải kiêng khi ăn chay: *Ngũ huân* (hẹ: cửu thái; hành: thông căn; kiệu: giới bạch; tỏi: đại toán; cải cay: giới thái)

勳 勛
Huân (xun)
- Hun khói: *Huân văn tử* (hun muỗi)
- Ướp khói (đồ ăn..):
Huân nhục (bacon)
- Ướp trà với hoa:
Huân trà điệp
- Êm dịu (cổ văn):
Huân phong; *Huân đào* (dạy dỗ dịu dàng)

醺
Huân (xun)
Có vẻ say: *Tuý huân*

塤 埙
Huân (xun) (từ cổ)
- Kèn bằng đất nung
- Cụm từ: *Huân trì* (hai nhạc khí ngày xưa; anh em hoà thuận)

逘
Huẩn* (thiểu hoàn)
Ít thấy có: *Hoạ huẩn*

訓 训
Huấn (xùn)
- Dạy bảo: *Huấn tha*

nhất đốn (dạy hắn một phen, một bài); *Thụ huấn* (nghe dạy bảo)
- Mẫu: *Bất túc vi huấn* (không đủ làm gương)

頊 顼
Húc (xu)
Tên một vua TH thời Ngũ đế: *Chuyên Húc*

旭
Húc (xù) (cổ văn)
Ánh sáng mặt trời: *Húc nhật đông thăng*

勗 勖
Húc (xù)
Khuyên cố gắng: *Húc miễn*

彧
Húc (yù)
Có vẻ đẹp

鱥 鳜
Húc (yù) (từ cũ)
Cá vược: *Thuần húc bén mùi* (cơm rau rút cá vược - cơm giản dị)

勖 觸 鱥
Húc* (Hv húc; xúc) (húc: vược*)
Đưa đầu mạnh về phía trước: *Trâu bò húc nhau, ruồi muỗi chết*

勖 學 觸
Hục* (húc; học; xúc)
- Một mình khó nhọc: *Hì hục*
- Cụm từ: *Hục hặc* (*ho nhẹ; *xung đột)

花
Huê (hua)
Xem Hoa (hua)

花
Huê* (Hv hoa)
Âm khác của Hoa: *Huê kì* (Mĩ quốc)

攜 携 擕
Huề (xié)
- Mang theo: *Lữ khách mỗi nhân khả huề đới hành lí nhị thập công cân* (có thể mang theo hai mươi ki-lô); *Huề quyến* (mang theo vợ con); *Huề khoản tiềm đào* (ôm tiền quỹ trốn đi)
- Cầm tay: *Đề huề*; *Nhượng ngã môn huề khởi thủ lai, cộng đồng tiền tiến hoặc vãn tắt hơn*; *Huề thủ tịnh tiến* (chúng ta hãy dắt tay nhau cùng đi tới)

畦
Huề (qí)
Vồng (hoa), luống (rau): *Nhất huề chủng cúc*; *Chủng nhất huề thái*

和 携
Huề* (Hv hoà; huề)
Không hơn kém: *Huề vốn* (không lời không lỗ); *Huề cả làng*

化
Huế* (Hv hoá)
Thủ đô Việt nam dưới triều Nguyễn

惠 憓 僡
Huệ (huì)
- Ơn lành: *Thụ huệ* (chịu ơn); *Hỗ huệ* (cả hai bên được nhờ)
- Tiếng lịch sự: *Huệ thư* (thơ của ngài); *Huệ giám* (với bộ kim - mong ngài xem thơ); *Kính thỉnh huệ lâm* (mong ngài có mặt)
- Đạo hiệu ni cô ở cấp Sa di ni, đã qua cấp "Diệu" chưa tới cấp "Như"

恚
Huệ (huì) (cổ văn)
- Giận: *Huệ phẫn*
- Còn âm là Khuể

蕙
Huệ (huì)
Loại hoa trắng thơm: *Huệ lan*

擴
Huếch* (Hv khuếch)
- Mở trống trải: *Cửa mở huếch hoác*
- Tính thiếu kín đáo: *Ba hoa huếch hoác*

轟 裵
Huênh* (Hv oanh)
Khoác lác kiêu căng : *Ăn nói huênh hoang*

迴 咒
Huếnh* (Hv quýnh) (khẩu huynh)
Qua loa sơ sài: *Huếnh hoáng*

灰 灰
Hui* (Hv hôi)
Lẻ loi xa vắng: *Lui hui một mình*

廻 廻
Hùi* (Hv dẫn hồi)
- Tiếng đuổi trâu
- Cụm từ: *Hùi hụi* (*cặm cụi một mình; *tiếc nuối hết sức)

誨
Húi* (Hv hối)
- Hớt cho vắn: *Húi tóc*
- Vùi nồi cơm vào tro nóng: *Húi cơm*

悔
Húi* (Hv hối)
Loay hoay một mình: *Lúi húi*

瘖 癈
Hủi* (Hv nạch hội) (nạch hủy)
Bệnh cùi: *Trại hủi*; *Lười như hủi*

會 会
Hụi* (Hv hội; hội)
- Giúp nhau góp vốn: *Vào hụi*; *Mua hụi*
- Cặm cụi: *Hùi hụi một mình*

歆
Hum* (Hv hâm)
Dáng sưng to: *Hum húp*

犼 貀
Hùm* (khuyển hàm)
(trãi hàm)
- Con cọp: *Hùm sa hố*
- Người hùng:
Hùm xám Yên thế
- Nhện biết nhảy:
Nhện hùm

憨
Húm* (Hv hám)
Rất hoan hỉ mà không muốn để lộ ra ngoài:
Mừng húm

㘎 哈
Hụm* (Hv khẩu hạm)
(khẩu hàm)
Lượng nước múc được bằng hai tay chụm lại:
Uống vài hụm nước

焝 燻
Hun* (hoả hôn)
(hoả huân)
- Đuổi vật bằng khói:
Hun chuột; *Hun muỗi*
- Làm đen bằng khói:
Hun đồng
- Rèn luyện: *Hun đúc*
- Cảnh vật như lùi về xa vô tận: *Đường dài hun hút*
- Âm khác của Hôn*:
Hun nhau

魂 𩴬
Hùn* (hồn; hợp hồn)
- Góp tiền:
Hùn vốn đi buôn
- Thôi thúc: *Hùn cho trẻ đánh nhau*

凶 兇
Hung (xiong)
- Không may, gở:
Hung triệu; *Hung tín*;
Hung đa cát thiểu
- Mất mùa: *Hung niên*
- Dữ tợn: *Hung bạo*;
Hung thủ (kẻ sát nhân)

訩 讻 詾
Hung (xiong)
Nhiều âm thanh nhỏ:
Hung hung

匈
Hung (xiong)
- Phiên âm Hungary:
Hung nha lợi
(VN Hung gia lợi)
- Tên rợ (cổ văn):
Hung nô

蚼 蛻
Hung* (trùng hung)
Bọ hay ở chỗ dơ:
Bọ hung

凶 匈 恍
Hung* (hung; hung)
(tâm hung)
- Ác: *Hung tợn*
- Mạnh: *Ăn hung mà làm cũng hung*
- Ngổ ngáo: *Hung hăng*
- Màu sậm: *Đỏ hung*

胸
Hung (xiong)
- Ngực: *Hung cốt* (sternum); *Hung giáp* (áo sắt đỡ ngực);
Đĩnh hung (ưỡn ngực);
Hung tượng (bust)
- Lòng bụng:
Hung hoài thản bạch (lòng dạ thật thà)

炤
Hùng (xióng)
- Giống đực: *Hùng kê*
- Đồ sộ: *Hùng vĩ*
- Mạnh mẽ: *Hùng binh*
- Có thế lực rộng rãi:
Anh hùng
- Họ vua VN đầu tiên theo Nam Việt chí (TH tk 5); Thái bình hoàn vũ kí (TH tk 10); Việt điện U linh tập; Việt sử lược; Lĩnh nam Chích quái (ba cuốn sau đời Trần tk 14):
Hùng vương - Theo nhiều sách khác thì họ vua VN đầu tiên là Lạc

熊
Hùng (xióng)
- Con gấu: *Bạch hùng*
- Giống con gấu: *Đại hùng miêu* (panda)
- Trách mắng
- Tiếng tượng hình:
Hùng hùng (hừng hực)

炤
Hùng* (Hv hùng)
- Hăng, tợn: *Làm hùng hục*; *Ăn hùng hục*
- Từ đệm sau Hãi*:
Hãi hùng (dễ sợ)

汹
Húng (xiong)
- Cụm từ (cổ văn):
Húng húng
[*tiếng sóng gầm;
*hung hăng: *Quần tình húng húng* (dân chúng hung hăng);
*gay go ồn ào; *Nghị luận húng húng*]
- Ngổ ngáo:
Khí thế húng dũng

葈
Húng* (Hv thảo hung)
- Rau thơm: *Húng quế*
- Ho nhẹ: *Húng hắng*
- Hăng máu:
Húng mỡ; *Húng tiết*

Huồn
Âm khác của Hoàn

况 況
Huống (kuàng)
- Tình thế: *Cận huống như hà*? (gần đây anh thế nào?); *Mỗi huống dũ hạ* (tình hình ngày càng thêm tệ)
- So sánh:
Dĩ cổ huống kim
- Càng có lẽ: *Huống chi* (cổ văn đã hoá Nôm)
- Thêm vào đó:
Huống thả (cổ văn)

貺 貺
Huống (kuàng)
Tặng quà

吸
Húp* (Hv hấp)
- Uống mạnh:
Húp cháo
- Sưng to: *Húp mắt*;
Mập húp híp

渹

Hụp* (Hv thuỷ hạp)
- Ngụp xuống nước: *Hụp lặn*
- Chìm đắm; hoá ra hư hỏng: *Hụp đầu vào những cuộc truy hoan*
- Âm thanh khi hút chất lỏng: *Hì hụp* (xì xụp)

吸 㗅

Hút* (Hv hấp) (khẩu hốt)
- Hít vào: *Hút thuốc*; *Thở ra hút vào*
- Rút vào mình: *Muỗi hút máu*; *Rồng hút nước*; *Giấy hút mực*
- Xa thẳm: *Hun hút*; *Hút nẻo*; *Mất hút*

紇 㗅

Hụt* (Hv hột)
- Giựt đi: *Hụt tiền hụi*
- Không đủ: *Thiếu hụt*
- Lỡ đích: *Bắn hụt*; *Hụt chân ngã xuống ao*; *Mừng hụt*

揮 挥

Huy (hui)
- Múa, vung lên: *Huy đao*; *Huy kiếm*; *Huy bút*; *Huy quyền đầu* (vung nắm tay)
- Vét sạch: *Huy lệ*; *Huy hãn như vũ* (gạt mồ hôi giễ giãi)
- Điều binh: *Chỉ huy*; *Huy sư* (cầm đầu một sư đoàn)
- Vung vãi: *Huy hoắc*; *Huy kim như thổ*
- Bốc ra hơi: *Huy phá*

暉 晖

Huy (hui)
Ánh sáng mặt trời: *Xuân huy*

輝 辉

Huy (hui)
- Rực rỡ: *Huy hoàng*
- Đá phản chiếu ánh sáng: *Huy mục khoáng* (molybdenite)...

徽

Huy (hui)
Dấu hiệu quí: *Huy chương*; *Quốc huy*

麾

Huy (hui) (cổ văn)
- Cờ lệnh tướng
- Vẫy tay gọi lính: *Huy quân tiền tiến*
- Cụm từ: *Huy hạ* (*thưa tướng quân; *quân dưới trướng)

隳

Huy (hui) (cổ văn)
Huỷ hoại

眭

Huy (sui)
Tên họ

撝 㧑

Huy (hui)
Chỉ huy; Sai khiến

諱 讳

Huý (huì) (cổ văn)
- Kiêng tránh: *Trực ngôn bất huý* (dám nói thẳng)
- Điều phải kiêng: *Phạm huý* (lỡ không tránh điều phải kị)

卉

Huỷ (huì)
Nhiều loại cỏ: *Kì hoa dị huỷ*

虺

Huỷ (huī) (cổ thư)
Thứ rắn độc (xem bài trích Phan Trần ở phụ trương)

毀 燬 譭

Huỷ (huī)
- Phá hoại: *Huỷ diệt*; *Huỷ hoại*; *Huỷ ước* (không giữ lời hứa)
- Cháy ra tro: *Phần huỷ*
- Nói xấu: *Bất kế huỷ dự* (mặc kệ chê khen)

鬩

Huých (xì)
Xung đột giữa anh em trong nhà: *Huynh đệ huých tường*

鬩

Huỵch* (Hv huých)
- Tiếng động nặng: *Chạy huỳnh huỵch*
- Không giấu giếm: *Huỵch toẹt*

萱 蘐

Huyên (xuan)
- Hoa hiên làm kim châm: *Huyên thảo*
- Người mẹ (cổ văn): *Huyên đường* (mẹ)

喧

Huyên (xuan)
Ồn ào: *Huyên náo*; *Tiếu ngữ huyên hoa* (cười nói ồn ào); *Thỉnh vật huyên hiêu* (xin đừng làm ồn)

諼 谖

Huyên (xuan) (cũ)
- Đánh lừa
- Quên

諼 諠 喧

Huyên* (Hv huyên) (huyên)
Nói lung tung: *Huyên thiên*

暄 煊

Huyên (xuan)
- Hơi ấm (cổ văn): *Hàn huyên*; *Phụ huyên* (tựa hơi ấm: tắm nắng)
- Mềm xốp: *Mạn đầu hận huyên* (bánh bao xốp lắm)

泫

Huyên (xuàn)
Nhỏ giọt; tuôn rơi: *Huyên nhiên*

渲

Huyên (xuàn)
Cụm từ (cổ văn) *Huyên nhiễm* (*bôi phết màu sắc; *làm tăng thêm)

玄

Huyền (xuán)
- Thâm: *Huyền đề*

(móng đen); *Huyền thanh* (xanh thẫm)
- Khó hiểu: *Huyền chi hựu huyền*
- Khó tin: *Huyền thoại*
- Con của chắt: *Huyền tôn*

懸 悬
Huyền (xuán)
- Treo: *Huyền đăng kết thái* (treo đèn kết hoa)
- Lơ lửng: *Huyền án*
- Tưởng nhớ: *Huyền niệm*; *Huyền nghĩ* (tưởng thầm)
- Xa biệt: *Huyền cách*
- Khả thậm huyền (coi chừng - tiếng bình dân)

舷
Huyền (xián)
Mạn thuyền: *Hữu huyền* (starboard: bát); *Tả huyền* (port: cạy); *Huyền biên* (mức từ mép tàu tới nước)

弦 絃
Huyền (xián)
- Dây cung
- Dây đàn: *Huyền nhạc khí*; *Huyền ngoại chi âm* (overtone)
- Lấy vợ lại sau khi vợ trước chết: *Tục huyền*
- Dây thiều đồng hồ
- Đường nối đầu hai cạnh tam giác vuông (hypotenuse)
- Mạch máu căng

玄
Huyền* (Hv huyền)
- Âm thanh thấp ở tiếng Việt: *Dấu huyền*
- Đen: *Hạt huyền*

絢 绚
Huyến (xuàn)
Rực rỡ: *Huyến lệ*; *Cảnh sắc huyến lạn*

炫 衒
Huyễn (xuàn)
- Làm chói: *Quang thái huyễn mục*
- Khoe, phô trương: *Tự huyễn kì năng*; *Huyễn diệu vũ lực*

烜
Huyễn (xuǎn)
Nở rộ; nổi bật: *Huyễn hách*

楦 楥
Huyễn (xuàn)
Thắt dây mũ, giầy...: *Huyễn hài*

鉉 铉
Huyễn (xuàn)
Quai vạc

眩
Huyễn (xuàn)
- Chóng mặt: *Đầu vựng mục huyễn*
- Choá mắt: *Huyễn vu danh lợi*

縣 县
Huyện (xiàn)
Quận: *Huyện phần*; *Huyện thành*

血
Huyết (xuè)
- Máu: *Xuất huyết*; *Lưu huyết* (đổ máu) *Huyết tương*; *Huyết thanh* (serum; plasma); *Huyết hữu* (bạn) *bệnh* (haemophilia); *Huyết tiểu bản* (platelet); (Cao hoặc Đê) *huyết áp*; *Huyết hình* (loại máu)
- Có họ máu: *Huyết thân*
- Cương trực: *Huyết tính*
- Sâu: *Huyết thù* (hận)
- Mấy cụm từ: *Huyết khí* (*sức sống; *lòng can đảm); *Huyết vũ tinh phong* (mưa máu gió tanh: chế độ xấu)

穴
Huyệt (xué)
- Bộ gốc
- Hang hầm: *Huyệt cư nhân*; *Phỉ huyệt* (ổ cướp)
- Điểm chích: *Huyệt vị*
- Lỗ chôn: *Hạ huyệt*; *Huyệt bá* (cấy cả cụm)

兄
Huynh (xiong)
- Người anh: *Huynh đệ huých tường* (anh em trong nhà xâu xé)
- Mấy cụm từ: *Huynh đệ* (anh em trong nhà; lối bình dân gọi em hoặc người ở vai dưới)
- Huynh trưởng (tiếng lịch sự đàn ông gọi nhau)

熒 荧
Huỳnh (yíng)
- Sáng chói: *Nhất đăng huỳnh nhiên* (ánh sáng ló rạng); *Huỳnh quang đăng* (đèn ống); *Huỳnh quang bình* (màn bạc TV)
- Ngớ ngác: *Huỳnh cảm*

螢 萤
Huỳnh (yíng)
Con đom đóm: *Huỳnh hoả trùng*

荧
Huỳnh* (Hv huỳnh)
Cụm từ: *Huỳnh huỵch* (tiếng nặng và lâu)

黄
Huỳnh (huáng)
Âm khác của Hoàng

咀
Huýt* (khẩu huyết)
Tạo ra tiếng sáo, tiếng còi: *Huýt sáo*

欻
Hư (xu)
Hốt nhiên

虛
Hư (xu)
- Trống rỗng: *Thái hư* (vũ trụ); *Thừa hư nhi nhập*
- Không chứa vật: *Toạ vô hư tịch* (hết chỗ ngồi)
- Nhút nhát: *Đảm hư*
- Hụt sẩy: *Hư phát* (bắn hụt); *Bất hư thử hành* (cũng bõ công đi)
- Có tiếng mà không có thật: *Hư vị*; *Hư vinh*; *Hư tiêu điểm* (virtual focus)

- Khiêm nhượng: *Khiêm hư*

嘘
Hư (xu)
- Thong thả thở ra
- Thở dài
- Làm bỏng da: *Tiểu tâm hoả hư thủ*
- La hò xua đi: *Bả tha hư hạ đài khứ* (xua y xuống khỏi khán đài)

墟
Hư (xu)
Di tích đã đổ nát: *Phế hư* (ruins)

墟
Hư* (Hv hư)
Hỏng: *Con cãi cha mẹ trăm đường con hư*

歔
Hư (xu)
Xụt xùi: *Hư hi*

嘘
Hừ* (Hv hư)
Tiếng nhỏ sâu trong họng: *Rên hừ hừ*; *Hừ! Sẽ biết tay ta!*

嘘 呿
Hứ* (Hv khẩu hư;) (khẩu khứ)
Tiếng tỏ ý muốn gạt đi: *Hứ! Đâu có được!*

滸 浒
Hử (hu)
- Bờ nước: *Thuỷ hử* (Tên tác phẩm của Thi Nại Am)

虛 許
Hử* (Hv hư; hứa)
- Chữ kết câu hỏi: *Thế hử* (*hả*)?
- Hứa cho qua: *Ừ hử cho xong chuyện*

許
Hữ* (Hv hứa)
Từ theo sau Ừ*: *Ừ hữ* (hứa cho qua)

虛
Hự* (Hv hư)
- Tiếng nghẹt ở ngực: *Bị đấm trúng ngực, y kêu hự một tiếng*
- Tiếng từ chối hoặc ưng mà e thẹn: *Ứ hự*; *Thuyền quyên ứ hự anh hùng nhớ chăng*?

許 许
Hứa (xu)
- Họ
- Khen: *Tán hứa*
- Hẹn làm: *Doãn hứa*: *Chuẩn hứa*; *Hứa khả chứng* (giấy licence)
- Có khi: *Tha hạ ngọ hứa lai* (có lẽ sau trưa nó sẽ tới)
- Kha khá: *Hứa đa* (khá nhiều)
- Nơi chốn (cổ văn): *Hà hứa nhân*?

許
Hứa* (Hv hứa)
- Nhận sẽ làm (nghĩa như Hv)
- Mấy cụm từ: *Hứa hươu hứa cuội*; *Hứa hão* (không giữ hẹn); *Đầy hứa hẹn* (sẽ tốt)

洫
Hức (xù)
Mương dẫn nước vào ruộng

訖 喳 熄 㗇
Hực* (Hv hất) (khẩu trực; hoả trực) (khẩu hức)
- Giận thầm: *Hậm hực*
- Hơi nóng xông lên: *Hừng hực*
- Chợt sáng: *Hực lên*

興 兴 兴
Hưng (xīng)
- Thịnh vượng: *Hưng suy*
- Ra tay làm việc: *Hưng công*
- Khích động: *Hưng phong tác lãng* (gây sóng gió)
- Dậy ban sáng: *Túc hưng dạ mị* (dậy sớm thức khuya)
- Tiếp tục: *Bất hưng hồ thuyết* (thôi đi, nói dở lắm)
- Có lẽ: *Hưng hứa*

烘 爂
Hừng* (Hv hoả hưng)
- Hơi nóng bốc lên: *Hừng hực*
- Mới rạng sáng: *Hừng đông*

興 兴
Hứng (xìng)
Khoái cảm: *Thi hứng*; *Hứng cao thái liệt* (tinh thần cao)

興 兴
Hứng* (Hv hứng)
- Đón nhận: *Đó tung đây hứng*; *Hứng nước mưa*
- Nhận trách nhiệm quá mau, quá dễ: *Hứng việc*
- Còn âm là Hấng

焞 哼 烘
Hửng*
(Hv hoả hưởng) (nhật hạng; hoả hưng)
- Nổi sắc đỏ: *Hai má hửng đỏ*; *Trời hửng sáng*
- Khoái chí: *Hí hửng*
- Cụt hứng: *Chưng hửng*

哼 拱
Hững*
(Hv khẩu hạng) (thủ hứng)
- Lơ là: *Hờ hững*; *Hững hờ*
- Còn âm là Hẫng

謔 谑
Hước (xuè) (cổ văn)
Nói đùa: *Hài hước*; *Hước nhi bất ngược* (đùa không có ác ý)

揮
Hươi* (Hv huy)
Vung, múa: *Hươi kiếm*; *Hươi li rượu*

捨 埳
Hườm* (Hv thủ hàm)

(thổ hàm)
- Giấu sẵn: *Hườm con dao*
- Chỗ hoắm: *Đánh giậm dọc các hườm ao*

飴

Hượm* (Hv trãi hàm)
Nghĩa như gượm: *Hãy hượm* (đừng vội)

香

Hương (xiang)
- Thơm: *Hương duyên* (chanh da vàng và dầy); *Hương hoả* (hương nến trước bệ thờ; đốt hương nến; nhớ ông bà đã khuất); *Hương mao* (xả thơm); *Hương phụ* (củ cỏ gấu); *Hương thái* (ngò thơm); *Hương tiêu* (chuối); *Hương tinh* (chất thơm cất thành dầu); *Hương trường* (ruột thơm: dồi); *Hương yên* (thuốc lá); *Xạ hương* (musk)
- Thơm ngon: *Hương tô kê* (gà thơm dòn)
- Thấy ngon: *Ngật phạn bất hương*
- Cụm từ: *Hương điềm* (*trái - thơm ngọt; *ngủ - ngon)
- Được ưa chuộng: *Hấn hương*
- Phiên âm: *Hương tân tửu* (champagne)

鄉 乡

Hương (xiang)
- Miền quê: *Hương thôn*; *Hương lân*; *Hương tịch* (quê vắng)
- Nơi mình sinh ra: *Hồi hương*; *Hương tư* (nhớ nhà)
- Tỉnh nhỏ, quận lị: *Hương trấn*; *Hương thí* (kì thi ở địa phương kén cử nhân tú tài)
- Cụm từ (cổ văn): *Hương nguyên* (với bộ tâm) (người giả hình)

赩 䞞

Hường*
(Hv xích hương) (xích hùng)
- Đỏ pha trắng, hồng; *Màu hường*
- Hoa môi (mai) khôi: *Hoa hường*

向 嚮

Hướng (xiàng)
- Phương chiều: *Phong hướng*
- Quay mặt về: *Hướng nam*; *Hướng ngung* (*quay vào xó; *buồn vì không gặp cơ hội); *Hướng nhật quỳ* (hoa hướng dương); *Hướng quang* (phototropism); *Hướng vãng* (nhìn về quá khứ)
- Ưa: *Hướng thiện*; *Hướng bối* (ưa hay không)
- Từ xưa tới nay: *Hướng vô thử lệ* (chưa thấy bao giờ)

餉 饷 饟

Hướng (xiǎng)
- Đãi đoạ (cổ văn)
- Lương: *Nguyệt hướng*

向 嚮 曏

Hướng* (Hv hướng)
- Dắt, bảo: *Hướng dẫn*
- Nghiêng về: *Hướng chiều về đàng lành*
- Từ theo Hơi: *Vì hơi hướng đồng tiền*

享

Hưởng (xiǎng)
- Dùng hả hê: *Hưởng thụ*; *Hưởng phúc*; *Hưởng lạc* (chỉ tìm thú vui)
- Đếm số năm đã sống: *Hưởng niên...*

享 鞠

Hưởng* (Hv hưởng) (mĩ hướng)
Nghĩa như Hv Hưởng: *Vui hưởng tuổi già*

响 響

Hưởng (xiǎng)
- Tiếng động: *Nhất thanh pháo hưởng* (một tiếng súng nổ)
- Gây tiếng động: *Hưởng chung* (đánh chuông); *Hưởng vĩ xà* (rắn khua đuôi)
- Tiếng vang: *Hưởng ứng*

飨 饗

Hưởng (xiǎng)
(cổ văn)
Đãi đoạ cỗ bàn: *Hưởng khách*; *Dĩ hưởng độc giả* (mua vui cho người đọc)

休 貅 獢

Hươu* (Hv hưu)
(khuyển hưu)
(khuyển hiêu)
- Thứ nai nhỏ: *Gạc hươu nấu cao ban long*
- Hứa hẹn hão: *Nói hươu nói vượn*

貅

Hưu (xiu)
Vật truyền kì tựa con gấu: *Tì hưu*

休 庥

Hưu (xiu)
- Dừng lại, thôi: *Tranh luận bất hưu*; *Hưu chiến*
- Đã dừng lại rồi: *Hưu miên hoả sơn*
- Giãn lại về sau: *Hưu hội*
- Nghỉ việc: *Hưu tức*; *Hưu chỉ*; *Hưu đại lễ bái* (nghỉ lễ)
- Lời can ngăn: đừng!: *Hưu yêu*

咻

Hưu (xiu)
Gây ồn ào: *Hưu hưu địa suyễn khí* (thở hồng hộc)

鵂 鸺

Hưu (xiu)
Con cú mèo nhỏ: *Hưu lưu*

友

Hữu (you)
- Tình bạn: *Hữu nghị*; *Hữu tình*
- Bạn: *Hảo hữu*; *Chiến hữu*
- Có tình bạn:

Hữu bang; *Hữu quân* (binh sĩ bạn)

有
Hữu (you)
- Có, làm chủ: *Hữu ích*; *Hữu đích thị* (không thiếu)
- Hiện có trên đời: *Ốc lí hữu nhân ma?* (trong nhà có người không?); *Tự hữu* (tính danh Thánh Kinh Thiên Chúa giáo dùng để gọi Thiên Chúa)
- Có lần: *Hữu nhất thiên* (vào ngày nọ)
- Đo được: *Thuỷ hữu tam mễ đa thâm* (nước sâu hơn 3 mét)
- Nhiều cụm từ: *Hữu chí giả sự cánh thành*; *Hữu đế* (có đáy: sẵn sàng đối phó); *Hữu hi* (có thai); *Hữu nãi tiện thị nương* (ai cho bú là mẹ mình: hoàn toàn khuất phục kẻ bố thí cho mình); *Hữu nhãn bất thức Thái sơn*; *Hữu phương* (đúng phép để thành công); *Hữu sở* (có phần nào); *Hữu ta* (có một số); *Hữu tiền năng sử quỷ suy ma* (có tiền bắt quỷ quay đá mài cũng được: có tiền dễ sai khiến)

有
Hữu (yòu) (cổ văn)
Cộng thêm: *Nhị thập hữu ngũ niên*

銪 铕
Hữu (you)
Chất Europium (Eu)

右
Hữu (yòu)
- Bên mặt: *Kháo hữu tẩu* (giữ bên mặt)
- Phía tây: *Sơn hữu*
- Có khuynh hướng bảo thủ: *Hữu phái*
- Cụm từ: *Vô xuất kì hữu* (không ai vượt mặt: không ai hơn)

囿
Hữu (yòu)
Chuồng nhốt thú vật nuôi chơi

佑 祐
Hựu (yòu)
Giúp đỡ, che chở, chúc lành; *Thiên hựu* (trời che chở)

侑
Hựu (yòu) (cổ văn)
Ép khách ăn uống thêm; thúc giục

宥
Hựu (yòu) (cổ văn)
Tha thứ: *Thượng hi kiến hựu* (mong ngài xá lỗi)

又
Hựu (yòu)
- Lại lần nữa: *Độc liễu hựu độc* (đọc đi đọc lại)
- Vừa... vừa: *Hựu tiện nghi hựu hảo* (vừa rẻ vừa tốt)
- Ngoài ra lại còn: *Thiên hắn hắc, hựu hạ trước vũ* (trời tối lại mưa); *Nhất hựu nhị phân chi nhất* (một rưỡi); *Hựu cấp* (post scriptum (PS) phần thư viết thêm)
- Nhưng nghĩ lại...

I

衣
I: Y(yī)
- Đồ mặc: *Y trang*; *Y thường*; *Thượng y* (áo vét-tông); *Y bất tế thể* (không đủ che thân); *Y cẩm hồi hương*; *Phong y túc thực* (mặc ấm ăn no); *Y thực trú hành* (tiện nghi cần thiết); *Y ngư* (mọt cắn áo, sách); *Y bát* (cà sa và chén khất thực của nhà sư)
- Lớp phết: *Đường y*
- Che chở: *Pháo y* (bắn phủ đầu giúp quân tiến lên)
- Cái nhau: *Bào y*
- Xem Í, Ý (yì)

衣
I*: Y* (Hv I: Y)
- Phiên âm Nôm: *I-pha-nho* (Spain); *Giáo hội I-ghê-ri-da* (Ecclesia)
- Cùng hình dạng: *Y như*, *Y nguyên*

鈢 铱
I: Y (yī)
Chất iridium (Ir): *I kim bút*

依
I: Y (yī)
- Theo đúng: *Chuẩn y*; *Y án*; *Y thứ* (đúng thứ tự); *Y pháp trừng trị*
- Không muốn rời: *Y y*
- Xem Ỉ: Ỷ (yi)

伊
I: Y (yī)
- Hắn, ả (cổ văn)
- Vừa lúc: *Y thuỷ*; *Hạ xa y thuỷ* (lúc vừa xuống xe: bắt đầu công vụ)
- Phiên âm: *I-lạp-khắc* (Irak); *I-lãng* (Iran); *I-tư-lan giáo* (Islam); *I-điền viên* (vườn Eden: vườn địa đàng); *I-lợi nặc* (Illinois); *I-lợi-sa-bạch* (Elizabeth)
- Họ: *Y Doãn* (mưu thần vua Thương Thang)

咿
I: Y (yī)
- Kêu ken két: *I nha*; *Y nha đích tưởng thanh* (tiếng chèo cọt kẹt)
- Nói bép xép

醫 毉 医
I: Y (yī)
- Bác sĩ chữa bệnh: *Quân y*; *Y sư*, *Ngoại liệu y sinh* (bác sĩ giải phẫu)
- Nghề trị bệnh: *Y khoa*; *Hành y*
- Chữa người ốm: *Y bệnh*; *Y hảo*; *Y viện* (nhà thương)

緊
I: Y (yī)
- Mà thôi
- Chẳng khác chi

鷖 鹥
I: Y (yī) (cổ văn)
Chim hải âu (sea gull)

猗
I: Y (yī)
- Dáng nước có gợn sóng: *Liên y*
- Tả ý thán phục: *Y dư*, *Y dư thịnh tai* (đẹp đẽ biết bao)

噫
I: Y (yī)
Than ôi!: *Y hi*!

漪
I: Y (yī) (cổ văn)
Gợn sóng (cổ văn)

衣
Ì*: Ỳ* (Hv y)
Âm thanh trầm dài: *Ầm ì cả ngày*
- Tả cảnh hì hục khó nhọc: *Ỳ à ỳ ạch*
- Trơ gan: *Nằm ì ra đó*

衣
Í: Ý (yì)
- Mặc áo: *Ý cẩm dạ hành* (mặc áo gấm đi đêm)
- Xem Y (yī)

鷊
Í: Ý (yì) (cổ thư)
Loại chim nhỏ hót hay: *Ý nhi* (lại gáy trước nhà líu lo)

薏
Í: Ý (yì)
Cây bo bo: *Í dĩ*

鐿 镱
Í: Ý (yì)
Chất ytterbium (Yb)

意
Í: Ý (yì)
- Điều dự định: *Ý đồ*; *Ý liệu*; *Ý kiến*; *Từ bất đạt ý* (khó tả được)
- Lòng muốn: *Ý chí*; *Ý biểu* (điều mong đợi); *Xuất nhân ý biểu* (không ai ngờ)
- Tư tưởng nhà văn muốn diễn tả; *Ý dịch* (phóng dịch)

- Điều đoán trước: *Bất ý* (không ngờ); *Ý ngoại* (không muốn như vậy)
- Cảm như có chuyện sắp tới: *Phả hữu thu ý*
- Phiên âm Italy: *Ý đại lợi*

懿
Í: Ý (yì) (cổ văn)
Gương mẫu: *Ý đức*

依
Ỉ: Ỷ (yī)
- Tựa vào: *Tương ỷ vi mệnh* (tựa nhau mà sống)
- Chiều theo: *Ỷ tòng*
- Chiếu theo: *Ỷ ngã khán*; *Ỷ pháp trừng biện*
- Xem I: Y (yī)

綺 绮
Ỉ: Ỷ (yǐ)
- Gấm có vân (damas)
- Đẹp: *Ỷ lệ*

椅
Ỉ: Ỷ (yǐ)
Ghế có tựa lưng có khi thêm tựa tay: *Ỷ tử*

旖
Ỉ: Ỷ (yǐ) (cổ văn)
Xinh đẹp xiêu lòng người: *Ỷ nể*; *Phong quang ỷ ỷ* (quang cảnh hữu tình)

倚
Ỉ: Ỷ (yǐ)
- Tựa vào: *Ỷ lan* (tựa bao lơn)
- Cậy dựa vào: *Ỷ lại*; *Ỷ thế khi nhân*; *Ỷ lão mại lão* (cậy có tuổi); *Ỷ quan trượng thế* (cậy mình có bề thế)
- Thiên lệch (cổ văn): *Bất thiên bất ỷ*

豨
Ỉ*: Ỷ* (Hv trư ỷ)
Con heo: *Lợn ỉ*

椅 依
Ỉ*: Ỷ* (Hv i; ỉ)
- Thầm lặng kéo dài: *Âm ỉ trong lòng*
- Năn nỉ: *Ỉ ôi*

依 椅
Ỉa* (Hv ỷ; mễ kì)
- Đại tiện: *Ỉa đái*
- Không thèm: *Ỉa vào*

糍
Ích* (Hv mễ ích)
Tên bánh bột gói vuông và dẹp; Còn gọi là Ích*

鎰 镒
Ích (yì)
Dơn vị trọng lượng đời xưa bằng 20 lượng

益
Ích (yì)
- Điều lợi: *Thụ ích ngận đa*
- Giúp người: *Ích trùng*; *Ích điểu*
- Tích trữ, thêm dần: *Diên niên tích thọ*; *Đa đa ích thiện* (càng ngày càng tốt)
- Tên thuốc bắc: *Ích mẫu thảo* (Leonurus heterophyllus; Anh ngữ motherwort)

厄 益
Ịch* (Hv ách, ích)
Tiếng động nặng: *Nặng ình ịch*; *Ục ịch trong bụng*

奄 婎 淹
Im* (Hv yểm) (nữ yểm; thuỷ yểm)
Lặng lẽ: *Im trời*; *Im hơi lặng tiếng*; *Im bẵng đi một dạo*

厭
Im* (Hv yếm)
Đóng kín và lặng lẽ: *Im thin thít*; *Cửa cài im im*

掩
Ỉm* (Hv thủ yểm)
- Từ đệm sau Im*: *Im im không hở răng*
- Dìm đi cho êm: *Ỉm chuyện*

印
In* (Hv ấn)
- Để vết lại: *Dấu in tay*; *In sách*
- Cụm từ: *Như in* (*nhớ rõ; *có dạng rất giống: *Ngựa chàng sắc trắng như là tuyết in*)

穩 稳
Ỉn* (Hv ổn; ổn)
Tiếng heo kêu nhỏ: *Con heo ủn ỉn mua hành cho tôi*

唊
Inh* (Hv khẩu anh)
Tiếng nhức tai: *Inh ỏi*

唊
Ình* (Hv khẩu anh)
- Tiếng động nặng vang vang: *Ình ình*; *Ình ịch*
- Kềnh, phơi bụng: *Nằm ình giữa nhà*

乙
Ít* (Hv ất thiểu)
- Không nhiều: *Ít ỏi*; *In ít* (chớ nhiều quá: *Uống rượu in ít nhé*); *Ít nhiều miễn được đồng tiền tốt*; *Ít xít ra nhiều*
- Hiếm có khi: *Ít gặp*; *Ít thấy*
- Quãng thời giờ vắn: *Ít lâu nay* (trở về trước không lâu); *Ít nữa sẽ biết* (không lâu sẽ biết)
- Cụm từ: *Ít nhất* (kể thu gọn; tối thiểu)
- Loại bánh bột: *Bánh ít*

咽 乙
Ịt* (Hv yết; Nôm ít*)
Tiếng heo kêu: *Ụt ịt*

夭 黝
Ỉu* (Hv yểu; hắc ảo)
- Không giòn: *Bánh đa ỉu rồi*
- Mất tinh thần: *Ỉu xìu (xìu)*

K

鷄 雞
Ke* (Hv kê)
Bẫy thòng lọng: *Cò ke*

拱 棋 𧦆
Kè* (Hv thủ kì)
(mộc kì; trúc kế)
- Bờ giáp nước: *Đóng kè*
- Mà cả giá: *Cò kè bớt một thêm hai*
- Ôm kĩ dưới nách: *Cắp kè kè*
- Giọng say rượu: *Nói kè nhè*

蜞
Kè* (Hv trùng kì)
Loài thằn lằn biết đổi màu: *Cắc kè*

寄 𧦆
Ké* (Hv kí)
(thảo kế)
- Trái cây có gai dùng làm thuốc: *Quả ké*
- Nhờ: *Ăn ké*; *Đánh bạc ké*
- Thái độ khúm núm: *Ké né*; *Trói thúc ké* (trói quặt tay sau lưng)

几 計 古
Kẻ* (Hv ki; kế; cổ)
- Người: *Kẻ nọ người kia*
- Vẽ hàng thẳng: *Thước kẻ*; *Kẻ tóc*; *Kẻ hạt ngô* (rỡ hạt bắp theo hàng thẳng)
- Làng (tên xưa): *Kẻ Chợ*; *Kẻ Sở*; *Kẻ Vĩnh*
- Âm khác của Kể*: *Ngồi rỗi mà kẻ xấu người ta*

几 計 吱
Kẽ* (Hv ki; kế; khẩu kĩ)
- Khe hở: *Kẽ cửa*; *Xen kẽ*; *Kẽ răng*
- Kĩ: *Cặn kẽ*; *Kẽ tóc chân tơ*
- Thủ lễ vì chưa quen: *Giữ kẽ*

寄 偈 彐
Kẹ* (Hv kí; kệ)
- Con cọp
- Tiếng doạ trẻ: *Ông Kẹ*
- Thứ người hống hách: *Mấy ông kẹ*
- Nhờ (như Ké*): *Ăn kẹ*

鴼
Kéc* (Hv điểu các)
Vẹt lớn con: *Kéc biết nói*

兼
Kem* (Hv kiêm)
- Thua kém phần nào: *Kem kém*
- Qui giữ hồn người chết: *Cúng kem*

鉗 鈐 兼 搛
Kèm* (Hv kiềm)
(kiềm; kiêm)
(thủ kiêm)
Theo một bên: *Đính kèm*; *Lính kèm tù*; *Ăn trầu kèm với cau thuốc*; *Thuê thày dậy kèm*

瞼
Kèm*
(Hv mục ½ kiểm)
Mắt trông không rõ: *Kèm nhèm*

劍
Kém* (Hv kiếm)
- Thua: *Không kém ai*
- Giá lúa gạo cao: *Cơm cao gạo kém*

瞼
Kẻm*
(Hv mục ½ kiểm)
Mắt có giử trông không rõ: *Kẻm nhẻm kèm nhèm*

鑑 鐱
Kẽm*
(Hv kim kiệm)
(kim ½ kiệm)
- Kim loại (Hv Tân - Zn): *Quan tiền kẽm*; *Thau là hợp kim làm bằng kẽm pha đồng*; *Kẽm pha chì giúp hàn dây điện*
- Bản chữ đúc sắp in: *Bản kẽm*

峽 峡 嶮
Kẽm* (Hv hạp: hiệp)
(sơn ½ hiểm)
Lối đi hẹp giữa núi, hai bên có vách đá

揅
Ken* (Hv thủ kiên)
- Đặt hai vật sát nhau: *Ken các bàn lại*
- Vá rổ rá: *Ken lại cái rổ rách*
- Tiếng hai vật cọ sát: *Nghiến răng ken két*
- Mùa giá lạnh: *Đông ken*
- Keo kiệt: *Có tính ken*

觙 篯 鍍
Kèn*
(Hv giác kiển)

(trúc kiền; kim kiền)
- Tranh hơn: *Kèn cựa*
- Nhạc cụ bằng sừng hoặc bằng đồng: *Sống dầu đèn, chết kèn trống* (chịu khó học sẽ làm lớn)
- Âm khác của Chèn*: *Kèn cho chặt*
- Tượng thanh: *Nghiến răng kèn kẹt*

見 挸 現
Kén* (Hv kiến)
(thủ kiến; ngọc kiến)
Lựa kĩ: *Kén chồng*; *Kén ăn*; *Kén cá chọn canh* (lựa chọn quá kĩ)

繭 茧 絸
Kén* (Hv kiển; kiển)
(mịch kiến)
Tổ tằm làm bằng tơ: *Luộc kén rút tơ*

件 健
Kẹn* (Hv kiện; kiện)
Kẹt: *Già kén kẹn hom*

鍄 鏗
Keng* (Hv kim kinh)
(khanh: TH kēng)
Tiếng kim loại va chạm: *Leng keng*; *Chuông kêu keng keng*

景 耿 鏡
Kẻng* (Hv cảnh; cảnh)
(kim ½ cảnh)
- Dụng cụ phát âm: *Đánh kẻng*; *Gõ kẻng*
- Chải chuốt (tiếng bình dân): *Ăn vận rất kẻng*

膠 膠
Keo* (Hv giao)
(nhục cao)
- Chất dẻo: *Dán keo*; *Nấu da trâu làm keo*
- Gắn chặt: *Tình keo sơn giữa vợ chồng*
- Hà tiện quá độ: *Keo kiệt*; *Keo cú*
- Hồi, phen: *Thua keo này bày keo khác*
- Lọ miệng rộng: *Keo dưa chua*

橋
Kèo* (Hv kiều)
- Xà nhà: *Cột kèo*
- Đòi giai: *Kèo nhèo*; *Kì kèo*
- Khế ước: *Giao kèo*

拮 撟 抖 結
Kéo* (Hv thủ cáo)
(thủ kiều)
(Hv thủ + kêu*)
- Lôi, rút: *Kéo chã*; *Kéo tơ*; *Kéo xe*
- Cố ý làm chậm để thời gian thêm lâu: *Kéo dài công việc*
- Đông người cùng đi thành đoàn: *Kéo nhau*; *Kéo bè kéo cánh*
- Tới đến ùn ùn: *Mây kéo đen trời*
- Mấy cụm từ: *Kéo cầy* (*lôi cái cầy; *làm việc kiếm tiền: *Kéo cày trả nợ*); *Kéo lấy vốn* (kinh doanh không có lợi, mà còn mừng vì không mất vốn); *Kéo gỗ* (*lôi gỗ nặng; *ngáy đều đặn)

鋯 鈄 矯 撟
Kéo* (Hv kim cáo)
(Hv kim + kêu*)
(Nôm kẻo; Hv kiểu)
- Dụng cụ để cắt: *Dao kéo*
- Kẹo dẻo bán từng khúc cắt bằng kéo

矯 矯
Kẻo* (Hv kiểu; kiểu)
Sợ rằng: *Coi chừng kẻo ngã*

矯
Kẽo* (Hv kiểu)
Tiếng võng đưa, hàng gánh nặng, cây tre vặn mình...: *Kẽo cà kẽo kẹt*

糯
Kẹo* (Hv mễ kiều)
- Thức ăn ngọt: *Kẹo bánh*
- Hà tiện quá: *Kẹo quá* (tiếng bình dân)

甲 夾 急 劫 緥
Kép* (Hv giáp; giáp)
(cấp; nhị kiếp)
(miên kiếp)
- Có nhiều lớp: *Áo kép*; *Hoa kép*
- Cụm từ: *Tú kép* (đỗ tú tài hai lần)
- Xem Mền*; Đụp*

嫐
Kép* (Hv nữ kiếp)
- Kịch sĩ đàn ông: *Đào kép*
- Đàn ông quyến rũ vợ người: *Bỏ nhà đi theo kép*

扱 鋏
Kẹp*
(Hv thủ cập; kiệp)
- Giữ chặt bằng cái càng: *Cua kẹp*; *Kìm kẹp*
- Mang sát vào thân thể: *Kẹp nách*
- Khép: *Kẹp chân lại*
- Tượng thanh: *Đi dép lẹp kẹp*
- Vơi và dẹp: *Lép kẹp*

孑 咭 拮
Két* (Hv kiết)
(khẩu cát; thủ cát)
Tượng thanh: *Kêu cót két*

鴶
Két* (Hv cát điểu)
- Loại cò bay xa từng đàn: *Mồng két*
- Có nơi gọi con vẹt là *Chim két* (*kéc*)

桀 搩 磔
Kẹt* (kiệt; kiết)
(thủ kiệt; thạch kiệt)
- Vướng: *Kẹt xe*; *Xương kẹt ở họng*
- Khó xử: *Thế kẹt*; *Kẹt tiền* (khó kiếm vốn)
- Tượng thanh: *Mở cửa kêu cọt kẹt*; *Nghiến răng kèn kẹt*; *Tiếng võng kẽo kẹt*

乩
Kê (ji)
Viết vào bảng nhỏ: *Phù kê*

計 计
Kê (jì)
- Biên ghi kĩ: *Thống kê*
- Âm thường gặp là Kế (jì)

笄
Kê (jì) (chữ cổ)
Trâm cài tóc:
Tới tuần cập kê (con gái đã lớn)

鷄 鸡 雞
Kê (jì)
- Con gà: *Hùng kê* (gà trống); *Kê đản cao* (bánh trứng: cake); *Kê khiếu nhi khởi*; *Kê quan* (mào gà); *Kê vĩ toán bì* (đuôi gà da tỏi: thứ lặt vặt); *Kê khuyển bất ninh* (gà chó lộn xộn)
- Giống như gà: *Kê gian* (giao hợp giữa đàn ông)
- Phiên dịch cocktail: *Kê vĩ tửu hội*

稽 誓
Kê (jì)
- Kiểm sát: *Kê tra* (*kiểm đồ lậu; *nhân viên kiểm đồ lậu)
- Ghi lại (cổ văn): *Nhân sự kê lưu* (vì bận công việc); *Kê diên thời nhật* (bị hoãn lâu)
- Nhạc sĩ: *Kê Khang*
- Xem Khể (qǐ)

計
Kê* (Hv kê: kế)
- Chê: *Bị kê hoài*
- Sửa vị trí cho vững hơn: *Kê lại cái tủ*
- Viết đơn thuốc: *Ông lang kê đơn*
- Mấy cụm từ: *Kê chân* (tiền bảo đảm công tác); *Kể lể con cà con kê* (than thở dài dòng)

稽 誓
Kê* (Hv kê; kê)
- Một loại hạt thuộc số ngũ cốc: *Cháo kê*
- Mơ công danh: *Mộng kê vàng* (Hoàng lương) (Lư sinh thi hỏng mơ đỗ tiến sĩ làm quan to, kết cục bị biếm; lúc chợp mắt chủ nhà nấu cháo kê; lúc tỉnh dậy nồi kê còn chưa chín)

倛 掑 䶞 期
Kề* (Hv nhân kì) (thủ kì; kì dực; kì)
- Chạm sát: *Mà lòng rẻ rúng đã kề một bên*
- Nói dài dòng: *Kề cà*

薊
Kế (jì)
- Rau măng artichoke: *Triều tiên kế*
- Miền Hồ Bắc Hồ Nam: *Kế Bắc*

計
Kế (jì)
- Đếm: *Kế toán cơ nhuyễn thiết bị & ngạnh thiết bị* (computer software & hardware)
- Máy đo: *Cái cách kế số khí* (máy đo mức phóng xạ Geiger)
- Mưu: *Trúng kế*
- Tính trước việc sắp làm: *Kế hoạch*

髻
Kế (jì)
Búi tóc củ hành

繼 继
Kế (jì)
- Nối tiếp: *Kế chủng* (theo gót); *Kế mẫu* (mẹ ghẻ); *Kế phối*; *Kế thất* (vợ sau vợ trước đã mất); *Kế phụ* (dượng)
- Sau đó: *Kế nhi*

計 技 覘
Kể* (Hv kế, kĩ; kế ki)
- Thuật lại: *Kể chuyện*; *Kể tội*; *Kể công*
- Đọc: *Chớ kể Phan Trần*
- Gồm luôn: *Kể cả anh*
- Lưu ý: *Rất đáng kể*
- Than thở: *Kể lể*
- Tạm nhận: *Kể ra thì cũng được*

偈
Kệ (jì)
- Kinh Phật đọc to và chậm: *Kệ kinh câu cũ thuộc lòng* (câu thơ của Nguyễn Du đọc lên nghe như tiếng mõ đương gõ!)
- Xem Kệ (jié)

偈
Kệ (jié)
- Binh sĩ can đảm
- Chạy mau
- Xem Kệ (jì)

彐 偈 喝
Kệ* (Hv kí; kệ) (khẩu ½ kệ)
Không đếm xỉa: *Mặc kệ*; *Thây kệ*

几 偈
Kệ* (Hv kỉ; kệ) (mộc ½ kệ)
Tủ có khuông: *Kệ sách*

擊 劇
Kếch* (Hv kích; kịch)
To lạ thường: *Kếch sù*

劇
Kệch* (Hv kịch)
- Mộc mạc quê mùa: *Thô kệch*
- Kiêu căng thô lỗ: *Tính khí kệch cợm*
- Tượng thanh: *Lôi lệch kệch* (lịch kịch)

鉗
Kềm* (Hv kiềm)
- Cái kìm
- Cặp bằng kìm: *Kềm hãm*
- Đè ép: *Kềm kẹp*
- Thêm vào: *Kềm cặp*

鵑
Kên* (Hv kiên điểu)
Chim (Hv Ngột ưng): *Kên kên ăn xác chết*

鍍
Kền* (Hv kim kiền)
- Kim loại (Ni; Hv Niết): *Mạ kền*
- Giỏi, tốt (tiếng bình dân): *Kền chưa?*

涇
Kênh* (Hv kinh)
- Sông đào: *Con kênh*
- Chênh vênh: *Bàn lênh kênh không vững*
- Cõng lên: *Cõng kênh*
- Tự phụ: *Kênh kiệu*

涇 鯨
Kềnh* (kinh; kình)
- Lù lù một đống: *Nằm kềnh giữa nhà*; *Ngã chổng kềnh*
- Không gọn gàng: *Kềnh càng*

鍥 锲
Kết (qiè)
Chạm trổ: *Kết kim ngọc*

結 结
Kết (jié)
- Buộc lại với nhau: *Kết hợp*
- Thắt nút: *Đả kết*
- Đan: *Kết võng* (đan lưới)
- Đặc lại: *Nhũ thượng diện kết nhất tằng bì* (mặt sữa đóng váng)
- Tình huống liên lạc nhau: *Kết cấu*
- Cụm từ: *Kết quả* (*cây ra trái; *công việc có hậu quả hay)
- Thoả thuận: *Kết thân*
- Lời chấm dứt: *Kết án*
- Đóng cục: *Kết tinh*; *Kết thạch*; *Kết hạch bệnh* (lao); *Kết hầu* (sụn trước cổ)
- Nói ấp úng: *Kết kết ba ba địa thuyết*

結
Kết* (Hv kết)
- Buộc lại với nhau (giống nghĩa Hv): *Kết bạn trăm năm*; *Kết cỏ ngậm vành* (trước khi chết bố Nguỵ Khoả dặn con phải chôn người vợ lẽ với mình; Nguỵ Khoả không chịu. Về sau ra trận tướng địch khi không vướng chân ngã bị chàng giết. Đêm nằm mộng chàng thấy bố người con gái kể công mình *kết cỏ* đánh ngã địch để tạ ơn)
- Giai đoạn chót: *Phần kết bài*
- Trái cho nước gội đầu: *Bồ kết*

叫 叫 噭 嘺
Kêu* (khiếu; khiếu) (khẩu cao; khẩu kiều)
- Gọi xin: *Kêu mời*
- Phát âm mạnh: *Chim kêu vượn hót*
- Than khổ: *Kêu rên*; *Kêu ca*

掑
Kều* (Hv thủ kì)
Khều vật từ xa: *Kều banh rớt trên mái*

哥
Kha (gē)
- Người anh
- Phiên âm: *Kha luân bố* (Columbus)
- Xem Ca (ge)

坷
Kha (kē)
- Đất vón cục đem ra đập cho tơi: *Kha lạp*
- Xem Kha (kē)

坷
Kha (kē)
Gồ ghề: *Khảm kha*

珂
Kha (kē)
Tên đá quí

柯
Kha (kē)
- Ngành nhỏ; Cán búa
- Tên người: *Kinh Kha*
- Phiên âm: *Kha lâm đốn* (Clinton); *Kha nam Đạo nhĩ* (Conan Doyle)
- Tên họ

軻 轲
Kha (kē)
- Trục xe (cổ văn)
- Tên thày Mạnh tử: *Mạnh Kha*

疴
Kha (kē) (cổ văn)
Đau ốm lâu: *Trầm kha*

舸
Kha (gě)
- "Ghe" lớn (âm Nôm giống âm gě Phổ thông)
- Còn âm là Khả

坷 柯
Kha*
(Hv kha; kha)
Khá vừa: *Cũng kha khá*

呵 其
Khà* (Hv khẩu khả) (kì thiếu nét)
- Nói cười khi uống rượu: *Khề khà*; *Cười khà*
- Xem Khề*

坷 呵
Khá* (kha; khẩu khả)
- Nghĩa như Khả: *Khá khen*
- Tài giỏi: *Khá lắm*; *Khen là khá*
- Có tiền và địa vị: *Khá giả*

可
Khả (kè)
Phiên âm "Khan" (hiệu vua Mông cổ): *Khả hãn*

可
Khả (kě)
- Chấp thuận: *Bất trí khả phủ* (không muốn góp ý kiến: no comment)
- Có thể: *Khả năng*; *Khả ố*; *Khả nghi*
- Đáng được: *Khả kính*; *Khả ái*
- Nên nhớ: *Khả biệt vong liễu* (chớ quên)
- Tuy nhiên: *Khả thị*
- Phiên âm: *Khả khẩu khả lạc* (Coca Cola); *Khả tạp nhân* (cocaine); *Khả đích tùng* (cortisone)

恪
Khác (kè)
Cẩn thận: *Khác thủ*; *Khác tuân* (giữ đúng)

恪
Khác* (Hv khác)
- Không giống: *Khác thường*
- Không phải là một: *Một ngày khác*

咯
Khạc* (Hv khách)
- Nhổ từ đáy họng: *Khạc đờm*
- Không nuốt trôi: *Phải khạc tiền ra*

喀
Khách (ka)
- Tiếng khạc; ói mửa
- Tiếng gẫy giòn: *Khách sát*
- Phiên âm: *Khách mạch long* (Cameroon)

咯
Khách (kǎ)
- Khạc xương hóc, khạc ra máu ra đờm
- Còn âm là Lạc (lo) là một trợ từ

客
Khách (kè)
- Người tới thăm: *Khách phòng* (nơi dành cho khách); *Khách sạn* (nhà đón khách du lịch)
- Người đi đường: *Hành khách*; *Khách cơ* (máy bay chở hành khách); *Khách xa* (train; bus)
- Người thuê buồng: *Phòng khách*
- Người xa lạ: *Tác khách tha hương* (sống ở đất lạ)
- Người mua hàng: *Quí khách*
- Người chuyên ngành: *Chính khách*; *Thương khách*
- Mấy cụm từ: **Khách khí* (lịch sự đúng lễ; khiêm tốn quá độ); **Biệt khách khí* (xin cứ tự nhiên); **Khách quan* (objective)

髂
Khách (qià)
Xương mông (ilium)

客
Khách* (Hv khách)
- Có lối cư xử của kẻ lạ người lạ cảnh: *Làm khách*; *Khách sáo*
- Chim hi tước giống quạ đuôi dài
- Từ theo sau Khanh* tả tiếng cười lớn: *Cười khanh khách*

客
Khạch* (Hv khách)
Từ đệm sau Khành*: *Cười khành khạch*

開 开
Khai (kāi)
- Mở: *Khai môn*; *Khai tâm*
- Làm cho hết tắc: *Khai thông*
- Đào quặng: *Khai thái thạch du*
- Phát triển: *Bán khai*
- Mở máy: *Khai xa*; *Khai quan* (mở nút bật)
- Bắt đầu: *Khai thuỷ*; *Khai khẩn*
- Liệt cử: *Kê khai*
- Tránh kẻo vướng: *Đoá khai*
- Mấy cụm từ: *Khai bản* (cỡ sách muốn in: *Bát khai bản*; cỡ octavo: *Thập lục khai bản*; cỡ octavo gấp đôi: 16 mo); *Khai hoài* (thả cửa); *Khai phó* (đi tới chỗ làm); *Khai tâm* (thích thú); *Khai thuỷ* (nước sôi); *Khai trai* (chấm dứt tháng Ramadan, dân Hồi lại được ăn thịt); *Khai trương* (trả tiền ăn ở) (TH gọi lễ bắt đầu là: *Khai thiết*)
- Phiên âm; *Khai thổ mễ* (tên vải cashmere)

開 闹 开
Khai* (Hv khai)
Mùi khó ngửi của nước đái, mồ hôi...: *Khai rình*; *Khai khắm*

鐦 锎
Khai (kāi)
Chất Californium (Cf)

楷
Khai (kǎi)
- Kiểu mẫu
- Viết Hán tự kiểu thường: *Khai thư*
- Chữ in đậm nét: *Khai thể*

概
Khái (gài)
- Xét chung: *Khái quát*
- Tuyệt nhiên: *Vật thụ xuất khoái bất thoái hoán* (hàng mua về không cho trả lại)
- Cách ăn ở: *Khí khái*

咳
Khái (ké)
Ho khan: *Khái sấu đường tương* (thuốc ho)

慨
Khái* (Hv khái)
Nhiều tự ái dễ mất lòng: *Khái tính*

猤
Khái* (khuyển ½ khái)
Con cọp (từ cũ)

愾 忾
Khái (kài)
Giận: *Đồng cừu địch khái* (giận hết mọi người)

慨
Khái (kǎi)
- Thịnh nộ
- Xúc động: *Cảm khái*
- Quảng đại: *Khoái doãn* (hoan hỉ hứa); *Khái nhiên tương tặng* (cho không tiếc)

欬
Khái (kài)
- Ho
- Giáp mặt nói chuyện: *Khánh khái* (cổ văn)

愷 恺
Khải (kǎi)
Vui vẻ thuận hoà

凱 凯

Khải (kǎi)
- Đã thắng trận: *Khải hoàn*; *Khải ca*
- Còn âm Khi; Khởi

剴 剀

Khải (kǎi) (cổ văn)
Dặn dò: *Khải thiết giáo đạo* (dạy tận tâm)

鎧 铠

Khải (kǎi)
- Áo thép: *Khải giáp*
- Dây có lớp bọc cứng: *Khải trang*

启 啟 啓

Khải (qǐ)
- Mở: *Khải môn*; *Khải phong* (mở bì thơ, mở bọc đồ); *Mạc khải* (cho biết điều bí nhiệm)
- Bắt đầu: *Khải đính* (nhổ neo); *Khải động* (mở máy)
- Mở trí: *Khải phát*
- Báo tin (cổ văn): *Kính khải giả* (xin báo cáo)
- Tờ viết (cổ văn): *Tạ khải* (thư cám ơn)
- Hành tinh Venus: *Khải minh tinh*

揩

Khải (kǎi)
- Chùi: *Khải can tịnh*
- Khai thác thiên hạ: *Khải du* (dầu)

垲 塏

Khải (kǎi)
Khu đất cao mà khô

堪

Kham* (Hv kham)
Thiếu thốn: *Kham khổ*

戡

Kham (kān)
Dẹp yên: *Kham bình phản loạn*

龕 龛

Kham (kān)
Am nhỏ: *Tiểu kham*; *Thần kham* (hộp đựng bánh thánh trong các nhà thờ Công giáo, Nôm gọi là "nhà tạm")

堪

Kham (kān)
Gánh vác nổi: *Bất kham nhất kích* (thua lập tức); *Kham xưng* (dám bảo rằng)

勘

Khám (kān)
- Chữa bài: *Khảm ngộ biểu* (trang errata)
- Dò: *Khám sát* (*tìm mò; *do thám địch)

闞

Khám (kàn)
- Tên họ
- Xem Hãn

勘 磡

Khám* (Hv khám) (phương khảm)
- Ngục: *Vào tù ra khám*
- Trang thờ

坎

Khảm (kǎn)
- Một quẻ ở bát quái
- Ven biên: *Điền khảm nhi*; *Khảm nhi tinh* (hệ thống ống nước chìm ở Tân cương)
- Lỗ sâu (cổ văn)
- Cụm từ (cổ văn): *Khảm kha* (*gồ ghề; *trắc trở); *Khảm kha (lẫm) nhất sinh* (cả đời không gặp may)

砍

Khảm (kǎn)
- Chặt tỉa: *Khảm sài*
- Giảm: *Đắc khảm khứ nhất bán* (nên bớt ½)
- Ném tới: *Chưởng chuyên đầu khảm cẩu* (cầm gạch ném chó)

嵌

Khảm (qiàn)
Gắn sâu rồi mài bằng: *Tương khảm loa điền* (khảm xà cừ); *Khảm hoa đích địa diện* (nền có ghép thành hoa)

坎 嵌

Khảm* (khảm; khảm)
Gắn sâu rồi mài bằng: *Khảm xà cừ*

歃

Khảm (shà) (cổ văn)
Mút, uống: *Khảm huyết* (uống máu thề)

刊

Khan (kān)
Xem San

汗 旱 乾 看 嗐

Khan* (hān; hạn) (càn; khán;khẩu khán)
- Khô: *Khan nước*
- Cảm giác khô: *Ho khan* (không có đờm)
- Lạt lẽo: *Tình nghĩa khô khan*
- Ít, thiếu: *Khan hiếm*; *Khan tiền*

嗐

Khàn* (khẩu khán)
Rè ở họng: *Khàn tiếng*

看

Khán (kàn)
- Xem coi: *Khán điện ảnh*; *Khán điện thị*
- Đọc sách: *Khán thư*
- Suy xét: *Khán vấn đề*; *Khán khinh* (coi thường); *Khán trọng*
- Chăm nom: *Khán bệnh* (*bác sĩ chẩn bệnh; *người ốm tìm bác sĩ); *Chiếu khán hài tử* (chăm nom trẻ nhỏ - chớ lẫn với Hộ chiếu: Passport)
- Giữ không cho thoát: *Khán trú*
- Đi thăm: *Hữu không ngã lai khán nễ* (có rỗi tôi sẽ thăm anh)
- Coi chừng: *Khán xuất trước* (khéo kẻo ngã); *Đẳng ngất đẳng khán* (đợi xem sao)
- Hình như sắp xảy ra: *Khán lai*; *Khán điệt* (chứng khoán - hình như sắp xuống giá)

侃
Khản (kǎn)
Nói cương quyết:
Khản khản nhi đàm

嗐
Khản* (khẩu khán)
Nghĩa như Khàn*:
Khóc khản cả tiếng

康
Khang (kāng)
- Khoẻ mạnh: *Khang kiện*
- Khoẻ lại:
Tảo nhật khang phục!
- Tên: *Khang hi* (vua nhà Thanh)
- Phiên âm: *Khang đức* (Kant); *Khang bái nhân* (combine: máy gặt loại lớn)

糠 穅
Khang (kāng)
- Trấu; cám: *Tao khang* (vợ chồng nghèo cùng ăn cơm pha cám)
- Xốp: *giá la bốc khang liễu* (củ cải đỏ này xốp ruột rồi)
- Vô giá trị:
Khang bi (trấu)

腔
Khang (qiāng)
Xem Xoang

鱇 鱇
Khang (kāng)
Cá có râu như mồi rử cá khác tới để nó đớp (anglefish):
An khang

槺
Khang (kāng)
Linh kinh: *Lang khang*

吭
Khang (kēng)
- Lên tiếng:
Nhất thanh bất khang
- Làm khó nhọc: *Tha khang liễu bán thiên*
- Cụm từ: *Khang xích* (hổn hển; làm vất vả)
- Xem Hàng (háng)

夯 硌
Kháng (hāng)
- Máy nện
- Nện chặt
- Còn âm là Bổn (có nghĩa như Bổn với bộ trúc)

伉
Kháng (kàng)
(cổ văn)
Cặp vợ chồng:
Kháng lệ

抗
Kháng (kàng)
- Cự lại: *Kháng kích*; *Kháng bệnh* (cây...khó mắc bệnh); *Kháng biện* (lập luận cãi lại); *Kháng hạn* (*chống nạn thiếu nước; *cây - chịu nổi cảnh thiếu nước); *Kháng hồng* (chống lụt); *Kháng khuẩn tố* (antibiotic); *Kháng thuỷ tính* (không thấm nước); *Kháng thuế*
- Không chịu thua:
Kháng tranh

炕
Kháng (kàng)
- Gạch "kang" hun nóng để sưởi (Hv là "Kháng"):
Kháng tịch (chiếu trải trên gạch hun nóng)
- Nấu nướng hoặc hong khô

鈧 钪
Kháng (kàng)
Chất scandium (Sc)

慷 忼
Khảng (kǎng)
Hăng hái: *Khảng khái khích ngang* (phát biểu rất hăng say); *Khảng khái tựu nghĩa* (vui tìm cái chết có ý nghĩa); *Khảng tha nhân chi khái* (quảng đại với tiền thiên hạ)

骯 骯
Khảng (kǎng)
Cụm từ: *Khảng tảng* (dơ dáy nhớp nháp); *Khảng tảng đích âm câu* (cống nước dơ nhớp nhúa)

趼 廾
Khạng* (túc cang)
(cộng thiếu nét)
Giệnh giạng hai chân khuỳnh ra:
Khệnh khạng;
Khạng nạng

坑 阬
Khanh (kēng)
- Hố, vũng: *Thuỷ khanh*; *Phần khanh*; *Khanh khanh oa oa* (đầy ổ gà)
- Cụm từ: *Nhất cá la bốc, nhất cá khanh* (mỗi củ cải có lỗ riêng: mỗi người một việc)
- Đường hầm:
Khanh đạo
- Chôn sống
- Cạm bẫy: *Khanh hại* (dẫn vào cạm)

鏗 铿
Khanh (kēng)
Tượng thanh:
Khanh tương (leng keng)

卿
Khanh (qīng)
- Chức quan ngày xưa:
Khanh tướng
- Lối vua gọi đại thần
- Vợ chồng hoặc bạn thân gọi nhau

卿
Khanh* (Hv khanh)
Từ đi trước Khách* tả cười vui và lớn tiếng:
Cười khanh khách

卿
Khành* (Hv khanh)
Từ đi trước Khạch*:
Cười khành khạch

慶 慶 庆
Khánh (qìng)
- Mừng: *Khánh hạ*; *Khánh chúc*
- Dịp lễ mừng: *Đại khánh*; *Quốc khánh*

磬

Khánh (qìng)
- Kẻng đá kêu to khi có người gõ
- Loại chuông chùa ngửa miệng

罄

Khánh (qìng) (cổ văn)
- Dùng cho hết: *Khánh kì sở hữu*; *Khánh tận* (không còn gì)
- Kể cho hết: *Khánh hành nan thư* (hành vi ác đức - bút nào ghi cho hết được)

㖥

Khảnh* (Hv cảnh)
- Cao gầy: *Mảnh khảnh*
- Kén ăn: *Khảnh ăn*

蒿 蒿

Khao (hāo)
Rau tần ô, giống như cúc có tên chữ là: *Khao tử cán nhi*

犒 犒

Khao (kào)
Đãi tiệc mừng: *Khao lao*; *Khao thưởng*

犒 稿 滈

Khao* (Hv khao) (cảo; hạo)
- Mong: *Khao khát*
- Hợp sít: *Khít khao*

尻

Khào (kāo) (cổ văn)
Mông đít

㖃

Khào* (Hv khẩu khào)
Cụm từ: *Khều khào* (*thều thào như muốn tắt hơi; *múa loạn tay chân)

靠

Kháo (kào)
- Tựa vào: *Bối kháo* (tựa lưng vào nhau)
- Dựng tựa vào: *Bả thê tử kháo tại tường thượng* (bắc thang vào tường)
- Đồ để tựa: *Kháo thủ* (tay tựa hai bên ghế); *Kháo chẩm* (đệm tựa ở lưng ghế)
- Giữ hướng đi: *Kháo hữu tẩu* (giữ bên tay mặt mà đi); *Hành nhân kháo biên tẩu* (kẻ đi bộ cứ mép đường mà đi)
- Ở gần: *Kháo hải ngật hải* (gần biển sống nhờ biển)
- Tới gần: *Kháo ngạn* (áp vào bờ)

靠

Kháo* (Hv kháo)
Tiếng đồn: *Kháo láo*; *Kháo chuyện*

考 攷

Khảo (kǎo)
- Hạch hỏi; đố: *Ngã khảo khảo nễ*
- Thi cử: *Chủ khảo*; *Khảo thí*; *Khảo đề*
- Xét kĩ: *Khảo cổ*
- Nói về cha mình đã chết: *Như táng khảo tỉ*

拷

Khảo (kǎo)
- Tra tấn: *Khảo đả*
- Mấy cụm từ: *Khảo bối* (rửa ảnh từ phim ra giấy); *Khảo bối chỉ* (giấy rửa ảnh); *Khảo hoa* (dệt hình nổi); *Khảo hoa bố* (vải có hình nổi)

烤

Khảo (kǎo)
- Nướng lò: *Khảo lư* (lò nướng); *Khảo bạch thự* (khoai tây nướng); *Bắc kinh khảo áp* (vịt quay Bắc kinh); *Khảo bài cốt* (barbecue; spareribs); *Khảo miến bào phiến* (mảnh bánh mì nướng); *Khảo ngưu bài* (roast beef)
- Hong lửa cho khô: *Bả thấp y thường khảo can*

栲

Khảo (kǎo)
- Cây cho chất thuộc da tannin: *Khảo giao*
- Giỏ mây: *Khảo lão*

銬 铐

Khảo (kào)
- Cái còng khoá tay
- Còng tay: *Bả phạm nhân khảo khởi lai*

粩

Khảo* (Hv mễ khảo)
Bánh ngọt bằng bột khô có nhân: *Một phong bánh khảo*

叩

Khạo* (Hv khấu)
Vụng về ngờ nghệch: *Khờ khạo*

匼

Kháp* (Hv hạp)
- Chỗ lắp vào nhau: *Kháp (Khớp) xương*
- Lắp hợp khít: *Kháp mộng vào hèm*

掐

Kháp (qiā)
Bấm; bẻ: *Bất yếu kháp hoa* (đừng bẻ hoa); *Kháp đầu khứ vĩ* (vặt đầu vặt đuôi); *Kháp toán* (bấm tay mà tính); *Kháp bột tử* (bóp cổ)

恰

Kháp (qià)
- Vừa đúng: *Kháp hảo* (vừa vặn; đúng lúc); *Kháp kháp tương phản* (ngược hẳn lại); *Kháp xảo* (gặp may tình cờ)
- Đúng phép: *Dụng từ kháp đương* (dùng chữ rất đúng)

磕

Khạp (kē)
- Vập vào: *Khạp bính*; *Khạp đầu bính não* (vấp váp lung tung); *Khạp đầu* (vập đầu lạy)
- Gõ cho rụng: *Bả hài khạp đả* (gõ giầy cho rơi sạn bên trong)
-Vài cụm từ bình dân: *Khạp ba* (nói lắp); *Khạp tất cái* (đầu gối)

榼
Khạp (ke)
Bình rượu thời xưa

瞌
Khạp (ke)
Buồn ngủ: *Khạp thụy*; *Đả khạp* (ngủ gục)

溘
Khạp (kè) (cổ văn)
Chợt: *Khạp thệ* (chết bất ưng)

榼 盍
Khạp* (khạp; hạp)
- Bộ chén khay để uống chè: *Khạp trà*
- Bình lớn đựng thức ăn; *Khạp (Thạp) gạo*

渴
Khát (ke)
- Thèm nước
- Uống (cổ văn là Ẩm)
- Thèm: *Khát vọng*

笁
Khau* (Hv trúc khâu)
- Gầu tát nước
- Vảy da dưới tóc: *Đầu nhiều khau*
- Xem Gầu*

扣 寇
Kháu*
(Hv khấu; khấu)
(Trẻ nhỏ) xinh và linh lợi: *Kháu khỉnh*

榈 筩
Khay* (Hv mộc khai) (trúc khai)
Cái cơi: *Khay đèn* (để hút thuốc phiện)

嘅
Kháy* (Hv khẩu khái)
Nói móc (chê ngầm): *Nó nói kháy anh đó*

摡
Khảy* (Hv thủ khái)
- Gẩy bỏ vật dơ: *Khảy bụi*; *Khảy móng tay*
- Trò chơi còn gọi là Khăng* dùng que lớn gẩy que nhỏ

嘊
Khảy* (khẩu khởi)
Cười châm chọc: *Cười khảy*

刻
Khắc* (Hv khắc)
Vệt chỉ độ: *Nâng lên một khắc*

欽 钦
Khâm (qīn)
- Kính phục: *Khâm bội*; *Khâm ngưỡng*
- Chính nhà vua: *Khâm sai*; *Khâm định Việt sử*, *Khâm thiên giám*

衾
Khâm (qīn)
- Chăn mền: *Khâm chẩm* (chăn gối)
- Lấy vải bọc người chết: *Khâm liệm*

襟
Khâm (jīn)
- Vạt áo đàng trước
- Áo ngoài: *Thanh khâm* (học trò xưa mặc áo xanh)
- Phanh ngực; cởi mở tấm lòng: *Khai khâm*

揿 撳
Khấm (qìn)
Ấn bằng ngón tay: *Khấm điện lãnh* (bấm chuông)

撳
Khấm* (Hv khấm)
Từ đi trước Khá*: *Làm ăn khấm khá*

撳
Khẩm* (Hv khấm)
Nhiều: *Tốn rất khẩm*

巾
Khân* (Nôm khăn)
Lừng chừng: *Lần khân*

懇 恳
Khấn*(khẩn; khẩn)
Cầu thần: *Cầu Trời khấn Phật*; *Lầm rầm khấn khứa nhỏ to*

緊 紧
Khẩn (jǐn)
- Căng thẳng; chặt chẽ: *Bả loa ti ninh khẩn* (vặn chặt đinh ốc); *Thái khẩn* (chật, không vừa)
- Gấp: *Khẩn trương*; *Khẩn cấp*
- Cụm từ: *Thủ đầu khẩn* (tay và đầu kẹt: kẹt tiền)

墾 垦
Khẩn (kěn)
Khai đất làm ruộng: *Khẩn hoang*

懇 恳
Khẩn (kěn)
- Thật tình: *Cần khẩn*; *Thành khẩn*
- Tha thiết: *Khẩn cầu*

泣
Khấp (qì)
- Khóc không ra tiếng: *Khấp bất thành thanh* (nghẹn ngào)
- Nước mắt: *Khấp hạ như vũ*

泣
Khấp* (Hv khấp)
- Vui trong lòng: *Khấp khởi mừng*
- Không đều: *Cái răng khấp khểnh chồng yêu lạ lùng*

𨺗 跲
Khập* (Hv hạp) (túc khấp)
Đi, đứng không đều: *Đi khập khiễng*; *Cái bàn khập khiễng*

乞
Khất (qǐ)
Xin (ăn...): *Khất thực*; *Khất cái* (người ăn xin)

乞
Khất* (Hv khất)
- Xin (như Hv): *Khất hội bát âm* (dâng tiền xin hội cử nhạc); *Khất quan về khám xét*
- Xin hoãn: *Khất nợ*
- Bước xiêu vẹo: *Say khất khưởng*

吃 迄
Khật* (Hv ngật; ngật)
- Dở tính: *Khật khùng*
- Lật lưỡng: *Ăn nói khật khưỡng*
- Không quyết: *Khật khừ*

丘 坵 邱
Khâu (qiū)
- Gò đất: *Hoang khâu*; *Khâu lăng địa đới* (đất đồi nhấp nhô)
- Mồ mả: *Khâu phần*
- Tiếng đùa chơi: *Khâu bát* (gò tám: anh lính trơn)
- Chim wookcock mỏ dài: *Khâu duật*
- Tên huý Đức Khổng tử
- Họ
- Còn âm Khưu; Kheo (xem *Tì kheo*)

蚯
Khâu (qiū)
Giun đất: *Khâu dẫn*

邱
Khâu (qiū)
- Tên họ; tên đất
- Phiên âm: *Khâu cát nhĩ* (Churchill)

丘 扣
Khâu* (khâu; khấu)
- Vòng sắt bịt chuôi dao
- May vá: *Khâu áo*
- Từng vòng trong dây xích có nhiều vòng: *Khâu chính*

叩
Khấu (kòu)
- Gõ: *Khấu môn*; *Khấu đầu* (lạy sâu gõ đầu xuống đất kiểu xưa)
- Tìm hiểu; hỏi (cổ văn): *Khấu vấn*; *Khấu chẩn* (gõ vào bệnh nhân tìm bệnh)

扣 鈕
Khấu (kòu)
- Cài chặt: *Bả bì đới khấu thượng* (thắt lưng da); *Khấu khấu tử* (cài cúc áo)
- Úp chụp: *Khấu mạo tử* (chụp mũ)
- Giữ lại: *Khấu lưu hành xa chấp chiếu* (giữ bằng lái xe); *Khấu công tư* (trừ một phần lương); *Tòng công tư lí khấu trừ phòng tô* (trừ lương vào tiền thuê buồng)
- Đập trái banh ping pong: *Khấu sát*

寇
Khấu (kòu)
- Kẻ cướp: *Hải khấu*; *Thảo khấu*
- Kẻ thù: *Loạn khấu* (quân ngoại xâm)
- Xâm lăng: *Nhập khấu*

蔻
Khấu (kòu)
Loại gia vị: *Đậu khấu* (cardamom)

鷇 彀
Khấu (kòu)
Chim mới nở

口
Khẩu (kǒu)
- Mồm, miệng: *Khẩu hương đường* (chewing gum)
- Liên hệ tới miệng: *Khẩu bi* (bia miệng; ngụ ý khen, khác với nghĩa Nôm); *Khẩu khí* (lối nói); *Khẩu trọng* (mặn)
- Giống như miệng: *Hà khẩu* (cửa sông) *Nhập khẩu* (*lối vào; *hàng từ nước ngoài)
- Chỗ rách, sứt mẻ: *Khẩu tử* (vết da rách)
- Lưỡi dao phía sắc: *Đao quyển khẩu liễu* (dao đã xoay chiều sắc)
- Đơn vị giúp đếm: *Tha gia thập khẩu nhân* (nhà nó có mười miệng ăn)
- Mấy cụm từ: *Khẩu ngật* (chī) (nói lắp); *Khẩu đại* (túi; bao); *Khẩu hồng* (son môi); *Khẩu huệ* (hứa suông); *Khẩu kính* (*cỡ nòng súng; *điều kiện phải có: *Khẩu kính bất hợp*)

口
Khẩu* (Hv khẩu)
- Một khúc vừa miệng: *Khẩu mía*
- Trống nhỏ cầm tay: *Trống khẩu*

攱
Khẩy* (Hv thủ cải)
- Nghĩa như Khảy*
- Nghĩa như Kháy*, chỉ trích bóng gió: *Nói khẩy* (*kháy*); *Cười khẩy*

刻
Khắc (kè)
- Chạm đẽo: *Khắc châu cầu kiếm* (đi đò đánh rớt kiếm xuống sông, bèn ghi điểm rơi vào mạn thuyền, tới bến cứ vết ghi mà tìm mò: không biết thích nghi với hoàn cảnh mới)
- 1/4 giờ, 15 phút: *Tứ điểm nhất khắc*
- 1/6 của ban ngày (từ 5 giờ sáng tới 7 giờ chiều - nghĩa xưa)
- Ra hạn thì giờ: *Khắc bất dung hoãn* (không chần chừ được)
- Sắc cạnh: *Tiêm khắc* (chọc đau)
- Nghiêm nghiệt: *Khắc khổ*; *Hà khắc*; *Khắc nghiệt* (nghiêm khó với người dưới)

克
Khắc (kè)
- Có thể làm được: *Bất khắc phân thân* (không bỏ mà đi được)
- Hãm lại: *Khắc chế*; *Thuỷ khắc hoả*; *Khắc kỉ*

(kiềm chế được mình)
- Cụm từ: *Khắc phục*
TH đọc khác nhau:
[*kè fú (thắng vượt được);
*kè fù (chiếm lại)]
- Giúp tiêu: *Khắc thực*
- Giới hạn thì giờ; hẹn: *Khắc kì hoàn công*
- Phiên âm: *Khắc* (gram); *Khắc lí mẫu lâm* (Kremlin); *Khắc thập mễ* (Kashmir); *Khắc lạp* (carat); *Bốc khắc* (poker)

克 唭 嘓
Khắc* (Hv khắc)
(khẩu hoặc; khẩu quốc)
- Lo lắng mong đợi: *Khắc khoải*
- Hẹn: *Khắc cờ* (hẹn kì; hẹn lúc)

剋 尅
Khắc (kēi)
Trách mắng; đánh đòn (tiếng bình dân): *Ai khắc* (bị mắng)

克
Khắc* (Hv khắc)
Tất nhiên sẽ: *Khắc sẽ thành công*

喀
Khặc* (Nôm Khạc*)
Tiếng sâu trong họng: *Cười khằng khặc*

坎 堪
Khăm*
(Hv khảm; kham)
- Ác ngầm: *Chơi khăm*
- Hơi hơi khắm: *Khăm khắm*; *Khăm khắm*

𪖫
Khắm* (Hv xú khảm)
- Mùi mắm: *Áo lâu không giặt khắm quá*
- Mùi khói: *Cơm khắm khói*
- Khó chấp nhận: *Nói khắm quá ngửi sao được*
- Còn âm là Khăm*: *Khăm khắm*

坎 龕
Khảm* (Hv khảm)
(hạp long)
- Vừa khít: *Áo mặc vừa khẳm*
- Thuyền chìm gần tới be mạn: *Chở ba người thì khẳm*

巾
Khăn* (Hv cân)
- Vải quấn đầu: *Khăn áo chỉnh tề*; *Khăn đóng* (khăn quấn đầu đã đóng thành khuôn)
- Vải trải giường, bàn..
- Từ đệm sau Khó
(*khó làm: *Công việc khó khăn*;
*nghèo: *Sa sút khó khăn*;
*nét mặt không tươi: *Mặt mũi khó khăn*)
- Hơi hơi khắm và thối: *Khăn khẳn*

懇 啃
Khẩn* (Hv khẩn)
(khẩu khẩn)
- Quan hệ chặt chẽ: *Khẩn khít*
- Lo nghĩ mãi không dứt: *Khẩn khẩn thi hành nhiệm vụ*

𪖬
Khẳn* (Hv xú khẩn)
- Hơi hơi khắm và thối: *Khăn khẳn*
- Hay cáu nhàu: *Khẳn tính*

掯 啈
Khăng*
(Hv thủ + chăng*)
(Hv khẩu khang)
- Cứ một mực: *Khăng khăng buộc mãi với người hồng nhan*
- Quan hệ chặt chẽ: *Khăng khít*
- Trò chơi khẩy que: *Chơi khăng đánh đáo*
Xem Khảy*

肯
Khẳng (kěn)
- Ưng thuận: *Bất khẳng* (không chịu); *Đầu khẳng* (gật đầu nhận)
- *Khẳng định*
[*chấp nhận: *Tha đích hồi đáp thị khẳng định đích* (nó trả lời mình ưng thuận);
*quyết hẳn không lấp lửng: *Ngã bất năng khẳng định*]
- Sẵn sàng: *Khẳng cán* (sẵn sàng gánh vác)
- Phiên âm: *Khẳng ni á* (Kenya)

啃 齦
Khẳng (kěn)
- Gặm nhấm: *Khẳng cốt đầu* (gặm xương); *Khẳng lão ngọc mễ* (gặm bắp ngô)
- Cụm từ: *Khẳng thư bản* (cặm cụi với sách vở)

梢
Khẳng*
(Hv mộc khẳng)
Xương xẩu: *Khẳng kheo*; *Khẳng khiu*

泣 掐
Khắp* (Hv khấp)
(kháp)
Mọi người, mọi nơi: *Làm vợ khắp người ta*; *Khắp bốn phương*

乞 刻
Khắt* (Hv khất; khắc)
Khó tính (nhất là khi chi tiêu): *Khe khắt*

溪
Khe* (Hv khê)
- Suối nhỏ: *Uống nước khe*
- Kẽ hở: *Khe cửa*; *Nhìn qua khe đá*
- Từ theo sau Khắt*: *Khắt khe* (khó tính)
- Từ đi trước Khẽ*: *Khe khẽ* (nhẹ nhàng, tránh tiếng động)
- Từ đi sau Nín*: *Nín khe* (không hé răng)

喫 㖂

Khè* (Hv khẩu khế)
- Màu ngà vàng: *Vàng khè*
- Tiếng sâu ở họng: *Khò khè*

契 栔

Khé* (Hv khế)
Cảm giác rát ở họng: *Ăn khoai ngứa khé cổ*

契 栔

Khẻ* (Hv khế)
Nhét lưỡi sắc vào khe hoặc đập nhẹ cho nẻ: *Khẻ củi*; *Gà con khẻ mỏ* (để ra khỏi trứng)

契 栔 㖂 嚙

Khẽ* (Hv khế)
(khẩu kê)
- Ít động đạt: *Khẽ rỉ tai*
- Không mạnh; sẽ: *Giơ cao đánh khẽ*

謙 嗛

Khem* (Hv khiêm)
(khẩu + ½ khiêm)
(Ăn uống) kham khổ: *Kiêng khem*

槏

Khem*
(Hv mộc + ½ khiêm)
Hộp đựng hôn lễ: *Bưng quả khem*

㖥 咞 啨

Khen*
(Hv khẩu + ½ quyên)
(khẩu san; khẩu khán)
Ca ngợi: *Khen ai khéo tạc cảnh cheo leo*; *Khen phò mã tốt áo*

㗜

Khèn* (khẩu khán)
- Âm kẹt trong họng: *Khi kêu khèn khẹt*
- Nhạc cụ người Thượng: *Thổi khèn*

丘 疘

Kheo* (Hv khâu)
(nịch khâu)
Cao gầy: *Khẳng kheo*

骱 跓

Kheo* (Hv cốt khâu)
(túc khâu)
Cán cạp vào chân để bước dài hoặc đi vào chỗ nước sâu: *Đi kheo*

丘

Kheo (qiū)
- Âm khác của Khâu
- Phật tử thụ giới mà chưa lên bậc Đại đức: *Tì kheo*

踍 蹺

Khèo*(túc giáo)
(túc kháo)
- (Nằm; ngã) chỏng chơ: *Nằm khèo cả ngày*
- Ngáng cho ngã: *Khèo chân*

窖 靠 矯

Khéo* (Hv giáo)
(kháo; kiểu)
- Vừa mắt: *Khéo lắm*
- Linh lợi: *Khéo chân khéo tay*
- Điều dễ xảy ra: *Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau*
- Có lẽ: *Không khéo*

怯 拹 抾
愜 掛 揳

Khép*(Hv khiếp)
(thủ khiếp)
(thủ khứ; tráp)
(thủ kiếp; thủ khiết)
- Đóng lại mà không chốt chặt: *Khép hờ*
- Lễ phép rụt rè: *Khép nép*
- Ghép tội: *Khép án tử hình*

煍

Khét* (hoả khiết)
- Vị cay của khói: *Khét lẹt*
- Cụm từ: *Khét tiếng* (có hành vi khiến thiên hạ ghét, hoặc sợ nể)

㗊

Khẹt* (Hv khẩu kiệt)
Tiếng kêu như kẹt họng: *Khi kêu khèn khẹt*

溪 谿

Khê (xī)
Khe nước giữa núi: *Tiểu khê*

蹊

Khê (xī)
- Đường mòn: *Khê kinh*
- Xem Khê (qī)

蹊

Khê (qī) (cổ văn)
- Cụm từ: *Nghiêu khê* (phải coi chừng có điểm gì lắt léo đây) (người Việt hay hiểu là "trục trặc không dễ dàng xuôi xẻ")
- Xem Khê (xī)

谿

Khê (xī)
Cụm từ: "*Bột khê*" (anh em tranh cãi)

糭

Khê* (mễ + ½ khê)
Nấu quá lửa khiến đồ ăn bám nồi phát khét: *Cháo khê*; *Cơm khê*

嘁 其

Khề* (Hv khẩu khi)
(kì thiếu nét)
- Tắc lưỡi khen rượu ngon: *Khề khà*
- Khi ông bớt nét ở Khề Khà; Khệnh khạng, Cao bá Quát đi trước TH, vì gần đây TH mới có chữ Bing Bang (ping pong) viết bớt nét

契 栔

Khế (qì)
- Chạm trổ (cổ văn)
- Giấy chủ quyền: *Địa khế*
- Thoả thuận: *Khế ước*
- Thân thiết: *Khế hữu*

瘈

Khế (zhì)
- Bệnh phong cuồng giẫy giụa
- Xem Xiết (chì)

契 契 楔
Khế* (khế; mộc khế)
- Cây cho trái chua (starfruit): *Nấu khế*
- Bệnh ở bộ phận sinh thực: *Hoa khế*

稽
Khể (qĕ) (cổ văn)
Lạy dập đầu xuống đất: *Khể đầu; Khể thủ bách bái*
- Xem Kê (jī)

綮
Khể (qìng)
- Hợp khít: *Khẳng khể*
- Gõ đập: *Khể thủ bách bái* (đập đầu lạy)

憩 憇
Khệ (qì) (cổ văn)
Nghỉ: *Khệ tức*; *Tiểu khệ* (nghỉ một lát)

憩 憇
Khệ* (Hv khệ)
Dáng giệnh giạng (vì mang nặng): *Khệ nệ*

擏
Khênh*
(Hv thủ khinh)
Nhiều người nâng cao vật nặng: *Khênh kiệu*

軽
Khềnh*
(Hv bối khinh)
- Duỗi thẳng lưng: *Nằm khềnh suốt ngày*
- Cùng nghĩa còn có Khểnh*; Khểnh*

謦 耿
Khểnh*
(Hv cảnh; cảnh)
- Mừng thầm: *Khấp khểnh*
- Lệch: *Răng khểnh*
- Nghĩa như Khềnh*: *Nằm khểnh*

丼
Khệnh*
(Hv cộng thiếu nét)
- Giệnh giạng: *Khệnh khạng*
- Đập đánh (tiếng bình dân): *Khệnh cho một trận nhớ đời*
- Xem Khề Khà

挑 跳 扸
Khêu* (Hv khiêu) (khiêu; thủ khâu)
- Rút cao: *Khêu đèn*
- Khích: *Khêu giận*
- Cao gầy: *Lêu khêu*

挑
Khều* (Hv khiêu)
- Khều về khó khăn
- Cụm từ: *Khều khào* (*nói như hết hơi; *múa loạn tay chân)

挑 跳
Khểu*
(Hv khiêu; khiêu)
- Kéo nhẹ: *Khểu bọt canh*; *Khểu ngọn nến*
- Dáng lắc lư: *Khất khểu ngồi trên con trâu*

欺
Khi (qī)
- Đánh lừa: *Khi quân*
- Coi thường; lấn át: *Khi nhuyễn phạ ngạnh* (mềm nắn rắn buông)

欺
Khi* (Hv khi)
- Lúc: *Khi tỏ khi mờ*
- Âm khác của Khinh*: *Khi dể*
- Cụm từ: *Khi không* (*không có lí do; *không ngờ trước)

榿 桤
Khi (qī)
Đại thọ cho gỗ đẻo, lá non hãm trà (alder): *Khi mộc*

攲 欹
Khi (qī)
Lảo đảo: *Khi nguy*

嘶 嘰
Khì*
(Hv khẩu kì; khẩu khi)
- Tiếng cười: *Khì khì*
- Dáng ngủ không lo nghĩ: *Ngủ khì*

氣 气 炁
Khí (qì)
- Thể hơi: *Khí địch* (còi - tàu - thổi bằng hơi nước); *Khí hoá khí* (bộ phận biến xăng ra hơi: carburettor)
- Hơi thở: *Khí quyển* (lớp khí giúp thở); *Thượng khí bất tiếp hạ khí* (hết hơi)
- Dễ bốc hơi: *Khí du* (dầu xăng); *Ngưng cố khí du* (napalm: xăng đặc)
- Thơm hay thối: *Hương khí*; *Xú khí*
- Dạng biểu lộ tâm tình: *Thần khí*
- Làm bộ: *Quan khí* (vẻ quan cách); *Thần khí thập túc*; *Thần khí hoạt hiện* (có vẻ cao ngạo)
- Hơi giận: *Khí thoát* (xì cơn giận)
- Hô để nâng tinh thần: *Đả khí*

氣
Khí* (Hv khí)
- Linh hồn: *Khí thiêng*
- Mấy cụm từ: *Khí gió* (tiếng rủa cho chết vì gió độc); *Khí khái* (bất khuất); *Thần khí* (hơi độc gây bệnh cả vùng - tiếng cũ rồi)

汽
Khí (qì)
Hơi nước; hơi sôi: *Khí xa* (xe hơi)

棄 弃
Khí (qì)
Vứt bỏ: *Khí âm đầu minh* (bỏ tối theo sáng); *Khí cựu đồ tân* (bỏ cũ để làm lại); *Khí giáp duệ binh* (bỏ áo sắt kéo lê vũ khí: quân thua to); *Khí thế* (bỏ đời: chết)

器 器
Khí (qì)
- Đồ dùng: *Khí giới* (đồ dùng nhất là vào việc binh); *Tất khí* (đồ sơn); *Từ khí* (đồ sứ)
- Cơ quan có

công dụng riêng: *Sinh thực khí*; *Hô hấp khí*
- Đánh giá: *Khí trọng*
- Sức chịu đựng: *Khí lượng*; *Khí lượng tiểu* (tính khí nhỏ nhen)

起
Khỉ (qǐ)
Âm khác của Khởi

起 猇
Khỉ* (khỉ; khuyển khỉ)
- Vật (Hv Hầu): *Khỉ đột*
- Làm hề: *Trò khỉ*
- Môi trường loài khỉ: *Khỉ ho cò gáy* (hẻo lánh); *Cầu khỉ* (làm bằng duy một lóng tre)

岂 豈
Khỉ (qǐ) (cổ văn)
- Giúp hỏi: *Khỉ năng* (sao thế được?)
- Không những...mà còn: *Khỉ đản*
- Câu tự khiêm: *Khỉ cảm* (đâu dám)

憩
Khị* (Hv khệ)
Dỗ làm bậy: *Dụ khị*

嗷
Khìa* (Nôm khề*)
Ướp gia vị rồi chiên

契 栔 抾
Khía* (khế; khế đao) (thủ khử)
- Rãnh nhỏ và vắn: *Mép đồng bạc có khía*
- Tỉa thành phần nhỏ: *Khía cam theo múi*
- Các mặt của một vật: *Nhiều khía cạnh*

喫
Khịa* (Hv khẩu khế)
Gây sự: *Cà khịa*

激
Khích (jī)
Âm khác của Kích

隙
Khích (xì)
- Kẽ nẻ: *Tường khích*; *Khích địa* (đất trống)
- Quãng giữa: *Nông khích* (giữa 2 mùa gặt)
- Chỗ hở dễ khai thác; *Vô khích khả thừa*; *Thừa khích đột vi* (tìm lối thoát vòng vây)
- Giận: *Hiềm khích*; *Khiêu khích*

謙 谦
Khiêm (qian)
- Không phô trương: *Khiêm cung*
- Cụm từ: *Khiêm khiêm quân tử* (*người nhũn nhặn; *kẻ giả hình)

欠
Khiếm (qiàn)
- Thiếu: *Khiếm diện*; *Khiếm hoả* (chưa chín); *Khiếm hộ* (con nợ); *Khiếm trái* (chịu nợ); *Khiếm tô* (chịu tiền nhà); *Khiếm tư* (thiếu tiền bưu phí)
- Không đủ: *Văn tự khiếm thông* (viết sai văn phạm)
- Nâng cao lên: *Khiếm cước* (kiễng chân)
- Ngáp dài: *Ha khiếm*

芡
Khiếm (qiàn)
Trái Gorgon xay bột để nấu ăn: *Khiếm phấn*

塹 堑
Khiếm (qiàn)
Hào quân sự: *Khiếm hào chiến*

賺
Khiểm (zuàn)
- Lừa chơi, chọc quê
- Còn âm là Toản
- Xem Trám (zhuàn)

慊
Khiểm (qiàn)
Bất mãn

歉
Khiểm (qiàn)
- Xin lỗi: *Đạo khiểm*; *Biểu thị khiểm ý* (tỏ ý muốn xin lỗi)
- Thu hoạch kém: *Khiểm niên*; *Khiểm thu*

牽 牵
Khiên (qiān)
- Lôi dắt: *Thủ khiên thủ* (tay trong tay); *Khiên dẫn xa* (tractor); *Khiên ngưu hạ địa* (dắt trâu ra đồng); *Khiên tuyến* (dựt dây)
- Vướng mắc: *Thụ khiên lụy*; *Khiên thiệp* (lôi vào cuộc); *Khiên quải gia trung lão tiểu* (bận trí khôn về người ở nhà)
- Mấy cụm từ: *Khiên ngưu hoa* (hoa kèn); *Khiên ngưu tinh* (sao Altair)

愆
Khiên (qin)
(cổ văn)
- Lỗi lầm: *Tiền khiên*
- Quá hẹn: *Khiên kì*

牽 牵
Khiên* (Hv khiên)
Lá chắn đời xưa (Hv Thuẫn): *Múa khiên*

騫 骞
Khiên (qiān)
- Cao hứng
- Tên: *Trương Khiên* (tướng nhà Tây Hán)

搴 褰
Khiên (qiān)
- Thắng (ván cờ): *Trảm tướng khiên kì*
- Choàng (áo) vào: *Khiên thường*

慳 悭
Khiên (qiān)
Hà tiện quá: *Khiên lận*

縴
Khiên (qiàn)
- Chão kéo thuyền..: *Lạp khiên* (lôi kéo)
- Chào bán nhà đất: *Khiên thủ* (người bán địa ốc)

肩

Khiên (jiān)
- Bờ vai - còn âm; Kiên
- Gánh vác: *Thân khiên trọng nhiệm*

遣 譴

Khiến* (Hv khiển)
- Gây cho: *Khiến người ngồi đó mà ngơ ngẩn sầu*
- Nhờ làm giúp: *Không ai khiến mà cứ làm*

譴 谴

Khiển (qiǎn)
Chê: *Khiển trách*

繾 缱

Khiển (qiǎn)
Quấn quít: *Khiển quyển chi tình*

膁 肷

Khiển (qiǎn)
Bạng mỡ hai bên bụng

遣

Khiển (qiǎn)
- Sai đi: *Phái khiển*; *Điều binh khiển tướng*
- Xua đi: *Khiển tống* (đuổi về nước); *Khiển phản* (trả tù binh về quê nhà)
- Khoả cho tan: *Khiển muộn* (giải sầu)
- Cho qua thì giờ: *Tiêu khiển*

扛 掮 揯 杭 擳

Khiêng* (Hv giang)
(thủ khiên; thủ kiên) (mộc kháng; thủ khinh)
- Nhiều tay chuyển vật nặng: *Túm vào khiêng*
- Lấy đòn mà chở trên vai: *Khiêng cáng*

蹥

Khiễng* (túc khiển)
Chân cao chân thấp: *Khập khiễng*

怯

Khiếp (qiè)
- Nhát: *Khiếp nhu*; *Khiếp sinh* (sợ kẻ lạ)
- Hoảng sợ: *Khiếp trận* (hốt hoảng khi ra trận hay khi ra công chúng)
- Từ đã hoá Nôm: *Khiếp sợ*

愜 惬

Khiếp (qiè) (cổ văn)
Thoả mãn: *Khiếp ý*

篋 箧

Khiếp (qiè) (cổ văn)
Rương xách tay: *Đằng khiếp* (rương mây)

喫

Khiết (chī)
Xem Ngật

挈

Khiết (qiè)
- Đem theo: *Khiết quyến* (mang người nhà đi theo)
- Túm lấy rồi nâng lên: *Đề võng khiết lãnh* (*xách lưới thì nắm "cổ lưới" tức dây giềng; *phải cầm vững điểm chính yếu)

潔 洁

Khiết (jié)
- Sạch: *Khiết tịnh*
- Không vướng mắc: *Khiết thân tự hảo* (nên tránh kẻ xấu; nên tránh rắc rối lôi thôi)

齧 啮

Khiết (niè) (cổ văn)
- Gặm nhấm: *Khiết xỉ động vật*
- Ăn khớp: *Khiết hợp* (nghiến răng; răng hai bánh xe ngậm nhau)
- Còn âm là Niết

羯

Khiết (jié)
- Dê cừu đực
- Dân cổ ở Tây vực TH: *Khiết Đan*; *Khiết Hồ*

乜

Khiết (miē)
- Nháy mắt: *Khiết tà* (nháy mắt có ý gian)
- Mắt lim dim: *Khiết đích thuỵ nhãn* (mắt nhắm mắt mở)

挑

Khiêu (tiāo)
- Lựa chọn: *Khiêu giản*; *Khiêu tam khiêu tứ* (kén quá kĩ); *Khiêu phì giản sấu* (chọn mỡ hay nạc: tha hồ chọn)
- Vác, gánh: *Khiêu thủy*
- Lượng gánh: *Nhất khiêu thuỷ* (hai thùng nước)
- Xem Khiêu (tiǎo)

翹 翘 翹

Khiêu (qiào)
Cong lên: *Khiêu vĩ ba* (vênh váo)

挑

Khiêu (tiǎo)
- Khêu cho cháy: *Khiêu hoả*; *Khiêu đăng dạ chiến* (lên đèn đánh đêm: làm cả ban đêm)
- Khêu chữa đau: *Khiêu thích* (khêu giằm); *Khiêu phá thủy bào* (khêu mụn bọc)
- Gây lộn xộn: *Khiêu bát thị phi*; *Khiêu bát li gián* (gây chia rẽ); *Khiêu chiến*; *Khiêu dâm*; *Khiêu đậu* (trêu); *Khiêu hấn*; *Khiêu khích*; *Khiêu sự*
- Nét móc lên cao ở Hán tự
- Xem Khiêu (tiāo)

跳

Khiêu (tiào)
- Nhảy: *Khiêu cao*; *Khiêu đạn* (viên đạn gặp vướng chạy lệch); *Khiêu phòng tử* (trẻ nhảy ô: hopscotch); *Khiêu tản* (nhảy dù); *Khiêu vũ*
- Máy động; đập: *Tâm khiêu chính thường*
- Vượt bỏ qua: *Khiêu ban* (trò nhảy lớp)

橇

Khiêu (qiāo)
- Khêu mở nắp: *Bả sương tử khiêu khai* (mở nắp hộp)
- Đế trượt bùn, tuyết...

僥 侥 儌 儌
Khiếu (jiǎo)
- Mong gặp hên bất ưng: *Khiếu hạnh*
- Gặp may không ngờ: *Khiếu thủ thắng*

竅 窍 窖
Khiếu* (Hv khiếu) (khiếu; giáo)
- Tài: *Có khiếu vẽ*
- Chim đen biết học nói: *Nói như khiếu*
- Còn âm là Khướu*

𠮩 叫
Khiếu (jiào)
- La to: *Đại khiếu nhất thanh*; *Khiếu nại*
- Gọi, chào: *Khiếu tỉnh* (gọi dậy); *Hữu nhân khiếu nễ* (có người gọi anh đó)
- Ra lệnh: *Y sinh khiếu ngã ngoạ sàng hưu tức* (bác sĩ bảo tôi phải nằm nghỉ)
- Hỏi thuê: *Khiếu cá xuất tô khí xa* (gọi xe tắc xi); *Khiếu thái* (gọi món ăn)
- Mang tên: *Ngã khiếu Trần*

竅 窍
Khiếu (qiào)
- Lỗ mở
- Điểm giải quyết vấn đề: *Trảo khiếu môn* (tìm cách giải quyết)
- Xem Xoang (qiāng) (ta hay đọc là Khiếu)

嘯 啸
Khiếu (xiào)
- Thổi còi
- (Dã thú) gầm: *Hổ khiếu*
- Mấy cụm từ: **Khiếu chúng sơn lâm* (lập đảng kéo vào rừng - cổ văn) **Hải khiếu* (sóng thần: tsunami)

牽
Khin* (khiên; khiên)
Hợp nhau rất sát: *Hợp khin khít*

輕 轻
Khinh (qīng)
- Nhẹ: *Du ti thuỷ khinh* (dầu nhẹ hơn nước); *Khinh phong*; *Khinh tội*
- Mỏng: *Khinh sa*
- Không nhiều: *Bệnh tình hận khinh*; *Trách nhiệm khinh*
- Coi thường: *Khinh cử vọng động* (nhẹ dạ); *Khinh địch*; *Khinh suất*
- Nhẹ nhàng: *Khinh nã khinh phóng*! (xin nhẹ tay đừng vật mạnh); *Khinh điểm nhi*! (khẽ tiếng một chút)

輕
Khinh* (Hv khinh)
- Coi rẻ, coi thường: *Khinh phép nước*; *Khinh dể* (*rẻ*)
- Tiếng cười nhút nhát: *Cười khinh khích*
- Cụm từ: *Khinh khỉnh* (*hay coi rẻ thiên hạ; *hơi thối nhè nhẹ)

頃 啌 輕
Khỉnh* (Hv khoảnh) (khẩu ½ kinh; khinh)
- Hay coi rẻ thiên hạ: *Khinh khỉnh*
- Xinh và linh lợi: *Kháu khỉnh*
- Không quyết: *Khủng khỉnh*

契 栔 潔
Khít* (Hv khế; khiết)
Sát nhau không có kẽ hở: *Vừa khít*; *Khít rịt*

愜 㤲
Khít* (Hv tâm khế)
Tình cảm bền chặt: *Khăng khít*; *Khắn khít*

契 潔 潔 嚟
Khịt* (Hv khế) (khế; khiết)
Thở mạnh cho khí thông qua cổ, qua mũi: *Khịt mũi*

叫
Khíu* (Hv khiếu)
Vá bằng chỉ chỗ rách không lớn: *Khíu áo*

叫 竅 儌 拷
Khỉu* (khiếu; khiếu) (khiếu; khảo)
- Chỗ gấp ở cánh tay: *Khỉu tay*
- (Đường sá) ngoặt nghẹo: *Khúc khỉu*
- Còn âm là Khuỷu*

庫
Kho* (Hv khố)
Nơi chứa đồ dự trữ: *Kho đụn*; *Kho tàng*

𤈞 煯 𤋾
Kho* (Hv hoả cổ) (hoả khổ; hoả khô)
Nấu lâu tới cạn nước: *Thịt bò kho*

枯 嗱
Khò* (Hv khô) (khẩu khố)
Phát âm từ họng: *Ngáy khò khò*; *Thở khò khè*

苦 𦰟
Khó* (khổ; khổ khố)
- Không dễ: *Khó tin*
- Không vừa ý: *Khó chịu*; *Khó nghe*
- Nghèo
- Vất vả: *Khó nhọc*
- Mấy cụm từ: *Khó khăn* (*không dễ; *nhăn nhó; *nghèo); *Thương khó* [*vất vả: *Chịu thương chịu khó*; *đau thương (từ cũ)]; *Nói khó* [*năn nỉ; *nói chuyện (từ cũ)]

枯
Khỏ* (Hv khô)
- Khan nước: *Mía khỏ*
- Dễ cháy: *Củi khỏ*

扝
Khỏ* (thủ 1/2 khô)
Gõ (cốc) nhẹ: *Khỏ vào trán*

科
Khoa (kē)
- Ngành học: *Y khoa*
- Chi bộ một tổ chức: *Tài vụ khoa*

- Ngành sinh vật: *Miêu khoa động vật*
- Ra án: *Khoa dĩ phạt kim*
- Phiên âm: *Khoa uy đặc* (Kuwait)

蝌 蝌

Khoa (kē)
Con nòng nọc: *Khoa đẩu*

誇 夸

Khoa (kuā)
- Nói khoác: *Khoa khẩu*; *Khoa khoa kì đàm* (ăn to nói lớn)
- Ca tụng: *Khoa tán*

侉 咵

Khoa (kuǎ)
- Người nói trật giọng
- To lớn mà vụng về: *Khoa tử* (bác nhà quê)

垮

Khoa (kuǎ)
- Sụp đổ: *Lụy bất khoa* (khó nhọc cũng không nản); *Khoa đài* (rớt đài: thua)
- Phá đổ: *Hồng thuỷ xung khoa liễu đê bá* (nước lụt đã phá đê)

夸 訏 科

Khoa* (Hv khoa) (khoa; khoa)
- Múa máy: *Khoa tay khoa chân*
- Cuộc tuyển nhân tài: *Khoa thi*
- Tổ loài vật: *Thụ thượng tổ khoa*
- Cụm từ (cổ văn): *Khoa cữu* (câu văn quen thuộc); *Bất lạc khoa cữu* (không theo lối văn sáo)

窠

Khoa (kē)

挎

Khoá (kuà)
Khoác bên vai: *Khoá trước chiếu tượng cơ* (vai khoác máy ảnh)

胯

Khoá (kuà)
- Bàn toạ: *Khoá cốt* (xương không tên ở bàn toạ)
- Còn âm là Khoả
- Xem Khoan (kuān)

跨

Khoá (kuà)
- Bước tới: *Khoá tiến đại môn*; *Khoá quá* (đời cấm đạo quan bắt tín đồ Thiên Chúa giáo phải "bước qua" ảnh đạo)
- Cỡi: *Khoá thượng chiến mã*
- Vượt qua 1/ trong không gian: *Khoá lan tái bão* (đua ngựa vượt chướng ngại vật); 2/ trong thời gian: *Khoá niên độ dự toán* (số dự chi kéo dài sang năm sau); 3/ trong tinh thần: *Khoá việt trở ngại*

髁

Khoá (kē)
Chỗ u ở đầu xương (condyle)

課 课

Khoá (kè)
- Môn học: *Tất tu khoá* (môn bó buộc)
- Lớp học: *Thượng khoá* (đến trường); *Khoá trác* (bàn học)
- Bài học: *Khoá văn*; *Khoá ngoại* [*học thêm: *Khoá ngoại tác nghiệp* (homework); *Khoá ngoại duyệt độc* (đọc thêm); *hoạt động ở trường ngoài các môn học: *Khoá ngoại* (*Khoá dư*) *lao động*]
- Thuế: *Thuế khoá*
- Đánh thuế: *Khoá dĩ trọng thuế* (đánh thuế nặng)

鎖 鍱 跨 銙

Khoá* (Hv toả; quả) (khoá; kim khoa)
- Dụng cụ chốt cửa, rương...: *Chìa khoá*
- Chấm dứt: *Khoá sổ*
- Xích trói phạm nhân: *Khoá tay xiềng chân*
- Chiêu võ làm cho địch hết cử động

課

Khoá* (Hv khoá)
Xưa gọi học trò đang học thi là *Anh khoá* (bởi từ "khoá sinh")

棵

Khoả (kē)
Từ giúp đếm: *Tam khoả thụ* (ba gốc cây)

騍 骒

Khoả (kè)
Ngựa cái: *Khoả mã*

顆 颗

Khoả (kě)
- Từ giúp đếm các vật tròn: *Thập khoả thạch đạn* (mười viên bi)
- Còn âm là Loả

裹

Khoả (guō)
- Bó, bọc: *Bả thương khẩu khoả hảo* (băng bó vết thương); *Khoả cước* (tục bó chân phụ nữ); *Khoả thi* [xác ướp (mummy) của Ai cập]
- Còn âm là Loả, Loã

裸 嬴 倮

Khoả (luǒ)
- Không mặc quần áo: *Xích khoả*; *Khoả thân*
- Trống trải: *Khoả lộ*

課

Khoả* (Hv khoá)
- Quên buồn bực: *Khuây khoả*
- Che cái xấu: *Tìm cách khoả lấp tội lỗi*
- Khùa qua khùa lại: *Khoả chân xuống nước cho sạch bùn*

擴 擓

Khoác* (Hv khoách) (thủ khoá)
- Choàng hờ: *Khoác áo tơi*
- Cầm tay bá vai: *Khoác tay nhau*

喋
Khoác* (khẩu khoa)
Nói quá sự thực:
Khoác lác

擴 廓
Khoách (kuò)
Xem Khuếch

圭 糰 垮 荂
Khoai* (Hv khuê)
(mễ khai)
(thổ khoa; thảo khoa)
- Cây cho củ (Hv Thự):
Đói thì ăn ráy (đỗ) ăn khoai
- Mấy thứ khoai:
Khoai lang (Hv Hồng thự; Bạch thự; Sơn vu); *Khoai sắn*; *Khoai mì* (Mộc thự); *Khoai sọ* (Vu đầu; Vu nãi); *Khoai tây* [Mã linh (bộ kim) thự: *Dương vu*]

鮭 鱠
Khoai* (ngư khuê)
Cá biển thịt trắng và mềm: *Canh cá khoai*

快
Khoái (kuài)
- Mau lẹ: *Tiến bộ hẩn khoái*; *Ngã đích biểu khoái ngũ phân* (đồng hồ tôi mau năm phút); *Giá xa năng bão đa khoái* (xe này có thể chạy mau bao nhiêu?); *Khoái bản* (khúc nhạc tấu mau: Allegro); *Khoái bộ* (ngựa chạy "trot": mau mà chưa tới nước đại); *Khoái môn* (cửa đóng mở ống kính máy ảnh: shutter); *Khoái ngạnh thuỷ nê* (xi măng chóng khô)
- Vắn gọn: *Khoái báo* (bản tin vắn)
- Mau lên: *Khoái thượng xa ba* (mau mau lên xe!)
- Không lâu:
Tha khoái hồi lai (không lâu nó sẽ về)
- Mau trí khôn:
Tha não tử khoái
- Sắc: *Khoái đao*
- Vừa ý; vui vẻ: *Khoái chí*; *Khoái hoạt*
- Loại cá trích ở TH:
Khoái ngư (xem Khoái với bộ Ngư)

儈 侩
Khoái (kuài)
Người môi giới

膾 脍
Khoái (kuài)
(cổ văn)
- Thịt băm
- Văn hay: *Khoái trá nhân khẩu* (văn ai đọc cũng thích)

膾
Khoái* (Hv khoái)
Bánh bột tẻ dàn mỏng rắc thịt: *Bánh khoái*

筷
Khoái (kuài)
Đũa: *Khoái tử*;
Hoả khoái (đũa chịu lửa giúp gắp đồ nóng...)

鱠 鲙
Khoái (kuài)
Loại cá trích còn gọi là Lặc ngư

燴 烩
Khoái (huì)
Chiên rồi rang (braise): *Khoái đậu hủ*; *Khoái hà nhân* (rang tôm bóc nõn)

噲 哙
Khoái (kuài)
Nuốt

澮 浍
Khoái (kuài)
Mương giữa đồng

噲 挂
Khoải*(khoái; quải)
Lòng không yên:
Khắc khoải

髖 髋
Khoan (kuān)
- Bàn toạ: *Khoan cốt* (xương không tên)
- Xem Khoá (kuà)

寬 宽
Khoan (kuān)
- Rộng:
Khoan kiên bàng (vai rộng); *Nhẫn giới khoan* (nhìn rộng)
- Bề rộng: *Khoan độ*; *Giá điều hà hữu nhất lí khoan* (sông này rộng một dặm)
- Không lo nghĩ:
Khoan trương; *Bả tâm phóng khoan nhất điểm* (đừng có lo)
- Giãn: *Khoan hạn*; *Tái khoan kỉ thiên* (giãn lại mấy ngày)
- Làm ăn khấm khá:
Tỉ quá khứ khoan đa (khấm khá hơn trước)
- Cụm từ: *Khoan đại* (*rộng chỗ như: *Khoan quảng*; *Khoan sướn*; *Khoan xước*; *có lòng rộng rãi như: *Khoan dung*)

寬
Khoan* (Hv khoan)
- Cảm giác dễ chịu:
Khoan khoái
- Chậm, thong thả:
Hãy khoan (đừng vội); *Lúc khoan lúc nhặt*; *Khoan thai* (cử động thong thả nhẹ nhàng)
- Cùng nhau ra sức:
Hò khoan (hô cả toán ra sức vào đúng lúc)
- Bắt bẻ:
Khoan nhặt đủ điều

鑌 鑛
Khoan*
(Hv kim khoan)
(kim quảng)
Giùi lỗ: *Khoan dầu*

券
Khoán (quàn)
- Giấy chứng chỉ:
Công trái khoán; *Chứng khoán giao dịch* (stock exchange)
- Vé:
Nhập trường khoán

券
Khoán (xuàn)
Kiến trúc vòng cung: *Củng khoán* (cửa vòm)

券
Khoán* (Hv khoán)
- Xong việc mới lãnh công: *Làm khoán*
- Không đặt điều kiện miễn là xong việc: *Khoán trắng*
- Dâng con (khó nuôi) cho thần: *Bán khoán*

款 欵
Khoản (kuǎn)
- Thành thực: *Khoản khúc*
- Tiếp ân cần: *Khoản đãi*; *Khoản lưu* (mời khách ở lại lâu hơn)
- Một khúc (section) ở một Điều (article)
- Số tiền: *Phí khoản*
- Cụm từ: *Khoản thức* (*chữ kí vào tác phẩm hay tặng phẩm; *lối vẽ viết: style)
- Chậm rãi (cổ văn): *Khoản bộ*

桄 舼 艞 艙
Khoang*
(Hv mộc quang)
(châu quang)
(châu khoan; thương)
- Buồng dưới thuyền: *Ngủ trong khoang*
- Đốm khác màu: *Chó cò khoang mực*

誆
Khoang*
(Hv ngôn quang)
Từ đệm sau Khoe*

礦 矿
Khoáng (kuàng)
- Mỏ: *Khoáng điền*; *Khoáng tinh*; *Khoáng khanh* (lối xuống mỏ); *Khoáng sơn* (mỏ lộ thiên)
- Chất lấy từ mỏ: *Du khoáng* (dầu thô); *Thiết khoáng* (quặng sắt); *Mai khoáng* (than đá)

曠 旷
Khoáng (kuàng)
- Rộng rãi: *Địa khoáng nhân hi* (đất rộng người thưa)
- Rộng thùng thình: *Giá thân y phục tha xuyên trước thái khoáng liễu*
- Không lo nghĩ vặt: *Tâm khoáng thần di*
- Bỏ mặc: *Khoáng phế*
- Trễ nải: *Khoáng chức*; *Khoáng khoá* (bỏ học)
- Kéo dài quá lâu: *Khoáng nhật trì cửu*

壙 圹
Khoáng (kuàng)
- Mộ huyệt lộ thiên
- Cánh đồng không mông quạnh: *Khoáng dã*

纊 纩
Khoáng (kuàng)
Áo lụa độn bông (cổ văn): *Tăng khoáng vô ôn* (áo không đủ ấm)

壙
Khoảng* (khoáng)
Quãng không gian: *Khoảng cách*; *Khoảng trời đất*; *Khoảng trống*

曠
Khoảng* (khoáng)
Quãng thời gian: *Khoảng độ hai ngày*

傾
Khoanh*
(Hv khuynh)
- Vẽ hình tròn: *Chó ba khoanh mới nằm*
- Có hình tròn: *Khoanh bí* (vồng tròn cấy bí)
- Cụm từ: *Khoanh tay* (*bó gọn hai cánh tay; *tự nhận là bất lực)

頃 顷
Khoảnh (qǐng)
- Diện tích đất, nước...: *Nhất khoảnh* (6.6667 héc ta); *Công khoảnh* (1 hectare); *Bích ba vạn khoảnh* (nước xanh mênh mang)
- Mới đây: *Khoảnh tiếp lai tín*
- Quãng thì giờ vắn: *Thiểu khoảnh* (không bao lâu); *Khoảnh khắc chi gian*; *Khoảnh khắc ngoã giải* (không lâu đã đổ vỡ)

頃 壙
Khoảnh*
(Hv khoảnh)
(Nôm khoảng*)
Hưởng một mình: *Đánh khoảnh*

濶 阔
Khoát* (Hv khoát)
- Mức đo bề ngang: *Khoát ba tấc*
- Múa tay làm hiệu: *Khoát tay mời ngồi*
- Âm khác của Khoác*: *Khoát tay nhau ra về*

濶 阔
Khoát (kuò)
- Dài rộng: *Khoát bộ tiền tiến*; *Ngang đầu khoát bộ* (ngửng đầu cao tiến lên xa)
- Xa: *Hoa tiền khoát khí* (vung tiền); *Liêu khoát* (xa xôi)
- Lâu: *Khoát biệt*
- Nhiều tiền: *Khoát lão* (người có tiền)

蛞
Khoạt (kuò)
Con sên: *Khoạt du*

豁
Khoạt (huò) (cổ văn)
- Hang thông hai đầu
- Từ hẻm chật bỗng ra chỗ thoáng rộng: *Khoạt nhiên khai lãng*
- Được miễn trừ: *Ngoại giao khoạt miễn quyền*
- Đầu óc khoáng đạt
- Xem Hoát (huo)

快
Khoáy* (Hv khoái)
- Tóc, lông xoáy vòng
- Lối quen: *Trái khoáy*

寬 憒
Khoăn*
(Hv khoan; khoan)
Lo nghĩ: *Băn khoăn*

礦
Khoắng* (Hv khoáng)
- Khua loạn: *Người mù khoắng gậy tìm đường*; *Khoắng cho tan mạng nhện*
- Cướp đem đi: *Để ta lên (chợ trời) khoắng một vài nàng tiên*

闊 㶞
Khoắt* (Hv khoát)
Đêm muộn: *Khuya khoắt*

哭 泣
Khóc*
(Hv khốc; khấp)
Thương chảy nước mắt: *Khóc than*

誇 侉
Khoe* (Hv khoa)
(tâm khoa)
Phô trương: *Khoe của*

睽 眭 䁛
Khoé* (Hv khuê)
(mục khuê)
(mục khoá)
Góc con mắt: *Trong khoé mắt*

觟
Khoé*
(Hv giác khuê)
Góc, xó: *Khoé tủ*; *Khoé bánh*

㤩 侉 咔
Khoé* (Hv tâm khoa)
(khẩu quế)
- Nói móc: *Nói mánh nói khoé*
- Tiểu xảo: *Nhiều mánh khoé*

跬 劸
Khoẻ*
(Hv khuê; khuê lực)
- Có sức mạnh: *Khoẻ như dói, như vâm, như voi*
- Chịu đựng giỏi: *Khoẻ chịu lạnh*; *Khoẻ chịu đòn*
- Nhiều: *Ăn khoẻ*
- Hết ốm: *Khoẻ lại*
- Thư thái dễ chịu: *Khoẻ khoắn*; *Thấy khoẻ mình quá*

圈
Khoen* (Hv khuyên)
- Dùi thủng: *Con hà khoen thủng thuyền*
- Đồ giúp dùi thủng: *Cái khoen tay*
- Vòng để đeo hoặc để cài: *Khoen tai*; *Dây lưng có hai khoen*

跳
Khoèo* (Hv khiêu)
- Không hoạt động: *Nằm khoèo*
- Móc giựt: *Khèo chân*

抉 鈌 刔
Khoét* (Hv quyết)
(kim ½ khuyết)
(quyết đao)
- Dùi thủng: *Trộm khoét ngạch*
- Vơ vét (tiền): *Đục khoét dân*
- Từ đệm sau Láo*

㵽 涧
Khoi* (Hv thuỷ khai)
Mở lối cho nước chảy: *Khoi rãnh*

灰 塊 烣 㷇 㷇
Khói*
(Hv khôi; khối)
(hoả ½ khối)
(hoả ngôi; hoả khối)
- Bụi đen từ lửa bốc lên: *Khói bếp*
- Hơi nước gặp lạnh: *Khói sương*

塊
Khỏi* (Hv khối)
- Hết vướng mắc: *Khỏi bệnh*; *Đi khỏi*
- Qua: *Khỏi một lúc*
- Không cần: *Khỏi nói*; *Khỏi lo*

欽 謙 堪 彁
Khom* (Hv khâm)
(khiêm; kham)
(cung ½ khiêm)
Uốn hình cung: *Khom lưng*; *Lom khom*

謙
Khòm* (Hv khiêm)
- Lưng cong: *Lòm khòm*
- Cong lưng: *Khom lưng cúi đầu*

坎 莰 勘
Khóm* (Hv khảm)
(thảo khảm; khám)
- Bụi cây nhỏ: *Khóm tre*
- Nhóm nhà không nhiều: *Khóm trưởng*
- Dứa thơm da vàng: *Khóm nhỏ hơn dứa*

謙
Khọm* (Hv khiêm)
Có lưng cong: *Lọm khọm*; *Già khọm*

啌
Khong*
(Hv khẩu không)
Từ cũ đi trước Khen*: *Khong khen*

吼 空
Khỏng* (Hv khổng)
(không)
Cao mà mỏng mảnh: *Khỏng khảnh*

枯
Khô (kū)
- (Cây...) héo: *Khô hoàng* (úa vàng)
- Đã héo: *Khô thảo*
- Cạn, ít nước: *Khô tỉnh* (giếng cạn); *Khô thuỷ kì* (mùa ít mưa)
- Gầy còm: *Khô sầu*
- Không vui: *Khô tịch*; *Khô toạ* (một mình không vui)
- Cụm từ: *Khô mộc phùng xuân* (tưởng chết mà còn lấy lại được sức khoẻ)

骷
Khô (kū)
Sọ trọc: *Khô lâu*

枯
Khô* (Hv khô)
- Chất đã ép hay phơi cho hết nước: *Khô mực*; *Khô dầu* (bã ép dầu còn lại);

Cá khô; *Tôm khô*
- Thiếu nước: *Khô cỏ*

刳
Khô (kū)
Đẽo ruột cây:
Khô mộc vi chu

庫 库
Khố (kù)
- Trữ hàng: *Khí xa khố* (nhà ga ra); *Khố tồn*; *Khố tàng* (trữ trong kho);
Khố dung (sức trữ)
- Phiên âm (Coulomb):
Khố luân
(đơn vị điện lượng)

褲 裤 袴
Khố (kù)
Quần: *Đoản khố* (quần cụt);
Khố đâu (túi quần);
Khố sái (*xái*) (quần lót cho đàn ông); *Khố yêu* (vòng thắt lưng)

胯
Khố (kuà)
Xem Khoá (kuà)

褲 袴 胯
Khố* (Hv khố; khố)
- Vải quấn quanh hạ bộ đàn ông: *Đóng khố*; *Khố rách áo ôm*
- Chú ý: Khố Hv là cái quần, không giống hẳn Khố Nôm; Và lại "Quần" Hv lại là xiêm đàn bà

苦
Khổ (kŭ)
- Vị đắng: *Khổ qua* (momordica charantia: mướp đắng trị chứng tiểu đường)
- Cay đắng: *Khổ tâm*; *Khổ tiếu* (cười gượng)
- Mấy cụm từ: *Khổ chủ* (gia đình có người bị giết); *Khổ thuỷ* (*nước chát; *nước ợ chua; *lối sống lầm than)
- Vất vả: *Khổ hàn*; *Khổ thống*; *Khổ lực* (cu li – cổ văn);
Khổ tư (nát óc nghĩ)
- Giáo điều của Phật gọi là "dukkha"

𦲄 苦
Khổ* (Hv khổ khố)
- Vất vả: *Khổ sở*
- Cỡ: *Giấy khổ lớn*
- Hình dáng:
Khổ mặt xương xương
- Tấm gỗ cài răng lược giúp thợ dệt ghim chặt sợi "chỉ" từ con suốt

哭
Khốc (kū)
- Khóc:
Phóng thanh đại khốc
- Mũi thò lò (tiếng bình dân): *Khốc tị tử*

酷
Khốc (kù)
- Dữ ác: *Khốc hình*; *Thảm khốc*; *Khốc lại* (công chức hại dân)
- Mức độ quá cao:
Khốc hàn; *Khốc ái*

瑰
Khôi (guī) (cổ văn)
- Của hiếm: *Khôi bảo*
- Đẹp: *Khôi lệ*
- Mấy cụm từ:
Khôi vĩ (*đáng chú ý; *văn vẻ);
Môi khôi (hoa hồng) (còn đọc là Môi côi)

灰 灰
Khôi (huī)
Xem Hôi (huī)

盔
Khôi (kuī)
- Mũ cứng: *Chiến khôi*; *Khôi giáp*
- Mũ úp sát sọ:
Mạo khôi (skullcap)

魁
Khôi (kuí)
- Dẫn đầu: *Khôi thủ* (*cao hơn người bằng cái đầu; *giỏi nhất);
Khôi nguyên (đỗ đầu)
- Cốt cách cao lớn:
Khôi ngô; *Khôi vĩ* (Nôm hơi khác Hv!)
- Chùm bốn vì sao vẽ đường cong ở Gấu lớn:
Khôi tinh

恢
Khôi (huī)
- Rộng lớn (cổ văn):
Thiên võng khôi khôi (lưới trời lồng lộng)
- Cụm từ: *Khôi phục* (*làm mới lại; *tìm lại được)

詼 诙
Khôi (huī)
Nói đùa: *Khôi hài*

咴
Khôi (huī)
Tiếng ngựa hí:
Khôi nhi khôi nhi

魁
Khôi* (Hv khôi)
Có hình dạng dễ coi:
Khôi ngô (nghĩa Nôm khác Hv)

塊 块
Khối (kuài)
- Cục, miếng:
Đường khối (cục kẹo)
- Tiếng giúp đếm các vật hình cục:
Nhất khối miến bao;
Lưỡng khối phì tạo (hai cục xà bông);
Bách khối tiền (một trăm đồng)
- Cụm từ: *Khối lũy* (*thịnh nộ; *buồn nản)

傀
Khổi (kuī)
Xem Ổi

坤
Khôn (kūn) (cổ văn)
- Một quẻ trong bát quái: *Càn khôn* (trời đất, vua tôi, vợ chồng);
Càn khôn sơn (mả chồng vợ chôn chung)
- Thuộc phái nữ: *Khôn biểu* (đồng hồ đàn bà);
Khôn trạch (nhà gái)

髡髠
Khôn **(kūn)** (chữ cổ)
- Chế pháp thời xưa cạo đầu phạm nhân: *Khôn kiềm*
- Cây bị xén cành lá

坤
Khôn* (Hv khôn)
- Hiểu biết nhiều: *Khôn ba năm dại một giờ*; *Khôn đâu có trẻ, khoẻ đâu có già*; *Khôn nhà dại chợ* (ra xã hội lớn sẽ thấy nhiều người khôn hơn mình); *Khôn sống mống chết*
- Âm khác của Không*: *Khôn ví*; *Khôn lường*

困睏
Khốn **(kùn)**
- Kẹt: *Khốn cùng*; *Vị bệnh sở khốn* (đau yếu liên miên); *Khốn thú do đấu* (kẹt thì vùng vẫy)
- Vây chặt: *Vi khốn*; *Khốn thủ* (bị vây mà cầm cự)
- Mệt: *Khốn phạp*
- Buồn ngủ: *Khốn quyện*
- Lúng túng: *Khốn hoặc*

捆梱
Khổn **(kǔn)**
- Gói gọn; trói: *Khổn hành lí*; *Khổn trú thủ cước*
- Tiếng giúp đếm các bó: *Nhất khổn sài hoà* (một bó củi)

閫阃
Khổn **(kǔn)** (chữ cổ)
Khu vực phụ nữ ở: *Khổn hạnh* (đức tính đàn bà)

空
Không **(kōng)**
- Trống rỗng: *Không tâm thái* (rau muống); *Không sương tử* (hộp rỗng); *Không bao đạn* (đạn nổ mà không có chì); *Không đãng đãng* (trống trơn)
- Bầu khí: *Thanh không* (trời trong xanh); *Không quân*; *Không đối địa đạo đạn* (hoả tiễn từ máy bay phóng xuống đất); *Không phiên* (nhảy lộn đầu một vòng tròn)
- Hụt vì không có lí do: *Không hoan hỉ*
- Ăn cơm "không" (thiếu thức ăn kèm): *Không khẩu*
- Vô ích: *Không mang* (gắng sức vô ích)
- Xem Không (kòng)

空
Không **(kòng)**
- Để khoảng trống: *Không bạch chi phiếu* (blank cheque)
- Có quãng trống: *Không đầu chi phiếu* (bouncing cheque); *Không hạ*; *Không nhàn* (có giờ rỗi); *Không tâm* (dạ chay)

箜
Không **(kōng)**
Loại đàn gảy dây đời xưa: *Không hầu*

空
Không* (Hv không)
- Từ kết câu hỏi
- Từ để chối
- Thiếu thốn: *Không cha không mẹ*; *Không kèn không trống* (đám tang im lìm; việc kín)
- Mấy cụm từ: *Khi không* (bỗng); *Cửa Không* (nhà chùa); *Ăn cơm không*

鞚
Khống **(kòng)**
Giàm ngựa

控
Khống **(kòng)**
- Buộc tội: *Vu khống*
- Dẫn dắt: *Dao khống* (điều khiển từ xa: remote control)

孔
Khổng* (Hv khổng)
Rất lớn: *Khổng lồ*

孔
Khổng **(kǒng)**
- Lỗ: *Tam khổng kiều* (cầu ba nhịp); *Thược chuỷ khổng* (lỗ khoá); *Vô khổng bất nhập* (len lỏi vào mọi nơi; lợi dụng mọi cơ hội)
- Con công: *Khổng tước*
- Họ: *Khổng tử*

渠 虚 疨 疴
Khờ* (Hv cừ; hư) (nạch hề; nạch khả)
- Dại: *Khù khờ*
- Rờ chung quanh để tìm tòi: *Khờ khoạng*

欸 洃 溉 㵀
Khơi* (Hv thai cửu) (thuỷ khôi; thuỷ khải) (thuỷ khai)
- Miền xa: *Khơi chừng*
- Biển xa bờ: *Ra khơi*
- Vạch lối cho nước chảy: *Khơi mương*
- Công khai: *Khơi khơi*

開 撊 啟 撒 摡
Khơi* (khai; thủ khai) (khải; thủ cải) (thủ ½ khái)
- Mở; khui: *Khơi chai rượu mới*
- Trở về dĩ vãng: *Khơi chuyện cũ*
- Còn âm là Khui*

慨
Khới* (Hv khái)
Nhắc lại dĩ vãng: *Khới* (*khơi*) *chuyện*

杞
Khởi **(qǐ)**
- Trái làm thuốc: *Cẩu khởi tử* (lycium)
- Anh chàng lo trời sắp sập: *Khởi nhân ưu thiên*

豈
Khởi **(qi)**
Trợ từ giúp hỏi: *Khởi hữu thử lí?* (có đúng không)

起
Khởi (qi)
- Đứng dậy: *Khởi tịch*; *Tảo thụy tảo khởi* (ngủ sớm dậy sớm)
- Lôi, móc lên: *Khởi đinh* (nhổ đanh)
- Gột tẩy: *Khởi du*
- Phát sinh: *Cước thượng khởi thuỷ bao* (phỏng da chân); *Khởi nghi tâm* (đâm ngờ)
- Đi lên: *Khởi phục* (lên xuống)
- Bắt tay làm: *Vạn sự khởi đầu nan*; *Khởi động* (nổ máy); *Khởi động cơ* (bộ phận làm máy nổ: starter); *Khởi tố* (đâm đơn kiện)
- Kể từ: *Tòng kim thiên khởi* (kể từ hôm nay)
- Tên: *Ngô Khởi* (giết vợ để làm tướng)
- Nhóm: *Phân tam khởi xuất phát* (chia ra ba đội mà lên đường)
- Còn âm là Khí
- Nhiều cụm từ: *Đối bất khởi* (xin lỗi ngài); *Mãi bất khởi* (không đủ tiền mua); *Khởi bút* (nét trước tiên khi viết Hán tự); *Khởi sơ* (thoạt đầu); *Khởi đính*; *Khởi miêu* (nhổ neo); *Khởi lai* (chỗi dậy; làm loạn); *Khởi phàm* (kéo buồm); *Khởi trớ* (cong vênh)

綺 绮
Khởi (qi)
- Mỏng như tơ: *Khởi la* (lưới mỏng)
- Xinh đẹp: *Khởi lệ*; *Khởi tư* (ý kiến hay)

級
Khớp* (Hv cấp)
- Hợp khít nhau: *Hèm mộng ăn khớp*
- Vị trí hai vật khít nhau: *Khớp xương*
- Bó kín: *Khớp mõm bò đạp lúa*

區 区
Khu (qū)
- Xóm: *Thương nghiệp khu*; *Trú trạch khu*
- Miền hành chính: *Tự trị khu*
- Miền đổi theo giờ mặt trời mọc: *Khu thời* (zone time)
- Phân loại: *Khu biệt*
- Xem Âu (Ou)

驅 驱 敺
Khu (qū)
- Dẫn lái (xe, ngựa...): *Khu sách* [*gia roi bắt chạy; *sai khiến; *Tịnh giá tề khu* (xe chạy ngang nhau; cùng tiến ngang sức]
- Đuổi đi: *Khu trục*
- Ngựa phóng nước đại: *Trì khu*

軀 躯
Khu (qū)
Thân người: *Khu thể*; *Khu can* (torso); *Khu xác* (xác đối với hồn)

嶇 岖
Khu (qū)
Đường núi quanh co: *Kì khu*; *Đường thế đồ gót rỗ "kì khu"*

摳 抠
Khu (qū)
Vén gọn: *Khu y*

摳 毆
Khu* (Hv khu)
- Lối cư xử: *Khu xử*
- Cái đáy chén bát
- Cái đít (bình dân): *Chổng khu mà gào*
- Đại chúng, dân thường: *Khu đen*

樞 枢
Khu (shū)
Xem Xu

瞘 眍
Khu (kōu)
Nhìn trừng trừng: *Khu lâu*

區 区 䆽
Khù* (khu; ngốc khu)
Từ đệm trước Khờ*

坷 窛
Khú* (kha; huyệt khu)
- Bốc khẳm: *Dưa khú*
- Đùa về chuyện sinh thực: *Thiếu gì chuyện hài hước thanh tao mà lúc nào cũng xào đi xào lại mấy đề tài bù khú rẻ tiền?*

疴 痀
Khú* (kha; nạch câu)
Già quá khó thương: *Già khú đế mà còn đòi cưới vợ trẻ*

耇 𦓤 耝
Khủ* (Hv lão khẩu) (lão khu)
Ủ rũ: *Lủ khủ lù khù*

齲
Khũ (qǔ)
Sún răng: *Khũ xỉ*

痀
Khụ* (Hv nạch câu)
Già yếu: *Già lụ khụ phải chống gậy*

扣 抠 摳
Khua* (Hv thủ khâu) (thủ khu)
- Múa (khoa): *Khua tay múa chân*
- Vung tay gõ hay gỡ: *Khua chiêng gõ mõ*; *Khua mạng nhện*
- (Nói) khéo: *Khua môi múa mép*
- Khuôn ở nón (quen gọi là nón thượng) khít với đầu: *Khua nón*

摳 抠
Khùa* (Hv thủ khu)
- Khoa trên mặt nước: *Khùa váng nước*
- Bơi lội (bình dân): *Khùa nước tối ngày*

摳 抠
Khúa* (Hv thủ khu)
- Vòm miệng: *Sưng khúa*
- Còn âm là Cúa*

囷
Khuân (qūn)
Vựa lẫm thời xưa

捃
Khuân* (thủ quân)
Chở đồ nhiều chuyến: *Phu khuân vác*

菌
Khuẩn (jùn)
Nấm: *Khuẩn tán* (tàn của nấm)

菌
Khuẩn (jūn)
- Mốc: *Vi khuẩn*; *Khuẩn phì* (phân bằng chất mục); *Khuẩn miêu* (chủng ngừa); *Kháng khuẩn tố* (antibiotic)

傾
Khuâng* (khuynh)
Tâm hồn lơ lửng: *Bâng khuâng*

屈
Khuất (qū)
- Uốn cong: *Khuất nhục* (cam chịu nhục); *Khuất tài*; *Khuất tựu* (đành nhận việc kém khả năng); *Khuất tí* (khuỳnh tay); *Khuất thân*; *Khuất tiết* (đành mất danh dự)
- Chịu phục: *Ninh tử bất khuất* (chết chứ không phục)
- Điều bất công: *Thụ khuất*; *Khiếu khuất* (kêu oan); *Khuất tử* (bực mình mà chết)
- Cụm từ: *Khuất tâm* (*không yên lòng; *làm trái lương tri)
- Không đủ pháp lí: *Lí khuất* (thua lẽ)
- Tên: *Khuất Nguyên* (tác giả bài thơ Li tao)
- Họ

闃 阒
Khuất (qù)
- Yên tĩnh: *Khuất tịch*; *Khuất vô nhất nhân*
- Còn âm Khuých

屈 闃
Khuất* (khuất; khuất)
- Bên ngoài tầm tới: *Khuất mắt*; *Khuất gió*
- Chết: *Khuất núi*; *Khuất bóng*
- Vắng vẻ: *Khuất nẻo*
- Rắc rối: *Khuất khúc*

虧 亏 愒 懨
Khuây* (Hv khuy) (khuy; tâm khuy)
Quên bực rọc: *Khuây khoả*

快 挟
Khuấy* (khoái) (thủ khoái)
- Hết nhớ: *Quên khuấy*
- Phá sự yên tĩnh: *Khuấy động*; *Chọc trời khuấy nước* (làm loạn)

曲
Khúc (qū)
- Cong: *Khúc xạ*; *Khúc côn cầu* (hockey); *Khúc giải* (bẻ cong, làm sai lạc ý nghĩa)
- Điều muốn giữ kín: *Ẩn khúc*

曲
Khúc (qǔ)
- Bài nhạc: *Khúc điệu*; *Khúc kịch* (opera); Mười *nhạc khúc* xưa: Tích (bộ tâm) đa tài; Lân (bộ tâm) bạc mệnh; Bi kì lộ (đường rẽ); Ức cố nhân; Niệm nô kiều; Ai thanh xuân; Ta (bộ khẩu) kiển (khó khăn) ngộ; Khổ linh lạc (tan hàng); Mộng cố viên; Khốc tương tư
- Thơ không dài như Truyện: *Ngâm khúc*

曲
Khúc* (Hv khúc)
- Đoạn văn: *Khúc mía*
- Eo vẹo: *Khúc khuỷu*
- Khó hiểu: *Khúc mắc*
- Tên một thứ bánh
- Cười nhỏ: *Khúc khích*

曲 麯 粬 麴
Khúc (qū)
- Men rượu
- Tên họ

蛐
Khúc (qu)
- Con dế mèn: *Khúc khúc*
- Con giun đất: *Khúc thiện*

哘
Khục* (khúc nháy)
Lục đục: *Khục khặc*

鮭 鲑
Khuê (guī)
Cá hồi (salmon)

圭 珪
Khuê (guī)
- Tên họ
- Thoi ngọc vua cầm khi thiết triều
- Bia đo bóng để tính giờ: *Khuê biểu*
- Đáng làm mẫu: *Phụng vi khuê niết* (được lấy làm mẫu)
- Phiên âm: *Khuê á na* (Guyana)

閨 闺
Khuê (guī) (cổ văn)
Buồng đàn bà: *Khuê nữ* [*con gái; *đầy tớ gái; *con gái của mẹ (tiếng bình dân)]

奎
Khuê (kuí)
Một sao trong số 28

硅
Khuê (guī)
Chất Silicon

睽 睽
Khuê (kuí)
- Mặt trời lặn
- Cụm từ (cổ văn): *Khuê li* (xa người yêu)

睽
Khuê (kuí)
Nhìn trừng trừng: *Chúng nhãn khuê khuê*

喹
Khuê (kuí)
Chất quinoline: *Khuê lâm*

恚
Khuể **(huì)**
Xem Huệ (hùi)

擴 扩
Khuếch **(kuò)**
- Mở rộng: *Khuếch tán*
Khuếch trương;
Nham khuếch tán
(mụn ăn ruồng)
- Làm mạnh thêm:
Khuếch âm khí

啟 撒 開
Khui* (Hv khải)
(thủ khải; khai)
Mở vật đóng kín:
Khui rượu;
Khui chuyện kín

穹
Khum* (Hv khung)
- Uốn cong: *Khum cổ*
- Có hình cong:
Khum mu rùa

蹼 荻 㪍
Khúm* (Hv túc cấm)
(thảo khảm; cung khám)
Cung kính cúi đầu:
Khúm núm

穹
Khung **(qióng)**
- Vòm tròn:
Khung đỉnh (dome)
- (cổ văn) Bầu trời:
Khung thương

芎
Khung **(xiong)**
Dược thảo ligusticum
nallicii: *Xuyên khung*

空 穹
Khung* (Hv không)
(khung)
- Cốt tựa: *Khung cửi*;
Khung ảnh; *Khung nhà*
- Vòm khum (như Hv):
Khung trời bao la

窮
Khùng* (Hv cùng)
- Điên: *Thằng khùng*
- Giận lắm: *Nổi khùng*

恐
Khủng **(kong)**
- Lo sợ: *Kinh khủng*
- Doạ: *Khủng bố*
- Dễ sợ: *Khủng long*
- Chỉ ngại rằng:
Khủng bá bất thành
(ngại việc không xuôi)

恐 拱 啌 孔
Khủng*
(Hv khủng; củng)
(khẩu không; khổng)
Không thuận ý: *Khủng*
khỉnh làm cao

坤 困 匡 槓
Khuôn* (Hv khôn)
(khổn; khuông; mộc
khoan)
- Ông Trời (chữ Khôn có
bộ Thân): *Khuôn thiêng*
- Khung giúp nặn:
Khuôn đúc gạch
- Dáng bao quanh:
Khuôn mặt;
Khuôn trăng đầy đặn
- Mẫu mực phải theo:
Vào khuôn phép;
Khuôn khổ vừa vặn

匡
Khuông **(kuāng)**
- Sửa cho thẳng:
Khuông chính
- Giúp đỡ (cổ văn):
Khuông ngã bất đãi
(xin giúp tôi một kẻ
không đủ sức)

框
Khuông **(kuāng)**
- Khung vây quanh
- Vẽ vòng vây quanh
- Cụm từ: *Khuông*
khuông (*đóng khung;
*ra mức hạn chế: *Điều*
điều khuông khuông)
- Xem Khuông
(kuàng)

框
Khuông **(kuàng)**
Khung: *Môn khuông*;
Nhãn kính khuông

眶
Khuông **(kuàng)**
Hốc mắt: *Nhiệt lệ*
doanh khuông

哐
Khuông **(kuang)**
Tiếng động đánh cái
rầm

閶 闾
Khuông*
(Hv môn khuôn)
- Nghĩa như Khung:
Khuông ảnh
- Ngăn tủ:
Sâm ở khuông số 4

虧 亏
Khuy **(kuī)**
- Đánh mất: *Khuy liễu*
nhất bách nguyên
(mất trăm bạc rồi);
Doanh khuy (được
thua; lời lỗ)
- Thua thiệt: *Lí khuy*
(đuối lẽ); *Khuy tâm*
(lòng không yên)
- Xử tệ: *Nhân bất khuy*
địa, địa bất khuy nhân
- Nhờ: *Khuy tha để tỉnh*
(may có y bảo trước)

窺 闚
Khuy **(kuī)**
Rình lén: *Khuy thám*
(dò la); *Khuy thời cơ*

虧 亏 衧
Khuy* (Hv khuy)
(khuy; y khuy)
- Dải cài áo
- Lỗ để cài cúc

蹶
Khuỵ* (Hv túc khiếu)
Quỵ: *Ngã khuỵ*; *Còng*
lưng khuỵ gối

虧 旨
Khuya* (nhật khuy)
(nhật khuy)
- Đêm muộn: *Cớ sao*
trằn trọc canh khuya
- Lâu mới được; khó
trông thành công: *Còn*
khuya!

勸
Khuyên* (khuyến)
- Dạy bảo: *Khuyên can*;
Khuyên con chăm học

- Loại chim nhỏ: *Chim khuyên*

圈

Khuyên* (khuyên)
- Nữ trang hình tròn: *Khuyên tai*
- Vẽ hình tròn: *Khuyên vòng son* (ông đồ vẽ son quanh các chữ viết đẹp, các câu hay)

圈

Khuyên (juàn)
Chuồng gia súc: *Dương khuyên*; *Khuyên phì* (phân chuồng)

圈

Khuyên (juān)
- Nhốt vào chuồng: *Bả dương quần khuyên khởi lai* (nhốt dê vào chuồng)
- Bỏ tù

勸 劝

Khuyến (quàn)
- Răn bảo: *Khuyến cáo*; *Khuyến đạo*; *Khuyến tha giới yên* (bảo nó thôi hút)
- Giục: *Khuyến nông*; *Khuyến học*; *Khuyến tửu* (trong bữa mời uống rượu)
- Can ngăn: *Khuyến giá*; *Khuyến trở vô hiệu* (can không nổi)
- Yên ủi: *Khuyến úy*

犬

Khuyển (quǎn)
- Con chó: *Mục khuyển* (chó chăn cừu); *Cảnh khuyển* (chó cảnh sát)
- Khinh rẻ như chó: *Khuyển nho* (chủ trương thiên hạ ai cũng ích kỉ)
- Khuyển có dạng riêng khi là bộ gốc

炔

Khuyết (quē)
Chất alkyne: *Ất khuyết* (khí đốt acetylene)

缺

Khuyết (quē)
- Cần mà thiếu: *Khuyết nhân* (thiếu người)
- Không đầy đủ: *Hoàn mĩ vô khuyết*
- Vắng mặt: *Khuyết tịch*
- Chỗ trống: *Bổ không khuyết* (bù chỗ trống)

袂

Khuyết (quē)
Tay áo: *Biệt khuyết* (dứt áo ra đi) (cổ văn)
- Còn âm là Mệ

闕 阙

Khuyết (quē)(cổ văn)
- Lầm lỗi: *Khuyết thất*
- Thiếu sót: *Không khuyết*
- Họ
- Xem Khuyết (què)

袂

Khuyết* (khuyết)
Vòng đính vào áo dùng làm khuy cài

闕 阙

Khuyết (què)
- Chòi canh bên cổng
- Đền vua: *Cung khuyết*

闋 阕

Khuyết (què)
Chấm dứt (cổ văn): *Nhạc khuyết*

缺

Khuyết* (Hv khuyết)
Lẹm: *Trăng khuyết*

傾 倾

Khuynh (qīng)
- Ngả về: *Khuynh tả*
- Đổ sụp: *Đại hạ tương khuynh* (nhà lớn sắp đổ)
- Lay đổ: *Khuynh thành khuynh quốc*; *Khuynh gia bại sản*
- Đổ cho vơi: *Khuynh nang tương trợ* (dốc túi giúp nhau)
- Gắng sức: *Khuynh toàn lực*; *Khuynh thính*

傾 擭

Khuỳnh* (khuynh) (thủ ½ quỳnh)
Bẻ cong: *Khuỳnh tay*; *Chân đi khuỳnh khuỳnh*

肘鬼 簸

Khuỷu* (Hv trửu) (quỷ; khiếu)
- Chỗ xương nối nhau ở tay và đầu gối: *Khuỷu tay*; *Khuỷu chân*
- Khúc cong: *Khuỷu sông*; *Khúc khuỷu*

祛 祛

Khư (qū)
Xua đi: *Khư trừ*; *Khư phong*

圩

Khư (wéi)
- Đê đập: *Trúc khư* (đắp đê)
- Có đê bao quanh: *Khư điền*

墟

Khư (xū)
- Chợ ở gò đất, khách ngồi xổm: *Cản khư*
- Xem Hư (xū)

胠

Khư (qū)
Hông dưới nách

墟 祛 祛

Khư* (Hv khư; khư)
Một mực không thay đổi: *Mối tình buộc lấy khư khư*, *Khư khư lối cũ*

除 喋

Khừ* (trừ; khẩu cừ)
- Uể oải: *Lừ khừ lừ khừ* (kém sức sống)
- Không quyết rõ: *Khật khừ*
- Tiếng rên: *Khừ khừ*

去

Khứ (qù)
- Rời khỏi: *Tha khứ đa cửu liễu?* (y bỏ đi đã bao lâu)
- Đi tới: *Ngã yếu khứ công xưởng* (tôi phải ra

nhà máy)
- Bỏ đi, trừ đi:
Khứ cấu tễ (thuốc giặt: detergent);
Khứ nguỵ tồn chân (bỏ sai giữ phải)
- Chặn lại:
Khứ lộ (chặn đường); *Khứ hoả* (cầm cơn sốt)
- Cách rời trong không gian hay thời gian: *Khứ kim nhị thập niên* (cách đây 20 năm); *Lưỡng địa tương khứ thập lí*;
- Năm ngoái: *Khứ hạ* (mùa hè năm ngoái)
- Đi tới: *Thượng khứ*; *Tiến khứ*
- Chỗ đương ở: *Ngã tri đạo tha đích khứ xứ* (tôi biết chỗ y ở)
- Bỏ đi: *Khứ thế* (bỏ đời: chết)
- Dấu huyền ở tiếng TH: *Khứ thanh*
- Đóng vai kịch: *Nễ khứ Lã Bố*
- Xem Khử (qù)

去
Khử (qù)
- Trừ đi: *Khử độc*; *Khử hùng*; *Khử thế* (shì với bộ lực) (thiến cho mất sức đàn ông)
- Xem Khứ (qù)

呿 嗬
Khứa* (Hv khẩu khứ) (khẩu hứa)
- Từ đệm sau Khấn: *Khấn khứa* (hứa làm lành để Trời thương); *Khấn khứa nhỏ to*
- Từ đệm sau Khách*
- Một loại đấu đong

抾
Khứa* (Hv thủ khứ)
- Xẻ một đường nông: *Khứa vỏ cam rồi bóc*
- Chia nhỏ: *Khứa đôi*

肯
Khừng* (Hv khẳng)
Do dự: *Lừng khừng*

肯
Khứng* (Hv khẳng)
Ưng thuận (từ cũ)

肯
Khựng* (Hv khẳng)
Chợt dừng lại

却 卻
Khước (què)
- Thụt lùi: *Vọng nhi khước bộ*
- Đẩy lui: *Khước địch*
- Từ chối: *Khước chi bất cung, thụ chi hữu quý* (chối thì sợ vô lễ, nhận thì cũng thẹn)
- Tuy nhiên

却 卻
Khước* (Hv khước)
Chối lịch sự (nghĩa như Hv): *Xin khước*

康
Khương (kāng)
Xem Khang

慶
Khương (qìng)
Xem Khánh

羌
Khương (qiāng)
- Sắc tộc ở Tứ xuyên
- Tên họ

薑 姜
Khương (jiāng)
- Gừng: *Khương quế*
- Riềng:
Khương hoàng
- Trùng fasciolopsis: *Khương phiến trùng*

蜣
Khương (qiāng)
Bọ hung: *Khương lang*

仰
Khưỡng* (ngưỡng)
Dáng vẻ ngắc ngư: *Ngỗng đi khật khưỡng*; *Tính khí khật khưỡng* (làm cho người ta không đoán được phản ứng)

肐 㓣
Khướt*
(Hv cách; khước lực)
Say nặng: *Say khướt*

鴗 鷩
Khướu*
(khâu điểu; điểu giáo)
- Chim đen biết học nói: *Cho khướu ăn ớt*
- Cụm từ: *Nói như khướu* (*nói nhiều và vui; *nói theo người ta mà chẳng hiểu gì)

丘 坵 邱
Khưu (qiū)
Tên họ; Xem Khâu

丘 坵 邱
Khưu* (Hv khâu)
- Mạng sơ sơ chỗ vải rách: *Khưu áo*
- Còn âm là Khứu*

糗
Khứu (qiǔ)
Lương khô

嗅
Khứu (xiù)
- Ngửi; hít:
Khứu giác linh mẫn
- Thính hơi; khéo theo vết: *Khứu giác hận linh*

溴
Khứu (xiù)
Bromine (Br): *Khứu toan* (bromic acid)

羈 羇
Ki (jī)
- Chuồng ngựa
- Hãm lại: *Ki lưu*
- Giãn lại
- Cụm từ: *Ki lưu* (*dừng chân giữa đường; *giam giữ)

飢
Ki* (Hv cơ)
- Dành: *Ki cóp cọp tha*
- Phiên âm Christ *Ki-ri-xi-tô*: (*Ki-tô*)

祈
Kì (qí)
- Cầu thần: *Kì đảo*; *Kì niên* (cầu được mùa)

- Thỉnh cầu:
Kính kì chi đạo
- *Kì sử cú* (câu ở thể ra lệnh theo văn phạm)
- Bộ gốc giống bộ Thị

坼

Kì (qí)
Miền: *Bắc kì*; *Nam kì*

芰 芪

Kì (qí)
Dược thảo: *Hoàng kì*; *Sâm kì quy truật*

歧

Kì (qí)
- Lối rẽ nhỏ từ đại lộ
- Nghĩa như chữ ở trên: *Kì đồ* (nẻo sai)
- Không giống nhau: *Bất kì trí* (bộ truy); *Kì nghĩa* (có nhiều ý nghĩa lẫn lộn)

岐

Kì (qí)
- Núi ở Thiểm Tây
- Đường rẽ: *Phân kì*; *Kì đồ* (nẻo sai)
- Khác: *Kì thị* (discrimination)

奇

Kì (qí)
- Khác thường: *Kì sự*, *Kì tích* (phép lạ)
- Hiếm: *Kì hoa dị thảo*
- Không ngờ: *Kì tập* (đánh bất ngờ); *Bích câu kì ngộ*

奇

Kì* (Hv kì)
Khác thói thường:
Kì cục; *Kì quặc*

奇

Kì (jī)
- Số lẻ không chẵn
- Còn âm là Cơ

琦

Kì (qí) (cổ văn)
- Ngọc quý
- Có giá: *Kì tài*

崎

Kì (qí)
(Đường núi) gồ ghề: *Kì khu đích sơn lộ*

埼

Kì (qí)
Bờ dốc oằn oèo

其

Kì (qí)
- Của nó, chúng nó: *Kì mẫu*; *Các đắc kì sở* (đúng chỗ mình)
- Nó, chúng nó: *Kì dư* (các thứ còn lại)
- Như thế: *Bất phạp kì nhân* (không thiếu kẻ như vậy); *Kì thứ* (sau đó); *Vưu kì* (đặc biệt)
- Hoa iris: *Kì hoa*

期

Kì (qī)
- Quãng thì giờ: *Học kì*; *Giá kì*
- Ngày hẹn: *Đáo kì*
- Hẹn: *Bất kì nhi ngộ*
- Chờ đợi: *Kì vọng*

期

Kì (jī) (cổ văn)
Ngày giáp năm

期

Kì* (Hv kì)
Gắng sức: *Cho kì được*

琪

Kì (qí) (kim văn)
- Ngọc quý
- Quý lạ: *Kì hoa*

祺

Kì (qí) (từ cũ rồi)
May mắn, tốt đẹp

棋 碁 棊

Kì (qí)
- Cờ chơi trên bàn: *Hạ nhất bàn kì* (chơi một ván cờ); *Kì tử* (con cờ); *Cử kì bất định* (không biết đi con cờ nào: lưỡng lự)
- Cụm từ: *Kì phùng địch thủ* (*giỏi cờ mà gặp tay đánh cờ giỏi; *ngang tài nhau)

淇

Kì (qí)
Phiên âm ice cream: *Băng kì lâm*

騏 骐

Kì (qí) (cổ văn)
Ngựa ô (lông đen)

麒

Kì (qí)
Vật huyền thoại có đầu nhác giống đầu hươu cao cổ; con đực là *Kì*, con cái là *Lân*: *Kì lân*

鯕 鲯

Kì (qí)
Cá dorado: *Kì thu*

旂 旗

Kì (qí)
- Cờ: *Quốc kì*; *Kì can* (*cán cờ; *cột cờ); *Kì thằng* (dây kéo cờ); *Kì ngữ* (ra hiệu bằng cờ: semaphore)
- Cụm từ: *Kì xí* [*lá cờ; *lập trường: *Kì xí tiên minh*: (lập trường tươi sáng; lập trường rõ rệt)]
- Cá kìm cờ: *Kì ngư*
- Áo phụ nữ TH cổ cao và xẻ hông hay gọi là Xường xám: Trường sam: *Kì bào*

蜞

Kì (qí)
Con cáy: *Bành kì*

蜞

Kì* (Hv kì)
Vật bò sát: *Kì nhông*

掑

Kì* (Hv thủ kì)
- Xát: *Tắm rửa kì cọ*
- Làm chăm chỉ: *Kì cà kì cạch*
- Nài nỉ: *Kì kèo*

綦

Kì (qí)
Màu xanh thẫm

祁
Kì (qí)
- Họ
- Rất: *Kì hàn*

畿
Kì (jī) (từ đã cũ)
Miền gần thủ đô: *Kinh kì*

蟣 虮
Kì (jǐ)
- Trứng rận
- Còn âm là Cơ, Ki

鰭 鳍
Kì (qí)
Vây cá: *Bối kì*; *Vĩ kì*

耆
Kì (qí)
Tuổi quá 60: *Kì lão*; *Kì túc* (bộ miên - các vị đáng kính)

記 记
Kí (jì)
- Ghi nhớ: *Kí bất thanh* (nhớ không rõ); *Kí cừu*; *Kí hận* (ghi oán)
- Ghi vào giấy: *Kí hạ điện thoại hiệu mã*; *Kí phân* (trọng tài ghi mỗi bên thua thắng)
- Bài ghi các chuyện: *Du kí*
- Dấu tích: *Ấn kí*
- Giúp đếm: *Nhất kí nhĩ quang* (một bạt tai)
- Vết bớt trên da: *Tha hữu thoái hữu khối kí* (đùi bên mặt của y có vết bớt)
- Cụm từ: *Kí trương* (*ghi đủ số chi thu; * tính vào số chi của trương mục)

冀
Kí (jì) (cổ văn)
Mong mỏi: *Hi kí*; *Kí kì thành công* (mong y thành việc)

既 既
Kí (jì)
- Đã rồi: *Kí thành sự thực* (việc đã rồi); *Nhất ngôn kí xuất, tứ mã nan truy*; *Kí vãng bất cữu* (chuyện cũ bỏ đi!)
- Liên từ (cổ văn): *Kí nhi* (kế sau); *Kí nhiên*; *Kí thị* (đã vậy thì...)

寄
Kí (jì)
- Gửi bưu điện: *Kí tín* (gửi thư)
- Gửi bỏ lại: *Hành lí kí tồn xứ* (chỗ gửi hành lí)
- Mấy cụm từ: *Kí nhi* (con nuôi - cổ văn); *Kí sinh* (*sống nhờ; *dược thảo viscum album); *Kí thực* (*cây sống nhờ; *thất thế phải sống nhờ: sống dưới bờ rào kẻ khác: *Kí nhân li hạ*)

驥 骥
Kí (jì) (cổ văn)
- Ngựa hay
- Người xuất chúng

碕
Kí* (Hv thạch kí)
Một công cân; 1 kg (tiếng mới): *Một cân ta bằng 0.6 kí*

几 幾
Kỉ (jī)
- Bàn nhỏ: *Trà kỉ*
- Gần con số đó: *Kỉ nhất thiên nhân*

幾 几
Kỉ (jǐ)
- Bao nhiêu?: *Kỉ thiên khả dĩ hoàn công?*; *Kỉ điểm chung liễu?* (mấy giờ rồi?); *Cổ lai chinh chiến kỉ nhân hồi?*
- Một số: *Kỉ thập* (vài tá)
- Phiên âm: *Kỉ nội á* (Guinea)

己
Kỉ (jǐ)
- Can thứ sáu
- Riêng mình: *Kỉ sở bất dục vật thi ư nhân*; *Các trữ kỉ kiến* (mỗi người bày tỏ ý kiến của mình)

紀 纪
Kỉ (jì)
- Phép tắc: *Quân kỉ*
- Ghi vào giấy: *Kỉ sự*
- Thời kì: *Trung thế kỉ*
- Một trăm năm: *Thế kỉ*

椅
Kỉ (yǐ)
Ghế có tựa: *Trường kỉ*

伎
Kĩ (jì)
- Ngón chơi: *Kĩ lưỡng* (ngón nghề - khác nghĩa Nôm); "*Phân nhi trị chi" thị quán dụng đích kĩ* (chia để trị là ngón thường)
- Con gái múa hát (đời xưa): *Kĩ nữ*

技
Kĩ (jì)
- Nghề: *Tiện kĩ* (nghề mọn của tôi); *Tuyệt kĩ*, *Kĩ thuật* (technology)
- Múa xiệc: *Tạp kĩ*; *Đặc kĩ* (acrobat)

妓
Kĩ (jì)
Gái bán dâm: *Kĩ nữ*

忮
Kĩ (zhì)
Ghen

紀 几
Kĩ* (Hv kỉ; kỉ)
Cẩn thận: *Kĩ càng*; *Kĩ lưỡng*

芰
Kị (jì)
- Củ ấu (cổ văn; nay gọi là Lăng)
- Còn âm là Kĩ

暨
Kị (jì)
- Cùng với
- Cho tới: *Kị kim*

騎 骑
Kị (qí)
- Cỡi (ngựa, xe...): *Kị hổ nan hạ*
- Người cỡi: *Kị binh*

忌
Kị (jì)
- Ghen: *Kị tài*
- Ngần ngại: *Hoành hành vô kị*
- Tránh, kiêng: *Kị huý*; *Kị khẩu* (ăn ít để gầy; kiêng mấy thức ăn); *Kị sinh lãnh* (kiêng ăn đồ lạnh và sống sít)
- Chừa bỏ: *Kị tửu*
- Ngày giỗ: *Kị nhật*; *Kị thìn*

箕
Kia* (Hv cơ)
- Người hay vật không nhất định: *Đường kia nỗi nọ*; *Chữ tâm kia*
- Ngày sau ngày mai (Hv Hậu thiên): *Ngày kia*
- Ngày đi trước hôm qua: *Hôm kia*

箕 暣
Kìa* (Hv cơ; nhật kì)
- Đàng xa: *Kìa trông*
- Ngày chưa tới theo sau "ngày kia": *Ngày kìa*
- Ngày đã qua trước "hôm kia": *Hôm kìa*
- Cứ Ngày và Hôm tính xuôi là Ngày tính ngược là Hôm, theo thứ tự "Kia, Kìa, Kía, Kia, Kĩa, Kịa"

㫓
Kía*
(Hv nhật kí)

旫
Kỉa*
(Hv nhật kỉ)

暿
Kĩa*
(Hv nhật kĩ)

㫖
Kịa*
(Hv nhật kị)

擊 击
Kích (jī)
- Đánh đập: *Kích bại* (đánh cho thua); *Kích cổ* (đánh trống); *Kích chưởng* (vỗ tay); *Kích kiếm* (đấu gươm)
- Gảy đàn: *Kích huyền*
- Tấn công: *Dương đông kích tây*
- Vập vào: *Tràng kích*

激
Kích (jī)
- (Nước) vỗ: *Kích lưu*
- Khích cho mạnh thêm: *Kích thích*; *Kích quang* (laser)
- Dữ dội: *Kích chiến*
- Cảm mạo
- Ướp đá cho mát
- Còn âm là Khích

戟 戟
Kích (jǐ)
Trường mâu (1 trượng 6 xích hay dựng bên chiến xa: halberd)

戟 戟
Kích* *(Hv kích)*
- Khí cụ đội vật nặng: *Cái kích xe hơi*
- Đội vật nặng lên
- Cỡ: *Đúng kích thước*
- Bề rộng áo ngang hai nách: *Kích hẹp quá*

劇 剧
Kịch (jù)
- Tuồng: *Kịch viện*; *Hài kịch*
- Rất tệ hại: *Kịch liệt*; *Bệnh thế gia kịch*

劇
Kịch* (Hv kịch)
- Tiếng va chạm của vật nặng và cứng: *Xô đánh kịch một cái*
- Tính tình thô bỉ: *Kịch cợm*
- Xem Kệch*

屐
Kịch (jī)
- Guốc bằng gỗ
- Giầy dép: *Thảo kịch* (dép cói); *Tuyết kịch* (giầy trượt tuyết: ski)

兼
Kiêm (jiān)
- Gấp đôi: *Kiêm tuần* (hai mươi ngày); *Nhật dạ kiêm trình* (đi cả ngày cả đêm)
- Kèm thêm: *Kiêm dung* (compatible); *Kiêm nhiệm*; *Kiêm tính* (thôn tính)
- Hơn thế nữa: *Kiêm chi* (cổ văn)

揀 拣
Kiêm (jiǎn)
Lượm: *Kiêm phần*; *Kiêm hoả sài*

兼 搛
Kiêm* (Hv kiêm) (thủ kiêm)
Nắm giữ cùng lúc: *Kiêm hai ba việc*

縑 缣
Kiêm (jiān)
(cổ văn) Lụa mỏng

鰜 鳒
Kiêm (jiān)
Cá lưỡi trâu to mồm

鶼 鹣
Kiêm (jiān)
Chim truyền thuyết ở (cổ văn) chỉ có một mắt một cánh; khi bay sống mái phải sát cánh nhau: *Kiêm kiêm*

碱 鹼 鹸 鹻 堿
Kiềm (jiǎn)
Chất alkali: *Thuần kiềm* (soda); *Tẩy địch kiềm* (soda để giặt)

鉗 拑 箝
Kiềm (qián)
- Kềm kẹp: *Vũ vô kiềm toả năng lưu khách*
- Càng cua: *Kiềm trảo*

𤻲
Kiềm* (nạch kiềm)
Mụn độc lan ra mau: *Cam kiềm tẩu mã*

鈐 钤
Kiềm (qián)
- Ấn tín (từ cũ rồi)
- Đóng ấn: *Kiềm kí*

黔
Kiềm (qián) (cổ văn)
- Sắc đen: *Kiềm lư kĩ cùng* (chịu hết nổi vì lừa đen đã trổ hết các ngón rồi, xin thua)
- Dân đen: *Kiềm thủ*
- Tên riêng Quý châu

劍 剑 劒
Kiếm (jiàn)
- Gươm: *Kiếm bạt nỗ trương* (rút kiếm dương nỏ)
- Kẽm giữa Thục và Tần xưa cần men theo sạn đạo: *Kiếm các*
- Có hình gươm: *Kiếm lan hoa* (gladiolus); *Kiếm ma* (đay có lá lớn cho sợi: sisal)

斂
Kiếm* (Hv liễm)
Đi tìm: *Kiếm củi*

檢 检
Kiểm (jiǎn)
- Xem xét: *Kiểm dịch kì* (cờ vàng báo bệnh dịch); *Kiểm điểm*
- Cư xử thận trọng: *Hành vi bất kiểm*

臉 脸
Kiểm (liǎn)
- Bộ mặt: *Tiếu kiểm*; *Đốc kiểm* (mất mặt); *Một kiểm kiến nhân* (mất mặt với thiên hạ); *Tê phá liễu kiểm* (xé bỏ bộ mặt đi: đừng ngại xấu hổ); *Bất yếu kiểm* (trơ trẽn)
- Mặt diện tiệm hàng

撿 捡
Kiểm (jiǎn)
Lượm; ăn mót; *Kiểm sài hoả* (kiếm củi); *Kiểm liễu chi ma, đốc liễu tây qua* (lượm hạt vừng mất dưa hấu)

瞼 睑
Kiểm (jiǎn)
Mi mắt: *Kiểm tuyến viêm* (sưng mi mắt)

簽 签
Kiểm (qiān)
Âm khác của Thiêm

儉 俭
Kiệm (jiǎn)
Tằn tiện: *Kiệm phác*; *Tính ngật kiệm dụng* (ăn tiêu dè sẻn); *Kiệm cố năng từ* (tằn tiện mới có thể giúp người khác - Lão tử)

堅 坚
Kiên (jiān)
Vững chắc: *Kiên bất khả tồi*; *Kiên cố*; *Kiên như bàn thạch*; *Kiên tín* (vững lòng tin; bí tích giúp vững tin); *Kiên trì bất giải* (vững chí không chồn); *Thân tàn chí kiên*

慳 悭
Kiên (qiān)
- Bủn xỉn: *Kiên lận*
- Còn âm là Khanh

鰹 鲣
Kiên (jiān)
Cá tuna, bonito

肩
Kiên (jiān)
- Vai: *Kiên bàng*; *Kiên chương* (epaulet); *Tính kiên chiến đấu* (vai sát vai cự địch)
- Vác; đảm nhận: *Thân kiên trọng nhiệm*

虔
Kiền (qián)
- Thành tâm: *Kiền tín*
- Tên: *Mục Kiền liên*

乾
Kiền (qián)
- Có dương tính (tiếng xưa)
- Trời đối với đất: *Kiền khôn*
- Còn âm là Càn

犍
Kiền (jiān)
Bò đực: *Kiền ngưu*

揠
Kiền (yà)
Xem Loát

見 见
Kiến (jiàn)
- Xem thấy: *Kiến thức* (những kinh nghiệm); *Kiến đa thức quảng*
- Gặp; mắc phải: *Băng kiến nhiệt tựu hoá*; *Phạ kiến quang*; *Kiến bất đắc kiến quang* (sợ ánh sáng - như phim ảnh, thuốc...)
- Tìm xem: *Kiến thượng* (xem trên đây)
- Thăm hỏi: *Tái kiến*
- Ý nghĩ: *Thiển kiến*
- Có phần nào: *Bệnh dĩ kiến khinh*
- Mấy cụm từ: *Kiến báo* (được đăng báo); *Kiến khí* (bị vứt bỏ); *Kiến phùng sáp trâm* (châm kim vào kẽ hở: tận dụng giờ và chỗ); *Kiến phương* (tính diện tích); *Nhất mễ kiến phương* (1 m2); *Kiến quỷ* (vô lí); *Kiến tiếu* (nhạo; bị chế nhạo)

建
Kiến (jiàn)
- Xây dựng: *Kiến tạo*
- Thiết lập: *Kiến giao* (lập quan hệ ngoại giao); *Kiến lập tín tâm* (gây tự tín cho mình)
- Góp ý: *Kiến nghị*
- Tên: *Kiến an*

蜆 蟣
Kiến* (Hv trùng kiến) (trùng kiến)
- Côn trùng (Hv Nghị)
- Chất hoá học: *Kiến cánh*

繭 茧 絸
Kiển (jiǎn)
- Tổ kén: *Tàm kiển*; *Kiển trù* (vải nhiễu)
- Chai ở chân: *Lão kiển*

蹇
Kiễn (jiǎn)
- Đi lại khó khăn
- Không thuận lợi: *Kiển trệ*; *Kiển xát* (xe)
- Ngựa dở

謇
Kiễn (jiǎn)
- Nói thẳng mất lòng
- Chính trực

件
Kiện (jiàn)
- Quán từ giúp đếm: *Nhất kiện sấn sam*; *Nhất kiện công tác*
- Giấy tờ: *Lai kiện* (tài liệu gửi tới); *Mật kiện* (tài liệu kín); *Giả kiện* (tài liệu làm giả)
- Cụm từ: *Án kiện* (vụ tranh cãi trước toà)

健
Kiện (jiàn)
- Mạnh khoẻ: *Kiện tráng*; *Kiện khang* (sức khoẻ); *Kiện tại* (già mà còn khoẻ - cổ văn)
- Làm cho khoẻ: *Kiện tâm* (bổ tim)
- Hoàn tất: *Kiện toàn*
- Giỏi môn riêng: *Kiện tướng*; *Kiện vong* (dễ quên)

鍵 键
Kiện (jiàn)
- Chìa khoá
- Chốt cửa (cổ văn)
- Bàn phím đàn: *Kiện nhạc cụ*

韃
Kiện (jiàn)
Túi đựng tên đeo bên mình ngựa

腱
Kiện (jiàn)
Gân: *Kiện sao* (qiào) *viêm* (bọng vỏ bọc gân); *Tất kiện phản xạ* (gân giựt khi bác sĩ gõ đầu gối)

毽
Kiện (jiàn)
Banh gắn lông gà: *Kiện cầu*; *Kiện tử* (shuttlecock); *Dịch kiện tử* (đá banh gắn lông gà)

件 健
Kiện* (Hv kiện; kiện)
- Đem ra toà: *Kiện tụng*; *Thưa kiện*; *Xử kiện*
- Gói lớn: *Kiện hàng*

忌 京 堅 惊 啌
Kiêng* (kị;kinh,kiên) (tâm kinh; khẩu kinh)
- Không dám làm mất lòng: *Kiêng nể*
- Tránh không làm: *Có kiêng có lành*; *Kiêng gió*; *Kiêng khem*

鍍 鍄
Kiềng* (Hv kim kiền) (kim kinh)
- Giá đỡ nồi trên lửa bếp: *Vững như kiềng ba chân*
- Nữ trang quanh cổ: *Kiềng vàng*
- Hơi vòng, không thẳng như thường lệ: *Chân vòng kiềng*
- Tránh: *Kiềng mặt y*

鏡
Kiếng* (Hv kính)
Âm khác của Kính (tiếng miền Nam)

景
Kiểng* (Hv cảnh)
- Cây trang trí: *Chậu kiểng* (chậu cảnh)
- Vật trang trí: *Lính kiểng*
- Loại khánh nhỏ: *Đánh kiểng* (kẻng)

蹇
Kiễng* (Hv kiển)
Nhón ngón chân cho thêm bề cao: *Kiễng chân nhìn vào*

刦 刼 刧
Kiếp (jié) (cổ văn)
- Cướp: *Kiếp tước*; *Đả kiếp* (ăn cướp); *Kiếp đoạt* (chiếm của bằng sức mạnh); *Kiếp ngục* (mở cửa ngục cứu tù)
- Bức bách: *Kiếp trì* (bắt cóc); *Kiếp trì phi cơ* (cướp máy bay)
- Tai hoạ: *Đại kiếp* (calamity); *Hạo kiếp* (holocaust)

刼
Kiếp* (Hv kiếp)
- Theo thuyết luân hồi, cá nhân có nhiều kiếp; Theo nhiều tôn giáo, cá nhân có *Kiếp sau*
- Ý trời đã định: *Số kiếp*

鋏 铗
Kiệp (jiá)
- Cái kềm
- Kiếm
- Cán kiếm

絜
Kiết (xié)
- Đo chu vi vật thể
- Sạch sẽ (cổ văn - nay gọi là Khiết (bộ thuỷ)

孑
Kiết (jié) (cổ văn)
- Lủi thủi một mình: *Kiết nhiên nhất thân*
- Con lăng quăng (bọ muỗi): *Kiết quyết*

拮
Kiết (jié)
Kẹt tiền: *Kiết cư*

戛 戞
Kiết (jiá) (cổ văn)
- Gõ nhẹ
- Mấy cụm từ: *Kiết kiết* (trục trặc); *Kiết kiết độc tạo* (sáng kiến tân kì)

訐 讦
Kiết (jié)
Chuyện cũ: *Công kiết*

吉 結 痦
Kiết* (Hv cát) (kết; nạch cát)

- Biển lận: *Keo kiết* (còn âm: *Keo kiệt*)
- Kẹt tiền: *Túng kiết*

疖

Kiết* (Hv nạch cát)
Bệnh lị: *Đi kiết*

碣

Kiệt (jié)
Bia đá: *Mộ kiệt*

桀

Kiệt (jié)
Vua cuối cùng nhà Hạ: *Kiệt Trụ* (hai vua ác)

傑

Kiệt (jié)
- Tài giỏi hơn người: *Kiệt xuất*; *Kiệt tác*
- Người tài: *Tuấn kiệt*; *Hào kiệt*
- Phiên âm: *Kiệt phất thần* (Jefferson)

竭

Kiệt (jié)
Hết: *Kiệt lực*; *Dụng chi bất kiệt*

驕 骄

Kiêu (jiāo)
- Cao ngạo: *Thắng bất kiêu, bại bất nỗi*; *Kiêu xa dâm dật*
- Mối tự hào: *Dân tộc đích kiêu*
- Mấy cụm từ: *Kiêu ngạo* (tự hào; vênh váo tự phụ); Thiên (trời) *kiêu* (rợ Hung nô)

澆 浇

Kiêu (jiāo)
- Rắc nước lên: *Lãnh thuỷ kiêu đầu* (bị nước lạnh tưới lên đầu: vỡ mộng)
- Đổ chất lỏng: *Kiêu quán hỗn ngưng thổ* (đổ xi măng)
- Đúc: *Kiêu duyên tự* (đúc chữ chì)

梟 枭

Kiêu (xiāo)
Cú mèo (Hv Miêu đầu ưng; cổ văn): *Si kiêu*

喬 乔

Kiều (qiáo)
- Cao lớn: *Kiều mộc* (cây lớn)
- Giả lối mặc: *Kiều trang thành thương nhân*
- Họ

僑 侨

Kiều (qiáo)
Sống ở nước ngoài: *Ngoại kiều*; *Kiều bào* (người Việt cùng ở nước ngoài); *Hoa kiều* (người TH ở nước ngoài đặc biệt ở VN)
- Tên họ

蕎 荞

Kiều (qiáo)
Lúa buckwheat: *Kiều mạch*

橋 桥

Kiều (qiáo)
- Cầu: *Trần ai bất kiến Hàm dương kiều* [cầu Hàm Dương bụi mù; thơ Đỗ Phủ. Cầu còn có tên là *Vị kiều* bắc qua sông Vị từ Cam túc tới, ở chỗ xưa là thủ đô nhà Tần. Gần đó phía Đông Bắc là Tràng an thủ đô nhà Đường. Đặng trần Côn đã mượn lối Đỗ Phủ tả cảnh xuất quân ở bài Bình xa hành khi viết ở Chinh phụ ngâm: *Tây phong minh tiên* (thét roi!) *xuất Vị kiều*; thực ra vợ chồng này từ giã nhau ở Hồ Nam, bên bờ sông Tương]
- Lối chơi: *Đả kiều bài*
- Họ

翹 翘

Kiều (qiáo)
*Cổ văn
- Cụm từ (cổ văn): *Kiều sở* (chu) (có biệt tài); *Y trung kiều sở* (giỏi nhất các thày thuốc)
- Ngẩng (đầu) lên: *Kiều xí* (ngẩng đầu kiễng chân: sốt ruột); *Kiều thủ* (ngẩng đầu nhìn lên)
- Tên: *Thuý Kiều*
*Kim văn:
- Mặt (ván) cong vênh
- Hoa vàng làm thuốc: *Liên kiều* (forsythia)
- Xem Kiều (qiào)

翹 翘

Kiều (qiào)
- Cụm từ: *Kiều vĩ ba* (cong đuôi: vênh váo)
- Còn âm là Khiêu
- Xem Kiều (qiáo)

嬌 娇

Kiều (jiāo)
- Nõn nà: *Kiều nương*; *Nộn hồng kiều lục* (hoa lá non xinh)
- Èo uột: *Thân thể thái kiều*; *Kiều nhược*
- Nuông chiều: *Kiều sinh quán dưỡng*; *Kiều túng*

告

Kiếu* (Hv cáo)
- Bỏ đi: *Kiếu từ*
- Không nhận làm: *Xin kiếu*; *Kiếu bệnh*

儌 侥 僥 徼

Kiểu (jiǎo)
Tình cờ: *Kiểu thủ thắng* (hú hoạ mà thành sự); *Kiểu tâm lí* (trong bụng có ý chờ may)

矯 矫

Kiểu (jiǎo)
- Sửa cho đúng: *Kiểu chính phát âm*; *Kiểu hình ngoại khoa* (khoa sửa sắc đẹp); *Kiểu sức* (màu mè); *Kiểu tình* (làm điệu bộ - cổ văn)
- Mạnh: *Kiểu nhược du long* (như rồng cuốn)
- Làm giả: *Kiểu mệnh*; *Kiểu chiếu*
- Xem Kiểu (jiáo)

矯 矫

Kiểu (jiáo)
- Hay cãi trả: *Kiểu tình*
- Xem Kiểu (jiǎo)

徼 缴
Kiểu (jiǎo)
- Trao trả: *Kiểu thuế*
- Dâng nộp: *Kiểu giới đầu hàng*; *Kiểu thương bất sát* (ai nộp súng sẽ không giết)
- Bắt được: *Kiểu hoạch*

嶠 峤
Kiểu (jiào)
- Đường trên núi
- Xem Kiểu (qiáo)

嶠 峤
Kiểu (qiáo)
Núi cao và nhọn

撟 挢
Kiểu (jiǎo)
Sửa sang: *Kiểu chính*

杲
Kiểu* (Hv cảo)
Đồ sứ quý: *Bát kiểu*

皎
Kiểu (jiǎo)
Sáng trắng

蕎
Kiệu* (Hv thảo kiều)
Hv Giới bạch: *Củ kiệu* (allium ascalonium)

轎
Kiệu* (Hv kiệu)
- Tự kiêu: *Kênh kiệu*
- *Bàn có người* khiêng: *Kiệu hoa*

轎 轿
Kiệu (jiào)
- Cái cáng: *Kiệu tử*
- Xe ngựa kéo: *Kiệu xa*
- Cỗ xe to: *Đại kiệu* (bus); *Tiểu kiệu* (limousine)
- Ngựa chạy nước trung (chưa phi nước đại)

今
Kim (jīn)
- Đời nay: *Tự cổ chí kim*
- Năm nay, hôm nay: *Kim niên*; *Kim vãn* (chiều hôm nay)
- Cụm từ: *Kim nhật* (*hôm nay: *Kim thiên*; *vào thời nay: *Việt nam kim nhật*)
- Lúc này: *Kim hậu* (từ nay mà đi)

金
Kim (jīn)
- Tên của Thau; về sau là tên của Vàng (Au): *Kim ngân*
- Nguyên chất có điện dương, da sáng, kéo sợi được; gặp a xít cho muối: *Kim loại*; *Á kim*
- Tiền: *Hiện kim*; *Kim dung nghệ* (finances)
- Mấy đá cứng: *Kim cương*; *Kim cương sa* (carborundum)
- Có sắc vàng: *Kim tí tước* (canary); *Kim trản hoa* (marigold)
- Ve sầu: *Kim thiền thoát xác* (*ve lột vỏ; *khéo thoát nguy)
- Mấy loại thảo mộc: *Kim châm thái* (day lily); *Kim ngân hoa* (honeysuckle); *Kim kê nạp sương* (quinine); *Kim quất* (kumquat)
- Mấy cụm từ: **Kim cang nỗ mục* (vệ sĩ Phật quắc mắt); **Kim cơ (cô)* (đai kẹp đầu Tôn Hành giả)
- Triều TH (1115-1234)
- Họ

針
Kim* (Hv trâm)
- Mũi để chích, khâu: *Kim chỉ vá may*; *Phận cải duyên kim* (hạt cải gần hổ phách, kim gần nam châm: hút nhau)
- Mấy que ở mặt đồng hồ chỉ giờ phút giây
- (Ngựa) lông trắng pha đen: *Ngựa kim*

鉗
Kìm* (Hv kiềm)
- Dụng cụ để kẹp: *Kìm (kềm) nhổ đinh*
- Ghìm lại: *Kìm ngựa*
- Áp bức: *Kìm kẹp*

鈐
Kìm* (Hv ngư kim)
Cá lớn vây lưng giương lên như cờ: *Cá kìm cờ*

乾
Kìn* (Hv càn)
Cuồn cuộn: *Rượu nốc kìn kìn*

謹
Kín* (Hv cẩn)
- Không trống: *Kín đáo*; *Kín như bưng*; *Kín tiếng*
- Múc chất lỏng: *Kín nước*

京
Kinh (jīng)
- Thủ đô (nơi vua ở) (cổ văn): *Kinh thành*; *Kinh đô*; *Tiến kinh*; *Kinh kì* (miền chung quanh kinh đô)
- Riêng cho Bắc kinh: *Kinh hồ* (nhạc khí hai dây - đàn nhị - của đoàn nhạc Bắc kinh); *Kinh kịch* (opera của Bắc kinh)
- Một trong các số đếm ngày xưa (một, mười, trăm, nghìn, vạn, ức, triệu, kinh, cai, đống, nhương, tái, giản, chính, tải, cực): *Kinh cai* (nhiều lắm)
- Tên: *Kinh tộc* (thổ dân miền Quảng tây)

驚 惊
Kinh (jīng)
- Sợ: *Kinh cung chi điểu* (chim bị bắn hụt sợ nỏ)
- Dựt mình: *Kinh ngạc*
- Doạ cho sợ: *Kinh động*

經 经 徑
Kinh (jīng)
- Sợi dọc ở khung cửi
- Đường vòng khối cầu qua hai cực: *Kinh tuyến* (đông tây)
- Sắp đặt: *Kinh luân*; *Kinh doanh* (làm ăn); *Kinh tế* [economy; rút từ cụm từ: *Kinh bang tế thế* (trị nước giúp dân)]

- Xảy tới đều hoà: *Kinh thường*; *Kinh nguyệt*; *Kinh đoạn* (menopause)
- Sách thánh: *Phật kinh*; *Thánh Kinh*
- Đi qua: *Kinh Hương cảng hồi quốc*
- Trải qua nên hiểu biết: *Kinh nghiệm*
- Chịu đựng: *Kinh bất khởi* (chịu không nổi)
- Xem Kinh (jìng)

經 经 俓

Kinh (jìng)
- Mắc các sợi dọc lên khung cửi
- Xem Kinh (jing)

莖 茎

Kinh (jīng)
- Thân các cây thuộc loại Thảo
- Xem Hành (jing)

涇 泾

Kinh (jīng)
Tên sông phát nguyên từ Cam túc tới Thiểm tây gặp sông Vị: *Kinh Vị phân minh*

麖 猄

Kinh (jīng)
Nai nhỏ da vàng kêu như chó sủa (muntjac): *Hoàng kinh*

浧

Kinh* (Hv kinh)
- Sông đào: *Kinh Cái Sắn*
- Còn âm là Kênh*

京

Kinh* (Hv kinh)
Dân ở đồng bằng (gần kinh đô) đối với Thượng là dân ở trên miền núi: *Kinh thượng một nhà*

痙 痉

Kinh (jìng)
Bệnh co quắp: *Kinh loạn*; *Kinh phong*

脛 胫 踁

Kinh (jìng)
Xương cẳng chân: *Kinh cốt* (tibia) (từ gối tới mắt cá)

荆

Kinh (jìng)
- Loại cây có gai (chaste tree)
- Mấy cụm từ: *Kinh cức tài đồ* (*đường đi đầy gai góc; *công việc gay go); *Phi kinh trảm cức* (phát gai mở đường: tiến lên với mọi giá)
- Cây cho cành mềm để đan giỏ: *Kinh điều* (cành mềm)
- Dược thảo cho lá thơm: (schizonepeta tenuifolia): *Kinh giới*

勁 劲 勍

Kình (jìn)
- Sức mạnh: *Dụng kình*
- Thích hoạt động: *Bất hoàn đích kình* (không ngồi yên lúc nào)
- Dáng vẻ
- Thích: *Một kình* (không khoái)

擎

Kình (qíng)
- Nâng lên: *Chúng kình dị cử* (đông người thì vật nặng nâng lên cũng dễ: việc sẽ dễ dàng nếu có đông người tham gia)
- Cụm từ: *Dẫn kình* (động cơ)

鯨 鲸

Kình (jīng)
- Cá voi: *Kình ngư*; *Kình du* (*dầu lấy từ cá voi có độ đông khá thấp; *mỡ cá voi); *Kình tu* (râu cá voi: lớp xương chắn trước miệng cá voi: baleen)
- Mấy cụm từ: *Kình thôn tàm thực* (con tằm ăn, con cá voi nuốt chửng); *Kình thôn* (còn hay dùng để nói về các vụ xâm lăng chiếm đất)

鯨

Kình* (Hv kình)
Có hình cá voi: *Chầy kình*; *Chuông kình*

黥

Kình (qíng)
Thích chữ (vào má phạm nhân)

擎

Kình* (Hv kình)
Gây gổ kịch liệt: *Kình lộn*

檠

Kình (qíng)
- Đế đèn
- Cái đèn
- Khí cụ giúp nắn cung nỏ
- Gông kẹp: *Kình già*

敬

Kính (jìng)
- Nể trọng: *Kính lão đắc thọ*; *Kính nhi viễn chi*
- Tiếng lịch sự: *Kính hạ* (dâng lời chúc mừng); *Kính thỉnh quang lâm*
- Dâng tiến: *Kính trà*; *Kính nễ nhất bôi*

鏡 镜

Kính (jìng)
- Gương soi: *Chiếu kính* (soi gương); *Đồng kính* (xưa gương làm bằng đồng mài nhẵn); *Hồ bình như kính*
- Ảnh phản chiếu: *Kính tượng*; *Kính hoa thuỷ nguyệt* (hoa trong gương, trăng dưới nước: hão huyền)
- Chất thấu ánh sáng: *Kính tử* (kính đeo mắt); *Kính khuông* (*gọng kính; *khung ảnh)
- Chụp hình: *Kính sương* (máy ảnh); *Kính đầu* (ống kính chụp hình); *Phóng đại*

kính; *Viễn nhiếp kính đầu* (telephoto lens); *Khả biến tiêu cự kính đầu* (zoom lens)

徑 径 逕

Kính (jìng)

- Đường hẹp: *Sơn kính*; *Khúc kính*
- Đi không ngừng: *Kính hồi Hà nội*; *Kính tái* (chạy đua); *Kính trực* (đi thẳng)
- Đường thẳng bên trong vòng tròn và qua tâm vòng tròn: *Trực kính* (diameter); *Bán kính* (radius)
- Đi thẳng cho mau: *Kính trực*; *Kính tự* (tự mình quyết định không chờ bàn hỏi)
- Cụm từ (cổ văn): *Đại tương kính đình* (cái sân - hoàn toàn khác nhau)

耿

Kỉnh* (Hv cảnh)

- Không gọn: *Linh kinh*
- Khó tính: *Cáu kinh*

剄 刭

Kĩnh (jing)

- Lấy dao cắt cổ
- Còn âm là Hĩnh

急 及 洎

Kíp* (cấp; cập; kịp)

Mau, vội: *Cần kíp*; *Mau kíp*; *Chẩy kíp* (sớm muộn)

洎

Kịp (jì)

Cho đến: *Tự cổ kịp kim*

洎 及 趿

Kịp* (Hv kịp) (cập; túc cập)

Không quá trễ: *Kịp thời*; *Theo kịp*

結 拮 戞 戛

Kít* (Hv kết; kiết)

- Tiếng hai vật cứng cọ khít nhau: *Đóng kít cửa lại*; *Xe cút kít* (xe đun có một bánh ở đàng trước)
- Xem Cứt*

桀

Kịt* (Hv kiệt)

- Tối um: *Mây kéo đen kịt*
- Cảnh đông người: *Người đứng đen kịt*
- Khí quản không thông: *Kịt mũi*

矯

Kĩu* (Nôm kẽo*)

Âm khác của Kẽo kẹt: *Tiếng võng đưa nghe kĩu kịt*

崑

Kon* (Hv côn)

Địa danh: *Kon tum* (TH Côn tùng)

L

羅 罗 罒

La (luó)
- Lưới ngang trời: *Thiên la địa võng* [*lưới chim (la), lưới thú (võng); *lưới trời khó thoát; người ác trước sau sẽ phải đền tội]
- Bắt bằng lưới: *Môn khả la tước* (có thể bẫy chim gần cửa; ý nói vắng khách lắm); *La chức* (cổ văn) (lừa vào tròng để buộc tội)
- Gom lại: *La trí nhân tài* (gọi người tài tới)
- Trải ra: *La liệt*
- Lụa rất mỏng, vải giần, rê (sieve): *La miến* (giần bột)
- Một tá
- Mấy cụm từ: *La bàn* (compass); *La khẩu đăng bao* (bóng đèn có chân xoáy ốc); *La vọng tử* (cây ô môi: tamarind)
- Phiên âm: *La ai tây á* (Crotia); *La đắc tư á* (Rhodesia); *La mã* (Roma); *La mã ni á* (Romania)
- Mấy tiếng đặc biệt: *La oa* (có bướu) *La lặc* (húng thơm) *La hán* [(Phật) arhat]
- Họ

羅 罗

La (luō)
- Nói dai: *La sách*; *Ngã tái la sách ki cú* (xin thêm vài lời)
- Rắc rối: *Thậm la sách*

蘿 萝

La (luó)
Mấy loại thực vật: *Đằng la* (wistaria) *La bốc* (củ cải đỏ) *Hồng la bốc* (cà rốt)

鑼 锣

La (luó)
Cái cồng phát âm: *Thanh la*

邏 逻

La (luó)
- Đi vòng để xem xét: *Tuần la*
- Phiên âm Logic la tập (Luo ji)

囉 啰

La* (Hv khẩu la)
- Kêu to: *La lối*
- Phàn nàn: *Lúc ấy đừng có la*
- Mắng: *La rầy con cái*
- Đi vòng vòng: *Lê la*; *La cà*
- Rình mò: *Dò la*

騾

La* (Hv loa)
Vật giữa lừa và ngựa: *La không đẻ con*

羅 罒

Là* (Hv la)
- Hiện hữu: *Tôi là người Việt*
- Hoặc: *Hay là*
- Đặt điều kiện: *Miễn là*
- Sà sà: *Là đà sát mặt hồ*

纚 纙

Là* (Hv miên là)
- Thứ lụa mịn mặt: *Phong gấm rủ là*; *Lượt là* (các vải quý)
- Ủi: *Là quần áo*

蘿 萝 萝

Lá* (Hv la)
- Bộ phận giúp cây thở: *Lá chen hoa*
- Mỏng như lá: *Vàng lá*; *Lá bài*
- Mặt trên đối với mặt dưới của vật mỏng: *Lá mặt lá trái* (lá trái còn có nghĩa là phần muốn che đậy)
- Một nội tuyến: *Lá lách*
- Quán từ đi trước các vật giống như lá: *Lá bài* (mẩu bìa in hình để chơi chắn, tổ tôm...); *Lá chắn*; *Lá cờ*; *Lá gan*; *Lá phổi*; *Lá thăm...*
- Chuối ăn xanh: *Chuối lá* (plantain)
- Từ đệm sau: *Lèo: *Ăn nói lèo lá* (không giản dị) *Lông: *Đầy lông lá*

呂 㳠 拖 把

Lả* (Hv lã; thuỷ lã) (thủ ½ tha; thủ bla)
- Đói hay mệt quá mức: *Chết lả*; *Mệt lả*
- Thiếu nghiêm chỉnh: *Trong âu yếm có phần lả lơi*
- Dáng lượn nhẹ nhàng: *Lả lướt*
- Lần lượt rơi nhẹ: *Lá rụng lả tả*
- Âm xưa của Trả: *Lả lời*; *Lả lại*

呂 吕

Lã (lǚ)
- Tên họ: *Lã Vọng* (mưu thần giả của vua Châu Văn); *Lã Bất Vi* (tể tướng giúp nhà Tần thống nhất giang sơn)
- Xem Lữ

鋁 铝

Lã (lǚ)
Kim loại Nhôm (Al)

呂 洺

Lã* (Hv lã; thuỷ lã)
- Nước không pha: *Một giọt máu đào hơn ao nước lã*
- Nước mắt trào ra: *Giọt châu lã chã*
- Từ đệm sau Lỗ* (buôn bán thua thiệt)

呂 逻 罗
𩧍 黸 逻

Lạ* (Hv lã; xích lã) (la; la kì; la kì; xích la)
- Khác thường: *Lạ đời*; *Lạ kì*; *Lạ lùng*; *Lạ mắt*; *Lạ tai*; *Lạ thường*
- Chưa quen: *Khách lạ*
- Mới: *Chuộng lạ*

咧

Lác* (Hv liệt)
- Gây ồn ào: *Dức lác*; *Thét lác*
- Nói khoác: *Phét lác*

落 嚛

Lác* (lạc; khẩu lạc)
- Loại cỏ dài dùng dệt chiếu: *Cỏ lác*
- Thưa thớt: *Lác đác bên sông chợ mấy nhà*

䁖

Lác* (Hv mục lạc)
- Hai mắt xem lệch
- Phục tài: *Lác mắt*

瘵

Lác* (Hv nạch lạc)
Bệnh lở da

犖 荦

Lạc (luò) (cổ văn)
Đặc biệt hơn người: *Lỗi lạc*; *Trác lạc*

樂 乐

Lạc (lè)
- Niềm vui: *Trợ nhân vi lạc*
- Thích: *Lạc bất tư Thục* (sướng quên quê nhà); *Lạc viên* (thiên đàng)
- Xem Nhạc (yuè)

絡 络

Lạc (luò)
Có hình dạng hay tác động như lưới: *Quất lạc* (xơ quýt); *Lạc ti* (quay tơ); *Lạc trước nhất cá phát võng* (quấn lưới giữ tóc); *Mạch lạc*; *Liên lạc*; *Lung lạc* (lấy lòng người); *Lạc dịch bất tuyệt* (kéo dài mãi)

貉

Lạc (háo; hé)
Chồn raccoon: *Lạc tử*; *Lạc nhung* (áo da chồn)

烙

Lạc (lào)
- Nung sắt thích dấu: *Cấp mã lạc thượng ấn kí* (đóng dấu ngựa); *Lạc thiết* (mỏ hàn)
- Bỏ vào khay mà nướng: *Lạc bánh*

烙

Lạc (luò)
Sao thuốc: *Bào lạc*

洛

Lạc (luò)
Phụ lưu Hoàng hà

落

Lạc (là)
- Thiếu sót: *Giá lí lạc liễu nhị cá tự* (ở đó sót hai chữ)
- Để quên
- Xem Lạc (lào) Lạc (luò)

落

Lạc (lào)
- Phai màu: *Lạc sắc*
- Đau ở cổ vì gối lệch hay bị cảm: *Lạc chẩm*
- Xem Lạc (là) Lạc (lào)

落

Lạc (luò)
- Rơi rụng: *Lạc vũ*; *Lạc hoa sinh* (đậu phộng: khi ra củ hoa đâm xuống đất); *Lạc đệ* (thi hỏng); *Lạc tại ngã* (trách nhiệm rơi vào tôi); *Lạc hoa lưu thuỷ* (tan tành); *Lạc tinh hạ thạch* (ném đá vào kẻ đã rớt giếng)
- Hạ thấp: *Lạc triều* (nước ròng); *Một lạc* (suy vi); *Thái dương lạc sơn*
- Kéo xuống thấp: *Bả liêm tử lạc hạ lai* (kéo màn cửa xuống)
- Để lại: *Bất lạc ngấn tích*
- Nơi ở, định nơi ở; *Bích* (với bộ ngọc) *lạc* (thiên đàng đạo Lão); *Bộ lạc* (ở tụ với nhau); *Hạ lạc*; *Toạ lạc*
- Xóm nhỏ: *Thôn lạc*
- Kết cục: *Lạc đắc nhất trường không* (kết cục là không)
- Sừng sững một mình: *Lạc lạc*
- Cụm từ: *Lạc địa* [*rụng: *Nhân đầu lạc địa* (mất đầu); *trẻ sinh ra đời: *Qua qua lạc địa*; *cửa sổ có cánh mở: *Lạc địa song*]
- Xem Lạc (là); Lạc (luò)

洛 落

Lạc* (Hv lạc; lạc)
- Mất hướng: *Lạc loài*; *Lạc lõng*; *Lạc lối*
- Rời rạc: *Hàng ngũ lạc chạc*
- Sai cung: *Lạc giọng*

銘

Lạc* (Hv các)
Nhạc nhỏ: *Lục lạc*

駱

Lạc (luò)
- Ngựa lông trắng bờm đen (cổ tích)
- Động vật tên là Đà: *Đơn phong lạc đà* (lạc đà một bướu); *Song phong lạc đà*; *Vô phong lạc đà* (llama gốc Nam Mĩ)

駱 雒 貉
1/ luo 2/luò 3/ háo; hé
Lạc
Đọc 1/ Sử kí Tư mã Thiên (t.k. 1 trước Cn) 2/ Giao châu ngoại vực (TH t.k 5); An nam chí lược (Lê Tắc t.k 14) và 3/ Đại Việt Sử kí (Ngô sĩ Liên t.k 15) thì có lẽ triều đại đầu của VN là các vua Lạc không phải là Hùng: *Âu lạc*; *Lạc long quân*

攊 搢
Lách* (Hv thủ lịch)
- Chen chui: *Lách qua lách lại*
- Ép phải chen chui: *Lách dao vào kẽ tường*
- Âm thanh vui: *Bát đũa kêu lách cách*; *Lửa nổ lách tách*
- Nhỏ tuổi quá chưa đáng kể: *Lách chách*
- Từ đệm sau Viết*

臁 膶
Lách* (Hv nhục lịch)
Một trong ngũ tạng: *Lá lách*

瀝 澘 淋
Lạch* (Hv thuỷ lịch) (thuỷ cách)
- Nhánh sông đổ ra biển: *Lạch Đáy*
- Âm thanh khan và nhỏ: *Pháo nổ lạch tạch*
- Dáng điệu nặng nề: *Lạch đạch*; *Lạch bạch*

來 来
Lai (lái)
- Tới đến: *Nễ lai lạp*! (hello!); *Lai hồi* (đi về hai chiều); *Lai hồi lai khứ* (*đi đi lại lại; *lặp đi lặp lại); *Lai điện* (telegram)
- Sắp đến: *Tương lai*; *Lai niên*
- Cho tới nay: *Lưỡng thiên niên lai* (cách đây hai ngàn năm)
- Chừng độ: *Ngũ thập lai tuế* (chừng 50 tuổi)
- Phần thì...phần thì...: *Nhất lai...nhị lai...*
- Thức dậy: *Lai tinh*
- Nhiều cụm từ: *Lai do* (lí lẽ làm ra chuyện); *Lai đắc* (*đủ tài sức; *do đó); *Lai lạc*; *Lai lịch* (gốc gác); *Lai lạc hoá* (hàng nhập khẩu); *Lai nguyên* (nguồn gốc sinh ra chuyện); *Lai nhân* (người đem tin lại)
- Phiên âm: *Lai phục thương* (rifle); *Lai hưởng kê* (gà Leghorn)

萊 莱
Lai (lái)
- Thiên đàng đạo Lão: *Bồng lai tiên cảnh*
- Củ cải đỏ: *Lai phục* (radish)
- Tên: *Lai châu*; *Lão Lai* (cổ nhân rất có hiếu, già rồi còn lượn múa cho cha mẹ vui)
- Phiên âm: *La tái* (Laser); *Lai nhân* (Rhine); *Hảo lai ổ* (Hollywood)

徠 徕
Lai (lái)
Tìm khách mua hàng: *Chiêu lai*

棶 梾
Lai (lái)
Cây dogwood: *Lai mộc*

錸 铼
Lai (lái)
Chất rhenium (Re)

睞 睐
Lai (lái)
Nhìn xéo: *Thanh lai* (lối người xưa muốn tỏ lòng kính)

淶 涞
Lai* (Hv thuỷ lai)
- Tràn trề: *Lai láng*
- Từng lượng nhỏ: *Nhậu lai rai*
- Nói tới nói lui chỉ có mấy đề tài: *Lai nhai*

秾 秾
Lai* (Hv hoà lai)
Pha giống: *Lai máu*

𠐞 𠐟 䢋 佳
Lai* (ba lai; ti lai) (nam lai; giai)
Âm xưa của trai (biến từ blai ra lai, giai; trai): *Con lai*

掭 掭
Lai* (Hv thủ lai)
Tăng bề dài: *Lai gấu quần xuống một đốt*

莉
Lài* (Hv lợi)
- Hoa jasmin (Mạt lợi): *Trà ướp lài*
- Còn âm là Nhài*
- Loại cỏ: *Thài lài*
- Sắc của ngọc trắng pha xanh rất lạt: *Trong nước lài*
- Nói dai: *Lài nhài*
- Xốc xếch: *Lài xài*

梩
Lái* (Hv mộc lí)
- Bộ phận dẫn xe tầu...: *Bánh lái*
- Nói với âm vặn vẹo: *Tiền đâu ra Đầu tiên*
- Dẫn xe tầu: *Lái xe*
- Chỉ huy dẫn dắt: *Khéo lèo lái*
- Dẫn ra hướng khác: *Lái câu chuyện*
- Địa danh: *Lái Thiêu*

粿 䔺
Lái* (quả lại; ba lại)
Thoạt tiên là blái, rồi lái, giái, sau cùng là trái: *Lái cây*; *Lái tim*

唻 唻
Lải* (Hv khẩu lai)
Nói giai: *Lải nhải*

螚 蛚
Lãi* (Hv trùng lễ) (trùng lễ)
Trùng ở ruột: *Sán lãi*

礼 禮 䄏 䄏 賚
Lãi* (Hv lễ) (lễ lợi; lễ lại; lại)
Tiền lời: *Vốn lãi*

蠡

Lãi **(lí)** (cổ văn)
- Muôi bằng vỏ bầu
- Vỏ sò: *Lãi trắc* (đong biển bằng vỏ sò: hiểu nông cạn)
- Tên người: *Phạm Lãi*

吏

Lại **(lì)**
Công chức xưa: *Quan lại*; *Lại bộ thượng thư*

賴 赖

Lại **(lài)**
- Cậy nhờ: *Ỷ lại*
- Ở lì: *Lại trước bất tẩu* (nằm lì không chịu nhúc nhích); *Lại sàng* (ngủ nướng ở giường)
- Quên lời: *Lại trái* (vỗ nợ); *Lại trương* (*vỗ nợ; *nuốt lời)
- Đổ tội (tiếng bình dân): *Hoàn lại biệt nhân* (đổ cho kẻ khác); *Giá sự toàn lại ngã* (tôi xin chịu hết trách nhiệm)
- Tệ xấu (tiếng bình dân): *Chân bất lại* (không tệ lắm)
- Vô liêm sỉ: *Lại bì* (tiếng bình dân)
- Tên họ

賚 赉

Lại **(lài)** (cổ văn)
Ban tặng: *Tưởng lại*

癩 癞

Lại **(lài)**
- Bệnh cùi hủi
- Giống như hủi: *Lại cáp mô* (con cóc); *Lại bì cẩu* (*chó ghẻ; *thứ đáng tởm gớm)

籟 籁

Lại **(lài)**
- Sáo thời cổ
- Tiếng động: *Vạn lại cụ tịch* (lập tức im)

又

Lại* (Hv hựu)
- Lần nữa: *Sống lại*
- Sức lực đã hồi phục: *Lại người*; *Lại sức*
- Liên từ có nghĩa là "Phải nói thêm": *Lại còn*; *Và lại*
- Đôi tân hôn về thăm nhà gái: *Lễ lại mặt*

徠 吏

Lại (Hv lai; lại)
- Tới lui: *Lại đây*!; *Có đi có lại*
- Sức phản: *Chống lại*

籃 篮

Lam **(lán)**
Cái giỏ, cái sọt: *Lam cầu* (basket ball)

藍 蓝

Lam **(lán)**
- Xanh da trời: *Lam đồ* (blueprint); *Lam bản* (bài gốc cho các bài viết tiếp; hoặc cho các bản sửa chữa); *Lam bào* (áo riêng cho các cử nhân); *Lam bảo thạch* (sapphire); *Lam bì thư* (tập bìa xanh ghi văn kiện ngoại giao của Anh); *Lam điện* (indigo: xanh tím); *Lam phàn* (xuyn phát đồng)
- Cây chàm
- Tiếng nhà Phật: *Già lam*; *Danh lam*
- Địa danh: *Lam điền* (ở Thiểm tây có nhiều ngọc đẹp); *Lam kiều* (chỗ người đẹp cư ngụ: Bùi Hàng yêu Vân Anh ở cầu Lam, mẹ nàng đòi phải tìm chày ngọc kháp với cối ngọc của nàng thì bà mới chịu gả con gái cho..., về sau hai người lấy nhau); *Lam giang* (sông ở Nghệ an)
- Họ

婪

Lam **(lán)**
Hay vơ vét: *Tham lam*

嵐

Lam **(lán)**
Sương độc ở miền rừng núi: *Lam sơn chướng khí*

襤 褴

Lam **(lán)**
Rách rưới: *Lam lũ*

琳

Lam **(lín)**
- Tên ngọc: *Lam lam mãn mục* (châu ngọc đầy dẫy)
- Âm thanh của ngọc

糮

Lam* (Hv mễ lam)
- Bánh ngọt màu xanh thâm: *Chè lam*
- Xôi nướng trong ống tre

濫 乡

Làm* (Hv lạm) (đầu chữ Vi)
- Hoạt động: *Làm biếng*; *Làm lụng*; *Làm tình*; *Làm giầu*; *Làm cái*; *Làm công*; *Làm gương*; *Làm reo* (nghỉ làm để phản đối); *Làm kịch* (*đóng vai tuồng; *giả vờ)
- Biến chế: *Làm nhà*; *Làm giả giấy tờ*; *Làm cơm*; *Làm cá*; *Làm thịt*; *Làm gỏi*; *Làm thuốc*; *Làm cỏ*
- Có thái độ: *Làm ẩu*; *Làm bộ*; *Làm cao*; *Làm dáng*; *Làm duyên*; *Làm dữ*; *Làm gái*; *Làm khách*; *Làm lành* (làm hoà; làm điều thiện); *Làm ngơ*; *Làm thinh*
- Vị trí trong xã hội: *Làm cha*; *Làm thầy*; *Được làm vua thua làm giặc*; *Ngồi làm vì*
- Gây phản ứng: *Làm cho sợ*; *Làm gì nhau?*
- Ăn: *Làm cả con gà*

啉 嘍 覓

Lảm* (Hv khẩu lâm) (khẩu lam; lãm)
Nói lộn xộn: *Lảm nhảm*

覧 览 覽

Lãm **(lăn)**
- Ngắm xem: *Triển lãm*; *Thưởng lãm*; *Du lãm*; *Nhất lãm vô dư* (xem qua đủ thấy hết)
- Đọc sách: *Bác lãm*

纜 缆
Lãm (lǎn)
- Chão cột thuyền: *Giải lãm* (rời bến)
- Dây dài: *Lãm đạo* (cableway); *Điện lãm* (dây điện)

攬 揽 擥
Lãm (lǎn)
- Buộc lại: *Lãm thượng*
- Ôm vào lòng: *Lãm tại hoài lí*
- Ôm trách nhiệm
- Độc quyền: *Bao lãm*

欖 榄 檟
Lãm (lǎn)
Cà na, ô liu: *Cảm lãm*

罱
Lãm (lǎn)
- Lưới vét
- Vét (bùn): *Lãm hà nê*

濫 滥
Lạm (làn)
- Tràn bờ: *Phiếm lạm*
- Quá mức: *Lạm phát*; *Lạm điều* (clichés)

蘭 兰
Lan (lán)
Mấy loại cây: *Lan hoa* (orchid); *Lan hương* (boneset: thuốc bổ); *Đại lan* (magnolia); *Hoàng lan* (cananga odorata); *Tam sắc la lan* (pansy); *Tử la lan* (violet)
- Phiên âm: *Lan nhã* (re) (chữ Phạn: phòng tu); *Ba lan* (Poland); *Thái lan* (Thailand)

闌 阑
Lan (lán)
- Muộn: *Dạ lan*
- Sắp tàn (cổ văn): *Xuân ý lan san*
- Mấy cụm từ: *Lan vĩ viêm* (sưng ruột thừa); *Lan can* (*rào tựa; *tuôn ào ào - cổ văn - *Lệ lan can*)

攔 拦
Lan (lán)
- Ngăn chặn: *Lan trở*; *Lan đáng*; *Lan trú*; *Lan hà bá* (đập chặn sông); *Lan lộ hổ* (cọp) (vật chặn đường); *Lan yêu* (ôm ngang lưng người; chặn sông)
- Đập mạnh vợt khi chơi bóng bàn: *Lan kích*

瀾 澜
Lan (lán)
Làn sóng cuồn cuộn: *Ba lan*; *Suy ba trợ lan* (giúp sức cho sóng; đổ dầu vào lửa)

斕 斓
Lan (lán)
Đốm trên da: *Ban lan*

欄 栏
Lan (lán)
- Rào chặn: *Lan can*; *Bằng lan* (tựa vào rào chặn); *Lan nhai* (chặn đám cưới để vòi tiền); *Khoá lan tái bão* [*rào chắn lối (ngựa đua phải nhảy qua) *cuộc đua nhảy rào]
- Chuồng có róng bao quanh: *Ngưu lan*
- Bảng đề chữ; khuông báo: *Bá cáo lan* (bảng đăng tin vặt)

讕 谰
Lan (lán)
Nói xấu bỏ vạ: *Vô si lan ngôn* (câu bỏ vạ trơ trẽn)

鑭 镧
Lan (lán)
Nguyên chất Lanthanum (La)

灡
Lan* (Hv thuỷ lan)
Mở rộng; toả ra: *Lan man*; *Lan tràn*; *Lan rộng*; *Cỏ lan mặt đất rêu phong dấu giầy*

瀾 瀨
Làn* (Hv thuỷ lan) (thuỷ lan)
- Quán từ hay dùng: *Làn tên*; *Làn gió*; *Làn thu thuỷ*; *Phải cung rày đã sợ làn cây cong*
- Sàn sàn như nhau: *Sân và vườn làn làn bằng nhau*
- Dạng cũ của Tràn*

籃 篮
Làn* (Hv lam; TH lán)
Lẵng xách: *Làn mây*

欄
Lán* (Hv lan)
Nhà dài rào kĩ: *Lán giam tù*

嬾 懶 嬾
Lãn (lǎn)
- Chểnh mảng: *Lãn công* (nghỉ không chịu đi làm); *Lãn hán* (anh chàng lười); *Lãn tán* (lười biếng)
- Cụm từ: *Lãn thoải* (cẳng chân lười; *uể oải; *ngại tới thăm)
- Ngại ngùng: *Lãn đắc*

爛 烂
Lạn (làn)
- Sáng rực: *Xán lạn*
- Cụm từ: *Lạn man* (*sặc sỡ; *Ngũ sắc lạn man*;*chất phác)
- Nhão: *Lạn nê* (lầy)
- Bóp giã (khoai...) cho nhão: *Lạn hồ*
- Mềm: *Lạn thục* (*chín dừ;*hiểu biết rõ; thuộc bài kĩ)
- Hư thối: *Lạn kha* (cái rìu có cán mục); *Thương khẩu lạn liễu* (vết thương đã lở loét)
- Bê bối: *Lạn trương* (sổ sách bê bối); *Lạn tuý* (say khướt)
- Họ

廊
Lang (láng)
- Hè trước nhà: *Lang tử*
- Phòng triển lãm: *Hoạ lang*
- Hiên dài: *Trường lang*

螂
Lang (láng)
- Bọ ngựa: *Đường lang*

Đường tí đương xa (bọ ngựa chống xe)
- Gián: *Chương lang*
- Bọ hung: *Khương lang*

郎
Lang (láng)
- Chức quan đời xưa: *Thị lang*
- Tiếng vợ gọi chồng: *Lang quân*
- Từ đi với mấy tên đàn ông: *Lệnh lang* (con trai của ngài); *Tân lang* (chàng rể); *Hoá lang* (anh bán hàng rong)
- Vật giống đực (tiếng bình dân): *Lang miêu* (mèo đực)
- Mấy cụm từ: *Lang đang* (xiềng; có khi thêm bộ kim); *Nghiêu khởi nhị lang thoái* (ngồi xổm; ngồi xếp bằng)

郎
Lang* (Hv lang)
- Tù trưởng ở miền thượng: *Quan lang*
- Đông y: *Thày lang*
- Đi không mục đích *Lang thang*; *Lang bang*
- Hoang: *Ngủ lang*
- (Mụn) loét: *Lở lang*
- Đốm bạc màu ở da, hoặc ở bộ lông: *Lang ben*; *Lang đuôi thì bán, lang trán thì nuôi* (xem tướng trâu)
- Dây bò lan cho củ: *Khoai lang* (ipomoea batatas)
- Thứ tự: *Lớp lang*

狼
Lang (láng)
- Chó sói: *Lang tử dã tâm*; *Lang tâm cẩu phế*
- Bệnh lupus: *Lang bệnh*
- Giống chó sói: *Lang tạ* (lộn xộn) (cổ văn); *Lang thốn hổ yến* (ăn nuốt vội vàng)

榔
Lang (láng)
- Cây cau: *Tân lang*
- Cái búa: *Lang đầu*
- Linh kinh: *Lang khang*

鎯 鋃
Lang (láng)
Cái búa: *Lang đầu*

鋃 锒
Lang (láng)
- Xiềng xích (cổ văn): *Lang đang*
- Xích lại: *Lang đang nhập ngục*
- Tiếng xoang xoảng

琅 瑯
Lang (láng)
- Tượng thanh tiếng đọc sách: *Thư thanh lang lang*
- Men (răng): *Pháp lang*
- Châu ngọc: *Lâm lang*

廊
Làng* (Hv lang)
- Đơn vị hành chính nhỏ nhất ở Việt nam: *Phép vua thua lệ làng*
- Nhóm người chung lối sống: *Làng báo*; *Làng văn*; *Làng xa mã*; *Làng chơi đã trở về già*
- Nơi công chúng: *Kêu làng*; *Trình làng*
- Không có điểm đặc sắc: *Làng nhàng*
- (Mắt) mờ
- Chữ đệm sau Lẹ*: *Lẹ làng* (mau)

廊 㑌 𨛦
Láng* (Hv lang) (nhân lãng; lân)
- Tráng, rải cho bằng: *Lối đi láng sỏi*
- Nhóm người ở chung quanh: *Láng giềng*
- Dẫy nhà dài (xem Lán*)

爛
Láng* (Hv lạn)
Nhẵn bóng: *Vải láng*; *Mặt trơ trán láng* (không xấu hổ)

㶁
Láng* (Hv thuỷ lãng)
- Tràn trề: *Lai láng*
- Sáng có phản chiếu: *Trán sói láng bóng*; *Vải láng* (loại vải có mặt nhẵn và sáng)
- Không còn gì để lại: *Cạn láng*
- Hàng xóm: *Láng diềng (giềng)*

郎 浪 踉 朗
Lảng* (Hv lang) (lãng; túc lãng; lãng)
- Đi luẩn quẩn: *Lảng vảng*
- Mê: *Lảng chơi*
- Đi ra lối khác: *Lảng xa*; *Lảng trí*; *Đánh trống lảng*
- Nghe không rõ: *Lảng (lãng) tai*
- Cụm từ: *Lảng xẹt* (dở không ngờ)
- Xem Lãng nhách

浪
Lãng (làng)
- Sóng lớn: *Lãng triều* (tide)
- Buông thả: *Phóng lãng*; *Lãng phí*
- Cụm từ: *Lãng đãng* (*đi quanh; *chơi bời hư đốn)
- Nghĩa dặc biệt: *Lãng mạn* (romantic)

朗
Lãng (lăng)
- Trong sáng: *Thiên lãng khí thanh*
- (Tiếng) trong trẻo: *Lãng độc*

浪 朗
Lãng* (Hv lãng; lãng)
- Nặng tai: *Lễnh lãng*
- Tiêu hao: *Lãng phí*
- Chểnh mảng: *Sao lãng bổn phận*
- Dở không ngờ: *Lãng nhách*

兩 两
Lạng (liăng)
- 1/16 của Cân ta
- Đơn vị cân vàng
- Còn âm là Lượng
- Xem Lưỡng (liăng)

諒
Lạng (liàng)
- Địa danh: *Lạng sơn*
- Xem Lượng (liàng)

啢 唡
Lạng (liǎng)
Lạng Anh Mĩ (ounce: oz.): *Dịch lạng* (fl.oz.)

兩 两
Lạng* (Hv lạng)
- Xẻ mỏng: *Lạng cá để chiên*
- Cụm từ: *Lạng quạng* (hoặc loạng quạng) (lúng túng)

魎
Lạng (liǎng)
Cụm từ: *Võng lạng* (các giống ma quái)

苓 伶 灵 玲 拎 靈 趑
Lanh* (Hv linh)
(linh; linh; linh)
(linh; linh; linh)
- Sáng trí: *Lanh lợi*
- Mau lẹ: *Chạy lanh*; *Lanh lẹ*; *Lanh lẹn*; *Lanh mồm lanh miệng*; *Lanh tay lanh chân*
- Lắc cắc: *Lanh chanh*
- Vang vang: *Lanh lảnh*
- Sáng phản chiếu: *Long lanh*

冷 爈 苓 犗 犗
Lành* (Hv lãnh)
(lãnh thiện; linh)
(linh thiện; linh thiện)
- Dịu dàng: *Hiền lành*
- Đạo đức lương thiện: *Người lành*
- Cụm từ: *Làm lành* (*ăn ở lương thiện: *Làm lành lánh dữ*, *dịu tính: *Đổi giận làm lành*)
- Tốt; dễ chịu: *Đất lành chim đậu*; *Ngày lành tháng tốt*
- Còn nguyên không sứt mẻ: *Bao giờ gương vỡ lại lành?*
- Giỏi: *Lành nghề*
- Từ đệm trước Lạnh* để giảm nghĩa: *Hơi lành lạnh*

另
Lánh (lìng)
Khác: *Lánh hữu đả toán* (có kế khác); *Lánh hành an bài* (sắp đặt lối khác); *Lánh thỉnh cao minh* (xin mời vị khác giỏi hơn tôi); *Lánh ngoại* (vả lại; đàng khác)

另 跼 伶
Lánh* (Hv lánh)
(túc lánh; linh)
- Tránh: *Lánh nạn*
- Sáng lúc mạnh lúc yếu: *Lấp lánh*
- Đen và sáng: *Răng lánh hạt huyền*

冷 領
Lảnh* (lãnh; lãnh)
- Tiếng to và cao: *Lanh lảnh*
- Dáng cao và gầy: *Lảnh khảnh*

冷
Lãnh (lěng)
- Lạnh: *Nễ lãnh bất lãnh?* (anh có lạnh không?); *Lãnh xan* (ăn đồ lạnh kiểu buffet); *Lãnh cơ* (tủ lạnh); *Lãnh tàng* (giữ lạnh)
- Thái độ ơ hờ: *Lãnh nhược băng sương*
- Chờ bớt nóng: *Lãnh nhất hạ*
- Vắng vẻ: *Lãnh tịch*; *Lãnh thanh thanh* (vắng tanh)
- Ít gặp: *Lãnh tự* (cụm từ ít gặp)
- Lén: *Lãnh thương* (bắn lén); *Lãnh bất phòng* (không ngờ)

囹
Lãnh (líng) (cổ văn)
Tù: *Thân nhập lãnh*; *Lãnh cung*

領 领
Lãnh (lǐng)
- Cái cổ: *Dẫn lãnh nhi vọng* (dài cổ mong đợi)
- Cổ áo; vòng cổ: *Lãnh đái* (necktie); *Lãnh kết* (bowtie); *Lãnh cân* (scarf)
- Phác hoạ những điều cốt yếu: *Yếu lãnh*
- Dìu dắt: *Lãnh đạo*; *Lãnh đáo* (dắt tới: usher); *Lãnh cảng* (hoa tiêu dẫn tầu vào cảng); *Lãnh xướng* (cầm dịp cho ca đoàn; ca sĩ dẫn đầu đoàn)
- Cầm lấy; nhận: *Lãnh thưởng*; *Lãnh sự*; *Lãnh địa* (territory)
- Hiểu: *Lãnh hội*

岭
Lãnh (lǐng)
- Dẫy núi: *Ngũ lãnh*; *Lãnh nam* (miền phía Nam Ngũ lãnh: Quảng đông Quảng tây...); *Lãnh nam trích quái*
- Còn âm là Lĩnh

聆
Lãnh (líng) (cổ văn)
Lắng nghe: *Lãnh giáo* (lắng nghe ngài dạy bảo); *Lãnh thính* (cung kính nghe)

給
Lãnh* (Hv miên lệnh)
- Vải lụa mịn mặt: *Quần lãnh*
- Còn âm là Lĩnh

領
Lãnh* (Hv lãnh)
- Tiếp nhận: *Lãnh đủ* (nhận hết các hậu quả dở dang)
- Còn âm là Lĩnh*

冷 浾
Lạnh* (Hv lãnh)
(thuỷ lộng)
- Nhiệt độ thấp: *Giá lạnh*; *Tủ lạnh*; *Chiến tranh lạnh*
- Thái độ ơ hờ: *Lạnh nhạt*; *Tiếp đón lạnh lùng*
- Vắng vẻ, cô đơn: *Lạnh lùng thay giấc cô miên*

撈 捞
Lao (lão)
- Vớt từ dưới nước: *Lao thuỷ thảo* (vớt bèo); *Hải để lao nguyệt* (mò trăng đáy nước); *Hải để lao trâm* (mò kim đáy nước); *Lao phạn* (vớt gạo đã nấu sơ mà hấp)
- Kiếm được (thường là cách mờ ám); *Lao thủ*; *Lao nhất bả*
- Gỡ gạc: *Lao bản* (gỡ vốn)
- Cụm từ: *Lao đạo thảo* (*mò rơm: bám víu mà vô hiệu *mong kiếm lợi - mà khó được)

牢
Lao (láo)
- Chuồng thú: *Thi lao* (chuồng heo - cổ văn); *Lao lung* (chuồng bẫy)
- Đồ cúng: *Thái lao* (bò cúng)
- Tù: *Toạ lao*; *Lao ngục*
- Bền chắc: *Lao bất khả phá*; *Lao kí* (nhớ kĩ)
- Phàn nàn: *Lao tao*

勞 劳
Lao (láo)
- Họ
- Làm việc: *Đa lao đa đắc*; *Lao hiệu tử* (bài hò khoan giúp đồng thời ra sức)
- Làm hao phí: *Lao dân lao tài*
- Mệt nhọc: *Lao luỵ*; *Lao đốn*; *Đao lao* (biết rồi nói mãi)
- Công đáng ghi: *Hãn mã chi lao* (công phu đánh dẹp)
- Tên địa phương: *Ai lao*; *Lao cai*
- Xem Lạo (láo)

癆 痨
Lao (láo)
Bệnh hao mòn: *Phế lao*

醪
Lao (láo)
Rượu còn cấn: *Lao tao* (rượu cái)

鐒 铹
Lao (láo)
Chất Lawrencium (Lw) phóng xạ

嘮 唠
Lao (lào)
Nói chuyện phiếm: *Ta môn lao nhất lao*

勞 劳 嘮
Lao* (lao; lao; lao)
- Vất vả uổng công: *Lao đao khó nhọc*
- Xì xào: *Lao xao*
- Nói phiếm (giống nghĩa Hv): *Nói tào lao mấy câu*
- Từ đệm sau Lớn*

嶗
Lao* (Hv sơn lao)
Địa danh: *Lao cai* (TH: Lão nhai); *Cù lao Giêng*

鐒
Lao* (Hv kim lao)
Côn dài có mũi nhọn: *Trót đâm lao phải theo lao*

牢 勞
Lao* (Hv lao)
- Tiến vào chỗ nguy: *Lao đầu vào tròng*
- Từ đệm sau Lớn*

牢 狫 猪
Lào* (Hv lao) (khuyển lao) (khuyển lão)
- Tên nước Ai lao: *Ngô Lào* (cõi xa)
- Tượng thanh: *Lào xào*; *Lào rào*

咾
Láo* (Hv khẩu lão)
- Hỗn: *Láo xược*
- Trơ trẽn: *Hàng thần lơ láo*
- Tiếng đồn: *Kháo láo*
- Lộn xộn: *Láo nháo*
- Nhìn thèm thuồng mà lo ngại: *Láo liên*
- Âm khác của Láu*: *Nói láo* (dối, khoác)

老 栳 捛
Lảo* (Hv lão) (thủ lão; thủ lao)
Không vững: *Lảo đảo*

老
Lão (lăo)
- Tuổi trên 70: *Học đáo lão*
- Người già nói chung: *Kính lão đắc thọ*
- Xưa cũ: *Lão thức* (lối xưa)
- Cứng; không non: *Nhục thái lão*; *Ba thái bất thu tựu lão* (mùng tơi không hái sẽ già)
- Có từ lâu: *Lão bằng hữu*; *Lão gian cự hoạt* (tay bợm già)
- Lâu: *Lão một kiến* (lâu không gặp)
- Rất: *Lão viễn* (rất xa); *Lão tảo* (rất sớm)
- Mấy người, vật được người TH quý nể: *Lão bà* (vợ); *Lão hổ*; *Lão khuê nữ* (con gái út của ngài); *Lão thử*; *Lão ngọc mễ* (ngô, bắp); *Lão ưng*
- Những thứ dễ ngán: *Lão sào* (tổ cướp); *Lão bảo* (*gà già; *mụ chủ nhà chứa)
- Tên nước Lào trong sử cũ TH: *Lão qua*
- Triết gia TH mong tìm thuốc trường sinh: *Lão tử*
- Mấy cụm từ: *Lão bá bá* (ông: cha bố); *Lão bá* (bác, cậu) *Lão tử* (bố); *Lão tử thiên hạ đệ nhất* (coi mình là bố thiên hạ); *Lão bách tính* (người dân thường); *Lão bản* (ben;vốn làm ăn); *Bả lão bản thu quang* (thua sạch sành sanh); *Lão bản* (băn: ông chủ tiệm); *Lão bản nương* (bà chủ) (tiếng này xưa rồi); *Lão đại* (*về già - cổ văn)

*con trưởng
*chủ tầu buồm
*rất: *Tâm lí lão đại bất cao hứng* (bụng chán phè); *Lão thiên gia* (trời ơi - tiếng kêu bỡ ngỡ)
- Địa danh: *Lão nhai* (Lao cai)

佬
Lão (lǎo)
Anh chàng: *Lão Mĩ quốc tử* (Yankee); *Lão khoát tử* (anh chàng giầu sụ)

栳
Lão (lǎo)
Giỏ mây: *Khảo lão*

姥
Lão (lǎo)
Bà ngoại: *Lão lão*

銠 铑
Lão (lǎo)
Chất rhodium (Rh)

勞 劳
Lạo (láo)
- Thưởng công khó nhọc: *Úy lạo*; *Lạo quân*
- Xem Lao (láo): một âm TH láo có hai âm Hv Lao và Lạo

澇 涝 潦
Lạo (lào)
(Nước) ứ đọng: *Lạo oa địa* (chỗ đất trũng có nước đọng);
Lạo phòng (tránh nạn ứ nước); *Bài lạo* (khơi nước cho hết ứ); *Lạo thuỷ tận nhi hàn đàm thanh* (mưa mùa hè hết chảy tràn thì tới mùa lạnh nước hồ trong vắt)

嘮 唠
Lạo (lào)
Bép xép: *Lạo nhất lạo*

嘹
Lạo (liáo)
Tiếng to mà rõ ràng: *Lạo lượng*; *Ca thanh lạo lượng*

耮 耢
Lạo (lào)
Bừa đất

澇 潦
Lạo* (Hv lao)
- Ngập mưa: *Lụt lạo*
- Tìm bới: *Lục lạo*

撈
Lạo* (Hv lạo)
- Bới tung: *Lục lạo*
- Âm thanh của vật khô bị lay động): *Tiếng lá khô lạo xạo dưới chân*

邋
Láp* (Hv lạp)
- Vấy bẩn: *Lấm láp*
- Cụm từ: *Láp nháp* (*vụn vặt không đáng kể; *nhớp nháp; dơ và dẻo dính)

拉 啦
Láp* (Hv lạp; lạp)
Nói chuyện không có đề tài nhất định (có lẽ là lối mới phiên âm tiếng Pháp palabre): *Nói bá láp*

攋 措
Láp* (Hv thủ lạp)
Từ đệm sau Liếm*: *Liếm láp*

垃
Lạp (lā)
- Rác rưới: *Lạp ngập*; *Lạp ngập đôi* (đống rác); *Lạp ngập sương* (thùng rác); *Lạp ngập xử lí* (lối trừ rác)
- Đất vón cục: *Kha lạp*

啦
Lạp (lā)
- Từng hồi: *Lí lí lạp lạp*
- Xem Lạp (la)

啦
Lạp (la)
Tiếng kêu để xác định việc đã rồi (Hv Liễu): *Tha tảo lai lạp* (y tới đã lâu rồi);
Nễ lai lạp (hello!)

拉 啦 剌
Lạp (lá)
- Rách một vết: *Thủ thượng lạp liễu thương khẩu tử* (đứt tay rồi!)
- Nói bá láp: *Lạp gia thường*

拉
Lạp (la)
- Kéo: *Lạp cung* (lên dây cung); *Lạp cư* (giằng co); *Lạp liên* (xích kéo: zipper); *Lạp thượng* (kéo lên; lôi vào); *Lạp thủ* (bắt tay; tay nắm ở cửa); *Lạp xả* (giữ ghìm lại; nuôi khó nhọc: *Bả nhi lạp xả*; lôi kéo vào vụ án; truyện trò)
- Tiến dần tới: *Lạp bình* (bằng nhau dần dần)
- Chở bằng xe: *Lạp cước* (công chở)
- Chơi mấy loại nhạc khí: *Lạp tiểu đề cầm*
- Lôi vào cuộc: *Lạp tráng đinh* (bắt lính); *Lạp cơ* (đói) *hoang* (mang công nợ - tiếng bình dân)
- Tháo dạ: *Lạp thỉ* (ỉa chảy); *Hựu thổ hựu lạp*
- Đập nhỏ: *Kha lạp*
- Vòng hoa: *Lạp hoa*; *Chỉ lạp hoa* (xâu giấy để trang trí)
- Lộn xộn: *Lạp tạp*
- Phiên âm: *Lạp đinh* (latin); *Lạp đinh tự mẫu* (Latin alphabet); *Lạp Mĩ* (Latin America); *Lạp tát* (Lahsa)

拉
Lạp (lǎ)
- Từ đệm sau Bán: *Bán lạp* (½)
- Xem Lạp (lā; lá)

粒
Lạp (lì)
- Hạt nhỏ tròn hoặc dẹp: *Sa lạp* (hạt cát); *Nhất lạp sa* (một hạt cát); *Mễ lạp* (hạt gạo); *Lạp độ* (cỡ vật nhỏ); *Lạp phì* (phân hột)
- Giúp đếm viên: *Mỗi phục tam lạp* (mỗi lần uống ba viên); *Lục lạp tử đạn* (sáu viên đạn)
- Vật li ti trong nguyên tử: *Đái điện lạp tử* (charged particle)

鞡
Lạp (la)
Xem Ngột với bộ cách

笠
Lạp (lì)
Nón chóp lá lớn vành

邋
Lạp (la)
Xốc xếch: *Lạp tháp*

旯
Lạp (lá)
Xó góc: *Ca lạp*; *Sơn ca lạp* (xó núi)

臘 腊 臈
Lạp (là)
- Tế thần tháng cuối năm, do đó có: *Lạp nguyệt* (tháng chạp)
- Hãm thịt bằng khói: *Lạp nhục*; *Lạp trường* (lạp xưởng); *Lạp vị* (thịt cá hãm khói)
- Loại mai có hoa sớm: *Lạp mai*
- Xem Tích (xi)

蠟 蜡
Lạp (là)
- Sáp ong: *Lạp chi* (giấy stencil)
- Nến: *Điểm nhất chi lạp* (đốt một cây nến)
- Như bôi sáp: *Lạp quang chỉ* (giấy láng mặt)

獵 猎
Lạp (liè)
Lạp hộ tinh toà (Orion)
Xem Liệp (liè)

鑞 镴
Lạp (là)
Cụm từ: *Tích lạp* (*roi thiếc để hàn chì *mỏ hàn)

躐
Lạp (liè) (cổ văn)
- Nhảy vọt: *Lạp đẳng cầu tiến* (bỏ qua những bước thường để tiến mau)
- Xem Liệp

鬣
Lạp (liè)
- Lông, bờm, râu; vi cá...: *Lạp cẩu* (hyena); *Lạp linh* (sơn dương râu dài)
- Còn âm Liệp

蝲
Lạp (là)
Tôm (crayfish)

辣 瞭 落 曪
Lát* (Hv lạt; nhật lạt) (lạc; nhật lạc)
- Quãng thời giờ ngắn: *Nghỉ một lát*
- Mảnh mỏng: *Lát cá*; *Lát gừng*
- Vết dao: *Lát cắt*
- Đặt một lớp mỏng: *Sân lát gạch*
- Từ đệm sau Giết*, Đan*

楋
Lát* (Hv mộc lạt)
Thứ gỗ đóng đồ

辣
Lạt (là)
- Cay: *Lạt tiêu* (ớt); *Lạt căn* (horseradish)
- Cảm thấy cay: *Thiết thông đầu lạt nhãn tinh* (thái hành mắt cay)
- Ác: *Tâm độc thủ lạt*
- Cụm từ: *Lạt thủ* (kế sách ác độc; vấn đề nan giải; *Giá kiện sự chân lạt thủ*)

剌
Lạt (là) (cổ văn)
Dở; khó chịu: *Quai lạt* (ngược ngạo)

蝲
Lạt (là)
- Tôm (crayfish)
- Còn gọi là Lạp

瘌
Lạt (là)
Gàu ở dưới tóc: *Lạt lị*; *Lạt lị đầu* (đầu có nhiều gàu)

喇
Lạt (lá)
Dãi nhễu (tiếng bình dân: *Cáp lạt tử*

鯻 鰊
Lạt (là)
Loại cá đù

喇
Lạt (lă)
Mấy cụm từ: *Lạt bát* [*một thứ sáo thổi; *loa phóng thanh; *có hình loa: *Lạt bát hoa* (hoa muống)]; *Lạt ma* (của Tây tạng); *Lạt ma giáo*; *Lạt ma miếu*

辣 嗽 濑
Lạt* (Hv lạt) (lạt; thuỷ lạt)
- Thiếu mùi vị nhất là thiếu mặn, ngọt: *Canh lạt*
- Lơ là: *Lạt lẽo*
- Nét không đậm hoặc không rõ: *Phấn lạt hương phai*; *Mờ lạt trong trí nhớ*
- Lối cười tỏ ý không đồng tình: *Cười lạt*
- Kiêng mặn: *Ăn lạt*
- Với các nghĩa ở trên, Lạt* còn âm là Nhạt*
- Tiếng cành lá bị chạm: *Lạt sạt*
- Từ đệm sau Thèm*
- Cụm từ: *Lễ lạt* (*lễ hội; *quà tặng)

茖 笿
Lạt* (lạc; trúc lạt)

Dây tre xắt mỏng hay dùng để đan hoặc làm dây buộc: *Của người Bồ tát, của mình lạt buộc*

勞 撈 捞

Lau* (Hv lao)
(thủ lao; thủ lao)
- Chùi: *Lau tay*
- Dáng vội vã lăng xăng; *Lau chau*
- Cảnh một bầy động: *Con dại lau nhau một đàn*

蓩 茾

Lau* (Hv thảo lao)
Loại sậy có bông: *Đầy vườn cỏ mọc lau thưa*

鮏

Lau* (Hv ngư lao)
Loại cá trê lớn con: *Cá bông lau*

恅

Làu* (Hv tâm lão)
Phản đối mà không dám nói to: *Làu nhàu*; *Làu bàu trong miệng*

嘍 咾 漏

Làu* (Hv lâu)
(khẩu lão; lậu)
- Thuộc trơn tru: *Thuộc bài làu làu*; *Cung thương làu bậc ngũ âm*; *Làu thông kinh sử*
- Hết hẳn: *Nạn xưa trút sạch làu làu*

老

Láu* (Hv lão)
- Ăn nói liến thoắng: *Láu cá*; *Nói láu* (phát âm theo giọng Nam nghe như "*nói láo*")
- Đông mà lộn xộn: *Láu nháu*
- Nhanh nhảu: *Láu táu*; *Ngựa láu đá*; *Láu ăn* (ăn tranh mau hoặc lấn sang phần người khác); còn âm là Háu*

老 眊

Lảu* (Hv lão; nhĩ lão)
- Nghĩa như Làu*: *Lảu thông kinh sử*
-Từ đệm sau Lá*: *Mùa đông lá lảu rụng hết*

漏

Lạu* (Hv lậu)
Làu bàu tỏ ý bất bình: *Lạu bạu*

來 来 挅 挆 摛

Lay* (Hv lai; lai)
(thủ lai; thủ lai; thủ li)
- Lắc cho động: *Gió lay cành trúc la đà*
- Rung động, lắc lư: *Cành trúc lung lay*
- Không vững: *Thế đứng lung lay*; *Sống lay lất*
- Rất đen: *Đen lay láy*

礼 哩

Láy* (Hv lễ dĩ)
(Hv khẩu + Nôm lái)
- Lặp lại nhiều lần: *Láy đi láy lại*
- Nhân tiện nói tới: *Láy tới chuyện cũ*
- Nháy: *Láy mắt...*
- Rất đen: *Răng đen lay láy* (người xưa cho răng đen của phụ nữ là đẹp)

挅 扖 禮 攦 攦

Lảy* (Hv thủ lai)
(thủ lễ; lễ khứ; thủ lãi)
- Trích dẫn: *Lảy Kiều*
- Bứt bẻ: *Lảy bắp ngô*; *Lảy cau*
- Lấy cáu khỏi móng tay: *Lảy móng tay*

禮 礼 禮 禮 禮 觯 挅 挅

Lạy* (Hv lễ; lễ lại)
(lễ bái; kì lại; lại bái)
(thủ lai)
- Cúi mình tỏ lòng kính: *Lạy cậu mày*
- Yêu cầu thành khẩn: *Lạy Trời mưa xuống lấy nước tôi uống*
- Còn âm là Lậy*

勒

Lắc* (Hv lặc)
- Vội quá dễ hỏng việc: *Lắc cắc*
- Thiếu trang nghiêm: *Lắc láo*

林

Lâm (lín)
- Rừng: *Trúc lâm*
- Giống như rừng: *Lâm đạo* (đường có cây hai bên)
- Hay ở trong rừng: *Lâm miêu*;*Lâm duệ* (lynx: mèo rừng)
- Nhân tài họp nhau: *Hàn lâm viện*
- Loại táo TH có hoa đẹp: *Lâm cầm*
- Đường có bóng cây (avenue): *Lâm âm đạo*
- Tên họ
- Phiên âm: *Lâm khẳng* (Lincoln)

霖

Lâm (lín)
Mưa không dứt: *Lâm vũ*; *Cam lâm* (mưa lớn vào lúc đất khô)

淋

Lâm (lín)
- Đầm đề: *Lâm dục* (tắm); *Lâm li* [*ướt đẫm; *Tiên huyết lâm li* (máu tươi bê bết); *viết hay nói quyết liệt: *Lâm li tận trí*]
- Bệnh gonorrhoea: *Lâm bệnh*
- Phiên âm (Lymph): *Lâm ba*
- Xem Lâm (lìn)

淋

Lâm (lìn)
- Lọc sạch cặn
- Chứng gonorrhea: *Lâm bệnh*
- Xem Lâm (lín)

臨 临

Lâm (lín)
- Nhìn về phía: *Lâm nhai đích song tử* (cửa sổ mở ra phố)
- Tới; có mặt: *Kính thỉnh huệ lâm* (mời ngài tới); *Giáng lâm*
- Sắp: *Lâm biệt*; *Lâm bồn* (tới chậu tắm: sắp sinh); *Lâm nguyệt*; *Lâm chung*; *Lâm tử*; *Lâm giới* (critical); *Lâm*

hành; *Lâm liễu* (cuối cùng); *Lâm sàng* (gần giường: phiên dịch clinic); *Lâm sàng kiểm tra* (khám bịnh); *Lâm sàng y sinh* (clinician); *Đại hoạ lâm đầu* (nguy lớn tới nơi bây giờ); *Lâm trận ma thương* (đợi lúc sắp đánh nhau mới mài cây mác!); *Lâm trường* (khi đi thi)
- Cụm từ: *Lâm thời* [*tới lúc xảy ra chuyện: *Lâm thời vong loạn* (nước tới nơi thì không sẵn)
*tạm bợ ít lâu: *Lâm thời biện pháp*)
- Sao chép: *Lâm hoạ*; *Lâm bản*

啉
Lâm (lín)
Chất quinoline: *Khuê lâm*

啉
Lâm* (Hv lâm)
- Cụm từ: *Lâm dâm* (*nói nhỏ tiếng; *Lâm dâm khấn vái*
*mưa nhỏ hạt: *Mưa lâm dâm*)
- Xem Lầm*

琳
Lâm (lín) (cổ thư)
Ngọc đẹp: *Lâm lang mãn mục* (châu ngọc chói mắt)

啉
Lầm* (Hv khẩu lâm)
- Nói nhỏ tiếng: *Lầm dầm khấn khứa nhỏ to*
- Xem Lâm*

林 啉 濫 滥
Lầm* (Hv lâm) (tâm lâm; lạm)
Sai lỗi: *Lầm lỡ*

淋 埛 㴎
Lầm* (Hv thuỷ lâm) (thổ lâm; thuỷ lâm)
- Vấy bẩn: *Lầm bùn*
- Khổ sở: *Lầm than*
- Đất nhão: *Đường ngõ lầm lội*; *Cát lầm*
- Lủi thủi: *Lầm lũi*

惏 懔 懍
Lầm* (tâm lâm; lẫm)
Giận mà không nói ra: *Mặt cứ lầm lầm*

淋 壈 壜
Lấm* (thuỷ lâm; lẫm)
- Vấy bẩn: *Chân lấm tay bùn*
- Lốm đốm: *Tóc lấm tấm hoa râm*
- Rơi từng giọt nhẹ: *Mưa lấm tấm*
- Nhìn sợ sệt: *Lấm lét*

啉
Lẩm* (Hv khẩu lâm)
- Lú lẫn: *Lẩm cẩm*
- Nói như cho chính mình nghe: *Lặng ngồi lẩm nhẩm gật đầu*

凜 凛
Lẫm (lǐn)
- Lạnh: *Lẫm liệt* (*rét dễ sợ: *Đông phong lẫm lẫm* *lơ là dễ sợ)
- Oai nghiêm: *Uy phong lẫm lẫm*; *Thái độ lẫm nhiên*
- Lo ngại: *Lẫm vu viễn hành*

廩 廪
Lẫm (lǐn)
Nhà kho: *Thương lẫm*

廩 廪
Lẫm* (lẫm)
Nghĩa như Hv: *Lẫm lúa*; *Kho lẫm*

懔 懍
Lẫm (lin)
Oai nghiêm

壈 壜
Lẫm (lăn)
Lận đận: *Chung nhật khảm lẫm*

檩 檁
Lẫm (lǐn)
Xà "lin tô" (lin tiáo) đỡ mái: *Lẫm điều* (Anh ngữ: purlin)

鱗 鳞
Lân (lín)
- Vảy: *Lân giáp* (vảy rắn...); *Lân phiến* (vảy cá, vảy bọc nụ hoa...)
- (Nhà...) sát nhau như vảy cá: *Lân thứ trất ti*
- Giống vảy cá: *Biến* (biàn) *thể lân thương* (mình đầy thương tích)
- Mầm cây; nụ hoa còn vảy: *Lân kinh*
- Mu (rùa...): *Lân giáp*
- Cụm từ: *Lân trảo* (*vảy và đinh nhọn; *mảnh vụn)

磷 燐 粦
Lân (lín)
Hoá chất Phốt pho (P): *Lân quang* (chiếu sáng vì có P); *Lân phì* (chất bón có Phốt pho)

鄰 隣 邻
Lân (lín)
- Xóm giềng: *Cận lân*; *Lân lí*
- Ở gần kề: *Lân quốc*; *Lân bang*; *Lân giác* (góc kề); *Tây ban nha lân tiếp Pháp quốc*

憐 怜
Lân (lián)
- Thương cảm: *Lân mẫn*; *Lân tuất*; *Đồng bệnh tương lân*; *Dao vĩ khất lân* (vẫy đuôi xin thương; mua lòng người cách đê tiện)
- Yêu dịu dàng: *Lân ái*

粼
Lân (lín)
Cụm từ: *Lân lân* (trong suốt); *Lân lân bích ba* (sóng biếc trong veo)

遴
Lân (lín) (cổ văn)
- Chọn người cho làm quan chức: *Lân tuyển*
- Còn âm là Lẫn

嶙
Lân (lín) (cổ văn)
Cụm từ: *Lân tuân* (lởm chởm; xương xẩu)

轔 轔
Lân (lín)
Cụm từ: *Lân lân* (tiếng bánh xe lăn); *Xa lân lân, mã tiêu tiêu* (xe lọc cọc ngựa hí vang)

麟
Lân (lín)
- Vật huyền thoại tựa hươu cao cổ: *Kì lân*
- Đài thờ công thần của Hán Vũ đế: *Kì lân đài*

鄰
Lân* (Hv lân)
Tìm đến: *Lân la*; *Được đằng chân lân đằng đầu* (đòi thêm vì thấy dễ được như ý)

瞵
Lân (lín)
Nhìn kĩ

吝
Lần* (Hv lận)
- Phen, bận: *Nhiều lần*
- Lớp: *Nhiều lần cửa*
- Thứ tự: *Lần lượt*
- Đi chậm: *Quan giai lần lần*
- Giãn về sau: *Lần lữa*; *Lần khân*
- Con vật cử động chậm (sloth): *Cù lần*
- Đầu óc chậm: *Cù lần*; *Mê lần*; *Lần thần*
- Mấy cụm từ: *Lần lưng* (rút tiền từ ruột tượng); *Lần hồi* (cầm cự kiếm sống)

寅
Lần* (Hv dần)
Thong thả theo thứ tự; dần dần: *Lần lần tháng trọn ngày qua*

路
Lần* (Hv túc lận)
- Đi men: *Bước lần theo ngọn tiểu khê*
- Cụm từ: *Lần mò* (*kín đáo tiến tới; *tìm tòi lâu lâu)

吝 搭 粦 遴
Lấn* (Hv lận)
(thủ lận; lân...)
Vượt ranh giới chiếm *chỗ: *Lấn đất, Lấn lối*; *thời giờ: *Việc phải lấn sang năm mới*

吝
Lẩn* (Hv lận)
- Lẻn tránh: *Lẩn lút*; *Lẩn mặt làm thinh*
- Nấp ở phía dưới: *Hoa lẩn dưới lá*
- Không rời đi ngay: *Lẩn quẩn*; *Lẩn quất*
- Một mình ngẩn ngơ: *Lẩn thẩn*

磊 叒 耒 吝 悋
Lẫn* (Hv lỗi; lỗi)
(lận; tâm lận)
- Lầm cái này ra cái nọ: *Lú lẫn*; *Nhầm lẫn*
- Lộn xộn: *Vàng thau lẫn lộn*
- Có đi có lại: *Lẫn nhau*
- Thêm vào số đã kể: *Cả người lẫn của*

吝 悋
Lận (lìn)
- Sẻn so quá mức: *Biển lận*; *Lận sắc*
- Tiếc: *Lận tích*

藺 蔺
Lận (lìn)
- Loại kì hoa (iris cánh nhỏ): *Mã lận*
- Tên

吝
Lận* (Hv lận)
- Lừa: *Cờ gian bạc lận*; *Mập mờ đánh lận con đen*
- Từ giúp quả quyết thêm: *Nữa lận*
- Chật vật: *Bước công danh lận đận*
- Khẽ nhét vào: *Lận tiền vào ruột tượng*

凌
Lâng* (Hv lăng)
- Cảm giác nhẹ nhàng: *Lâng lâng*
- Từ theo sau Láo*: *Lâng láo* (lơ láo)

拉 垃
Lấp* (Hv lạp; lạp)
- Che chỗ sâu kín: *Lấp liếm*; *Lấp đất*
- Lúc kín lúc hở: *Lấp ló sau cửa*
- Sáng lúc nhiều lúc ít: *Trăng sao lấp lánh*
- Thái độ không rõ: *Nói lấp lửng*

立 炶
Lập* (Hv lập)
- Từ đi trước Cập*: *Rét run lập cập*
- Lúc tỏ lúc mờ: *Lập loè*; *Lập lờ*

立
Lập (lì)
- Đứng thẳng: *Khởi lập* (đứng lên); *Độc lập* (đứng tự mình); *Lập định*! (đứng lại!)
- Dựng lên: *Bả thê tử lập khởi lai* (dựng cái thang lên)
- Loại vẫn đứng: *Lập cự* (tủ đứng)
- Tạo ra: *Lập công*; *Lập hợp đồng*; *Lập thệ* (nói ra lời thề)
- Mưu sinh: *Tự lập* (không ăn dựa vào ai)
- Ngay bây giờ: *Lập tức*; *Lập khắc*; *Lập thời*
- Bắt đầu: *Lập xuân*
- Từ Toán học: *Nhị đích lập phương* (= 2 × 2 × 2); *Lập thể* (cubic)
- Mấy cụm từ: *Lập can kiến ảnh* (dựng cột thấy bóng: dễ có kết quả); *Lập hộ* (*khai gia đình; *mở trương mục)

勒 嘌
Lất* (Hv lặc; khẩu lật)
- Cảnh buồn tẻ kéo dài: *Lây lất*
- Cảnh hạt mưa rơi nhẹ: *Mưa rơi lất phất*
- Sai: *Trật lất*

栗 慄

Lật (lì)
- Trái bùi: *Lật tử*
- Giống trái bùi: *Lật sắc* (màu nâu)
- Run sợ: *Bất hàn nhi lật* (không rét mà run)

栗 勅 慄

Lật* (Hv lật; lặc) (tâm lật)
- Vội: *Lật đật*; *Lật bật*
- Tâm tình tráo trở: *Lật lọng*

摽

Lật* (Hv thủ lật)
- Mở sang mặt khác: *Lật ngược thế cờ*; *Lật trang sách*
- Bóc vỏ che: *Lật mặt nạ*; *Lật tẩy*
- Đẩy cho sụp: *Lật đổ*

樓 楼 蔞 蒌

Lâu (lóu)
- Nhà có lầu: *Lâu phòng*; *Tửu lâu*; *Biện công lâu* (nhà lớn dùng làm văn phòng); *Lâu đạo* (lối dẫn vào các buồng: corridor); *Lâu thê bình đài* (sàn bằng giữa cầu thang); *Lâu đài* (*nhà lớn có nhiều từng; *bao lơn)
- Tầng ở nhà có lầu: *Lâu hạ* (ở tầng dưới); *Nhất lâu* (Anh: tầng trệt sát đất; Mĩ: lầu 1); *Nhị lâu* (Anh: lầu 1; Mĩ: tầng lầu 2)
- Cổng thành: *Thành lâu*

婁 娄

Lâu (lóu)
- Tên họ
- Chuyện rắc rối: *Lâu tử*, *Thống lâu tử* (mắc vào thế kẹt)

僂 偻

Lâu (lóu)
- Bệnh cam làm con nít cằn còi: *Câu lâu bệnh* (rachitis)
- Xem Lu (lu)

嘍 喽

Lâu (lou)
Trợ từ giúp quả quyết: *Khởi sàng lâu* (dậy đi thôi); *Tha tri đạo lâu* (y biết điều mà!)

嘍 喽 僂 偻

Lâu (lóu)
Cụm từ: *Lâu la* (*quân của tướng cướp; *đứa để sai bảo)

摟 搂

Lâu (lōu)
- Cào gọn lại: *Lâu sài hoả* (cào cành lá khô - để làm củi); *Lâu thảo cơ* (máy cào cỏ)
- Xắn cộc: *Lâu khởi tụ tử* (xắn tay áo)
- Dùng áp lực đòi tiền: *Lâu tiền*
- Kéo lẫy sập (tiếng bình dân): *Lâu ban cơ* (kéo cần cho bẫy sập)
- Xem Lâu (lǒu)

摟 搂

Lâu (lǒu)
- Ôm trong vòng tay: *Lâu bão*
- Xem Lâu (lōu)

螻 蝼

Lâu (lóu)
- Dế chũi: *Lâu cô*
- Bọn người hèn hạ: *Lâu nghị* (dế kiến)

髏 髅

Lâu (lóu)
Sọ người chết: *Độc lâu*; *Khô lâu*

耬 耧

Lâu (lóu)
Cái bừa; cái mói

簍 篓

Lâu (lóu)
Sọt, giỏ: *Lâu tử*, *Tự chỉ lâu* (sọt giấy rác)

瞜 瞜

Lâu (lōu)
Xem; ròm; *Nhượng ngã lâu nhất lâu* (cho tôi ròm cái nào); *Khu lâu* (nhìn trừng trừng)

瘻 瘘 痛

Lâu (lòu)
Ngòi mụn độc: *Lâu quản*

剅 劃 劉

Lâu (lóu)
- Cửa sông
- Con sông: *Lâu khẩu*

數 数 舊

Lâu* (lâu cửu; cựu)
Kéo dài thì giờ: *Thức lâu mới biết đêm dài*; *Ở lâu mới biết lòng người nông sâu*; *Miếng ngon nhớ lâu, đòn đau nhớ đời*; *Bấy lâu nay anh ăn ở trên rừng*

樓 楼

Lầu* (Hv lâu)
- Nhà có gác: *Lầu hồng gác tía* [riêng *Lầu hồng* có nghĩa là nhà kĩ nữ ở]; *Tần ngần dạo gót lầu trang*
- Nhà chứa gái chơi: *Lầu xanh*; *Má phấn lại về lầu xanh*
- Tầng cao hơn tầng trệt: *Ở tầng lầu ba*
- (Nói, đọc) trơn tru: *Lầu lầu* (Làu làu)
- Phàn nàn khẽ: *Lầu bầu* (nhầu)

蔞 蒌

Lầu* (Hv thảo lâu)
- Âm cũ của Trầu*: *Lồng lầu* (trồng trầu)
- Xem Trầu*

老

Lẩu* (Hv lão)
Nấu chín bằng bếp samovar còn gọi là "cù lao"

𫐷

Lẫu*
(Hv lão + ½ nhuyễn)
Trái cây ủng ruột: *Dưa lẫu rồi*

陋

Lậu (lòu)
- Khó coi: *Sửu lậu*; *Thô lậu*
- Tầm thường: *Lậu thất* (buồng nhỏ);

Lậu hạng (ngõ nghèo)
- (Hiểu biết) nông cạn: *Thiển lậu*
- Nên bỏ đi: *Lậu tập*; *Lậu tục*; *Hủ lậu*

陋 漏
Lậu* (Hv lậu)
Kinh doanh bất hợp pháp: *Buôn lậu*; *Rượu lậu*; *Hàng lậu thuế*

漏
Lậu (lòu)
- Rò ri: *Lậu động* (lỗ rò); *Lậu đầu* (phễu)
- Lọt qua: *Tiết lậu*; *Lậu võng* (lọt lưới)
- Đồng hồ nước: *Lậu chung canh tàn*
- Thiếu sót: *Lậu báo* (không khai số hàng); *Lậu thuế*; *Lậu liễu nhất hàng* (thiếu một dòng)
- Bệnh không hãm được chất lỏng rỉ ra, đặc biệt là mủ ở cơ quan sinh thực: *Lậu bệnh*

鏤 镂
Lậu (lòu)
Chạm trổ: *Lậu khắc*

浰 涞 唻
Lây* (Hv thuỷ lai) (khẩu lai)
- (Bệnh; lửa...) dễ lan rộng: *Bệnh hay lây*; *Cháy thành vạ lây*
- Dây dưa: *Lây nhây*; *Sống lây lất qua ngày*

沥 浃 浰
漓 濑 癞
Lầy* (Hv thủy nãi) (thuỷ lỗi; thuỷ lai) (thuỷ li; nê lai; lại)
- Lún trơn vì bùn dẻo: *Lầy lội*
- Kẹt: *Sa lầy*
- Nhóp dẻo: *Lầy nhầy*

礼 禮 礼 禮
Lấy* (Hv lễ) (lễ dĩ; lễ thủ)
- Dùng như khí cụ: *Lấy dao bổ củi*; *Lấy cớ*
- Coi là: *Lấy làm lạ*; *Lấy lệ* (coi như vậy là giữ đủ phép tắc rồi)
- Kiếm cho mình: *Lấy vợ*; *Lấy hàng*
- Kéo ra: *Vay lấy lãi*; *Lấy tiền trong túi*; *Lấy cung*; *Lấy chữ kí*
- Tự mình: *Đòi làm lấy*

礼 禮 扎 攦
Lẩy* (lễ; lễ; thủ lễ)
- Nghĩa như Lảy*
Lẩy Kiều; *Lẩy trái cây*
- Run: *Lẩy bẩy*

礼 禮 扎 攦
Lẫy* (lễ; thủ lễ)
- Trẻ tập bò: *Ba tháng biết lẫy*
- Mấu ở nỏ, súng: *Bóp lẫy*

吼 噒 礼
Lẫy* (Hv khẩu lễ) (khẩu lễ; tâm lễ)
- Nổi tiếng: *Lẫy lừng*
- Nói giỗi: *Nói lẫy*

禮 禮
Lậy* (Hv lễ bái; lễ lại)
Xem Lạy*

勒 擲 刻 揀
Lắc* (lặc; thủ lặc) (khắc; thủ sắc)
- Cử động nghiêng ngả như muốn đổ: *Con tầu lắc lư*
- Rung: *Lắc chuông*
- Cụm từ: *Lắc đầu* (*đảo qua đảo lại cái đầu; *ra dấu không ưng thuận)
- Khối vuông lập phương: *Con lúc lắc ở trò chơi xóc đĩa*; *Thịt bò lúc lắc* (cắt thành khối vuông lập phương)
- Tiếng giùi gõ vào tang trống...: *Khua lắc cắc*
- Hiếu động: *Lí lắc* (tiếng miền Nam)

勒
Lặc (lei)
Xiết chặt: *Lặc nhất lặc* (riết chặt thêm nào!)

肋
Lặc (lèi)
- Xương sườn: *Lặc cốt*; *Lặc điều* [(pork) ribs]
- Sườn: *Lưỡng lặc* (hai bên hông); *Lặc mô viêm* (sưng màng phổi)

勒
Lặc (lè)
- Dựt cương hãm ngựa: *Lặc mã*
- Bức bách: *Lặc giao* (bắt trao trả); *Lặc lệnh* (bức bách bằng lệnh toà án); *Lặc sách* (săng ta: chantage; blackmail)
- Đẽo chạm (cổ văn): *Lặc bi* (khắc bia)
- Tên húng tía tô: *La lặc*
- Phiên âm:
*Lux: đơn vị ánh sáng: *Lặc khắc tư*;
*Tên Phật Matreya: *Di lặc*

鰳 鳓
Lặc (lè)
Cá herring

勒 肋 胳
Lặc* (Hv lặc lặc) (nhục ½ lạc)
Chân cao chân thấp không đều: *Đi lặc lè*

林
Lăm* (Hv lâm)
- Sắp ra tay: *Lăm le*; *Lăm lăm*
- Nói lắp: *Cà lăm*

森
Lăm* (Hv ngũ lâm)
- Số năm sau số 10 cho tới 95: *Mười lăm*; *Chín mươi lăm*
- Bao nhiêu: *Bao lăm*; *Không được bao lăm người có mặt*
- Dáng mau lẹ vui vẻ: *Lăm xăm*

啉
Lằm* (Hv khẩu lâm)
Làu bàu có ý phản đối: *Lằm bằm*

𢅋 𪏕 𥡱 𢉦
𢉦 𩯓 𩯔

Lắm* (Hv cự lâm)
(bẩm; lẫm)
(thậm đa; bẩm đa)
- Nhiều: *Lắm thầy thối ma*; *Lắm điều*
- Rất: *Yêu nhau lắm cắn nhau đau*

緊 紧

Lẳm* (Hv khẩn)
- Giữ không buông: *Dao cầm lẳm lẳm*
- Dáng đi đầy tự tin: *Lẳm lẳm bước tới*

濫

Lặm* (Hv lạm)
- Khó ngửi: *Khẳm lặm*
- Vất vả: *Lặm lụi*

陵 凌 輘 鄰
遴 撛 壣

Lăn* (Hv lăng; lăng)
(lăng; lân; lân)
(thủ lân; thổ lân)
- Di chuyển theo chu vi: *Lăn lóc như cóc leo tường*; *Ngã lăn ra*
- Vo bằng tay: *Lăn bột*
- Mấy cụm từ: *Lăn tay* (in dấu tay); *Lăn xả* (*xông tới tấn công; *ra sức làm việc); *Xe lăn* (xe giúp người đau yếu di chuyển)

漣

Lăn* (Hv thuỷ liên)
Cụm từ: *Lăn tăn* (*dạng sóng gợn: *Mặt hồ lăn tăn* *cảm giác tê tê *Ngứa lăn tăn*)

蛒 蟒

Lằn* (Hv trùng lận)
(trùng lân)
Vật bò sát Hv Tích dịch: *Thằn lằn*

瘩

Lằn* (Hv nạch lận)
Vệt nổi kéo dài: *Bị đòn lằn lưng*; *Lằn kiến*; *Lằn mối*

搭

Lẳn* (Hv thủ lận)
Nhét chặt: *Lẳn tiền vào ruột tượng*

賂

Lẳn* (Hv nhục lận)
Dạng bắp thịt nổi cuồn cuộn: *Béo lẳn*

洛

Lặn* (Hv thuỷ lận)
- Chui vào chốn khuất mắt: *Mặt trời lặn*; *Thợ lặn*; *Vết đòn đã lặn*
- Vất vả: *Lặn lội*

凌 淩

Lăng (líng)
- Làm nhục: *Lăng ngược* (xử tệ); *Lăng nhục*; *Lăng trì* (phân thây phạm nhân); *Thịnh khí lăng nhân* (nóng giận chửi la)
- Lấn át: *Lăng giàu* (với bộ mã); *Lăng lệ* (mau lẹ bạo tợn)
- Lộn xộn: *Lăng loạn*
- Sắp tới: *Lăng thần* (sắp rạng đông)
- Lên cao: *Lăng không* (bay bổng lên; chênh vênh giữa trời); *Tráng chí lăng vân*
- Nước đá tòn ten: *Băng lăng* (icicle)
- Dây leo có hoa loa kèn (Campsis grandiflora): *Lăng tiêu hoa*
- Gác thờ các khai quốc công thần nhà Đường: *Lăng Yên* (gác khói: non Yên)
- Họ

凌 淩

Lăng* (Hv lăng)
Trái luân thường: *Lăng loàn*

陵

Lăng (líng)
- Gò đất: *Lăng cốc* (đồi lũng)
- Mộ vua: *Lăng tẩm*
- Mộ có vườn bao quanh: *Lăng viên*; *Liệt sĩ lăng viên*
- Trật tự tan rã; xuống dốc (cổ văn): *Lăng thế*; *Lăng di* (decline)

棱 楞 稜

Lăng (léng)
- Góc: *Lăng giác*; *Lăng kính* (prism); *Lăng chuỳ thể* (pyramid); *Lục lăng bát giác* (*sáu cạnh tám góc; *không hoà với người chung quanh);
- Lằn nổi (ở mái tôn, ở bàn giặt áo...)
- Phiên âm: *Lăng già* (kinh Phật)

鯪

Lăng* (Hv ngư lăng)
Loại cá nhỏ nước ngọt không có vảy

菱

Lăng (líng)
- Cây cho củ ăn được: *Lăng giác* (củ ấu)
- Hình chữ nhật bóp méo làm mất góc thẳng (lozenge): *Lăng hình*
- Mấy khoáng chất: *Lăng mĩ khoáng* (magnesite); *Lăng thiết khoáng* (siderite); *Lăng tân khoáng* (smithsonite)

愣

Lăng (lèng)
- Ngớ ngác: *Phát lăng*
- Dại dột: *Lăng cán* (làm xằng - tiếng bình dân); *Lăng thị* (đòi giai mà thiếu lí do); *Lăng thuyết* (nói cương quyết nhưng sai)

睖

Lăng (lèng)
- Ngẩn ra và mở to mắt: *Phát lăng*; *Lăng tranh* (cả hai có bộ mục - ngẩn tò te)
- Khựng lại: *Lăng trú*
- Liều lĩnh: *Lăng cán* (làm liều – tiếng bình dân); *Lăng tiểu tử* (nhóm trẻ hay phá)

峻
Lăng (líng)
Cao vòi vọi: *Lăng tằng*

堎
Lăng (lèng)
Tên địa phương;
*ở Giang tây TH
*ở VN gần biên giới TH: *Chi lăng*

綾 绫
Lăng (líng)
Lụa láng mặt hay có vân: *Lăng la điều đoạn* (nhiễu và sa tanh)

菱
Lăng* (Hv lăng)
Loại cây cảnh có lá quăn: *Đinh lăng*

愣 睖 浪
Lăng* (Hv lăng)
(lăng; lãng)
- Làm ra vẻ bận rộn: *Lăng xăng*
- Dáng mau lẹ: *Lăng căng*

浪
Lăng* (Hv lãng)
Quàng xiên:
Ăn nói lăng nhăng

蛂
Lăng* (Hv trùng lăng)
Bọ muỗi sống trong nước: *Lăng quăng*

蛂
Lằng* (Hv trùng lăng)
- Con nhặng: *Lằng xanh* (tiếng địa phương)
- Kéo dài dây dưa; *Lằng nhằng mãi*
- Xem Lăng*quăng*

聊 哵 唧
Lắng* (Hv nhĩ lăng)
(khẩu lăng; khẩu lang)
Chú ý nghe: *Cá khe lắng kệ; Lắng tai nghe lấy những lời mẹ cha; Nước non luống những lắng tai Chung Kì*

惻 懩
Lắng* (Hv tâm lăng)
(tâm nẵng)
- E ngại: *Lo lắng*
- Ra vẻ bận rộn: *Lắng nhắng*
- Lật đật: *Lắng đắng*

澗
Lắng* (Hv thuỷ lăng)
- Cặn đọng xuống: *Đợi cho cặn lắng*
- Bớt căng thẳng: *Tình hình đã lắng dịu*

朗 掕 唛
Lẳng* (Hv lăng)
(thủ ½ lăng)
(khẩu ½ lăng)
- Tòn ten: *Lủng lẳng*
- Nín thinh: *Lẳng lặng mà nghe*
- Khêu gợi: *Lẳng lơ*
- Cao gầy: *Lẳng khẳng*

筤
Lẵng*
(Hv trúc ½ lãng)
- Giỏ xách tay có quai: *Tay cầm lẵng*
- Đeo đẳng lôi thôi: *Lẵng nhẵng*

朗 浪 洛 澗
Lặng* (Hv lãng)
(lãng; thuỷ lận)
(thuỷ lăng)
- Không có tiếng động: *Lặng ngắt như tờ; Lặng lẽ*
- Không cử động: *Lặng ngồi; Lặng gió; Chết lặng*

啦 拉 攋
Lắp* (Hv khẩu lập)
(lạp; thủ lạp)
- Bệnh cà lăm: *Nói lắp; Lắp bắp*
- Ráp cho hợp: *Lắp bánh xe*

啦
Lặp* (Hv khẩu lập)
Làm lại một lần nữa: *Lặp lại câu hỏi*

摞
Lắt* (Hv thủ lật)
- Nhỏ: *Lắt nhắt; Chuột lắt* (nhắt)
- Ở vị trí cao có vẻ vênh váo: *Ngồi lắt léo trên sập gụ*
- Có nhiều khúc mắc: *Lưỡi không xương nhiều đường lắt léo*
- Bẻ nhẹ nhàng: *Lắt hoa*

扣 摞 甦 什
Lặt* (Hv thủ nhật)
(thủ lật; lật cự)
(thập)
- Nhặt: *Lượm lặt*
- Tỉa: *Lặt rau*
- Không đáng kể: *Lặt vặt*
- Trước sau không cùng một điệu: *Ăn nói lặt lẹo*

嘀 囖
Le* (Hv khẩu li)
(khẩu li)
- Liên từ: *Song le* (nhưng mà)
- Ánh sáng yếu: *Le lói*
- Lè ra ngoài: *Lắc đầu le lưỡi* (thái độ trước một chuyện khó tin)
- Làm bộ tịch, kiểu cách: *Lấy le*
- Cụm từ: *Le te*
*thấp: *Năm gian nhà cỏ thấp le te* (còn gọi là "lè tè");
*làm ra vẻ bận rộn: *Le te ta đây*

鷉
Le* (Hv li điểu)
Loại vịt trời nhỏ: *Chim le le*

嘀 摛 黐
Lè* (Hv khẩu li)
(thủ li; lê hạ)
- Đưa ra ngoài: *Lè lưỡi; Ăn không trôi phải lè ra*
- Giàn giụa: *Đầy lè*
- Thấp nhỏ: *Nhà cửa thấp lè tè*
- Giọng say rượu: *Lè nhè*
- Tiếng cánh chim đập: *Lè xè én liệng lầu không*
- Lười biếng không chịu làm việc: *Cứ lè phè suốt ngày*

哩
Lé* (Hv mục lí)
- Tật lác: *Mắt lé*
- Nhìn thèm thuồng: *Ai cũng lé mắt*

禮 礼 䄔 䄔 䄔
Lẻ* (Hv lễ; lễ bán); (lễ phân; lễ chích)
- Không chẵn đôi: *1,3,5,7... là các số lẻ; Loan phượng lẻ bầy*
- Số dư lại sau đơn vị hàng một: *Số pi bằng 3 lẻ 1416*
- Lượng 1/10 đấu: *Một đấu hai lẻ gạo*
- Đứng cô đơn: *Lẻ loi; Xé lẻ*
- Lác đác: *Lẻ tẻ*

理 禮 䵩
Lẽ* (Hv lí)
(lễ lí; lí nễ)
- Điều hợp lí: *Thanh khí lẽ hằng* (người ta thích ở chung với người giống như mình); *Khôn chẳng qua lẽ; khoẻ chẳng qua lời*
- Không chắc: *Có lẽ; Lẽ nào*

䄔
Lẽ* (Hv lễ bán)
Có nghĩa như Lẻ* trong mấy trường hợp: *Vợ lẽ*

勵 厲
Lẹ* (Hv lệ)
Mau: *Lẹ lên!; Lẹ mắt; Lẹ tay; Lẹ làng*

淋 䁠
Lem* (Hv thuỷ lâm) (mục liêm)
- Có vết dơ: *Nghĩ mình lem luốc toan nghề khác; Con bé lọ lem*
- Chưa hoàn hảo: *Công việc hãy còn lem nhem chưa xong*

嗛 醶
Lèm* (Hv khẩu liêm) (dậu ½ liễm)
- Không minh bạch: *Giấy tờ lèm nhèm*
- Mắt mờ: *Lèm nhèm*

嗛 歛
Lém* (Hv khẩu liêm) (liễm)
- Có dáng mau lẹ: *Lém linh; Lém luốc; Lem lém như gấu ăn trăng*
- Sắc bén: *Coi chừng dao rất lém đó*

歛
Lẻm* (Hv liễm)
- Tiếng nhai lâu: *Nhai trầu lẻm bẻm*
- Ăn vội mà còn thèm: *Lỏm lẻm ăn một lúc cả nồi cơm*

歛
Lẹm* (Hv liễm)
- Không dô ra đúng mức: *Lẹm cằm*
- Mép thẳng đã bị sứt mẻ: *Cái bàn bị lẹm một miếng; Thước kẻ này có nhiều vết lẹm*

連 蹥
Len* (Hv liên) (túc lan)
- Chen: *Len lỏi*
- Nhìn sợ sệt: *Len lét*

縺
Len* (Hv miên liên)
Phiên âm Laine tiếng Pháp: *Áo len; Đan len*

摙
Lèn* (Hv thủ liên)
- Chèn chặt: *Lèn bông vào gối*
- Được dồn chặt: *Túi tham của đứt chặt lèn*

聯 蹥 蓮 瞵 躪
Lén* (Hv liên)
(túc liên; thăng liên) (mục liễn; túc liễn)
Trộm vụng: *Nghe lén; Lén lút; Đầy song đã thấy Sở khanh lén vào*

聯 輦 躪
Lẻn* (Hv liên)
(liễn; túc liễn)
- Ra vào bí mật: *Thừa cơ lẻn bước ra đi*
- Bẽn lẽn: *Lỏn lẻn*

憐
Lẽn* (Hv tâm liễn)
Thẹn: *Bẽn lẽn*

練
Lẹn* (Hv luyện)
Từ đệm sau Lanh*: *Cử động lanh lẹn*

灵 玲 靈
Leng* (Hv linh)
(linh; linh)
Tiếng chuông nhỏ: *Leng keng*

灵 玲 靈
Lẻng* (linh; linh; linh)
Tượng thanh tả tiếng kim loại chạm nhau: *Lẻng kẻng; Tiền cục rơi lẻng xẻng*

氵了 撩 蹽 繚
Leo* (Hv băng liễu)
(thủ liêu; túc liêu) (miên liêu)
- Trèo: *Leo cây*
- Có ý lỗi hẹn: *Cho leo cây* (tiếng bình dân)
- Dưa gang: *Dưa leo*
- Cao mà dễ đổ, dễ rớt: *Cheo leo*
- Xem thấu được: *Nước trong leo lẻo*
- Cao gầy: *Leo kheo*
- Cụm từ: *Leo teo* (*hớt hải; *lèo tèo)

燎
Leo* (Hv hoả liêu)
Ánh sáng yếu: *Leo lét*

尞 繚
Lèo* (liêu; miên liêu)
- Dây điều khiển cánh buồm hoặc cái diều: *Đứt dây lèo*
- Điều khiển: *Lèo lái*
- Dây treo giải thưởng: *Tranh lèo giật giải*
- Đường chạm ở mép tủ mép sập: *Lèo chạm*
- Không giản dị: *Lèo lá*
- Hay mách: *Thèo lèo*
- Không chỉnh tề: *Quần áo lèo nhèo*
- Thưa thớt: *Lèo tèo*
- Không gặp trở ngại:

Thẳng một lèo
- Lối chơi chi chi tổ tôm...: *Ừ lèo*
- Âm khác của Lào*: *Đi sang Lèo*

膫

Lèo* (Hv nhục liêu)
Nước luộc thịt: *Nước lèo* (broth)

吇 嘹

Léo* (Hv khẩu liễu) (khẩu liêu: lạo)
- Thay đổi quanh co: *Lắt léo*
- Tài tình: *Khéo léo*
- Xin giai: *Léo nhéo*
- Buộc trói: *Léo cho chặt*
- Lén đi tới: *Từ nay cấm ngươi léo tới đây*

嘹

Lẻo* (Hv lạo)
- Nói nhiều quá: *Lẻo mồm, lẻo mép*
- Hay kể lại điều xấu: *Ngồi lê mách lẻo*; *Thèo lẻo*
- Từ đệm sau Lỏng*

汈 嘹 潦

Lẻo* (Hv băng liễu) (lạo; thuỷ liêu)
Trong suốt: *Leo lẻo*

了 老 料 汈 寮

Lẽo* (liễu; lão; liệu) (băng liễu; liêu)
- Giá rét: *Lạnh lẽo*
- Từ đệm sau Lạnh*, Lạt*: *Ao thu lạnh lẽo*; *Vô tình lạt lẽo*
- Ơ hờ, thờ ơ: *Lạnh lẽo*; *Lạt lẽo*
- Theo dài dài: *Lẽo đẽo* (hay viết với bộ túc)

瞭

Lẹo* (Hv mục liêu)
- Mụn ở khoé mắt: *Mọc lẹo*
- Quanh co không thẳng: *Lượn lẹo*
- Vặn mình khi cười: *Lặt lẹo*
- Có liên hệ giao tính: *Lẹo tẹo*; *Mắc lẹo*; *Lộn lèo* (bà Hương nói về cánh buồm nhưng nói lái sẽ thấy là tục)

笠 粒 粒

Lép* (Hv lạp; lạp)
- Nói nhiều: *Lép bép*
- Không mẩy: *Lúa lép*
- Vơi và dẹp: *Lép kẹp*
- Yếu thế: *Lép vế*

笠 躐

Lẹp* (lạp; túc liệp)
- Tượng thanh: *Lê dép lẹp kẹp*
- Tồi tàn: *Lẹp xẹp*

烈 �waterfall

Lét* (liệt; mục liệt)
- Nhìn mà sợ: *Lấm lét*
- Sáng yếu ớt: *Leo lét*
- Âm nổ nhẹ: *Củi nổ lét đét*
- Nước da người đau yếu: *Xanh lét*
- Cù nôn: *Thọc lét* (chọc vào mấy huyệt bắt phải cười)

[illegible]

Lẹt* (Hv xú liệt)
Sặc lên mũi: *Khét lẹt*

烈 劣 [illegible]

Lẹt* (Hv liệt; liệt) (túc liệt)
Cụm từ: *Lẹt đẹt* (âm nổ nhẹ; theo không kịp; tiếng chân giẫm bùn: *Lẹt đẹt*; *lẹt bẹt*)

棃 梨

Lê (lí)
- Loại cây cho trái: *Lê cao* (pear jelly TH làm thuốc ho)
- Dứa thơm: *Phụng lê*
- Cụm từ: *Lê viên* (*vườn lê; *nơi Đường Huyền Tông tập họp nghệ sĩ để huấn luyện ca vũ nhạc kịch - *Lê viên tử đệ*)

犁 犂

Lê (lí)
- Cái cày: *Lê hoa* (lưỡi cày)
- Cày đất: *Địa dĩ kinh lê liễu lưỡng biến* (đã cày đất hai lần rồi)

黎

Lê (lí)
- Họ: *Lê Lợi*; *Lê tộc* (nhà họ Lí ở Vân nam)
- Người giữa đám dân thường: *Lê dân*; *Lê tài* (người dân mà giỏi)
- Rạng đông: *Lê minh*
- Phiên âm: *Lê ba nộn* (Lebanon)

瓈 璃

Lê (lí)
- Chất trong suốt: *Pha lê*
- Men đẹp: *Lưu lê*

藜

Lê (lí)
Mấy loại cỏ hoang: *Hoắc lê* (lá dầy hoa màu lục: pigweed); *Lê lô* (cây có độc dùng làm thuốc: helleborus)

黎

Lê* (Hv lê)
- Xê dịch sát đất: *Bò lê bò lết*
- Hay dừng chân nói chuyện (ý xấu): *Lê la*

例

Lề* (Hv lệ)
- Thói tốt: *Lề lối ông cha*; *Giữ lấy lề*
- Mép trang không có chữ: *Ghi chú bên lề*
- Từ đệm sau Đồ*: *Đồ lề mọi thứ sẵn sàng*

銐

Lề* (Hv kim ½ lệ)
Ngõng quay: *Bản lề*

例 囄 吼

Lể* (lệ; khẩu lễ)
Than dài lời: *Kể lể*

禮 礼

Lễ (lí)
- Nghi thức chung quanh việc trọng đại: *Tang lễ*; *Hôn lễ*; *Lễ bái* (thờ thần minh)
- Mấy cụm từ: *Lễ bái nhật* (ngày chủ nhật) -

gọi tắt là *Lễ bái* khi nói chuyện; *Kim nhi cá lễ bái* (hôm nay là chủ nhật); *Lễ thượng vãng lai* (*có đi có lại: cần đáp lễ; *ăn miếng trả miếng)
- Thói long trọng khi giao tế: *Lễ giáo*; *Lễ tục*; *Thất lễ*
- Quà tặng long trọng: *Lễ vật*

禨

Lễ* (Hv kì lợi)
- Vật dâng tặng bề trên: *Có chút lễ mọn*
- Chích kim sâu vào tĩnh mạch để chữa bệnh: *Lễ gió*

鱧 鳢

Lễ (li)
Con đèn (murrel)

醴

Lễ (li) (cổ văn)
Rượu ngon vị ngọt: *Tuý thuần lễ*

厲 厉

Lệ (li)
- Nghiêm: *Lệ cấm*
- Trầm trọng: *Lệ hại*
- Mấy cụm từ: *Lệ thanh* (giọng nghiêm); *Mạt mã lệ binh* (nuôi ngựa mài kiếm: dự bị chiến tranh)

例

Lệ (li)
- Mẫu: *Lệ đề* (vụ làm mẫu); *Lệ ngoại* (vụ đặc biệt); *Cử lệ* (đem làm mẫu)
- Nề nếp: *Cựu lệ*; *Phá lệ*; *Lệ hội* (họp theo nếp quen); *Lệ ngôn* (bài đầu chỉ lối dùng sách); *Bất tại thử lệ* (trường hợp đặc biệt); *Lệ hành công sự* (công việc cứ theo lề lối quen thuộc)

隶 隸 隷

Lệ (li)
- Tuỳ thuộc: *Lệ ngoại* (nhờ tựa người ngoài); *Lệ binh* (lính phục vụ ở công sở ngày xưa)
- Phận phải làm tôi không công: *Nô lệ*
- Lối viết chữ Hán đời xưa: *Tiểu lệ* (chữ Lệ ở giản thể)

棣

Lệ (di)
- Em trai (cổ văn)
- Cây kerria: *Lệ đường*

癘 疠

Lệ (li)
Ôn dịch

癧 疬

Lệ (li)
Bệnh nổi hạch tràng nhạc (scrofula): *Loa lệ*

唳

Lệ (li)
Tiếng hạc kêu: *Phong thanh hạc lệ* (quân Tần thua quân Tấn chạy dài, nghe tiếng gió tiếng hạc cũng ngờ có binh Tấn truy kích - ý tứ tựa câu "Thảo mộc giai binh")

礪 砺

Lệ (li)
- Đá mài
- Mài cho sắc

戾

Lệ (li)
- Tội ác: *Bạo lệ*
- Trái luân thường

荔

Lệ (li)
Trái vải (đọc như Lợi ở cách phát âm TH do đó là biểu tượng phát tài): *Lệ chi*

淚 泪

Lệ (lèi)
- Nước mắt: *Lệ thuỷ*; *Lệ uông uông*; *Lệ tuyến* (hạch nước mắt)
- Còn âm là Luỵ

麗 丽

Lệ (li)
- Đẹp: *Tráng lệ*; *Phong hoà nhật lệ*
- Địa danh: *Lệ Thuỷ* (quận ở Quảng bình)

儷 俪

Lệ (li) (cổ văn)
Đi đôi: *Lệ cú*; *Kháng lệ* (cặp vợ chồng)

勵 励

Lệ (li)
- Thôi thúc: *Khích lệ*
- Dốc lòng: *Lệ chí*

歷 瀝 癧

Lếch* (Hv lịch) (thuỷ lịch; lệ)
- Lôi thôi: *Lếch xếch*
- Từ đệm sau Chốc*: *Chốc lếch* (lở lói)

歷 历 𠫾 列

Lệch* (Hv lịch; lịch) (bàng lịch; liệt)
Không đúng lối: *Hàng ngũ lệch lạc*; *Vẹo lệch*

蓮 𨖲 連 辶 进

Lên* (liên; liên thăng) (liên thượng) (xích thượng) (xích thăng)
- Mức đo tuổi: *Dạy con từ thuở lên ba*
- Tiến cao thêm: *Lên núi*; *Lên giọng*; *Lên giá*; *Lên lầu* (leo tới tầng cao hơn); *Lên lớp*
- Nâng cao thêm: *Lên lầu* (cất thêm lầu)
- Căng thêm: *Lên dây cung*; *Lên dây đồng hồ*
- Lệnh toà: *Lên án*

令 泠 舲 灵 零 靈 齡

Lênh* (Hv lệnh) (thuỷ lệnh) (linh với nhiều lối viết) (châu lệnh)
- (Nước) tràn trề: *Lênh láng*
- Bồng bềnh: *Lênh đênh qua cửa Thần phù*
- Cao vênh: *Lênh nghênh*
- Đứng không vững: *Lênh chênh*
- Từ đệm sau Công*: *Không có công lênh gì*

泠
Lềnh* (Hv thuỷ linh)
- Trôi lập lờ: *Xác chết nổi lềnh bềnh*
- Lủng củng: *Lềnh kềnh*

領 泠
Lểnh* (lãnh; thuỷ linh)
- Tả nhóm có nhiều cổ vươn cao: *Rắn bò lểnh nghểnh*
- Âm khác của Lễnh: *Lểnh lảng* (lễnh lãng)

領
Lễnh* (Hv lãnh)
Nghe không rõ: *Lễnh lãng*

令
Lệnh (lĩng)
- Ram giấy: *Nhất lệnh chỉ*
- Xem Lệnh (lìng)

令
Lệnh (lìng)
- Lịnh: *Hạ lệnh*; *Lệnh tiễn* (tên bắn dùng làm hiệu lệnh)
- Khiến cho: *Lệnh nhân tâm tư* (khiến phải suy nghĩ); *Xảo ngôn lệnh sắc* (nói khéo lại ra mặt chiều chuộng)
- Mùa: *Đương lệnh* (đúng mùa)
- Tốt: *Lệnh danh*
- Của vị đáng kính (cổ văn): *Lệnh ái* (con gái vị đáng kính; kim văn: Thiên kim); *Lệnh đường* (mẹ...); *Lệnh lang* (con trai...)
- Chức quan ngày xưa: *Huyện lệnh*
- Xem Lệnh (lĩng)

鴒 鸰
Lệnh (líng)
Cụm từ: *Tích lệnh* (loại chim hay vẫy cái đuôi dài: wagtail)

令 鈴
Lệnh* (Hv lệnh) (kim lệnh)
- Các vật như chuông khánh... giúp lên hiệu: *Tiếng như lệnh vỡ*; *Lệnh ông không bằng cồng bà*; *Pháo lệnh* (pháo nổ to làm hiệu)
- Dáng nặng nề: *Lệnh khệnh*

烈 蹶
Lết* (liệt; túc liệt)
Dáng bò thấp và chậm: *Lê lết*; *Lết tới không nổi*

蹶
Lệt* (Hv túc liệt)
Bước nặng và chậm: *Lệt bệt*

撩
Lêu* (Hv liêu)
- Trẻ con thách thức nhạo nhau: *Lêu lêu!*
- Ham chơi: *Lêu lổng*
- Lang thang: *Lêu bêu*; *Lêu lổng*
- Cao khẳng khiu: *Cao lêu khêu*

蓼 廫 艼 寮
Lều* (Hv thảo liêu) (nghiễm liêu) (thảo liễu; miên liêu)
- Nhà dựng tạm: *Lều chõng* (trường thi cũ)
- Nhà nhỏ: *Lều tranh vách đất*
- Nổi lập lờ: *Lều bều*

了 老
Lếu* (Hv liễu; lão)
- Thiếu lễ phép: *Lếu láo*; *Lếu thếu* (chưa nghiêm chỉnh-tiếng cũ); *Lếu thếu chưa nên tiết trượng phu*
- Vội vàng; sơ sài : *Ăn lếu láo vài miếng*

疗
Lểu* (Hv nạch liễu)
Dáng cao mà gầy: *Lểu đểu*; *Lểu nghểu*

厘 氂
Li (lí)
- Bề dài bằng 1/10 phân TH (1/3 mm): *Li mễ* (0.01 m)
- Trọng lượng bằng 0.05 gram
- 1/10 đồng bạc TH
- Lượng nhỏ: *Phân li bất sai*

氂 犛
Li* (Hv li)
Rất nhỏ: *Bé li ti*

狸
Li (lí)
Chồn nhỏ (Hv Lạc) (raccoon dog): *Hồ li*

離 离
Li (lí)
- Bỏ mà đi: *Li biệt*; *Li chức* (tự ý hoặc tạm thời bỏ chức vụ); *Li gia* (xa nhà); *Li hôn*; *Li hợp khí* (cần sang số xe: clutch); *Li khai* (bỏ đoàn thể); *Li nhậm* (mất chức); *Li quần sách* (suo) *cư* (cổ văn - ở chỗ xa biệt); *Li tâm* (*centrifugal; *có trục trặc với trung ương)
- Khác: *Li thường*
- Cách xa: *Xa trạm li học hiệu tam lí* (nhà ga xa nhà trường ba dặm)
- Vật thể ion: *Li tử*, *Âm li tử* (anion); *Dương li tử* (cation)
- (Xe lớn) phá rừng: *Li địa gián khích* (kẽ hở)
- Một trong bát quái

喱
Li (lí)
Phiên âm gia vị cà-ri (curry): *Gia li*

鸝 鹂
Li (lí)
Chim hoàng oanh (oriole): *Hoàng li*

犛
Li (lí)
Bò Tây tạng (yak) có lông dài: *Li ngưu*

驪 骊
Li (lí)
- Ngựa bờm đen
- Nước đời cổ: *Câu li*

黧
Li (lí) (cổ văn)
Nước da ngăm đen

灕 漓
Li (lí)
- Khe chảy qua Quế lâm (Quảng tây) gần đấy có đền thờ Mã Viện (Phục ba), tức là Man khê trong Chinh phụ ngâm
- Cụm từ: *Lâm li* (*dáng rỏ giọt; *lời văn quả quyết)

篱
Li (lí)
- Bờ rào: *Trúc li thảo xá* (nhà có bờ rào tre)
- Rây giúp lọc: *Trạo li*

罹
Li (lí) (cổ văn)
Gặp điều bất hạnh: *Li bệnh*; *Li nạn* (*gặp nạn; *bị giết)

嚦 哩
Li* (Hv khẩu li; khẩu lí)
Líu lo: *Li lô*

甅
Li* (Hv ngoã li)
- Tiếng miền Nam gọi cái cốc thuỷ tinh: *Li rượu*; *Nâng li*
- Say nặng: *Li bì*

離
Lì* (Hv li)
- Ương: *Lì lợm*; *Ngồi lì*
- Kém chí tiến thủ: *Ù lì*
- Nhẵn mịn: *Nhẵn lì*

利
Lì* (Hv lợi)
Do đọc "lợi sự" theo âm TH mà có cụm từ *Lì xì* (tiền mừng)

李
Lí (lī)
- Họ: *Lí Bạch* (701-762, thi tiên đời Đường)
- Triều VN (1010-1225)
- Cây mận
- Cây có hoa thơm vào đêm: *Dạ lí*

里
Lí (lī)
- Bên trong: *Lí lí ngoại ngoại* (trong ngoài lo liệu đầy đủ); *Giá lí biên hữu vấn đề* (ở trong có chỗ trục trặc); *Lí xuất ngoại tiến* (không đều, hay nói về răng khểnh)
- Bên trái: *Lí huyền* (dây đàn to ở bên trái); *Lí quyển* (lối ở trong cùng của các vòng vẽ vôi tại trường đua); *Lí thủ* (*phía trái xe chạy; *tay thành thạo)
- Ở tại: *Giá lí* (tại đây); *Na lí* (ở đàng ấy)
- Phiên âm: (Tiền Ý lira); *Lí lạp*; *Lí hải* (Caspian)
- Xem Lí (lǐ) tiếp sau

里
Lí (lī)
- Mặt trái: *Giá diện thị lí nhi*; *na diện thị diện nhi* (mặt này trái; mặt kia phải)
- Cư trú: *Lân lí* (láng giềng); *Phản cố lí* (về làng cũ - cổ văn)
- Dặm dài 150 trượng tức là độ ½ km
- Cụm từ: *Lí trình* (*lối trình diễn; *đường đã đi qua, như ở *Lí trình biểu* (odometer)

里
Lí* (Hv lí)
- Lưu tâm (như Hv): *Không lí tới nữa*
- Mấy cụm từ: *Lí nhíu* (*chữ khó đọc; *âm rối khó nghe); *Lí láu* (đông người cùng nói nhiều)

哩
Lí (lī)
- Mấy cụm từ bình dân: *Lí lí lạp lạp* (lắc rắc; lạch đạch); *Lí lí la la* (li la li lô: nói dở)
- Trợ từ để quả quyết cho người nghe cứ yên trí

裡 裏 里
Lí (li)
- Lớp vải độn áo kép
- Có nghĩa như trên, với bộ gốc Y ở cổ thư

俚
Lí (lī)
Thuộc xã hội thấp: *Lí ngữ* (ngôn ngữ của nhóm – Anh: slang)

理
Lí (lī)
- Mặt (da, gỗ...) mịn hay thô: *Cơ lí*; *Văn lí*
- Lẽ phải: *Vô lí*; *Hữu lí*; *Lí khuy* (đuối lí)
- Khoa học thiên nhiên: *Toán, lí, hoá*
- Coi sóc: *Quản lí*; *Lí hình* (phụ trách thi hành án phạt)
- Dọn dẹp: *Lí đông tây*; *Lí phát* (sửa tóc)
- Lưu tâm: *Bất yếu lí thái tha* (mặc kệ y); *Ái lí bất lí* (hững hờ)

鋰 锂
Lí (lī)
Chất Lithium (Li)

鯉 鲤
Lí (lī)
Cá chép: *Lí ngư*

鱺 鲡
Lí (lí)
Con lươn: *Mạn lí*

蓳
Lí* (Hv thảo lí)
Cây leo có hoa thơm ăn được: *Giàn thiên lí*; *Canh hoa thiên lí*; *Trà ướp hoa thiên lí*

邐 逦
Lí (lī)
Quanh co: *Dĩ lí*

履
Lí (lǚ)
Giày: *Cách lí* (giày da)

莉
Lị (lì)
- Hoa lài: *Mạt lị*
- Còn âm Lợi

痢
Lị (lì)
Một chứng đau ruột: *Lị tật* (dysentery)

詈
Lị (lì)
Làm nhục: *Mạ lị*

蛎 蠣
Lị (lì)
Con sò: *Mẫu lị*

離
Lia* (Hv li)
- Nhiều lần liên tiếp: *Thua lia lịa*
- Loại cá nhỏ: *Thia lia*

攡
Lia* (Hv thủ li)
Ném đá trượt trên mặt nước: *Ném thia lia*

離
Lìa* (Hv li)
Rời bỏ: *Chia lìa*; *Chim lìa cành*

里 詈
Lịa* (lí; lị)
Nhiều lần liên tiếp: *Lia lịa*

曆 歷 历 厤
Lịch (lì)
- Trải qua: *Lịch duyệt*; *Lịch tận gian hạnh* (qua đủ rủi may)
- Về dĩ vãng: *Lịch sử*
- Lần lượt: *Lịch phỏng* (thăm khắp lượt); *Lịch lịch tại mục* (lần lượt xem qua)
- Bộ ghi ngày tháng năm: *Niên lịch*

礫 砾
Lịch (lì)
Sỏi: *Sa lịch* (cát sỏi)

鱺 鲂
Lịch (lì)
Con nhệch (loại lươn lớn con)

櫟 栎
Lịch (lì)
Cây sến (oak): *Lịch thụ*

櫪 枥
Lịch (lì) (cổ văn)
Máng chứa đồ ăn cho súc vật

瀝 澼 沥
Lịch (lì)
- Tiếng mưa rơi: *Tích lịch*
- Địa danh "Sa đéc": *Sa lịch*

靂 雳
Lịch (lì)
Sấm sét: *Thanh thiên phích lịch* (*sét từ trời xanh; *hoạ bất ngờ)

歷 曆 礫
Lịch* (Hv lịch)
Tượng thanh: *Lịch kịch*; *Lịch bịch* (tiếng đi nặng nề)

眲 瞾 捌 瞎
Liếc* (Hv mục liệt) (thủ liệt; mục lạc)
- Nhìn chéo: *Liếc trộm*
- Xem mau một lượt: *Chỉ liếc sơ qua*
- Mài sơ sơ: *Liếc dao*

帘 簾
Liêm (lián)
- Phướn đề tên tiệm: *Tửu liêm*
- Màn che: *Liêm tử*, *Song liêm* (màn che cửa sổ)

奩 奁 匳
Liêm (lián)
Hộp gương phấn của các bà ngày xưa

廉
Liêm (lián)
- Ngay thẳng: *Thanh liêm*; *Liêm chính*
- (Giá) rẻ: *Giá liêm vật mĩ*

簾
Liêm (lián)
Mành tre

臁
Liêm (lián)
Cẳng dưới: *Liêm cốt*

鎌 镰
Liêm (lián)
Lưỡi liềm: *Liêm đao*

蠊
Liêm (lián)
Con dán: *Phì liêm*

鎌 鐮
Liềm* (Hv liêm)
- Lưỡi sắc hình bán nguyệt: *Liềm gặt*
- Hình cái liềm: *Trăng lưỡi liềm*

舔 舐 舑 舔 噉
Liếm* (thiêm; thỉ) (thỉ; thiêm; khẩu liễm)
- Quét bằng lưỡi: *Mẹ chết, liếm lá gặm xương*
- Giấu giếm: *Lấp liếm*

殮 殓
Liễm (liàn)
Bỏ xác vào quan tài: *Nhập liễm*

斂 敛
Liễm (liǎn)
- Cầm giữ lại: *Liễm túc* (không tiến nữa)
- Thu tiền: *Nguyệt liễm*; *Liễm tài* (làm giàu bất chính)

殮 斂
Liệm* (Hv liễm)
Bọc thây người chết: *Khâm liệm*

褳 裢
Liên (lián)
Cụm từ: *Đáp liên* (tay nải)

連 连
Liên (lián)
- Nối liền:

Liên hệ; *Liên từ*, *Liên tự hiệu* (gạch nối); *Liên cước quần* (đồ mặc con nít có áo và vớ may liền)
- Nhiều việc theo nhau: *Liên thắng*; *Liên toả phản ứng* (chain reaction)
- Liền sau đó: *Liên mang*; *Liên dạ* (cũng đêm ấy)
- Đạo quân dưới quyền đại úy: *Liên đội*
- Dược thảo forsythia suspensa có hoa vàng: *Liên kiều*
- Giới từ "Đến như... cũng": *Liên ngã đô tri đạo* (như tôi đây cũng biết)
- Nhiều cụm từ: *Liên khâm* (liền áo: anh em đồng hao); *Liên bì* (trọng lượng gồm cả vỏ bọc); *Liên châu* (*xâu hạt ngọc; *theo nhau dồn dập)

鏈 眂

Liên (liàn)
- Xích: *Thiết liên*
- Xảy ra tiếp nhau: *Liên thức phản ứng* (chain reaction)
- Nghĩa đặc biệt: *Liên mai tố* (streptomycin); *Liên cầu khuẩn* (streptococcus)

漣 瀕

Liên (lián) (cổ văn)
- Gợn sóng: *Liên y* [*nước chảy gợn lăn tăn; *(Lệ) chảy dài]

蓮 莲

Liên (lián)
- Cây sen: *Liên tử* (hạt sen)
- Tên: *Mục Kiền Liên* (sự tích lễ Vu lan)

鰱 鲢

Liên (lián)
Loại cá chép vảy bạc

联 聯 聨

Liên (lián)
Hợp lại với nhau: *Liên bang*; *Liên bang điều tra cục* (FBI); *Tô liên* (USSR) (Việt ngữ hay nói là Liên xô); *Liên hiệp quốc* (UN); *Liên hợp vương quốc* (UK: nước Anh); *Liên minh* (nhiều nước kí giao hảo)

吝 連 聯

Liền* (Hv lận) (liên; liên)
- Lập tức: *Làm liền*
- Nhiều lần: *Liền liền*
- Sát một bên: *Liền nhà*; *Ruộng cả ao liền* (nhà giàu nhiều bất động sản)
- Ráp lại với nhau như cũ: *Vết thương đã liền*

嗹

Liến* (Hv khẩu liên)
- Nói nhanh mà vui: *Liến thoắng*; *Liến láu*
- Nói mà các âm vướng vào nhau: *Nói liến*

輦 辇

Liễn (niǎn; liǎn)
- Xe vua đi
- Xe kéo ngày xưa

攆 撵

Liễn (niǎn)
- Xua đuổi đi: *Bả nhân liễn tẩu*
- Theo kịp (từ ngữ bình dân)

聯 輦

Liễn* (Hv liên; liễn)
Câu đối thường viết thành hàng ngang: *Đôi liễn*

磏

Liễn* (Hv thạch liên)
Bát sứ có nắp: *Liễn trầu*; *Liễn cháo*

靈 灵

Liêng* (Hv linh; linh)
Thuộc về hồn linh: *Thiêng liêng*

另

Liếng* (Hv lánh)
Vốn: *Vốn liếng mất hết*

冷 跉

Liểng* (lãnh; túc lánh)
Cảnh tháo chạy: *Thua xiểng liểng*

令

Liệng* (Hv lệnh)
- Ném: *Liệng lựu đạn*
- Không dùng: *Liệng bỏ*

翎

Liệng* (Hv lệnh vũ)
- Bay lượn: *Én liệng*
- Ghé qua: *Liệng vào hỏi thăm*

笠 篛 籠

Liếp* (Hv lạp) (trúc lạp; trúc lạp)
Tấm đan bằng tre lá: *Vách liếp*

壏

Liếp* (Hv thổ liệp)
Luống vườn có rãnh nước bao quanh

獵 猎

Liệp (liè)
- Săn: *Liệp hộ* (thợ săn); *Liệp cẩu* (chó săn); *Liệp thương* (súng săn); *Liệp thủ* (*săn; *tìm kiếm)
- Tên mấy động vật: *Liệp báo* (cheetah); *Liệp ưng* (falcon)
- Tên chòm sao: *Liệp hộ toà* (Orion)

鬣

Liệp (liè)
- Bờm: *Liệp cẩu* (hyena: chó có bờm)
- Xem Lạp

躐

Liệp (liè) (cổ văn)
- Vượt mà bỏ qua mấy bậc ở giữa: *Liệp đẳng*
- Đạp lên; Còn âm Lạp

咧
Liệt (liē)
Cẩu thả: *Đại đại liệt liệt*

咧
Liệt (liě)
Cười gượng: *Liệt chuỷ*

列
Liệt (liè)
- Sắp xếp: *Liệt xa* (xe lửa kéo nhiều toa); *Trực đạt liệt xa* (xe lửa tốc hành)
- Kê khai: *Liệt cử*
- Vào số: *Liệt cường*
- Khác nhau: *Đông chu liệt quốc*; *Liệt truyện* (biographies)
- Phiên âm: *Liệt ninh* (Lenin); *Liệt thị ôn độ kế* (nhiệt kế Reaumur)

劣
Liệt (liè)
- Kém: *Liệt hạng*; *Ưu, bình, thứ, liệt* (bốn hạng hơn kém)
- Tồi tệ: *Liệt tích* (việc xấu xa)

烈
Liệt (liè)
- Mạnh mẽ: *Mãnh liệt*; *Liệt phong*; *Liệt hoả*
- Ngay thẳng: *Cương liệt*
- Hi sinh cho nghĩa cả (martyr): *Liệt sĩ*

裂
Liệt (liè)
- Nứt rạn: *Liệt ngân*; *Liệt văn* (đường nẻ); *Ngạc liệt* (sứt môi); *Liệt phiến* (lá cây có khía lóm sâu); *Hạch liệt* (nuclear fission)
- Xé cho nát: *Liệt xỉ* (răng nanh)

冽
Liệt (liè) (cổ văn)
Lạnh phát sợ: *Lẫm liệt*

洌
Liệt (liè) (cổ văn)
(Nước...) không có cấn

趔
Liệt (liè)
Lảo đảo: *Liệt trước tẩu tiến* (lảo đảo đi tới)

鴷 鴷
Liệt (liè)
- Chim gõ kiến
- Còn âm là Liết

捋
Liệt (luo)
- Xắn lên: *Liệt khởi tụ tử* (xắn tay áo)
- Vuốt: *Liệt hổ tu* (vuốt râu cọp); *Liệt trạo thụ chi thượng đích diệp tử* (suốt hết lá ở cành)

劣 趔
Liệt* (Hv liệt; liệt)
- Bệnh không cử động được: *Đứt mạch máu não tê liệt nửa người*
- Người ốm nằm lâu: *Liệt giường liệt chiếu*

撩
Liêu (liāo)
- Vén lên: *Liêu khởi lai*
- Rảy (nước...): *Tiên liêu thượng điểm thuỷ tái tảo* (rảy ít nước trước đã rồi sẽ quét)
- Xem Liêu (liáo)

撩
Liêu (liáo)
- Trêu chơi: *Liêu bát*
- Xui: *Liêu loạn*
- Xem Nôm Lêu Lêu

寮
Liêu (liáo)
- Phòng nhỏ: *Tăng liêu* (phòng nhà sư ở); *Hậu liêu* (nhà phía sau chùa); *Trà liêu tửu tứ* (Anh ngữ: pub)
- Nước Lào: *Liêu quốc*

聊
Liêu (liáo)
- Chỉ có thể: *Liêu biểu tạ ý* (chỉ để cảm ơn)
- Một ít: *Liêu thắng vu vô* (ít còn hơn không)
- Buồn tẻ: *Vô liêu*
- Nói chuyện (tiếng bình dân): *Liêu liêu*
- Sách của Bồ Tùng linh kể chuyện quái đản: *Liêu trai chí dị*

辽
Liêu (liáo)
- Tên địa phương: *Liêu đông* (TH); *Bạc liêu* (Nam phần VN)
- Xa xôi: *Liêu viễn*

僚
Liêu (liáo)
- Ra làm quan: *Đồng liêu* (cùng làm quan); *Liêu thuộc* (quan nhỏ dưới quyền)

鐐 镣
Liêu (liào)
Xiềng trói: *Liêu khảo*

廖
Liêu (liào)
- Họ
- Còn âm: Liệu

寥
Liêu (liáo)
- Ít lưa thưa: *Liêu liêu khả số*
- Vắng vẻ: *Tịch liêu*
- Rộng xa: *Liêu lạc*; *Liêu khuếch* (lưu lạc xa nhà)

獠
Liêu (liáo)
Dô ra: *Thanh diện liêu nha* (mặt xanh nanh hô)

繚 缭
Liêu (liáo)
- Khâu vắt sổ
- Rối (chỉ): *Nhãn hoa liêu loạn* (rối cả mắt)

鷯 鹩
Liêu (liáo)
Chim sáo (wren): *Tiêu liêu*

潦
Liêu (liǎo)
Vội vàng: *Liêu thảo* (chữ tháu); *Phu bì liêu thảo* (hời hợt cẩu thả)

料
Liều* (Hv liệu)
- Không đắn đo: *Liều lĩnh*; *Làm liều*
- Hi sinh: *Liều mình*
- Lượng nhất định: *Liều thuốc*

了 瞭
Liễu (liǎo)
- Hiểu rõ: *Minh liễu*
- Xong rồi: *Liễu kết*; *Vị liễu chi sự* (việc còn dang dở); *Liễu đạo* (đạo sĩ chết)
- Phần kết: *Liễu cục*
- Không có tí nào: *Liễu vô cụ sắc* (không chú tù vẻ sợ)
- Mấy cụm từ: *Liễu đắc* (dở quá!); *Liễu bất đắc*; *Liễu bất khởi* (hay quá ta); *Tri liễu* (con ve sầu)
- Xem Liễu (le)
Liễu (liào)

釕 钌
Liễu (liǎo)
Chất ruthenium (Ru)

了
Liễu (le)
- Thôi, rồi: *Biệt thuyết thoại liễu* (đừng nói nữa); *Hạ vũ liễu*! (mưa rồi! tức là đã bắt đầu mưa); *Tẩu liễu, tẩu liễu* (đi đi thôi)....
- Xem Liễu (liǎo);
Liễu (liào)

了 瞭
Liễu (liào)
- Ngắm từ cao xa: *Liễu vọng đài*
- Xem Liễu (le)
Liễu (liǎo)

釕 钌
Liễu (liào)
Vòng gắn vào cửa để xỏ khoá móc: *Liễu điếu (   ) nhi*

蓼
Liễu (liǎo)
- Loại cỏ knotweed
- Cây chàm: *Liễu lam* (màu xanh chàm)

柳
Liễu (liǔ)
- Tên họ: *Liễu thị* [vợ Hàn Hủ đời Đường, chồng làm quan xa viết thư về cứ băn khoăn sợ mất vợ (TH có tục bẻ cành liễu tặng bạn quất ngựa lên đường đi xa), về sau nàng bị tướng Phiên cướp thật, may sao cuối cùng lại được về với chồng]; *Liễu Hạnh* (một nữ thần ở nước Nam)
- Cây cành mềm lá rũ: *Dương liễu*; *Liễu điều* (cành liễu hay dùng để đan giỏ); *Liễu điều sương* (rương đan bằng cành cây)
- Thứ đàn: *Liễu cầm*
- Tên chim: *Liễu oanh* (willow warbler):

尥
Liệu (liào)
(Ngựa, lừa...) đá ngược về đàng sau: *Liệu quệ tử*

料
Liệu (liào)
- Chờ; đoán trước: *Tiên liệu*; *Liệu đáo*; *Bất xuất sở liệu* (như đã ngờ trước); *Liệu tưởng* (ngờ trước)
- Vật dụng: *Tài liệu*; *Nguyên liệu*
- Sắp đặt: *Liệu lí*
- Mấy nghĩa đặc biệt: *Liệu khí* (chén li thuỷ tinh); *Liệu tiếu* (cỏ văn) (khí trời lành lạnh); *Liệu tử* (vải để may áo, nhất là loại bằng lông cừu); *Liệu tửu* (rượu để nấu bếp)

療 疗
Liệu (liáo)
Chữa bệnh: *Trị liệu*; *Liệu bệnh*; *Chẩn liệu*

料
Liệu* (Hv liệu)
- Toan tính: *Lo liệu*
- Tiếng đe: *Liệu hồn*

燎
Liệu (liáo)
- Cháy phỏng: *Liệu bao* (vết bỏng)
- Cụm từ: *Liệu nguyên* (*lửa cháy ngập trời; *lan tràn mạnh)
- Xem Liệu (liǎo)

燎
Liệu (liǎo)
- Đốt lông tóc: *Phát liệu liễu* (tóc cháy kìa); *Liệu phát* (*đốt tóc: *việc không khó)
- Xem Liệu (liáo)

䁖
Lim* (Hv mục liêm) (mục ½ liễm)
(Mắt) mở hé: *Lim dim*

林 槺
Lim* (Hv lâm) (mộc liêm)
Thứ gỗ cứng: *Lim chìm đem làm cọc giậu*

嗛
Lìm* (Hv khẩu liêm)
Lặng lẽ: *Im lìm*

濂
Lỉm* (Hv băng liêm)
- Mất hút: *Chìm lỉm*
- Giấu kín: *Lỉm chuyện*

殮
Lịm* (Nôm liệm)
- Bất tỉnh: *Ngất lịm*
- Rất ngọt: *Ngọt lịm*

拎
Linh (ling)
Xách mang: *Tha linh trước thống đả thuỷ* (y đem thùng kín nước)

羚
Linh (líng)
Dê rừng: *Linh dương*;

Linh ngưu (dê Tây tạng lông dài, sừng quặt về đàng sau)
Linh dương giác (sừng dê làm thuốc)

伶
Linh (líng)
- Họ
- Đào kép (tiếng xưa)
- Mau trí khôn: *Linh lợi*; *Linh nha lợi xỉ* (khéo nói)
- Cô đơn không ai chăm sóc: *Linh đinh*

玲
Linh (líng)
- Tiếng ngọc va nhau (cổ văn): *Linh linh*
- Cụm từ: *Linh long* [*(vật dụng) tinh xảo; *(người) lanh lẹ; *Kiểu tiểu linh long*]

玲
Linh* (Hv linh)
(Đám) rầm rộ: *Linh đình*

鈴 铃
Linh (líng)
- Cái chuông: *Môn linh* (chuông gọi cửa); *Linh đang* hoặc *đương* (chuông nhỏ)
- Trống nhỏ chơi trong giàn nhạc: *Linh cổ*
- Có hình chuông: *Linh lan* (lily of the valley); *Linh á* (chuông câm: quả tạ: dumbbell)
- Bó: *Miên linh* (kiện bông: cotton boll)

苓
Linh (líng)
Vị thuốc: *Phục linh* (Poris cocos)

蛉
Linh (líng)
- Ruồi vàng đốt đau (sand fly): *Bạch linh*
- Lặt vặt: *Linh tinh* (sao ruồi vàng!)

鴒 鸰
Linh (líng)
Tên chim wagtail: *Tích linh*

翎
Linh (líng)
- Lông đuôi khá đẹp của nhiều chim: *Khổng tước linh*
- Cụm từ: *Linh mao* (*lông đuôi *loại tranh TH hay hoạ cầm thú)

齡
Linh (líng)
- Tuổi: *Niên linh*; *Cao linh* (tuổi đã nhiều)
- Thời gian: *Công linh* (thời gian phục vụ); *Đảng linh* (tuổi đảng)

○ 零
Linh (líng)
- Số không (zero) *Nhị linh ngũ* (205); *Linh điểm linh nhị* (0.02); *Linh tỉ linh* (hai bên không có điểm: no score); *Nhiếp thị linh hạ thập độ* (20 dưới độ không Celsius)
- Lẻ: *Linh tiền*; *Linh ngật* (ăn vặt)
- Rơi rụng khắp nơi: *Điêu linh*
- Cụm từ: *Thất linh bát lạc* (vương vãi)

靈
Linh (líng)
- Mau lẹ, sắc sảo: *Tâm linh thủ xảo*
- Có hiệu lực lạ thường: *Linh dược*
- Phần thiêng liêng của con người: *Linh hồn*; *Anh linh* (hồn người chết)
- Xác người chết: *Linh xa* (hearse); *Linh cữu* (hòm có xác)
- Mức khôn loài vật: *Linh tính*

灵
Linh (líng)
Tên Hv của Sông Gianh ở Quảng bình Hà tĩnh, từng chia ranh giới Nam Bắc hà vào thời kì hai Chúa Trịnh Nguyễn: *Linh giang*

鯪 鲮
Linh (líng)
Loại cá nhỏ: *Linh ngư* (dace)

令 聆 靈
Lình* (linh; nhật linh)
Chợt: *Thình lình*

另 䍅
Lính* (Hv lánh) (lánh binh)
- Quân nhân cấp dưới: *Lính tráng*; *Người lính tính quan* (phận hèn mà thích xài sang)
- Luống cuống: *Lính quýnh*

領
Lỉnh* (Hv lãnh)
- Tránh đi kín đáo: *Lỉnh ra về lúc nào không hay*
- Nhiều cộm: *Tiền lỉnh kỉnh trong túi áo*
- Liến thoắng: *Láu lỉnh*

領 领
Lĩnh (ling)
Xem Lãnh

領
Lĩnh* (Hv lãnh)
- Nhận: *Lĩnh thưởng* Còn âm là Lãnh*
- Như Lỉnh kỉnh: *Lĩnh kĩnh*

纈
Lĩnh* (Hv miên lãnh)
Lụa có mặt mịn láng: *Quần lĩnh*

伶
Lĩnh* (Hv sách lịnh)
- Hành động thiếu suy xét: *Liều lĩnh*
- Từ đệm sau Lười*: *Lười lĩnh*

令
Lịnh (lìng)
Âm khác của Lệnh: *Lịnh ông không bằng cồng bà*

列
Lít* (Hv liệt)
Phiên âm litre
(Hv công thăng)
(tiếng mới)

蟟
Liu* (Hv trùng liêu)
Cụm từ: *Liu điu*
(*rắn nước; *dòng dõi tầm thường); *Chẳng phải liu điu vẫn giống nhà*

叼
Líu* (Hv khẩu liễu)
- Âm thanh rối rít vui vẻ: *Chim hót líu lo*
- Lưỡi cuốn lại nói không rõ tiếng: *Líu lưỡi*

慮 忬
Lo* (Hv tâm lô)
- Hối lộ: *Lo lót*
- Nghĩ tới tương lai mà sợ: *Lo lắng*; *Lo ngại*
- Cụm từ: *Lo bò trắng răng* (lo nghĩ vẩn vơ)
- Cụm từ: *Lo ra* (trí nghĩ tới chuyện ngoài việc đương làm)

嚧 吚
Lo* (Hv khẩu lô)
(khẩu lô)
Cụm từ: *Líu lo* (âm thanh vui, dễ nghe)

爐 炉
Lò* (Hv hoả lô)
(hoả lô)
- Buồng giữ nhiệt độ cao: *Lò gạch*; *Lò đúc*
- Nơi đào luyện: *Bác sĩ mới ra lò*
- Lỗ mũi có chất nhờn: *Thò lò mũi xanh*
- Cụm từ: *Thò lò sáu mặt* (*con xúc xắc hình lập phương; người hay trở mặt) *Lò dò*; *Lò mò* (rón chân đi tới)

瞜
Ló* (Hv nhật lỗ)
- Hiện ra: *Mặt trăng mới ló*
- Ẩn hiện: *Lấp ló*

魯
Lỗ* (Hv lỗ)
- Cao và quặm: *Mũi lỗ*
- Cương cứng

路 壦 瓐
Lọ* (Hv lộ)
(thổ lộ; ngoã lộ)
- Bình nhỏ: *Lọ rượu*
- Chất dơ thường có màu đen: *Lọ nồi*; *Lọ lem* (nhem nhuốc)
- Mấy liên từ:
*Cần chi phải: *Lọ là chăn gối..*; *Mộc mạc ưa nhìn lọ điểm trang* (còn âm là Lựa*)
*Phương chi: *Đá cũng nát gan lọ người*

纍
Loa (luó)
Thúng có đáy vuông và nông (cái mẹt): *Loa khuông*; *Phả loa*

瘰
Loa (luǒ)
Bệnh lao tràng nhạc: *Loa lị* (scrofula)

騾 骡 羸
Loa (luó)
Con la (lai giữa lừa và ngựa): *Loa tử*

螺
Loa (luó)
- Con sên: *Điền loa*
- Cụm từ: *Loa sư* (*con sên * vỏ ốc xoắn)
- Có hình xoắn: *Loa ti* (đinh ốc xoắn); *Loa ti đao* (dùi vặn ốc xoắn: screw driver); *Loa văn* (nét vòng ở da đầu ngón tay)
- Quay vòng: *Loa triền tưởng phi cơ* (máy bay cánh quạt)
- Xà cừ: *Loa điền tất bàn* (khay khảm)

螺
Loa* (Hv loa)
- Dụng cụ giúp âm thanh lớn thêm: *Quát loa*
- Nói, kêu nhiều quá: *Mồm loa mép giải*; *Khóc bù lu bù loa*
- Cụm từ: *Qua loa* (sơ sài)

腡 脶
Loa (luó)
Vết xoắn ở da đầu ngón tay

眛 爜 羸
Loà* (Hv mục lỗi)
(hoả lụy; loã)
- Mù (mà còn một ít thị giác): *Mắt loà chân chậm*
- Mờ: *Gương loà*
- Sáng quá dễ làm cho quáng mắt không thấy các vật khác: *Chói loà*; *Phải chăng nắng quáng đèn loà*; *Án mờ loà mây*
- (Tóc, lá cây...) buông rối: *Loà xoà*

炢 爜 瞴 睚
Loá* (Hv hoả hoá)
(hoả luỹ; mục lỗi)
Làm cho quáng: *Loá mắt*

羸
Loả (luǒ)
Con tò vò: *Quả loả*

羸 裸
Loã (luǒ)
- Trần: *Loã trình*; *Xích loã* (trần truồng)
- Còn âm Khoả

裸 阶
Loã* (Hv loã; lã cá)
Trần truồng: *Loã lồ*

夥
Loã (huǒ)
Nhiều (cổ văn): *Hoạch doanh thậm loã* (thu được nhiều lợi)

夥 夥

Loã (huǒ)
- Bao ăn: *Tại học hiệu nhập loã* (trọ học được bao ăn); *Loã phòng* (nhà bếp)
- Cùng kinh doanh: *Hợp loã*; *Loã kế* (bạn kinh doanh); *Loã đồng* (cộng tác hay đồng ý với kẻ làm bậy -VN hay nói là *Đồng loã*)
- Nhóm: *Tam cá nhất quần, ngũ cá nhất loã* (nhóm từng ba, năm)

鈥 钬

Loã (huǒ)
Nguyên tố Holmium (Ho)

顆 颗

Loã (kē)
- Quán từ giúp đếm hột tròn: *Nhất loã châu tử* (một hạt ngọc trai)
- Vón thành hạt: *Loã lạp phì liệu* (phân hột)

類 类 颣 夂

Loài* (loại; loại; loại)
- Giống: *Loài người*
- Không giống ai: *Lạc loài*

类 類

Loại (lèi)
- Giống, thứ: *Đồng loại*; *Loại biệt* (xếp thức nào ra thức ấy)
- Trông giống như: *Hoạ hổ bất thành phản loại khuyển* (vẽ hổ lại vẽ ra chó)

擷

Loại* (Hv thủ loại)
Bỏ ra ngoài:
Bị loại khỏi cuộc thi

巒 峦

Loan (luán) (cổ văn)
- Đồi nhọn và dốc
- Núi chạy thành dẫy

孿 孪

Loan (luán)
Đẻ đôi:
Loan sinh huynh đệ

鑾 銮

Loan (luán)
Nhạc kêu leng keng

臠 脔

Loan (luán) (cổ văn)
Cắt một miếng thịt từ tảng lớn: *Loan cắt*

欒 栾

Loan (luán)
- Cây goldenrain: *Đàn loan*
- Họ

圞

Loan (luán)
Tròn; khắp (tiếng xưa): *Đoàn loan*; *Loan truyền*

彎 弯

Loan (wān)
- Cong queo: *Loan lộ*; *Loan khúc*
- Bẻ cong, uốn cong: *Loan yêu* (cúi lưng); *Loan cung* (giương nỏ)

灣 湾

Loan (wān)
- Khúc sông cong
- Vịnh nhỏ: *Hải loan*; *Mặc tây ca loan*
- Tên đảo: *Đài loan*

鸞 鸾

Loan (luán) (cổ văn)
- Chim thần thoại: *Loan phụng* (Loan và Phụng tả cảnh vợ chồng sát cánh nhau); *Loan phòng* (phòng vợ chồng); *Loan giá* (xe vua đi)
- Loại keo giúp nối dây cung, dây đàn; *Loan giao* (tục huyền giao - xem Huyền rồi sánh với Loan Phụng)
- Xem Phụng hoàng

亂 乱

Loàn* (Hv loạn)
Bậy bạ: *Lăng loàn*

亂 乱

Loạn (luàn)
- Lộn xộn ầm ĩ: *Phòng lí hẩn loạn!* (buồng lộn xộn quá); *Loạn đả*; *Loạn bồng bồng* (loạn xà ngầu)
- Gây lộn xộn: *Nhiễu loạn*
- Bối rối: *Tâm lí hẩn loạn*
- Thiếu trật tự xã hội: *Loạn quân*; *Nội loạn*
- Không đúng phép: *Loạn luân*

郎 攣

Loang* (lang; luyên)
- Ánh sáng lấp lánh: *Loang loáng*
- Có đốm dơ: *Loang lổ*; *Vết dầu loang trên mặt nước*
- Phóng đãng: *Loang toàng*

灣 湾

Loáng* (Hv loan)
- Thời giờ vắn: *Loáng một cái là hết*
- Mấy cụm từ: **Loang loáng* (lấp lánh); *Đường kiếm lấp loáng* **Loáng choáng* (bước đi không vững) **Loáng thoáng* (ở vài nơi đó đây; thỉnh thoảng)

聹 聍

Loảng* (nhĩ loan)
- Tiếng kim loại chạm nhau: *Loảng xoảng*
- Tiếng vỡ kêu vang: *Ngói rơi loảng choảng*

灣 湾 崙

Loãng* (Hv loan) (luân nháy)
Chất pha không đặc: *Mực loãng*; *Cháo loãng*

躩 蹓

Loạng* (Hv túc loan)
Cụm từ: *Loạng choạng* (*bước không vững *tình cờ gặp may *gần tối)

令 迏

Loanh* (Hv linh) (xích linh)
Hướng quanh co: *Loanh quanh*

刷

Loát (shuā)

- Bàn chải: *Nha loát*
- Chải: *Loát xi*; *Loát hài* (đánh giầy)
- In chữ: *Ấn loát*; *Tại ấn loát trung* (đương in); *Đệ tam thứ ấn loát*
- Trét dán: *Loát biểu ngữ*; *Loát tân* (sửa trông như mới)
- (Cọ nhau) kêu xèn xẹt: *Loát loát*

㧎

Loát (yà)

- Nhổ lên: *Loát miêu* (nhổ mạ); *Loát miêu trợ trưởng* (*muốn giúp mạ mau mọc cao lại nhổ nó lên; *hăng say quá làm lỡ việc)
- Còn âm Kiền

刷

Loát (shuà)

Đổi màu: *Loát bạch* (bạc màu)

軋 轧

Loát (zhá)

- Cán (sắt): *Loát cơ*
- Còn âm là Yết
- Xem Loát (yà); Loát (gá)

軋 轧

Loát (yà)

- Cán; đè: *Loát toái* (cán nát); *Bị xa loát thương* (bị xe đè); *Loát miên hoa* (cán bông)
- Tranh chấp nội bộ: *Khuynh loát*
- Tượng thanh: *Cơ thanh loát loát* (máy chạy xình xịch)
- Xem Loát (gá, zhá); Yết (zhá)

軋 轧

Loát (gá)

- Chen
- Làm quen: *Loát bằng hữu*
- Kiểm điểm: *Loát trương* (kiểm trương mục)
- Xem Loát (yà); Loát (zhá)

捋

Loát (luō)

- Vuốt dọc một vật dài dài: *Loát khởi tụ tử* ("xắn", "vén" tay áo); *Loát trạo thụ chi thượng đích diệp tử* ("xuốt" lá khỏi cành); *Loát hổ tu* ("vuốt" râu cọp: ngông - làm việc táo bạo liều lĩnh)
- Xem Lư (lǚ)

㖁

Loát* (Hv khẩu luật) (từ cũ)

Nhiều quá: *Nói loát* (*nói nhiều quá; *nói át người khác)

涮

Loát (shuàn)

- Tráng bằng nước nhiều lần (xem Giậu*): *Bả y phục loát nhất loát* (đem quần áo đi giậu nước); *Bả giá bình tử loát nhất hạ* (súc cái chai kia đi)
- Dúng nước sôi: *Loát oa tử* (món thịt dúng)

刷 拉

Loạt* (Hv loát; lạp)

- Lượt, lần: *Bắn nhiều loạt súng*
- Hàng có thứ tự: *Đều một loạt*; *Thẳng một loạt*
- Tiếng lá khô: *Loạt xoạt*

揮

Loay* (Nôm hoay*)

- Hì hục một mình: *Loay hoay mãi mà không xong việc*
- Còn âm Loáy hoáy

摞

Loắt* (Hv thủ lật)

Dáng người nhỏ mà mau lẹ: *Loắt choắt*

叺 𠸼

Lóc* (Hv khẩu lục)

- Vừa khóc vừa kể lể: *Khóc lóc thảm thiết*
- Cụm từ: *Lóc cóc* (*thui thủi; *tiếng mõ)

扐

Lóc* (Hv thủ lục)

- Róc: *Lóc thịt*
- Nhảy lên chỗ cao
- (Cá) bò bằng vây: *Mưa to cá rô lóc* (nhóc) *lên bờ*
- Từ đệm sau Trọc*: *Đầu trọc lóc*
- Lộn vòng nhiều lần: *"Lăn lóc" như cóc leo tường*
- Lúc nhúc: *Lóc nhóc*
- Thui thủi: *Lóc cóc một mình*

膔

Lóc* (Hv nhục lộc)

- Lựa chọn phần thịt bỏ đi hay giữ lại: *Lóc* (róc) *xương bỏ đi*; *Lóc lấy thịt*
- Còn âm là Róc*

魫 鯥

Lóc* (Hv ngư lục)

Cá chuối (cá quả): *Canh chua cá lóc*

濾 漉 淥 渌

Lọc* (Hv lự; thuỷ lộc) (thuỷ lục; thuỷ lục)

- Gạn cấn: *Nước lọc*
- Chọn một số bỏ một số: *Lựa lọc*; *Thanh lọc* (cụm từ này nửa Hv nửa Nôm! Thanh lộc?)
- Gian lận: *Lừa lọc*

㖨 𠸼

Lọc* (Hv khẩu lộc) (khẩu lục)

Tượng thanh: *Bánh xe kêu lọc cọc* (*lọc xọc*)

螺 蘺

Loe* (Hv loa; thảo li)

- Xoè như loa kèn: *Mụn lở loe loét*; *Ống nhổ loe miệng*
- Mau mồm miệng, nhất là còn hay mách lẻo: *Loe toe*

燶 熮

Loè* (Hv hoả lê; loà*)
- Sáng lúc mạnh lúc yếu: *Trong tối đua bay đóm lập loè*
- Phô trương điều không có: *Loè bịp*
- Sặc sỡ quá: *Loè loẹt*

熮

Loé* (Nôm loà)
- Sáng bừng lên rồi tắt ngay: *Mới loé đã tắt*; *Lấp loé* (ánh sáng bừng lên rồi tắt liên tiếp); *Ánh đom đóm lấp loé ban đêm mùa hè*
- Loá: *Ai cũng loé mắt* (ai cũng cảm phục)

郎

Loen* (Hv lang)
- Loang rộng: *Vết dầu loen rộng*; *Mụn loen to*
- Nói dối trơn: *Loen loẻn*

郎

Loẻn* (Hv lang)
Cụm từ: *Loen loẻn*

刷 瘌

Loét* (Hv loát)
(nạch loát)
- Lở rộng: *Mụn loét*; *Loét dạ dầy*
- Toét: *Loét mắt*
- Sắc đỏ quá sặc sỡ: *Đỏ loét*

列

Loẹt* (Hv liệt)
Sặc sỡ quá độ: *Loè loẹt*

灅 醨

Loi* (Hv thuỷ lôi)
(lôi chích)
- Cô đơn: *Lẻ loi*
- Từ đệm sau Đe*: *Đe loi doạ dẫm*
- Lộn đi lộn lại: *Loi ngoi dưới nước*; *Loi nhoi lúc nhúc*

耒 磊 叒 抹 擂

Lòi* (Hv lỗi; lỗi)
(thủ lỗi; thủ lỗi)
Vật hay việc cần giấu hoặc muốn giấu mà bị lộ: *Lòi đuôi con chồn*; *Bị đâm lòi ruột*; *Bệnh lòi rom* (*lòi tĩ*); *Lòi ra sự thực*

絫 縲 紂 埭

Lòi* (Hv miên lỗi)
(miên lỗi; miên đối)
(thổ lỗi)
- Chão chắc để lôi thuyền, trói phạm nhân...: *Lòi tói*
- Bất hảo đáng trói lại: *Phường lòi tói*

狫 𤢤 𤡛

Lòi* (Hv khuyển lỗi)
(khuyển lỗi)
(khuyển lôi)
Heo rừng: *Lợn lòi*

烸 𤓢 熮

Lói* (Hv hoả lỗi)
(hoả lỗi)
- Phát ánh sáng
*yếu: *Le lói*
*choá mắt: *Chói lói*
- Tiếng nhức tai: *Lói tai*; *La chói lói*
- Mụn nhọt lan rộng: *Lở lói*

𣢷 𨀎

Lỏi* (Hv lỗi khiếm)
Ở rời bên ngoài đoàn: *Bỏ lỏi người tài*; *Xấu đều hơn tốt lỏi*

櫑 欙

Lõi* (Hv mộc lỗi)
- Phần cứng hơn trong thỏi: *Gỗ lõi*; *Lõi dầu hơn dác gụ* (gỗ ruột cứng hơn gỗ dác bên ngoài)
- Trừng trải: *Lõi đời*
- Quên: *Bỏ lõi*
- Đứa nhỏ: *Lõi con*

耒 磊 叒

Lọi* (Hv lỗi; lỗi)
Lọt ra ngoài khớp hoặc ra ngoài đoàn thể: *Lọi chân*; *Chẳng lọi một ai*

烸

Lọi* (Hv hoả lỗi)
Phát sáng: *Chiếu lọi* (thường gọi là Chiếu rọi)

林 臨 矙

Lom* (Hv lâm)
(mục lam)
- Uốn cong; khom: *Lom khom dưới núi tiều vài chú*
- Lửa cháy nhỏ: *Cháy lom dom* (*đom*)
- Không đến nơi đến chốn: *Sổ sách lom lem* (lem nhem)
- Xem trừng trừng: *Nhìn lom lom*

濫 禁

Lòm* (Hv lạm)
(lâm xích)
Trạng từ: *Đỏ lòm* (sắc đỏ dễ nhận xét); *Bưởi chua lòm*; *Lòm thòm có vài ba người* (không bao nhiêu)

覽 礛

Lóm* (Hv lãm)
- Thụt vào: *Má lóm đồng tiền*
- Có chỗ trũng: *Đường lồi lóm nhiều chỗ*
- Còn âm là Lúm*

𦖻

Lỏm* (Hv nhĩ trảm)
Nghe trộm: *Học lỏm*

𠼭

Lỏm* (Hv khẩu trảm)
Ăn chưa đủ: *Lỏm lẻm mới có vài miếng*

𡓇

Lõm* (Hv thổ lãm)
Trũng xuống: *Lồi lõm*; *Gương lõm*

嚂

Lõm* (Hv khẩu lãm)
- Tượng thanh: *Nước mưa rơi lõm bõm*
- Học chưa tới mức đầy đủ: *Lõm bõm vài câu tiếng Anh*

𦢿

Lọm* (Hv nhục lãm)

Tả lưng còng: *Già lọm khọm (cọm)*

崙 錀

Lon* (luân; kim luân)
- Cóng nhỏ: *Lon sữa*
- Bước đi lanh lẹ: *Chạy lon chon phía trước*; Còn nói là *Lon ton*; *Lon xon*

躝

Lòn* (Hv túc nhàn)
- Lọt: *Chỉ lòn trôn kim*
- Luồn chui phía dưới: *Nuốt nhục chịu lòn*
- Móc vào sâu: *Lòn hang* (rắn) *mai*

侖

Lỏn* (luân)
- Lẻn: *Lỏn vào nhà*; *Lỏn đi đâu rồi?*
- Bẽn lẽn: *Lỏn lẻn*
- Gom đủ: *Gọn lỏn*

㒲 龠 論

Lọn* (Hv cự ½ lôn) (toàn ½ lộn; luận)
- Trọn (tiếng cũ): *Lọn đời*; *Lọn lành*
- Cuộn đã cuốn gọn: *Lọn chỉ*; *Lọn tóc*

窿

Long (lóng)
Hố, lỗ lớn: *Quật long*

瓏 珑

Long (lóng)
Cụm từ: *Linh long* (*tinh xảo; *lanh lẹ)

龍 龙 竜
(Nôm)

Long (lóng)
- Con rồng: *Cửu long* (*rồng đẻ 9 con mỗi con một tài: khiêng nặng; giáp lửa; kêu to như chuông; mạnh như cọp; ăn uống tợn; can đảm; oai như sư tử; mắt sáng; *Tên sông Mi công)
- Giống như rồng: *Long hà* (tôm hùm); *Long não* (cây cho dầu thơm); *Long nha* (trái vải vỏ như răng rồng); *Long nhãn* (tựa mắt rồng: trái nhãn); *Long nhãn nhục* (vị thuốc dimocarpus longan); *Long nhãn ngư* (cá vàng lồi mắt); *Khủng long* (dinosaur)
-Thần mưa: *Long vương*
- Nhiều kiểu nói: *Long đầu* (vòi nước; tay lái xe đạp); *Long khẩu đoạt lương* (gặt mau kẻo mưa); *Long quyển* (vòi rồng); *Lai long khứ mạch* (rồng tới mạch đi: nhân và quả của sự việc; đầu đuôi câu chuyện)
- Dòng giống Việt: *Lạc long* (Xem Lạc)
- Thuộc về vua chúa: *Long bào*; *Long cổn*
- Cụm từ (cổ văn): *Lão thái long chung* (già như chuông rồng: già lẩm cẩm)
- Địa danh: *Long biên*; *Thăng long* (tên cũ của Hà nội); *Long xuyên* (TH gọi: Đông xuyên)
- Hai bảo kiếm đời Chiến quốc: *Long Tuyền, Thái A*

隆

Long (lóng)
- Mang nhiều nghi thức: *Long trọng*
- Thịnh đạt: *Hưng long*
- Mạnh: *Long tình hậu nghị* (tình rất thân); *Long đông* (giữa hồi lạnh nhất)
- Sưng lên, u lên: *Long khởi nhất cá đại bao* (sưng một cục)

嚨 咙

Long (lóng)
Cổ họng: *Hầu long*

瓏 𤦺

Long* (Hv long)
- Vẻ sáng: *Long lanh*
- Vẻ giận: *Mắt long sòng sọc*

攏 掩

Long* (Hv thủ long)
- Muốn bong ra: *Đầu bạc răng long*; *Xe long ốc*
- Hơi hơi lỏng: *Pha long lỏng*
- Vất vả phải đi nhiều nơi: *Long đong*
- Không làm việc gì: *Long nhong cả ngày ở ngoài đường*

弄 㺯

Lòng* (Hv lộng) (lộng tâm)
- Tâm địa: *Lòng son*; *Lòng tà*; *Lòng tham*
- Trong vòng tay: *Ôm vào lòng*
- Chỗ giữa: *Lòng bàn tay*; *Lòng sông*; *Dưới lòng đất*; *Lòng đỏ lòng trắng*; *Lòng heo* (ruột lợn làm món ăn)
- Gầm: *Lòng cầu*
- Quanh co: *Lòng vòng*
- Tên cá nhỏ nước ngọt: *Lòng tong*
- Cụm từ: *Lòng thòng* (tòn ten; kéo dài mãi)

弄

Lóng* (Hv lộng)
- Khúc vắn: *Lóng mía*; *Lóng xương*
- Lúc (tiếng cũ): *Lóng rầy* (gần đây)
- Chờ sốt ruột: *Lóng ngóng cả ngày*
- Nghe lén: *Nghe lóng*
- Ngôn ngữ riêng cho nhóm: *Tiếng lóng của lái heo*
- Mấy cụm từ: *Lóng lánh* (phát sáng nhờ sức phản chiếu); *Lóng phèn* (pha phèn chua để có nước trong)

𣳔 灌

Lỏng* (Hv thuỷ lộng) (thuỷ đổng)
Không đặc: *Cháo lỏng*; *Dốt đặc hơn hay chữ lỏng*

哢 挵

Lỏng* (Hv khẩu lộng) (thủ lộng)
Không chặt: *Lỏng lẻo*; *Lỏng buông tay khấu*

踈 蹱

Lỏng* (Hv túc lộng)
- Cao gầy: *Lỏng khỏng*
- Cụm từ: *Lỏng chỏng*
(*đồ vật nghiêng ngả; *đồ vật không nhiều)

隴 隴

Lõng* (Hv lũng)
- Không theo kịp đoàn nên bị bỏ rơi: *Lạc lõng*
- (Mưa) làm cho nước nổi bọt: *Mưa rơi lõng bõng*

幪 鞢 挵

Lọng* (lộng)
(cân lộng; tản lộng)
- Dù che dùng làm nghi trượng: *Võng lọng*
- Cụm từ: *Thòng lọng*
(có thủ trước "lọng" - nút hở, khi cần có thể xiết lại): *Tung thòng lọng bắt ngựa hoang*

哶

Lóp* (Hv khẩu lập)
- Lóm vào: *Răng long má lóp*
- Vất vả leo lên: *Lóp ngóp mãi mới lên tới đỉnh núi*
- Cụm từ: *Lóp lép*
(*gần tới con số: *Tuổi lóp lép bảy mươi*
*chưa no; còn thèm: *Hãy còn lóp lép*

拉 垃

Lọp* (Hv lạp)
Tượng thanh tiếng lội nước: *Lọp bọp*; *Lọp chọp*

捽 律

Lót* (thủ tốt; luật)
- Nằm ở lớp dưới: *Áo lót*; *Tã lót*
- Trải một lớp đệm ở dưới: *Rế lót nồi*; *Sàn lót gạch hoa*; *Ăn lót dạ*
- Dàn xếp cho êm (bằng tiền...): *Lo lót*
- Tất cả (từ cũ): *Lót cả vào mình*

摔 津 突

Lọt* (Hv thủ luật)
(thuỷ ½ luật; đột)
- Lau (tiếng xưa): *Lọt mặt*; *Lọt tay*
- Ra, vào lối hẹp: *Lọt sàng xuống nia*; *Chen chân không lọt*; *Lọt lòng mẹ* (sinh ra đời); *Lọt ba kì thi hương là Tú đụp*
- Ra vào chỗ nguy hiểm: *Lọt ổ phục kích*; *Lọt lưới*
- Êm xuôi: *Trót lọt*; *Lọt tai*

盧 户

Lô (lú)
- Phiên âm nhiều chữ: *Lô bố* (rouble: tiền Nga); *Lô sắt* (bộ vương) *phúc* (rutherford: đơn vị đo sức phóng xạ - Lí học); *Lô sâm bảo* (Luxemburg); *Lô ti* (rupee: tiền Ấn; Hồi); *Lô vượng đạt* (Rwanda)
- Còn âm là Lư

瀘 沪

Lô (lú)
Tên sông ở Bắc Việt: *Lô giang*

蘆 芦

Lô (lú)
- Mấy loại cây: *Lô hội* (aloe); *Lô duẫn* (asparagus); *Lô đinh* (dược phẩm - Anh ngữ: Rutin); *Lô vi*; *Vi lô* (cây lau); *Lô tịch* (thảm chiếu)
- Xem Lô (lu)

蘆 芦

Lô (lu)
Từ đi sau Hồ:
**Hồ lô* (quả bầu khô dùng để chứa nước)
**Du hồ lô*
(Một loại cào cào)

鑪 铲

Lô (lú)
Chất Rutherfordium(Rf)

轤 轳

Lô (lú)
Cái ròng rọc: *Lộc lô*

鸕 鸬

Lô (lú)
Chim bồ nông to con và có bìu: *Lô tư*

盧 户

Lô* (Hv lô; lô)
- Nhiều ụ sát nhau: *Lô nhô*; *Lô mô*
- Một mớ, nhóm: *Lô hàng mới mua*; *Lô nhà mới xây*
- Dân thiểu số: *Lô Lô*
- Lối chơi may rủi: *Lô tô*

路 露

Lồ* (Hv lộ; lộ)
- Rất lớn: *Khổng lồ*
- Tre to ống: *Lồ ồ*
- Rõ ràng; không giấu giếm: *Bóng dương lồ lộ*

瞻

Lố* (Hv mục lỗ)
- Nhiều vật gần nhau mà không đều nhau: *Lố nhố*
- Khó chấp nhận: *Lố bịch*; *Quá lố*; *Lố lăng*
- Chừng một tá: *Một lố bút chì*

艣

Lổ* (Hv lỗ sắc)
- Có nhiều đốm: *Màu sắc loang lổ*
- Có nhiều lỗ nhỏ: *Mặt đường rỗ lổ chổ*

滷 卤 鹵

Lỗ (lǔ)
- Nước chát ở ruộng muối: *Lỗ thuỷ*
- Hoá chất Halogen: *Lỗ tố*; *Lỗ tộc*
(hết các loại halogen)
- Ướp thịt cả miếng to rồi hầm: *Lỗ kê*; *Lỗ áp*
- Nước hầm và thịt băm (nước sốt) rưới lên bún, miến: *Đả lỗ miến*
- Phiên âm: *Lỗ tân tôn* (Robinson); *Lỗ tân tư* (Rubens)

虜 虏
Lỗ (lǔ)
- Bắt được tù: *Lỗ hoạch*
- Tù binh và quân trang bị bắt: *Nghịch lỗ lai xâm phạm*

擄 掳
Lỗ (lǔ)
Cướp bóc: *Lỗ lược* (nạn cướp bóc)

魯 鲁
Lỗ (lǔ)
- Tên tỉnh Sơn đông, quê Đức Khổng tử
- Ngu đần: *Lỗ độn*
- Xử sự cứng cỏi: *Lỗ mãng*
- Tên họ: *Lỗ Ban* (tổ sư nghề mộc)
- Dược liệu: *Lỗ mễ na* (luminal)

嚕 擼
Lỗ (lū)
- Hay nói dài dòng
- Hay gây sự
- Suốt lá khỏi cành
- Nhẹ thì chỉ trích, nặng thì đòi truất phế; *Ai* (bộ thủ) *liễu nhất đốn lỗ* (bị một trận sửa lưng)

艪 艣 櫓 橹
Lỗ (lǔ)
- Chèo lái bằng mái dầm (scull): *Dao lỗ*
- Quét

魯
Lỗ* (Hv lỗ)
- Chỗ lõm nhỏ: *Lỗ cây*; *Mặt rỗ lỗ chỗ* (mặt có nhiều lỗ)
- Hụt vốn: *Buôn bán thua lỗ*
- Không lịch sự chải chuốt: *Ăn nói lỗ mãng*; *Người ngợm thô lỗ*
- Không đều: *Ca hát lỗ mỗ*
- Âm cũ của Giỗ, Trỗ: *Cau lỗ*; *Lúa lỗ*
- Tên rắn: *Rắn lỗ*

舻 艫
Lỗ (lú)
Cụm từ: *Trục lỗ*
Xem Trục (zhú)

鑥 镥
Lỗ (lǔ)
Chất Lutecium (Lu)

酪
Lộ (lào)
- Mứt: *Hồng quả lộ*
- Chất casein: *Lộ tố*

路
Lộ (lù)
- Đường đi: *Đại lộ*; *Lộ tiêu* (bảng chỉ đường)
- Quãng đường: *Lộ trình*
- Ngoài đường: *Lộ bất thập di* (vật rớt bên đường không ai nhặt: lòng người thật thà)
- Phương thức: *Sinh lộ*
- Lối suy nghĩ: *Tư lộ*; *Lí lộ*
- Miền, khu vực: *Ngoại lộ nhân* (kẻ lạ)
- Cấp giá trị: *Nhất lộ hoá*
- Phiên âm *Lộ đức tông* (Lutheranism); *Lộ dị sĩ an* (Louisiana)

賂 赂
Lộ (lù)
Đút lót: *Hối lộ*

露
Lộ (lù)
- Sương: *Lộ điểm* (dew point); *Lộ doanh* (cắm trại ngoài trời)
- Nước cất từ trái cây, hoa, lá...: *Mai quế lộ*; *Ngư lộ* (nước mắm)
- Tỏ ra bên ngoài: *Lộ xuất nguyên hình*

露
Lộ (lòu)
Đem ra chỗ trống: *Lộ mã cước* (để lòi chân ngựa: lòi mặt thật); *Xuất đầu lộ diện*

鷺 鹭
Lộ (lù)
Cò trắng (egret): *Lộ tư*
Cò xanh (heron): *Thương lộ*

露
Lộ* (Hv lộ)
Phơi ra chỗ trống trải (giống nghĩa Hv): *Mưu cơ lộ hết rồi*

祿
Lốc* (Hv lộc)
- Gió xoắn: *Cơn lốc*
- Lăn vòng: *Lông lốc*
- Tiếng mõ: *Lốc cốc*
- Trơn trụi: *Trọc lốc*
- Không chỉnh tề: *Ăn mặc lốc xốc*

穛
Lốc* (Hv hoà lục)
Thứ lúa cấy đất khô

碌 碌
Lộc (liù)
- Nông cụ cán đất: *Lộc trục*
- Còn âm Lục

祿 禄
Lộc (lù)
Lương công chức ngày xưa: *Cao quan hậu lộc*

芔 祿
Lộc* (thảo lục; lộc)
Mầm non: *Ngày xuân hái lộc*

碌 碌
Lộc (lù)
- Lặt vặt; tầm thường: *Lộc lộc vô năng*
- Bận bịu công việc: *Mang mang lộc lộc*

鹿
Lộc (lù)
Con nai: *Công lộc* (nai đực); *Mẫu lộc* (nai cái); *Lộc giác* (gạc nai)

漉
Lộc (lù)
Lọc cho sạch cấn: *Lộc võng* (cái rê lọc)

轆 辘
Lộc (lù)
- Tiếng xe lăn: *Lộc lộc*
- Ròng rọc: *Lộc lô*

麓
Lộc (lù) (cổ văn)
Chân núi: *Hoa sơn bắc lộc*

六
Lộc* (Hv lục)
- Tượng thanh (giống Hv): *Lăn lộc cộc*
- Bình sứ làm cảnh: *Lộc bình*
- Mầm non (có thể thêm bộ thảo)

雷
Lôi (léi)
- Sấm: *Thiên lôi*; *Lôi bạo* (giông tố); *Lôi công đả đậu hủ* (sét đánh vào miếng đậu: bắt nạt người yếu); *Lôi lệ* (bộ hán) *phong hành* (ra tay như sấm nổ gió cuốn)
- Mìn nổ: *Bố lôi* (chôn mìn); *Tảo lôi* (vét mìn); *Lôi quản* (ngòi nổ)
- Chim cút trắng: *Lôi điểu*
- Phiên âm: *Lôi nặc số* (Reynolds number)
- Họ

鸓 鸓
Lôi* (Hv lôi kê)
Chim có đuôi dài: *Gà lôi*

鐳 镭
Lôi (léi)
Chất radium (Ra): *Lôi liệu* (chữa bệnh bằng phóng xạ)

擂
Lôi (léi)
- Giã nện bằng chầy: *Lôi bát* (cái cối)
- Gõ bằng dùi (như Lôi (lèi))

擂
Lôi (lèi)
- Gõ dùi, đánh bằng quyền chưởng: *Lôi cổ* (đánh trống); *Lôi đài* (sàn đấu võ); *Bài lôi* (mở đấu võ); *Đả lôi* (nhận đấu võ)
- Tự khoe: *Tự xuy tự lôi*

擂
Lôi (léi)
Đánh đấm: *Lôi đài*; *Lôi liễu nhất chưởng* (cho cái bạt tai)

躍 拽
Lôi* (Hv túc lôi) (thủ + ½ khôi)
- Kéo: *Lôi cuốn*; *Chuyện cũ cứ lôi ra*
- Mấy cụm từ: *Lôi đình* (cơn giận của vị có thế lực); *Lôi thôi* (*xốc xếch; *giằng giai: *Công việc lôi thôi mãi không xong*)

耒 垒
Lồi* (lỗi; thổ lỗi)
Dô lên; dô ra: *Con đường lồi lõm*; *Mắt lồi*; *Kính lồi cho hình lớn hơn thực*

磊 叒
Lối* (Hv lỗi; thủ lỗi)
- Đường nhỏ: *Lối tắt*
- Cách thức: *Lối viết*
- Thói quen: *Lề lối cha ông để lại*
- Làm bộ: *Phách lối*
- Kêu to: *La lối*
- Trao cho thế hệ sau: *Lối cơ nghiệp cho con*
- Khoảng: *Lối 9 giờ*
- Điệu nói hay hát của phường chèo: *Hát lối*

耒
Lỗi (lěi) (chữ xưa)
Cái cày: *Lỗi tự* (bắp cày)

纇
Lỗi (lèi)
Có tật chứng nhẹ (xem Lỗi Nôm, với nghĩa sau cùng)

磊 叒 耒
Lỗi* (Hv lỗi; lỗi)
- Không hợp thời dạng: *Lỗi thời*
- Làm điều lầm lỡ: *Lỗi đạo làm con*
- Điều lầm lỡ: *Tội lỗi*; *Xin tha lỗi*
- Đan lát sai mũi: *Cái rá này xấu có nhiều chỗ đan lỗi*

磊 叒
Lỗi (lěi)
- Lởm chởm: *Lỗi lỗi*
- Hơn người: *Lỗi lạc*

儡
Lỗi (lěi)
Tồi, kém giá: *Khổi (ổi) lỗi chính quyền* (chính phủ bù nhìn)

酹
Lỗi (lèi) (cổ văn)
Đổ rượu tế thần (libation)

蕾
Lội (lěi)
Nụ hoa: *Hoa lội*; *Bối lội*

洡 澑
Lội* (Hv thuỷ lỗi) (thuỷ lỗi)
- Bơi ngoi: *Có phúc đẻ con biết lội, có tội đẻ con hay trèo*
- Có nhiều bùn: *Lầy lội*, *Lụt lội*

踈 蹁 溌
Lội* (túc lỗi; túc lỗi)
- Đi đường khó nhọc: *Trèo non lội suối*
- Trải qua nhiều gian nan: *Lặn lội*

𨀎 踛
Lồm* (Hv túc lâm) (túc ½ lam)
Cử động với lưng khom: *Cua bò lồm cồm*

爁 焰 爦
Lốm* (hoả lãm) (hoả điểm; hoả lẫm)
Có nhiều điểm khác màu: *Lốm đốm*; *Chuối có vỏ lốm đốm trứng cuốc*; *Đầu tóc lốm đốm nhiều sợi bạc*

監
Lổm* (Hv lãm)
Di chuyển với dáng khom khom: *Dã tràng bò lổm ngổm* (*lổm cổm*) *ngoài bờ biển*

濫
Lộm* (Hv lạm)
- Tư thế biến đổi với dáng khom khom: *Lộm cộm bò dậy*
- Linh kinh bên trong: *Bọc đồ lộm cộm*

崙
Lôn* (Hv luân)
- Tên đảo ngoài khơi Nam bộ VN, có nhà tù nổi tiếng: *Côn lôn*
- Xem Luân (lún)

腀
Lồn* (Hv nhục lôn)
Âm hộ (tiếng tục): *Buôn lồn* (làm đĩ)

蜦
Lồn* (Hv trùng lôn)
Sò (mussel): *Lồn tiên*

侖 論
Lốn* (Hv luân; luận)
Lộn xộn: *Hổ lốn*; *Lốn nhốn*

侖
Lổn* (Hv luân)
Ở sát nhau mà không đều nhau: *Cơm có sạn lổn nhổn*

論
Lộn* (Hv luận)
- Trở ngược: *Lộn về*; *Lộn mưa*
- Lật ngược từ trên xuống dưới, từ trong ra ngoài: *Lộn mề*; *Lộn đầu*; *Lộn cổ xuống ao*
- Đổi hình, lột hình: *Tằm lộn ra ngài*
- Nhận lầm cái này ra cái khác: *Lẫn lộn*
- Thiếu trật tự: *Lộn xộn*; *Quân lộn chồng*
- Phẳng và sáng: *Đánh bóng lộn*
- Giận, bực mình hết sức: *Lộn ruột*; *Lồng lộn*

卵孚
Lộn* (noãn phu)
Trứng sắp nở con: *Trứng vịt lộn ăn với lá răm*

毴
Lông* (Hv mao long)
Sợi mọc trên da thú: *Cạo lông heo*

朧
Lông* (Hv nhục long)
- Không có chủ đích: *Lông bông*
- Tả dáng lộn vòng: *Lăn lông lốc*
- Cao ngổng: *Lông ngông*

毪 翾
Lông*
(mao vũ; long vũ)
Sợi mọc trên da loài cầm: *Lông vịt*

籠 篭
Lồng* (Hv lung)
- Chuồng nhỏ: *Cá chậu chim lồng* (cảnh tù túng thiếu tự do); *Ra tay tháo cũi sổ lồng*
- Thứ đèn chịu gió: *Cầm đèn lồng đi đêm*
- Giữ cho ấm: *Lồng cơm trong chăn*
- Dụng cụ giữ ấm: *Lồng ấp trứng*; *Cạp lồng đựng thức ăn*

弄 攏 蹝
Lồng* (Hv lộng)
(thủ long; túc long)
- (Mấy con thú lớn) nhảy cao, chạy mau: *Ngựa lồng nước đại*
- (Người) giận lắm: *Lồng lộn*
- Bao la: *Lồng lộng*
- Trồng (tiếng xưa): *Lồng lầu* (trồng trầu)
- Đóng khung: *Lồng kính* (đặt ảnh vào khung kính); *Lồng vào câu chuyện*
- Dáng xốp không mịn: *Lồng bồng*

挵
Lổng* (Hv thủ lộng)
- Ham chơi: *Lêu lổng*
- (Ngã đổ) ngổn ngang: *Lổng chổng*

弄 衖
Lộng (lòng)
- Ngõ hẻm: *Lộng đường*
- Xem Lộng (nòng)

弄
Lộng (nòng)
- Chơi nghịch: *Lộng giả thành chân* (đùa mà hoá thật); *Lộng chương* (chơi với ngọc: đẻ con trai thì người xưa cho nó tấm ngọc); *Lộng ngoã* (chơi với viên ngói: đẻ con gái); *Lộng ngôn phạm thượng* (nói hỗn với bề trên nhất là với vua); *Lộng xảo thành chuyết* (khôn quá hoá dại); *Lộng quyền* (dùng quyền mình không có)
- Hiểu sai: *Lộng thác*
- Dọn: *Lộng phạn* (dọn cơm)
- Làm công việc: *Lộng hảo* (làm việc giỏi); *Lộng hoại* (làm lỡ hết); *Lộng thanh* (làm cho tỏ rõ)
- Tìm kiếm: *Khứ lộng điểm thuỷ lai* (đi kiếm về đây ít nước)
- Đưa tới: *Lộng tử* (đưa đi giết); *Lộng cương* (đưa tới chỗ bế tắc)
- Xem Lộng (lòng)

弄
Lộng* (Hv lộng)
- Đẹp rực rỡ: *Lộng lẫy*
- Chạm hình nổi cao, có khi thủng qua gỗ đá: *Chạm lộng*

浉
Lộng* (Hv thuỷ lộng)
- Bao la: *Lưới trời lồng lộng* (làm bậy khó thoát hình phạt)
- Gió thổi vào chỗ trống: *Lộng gió*

嚻
Lốp* (Hv khẩu lạp)
Tượng thanh: *Bắp rang nổ lốp bốp*; *Lốp đốp*

皭
Lốp* (Hv bạch lạp)
Rất trắng: *Trắng lốp*

粒
Lốp* (Hv hoà lập)
Lúa tốt vỏ quá hoá lép

踀
Lộp* (Hv túc lập)
Tượng thanh:
Mưa rơi lộp bộp;
Tiếng giầy lộp cộp

踤
Lốt* (Hv túc luật)
Vết để lại: *Lốt chân*;
Lốt roi

祎
Lốt* (Hv y ½ luật)
Vỏ ngoài: *Rắn đổi lốt*;
Lừa đội lốt sư tử

葎
Lốt* (Hv thảo luật)
Loại lá làm gia vị:
Thịt bò cuộn lá lốt

捙
Lột* (Hv thủ luật)
- Bỏ lớp ngoài:
Lột áo; *Lột vỏ*
- Tả ra ý sâu xa: *Câu văn chưa lột hết ý*
- Khai thác: *Bóc lột*

蜨
Lột* (Hv trùng đột)
Giống vật thay vỏ:
Ghẹ lột; *Ve lột xác*

盧 呏 芦 閭
Lơ* (Hv lô)
(khẩu lô; lô; lư)
- Không chú ý tới:
Lơ là; *Làm lơ*, *Lơ đễnh*
- Phát âm không đúng: *Giọng nói lơ lớ*
- Thưa thớt: *Lơ thơ tơ liễu buông mành*;
Lơ thơ vài ba nhà
- Trơ: *Nằm xuội lơ*;
Đứng lơ chơ giữa trời
- Trơ trẽn:
Hàng thần lơ láo
- Mấy cụm từ:
Lơ lửng (*treo giữa trời; *không quyết định bề nào);
Lơ mơ (*ý tứ không rõ; *tình trạng giữa ngủ và thức)
- Xanh da trời:
Xanh lơ (tiếng mới phiên âm Bleu)

矑 眝
Lờ* (Hv mục lư)
- Không rõ: *Lờ mờ*
- Làm như không biết: *Tảng lờ*
- Nói để người nghe phải rối trí: *Lỡm lờ*
- Thiếu sinh khí:
Con mắt lờ đờ;
Nước chảy lờ đờ

籚 笁
Lờ* (Hv trúc lô)
Bẫy cá: *Thả lờ*

呂
Lớ* (Hv lã; thủ lã)
- Lúng túng: *Lớ quớ*, *Lớ ngớ*
- Âm thanh sai điệu:
Nói lơ lớ tiếng Việt

埕 呂 陌 碭
Lở* (thổ lữ; lã)
(phụ lữ; thạch lữ)
- (Đất) lăn xuống dốc:
Trời long đất lở
- Lộ bí mật: *Vỡ lở*
- (Vết thương) lan rộng: *Ghẻ lở*, *Lở lói*
- Âm cũ của Trở*

呂 沼
Lỡ* (lữ: lã; thuỷ lã)
Hụt; sẩy: *Lỡ xe*;
Lỡ bước; *Lỡ đò*

侶
Lỡ* (Hv tâm lã)
- Sơ ý: *Nói lỡ lời*
- Sai lầm: *Lầm lỡ*

女 娖
Lỡ* (Hv nữ; nữ lã)
Con gái mất cơ hội (quá tuổi) lấy chồng

盧 户
Lợ* (Hv lự)
- Vị nhạt: *Lờ lợ*
(không mặn lắm; không ngọt lắm)
- Lời ngọt mà không thật lòng: *Thớ lợ*

來 来 淶
Lơi* (Hv lai; thuỷ lai)
- Không nghiêm túc:
Có phần lả lơi
- Hết chú ý: *Bỏ lơi*
- Bớt sức mạnh:
Tiếng súng đã lơi;
Dây buộc đã lơi (bớt xiết chặt)

巪 剽 丕
Lời* (Hv cự lợi)
(ba thiên thượng)
(thiên thượng)
- Thượng đế: *Đức Chúa Lời*; *Ông Lời*
(đầu tiên là Blời, rồi Lời, Giời, nay là Trời)
- Vòm trời (tiếng xưa)

利 俐 痢 例
Lời* (Hv lợi; lợi)
(nghiễm lợi)
(lối viết Nôm cũ lẫn bộ Hoà ra bộ Đãi)
Lãi từ vốn:
Một vốn bốn lời

唎 嘛
Lời* (Hv khẩu lợi)
(Hv khẩu + Nôm lời)
Câu nói: *Lời nói không mất tiền mua*; *Lời ong tiếng ve* (chuyện đồn đại bất lợi); *Ăn lời* (nghe theo)

禮 礼
Lỡi* (Hv lễ)
Âm khác của Lãi*

禮 礼
Lởi* (Nôm Lỡi*)
Cởi mở: *Xởi lởi*

蜊
Lợi (li)
Con sò (clam): *Cáp lợi*

蛎
Lợi (lì)
Con hào (oyster): *Mẫu lợi*

利
Lợi (lì)
- Sắc bén: *Lợi đao*
- Giúp: *Lợi niếu* (giúp đi tiểu)
- Tiền lãi từ vốn: *Liên bản đái lợi* (cả vốn lẫn lời)
- Phiên âm: *Ý-đại-lợi* (Italy); *Lợi-ti-lí-a* (Liberia); *Lợi-ti-a* (Lybia)

齸 䶘
Lợi* (Hv xi lại)
Nướu răng: *Răng rụng chỉ còn lợi*

利
Lợi* (Hv lợi)
Ven biên, mép: *Lợi bát*; *Lợi chậu*; *Lợi thuyền*

莉
Lợi (lì)
Hoa nhài: *Mạt lợi*

俐
Lợi (lì)
Mau trí khôn: *Linh lợi*

覽 礛 嵅 嵁 嵰
Lởm* (Hv lãm) (thạch lãm; sơn lãm) (sơn giám; sơn lẫm)
Vật sắc sát nhau cái cao cái thấp: *Răng sấu lởm chởm*

覽
Lỡm* (Hv lãm)
- Nói dối ai tin thì cười: *Nói lỡm*; *Lỡm lờ*
- Quá tin người nói lỡm: *Mắc lỡm*

濫
Lợm* (Hv lạm)
- Muốn oẹ: *Lợm giọng*
- Ương ngạnh: *Lì lợm*

讕 喇
Lơn* (Hv lan) (khẩu lan)
- Nài nỉ: *Van lơn*
- Nhả nhớt: *Lơn lả*
- Dáng đi nhẹ nhàng: *Con nít chạy lơn tơn*

欄
Lơn* (Hv lan)
Cái lan can để tựa: *Tựa bao lơn*

喀 㦨
Lờn* (Hv khẩu lận) (tâm lan)
- Coi thường bề trên: *Lờn lả*
- Quá quen mà hết hiệu nghiệm: *Lờn thuốc trụ sinh*
- Màu sắc nhạt: *Lờn lợt màu da*
- Thả ra bắt về: *Mèo lờn vờn chuột*

鰫
Lờn* (Hv ngư lận)
- Cá mình dẹp: *Lờn bơn méo miệng chê trai lệch mồm*
- Còn âm là Thờn*

吝 㪂 昊
㔩 㔣 䉮
Lớn* (Hv lận; lận đại) (cự đại; cự lãng; cự lại) (đại lại)
- To: *Ăn to nói lớn*; *To lớn đẫy đà*
- Cao, hơn: *Tôi lớn hơn anh một phân*; *Anh lớn tuổi hơn tôi*
- Đến tuổi biết suy xét: *Đã khôn lớn*
- Có địa vị cao: *Các ông lớn*; *Quan lớn*

懶
Lởn* (Hv lãn)
Không muốn rời: *Mấy ý nghĩ cứ lởn vởn trong đầu*

懶
Lỡn* (Hv lãn)
Làm dáng điệu: *Lỡn cỡn*

猍 㹚
Lợn*
(Hv khuyển lận) (ngưu lận)
- Con heo (Hv Trư): *Lợn lành chữa ra lợn què*; *Tham con lợn béo*
- Vẩn đục: *Lợn cợn*

立 笠 拉 泣
Lớp* (Hv lập; lạp) (thủ lập; thuỷ lập)
- Từng, đệp: *Lớp đất màu*
- Nhóm học sinh: *Lớp nhất tới lớp ba*
- Thứ tự: *Lớp lang*
- Lên giọng ông thầy dạy bảo: *Lên lớp*
- Nhầy nhụa: *Lớp nhớp*

苙 拉 笠
Lợp* (Hv thảo lập) (thủ lập; lạp)
- Đặt mái che: *Đánh tranh lợp túp thảo đường*; *Lợp ngói*; *Lợp bồi*
- Không gọn ghẽ: *Đầu tóc lợp tợp*

乙
Lớt* (Hv ất)
Lả lơi: *Lả lớt*

瀨
Lợt* (Hv thuỷ lạt)
- Màu sắc không đậm: *Lờn lợt màu da* (Xem Lạt*, Nhạt*, Nhợt*)
- Âm khác của Sợt*: *Ngã lợt da đầu gối*

娄 婁
Lu (lóu)
- Buộc trâu (chữ cũ)
- Tên họ
- Còn âm Lâu, Lũ

偻 僂
Lu (lǚ)
- (Lưng) khòm: *Khu lu*
- Lập tức (cổ văn): *Bất năng lu chỉ* (không nói ngay bây giờ được)
- Còn âm là Lũ
- Xem Lâu (lóu)

盧
Lu* (Hv lô)
- Nhạt dần: *Lu mờ*

- Cái chum (tiếng miền Nam): *Lu, tĩnh*
- Gỗ nhiều vân: *Gỗ lu*
- Thả cửa: *Lu bù*
- Khóc thảm: *Bù lu bù loa*

瀘
Lù* (Hv lô)
- Bóng chắn mắt: *Ngồi lù lù một đống*
- Ủ rũ: *Lù đù; Lù khù*
- Không sáng đủ: *Ngọn đèn lù mù*

屡 屢
Lú* (Hv lũ)
- Rối trí: *Lú lẫn; Nó lú nhưng chú nó khôn* (trường hợp người có cố vấn tốt)
- (Mậm cây...) mới nhú lên: *Măng mới lú; Mạ đã mọc lú nhú*
- Lối chơi bạc xia tiền vào các cửa: *Đánh lú*

縷 缕
Lú* (Hv lũ)
Đó cá làm bằng sợi

娄 婁 褛
Lù* (Hv lũ lũ)
Ủ rũ: *Lù khù lù khù*

屡 屢
Lũ (lǚ)
Nhiều lần liên tiếp: *Lũ chiến lũ thắng; Lũ thứ tam phiên*

褸 褛
Lũ (lǚ)
(Áo) tả tơi: *Lam lũ*

娄 婁 溇 漊 縷 僂 偻 廬
Lũ* (Hv lũ; lũ; thuỷ lu) (lũ; lũ; lự)
- Đám đông: *Cả lũ*
- Vẻ dạng cuồn cuộn: *Nước lũ; Lũ lượt đi hội*
- Bỏ không chăm nom: *Vườn tược lũ loạn*

屨 屦
Lũ (jù)
Giầy ngày xưa làm bằng sợi gai

縷 缕
Lũ (lǚ)
- Sợi nhỏ: *Lũ thuật; Lũ trần* (kể ti mỉ)
- Giúp đếm sợi: *Nhất lũ ma* (một sợi gai)
- Không ngớt: *Lũ lũ*
- *Thiên ti vạn lũ* (nhiều mối liên lạc)

僂 偻 鉻
Lụ* (Hv lu; lão lộ)
Người cao tuổi cử động chậm chạp: *Già lụ khụ*

摟 搂
Lùa* (Hv lâu)
- Xua đi theo một hướng: *Lùa bò ra đồng*
- Đổ tới: *Gió lùa vào nhà*
- Đưa mạnh vào: *Lùa cơm vào miệng* (còn âm là Lua *)
- Dụng cụ để kéo sợi kim loại: *Cái lùa*

穭 䕡
Lúa* (Hv hoà lỗ) (thảo lỗ)
- Gạo chưa xay: *Lúa thóc đầy lẫm*
- Hư hỏng: *Thế là lúa một đời con gái* (xem Lũa*)

屡 屢
Lũa* (Hv lũ)
- Rữa: *Chết lũa xương*
- Hư hỏng hết mức: *Chơi lũa đời; Đĩ lũa*

縷 缕 絡
Lụa* (Hv lũ; miên lộ)
- Vải dệt bằng tơ: *Lụa Hà đông; Thân em như tấm lụa đào*
- Màng mỏng như tơ: *Lụa mo cau*
- Thịt xay nhỏ nấu chín: *Giò lụa*

倫 伦
Luân (lún)
- Đạo làm người trong xã hội phải giữ: *Luân lí; Luân thường*
- Lối phải theo mà lập luận: *Ngữ vô luân thường* (nói năng chẳng đâu vào đâu)
- Mẫu so sánh: *Tuyệt luân* (không gì bằng)
- Phiên âm: *Luân cầm xạ tuyến* (Roentgen ray); *Luân đôn* (London)

淪 沦
Luân (lún)
- Sa vực: *Trầm luân* (sa xuống chỗ khổ)
- Rơi vào: *Luân vu địch thủ; Luân vong* (nước bị địch chiếm)

圇 囵
Luân (lún)
Trọn số: *Hốt luân; Hốt luân thốn táo* (nuốt cả hột: chấp nhận vội vàng, thiếu suy xét)

綸 纶
Luân (lún)
- Dây tơ bằng mười sợi tơ xe lại
- Giải lụa đen
- Dây câu
- Cuộn lại
- Rắc rối: *Phân luân; Kinh luân* (sắp đặt)
- Tơ nhân tạo: *Địch luân* (polyester)

侖 仑 崙
Luân (lún)
- Cố nhiên (cổ văn)
- Tên dẫy núi dài bên Trung quốc: *Côn luân*
- Tên đảo ở Việt nam: *Côn luân* (hay đọc là Côn lôn)

輪 轮
Luân (lún)
- Bánh xe: *Xỉ luân* (loại có răng ngậm); *Hoạt luân* (roller skate)
- Về bánh xe: *Luân thai* (ruột bánh xe)
- Tròn như bánh xe: *Giang luân* (tầu chạy bằng bánh xe quay); *Nguyệt luân* (mặt trăng); *Quang luân*

(halo)
- Hiệp đấu
- Quay, lần lượt: *Luân trực* (thay phiên); *Luân hồi* (thuyết chủ trương hồn người chết trở về đầu thai để sống nhiều kiếp liên tiếp - samsara)

掄 抡
Luân (lūn)
Vung lên: *Luân đao*

惀 怆
Luẩn* (Hv tâm luân) (tâm lận)
Không nỡ rời: *Cứ luẩn quẩn với vợ con*

論 论
Luận (Lún)
Một cuốn trong Tứ thư: *Luận ngữ*

論 论
Luận (lùn)
- Bàn bạc: *Thảo luận*
- Ý kiến: *Cao luận*; *Dư luận*
- Bài góp ý: *Luận văn*
- Quyết định: *Án chất luận giá*
- Nói về một diện: *Tại Mĩ quốc kê đản bất luận cân mại* (ở Hoa kì trứng không bán cân)

律
Luật (lù)
- Phép tắc đoàn thể phải giữ: *Pháp luật*; *Luật sư*
- Bắt giữ phép (cổ văn): *Nghiêm dĩ luật ki* (nghiêm với mình)
- Thơ thất (ngũ) ngôn bát cú: *Luật thi*
- Cụm từ: *Luật lữ* (*sáo kiểu xưa *tính tình)

昖
Lúc* (Hv nhật lục)
Quãng thì giờ: *Một lúc*; *Lúc này*

抰
Lúc* (Hv thủ lục)
- Chen sát nhau mà lại cử động: *Lúc nhúc*
- Đảo đi đảo lại: *Lúc lắc cái đầu*

六
Lúc* (Hv lục)
- Con xúc xắc
- Có hình phương lập đều: *Thịt bò lúc lắc*

六
Lục (lù)
Tên núi; tên huyện ở tỉnh An huy (TH)

六
Lục (liù)
Số sáu: *Lục căn* (6 cội rễ sinh ra tội: mắt, tai, mũi, lưỡi, mình, ý); *Lục kinh* (Thi, Thư, Dịch, Xuân thu, Lễ, Nhạc); *Lục nhất* (tên thuốc); *Lục phân nghi* (máy đo sextant); *Lục phủ* (túi mật, bao tử, ruột già, ruột non, bọng đái và "tam tiêu"); *Lục súc* (heo, bò, dê, ngựa, gà, chó); *Lục tặc* (theo Phật giáo là sáu thứ làm hại việc tu hành: sắc, thanh, hương vị, xúc, pháp); *Lục thân* (cha, mẹ, anh, em, vợ, con); *Lục thần vô chủ* (ngạc nhiên hết sức); *Lục triều* (222-589): Ngô (222-280); Đông Tấn (317-420); Tống (420-479); Tề (479-502); Lương (502-557); Trần (557-589); *Lục vị* (đắng, chua, ngọt, cay, mặn, lạt)

陆 陸
Lục (liù)
Số sáu viết kép

陆 陸
Lục (lù)
- Đất: *Lục địa*; *Thuỷ lục giao thông*
- Trên đất khô: *Lục đạo* (lúa lốc)
- Lần lượt: *Lục tục*
- Họ: *Lục vân Tiên* (tác phẩm của Nguyễn đình Chiểu)

录 録
Lục (lù)
- Ghi chép: *Sao lục*; *Lục cung* (ghi lấy lời khai)
- *Sách ghi chép: Ngữ lục*; *Hồi ức lục*
- Nhận vào làm: *Thu lục*; *Lục dụng*; *Lượng tài lục nhân*
- Ghi âm, ghi hình; *Lục âm*; *Từ đái lục âm* (băng có từ khí để ghi âm); *Lục tượng cơ* (máy ghi âm và hình: video)

箓 籙
Lục (lù)
Sổ sách: *Lục sự*

碌 磟
Lục (liù)
- Bánh xe đá để cán đất, cán lúa...); *Lục độc*
- Còn âm Lộc
Xem Lộc (lù)

绿 綠
Lục (lù)
Cụm từ: *Lục lâm* (*Nhóm cách mạng ẩn trong rừng năm 17: *Lục lâm hảo hán*; *Giặc cỏ: *Lục lâm thảo khấu*)

氯 氯
Lục (lu)
Khí chlorine; *Lục phỏng* (chloroform); *Lục toan* (chloric acid)

绿 綠
Lục (lu)
- Màu xanh lá cây: *Lục diệp* (lá xanh); *Lục lam* (turquoise); *Lục đăng* (đèn xanh cho phép đi tới)

- Cụm từ: *Lục bình* (*cái bình sứ màu xanh lá - xem Lộc* *bèo water hyacinth)

戮 僇

Lục (lù)
- Giết phơi thây: *Sĩ khả lục bất khả nhục*
- Gom lại (cổ văn): *Lục lực đồng tâm*

六 陸 綠

Lục* (Hv lục; lục; lục)
- Lộn xộn bên trong: *Lục đục*
- Tiếng nước bị lắc: *Bụng cứ sôi lục ục*
- Bới để tìm: *Lục lạo*; *Lục soát*
- Van xin: *Lạy lục*
- Tiếng vật cứng lăn: *Lục cục*
- Lần lượt: *Lục tục*

綠

Lục* (Hv lục)
Tơ nhẫn mặt: *Lục soạn*

[illegible] [illegible]

Lui* (túc lôi; lôi thoái)
- Dẫn đưa về phía sau: *Lui binh*
- Lùi về phía sau: *Rút lui*
- Giảm bớt: *Bệnh đã lui nhiều*
- Giãn kì hạn: *Lui hẹn lại vài ngày*
- Biết xử sự: *Khéo lui tới*
- Cảnh chú ý làm việc: *Lui cui làm vườn*

[illegible] [illegible] [illegible]

Lùi* (Hv hoả lỗi)
Vùi vào tro nóng: *Khoai lùi*; *Ngọt như mía lùi*

[illegible] [illegible] [illegible]

Lùi* (Hv túc lỗi)
- Thối lui: *Thụt lùi*
- Luộm thuộm: *Lùi xùi*

[illegible] [illegible] [illegible]

Lúi* (Hv thủ lỗi)
Cặm cụi: *Lúi húi*

[illegible] [illegible] 累

Lủi* (túc lỗi; lũy)
- Kín đáo trốn đi: *Lủi vào bụi rậm*
- Đơn độc: *Lủi thủi một mình*

[illegible] [illegible] [illegible]

Lụi* (Hv mộc lỗi) (thốc lại)
- Xâu vào que: *Lụi thịt để nướng*
- Đâm vào sâu: *Lụi cho một nhát dao*
- Tàn héo: *Rau gặp lạnh lụi hết*

林

Lum* (Hv lâm)
- Rối ren không chỉnh đốn lại được: *Đồ bề tùm lum*
- Dáng cong cong: *Lum khum*

菻 啉

Lùm* (thảo lâm) (lâm nháy khẩu)
- Chòm cây rậm
- Đầy khum: *Đầy lùm*

廩 [illegible]

Lúm* (Hv lẫm)
- Lóm: *Má lúm đồng tiền*
- Lom khom: *Lúm khúm*
- Xem Lũm*

[illegible] [illegible]

Lủm* (Hv khẩu lẫm)
- Nuốt thật mau: *Một miếng nuốt lủm quả chuối*
- Làm cho biến dạng thật mau

廩 [illegible]

Lũm* (Hv lẫm)
- Lóm; lúm: *Má lũm đồng tiền*
- Tượng thanh: *Lội nước lũm bũm*

濫

Lụm* (Hv lạm)
Cặm cụi: *Lụm cụm làm vườn*

侖 倫

Lùn* (luân; luân)
- Thấp quá cỡ: *Lùn tịt*; *Chuối lùn*; *Xoài lùn* (loại chuối hay xoài thân cây rất vắn)
- Vì dây mắc dơ, diều không cất lên được: *Diều lùn*

巽 潠 淪 [illegible] 頓

Lún* (tốn; thuỷ tốn) (thuỷ luân; thuỷ luận) (đốn)
- Chìm xuống vì nền mềm: *Nhà lún*
- Nhận sự thua kém: *Lún mình*; *Chịu lún*
- Cụm từ: *Lún phún* (mưa rơi nhẹ; râu tóc mới mọc)

侖

Lủn* (Hv luân)
- Vắn quá: *Lủn củn*
- Nhỏ mọn hẹp hòi: *Tính khí lủn mủn*

論

Lụn* (Hv luận)
- Sa sút: *Lụn bại*
- Từ đệm trước Vụn*: *Các thứ lụn vụn* (vặt vãnh không đáng kể)
- Trôi đi mất: *Lần lần tháng lụn ngày qua*

蘢 茏 [illegible]

Lung (lóng)
Xanh tươi: *Lung thông*

瓏 珑

Lung (lóng)
Sáng chấp chới: *Lung linh*

籠 笼

Lung (lóng)
- Cái chuồng chim: *Kê lung*
- Cái sọt: *Lung tử*
- Cái chỗ để nấu cách thuỷ: *Cương xuất lung* (mới ra khỏi chỗ)

嚨 咙
Lung (lóng)
Cổ họng: *Hầu lung*

朧 眬
Lung (lóng)
Mắt thấy mờ mờ: *Mông lung*

櫳 栊
Lung (lóng) (cổ văn)
- Cửa sổ
- Cái chuồng

朧 胧
Lung (lóng)
Ánh trăng mờ: *Mông lung*

曨 昽
Lung (lóng)
Ánh sáng vào ngày mây âm u: *Mông lung*

聾 聋
Lung (lóng)
Điếc: *Lung á nhân* (người câm điếc)

籠 笼
Lung (lǒng)
- Bao bọc, che cho mờ: *Yên lung vụ tráo* (khói sương mờ toả)
- Cái rương (chuồng) lớn: *Lung tử*
- Rốt vào chuồng; bắt phải nghe theo: *Lung lạc nhân tâm* (tìm mọi cách cho thiên hạ nghe theo)

癃
Lung (lóng) (cổ văn)
- Tật, chứng: *Lung bế* (khó đi đái)
- (Già) khọm lắm bệnh

礱 砻
Lung (lóng)
- Cối xay lúa: *Lung cốc cơ*
- Trấu

籠 唛 攏
隆 撚 拵
Lung* (lung; lăng)
(thủ lung; long)
(thủ chung)
(thủ + đông: ½ chung)
- Không vững: *Lung lay*; *Trống trường thành lung lay bóng nguyệt*
- Lộn xộn: *Lung tung*; *Suy nghĩ lung*
- Tiếng trống cơm: *Lung bung*; *Lung tung*
- Tượng hình: *Ánh sáng lung linh*

蘢 嚨
Lùng* (Hv thảo long)
(khẩu long)
Cỏ phá lúa: *Cỏ lùng*

迸
Lùng* (Hv xích lộng)
- Tìm bắt: *Lùng thủ phạm*
- Khí trong tai giãn nở: *Lùng bùng trong tai*

儂 濃
Lùng* (tâm nông)
(thuỷ tâm lộng)
- Từ đệm sau Lạnh*: *Lạnh lùng thay giấc cô miên*
- Khiến người ta bỡ ngỡ: *Lạ lùng*
- Chùng rộng quá cỡ: *Quần áo lùng thùng*

壟 隴
Lúng* (Hv lũng)
- Bối rối: *Lúng túng như thợ vụng mất kim*; *Lúng túng chẳng xong*
- Nói mà tiếng như vướng trong miệng: *Lúng búng*
- Cụm từ: *Lúng liếng* (*vật lỏng lắc lư; *lập trường mập mờ)

隴 隴
Lủng* (Hv lũng)
- Lộn xộn: *Lủng củng*
- Không hoà hợp: *Anh em lủng củng*
- Tòn ten: *Lủng lẳng*
- Đủng đỉnh: *Lủng lỉnh*
- Cụm từ: *Vô lủng* (không đếm được)

穿弄
Lủng*
(Hv xuyên lộng)
Thủng: *Lủng một lỗ*

隴 陇
Lũng (long)
- Địa danh ở Cam túc: *Lũng tây* (Longsi)
- Gò mả ở ruộng

壟 垄 壠
Lũng (lǒng)
- Ranh giới ruộng thường là một lối đi cao hơn ruộng
- Đất cày: *Địa vô nhất lũng* (không tấc đất); *Lũng câu* (luống cày)
- Độc quyền thao túng: *Lũng đoạn*

攏 拢
Lũng (lǒng)
- Tới sát bên: *Lũng ngạn* (tầu cập bến)
- Gom lại: *Lũng trú*; *Lũng cộng* (tóm lại)
- Lược dày (chải tóc): *Lũng tử*
- Chải tóc: *Lũng đầu*

壟 埯
Lũng* (Hv lũng; lũng)
Đất thấp có núi chung quanh: *Thung lũng*

弄
Lụng* (Hv lộng)
- Kiếm ăn: *Làm lụng*
- Rộng chùng quá cỡ: *Lụng thụng*

綠
Luốc* (Hv lục)
- Dơ: *Hổ mình lem luốc toan nghề khác*
- Sắc trắng pha màu tro: *Chó luốc*
- Liến thoắng: *Lém luốc*

焂 爈 燭
Luộc* (Hv hoả lục)
(hoả lộc; hoả thuộc)
- Nấu chín trong nước sôi: *Luộc rau*; *Gà luộc*
- Tên sông ở Bắc Việt: *Sông Luộc*

濫
Luôm* (Hv lam)
Dơ: *Luôm nhuôm*

濫
Luộm* (Hv lạm)
Lôi thôi: *Luộm thuộm*

輪 㖮
Luôn* (Hv luân)
(nhật luân)
- Mãi mãi: *Luôn luôn*
- Không nghỉ: *Nói luôn miệng*; *Làm luôn tay luôn chân*
- Lập tức: *Nói xong đi luôn*
- Lợi dụng cơ hội: *Luôn thể*; *Luôn tiện*

倫 淪 純 睔 論 掄
Luồn* (luân; luân) (thuần; hạ luân) (luận; thủ luân)
- Xỏ qua kẽ hẹp: *Sợi chỉ to quá khó luồn qua trôn kim*
- Chui qua kẽ hở: *Gió luồn vào nhà*; *Cớ sao trăng phải chịu luồn đám mây*
- Đành chịu nhục: *Vào luồn ra cúi công hầu mà chi*
- Xem Lòn*

籠 篭
Luông* (Hv lung)
Buông tuồng: *Luông tuồng*

弄 浨
Luồng* (Hv lộng) (thuỷ lộng)
Dòng chảy mạnh: *Luồng gió*; *Luồng điện*; *Luồng nước*; *Luồng tư tưởng*

蠬 蝩 狵
Luồng* (trùng long) (khuyển long)
Ác thú huyền thoại hay ở dưới nước: *Khúc sông có con thuồng luồng*

籠 篭
Luồng* (trúc long)
Tre giống to và dài: *Ống luồng*

隴 陇
Luống* (Hv lũng)
-Vô ích: *Luống công*; *Tin sương luống những rày mong mai chờ*
- Rối trí: *Luống cuống*
- Già: *Luống tuổi*

畛 壠
Luống*
(Hv điền linh; thổ long)
Mảnh đất vun cao để trồng cây: *Luống rau*; *Muốn khoai lang có củ phải đánh luống*

律 捽
Luốt* (luật; thủ luật)
Tuốt lấy hạt: *Luốt lúa hom vịt*

綼
Luột* (Hv miên luật)
Buột khỏi: *Trơn luột*; *Cá luột khỏi tay*

粒
Lúp* (Hv y lập)
- Mạng mỏng chụp đầu: *Cô dâu đội lúp*
- Nghĩa như Lụp*: *Nhà cửa lúp xúp*

立 雴 应 笠
Lụp* (Hv lập; vũ lập) (hiên lập; trúc lập)
Nhỏ dễ hư: *Lụp xụp*

滭
Lút* (Hv thuỷ luật)
Ngập: *Sâu lút đầu*; *Đâm dao lút cán*

滭 津 渎 六
Lụt* (thuỷ luật) (thuỷ ½ luật; thuỷ đột) (lục - giọng Nam)
- Ngập nước sau mưa: *Lụt lội*
- Trụt: *Đèn lụt bấc*
- Nhụt cùn: *Dao đã lụt cần mài lại*

羸
Luy (léi) (cổ văn)
- Gày còm: *Luy nhược*
- Mệt mỏi: *Lụy đốn*

縲 缧
Luy (léi)
Dây trói phạm nhân: *Luy tiết* (chữ cổ)

嫘
Luy (léi)
Vợ vua Hoàng đế tìm ra nghề nuôi tằm

瘰
Luy (luǒ)
Xem Loa (luǒ)

累
Luỹ (lěi)
- Chồng lên nhau: *Nguy như luỹ noãn* (VN "trứng để đầu gậy"); *Nhật tích nguyệt luỹ* (dần dần gom góp); *Luỹ luỹ* (*chồng chất * linh kinh)
- Mãi không thôi: *Luỹ giới bất cải* (bảo mãi không nghe); *Luỹ phạm* (phạm đi phạm lại); *Luỹ tiến* (progression trong Toán học)
- Xem Luỹ tiếp theo; Luỵ (lèi; léi)

絫 纍
Luỹ (lěi)
- Chất đống: *Luỹ nhất đạo tường* (xây một bức tường)
- Lối chơi: *Luỹ cầu* [(soft ball) – lối chơi giống như bổng cầu (baseball), nhưng bổng cầu thì ném banh, luỹ cầu thì tung banh.]

垒 壘
Luỹ (lěi)
- Tường bao quanh mấy thành cổ xưa
- Xây đắp: *Luỹ tường* (Xem Luỹ ở trên)

壘 纍
Luỹ* (Hv luỹ)
Tường dài: *Luỹ Thầy*; *Xây thành đắp lũy*

虆 藟
Luỹ (lěi) (cổ văn)
- Loại cây leo: *Cát luỹ*
- Vợ bé: *Mặn tình "cát luỹ"* (mê vợ bé)

累
Luỵ (lèi)
- Nhọc mệt: *Lụy hoại liễu* (mệt rồi)
- Xem Luỵ (léi); Luỹ (lěi)

累
Luỵ (léi)
- Dính từng chùm: *Luỵ luỵ*; *Quả đầu lụy luỵ*
- Xác xơ: *Lụy luỵ nhược tang gia chi khuyển* (xác xơ như chó nhà hiếu)
- Rườm rà: *Luỵ chuế*
- Xem Luỵ (lèi) Luỹ (lěi)

累 戾 淚
Luỵ* (Hv luỵ; lệ; lệ)
- Nhận quyền bề trên: *Vâng lời chịu luỵ*
- Mua lòng kẻ có quyền thế: *Luồn luỵ*

累
Luỵ (lěi)
- Vướng mắc: *Liên luỵ*
- Xem Luỹ (lèi); Lũy (léi)

戾 淚
Luỵ* (Hv lệ)
- Nước mắt (Xem Lệ)
- Chết (nói về cá voi)

攣 孪
Luyên (luán)
- Co rút: *Câu luyên*; *Kinh luyên* (co giựt)
- Còn âm là Loan

變 戀 娈 恋
Luyến (liàn)
- Tươi tắn: *Uyển luyến*
- Trai gái yêu nhau: *Đàm luyến*; *Luyến ái*
- Không muốn rời: *Luyến luyến bất xả*

楝 栋
Luyện (liàn)
Cây xoan (Chinese berry): *Luyện thụ*

練 练
Luyện (lián)
- Lụa trắng: *Giang bình như luyện* (sông bằng mặt như giải lụa)
- Giãi lụa cho trắng: *Luyện phiêu*
- Tập rượt: *Luyện tự* (tập viết)
- Đã tập rượt nhiều: *Lão luyện*

鍊 煉 炼
Luyện (liàn)
- Nấu để lọc sạch: *Luyện đường*
- Tôi kim loại bằng nước lửa: *Chân kim bất phạ hoả luyện* (vàng thật không sợ thử lửa)
- Tìm trong óc: *Luyện tự* (cố tìm đúng chữ)

戀
Luýnh* (Hv luyến)
Lúng túng không biết việc: *Luýnh quýnh*

閭 闾
Lư (lú) (cổ văn)
- Cổng mở vào phố: *Ỷ lư nhi toạ*
- Ngõ ngách ở xóm
- Làng quê: *Lư lí*
- Họ

櫚 榈
Lư (lú)
Cây chà là: *Tông lư*

蘆 芦
Lư (lú)
Âm khác của Lô

籚
Lư* (Hv trúc lư)
Cái lờ bắt cá

捋
Lư (lǚ)
- Vuốt cho thẳng: *Lư hổ* (vuốt râu)
- Xem Loát (luō)

驢 驴
Lư (lǘ)
- Con lừa: *Lư thần bất đối mã chuỷ* (mép lừa đâu phải mõm ngựa: lối so sánh hay câu trả lời khó chấp nhận)
- Cụm từ: *Lư đả cổn* (với bộ thuỷ) (cho vay với lãi kép)

爐 炉 鑪
Lư (lú)
- Lò đúc; lò nướng; lò sưởi: *Lư tử*; *Bích lư*; *Lư táo* (bếp khí đốt); *Lánh khởi lư táo* (làm lại từ đầu)
- Cao bôi bằng ô xy: *Lư cam thạch* (calamine)

瀘
Lư* (Hv lư)
Cụm từ: *Lắc lư* (chao đảo: *Lắc lư cái đầu*; ngắc ngư: *Lắc lư muốn chết*)

顱 颅
Lư (lú)
Cái sọ: *Lư cốt*; *Tí lư* (mũ sọ nhà sư đội khi mặc cà sa)

廬 庐
Lư (lú)
- Tên núi: *Lư sơn chân diện mục* (đạng thực Lư sơn; chân tướng)
- Nhà nhỏ: *Tam cố thảo lư* (Lưu bị ba lần cầu Khổng minh)

鸕 鸬
Lư (lú)
- Chim cốc có điều to ở cổ (cormorant)
- Còn âm là Lộ

盧 卢
Lư (lú)
Xem Lô

鱸 鲈
Lư (lú)
Cá vược (bass): *Lư khoái* (*gỏi cá vược; *hương vị đồng quê)

矑
Lừ* (Hv mục lư)
- Gườm gườm: *Lừ mắt*
- Bước chậm: *Lừ lừ như ông từ vào đền*
- Yếu mệt: *Lừ khừ*

勞 勴
Lử* (vô lực; lư lực)
Mệt mỏi: *Nhọc lử*

呂 吕
Lữ (lǚ)
- Tên họ: *Lã*
- Phiên âm: *Lữ tống* (Luzon)

旅
Lữ (lǚ)
- Bỏ nhà đi xa: *Lữ hành*; *Lữ quán*; *Lữ cư* (ở nước ngoài); *Lữ cư hải ngoại đích kiều bào*; *Lữ hành chi phiếu* (traveling check)
- Đoàn quân có thiếu tướng chỉ huy: *Lữ đoàn*
- Cụm từ (cổ văn): *Lữ tiến lữ thoái* (lui tới theo thiên hạ: không có lập trường)

膂
Lữ (lǚ) (cổ văn)
- Xương sống
- Sức: *Lữ lực quá nhân* (mạnh hơn ai)

侶 侣
Lữ (lǚ)
Người đi với mình: *Bạn lữ*; *Tình lữ*

慮 虑
Lự (lǜ)
- Đắn đo: *Thâm tư thục lự*
- Lo ngại: *Bất túc vi lự* (không đáng lo); *Quá lự* (lo quá độ)

濾 滤
Lự (lǜ)
Lọc sạch: *Lự khí* (đồ lọc); *Lự chỉ* (giấy lọc)

臚 胪
Lự (lú) (cổ văn)
Giãi bày: *Lự trần* (kể rõ); *Lự liệt* (kê rõ)

蘆
Lưa* (Hv lư)
- Ở lại: *Cây đa bến cũ còn lưa*
- Rải rác: *Lưa thưa*

爐 呍
Lừa* (Hv tâm lư) (khẩu lư)
- Thừa lúc: *Lừa gió bẻ măng*; *Lừa cơ trốn mất*
- Lập mưu gian: *Đánh lừa*; *Bả vinh hoa lừa gã công khanh*
- Âm khác của Lựa*

驢 馭
Lừa* (lư; mã hựu)
Súc vật (Hv Lư): *Lừa chở hàng*

侶 廬
Lứa* (Hv lữ; lự)
- Cặp hai hoặc nhóm nhiều hơn: *Lứa đôi*; *Một lứa năm heo con*; *Bằng vai phải lứa*
- Tầm thường như nhau: *Cá mè một lứa*

炤
Lửa* (Hv hoả lữ)
- (Hv Hoả): một trong ngũ hành: Kim, mộc thuỷ, hoả (*lửa*), thổ
- Cảm tình nồng nhiệt: *Lửa giận*; *Lửa tình*
- Có màu đỏ: *Cau lửa*; *Chuối lửa*; *Cò lửa*; *Kiến lửa*; *Rắn hổ lửa*; *Lửa lựu* (hoa lựu đỏ)

呂 炤
Lữa* (Hv lữ; hoả lữ)
- Hoãn lại: *Lần lữa*
- Mai ngày: *Lữa mai chúa mở khoa thi*
- Đã quen: *Ở với nhau mười năm đã lữa*; *Lữa mình lạ vẻ cân đai* (người quen mà áo lạ)

挹 攄 路
Lựa* (Hv thủ lữ) (thủ lự: thư; lộ)
- Chọn cái tốt: *Lựa lời*
- Cần gì phải: *Lựa là*

勫
Lức* (hương lực)
- Loại gạo
- Tên: *Bến Lức*

力
Lực (lì)
- Sức mạnh: *Nhân lực*; *Binh lực*; *Điện từ lực*
- Ra sức: *Lực vãn cuồng lan* (ra sức cứu vãn tình thế)

力
Lực* (Hv lực)
Vóc dáng khoẻ mạnh: *Lực lưỡng*

胬 躲 骸
Lưng* (Hv nhục lăng) (thân lăng; bối lăng)
- Phần sau thân: *Dài lưng tốn vải*
- Phía sau: *Sau lưng*
- Tiền giúp sản xuất: *Lưng vốn*; *Chung lưng*; *Thắt lưng buộc bụng* (dè sẻn)

羢
Lưng* (Hv bán lăng)
Nửa vời: *Lưng chừng*; *Đề huề lưng túi gió giăng*; *Mới ăn no lưng lửng*

凌 唛 嘜
Lừng* (lăng) (khẩu lăng - hay viết sai thành khẩu + mĩ + hựu)
- Không hăng say: *Lừng khừng*
- Tiếng vọng xa: *Mộc đạc vang lừng trong bốn cõi*

焌
Lừng* (Hv hoả lăng)
Ánh sáng chan hoà: *Sáng toả ra lừng trời*

瀧

Lửng* (Hv thuỷ lãng)
- Để việc dở dang: *Bỏ lửng*; *No lưng lửng*
- Cụm từ: *Lơ lửng* (*không hăng say; *ở lưng chừng: *Tầng mây lơ lửng*)
- Bước thong thả: *Lửng thửng*
- Nửa vời: *Ăn mới lửng dạ*; *Lơ lửng giữa trời*; *Rượu lưng lửng bàu*
- Không rõ ý tứ: *Lời lẽ lấp lửng*

朗 瀧 蹣 踉

Lững* (lãng) (thuỷ lãng) (túc lãng; túc dựng)
- Dáng bước chưa vững: *Con trẻ lững chững tập đi*
- Bước đi thong thả: *Lững thững*
- Không hăng say: *Lờ lững*; *Lững lờ*

朗 香

Lựng* (lãng) (hương lãng)
Âm khác của Lừng: *Thơm lựng*

掠

Lược (luè)
- Cướp bóc: *Lược đoạt*; *Lược mĩ* (cướp công người khác); *Lược thủ* (cướp giựt)
- Quét qua: *Yến tử lược thuỷ diện quá* (én liệng sát nước)

畧 略

Lược (luè)
- Tóm lại cho gọn: *Giản lược*
- Một ít: *Lược gia tu cải* (sửa đổi qua loa); *Lược lược* (sơ qua); *Lược vi hữu điểm cảm mạo* (cảm sơ sơ)
- Bài viết không dài: *Sử lược*
- Bỏ qua: *Tòng lược*; *Lược khứ bất đề* (bỏ qua không nói tới)
- Kế hoạch: *Phương lược*; *Sách lược*; *Hùng tài đại lược* (dũng tài lại mưu cơ)
- Chiếm giữ: *Công thành lược địa*

畧

Lược* (Hv lược)
Khâu những mũi kim dài để ghép tạm các mảnh vải với nhau

箬

Lược* (Hv trúc lược)
Dụng cụ chải tóc

唻 唻 倈 悚 懶

Lười* (Hv khẩu lai) (nhân lai; tâm lai; lãn)
Trễ nải: *Lười biếng*

緾

Lưới* (Hv miên lí)
Hv gọi là La, Võng: *Lưới trời lồng lộng*

吏 䑛 䌷

Lưỡi* (Hv lại) (thiệt lại; lễ thiệt)
- Cơ quan (Hv Thiệt): *Lưỡi không xương*
- Vật sắc và dài: *Lưỡi dao*; *Lưỡi cưa*
- Có hình lưỡi: *Trăng lưỡi liềm*; *Lưỡi đất*; *Mũ lưỡi trai* (có vành lè ra phía trước)
- Mảnh tre mỏng ở mấy nhạc khí: *Lưỡi gà*

淩

Lượi* (Hv thuỷ lại)
Ủ rũ: *Lượi rượi*

襤

Lườm* (Hv lam)
Rách xác: *Lườm tườm*

眵

Lườm* (Hv liêm) (Hv mục + Nôm làm)
Nhìn ngang có ý thách thức: *Lườm nguýt*

斂 撿

Lượm* (Hv liễm) (thủ liễm)
- Thu lấy: *Lượm lặt*
- Lượng bó lúa bằng hai gồi, mỗi gồi là hai nắm

鰱 蟫 蟮 鱔 鰳

Lươn* (Hv ngư liên) (trùng liên; trùng lân) (ngư thiện; ngư lan)
Cá (Hv Man): *Ổ lươn*

攔

Lườn* (Hv thủ lan)
Bò trên mặt phẳng trơn: *Lườn tới*

膸

Lườn* (Hv nhục lan)
Sườn, hông: *Thịt lườn*; *Áo dài hở lườn*

瀾 扗

Lượn* (Hv lạn) (thủ trượng)
- Lui tới để người chú ý: *Lượn đi lượn lại*
- Quanh co với gian ý: *Lượn lẹo*

𦐼

Lượn* (Hv lượng vũ)
Bay vòng vòng: *Máy bay lượn*

踉

Lương (liàng)
Dáng đi lảo đảo: *Lương sang nhi hành*

良

Lương (liáng)
- Tốt: *Lương dược khổ khẩu*; *Lương nhân* (chồng - cổ văn); *Lương tài* (*gỗ tốt; *người giỏi); *Lương tri* (biết nhờ bẩm sinh)
- Dân lành: *Lương giáo* (người theo đạo Thiên Chúa hay không); *Trừ bạo an lương*
- Nhiều, rất (cổ văn): *Hoạch ích lương đa* (rất có lợi ích); *Lương cửu* (rất lâu rồi)

莨

Lương (liáng)
Vải the: *Lương trù*

凉
Lương (liàng)
Thổi hoặc đợi cho nguội: *Bả khai thuỷ lương nhất lương tái hát* (đợi nước nguội đã rồi mới uống)

粮 糧
Lương (liáng)
- Lúa nếp, một trong năm ngũ cốc: *Lương, đạo, thúc, mạch, tắc*
- Thức ăn nói chung: *Lương thực*
- Thuế đóng bằng lúa gạo: *Giao công lương* (nộp thuế)

梁
Lương (liáng)
- Xà ngang: *Lương đống* (xà thượng đinh; nhân vật cốt yếu); *Lương thượng quân tử* (tên ăn trộm; quân tử "Tầu")
- Họ: *Lương Khải Siêu*

凉
Lương (liáng)
- Lạnh mát: *Lương đài* (hè; bao lơn); *Lương tán* (dù); *Lương hài* (giầy hở mu); *Lương thuỷ* (*nước lạnh; *nước chưa nấu)
- Nguội: *Phạn lương liễu* (cơm nguội rồi!)
- Nản chí

粱
Lương (liáng)
(cổ văn)
- Loại kê nhỏ hạt
- (Thức ăn) ngon: *Cao lương mĩ vị*

量
Lường* (Hv lượng)
- Đo cho biết lượng: *Hệ thống đo lường*
- Cái đấu: *Hai lường*
- Lừa (đong gian): *Lường gạt*; *Lường đảo*
- Ước lượng: *Khó lường*

輛 辆
Lưỡng (liàng)
Lái (xe): *Lưỡng xuất tô* (lái tắc xi)

兩 两
Lưỡng (liǎng)
- Hai: *Lưỡng thủ*
- Cả hai: *Lưỡng lợi*
- Một vài: *Khai lưỡng câu* (nói vài lời)
- Quý kim nặng bằng một lượng (lạng) (cổ văn)

兩 两
Lưỡng*
(Hv lưỡng; lưỡng)
- Ngần ngừ: *Lưỡng lự*
- Chắc chắn cẩn thận: *Kĩ lưỡng* (hơi khác nghĩa Hán Việt)

倆 俩
Lưỡng (liǎng)
Thuật tài tình: *Kĩ lưỡng* (manoeuvre); (khác nghĩa Nôm!)

量
Lượng (liàng)
- Sức chứa: *Tửu lượng*
- Khối đo được: *Sản lượng*
- Ước chừng: *Bất tự lượng lực* (không biết sức mình)

量
Lượng (liǎng)
- Phần bằng 1/16 cân ta (tiếng xưa)
- Phần nặng 50 grams (hiện đại ở TH)
- Nén (vàng, bạc) (tiếng xưa)

諒 谅
Lượng (liàng)
- Thông cảm, tha thứ: *Lượng xá*
- Bấm bụng rằng: *Tiền tín lượng dĩ thu đáo* (chắc rằng thư đã tới nơi)

晾
Lượng (liàng)
Phơi khô: *Lượng y phục*; *Lượng can liễu* (khô rồi)

亮
Lượng (liàng)
- Sáng: *Thiên lượng liễu* (trời đã sáng)
- Chiếu sáng: *Lượng tinh tinh* (nhấp nhánh)
- Vang vang: *Tang tử chân lượng* (cổ họng - tiếng nói - vang vang)
- Sáng suốt: *Lượng thuyết* (dạy bảo đúng)
- Bày tỏ: *Lượng quan điểm*; *Lượng bài* (*đặt bài xuống bàn *sẵn sàng đối phó)

量
Lượng (liáng)
Đo: *Lượng địa* (đo đất); *Dụng đấu lượng mễ*

諒
Lượng* (Hv lượng)
(hoá Nôm mà còn nghĩa Hv)
- Lòng tốt: *Nhờ lượng người thương*
- Ướm chừng

列 烈 迾 挒
Lướt* (Hv liệt)
(liệt; xích liệt; lược)
Chạy mau phía trên: *Tầu lướt sóng*

辣 洌 淬
Lướt* (Hv lạt)
(thuỷ liệt; thuỷ tốt)
- Dạng ướt át: *Khóc lướt mướt*
- Dài lê thê: *Lướt thướt*
- Dáng yếu đuối: *Yếu lướt*; *Xanh lướt*

辣
Lượt* (Hv lạt)
- Lần, phen: *Thanh lâu hai lượt thanh y hai lần*; *Năm lần bảy lượt*
- Thứ tự trước sau: *Lần lượt leo lên*

綿 絒
Lượt* (Hv miên liệt)
- Loại vải lụa: *Là lượt*
- Khăn đóng sẵn: *Khăn lượt*
- Dài lê thê: *Lượt thượt*

栗

Lứt* (Hv lật)
- Gạo giã dối (còn nhiều cám): *Ăn cơm gạo lứt có nhiều vi-ta-min*
- Không nguôi: *Lay lứt*

流

Lưu (liú)
- (Nước) chảy: *Giang thuỷ đông lưu* (nước sông chảy về hướng Đông); *Lưu tị thế* (sổ mũi); *Lưu diên* (chảy dãi)
- Làm cho chảy: *Lưu huyết*
- Rời chỗ: *Lưu dân* (dân di cư)
- Lan tràn: *Lưu truyền thậm quảng*
- Đuổi khỏi quê quán: *Lưu đồ*
- Dòng nước: *Thượng lưu* (khúc sông ngọn); *Nghịch lưu nhi thượng* (đi ngược dòng)
- Cấp xã hội: *Thượng lưu*
- Di chuyển như nước chảy: *Điện lưu*; *Lưu thuỷ tuyến* (assembly line)

琉

Lưu (liú)
- Tráng men: *Lưu lê*; *Lưu lê ngoã* (ngói tráng men)
- Cụm từ (cổ văn): *Lưu cầu* (*hai thứ ngọc hay khảm vào chuôi kiếm; *lưỡi gươm: *Giết nhau bằng cái "lưu cầu" độc chưa*)

硫

Lưu (liú)
Diêm sinh (sulfur: S): *Lưu hoàng*; *Lưu toan* (sulfuric acid); *Lưu toan diêm* (sulfate)

留

Lưu (liú)
- Ở lại: *Lưu tại nguyên địa* (ở đâu đứng đó)
- Giữ lại: *Vũ vô cương toả năng lưu khách*; *Lưu môn* (để cửa ngỏ); *Lưu tình* (vì thương mà bỏ qua); *Lưu thần*; *Lưu tâm*; *Lưu ý* (cẩn thận); *Lưu ban* (không được lên lớp); *Lưu học sinh* (sinh viên du học; sinh viên du học đã trở về); *Lưu trí quyền* (luật cho bán tài sản để trừ nợ: Anh ngữ: lien); *Lưu nhất thủ* (không truyền hết nghề); *Lưu thanh cơ* (máy hát)
- Dành; Sẻ bớt: *Lưu phạn* (dành cơm cho người khác); *Lưu vị* (giữ chỗ)
- Để (cho mọc): *Lưu hồ tử* (để râu); *Lưu đoản đầu phát* (để tóc ngắn)
- Thu nhận: *Bả lễ vật lưu hạ*
- Để lại: *Lưu không* (để lại quãng trống); *Lưu hạ thâm khắc đích ấn tượng*; *Cấp tha lưu cá điều* (để mấy chữ lại cho y)
- Phiên âm: *Lưu ni uông* (Réunion)

餾 馏

Lưu (liú)
- Cất (nước, rượu...): *Chưng lưu*; *Chưng lưu thuỷ* (nước cất); *Lưu xuất du* (tức thạch du) (lọc dầu)
- Xem Lưu (liù)

餾 馏

Lưu (liù)
Hấp nóng: *Bả lãnh man đầu lưu nhất lưu* (đem bánh bao hấp nóng)

鎦 镏 鎏

Lưu (liú)
Mạ (vàng bạc...): *Lưu ngân khí* (các đồ mạ bạc)

熘

Lưu (liū)
Rán chiên (dùng ít dầu: sauté): *Lưu ngư phiến*

溜

Lưu (liū)
- Trượt: *Lưu tào* (bờ dốc trẻ trượt chơi)
- Trơn: *Hoạt lưu*
- Xuôi xẻ: *Lưu quang*
- Trốn lọt: *Tòng hậu môn lưu trạo* (lẻn cửa sau chuồn lẹ)
- Mấy kiểu nói: *Lưu biên* (đi men lề); *Lưu hiệu* (chuồn lẹ); *Lưu kiên bàng* (vai xõng; thiếu trách nhiệm)

劉 刘 鎦

Lưu (liú)
- Tên họ: *Lưu Bang*; *Lưu Bị*
- Uốn quăn (tóc...): *Lưu hải*
- Cụm từ (cổ văn): *Hàm lưu* (giết cho hết)

瀏 浏

Lưu (liú) (cổ văn)
- (Nước) trong
- (Gió) thổi mạnh
- (Xem) sơ qua: *Lưu lãm quá nhất biên* (xem sơ qua một lần)

鶹 鹠

Lưu (liù)
Chim cú mèo non: *Hưu lưu*

鷚 鹨

Lưu (liù)
Loại chim nhỏ hót hay (Anh ngữ pipit): *Thụ lưu*; *Điền lưu*

旒

Lưu (liú) (từ cũ rồi)
- Lá cờ ngày xưa
- Tua gắn trên ngọn mũ triều phục của các công khanh [phẩm càng cao, mũ càng có nhiều tua, (từ 5 tới 9 tua; mũ miện thiên tử có 12 tua)]: *Miện lưu* (triều phục đại thần)

溜 霤

Lựu (liù)
- Nước chảy xiết
- Nước chảy xuống máng xối

- Một rặng: *Nhất lựu bình phòng* (một rặng nhà trệt)
- Xóm giềng
- Xem Lưu (liu)

榴

Lựu (liú)

- Cây cho trái có nhiều hột: *Thạch lựu* (pomegranade)
- Cây cho trái có xơ ngọt mùi hắc: *Lựu liên* (durian; ta đọc ra sầu riêng)
- Có hình trái thạch lựu; *Lựu đạn* (grenade); *Lựu tán đạn* (đạn hoa)

瘤

Lựu (liú)

- Mụn ung thư: *Độc lựu* (tiếng bình dân là *Lựu tử*)
- Bao tử (ngăn đầu) của loài nhai lại: *Lựu vị* (rumen)

M

媽 妈

Ma **(mā)**

- Mẹ (tiếng bình dân): *Ma ma*! (mẹ ơi!)
- Từ để gọi các bà có chồng ở thế hệ trước: *Cô ma*! (gọi chị hoặc em gái của bố); *Cô di*! (gọi dì)
- Xưa đọc là Mụ

嬤

Ma **(mā)**

Ma ma! (gọi vú nuôi) (xưa đọc là Mụ)

麻 蔴

Ma **(má)**

- Các cây cho vỏ làm sợi: *Đại ma* (cần sa)
- Cây vừng (mè): *Ma đường* (kẹo vừng)
- Dược thảo ephedra: *Ma hoàng*
- Không nhẵn láng: *Nhất diện quang nhất diện ma* (một mặt láng một mặt ráp)
- Rỗ, lở: *Ma kiểm* (má rỗ); *Ma chẩn* (lên sởi); *Ma phong* (cùi hủi)
-Tê dại: *Thoái phát ma* (cẳng chân tê dại)
- Làm cho tê dại: *Ma tê* (bệnh polio); *Ma tuý phẩm* (narcotic); *Trâm ma* (châm cứu giúp mất cảm giác)
- Mấy cụm từ: *Ma lợi* (khéo chân tay); *Ma phiền* (làm rầy rà); *Ma tước* (chim sẻ); *Ma tướng* (bài mạt chược)
- Họ
- Xem Ma (ma)

麻

Ma **(mā)**

Sáng mờ mờ: *Ma ma lượng* (tờ mờ sáng)

嗎 吗

Ma **(mā)**

- Trợ từ giúp hỏi: *Nễ thoại Anh văn ma*?

嗎 吗

Ma **(má)**

- Cái gì?
- Xem Ma (mă)

嗎 吗

Ma **(mă)**

Thuốc mê: *Ma phi*

么 麽

Ma **(me)**

Trợ từ: *Chẩm ma* (làm sao); *Chẩm ma địa* (ở đâu); *Đa ma* (bao nhiêu); *Giá ma* (thế thì); *Thập ma* (gì?)

磨

Ma **(mó)**

- Mài cọ: *Ma đao*
- Làm hao mòn: *Ma chiến thuật*
- Kéo dài công việc: *Ma thời gian*
- Nỗi khó: *Hảo sự đa ma* (muốn hay phải khổ công)

摩

Ma **(mā)**

- Cụm từ: Hv *Ma sa* (*say nắng - TH masa; *vuốt bóp - TH mósuo)
- Xem Ma (mó)

摩

Ma **(mó)**

- Gãi: *Ma thiên lâu* (nhà chọc trời)
- Cân nhắc trong óc: *Suỷ ma* (cố tìm hiểu)
- Cọ, mài: *Ma đao*; *Ma quyền sát chưởng* (vo tay sắp sửa xử võ)
- Làm mòn: *Ma hao*
- Mất đi: *Bách thế bất ma*
- Thử thách: *Ma nan*; *Thiên ma bách chiết*
- Phiên âm: *Ma thác xa* (xe mô tô); *Ma đăng* (modern); *Ma-lạc-kha* (Morocco); *Ma nhĩ tư* (Morse)

嘛

Ma **(mā)**

Giáo sĩ Tây tạng: *Lạt ma*; *Đại lạt ma* (giáo chủ Tây tạng)

蘑

Ma **(mó)**

Nấm: *Ma cô*

魔

Ma **(mó)**

- Quỷ dữ; người ác: *Quần ma loạn vũ*
- Mầu nhiệm: *Ma lực*; *Ma thuật* (magic)

魔

Ma* (Hv ma)

Người chết: *Đám ma*

麻 嚒

Mà* (Hv ma; ma nhi)

Tác động như liên từ hoặc giới từ (Cho dù: *Dù mà*; Để: *Sống mà làm gì*; Song: *Nhưng mà*; Nếu: *Mày mà ho he..*); hay trạng từ (*Mà thôi*)
- Làm mờ: *Khéo mà mắt thiên hạ*
- Cố trả rẻ: *Mà cả*
- Phiên âm Ma tướng: *Mà chược* (mahjong)

滼

Mà* (Hv thủy ma)
- Duyên dáng: *Mặn mà*
- Hang nhỏ: *Mà cua*
- Trẻ lở đầu: *Mà lươn*
- Mềm mại: *Mượt mà*

𦟽

Má* (Hv nhục mã)
Phần mặt ở hai bên mũi: *Má hồng*; *Má hóp*

傌

Má* (Hv nhân mã)
- Từ đệm sau Chó để chửi: *Đồ chó má*
- Từ đệm sau Thuế*: *Thuế má nặng nề*

𦬒

Má* (Hv thảo mã)
Loại rau hoang: *Nước ép rau má*

媽

Má* (Hv ma)
- Mẹ: *Ba má*
- Âm cũ xưa là Mụ*

䄼

Má* (Hv hoà mã)
- Từ đệm sau Lúa*: *Lúa má được mùa*
- Hạt để gieo: *Giống má*

𡊴

Mả* (Hv thổ mã)
- Mô đắp lên chỗ chôn xác chết: *Mồ mả*
- Cụm từ: *Đào mả* (*bốc mộ; *đem tổ tiên ra mà chửi)
- (Răng) đen đã ngả màu: *Răng cải mả*

馬 马

Mã (mă)
- Ngựa: *Mã tung* (bờm ngựa); *Mẫu mã*
- Con cờ lui tới theo hình chữ nhật
- Tên mấy thực vật: *Mã đề* (rau có lá như móng ngựa); *Mã linh thự* (khoai tây); *Mã tiền tử* (nux vomica); *Mã xỉ hiện* (rau sam)
- Vài động vật: *Mã biết* (đỉa); *Mã phong* (ong vẽ)
- Phiên âm: *Mã đạt* (motor); *Mã đạt gia tư gia* (Madagascar); *Mã đinh Lộ đức* (Martin Luther); *Mã đức lí* (Madrid); *Mã khắc* (mark: tiền Đức); *Mã khắc tư* (Marx); *Mã lai tây á* (Malaysia); *Mã lạp thông* (marathon); *Mã lục giáp* (Malacca); *Mã nễ đại phu* (Maldives); *Mã nhĩ tha* (Malta); *Mã tái khắc* (mosaic)
- Mấy cụm từ: **Mã thượng* (lập tức); *Dục ẩm tì bà mã thượng thôi* (vừa muốn uống "lập tức" tiếng tì bà giục uống; thơ Vương Hàn) **Mã hí* (xiếc: circus) **Mã hổ* (cẩu thả) **Mã mã hổ hổ* (tạm được)
- Tên họ: *Mã Viện* (danh tướng nhà Hán, có hiệu là Phục Ba)

瑪 玛

Mã (mă)
- Đá agate: *Mã não*
- Phiên âm: *Mã nha* (Maya)

獁 犸

Mã (mă)
Voi thời xưa có lông dài ngà cong: *Mãnh mã* (mammoth)

碼 码

Mã (mă)
- Con số viết bằng kí hiệu: *Tô châu mã tự*, *Hiệt mã* (số trang); *Giá mã* (bảng đề giá)
- Chất đống: *Mã đầu* (bến chất hàng); *Mã đầu công nhân* (phu khuân vác); *Mã chuyên* (xếp gạch thành đống)

螞 蚂

Mã (mă)
- Tên mấy động vật: *Mã hoàng* (đỉa); *Mã nghị ban Thái sơn* (kiến càng đẩy núi Thái)
- Xem Mã (mà)

䌫 䭷

Mã* (miên mã; chi mã)
- Đồ giấy cúng kẻ chết: *Đốt hàng mã*
- Cụm từ: *Đồ hàng mã* (*đồ cúng bằng giấy; *hàng không bền)
- Vẻ đẹp: *Tốt mã dẻ cùi* (làm vẻ rởm như chim dẻ cùi hay vẫy đuôi); *Trổ mã* (trai gái đẹp ra khi tới tuổi)

螞 蚂

Mã (mà)
Con cào cào: *Mã trách*

咩 哶

Mã (mie)
Tiếng dê kêu

罵 骂

Mạ (mà)
- Làm nhục; chửi: *Mạ nhân*; *Mạ bất tuyệt khẩu*; *Mạ nhai* (chửi người nơi công cộng)
- Mắng: *Bả hài tử mạ liễu nhất đốn* (mắng đứa nhỏ một trận)
- Chê: *Một hữu nhất cá nhân bất mạ* (thấy ai cũng chê)

嗎

Mạ (mă)
- Phiên âm: *Mạ phê* (morphine)

鎷 𨫒

Mạ* (Hv kim mã) (kim ma)
Dát lớp kim loại bên ngoài: *Mạ vàng*

䅥 䄼 䅦

Mạ* (Hv hoà ma) (hoà mã; hoà mạ)
Lúa mới mọc chưa cấy lại: *Nương mạ*; *Khoai đất lạ mạ đất quen*

媽

Mạ* (Hv ma)
Mẹ (tiếng địa phương)

莫 漠 博
Mác* (mạc; mạc; bác)
- Bao la: *Mây trôi man mác biết là về đâu*
- Khó tả: *Buồn man mác*

戟 鏌 鈚
Mác* (Hv mạc qua) (mạc; kim bắc)
- Mũi nhọn có cán dài: *Giáo mác*
- Giống cái mác: *Chữ Nhân có phết và mác*

模
Mạc (mó)
Xem Mô (mó)

莫
Mạc (mò)
- Đừng: *Quân mạc tiếu* (đừng cười); *Mạc tính cấp* (chớ sốt ruột); *Phi công mạc nhập* (không phận sự chớ vào)
- Không: *Mạc bất* (không ai mà chẳng); *Mạc bất thị*; *Mạc phi* (không khéo lại...); *Mạc danh kì diệu* (chẳng biết tại sao); *Mạc như*; *Mạc quá vu* (không gì bằng); *Mạc tu hữu* (*không nên; *không vào đâu)
- Rất mực: *Mạc đại*
- Rất thân: *Mạc nghịch*
- Cổ bảo kiếm: *Mạc tà*
- Họ; Triều VN
- Phiên âm: *Mạc tang ti khắc* (Mozambique)

漠
Mạc (mò)
- Đất sỏi đá: *Sa mạc*
- Hờ hững: *Lãnh mạc*
- Mù mịt: *Mạc mạc*

幕
Mạc (mù)
- Màn che: *Bế mạc*; *Mạc bình* (mặt Ti vi)
- Hồi ở bản kịch: *Đệ nhất mạc hữu tam trường* (hồi 1 ba cảnh)
- Tham mưu bên đại quan đời xưa: *Mạc liêu*

邈
Mạc (miǎo) (cổ văn)
Xa xăm: *Miên mạc*

瘼 抹
Mạc* (mạc; mạt)
Vẽ: *Nào ai mạc mặt, nào ai gọi hồn* (Thơ Lí bạch nói: khó vẽ nét mặt lính thú nhớ nhà, phương chi họ có chết thì ai vẽ mặt họ được?)

嘪
Mách* (khẩu mịch)
- Tò mò: *Thóc mách*
- Buôn chuyện: *Mách lẻo*
- Gian vặt: *Mách qué*

陌
Mạch (mò)
- Lối qua ruộng theo hướng đông tây: *Thiên mạch tung hoành* (bờ ruộng chằng chịt)
- Đường: *Mạch đầu dương liễu* (cây liễu bên đường)
- Lạ, chưa quen: *Mạch sinh*; *Mạch nhân* (kẻ lạ); *Mạch lộ* (cổ văn) (khách qua đường)

脉 脈 衇
Mạch (mài)
- Tia máu phập phồng: *Mạch chẩ*; *Hiệu mạch* (xét tia máu tìm bệnh)
- Sao pulsar sáng phập phồng: *Mạch xung tinh*
- Đường gân trên lá...: *Diệp mạch*
- Xem Mạch (mò)

脉 脈 眽
Mạch (mò)
Đầy tình cảm: *Ôn tình mạch mạch*

麥 麦
Mạch (mài)
- Tên họ
- Lúa không phải là tẻ (đạo) nếp (lương) như: *Đại mạch* (barley); *Mạch phiến* (oatmeal); *Mạch tử* (lúa mì)
- Phó sản từ lúa: *Mạch địa* (ruộng đã gặt); *Mạch giai*; *Mạch tra* (rơm); *Mạch phu* (trấu)
- Cây Ophiopogon japonicus làm thuốc: *Mạch môn đông*
- Phiên âm: *Mạch địa na* (Medina); *Mạch gia* (Mecca); *Mạch khắc phong* (microphone); *Mạch khắc A sắt* (Mc Arthur)

驀 蓦
Mạch (mò)
Không ngờ: *Mạch địa*; *Mạch nhiên*

覓 覔 麥 陌 脈
Mạch* (Hv mách) (3 chữ mạch)
- Kẹo làm bằng mộng lúa mì: *Mạch nha*
- Lối đi: *Bắt mạch để cưa*; *Mạch dừng* (bùn hoặc hồ trát vào kẽ vách); *Mạch gạch* (hồ trét vào kẽ gạch); *Mạch lạc* (lí luận khít khe); *Mạch lươn* (bệnh hoa liễu có mụn lở loang ra nhiều lối rẽ); *Mạch Tương* (nước mắt trào ra vì nhớ người thân); *Tọc mạch* (tò mò tìm hiểu câu chuyện)
- Mấy cụm từ: *Tai vách mạch dừng* (*vách có lạt buộc hình cái tai, dừng có trát bùn trát hồ; *việc kín dễ lộ); *Thẳng một mạch* (*không đổi hướng; *không đứt quãng)

霡
Mạch (mài)
Mưa bụi: *Mạch mạt* (với bộ vũ)

梅 楳 槑
Mai (méi)
- Cây mơ: *Mai hồng sắc* (đỏ da mơ); *Thanh mai trúc mã* (mơ xanh ngựa tre: cô cậu quen nhau từ thuở nhỏ)
- Có màu trắng: *Băng phiến mai hoa*
- Có hình hoa mơ: *Mai độc* (syphilis)
- Tên họ

莓
Mai (méi)
Dâu tây: *Thảo mai*

煤
Mai (méi)
- Than đá: *Mai khí táo* (bếp ga); *Mai du* (dầu tây rút từ than mỏ)
- Đen: *Mai tinh* (hổ phách đen)

埋
Mai (mái)
- Chôn: *Mai địa lôi*; *Mai danh ẩn tích*
- Nấp, rình: *Mai phục*
- Xem Man (mán)

霾
Mai (mái)
Sương nhẹ (haze)

枚
Mai (méi)
- Từ giúp đếm: *Bất thắng mai cử* (khó đếm cho hết)
- Tăm ngậm cấm nói
- Họ

黴 霉
Mai (méi)
- Mốc: *Phát mai*; *Thanh mai tố* (penicillin)
- Mùa mưa xuân: *Hoàng mai quý*

玫
Mai (méi)
- Hoa hồng: *Mai khôi*
- Còn âm Môi, Mân

媒
Mai (méi)
- Bà mối: *Mai bà*
- Giúp nhuộm cho bền màu: *Mai nhiễm*

暡 𣇞 𣈜
Mai* (Hv nhật mai) (nhật mai)
- Ngày sau hôm nay
- Ngày chưa đến: *Mai sau dù có bao giờ*
- Nửa ngày trước trưa: *Ban mai*

哾
Mai* (Hv khẩu mai)
- Nói móc: *Mai mỉa*
- Bắt chước; tựa như, (tiếng cũ): *Con anh học nói trên cành mỉa mai*

媒
Mai* (Hv mai)
Màu tai tái: *Mai mái*

枚 楳 梅
Mai* (mai; mai; mai)
Trái mơ muối chua, ngọt: *Ô mai*

鋂
Mai (Hv kim mai)
Móng để đào đất: *Thấy người ăn khoai cũng vác mai đi đào*

枚
Mai* (Hv mai)
Súng nạp đạn phía trước: *Hoả mai*

蛑
Mai* (Hv trùng mai)
- Mu che: *Mai cua*; *Mai rùa*; *Mai thuyền...*
- Tên rắn: *Mai gầm*; *Mai hoa*; *Lòn hang mai* (móc hang rắn)

磨 埋 誺
Mài* (ma; mai; mê)
- Mê say: *Miệt mài*; *Dùi mài kinh sử*
- (Nhớ) lờ mờ: *Mài mại*

磑 碑
Mài* (Hv thạch mai) (thạch ½ mai)
Cọ cho sắc, cho nhẵn: *Mài dao*; *Mài mực*

蓮
Mài* (Hv thảo mai)
Cây cho củ ăn được: *Ăn mài thay cơm*

磧
Mái* (Hv thạch mãi)
Chum (từ miền Nam)

買 嫚
Mái (Hv mãi; nữ mãi)
- Giống cái mấy thứ chim: *Gà mái*; *Con trống (sống) con mái*
- Quyết hơn thua: *Trống mái một phen*
- Màu lợt: *Da mai mái*

𡋂
Mái* (Hv hiên mãi)
- Lớp (gạch lá...) che nhà: *Mái tranh*
- Giống cái mái nhà: *Mái tóc hoa dâm*

枚 梅
Mái* (mai; mai)
Mảnh dẹp: *Mái chèo*

買
Mải* (Hv mãi)
- Chăm chỉ: *Mải miết*
- Mê quá (quên việc khác): *Mải chơi quên cả về nhà*

買
Mãi (mǎi)
- Mua sắm: *Mãi giá*; *Mãi chủ* (khách hàng); *Mãi đắc khởi* (đủ sức mua sắm); *Mãi bất khởi* (không mua nổi); *Mãi lộ* (cướp đón đường đòi nộp tiền mới cho đi); *Mãi mại hưng long* (buôn bán phát đạt)
- Tên: *Chu Mãi Thần*

蕒 荬
Mãi (mǎi)
Rau riếp: *Cự mãi thái*

買
Mãi* (Hv mãi)
Không thôi: *Mãi mãi*

賣 卖
Mại (mài)
- Bán: *Mại dâm*
- Làm hết sức: *Mại mệnh* (thục mạng)
- Phản bội: *Mại quốc cầu vinh*
- Khoe: *Mại lộng*; *Mại tiếu* (làm điệu)

邁 迈
Mại (mài)
- Bước qua: *Mại tiến*; *Mại quá môn giám* (bước qua ngưỡng)
- Thêm tuổi: *Niên mại* (đã già)

萬 鱴
Mại* (mại; ngưu mại)
Cá nước ngọt

癀
Mại (Hv nạch mại)
Màng mọc ra ở khoé mắt: *Mắt có mại*

曼
Man (màn)
- Dịu dàng mềm mại: *Khinh ca man vũ*
- Kéo dài: *Man diên*
- Phiên âm: *Man đà lâm* (Mandolin)

蠻 蛮
Man (mán)
- Chưa cải hoá: *Dã man*
- Tên: *Nam man* (dân miền nam ngoài biên giới TH); *Man khê* (một trong Ngũ khê phụ lưu sông Thương, gần Quế lâm nơi có đền thờ Phục Ba, nhớ ơn Mã Viện, lúc ấy đã hơn 80 mà còn dẹp nổi rợ Vũ lăng; Chinh phụ ngâm câu 38)
- Liều lĩnh: *Bất yếu man cán* (phải e dè!)
- Kha khá: *Man hảo*

謾 谩
Man (màn)
- Nói hỗn: *Man mạ* (chửi cho nhục)
- Xem Man (mán)

謾 谩
Man (mán)
- Đánh lừa: *Khi man*
- Xem Man (màn)

蔓
Man (wàn)
(Cây) leo giàn

蔓
Man (mán)
(Củ) cải trắng: *Man thanh* (turnip)

漫
Man (màn)
- Tràn trề: *Man dật*
- Choán hết: *Man thiên đại vụ* (mù kín trời); *Man thiên quá hải* (nhằm trời mù vượt biển kẻo có ai thấy)
- Lung tung: *Man đàm*; *Man du*; *Man hoạ* (caricature); *Man vô mục tiêu*
- (Đầy) tới mức: *Chỉ man đáo ngã tất* (chỉ tới đầu gối tôi)
- Còn âm là Mạn

蔓
Man (màn)
- (Cây) bò lan: *Man sinh thực vật*
- Xum xuê: *Man man*

鏝 镘
Man (màn)
Cái bay thợ nề

顢 颟
Man (man)
Vụng về: *Man hiên*

瞞 瞒
Man (mán)
Giấu sự thực: *Man hống* (che mắt); *Man thượng khi hạ*; *Bất man nễ thuyết* (không giấu gì anh)

埋
Man (mán)
- Trách móc: *Tha lão ái man* (y phiền trách hoài)
- Xem Mai (mái)

鰻 鳗
Man (mán)
Con lươn: *Man lí*

漫
Man* (Hv man)
- Tới số vạn: *Cơ man*
- Tràn trề (nỗi buồn): *Man mác nhớ ai*; *Hoa trôi man mác*
- Lan rộng: *Nghĩ ngợi lan man*; *Miên man*
- Bất tỉnh: *Mê man*

饅 馒
Man (mán)
Bánh bao: *Man đầu*

幔
Màn* (Hv mạn)
- Tấm rủ xuống: *Hạ màn*; *Màn mùng*; *Màn trời chiếu đất* (không có nhà ở)
- Mặt sáng chiếu bóng: *Màn ảnh*
- Kịch: *Diễn màn cũ*
- Tên cỏ: *Màn chầu*

蠻 蛮
Mán* (Hv man)
Dân thiểu số ở Bắc Việt: *Chú Mán ngồi xe*

满 滿
Mãn (mǎn)
- Đầy chật: *Mãn thiên*; *Mãn đả mãn toán* (tính dôi hết mức); *Mãn mãn đương đương* (đầy ắp); *Mãn môn* (cả nhà); *Mãn sư* (học xong nghề); *Mãn thành phong vũ* (ầm ĩ cả làng); *Mãn ý*
- Đổ đầy: *Mãn thượng nhất bôi* (đổ đầy li)
- Hết; chấm dứt: *Mãn nguyệt* (*trẻ đầy tháng; *đàn bà tới cữ); *Mãn niên* (cuối năm); *Mãn tử* (con út); *Niên mãn thập bát* (đủ 18)
- Đúng là: *Mãn bất hảo*
- Vừa ý: *Mãn nguyện*
- Tự phụ: *Kiêu mãn*
- Tên: *Mãn châu*

螨 蟎
Mãn (mǎn)
Con mọt

嫚
Mạn (màn) (cổ văn)
Khinh thường

幔
Mạn (màn)
Màn rủ: *Mạn trướng*

慢
Mạn (màn)
- Chậm: *Ngã đích biểu mạn nhất phân chung*; *Mạn hạ lai* (chậm lại!); *Mạn kính đầu* (hình chụp chậm); *Mạn pha*

(dốc thoải); *Mạn xa* (xe chậm lại hay ngừng)
- Giãn lại: *Mạn tẩu* (đừng đi vội)
- Thô bạo: *Ngạo mạn*
- Mấy cụm từ: *Mạn thuyết* (phương chi); *Mạn mạn* (dần dần)

墁
Mạn (màn)
Lát gạch hay đá lên nền

漫
Mạn* (Hv man)
Miền, phía: *Mạn ngược*; *Mạn thuyền* (hông thuyền)

蔓
Mạn* (Hv man)
Trà phơi không ủ: *Chè mạn*

偭
Mạn (Hv nhân diện)
Câu sáo diễn giả nói với cử toạ: *Xin mạn phép*

忙
Mang (máng)
- Bận rộn: *Giá lưỡng thiên mang bất mang?* (dạo này anh có bận không?)
- Vội: *Nễ mang thập ma?* (vội gì?)

芒
Mang (máng)
- Râu hạt lúa: *Mang thích tại bối* (rặm lưng: cảm thấy bứt rứt)
- Mỏi mệt: *Mang mang nhiên quy* (mệt mà về)
- Xem Vong (wáng)

牤
Mang (mang)
Trâu (bò) đực

杧
Mang (máng)
Trái xoài, muỗm: *Mang quả* (mango)

茫
Mang (máng)
- Mênh mông: *Mang mang đại hải*
- Lúng túng: *Mang nhiên vô tri*

邙
Mang (máng)
Tên núi ở Hà nam TH

芒 扗
Mang* (Hv mang) (thủ mang)
- Đem theo: *Mang nặng đẻ đau*; *Mang xuống tuyền đài*
- Chịu hậu quả: *Mang tội*; *Mang ơn*; *Mang tiếng*

狵
Mang*
(Hv khuyển mang)
Loại nai lớn (Hv Mi) (elk, moose)

芒
Mang* (Hv mang)
- Mênh mông: *Hoa trôi mang mác biết là về đâu*
- Không rõ: *Nhớ mang máng*

肓
Mang* (nhục mang)
- Phần giữa mắt và tai: *Mang tai* (màng tang)
- Cụm từ: *Mang cá* (*Go cá; *Tường thành có chỗ đua ra)
- Má phình lớn: *Phình mang trợn mắt*
- Chửa: *Có mang*; *Mang bầu*
- Xem Màng*

蟒
Mang* (Hv mãng)
Rắn độc hay phùng má (mang): *Hổ mang*

朚
Màng*
(Hv nhục mang)
- Lớp da mỏng: *Màng tai*; *Màng trinh*; *Mắt có màng*; *Đau màng óc*
- Xem Mạng*

頏
Màng* (mang hiệt)
Thái dương: *Màng tang*

芒 吂 忙
Màng* (Hv mang) (khẩu mang)
- Nghĩ tới: *Màng tưởng*
- Mong: *Phú quý chẳng màng*
- Từ đệm sau Mơ: *Giấc điệp mơ màng*

樠 漫
Máng*
(Hv mộc mãng) (thuỷ man)
- Ống tròn xẻ đôi theo bề dọc: *Máng hứng nước*; *Máng chứa cám heo*
- Từ giúp đếm: *Một máng giếng*

搒
Máng* (Hv thủ mãng)
- Treo lên: *Máng áo*
- Vớt bỏ: *Máng bọt nổi*

莽 皿 哰
Mảng* (Hv mãng) (mãnh; khẩu mãng)
- Mê vui mà sao lãng nhiệm vụ: *Chểnh mảng*; *Mảng vui quán Sở lầu Tần*
- Nghe (tiếng cũ): *Mảng tin xiết nỗi kinh hoàng*; *Tượng mảng* (trộm nghe)

䇉
Mảng* (trúc mãng)
Tre gỗ cột chặt thả sông: *Bè mảng*

莽
Mãng (mǎng)
- Mênh mông um tùm: *Mãng mãng*; *Mãng nguyên* (đồng cỏ dại); *Mãng thương* (cảnh - rộng mờ)
- Thô kịch: *Lỗ mãng*; *Mãng hán* (anh nhà quê)
- Liều lĩnh: *Mãng tràng* (với bộ thủ)

蟒
Mãng (mǎng)
Con trăn, loại rắn lớn con mà không có nọc độc; thích ăn mấy động vật nhỏ: *Mãng xà*

杧
Mãng* (Hv mang)
- Loại cây ăn trái: *Mãng cầu na* (sweet-sop); *Mãng cầu Xiêm* (soursop)
- Còn âm là Mảng*

命 㑹
Mạng (mìng)
- Dạng thường và dạng Nôm
- Xem Mệnh

絖 綿
Mạng*
(Hv miên mang) (miên mạng)
- Vải rất mỏng: *Mạng che mặt*
- Vá lỗ thủng ở vải bằng chỉ: *Mạng áo*
- Lưới: *Mạng* (màng) *nhện*; *Mạng thép*
- Liều; ẩu: *Văng mạng*

肓
Mạng*
(Hv nhục mang)
Khoảng bụng hai bên rốn: *Mạng mỡ*

氓 甿
Manh (méng)
Dân tầm thường (tiếng xưa)

盲
Manh (máng)
- Mù: *Manh mục*; *Manh điểm* (điểm mù thiếu thần kinh thị giác: scotoma); *Manh mục phi hành* (bay bằng radar); *Manh nhân hạt mã* (mù cỡi ngựa mù: đâm đầu vào chỗ chết); *Manh tòng* (nhắm mắt theo); *Manh văn* (Braille)
- Thiếu đắn đo: *Manh động*
- Khúc ruột già (caecum): *Manh tràng*; *Manh thương viêm* (sưng ruột thừa)

氓
Manh (máng)
- Du côn: *Lưu manh*
- Xem Manh (méng)

筋
Manh* (Hv trúc minh)
- Mảnh: *Thua chạy không còn manh giáp*; *Già chén canh trẻ manh áo mới*
- Chiếu vừa chỗ cho một người: *Buồn ngủ lại gặp chiếu manh*
- Đầu đuôi: *Chưa tìm ra manh mối*
- Liên lạc kiếm người nâng đỡ: *Khéo manh mối*
- Xem Mành*

虻 蝱
Manh (méng)
Sâu mòng hay cắn trâu bò: *Ngưu manh*

萌
Manh (méng)
- Nảy mầm: *Manh phát*; *Manh nha*; *Manh tâm phản nghịch*
- Chớm bắt đầu: *Manh động*

筋
Mành* (trúc minh)
- Bình phong tre: *Cái mành mành*
- Tựa như cái mành: *Lơ thơ tơ liễu buông mành*

艋 艒
Mành* (chu mạnh) (chu manh)
Thuyền lớn: *Chiếc mành Nghệ an*

萌
Mánh* (Hv manh)
- Tiểu xảo: *Mánh lới*; *Mánh mung*; *Mánh khoé*
- Nói chọc kín đáo: *Nói mánh*
- May: *Trúng mánh*

牐
Mảnh* (phiến mạnh)
- Tấm nhỏ và mỏng: *Bốn mảnh quần hồng bay phấp phới*
- Riêng rẽ: *Mảnh tình*; *Đánh mảnh* (hưởng một mình)
- Gầy và cao: *Mảnh khảnh*; *Mảnh mai*; *Mảnh dẻ*

皿 磅
Mảnh* (phiến mãnh) (thạch mãng)
- Miếng vỡ: *Mảnh sành*; *Mảnh bát...*
- Thứ dễ vỡ: *Vẻ chi một mảnh hồng nhan*

猛
Mãnh (měng)
- Dữ, khoẻ: *Mãnh hổ bất như quần hồ*; *Mãnh tướng*
- Chợt: *Mãnh nhiên*; *Mãnh bất phòng*; *Mãnh tỉnh* (chợt nhận ra sự thực)
- Voi mammoth: *Mãnh mão* (với bộ khuyển)

艋
Mãnh (měng)
Thuyền nhỏ: *Trá mãnh*

皿
Mãnh (mǐn)
Đồ sành sứ: *Khí mãnh*

黽 黾
Mãnh (mǐn)
Gắng sức: *Mãnh miễn*

猛
Mãnh (Hv mãnh)
Người chết trước khi lập gia thất: *Ông mãnh*

命
Mạnh (mìng)
Xem Mệnh

孟 猛
Mạnh* (mạnh; mãnh)
- Có sức khoẻ: *Mạnh vì gạo, bạo vì tiền*;

Mạnh được yếu thua
- Tiến mau: *Nước chảy mạnh*
- (Đau mà) khoẻ lại: *Đã mạnh lại rồi*

孟

Mạnh (mèng)
- Đầu mùa: *Mạnh xuân*
- Anh cả: *Mạnh huynh*
- Tên: *Mạnh tử* (đại hiền TH sống vào đời Chiến quốc; sách sau cùng bộ Tứ thư)
- Hấp tấp: *Mạnh lãng* (bộ thuỷ)
- Phiên âm: *Mạnh gia lạp quốc* (Bengladesh)

茅 茆

Mao (máo)
- Mái cỏ: *Mao xá*; *Sơ xuất mao lư* (mới ra đời)
- Cầu tiêu: *Mao phòng*; *Mao khanh*
- Thứ rượu tốt: *Mao đài*
- Dược thảo: *Bạch mao* (rhizoma phragmitis)

毛

Mao (máo)
- Lông, tóc: *Mao bút*; *Vũ mao* (lông chim); *Khinh vu hồng mao* (nhẹ hơn lông hồng)
- Có nhiều lông: *Mao cân* (khăn xồm); *Mao tượng* (mammoth)
- Vải ni, dạ: *Mao chiên*
- Mốc meo: *Trưởng mao*
- Chế tạo lưng chừng: *Mao phôi*
- Lợi tức chưa trừ phí khoản: *Mao lợi*
- Nhỏ: *Mao bệnh* (có tật chứng nhẹ); *Mao tử* (đứa nhỏ)
- Hoa buttercup: *Mao căn*
- Hấp tấp: *Mao đầu mao nã*;: *Mao thủ mao cước*; *Mao táo* (dễ nóng giận)
- Sợ: *Mao cốt tủng nhiên* (dựng tóc gáy)
- Tiền một hào (10 xu)
- Sắc thẫm: *Mao lam*
- Mấy cụm từ: *Mao pha lê* (kính mờ); *Mao mao vũ* (mưa lất phất)
- Phiên âm: *Mao lạp* (mullah: giáo sĩ đạo Hồi); *Mao lí cầu tư* (Mauritius); *Mao lí tháp ni a* (Mauritania)
- Họ

髦

Mao (máo)
- Chùm tóc ngày xưa trẻ nít để trước trán (để chỏm)
- Đang được thiên hạ ưa chuộng: *Thời mao* (fashion)

牦 犛

Mao (máo)
- Bò lông dài ở Tây tạng (yak): *Mao ngưu*
- Còn gọi là Li ngưu

旄

Mao (máo)
Cờ soái buộc đuôi bò Tây tạng (cổ văn)

毛

Mao (Hv mao)
- Bờm: *Mao sư tử*
- Tựa như cái bờm: *Mao ngô* (bắp)

牟 ⿰扌毛 耗
⿰月毛 軞 冒

Mào* (mâu; thủ mao) (nhục mao; mâu mao) (mạo)
- Mồng trên đầu chim, gà: *Gà sống có mào to*
- Tên hoa có dạng như mồng gà: *Hoa mào gà*
- Khúc mở đầu: *Khai mào câu chuyện*

芼

Mào* (Hv thảo mao)
Hoa giống mào gà

⿰鳥毛

Mào* (Hv điểu mao)
Chim nhỏ có chùm lông trên đầu: *Chào mào đỏ đít*

⿰扌毛

Mào* (Hv thủ mao)
Mở bước đầu: *Khai mào câu chuyện*

⿰口卯

Máo* (Hv khẩu mão)
Dạng muốn khóc: *Méu máo*

卯

Mão (mǎo)
- Chi thứ tư
- Năm biểu tượng bằng Mèo (VN), hoặc Thỏ (TH)
- Giờ 5-7 ban sáng: *Mão thời*
- Ngàm ngậm lấy mộng: *Mão nhãn* (cái ngàm); *Mão chuẩn* (ngàm và mộng)

鉚 铆

Mão (mǎo)
Máy đóng chốt: *Mão đinh thương*; *Phong động mão cơ* (máy đóng đinh bằng hơi ép)

帽

Mão (Hv mạo)
Cái mũ: *Mão áo* (mũ áo hiểu là của các quan ngày xưa)

冒

Mạo (mào)
- Nhả ra: *Mạo khí* (xì hơi); *Mạo hoả* (nổi giận)
- Đánh liều: *Mạo hiểm*; *Mạo vũ* (xông ra mưa); *Mạo sai nhất hạ* (đoán liều)
- Làm giả: *Mạo danh*
- Làm mất lòng bề trên: *Mạo phạm*
- Lối chấm câu: *Mạo hiệu* (hai chấm:)
- Cảm: *Cảm mạo*

貌 皃

Mạo (mào)
Vẻ dạng: *Mạo hợp thần li* (chỉ hợp nhau bề ngoài); *Nhân bất khả mạo tướng*

帽

Mạo (mào)
- Cái mũ: *An toàn mạo*; *Mạo thiềm* (vành mũ)
- Giống như cái mũ:

Bút mạo (tháp bút)

耄
Mạo (mào)
Già trên 80 tuổi

瑁
Mạo (mào)
Con đồi mồi: *Đại mạo*

乏 胈 服
Mập* (Nôm mập*)
Béo, đẫy đà: *Mập mạp*

沬 沫 眛
Mát* (Hv băng mạt)
(thuỷ mạt; phong mạt)
- Lạnh dễ chịu: *Gió mát*; *Mưa lúc nào mát mặt lúc đó*
- Vẻ vang: *Mát mặt*
- Dễ chịu: *Mát ruột*
- Thấy khoái khi mút: *Mút mát*
- Từ đệm sau Mất*
- Trách nhẹ: *Hờn mát*; *Nói mát*
- May mắn: *Thày lang mát tay*

蛛
Mát (Hv trùng mạt)
Bọ nhỏ làm ngứa: *Chiếu* (*Rơm*) *có mát*

末
Mạt (mò)
- Ngọn cây
- Khúc cuối: *Mạt vĩ*; *Mạt lộ* (đường cùng); *Mạt tịch* (chỗ cuối)
- Giai đoạn sắp tàn: *Mạt vận*; *Minh mạt* (cuối triều Minh)
- Bụi nhỏ: *Cư mạt* (mạt cưa)
- Không chính yếu: *Bản mạt đảo trí* (lộn đầu lộn đuôi)
- Chất thơm myrrh: *Mạt (một) dược*
- Cá voi u đầu: *Mạt hương kình*

抹
Mạt (ma)
- Lau: *Mạt bố* (giẻ lau)
- Cất xuống thấp: *Bả mạo tử mạt hạ lai* (cất mũ)
- Xem Mạt (mo; mò)

抹
Mạt (mò)
- Trát hồ: *Mạt tường*; *Mạt hôi công* (thợ hồ)
- Đi qua không vào: *Mạt quá lâm tử* (né cánh rừng)
- E lệ ngại ngùng: *Mạt bất khai*
- Xem Mạt (mã; mỡ)

抹
Mạt (mo)
- Bôi: *Miến bao thượng mạt điểm quả tương* (bôi mất lên trái cây)
- Quệt sạch: *Mạt nhãn lệ*
- Gạc bỏ: *Mạt bột tử* (tự cắt cổ chết); *Mạt hắc* (bôi đen: làm mất thanh danh); *Mạt trạo từ đái thượng đích lục âm* (xoá tiếng ghi vào băng)
- Xem Mạt (mã; mò)

沫
Mạt (mò)
Bọt: *Bi tửu mạt* (bọt rượu bia); *Phì tạo mạt* (bọt xà phòng); *Khẩu thổ bạch mạt* (mép xùi bọt trắng)

茉
Mạt (mò)
Hoa lài (nhài): *Mạt lợi* (hoa trà (chè ướp lài))

秣
Mạt (mò)
- Rơm cỏ cho loài vật ăn
- Ném cỏ cho vật ăn: *Mạt mã lệ binh* (nuôi ngựa mài khí giới: dự bị chiến tranh)

末
Mạt* (Hv mạt)
- Ti tiện: *Hèn mạt*; *Mạt rệp*
- Không bao giờ: *Tới mạt kiếp*
- Vụn: *Tán mạt*; *Mạt cưa mướp đắng đôi bên một phường*

蛛
Mạt* (Hv trùng mạt)
- Bọ nhỏ làm ngứa: (*Gà, chiếu...*) *có mạt*
- Còn gọi là Mát*

綿
Mau* (Hv miên mao)
Sát với nhau: *Chữ viết mau*; *Mắt lưới mau*

毛 跓 遠
Mau* (Hv mao)
(túc mao; tốc mao)
- Lẹ: *Mau chóng*; *Mau chân lẹ tay*
- Khéo nói: *Mau mồm mau miệng*

牟
Màu* (Hv mâu)
- Sắc: *Trăm màu ngàn vẻ* (*sắc*)
- Dáng điệu: *Khác màu kẻ quý người thanh*
- Cầu kì: *Màu mè*
- Phì nhiêu: *Màu mỡ*
- Đá mài nhỏ hạt: *Mài dao trên đá mài rồi lại mài trên đá màu*
- Lúa... trồng sau mùa hè (đối với mùa chiêm): *Lúa màu*; *Trồng màu*
- Cụm từ: *Màu hồ* (*nhuộm vải mới cho đẹp để dễ bán; *trinh tiết người con gái: *Màu hồ đã mất đi rồi*)

峁 泖
Máu* (Hv huyết mão)
(thuỷ mão)
- Huyết: *Đổ máu*; *Trả nợ máu*
- Ở vật mới sinh: *Tóc máu*; *Lông máu*
- Tính nết, Thói: *Máu ghen*; *Máu mê*
- Địa vị khá: *Có máu mặt*

枚 袂 緜 緾
May* (Hv mai)
(y mai; miên mai)
(miên mai)
- Chế tạo y phục: *Thợ may*; *Máy may*
- Loại bông cỏ hay mắc vào quần áo: *Cỏ may*

枚 幸 莓 蘬

May* (Hv mai)
(hạnh; hạnh mai)
(hạnh mai)
Hên: *May mắn*

䊈

May* (Hv tiểu mai)
Từ đi sau Mảy* để giúp chối cho mạnh: *Không mảy may* (không hề)

眉

Mày* (Hv mi)
- Lông nằm dưới trán che mắt: *Tay bưng ngang mày*; *Mắt phượng mày ngài*
- Giống bộ lông mày: *Mày ngô (bắp)*
- Từ đệm cho Mặt*: *Mặt mày hớn hở*, *Rạng mày nở mặt*

眉 003 𧙋

Mày* (Hv mi)
(nhân mi; nễ mi)
- Tiếng gọi không phải là "xưng" với bề dưới: *Chúng mày*
- Tiếng gọi bạn thân: *Tao với mày*
- Hành khất: *Ăn mày*
- Rờ rẫm tìm: *Mày mò*
- Con cái: *Mày mỏ* (cũ)

槓

Máy* (Hv mộc mãi)
- Khí cụ giúp tay người chế tạo: *Máy may*; *Máy bay*
- Làm việc theo thói quen không cần suy nghĩ: *Máy móc*
- Ý Tạo hoá sắp đặt: *Máy trời*

摜

Máy* (Hv thủ mãi)
- Cử động nhẹ: *Mấp máy*; *Máy mắt*; *Máy tay*; *Mó máy*
- Từ đệm sau Gió*

尛 買 𪟽

Mảy* (Hv mĩ tiểu)
(mãi; mãi tiểu)
Cụm từ giúp chối cho mạnh: *Không mảy may*

檟 勱

Mạy* (tiểu mại)
Nhỏ bé: *Chúng con mọn mạy*

𡖼

Mâm*
(dạng xưa của Tông?)
Gặp ở nhiều chữ Nôm

盤 𩞨 鏝 槾

Mâm* (Hv bàn)
(bàn miên)
(mộc mâm*; kim lẫm)
- Khay lớn thường có hình tròn: *Mâm xôi*
- Khay bày các thức ăn: *Mâm cao cỗ đầy*
- Cụm từ: *Mâm son* (*mâm sơn đỏ; *nhà giầu sang: *Đũa mốc đòi chòi mâm son*)

蔓

Mầm* (thảo mâm*)
(mộc mâm*)
- Mậm nhú ra khỏi hạt: *Thóc đâm mầm*
- Căn nguyên: *Mầm bệnh*; *Mầm mống*
- Từ đệm trước Mập* để giảm nghĩa: *Hơi mầm mập*

稄

Mấm*
(Hv hoà mâm*)
- Loại cây đước: *Mấm mọc ven cửa sông*
- Mầm: *Mấm non*
- Non: *Thằng mấm* (đứa bé trai)

𢚸

Mẩm* (tâm + mâm*)
Tin vững: *Chắc mẩm*

腜

Mẫm* (nhục mâm*)
Mập mà xinh (nghĩa như Bẫm*): *Bụ mẫm*

稄

Mậm* (hoà mâm*)
(mộc mâm*)
Âm khác của Mầm*: *Mọc mậm*

蚊

Mân (wén)
- Con muỗi: *Mân trướng* (màn muỗi)
- Hay đọc là Văn

抿

Mân (mín)
- Chải bằng lược ướt: *Mân tử* (cái lược)
- Khép kín: *Mân trước chuỷ tiểu* (cười mỉm)
- Nhấp: *Mân nhất khẩu tửu* (nhấp hớp rượu)

閩 闽

Mân (mǐn)
Tộc Bách Việt ở miền Phúc kiến: *Mân Việt*

珉

Mân (mín)
Loại đá quý

緡 缗

Mân (mín)
- Dây xỏ tiền
- Dây câu cá

旻

Mân (mín) (cổ văn)
- Mùa thu
- Không trung: *Thương mân* (trời trong xanh: cảnh mùa thu)

緡 棉 攟

Mân* (Hv mân)
(tâm miên; thủ man)
Sờ bằng ngón tay: *Mân mê cỗ Bồ đề*; *Xin đừng mân mó nhựa ra tay*

玫

Mân (méi)
Âm khác của Mai: *Mân côi* (Mai khôi) (tên hoa hường)

緡 珉 攟

Mần* (Hv mân; mân)
(thủ mạn)
- Làm (tiếng miền Trung): *Mần việc*; *Mần răng* (làm sao); *Mần thinh*

- Theo các nẻo quanh: *Mần mò tìm ra*
- Sờ lâu: *Mần mò; Tần mần*

緡 褠

Mấn* (Hv mân) (y mân)
- Mào phủ đầu thuộc bộ hiếu phục (đồ tang): *Đầu đội mấn*

敏 㦟

Mẫn* (mẫn; tâm mẫn)
- Chú ý quá vào mấy chi tiết vụn: *Tẩn mẩn*
- Cụm từ: *Mê mẩn* (*yêu thích quá độ; *tình trạng mất cảm giác)

敏

Mẫn (mǐn)
- Mau lẹ, Lanh lợi: *Mẫn tiệp*; *Mẫn vu ứng đối*; *Mẫn tuệ*
- Dễ cảm: *Mẫn cảm* (dễ cảm giác thấy; dễ bị ngứa): *Thính giác mẫn duệ*; *Mẫn hoá chỉ* (giấy rửa hình dễ cảm ánh sáng)

憫 悯

Mẫn (mǐn)
- Thương xót: *Kì tình khả mẫn* (tình cảnh y rất đáng thương)
- Buồn (cổ văn)

槾 㮢

Mận* (Hv mộc mạn) (lí mạn)
Cây ăn trái (Hv Lí)

疒芒

Mâng* (nạch mang)
- (Nhọt) sưng: *Mụn mâng to*
- Còn âm là Mưng*

乏

Mấp* (Hv phạp)
Mức (nước...) gần tới mép bình đựng: *Mấp mé (mí) mặt đê*

扐 朽

Mấp* (Hv thủ phạp) (mộc phạp)
- Cử động nhẹ: *Mấp máy*; *Sóng mấp mô*
- Vật sắc bập vào: *Mặt bàn có vết mấp*

魥

Mập (Hv ngư phạp)
Cá (Hv Sa ngư; Giao ngư): *Cá mập*

乏 朊 服

Mập* (Hv phạp) (nhục phạp; nhục cập)
- To béo: *Mập mạp*
- Không rõ: *Mập mờ*

末 昧 佚
突 秩 秣

Mất* (Hv mạt) (vong mạt; vong thất) (đột; trật; vong trật)
- Không giữ lại nổi: *Mất mạng*; *Mất nết*
- Xấu hổ: *Mất mặt*

密 蜜

Mứt* (Hv mật)
- Trái cây thắng kẹo: *Ăn mứt trái cây*
- Còn âm là Mứt*

密

Mật (mì)
- Kín, dầy đặc: *Mật bất thấu phong* (khí không lọt qua được); *Mật lâm* (rừng rậm); *Thương thanh hẩn mật* (tiếng súng liên hồi); *Mật vân bất vũ* (*mây đen mà không mưa; *sắp có biến)
- Phải giữ kín: *Mật mã* (lối viết giúp giữ kín)
- Thân mật: *Mật hữu*
- Tỉ mỉ: *Chu mật*
- Độ dầy đặc: *Nhân khẩu mật độ*
- Phật giáo Tây tạng: *Mật tông* (Tantra)
- Phiên âm: *Mật cách la ni tây á* (Micronesia); *Mật tây tây tỉ hà* (Mississippi)

宓 謐 谧

Mật (mì) (cổ văn)
Yên lặng

蜜

Mật (mì)
- Chất ngọt: *Mật phong* (ong mật); *Phong mật* (mật ong); *Mật quất* (trái quýt)
- Cụm từ: *Mật nguyệt* (honeymoon)

密

Mật (Hv mật)
Chất đắng do gan tiết ra: *Nằm gai nếm mật* (sự tích Câu Tiễn)

蟊

Mâu (máo)
- Trùng ăn rễ mạ
- Kẻ báo hại: *Mâu tặc*

牟

Mâu (móu)
- Tìm kiếm: *Mâu lợi*
- Hay đọc là Mưu

侔

Mâu (móu)
Ngang hàng

哞

Mâu (mou)
Tiếng trâu bò kêu

眸

Mâu (móu)
Con ngươi trong mắt: *Ngưng mâu* (đăm đăm)

蛑

Mâu (móu)
Cua ghẹ: *Tưu mâu*

矛

Mâu (máo)
- Mũi sắc: *Mâu đầu*; *Mâu đầu sở hướng* (đích nhắm vào)
- Vũ khí mũi nhọn dài 2 trượng: *Mâu thuẫn* (ngọn giáo và khiên đỡ: nghịch nhau)
- Mấy cụm từ: **Mâu thuẫn thượng giao* (dồn lên cấp trên giải quyết giúp); **Mâu thuẫn tu sức pháp* (oxymoron: câu có hai từ nghịch nhau

牟 侔
Mầu* (Hv mâu; mâu)
- Quá sức người hiểu: *Mầu nhiệm*
- Đá mài nhỏ hạt

矛
Mấu* (Hv mâu)
- Chấu dô ra ngoài: *Mấu đòn gánh* (giữ cho quang khỏi tuột)
- Điểm tựa: *Mấu cứ*

栁
Mẩu (Hv tiểu mão)
Khối nhỏ: *Mẩu bánh*

拇
Mẫu (mǔ)
Ngón cái (ở chân tay): *Mẫu chỉ*

母
Mẫu (mǔ)
- Mẹ: *Mẫu thân*
- Bà có tuổi: *Tổ mẫu* (bà); *Bá mẫu* (bác gái)
- Vật giống cái: *Mẫu ngưu*; *Mẫu kê*
- Nguồn sinh ra: *Thất bại thị thành công chi mẫu*; *Mẫu hiệu* (trường cũ: Alma mater)

姆
Mẫu (mǔ)
Vú nuôi: *Bảo mẫu*

亩 畝
Mẫu (mǔ)
- Đơn vị diện tích bằng 0.0667 héc ta
- Đơn vị tương đương: *Anh mẫu* (acre)

牡
Mẫu (mǔ)
- Vật đực: *Mẫu ngưu*
- Hoa peony: *Mẫu đơn*
- Sò hầu: *Mẫu lợi*

母
Mẫu* (Hv mẫu)
Đối tượng so sánh: *Vẽ mẫu*; *Mẫu mực*

戊
Mậu (wù)
Can thứ năm

茂
Mậu (mào)
- Cây cối tốt tươi: *Căn thâm diệp mậu* (rễ bén sâu, lá tươi)
- Được như ý: *Mậu thịnh*

貿 贸
Mậu (mào)
- Buôn bán: *Mậu dịch*; *Ngoại mậu* (buôn bán với nước ngoài)
- Hấp tấp: *Mậu nhiên*; *Mậu nhiên hạ kết luận*
- Gió mùa: *Mậu phong*

懋
Mậu (mào) (cổ văn)
- Ân cần sốt sắng
- Tốt tươi

袤
Mậu (mào)
Cảnh đất đai dài rộng: *Quảng mậu thiên lí*

瞀
Mậu (mào)
- Xem không rõ
- Tinh thần hỗn loạn

謬 谬
Mậu (miù) (cổ văn)
- Sai: *Mậu ngộ*
- Mấy cụm từ: *Phi mậu* (sai lầm - cả hai từ đều có bộ miên); *Mậu tưởng* (ngài quá khen)

繆 缪
Mậu (miào)
Họ

冇
Mậu (mǎo)
Không có (từ bình dân)

繆 缪
Mậu (móu)
Cụm từ: *Trù mậu*
**Tình ý trù mậu* (mê nhau đắm đuối)
**Vị vũ trù mậu* (chưa mưa đã sửa mái: biết phòng xa)

梅 䉋
Mây* (Hv mai)
(Hv trúc + Nôm mây)
Cây leo thân dẻo: *Roi mây*; *Giỏ mây*

霚 迷
Mây* (Hv vũ mê)
(vũ mê viết tắt)
- Cơn trên trời
- Sắc chỉ nhà vua (có in mây năm màu)
- Trai gái vui vầy: *Cuộc mây mưa* (Sở Tương Vương ở Vu Sơn Tứ Xuyên mơ ngủ với nữ thần phụ trách làm mây làm mưa - xem Vu)

眉
Mầy* (Hv mi)
Âm khác của Mày*

貝 某 買 氽
Mấy* (bối; mỗ; mãi)
(thoán; thộn; chúng)
- Số nhỏ khó xác định: *Mấy bữa nay*
- Dịp may hiếm có: "*Mấy khi*" *gặp anh*!

免
Mấy* (Hv miễn)
Với (từ xưa rồi): *Anh mấy tôi*

䏚 䐣
Mẩy* (Hv nhục mĩ)
(thân mãi)
- Chắc hạt: *Lúa mẩy*
- Chữ đệm sau Mình*: *Mình mẩy lấm láp*

縸 纆 纆
Mắc* (Hv miên mạc)
(miên mặc)
- Vướng: *Cá mắc câu*; *Gà mắc đẻ*; *Tàu mắc cạn*; *Mắc bệnh*; *Mắc kẹt*; *Mắc lừa*; *Mắc nợ*; *Mắc tội*; *Mắc việc*
- Có liên hệ: *Mắc mớ*
- Rắc rối: *Khúc mắc*
- Câu chửi: *Đồ mắc dịch*

𢵋
Mắc* (Hv thủ mặc)
- Treo lên: *Mắc màn*
- Xấu hổ: *Mắc cỡ*
- Giá đắt: *Mắc mỏ*

墨
Mặc (mò)
- Mực tàu: *Mặc tuyến* (nét thợ vẽ lên gỗ để cưa cho đúng đường); *Mặc thủ thành quy* [giữ đúng mực (xem *mặc tuyến*) các thói cũ]
- Hình pháp xưa thích chữ vào mặt rồi bôi mực lên: *Mặc hình*
- Có chất giống mực: *Mặc ngư* (cá mực)
- Lối viết vẽ: *Mặc tích*; *Di mặc* (tờ viết vẽ người chết để lại)
- Biết chữ: *Hung vô điểm mặc* (bụng không có chữ)
- Tối đen: *Mặc kính* (kính dâm); *Nhất cá mặc hắc đích dạ lí* (một đêm tối đen)
- Tham nhũng: *Mặc lại*
- Nhóm triết gia thời Xuân thu (770-221) BC: *Mặc gia*
- Phiên âm Mexico: *Mặc tây kha loan lưu* (Gulf Stream) (người Việt phiên ra Mễ tây cơ loan lưu)
- Cụm từ: *Mặc tích* [*vết mực: *Mặc tích vị can* (mực chưa khô); *lối viết]

默
Mặc (mò)
- Yên lặng: *Mặc đảo* (cầu nguyện thầm); *Mặc nhận* (ưng ngầm)
- (Viết) thuộc lòng: *Mặc tả*
- *Có tính hài hước: U mặc*

默 䄀 嚜 杰
Mặc* (mặc; y mặc) (khẩu mặc) (mặc dạng Nôm)
- Vận y phục: *Mặc đẹp*
- Không lí tới: *Mặc kệ*
- Tha hồ theo ý muốn: *Mặc ý*; *Mặc sức*
- Dầu: *Dù vậy mặc lòng*
- Cụm từ: *Mặc dầu* (*dù*) (*mặc ý: *Mặc dầu ra tay*; *dù vậy)
- Đòi giảm giá: *Mặc cả*

鰺 䱕
Mắm* (ngư mầm) (lỗ cấm)
- Nước cá bốc men
- Cây mọc ven biển
- Thêu dệt: *Thêm mắm muối*
- Âm khác của Mím*, Mặm*: *Mắm môi mắm lợi*

鰺
Mặm* (Nôm mắm)
Mím: *Mặm môi*

漫 鰻 瞞
Mằn* (Hv thuỷ mạn)
- Từ giảm nghĩa Mặn*: *Mồ hôi hơi mằn mặn*
- Chậm có con: *Muộn mằn*
- Cụm từ: *Mằn thắn* (thịt bao từng gói nhỏ) (tiếng Bk: hún tún; Q. đông: hwún dwùn: Hv: Hồn đồn)

敏 慢
Mắn* *(Hv mẫn; mạn)*
- Từ đệm sau May*: *May mắn* (hên)
- Nhiều con: *Đẻ mắn*; *Chuối mắn* (loại trái nhỏ mà nhiều)

漫 嘾 醃 瞞 饅
Mặn* (Hv mạn) (khẩu mạn; dậu mạn) (lỗ mạn; lỗ mẫn)
- Vị của muối
- Ăn thịt cá: *Kiêng mặn*
- Yêu đậm: *Mặn tình cát lũy* (yêu vợ bé)

笀 笁 笙 栏
Măng* (trúc mang) (trúc mang; mộc mang)
- Mầm tre non: *Tre già măng mọc*
- Non trẻ: *Tuổi măng*

鮏
Măng* (Hv ngư mang)
Loại cá nước ngọt: *Cá măng*

髦
Măng (Hv tiêu mang)
Tóc tơ: *Lông măng*

嗎 駡 㗛
Mắng (Hv khẩu ½ mạ) (mạ; khẩu mãng)
- La chửi: *Mắng mỏ*
- Nghe nói (như Mảng*): *Mắng tiếng*

眛 瞸
Mắt* (Hv mục mạt) (mục mật)
- Cơ quan để xem: *Mắt trước mắt sau*
- Có hình tựa con mắt (?); *Mắt lưới*; *Mắt cá* (chỗ xương u hai bên bàn chân)
- Kẻ dò thám: *Có tai mắt mọi nơi*

末 牧 楠 楍
Mặt* (Hv mạt; mục) (mạt diện)
- Nửa đầu phía trước: *Mặt mày hớn hở*
- Dáng tựa mặt người: *Mặt trăng*; *Mặt thớt*
- Phía trước nói chung: *Mặt tiền ngôi nhà*
- Bên phải: *Quẹo mặt*
- Phía ngoài: *Mặt ngoài cười nụ*
- Phía trên, dưới vật dẹp: *Mặt sấp* (*ngửa*)
- Phẳng và láng bóng: *Mặt bàn*; *Mặt nước*
- Món khác nhau: *Đủ mặt hàng*
- Thể diện: *Mất mặt*
- Khúc đặc và cứng ở cây mềm hay rỗng như tre, mía: *Đầu mặt*

迷 湄
Me* (Hv mê; thuỷ mi)
- Từ đệm sau Máu*
- Từ đệm sau Mới*: *Năm mới năm me*

楣
Me* (Hv mộc mi)
Cây lớn cho trái và lá chua: *Cá nấu me chua*; *Thớt gỗ me* (không có độc nên làm thớt rất tốt)

犋
Me (Hv ngưu mi)
Con bê (bò non)

咩
Me* (khẩu dương; mã)
Tiêng dê kêu

米
Mè* (Hv mễ)
- Loại rau: *Canh rau mè*
- Tên hạt vừng ở miền Nam: *Muối mè*

鮢 䱊
Mè* (Hv ngư mễ)
(ngư mê)
- Cá nước ngọt: *Cá mè*
- Cá đối bằng đầu: *Cá mè một lứa*
- Mấy cụm từ:
Mè hè (dễ tởm gớm);
Màu mè (kiểu cách);
Mè nheo (cá mè và cá nheo; quấy quả nhõng nhẽo)

楣
Mè (Hvmộc mi: me*)
Xem Rui*

咪
Mé* (Hv khẩu mĩ)
Nói xỏ: *Xếch mé*

㾋 䊳 咪
Mé* (hán mễ; giác mĩ)
(mĩ nháy khẩu)
- Phía, mặt: *Mé ngoài*
- Mép cạnh, bờ: *Mé sông*; *Mé đường*; *Mấp mé* (đầy muốn tràn)

美 剹 粎
Mẻ* (Hv mĩ)
(mĩ đao; mễ mĩ)
- Cơm bốc men chua
- Cụm từ: *Mát mẻ*
(*khí trời dễ chịu: *lòng khoan khoái)
- Không cũ: *Mới mẻ*

㑑
Mẻ* (Hv nhân mĩ)
- Mớ: *Một mẻ cá lớn*; *Rang một mẻ ngô*
- Lần, phen:
Bị một mẻ sợ

䃇 揍
Mẻ* (phá mĩ; thủ mĩ)
Sứt mép: *Bát mẻ*

瑪
Mẽ* (Hv mã)
- Làm ra vẻ: *Khoe mẽ*
- Từ đệm sau Mạnh*

媄
Mẹ (Hv nữ mĩ)
- Mẫu thân: *Mẹ đỏ* (đàn bà mới có con);
Mẹ ghẻ (vợ kế của bố)
- Lối chồng gọi vợ đã có con: *Hỏi "mẹ mày" rằng dốt hay hay?*
- Đàn bà xấu: *Mẹ mìn*
- Tiếng chửi: *Mẹ kiếp*

嗄 嘪 陌
Méc* (mách; mạch)
Âm khác của Mách*

嚶 湲
Mèm* (Hv khẩu mâm)
(thuỷ mâm)
- Say nặng: *Say mèm*
- Cũ quá: *Cũ mèm*

免 䀎
Mém* (Hv miễn)
(bối phạp)
Hết răng: *Móm mém*

綿
Men* (Hv miên)
- Dọc theo: *Men sông*
- Dáng đi thận trọng khẽ khàng: *Mon men*
- Vi khuẩn làm nổi hơi: *Men bánh, rượu...*
- Chất cứng và bóng: *Gạch men*; *Men răng*
- Từ đệm sau Thuốc*
- Câu kết kinh của đạo Thiên Chúa: *A-men*

蝒
Mèn* (Hv trùng miên)
Loại côn trùng dũi đất: *Dế mèn*

緬 緬
Mén* (Hv miến)
Rón rén: *Men mén*

苗 猫
Meo* (Hv miêu; miêu)
- Có lớp mốc: *Mốc meo*; *Cơm hẩm cà meo*
- Đói hết sức: *Đói meo*; *Nằm meo*
- Tiếng mèo kêu:
Kêu meo meo
- Bẹ bọc hoa cau: *Meo cau*
- Lợt lạt: *Mét meo*

猫 貓
Mèo* (miêu; trãi miêu)
- Thú vật (Hv Miêu)
- Người yêu kín (tiếng bình dân): *Có mèo*
- Yêu đương trái lễ nghĩa: *Mèo chuột*; *Mèo mả gà đồng*

卯 咿 廟
Méo* (Hv mão)
(khẩu mão; miếu)
- Lệch: *Méo mó*; *Thờn bơn méo miệng chê trai lệch mồm*
- Cụm từ: *Méo mặt* (*mất thể diện; *lo lắng: *Lo trả nợ mà méo mặt*)

卯
Mẻo (Hv mão)
Mẩu nhỏ: *Một mẻo xôi*

卯 冒
Mẹo* (Hv mão; mạo)
- Kế: *Mưu mẹo*; *Lập mẹo*
- Mẫu mực: *Mẹo mực*; *Mẹo tiếng Việt* (văn phạm Việt ngữ)
- Âm Nôm của Mão: *Tuổi Mẹo* (sinh năm con mèo)

呸 咕 咕 胠
Mép* (Hv khẩu phạp)
(khẩu khiếp)
(khẩu pháp)
(nhục pháp)
- Bẹp dúm: *Móp mép*
- Bờ phía ngoài: *Mép vực thẳm*; *Mép bàn*
- Môi trên: *Râu mép*
- Hai bên miệng chỗ hai môi giáp nhau: *Bọt mép*
- Nói nhiều hoặc nói khéo: *Lắm mé*; *Bẻm mép*; *Khéo môi mép*; *Mồm loa mép giải*
- Hưởng thụ mà trốn hậu quả: *Chùi mép*

泛
Mẹp* (Hv thuỷ phạp)

- Rất ướt: *Ướt mẹp*
- Bẹp; dí xuống: *Nằm mẹp không dậy nổi*

蠛 𠼪

Mét* (Hv miệt; mách*)
- Khí sắc nhợt nhạt: *Tái mét*; *Xanh mét*
- Mách lẻo: *Mét bu*
- Mài cho sắc: *Mét dao*
- Phiên âm mètre (tiếng mới)

篾 篾

Mẹt* (Hv miệt)
- Rá tre lớn và bẹt: *Mẹt tôm khô*
- Tiếng chửi: *Mặt mẹt* (người vô liêm si)

詸 ⿰讠米 謎

Mê (mí)
Câu đố: *Mê ngữ*; *Bất giải chi mê*

醚

Mê (mí)
Chất ether làm mê

麋

Mê (mí)
- Loại nai lớn (elk)
- Loại nai nhỏ (David deer): *Mê lộc*
- Còn âm là Mi

迷

Mê (mí)
- Lạc đường: *Mê thất*
- Làm rối trí: *Mê hoặc*; *Mê cung* (labyrinth)
- Thích quá độ: *Mê tín*; *Kì mê* (ham chơi cờ)
- Làm cho thích quá độ: *Tài mê tâm cùng* (tiền làm cho rối lòng)
- Cụm từ: *Mê hoang* (*bao la mờ mịt; *đầu óc rối loạn)

迷

Mê* (Hv mê)
- Thích (nghĩa giống như Hv): *Say mê*
- Sờ nhẹ: *Mân mê*
- Mất cảm giác: *Tê mê*
- Dơ dáy bê bết: *Chân mình đầy cứt mê mê*
- Cũ rách - nói về cái nón: *Đầu đội nón mê*

⿰月迷

Mề* (Hv nhục mê)
- Diều chim: *Mề gà*
- Lá mặt: *Đứa hai mề*
- Cụm từ: *Lộn mề* (đảo mặt trong ra ngoài)

迷

Mế (Hv mê)
Bài tiết lúc mê: *Đái mế*; *Ỉa mế*

⿱亠迷

Mể* (Hv nhục mê)
Thương nhớ vẩn vơ: *Nỗi nhớ chàng*; *mang mể biết bao*

米

Mễ (mǐ)
- Lúa gạo: *Mễ lạp* (hạt lúa; hạt gạo); *Mễ châu tân quế* (củi quế gạo châu); *Mễ khang* (cám); *Mễ thang* (nước cơm)
- Hạt đã lột khỏi vỏ: *Mễ phạn* (cơm); *Hoa sinh mễ* (đậu phộng)
- Của hạt gạo: *Mễ sắc*; *Mễ hoàng* (trắng ngà)
- Phiên âm: meter: *Mễ chế* (metric system); *Mễ chúc quang* (đơn vị lux)

米

Mễ* (Hv mễ)
- Bộ gỗ bốn chân kê đỡ hai đầu tấm phản
- Chậm vụng: *Lễ mễ*

眯

Mễ (mǐ)
Mắt mở hé: *Mễ trước nhãn tinh tiểu* (cười típ mắt)

眯 瞇

Mễ (mǐ)
Mắt cộm bụi: *Ngã mễ liễu nhãn liễu*

媄

Mệ* (Nôm mẹ*)
Ông bà thuộc tôn thất đáng kính: *Các mệ*

𠼪

Mếch*
(Hv khẩu mịch)
- Mất lòng: *Mếch lòng*
- Còn âm là Mích*

⿰黍占 粘 ⿰禾兼 餪

Mềm* (Hv nhu chiêm)
(nhu chiêm)
(nhu mâm; thực mâm)
- Không cứng: *Mềm nắn rắn buông*
- Phát động tình thương: *Mềm lòng*; *Máu chảy ruột mềm*
- Khéo lui tới, dịu dàng: *Mềm mỏng*
- Thiếu cương quyết: *Mềm yếu*

免

Mễm (Hv miễn)
Làm ra nhão dừ: *Cho một trận mễm đòn*; *Rượu say mễm cả người*

綿

Mên (Hv miên)
Tên người Việt gọi Cambodia: *Cao mên*

綿 ⿰巾綿 ⿰衤年

Mền (Hv miên)
(cân miên; y biển)
- Chăn có nhiều lớp vải: *Phủ mền kín mít*
- Gấp ba lần: *Tú mền* (đỗ tú tài ba lần)

⿰口免 勉 ⿰忄丐

Mến* (Hv khẩu miễn)
(miễn lực; tâm miện)
Yêu thương: *Trìu mến*

明 冥 ⿰氵明 溟 ⿰氵盲

Mênh* (minh; minh)
(Hv thuỷ minh)
(thuỷ minh; thuỷ manh)
Bao la: *Mênh mông*; *Mênh mang*

命 ⿱人丙
(Nôm)

Mệnh (mìng)
- Mạng sống: *Đào mệnh* (chạy trốn chết)
- Số mạng: *Mệnh vận*

- Lệnh truyền: *Phụng mệnh* (vâng lời vua)
- Đầu bài đem ra thảo luận: *Mệnh đề*
- Mấy cụm từ: *Mệnh bút* (bắt đầu viết); *Mệnh danh* (đặt tên cho công trình...); *Mệnh môn* (khu vực giữa hai nội thận, nơi phát xuất sức sống theo Đông y)

末

Mết (Hv mạt)
Từ đệm sau Mê* có nghĩa như Mê mệt

末 累 疲 癁

Mệt* (Hv mạt; lụy) (bì; nạch miệt)
- Nhọc: *Mệt mỏi*
- Yêu quá độ: *Mê mệt*
- Tha hồ: *Chết mệt*

喵 哵 噃

Mếu* (Hv khẩu miêu) (khẩu miễu) (khẩu miếu)
Miệng lệch đi vì muốn khóc: *Mếu máo*

眉

Mi (méi)
- Mép trống phía trên trang giấy in
- Lông mày: *Mi mao*; *Mi bút* (bút kẻ mày); *Nga mi* (râu con ngài hay đem so với lông mày đàn bà đẹp)
- Mắt nhìn: *Mi khai nhãn tiếu* (tươi cười); *Mi lai nhãn khứ* (trao tình bằng mắt)
- Mấy cụm từ: *Mi mục* [nét mặt (đẹp); lối lập luận; sắp thành hình]: *Mi mao hồ tử nhất bả trảo* (vuốt cả lông mày và râu: một trật lo mọi việc lớn nhỏ); *Mi phong sắc vũ* (hớn hở)

楣

Mi (méi)
Khung phía trên cửa: *Môn mi*

鎇 镅

Mi (méi)
Chất americium (Am)

湄

Mi (méi)
- Bờ sông
- Tên sông Cửu long: *Mi-công giang*

眉 倡

Mi* (Hv mi)
- Mi (tiếng người trên gọi người dưới): *Tao đã bảo mi rồi*
- Người thân cũng gọi nhau bằng Mi Tớ
- Da mỏng che mắt: *Lông mi* (nheo)

糜

Mi (mí)
- Cháo kê: *Mi tử*
- Thối nát: *Mi làn*
- Phí phạm (tiền tài)

靡

Mi (mí)
- Phí phạm: *Mi phí công cộng tài vật*
- Xem Mi (mí): Mị (mi)

縻

Mi (mí)
- Dây xỏ mũi trâu
- Ôm giữ (cổ văn): *Toạ mi* (ngồi ôm khư khư)

蘼

Mi (mí)
Cụm từ: *Đồ mi* (dâu ba lá - roseleaf berry - nở hoa muộn, được sánh với sử nữ còn nguyên tuyền: *Tiếc thay một đoá đồ mi*)

醿

Mi (mí)
Rượu dâu cất hai lần: *Đồ mi*

麪 麵 麫

Mì* (miến; miến)
- Loại ngũ cốc: *Lúa mì* (wheat); *Bánh mì*; *Sợi mì*
- Loại cây cho củ ăn được: *Khoai mì*

眉

Mì* (mi)
Hiền hậu: *Nhu mì*

瞐 眯

Mí* (Hv mục mi) (mục mĩ)
- Nếp da mỏng che mắt: *Mắt một mí*
- Lộ bí mật (tiếng bình dân): *Bật mí*

美

Mỉ* (Hv mĩ)
Đi vào chi tiết: *Ti mỉ*

美

Mĩ (měi)
- Đẹp: *Chân, Hảo, Mĩ*; *Mĩ dung* (sửa sắc đẹp)
- Tốt, ngon: *Mĩ vị*; *Bồ đào mĩ tửu*
- Như ý: *Mĩ mãn*
- Tên hoa dong: *Mĩ nhân tiêu* (canna)
- Hai châu giữa Thái bình dương và Đại tây dương: *Bắc Mĩ*; *Nam Mĩ*; *Mĩ châu báo* (jaguar); *Mĩ châu sư* (puma)
- Tên riêng Hoa kì: *Mĩ quốc*; *Mĩ nguyên* (đồng đô la)
- Cụm từ: *Mĩ tư tư* (chấm thuỷ) (đắc chí)
- Phiên âm: *Mĩ lạp ni tây á* (Melanisia); *Mĩ lợi nô* (Cừu Merino)

鎂 镁

Mĩ (měi)
Magnesium (Mg) dễ cháy: *Mĩ quang* (đốt Mg để lấy ánh sáng chụp hình)

寐 寐

Mị (mèi)
Ngủ (cổ văn): *Dạ bất năng mị*

靡

Mị (mi)
- Rơi rụng: *Vọng phong phi mị* (chờ gió thổi là rụng; thua tháo chạy)
- Không có (cổ văn): *Mị nhật bất tư* (tưởng nhớ từng ngày)
- Mềm yếu: *Uý mị*

媚
Mị **(mèi)**
- Phỉnh phờ lấy lòng: *Mị dân*; *Mị ngoại*
- Dễ làm mê: *Mị nhân đích cảnh sắc*
- Tên: *Mị nương*

魅 彪
Mị **(mèi)**
- Ma quỷ: *Si mị hi nhân quá* (quỷ há mồm chờ đớp người)
- Của ma quỷ: *Mị lực* (sức mê hoặc)

猕 獼
Mị **(mí)**
Giống khỉ hay leo cây: *Do mị phan thụ*

寐 靡
Mị* (Hv mị)
- Cụm từ: *Mộng mị* (cảnh trong mơ)

楳
Mía* (Hv mộc mĩ)
Cây cho đường (Hv Giá): *Ngọt như mía lùi*

咲 嗎
Mỉa* (Hv khẩu mĩ)
- Bắt chước khá giống: *Con anh học nói trên cành mỉa mai* (vẹt học nói); *Mỉa mai tư chất dung nhan* (dung nhan tính nết tốt đẹp như nhau)
- Chua chát: *Mỉa mai*

覓 觅 覔
Mích **(mì)**
- Tìm kiếm: *Mích thực* (kiếm ăn)
- Xem Mịch (mì)

覓 覔
Mích (Hv mích)
Mất lòng: *Xích mích*

冖
Mịch
Bộ gốc tả mái che trích từ Mịch (mì)

冪 羃
Mịch **(mì)**
- Vải che (cổ văn)
- Danh từ Toán: *Mịch cấp số* (power series)

覓 觅 覔
Mịch **(mì)**
- Tìm kiếm: *Mịch cú* (tìm câu thơ)
- Xem Mích (mì)

寞
Mịch **(mò)**
Cô đơn vắng vẻ: *Tịch mịch*

汨
Mịch **(mì)**
- Tên sông: *Mịch la*
- Khuất Nguyên: *Đầu thi tặng Mịch la* (thả thơ xuống nơi Khuất Nguyên tự trầm)

眠
Miên **(mián)**
- Ngủ: *Đông miên* (vật ngủ qua đông); *Bất miên chi dạ*
- Tên thuốc: *Miên nhĩ thông*

棉
Miên **(mián)**
Các loại bông và gòn: *Miên bị* (chăn bông)

糸 纟
Miên
Bộ gốc tả sợi; còn âm là Mịch

綿 绵 緜
Miên **(mián)**
- Sợi tơ
- Mỏng như tơ: *Miên bạc*; *Nguyện tận miên bạc* (xin đem hết tài hèn sức mọn)
- Liên tiếp: *Triền miên*
- Mềm mại: *Miên chỉ* (giấy đi cầu)

綿 緜
Miên* (Hv miên)
- Không dứt: *Công việc cứ liên miên*; *Miên man*
- Âm khác của Mên*: *Cao miên* (tên nước)

沔
Miền* (Hv miện)
- Khu vực: *Gần miền có một mụ nào*
- Dáng mê biền biệt: *Miền miệt giấc tiên*

麪 麵 面 靣
Miến **(miàn)**
- Bột tán: *Miến phấn*; *Miến hồ* (bột dính); *Miến tố* (lấy bột nặn hình); *Đại mễ miến* (bột gạo); *Ngọc mễ miến* (bột ngô - bắp); *Bạch miến* (bột mì)
- Mì sợi: *Miến điều*
- Bở: *Giá khối bạch thự thậm miến* (củ khoai lang này bở)
- Xem Diện (miàn)

緬 缅 緬
Miến **(miǎn)**
- Xa xưa: *Miến hoài*
- Tên nước Burma: *Miến điện*

湎 湎
Miến **(miǎn)** (cổ văn)
Đam mê: *Trầm miến*; *Trầm miến vu tửu* (say sưa rượu chè)

麪
Miến (Hv miến)
- Bột đậu xanh rút ra sợi nhỏ và trong: *Cá hấp với miến*
- Chiếu cạp (có diềm vải): *Chiếu miến*

免
Miễn **(miǎn)**
- Tha khỏi phải làm: *Miễn chấp* (tha không cứu xét); *Miễn phí*; *Miễn phục quân dịch* (nói tắt là *Miễn dịch*)
- Phòng bệnh lây: *Miễn trừ*, *Miễn dịch* (Anh ngữ: immunity)

免
Miễn* (Hv miễn)
Chỉ cần là: *Miễn được đồng tiền tốt*

勉
Miễn (miǎn)
- Gắng: *Miễn lực vi chi* (ra sức làm); *Miễn cưỡng* (gắng vì bị ép)
- Thúc đẩy: *Miễn lệ*

娩
Miễn (miǎn)
Đẻ con: *Phân miễn*

沔
Miện (miǎn)
Sông ở Thiểm tây

丏
Miện (miǎn)
- Che chắn
- Xem mà không thấy

眄
Miện (miàn)
Đưa mắt nhìn:
Cố miện (đoái tới)

冕
Miện (miǎn)
Mũ vua đội khi thụ phong: *Gia miện lễ* (coronation)

明
Miêng* (Hv minh)
Âm khác của Minh*:
Phân miêng

哂 嗰 唤
Miếng* (khẩu bính) (khẩu mãnh) (khẩu miễn)
- Khối nhỏ vừa miệng ngậm: *Miếng cơm*
- Ở trong miệng:
Nước miếng (nước bọt)
- Món ăn: *Miếng ngon*
- Cụm từ: *Miếng ăn* (đồ ăn thức mặc);
Lam làm cực nhọc mà vẫn không có miếng
- Chiêu thức ở cuộc đô vật hay đấu võ bình dân: *Miếng táng* (đấm vào bụng)
- Cụm từ: *Trả miếng* (báo thù)

皿 鏍
Miếng*
(Hv phiến mãnh)
(kim miện)
Mảnh: *Vỡ ra nhiều miếng* (miếng) *nhỏ*;
Miếng đất; *Miếng vải*

嗰
Miệng*
(Hv khẩu mãnh)
- Mồm (Hv Khẩu):
Và cơm vào miệng
- Số người trong nhà:
Nhà năm miệng ăn
- Lời nói:
Lanh mồm lẹ miệng;
Miệng hùm gan sứa
- Dư luận: *Miệng tiếng* (*Miệng lưỡi*) *thế gian*;
Ngàn năm bia miệng
- Mép, riềm; lỗ mở:
Đầy miệng bát; *Miệng cống*; *Miệng súng*

瞥
Miết (piē)
Liếc nhìn:
Cố cung nhất miết (nhìn cung điện xưa);
Miết kiến (tình cờ gặp)

蔑 蔑
Miết* (Hv miệt)
- Tiếp tục dai dẳng:
Mài miết; *Cứ chạy miết*
- Trát mạnh:
Miết cho bằng mặt

蔑 蔑 衊
Miệt (miè) (cổ văn)
- Không có:
Miệt dĩ ưu gia (không giỏi hơn được)
- Coi rẻ: *Miệt thị*
- Nói xấu: *Vu miệt*

篾 篾
Miệt (miè)
- Lạt tre: *Miệt phiến*
- Lớp bọc thân cây (tre, sậy...):
Miệt thanh (cật tre)
- Bọng, chất xốp trong ruột tre: *Miệt hoàng*

蠛 蠛
Miệt (miè) (cổ văn)
Con mòng: *Miệt mông*

袜 襪 韈
Miệt (wà)
Bít tất; vớ:
Miệt tử (vớ dài);
Miệt sáo (vớ ngắn)

袜 襪 韈
Miệt* (Hv miệt)
Giày không mu:
Đôi miệt (đôi giày)

蔑 蔑 醐
Miệt* (Hv miệt) (tửu biệt)
- Mê thích không thôi:
Mài miệt trong các cuộc truy hoan
- Bất tỉnh: *Miền miệt*

塴
Miệt (Hv thổ biệt)
Miền xa (tiếng trong Nam):
Miệt vườn (miền quê)

喵
Miêu (miāo)
Tiếng mèo kêu

錨 锚
Miêu (máo)
Neo tầu thuyền:
Phao miêu (bỏ neo);
Khởi miêu (nhổ neo)

苗
Miêu (miáo)
- Mạ: *Miêu sàng* (nương mạ)
- Cây non: *Miêu phố* (vườn ương)
- Mấy vật non: *Miêu ngư* (cá giống); *Miêu duệ* (dòng dõi con cháu)
- Dáng điệu mảnh mai (nói về phụ nữ):
Miêu điều (nói về dáng lửa); *Miêu hoả*
- Chủng ngừa:
Đậu miêu
- Họ

蝥
Miêu (máo)
Xác bọ cantharides phơi khô làm thuốc:
Ban miêu

猫 貓
Miêu (māo)
- Mèo: *Hùng miêu* (mèo đực)
- Giống con mèo: *Miêu hùng* (panda); *Miêu đầu ưng* (chim cú mèo)
- Cụm từ: *Tàng miêu nhi* (lối chơi hú tim)

描
Miêu (miáo)
- Tô giậm: *Miêu hồng* (lấy mực đen giậm chữ viết son); *Nhất bút thị nhất bút bất yếu miêu* (viết chữ Hán đừng tô đi vẽ lại)
- Vẽ cảnh: *Miêu hoạ*; *Khinh miêu đạm tả* (chỉ nói tới phớt qua)

瞄
Miêu (miáo)
Chăm chú nhìn ngắm: *Miêu đắc chuẩn, hạ đắc ngận* (nhắm cho kĩ bắn cho ác)

鶓 鹋
Miêu (miáo)
Phiên âm emu (đà điểu Nam Mĩ): *Nhi miêu*

媌
Miều* (Hv mĩ miêu)
Đẹp đẽ: *Mĩ miều*

廟 庙
Miếu (miào)
- Đền thờ Đức Khổng tử: *Văn miếu*
- Đền kính thần: *Miếu tự*; *Cản miếu* (trẩy hội đền)
- Mấy cụm từ: *Miếu đường* [*đền thờ tổ; *triều đình (nhiều đời vua): *Đã hay thành toán miếu đường* (thành việc nhờ có vua tốt)]; *Tôn miếu* (đền thờ các tiên vương của vua)

杪
Miểu (miǎo)
- Ngọn: *Thụ miểu* (ngọn cây)
- Cuối (năm tháng): *Tuế miểu*
- Còn âm là Diểu

秒
Miểu (miǎo)
Giây (1/60 phút): *Miểu châm* (kim giây)

渺
Miểu (miǎo)
- Rộng mênh mông
- Xa mờ: *Tiền đồ miểu mang*
- Không đáng kể: *Miểu tiểu*

淼
Miểu (miǎo)
Mênh mang

眇
Miễu (miǎo)
- Chột mắt
- Nhỏ: *Vi miễu*
- Còn âm là Diễu

廟 庙
Miễu* (Hv miếu)
Am: *Miễu nhỏ*

嘜 唛
Mím* (Hv khẩu mâm) (khẩu miến)
- Ngậm (miệng): *Mím môi mím miệng*
- Bìa cạnh: *Ngồi mím trên ghế*

嘜 唛 哾
Mỉm*
(Hv khẩu mâm) (khẩu miến) (khẩu miễn)
Túm tỉm: *Mỉm cười*

哾
Mĩm*
(Hv khẩu miễn)
Từ đi sau Mũm* tả dáng mập mà xinh: *Béo mũm mĩm*

綿 㒙
Mìn* (Hv miên) (nhân miên)
Chính ta: *Cướp sống chồng mìn đi rồi*

婂
Mìn* (Hv nữ miên)
- Người dỗ trẻ con đem đi bán: *Mẹ mìn*
- Từ giúp giảm nghĩa cho Mịn: *Mìn mịn*

磵
Mìn* (Hv thạch miên)
Phiên âm Mine (tiếng mới)

冕 勉
Mịn* (Hv miện)
- Phẳng và mềm: *Vải mịn mặt*; *Da mịn*
- Dịu dàng: *Tính nết mịn màng*

明
Minh (míng)
- Sáng: *Minh nguyệt*; *Thiên dĩ vi minh* (trời đã tờ mờ sáng)
- Rõ ràng: *Minh bạch*; *Minh nhất sáo, ám nhất sáo* (việc úp mở)
- Tinh sáng: *Nhĩ thính mục minh*
- Thần: *Thần minh*
- Thị giác: *Song mục thất minh*
- Hiểu biết rõ: *Bất minh chân tướng*
- Thời gian tiếp theo: *Minh niên* (năm sau); *Minh vãn* (chiều mai; chiều hôm sau)
- Nhà Minh ở TH (1368 - 1644): *Minh hương* (Người TH cuối đời Minh xin nhập tịch VN)
- Mấy cụm từ: **Minh tử* (bó đuốc gỗ thông); **Minh phàn* (phèn chua); **Điện ảnh minh tinh*

冥
Minh (míng)
- Tối tăm: *U minh*; *Minh phủ* (âm phủ tối tăm); *Minh vương tinh* (hành tinh Pluto)
- Thâm sâu: *Minh tư khổ sách*; *Khổ tư minh*

tưởng (*nghĩ cho thấu đáo; *nặn óc)
- Ngu đần: *Minh ngoan* (cổ văn)

瞑
Minh (míng)
(Mặt trời) lặn: *Nhật tương minh*; *Thiên dĩ minh* (trời đã tối)

瞑
Minh (míng)
Nhắm mắt lìa đời: *Tử bất minh* (chết khó nhắm mắt)

鳴 鸣
Minh (míng)
- Tiếng chim kêu: *Kê minh* (gà gáy); *Minh cầm* (chim hay hót)
- Gây tiếng nhức óc: *Nhĩ minh* (ù ù trong tai); *Minh cổ* (đánh trống); *Minh địch* (thổi còi); *Minh la khai đạo* (xưa gõ thanh la mở lối cho đại quan)
- Tả nỗi lòng: *Minh tạ*; *Minh oan khiếu khuất*

茗
Minh (míng)
- Búp trà
- Trà: *Phẩm minh* (nếm trà định giá trị)

溟
Minh (míng) (cổ văn)
Biển: *Đông minh*

盟
Minh (míng)
- Thề: *Minh thệ*
- Xem Minh (méng)

盟
Minh (méng)
- Liên hệ bằng lời thề: *Đồng minh*
- Xem Minh (míng)

銘 铭
Minh (míng)
Ghi tạc: *Minh tạ*; *Minh cảm* (ghi lòng: nhớ ơn mãi); *Minh tinh* (giải lụa ghi danh vị người chết trưng ở đám tang); *Minh văn* (bài khắc vào bia); *Minh khắc* (*câu ghi ở bia; *ghi vào trí óc)

命 躰 㑯
Mình* (Hv mệnh) (thân mệnh; nhân bính)
- (1) Từ để gọi thân ái: *Mình rằng* (you say, dear) (2) Chính tôi: "*Mình* (myself) *hãy còn son*"; (3) của người thân: *Ta đi qua ngõ thấy con mình* (your) *bò*; (4) Thân thể mình mẩy: *Con mình* (the infant's body) *những trấu cùng tro*; (5) Tính từ sở hữu thân mật (cả đơn, phức số): *Ta đi xách nước tắm cho con mình* (our infant) (trên đây là thơ hỏi vợ đã có con nhỏ)
- Mấy cụm từ: *Mình trần thân trụi* (*thiếu áo mặc; *số cô đơn); *Làm mình làm mẩy* (giận hờn)

命
Mịnh (mìng)
Âm khác của Mạng, Mệnh

肞
Míp* (Hv nhục phạp)
Dáng mập dễ thương: *Múp míp*

�County 欓
Mít* (Hv mộc miệt)
- Cây lớn cho trái: *Nhà ngói cây mít* (cơ ngơi nhà giàu)
- Nín thinh vì không biết gì: *Mít tịt*; *Mít đặc*
- Không hở: *Kín mít*

𣋚 𣋚
Mịt* (Hv nhật miệt)
- Mờ bụi: *Mù mịt*
- Hết ánh sáng: *Tối mịt*
- Xa: *Đôi ngả mịt mù*
- Khó đoán: *Mịt mờ*

霱
Mịt* (Hv vũ miệt)
Cảnh bụi che ánh sáng: *Cát bụi mù mịt*

模 䉬
Mo* (Hv mô; trúc mô)
- Bẹ lá bọc quanh óc cau, măng tre...: *Tấm mo nang* (lớp dẻo bên trong mo cau giúp gói)
- Trơ trẽn: *Mặt mo đã thấy ở đâu dẫn vào*

㧅 摸
Mò* (Hv thủ mỗ) (thủ ½ mô)
- Sờ mó: *Mày mò*
- Tìm tòi trộm vụng: *Mò mẫm suốt đêm*
- Tọc mạch: *Tò mò*

䁼 漠
Mò* (Hv mục mỗ) (thuỷ ½ mô)
- Tìm vật chìm: *Mò kim đáy biển*
- Nói vô bằng: *Nói mò*

暮 炦
Mò* (mộ; hoả mậu)
Than đen của khói: *Mò hóng* (bồ hóng)

蟆 蝶
Mò (Hv trùng mô) (trùng mỗ)
Bọ mạt màu đỏ: *Ổ gà có mò*

㧅 摸
Mó* (Hv thủ mỗ) (thủ ½ mô)
- Sờ nhẹ: *Xin đừng mân mó nhựa ra tay*
- Có hình lệch: *Méo mó*

喋 觵
Mỏ* (khẩu mỗ) (giác mỗ)
- Miệng cứng của chim
- Có hình mỏ chim: *Mỏ hàn*; *Mỏ neo*
- Miệng (tiếng bình dân): *Mở mỏ* (lên tiếng); *Chõ mỏ* (góp ý kiến không đúng lúc)
- Chửi la: *Mắng mỏ*
- Địa danh: *Mỏ Cầy*
- Mấy cụm từ: *Mỏ ác* [*chỗ lõm trước ngực:

*thóp ở đỉnh đầu (tiếng Nam)]: *Khăn vuông mỏ quạ* (thắt khăn dưới cằm để một góc lồi ra phía trước)

䏭

Mỏ* (Hv mỗ thiếu)
- Bọn con nít: *Trẻ mỏ*
- Đắt tiền: *Mắc mỏ*
- Con cái: *Mày mỏ* (cũ)

鍖 堞

Mỏ* (kim mỗ; thổ mỗ)
- Hầm quặng
- Cụm từ: *Đào mỏ* (khai quặng; tìm lấy chồng hay là vợ giầu)

楳

Mõ* (mai: mộc mỗ)
- Gỗ rỗng gõ vào kêu to: *Mõ này cả tiếng lại dài hơi*
- Người (gõ mõ) rao tin: *Mõ làng*; *Mõ toà*
- Hay đọc trại: *"Chõ mỏ" ra "Chõ mõ"*

木 抹 鉢

Móc* (Hv mộc) (thủ mộc; câu mộc)
- Mẫu hình lưỡi câu: *Cái móc sắt*
- Mắc vào lưỡi câu: *Móc mồi*
- Rút vật ra khỏi hố sâu: *Móc xương hóc*; *Bị trộm móc túi*; *Bới móc* (tiết lộ chuyện xấu chưa ai biết)
- Nói chọc: *Móc họng*
- Liên lạc: *Móc nối*
- Từ đệm sau Trách*
- Từ đệm sau Máy*

沐 霂

Móc* (mộc; vũ mộc)
- Sương: *Hạt móc*
- Cụm từ: *Mưa móc* (*mưa và sương; *ơn vua thương cung nữ)

苿 茮

Móc* (Hv thảo mộc) Cây giống cây chà là cho sợi dai: *Sợi móc*

𣎴

Mọc* (Hv xuất mộc) (Trăng, sao, mặt trời...) xuất hiện: *Trăng mới mọc*; *Chim mọc lông*; *Tre già măng mọc*
- Mấy cụm từ: *Mọc sừng* (*có gạc mới: *Nai mọc sừng*; *vợ có ngoại tình: *Cho chồng mọc sừng*); *Bụt mọc* (tượng Phật có ốc mọc khắp mình – tả cảnh bất động); *Ngồi như Bụt mọc*

木

Mọc* (Hv mộc)
- Nảy mầm: *Tre già măng mọc*
- Cây, da lớn dần: *Cỏ mọc còn non*; *Vết thương mọc da non*

肰

Mọc* (Hv nhục mộc) Món thịt cá giã nhỏ: *Bún mọc*; *Mọc tôm*

味

Mọc* (Hv khẩu mộc)

Từ đệm sau Mời*: *Mời mọc*

梅 枚 㩧 娒 䊶

Moi* (Hv mai; mai) (thủ mỗi; môi) (tầm mỗ)
- Đem ra chỗ trống: *Moi cống*; *Moi ruột*; *Tính thích moi móc*
- Tìm tư tưởng: *Moi óc*

蝞

Moi* (Hv trùng mỗi) Loại tép biển (krill): *Moi khô*; *Mắm moi*

鮇 鰢

Mòi* (Hv ngư mai) (ngư mỗi) Loại cá nhỏ: *Cá mòi*

嗨

Mòi* (Hv khẩu mỗi)
- Điềm báo trước: *Tốt mòi*; *Coi mòi* (xem chừng)
- Từ đi sau Mặn*: *Ăn nói mặn mòi*

枚 梅 鋂

Mói* (Hv mai; mai) (kim mỗi) Cây nhọn đầu để dùi đất mềm mà cấy cây: *Mang mói đi cấy khoai quanh bờ ao*

抆 挴 揉

Mói* (Hv thủ ½ mai) (thủ mỗi)
- Sử dụng cái mói nhọn đầu để dùi vào đất mềm mà cấy cây
- Tìm chuyện kín: *Thích xoi mói*

痗

Mỏi* (Hv nạch mỗi)
- Rã rời: *Đi mỏi chân*
- Từ đệm sau Mong*

每

Mọi* (Hv mỗi) Toàn số: *Mọi người*

狦 鋂

Mọi* (Hv khuyển mỗi) (mỗi man)
- Tiếng xưa gọi dân kém mở mang, đặc biệt là dân thiểu số ở Trung Việt: *Mọi cà răng căng tai*
- Đầy tớ: *Phận tôi mọi*

墁

Mom* (Hv thổ mâm) Bờ: *Quanh năm buôn bán ở mom sông*

膄

Mòm (Hv mục mâm)
- Dáng ngủ li bì hoặc say rượu li bì: *Ngủ mòm*; *Say mòm*
- Âm khác của Mềm*: *Để trái chín mòm* (chín nhão ở cây)

嘜

Móm* (Hv khẩu mâm) Răng rụng, môi lóm: *Móm mém*; *Lấy ông lão móm qua lần thì thôi*

峻 埁

Mỏm* (Hv sơn mâm) (thổ mâm)
Dải đất đua ra biển: *Mỏm núi*

熜

Mõm* (Hv hoả mâm)
- (Trái) chín hết mức: *Chín mõm*
- Còn âm là Mọm*

嘜

Mõm* (Hv khẩu mâm)
- Mồm thú vật: *Đen như mõm chó* (gặp nhiều trắc trở)
- Miệng người (tiếng bình dân): *Đừng chõ mõm* (chớ vụng về góp ý kiến)
- Giống cái miệng: *Giầy há mõm*

門 门 們

Mon* (Hv môn, môn)
Cụm từ: *Mon men* (đi rón rén để tỏ lòng cung kính; hoặc để tránh tiếng động; hoặc vì sợ hụt chân): *Mon men lại gần*; *Mon men bên vực thẳm*

痌 疴

Mòn* (Hv nạch môn)
- Mỏng đi vì cọ xát: *Nước chảy đá mòn*; *Đường mòn*
- Suy kém: *Gầy mòn*; *Sức lực mòn mỏi*
- Cụm từ: *Trông mòn con mắt* (*hết lòng chờ; *Trông mòn con mắt phương trời đăm đăm*; *có đối tượng rất đẹp trước mắt)

們 網 門

Món* (nhân môn) (miên môn; môn)
Quán tự giúp định thứ loại: *Món ăn*; *Thịt bò bảy món*; *Món hàng*
- Quán từ: *Món tiền*; *Món tóc*

𨳍 閅 𡮈

Mọn* (Hv tiểu môn) (tiểu muộn)
- Nhỏ hèn: *Tài mọn*
- Hài nhi còn bé: *Mắc nuôi con mọn*
- Vợ bé: *Vợ mọn*

懞 矇 蒙

Mong* (tâm mông) (mục mông; mông)
- Chờ trông: *Mong như mong mẹ về chợ*
- Dễ hư hỏng: *Phận hồng nhan có mong manh*
- (Tiếng đồn) vu vơ: *Nghe mong manh*

夢 蒙

Mòng* (Hv mộng) (mông; tâm mông)
Mơ tưởng: *Mơ mòng*; *Trộm nhớ thầm yêu chốc mòng*

濛

Mòng* (thuỷ mông)
Từ giúp giảm nghĩa cho "Mọng*": *Hơi mòng mọng* (có phần bọng nước)

蠓

Mòng* (trùng mông)
Con mòng đốt trâu: *Lấy đuôi đuổi mòng*

鸏

Mòng* (điểu mông)
Loại cò vạc: *Mòng két*

檬 爴 蹽

Móng* (trảo mông) (mộng trảo; túc mộng)
Mấu cứng ở bàn chân, tay mấy loài: *Vỏ quýt dầy móng tay nhọn*; *Móng vuốt*

艨

Móng* (thảo mông)
- Cây leo có hoa hình móng: *Hoa móng rồng*
- Cây cho lá có nhựa đỏ

壕

Móng* (thổ mông)
- Nền dưới toà kiến trúc: *Đào móng*
- Căn cứ chính yếu: *Nền móng*
- Tiếng đồn vu vơ: *Nghe móng mánh*
- Địa danh: *Móng cái* [TH Mang (máng) nhai)]

鏰

Móng* (kim mông)
Dụng cụ đào đất: *Sâu ba lưỡi móng*

蒙 朦 癦

Mỏng* (Hv mông) (phiến mông) (nạch muộn)
- Kém bề dầy: *Manh áo mỏng*; *Mỏng môi hay hớt* (xem tướng)
- Yếu đuối; dễ hư: *Mỏng mảnh*; *Phận mỏng*

濛 溕

Mọng* (thuỷ mông) (thuỷ mộng)
(Trái, môi...) đầy đặn và mềm: *Nho mọng nước*; *Nhọt mọng mủ*

朊 擮

Móp* (Hv nhục phạp) (thủ mịch)
- Lóm vào: *Má móp*
- Tiếng chóp chép: *Ăn móp mép vài miếng*

朊 服 蹍

Mọp* (Hv nhục phạp) (nhục cập; túc mịch)
- Lồi lóm xiên xẹo: *Vỏ xe bị mọp*
- Sụp xuống thấp: *Quỳ mọp xuống*

攙 穠

Mót* (Hv thủ miệt) (hoà miệt)
- Lượm đồ thừa của sót: *Mót nhặt*; *Mót lúa*
- Bắt chước vụng về: *Học mót*

懱 懱

Mót* (Hv tâm miệt)
Cần đi giải gấp: *Mót đái*

蝦 蠛

Mọt* (Hv trùng một)

(trùng miệt)
- Bọ ăn gỗ, sách...: *Mọt dân* (công chức tham nhũng)
- (Gỗ sách...) bị gặm: *Ngô (bắp) mọt*
- Cụm từ: *Mọt sách* (mọt gặm sách; kẻ mê đọc sách)

蟆
Mô (má)
Ếch nhái: *Cáp mô*

謨 谟
Mô (mó) (cổ văn)
Mưu lo: *Hoành mô* (dự định làm to)

饃 馍
Mô (mó)
(tiếng bình dân)
Bánh bao

膜
Mô (mó)
- Màng mỏng: *Mô hiến*; *Cổ mô* (màng trống)
- Sụp lạy: *Mô bái*
- Còn âm là Mạc

摸
Mô (mo)
- Sờ: *Quần manh mô tượng* (lũ xẩm sờ voi)
- *Mô sách* (tìm tòi)
- Còn âm là Mạc

摹
Mô (mó)
Sao lại:
Mô phỏng; *Mô bản*

模
Mô (mú)
Khuôn: *Mô cụ*

模
Mô (mó)
- Đồ mẫu: *Mô hình*
- Đáng làm mẫu: *Lao mô* (thợ đáng làm mẫu)
- Bắt chước: *Mô phỏng*; *Mô nghĩ*
- Mịt mờ: *Mơ hồ* (bộ mễ)
- Cụm từ: *Mô lăng lưỡng khả* (ba phải)
- Xem Mô (mú)

墓
Mô* (Hv mộ)
- Đống cao: *Mô đất*
- Ở đâu (tiếng miền Trung): *Đi mô chừ*

墓
Mồ* (Hv mộ)
- Mả: *Đào mồ*
- Cụm từ ở miền Nam: *Thấy mồ* (quá độ); *Sướng thấy mồ*

戊 慕
Mồ* (Hv mậu; mộ)
- Mất cha, hoặc mẹ, hoặc cả hai: *Mồ côi*
- Còn âm là Bồ*

蒲 菩 洑
Mồ* (Hv bồ; thuỷ mậu)
- Mấy cụm từ: *Mồ hôi* (nước tiết từ da); *Mồ hòn* (trái đắng)
- Còn âm là Bồ*

炢 燖
Mồ* (Hv hoả mậu)
(hoả mô)
Bụi đen từ khói: *Mồ hóng* (Bồ hóng)

剖 㓼
Mổ (Hv phẫu; mỗ đao)
- Rạch bằng dao: *Mổ bụng cá*
- Cụm từ: *Mổ xẻ* (*giải phẫu; *phân tích vấn đề)

嗼
Mổ* (Hv khẩu mỗ)
Châm bằng mỏ: *Gà mổ thóc*

某
Mỗ (mǒu)
Người vật nào đó: *Mỗ nhân*; *Mỗ nhật* (ngày nào đó); *Tại Việt nam mỗ địa* (đâu đó ở Việt nam)

暮
Mộ (mù)
- Lúc trời gần tối: *Mộ sắc*; *Mộ cổ thần chung* (trống chiều chuông sớm: cảnh chùa)
- Phần cuối: *Mộ xuân* (cuối xuân)
- Nghị lực mòn mỏi: *Mộ khí trầm trầm*
- Về già: *Mộ niên*

募
Mộ (mù)
- Quyên tiền: *Mộ hoá* (nhà sư hoá trai)
- Tuyển lựa: *Mộ binh*

墓
Mộ (mù)
Mồ chôn người chết: *Liệt sĩ mộ*; *Mộ chí* (chữ khắc trên mộ)

慕
Mộ (mù)
- Khâm phục: *Ngưỡng mộ*
- Phiên âm: *Mộ ni hắc* (Munich)

木 坾
Mốc* (Hv mộc)
(thổ mộc)
Dấu ghi ranh giới không gian hoặc thời gian: *Cắm mốc*; *Mốc quan trọng trong đời sống*

沐
Mốc* (Hv thuỷ mộc)
- Vi khuẩn mọc ở chỗ ẩm: *Gạo mốc cơm thiu*
- Kiểu nói bình dân: *Mốc vào* (không thèm đâu)

木
Mộc (mù)
- Cây lớn: *Quả mộc* (cây ăn trái)
- Gỗ: *Mộc dĩ thành thuyền*; *Mộc kịch* (guốc); *Mộc sương* (rương gỗ)
- Quan tài: *Hành tương tựu mộc* (sắp chết)
- Tê dại: *Thiệt đầu mộc liễu* (đầu lưỡi tê dại)
- Mấy hoa trái: *Mộc ba la* (trái mít); *Mộc cẩn*

(rose of Sharon); *Đại mộc lan* (magnolia); *Tiểu mộc lan* (hoa nhỏ mà thơm); *Mộc qua* (đu đủ); *Mộc thụ* (sắn dây)
- Phiên âm: *Mộc nãi y* (mummy của Ai cập)

沐
Mộc (mù)
- Gội đầu: *Mộc hầu nhi quan* (khi gội đầu đội mũ: trông bệ vệ mà ngu dốt)
- Tên hành tinh: *Mộc tinh* (Jupiter)

木
Mộc* (Hv mộc)
Cụm từ: *Mộc mạc* (giản dị không tô điểm)

莓
Môi (méi)
Mấy loại dâu ăn trái: *Thảo môi* (strawberry)

媒
Môi (méi)
- Bà mai làm mối
- Làm trung gian: *Môi giới*; *Môi nhiễm tễ* (chất giúp vải ăn màu: mordant)

梅
Môi* (Hv mai)
Cây (tamarindus indica): *Ô môi*

酶
Môi (méi)
Men giúp tiêu: *Tiêu hoá môi* (enzyme)

𠶖 㖼
Môi* (Hv khẩu mai) (khẩu môi)
- Mép quanh miệng *Môi hở răng lạnh*
- Nói: *Múa môi*; *Giỏi môi mép*
- Động vật phù thuỷ tạo nên để sai khiến (truyền kì): *Sai như sai môi*

某 唃 味 𠶖
𠻗 𩛸 𩚵
Mồi* (mỗ; khẩu vị) (khẩu mai; khẩu mai) (thực mỗ)
- Vật ngon dử vào bẫy: *Mồi câu*; *Cò mồi* (cò thuộc rử cò trời vào lưới; tay sai lừa kẻ nhẹ dạ vào tròng)

烸
Mồi* (Hv hoả mỗi)
Chuyển lửa: *Mồi thuốc*

瑁
Mồi* (Hv mạo)
Rùa vỏ đẹp: *Đồi mồi*

蝐
Mồi* (Hv trùng mạo)
Đốm trên da người già: *Da mồi tóc sương*

䋦
Mối* (Hv miên mỗi)
- Đầu chỉ: *Gỡ mối*
- Làm trung gian: *Bà mối*

𧋍
Mối* (Hv trùng mỗi)
- Thạch sùng: *Rắn mối*
- Trùng gặm gỗ, sách...

𩵃
Mối (Hv ngư mỗi)
Loại cá biển

每
Mỗi (mei)
- Từng đơn vị: *Mỗi tinh kì nhị* (cứ tới thứ ba)
- Được cái là
- Tất cả: *Mỗi mỗi*; *Mỗi đương*; *Mỗi thì mỗi khắc* (lần nào cũng vậy)
- Dần dần: *Mỗi huống dũ hạ* (hư hỏng dần)

浼
Mỗi (mei)
- Ô nhiễm
- Thiết tha trao cho

𠺺 嘍
Mồm* (Hv khẩu môn) (khẩu mâm)
- Miệng
- Nói: *Mồm loa mép giải* (hay xuyên tạc); *Mồm năm miệng mười* (khéo nói); *To mồm* (nói to; nói át ý kiến người khác)

門 门
Môn (mén)
- Lối vào: *Môn xỉ* (răng cửa); *Thỉnh tẩu Nam môn* (xin vào theo cửa phía nam)
- Cửa: *Môn bài* (số đề ở cửa: số nhà - TH gọi tờ chứng minh sáng chế là Chấp chiếu); *Môn mi* (khung trên cửa); *Lư môn* (cửa lò)
- Nút bật: *Điện môn*
- Phương thức: *Môn đạo*
- Đầu valve: *Khí môn*
- Gia tộc: *Hào môn* (gia tộc có thế lực)
- Nhóm người: *Môn sinh*; *Phật môn*

們 们
Môn (men)
Nhóm mấy người: *Ngã môn* (chúng tôi)

捫 扪
Môn (mén) (cổ văn)
Đấm: *Môn tâm tự vấn* (đấm ngực xét mình)

鍆 钔
Môn (mén)
Chất mendelivium (Md)

菛
Môn* (Hv thảo môn)
- Loại khoai nước
- Địa danh: *Hóc môn*

文
Mồn* (Nôm một)
Rất rõ: *Mồn một*

蒙 濛
Mông (mēng)
- Lừa chơi: *Nễ mông ngã!* (anh nói đùa hả)
- Giấu giếm có ý lừa: *Mông tế*
- Đoán liều: *Mông đối*
- Bất tỉnh: *Cấp đả mông liễu* (bị đánh bất tỉnh)

蒙 蒙
Mông (Mēng)
Phiên âm: *Mông cổ* (Mongolia)

蒙 蒙
Mông (méng)
- Che phủ: *Mông bì* (bì thơ); *Mông hỗn quá quan* (lẻn tránh vào lúc lộn xộn); *Mông trú nhãn tinh* (bưng mắt); *Mông tại cổ lí* (bị bưng bít - trong cái trống)
- Ngu dốt: *Khải mông* (giúp mở mắt)

朦 朦
Mông (méng)
- Ánh trăng mờ
- Lờ mờ: *Mông lung*

濛 濛
Mông (méng)
Cảnh sắc mang mang: *Sơn sắc mông mông*

蒙 蒙
Mông* (Hv mông)
- Bao la: *Mông mênh*
- Từ giảm nghĩa: *Hơi mông mốc*

曚
Mông (méng)
Mờ ảo: *Mông lung*

虻 蝱
Mông (méng)
Con mòng: *Ngưu mông*

蠓 蠓
Mông (měng)
Rận cắn người: *Mông trùng*

檬 檬
Mông (méng)
Cụm từ: *Nịnh mông* (cây chanh trái chua)

朦 朦 蒙
Mông* (mông; mông)
Bàn toạ, đồn bộ: *Chổng mông*

矇
Mông (méng)
Buồn ngủ: *Mông lung trung* (đương khi nửa ngủ nửa thức)

獴
Mông (méng)
Chồn mongoose hay đánh rắn

蒙 曚
Mồng*
(mông; nhật mông)
Mấy ngày đầu tháng từ một đến mười: *Mồng một Tết*; *Ra mồng* (sau mồng mười)

夢
Mồng* (Hv mộng)
- Mào gà: *Nước vỏ lựu máu mồng gà*
- Giống mào gà: *Hoa mồng gà*; *Bệnh mồng gà* (bệnh hoa khế)
- Rau (Hv Ba thái): *Mồng tơi*
- Tin tức: *Vân mồng*; *Chẳng biết vân mồng ra sao*

夢
Mống* (Hv mộng)
- Mới nhú lên: *Mống lòng làm phản*
- Thơ dại (tiếng cũ): *Khôn sống mống chết*
- Từ giúp đếm vật non: *Một mống con gái*

霓 霿 蠓 䗈
Mống* (Hv nghê)
(vũ mông; trùng mông)
(½ nghê mộng)
Cầu vồng không trọn vòng cung: *Cầu vồng mống cụt không lụt thì mưa*

懵 瞢
Mộng (měng)
Ngu dốt: *Mộng đổng*

夢 梦
Mộng (mèng)
- Mơ: *Mơ ảo* (cảnh thấy khi mơ); *Mộng du* (đi khi mơ); *Mộng hương* (cõi mơ); *Mộng kiến* (mơ thấy); *Mộng thoại* (nói mơ); *Mộng tinh* (xuất tinh khi mơ)
- Cụm từ: *Mộng mị* (*chiêm bao; *tha thiết mơ tưởng: *Mộng mị dĩ cầu*; *mê tín)
- Tên rau muống ở Hoa Nam: *Mộng thái*

𣚚 𥡥
Mộng*
(Hv mộc mộng)
- Mầm mới nhú: *Lúa mọc mộng*
- Mấu ngậm vào hèm: *Mộng hèm vừa khít*

犪
Mộng*
(Hv ngưu mộng)
(Trâu bò...) mập khoẻ: *Trâu mộng*

朦
Mộng*
(Hv nhục mộng)
Màng che con ngươi: *Mắt mọc mộng*

没 蔑 蔑
Mốt* (Hv một; miệt)
- Âm của Một* có giá bằng 1/10 từ đi trước nó: *Một ngàn mốt* (1100); *Một trăm mốt* (110)... Hàng 10 thì *mốt* giúp đếm từ 21 tới 91
- Cụm từ: *Mải mốt* (mải miết: chăm chỉ)

曚 曚
Mốt* (Hv nhật miệt)
- Ngày sau ngày mai: *Ngày mốt sẽ gặp anh*
- Về sau này: *Mai mốt chúa mở khoa thi*

没
Một (mò)
- Đã không: *Ngã một học Trung văn* (khác với "Bất": không; không muốn)
- Chìm: *Một nhập thuỷ trung*
- Ngập: *Thuỷ thâm một đỉnh* (sâu ngập đầu)

- Mất dạng: *Xuất một* (lúc hiện lúc khuất)
- Chiếm đoạt: *Một thu*
- Cho tới cùng: *Một thế* (tới hết đời)
- Chết: *Mệnh một*
- Hương liệu "myrrh": *Một (Mạt) dược*
- Xem Một (méi)

没

Một (méi)
- Nhiều kiểu nói: *Một pháp tử* (biết sao bây giờ); *Một quan hệ*; *Một thập ma* (không sao); *Một mệnh* (mất mạng); *Một mệnh địa* (trối chết); *Một tinh đả thái* (ủ rũ)
- Cụm từ: *Một hữu* [*đã không có: *Một hữu ngã môn dự liệu* (không đúng ý); *Một hữu thuyết đích* (không chê vào đâu được); *chưa; chưa?: *Một hữu tam thiên* (chưa được ba hôm); *Tha hồi lai một hữu* (nó về chưa?)]

殁

Một (mò) (cổ văn)
Chết: *Bệnh một*

没 文 蔑

Một*
1. Hv một
2. dạng Nôm
3. Hv miệt
- Số đầu các con số: *Một mình*
- Nhưng là (từ cổ)
- Tỏ tường: *Rõ mồn một*
- Tên tháng mười một: *Tháng một*

麻 迷 㦄

Mơ* (Hv ma; mê) (tâm ma)
- Cảnh trong giấc ngủ: *Giấc điệp mơ màng*
- Chưa (không) có thực: *Mơ ước*
- Không rõ ràng: *Tơ mơ*, *Mơ hồ*
- Cụm từ: *Tay mơ* (người thiếu kinh nghiệm)

𣋚

Mơ* (Hv nhật ma)
Còn sớm: *Sáng tinh mơ*

楳

Mơ* (Hv mộc ma)
Cây ăn trái; tẩm thì ra ô mai (apricot)

䁶 𤒦

Mờ* (Hv mục ma) (hoả ma)
- Cảnh không rõ: *Ánh trăng mờ*
- Nhận thức kém: *Mắt mờ chân chậm*

嗎 㨸 禡

Mớ* (Hv khẩu mã) (thủ mã; y mã...)
- Quán từ giúp đếm món phức tạp: *Mớ cá*; *Mớ kiến thức*
- Từ theo sau Mắc: *Mắc mớ gì đến tôi* (không có quan hệ gì với tôi hết)

馬 㨸 闁 䊢

Mở* (Hv mã) (thủ mã; môn mĩ) (mĩ khai)
- Không khép kín: *Cửa mở*; *Tâm hồn cởi mở*
- Tung nắp đậy: *Mở vung*; *Mở cửa*
- Tổ chức cuộc lớn: *Mở tiệc*; *Mở hội*
- Khai thông: *Mở máy*; *Mở đường*; *Mở lòng*
- Ồn ào mà vui: *Tở mở*

䐬 䯦

Mỡ* (Hv nhục mã) (cao mã)
- Chất béo: *Rán sành ra mỡ* (keo kiệt)
- Có chất béo: *Mỡ màng*
- Phì nhiêu: *Màu mỡ*
- Trơn bóng: *Ôi mỡ* (ối da bóng)

媽

Mợ* (Hv mụ)
Vợ của cậu: *Cậu mợ*

㖼

Mơi* (Hv khẩu mai)
- Trẻ con ói sữa: *Ăn vào lại mơi*
- Âm khác của Mai: *Sớm mơi*

𠸍 𨀋 𠿃

Mời*
(Hv khẩu + mười*)
Thỉnh khách: *Mời mọc*

貝 某 買 潰 䞊

Mới* (Hv bối; mỗi) (mãi; thuỷ mãi) (mãi thuỷ)
- Chưa dùng lâu: *Có mới nới cũ*; *Lúa mới (gặt)*; *Ăn cơm mới nói chuyện cũ*
- Khác lạ: *Bạn mới*
- Xảy ra chưa lâu: *Mới đây*; *Mới đầu*
- Tới khi có kết quả: *Có khó như chó mới giầu*

嘜 𠼦

Mớm*
(Hv khẩu mâm) (khẩu mãn)
- Nhai đồ ăn cho dừ rồi đút cho con nít: *Ba năm bú mớm*
- Ướm trước: *Đóng mớm cái đinh*; *Mấy dùi trống mớm*
- Giúp diễn giả tìm từ ngữ: *Mớm lời*

瞞 蔓 㦟

Mơn* (Hv man; mạn) (tâm ½ miên)
- Dỗ dịu: *Mơn trớn*
- Tốt tươi: *Mơn mởn*
- Địa danh: *Cái Mơn*

滿 蔓

Mớn (Hv mãn; mạn)
Cụm từ: *Độ mớn nước* (bề cao từ be tàu tới mức tàu nổi khi không chở hàng)

滿 蔓 𡁿

Mởn* (Hv mãn; mạn) (khẩu mẫn)
Cụm từ: *Mơn mởn* (dáng cây tốt tươi)

模

Mu* (Hv mô)

Mái úp khum khum: *Mu mắt*; *Mu rùa*

眊

Mù* (Hv mục mậu)
- Đui: *Xẩm mù*
- Không biết: *Mù chữ*

霿 霧

Mù* (Hv vũ mậu; vụ)
Khói dầy đặc: *Mù mịt*; *Sương mù*

槙

Mù* (Hv mô)
Cây có hoa hơi giống hoa mai: *Mù u*

鯕

Mú* (Hv ngư mỗ)
- Từ đệm sau Cá*: *Các loại cá mú*
- Loại cá biển: *Cá mú* (grouper)

湈 絨 鯕

Mủ* (Hv thuỷ mỗ) (huyết mậu) (huyết mỗ)
- Nhựa sống: *Máu mủ*
- Họ hàng bà con: *Cùng máu mủ*
- Máu thối: *Mưng mủ*

帽 帽

Mũ (Hv cân mạo) (cân mỗ)
- Đồ đội đầu: *Mũ áo*
- Trông tựa cái mũ: *Mũ đinh*

媽 妈

Mụ (ma)
- Bà già (cổ văn)
- Má, mẹ (tiếng bình dân): *Mụ mụ* (nay đọc là *ma ma*)
- Gọi các bà cùng thế hệ với mẹ: *Cô mụ* (thưa cô); *Dì mụ* (thưa dì)

媽 媒 姥

Mụ* (Hv mụ) (nhân mỗ; nữ lão)
- Bà đáng kính (cổ): *Các mụ* (các bà đáng kính, bà Sơ); *Nhà Mụ* (nhà các Sơ)
- Đàn bà có tuổi (nghĩa Hv)
- Mẹ chồng hay mẹ vợ: *Mụ gia*
- Đàn bà đỡ đẻ
- Mập mà xinh: *Mụ mẫm* (bụ bẫm)

楳 謨 賗

Mua* (Hv mô; mô) (bối mô)
- Trả tiền lấy vật: *Mua rẻ bán đắt*
- Tìm thiện cảm bằng tiền: *Mua chuộc cử tri*
- Khi không gây khó nhọc cho mình: *Mua đường* (vô cớ đi xa thêm); *Mua việc* (vô cớ nhận trách nhiệm)

务 務 瞴

Mùa* (Nôm 1/3 mù) (Hv vụ: ½ Nôm mù) (nhật vụ)
- Giai đoạn thời tiết trong năm: *Mùa xuân*; *Mùa mưa*
- Giai đoạn lượm hoa mầu: *Gặp trúng ngày mùa tha hồ ăn cốm*
- Lượng thu hoạch: *Mùa màng mất hết*
- Vụ gặt tháng mười: *Lúa chiêm lại lúa mùa*
- Từ đệm sau Quê*: *Quê mùa dốt nát*
- Gọi tắt bệnh Đậu mùa: *Con trẻ lên mùa*

摹 楳 撫 姥

Múa* (Hv mô) (thủ mỗ; thủ vũ; mụ*)
- Khoa tay chân, hoặc khoa tay cầm đồ vật: *Múa rìu qua mắt thợ*
- Khoa tay chân theo nhạc: *Múa hát*
- Mấy cụm từ: *Múa mép*; *Múa mỏ* (*nói khéo; *nói nhiều); *Múa may quay cuồng* (làm ráo riết mà dở); *Múa rối* (*làm nhiều mà dở; *trò trình bày người gỗ cử động nhờ dây có người giật)

沐 扣 抛

Múc* (Hv mộc) (thủ mục; thủ húc)
Lượm lấy chất lỏng: *Tiền trao cháo múc*

苜

Mục (mù)
Loại cỏ nuôi gia súc: *Mục tú* (alfalfa)

目

Mục (mù)
- Mắt: *Lưỡng mục thất minh* (mù cả hai mắt); *Mục bất kiến tiệp* (mắt không thấy mi: khó biết mình); *Mục bất giao tiệp* (không chớp mắt); *Mục bất chuyển tinh* (coi trừng trừng); *Mục bất thức Đinh* (tự dễ như chữ Đinh cũng không biết); *Mục trừng khẩu ngai* (ngơ ngác); *Mục trung* (hoặc *hạ*) *vô nhân* (coi thường mọi người)
- Coi như là (cổ văn): *Mục vi kì tích* (coi như phép lạ)
- Bản liệt kê: *Thư mục*
- Phần nhỏ trong một khoản (xem Điều, Khoản): *Tiết mục*
- Cụm từ: *Mục hạ* (hiện lúc này)

牧

Mục (mù)
Chăn nuôi: *Mục dương* (chăn cừu, dê); *Mục súc*; *Mục nghiệp* (nghề chăn nuôi)

木 樬

Mục* (mộc; mộc hủ)
Hư nát: *Gỗ mục*

穆

Mục (mù)
- Nghiêm chỉnh: *Túc mục*
- Phiên âm: *Mục hãn mặc đức* (Mohammed)
- Họ: *Mục Kiền Liên*

鉬 钼

Mục (mù)
Chất Molybdenum (Mo) giúp thép thêm cứng

睦
Mục (mù)
Vui vẻ thuận hoà: *Mục lân quan hệ* (có xóm giềng tốt)

梅 箖 籅
Mui* (Hv mai) (trúc mai; trúc mai)
- Mái khum: *Mui xe*
- Âm khác của Mùi*: *Quen mui thấy mùi ăn mãi*

未
Mùi (wèi)
- Chi thứ tám, biểu tượng là con Dê
- Giờ từ 1 tới 3: *Mùi thời*
- Xem thêm Vị (wèi)

未 味 瑁
Mùi* (Hv mùi; mội) (khẩu mùi)
- Hơi đánh vào mũi: *Mùi khó ngửi*
- Vị đánh vào lưỡi: *Mùi ngon*; *Mùi đời* (biết chuyện nam nữ ái ân)
- (Trái cây, tư tưởng) chín kĩ: *Chín mùi*
- Tình đậm: *Mùi mẫn*
- Màu sắc (từ cũ ít dùng): *Mùi da cam*

茉
Mùi (Hv thảo mùi) (tiếng Bắc)
Rau thơm có thứ lá mềm (coriander), có thứ lá cứng: *Mùi tầu*

緢 梅 脢
Múi* (Nôm mối) (Hv mai; phiến mỗi)
Từng phần ở trái cây: *Múi mít, cam, khế...*

悔 憮
Mủi* (Hv tâm mỗi)
Thổn thức: *Mủi lòng*

鋂
Mũi* (Hv kim mỗi)
Đầu nhọn: *Mũi dùi*

鼻每
Mũi* (Hv tị mỗi)
Cơ quan khứu giác: *Mũi ngửi*; *Mũi tẹt*

坆
Mũi* (Hv thổ mỗi)
Thoi đất chạy ra biển: *Mũi Cà mâu*; *Mũi Né*

腜
Mũm* (Nôm Mẫm*)
Mập xinh: *Mũm mĩm*

椚
Mun* (Hv mộc môn)
- Loại gỗ đen rắn: *Đũa mun*
- Có sắc đen (nói về con mèo): *Mèo mun*

椚 埔
Mùn* (Hv mộc môn) (thổ môn)
- Bột gỗ: *Mùn thớt*; *Mùn cưa*
- Lá, gỗ đã mục: *Mùn rác bón cây*
- Tro (tiếng địa phương)

鍆
Mủn* (Hv kim môn)
Sắp rữa nát: *Sắt, vải, gỗ... đã mủn*

悶 闷
Mụn* (Hv muộn)
- Mảnh nhỏ: *Mụn bánh*
- Mạo từ chỉ vật nhỏ mà hiếm quý: *Được một mụn con*

㾁 癦
Mụn* (Hv nạch muộn) (Hv nạch + Nôm mọn)
Sang độc: *Mụn nhọt*

篣
Mung* (Hv trúc mông)
- Mưu kế: *Mánh mung*
- Cụm từ: *Mụng xung* (*tấm che bằng trúc; *lá mặt bên ngoài)

曚
Mùng* (Hv nhật mông)
- Mười ngày đầu trong tháng: *Mùng một Tết*
- Còn âm là Mồng*

蒙
Mùng (Hv thảo mông)
Mấy loại rau: *Mùng tơi*; *Dọc mùng* (bạc hà)

幪 縿
Mùng* (cân mông) (miên mông)
Vải thưa chắn muỗi: *Buông mùng đi ngủ*

篣
Mủng* (Hv trúc mộng)
- Mẹt tre: *Thúng mủng*
- Thuyền tre nhỏ hình tròn: *Chèo mủng qua sông*

枚
Muôi* (Hv mai)
Muỗm lớn (Hv gọi là Yểu tử): *Muôi canh*

枚 迷 煤
Muồi* (Hv mai; mê) (hoả mỗi)
- Âm khác của Mùi*: *Chín muồi*
- Âm khác của Vùi*: *Ngủ muồi*

坆 鹵每 酶
Muối* (Hv thổ mỗi) (lỗ mỗi; dậu mỗi)
- Chất (Hv Diêm) do a-xít gặm kim loại): *Ruộng muối*
- Ướp muối: *Muối cá*; *Muối dưa*
- Tựa như muối: *Sương muối* (đã đóng băng)
- Chịu nhục: *Muối mặt*

蝆
Muỗi* (Hv trùng mỗi)
Trùng (Hv gọi là Văn): *Trâu bò húc nhau ruồi muỗi chết*

妹
Muội (mèi)
Em gái: *Muội phu* (chồng em gái); *Muội muội* (tiếng gọi em gái)

昧 眛
Muội (mèi)
- Dốt nát: *Ngu muội*
- Làm bậy: *Muội trước lương tâm* (không nghe lương tâm)

昧 炑
Muội (Hv muội)
(hoả muội)
Bụi đen do khói làm ra: *Muội bóng đèn*

鑔
Muỗm* (kim mông)
- Thìa: *Muỗm cà phê*
- Xem Muổng*; Muỗng*

檬
Muỗm (Hv mộc mông)
Loại cây xoài trái nhỏ

闧 闵 萬 万
Muôn* (môn vạn)
(vạn)
- Mười ngàn: *Mười muôn* (trăm ngàn)
- Nhiều lắm: *Muôn đời*; *Muôn vàn ái ân*; *Ở đời muôn sự của chung, hơn nhau một tiếng anh hùng mà thôi*

惘 㥘
Muốn* (tâm muộn)
- Mong: *Muốn sống*
- Sắp sửa: *Trời muốn mưa*; *Khoái muốn chết*

悶 闷
Muộn (men)
- Nực nội khó thở: *Phòng lí thái muộn*
- Che đậy sơ sơ: *Muộn nhất hội*
- (Nói) ấm ớ không rõ: *Thuyết thoại muộn thanh muộn khí*; *Muộn thanh bất hưởng* (im tiếng)
- Nằm lì trong nhà: *Biệt lão muộn tại ốc lí* (nằm nhà buồn chết)

悶 闷 懣 懑
Muộn (mèn)
- Buồn: *Muộn quyện* (buồn bã mỏi mệt)
- Niêm kín: *Muộn nhất hội* (đậy kín một lúc)
- Giận: *Phiền muộn*; *Phẫn muộn*

晚
Muộn* (Hv vãn)
- Ngày về cuối: *Trời đã muộn*; *Sinh sau đẻ muộn*
- Không kịp thời hạn: *Đến nơi muộn quá*
- Lâu có con nhất là con trai: *Muộn mằn*

猸 獴 猢
Muông*
(Hv khuyển môn)
(khuyển mông)
(khuyển muôn*)
Thú vật (không có trí khôn): *Muông thú*

椚 苘
Muồng* (mộc môn)
(thảo môn)
Khoai cho cuộng lá làm rau ăn: *Rọc muồng*
- Loại rau đay lá to
- Âm khác của Mồng*: *Muồng tơi*

蒙 蘏 艨
蔄 蘉 夢
Muống* (Hv mông)
(mông cư; thảo mông)
(thảo muộn)
(thảo muông*; mộng)
Rau (Hv Ủng, Không tâm thái, và ở Hoa nam là Mộng thái): *Còn ao rau muống còn đầy chum tương*

鑔
Muổng* (kim mông)
- Âm khác của muỗm: *Muổng cà phê*
- Còn âm là Muỗng*

杋
Múp* (Hv mộc phạp)
Mập mà xinh: *Múp míp*

朊
Mụp (Hv nhục phạp)
Mập quá cỡ: *Béo mụp*

嚜 嚰 嚰
Mút* (Hv khẩu mặc)
(khẩu miệt)
- Hút liếm bằng môi lưỡi: *Mút kẹo*; *Mút mát*
- Rất lâu trái với lòng mong đợi: *Mút mùa*
- Cụm từ: *Chấm mút* (lấy một phần của công làm của riêng)

瘺 痔
Mụt* (Hv nạch một)
(nạch bột)
Mụn độc: *Mọc mụt*

�German
Mụt* (Hv trúc bột)
Măng mới nhú: *Mụt măng xào*

湄 霉
Mưa* (Hv mi; vũ mi)
- Nước rơi từ trời: *Lạy Trời mưa xuống*; *Mưa đá* (nước đông cục rơi từ trời)
- Mấy cụm từ: *Mây mưa* (trò trăng hoa); *Mưa móc* (*ơn vua ban; *vua thương cung nữ)

嗎
Mứa* (Hv khẩu mã)
Dư dật: *Thừa mứa*

嗎
Mửa* (Hv khẩu mã)
- Tháo đồ ăn ra từ dạ dầy: *Thổ mửa*
- Khó nhọc: *Làm "mửa mật" mới có ăn*

罵 嗎
Mựa* (Hv mạ)
(khẩu mã) (từ cũ)
- Không bao giờ: *Mựa hề* (không hề); *Mựa dám từ nan*
- Không cần: *Mựa là*

墨
Mức* (Hv mặc)
(mộc mặc)
Chuẩn độ: *Cao hết mức*

墨
Mực* (Hv mặc)
- Nghĩa như Mức*: *Phong lưu rất mực*
- Chất lỏng có màu (đen) dùng để viết: *Mài mực*; *Giấy mực*
- Cụm từ: *Mực thước* (đúng cỡ; không thái quá)
- Cụm từ: *Mẹo mực* (đúng mẫu)
- Có sắc đen (nói về chó): *Vận đen chó mực*

𧍰
Mực* (Hv trùng mặc)
Cá tiết chất đen (Hv gọi là Vưu): *Cá mực*; *Khô mực*

芒 痝
Mưng* (Hv mang) (nạch mang)
Sưng to: *Nhọt mưng*

冥
Mưng* (Hv minh)
Ánh sáng tăng dần: *Trời mưng sáng*

明 慏
Mừng* (Hv minh) (tâm minh)
- Hoan hỉ: *Mừng rỡ*
- Tặng quà: *Mừng tuổi*
- Âm ở miền Nam là Mẳng*

瀎
Mửng* (Hv mãn qua)
- Bộ phận ở cối xay
- Mức độ: *Cứ mửng này* (cứ như thế này)

迣 逝
Mươi* (Nôm mười*)
- Gần số mười: *Mươi người có mặt*
- Hàng chục chẵn từ 20 trở lên: *Năm mươi*
- Bấm chắc: *Mười mươi*

邁 迈 逝 迣
Mười* (Hv mại; mại) (mại thập; xích thập)
- Số đếm đứng sau số 9 (Hv Thập)
- Cụm từ: *Mười mươi*; *Mười phần* (chắc chắn)
- Hoa nở vào 10 giờ sáng: *Hoa mười giờ*

僈 嘎 䕞
Mướn (Hv nhân mạn) (khẩu mạn; cố mạn)
- Thuê người làm: *Mướn thợ làm nhà*; *Làm mướn không công*
- Cho mượn lấy tiền: *Hàng mướn sách*
- Mượn có trả tiền: *Mướn nhà*

嘎 摱
Mượn* (Hv khẩu mạn) (thủ mạn)
Tạm dùng của người: *Mượn sách*; *Vay mượn*

邙 茫 㵄
Mương* (Hv mang) (mang; thuỷ man)
Hào rãnh: *Mương dẫn nước*; *Mương Cái Sắn*

狣 㟐
Mường* (Hv khuyển mang) (di mang)
Dân tộc thiểu số ở miền Bắc: *Mường Hoà Bình*

忙 恾 吂
Mường* (Hv tâm vong) (tâm mang; khẩu mang)
Nhớ đến: *Mường tưởng*

杦 㳒 茒
Mướp* (Hv mộc phạp) (thảo pháp) (thảo hước)
- Dây leo cho trái khi già trái có xơ: *Búi rác bằng xơ mướp*; *Mạt cưa mướp đắng* (điển xưa muốn nói bợm lại gặp bợm)
- Tả tơi: *Áo quần tả tơi như xơ mướp*; *Đừng trêu mẹ mướp mà xơ có ngày*; *Xác như vờ, xơ như mướp*
- (Mèo) có lông đốm hai màu: *Mèo mướp*

沬 沫
Mướt* (Hv băng mạt) (thuỷ mạt)
- Chất lỏng rỉ ra: *Mướt mồ hôi trán*
- (Nước mắt) đầm đìa: *Xướt mướt*
- Phẳng láng: *Tóc mướt*

末 沫
Mượt (Hv mạt; thuỷ mạt)
Láng mịn: *Tóc mượt* (mướt); *Mặt lụa mượt*

庙
Mưỡu* (Hv miếu)
- Âm khác của Miếu: *Cái mưỡu bên đường*
- Lối văn thể ngày xưa

蜜
Mứt* (Hv mật)
- Trái cây thắng kẹo: *Mứt bí*; *Mứt mè* (vừng)
- Còn âm là Mất*

牟
Mưu (móu)
Tìm lợi: *Mưu thủ bạo lợi*

謀 谋
Mưu (móu)
- Kế hoạch: *Mưu sĩ*; *Túc trí đa mưu*; *Mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên*
- Rán sức thực hành: *Mưu sát*; *Mưu tài hại mệnh*

N

那

Na (nà)

- Cái đó: *Na cá*; *Na thị thuỳ?* (ai đó vậy?); *Na biên*; *Na lí* (ở đó); *Na thị nhất cửu thất ngũ niên đích sự* (việc đó xảy ra vào năm 1975); *Tòng na thời dĩ lai* (từ đó về sau)
- Mấy cụm từ: *Na ma* (như thế; chừng độ ấy; gặp trường hợp ấy); *Na ma điểm nhi* (ít ỏi như vậy); *Na ma ta* (nhiều tới số ấy, tới mức ấy); *Na ma trước* (làm như thế)

那 哪

Na (nǎ, nei)

- Cái nào (chọn một)
- Giúp hỏi: *Na ca?*; *Na ta?* (cái gì; ai); *Na dạng?* (thế nào); *Na hội?* (bao giờ); *Na lí?* (ở đâu?)
- Mặc dù: *Na phạ*

哪

Na (na)

- Tiếng tương đương với Nhé*, giúp nhấn mạnh câu nói: *Đa tạ nễ na!*; *Gia du can na!* (chạy xe mau lên!)
- Còn âm là Ná

挪

Na (nuó)

- Xê dịch: *Na dụng* (đem dùng vào việc khác); *Na động kỉ bộ* (đi lên mấy bước)
- Phiên âm: *Na Uy* (Norway)

娜

Na (nuó)

Thướt tha: *A na*; *Niễu na*

儺

Na (nuó)

Trừ ác quỷ: *Na thần* (thần giúp trừ tà)

䒾 梛 那

Na* (Hv thảo na) (mộc na; na)

- Trái mãng cầu
- Từ đệm sau Nết*
- Từ đệm sau Nôm*

那 拿

Nà* (Hv na; nã)

- Đuổi kịp: *Nà tới*
- Xinh đẹp mà non nớt: *Nõn nà*

梛

Ná* (Hv mộc na)

Trái bùi: *Cà ná*

那

Ná* (Hv na)

- Giống phần nào: *Na ná như...*
- Chần chừ: *Nấn ná*
- Tiếng cổ gọi mẹ: *Áng ná* (cha mẹ)

弩

Ná* (Hv nỗ)

Cái nỏ có cốt giữa: *Dùng ná bắn chim*

拿 拏

Nả* (Hv nã)

Bao nhiêu: *Bao nả*

鎿 镎

Nã (ná)

Chất Neptunium (Np)

拿 拏

Nã (ná)

- Theo đuổi: *Tầm nã*; *Tự kỉ nã* (self service)
- Nắm giữ: *Nã bất chuẩn* (không nắm vững); *Ngã đích chủ ý nã định liễu* (ý tôi đã quyết); *Nã đại* (làm ra bộ); *Nã khứ* (đem đi); *Nã lai* (đem lại); *Nã nhân* (gây khó cho người ta); *Nã quyền* (cầm quyền); *Nã sự* (có nhiệm vụ, có quyền điều hành); *Nã thủ* (khéo tay làm)

哪 娜

Nạ* (na; nữ na)

- Mẹ (tiếng cổ): *Dòng dòng theo nạ* (con ríu rít bên mẹ)
- Phụ nữ trung niên: *Nạ dòng*

偌 詐 𩈘

Nạ* (Hv nhân nã) (diện sạ; diện na)

Lá che diện mạo: *Mặt nạ*

匿 渃

Nác* (Hv nặc) (thuỷ nhược: nước*)

- Loại cá nhảy trên bùn: *Cá nác kho*
- Cây ăn trái: *Núc nác*

腫

Nạc* (Hv nhục nặc)

- Thịt không có mỡ: *Heo nạc* (lợn ít mỡ)

- Gỗ lõi: *Gỗ nạc*
- Cụm từ:
Nửa nạc nửa mỡ (nửa đùa nửa thực)

腋 肥 脈 腑
Nách* (Hv dịch)
(nhục ách)
(nhục ách; nhục túc)
- Hốc giữa thân và cánh tay: *Cắp nách*; *Hôi nách*
- Thước cho góc vuông: *Kẻ nách thước người đòn côn*
- Bên cạnh: *Cửa nách*

疒
Nạch (?)
Dáng người có bệnh (làm bộ gốc cho các chữ kể bệnh tật)

搦
Nạch (nuò) (cổ văn)
- Cầm trong tay: *Nạch quản* (cầm bút)
- Cụm từ: *Trừu nạch* (bệnh gân giựt)

猊
Nai* (Hv khuyển ni)
Động vật Hv: Lộc: *Nai vàng ngơ ngác*

觬
Nai* (Hv phẫu ni)
Lọ (rượu)

抳
Nai* (Hv thủ ni)
- Dùng dây buộc: *Nai nịt gọn gàng*
- Gắng hết sức: *Nai lưng đi cày*

奈 喍 呢
Nài* (Hv nại)
(khẩu nại; ni)
- Xin thiết tha: *Nài bao gốc củi tàn*
- Dây chằng lưng giúp leo cột thẳng: *Dùng dây nài trèo cau*
- Người chăn nuôi ngựa voi...: *Nài voi*
- Kị mã ở cuộc đua ngựa (tiếng mới)

奶 犳
Nái* (Hv nãi)
(khuyển nãi)
- Súc vật giống cái nuôi để đẻ: *Lợn nái*
- Lối khinh bỉ gọi đàn bà đã có nhiều con và hết vẻ đẹp: *Nái sề*

賴 紒
Nái* (Hv lại)
(miên nãi)
Lụa thô: *Quần nái*

乃 奈
Nải* (Hv nãi; nại)
Túi vải:
Vai đeo tay nải

乃 朷
Nải* (Hv nãi)
(mộc nãi)
Trái kết chùm như bàn tay xoè: *Nải chuối*

乃 仍
Nải* (Hv nải; tâm nải)
Biếng nhác: *Trễ nải*

乃 迺 廼
Nãi (nǎi) (cổ văn)
- Đó là: *Thất bại nãi thị thành công chi mẫu*
- Do đó
- Có như thế mới: *Duy khổ lao nãi thành công*
- Mày; của mày: *Nãi mẫu* (mẹ mày)

艿
Nãi (nǎi)
Khoai sọ: *Vu nãi*

奶 嬭
Nãi (nǎi)
- Vú: *Nãi đầu* (núm vú); *Nãi tráo* (giải nịt ngực phụ nữ)
- Sữa: *Nãi lộ* (cheese); *Nãi trà* (chè pha sữa)
- Bú: *Nãi chuỷ* (núm bú)
- Tên gọi đàn bà: *Nãi nãi*

捺
Nại (nà)
- Hãm bớt: *Nại trước tính tử* (hãm cơn nóng)
- Nét chữ Hán viết về bên mặt

耐
Nại (nài)
Chịu đựng: *Nại lực* (dai sức); *Nại cửu*; *Nại dụng*; *Nại xuyên* (bền); *Nại đông* (cây không sợ lạnh); *Nại hoả* (không sợ cháy); *Nại tâm*; *Nhẫn nại*; *Nại tẩy* (giặt không hư); *Nại nhân tầm vị* (đáng cho người ta thưởng thức)

奈
Nại (nài)
Cụm từ: *Nại hà* [cần chi?: *Vô khả nại hà* (không kêu cầu ai được); *Kì nại ngã hà?* (chúng làm gì tôi)]

柰
Nại (nài)
Táo lá nhỏ, trái chua nhỏ dùng làm mứt

耐 柰
Nại* (Hv nại)
Không quản ngại: *Nại bao khó nhọc*

男
Nam (nán)
- Đàn ông: *Vô nam dụng nữ*; *Nam xí sở* (cầu tiêu cho đàn ông)
- Thuộc về đàn ông: *Nam đê âm* (bass)
- Con trai: *Trưởng nam*
- Tước thứ năm trong: công, hầu, bá, tử, nam: *Nam tước phu nhân*

南
Nam (nán)
- Hướng đối với Bắc: *Nam châm* (kim chỉ nam); *Nam hồi quy tuyến* (tropic of Capricorn); *Nam viên Bắc triệt* (quay gọng xe về Nam khi có ý đi lên Bắc!)
- Tên nước: *Việt Nam*; *Nam Dương* (Mã Lai và Indonesia)
- Địa danh: *Nam Định*; *Quảng Nam*; *Nam Ninh*

- Giai đoạn lịch sử TH: *Nam Bắc triều* (420 - 589)
- Đến từ phương Nam: *Nam qua* (bí đỏ)

南
Nam* (Hv nam)
Cụm từ: *Chân nam đá chân chiêu* (chân mặt đá chân trái: lảo đảo)

喃
Nam (nán)
- Nói thầm: *Nam nam tự ngữ*
- Chim kêu chiếp chiếp: *Ni nam*

楠 柟 枏
Nam (nán)
Cây xanh quanh năm, gỗ tốt giúp đóng tầu

焓
Nám* (Hv hoả niệm)
Bị xém nhẹ: *Nám phổi*; *Da nám nắng*

蝻
Nảm (nǎn)
Bọ sẽ nở ra cào cào: *Nảm tử*

腩
Nạm (nǎn)
Thịt dọc xương sống: *Ngưu nạm* (sirloin)

捻
Nạm* (Hv thủ niệm)
- Lượng vừa bàn tay nắm: *Nạm gạo*
- Cán dễ cầm: *Nạm dao*
- Kết thêm: *Nạm xà cừ*

萏
Nạm (dàn)
Hoa sen: *Hạm nạm*

難 难
Nan (nán)
- Khó: *Nan giải*
- Khó mà: *Nan bảo* (khó mà quả quyết được); *Nan cát nan xả* (khó bỏ dứt); *Nan thuyết* (khó nói quá); *Nan vong* (khó quên)
- Không ưa thích: *Nan khán* (khó coi); *Nan ngật* (không ngon); *Nan thính* (khó nghe)
- Mấy cụm từ: * *Nan vi* (gây khó dễ); * *Nan vi tình* (ngượng)
- Xem Nạn (nàn)

簕
Nan* (Hv trúc nan)
Tre chẻ mỏng: *Thuyền nan*; *Nan quạt*

難
Nàn* (Hv nan)
- Trách: *Phàn nàn*
- Cảm tình sâu đậm: *Nồng nàn*
- Âm khác của Nạn hay dùng ở thi văn: *Nghèo nàn*; *Mắc nàn*; *Tai nàn*

曩 儴
Nán* (Hv nẵng) (nhân nang)
Kéo dài: *Nán chờ*; *Ngồi nán lại vài phút*

赧 戁
Nản* (noãn; tâm nạn)
Thối chí: *Chán nản*

難 难
Nạn (nàn)
- Tai biến: *Đào (Tị) nạn*; *Nạn dân*
- Trách cứ: *Phi nạn*
- Xem Nan (nán)

囔
Nang (nāng)
Nói thầm: *Nang nang*

囊
Nang* (Hv nang)
- Đúng cỡ: *Nét ngài nở nang* (lông mày dài)
- Trọng kính: *Nể nang*

攮
Nang (nǎng)
Đâm thọc: *Nang tử* (dao găm)

饢
Nang (nàng)
Kẹt: *Tị tử phát nang*

囊
Nang (náng)
- Túi: *Nang không như tẩy*; *Cẩm nang* (túi gấm - sự tích Khổng Minh); *Nang trung vật* (đồ ở túi - dễ lấy)
- Bỏ vào túi: chiếm trọn: *Nang quát tứ hải*
- Vật có hình túi: *Âm nang* (bìu giái); *Đảm nang* (túi mật)

娘
Nàng* (Hv nương)
- Đại danh từ, hoặc quán từ * để gọi phụ nữ: *Nàng Kiều*; *Nàng Ban*; *Mẹ chồng nàng dâu*; * hoặc nhân vật tựa phụ nữ: *Nàng tiên*; *Nàng thơ*
- Gạo thơm ở miền Nam: *Nàng hương*

燙
Nãng (tàng)
- Có sức nóng cao độ: *Nhiệt đắc nãng thủ* (nóng bỏng tay); *Giá thang chân nãng* (canh nóng quá)
- Đánh bóng bằng sáp nóng: *Đãng lạp*
- Hâm nóng: *Nãng tửu*; *Nãng bình* (thermos)
- Ủi nóng: *Nãng y phục*
- Uốn tóc: *Nãng phát*; *Lãnh nãng* (tóc uốn lạnh)

𣝃 橠 攮
Nạng* (mộc nạn) (mộc nang; thủ nẵng)
- Gậy đỡ: *Chống nạng*
- Khuỳnh tay chân: *Nạng tay nạng chân*

獰 狞
Nanh* (Hv nanh) (Hv nha ninh)
- Vuốt sắc: *Nanh cọp*
- Răng nhọn để xé thịt: *Nhe nanh*
- Giúp làm ác: *Làm nanh vuốt cho người*
- Độc dữ: *Nanh ác*

獰 狞
Nanh **(nính)**
Dễ sợ: *Nanh tiếu* (nụ cười dễ sợ)

躊
Nành* (Hv đậu ninh)
Loại đỗ làm đậu hủ

佞 儜
Nạnh* (Hv nịnh) (tâm ninh)
- Nhường bước (tiếng xưa): *Tôi nạnh ngài*
- Cụm từ: *Tị nạnh* (tranh giành)
- Ở vị trí như cái nạng: *Hai tay chống nạnh*

猱
Nao **(náo)**
Loại khỉ hay sống trên cây: *Nao thăng* (leo thoăn thoắt)

孬
Nao **(nao)** (cổ văn)
- Xấu tệ: *Ngật đích nao, xuyên đích nao* (ăn tồi mặc tệ)
- Nhát như đàn bà: *Giá nhân thái nao*

鬧 吊 呶 怓 鐃 恏
Nao* (Hv náo) (náo viết lối Nôm) (khẩu nô; tâm nô) (nạo; thiểu miễn)
- Tâm hồn xôn xao: *Nao nao lòng người*
- Dáng ngập ngừng: *Nao nao dòng nước uốn quanh*
- Nào (thi văn): *Thương với nao, nể với nao*
- Cụm từ cổ: *Chẳng phải nao* (không hề gì)
- Xem Nào*, Gì*

呶
Nao **(náo)** (cổ văn)
Nói luôn miệng: *Nao nao bất tuyệt*

鬧 闹 市
Nào* (Hv náo) (náo* kiểu Nôm viết tắt: chữ môn chỉ còn là nét chấm)
- Tiếng gọi: *Nào ai...*
- Tiếng tự hỏi: *Nào (ai) biết*; *Nào ngờ*
- Kể lần lượt: *Nào chó nào mèo...*
- Chọn một trong nhiều vật: *Cái nào?*
- Xem Nao*, Gì*

鬧 惱 吲
Náo* (Hv náo) (não; khẩu đáo)
Hồi hộp mong mỏi: *Náo nức*

鬧
Náo **(nào)**
- Động đạt xôn xao: *Giá thất thái náo* (buồng quá động đạt)
- Gây động: *Náo chung* (đồng hồ báo thức)
- Xì hơi: *Náo tì khí* (xả hơi giận)
- Bị bệnh hành: *Náo bệnh* (ngã bệnh); *Náo nhãn tinh* (đau mắt)

惱 恼
Não **(nǎo)**
- Buồn giận: *Não nộ*
- Buồn phiền: *Não tu thành nộ* (buồn rồi đâm ra giận)

惱
Não* (Hv não)
Tâm hồn nặng nề: *Não nùng*; *Não lòng*; *Mua não chuốc sầu*

憹 侬
Não **(náo)**
Lo buồn, hối tiếc: *Áo não*; *Não nộ* (bực mình); *Não tu thành nộ* (xấu hổ quá hoá giận)

腦 脑
Não **(nǎo)**
- Óc: *Đại não* (cerebrum); *Tiểu não* (cerebellum); *Não mô viêm* (sưng màng óc); *Não xác* (sọ bọc óc); *Điện não* (computer) (Không nên nói là "Vi tính" một danh từ không thấy bất cứ đâu ở hải ngoại, mà cấu trúc lại rất dở bởi vì "Vi" là Hv mà "Tính" là Nôm – còn "Tính" Hv có nghĩa khác hẳn)
- Cái đầu: *Não đại* (túi chứa óc)
- Trí óc: *Não cân*; *Não hải*
- Giàu có ăn chơi: *Não mãn trường* (ruột) *phì*
- Cây cho dầu giữ quần áo khỏi mọt: *Chương não* (VN hay gọi là Long não: camphor tree)

瑙
Não **(nǎo)**
Loại đá quý: *Mã não* (agate)

撓 挠
Nạo **(náo)**
- Gãi: *Nạo dưỡng dưỡng* (gãi ngứa); *Nạo đầu* (* gãi đầu; băn khoăn; * khó giải quyết); *Nạo ca* (nhạc quân hành ngày xưa)
- Làm vướng: *Trở nạo*
- Mềm dẻo: *Nạo tính*
- Thua lùi bước: *Bất khuất bất nạo*

鐃 铙
Nạo **(náo)**
Chũm choẹ: *Nạo bạt*

硇 硵 硇
Nạo **(náo)**
Muối ammoniac: *Nạo sa*

鈕 撓
Nạo* (nạo; kim sửu)
- Cạo cho bong ra: *Nạo cùi dừa*; *Nạo thai*; *Nạo óc* (nghĩa bóng)
- Vét dưới đáy: *Nạo nồi cơm*; *Tầu nạo bùn*
- Vơ vét: *Nạo khoét của dân*

納 纳
Nạp **(nà)**
- Nhận khách: *Bế môn bất nạp*; *Nạp tân* (thu nạp ai đó vào một tổ chức nào đó)

- Chấp nhận: *Thái nạp*; *Nạp hàng* (cho phép địch ra hàng); *Nạp hối* (nhận chè lá)
- Nộp: *Nạp thuế*
- Hưởng: *Nạp lương* (hóng mát); *Nạp phúc* (hưởng già)
- Vá sửa: *Nạp hài để tử* (vá đế giày)
- Khâu thêu những mũi kim rất nhỏ: *Nạp sa chế phẩm* (tranh thêu)
- Bỡ ngỡ: *Nạp hãn* (hẵn): *Nạp muộn* (mèn)
- Phiên âm: *Nạp tuý* (Nazi); *Nạp mễ ti á* (Namibia)

衲

Nạp (nà)
- Vá đụp
- Áo nhà sư
- Nhà sư: *Lão nạp* (cụ sư già)

鈉 钠

Nạp (nà)
Chất Sodium (Na-tri: Na): *Nạp cái pha lê* (thuỷ tinh vôi na-tri)

涅 涅

Nát (niè) (cổ văn)
- Khoáng chất để chế ra phèn chua (alunite)
- Nhuộm đen
- Phiên âm: *Nát bàn* (Nivarna)
- Còn âm là Niết

揑 捏

Nát (nie)
- Bẹo, nhặt, rón bằng ngón tay: *Nát trước nhất lạp đường* (rón một cục đường)
- Bóp nặn: *Nát nê nhân nhi* (nặn đất sét ra tượng người); *Nát tích* (với bộ hoà; nắn bóp thớ thịt dọc xương sống theo Trung y)
- Bịa đặt: *Nát tạo*; *Nát báo* (đưa tin bịa)
- Mấy cụm từ: *Nát cộ* (với bộ nhân - chỉ bảo ngầm; làm môi giới); *Nát hợp* (*đứng ra hoà giải; *có mèo); *Nát nhất bả hãn* (lo mướt mồ hôi)
- Còn âm là Niết

揑 捏 涅 涅 𦟐

Nát* (Hv nát...) (nhục nặc)
- Tơi tả: *Nát bét*; *Nát như tương*; *Chán như cơm nếp nát*; *Thối ruột nát gan* (đau khổ cùng cực)
- Cụm từ: *Nát rượu* (hay say sưa)

悜 悜

Nát* (Hv tâm nát)
- Từ đi sau Dốt*: *Ngu muội dốt nát*
- Doạ nẹt: *Bị ma nát*

揑 捏 㖕 悜

Nạt* (Hv nát...) (khẩu nát) (tâm ½ nát)
- Đe cho sợ: *Nạt nộ*; *Doạ nạt*
- Hiếp kẻ yếu: *Bắt nạt*

𧄈 耨 哰 眫

Nau* (Nôm nao*) (Hv nậu; khẩu + nào*) (Hv nhật + nào*)
- Nôi trẻ nít: *Đặt vào nau*
- Nhõng nhẽo: *Làm nau*
- Mong chờ lâu: *Nau náu mong chờ*
- Xiết bao: *Đòi nau* (từ cũ)

耨 㨂 閙

Náu* (Hv nậu) (thủ ½ nậu; náo)
- Lo ngại: *Nau náu*
- Tựa nhờ: *Nương náu cửa Thiền*

尼 㞾

Nay* (Hv ni; kim ni)
- Bây giờ: *Sáng hôm nay*
- Thời kì hiện đại: *Ngày nay*, *Đời nay*
- Mai ngày: *Nay mai dù có bao giờ*

尼 呢 哜

Này* (Hv ni) (khẩu ni; nài)
- Chỉ vật ở gần: *Cái này*; *Này đây*
- Kể lần lượt: *Này cái áo, này tấm gương*

乃 㦌

Náy* (Hv nãi) (tâm ni)
Lo ngại: *Áy náy*

乃 扔

Nảy* (Hv nãi; thủ nãi)
- Nhảy: *Trái banh nảy cao*; *Giựt nảy mình*
- Mấy cụm từ: *Nóng nảy* (*bức sốt; *bồn chồn sốt ruột; *tính dễ giận); *Nảy lửa*

礽 艿

Nảy* (Hv hoà nãi) (thảo nãi)
- (Cây) ra mầm non: *Đâm chồi nảy lộc*
- (Tài năng) phát triển: *Nảy tài*; *Nảy ra ý kiến*

乃 昍

Nãy* (Hv nãi; nhật nãi)
Vừa qua xong: *Lúc nãy*; *Từ nãy tới giờ*

奈

Nạy* (Hv nại)
Cạy tung ra: *Trộm nạy cửa*

㗖

Nấc* (Hv khẩu nặc)
- Cụt hơi (vì hoành cách mô bị ép): *Nấc cụt*
- Bậc đi lên: *Nấc thang*
- Cữ độ: *Nâng lên một nấc (khấc)*

慝

Nấc* (Hv nặc tâm)
- Cụt hơi vì khóc: *Nấc nở*
- Còn âm là Nức*

您

Nâm (nín)
- Ngài
- Xem Nễ

納
Nầm* (Nôm nập*)
- Cảnh đông người qua lại: *Nầm nập (nờm nợp) lên chùa*
- Phần thịt giết ở bụng: *Biếu phần nầm*

蕈 蕈
Nấm (xùn)
Nấm mèo

蕈 荼
Nấm* (Hv nấm)
(thảo ½ nẫm)
Tên chung các loại nấm: *Nấm đông cô; Nấm rơm...*

埝
Nấm* (thổ ½ nẫm)
Mô đất: *Vùi nông một nấm; Sè sè nấm đất bên đường*

稔
Nẫm (ren)
- Mùa gặt: *Phong nẫm* (được mùa); *Nhất niên lưỡng nẫm*
- Quen biết: *Nẫm tri*

卅
Nẫm (sà)
Con số 30

稔 埝
Nậm* (Hv nẫm)
(nấm*: thổ ½ nẫm)
Be đựng rượu

難 嫨
Nần* (Hv nan)
(nữ ½ nan)
- Cục mịch: *Mấy ngón tay u nần*
- Tiền vay: *Nợ nần*

振 扨 赧
Nấn* (Hv chấn)
(thủ cấn;
(noãn: TH năn)
Chần chừ: *Nấn ná*

攏 扐 嚨
Nâng* (Hv thủ năng)
(khẩu năng)
- Đỡ lên cao: *Nâng ngang mày; Chị ngã em nâng; Nâng khăn sửa túi* (vợ chăm sóc chồng)
- Chiều chuộng: *Nâng niu; Nâng như nâng trứng, hứng như hứng hoa*

能 攏 饢 膿
Nấng* (Hv năng)
(thủ năng; thực nang)
(nhục nang)
Từ đi sau Nuôi*: *Nuôi nấng cho nên người*

嚨
Nặng*
(Hv khẩu năng)
- Tỏ lòng yêu dấu: *Nặng vợ, Nặng con*
- Còn âm là Nựng*

納
Nấp* (Hv nạp)
- Ẩn kín: *Nấp trong buồng*
- Cậy dựa: *Nấp bóng tùng quân*
- Còn âm là Núp*

納 笠
Nập* (Hv nạp; lạp)
Náo nhiệt: *Tấp nập; Nầm (nập) nập*

梂 栯
Nâu*
(Hv mộc + nào*)
(Hv mộc + nao*)
- Dây leo cho củ làm thuốc nhuộm: *Giã củ nâu*
- Màu đỏ xám từ củ nâu (nhà chùa ưa dùng): *Nâu sồng từ bén mầu thiền*

熌 熔
Nấu* (Hv hoả náo)
(hoả ½ nậu)
- Dùng lửa chế đồ ăn: *Râu tôm nấu với ruột bầu, Chồng chan vợ húp gật đầu khen ngon* (nghèo mà có tình thương nhau)
- Đốt nóng tâm hồn: *Nung nấu tâm can*
- Học tập: *Sôi kinh nấu sử*

燗
Nẫu* (Hv hoả não)
Nóng bức: *Nẫu nực; Nẫu ruột nẫu gan*

菑
Nẫu* (Hv thảo não)
- Nát dừ: *Trái chín nẫu ăn không được*
- Người ta: *Người nẫu* (tiếng ở vùng Bình Định)

耨
Nậu (nòu) (cổ văn)
- Cái cuốc cỏ
- Làm cỏ: *Thâm canh dị nậu* (cày kĩ đỡ cỏ)

耨
Nậu* (Hv nậu)
Bọn; nhóm: *Đầu nậu*

脮
Nây* (Hv nhục ni)
- Dầy dạn: *Mặt nây như cái mẹt*
- Mẩy tròn: *Mông nây*

尼
Nầy* (Hv ni)
Âm khác của Này*

乃 呢 伲
Nấy* (Hv nãi; ni)
(nhân ni)
- Mỗi người: *Ai nấy*
- Của mỗi người: *Ai về nhà nấy*

扔 扔
Nẩy* (Hv thủ nãi)
(hoả nãi)
Âm khác của Nảy*

扔
Nẫy* (Hv thủ nãi)
- Con nít tập bò
- Còn âm là Lẫy*

𣅵
Nẫy* (Hv nhật nãi)
Xem Nãy*

捺
Nậy* (Hv nại)
Âm khác của Nạy*.

匿
Nặc* (Hv nặc)
- Cười giòn dã: *Nắc nẻ*
- Khen: *Nắc nỏm*

昵 暱
Nặc (nì)
- Quen lớn: *Thân nặc*
- Còn âm là Nật

諾 诺
Nặc (nuò)
- Hứa hẹn: *Hứa nặc*
- Dạ dạ: *Nặc nặc liên thanh*

匿
Nặc (nì)
- Dấu kín: *Nặc danh*; *Nặc phục* (rình rập); *Nặc tích* (đi ẩn)
- Họ ở Chân Lạp: *Nặc ông Yêm*

鍩 锘
Nặc (nuò)
Chất Nobelliun (No)

喏
Nặc (nuò)
- Tiếng kêu: Ơ này!
- Xem Nhạ (rẽ)

諾
Nặc* (Hv nặc)
- Đòi dai: *Nằng nặc*
- Hơi hương quá mạnh: *Nồng nặc*

年 𢆥 𢆫
Năm* (Hv niên)
(niên nam; nam niên)
Thời gian 365 ngày

𠄼
Năm* (Hv nam ngũ)
- Con số giữa 4 và 6
- Gần con số năm: *Chép miệng năm ba (dăm ba) con kiến*

𦣰
Nằm* (Hv nam ngọa)
- Ngả mình ngang mặt đất: *Nằm gai nếm mật*
- Có dạng như nằm: *Nằm trong phạm vi*
- Thuộc kĩ: *Nằm lòng*
- Mấy cụm từ: *Ăn nằm* (nam nữ sống chung); *Nằm bếp* (đàn bà ở cữ sinh nở)

捻 揇
Nắm* (Hv niệp)
(thủ nam)
- Giụm các ngón tay: *Ai nắm tay đến tối?*
- Lượng bàn tay cầm được: *Nắm xương tàn*
- Động tác như nắm: *Nắm lấy cơ hội*; *Nắm vững tình hình*

能 㦜 𪢊 噒
Năn* (Hv năng)
(tâm năng; khẩu nan)
(khẩu lân)
- Sám hối: *Ăn năn*
- Van nài: *Năn ni*

𧁷
Năn* (Hv thảo nan)
Cây cho củ ăn được, Hv: Bột tề: *Củ năn*

𪢊
Nằn* (Hv khẩu nan)
Âm khác của Năn*: *Nằn nì* (năn nỉ)

攤
Nắn* (Hv thủ nan)
- Bẻ theo ý muốn: *Uốn nắn*; *Viết nắn nót*
- Sờ bóp: *Mềm nắn rắn buông* (*bóp nhẹ xem trái mềm là chín... *kẻ yếu dễ bị bắt nạt)

赧
Nắn* (Hv noãn)
Từ theo sau Năng*: *Năng nắn* (nhiệt thành - từ hơi cũ rồi)

攤
Nặn* (Hv thủ nạn)
- Nắn theo hình thù mình muốn: *Nặn tượng*
- Nắn sâu để vật lòi ra: *Nặn mụn*
- Vận dụng trí năng: *Nặn óc*

能
Năng (néng)
- Tài cán: *Nhất chuyên đa năng* (giỏi nghề lại có nhiều tài khác); *Năng giả đa lao* (có tài phải cực); *Năng giả vi sư* (có tài thì dạy kẻ khác)
- Sức lực: *Năng lượng*; *Thái dương năng*

能
Năng* (Hv năng)
- Nhiều lần: *Năng nhặt chặt bị*
- Từ đệm sau Nói*
- Từ đệm sau Siêng*

𦬖 菱
Năng* (thảo năng)
(lăng)
Củ ấu

能
Nằng* (Hv năng)
Nài nỉ: *Nằng nặc*

𣌝 𤎏 燙
Nắng* (Hv nhật nang)
(hoả nang; năng)
Chỗ có tia mặt trời: *Ánh nắng chan hoà*

曩
Nẵng (nǎng) (cổ văn)
- Xa xưa: *Nẵng thời*
- Tên địa danh: *Đà Nẵng* (TH: Thổ luân)

曩
Nẵng* (Hv nẵng)
Dai dẳng yêu cầu: *Nài nẵng*

𥗐 𥗑 𨤼
Nặng* (thạch nang)
(thạch nẵng)
(trọng nẵng)
- Có trọng lượng cao: *Nặng như chì*
- Làm dữ: *Nặng tay*
- Trầm trọng: *Ốm nặng*
- Quan trọng: *Trách nhiệm nặng nề*

- Chậm chạp: *Nặng nề*; *Nặng tai* (hơi điếc)
- Dáng buồn giận...: *Nặng mặt*
- Nhớ tưởng mãi: *Nặng lòng cố quốc*
- Một trong 5 dấu ghi lối từ Việt ngữ đổi âm: *Dấu nặng*

納 鈉 納

Nắp* (Hv trúc nạp) (kim nạp; mịch nạp)
- Tấm đậy: *Nắp rương*
- Thứ tự: *Ngăn nắp*

尔 祢

Ne* (Hv nhĩ; thủ nhĩ)
- Xua đuổi theo chiều nhất định: *Ne vịt*
- Oái oăm: *Đè ne*; *Giải cầu khéo đè ne*

泥

Nè* (Hv nê)
Này: *Đây nè*

尔 你

Né* (Hv nhĩ; nễ)
Tránh: *Né xe*; *Tránh né trách nhiệm*

尔 你 �north

Nẻ* (Hv nhĩ, nễ, si)
- Nứt ra: *Lỗ nẻ*; *Nẻ toác*; *Ngô (bắp) nẻ*
- Cười giòn giã: *Nắc nẻ*
- Lấy dao khía dọc mấy tĩnh mạch nhỏ để trị bệnh: *Nẻ gió*

腩 腩 䏍

Nem* (Hv nhục nam) (nhục nan; nan nhục)
- Thịt bọc kín để lên men: *Nem công chả phượng* (miếng ngon)
- Con nít trêu nhau về miếng ăn: *Ê, nem (nhem) thèm rỏ rãi*
- E dè cung kính: *Nem nép* (viết là nép nép)

捻 㧝

Ném* (niệp; thủ nem*)
Vất mạnh tới: *Hòn đất ném đi hòn chì ném lại* (coi chừng sức phản ứng sẽ rất ác); *Ném đá giấu tay* (làm hại ngầm)

苹

Nen* (Hv thảo niên)
Cỏ năn mọc dầy: *Áo quần như nen* (mặc đẹp đi sát cánh nhau)

拈 揇

Nen* (thủ niên) (thủ nam)
Chêm vào chỗ hở: *Nen cho chặt*

礦 礦

Nén* (Hv thạch nang) (thạch nẵng; triển)
- Đè ép mạnh: *Cà nén*
- Đàn áp: *Bị đè nén*

鑲

Nén* (Hv kim nẵng)
- Khối quý kim dùng như tiền: *Nén bạc*
- Quán từ: *Thắp ba nén hương*

梯 鐃

Neo* (mộc + nao*) (kim niểu)
-Vật có mấu giữ tầu thuyền khỏi trôi đi: *Bỏ neo đậu lại*
- Sử dụng cái neo: *Neo thuyền gần bờ*
- Giữ lại không dùng: *Số tiền ấy xin neo lại*
- Nhiều việc ít người làm: *Nhà neo người*

呺

Nèo* (khẩu + nào*)
Xin dai: *Nằn nèo mãi*

紐 繞 撓

Néo* (Hv nữu) (miên niểu; thủ niểu)
- Kéo và giữ lại: *Già néo đứt dây*
- Còn âm là Níu*

褭 墺

Nẻo* (Hv niểu)
- Lối đi; hướng đi: *Biết chọn nẻo nào?*
- Chỗ vắng: *Khuất nẻo*

褭

Nẹo* (Hv niểu)
Giao hợp: *Mắc nẹo*

納 躡 摄

Nép* (Hv nạp) (túc nhiếp; thủ nhiếp)
- Thu mình cho nhỏ: *Nằm nép xuống đất*
- Tỏ ý cung kính: *Khép nép*; *Nem nép*
- Xếp lại: *Nép bút nghiên*

衲 槲

Nẹp* (Hv y + ½ nạp) (mộc nạp)
Cạp quanh mép (rổ rá, vải): *Nẹp rổ*; *Nẹp áo*

涅 涅 疖

Nét* (niết; nạch viết)
- Đường vẽ: *Nét đan thanh*; *Chữ Hán này có mười nét*
- Cảm xúc lộ ra bên ngoài: *Mặt có nét giận*

哩 哩

Nẹt* (khẩu + ½ niết)
- Đe doạ: *Nẹt cho sợ*
- Vật liệu để làm nẹp (dầy hơn lạt): *Cái nẹt tre*
- Sâu xanh ăn lá chuối: *Bọ nẹt*

泥 坭

Nê (nỉ)
- Bùn lầy: *Nê sa* (đất mới bồi)
- Rau trái xay nhỏ: *Thổ đậu nê* (khoai tây xay nhỏ)
- Thiếp: *Nê kim* (thiếp vàng)
- Xem Nê (nì)

泥

Nê (nì)
- Xi măng: *Nê từ*. *Thuỷ nê*
- Trát vữa: *Nê tường*; *Nê tượng* (thợ nề)
- Xem Nệ (nì)

泥

Nê* (Hv nê)
- Mượn cớ: *Lấy nê*
- Cố chấp: *Chấp nê* (Xem Nệ*)

- Sưng nhẹ: *Nê chân*; *Nê mặt* (Xem Nề*)

泥 伲
Nề* (Hv nê; nhân nê)
Thợ hồ: *Thợ nề*

耐
Nề* (Hv nại)
- Nếp: *Xé giấy theo nề*
- Tục lệ tốt: *Giấy rách phải giữ lấy nề* (răn kẻ nghèo nên liêm khiết)
- Từ đệm sau Nặng*
- Thảm hại: *Não nề*
- Quản ngại: *Không nề hà điều gì*
- Sưng phù: *Mặt nề*

你 泥 伱 𢙇
Nể* (nễ; nê; tâm nhĩ)
Không dám xúc phạm: *Nể vì*; *Nể nang*

旎
Nể (nĩ) (cổ văn)
Dáng xinh đẹp: *Ỷ nể*

你
Nễ (nĩ)
- Đại danh từ để gọi kẻ đối thoại (mày, anh...)
- Xem Nâm (nín)

泥
Nệ (nì)
- Cố chấp: *Nệ cổ*
- Xem Nê (ní), Nê (nì)

泥
Nệ* (Hv nệ)
- Quản ngại: *Đừng nệ*; *Nệ chi* (chớ ngại); *Không nệ tổn phí*
- Giữ mãi thói quen: cũ: *Xin đừng chấp nệ* (Xem Nê*)

泥 你
Nệ* (Hv nệ, nễ)
Dáng mang nặng: *Khệ nệ*

醃
Nêm* (Hv dậu nam)
Loại mắm đặc sột sệt

楠 喃 𪲍
Nêm* (Hv nam; nam) (mộc niên)
- Mảnh tre hay gỗ giúp chêm cho chặt
- Bộ phận cối xay có nhiều mảnh tre chêm: *Chặt như nêm*
- Nen cho chặt; chêm

唸
Nếm* (Hv khẩu niệm)
- Thử cho biết mùi vị: *Nếm canh*; *Nằm gai nếm mật* (điển cố về Câu Tiễn và Phù Sai)
- Thưởng thức qua: *Chưa nếm mùi đời*

䘝
Nệm* (Hv niệm)
Lớp đệm cho êm: *Trên chăn dưới nệm*

年 𨪝
Nên* (Hv niên) (niên nghi)
- Đáng làm: *Tài nên trọng mà tình nên thương*; *Nên chăng*
- Do đó: *Cho nên*; *Nên chi*

铖
Nên* (Hv niên thành)
Thành công: *Có chí thì nên*; *Nên nhà nên cửa*

揇
Nên* (Hv thủ nam)
Nghĩa như Nen*, Nêm*: chèn chặt: *Nên cán cuốc*

𡋂 𡑴
Nền* (Hv thổ niên) (thổ triển)
- Mặt phẳng đỡ vật nặng: *Nền gạch*
- Căn bản giúp đứng vững: *Nền nếp gia đình*

佞 𤏸 爆 𪐝
Nến* (Hv nịnh) (hoả triển) (hoả nẵng; lạp niên)
Đèn cầy: *Cây nến sáp*

拵 搌 攮 攮
Nện* (Hv thủ niên) (triển) (thủ nẵng; nang)
- Đập giã cho chắc: *Nện nền nhà*
- Đánh đau (tiếng bình dân): *Nện cho một trận*

攝 摄 𥟇 𡓨
Nếp* (Hv nhiếp) (y nhiếp; thổ nhiếp)
- Vết gấp: *Nếp quần*
- Thói tục: *Nếp sống*; *Nề nếp* (thói tốt của gia đình xã hội)
- Áo quan: *Nếp tử xe châu* (quan tài bằng gỗ tử trên xe nhà quàn)
- Quán từ giúp đếm: *Dựng nên vài nếp nhà*

糯 𥼻 粿
Nếp* (Hv mễ nạp) (mễ nhiếp)
Hạt ăn được mà dẻo: *Chán như cơm nếp nát*; *Gạo nếp nấu xôi*

涅 湼 𢙿
Nết* (niết; tâm niết)
- Lễ phép: *Nết na*; *Cái nết đánh chết cái đẹp*
- Tâm tính nói chung *Nết xấu*; *Nết tốt*

標 挮 梯
Nêu* (Hv tiêu) (thủ + nao*; mộc nao*)
- Cây dựng vào dịp Tết: *Cây nêu tràng pháo bánh chưng xanh*
- Dẫn giắt làm bậy: *Làm đầu nêu*
- Đề cao: *Nêu cao đức tính cần kiệm*
- Ra đề tài thảo luận: *Nêu ra nhiều vấn đề*

𠮩 裊 嬝 閙
Nếu* (Hv khẩu liễu) (niễu; khẩu niễu) (khẩu náo)
Giả tỉ

哦
Nga* (Hv nga)
Ê a: *Ngâm nga*

哦
Nga (é) (cổ văn)
- Ngâm thơ: *Ngâm nga*
- Xem Nga (ó); Nga (ò)

哦
Nga (ó)
Tiếng la vì ngạc nhiên: *Nga, hội hữu giá tượng đích sự?* (trời ơi, sao thế được)

俄
Nga (é) (cổ văn)
- Cụm từ: *Nga khoảnh* [chợt (*Nga nhiên*); lúc này đây; không lâu nữa]
- Phiên âm: *Nga la tư* (Russia)
- Hoãn lại: *Nga diên*

哦
Nga (ò)
Tiếng kêu sau khi hiểu chuyện: *Nga, ngã đổng liễu* (À, thì ra thế)

峨
Nga (é) (cổ văn)
- Núi ở Tứ Xuyên TH: *Nga Mi*
- Cao vút: *Nguy nga*
- Mũ ngày xưa vừa cao vừa rộng vành: *Nga quan bác đái* (mũ cao đai rộng: quan lớn hoặc bậc trí thức đời xưa)

鋨 锇
Nga (é)
Chất Osmium (Os)

鵝 鹅
Nga (é)
- Con ngỗng: *Nga mao* (lông ngỗng; mảnh tuyết); *Nga nhung* (đệm lông ngỗng)
- Giống con ngỗng: *Nga hoàng* (vàng lợt); *Nga mao đại tuyết*; *Nga noãn kiểm* (gương mặt trái xoan); *Thiên nga* (swan); *Nga noãn thạch* (đá trứng ngỗng: cobble)
- Bệnh lở miệng: *Nga khẩu sang*
- Địa danh: *Nga cống* (Gò công)

娥
Nga (é) (cổ văn)
Cụm từ: *Nga mi* (lông mày đẹp; đàn bà đẹp); *Cung nga* (phụ nữ trong cung; phù dâu)

蛾
Nga (é)
- Con ngài: *Nga tử*
- Giống con ngài: *Nga mi* (mày ngài)

餓 饿
Nga (è)
- Đói: *Ai nga* (đói ăn); *Nga hổ phốc thực* (hổ đói vồ mồi)
- Bỏ đói: *Nga trước*

莪
Nga (é)
Loại rau hoang

牙 玡
Ngà* (Hv nha) (ngọc nha)
- Cái răng voi
- Chất nanh voi: *Trong ngọc trắng ngà*
- Cụm từ: *Ngà ngà* (*say rượu nhẹ; *sắc trắng như nanh voi)

我
Ngả* (Hv ngã)
- Nghiêng: *Ngả về tây*
- Làm cho xiêu đổ: *Ngả cây*; *Ngả lưng*; *Ngả mũ*
- Giết thịt: *Ngả bò*
- Giúp lên men: *Ngả rượu nếp*
- Lối đi: *Theo ngả này*
- Thiếu nghiêm chỉnh: *Ăn nói ngả ngớn*

我
Ngã* (Hv ngã)
- Sẩy chân đổ xuống: *Ngã ngựa* (*nhào từ lưng ngựa; *thất thế)
- Lối: *Theo ngã này*
- Hết do dự: *Ngã lòng*; *Ngã ngũ*; *Ngã lẽ*
- Bị chướng khí hành: *Ngã nước*
- Một trong năm dấu ghi lối Việt ngữ biến âm: *Dấu ngã*

我
Ngã (wǒ)
- Tôi: *Ngã môn* (chúng tôi, chúng ta)
- Của chúng tôi (ta): *Ngã quốc*
- Mình: *Vong ngã*; *Ngã hành ngã tố* (thói sống của mình)

餓 饿
Ngạ (è)
Âm khác của Nga

䁖
Ngác* (mục + ½ ngạc)
Vẻ lạc lõng: *Ngơ ngác*

愕
Ngạc (è)
Bỡ ngỡ: *Kinh ngạc*; *Ngạc nhiên tứ cố* (nhìn quanh ngơ ngác)

萼
Ngạc (è)
Đài hoa: *Ngạc phiến*

腭 齶
Ngạc (é)
Cúa họng: *Ngạc liệt* (sứt môi)

鶚 鹗
Ngạc (è)
Chim ó (biển)

鄂
Ngạc (è)
Tên tỉnh Hồ Bắc

鍔 锷
Ngạc (è)
Lưỡi kiếm

鱷 鳄
Ngạc (è)
Cá sấu: *Ngạc ngư đích nhãn lệ* (nước mắt sấu)

噩

Ngạc (è)
Thất kinh: *Ngạc hao* (thất kinh vì kẻ thân chết)

額 㘚

Ngách* (Hv ngạch) (khẩu nghịch)
Lối đi; lối chảy: *Thông thuộc ngõ ngách*

額 额

Ngạch (é)
- Trán: *Ngạch cốt*; *Ngạch thủ xưng khánh* (vòng hai tay lên trước trán để tỏ lòng vui)
- Số quota: *Ngạch định*; *Ngạch ngoại* (ngoài mức định trước)

逆 𡑟 額

Ngạch* (Hv nghịch) (thổ nghịch; ngạch)
Kẽ giữa tường và nền (đất): *Trộm đào ngạch mà vào nhà*

呆 獃

Ngai (dai)
- Khờ, đờ đẫn: *Ngai nhược mộc kê* (đờ ra như gà gỗ)
- Bệnh cằn còi: *Ngai tiểu chứng*
- Ở: *Ngai tại gia lí*
- Còn âm: Ngốc (dai)
- Xem Ngai (ái)

呆

Ngai (ái)
- Cứng ngắc: *Ngai bản*; *Động tác ngai bản*
- Xem Ngai (dai)

皚 皑

Ngai (ái) (cổ văn)
Trắng nuốt: *Bạch tuyết ngai ngai*

皚 凱

Ngai* (Hv ngai; khải)
- Ghế vua ngồi: *Ngự trên ngai*
- Chức vua: *Ngai vàng*
- Cụm từ: *Ngai ngái* (*nhuốm bệnh; *Ngai ngái sốt* (rét) *hương từ cỏ rạ; *Hơi rơm ngai ngái*)

[illegible]

Ngài* (trùng + ½ ngại)
- Bướm tằm: *Con ngài*
- Cụm từ: *Mắt phượng mày ngài* (trích từ Tướng thư "Diện như mãn nguyệt, mi như ngoạ tàm") (tả đàn bà đẹp và phúc hậu)

得 𨈒

Ngài* (Nôm người*)
- Từ để tôn vinh: *Thưa ngài*
- Từ đệm trước Ngại* để giảm cường độ: *Hơi ngài ngại*

碍 𥇞

Ngái* (Hv ngại) (mục + ½ ngại)
- Dáng người mới ngủ dậy: *Nghế ngái*
- Cụm từ: *Ngai ngái*; xem Ngai

艾

Ngải (yì)
Thù hận: *Oán ngải*

艾

Ngải (ài)
- Lá làm thuốc (artemisia argyi)
- Đẹp: *Thiếu ngải*
- Ngừng (cổ văn): *Phương hưng vị ngải* (mới bắt đầu chưa hết)
- Họ
- Xem Ngải (yì)

騃

Ngãi (ái)
Lẩn thẩn: *Si ngãi*

刈

Ngãi (yì)
Cắt cỏ: *Ngãi thảo cơ*

磈 磑

Ngại (wèi)
- Cái cối lăn
- Đè nát
- Bền chắc (lúc này hay đọc là *Cai cai*)

碍 礙

Ngại (ài)
- Cản lối: *Trở ngại*; *Hữu ngại đoàn kết* (có hại cho việc đoàn kết); *Ngại sự* (vật chắn lối); *Giá bất ngại sự* (không hề gì)
- Ngập ngừng: *Ngại nan* (sợ khó); *Ngại khẩu* (khó nói); *Ngại nhãn* (khó coi)

碍 礙 矻

Ngại* (Hv ngại; ngại) (thạch dữ)
Ngập ngừng: *Ngại ngùng*: *Lo ngại*

𤅷

Ngàm* (thuỷ nghiêm)
Hèm để tra mộng: *Vào ngàm*

鴈 鴈

Ngan* (Hv điểu ngạn) (ngân điểu)
Vịt Xiêm

𢒎

Ngàn* (ngạn thiên)
Âm khác của Nghìn*

彦 岸

Ngàn* (Hv ngạn)
- Miền bao la: *Ngàn dâu xanh ngắt một màu*
- Hướng đông: *Vừa rạng ngàn dâu*
- Xem Phù tang

哆 喭 㥌 阮

Ngán* (Hv khẩu ngạn) (khẩu ngạn; tâm ngạn) (nguyễn nháy)
- Khó chấp nhận: *Đành hanh quá ngán*
- Ngại sợ: *Đâu có ngán*

彦 岸

Ngạn (yàn) (cổ văn)
Người tài đức

諺 谚

Ngạn (yàn)

Phương ngôn tục ngữ: *Cổ ngạn*

彦岸
Ngạn (àn) (cổ văn)
- Bờ cao: *Giang ngạn*; *Thượng ngạn* (lên bờ)
- Bệ vệ: *Ngạn nhiên*; *Ngạo ngạn* (làm cao)

唁
Ngạn (yàn)
- Chia buồn: *Ngạn điện*; *Ngạn hàm* (điện tín, thơ chia buồn)
- Xem Nghiễn (yàn)

昂卬
Ngang* (Hv ngang) (½ ngang)
- Bề hoành: *Ngang dọc*
- Bằng nhau: *Ngang sứ*; *Ngang ngửa*
- Ở cùng độ cao: *Ngang mày*
- Tính khó trị: *Ngang tàng*; *Ngang bướng*
- Không đàng hoàng: *Ngang trái*; *Rượu ngang* (lậu)
- Ăn hơi no: *Ngang dạ*

昂卬
Ngang (áng)
- Giữ (đầu) thẳng: *Ngang thủ đỉnh hung* (đầu thẳng ngực ưỡn); *Ngang nhiên*
- Cao độ: *Ngang phí* (đắt); *Chiến thiên đấu địa chí khí ngang* (quyết tranh đấu với thiên nhiên)

昂
Ngàng* (Hv ngang)
- Lưu ý tới: *Ngó ngàng*
- Cụm từ: *Ngỡ ngàng* (*ngạc nhiên; * thẹn vì lỡ dở)

昂梗捞
Ngáng* (Hv ngang) (ngạnh; thủ ngạn)
- Đoạn gỗ giúp căng võng cho rộng
- Chận ngang: *Ngáng chân cho ngã*

昂仰
Ngãng* (Hv ngang) (ngưỡng)
- Hết lưu tâm: *Ngãng ra* (còn đọc là *Ngảng*)
- Sức nghe đã giảm: *Nghễnh ngãng*

行梗
Ngành* (Hv hành) (ngạnh: cành*)
- Cành cây
- Phân chi trong tổ chức: *Ngành hàng hải*
- Đầu đuôi: *Ngành ngọn*

梗
Ngánh* (Hv ngạnh)
- Cành nhỏ: *Chém cành tre tia ngánh làm cần câu*
- Nhánh: *Ngánh hành*; *Ngánh sông*
- Chi phái thuộc họ lớn: *Ngánh con bà cả*

迎景摬暻顯
Ngảnh* (Hv nghênh) (cảnh; thủ cảnh) (mục cảnh; mục cảnh)
- Quay đi lối khác: *Ngảnh cổ nhìn lại*
- Thương hay ghét: *Ngảnh lại*; *Ngảnh đi*; *Ngảnh mặt làm thinh*
- Còn âm là Ngoảnh*

哽
Ngạnh (geng)
Nghẹn ngào vì xúc động: *Ngạnh nhiết*

梗
Ngạnh (gěng)
- Cọng: *Hà ngạnh* (cọng sen); *Không tâm thái ngạnh* (cọng rau muống)
- Que: *Hoả sài ngạnh* (que diêm - quẹt)
- Tóm tắt cốt truyện: *Ngạnh khái*
- Uốn thẳng: *Ngạnh trước bột tử* (ngẩng cổ)
- Ngay thẳng: *Ngạnh trực*
- Trắc trở: *Tòng trung tác ngạnh* (chọc gậy bánh xe)

哽更
Ngạnh* (ngạnh; cánh)
Bướng: *Ương ngạnh*

鯁鯁骾
Ngạnh (gěng)
- Xương cá
- Hóc xương
- Ngay thẳng: *Ngạnh trực*
- Xem Ngạnh (gěng)

鯁骾
Ngạnh* (Hv ngạnh)
Mầu sắc: *Ngạnh cá trê*

硬
Ngạnh (yìng)
- Cứng: *Ngạnh tịch* (ghế hạng nhì trên xe lửa TH); *Ngạnh thiết bị* (hardware ở điện não)
- Khó nhọc tập luyện: *Ngạnh công phu*
- Bướng bỉnh: *Ngạnh thuyết* (nói cứng); *Ngạnh trực* (nói thẳng;
- Xem Ngạnh (gěng)

敖
Ngao (áo)
- Tên họ
- Đống đá chỉ đường, hay chỉ ranh giới ở Mông Cổ: *Ngao bao*

遨
Ngao (áo)
Đi thư thả: *Ngao du sơn thuỷ*

熬
Ngao (ǎo)
Luộc chín dừ

熬
Ngao (áo)
- Nấu: *Ngao chúc* (nấu cháo); *Ngao dược* (sắc thuốc)
- Nhẫn nại trải qua: *Ngao dạ* (thức suốt đêm); *Ngao quá khổ nạn*; *Ngao tiên* (*luộc rán: *đau khổ trăm chiều)
- Xem Ngao (ǎo)

獒
Ngao (áo)
Chó mõm to (mastiff)

螯
Ngao (áo)
- Càng (cua, tôm...)
- Tôm giống tôm hùm mà nhỏ (crayfish, crawfish): *Ngao hà*

鰲 鼇
Ngao (áo)
Rùa huyền thoại

聱
Ngao (áo)
(Từ) khó đọc trẹo răng: *Cát khuất ngao nha*

嗷
Ngao (áo)
Tiếng thú vật kêu khi đói; đau nhẹ; chim kêu khi đang bay: *Thống đắc ngao ngao khiếu* (đau kêu ái ái); *Ngao ngao địa phi quá*

廒 厫
Ngao (áo) (cổ văn)
Lẫm thóc lúa...

嗷 廒 嘵
Ngao* (Hv ngao)
(khẩu nghiêu)
- Đọc ê a: *Nghêu ngao*
- Buồn nản: *Lòng ngao ngán lòng*

螯
Ngao* (Hv ngao)
- Con sò: *Cháo ngao*
- Mảnh chứa đựng: *Ngao thuốc phiện*

嗷 敖
Ngào* (ngao; ngao)
- Hương toả mạnh: *Ngào ngạt*
- Dịu dàng: *Ăn nói ngọt ngào*

傲 奡
Ngáo* (ngạo; ngạo)
- Cụm từ: *Ngơ ngáo* (trơ trẽn lơ láo; ngạc nhiên)
- Liều lĩnh: *Ngổ ngáo*

獓
Ngáo*
(Hv khuyển ngao)
Thứ dữ để doạ con nít: *Ngáo ộp*

傲
Ngão* (Hv ngạo)
Vênh váo: *Ngão nghện*

鰲
Ngão* (Hv ngư ngạo)
- Cá sông mồm to
- Giống như cá ngão: *Mồm cá ngão* (hay nói; hay cãi)

傲
Ngạo (ào)
- Kiêu: *Ngạo mạn*
- Coi thường: *Hồng mai ngạo tuyết*

驁
Ngạo (ào)
- Ngựa khó trị
- Người cứng đầu: *Ngạo mạn*

哈
Ngáp* (Hv cáp)
- Miệng mở to theo phản xạ: *Ngáp ngủ*
- Gặp may không ngờ: *Chó ngáp phải ruồi*

兀 吃 吖 咯 飥
Ngát* (Hv ngột; ngật) (khẩu ngạt; khẩu các) (sắc ngột)
- Cánh bao la: *Bát ngát*
- Rất thơm: *Thơm ngát*

歹
Ngạt (dǎi)
Âm khác của Đãi, bộ gốc đi bên các thứ không tốt: *Ngạt đồ*

歹
Ngạt* (Hv ngạt)
- Kẹt thở: *Hơi ngạt*
- Rất thơm: *Ngào ngạt*

喁
Ngau* (Nôm ngáu*)
Tiếng nhai giòn: *Nhai ngau (ngáu) ngáu*

牜
Ngàu* (Hv ngâu xích)
- Màu đục: *Mắt đỏ ngàu*; *Nước đục ngàu*
- Còn âm là Ngầu*

喁
Ngáu* (khẩu ngẫu)
Tượng thanh tiếng nhai giòn: *Ngau ngáu*

䟲
Ngay* (Hv nghi chính)
- Thẳng thắn: *Ngay ngắn*; *Ngay tình ai biết mưu gian*
- Thẳng đứng: *Ngay lưng* (*giữ lưng thẳng; *không chịu lam làm)
- Tính tình chính trực: *Người ngay kẻ gian*; *Ăn ngay ở lành*
- Lo ngại: *Ngay ngáy*
- Ngây: *Cứ ngay mặt ra, không biết nói gì*
- Lập tức: *Nói rồi rồi lại ăn lời được ngay!*
- Gồm đủ: *Ngay cả cây tươi cũng cháy*

旲 䵱
Ngày* (Hv nhật ngại) (ngại nhật)
- 1/365 của năm: *Ngày hôm nay*
- Thời gian trong ngày có ánh sáng mặt trời: *Ban ngày ban mặt*
- Thuở: *Ngày xưa*; *Ngày nay*

哎 唱 慨 䵱
Ngáy* (Hv khẩu ngải) (khẩu ngại; khái) (ngại miên)
- Tiếng từ họng người ngủ: *Ngáy như sấm*
- E ngại: *Lo ngay ngáy*

扢
Ngấc* (Hv thủ khất)
- Hướng lên cao: *Ngấc đầu lên*; *Ngấc mắt lên*
- Xem Ngước*

吟
Ngâm (yín)
- Đọc với cung hát: *Ngâm thi*
- Thơ để đọc với

cung hát:
Chinh phụ ngâm
- Tiếng gầm của mấy loài thú:
Long ngâm hổ khiếu

吟
Ngâm* (Hv ngâm)
Dìm lâu dưới chất lỏng: *Cà ngâm mắm*; *Ngâm tôm* (*cực hình trói phạm nhân co lại như con tôm rồi đem ngâm; *việc để lâu không xét)

沈砱䃍
Ngầm* (Hv trầm)
(thạch kim)
(thạch ½ sầm)
- Dưới mặt nước, hoặc mặt đất: *Tầu ngầm*; *Cống ngầm*; *Đường ngầm*
- Kín đáo: *Ngấm ngầm*; *Hại ngầm*; *Hiểu ngầm* (ý tứ không nói ra mà người ta vẫn hiểu)

泠涔澿
Ngấm* (Hv thuỷ kim)
(thuỷ ngâm; thuỷ cấm)
- Thấm kĩ:
Thịt đã ngấm muối
- Hành động bí mật muốn che giấu: *Ngấm ngầm làm hại*
- Giấu bên dưới mặt nước: *Đá ngầm*; *Tầu ngầm*

吟噺
Ngẩm* (Hv khẩu kim)
(khẩu ½ cẩm)
Chán không ưa nữa:
Ngán ngẩm

吟唫噺𠽇
Ngẫm* (Hv ngâm)
(khẩu kim)
(khẩu ½ cẩm)
(khẩu cấm)
Suy nghĩ: *Ngẫm duyên kì ngộ xưa nay*

吟含唅噤唫
Ngậm* (Hv ngâm)
(hàm; khẩu hàm)
(khẩu cấm; khẩu kim)
- Giữ trong miệng:
Ngậm bồ hòn (*giữ trái đắng trong miệng; *âm thầm đau khổ):
Ngậm tăm
(giữ tăm trong miệng để tránh lên tiếng nói)
- Giữ lâu trong lòng:
Ngậm đắng nuốt cay
- Không nói: *Ngậm miệng*; *Ngậm hột thị*
- Xúc động thầm:
Ngậm ngùi

狺
Ngân (yín)
Tiếng chó (cổ văn):
Ngân ngân cuồng phệ (sủa inh ỏi)

龂
Ngân (yín)
- Lợi răng
- Xem Khẳng (kěn)

銀银
Ngân (yín)
- Bạc (Ag):
Ngân đinh (nén bạc)
- Tiền: *Ngân hàng*
- Sáng như bạc: *Ngân chu* (vermilion); *Ngân hà* (cổ văn còn gọi là *Ngân hán*); *Ngân hồ* (cáo lông như bạc);
Ngân phát (tóc bạc)
- Trái ginkgo:
Ngân hạnh

痕
Ngân (hén)
- Vết tích: *Đao ngân* (*vết dao chém; *sẹo do vết dao)
- Cụm từ: *Ngân lượng* (lượng rất nhỏ);
Ngân lượng nguyên tố (nguyên chất rất hiếm)

銀
Ngân* (Hv ngân)
Dư âm dài: *Ngân nga*

垠
Ngần (yín) (cổ văn)
Biên giới: *Nhất vọng vô ngần* (xa tắp tít)

垠艮
Ngần* (Hv ngần)
(cấn: ½ ngần)
- Mức: *Có ngần ấy thôi*
- Lưỡng lự:
Ngần ngừ; *Ngần ngại*
- Âm khác của Ngân:
Trong ngọc trắng ngần
- Âm khác của Ngấn*:
Mày xanh trăng mới in ngần (in rõ các nét)

痕艮垠
Ngấn* (Hv ngân)
(cấn; ngần)
- Vết cặn: *Li có ngấn*
- Rãnh sâu trên da thịt non: *Cổ cao ba ngấn*
- Vết sáng: *Vàng gieo ngấn nước*

艮痕坦謹慬
Ngẩn* (Hv cẩn; ngân)
(thản; cẩn; tâm ½ cẩn)
- Ngố: *Ngớ ngẩn*
- Thờ thẫn: *Ngẩn ngơ*

很
Ngận (hěn)
- Rất; lắm: *Hảo đắc ngận* (tốt lắm)
- Còn âm là Hẩn

很
Ngận* (Hv ngận)
Rất lắm (như Hv):
Bùi ngận lỗ tai

仰
Ngẩng* (Hv ngưỡng)
- Nâng lên: *Ngẩng đầu*
- Còn âm là Ngửng*

仰
Ngẵng* (Hv ngưỡng)
Có eo ở khúc giữa:
Trái bầu thắt ngẵng;
Con tí ngẵng (dương vật)

岌㤶𥊘
Ngấp* (Hv ngập)
(tâm ngập; mục cấp)
Cụm từ: *Ngấp nghé*
*nhìn trộm: *Từ buồng ngấp nghé nhìn ra*
*Kín đáo ước ao:
Ngấp nghé đợi tin

圾
Ngập (jī)
Rác rưới: *Lạp ngập*

岌
Ngập (jí)

- (Núi) cao ngất: *Nhập ngập*
- Nguy tới nơi: *Ngập ngập khả nguy*

圾 汲 浹

Ngập* (Hv ngập) (cấp; thuỷ ngập)
- Tràn khắp: *Sâu ngập đầu*; *Thói hư tràn ngập*
- Từ đệm sau Nghiện*: *Nghiện ngập*

哎

Ngập* (Hv khẩu ngập)
- Dụt dè: *Ngập ngừng nàng mới giãi bày*
- Ngần ngại: *Ngượng ngập*

岌 扢 屹 岂 乞 屹 雲 疙 仡

Ngất* (Hv ngập) (thủ khất; lập khất) (sơn khất; sơn ất) (ngật; vũ ất; ngột) (nhân khất)
- Cao vút: *Ngất trời*; *Ngất nghểu*
- Lên mặt: *Ngất ngưởng*
- Ngửa mặt cười thật to: *Cười ngất*

疙

Ngất* (Hv ngật)
- Tạm thời bất tỉnh: *Ngất lịm*
- Cụm từ: *Ngây ngất* (*mê đến như mất cảm giác; *mệt mỏi như sắp nhuốm bệnh)

疙

Ngật (gē)

Cụm từ: *Ngật đáp* (*cái nhọt; *dây rối bòng bong; *thắc mắc)

圪

Ngật (gē)
- Đồi: ụ đất: *Ngật đạt*
- Còn âm là Khất

吃 喫

Ngật (chī)
- Dùng thức ăn: *Ngật bất lai* (ăn không vào); *Ngật dược* (uống thuốc); *Ngật đường* (ăn kẹo); *Ngật nhũ* (bú)
- Sống nhờ: *Ngật lợi tiền* (sống nhờ tiền lời)
- Đi ăn: *Ngật quán tử* (ăn tiệm)
- Ăn con cờ: *Ngật nhất cá tử*
- Hút; thấm: *Giá chủng chỉ bất ngật mặc* (giấy này không thấm mực)
- Chịu bị: *Thoái thượng ngật liễu nhất thương* (đùi ăn đạn rồi)
- Mấy cụm từ: *Ngật đắc hạ* (ăn đã thấy ngon); *Ngật kinh* (lạ lùng); *Ngật lực* (mệt mỏi); *Ngật phạn* (kiếm ăn); *Ngật thuỷ* (mức tầu chìm xuống nước); *Ngật trai* (ăn chay)
- Kim văn dùng *Ngật* nhiều hơn *Thực*
- Còn âm là Khiết

迄

Ngật (qì)
- Cho tới nay: *Ngật kim*; *Ngật vô âm tín*
- Còn âm là Hất

汔

Ngật (qì)
- Khá nhiều
- Khoảng độ

屹

Ngật (yì) (cổ văn)

Cao ngất: *Ngật lập*; *Ngật nhiên bất động* (đứng trơ sừng sững)

疙

Ngật* (Hv ngật)
- Dáng bước ngắc ngư: *Ngật ngưỡng*
- Dáng mệt: *Ngật ngừ*

牛

Ngâu (niú)

Âm khác của Ngưu

牛

Ngâu* (Hv ngâu)

Trời lạnh mới hay có mưa bụi, nhưng mùa ấm cũng có độ mưa bụi rả rích gọi là *mưa Ngâu*. Truyền kì kể: đó là nước mắt Chức nữ và Ngưu lang khóc vì cách sông Ngân hà hai bên không được xum họp

芉 蓇

Ngâu* (Hv thảo ngưu) (thảo ngô)

Cây có hoa cánh nhỏ và thơm: *Trà ướp hoa ngâu*

牞 嚅

Ngầu* (Hv ngưu xích) (ngụ nháy khẩu)

Mầu đỏ và đục: *Mắt đỏ ngầu*; *Nước đục ngầu*

㵧 㖩

Ngấu* (Hv thuỷ ngạo)
- Bốc men đã kĩ: *Mắm đã ngấu*; *Dưa đã ngấu*
- Nấu đã chín dừ
- Vội vàng: *Ăn ngấu nghiến vài miếng*

偶

Ngẩu* (Hv ngẫu)

Nói nhỏ có ý bất bình: *Bẩu ngẩu trong mồm*

耦

Ngẫu (ou)

Cụm từ: *Ngẫu hợp* (*kết hợp hai người thành vợ chồng; *cơ giới có hai bộ phận ngậm nhau; *xem Ngẫu ở trên)

偶

Ngẫu (ou)
- Tượng hình người: *Mộc ngẫu*
- Tượng được tôn làm thần: *Ngẫu tượng*
- Số chẵn: *Ngẫu số*; *Vô độc hữu ngẫu*
- Chồng với vợ, vợ với chồng: *Phối ngẫu*
- Tình cờ: *Ngẫu nhiên*; *Ngẫu hợp*
- Hoạ hoằn: *Ngẫu nhĩ*
- Màu hồng rất lạt hơi pha lục: *Ngẫu sắc*

藕

Ngẫu (ou)

Ngó sen:

Ngẫu đoạn ti liên
(ngó đứt nhưng còn vương tơ: bề ngoài đoạn tuyệt nhưng thực sự chưa dứt hẳn)

偶
Ngậu* (Hv ngẫu)
Ồn ào: *Làm ngậu lên*

癡 瘪
Ngây*
(Hv nạch nghi: si)
(nạch + ½ ngại)
- Không tinh quái; chưa trừng trải: *Ngây thơ*
- Đờ đẫn: *Ngây như tượng gỗ*
- Khờ: *Ngây ngô*
- Từ đi trước Ngấy* tả lúc mới nhuốm bệnh: *Ngây ngấy sốt*
- Từ đi trước Ngất* (Xem Ngất*)

嘅 溉 㦢
Ngấy* (Hv khẩu khái)
(thuỷ khái; tâm ngại)
- Nhiều mỡ quá: *Thịt béo ngấy*
- Ngán: *Chán ngấy*
- Nhuốm bệnh: *Ngây ngấy sốt*

嘅
Ngậy* (khẩu khái)
Nhiều mỡ mà ngon: *Béo ngậy*

朠 硌 愕 咢
Ngắc* (Hv nhục trắc)
(thạch các; ngạc);
(khẩu ½ ngạc)
- Trơ trơ không động: *Cứng ngắc*
- Kẹt: *Ngắc ngứ*
- Lảo đảo: *Ngắc ngư*
- Sắp chết: *Ngắc ngoải*

吟
Ngăm* (Hv ngâm)
Đe doạ: *Ngăm giết*; *Ngăm ngăm đau bụng*

黔
Ngăm* (Hv hắc ngâm)
Đen đen: *Nước da ngăm ngăm*

睬 睖 瞸
Ngắm* (Hv mục mỗ)
(mục sâm; mục cấm)
- Nhìn kĩ: *Ngắm nghía*
- Ướm dò: *Ngắm chừng*

吟
Ngắm* (Hv ngâm)
Xem Ngẫm*

艮 拫 垠 吟
Ngăn* (Hv cấn)
(thủ cấn; ngần) (ngâm)
- Chặn đứng: *Ngăn cản*
- Phân chia: *Đoái trông nhau đã cách ngăn*
- Hộc tủ...: *Ngăn trên, ngăn dưới*
- Thứ tự: *Ngăn nắp*

短 艮
Ngẳn* (Hv đoản; cấn)
Cụm từ: *Ngọ ngẳn* (trông mà ngượng)

短 艮 㼂
Ngắn* (Hv đoản)
(cấn; bán đoản)
- Vắn; không dài: *Tơ duyên ngắn ngủi*
- Cụm từ: *Ngay ngắn* (*thẳng đều; *có tính cương trực)

仰
Ngẵng* (Hv ngưỡng)
Có eo ở lưng chừng: *Trái bầu thắt ngẵng*

屹 捲 扢 扱
Ngắt* (ngật; thủ tất)
(thủ khất; thủ ngạt)
- Bẻ bằng ngón tay: *Ngắt hoa*
- Chấm dứt: *Ngắt lời*

汔 黖
Ngắt* (Hv băng khất)
(phiếu khất)
- Màu nhợt: *Tái ngắt*
- Từ thêm ý cho Xanh*: *Xanh ngắt một màu*
- Hết hơi ấm: *Mảnh vũ y lạnh ngắt*
- Không có tiếng động: *Lặng ngắt*; *Vắng ngắt*

歹 吃
Ngặt* (Hv ngạt; ngật)
- Tiếc: *Ngặt vì*
- Nghiêm lệnh: *Cấm ngặt*
- Nguy hiểm: *Ngặt nghèo*
- Cụm từ: *Ngặt nghẹo* (dáng vặn vẹo); *Cười ngặt nghẹo*

宜 聐
Nghe* (Hv nghi)
(nhĩ nghi)
- Tiếng tới tai: *Rằng nghe nổi tiếng cầm kì*
- Chấp nhận ý kiến: *Nghe lời*
- Dè dặt: *Nghe chừng*; *Hãy nghe xem câu chuyện sẽ ra sao đã*

儗 佉 倌 儀 倿
Nghè*
(Hv nhân nghệ)
(nhân nghệ; nhân nghi)
(nhân nghĩa)
(nhân nghĩa)
Thủ khoa thi đình: *Chưa dỗ ông nghè...*; *Ông nghè ông cống cũng nằm co*

猊 霓 麑
㹻 犠 㹷
Nghé* (nghê...)
(ngưu bế; ngưu nghĩa)
(ngưu kí)
- Trâu con
- Tiếng gọi trâu: *Nghé họ*

睛 畸
Nghé*
(Hv mục + Nôm ghế*)
Cụm từ: *Ngấp nghé* (*nhìn trộm *mong thầm)

腿 膀 琇
Nghén*
(Hv nhục kiến)
(nhục ngạn)
(½ nhâm ngạn)
Mang thai, có bầu: *Có nghén*; *Ăn nghén*

硯
Nghẽn* (Hv nghiễn)

Kẹt, không thông
Nghẽn họng;
Mắc nghẽn

㖸 哽
Nghẹn* (khẩu ngạn)
(khẩu ½ tiện)
- Kẹt ở thực quản:
Chết nghẹn
- Tiếng khóc như kẹt ở cổ: *Nghẹn ngào*

嶢
Nghèo* (sơn nghiêu)
(nguy nghiêu)
Nguy hiểm: *Hiểm nghèo*

䝩
Nghèo* (nghiêu bần)
- Ít tài sản: *Nghèo rớt mùng tơi*; *Nghèo hèn*; *Nghèo xác nghèo xơ*; *Nghèo mà ham*
- Yếu kém: *Nghèo kinh nghiệm*

堯
Nghẻo* (Hv nghiêu)
- (Cổ) vẹo về một bên:
Chết nghẻo
- Còn âm là Ngoẻo*

邵 敖 僥
Nghẹo* (Hv thiệu)
(ngạo; nhân nghiêu)
- Vặn lệch: *Nghẹo đầu nghẹo cổ*
- Quẹo đi hướng khác:
Nghẹo trái
- Còn âm là Ngoẹo*

孽
Nghét* (Hv nghiệt)
Từ đệm sau:
*Đắng; *Đắng nghét*
*Ngót; *Ngót nghét*
(gần đúng con số)

蘖
Nghẹt* (Hv nghiệt)
Kẹt: *Nghẹt thở*

倪
Nghê (ní)
- Họ
- Điềm giúp đoán:
Đoan nghê; *Lược hữu đoan nghê* (đã hơi ngờ)

霓
Nghê (ní)
- Mống cụt
- Màu như cầu vồng:
Nghê thường (áo sặc sỡ); *Khúc nghê thường* (bài tiên ca vũ trên trăng xiêm áo sặc sỡ)
- Phiên âm: *Nghê hồng đăng* (Neon)

鯢 鲵
Nghê (ní)
- Kì đà nhỏ (newt)
- (cổ văn) Cá kình cái

麑
Nghê (ní)
Nai con

猊
Nghê (ní)
Vật huyền thoại tựa sư tử hay có tượng trước chùa: *Toan nghê*

倪 兒
Nghê* (nghê; ½ nghê)
- Ngốc: *Ngô nghê*
- Từ đệm sau Ngủ*

藝 芸
Nghề* (Hv nghệ)
- Nghiệp giúp làm ăn
- Tài khéo: *Tay nghề*
- Vô dụng: *Chẳng nghề ngỗng gì*

藝 芸
Nghế* (Hv nghệ)
- Ngô nghê: *Ngố nghế*
- Ngủ dậy chưa tỉnh hẳn: *Còn nghế ngái*

睨
Nghễ (nì) (cổ thư)
Nhìn xéo: *Bễ nghễ*

睨 㒖 㤝
Nghễ* (Hv nghễ)
(tâm nghĩa; tâm nghĩa)
Vênh váo: *Ngạo nghễ*

乂
Nghệ (yì)
Trị an

藝 艺 芸
Nghệ (yì)
3. Dạng Nôm tắt
- Tài khéo:
Cầu nghệ (tài đá banh)
- Văn chương mĩ thuật: *Văn nghệ*
- Địa danh: *Nghệ An*
(TH gọi là Nghi An)

囈 呓 囈
Nghệ (yì)
Nói khi mơ

詣 诣
Nghệ (yì)
- Viếng bậc tôn trưởng: *Nghệ tiền thỉnh giáo*
- Thành công trong học thuật: *Tạo nghệ*

羿
Nghệ (yì)
Xạ thủ giỏi đời Hạ:
Hậu Nghệ

艾
Nghệ* (Hv ngải)
Gia vị mầu vàng:
Mặt vàng như nghệ

逆
Nghếch* (Hv nghịch)
- Cao mà vụng về:
Lếch nghếch
- Hướng lên cao:
Nghếch mắt xem
- Ngu: *Ngốc nghếch*

逆 額
Nghệch*
(Hv nghịch; ngạch)
Vụng về: *Ngờ nghệch*

峻
Nghển* (sơn ngạn)
Vươn cao: *Nghển cổ*

𠴒 䅲
Nghển*
(Hv khẩu nghinh)
(thị - kì - ngạn)
Vươn cao: *Nghển cổ*

迎
Nghênh (yíng)
Âm khác của Nghinh

迎
Nghênh* (nghinh)
- Ngửa lên vênh váo: *Nghênh mặt lên*
- Ngang tàng: *Nghênh ngang*

⿰口迎 ⿰目迎 ⿺辶仰
Nghểnh*
(Hv khẩu nghinh)
(mục nghinh)
(thượng nghinh)
- Vươn cao và dài thêm: *Nghểnh cổ*
- Xem Nghển*

⿰耳迎
Nghễnh*
(Hv nhĩ nghinh)
Tai nghe không rõ: *Nghễnh ngãng*

臬 蘖
Nghệt* (Hv nghiệt)
Ngơ ngác vì gặp điều bất ngờ: *Nghệt mặt*

嘵
Nghêu*
(Hv khẩu nghiêu)
Đọc (hát) ê a: *Nghêu ngao*

蟯
Nghêu*
(Hv trùng nghiêu)
Sò nhỏ hơn ngao

蹺
Nghều* (túc nghiêu)
Cao khó coi: *Nghều nghệu*

堯 僥
Nghễu* (Hv nghiêu)
(nhân nghiêu)
Dáng cao và kiêu: *Ngồi nghễu nghện*

傲 僥
Nghệu* (Hv ngạo)
(nhân nghiêu)
Quá cao: *Nghều nghệu*

疑
Nghi (yí)
Ngờ: *Vô khả trí nghi* (khó còn ngờ); *Nghi điểm* (điều đáng ngờ)

霓 ⿱雨宜 ⿰山宜
Nghi* (Hv nghê)
(vũ nghi; sơn nghi)
Vẻ của khói, hương...: *Nghi ngút*

宜
Nghi (yí)
- Hợp tình lợp lí: *Thích nghi*
- Nên: *Bất nghi tháo chi quá cấp* (chớ vội)
- Nghệ An: *Nghi An* (theo lối TH gọi)

儀 仪
Nghi (yí)
- Dáng oai: *Uy nghi*
- Lễ phép: *Tôn giáo nghi thức*; *Tẫn nghi quán* (nhà quàn xác)
- Quà lễ: *Hạ nghi*
- Máy đo: *Địa chấn nghi*

儀 儗
Nghì* (Hv nghi)
(nhân nghi)
Nghĩa (tiếng thơ): *Đền nghì trúc mai*

持 拧 扝
旴 ⿰口疑 擬
Nghỉ* (trì; thủ trữ)
(thủ dữ; nhật dữ)
(nhật nghi; nghĩ)
- Ngừng lại lấy sức: *Nghỉ mát*; *Nghỉ hè*
- Bỏ cuộc: *Nghỉ học*

儗 ⿰亻亏
Nghỉ*
(Hv nhân + nghi*)
Y; hắn ta (tiếng Hà Tĩnh Nghệ An)
Gia tư nghỉ (của y) *cũng thường thường bậc trung*

擬 扝 拟
Nghĩ (nǐ)
- Vẽ phác: *Nghĩ nghị* (đưa ra ý kiến); *Nghĩ nhất cá phương án* (phác ra kế hoạch)
- Định bụng: *Nghĩ vu...*
- Bắt chước: *Mô nghĩ*; *Nghĩ thái* (mimicry)

儗 ⿰忄義 議 ⿰忄義 扝
Nghĩ* (Hv nhân nghi)
(tâm ½ nghị)
(nghị; thủ dữ)
- Suy tư: *Nghĩ tới*
- Đổi ý: *Nghĩ lại*
- E ngại: *Nghĩ ngợi*

螘 蟻 蚁
Nghị (yǐ)
Kiến càng: *Nghị sào*: *Nghị khâu* (tổ kiến)

毅
Nghị (yì)
Quả quyết: *Cương nghị*; *Nghị nhiên* (cố nhiên)

議 议
Nghị (yì)
- Quan điểm: *Dị nghị* (khác quan điểm)
- Thảo luận: *Nghị nhi bất quyết*; *Nghị viện*; *Nghị giá* (*điều đình giá cả; *giá đã thoả thuận)

誼 谊
Nghị (yì)
Đôi bên thân thiện: *Hữu nghị*; *Thâm tình hậu nghị*

劓
Nghị (yì)
Hình pháp ngày xưa cắt mũi phạm nhân

踦
Nghị (yǐ)
Cầm cự
(Xem Ghé*)

畸 ⿰目奇
Nghía* (mục kì)
(mục kí)
Nhìn kĩ từ nhiều hướng: *Ngắm nghía*

義 ⿱⺷乂 义
Nghĩa (yì)

- Điều phải: *Chính nghĩa*; *Đại nghĩa diệt thân* (chính đạo không kể người thân)
- Nhận làm thân thích: *Nghĩa nữ*; *Nghĩa phụ*
- (Thứ) giả thay cho thứ thật: *Nghĩa phát* (tóc giả); *Nghĩa chi* (tay chân giả)
- Ý tứ chữ hay câu nói: *Đồng âm dị nghĩa*

逆
Nghịch* (Hv nghịch)
Ngược (Nôm hoá): *Ngỗ nghịch*; *Nghịch con mắt* (khó coi)

逆
Nghịch (nì)
- Ngược: *Nghịch nệnh* (không nghe lời); *Nghịch phong*
- Kẻ làm phản: *Nghịch lỗ* (tù binh giặc)
- Loại phương trình Toán: *Nghịch định lý*

嚴 严
Nghiêm (yán)
- Chặt chẽ: *Quan nghiêm* (khép chặt)
- Không buông thả: *Nghiêm dĩ luật ki, khoan dĩ đãi nhân* (ngặt với mình khoan dung với người)
- Người cha (cổ văn): *Nghiêm đường*
- Họ

广
Nghiễm (guǎng)
- Bộ gốc cấu tạo các chữ hình dung mái nhà
- Quảng Hv viết tắt

儼 俨
Nghiễm (yǎn)
Cụm từ (cổ văn): *Nghiễm nhiên* (bệ vệ; lớp lang; đúng điệu)

驗 验 騐
Nghiệm (yàn)
- Kiểm sát: *Nghiệm huyết*; *Nghiệm hộ chiếu*
- Có kết quả mong đợi: *Hiệu nghiệm*

研 硏
Nghiên (yán)
- Nghiền tán: *Nghiên mặc* (mài mực)
- Tìm hiểu: *Nghiên cứu*; *Nghiên cứu sinh* (Anh ngữ: postgraduate student): *Nghiên chế* (tìm cách tạo ra cái mới)

妍 姸
Nghiên (yán)
Đẹp (cổ văn): *Bách hoa tranh nghiên*

研 硯
Nghiền*
(Hv nghiên; nghiễn)
- Giã nhỏ: *Nghiền nát*
- Âm khác của Nghiện*: *Nghiền thuốc*

哯 哏 喭 覘 覰
Nghiến* (khẩu kiến) (khẩu cấn; khẩu ngạn) (xi kiến; xi kiến)
- Đè sát: *Xe nghiến đứt chân*; *Nghiến răng*
- Xia xói: *Đay nghiến*
- Hối hả: *Nghiến ngấu*

唁
Nghiễn (yàn)
- Hỏi thăm
- Xem Ngạn (yàn)

硯 砚
Nghiễn (yàn)
Đĩa (nghiên) mài mực: *Nghiễn đài*; *Nghiễn trì* (lũng sâu ở nghiên nơi mực tụ lại)

峴 岘
Nghiễn (xiàn)
- Núi ở Hồ Bắc TH
- Đà nẵng: *Nghiễn cảng* (theo lối TH gọi)

讞 谳
Nghiện (yàn)
Luận tội; kết án: *Định nghiện*

研 喭 㥦 㦥
Nghiện* (Hv nghiên) (khẩu ngạn; tâm ngạn) (tâm ½ điện)
Mê khó bỏ: *Nghiện rượu*; *Nghiện hút*

迎
Nghiêng* (nghinh)
- Lệch không thẳng đứng: *Cây nghiêng*; *Nghiêng lòng* (sắp sửa ưng thuận)
- Uốn khum: *Nghiêng mình chào*
- Mấy cụm từ:
* *Nghiêng ngửa* (ngang sức nhau); *Thua có thắng có, nghiêng ngửa cũng có*; **Nghiêng nước nghiêng thành* (đàn bà đẹp lắm)

業 业
Nghiệp (yè)
- Nghề: *Các hãng các nghiệp*; *Binh nghiệp*
- Công cuộc kinh doanh: *Nghiệp chủ*
- Việc làm để kiếm ăn (job): *Thất nghiệp*
- Chọn nghề: *Nghiệp nông*
- Chương trình học: *Kết nghiệp*: *Tất nghiệp*
- Tài sản: *Gia nghiệp*
- Việc thành công lớn: *Nghiệp tích*; *Sáng nghiệp*
- Đã; rồi: *Nghiệp kinh* (bộ miên); *Dĩ nghiệp*
- Việc làm vào những giờ rảnh: *Nghiệp dư*; *Nghiệp dư ái hảo* (Anh ngữ: hobby)
- Cụm từ: *Nghiệp chướng* (duyên kiếp trước để lại - Karma Phật học)

臬
Nghiệt (niè) (cổ văn)
- Mục tiêu
- Tiêu chuẩn: *Khuê nghiệt*
- Còn âm là Niết

孽
Nghiệt (niè)
- Điều ác: *Tác nghiệt*
- Tiếng bề trên xưa la mắng kẻ dưới: *Nghiệt chướng*

蘖 孽

Nghiệt* (Hv nghiệt)
Ác độc: *Cay nghiệt*

蘖

Nghiệt (niè)
- Mậm từ rễ đâm lên: *Mạch tử chính tại phân nghiệt* (lúa đâm gốc phụ)
- Nảy ra từ kiếp trước: *Oan nghiệt*

堯 尧

Nghiêu (yáo)
Minh quân cổ sử TH

蹺 跷 蹻

Nghiêu (qiao)
- Vắt chéo chân: *Nghiêu thoái*
- Kiễng chân: *Nghiêu cước*
- Mấy cụm từ: **Nghiêu nghiêu bản* (cần đu cho con nít chơi: seasaw); **Nghiêu khê* (có điều ngoắt nghéo gì đây)

䶃

Nghìn* (ngạn thiên)
Số ngàn: *Muôn binh nghìn tướng*; *Dẫu vàng nghìn lạng*

喭

Nghỉn* (từ cũ) (Hv khẩu ngạn)
Đi cho khuất: *Nghin cho mau* (xéo đi ngay)

迎

Nghinh (yíng)
- Ra đón: *Nghinh tân* (*đón khách; *đón cô dâu; *đón năm mới)
- Giáp mặt; đối diện: *Nghinh chiến*
- Tên hoa: *Nghinh xuân* (winter jasmine)
- Từ đã hoá Nôm: *Ra nghinh đón*
- Còn âm là Nghênh

頸

Nghỉnh* (Hv cảnh)
- Âm khác của Ngảnh: *Nghinh cổ*
- Không hăng say: *Ngủng nghinh*

頸

Nghĩnh* (Hv cảnh)
Vẻ lạ dễ ưa: *Ngộ nghĩnh*

黰

Nghịt*
(Hv hắc nghiệt)
- Rất đen tối: *Mây đen nghịt (nghìn) nghịt*
- Rất đông: *Đông nghịt*

吾 吴

Ngo* (Hv ngô; ngô)
Cụm từ: *Ngo ngoe* (*cựa quậy; *tìm lối hành động; *Không dám ngo ngoe*)

芓 菩 莪

Ngò* (Hv thảo ngọ) (thảo ngô; nga)
- Rau thơm: *Ngò gai*; *Ngò trơn* (coriander)
- Hoa cây khoai nước: *Canh ngò khoai*

䀫

Ngó* (Hv mục ngọ)
Xem; ròm: *Đánh chó ngó chủ*

芓 藕

Ngó* (Hv thảo ngọ) (thảo ngẫu)
Mấy thứ rễ ngầm: *Ngó sen*; *Ngó khoai*

抙

Ngó* (Hv thủ ngọ)
Cựa quậy: *Ngồi yên đừng có ngó ngoáy*

吘 許

Ngỏ* (Hv khẩu ngọ) (ngôn ngọ)
Lên tiếng bày tỏ: *Sự lòng ngỏ với băng nhân*

杵 抙 㭝

Ngỏ* (Hv mộc ngọ) (thủ ngọ; ngọ khai)
- Để mở: *Thơ ngỏ*
- Từ đệm sau Cửa*: *Các cửa ngỏ đóng hết*

午 庠 钔

Ngõ* (Hv ngọ) (hộ ngọ; ngọ môn)
- Lối hẹp dẫn vào nhà: *Ngõ trước vườn sau*; *Trong nhà chưa tỏ ngoài ngõ đã hay*; *Nhà ở trong ngõ hẻm*
- Để mà: *Ngõ hầu*

午

Ngọ (wu)
- Chi thứ bảy trong 12 chi, có biểu tượng là con ngựa: *Ngọ niên*
- Giờ từ 11 đến 1: *Ngọ thời*; *Chính ngọ* (giữa trưa); *Ngọ hậu* (sau trưa); *Ngọ giác*: *Ngọ thuỵ* (ngủ trưa)

午

Ngọ* (Hv ngọ)
- Ngượng: *Ngọ ngằn*
- Cựa quậy: *Ngọ nguậy*

靴 鞾

Ngoa (xue)
Giầy cao ống: *Vũ ngoa* (giầy lội nước)

訛 譌 讹

Ngoa (é)
Không đúng: *Ngoa tự* (chữ viết - in - sai); *Dĩ ngoa truyền ngoa* (gieo tin hoang mang)

囮

Ngoa (é)
Chim mồi

訛 吪 訛

Ngoa* (Hv ngoa) (khẩu hoa; ngôn ngoã)
Đặt điều: *Điêu ngoa*

瓦

Ngoã (wǎ)
- Ngói: *Ngoã phòng* (nhà ngói)
- Liên hệ tới ngói: *Ngoã tượng* (*thợ nề; *thợ lợp nhà)
- Phiên âm: *Ngoã đặc* (Watt);

Ngoã đặc kế (máy đo điện lượng); *Ngoã thời* (watt-hour)
- Mấy cụm từ: *Ngoã giải* (tan tành); *Ngoã lệ* (ngói và đá mài: đống gạch vụn); *Ngoã quyển* (niền bánh xe); *Ngoã tư* (khí đốt)

卧 臥

Ngoạ (wò)
- Nằm: *Ngoạ ngưỡng* (nằm ngửa); *Ngoạ sàng* (không được ra khỏi giường)
- Ngủ: *Ngoạ phòng* (buồng ngủ)
- Trứng chiên mà lòng trắng bọc lấy lòng đỏ còn mềm: (poached egg): *Ngoạ quả nhi*

嚯

Ngoác* (Hv khẩu hoắc)
Mở to quá cỡ: *Toác ngoác*; *Ngoác mồm cãi*

括 擭

Ngoạc* (Hv thủ hoạt) (thủ hoạch)
Vẽ viết vội vàng: *Nguệch ngoạc*

擭

Ngoạch* (thủ hoạch)
- Vẽ viết vội: *Chỉ ngoạch vài nét là vẽ xong*
- Còn âm là Nguệch*

巍 𠰺

Ngoai* (nguy; nguy)
- Bò lan man: *Bí ngoai đầy sân*
- Từ đi sau Nguôi*: *Nguôi ngoai* (dịu bớt nỗi buồn)
- Tượng thanh đi trước Ngoái*: *Kêu ngoai ngoái mãi*

外

Ngoài* (Hv ngoại)
- Đối với Trong*: *Bên ngoài cười nụ; Như gió thoảng ngoài*
- Còn số chưa kể: *Ngoài ra*
- Quá số đã kể: *Ngoài tám mươi tuổi*

外 拗

Ngoái* (Hv ngoại) (thủ ngoại)
- Quay đầu nhìn: *Ngoái cổ lại xem*
- Từ đi sau Năm* để gọi năm vừa qua: *Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông*

𡖄

Ngoải*
(Hv ngoại nhục)
Cụm từ: *Ngắc ngoải* (sắp chết)

外

Ngoại (wài)
- Bên ngoài: *Song ngoại* (ngoài cửa sổ)
- Ở phía ngoài: *Ngoại biểu* (dáng bên ngoài); *Ngoại gian*: *Ngoại thất* (buồng bên ngoài)
- Còn nữa chưa kể hết: *Ngoại nhân*
- Thuộc nước ngoài: *Ngoại nhân*
- Họ đàng mẹ: *Ngoại công* (ông ngoại); *Ngoại tôn* (cháu ngoại)
- Không có họ hàng: *Ngoại khách*; *Ngoại tân*; *Ngoại kiều*; *Kiến ngoại* (coi như người dưng)
- Không được chính thức công nhận: *Ngoại truyện*
- Ngoài ra: *Thử ngoại*

緘 𠰃 含

Ngoàm* (Hv giam) (khẩu trầm; hàm)
Cụm từ: *Ngồm ngoàm* (dáng ăn vội vàng)

唵 𠯦 啖 嘬

Ngoạm* (khẩu am) (khẩu ngoạn) (khẩu đạm; khẩu cảm)
Há mồm to mà đớp: *Chó ngoạm xương*

䙜 覎

Ngoan (wán)
- Ngu không biết gì: *Ngoan độn*
- Vô tri vô giác: *Ngoan thạch*
- Khó bảo: *Ngoan cố*; *Ngoan địch* (địch khó trị)
- Hay phá nghịch: *Ngoan bì*; *Ngoan đồng*

覎

Ngoan* (Hv ngoan)
Dễ bảo: *Ngoan đạo*; *Ngoan ngoãn*

覎 阮

Ngoãn* (Hv ngoan)
Từ đệm sau Ngoan*: *Ngoan ngoãn*

玩

Ngoạn (wán)
- Chơi giải trí: *Ngoạn bàn kì* (chơi cờ)
- Đồ sưu tầm: *Cổ ngoạn* (đồ cổ)
- Dùng tới: *Ngoạn thủ đoạn* (chơi khăm)
- Giỡn: *Ngoạn pháp* (đùa với pháp luật)
- Hưởng; thưởng thức: *Ngoạn nguyệt*

景 𥋵

Ngoảnh* (Hv cảnh) (mục cảnh)
Xoay mặt: *Ngoảnh (Ngảnh) cổ nhìn lại*

嗷

Ngoao* (khẩu ngạo)
Tiếng mèo kêu

奡 獓

Ngoáo* (Hv ngạo) (khuyển ngạo)
- Thứ dữ dùng doạ trẻ: *Ngoáo ộp*
- Xem Ngáo*

月

Ngoạt (yuè)
Âm khác của Nguyệt: *Lí ngư bát ngoạt* (cá chép tháng tám)

危 拗

Ngoay* (Hv nguy)

(thủ ngoại)
Chối mạnh: *Chối ngoay ngoảy*

拗 跮
Ngoáy* (Hv thủ ngoại) (ngoại túc)
- Động nhẹ: *Ngó ngoáy*
- Làm vội vàng: *Ngoáy mấy chữ*
- Chọc vào rồi xoáy: *Ngoáy tai*; *Ngoáy mũi*

愧
Ngoảy* (Hv tâm quải)
Bất bình bỏ đi: *Ngoảy đi ngay*

玨
Ngoắc* (Hv thủ ngọc)
Cong ngón tay để gọi người ta tới

玨
Ngoặc* (Hv thủ ngọc)
- Móc một đường: *Ngoặc chân cho ngã*; *Ngoặc bậy vài nét*
- Liên lạc bí mật: *Móc ngoặc với nhóm buôn lậu*
- Dấu ngoặc: ()

弘
Ngoằng* (Hv hoằng)
(Đường lối) quanh co: *Ngoằng ngoèo*

抈
Ngoắt* (thủ nguyệt)
- Ve vẩy cuống nhỏ: *Ngoắt đuôi*; *Ngoắt (ngoắc) ngón tay gọi*
- Quanh co đáng ngờ: *Ngoắt ngoéo* (xem Nghiêu khê)

岄
Ngoặt* (khúc nguyệt)
- Quẹo lối khác: *Bẻ ngoặt cánh tay*; *Đường lối ngoặt ngoẹo*
- Cụm từ: *Ngoặt ngoẹo* (*cười vẹo đầu vẹo cổ; *yếu mềm quá độ, cần cột chống)

呆
Ngốc* (Hv ngốc)
- Chia làm nhiều ngả: *Ngốc ngách*
- Cụm từ: *Ngốc đầu lên* (*ngửng đầu lên; *thoát cảnh bần hàn)

玉
Ngọc (yù)
- Bộ gốc đi với tên quý vật (lúc này mất dấu chấm ra Vương) -
- Đá quý rất rắn: *Ngọc điêu* (giũa ngọc); *Ngọc bất trác bất thành khí*
- Tựa như ngọc: *Ngọc mễ*; *Ngọc giao* (ngô bắp)
- Xinh đẹp (cổ văn): *Đình đình ngọc lập* (dáng xinh nổi bật)
- Của ngài: *Ngọc âm* (thư ngài); *Ngọc chiếu* (ảnh ngài); *Ngọc thể*
- Mấy cụm từ: *Ngọc bản chi* (loại giấy tốt); *Ngọc hành* (cuống giái); *Ngọc Hoàng* (vua trời); *Ngọc lan* (magnolia có hoa nhỏ và thơm); *Ngọc lan phiến* (măng khô); *Ngọc thố* (mặt trăng); *Ngọc toái* (chết vẻ vang như ngọc vỡ)

危 跪
Ngoe* (nguy; vĩ nguy)
- Ít: *Loe ngoe vài người*
- Lắc qua lắc lại: *Ngoe nguẩy cái đuôi*
- Cụm từ: *Ngo ngoe* (*ngoe nguẩy; *kiếm tìm; *Ngo ngoe làm lớn*)
- Càng cua, tôm...: *Đừng có giơ ngoe* (chống cự vô ích)
- Choè choẹt: *Ngoe ngoét*
- Tượng thanh: *Kêu ngoe ngoé*

蛫 蟡
Ngoé* (Hv trùng nguy) (trùng nguy)
Ếch nhỏ da xanh

呒 嘜
Ngoen* (khẩu nguyên)
- Không ngượng: *Nói dối ngoen ngoẻn*
- (Mụn lở...) lan rộng: *Hắc lào ăn ngoen ra mu bàn tay*

呒
Ngoẻn* (khẩu nguyễn)
Nói dối không ngượng: *Ngoen ngoẻn cái mồm*

嘵
Ngoeo*
(Hv khẩu nghiêu)
Tiếng mèo kêu

蟯
Ngoèo*
(Hv khúc nghiêu)
Đường quanh co: *Lối đi ngoằn ngoèo*

殜
Ngoéo*
(Hv ngạt nghiêu)
- Cong và cứng: *Chết ngoéo*
- Mắc hai khúc cong vào với nhau: *Ngoéo (ngón) tay*; *Ngoéo chân cho ngã*

殜
Ngoẻo*
(Hv ngạt nghiêu)
- Vẹo lệch: *Đầu ngoẻo sang một bên*
- Chết; (tiếng bình dân): *Nó ngoẻo rồi*

蹝
Ngoẹo* (Hv túc nguy)
Quặt theo lối khác: *Ngoẹo trái*

汌
Ngoét* (thuỷ nguyệt)
- Choè choẹt: *Ngoe ngoét*; *Miệng ngoe ngoét quít trầu*
- Con số còn non chưa đúng hẳn: *Ngót ngoét ba trăm bạc*
- Từ đệm sau Xám*: *Xám ngoét*

溾 搥 泍
Ngoi* (Hv thuỷ ngôi) (thủ ngôi)

- Bơi lội
- Trồi lên: *Hoa súng ngoi cao hơn mặt nước*
- Cụm từ: *Ngoi ngóp* (*vất vả bò lên cao; *ngáp chết)

洂
Ngòi* (Hv thuỷ ngoại)
- Rãnh nhỏ: *Ngòi lạch giằng git*
- Đường dẫn máu mủ từ mụn bọc ra ngoài: *Nặn mụn cho hết ngòi*

毸
Ngòi* (Hv mao ngôi)
Đầu cây viết: *Ngòi bút lông*

熴
Ngòi* (Hv hoả ngôi)
- Mồi dẫn lửa: *Ngòi nổ*
- Mầm gây tai hoạ: *Châm ngòi chiến tranh*

瓦 � 瓰 瓱 碨
Ngói* (Hv ngoã)
(thổ ngoã; ngoã nội)
(ngôi ngoã; thạch khối)
Đất nung cứng để lợp nhà: ***Nhà ngói cây mít*** (nhà giàu)

鳰 鷬
Ngói* (Hv điểu ngoã)
(điểu ngôi)
Chim cu trời: *Chim ngói mùa thu, chim cu mùa hè*

嵬 嵔
Ngõi* (ngôi)
(khẩu ½ khôi)
Mong mỏi theo đuổi: *Chẳng ngõi* (không thèm)

黰
Ngòm*
(Hv hắc + còm*)
- Rất tối tăm: *Đen ngòm*; *Tối ngòm ngòm*
- Rất đắng: *Đắng ngòm*

眳
Ngỏm* (mục ngâm)
- Chết ngoẻo: *Chết ngỏm*
- Nhỏm: *Ngỏm dậy*

唁
Ngon*
(khẩu ngôn: nghiễn)
- Đồ ăn hợp miệng: *Ăn ngon*
- Ngủ yên: *Ngủ ngon*
- Làm cho vừa ý: *Nói ngon nói ngọt*
- Như ý muốn nhất là hợp khẩu vị: *Ngon lành*; *Ngon trớn*
- Từ đệm trước Ngót* tả vị ngọt nhẹ nhàng: *Trái cây hơi ngon ngót*

黥
Ngòn*
(Hv hắc + nguồn*)
Hơi ngọt: *Ngòn ngọt*

抏 掭
Ngón*
(Hv thủ nguyên)
(thủ nguyễn)
- Năm khúc ở đầu mỗi bàn tay và bàn chân: *Ngón cái* ; *Ngón tay trỏ*; *Ngón tay út*; *Bàn tay có ngón dài ngón vắn*
- Tài riêng: *Ngón đàn*
- Mưu lừa: *Dở ngón*

沅
Ngọn* (thuỷ nguyễn)
Chỗ sông phát nguyên: *Phải dò cho đến ngọn nguồn*

蒝
Ngọn* (thảo nguyễn)
- Đỉnh cao của cây: *Ngọn cây*; *Ngọn cờ*; *Đơm đó ngọn tre* (hành động không đúng chỗ, dịch câu "Duyên mộc tầm ngư)
- Có dạng ngọn cây: *Ngọn bút*; *Ngọn đèn*; *Ngọn núi*; *Ngọn gió*
- Đầy đủ chi tiết: *Ngành ngọn*

隅
Ngong* (Hv ngung)
Nhấc cao: *Ngong ngóng trông chờ* (dài cổ mong đợi)

䧹
Ngòng*
(Hv ngung trường)
Cong queo: *Ngòng nghoèo*

䁥 喁 顒 顒 矚
Ngóng* (mục cống)
(khẩu ngung)
(ngung hiệt)
(ngùng; mục ngùng)
Trông đợi: *Ngóng mẹ*

顒
Ngỏng* (Hv ngùng)
- Dỏng: *Ngỏng ngành*
- Đưa lên cao: *Khó ngỏng cổ lên được*

顒 楀
Ngõng* (Hv ngùng)
(mộc + ½ ngung)
Điểm tựa giúp xoay: *Ngõng cửa*; *Ngõng cối*

哄 顒
Ngọng* (khẩu cộng)
(khẩu ngùng)
- Cụm từ: *Nói ngọng* (*tật nói khó khăn; *phát âm sai)
- Có điều khó nói: *Thấy ngọng miệng*

芫
Ngót* (Hv thảo ngột)
Cây phyllantum elegans cho lá ăn được

兀 㲕
Ngót* (Hv cận ngột)
(giảm ngột)
- Giảm: *Lụt đã ngót*
- Lượng non: *Ngót một tháng*; *Ngót trăm tuổi*
- Ngót hoặc ngọt rất nhẹ: *Ngon ngót*

甛 屼
Ngọt* (Hv ngột cam)
(khẩu ngột)
- Vị của đường: *Mật ngọt chết ruồi*
- Không mặn: *Nước ngọt*
- Dễ được chấp nhận: *Ngọt ngào*; *Nói ngọt*
- Trót lọt: *Ngọt xớt*; *Chém ngọt*

吾
Ngô **(wú)** (cổ văn)
- Người xưa tự xưng: *Ngô bối* (chúng tôi); *Ngô quốc* (nước tôi; nước chúng ta)
- Kim văn là Ngã

梧
Ngô **(wú)**
- Tên cây: *Ngô đồng*
- Cao to hơn người: *Khôi ngô*

吳
Ngô **(Wú)**
- Tên nước thời Tam quốc (222-280)
- Họ: *Ngô đình Diệm*

吴
Ngô* (Hv ngô)
- Bình dân gọi TH: *Có mặt chú Khách vắng mặt thằng Ngô*
- Gốc từ TH: *Bí ngô*
- Cõi xa: *Ngô Lào*

悮
Ngô* (Hv tâm ngô)
Thật thà tới mức khờ: *Ngô nghê*

梧 粿
Ngô* (Hv hoà ngô)
- Cây bắp: *Ngô không thuộc số ngũ cốc vì nhập khẩu chậm*
- Cụm từ: *Ngô khoai* (đầu đuôi câu chuyện)

蜈
Ngô **(wú)**
- Con rết: *Ngô công*
- Cỏ rậm mọc ở sa mạc: *Ngô công thảo*

鼯
Ngô **(wú)**
Sóc biết bay: *Ngô thử*

呆 悮
Ngố* (ngốc; tâm ngô)
Ngu dại: *Ngố rừng*

吘
Ngổ* (Hv khẩu ngọ)
Bạo dạn: *Ngổ ngáo xông pha*

芊 蓓 蒦
Ngổ* (Hv thảo ngọ) (thảo ngộ; thảo ngộ)
Loại rau thơm: *Canh cá nấu với ngổ*

忤
Ngỗ **(wu)**
Khó dạy: *Ngỗ nghịch*

迕
Ngỗ **(wu)**
- Gặp nhau
- Đối nghịch: *Vi ngỗ*

誤 误
Ngộ **(wù)**
- Lầm: *Ngộ sai*; *Ngộ hội*; *Ngộ giải*
- Bắt hụt: *Ngộ liễu hoả xa* (hụt chuyến xe lửa)
- Cụm từ: *Ngộ điểm* (chậm quá hạn); *Phi cơ ngộ điểm liễu*
- Làm hại: *Ngộ nhân tử đệ* (làm hư thế hệ trẻ)
- Vô tình: *Ngộ sát*

悟
Ngộ **(wù)**
Suy kĩ mới biết: *Tỉnh ngộ*

寤
Ngộ **(wù)** (cổ văn)
Thức giấc: *Tỉnh ngộ*

遇
Ngộ **(yù)**
- Gặp: *Ngộ sát*; *Ngộ kiến*; *Duyên kì ngộ*
- Tiếp khách: *Ưu ngộ*
- Tình cờ: *Cơ ngộ*

晤
Ngộ **(wù)**
- Gặp để phỏng vấn...: *Ngộ đàm*; *Ngộ diện*

焐
Ngộ **(wù)**
Ủ cho ấm: *Ngộ nhất ngộ thủ* (ủ tay)

痦
Ngộ **(wù)**
Bớt trên da: *Ngộ tử*

誤 悟 遇
Ngộ* (ngộ; ngộ; ngộ)
- Lạ, đẹp: *Ngộ nghĩnh*
- Nếu như: *Ngộ không gặp y thì sao?*

牾
Ngộ **(wǔ)**
Xung khắc: *Để ngộ* (lời phản bác)

呆
Ngốc **(dai)**
- Ngu: *Ngốc đầu*
- Ngẩn ngơ ngớ ngác: *Ngốc nhược mộc kê*; *Mục trừng khẩu ngốc*
- Còn âm là Ngai

呆
Ngốc **(ái)**
Cứng ngắc: *Động tác ngốc bản*

呆 秃
Ngốc* (Hv ngốc; thốc)
Khờ dại: *Ngu ngốc*

鈺 恁
Ngộc* (Hv ngốc ngọc) (tâm ngọc)
- Ngu và chậm: *Ngộc nghệch*
- Tượng thanh: *Bánh xe lăn lộc ngộc (cộc)*

嵬
Ngôi **(wéi)** (cổ văn)
Cao sừng sững

嵬
Ngôi* (Hv ngôi)
- Bản vị: *Thiên Chúa Ba ngôi* (Holy Trinity);
- Đại danh từ ở văn phạm: *"Tôi" là ngôi nhất*; *"Anh" là ngôi hai*; *"Nó" là ngôi ba*
- Quán tự trước người vật đáng chú ý: *Ngôi chùa*; *Ngôi sao*
- Thứ vị trên dưới: *Ngôi thứ trong làng*; *Tranh ngôi*
- Đường rẽ tóc: *Rẽ ngôi*

桅
Ngôi (wéi)
- Cột buồm: *Ngôi can*; *Ngôi tường*; *Thuyền ngôi*; *Ngôi đinh* (ngọn cột buồm)
- Còn âm là Nguy

坐 坐 𨅸
Ngồi* (Hv toạ) (ngoại toạ; ngôi toạ)
- Thân thể ở dạng Hv gọi là Toạ: *Đứng ngồi không yên*
- Ở lại: *Ngồi chơi*; *Rồn ngồi chẳng tiện*
- Đàn bà vào hồi sinh nở: *Ngồi chỗ*

傀
Ngội* (Hv ối)
Từ đệm sau Nghịch*: *Lũ trẻ phá phách nghịch ngội*

巖
Ngồm* (Hv nham)
Cụm từ: *Ngồm ngoàm* (ăn phùng mang trợn mắt: vội và tham)

言
Ngôn (yán)
- Lời nói: *Phát ngôn*
- Nói: *Tự ngôn tự ngữ* (mình nói với mình); *Diệu tại bất ngôn trung* (hay nhất ở phần không nói ra); *Ngôn tất tín hành tất quả* (nói nên giữ lời, làm nên cương quyết); *Ngôn nhi vô tín* (nói không giữ lời)
- Từ, vần: *Thất ngôn bát cú*
- Cụm từ: *Ngôn quy vu hảo* (làm hoà)
- Ngôn là bộ gốc 7 nét, nhưng mấy tự điển mới TH viết với 2 nét mà thôi

言
Ngồn* (Hv ngôn)
- Dô cao: *Ngồn ngộn*; *Bắp thịt nổi lên ngồn ngộn*
- Rất trắng: *Da trắng ngồn ngộn*

㖞
Ngốn* (Hv khẩu cổn)
Ăn vội cho hết: *Ăn ngốn ngấu*

艮 滾 袞 言 堒
Ngổn* (Hv cấn; cổn) (cổn; ngôn; thổ triển)
Nhiều và lộn xộn: *Ngổn ngang gò đống*

言
Ngộn* (Hv ngôn)
- Từ đi sau Ngồn*
- Xem Ngồn*

喁
Ngông* (Hv ngung)
Ngang tàng vượt vị trí của mình trong xã hội: *Ngông cuồng*; *Tính ưa nói ngông*

茂 蔄 蘔
Ngồng* (Hv mậu) (Hv thảo + ngông*) (Hv thảo + ngóng*)
- Rau mọc cao trước khi trổ hoa: *Cải ngồng*
- Người ăn mặc không kín đáo: *Ở truồng mà tồng ngồng chạy ra đường*
- Cao trơ trên: *Chồng ngồng*

嵎
Ngổng* (sơn ngung)
Như Ngẩng: *Khó ngổng đầu lên được* (khó tiến thân)

鵝 鶃
Ngỗng* (Hv nga) (ngung điểu)
- Chim Hv: *Nga*
- Từ đi sau Nghề: *Không nghề ngỗng gì*
- Cút đựng rượu cỡ lớn

杌 炘
Ngốt* (Hv xa ngột) (hoả ngột)
- Ngột vì nóng chật: *Nực ngốt người*
- Tiếc vì thấy của mà không lấy hay đem theo được: *Chết cháy vì ngốt của*

兀
Ngột (wù) (cổ văn)
- Bốc cao: *Ngột lập* (đứng thẳng); *Ngột tự* (đứng yên)
- Trụi lông tóc: *Ngột ưng* (chim điêu trụi cổ)

靰
Ngột (wù)
Giầy da dân miền Đông Bắc TH đi vào mùa đông: *Ngột lạp*

杌
Ngột (wù)
- Ghế nhỏ, cái đôn
- Không an định: *Ngột niết* (với bộ phụ)

靰
Ngột* (Hv ngột)
- Kẹt thở: *Ngột ngạt*
- Không ngờ: *Đột ngột*

魚 憮 瘬
Ngơ* (Hv ngư) (tâm ngư; nạch ngư)
- Bỏ qua: *Làm ngơ*
- Như lạc trí: *Ngơ ngẩn*
- Bỡ ngỡ: *Ngơ ngác*

疑 𩵽 魹 𠰃
Ngờ* (nghi; ngư nghi) (khẩu + ngớ*)
- Nghi: *Còn ngờ chiêm bao*; *Ngờ vực*; *Ngờ ngợ* (hơi nghi)
- Đoán trước: *Ai ngờ nông nỗi nước này*
- Ngu: *Ngờ nghệch*

𠰃 憮
Ngớ* (Hv khẩu ngư) (tâm ngư)
- Ngẩn ngơ: *Lớ ngớ*
- Khờ: *Ngớ ngẩn*
- Vụng về chưa thạo: *Tiếng Anh còn ngú ngớ*

語 悟
Ngỡ* (ngữ; tâm ngô)
- Tưởng như vậy mà thường là lầm: *Cứ ngỡ là thế*
- Chẳng ngờ: *Bỡ ngỡ*; *Ngỡ ngàng*

御語
Ngợ* (Hv ngự; ngữ)
Hơi nghi ngờ: *Ngờ ngợ như là người quen*

疑儀䁖
Ngơi* (Hv nghi)
(nghi; tức nghi)
Ngừng nghỉ: *Không lúc nào ngơi*; *Nghi ngơi*; *Suốt ngày không ngơi chân ngơi tay*

宜
Ngơi* (Hv nghi)
- Cơ sở khổ công kiến thiết: *Cơ ngơi*
- Đồ đạc trang trí: *Hành ngơi*

焴
Ngời*
(Hv hoả + ½ người*)
Phát sáng: *Sáng ngời*

㕒嗟𠰺
Ngợi* (Hv khẩu nghĩa)
(khẩu nghĩa)
(khẩu nghị)
Khen: *Ca ngợi*; *Xa gần ngợi khen*

眕
Ngơm*
(Hv mục + ½ ngâm)
Lo tai vạ sắp đến: *Ngơm ngớp*

岌
Ngờm* (Hv ngập)
(ngợp*)
Lũ lượt: *Ngờm ngợp*

吟癡
Ngợm* (Hv ngâm)
(nạch nghiệm)
- Khi hơi giống như người: *Nửa người nửa ngợm* (xấu lại ngu)
- Hay phá: *Nghịch ngợm*

㤒
Ngớn*
(Hv tâm ngạn: ngán*)
Thiếu nghiêm chỉnh: *Thái độ ngả ngớn*

㥾㬼
Ngớp* (Hv tâm ngập)
(mục ngập)
Lo sợ lâu: *Ngơm ngớp*

哈
Ngớp* (Nôm ngáp)
- Cá ngáp trên mặt ao: *Cá mè ngớp từng đàn*
- Sợ thầm: *Ngơm ngớp*

岌
Ngợp* (Hv ngập)
- Rợp: *Bay ngợp trời*
- Lũ lượt: *Ngờm ngợp*

沥
Ngớt* (Hv thuỷ ngạt)
Giảm bớt: *Ngớt mưa*; *Ngớt giận*; *Bệnh đã ngơn (ngớt) ngớt*

娱娯
Ngu (yú)
- Mua vui: *Ngu lạc*
- Niềm vui: *Nhĩ mục chi ngu* (thú nghe xem: thú từ ngũ quan)

愚
Ngu (yú)
- Đần độn: *Ngu bất khả cập* (đần hết mức)
- Đánh lừa: *Ngu lộng*; *Vi nhân sở ngu* (bị lừa)
- Tiếng tự khiêm: *Ngu ý* (theo tôi nghĩ)

虞
Ngu (yú)
- Ngờ: *Dĩ bị bất ngu* (đề phòng bất trắc)
- Lo: *Vô đông nỗi chi ngu* (không lo rét đói)
- Lừa: *Nễ ngu ngã trá* (mày lừa, tao ăn gian)
- Triều TH; hiệu VN đời nhà Hồ: *Đại ngu*

髃
Ngu (yú)
Tên một huyệt

毦
Ngù* (Hv ngô mao)
- Lông gắn vào mũ, cờ
- Khờ: *Ngù ngờ*

旿
Ngủ* (Hv mục ngọ)
- Hv: "thuỵ, miên": *Ngủ nghê cho khoẻ*
- Nam nữ giao hợp: *Ngủ với nhau*

五
Ngũ (wǔ)
- Số năm: *Ngũ âm* (cung, thương, giốc, chuỷ, vũ); *Ngũ canh* (đêm chia ra năm hồi); *Ngũ cốc* [năm thứ hạt ăn được: (gạo nếp, gạo tẻ, miến mì, đậu, kê (đời xưa chưa có bắp)]; *Ngũ phương* (*năm hướng của vũ trụ: Đông, Tây, Nam Bắc và Trung); *Ngũ hành* (năm yếu tố địa chất: kim, mộc, thuỷ hoả thổ); *Ngũ hoa bát môn* (đủ thứ); *Ngũ hồ tứ hải* (mọi nơi); *Ngũ Kinh* (Thi, Thư, Dịch, Lễ, Xuân Thu); *Ngũ quan*; *Ngũ sắc* (xanh, đỏ, vàng, đen, trắng); *Ngũ súc* (ngựa, gà, trâu, chó, heo); *Ngũ tạng* (tâm, can, tì, phế, thận); *Ngũ thường* (nhân, nghĩa, lễ, trí, tín); *Ngũ thể đầu địa* (cảm phục hết mức); *Ngũ tước* (công, hầu, bá, tử, nam)

伍
Ngũ (wu)
- Số năm đại tả
- Bề dài 5 "xích"
- Đơn vị năm binh sĩ
- Quân đội: *Nhập ngũ*
- Chỗ giao du: *Ngũ loã*

寓庽
Ngụ (yù)
- Trú trọ: *Ngụ cư*, *Ngụ công* (*làm quan xa nhà; *nhóm cựu thần trốn ra hải ngoại)
- Nhà ở: *Công ngụ* (apartment)
- Hàm ý: *Ngụ ngôn*; *Ngụ ý thâm khắc*

恑
Nguây* (tâm nguy)
Chối quyết liệt: *Chối*

nguây nguẩy

危
Nguẩy* (Nôm nguỳ)
Chối quyết liệt:
Chối nguẩy nguậy

拸
Nguấy* (thủ ngoại)
Quấy trộn

恠
Nguẩy*(Hv tâm quải)
- Làm vẻ khó chiều:
Ngúng nguẩy
- Xem Nguây*

外
Nguậy* (Hv ngoại)
Từ đệm sau Nguẩy*

鯀
Ngúc* (Hv khúc ngốc)
Trục trặc: *Công chuyện cứ ngúc ngắc mãi*

獄
Ngục (yù)
- Nhà tù: *Nhập ngục*; *Việt ngục*
- Vụ kiện: *Đoạn ngục* (nghe và xử vụ kiện)

廓 嗵
Nguệch*
(Hv khuếch)
(khẩu nghịch)
Vẽ viết vội vàng:
Nguệch ngoạc

嵬 嵬
Ngùi* *(Hv ngôi)*
(khẩu ngôi)
- Tả dáng buồn:
Cờ bay ngùi ngùi
- Bồi hồi lo ngại:
Bùi ngùi; *Ngậm ngùi*

𡮈 𡮈
Ngủi* (Hv đoản ngải)
(đoản ½ hải)
Vắn: *Ngắn ngủi*

喁
Ngủm*
(Hv khẩu ngung)
Mất tích: *Chết ngủm*

喁
Ngụm*
(Hv khẩu ngung)
Lượng vừa miệng

源
Ngùn* (Nôm nguồn*)
Dáng lửa bốc mạnh:
Cháy ngùn ngụt

焐
Ngún* (Hv hoả ngôn)
- Lửa cháy không lên ngọn: *Ngún khói*
- Làm khó: *Ngún ngẩy* (Ngúng nguẩy)

𡮈
Ngủn* (Hv đoản cổn)
Vắn khó coi: *Cụt ngủn*

禺
Ngung (yú)
Địa danh ở Quảng Đông: *Phiên Ngung* (kinh đô của Triệu Đà)

喁
Ngung (yú) (cổ văn)
Nói sẽ, thì thầm:
Ngung tư ngữ

喁
Ngung (yóng)
Cụm từ (cổ văn): *Ngung ngung* (cá ngáp trên mặt nước; há miệng chờ chuyện sắp tới)

隅
Ngung (yú)
- Góc: *Thành ngung* (góc tường thành)
- Chỗ xa xôi:
Hải ngung (góc biển)

顒 顒
Ngung (yóng)
- Đầu to
- Ngửa xem
- Kính trọng

顒 惆 賬
Ngùng* (Hv ngung)
(tâm ngung)
(ngung trường)
E dè; e sợ: *Ngại ngùng*

㥯
Ngúng* (tâm cống)
Eo sèo; làm khó:
Ngúng nguẩy

㦛
Ngủng*
(Hv tâm + ngỗng*)
Cố ý đủng đỉnh:
Ngủng nghỉnh

愧 嵬
Nguôi* (Hv tâm ngôi)
(khẩu ngôi)
Nỗi buồn, giận giảm bớt: *Nguôi ngoai*

外 洡
Nguội* (ngoại + cá)
(thuỷ ngoại)
- Bớt (hết) nóng:
Ăn mau kẻo nguội
- Cảm tình sút giảm:
Nguội dần lửa duyên
- Việc không thành
- Cụm từ: *Thợ nguội* (*thợ kim loại; *thợ dở)

源
Nguồn* (Hv nguyên)
- Đầu suối: *Nguồn nước*
- Khúc khởi đầu: *Lên tới ngọn nguồn*; *Kể lể nguồn cơn*
- Miền thượng: *Lên nguồn xuống biển*

𩓜
Ngụp* (Hv cục hiệt)
- Lặn: *Ngụp dưới nước*
- Lật úp: *Lật ngụp*

兀 汎 霓
Ngút* (Hv ngột)
(thuỷ ngột; vũ ngột)
Trải xa: *Ngút ngàn*

岏
Ngút* (Hv sơn ngột)
Cao vút: *Ngút trời*

炌
Ngút* (Hv hoả ngột)
Dạng khói bốc cao:

Khói hương nghi ngút

炕
Ngụt* (Hv hoả ngột)
Hơi nóng bốc mạnh: *Ngọn lửa ngùn ngụt*; *Khí thế ngùn ngụt*

嵬
Nguy (wéi)
Xem Ngôi (wéi)

危
Nguy (wēi)
- Họ
- Hiểm nghèo: *Nguy cấp*; *Cư an tư nguy* (lúc yên nghĩ tới lúc nguy); *Nguy như luỹ noãn* (đáng ngại như trứng chồng lên nhau: trứng để đầu gậy)
- Đưa vào chỗ khó khăn: *Nguy cấp tính mệnh* (liều chết)
- Sắp chết: *Bệnh nguy*
- Cao vút: *Nguy lâu*
- Bệ vệ: *Chính khâm nguy tọa* (sửa áo cho bệ vệ)
- Phiên âm: *Nguy địa Mã Lạp* (Guatemala)

巍
Nguy (wēi)
Sừng sững: *Nguy nguy*

危
Nguỳ* (Hv nguy)
Dễ bảo: *Ngoan nguỳ*

詭 诡
Nguỵ (guǐ)
- Lừa dối: *Nguỵ xưng*; *Nguỵ kế đa doan*
- Làm rợn tóc gáy (cổ văn)

僞 伪 偽
Nguỵ (wěi)
Có ý lừa: *Nguỵ biện*; *Nguỵ chứng*; *Nguỵ công sự* (camouflage); *Nguỵ quân tử* (kẻ giả hình); *Nguỵ sao* (tiền giả); *Nguỵ trang* (đổi lốt bên ngoài)

魏
Nguỵ (wèi)
- Nước đời Tam quốc: *Nguỵ quốc* (Tào Tháo)
- Họ

黿 鼋
Nguyên (yuán)
Rùa mu mềm (cu đinh): *Nguyên ngư*

元
Nguyên (yuán)
- Thứ nhất: *Nguyên đán*; *Nguyên thuỷ*; *Nguyên tiêu* (đêm rằm tháng giêng)
- Chính yếu: *Nguyên thủ* (vị cầm đầu); *Nguyên nhung* (cổ văn) (tướng trên hết)
- Căn bản: *Nguyên âm* (vowel); *Nguyên tố*
- Nhà Nguyên Mông Cổ (1271-1368)

芫
Nguyên (yuán)
Hoa lilac: *Nguyên hoa*

芫
Nguyên (yán)
Ngò thơm: *Nguyên tuy*

原
Nguyên (yuán)
- Đầu tiên: *Nguyên cáo* (bên khởi tố); *Nguyên cảo* (bản viết tay); *Nguyên tử* (atom)
- Chưa luyện: *Nguyên du* (dầu thô)
- Tha thứ: *Tình hữu khả nguyên*
- Đất phẳng: *Bình nguyên*; *Cao nguyên*

源
Nguyên (yuán)
- Nguồn nước: *Ẩm thuỷ tư nguyên*
- Gốc phát sinh: *Nguyên cứ (cớ)*; *Nguyên viễn lưu trường* (rất xưa mà còn lại)

螈
Nguyên (yuán)
Loại kì đà nhỏ: (newt): *Vanh nguyên*

原
Nguyên* (nguyên)
Toàn vẹn: *Còn nguyên như mới*

願 愿
Nguyền* (nguyện) (nguyên tâm)
- Thề hứa: *Lời nguyền*
- Chúc dữ: *Nguyền rủa*
- Từ đệm sau Tật

朊
Nguyễn (ruǎn)
Chất protein ở lòng trắng trứng...

阮
Nguyễn (ruǎn)
- Nhạc sĩ TH đời Tấn chế ra đờn *Nguyễn hàm* mang tên mình
- Triều đại VN; (các chúa 1558 - 1802; các vua 1802 -1945)
- Họ

愿 願
Nguyện (yuàn)
- Thề: *Hoại nguyện* (quên lời thề)
- Ước: *Tâm nguyện*
- Xin làm: *Tình nguyện*

月
Nguyệt (yuè)
- Mặt trăng: *Nguyệt thực*; *Tân nguyệt* (trăng đầu tháng)
- Tháng: *Nguyệt để*
- Tròn như trăng rằm: *Nguyệt cầm* (đàn bốn dây có bầu tròn dẹp)
- Mấy cụm từ: *Nguyệt lão* (ông tơ); *Nguyệt quế thụ* (cây lá thơm); *Nguyệt thạch* (borax); *Toạ nguyệt tử* (đàn bà ngồi chỗ)
- Bộ gốc "Nguyệt" cũng là bộ "Nhục"
- Nhóm rợ xưa ở Tây Bắc TH: *Nguyệt Thị* (hay đọc là *Nhục Chi*)

跀 刖
Nguyệt (yuè)
Hình chặt chân

睳

Nguýt* (mục quyết)
- Đưa mắt khiêu khích
- Huýt còi: *Nguýt sáo*

嘵

Nguỷu*
(nghiêu nháy khẩu)
Âm khác của Ngoẻo*: *Chết nguỷu*

魚 鱼

Ngư (yú)
- Cá: *Ngư tử* (trứng chế ra caviar); *Ngư tiên* (hải sản)
- Hay ăn cá: *Ngư ưng*
- Giống như cá: *Ngư long* (ichthyosaur); *Ngư lôi* (đạn hình cá ngoi dưới nước); *Ngư quán* (guàn) (đi xếp hàng dài); *Đông phương dĩ lộ xuất ngư đỗ bạch* (phía đông trời hừng sáng màu bụng cá)

魚

Ngư* (Hv ngư)
- Cụm từ: *Ngắc ngư* (*bị lay muốn đổ; *dáng như sắp chết)
- Hai cù lao gần cửa Lam giang: *Hòn Ngư*

漁 渔 瀲

Ngư (yú)
- Đánh cá: *Ngư thuyền*; *Ngư, tiều, canh, độc*
- Nơi An Lộc Sơn nổi loạn đánh vua Đường: *Ngư Dương bề cổ động địa lai* (Bạch Cư Dị)

魚 鱁

Ngừ* (ngư; ngư nghi)
Loại cá biển thịt đỏ

瞧 御

Ngừ* (nhật ngư; ngự)
Do dự: *Ngần ngừ*

語 语

Ngữ (yù) (cổ văn)
Nói trống chuyện: *Bất dĩ ngữ nhân*

圉 圄

Ngữ (yǔ)
Nhà tù: *Lãnh ngữ*

語 语

Ngữ (yǔ)
- Tiếng nói: *Việt ngữ*; *Hán ngữ*
- Nói ra lời: *Phúc ngữ* (nói từ bụng không động môi); *Bất ngôn bất ngữ* (không hở răng); *Cam ngôn mật ngữ*
- Phương ngôn: *Ngữ vân* (có câu rằng...)
- Làm hiệu mà nói: *Kì ngữ* (semaphore); *Thủ ngữ* (múa tay mà nói)

語

Ngữ* (Hv ngữ)
Mức độ: *Cứ ngữ này...*; *Ăn tiêu có ngữ*

齬

Ngữ (yǔ) (cổ văn)
Cụm từ: *Thư ngữ* (hai hàm không ngậm vào nhau: bất hoà)

御 禦

Ngự (yù)
- Đánh xe ngựa: *Ngự giả* (tên xà ích)
- Thuộc về vua: *Ngự uyển*; *Ngự dụng*
- Chống lại: *Ngự hàn*; *Ngự địch*

馭 驭

Ngự (yù)
Đánh xe ngựa: *Ngự thủ* (lính chăm ngựa)

御

Ngự* (Hv ngự)
(Kẻ cả) ngồi

御 擝 禦

Ngừa* (Hv ngự)
(thủ ngư; ngự thị)
Đề phòng: *Ngăn ngừa*

癢 痒 語 癌 瘏

Ngứa* (Hv dưỡng)
(dưỡng; ngữ)
(nạch ngữ; nạch trứ)
- Cảm giác đòi gãi: (Hv: phát dưỡng) *Ngứa ngáy khó chịu*
- Muốn ra tay: *Ngứa nghề*

語 袥 𠤆 𨫊

Ngửa* (Hv ngữ)
(kì + ½ ngữ);
(ngưỡng + nghi)
(ngưỡng ngữ)
- Đối với Úp, Sấp
- Lật phía mặt lên: *Ngửa tay xin tiền*; *Ngửa mặt lên trời*
- Đều sức: *Ngang ngửa*

馭

Ngựa* (Hv ngự)
- Con vật Hv Mã: *Ngựa xe như nước*
- Vật giống con ngựa: *Ngựa vằn* (zebra); *Chiếc sập kê trên hai bộ chân ngựa*; *Bộ ngựa chống dây đàn*
- Tiếng chửi đàn bà con gái: *Đĩ ngựa*

膇 肐

Ngực* (nhục ngược)
(nhục sơn + ất)
Phần thân thể Hv: Hung: *Ưỡn ngực*; *Trống ngực đánh thình thình* (tim đập mạnh)

哎 鼾

Ngửi* (Hv khẩu ngải)
(tị ngại)
- Khứu giác hoạt động: *Mũi ngửi*
- Khó chấp nhận: *Khó ngửi lắm* (tiếng bình dân)

凝 冱

Ngưng (níng)
(giản thể lối VN)
- Đông từ lỏng ra đặc: *Ngưng cố điểm* (độ lạnh khiến vật đông đặc); *Ngưng kết* (đặc sột sệt)
- Từ hơi biến ra chất lỏng: *Ngưng tụ*
- Bốc từ đặc ra hơi: *Ngưng hoá*
- Chú ý hết sức vào một điểm: *Ngưng thần*; *Ngưng tư*
- Rút vắn cho gọn:

Ngưng luyện

凝泞泞
Ngừng* (Hv ngưng)
(thuỷ + giản thể Ngưng)
- Dừng lại: *Ngừng chân ngừng tay*
- Ngần ngại: *Ngập ngừng*
- Lòng thổn thức (tiếng cũ): *Nhận ngừng ông mới vỗ về...* (cô dẹp xúc động...); (Thúc Sinh) *nhận ngừng nuốt tủi đứng ra*

仰
Ngửng* (Hv ngưỡng)
- Ngửa lên: *Ngửng đầu*
- Còn âm là Ngẩng*

唬瞧
Ngước* (khẩu ngược) (mục ngược)
- Đưa mắt lên cao: *Ngước mắt lên trời*
- Chờ: *Ngước trông*

虐
Ngược (nuè)
Độc ác: *Ngược đãi*; *Ngược chính* (cai trị tàn bạo); *Ngược sát* (hành hạ cho đến chết)

瘧疟
Ngược (nuè)
Bệnh sốt rét rừng: *Ngược tật*; *Ngược văn* (muỗi độc)

瘧
Ngược (yào)
- Bệnh sốt rét rừng: *Ngược văn* (muỗi độc)
- Bệnh sốt rét rừng yào là phát âm lối bình dân TH

虐逆
Ngược*
(Hv ngược; nghịch)
- Đi trái chiều với nước chảy, gió thổi...: *Chèo ngược nước*
- Trái với lễ giáo: *Ngược ngạo*; *Ngang ngược*
- Chuyện không bình thường: *Ngược đời*; *Tranh treo ngược*; *Trống đánh xuôi kèn thổi ngược* (lãnh đạo bất nhất)

睸睚眝眝
Ngươi* (Hv mục ngại) (mục nghi; mục nghi) (bạch nghi)
- Tròng mắt: *Con ngươi*
- Xưng với người dưới: *Các ngươi*
- Từ thay cho Người*: *Cười ngươi Tôn Tẫn hững hờ*
- Mấy cụm từ: *Rẻ ngươi* (khinh dể); *Trêu ngươi* (chọc giận); *Hổ ngươi* (thẹn)

得馭
Người* (nhân ngại) (ngại nhân)
- Nhân loại: *Loài người*
- Kẻ ở chung quanh: *Người ta*; *Người thợ*; *Người đàn ông...*
- Nói về bậc cao quý: *Xin người nhận cho*

仰
Ngưỡng (yǎng)
- Ngửa mặt lên: *Ngưỡng trước thuỵ* (ngủ nằm ngửa); *Ngưỡng vịnh* (bơi ngửa)
- Có lòng kính trọng: *Ngưỡng mộ*; *Ngưỡng vọng*; *Chiêm ngưỡng*

仰
Ngưỡng* (ngưỡng)
- Khung dưới cửa ra vào: Hv: "môn giám"
- Lối vào (nghĩa trừu tượng): *Ngưỡng cửa đại học*
- Dáng ngắc ngư: *Ngật ngưỡng*

怲強强㭿㤞
Ngượng* (tâm nữu) (cường; tâm ngưỡng) (tâm ngạn)
- Cử chỉ vụng về: *Tay trái ngượng khó viết*
- Cảm giác vụng về: *Ngượng ngập*; *Ngượng nghịu*; *Ngượng ngùng*

牛
Ngưu (niú)
- Con bò; con trâu: *Công ngưu* (bò đực); *Mẫu ngưu* (bò mẹ); *Ngưu độc* (nghé); *Ngưu bài* (steak)
- Tên: *Ngưu lang Chức nữ* (*xem Ngâu; *chòm sao Altair)
- Mấy dược thảo: *Ngưu hoàng* (bezoar); *Ngưu tất* (Achyranthes bidentata)
- Phiên âm: *Ngưu đốn* (Newton)
- Nhiều cụm từ: *Ngưu giác tiêm* (*chuyện không đáng lưu tâm; *chuyện khó giải quyết); *Ngưu tử khố* (quần chẽn jeans); *Xuy ngưu bì đại vương* (chúa nói láo); *Đa như ngưu mao* (nhiều lắm); *Ngưu mao tế vũ* (mưa bụi)
- Còn âm là Ngâu
- Khi làm bộ gốc chữ Ngưu viết lệch

椏桠丫
Nha (yā)
- Rẽ đôi: *Nha xoa* (chạng cây)
- Tớ gái: *Nha hoàn*
- Cô gái nhỏ: *Nha đầu*

鴉鵶鸦
Nha (yā)
- Con quạ
- Chim giống quạ: *Nha tước* (sáo đen); *Nha tước vô thanh* (im như tờ)
- Á phiện: *Nha phiến*

呀
Nha (yā)
- Tiếng kêu tỏ ngạc nhiên, để thúc giục; để hỏi
- Tiếng kẽo kẹt: *Môn nha đích nhất thanh khai liễu*
- Còn âm là A!

牙
Nha (yá)

- Răng: *Nha cao* (kem đánh răng); *Nha loát* (bàn chải răng)
- Giống như răng: *Nha luân* (răng gài các bánh xe vào nhau)
- Ngà: *Nha khoái* (đũa ngà)
- Mấy cụm từ: *Nha nha* (bập bẹ nói); *Nha hãng* (broker)
- Địa danh: *Nha Bối* (tên người TH gọi Nhà Bè); *Nha Trang*

伢

Nha (yá)
Thằng nhỏ; con nhỏ; (tiếng bình dân)

芽

Nha (yá)
Mậm: *Nha đậu* (đỗ giá); *Hoa nha* (nụ); *Nha trà* (búp trà); *Nha tiếp* (tháp mầm non vào gốc cây)

衙

Nha (yá)
Văn phòng chính phủ (đời xưa): *Nha môn*; *Nha môn bát tự khai, Hữu lí vô tiền mạc tiến lai* (cửa quan mở chữ bát; có lí mà không có tiền thì chớ tìm đến); *Nha dịch*; *Nha lại*

家 伽 茄 茹

Nhà* (gia; nhân gia) (thảo gia; thảo như)
- Mái che làm chỗ trú trọ: *Nhà cao cửa rộng*
- Phòng, buồng: *Nhà khách*; *Nhà ngủ*
- Người trong nhà: *Cả nhà ngồi ăn*
- Họ thông gia ở đám cưới: *Nhà trai nhà gái*
- Tiếng vợ chồng nói về bạn đời: *Nhà tôi*
- Triều đại: *Nhà Trần*
- Địa vị trong xã hội: *Nhà sang*; *Nhà nghèo*
- Của ta: *Ao nhà*; *Nhớ quê nhà*
- Quán từ đi trước chức nghiệp: *Nhà báo*; *Nhà buôn*; *Nhà nông*
- Các cơ quan cai trị: *Nhà nước*
- Địa danh: *Nhà Bè*

呀

Nhá* (Hv khẩu nha)
- Nuốt trôi: *Khó nhá*
- Gần tối: *Nhá nhem*
- Tiếng dặn như Nhé

咃 吔 啫
嘏 𠻗 咀

Nhả* (Hv khẩu thả) (khẩu dã; khẩu giả) (khẩu giả; khẩu nhã)
- Thả vật đang ngậm: *Nhả mồi bắt bóng*
- Sáng tác: *Nhả ngọc phun châu*
- Đùa nghịch quá trớn: *Chơi nhả*; *Chớt nhả*

若

Nhã (rě)
- Phiên âm: *Bát nhã* (Prajna) (gạt bỏ những tư tưởng xấu)
- Xem Nhược (ruò)

雅

Nhã* (Hv nhã)
- Từ đệm sau Nhục*: *Xấu hổ nhục nhã*
- (Mắt) không đẹp vì có nhiều lòng trắng: *Hai mắt trắng nhã*

雅

Nhã (yǎ)
- Đúng như lẽ phải (cổ văn): *Nhã chính*
- Quen biết (cổ văn): *Vô nhất nhật chi nhã* (không hề quen biết)
- Lịch sự hào hoa: *Hào hoa phong nhã*
- Tiếng lịch sự với người đối thoại: *Nhã ý*
- Chương ở Thi Kinh
- Phiên âm: *Nhã nễ tháp* (Yalta); *Nhã điển* (Athens); *Nhã gia đạt* (Jakarta)
- Mấy nghĩa đặc biệt: *Nhã toà* (phòng hàng ăn dành cho đám xá); *Nhã lượng* (*lòng quảng đại; *tửu lượng) *Vô thương đại nhã* (không hại tới đại cục)

訝 讶

Nhạ (yà) (cổ văn)
Ngạc nhiên: *Kinh nhạ*

迓

Nhạ (yà) (cổ văn)
Mời vào nhà: *Vị tằng nghinh nhạ* (chưa từng được tiếp đón)

砑

Nhạ (yà)
Nện da thuộc... cho mịn: *Nhạ quang*

惹

Nhạ (rě)
- Gây hoạ: *Nhạ hoả thiêu thân* (nhen lửa để tự đốt: gây hoạ cho mình); *Nhạ ma phiền* (tự chuốc rắc rối); *Nhạ thị phi* (gây tranh cãi); *Nhạ sự* (gây rắc rối)
- Làm mất lòng: *Ngã nhạ bất khởi tha* (tôi không dám làm mích lòng ổng)
- Nổi giận: *Nhạ khí*

喏

Nhạ (rě)
- Hô to để tỏ lòng kính trọng: *Xướng nhạ*
- Xem Nặc (nuò)

弋 晫 略 睐
覚 戞 戛

Nhác* (Hv dặc) (mục trác; mục các) (mục lạc; giác) (kiết; kiết)
- Thoáng thấy bóng: *Bóng hồng nhác thấy nẻo xa*
- Nhìn quanh mà lo: *Nhớn nhác*

忕 懆

Nhác* (Hv tâm dặc) (tâm lạc)
Lười: *Biếng nhác*

樂 乐

Nhạc (yuè)
Âm dễ nghe lại có nhịp: *Nhạc khúc*; *Nhạc đội* (orchestra); *Quản nhạc khí* (wind); *Huyền nhạc khí* (string)

岳 嶽
Nhạc (yuè)
- Núi cao: *Ngũ nhạc* (năm núi ở đông tây nam bắc và Trung tại TH: theo thứ tự ta có Thái Sơn, Hoa Sơn, Hành Sơn, Hằng Sơn và Trung Sơn)
- Cha mẹ vợ: *Nhạc phụ; Nhạc trượng*
- Tên họ: *Nhạc Phi* (tướng nhà Tống bị Trần Cối hãm hại)

樂
Nhạc* (Hv nhạc)
- Chuông nhỏ: *Tiếng nhạc ngựa*

呃
Nhách* (khẩu ách)
- Khó đứt: *Dai nhách*
- Trẻ nhãi: *Nhách con*
- Phong cách con nít: *Lách nhách*
- Gầy: *Ốm nhách*
- Từ đệm sau Nhóc*

涯
Nhai (yá)
- Giới hạn tầm mắt: *Nhất vọng vô nhai*
- Cụm từ cũ: *Sinh nhai* (sống trên đời)

睚
Nhai (yá) (cổ văn)
- Khoé mắt
- Lườm vì giận: *Nhai xế; Nhai xế tất báo* (hiềm nhỏ cũng lo trả)

街
Nhai (jiē)
- Đường phố: *Nhai thị* (downtown); *Nhai đàm hạng nghị* (tán dóc)
- Hội chợ: *Nhai cản* (đi chợ - tiếng bình dân)
- Địa danh: *Lão nhai* (Móng cáy); *Vong nhai* (Lao kay)

啀 捱
Nhai* (Hv khẩu nhai)
- Nghiền bằng răng: *Tay làm hàm nhai; Ăn có nhai nói có nghĩ*
- Nói nhiều quá về một vấn đề: *Nói nhai đi nhai lại; Nhai nhải; Một bài nhai mãi mà không thuộc*

厓 崖 崕
Nhai (yá)
Vực thẳm: *Nhai bích* (tường đá bên vực)

崖 桂 莉
Nhài* (Hv thảo nhai) (mộc nhai; thảo lợi)
- Cây có hoa thơm, Hv: Lợi: *Trà hoa nhài*
- Đứa ở gái: *Con nhài*
- Mũ kim loại hình hoa nhài úp vào hai má quạt giấy để giữ suốt cho khỏi truột ra
- Còn âm là Lài*

蚧 蜌 蝲
Nhái* (Hv trùng giới) (trùng nhai; trùng tái)
Loại ếch nhỏ da xanh; con ngoé: *Ếch nhái; Nhái bén* (loại ếch nhỏ hay nằm trên lá cây)

哦
Nhái* (Hv khẩu giới)
Lặp lại câu nói: *Vẹt nhái tiếng người*

耳
Nhải* (Hv nhĩ)
Nói giai: *Lải nhải*

耳 爾
Nhãi* (Hv nhĩ; nhĩ)
- Trẻ nhỏ không đáng kể: *Mấy đứa nhãi con*
- Dáng ướt át: *Mồ hôi nhễ nhãi*

奈 哦 喺 呔
Nhại* (Hv nại; nhái*) (khẩu nại; khẩu nhị)
Lặp lại câu nói hoặc cử chỉ để chế nhạo

岩 巖 嵒
Nham (yán)
- Khối đá: *Nham thạch*
- Vách đá: *Nham động* (hang ở vách núi)
- Cụm từ: *Nham hiểm* (*dạng núi dốc dác; *lòng độc khó dò)

岩 巖 嵒
Nham* (Hv nham)
- Không nhẵn mặt: *Hơi nham nhắp*
- Ác ngầm: *Nham hiểm*
- Không nghiêm túc: *Ăn nói nham nhở*
- Chế tạo lem nhem: *Hãy còn nham nhở*
- Màu sắc hay thành phần lộn xộn: *Món gỏi nham*

癌
Nham (ái)
Mụn độc;
Hv có nhiều tên cho mụn, theo thứ tự là ngật; tiết; sang; ung; thư; lựu, nặng nhất là *nham*: cancer

岩 啱 巖
Nhàm* (Hv nham) (nham; khẩu nham)
- Nhai mạnh: *Nhồm nhàm*
- Nghe nhiều quá nên hết chú ý: *Nhàm tai*

啱 慍
Nhàm* (Hv tâm nham) (tâm giam)
Không thích nữa: *Nhàm chán*

壬
Nhám* (Hv nhâm)
- Tì vết: *Phổi có nhám*
- Sù sì: *Giấy nhám*

鮨
Nhám*
(Hv ngư nham)
Cá mập loại nhỏ: *Vây cá nhám*

吽 啱 憯
Nhảm*
(Hv khẩu nhâm) (khẩu nhậm; thảm)
- Sự việc không đáng lưu tâm: *Viết mấy dòng nhảm nhí*
- Cụm từ: *Nói nhảm*

(*nói chuyện vặt; *nói lúc mê sảng)

顏 颜
Nhan (yán)
- Diện mạo: *Hoà nhan duyệt sắc*
- Rạng rỡ với đời: *Cố toàn nhan diện*; *Nhan diện tảo địa* (mất mặt hoàn toàn)
- Màu: *Ngũ nhan lục sắc*
- Tên họ

閒 闲 月
Nhàn (xián)
- Thư thả không bận: *Nhàn cư vi bất thiện*
- Không ai mướn: *Nhàn phòng*; *Nhàn xa*
- Cụm từ: *Nhàn thoại* (*khúc nói lạc đề; *câu phàn nàn)

嫺 娴
Nhàn (xián) (cổ văn)
- Được tập luyện kĩ: *Cung mã nhàn thục*
- (Đàn bà) có dáng quý phái: *Nhàn nhã*

癇 痫 癎
Nhàn (xián)
Bệnh hay xỉu: *Dương nhàn phong*

鷴 鹇
Nhàn (xián)
Trĩ trắng: *Bạch nhàn*

眼
Nhản* (Hv nhãn)
Cụm từ: *Nhan nhản* (*rải rác; *nhiều lắm)

眼
Nhãn (yǎn)
- Mắt: *Thân nhãn khán kiến*; *Nhãn kiểm*: *nhãn bì* (mi mắt); *Nhãn si* (dử mắt); *Nhãn để hạ* (ngay trước mắt)
- Nhìn: *Nhất nhãn tựu nhận xuất* (trông qua nhận ra ngay)
- Khe ròm: *Châm nhãn* (trôn kim); *Võng nhãn* (mắt lưới)
- Mấy cụm từ: *Nhãn hồng* (thèm); *Nhãn hoa* (quáng); *Nhãn kính xà* (cobra); *Long nhãn* (longane - trái ngọt giống mắt rồng - loại trái cây này đã hoá Nôm); *Nhãn lồng Hưng Yên*

韌 韧
Nhẫn (rèn)
- Mềm dai: *Nhẫn tính*; *Kiên nhẫn bất bạt* (quyết chí không sờn)
- Còn âm là Nhẫn

雁 鴈
Nhạn (yàn)
(cổ văn ít còn dùng)
- Ngỗng trời bay xa thuộc loại Hv gọi là Hồng
- Từ xa mà tới: *Nhạn tín*; *Nhạn thư* (Tô Vũ sứ vua Hán đi Hung Nô, bị Thuyền Vu đày đi chăn dê và nói dối Vũ đã chết. Vua Hán cứ quả quyết già mình đi săn bắt được con nhạn mang thơ Tô Vũ ở chân. Hung Nô phải trả Tô Vũ về)
- Hv đã hoá Nôm: *Tin mong nhạn vắng* (xem Nhạn* tiếp theo)

雁 鴈 鴈 鵝
Nhạn* (Hv nhạn)
(nhạn điểu; nhan điểu)
- Chim én tài bay lượn Hv: Yến; [Hv hoá Nôm (ở trên) và Nôm (ở đây) khác nhau]
- Màu trắng ở con gà: *Gà nhạn*

贗 赝
Nhạn (yàn)
Giả: *Nhạn phẩm*; *Nhạn tệ* (tiền cục giả)

香 囊
Nhang* (Hv hương)
(hoả nang)
Hương bào chế thành mồi lửa: *Nén nhang*

樣 讓 揚
Nhàng* (Hv dạng)
(nhượng; dương)
- Từ đệm sau mấy tiếng: *Nhẹ nhàng*; *Nhịp nhàng*; *Nhỡ nhàng*
- Không xuất sắc: *Làng nhàng*

嫌
Nhàng*(Hv nữ dạng)
Lỡ làng: *Nhỡ nhàng*

降 爙
Nháng* (Hv giáng)
(nhưỡng)
Ánh sáng thay đổi cường độ liền liền: *Nhấp nháng*

講 懩
Nhãng* (Hv giảng)
(tâm đãng)
Chểnh mảng: *Sao nhãng bổn phận*

速 遡 逩 伶
Nhanh* (Hv tốc)
(tốc tranh; linh tốc)
- Mau: *Đi nhanh lên!*
- Linh lợi: *Nhanh chai*
- Nhanh vì vội: *Nhanh nhảu đoảng* (vì làm vội quá dễ hỏng việc)

梗
Nhành* (Hv ngạnh)
- Cành nhỏ: *Nhành cây*
- Còn âm là Nhánh*

梗 茈
Nhánh* (Hv ngạnh)
(thảo chính)
- Ngành nhỏ: *Cây đâm thêm nhánh*
- Phần nhỏ trong thứ củ có cục rời: *Nhánh tỏi*
- Đen sáng: *Đen nhánh*

穎
Nhảnh* (Hv dĩnh)
- Vẻ xinh: *Nhí nhảnh*
- Thiếu nghiêm chỉnh: *Nhanh nhảnh*

拎
Nhạnh* (Hv thủ lịnh)
Gom góp: *Nhặt nhạnh*

堯 嘵
Nhao* (Hv nghiêu) (khẩu nghiêu)
Xôn xao: *Lao nhao*

嘲 蹺 繳
Nhào* (Hv khẩu trào) (túc + nhiều*; kiểu)
- Xông tới: *Nhào vô; Ngã nhào*
- Lộn vòng: *Nhào lộn; Ngã lộn nhào*
- Trộn: *Nhào bột làm bánh mì*

遶 閙
Nháo* (Hv nhiễu) (khẩu náo)
- Lộn xộn: *Láo nháo*
- Nhìn khắp bốn phía: *Nháo nhác*

澆 繞 𡐙
Nhão* (thuỷ nghiêu) (nhiễu; nhiễu thổ)
Mềm vì sũng nước: *Cơm nhão; Bùn nhão*

道 噵 嘹 嚛
Nhạo* (đạo; khẩu đạo; khẩu liệu; khẩu lạc)
Chê cười: *Chế nhạo*

甲 坤
Nháp* (giáp; thổ giáp)
- Không mịn mặt: *Giấy nháp*
- Không sạch gọn: *Nhớp nháp*
- Ăn mà thưởng thức: *Nhấm (nhắm) nháp*

入
Nhạp* (Hv nhập)
Vụn vặt: *Tạp nhạp*

戞 恄 㥼
Nhát* (Hv kiết) (tâm nát; tâm nhất)
- Non gan: *Hèn nhát*
- Doạ: *Nhát ma*
- Một lần đập mạnh: *Nhát búa; Nhát dao*

溂 日
Nhạt* (thuỷ lạt; nhật)
- Thiếu vị mặn: *Canh nhạt (lạt)*
- Thiếu nồng hậu: *Tình nghĩa lạnh nhạt*
- Cười mà có ý chê: *Cười nhạt*
- Nhợt; lợt: *Tím nhạt*
- Thanh đạm: *Suông nhạt* (tiếng xưa)

饒 憢 蹺
Nhau* (Hv nhiêu) (tâm nghiêu) (túc nghiêu)
- Có mối tương giao: *Giúp nhau; Cãi nhau*
- Nhỏ bé cả đám: *Nhau nhau một lứa*

胞 膮
Nhau* (Hv bào) (nhục nghiêu)
Vỏ bọc cái thai: *Nơi chôn nhau cắt rốn*

嚷
Nhàu* (khẩu + nhau*)
Tỏ ý bực mình: *Càu nhàu*

繳 𦇒
Nhàu* (Hv kiểu) (miên + nhau*)
Vò dừ: *Nhàu nát*

閙
Nháu* (Hv khẩu náo)
Rối rít lộn xộn: *Viết nháu; Một đoàn con nít láu nháu*

嚷
Nhảu* (khẩu + nhau*)
- Lẹ làng mà có ý vội vã: *Nhanh nhảu*
- Bực mình: *Càu nhảu*
- Giọng nói như chó cắn: *Nhau (nhảu) nhảu*

𠱊
Nhạu* (Hv khẩu đậu)
Tỏ ý tức bực: *Cạu nhạu*

捱
Nhay* (Hv thủ nhai)
- Từ đệm trước Nháy*: *Đen nhay nháy*
- Xem Lay*, Láy*

眲 𥈶
Nháy* (Hv mục nhĩ) (mục lí)
- Từ đệm sau Nhay*: *Đen nhay nháy*
- Chợp mắt: *Lâu bằng một nháy mắt*
- Chợp một bên mắt: *Nháy mắt làm hiệu*
- Sáng với cường độ thay đổi: *Nhấp nháy*
- Kí hiệu Nôm (ba, cá, cự, khẩu, phiết, tư, xa) ở bên một chữ mà âm có biến dạng

跡 踑 跜 趾 趂
Nhảy* (túc nhĩ; túc dĩ) (khẩu chỉ; tẩu nhĩ)
- Tung cả hai chân khỏi mặt đất: *Nhảy qua hàng rào; Nhảy xa*
- Đực phủ mái: *Nhảy cỡn*
- Bước chân theo nhạc (vũ): *Tiệm nhảy*
- Hắt hơi: *Nhảy mũi*
- Bỏ một đoạn của bài: *Đọc nhảy một khúc*

吶 餘
Nhạy* (Hv khẩu nễ) (thực nại)
- Dễ tác động: *Cạm nhạy*
- Dễ xúc động: *Nhạy cảm*

弋 掿
Nhấc* (Hv dặc) (thủ nhược)
Nâng lên khỏi vị trí cũ: *Nhấc cái li khỏi mặt bàn; Nhấc chân, nhấc tay*

壬
Nhâm (rén)
Chữ thứ chín trong Thập Can: *Nhâm độn* (phép đoán tương lai)

任
Nhâm (Rén)
Họ (xem Nhậm): *Nhâm Diên*

妊
Nhâm (rèn)
- Có thai: *Nhâm phụ; Nhâm thần kì* (thời kì

thai nghén); Thu (shu) *noãn quản nhâm thần* (có thai ở dây chằng)
- Đoán hậu sự: *Nhâm độn*

嚴

Nhâm*
(Hv khẩu nham)
Thong thả uống rượu: *Nhâm nhi củ kiệu, tôm khô*

吀 任

Nhầm*
(Hv khẩu nhâm)
(tâm nhâm)
- Lầm, sai: *Nhầm lẫn*
- Ăn trộm (tiếng bình dân): *Cầm nhầm*

吀 㖠

Nhấm* (khẩu nhâm)
(khẩu nhậm)
- Gặm bằng răng cửa: *Áo bị chuột nhấm*; *Nhấm bút* (lông) *cho mềm rồi viết*
- Ăn mà thưởng thức: *Nhấm nháp*

飪 饪

Nhẩm (rèn)
Nấu ăn: *Phanh nhẩm pháp* (lối nấu ăn; bài dạy cách nấu ăn); *Thiện trường phanh nhẩm* (giỏi nấu ăn)

任 㖠 恁

Nhẩm* (Hv nhậm)
(khẩu nhậm)
- Nghĩ thầm: *Tính nhẩm*
- Nói nhỏ: *Lẩm nhẩm gật đầu*
- Lấy trộm kín đáo; (còn âm là Nhậm*)

荏

Nhẫm (ren) (cổ văn)
- Yếu xìu: *Sắc lệ nội nhẫm* (bên ngoài làm dữ, bên trong run)
- Cụm từ: *Nhẫm nhiễm* (*trôi mau không ngờ: *Quang âm nhẫm nhiễm;* *cứ kéo dài mãi)

賃 赁

Nhẫm (lìn)
Thuê mướn: *Nhẫm xa*; *Phòng ốc xuất nhẫm* (buồng cho thuê); *Nhẫm phí* (tiền thuê)

任

Nhậm (rèn)
- Đặt vào chức vị: *Nhậm mệnh*; *Tân nhậm* (quan mới được bổ)
- Tiếp nhận chức vị: *Nhậm giáo đa niên* (dạy học nhiều năm); *Thượng nhậm* (ra làm quan); *Li nhậm* (từ quan)
- Buông thả: *Nhậm kì tự lưu* (để mặc thời thế biến chuyển)
- Mấy cụm từ: *Nhậm bằng* (cho dù); *Nhậm hà* (bất luận); *Nhậm tiện* (tuỳ ý); *Nhậm tình* (mặc sức)
- Còn âm là Nhiệm

恁

Nhậm (nèn)
- Tiếng la: *Nhậm đại đảm!* (to gan thực!)
- Ấy, đó: *Nhậm thời*

任

Nhậm* (Hv nhậm)
Nhận từ người dưới: *Nhậm lễ*; *Nhậm lời*

人 亻

Nhân (rén)
- Người: *Nữ nhân*; *Nhân sơn nhân hải* (người đông như kiến)
- Tay người: *Nhân bác tước nhân* (người bóc lột người); *Nhân công*; *Nhân tạo*
- Đủ tư cách làm người lớn: *Thành nhân*
- Quãng giữa mũi và môi trên: *Nhân trung*
- Người có địa vị riêng: *Thương nhân*
- Người chung quanh: *Tiểu khán nhân* (coi thường thiên hạ)
- Dược chất đông y: *Nhân ngôn* (*thạch tín; *lời thiên hạ); *Nhân sâm* (gingseng); *Nhân trung bạch* (cặn nước tiểu); *Nhân trung hoàng* (phân người phơi khô)
- Mọi người: *Nhân nhân*; *Nhân sở cộng tri* (ai ai cũng biết)
- Cá tính: *Nhân cách*; *Đệ nhất nhân xưng* (ngôi 1 ở văn phạm)
- Sức khoẻ con người: *Ngã nhân bất đại thư phục* (người tôi không được khoẻ)
- Hình chữ Nhân Hán tự *Nhân tự ni* (vải len dệt nống chữ nhân như xương cá)

仁

Nhân (rén)
- Tốt bụng: *Nhân chính* (cai trị mà thương dân)
- Thông cảm: *Ma mộc bất nhân* (lòng trơ như gỗ đay)
- Nõn: *Hạch nhân*; *Hà nhân* (tôm bóc nõn); *Hoa sinh nhân* (hột lạc)

因

Nhân (yīn)
- Tiếp tục làm (cổ văn): *Trần trần tương nhân* (cứ theo lối cũ); *Nhân tập tiền nhân* (theo lối ông cha); *Nhân tập trần quy* (cứ thói cũ kĩ đời xưa)
- (cổ văn) Tuỳ theo: *Nhân nhân nhi dị* (thay đổi tuỳ người)
- Căn cớ: *Nhân quả*; *Nhân duyên* (karma); *Nhân thử* (do đó)
- Bởi vì: *Nhân bệnh thính hạ* (kiếu bệnh)

姻

Nhân (yīn)
Cưới gả: *Hôn nhân*; *Nhân huynh đệ* (anh em đồng hao); *Nhân thân* (có họ thông gia); *Nhân duyên* (mối quan hệ may mắn khiến hai người lấy nhau)

茵

Nhân (yīn)
- Nệm: *Lục thảo như nhân* (cỏ xanh như đệm)
- Phiên âm: *Lai nhân*

hà (sông Rhine)

銦 铟
Nhân (yīn)
Chất Indium (In)

氤
Nhân (yīn)
Dáng âm u mịt mù: *Nhân uân*

因
Nhân* (Hv nhân)
- Ruột trái cây, bánh..: *Bánh chưng nhân đỗ*
- Làm tính Hv: Thừa: *2 nhân với 2 được 4*

刃 扨
Nhấn* (nhận) (thủ nhận)
-Ấn xuống: *Nhấn chặt*; *Nhấn nút*; *Nhấn kèn*
- Kêu gọi chú ý vào một điểm: *Nhấn mạnh*

忍
Nhẩn* (Hv nhẫn)
Không vội: *Nhẩn nha*

忍
Nhẫn (rěn)
- Chịu đựng: *Nhẫn thụ*; *Nhẫn vô khả nhẫn* (chịu hết nổi)
- Nỡ: *Nhẫn tâm*; *Bất nhẫn* (không nỡ)
- Cụm từ: *Nhẫn đông* (*cây kim ngân; *cây khoẻ chịu lạnh)

釰
Nhẫn* (Hv kim nhẫn)
Vòng trang sức

忍
Nhẫn* (Hv nhẫn)
Chờ: *Ngồi nhẫn tàn canh*; *Từ đó nhẫn nay*

眼
Nhẫn (yan)
Như Nhãn; Nhỡn

紉 纫
Nhẫn (rèn)
- Xỏ chỉ qua lỗ kim
- May vá

靱 韧 靭
Nhẫn (rèn)
- Mềm dai: *Nhẫn tính*
- Còn âm là Nhãn

認 认
Nhận (rèn)
- Nhìn biết: *Tự chân nan nhận* (chữ khó đọc); *Nhận địch vi hữu* (tưởng địch là bạn)
- Cho là đúng: *Thừa nhận*; *Phủ nhận* (chối)
- Đón: *Nhận tha tác khuê nữ* (nuôi làm con)
- Đành chịu: *Nhận tội*; *Nhận thâu* (chịu thua)
- (Con nít) sợ kẻ lạ: *Nhận sinh*
- Ưng thuận: *Nhận cấu* (quyết ý mua)

刃 刄
Nhận (rèn)
- Lưỡi sắc: *Lợi nhận*; *Đao nhận* (mép sắc dao)
- Đâm bằng lưỡi sắc

牣
Nhận (rèn)
Tràn trề sung mãn

認 㶵 扨
Nhận* (Hv nhận) (thủ nhận; thủ nhẫn)
- Đè: *Nhận nước*
- Gắn: *Nhận kim cương*
- Tiếp đón: *Nhận lời*

仞
Nhận (rèn)
Thước đời nhà Chu

叻
Nhâng* (khẩu nhưng)
Vênh váo: *Nhâng nháo*

岌 臥
Nhấp* (Hv ngập) (mục nhập)
- Toả sáng: *Nhấp nhánh*
- Lúc sáng lúc mờ: *Nhấp nháy*
- Lúc cao lúc thấp: *Nhấp nhô*
- Hớp chất lỏng: *Nhấp giọng*; *Một nhấp rượu*
- Thấm ướt: *Nhấp nước*

入
Nhập (rù)
- Đi vào: *Nhập cảnh*; *Nhập đoàn*; *Nhập mộc tam phân* (bấm sâu vào gỗ: rất thấm thía); *Nhập tịch* (đem tên vào sổ công dân)
- Đem vào: *Nhập thương* (vào kho)
- Lợi tức: *Tuế nhập* (lợi tức hằng năm)
- Hợp với: *Nhập thời*
- Một trong ngũ thanh tiếng TH: *Nhập thanh*

入
Nhập* (Hv nhập)
- Rối rít, không rõ rệt: *Sổ sách nhập nhằng*
- Giữa sáng và tối: *Trời đã nhập nhoạng*

一 弌 壹
Nhất (yi)
- (số) Một, mốt: *Nhất vạn nhất* (mười một ngàn); *Tam bách nhất* (ba trăm mốt); *Nhất câu bán câu* (câu được câu chăng); *Nhất bán thiên* (một vài ngày); *Nhất nhất* (từng cái)
- Vừa mới: *Nhất kiến chung tình* (mới gặp mê liền)
- Hơn cả: *Nhất đẳng*
- Duy có một: *Nhất tiễn song điêu*
- Cũng là một: *Quân dân nhất gia*
- Tất cả; suốt cả: *Nhất đông* (suốt mùa lạnh)
- Mỗi: *Nhất tiểu thời ngũ thập ngũ lí* (mỗi giờ đi 55 dặm)
- Còn là: *Nhất danh* (còn gọi là)
- Hết mình: *Nhất tâm nhất ý*
- Một khi đã: *Nhất tố hảo chuẩn bị* (khi đã sẵn sàng)
- Dần dà: *Lương nhất lương* (nguội dần)

一 弌 壹
Nhất* (Hv nhất)

Đáng kể hơn cả: *Nhất vợ nhì Trời*; *Nhất sĩ nhì nông*; *Nhất quỷ nhì ma thứ ba học trò*

日

Nhật (rì)
- Mặt trời: *Nhật xuất*; *Nhật lạc*; *Nhật thực*
- Ngày (Hv: Thiên); *Kim nhật* (hôm nay)
- Ban ngày: *Nhật nhật dạ dạ*
- Hằng ngày: *Nhật bất hạ* (bộ nhật) *cấp* (ngày nào cũng bận rộn); *Nhật tăn*; *Nhật ích* (mỗi ngày mỗi thêm)
- Quãng; lúc: *Xuân nhật* (mùa xuân); *Lai nhật* (thời kì sắp tới)
- Hoa zinnia: *Bách nhật*
- Phiên âm: *Nhật nội ngoã* (Geneva); *Nhật Bản* (Japan)
- Mấy cụm từ: *Nhật giới tuyến* (dateline); *Nhật nội* (trong vài ngày nữa); *Nhật thác* (nhà gửi trẻ); *Nhật tiền* (mấy bữa trước đây); *Nhật xu* (dần dần)

擾

Nhầu* (nhiễu)
Nghĩa như Nhàu*: *Nhầu nát*

投

Nhầu* (Hv đầu)
Hoạt động mạnh: *Đánh nhầu một trận*

𠼦

Nhẩu* (khẩu nhiễu)
Lẹ tay lẹ chân: *Nhanh nhẩu*

𠵩 嚅

Nhậu* (Hv khẩu đậu) (khẩu nhu)
Khoái ăn uống: *Ăn nhậu*; *Nhậu nhẹt*

街

Nhây* (Hv nhai)
- Ương và dai: *Nói nhây*
- Dẻo dơ: *Mũi dãi nhây nhớt*

𠯇 徍 涯

Nhầy* (Hv khẩu nhị) (nhai; nhai)
- Dai: *Nói nhầy*
- Nhơ nhớt: *Nhầy nhụa*
- Dáng như nhựa chuối: *Nhầy nhầy*; *Bọ nhầy*

𧿫 跡

Nhẩy* (Hv túc dĩ) (túc nễ)
Xem Nhảy*

瀰

Nhẫy* (Hv thuỷ nhĩ)
Nhầy nhụa trơn trượt: *Bùn nhẫy*

蛛

Nhậy* (Hv trùng nại)
Thứ mọt gặm vải giấy

弋 � 𨀈 揻 搭 𠲥

Nhắc* (dặc; thủ dặc) (túc dặc; thủ chức*) (thủ nhược; khẩu nhữ)
- Nâng lên nhẹ nhàng: *Nhắc ghế ra một bên*; *Nhắc lên chức cao*
- Giúp nhớ: *Nhắc nhở*
- Lòng xốn xang: *Nhắc nhỏm*
- Bước chân thấp chân cao: *Đi cà nhắc*

壬 任

Nhăm* (Hv nhâm)
Nhằm một điểm: *Nhăm nhăm đi tới*; *Nhăm nhe* (lăm le)

𠄻

Nhăm* (nhâm ngũ)
- Số năm từ 25 – 95: *Hai mươi nhăm*
- Xem Lăm*

忹 旺 任 䀔

Nhằm* (tâm nhâm) (mục nhâm) (nhậm; mục nhậm)
- Ngắm đích cho kĩ: *Nhằm bắn*
- Để: *Nhằm giúp nước*
- Trúng: *Đánh nhằm phải người nhà*; *Đã tin điều trước ắt nhằm điều sau*; *Nhằm lúc rảnh rỗi*

旺 𪛜

Nhắm* (mục nhâm) (nhâm trung)
- Ngắm kĩ: *Nhắm bắn*; *Nhắm mốc để đo*; *Nhắm trước xem sau*
- Xem từ trên cao: *Quan trên nhắm xuống*
- Khép kín mắt: *Nhắm mắt lìa đời*
- Cụm từ: *Mắt nhắm mắt mở* (dáng mới ngủ dậy; bận rộn hết sức)

吀 𠯿 𠹾

Nhắm* (khẩu nhâm) (khẩu nhậm) (khẩu lắm*)
Ăn mà thưởng thức: *Nhắm rượu*; *Nhắm nháp*

任

Nhặm* (Hv nhậm)
- Âm khác của Rặm*: *Ô rơm nhặm quá*
- Mau mắn: *Nhặm lẹ*

因 絪 顏 痾 𦛌

Nhăn* (Hv nhân) (miên nhân; nhan) (nạch nhân; nhục gian)
- Co lại thành nếp: *Nhăn như bị*; *Nhăn nhó*; *Nhăn nheo*; *Bắt chước nhăn mặt*
- Cười đểu cáng: *Nhăn nhở*
- Lộ răng ra ngoài: *Chết nhăn răng*

痾 𰒰

Nhằn* (Hv nạch nhân) (nhân lực)
Vất vả cực khổ: *Nhọc nhằn*

吀 咽 痾 𡃍

Nhằn* (khẩu nhân) (khẩu nhân; yết) (nạch nhân) (khẩu nhàn)
- Càu nhàu: *Cằn nhằn*
- Dấn mạnh: *Nhằn từng tiếng*
- Tỉa bằng răng: *Nhằn hạt dưa*

𠰳

Nhắn*(Hv khẩu nhẫn)
- Nhờ người đưa tin: *Nhắn nhe*; *Nhắn tin*
- Bé và nhẹ nhàng: *Nhỏ nhắn*

牣 𠿃

Nhằn*(Hv ngưu nhận) (khẩu nhãn)
Bực mình: *Cằn nhằn cằn nhằn*

忍

Nhẵn* (Hv nhẫn)
- Gặp nhiều lần rồi: *Nhẵn mặt*
- Phẳng mịn: *Mày râu nhẵn nhụi*
- Không còn gì để lại: *Nhẵn túi*; *Sạch nhẵn*

𠿃

Nhặn* (Hv khẩu nhãn)
Tính tình mềm mại: *Nhã nhặn*

仍江

Nhăng*
(Hv nhưng; giang)
- Thiếu phép tắc: *Nhố nhăng*
- Không đâu vào đâu: *Lăng nhăng*
- Bậy bạ: *Nói nhăng nói xằng*

讓 𦀊

Nhằng* (Hv nhượng) (trường nhẫn)
- Dây dưa vướng vít: *Lằng nhằng*; *Đường xá nhằng nhịt*

𠰘 𤼸

Nhắng* (khẩu nhưng) (tử đăng)
Làm điệu quan trọng: *Bắng nhắng*

仍 絪 縙

Nhẳng* (Hv nhưng) (miên nhẫn) (miên đẳng)
Cụm từ: *Nhùng nhẳng* (*thùng thẳng; *dây dưa không dứt)

蠅

Nhặng* (Hv dăng)
Ruồi xanh: *Ruồi nhặng bu kín*

𠿊 𠿊

Nhặng*
(Hv khẩu nhạn)
Gây ồn ào làm điệu: *Làm nhặng lên*

𥄫 𥄫

Nhắp* (Hv nhật nhập) (mục nhập)
Khép mi mắt: *Cả đêm không nhắp mắt được*

叺

Nhắp* (Hv khẩu nhập)
- Nếm một ít: *Nhắp một hớp rượu*
- Hết mức chứa: *Đầy nhắp*
- Rung mồi để dử: *Nhắp ếch*

𡥙 𤼸 𪔠 𤠄

Nhắt* (Hv tử nhật) (tử nhất; nhất thiểu) (khuyển chất)
Nhỏ bé: *Lắt nhắt*; *Chuột nhắt*; *Ốm nhắt* (gầy teo)

撜

Nhắt* (Hv thủ nhất)
- Ngắt: *Nhắt hoa*
- (Kẽ răng) mắc kẹt: *Nhắt răng*

日 扣

Nhặt* (Hv nhật) (thủ nhật)
- Lượm từng lượng nhỏ: *Nhặt củi*; *Nhặt cỏ*; *Năng nhặt chặt bị*
- Lượm từ nhiều nơi: *Nhà báo khéo nhặt tin*
- Chọn lựa thứ tốt: *Nhặt rau*; *Nhặt đỗ*
- Khắc khổ: *Nhiệm nhặt* (tiếng cũ)
- Tằn tiện: *Sẻn nhặt*

𣅘

Nhặt* (Hv nhật tiểu)
- Bé; không đáng kể: *Nhỏ nhặt*
- Dạ hẹp hòi: *Nhỏ nhặt*
- Mắt đan giầy: *Nhặt che mưa thưa che gió*
- Nhịp mau: *Lúc khoan lúc nhặt*
- Hay bắt bẻ: *Bắt khoan bắt nhặt*

㖇

Nhe* (Hv khẩu nhi)
- Phơi răng ra ngoài: *Nhe răng nhe lợi*
- Nhờ người báo tin: *Nhắn nhe*
- Ngo ngoe: *Nho nhe*
- Như Nhé*, Nhẻ*

㖇 唲 𠾕 𩲡 提

Nhè* (Hv khẩu nhi) (khẩu nhi, khẩu nghê) (nhi tiểu; đề)
- Dai dẳng: *Nói kè nhè*; *Con nít khóc nhè*
- Ướt át: *Say nhè; Ướt nhè*; *Nhè nhẹt*
- Lười: *Ngủ nhè*
- Nhằm (tiếng bình dân): *Nhè đầu mà đánh*
- Từ đệm trước Nhẹ*: *Nhè nhẹ tay chứ*

𠰍 唲

Nhé* (Hv ni; khẩu nhi)
Tiếng dặn dò: *Về nhé!*

𠰍 兒

Nhẻ* (Hv ni; nhi)
Nghĩa như Nhe, Nhé: *Cứ như vậy nhẻ*

尒 禰 黏

Nhễ* (nễ; lễ nễ; lí nễ)
Âm khác của Lễ*: *Già đòn non nhễ*

貳 鉺 珥 弭 轜

Nhẹ* (Hv nhị) (kim nhĩ; ngọc nhĩ) (cung nhĩ; khinh nhĩ)
- Có trọng lượng nhỏ: *Nhẹ hều*; *Nhẹ xều*; *Nhẹ như bấc*
- Bớt trách nhiệm: *Càng nhẹ mình*
- Dễ tin: *Nhẹ dạ*
- Có nồng độ yếu: *Thuốc nhẹ*; *Rượu nhẹ*
- Cử động mau lẹ: *Nhẹ nhàng*; *Nhẹ gót*

苫岩巖髯

Nhem* (thảo chiêm) (nham; nham; nhiêm)
- Không kĩ: *Lem nhem*
- Dơ bẩn: *Nhem nhuốc*
- Nửa tối nửa sáng: *Nhá nhem*
- Cụm từ: *Nói dối nhem nhẻm* (*hay nói dối; *nói dối trơn xuôi)

𣳮濂

Nhèm* (thuỷ nhiễm) (thuỷ liêm)
- Có vết: *Nhèm mực*
- Không rõ ràng: *Sổ sách nhập nhèm*; *Chữ viết lèm nhèm*

抩

Nhém* (thủ nhiễm) Trám kín

呥

Nhẻm* (khẩu nhiễm) Trơn tru, liến thoắng: *Nói nhem nhẻm*

壬冉染

Nhẹm* (Hv nhiệm) (nhiễm; nhiễm) Che kĩ: *Dấu nhẹm*

然燃

Nhen* (nhiên; nhiên) Nhóm lửa: *Nhen bếp*

燃

Nhen* (Hv nhiên tiểu) Từ đệm sau Nhỏ*: *Tâm tính nhỏ nhen*

雁鴈

Nhẹn* (Hv nhạn) Từ đệm sau Nhanh*: *Nhanh nhẹn* (mau lẹ)

饒

Nheo* (Hv nhiêu)
- Vất vả đói khổ: *Nheo nhóc*
- Từ đệm sau Nhăn*: *Vừng trán nhăn nheo*
- Hình thu nhỏ về cuối: *Cờ đuôi nheo*
- Đòi hỏi dai: *Mè nheo*

曉

Nheo* (Hv mục nhiêu)
- Lông mi (giữa mắt và lông mày): *Lông nheo*
- Nháy: *Nheo mắt làm hiệu*

鱙鱙

Nheo* (Hv ngư nhiêu) (ngư nghiêu) Loại cá trê: *Cá nheo*

髐

Nhèo* (Nôm nhiều*)
- Nhầu: *Bèo nhèo*
- Xin xỏ dai: *Lèo nhèo*

嘵

Nhéo* (khẩu nghiêu)
- Kêu gọi không nghỉ: *Nheo nhéo gọi hoài*
- Đau bất ưng và vắn: *Đánh nhéo một cái*

嘵

Nhẻo* (Hv khẩu nhiễu) Trơn tru: *Nói nheo nhẻo*

繞遶

Nhẽo* (Hv nhiễu) (nhiễu tiểu)
- Dùng cảm tình đòi dai: *Nhõng nhẽo*
- Cụm từ: *Nhạt nhẽo* (*vị không đậm; *tình ý lơ là; *ý tứ vô duyên)

入攝摄

Nhép* (nhập; nhiếp)
- Tiếng môi lưỡi khua khi ăn: *Nhai nhóp nhép*
- Tiếng gà con theo mẹ: *Kêu lép nhép*
- Ướt lớp nhớp: *Mồ hôi nhép nhẹp*

入攝摄

Nhẹp* (nhập; nhiếp) Dẹp xuống vì ướt: *Quần áo ướt nhẹp*

折捏熱

Nhét* (Hv chiết; niết) (nhiệt) Nhồi vào: *Nhét giẻ vào mồm*; *Phải nhét vào óc*

熱

Nhẹt* (Hv nhiệt)
- Từ đệm sau Nhậu*: *Nhậu nhẹt suốt ngày*
- Từ đệm sau Nhão*: *Nhão nhẹt (nhoẹt)*

擟

Nhể* (Hv thủ nhĩ) Khêu ra: *Nhể ốc*

濔禰

Nhễ* (Hv thuỷ nhĩ) (lễ nhĩ) Ướt át khó chịu: *Mồ hôi nhễ nhãi*; *Nước mắt nước mũi nhễ nhại*

滴

Nhếch* (Hv trích)
- Nhích lên: *Nhếch mắt nhìn lên*
- Lôi thôi dơ dáy: *Nhà cửa nhếch nhác*

鱺

Nhệch* (Hv lịch) Loại lươn to da vàng: *Cá nhệch*

蝒蝒

Nhện* (trùng diện) (trùng diện)
- Trùng Hv: Tri thù
- Còn âm là Dện*

沙

Nhểu* (Hv thuỷ thiểu)
- Nhoè nhoẹt đờm dãi: *Mõm chó nhểu đầy bọt*

而

Nhi (ér)
- Mà sau đó: *Chiến nhi thắng chi*
- Nhưng mà: *Hoà nhi bất đồng*; *Hữu kì danh nhi vô kì thực*
- Tiến về phía: *Do nam nhi bắc*
- Sau đó: *Nhi hậu*
- Mà còn: *Nhi thả*
- Có thể thôi: *Nhi dĩ*

兒

Nhi (ér)
- Trai gái trẻ còn theo

mẹ: *Tiểu nhi*; *Thê nhi*
- Những người còn trẻ: *Anh hùng nhi nữ* (trai gái trẻ có chí lớn)
- Con trai: *Nhất nhi nhất nữ* (một trai một gái)
- Đực: *Nhi mã* (ngựa đực)

儿
Nhi (ér)
- Khi làm bộ gốc Nhi chỉ có hai nét phía dưới
- Từ dùng để đệm sau rất nhiều danh từ

鸸 鸸
Nhi (ér)
- Phiên âm Emu, tên con đà điểu Nam Mĩ: *Nhi miêu*
- Thứ chim nhỏ hót hay: *Ý nhi*

兒
Nhi* (Hv nhi)
- Nhỏ và dằng dịt: *Nói (viết) nhi nhí*
- Ăn chậm để thưởng thức: *Nhâm nhi củ kiệu*

二 貳
Nhì* (Hv nhị; nhị)
- Thứ hai: *Nhất quỷ nhì ma thứ ba học trò*
- Dây dưa: *Nhì nhằng*; *Nhì nhèo*

唎 唲 耑 致
Nhí* (Hv khẩu nhi) (khẩu nhi) (thiểu nhi; trí)
- Không đáng tin hoặc không đáng nghe: *Nhảm nhí*
- Mấy cụm từ: **Nhi nhí* (nhỏ và dằng dịt) **Nhí nhảnh* (lẳng lơ làm vẻ cho người thương) **Nhí nháy* (tay chân cử động táy máy) * *Nhí nhắt* (lấm lét); *Nhí nhắt như chuột ngày*

咔
Nhỉ* (Hv khẩu nễ)
- Tiếng kêu gọi sự đồng ý: *Ngon nhỉ?*
- Xem Nhe*; Nhẻ*

尔 爾
Nhĩ (ĕr)
- Từ để gọi người đối thoại; *Xem Nễ, Nâm
- Như vậy: *Lí nhĩ* (theo lẽ đó)
- Cái đó: *Nhĩ nhật* (hôm đó); *Nhĩ hậu* (từ đó mà đi)
- Phiên âm: *erg (Vật lí); *Nhĩ cách* *chữ "r" và "l" la-tinh; *Ba nhĩ cán* (Balkan)

耳
Nhĩ (ĕr)
- Tai: *Nhĩ bối* (nặng tai) *Nhĩ cấu* (ráy tai); *Nhĩ cổ* (màng trống); *Nhĩ đoá* (vành tai); *Nhĩ sinh* (nghe lạ tai); *Nhĩ thuỳ* (giái tai); *Ngoại nhĩ*; *Nội nhĩ*
- Giống cái tai: *Đỉnh nhĩ* (quai vạc)
- Ở hai bên: *Nhĩ phòng*; *Nhĩ môn*
- Mà thôi (cổ văn): *Cự thử bất quá nhị lí nhĩ* (từ đây tới đó không quá hai dặm)

迩 邇
Nhĩ (ĕr) (cổ văn)
Gần: *Danh văn hà nhĩ* (tiếng đồn xa gần)

餌 饵
Nhĩ (ĕr)
- Bánh ngọt: *Quả nhĩ* (kẹo bánh)
- Mồi nhử
- Nhử bằng mồi (cổ văn): *Nhĩ dĩ trọng lợi* (lấy lợi mà dử)

珥
Nhĩ (ĕr)
Vòng đeo tai bằng ngọc trai

鉺 铒
Nhĩ (er)
Chất erbium (Er)

洱
Nhĩ (ĕr)
Tên: *Nhĩ hải* (hồ ở Vân Nam TH); *Nhĩ hà* (sông Hồng hà ở TH)

洱
Nhĩ* (Hv thuỷ nhĩ)
Nước mắm đầu nõ: *Mắm nhĩ thượng hạng*

蕊 蘂 蕋
Nhị (ruĭ)
Nhuỵ hoa

二 弍 貳
Nhị (èr)
- Hai: *Nhị trùng xướng*
- Hạng nhì: *Nhị đẳng*
- Khác: *Nhị tâm*
- Mấy cụm từ: *Nhị bách ngũ* (*đứa ngu; *người chỉ biết phất phơ); *Nhị bách nhị* (thuốc đỏ mercuro chrome); *Nhị chí điểm* (solstices); *Nhị phân điểm* (equinoxes); *Nhị lưu tử* (kẻ sống lang bạt); *Nghiêu khởi nhị lang thoái* (ngồi xổm)

二 弍 貳
Nhị* (Hv nhị)
Đàn hai dây cọ vào mã vĩ (lông đuôi ngựa)

滴 蹢
Nhích* (Hv trích) (túc ½ đích)
Ngo ngoe: *Nhúc nhích*

咴 嗌
Nhiếc* (khẩu điệc) (khẩu ích)
Nói xúc phạm: *Nhiếc mắng thậm tệ*

髯
Nhiêm (rán)
- Râu mép (cổ văn)
- Bộ râu: *Mĩ nhiêm công* (Quan công - có râu đẹp)

蚺
Nhiễm (rán)
Con trăn: *Nhiễm xà* (nay là *Đại mãng xà*)

冉 冄

Nhiễm (rǎn)
Chầm chậm:
Nhiễm nhiễm

苒

Nhiễm (rǎn)
Thấm thoát (cổ văn):
Nhẫm nhiễm

染

Nhiễm (rǎn)
- Nhuộm: *Nhiễm sắc*; *Nhiễm liệu* (thuốc ruộm)
- Lây: *Nhiễm độc*
- Mấy cụm từ: *Nhiễm sắc thể* (chromosome); *Ô nhiễm* (pollution)

任

Nhiệm (rèn)
Âm khác của Nhậm

冉

Nhiệm* (Hv nhiễm)
- Khó hiểu: *Mầu nhiệm*
- Khổ hạnh: *Nhiệm nhặt*

然

Nhiên (rán)
- Đúng: *Đại mậu bất nhiên* (sai to rồi)
- Như vậy: *Tri kì nhiên, bất tri kì sở dĩ nhiên* (biết thế, mà không biết tại sao)
- Thế nhưng: *Tuy nhiên* (cổ văn); *Nhiên nhi* (kim văn)
- Thình lình: *Hốt nhiên*
- Sau đó: *Nhiên hậu*

燃

Nhiên (rán)
Châm lửa: *Nhiên điểm*; (còn có nghĩa là điểm bốc cháy); *Nhiên phóng bạo trúc* (đốt pháo); *Nhiên du bơm* (trạm bơm xăng)

軟

Nhiễn* (Hv nhuyễn)
- Nghiền nặn cho dẻo: *Giã tôm cho nhiễn*
- Còn âm là Nhuyễn

聶 聂

Nhiếp (niè)
Tên họ

鑷 镊

Nhiếp (niè)
- Cái nhíp: *Nhiếp tử*
- Kẹp bằng cái nhíp

顳 颞

Nhiếp (niè)
Thái dương: *Nhiếp nho*; *Nhiếp cốt* (xương thái dương)

攝 摄

Nhiếp (shè)
- Hút: *Nhiếp thủ dinh dưỡng* (hút chất nuôi)
- Tạm nhận công tác thay thế người khác: *Nhiếp chính*; *Nhiếp lí*
- Bắt lấy: *Nhiếp ảnh* (chụp hình); *Nhiếp tượng cơ* (máy chụp)
- Giữ gìn sức khoẻ: *Nhiếp tâm* (thu tập tinh thần để bồi dưỡng tâm linh); *Nhiếp hộ tuyến* (prostate gland)
- Phiên âm: *Nhiếp thị ôn độ kế* (Celsius)

懾 慑 㦑

Nhiếp (shè)
Sợ nép một bề

咽

Nhiết (yè)
- Nghẹn ngào: *Nganh nhiết*: *Ô nhiết*
- Xem Yến (yàn); Yết (yan)

熱 热

Nhiệt (rè)
- Sức nóng: *Truyền nhiệt*
- Nóng: *Nhiệt đới*; *Nhiệt thuỷ*
- Nấu nóng: *Bả thang nhiệt nhất nhiệt* (đun cháo nóng lên)
- Bệnh sốt: *Phát nhiệt*
- Hăng say: *Nhiệt tâm*
- Mê: *Túc cầu nhiệt*
- Thèm: *Nhãn nhiệt* (thấy mà thèm)
- Được chuộng: *Nhiệt hoá* (hàng bán chạy)

蕘 荛

Nhiêu (ráo) (cổ văn)
- Gỗ làm củi
- Kiếm củi

蹺 跷

Nhiêu (qiāo)
Âm khác của Nghiêu; *Nhiêu khê* TH viết là "*Khê nghiêu*" (có chỗ "lắt léo" *Nhiêu khê* Nôm lại hay có nghĩa là "khó"; "khúc mắc")

饒 饶

Nhiêu (ráo)
- Có dư: *Phì nhiêu*: *Nhiêu ốc*; *Nhiêu thiệt* (nói nhiều quá)
- Tha: *Nhiêu mạng*
- Cho thêm

嬈 娆

Nhiêu (ráo) (cổ văn)
Dễ thương: *Yêu nhiêu*

橈 桡

Nhiêu (ráo)
- Mái chèo
- Xương to trong hai xương cánh tay: *Nhiêu cốt* (radius)
- Ở khúc ngoài

饒

Nhiêu* (Hv nhiêu)
- Nói về số đếm: *Bao nhiêu*; *Bấy nhiêu*
- Người được làng miễn dịch: *Bác nhiêu*

堯 㚁

Nhiều* (Hv nhiêu) (nhiêu đa)
- Số không ít: *Nhiều cha con khó lấy chồng*
- Lượng lớn

擾 扰

Nhiễu (rǎo)
- Quấy quả: *Phiền nhiễu*; *Sách nhiễu*; *Nhiễu nhương*
- Câu sáo khách xin lỗi chủ: *Đao nhiễu!*

繞 绕
Nhiễu (rào)
- Cuộn vòng: *Nhiễu chỉ* (quấn chỉ)
- Quay chung quanh: *Địa cầu nhiễu trước thái dương chuyển*
- Né quanh: *Đạo lộ thi công, xa lượng nhiễu hành* (đương sửa đường, các xe hãy đi vòng)
- Làm rối: *Nhiễu chuỷ* (đọc lên thấy líu lưỡi)
- Xem Nhiễu (rão)

繞 绕
Nhiễu (rão)
Mấy cụm từ: *Liêu nhiễu* (vướng vít); Hoàn (bộ ngọc) *liễu* (*bao bọc *Tứ chu lục thụ hoàn liễu*; *đi vòng quanh; có nghĩa như *Vi nhiễu*); *Triền nhiễu* (quấn quanh); *Nguyệt lượng vi nhiễu trước địa cầu triền chuyển*

繞
Nhiễu* (Hv nhiễu)
Vải lụa sờn mặt: *Nhiễu điều phủ lấy giá gương*

狦 獵 獮 獵
Nhím*
(Hv khuyển nhiễm) (khuyển giám; khuyển kiếm; khuyển điễm)
- Con dím; Hv Hào trư: *Lông nhím*
- Còn âm là Dím*

䀏 䁋 瞻
Nhìn* (Hv mục nhẫn) (thị nhẫn; mục triền)
- Xem kĩ: *Nhìn trừng trừng*
- Lưu tâm: *Không nhìn đến danh vọng*
- Chấp nhận: *Cha không nhìn con*

㖻
Nhín* (Hv khẩu nhẫn)
Dành dụm: *Ăn nhín*

忍 𢛨
Nhịn* (Hv nhẫn) (tâm nhẫn)
- Nhẫn nại: *Một câu nhịn là chín câu lành*
- Kiêng không làm: *Nhịn ăn*; *Nhịn uống*

鑷 攝 釱
Nhíp* (nhiếp) (kim nhập)
- Díp cặp: *Nhíp nhổ râu*
- Loại dao có lưỡi gấp: *Dao nhíp*
- Khâu cho liền

䀍
Nhíp* (Hv mục nhập)
Híp (mắt)

葉 嚛 𡏉 擛 楪
Nhịp* (Hv diệp) (khẩu diệp; thổ diệp) (thủ diệp; mộc diệp)
- Khúc cầu giữa hai cột: *Nhịp cầu nho nhỏ*
- Dịp* (nhạc): *Nhịp nhàng*; *Bài này viết theo nhịp ba*
- Còn âm là Dịp*

折 涅 惿
Nhít* (chiết; nát; nát*)
Quấy quá: *Nhăng nhít*

𢠱
Nhịt* (Hv tâm nhiệt)
Chăng rối: *Nhằng nhịt*

㽱 皺
Nhíu* (nạch cửu; trứu)
- Cau có: *Nhíu đôi mày*
- Dúm dó: *Nhíu nhó*

顬 顬
Nho (rú)
Thái dương: *Nhiếp nho*

儒 仪
Nho* (nho; nhân văn)
- Từ đệm trước Nhỏ*
- Tấp tểnh: *Nho nhe*

薷 檽
Nho* (thảo nho) (mộc nho)
Cây Bồ đào: *Rượu nho*

儒
Nho (rú)
- Đạo Đức Khổng: *Nho gia* (nhóm triết gia đời Xuân Thu)
- Người học rộng: *Hủ nho* (đọc nhiều mà hiểu biết ít); *Nho nhã* (giỏi mà lễ độ)

𥈤
Nhò* (Hv mục nho)
Cụm từ: *Nhầm nhò* (*ngắm kĩ; *đáng chú ý)

𤺄
Nhó* (Hv nạch nho)
Cau có: *Nhăn nhó*

𣬹
Nhỏ* (Hv nhũ tiểu)
- Bé: *Nhỏ xíu*; *Đứa nhỏ*
- Bé xinh: *Nhỏ nhắn*
- Khẽ khàng: *Nhỏ nhẹ*
- Cụm từ: *Nhỏ nhặt* (không đáng kể; lòng dạ hẹp hòi)
- Lối người lớn tuổi miền Nam gọi phụ nữ trẻ: *Nhỏ*; *Con nhỏ*

氵乳 澛 滤
Nhỏ* (Hv thuỷ nhũ) (thuỷ lỗ; thuỷ dũ)
- Đổ chất lỏng từng giọt: *Nhỏ thuốc nước*
- Cụm từ: *Nhỏ giọt* (*nước rơi từng giọt; *ban phát so đo)

獳
Nhọ* (Hv nhụ)
- Vấy dơ: *Nhọ nhem*
- Mấy cụm từ: *Nhọ nồi* (*lớp muội bám nồi; *lá cây chữa bỏng); *Nhọ mặt* (*mặt có vết dơ; *xấu hổ; *trời mới mờ mờ tối)
- Còn âm là Lọ*

㷱
Nhoà* (Hv hoả luy)
Bị nước xoá mờ: *Chữ nhoà*; *Nhoà nước mắt*

惴
Nhoai* (Hv chuý)
Bò khó nhọc; *Từ dưới*

nước nhoai lên bờ

踶 㥞
Nhoài* (túc nhai) (tâm ½ nhuyễn) Muốn nằm dài bất động: *Mệt nhoài*

惴
Nhoái* (Hv chúy) Ồn ào lên tiếng phàn nàn: *Kêu nhoai nhoái*

絖
Nhoang* (miên quang)
- Nhiều thứ lộn xộn: *Tạp nhoang*
- Loé sáng nhiều lần: *Nhoang nhoáng*

晄
Nhoáng* (Hv nhật quang)
- Sáng rồi tắt mau: *Chớp nhoang nhoáng*
- Khoảnh khắc: *Trong chớp nhoáng*

暉
Nhoạng* (nhật nhuận) Trời sắp tối: *Nhập nhoạng* (chập choạng)

㖻
Nhóc* (Hv khẩu nhục)
- Chửi: *Nhiếc nhóc*
- Cùng khổ: *Nheo nhóc*
- Ngẩng lên: *Nhóc đầu lên* (*trồi đầu lên; *theo kịp thiên hạ)
- Tiến lên khó khăn: *Cá rô nhóc lên bờ*
- Đứa nhỏ: *Nhóc con*
- Cục cựa: *Nhóc nhách*

𡮣
Nhóc* (Hv nhục sung)
- Âm cũ của Lóc, Róc
- Đầy hết cỡ: *Đầy nhóc*

辱 劶 㾖 縟
Nhọc* (Hv nhục) (nhục lực; nạch nhục) (miên nhục)
- Không dễ: *Khó nhọc*
- Mệt: *Nhọc nhằn*
- Lo lắng: *Nhọc lòng*

漯 爆
Nhoè* (Hv thuỷ luỵ) (hoả luỵ)
- Nhoà: *Chữ nhoè*
- Loè loẹt: *Nhoè nhoẹt*

嘫
Nhoẻn* (khẩu nhiên)
- Hé môi cười: *Nhoẻn miệng*
- Cười trừ mà chính lẽ phải xấu hổ: *Nhoen nhoẻn*

刷 㾓
Nhoét* (Nôm loét*)
- Ướt choè choẹt
- Còn âm là Nhoẹt*

堆
Nhoi* (Hv đôi)
- Phận hèn: *Nhỏ nhoi*
- Nổi lên: *Nhoi lên*
- Từ giảm cường độ cho Đau nhói*: *Nhoi nhói trong tim*

㖹 𪘵 䈆
Nhòi* (khẩu + lòi*) Thúng cỡ nhỏ

對
Nhói* (Hv đối) Đau đột ngột mà vắn: *Đau nhói*

燉
Nhói* (Hv hoả đối) Pháo lớn cỡ nổ to: *Pháo nhói*

睐 睻 䁯
Nhõi* (mục lỗi) Ròm rõi: *Nhòm nhõi*

巖 㾨
Nhom* (Hv nham) (nạch nham)
- Gầy còm: *Ốm nhom*
- Nhen (lửa): *Nhom lửa*

矔 睽 䀀 䀕
Nhòm* (mục nham) (mục xuyên) (mục nhâm) (mục nhậm)
- Xem qua lỗ nhỏ: *Ống nhòm giúp xem xa*
- Nhăm mong: *Nhòm nhỏ*
- Còn âm là Dòm*

焳 𤎖
Nhóm* (nhậm hoả) (hoả giám) Nhen lửa: *Nhóm bếp thổi cơm*

呫 㑕 拈 𪔞
Nhóm* (khẩu chiêm) (chiêm đa; thủ nhiễm) (tập giám)
- Nhiều người vật hội lại: *Nhóm họp*
- Đám nhỏ trong đoàn: *Chia làm ba nhóm*

䀹 㗂
Nhỏm* (mục chiêm) (khẩu giảm)
- Sắp sửa: *Nhắc nhỏm*
- Đứng lên: *Nhỏm dậy*

蜓
Nhòn* (Hv đốn tịnh)
- Nhiều lần liên tiếp: *Đẻ nhòn nhòn*
- Từ đệm trước Nhọn để giảm cường độ: *Đầu hơi nhòn nhọn*

踚 蹾
Nhón* (Hv túc đốn) (túc nhuyễn)
- Kiễng chân cho cao: *Nhón gót nhìn vào*
- Rón rén: *Nhón bước*
- Kẹp giữa hai ngón trỏ và ngón cái: *Nhón vài miếng kẹo*

㖶
Nhỏn* (khẩu nhuyễn) Nhẹ nhàng vui vẻ: *Cười nói nhỏn nhoẻn*

尖 㹠 㷫 鈍 銳 鐎
Nhọn* (Hv tiêm) (tiêm đốn; tiêm tốn) (tiêm độn; kim đốn) (nhuệ; kim độn)
- Hình mũi dùi: *Ngọn núi nhọn*
- Sắc: *Bén nhọn*

戎 鋮

Nhong* (Hv nhung) (kim nhung)
- Tiếng nhạc: *Nhong nhong ngựa ông đã về*
- Nhởn nhơ: *Chạy nhong ngoài đường*
- Từ đi trước Nhóng* tả nỗi mong mỏi: *Nhong nhóng đợi chờ*

踧 傶

Nhòng* (túc nhung) (nhân nhung)
Cao mà khỏng kheo: *Cao nhòng*

鵝

Nhòng*
(Hv nhung điểu)
Sáo mỏ riềm vàng: *Con nhòng học nói*

悚

Nhóng* (tâm đống)
Mong mỏi: *Nhong nhóng trông con*

戎

Nhỏng* (Hv nhung)
Làm nũng: *Nhỏng nhẻo*; *Nhỏng nhảnh*

冗 哦

Nhõng* (Hv nhũng) (khẩu nhung)
Làm nũng: *Nhõng nhẽo*

叺

Nhóp* (khẩu nhập)
Tiếng răng nhai: *Nhóp nhép*

踤 腟

Nhót* (Hv túc tốt) (nhục đột)
- Nhảy: *Nhảy nhót*; *Đi cà nhót* (lặc lè)
- Trốn mau: *Nhót đi đâu mất*
- Cây cho trái chua (hay có thêm bộ thảo): *Hình quả nhót*; *Canh cá nấu nhót*

瘊

Nhọt* (Hv nạch đột)
Mụn độc: *Ung nhọt*; *Nhọt bọc* (mụn ngầm dưới da không có ngòi)

儒

Nhô* (Hv nho)
Dô lên: *Nhô đầu lên*; *Sóng nhấp nhô* (mặt nước dô lên chỗ này, lõm xuống chỗ nọ)

㑊 嗉

Nhố* (Hv nhân đố) (khẩu tố)
- Thiếu lễ phép: *Nhố nhăng*
- Quần tụ mà có cái cao cái thấp: *Đầu người lố nhố*

扗 撈 擼 抇

Nhổ* (thủ thổ; thủ nỗ) (thủ lỗ, thủ nhũ) (thủ bố)
Kéo lên khỏi lỗ chôn: *Cọc nhổ đi rồi lỗ bỏ không*; *Nhổ răng*; *Nhổ mạ*

吐 哇 吼

Nhổ* (Hv khẩu thổ) (khẩu chủ; khẩu nhũ)
- Thả từ miệng ra ngoài: *Ống nhổ*; *Nhổ quết trầu*
- Hạ nhục: *Phỉ nhổ*

乳 魯

Nhỗ* (nhũ; lỗ)
- Lờn mặt: *Nhỗ nhã*; *Nhỗ nhã với người trên*
- Lố nhố: *Lỗ nhỗ*

唯

Nhôi* (Hv khẩu đôi)
- Câu chuyện thương tâm: *Khúc nhôi (Khúc nôi)*
- Dây dưa: *Nhôi nhai*

抐 抹 攋 挧

Nhồi* (Hv thủ nội) (thủ lỗi; thủ đồi) (thủ hồi)
- Bóp nắn nhiều lần: *Nhồi bột*
- Nhét cho chặt: *Nhồi lạp xường*; *Học nhồi sọ*
- Lắc lên lắc xuống: *Bị sóng nhồi*; *Bị xe nhồi*
- Loại ốc còn gọi là ốc bươu (lúc này hay viết thêm bộ trùng)

瘣

Nhối* (Hv nạch đối)
Đau đớn khó chịu: *Nhức nhối*

燧

Nhội* (Hv hoả đội)
Sức nóng sức đau... tăng bất ưng: *Trưa đến trời nóng nhội lên*

唫

Nhôm* (khẩu nhậm)
Cụm từ: *Nhôm nham* (*chế tạo còn dở dang; *mài chưa mịn màng như ý muốn)

銋

Nhôm* (kim nhậm)
Tên mới gọi kim loại aluminium (Al) Hv: Lã: *Vỏ nhôm*

啖 吀 唫

Nhồm* (khẩu đàm) (khẩu nhâm) (khẩu nhậm)
Miệng đầy thức ăn: *Vừa ăn vừa nói nhồm nhàm (nhoàm)*

跕 踮

Nhổm* (Hv túc chiêm) (túc điểm)
- Trỗi dậy: *Nhổm dậy*
- Cụm từ: *Nhắc nhổm* (lòng xốn xang, đứng lên ngồi xuống không yên)

尊

Nhôn* (Hv tôn)
Sốt ruột: *Nhôn nhao*

瞓

Nhốn* (Hv mục đốn)
- Cảnh lộn xộn: *Lốn nhốn*
- Cụm từ: *Nhốn nháo* (*cảnh lộn xộn; *lòng nôn nao)

咊

Nhổn* (Hv khẩu bổn)
Nhấp nhô cao thấp

không đều: *Lổn nhổn*

閏遁

Nhộn* (nhuận; độn)
Ồn ào lộn xộn:
Vui nhộn; *Nhộn nhịp*

𨀐 越 㖓

Nhông* (túc nhung)
(việt: tẩu nhung)
(khẩu nhung)
Đi lại chỗ trống trải:
Chạy nhông nhông cả ngày; *Lớn rồi mà cứ ở truồng nhông nhông*

𧋆

Nhông* (trùng nhung)
Động vật hơi giống thằn lằn: *Kì nhông*

蛹 蝀

Nhộng* (Hv dũng)
(trùng động)
Trùng sắp biến ra ngài
Hv: Dũng: *Ăn món nhộng rang*; *Trần như nhộng*

圂 猝 拙

Nhốt* (Hv vi tốt)
(trúc tốt; chuyết)
Giam: *Nhốt vào chuồng*

瘁

Nhột* (Hv nạch đột)
Cảm giác tê tê nhất là khi bị cù lét; hoặc bị chạm nọc: *Nhột nhạt*

如

Nhơ* *(Hv như)*
Tự do vui sống:
Nhởn nhơ

洳

Nhơ* (Hv thuỷ như)
Dơ: *Nhơ nhớp*

洳

Nhờ* (Hv thuỷ như)
Lạt mầu: *Nhoè nhờ*

侞 𢘽

Nhờ*
(nhân như; tâm như)
- Cậy dựa: *Nhờ vả*
- Lợi dụng cơ hội: *Nhờ gió bẻ măng*

汝 㚢 洳 𢘽

Nhớ* (nhữ; ½ nhữ)
(tâm ½ nhữ)
(thuỷ như; tâm như)
- Tưởng lại quá khứ: *Nhớ nhung*
- Ghi sâu và lâu vào óc: *Trí nhớ tốt*; *Nhớ ơn*

汝 㕶

Nhở* (Hv nhữ)
- Giúp nhớ: *Nhắc nhở*
- Cụm từ: *Nham nhở*
(*chế tạo chưa kĩ;
*thiếu nghiêm chỉnh, đúng hơn phải nói là *Nhăn nhở)*

女 𡝖 洳
洺 拱 抒

Nhỡ* (Hv nữ; nữ lữ)
(thuỷ như; thuỷ lữ)
(thủ dữ; thủ dữ)
- Hụt cơ hội: *Nhỡ bữa*; *Nhỡ chuyến máy bay*
- Cỡ lớn trung bình

絮

Nhợ* (Hv miên như)
Sợi buộc: *Dây nhợ*

㵇 瀽

Nhơm*
(Hv thuỷ nham)
- Bầy nhầy: *Nhơm nhớp*
- Nhiều vật sắc bén nằm sát nhau: *Hàm răng nhơm nhởm*
- Chưa chế tạo kĩ: *Nhơm (nhôm) nham*

㘙

Nhởm* (khẩu nham)
Lởm chởm:
Nhơm nhởm

人 仁 因

Nhơn
Âm khác của Nhân; hay dùng ở miền Nam

𥄮 㦲

Nhơn* (mục nhân)
(tâm nhiên)
(Vẻ) tự phụ;
Nhơn nhơn tự đắc

膶 𦢳 𦛿

Nhờn* (nhục nhàn)
Dẻo dính: *Da cá nhờn*

㣽 憪

Nhờn* (Hv tâm nhàn)
Suồng sã: *Khinh nhờn*; *Nhờn nhả*

𨆝 𨆝

Nhờn* (Hv túc nhàn)
- Sắc màu lạt:
Nhờn nhợt màu da
- Sờn mòn:
Đinh ốc đã nhờn

奤 䀡 睷
㤻 寅 䁊

Nhớn* (Hv đại nhãn)
(mục đán; mục giản)
(dần; nhàn kiến)
(tâm nhẫn; tâm nhân)
- To cao: *To nhớn đẫy đà*; *Nhớn đầu mà dại*
- Lo ngại nhìn quanh:
Nhớn nhác

眼 簡

Nhởn* (nhãn; giản)
- Tự do vui sống:
Nhởn nhơ
- Trắng mà không đẹp: *Răng trắng nhởn* (ngày xưa ruộm răng đen mới đẹp)

浻 汄

Nhớp* (Hv thuỷ áp)
(thuỷ nhập)
Nhầy nhụa: *Nhớp nháp*

潔

Nhớt* (Hv thuỷ kiết)
- Nhờn: *Cá có nhớt*
- Dầu máy: *Châm nhớt*
- Trơn: *Lối đi nhớt lắm*
- Suồng sã: *Nhớt nhả*

瀨 濼 曀

Nhợt* (Hv thuỷ lạt)
(thuỷ nhạc; nhật nhất)
- Màu lạt: *Tái nhợt*
- Còn âm là Lợt*

柔
Nhu **(róu)**
- Mềm: *Nhu chi nộn diệp* (cành mềm lá non); *Nhu đạo* (judo); *Nhu nhuyễn* (êm); *Nhu thuật* (jujitsu);
- Dịu dàng: *Nhu hoà*; *Nhu bản* (nhạc adagio)
- Ngâm mềm: *Nhu ma* (ngâm đay hay gai)
- Tên cá mực: *Nhu ngư*

濡
Nhu **(rú)** (cổ văn)
- Nhúng ướt: *Nhu thấp*; *Nhu nhiễm*; *Nhu bút*
- Không muốn rời

嚅
Nhu **(rú)**
Ngập ngừng: *Niếp nhu*; *Nhu trệ*

需
Nhu **(xū)**
Cần: *Quân nhu* (cần cho binh sự); *Cấp nhu* (cần gấp)

薷
Nhu **(rú)**
Lá mosla giúp phát hãn: *Thanh hương nhu*

懦
Nhu **(nuò)**
Nhát hèn: *Nhu nhược*

糯 稬 稬
Nhu **(nuò)**
Nếp dẻo: *Nhu mễ*

襦
Nhu **(rú)**
Áo cộc: *Khởi nhu hoàn khố* (lớp trẻ mặc lụa là: ăn chơi)

煣
Nhu **(róu)**
Hơ lửa để uốn gỗ

揉
Nhu **(róu)**
Giay vo: *Biệt nhu nhãn tinh* (chớ giụi mắt); *Bả tín nhu thành nhất bế* (vo tròn lá thư lại)

蹂
Nhu **(róu)**
Giẫm lên: *Nhu biệt quốc chủ quyền* (giẫm lên quyền nước khác)

鞣
Nhu **(róu)**
Thuộc (da): *Nhu bì tử* (da thuộc); *Nhu toan* (tannic acid)

茱 呶
Nhú* (Hv thảo nhu) (khẩu du)
(Mậm) mới chồi lên: *Măng mới nhú*

喻 吼
Nhủ*
(Hv dụ; khẩu nhũ)
Bảo ban: *Nhắn nhủ*

乳
Nhũ **(ru)**
- Vú: *Nhũ mẫu*; *Nhũ đầu* (nuốm vú); *Nhũ trạo* (nịt vú); *Nhũ phòng* (vú bò, dê...)
- Sữa: *Luyện nhũ* (sữa đặc); *Nhũ lộ* (cheese)
- Cho sữa: *Nhũ ngưu trường* (trại nuôi bò sữa)
- Đang bú: *Nhũ trư*
- Giống như sữa: *Đậu nhũ*; *Nhũ thạch*; *Nhũ bạch đăng bao* (bóng đèn trắng đục); *Nhũ bát* (trát nhựa vào kẽ vỏ thuyền)
- Nghĩa đặc biệt: *Nhũ hương* (frankincense)

孺
Nhụ **(rú)**
Trẻ còn nhỏ: *Phụ nhụ* (đàn bà con trẻ)

輮 鞣
Nhụ **(róu)**
Niền bánh xe

濡
Nhua* (Hv nhu)
Từ đệm sau Nhớp*: *Nhớp nhua* (dơ)

濡 懦
Nhựa* (Hv tâm nho)
Nhớp và dẻo: *Bùn nhầy nhụa*

潤 闰
Nhuần*
(Hv nhuận; nhuận)
- Ngấm kĩ: *Thấm nhuần*
- Thuần thục: *Nhuần nhã*; *Nhuần tính*

閏 闰
Nhuận **(rùn)**
Năm có tháng thừa: *Nhuận niên*; *Nhuận nguyệt*; *Nhuận nhật*

潤 润
Nhuận **(rùn)**
- Trơn tru, ẩm ướt: *Thấp nhuận*; *Nhuận trạch* (láng mượt)
- Giúp cho trơn: *Nhuận hoạt*; *Nhuận bút* (*chấm bút vào mực; *tiền trả cho người viết bài)
- Sửa cho đẹp: *Nhuận sắc*
- Lợi tức: *Phân nhuận* (chia lợi)

嘜 蹳 蠕 蝠
Nhúc*
(Hv khẩu nhục) (túc nhục; trùng nhục) (trùng súc)
- Xê dịch động đậy: *Không nhúc nhích*
- Nhiều vật sát nhau và động đậy: *Giòi bọ lúc nhúc*

肉
Nhục **(ròu)**
- Thịt: *Trư nhục* (thịt heo); *Nhục bài* (steak); *Nhục quan* (mào chim); *Nhục chuế* (mụn cơm)
- Thịt trái cây: *Quế viên nhục* (cùi nhãn)
- Mấy nghĩa đặc biệt: **Nhục bác*

(đánh nhau sát lá cà); *Nhục đậu khấu (gia vị nutmeg); *Nhục nhãn (mắt trần, không dùng viễn kính...)
- Khi làm bộ gốc, Nhục viết giống như Nguyệt

辱
Nhục (ru)
- Danh dự bị tổn hại: *Quân tử khả lục bất khả nhục* (thà chết hơn là mất danh dự)
- Làm mất danh dự: *Nhục mạ*; *Nhục mạng* (không thi hành nổi mệnh lệnh)

溽
Nhục (rù) (cổ văn)
Ẩm ướt: *Nhục thử* (nóng ẩm)

蓐
Nhục (rù) (cổ văn)
Cái ổ rơm

縟 缛
Nhục (rù)
Phức tạp: *Phiền văn nhục tiết* (giấy tờ rắc rối)

褥
Nhục (rù)
Đệm bông: *Bị nhục*; *Nhục đơn* (khăn rải giường); *Nhục sang* (nằm đệm lâu da lở lói); *Nhục sáo* (bao chui vào mà ngủ)

枘
Nhuế (rùi)
- Cái mộng gỗ
- Cụm từ (cổ văn): *Nhuế tạc* (không khớp nhau) rút từ *Phương nhuế viên tạc* (mộng vuông hèm tròn)

銳 锐
Nhuệ (rùi)
- Sắc bén: *Nhuệ lợi*; *Tiêm nhuệ* (nhọn sắc); *Nhuệ giác* (góc nhọn)
- Cảm giác lẹ: *Nhuệ mẫn*
- Hăng hái: *Nhuệ khí*; *Nhuệ bất khả đương* (hăng hái không sức nào cản lại được)

焃 爒
Nhùi* (Hv hoả lỗi) (hoả đồi)
Bó chất dễ bén dùng làm mồi lửa: *Cái bùi* (búi) *nhùi*

耒入
Nhúi* (Hv lỗi nhập)
Chúi xuống thấp: *Máy bay nhúi xuống sát ngọn cây*

耒入
Nhủi* (lỗi nhập)
Chui vào: *Nhủi vào lỗ*

隊
Nhụi* (Hv đội)
Sạch sẽ trơn láng: *Mày râu nhẵn nhụi, áo quần bảnh bao*

杋
Nhum* (mộc nhâm)
Địa danh: *Cái Nhum*

焋
Nhúm* (nhậm hoả)
Nhen lửa: *Nhúm lửa*

扗
Nhúm* (thủ nhậm)
- Một rúm nhỏ nắm giữa các đầu ngón tay: *Bỏ thêm nhúm muối*
- Tụ lại thành rúm: *Sàng cho trấu nhúm lại*
- Không phẳng mịn: *Áo quần nhăn nhúm*

閏 扪 屯 頓
Nhún* (Hv nhuận) (thủ nhuận; đồn; đốn)
- Cúi thấp: *Nhún mình* (*lấy đà mà nhảy; *khiêm nhượng)
- Co xuống dãn lên: *Xe êm vì nhún tốt*

軟
Nhũn* (Hv nhuyễn) (nhục nhung)
- Nhão; mềm quá độ: *Trái cây chín nhũn*
- Tính khí mềm mại: *Nhũn nhặn*

絨 绒
Nhung (róng)
- (Lông) mịn: *Nhung mao* (lông tơ); *Áp nhung* (đệm lông vịt);
- Thứ vải êm mướt: *Ti nhung*: *Thiên nga nhung* (velvet); *Pháp lan nhung* (flanel); *Đăng tâm nhung* (nhung bấc đèn: corduroy có nống); *Nhung diện cách* (da thuộc mịn mặt: suede)

茸
Nhung (róng)
- (Cỏ non, tóc...) mướt êm: *Lục thảo nhung nhung*
- Gạc non còn lông tơ *Sâm nhung*

戎
Nhung (róng)
- Việc binh (cổ văn): *Nhung trang*; *Đầu bút tòng nhung* (vứt bút lo việc binh)
- Rợ xưa sống ở phía Tây TH: *Tây nhung*

毧 氄
Nhung (rõng)
Lông tơ của cầm thú

哦
Nhung*
(Hv khẩu nhung)
- Đông lại cựa quậy: *Bọ nhung nhúc*
- Tung tăng không đúng nơi đúng lúc: *Nhung nhăng*
- Từ đệm sau Nhớ

仍 哦 跋
Nhùng* (Hv nhũng) (khẩu nhung) (túc nhung)
- Không căng: *Dây bùng nhùng quá*
- Không quyết: *Nhùng nhằng* (dùng dằng)

挵 搽 泧 㑜
Nhúng* (thủ chúng) (thuỷ nhung) (nhân dụng)
- Dìm vào chất lỏng: *Tay đã nhúng chàm*
- Mắc vướng: *Nhúng tay vào vụ án mạng*

脓
Nhủng*
(Hv nhục nhung)
Thong thả sẽ hay: *Cứ để nhủng nhẳng*

冗 宂
Nhũng (rong)
- Dư thừa, nên bỏ đi: *Nhũng trường* (dài quá); *Nhũng viên* (nhân viên cần cắt giảm đi)
- Bề bộn công việc: *Bạt nhũng* (bận mà vẫn tìm ra giờ rảnh)
- Làm phiền: *Nhũng nhiễu*; *Tham nhũng*

溽 慯
Nhuốc* (thuỷ nhục) (tâm nhục)
Diều làm mất danh dự: *Nhơ nhuốc*

洳 染 絮
Nhuốm*
(Hv thuỷ như) (nhiễm; như hoả)
- Nhuộm nhẹ nhẹ: *Nhuốm màu quan san*
- Mắc vào nhẹ nhẹ: *Nhuốm bệnh*

染
Nhuộm* (Hv nhiễm)
Giúp thấm màu: *Nhuộm đỏ*

葖 怞
Nhút* (Hv thảo đột) (tâm đốt*)
Hay sợ người lạ: *Nhút nhát*

鈍 鋨
Nhụt* (độn; kim đột)
- Cùn: *Dao đã nhụt*
- Kém nhuệ khí: *Chí đã nhụt*

蕤
Nhuy (ruí)
Cây cối tốt tươi cành lá trĩu xuống: *Uy nhuy*

蕊 蕋 蘂
Nhuỵ (rui)
Nhị trong hoa: *Hùng nhuỵ* (nhị đực); *Thư nhuỵ* (nhị cái)

軟 软 輭 輭
Nhuyễn (ruǎn)
- Mềm mại, dễ uốn: *Nhuyễn cốt* (sụn); *Nhuyễn đao tử* (dao mềm: lối làm hại kín đáo); *Nhuyễn kiện* (phần mềm trong máy điện toán: software); *Nhuyễn mộc* (gỗ nút chai); *Nhuyễn ngạnh kiêm thi* (mềm cứng cả hai chính sách); *Nhuyễn phiến* (phim cuộn mềm); *Nhuyễn tệ* (tiền giấy); *Nhuyễn thê* (thang làm bằng dây); *Nhuyễn tịch*: *Nhuyễn ỷ* (ghế có đệm)
- Êm dịu: *Nhuyễn ngữ*; *Nhuyễn cấm* (giam giữ tại nhà)
- Yếu xìu: *Lưỡng thoái phát nhuyễn* (hai cẳng nhão ra)
- Mềm lòng: *Nhuyễn tâm*
- Xấu kém: *Hoá sắc nhuyễn* (phẩm vật kém)

蠕
Nhuyễn (rú)
Ngo ngoe: *Nhuyễn động*; *Nhuyễn trùng*

如
Như (rú)
- Cứ theo: *Như mệnh*; *Như kì* (đúng lúc hẹn)
- Giống: *Kiên như thiết*; *Như hà* (giống cái gì? thế nào?)
- Chẳng hạn: *Như Lí Bạch, Đỗ Phủ...*
- Nếu: *Như quả*; *Như nhược*
- Đi tới (cổ văn): *Như xí* (đi nhà tiêu)

如 洳 㚢
Nhừ* (Hv như) (thuỷ như; như hoả)
Mềm dừ: *Nấu nhừ*, *Đánh nhừ đòn*

汝 挐 預
Nhứ* (thuỷ nữ) (thủ nhữ; dự)
Giả bộ sắp làm mà không làm: *Nhứ súng vào mặt*; *Đem bánh nhứ trẻ con* (giả cách cho, rồi khi chúng tưởng thật thì rụt tay lại)

絮
Nhứ (xù)
- Sợi kén thô
- Bông độn
- Cụm từ (cổ văn): *Bại nhứ kì trung* (bên trong thối nát)
- Còn âm là Tự

汝 飲 嗅 哄
Nhử* (Hv nhữ) (thực nữ; khẩu dữ)
Dỗ bằng mồi ngon: *Nhử cá*

汝
Nhữ (ru)
- Từ để gọi người đối thoại: Nễ, Nhĩ, Nâm...
- Họ

茹
Nhự (rú) (cổ văn)
Ăn: *Nhự mao ẩm huyết* (người xưa ăn sống nuốt tươi); *Nhự tố* (ăn rau trái mà thôi); *Hàm tân nhự khổ* (ngậm đắng nuốt cay)

茹 洳
Nhừa* (nhự; thuỷ nhự)
- Có giọng như ngái ngủ: *Nhừa nhựa*
- Tránh trách nhiệm: *Có thói hay nhừa việc cho người khác*

茹 洳 濡 胒
Nhựa* (Hv nhự)
(thuỷ nhự)
(thuỷ dự; nhục tự)
- Mủ dẻo từ cây: *Nhựa cao su*; *Nhựa cây phất diều*; *Nhựa mít*
- Sức giúp sinh trưởng: *Nhựa sống*
- Chất dẻo nói chung: *Nhựa đường*; *Nhựa keo*; *Đánh nhựa* (dùng chất dẻo bắt chim)
- Có giọng như ngái ngủ: *Nhừa nhựa*

�th 职 癫
Nhức* (Hv khẩu dặc)
(chức*; nạch chức)
Đau đớn khó chịu: *Nhức nhối*; *Nhức đầu*

扔
Nhưng (reng)
- Ném; tung ra: *Nhưng thủ lựu đạn*; *Nhưng cầu* (ném banh)
- Vứt bỏ: *Nhưng hạ*

仍
Nhưng (réng)
- Vẫn là: *Nhưng cựu*: *Nhưng cựu*: *Nhất nhưng kì cựu* (vẫn như cũ)
- Hãy còn: *Nhưng hữu hiệu lực*; *Nhưng nhiên* (tuy vậy)

仍
Nhưng* (Hv nhưng)
- Song le: *Nhưng mà*
- Không làm việc: *Ở nhưng*
- Nhức nhố nhè nhẹ: *Đầu hơi nhưng nhức*
- Không quan tâm: *Nhửng nhưng*

仍
Nhửng* (Hv nhưng)
Không quan tâm: *Nhửng nhưng*

仍 忍
Những*
(Hv nhưng; nhẫn)
- Các, chỉ số nhiều
- Mấy liên từ: *Chẳng những... lại (mà) còn*; *Những mong...*
- Từ đi trước Là* để báo nhiều thứ sắp kể: *Những là... những là...*

若
Nhược (ruò)
- Hình như là: *Nhược hữu sở tư* (dường như có điều lo ngại)
- Giả như, nếu: *Nhược vô kì sự*; *Nhược thị*; *Nhược phi*; *Nhược thuộc* (nếu không)
- Mấy cụm từ: *Nhược bối* (bọn mi- cổ văn); *Nhược can* [*Nhiều; *Nhược can thứ* (nhiều lần); *Bao nhiêu: *Cộng đắc nhược can?* (cộng ra mấy?)]; *Nhược...nhược* (không...cũng không); *Nhược tức nhược li* (không làm thân cũng không trở mặt)
- Trùng nymph mới nở sau còn biến dạng: *Nhược trùng*
- Hoa biểu tượng sự cao khiết hay đem tặng cho giai nhân: *Đỗ nhược*

偌
Nhược (ruò)
Tới mức; đến nỗi: *Nhược đại* (to đến nỗi...); *Nhược đại niên ki* (già đến nỗi...)

蒻
Nhược (ruò)
Ngó sen

弱
Nhược (ruò)
- Yếu đuối: *Nhược bất cấm phong* (yếu gió thổi đi được); *Nhược nhục cường thực* (cá lớn nuốt cá bé)
- Trẻ: *Lão nhược* (già trẻ)
- Yếu kém: *Nhược tiểu*; *Nhược điểm*
- Mức tính non: *Tam phân chi nhất nhược* (non một phần ba)

弱
Nhược* (Hv nhược)
Non Bồng nước Nhược (thiên đàng Lão Phật)

禳
Nhương (ráng)
Cầu trời che chở cho khỏi nạn (cổ văn)

瓤
Nhương (ráng)
- Múi trái cây
- Thịt trái cây: *Tây qua nhương* (thịt dưa hấu)
- Vật bên trong bao: *Tín bì hoà tín nhương* (bao thơ và lá thơ)

攘
Nhương (rǎng)
(cổ văn)
- Cự lại: *Nhương ngoại* (chống ngoại xâm)
- Bắt lấy: *Nhương đoạt*
- Mấy cụm từ: **Nhương tí* (hăng hái xắn tay áo vào việc); **Hi nhương* (tấp nập)
- Còn âm là Nhưỡng

攘 讓
Nhường*
(Hv nhương; nhượng)
- Dành cái tốt cho người: *Nhường bước*; *Kính trên nhường dưới*
- Khiêm tốn: *Khiêm nhường*

嚷
Nhướng*
(Hv nhưỡng)
Mở to thêm; kéo dài thêm: *Nhướng mắt*

釀
Nhưỡng (niáng)
Rượu cái: *Tửu nhưỡng*

嚷
Nhưỡng (rǎng)
La ó; làm ồn ào: *Biệt nhưỡng liễu!*

壤
Nhưỡng (rǎng)
- Đất cầy: *Ốc nhưỡng*

- Đất (đối với trời): *Thiên nhưỡng chi biệt*
- Khu vực: *Tiếp nhưỡng* (đất giáp giới)

醸

Nhưỡng **(niàng)**
- Gây rượu: *Nhưỡng tửu*
- Rượu: *Giai nhưỡng* (rượu ngon)
- Gây (mật): *Mật phong nhưỡng mật*
- Gây ra nói chung: *Nhưỡng hoạ*

讓 让

Nhượng **(ràng)**
- Nhường bước: *Các bất tương nhượng* (không ai chịu lép vế); *Thốn bộ bất nhượng* (không nhường một bước); *Thỉnh nhượng nhất nhượng* (xin tránh ra chút)
- Mời khách: *Nhượng trà*
- Để mặc; cho phép: *Nhượng ngã tướng nhất tướng* (để xem)

一 弌 壹

Nhứt **(yi)**
Xem Nhất

日

Nhựt **(rì)**
Âm khác của Nhật

糅

Nhữu **(róu)**
- Hỗn tạp: *Nhữu hợp*
- Còn âm là Nhụ

鈮 铌

Ni **(ní)**
Chất Niobium (Nb)

尼

Ni **(ní)**
- Đàn bà tu chùa: *Ni cô*; *Ni am*
- Phiên âm: *Ni bá nễ* (Nepal) *Ni cổ đinh* (Nicotine) *Ni la hà* (Nile) *Ni long* (Nylon)

妮

Ni **(ni)**
Con nhỏ: *Ni tử*; *Ni nhi*

怩

Ni **(ní)**
Thẹn: "*Nữu ni*" *tác thái* (giả vờ e lệ)

呢

Ni **(ní)**
- Sợi bằng lông cừu: *Ni tuyến*
- Kêu chiếp chiếp: *Ni nam*

呢

Ni **(ne)**
- Từ ở cuối câu hỏi: *Ngã ni?* (còn tôi?)
- Kết mạnh câu quyết: *Hữu nhân trảo nễ ni* (có kẻ tìm anh đó); *Như kim ni...* (như hiện thời, thì...)

尼

Ni* (Hv ni)
- Này (tiếng Trung): *Bên ni*; *Cái ni*
- Cụm từ: *Mũ ni che tai* (*mũ bằng vải che kín hai tai nhà sư hay dùng; *giả tảng không nghe)

呢

Nì* (khẩu ni)
- Cái này: *Cái nì* (địa phương)
- Thiết tha yêu cầu: *Nằn nì*

絁

Nỉ* (Hv miên ni)
Vải lông cừu giã mịn (felt): *Mũ ni*

㖏 呢

Nỉ* (Hv khẩu nễ; ni)
- Nói tỉ tê: *Nỉ non*
- Van nài: *Năn nỉ*

膩 腻

Nị **(nì)**
- Nhiều dầu mỡ quá: *Thang thái nị liễu* (canh nhiều mỡ quá)
- Ngán ngấy: *Nị phiền*
- Tỉ mỉ: *Tế nị*
- Bọ aphid: *Nị trùng*
- Còn âm là Nhi

筂

Nia* (Hv trúc ni)
Cái mẹt cỡ lớn: *Nia nhỏ hơn nong*

鈮

Nĩa* (Hv kim ni)
Cái xiên: *Muỗng nĩa*

嗕

Ních* (khẩu + ½ nịch)
Ăn cứng bụng (tiếng bình dân): *Ních một hơi*

弱

Ních* (nhược: ½ nịch)
Khít nhau: *Chật ních*

溺

Nịch **(nì)**
- Chết đuối: *Nịch tử*
- Dìm cho chết: *Sắc bất ba đào dị nịch nhân* (sắc đẹp không phải là sóng nước mà dễ làm cho người ta chết đuối); *Nịch anh* (dìm trẻ con!)
- Say đắm: *Nịch ái*; *Nịch vu tửu sắc*
- Trễ nải: *Nịch chức*

腋

Nịch* (Hv dịch)
Rất chắc: *Chắc nịch*

拈

Niêm **(nian)**
- Rón bằng ngón tay: *Niêm xuất nhất khối đường* (rón viên kẹo); *Niêm câu* (rút số)
- Chọn: *Niêm khinh phạ trọng* (chọn dễ tránh khó)

粘 黏

Niêm **(nián)**
- Dính: *Niêm mễ* (gạo nếp); *Niêm hồ* (keo dính; di chuyển chậm); *Niêm độ* (viscosity); *Niêm luật* (làm thơ

Đường phải "dính" các từ với nhau theo đúng quy củ)

鲇 鮎
Niềm (nián)
Cá trê

念
Niềm* (Hv niệm)
- Tấm lòng: *Niềm tây* (lòng riêng); *Trước sau một niềm tin tưởng*
- Ân cần: *Niềm nở*

廿
Niệm (niàn)
- Số hai mươi
- Còn âm là Trấp, Chấp, Nhập

念 唸
Niệm (niàn)
- Nhớ: *Ngã môn lão niệm trước nễ* (chúng tôi nhớ ngài)
- Tư tưởng: *Tạp niệm*
- Đọc to (thường thêm bộ khẩu): *Niệm châu* (lần hạt); *Niệm thi*
- Đọc sách; học chữ: *Niệm thư*; *Tha niệm quá trung học* (y học qua trung học)

捻 撚
Niệm (niǎn)
- Xoắn bằng ngón tay: *Niệm độ* (mức xoắn là bao nhiêu vòng)
- Vuốt day dây đàn: *Khinh lũng mạn niệm* (gảy nhẹ vuốt chậm)
- Còn âm: *Niệp*; *Nẫm*

年 季
Niên (nián)
- Năm: *Khứ niên* (năm ngoái); *Niên niên* (hằng năm); *Niên phục nhất niên* (năm này qua năm khác); *Niên sơ* (đầu năm); *Niên chung* (cuối năm)
- Thời gian một số năm: *Đồng niên* (hồi còn nhỏ); *Cận niên* (gần đây)
- Hằng năm: *Niên lợi*: *Niên tức*
- Tuổi: *Niên linh*; *Niên tuế*; *Niên xỉ*; *Niên phú lực cường*
- Mùa màng: *Phong niên* (năm được mùa)

絴
Niền* (Hv miên niên)
- Vành bánh xe:
- Đai thùng

碾
Niễn (niǎn)
- Trục cán: *Thạch niễn*
- Cán bằng trục: *Niễn mễ* (cán lúa bỏ trấu)
- Cán nát: *Niễn toái*

蛶
Niễng* (trùng + niền*)
Bọ sống dưới nước có loại mang xạ thơm gọi là cà cuống: *Con niềng (niễng) niễng*

囁 啜
Niếp (niè) (cổ văn)
Nói ngập ngừng: *Niếp nhu*

囡
Niếp (nan)
Trẻ nhỏ: *Tiểu niếp*

臬
Niết (niè) (cổ văn)
- Bia bắn
- Mẫu mực: *Khuê niết*
- Thuộc toà án đời xưa: *Niết tư* (quan toà xưa)

鎳 镍
Niết (niè)
Kim loại kền (Ni): *Niết tệ* (tiền kền)

苶
Niết (nié)
Mệt mỏi: *Phát niết*

揑 捏
Niết (niē)
- Rón bằng ngón tay: *Niết trước nhất lạp đường* (rón cục kẹo)
- Nặn bằng tay
- Bịa đặt: *Niết tạo*
- Giúp kín đáo: *Niết cố* (bí mật mách kế); *Niết hợp* (giúp cò mèo)
- Xem Nát

垦 垦
Niết (niè)
Âm khác của Nát

坊 墩 墝
Niêu* (thổ + nao*) (thổ liệu; thổ nghiêu)
Nồi đất nhỏ: *Niêu cơm*; *Cơm niêu nước lọ*; *Tay chiêu đập niêu không vỡ*

裊 袅 嫋 嬝
Niễu (niǎo)
- Nhỏ nhắn xinh đẹp: *Niễu na* (thướt tha)
- Cụm từ: *Niễu niễu* (*khói bay nhẹ; *đong đưa trước gió; *dư âm còn lại)

尿 溺
Niệu (niào)
- Nước đái: *Niệu bố* (tã); *Niệu đạo* (urethra); *Niệu bồn* (bình tiểu); *Niệu phao* (bọng đái); *Niệu phì* (nước tiểu làm phân bón)
- Đi đái: *Niệu sàng* (đái giầm); *Niệu thất cấm* (són đái)
- Yểu điệu (bộ nữ thể bộ thuỷ): *Niệu niệu*

嘫
Nín* (Hv khẩu noãn)
- Hãm lại: *Nín khóc*; *Nín thở*
- Im hơi: *Nín khe*
- Nhẫn nại: *Nín nhịn*

寧 宁 甯
Ninh (níng)
- Yên ổn: *An ninh*
- Con gái về thăm cha mẹ: *Quy ninh*; *Ninh gia*
- Địa danh: *Ninh* (tên của Nam Kinh - TH); *Ninh Bình*; *Ninh Giang*
- Tên họ
- Xem Ninh (nìng)

寧 宁
Ninh (nìng) (cổ văn)
- Thà rằng: *Ninh khả*: *Ninh khẳng*; *Ninh kiệm*

vật xa (ăn dè hơn xa xi); *Ninh tử bất khuất*
- Còn gì bằng

拧
Ninh (níng)
- Vặn vắt cho khô: *Bả y phục ninh can*
- Bẹo; chí: *Ninh liễu tha nhất bả*
- Xem Ninh (nĩng, nìng)

拧
Ninh (nìng)
- Cứng cổ: *Ninh tì khí* (tiếng bình dân)
- Xem Ninh (nĩng; níng)

獰 狞
Ninh (níng)
- Hung ác: *Ninh tiếu* (cười nham hiểm)
- Còn âm là Nanh

聹 聍
Ninh (níng)
Ráy tai: *Đinh ninh*

嚀 咛
Ninh (níng)
Giục giã: *Đinh ninh* (nghĩa khác với Nôm)

懧
Ninh* (Hv ninh)
Cứ yên trí là như thế: *Đinh ninh*

擰 拧
Ninh (nĩng)
- Vặn xoay: *Ninh khẩn loa ti* (vặn ốc cho chặt)
- Nói lộn chữ: *Thuyết ninh liễu*
- Không đồng ý: *Việt thoại việt ninh* (càng nói càng khác ý)
- Xem níng; nìng

燷
Ninh* (Hv hoả ninh)
- Nấu dừ: *Ninh thịt*
- Mập: *Ninh ních*

濘 泞
Nính (nìng)
Lầy bùn: *Nê nính*

濘 佞 泞 𦡔
Nính* (Hv ninh)
(nịnh; nhục ninh)
Dáng béo núc: *Hai mông núng nính*

佞
Nịnh (nìng)
Bợ đỡ: *Nịnh thần*

檸 柠
Nịnh (níng)
- Quả chanh: *Nịnh mông*; *Nịnh mông trấp*
- Chanh Hv là trái cam; khác với Nôm

襵 衱
Níp* (Hv y nhiếp)
Túi đeo vai; tay nải

涅 湼 珵 悜
Nít* (Hv niết)
(tử niết; tiểu niết)
Trẻ nhỏ: *Con nít*

緈 緈
Nịt* (Hv miên niết)
- Đồ mặc bó chặt vào người: *Nịt vú*
- Bó đồ mặc sát vào người: *Nai nịt gọn gàng; Nịt dây thắt lưng*

啼 挮 撓
Niu* (Hv khẩu + nao*)
(thủ + nao*; thủ+nao*)
Nuông chiều: *Nâng niu*

挮 擾 扭
Níu* (Hv thủ + nao*)
(thủ niễu)
Kéo giữ: *Níu áo*; *Níu cành cây xuống*

溺
Nịu* (Hv niệu)
Nhõng nhẽo: *Nũng nịu*

奴 𩛂
No* (Hv nô; thực nô)
- Ăn đủ: *No bụng*; *No cơm ấm áo*; *Khéo ăn thì no khéo co thì ấm*
- Thoả mãn: *No nê*; *Xem no con mắt*

奴
Nó* (Hv nô)
Nhân vật nói tới: *Nó đâu rồi?*

弩
Nỏ* (Hv nỗ)
Dụng cụ bắn tên (xem *Cung, Ná*): *Nỏ thần Kim quy*

燸
Nỏ* (Hv hoả nỏ)
- Dễ cháy: *Củi nỏ*
- Hay nói: *Nỏ mồm*
- Từ đệm sau Nắng*

弩 呶 笯
Nõ* (Hv nỗ)
(khẩu nô; trúc nô)
- Lỗ giảm: *Mắm đầu nõ*
- Cái trục cắm: *Nõ cối xay*; *Nõ điếu*; *Đóng nõ quả mít* (giúp cho trái chóng chín)
- Dương vật với Nường là âm hộ: *Rước cái nõ nường* (tục tại mấy làng ở Phú Thọ)
- Không (tiếng bình dân): *Nõ biết*; Cụm từ cũ: *Nõ làm chi* (chẳng ích gì)

怒
Nọ* (Hv nộ)
Người vật không xác định: *Râu ông nọ cắm cằm bà kia*; *Bữa nọ*

捼
Noa (ruá, ruó)
- Nhăn lại, co lại (ruá)
- Vò cho nhầu (ruó): *Nã trương chi noa liễu* (xé trang giấy vò nát)

孥
Noa (nú) (cổ văn)
- Đàn trai gái trong nhà
- Vợ con: *Thê noa*

惰
Noạ (duò)
- Lười: *Lại noạ*

- Trơ trơ: *Noạ lực*; *Noạ tính khí thể* (khí trơ)
Còn âm là Đoạ

卵
Noãn (luăn)
- Trứng: *Noãn bạch*; *Sát kê thủ noãn* [giết gà đẻ (giữ) trứng]
- Ủ ấp: *Noãn dực* (ấp dưới cánh)
- Giống hình trứng: *Noãn thạch* (cobbles)

暖 煖
Noãn (nuăn)
- Ấm áp: *Noãn hoà*; *Noãn phòng* (phòng ủ cây mùa lạnh); *Noãn thuỷ bình* (thermos)
- Sưởi ấm: *Noãn nhất noãn thủ*

赧
Noãn (năn) (cổ văn)
- Thẹn đỏ mặt: *Noãn nhiên*; *Noãn nhan*
- Còn âm là Hà

簄 𪋮 䮸
蓐 𩨓 𧀑
Nóc* (Hv trúc ốc) (Hv nghiễm tốc) (ốc tích, thảo nhục) (thúc; thảo nậu)
Phần cao nhất của nhà...: *Nóc tủ*; *Nóc bếp*

鯷
Nóc* (ngư ốc)
Loại cá độc Hv gọi là Hà đồn hoặc Đồn ngư

毒 蝳
Nọc* (Hv độc) (trùng độc)
- Chất độc hại máu: *Nọc rắn*
- Lợn đực cho giống: *Heo nọc*
- Cụm từ bình dân: *Chạm nọc* (nói trúng điểm muốn giấu giếm)

槈 椲
Nọc* (Hv mộc nhục) (mộc độc)
- Cọc cắm sâu: *Đóng nọc*
- Hãm bằng cọc: *Nọc ra đánh đòn*

踒
Noi* (Hv túc nỗi)
Đường phải theo: *Noi gương anh hùng*

内 㑕 㶱 類 䫟
Nòi*
(Hv nội; nhân nội) (từ lỗi; loại; duệ nỗi)
Giống; dòng dõi: *Nòi giống Lạc Hồng*; *Ngựa nòi* (ngựa tốt vì được chọn giống)

呐 訥
Nói*
(Hv nột: khẩu nội) (nột: ngôn nội)
- Phát âm ra tiếng có ý nghĩa: *Nói lắp*; *Nói ngọng*
- Nghệ thuật diễn ý: *Nói bóng*; *Nói nhảm*; *Nói trăng nói cuội*

䁅
Nom* (Hv mục nam)
- Chú ý xem: *Nom theo bóng người*
- Săn sóc: *Chăm nom*

嫰 蘏
Non* (Hv sơn nộn)
- Từ đệm sau Núi*: *Núi non chồng chất*
- Núi giả: *Non bộ*

嫩 𦼔
Non* (nộn; thảo nộn)
- Tươi và mềm: *Cỏ non*; *Non nớt*
- Yếu: *Già đòn non nhẽ*
- Gần tới con số: *Non chín mươi tuổi*; *Cân non* (thiếu chút nữa mới đúng lượng)
- Tiền lãnh trước khi xong việc: *Công non*
- Nắm vững lợi nhỏ hơn là liều chờ lợi lớn không chắc: *Ăn non*

籨
Nón* (Hv trúc nộn)
Đồ che đầu bằng lá; bằng gỗ: *Đầu đội nón dấu*; *Nón bài thơ*

嫩
Nỏn* (Hv nộn)
Trắng non: *Nỏn nà*

蘏
Nõn* (Hv thảo nộn)
- Phần mềm giữa cây: *Nõn chuối*
- Giống như nõn chuối: *Da trắng nõn*; *Nõn nà*

(*trắng non;
*dáng mềm mại)

嫩
Nọn* (Hv nộn)
Bắt chẹt (bí): *Bắt nọn*

簊
Nong* (Hv trúc nông)
Cái mẹt lớn, nan to, không có lỗ hở: *Nong tôm khô*

檂
Nòng*
(Hv mộc nông)
- Bấc đèn, bấc nến
- Vật dài và thẳng: *Nòng súng*
- Bộ phận cốt yếu: *Nòng cốt*

蠬
Nòng*
(Hv trùng nông)
Cóc nhái hồi còn ở dưới nước; (Hv Khoa đẩu): *Con nòng nọc*

燶 爞
Nóng* (Hv hoả nông) (hoả chúng)
- Nhiệt độ cao: *Nóng bức*
- Sốt rét: *Nóng lạnh*
- Dễ giận: *Nóng mắt* (thấy cảnh thì giận); *Nóng như Trương Phi*
- Sốt ruột: *Nóng lòng*
- Sốt dẻo: *Tin nóng bỏng*

膿
Nọng* (Hv nồng)
- Cổ của vật giết thịt:

Cảnh nọng; Cổ nọng;
- Ngấn mỡ: *Má có nọng*

衲 納

Nóp* (Hv nạp: Nôm nấp*)
- Chăn may sẵn để chui vào ngủ qua đêm
- Còn âm là Nốp*

怛 悍

Nọt* (Hv tâm nát)
Từ đệm sau Nịnh*

奴

Nô (nú)
- Đầy tớ trai: *Nô tài*
- Bắt làm đầy tớ: *Nô hoá; Nô lệ hoá*
- Tên rợ đời trước: *Hung nô*

駑 驽

Nô (nú) (cổ văn)
- Ngựa dở: *Nô mã thiên lí, công tại bất xả* (ngựa dở mà bền chí cũng chạy ngàn dặm)
- Người ngu: *Nô đần*

奴 呶 帑

Nô* (Hv nô)
(khẩu nô; nô cân)
- Vui chơi: *Nô đùa*
- Phấn khởi: *Gần xa nô nức*

炍

Nổ* (Hv hoả nô)
- Vỡ mạnh: *Bùng nổ; Pháo nổ*
- Bắp rang nở ra hoa: *Nắm nổ* (nẻ)

努 㧞

Nỗ (nu)
- Ráng sức: *Nỗ lực*
- Dô ra: *Nỗ trước nhãn tình* (trố mắt nhìn); *Nỗ chuỷ* (ra hiệu bằng môi)

弩

Nỗ (nu)
Cái nỏ: *Nỗ cung*

怒

Nộ (nù)
- Giận: *Phát nộ; Nộ mạ*
- Bung ra mạnh mẽ: *Nộ hoả; Nộ phóng* (*nở rộ; *hởn hở)

衄 呾

Nốc* (nục; khẩu nữu)
Uống vội: *Nốc một hơi*

篓

Nôi* (Hv trúc noa)
Thúng con nít nằm: *Ngày thôi nôi*

浽 挼

Nôi* (Hv thuỷ ½ nỗi)
(thủ ½ nỗi)
Tình huống: *Khúc nôi*

睢

Nôi* (Hv nhật đôi)
Cụm từ: *Nắng nôi* (trời nắng và nóng)

内 坳

Nồi* (Hv nội; thổ nội)
Dụng cụ nấu nướng: *Nồi da nấu thịt*

芮 綳 綏 緌 緌

Nối* (Hv thảo nội)
(miên + núi*)
(miên ½ nỗi)
(miên lỗi)
Chắp liền: *Nối chí*

浮 浽

Nổi* (Hv phù)
(thuỷ ½ nỗi)
- Lềnh bềnh: *Chìm nổi*
- Trội lên: *Nổi tiếng; Trời nổi gió; Chạm nổi*
- Cam tâm: *Không chịu nổi*

餒 馁

Nỗi (nei)
- Đói: *Đông nỗi*
- Mất nhuệ khí: *Khí nỗi*
- Cá ươn (cổ văn)

浽 浮

Nỗi* (Hv nỗi; nổi*)
Trạng huống: *Ai ngờ nông nỗi nước này!*

内

Nội (nèi)
- Bên trong: *Nội bộ*
- Vợ: *Nội nhân*
- Bà con bên vợ: *Nội đệ* (em vợ); *Nội thân* (họ bên vợ - khác với "Họ nội")
- Đi qua miệng: *Nội phục* (thuốc có thể uống hoặc ăn)
- Mấy cụm từ: *Nội chiến* (chiến tranh giữa hai bên là dân một nước); *Nội hành* (thạo, giỏi); *Nội tà thị* (mắt lác); *Nội y* (đồ mặc lót);
- Địa danh: *Hà Nội*

内

Nội* (Hv nội)
- Cụm từ: Nôm: *Họ nội* (họ hàng bên cha)
- Không ngoài quãng thời gian: *Nội trong*

坳

Nội* (Hv thổ nội)
Cánh đồng: *Nội cỏ dầu dầu*

喃

Nôm* (Hv khẩu nam)
Kiểu viết của người phương Nam (VN đối với TH): *Chữ Nôm*

雨南

Nồm* (Hv vũ nam)
Gió mùa (ở biển từ đông nam thổi vào lục địa): *Nồm nam*

念

Nộm* (Hv nhân niệm)
Hình rơm doạ chim

荵

Nộm* (Hv thảo niệm)
Món gỏi: thịt cá pha rau: *Nộm sứa*

農 嫩

Nôn* (Hv nông)
(khẩu nộn)
- Ọe mửa: *Nôn ra hết*
- Sốt ruột: *Nôn nóng*
- Thọc lét: *Cù nôn*

嫩

Nộn (nèn)

- Non: *Nộn diệp*
- Màu lạt: *Nộn hoàng*
- Chưa kinh nghiệm: *Nộn thủ*

儂
Nông* (Hv nùng)
Trạng huống: *Nông nỗi*

農 衣 農
Nông (nóng)
1. Chính tả
2. Viết tắt lối TH
3. Viết tắt lối Nôm
- Trồng cấy: *Thái nông* (trồng rau)
- Người trồng cấy: *Nông gia*; *Nông phu*; *Nông lịch* (âm lịch)
- Tên; họ: *Thần Nông* (vua cổ sử TH dạy dân canh nông thương mại)

噥 哝
Nông (nóng)
Nói rì rầm

濃
Nông* (Hv nồng)
Không sâu: *Nông sờ*

濃 浓
Nồng (nóng)
- Đậm đặc: *Nồng trọng*; *Nồng độ* (density); *Nồng yên* (khói mù)
- Rậm: *Nồng mật*; *Nồng mi* (lông mày rậm)
- Cụm từ: *Hân nồng* (*hoa rất thơm; *thích thú mê say)

穠 秾
Nồng (nóng) (cổ văn)
Tốt tươi

濃 燶 醲
Nồng* (Hv nồng)
(hoả nông; dậu nông)
- Nóng: *Nồng nực*
- Mùi hắc: *Nồng nặc*
- Cảm tình mặn mà: *Nồng nàn*
- (Rượu) mạnh: *Chén rượu nồng*
- Vị của chất kiềm: *Vôi nồng*

膿 脓
Nồng (nóng)
Mủ ở nhọt: *Nồng bao* (*nhọt có mủ; *đứa vô tích sự)

壋
Nống* (Hv thổ nông)
- Vệt lằn nổi cao: *Vải có nống*
- Chống đỡ: *Nống lòng* (quyết lòng)

壋
Nổng* (Hv thổ nông)
Mô cao: *Gò nổng*

納
Nốp* (Hv nạp)
- Túi ngủ: *Chui vào nốp tránh muỗi*
- Còn âm là Nóp*

納
Nộp* (Hv nạp)
Đem trao: *Nộp mình*

訥
Nốt* (Hv nột)
Nói cho hết: *Xin kể nốt*

疒 訥
Nốt* (Hv nột)
- Mụn nhỏ (với bộ nạch): *Nốt ruồi*
- Thuyền đò (bộ trúc) (tiếng miền Trung)

訥 讷
Nột (nè) (cổ văn)
Chậm chạp: *Nột vu ngôn nhi mẫn vu hành* (nói chậm làm mau); *Nột nho* (học trò khờ)

吶
Nột (nà)
La to: *Nột hàm*

綁
Nơ* (Hv miên na)
- Bẫy cá dễ vào khó ra
- Hơi giống: *Nơ nớ*

女
Nớ* (Hv nữ)
- Na ná: *Nơ nớ*
- Đó, ấy: *Ở trên nớ*

汝 妄
Nở* (Hv thuỷ nữ)
- Giãn rộng: *Hoa nở*
- Tăng trưởng: *Nảy nở*
- Rạng rỡ: *Nở mày nở mặt*

女
Nỡ* (Hv nữ)
Đành lòng: *Không nỡ*

女 婧 敗
Nợ* (Hv nữ)
(nữ ½ trái; bối nữ)
- Của mượn phải trả: *Nợ như Chúa Chổm*
- Phải đền tội: *Nợ máu*; *Một là duyên hai là nợ* (hôn nhân may hay dở tuỳ theo kiếp trước?)

尼 坭
Nơi* (Hv ni; thổ ni)
Chốn: *Đi đến nơi về đến chốn*

乃 扔
Nới* (Hv nãi; thủ nãi)
- Bớt áp lực: *Nới tay*
- Giãn: *Nới tới mai*
- Thả chùng: *Nới gấu*
- Bỏ đi: *Có mới nới cũ*

筬
Nơm* (Hv trúc nam)
- Khung tre để chụp cá: *Được chim bẻ ná được cá quên nơm*
- Lo ngại: *Nơm nớp*

覧 惏
Nỡm* (Nôm lỡm)
(tâm nam)
Mua vui vụng về: *Đồ nỡm!* (đừng làm trò khỉ); *Nói nỡm mấy câu*

𠰺
Nớp* (Hv khẩu nạp)
Lo ngại: *Nơm nớp*

涅 湼
Nớt* (Hv nát: niết)
Trẻ dại: *Non nớt*

荍 㝁
Nu* (thảo no; nao*)
Âm địa phương: Nâu

荍 萩 葸
Nụ* (Hv thảo nô)
(thảo nộ; thảo dũ)
- Hoa sắp nở: *Chè nụ*
- Giống như hoa sắp nở: *Bên ngoài cười nụ bên trong khóc thầm*

孥
Nua* (Hv noa)
Từ đệm sau Già*: *Già nua tuổi tác*

怒
Nũa* (Hv nộ)
Bắt đầu hư thối: *Thức ăn đã nũa*

坩
Núc* (Hv thổ nữu)
- Hòn đầu rau
- Từ đệm sau Bếp*: *Việc bếp núc*

㘝
Núc* (khẩu nữu)
- Dáng mập: *Núc ních*

杻 耨
Núc* (mộc nữu; nậu)
- Cây lớn cho trái bẹt, và dài có vỏ làm thuốc: *Núc nác*; *Thấy cây núc nác ngỡ là vàng tâm*

衄 衂 䶊
Nục (nủ)
- Đổ máu cam: *Tị nục*
- Thua trận

恧
Nục (nủ)
Hổ thẹn: *Quý nục*

朒
Nục (nủ)
Khuyết; không đủ

鯝 鰓
Nục* (Hv nục; nục)
Tên cá thịt ngon

恧
Nục* (Hv nục)
- Nấu dừ: *Ninh cho nục*
- Béo mập: *Nùng nục*

芮
Nùi* (Hv thảo nội)
Bó gồm chất dễ cháy: *Nùi rơm*; *Nùi giẻ*

岗
Núi* (Hv sơn nội)
Đất đá nổi cao: *Núi non* (cảnh có nhiều núi); *Công cha như núi Thái Sơn*

内
Nụi* (Hv nội)
Từ đệm sau Chắc*

念 捻
Núm* (niệm;thủ niệm)
- Mẩu u lên: *Núm vú*
- Quỵ lụy: *Khúm núm*

燶 炵
Nung* (hoả nông)
(hoả dung)
- Đốt nóng và lâu: *Nung gạch*; *Nung vôi*
- Thử thách: *Lò cừ nung nấu sự đời*

儂 侬
Nùng (nóng) (cổ văn)
- Lối gọi kẻ đối thoại
- Họ

𡾰
Nùng* (Hv sơn nông)
Đồi xưa ở Thăng Long: *Núi Nùng sông Nhị*

儂
Nùng* (Hv nùng)
Dân thiểu số Bắc Việt

憹
Nùng (Hv tâm nông)
Thảm thiết: *Não nùng*

農
Núng* (Hv nông)
- Có chỗ lõm: *Nồi bị núng hai ba chỗ*
- Chột dạ: *Nao núng*
- Suy yếu: *Núng thế*

冗 隴 噥 㖠
Nũng* (nhũng; lũng)
(khẩu nông; khẩu dũng)
- Nhõng nhẽo: *Nũng nịu*
- *(Trái)* thối bên trong: *Trái mít nũng ruột*

餧 挼 餒
Nuôi* (Hv nỗi)
(thủ nỗi; dục lôi)
- Giúp lớn và sinh nở: *Nuôi ong tay áo*; *Nuôi chí lớn*
- Nghĩa phụ, nghĩa tử: *Cha nuôi con nuôi*
- Gái mua tình: *Nuôi trai*

㑎
Nuối* (Hv tâm nội)
- Chờ trước khi chết
- Từ đệm sau Tiếc*

𠰺 啐 唉 䫏 納
Nuốt* (Hv khẩu nột)
(khẩu tốt; khẩu đột)
(thôn tốt; nạp)
- Đưa đồ ăn qua miệng vào bao tử: *Nuốt trửng*
- Nhẫn nại chịu đựng: *Nuốt hận*
- Sai lời: *Nuốt lời*
- Trắng không có vết: *Trắng nuốt*

𣹟
Nuột* (Hv thuỷ nột)
- Xinh và sạch: *Nuột nà*
- Thảm thiết: *Não nuột*

納 𥥆
Núp* (nạp; huyệt nạp)
Nấp ở dưới: *Núp bóng*

鈕 絷 鋍
Nút* (nữu; nột miên)
(kim đột)
- Dây thắt cục
- Vật chặn kín chỗ eo: *Nút chai*; *Đóng nút*
- Cúc áo cài vào khuy, Hv: Nữu: *Nút áo*

痿
Nuy (wěi)
Bại chân tay: *Nuy chứng*

萎
Nuy (wěi)
- Tàn tạ: *Nuy súc*
- Còn âm là Uỷ

倭
Nụy (wō)
- Người Nhật (lùn): *Nụy khấu* (cướp biển Nhật ở thế kỉ 14-16)
- Còn âm là Oải

矮
Nụy (ǎi)
- Lùn, thấp
- Cây chaparral: *Nuy tượng ma*

哪
Nư* (Hv khẩu na)
No: *Đã nư* (chán chê)

女
Nữ (nǚ)
- Đàn bà: *Nữ đại phu* (bà bác sĩ); *Nữ cao âm* (soprano); *Nữ đê âm* (alto)
- Con gái: *Nữ tử*
- Con rể: *Nữ tế*

釹钕
Nữ (nu)
Chất neodymium (Nd)

女
Nự* (Hv nữ)
Nhõng nhẽo phản đối: *Cự nự*

荪
Nưa* (Hv thảo na)
Loại khoai

蛳
Nưa* (trùng na)
Rắn độc đầu có 9 lỗ

梛 笯
Nứa* (mộc na; trúc nữ)
Loại tre có lớp gỗ mỏng: *Phên nứa*

女 姅 姺 妁
Nửa* (nữ, nữ bán) (nữ dữ)
- Phần bổ đôi: *Nửa đêm*
- Mỗi bên một phần: *Nửa nạc nửa mỡ* (nửa đùa nửa thật)
- Phần rất nhỏ: *Không nói nửa lời*
- Lưng chừng: *Nửa vời*

女 姅
Nữa* (nữ; nữ bán)
- Chưa hết: *Hơn nữa*
- Thời giờ sắp tới: *Nữa khi muôn một thế nào*

涅 湼 噃
慝 潒 笯
Nức* (nát; khẩu nặc) (thắc; thuỷ thắc) (nô thị; hương nặc)
- Đua nhau hoạt động: *Nô nức học tập*
- (Tiếng tăm, hương thơm) toả khắp: *Nức tiếng*; *Thơm nức*
- Khóc thảm: *Nức nở*

嗒 嘿
Nực* (Hv khẩu nặc) (khẩu thắc)
- Phì cười: *Nực cười*
- Hương toả xa: *Thơm nực (nức)*

熄
Nực* (hoả thắc) (hoả lực)
Từ đệm sau Nóng*

龍 攏 能
Nưng* (thượng năng) (thủ năng; năng)
- Bưng ở mức cao: *Nưng ngang mày*
- Nuông chiều: *Nưng niu*
- Còn âm là Nâng*

鄧 噥
Nựng* (Hv đặng) (khẩu năng)
Tỏ lòng thương (trẻ nít): *Nựng con*

匿 渃
Nước* (Hv nặc) (thuỷ nhược)
- H_2O lỏng, Hv: Thuỷ: *Đục nước béo cò*
- Quốc gia: *Nước nhà*
- Nông nỗi: *Ai ngờ nông nỗi nước này!*
- Màu sắc: *Nước da*; *Gỗ cũ lên nước rất đẹp*
- Không có lợi: *Không nước gì* (từ bình dân)

著
Nước* (Hv trước)
- Lối di chuyển: *Ngựa chạy nước kiệu*; *Đi nước cờ hay*
- Kế hoạch: *Mách nước* (giúp kế hoạch)
- Lưỡng lự: *Đi nước đôi*

湳
Nườm* (thuỷ nam)
Dáng đám đông di chuyển: *Nườm nượp*

埌 畈
Nương* (Hv thổ lang) (điền lang)
Ruộng: *Nương dâu*

娘 孃
Nương (niáng)
- Má (tiếng thân mật): *Nương gia* (ba má)
- Tiếng gọi đàn bà đứng tuổi: *Thẩm nương* (thím)
- Mấy cụm từ: **Nương cữu* (cậu); **Nương nương* (lối xưng với hoàng hậu); **Nương tử* (tiếng gọi vợ; hoặc đàn bà trẻ); **Nương quân* (lính đàn bà); **Tân nương* (cô dâu)
- Tên cây: *Đào kim nương* (myrtle)

娘 㨕
Nương* (Hv nương) (thủ lang)
- Dựa cậy: *Không nơi nương tựa (nương náu)*
- Theo: *Nương theo ý kiến chung*
- Nhẹ nhàng: *Nương dè*; *Nương sức*; *Nương tay* (*đừng chuyển vận quá mạnh;

*đừng sửa phạt quá nghiêm)
- Cụm từ Nôm cổ:
Nương long:
(*ngực; *Bên cạnh nương long* - bên sườn);
Yếm đào trễ xuống dưới nương long;
*trái tim; *Nương long thổn thức*)

娘
Nường* (Hv nương)
- Âm khác của Nàng
- Non đẹp: *Nõn nường*

爙
Nướng*
(Hv hoả nẵng)
- Hơ lửa hay vùi than nóng: *Nướng khoai*
- Đã chín trên lửa: *Cá nướng*
- Ngủ lì: *Ngủ nướng cho tới trưa*
- Mất tiền vô lối: *Nướng hết vốn vào sòng bạc*

納
Nượp* (Hv nạp)

Dáng đám đông di chuyển: *Nườm nượp*

膝
Nướu* (Hv nhục nứu)
Lớp thịt bọc chân răng

搙
Nứt* (Hv thủ nặc)
- Nẻ ra:
Đậu nứt mộng;
Giầu nứt khổ đổ vách
- Gạo giã giối:
Gạo nứt
- Mới lớn chưa khôn:
Mới nứt mắt

糅
Nứu (róu)
Pha trộn mấy vật khó hoà với nhau:
Nứu hợp

妞
Nữu (niū)
Người con gái (tiếng bình dân)

忸
Nữu (niū)
Cụm từ: *Nữu ni* (mắc cỡ; hổ thẹn);
Nữu ni tác thái (với bộ tâm) (làm ra vẻ thẹn thùng)

扭
Nữu (niū)
- Vặn ngược:
Nữu chuyển cục thế (quay ngược tình thế);
Nữu bị động cục diện (chấm dứt tình trạng thụ động);
Nữu lực (sức vặn: torque)
- Vặn bẻ cho gẫy:
Nữu đoạn;
Nữu cân (sai gân)
- Chộp lấy:
Nữu đả (chộp bắt);
Lưỡng nhân nữu tại nhất khởi (hai người giằng co)
- Cụm từ: *Nữu niết* (thẹn, ngại)
- Dáng đi vặn vẹo (tiếng bình dân);
Tha tẩu lộ nhất nữu nhất nữu đích
- Dê rừng lông dài có sừng ngược về đàng sau: *Nữu giác linh*

狃
Nữu (niǔ)
- Bị (thói quen) bó buộc:
Nữu vu tập tục
- Còn âm là Nứu

拗 拗
Nữu (niù)
- Ương ngạnh; Khó tính:
Nữu bất quá (bảo mấy cũng không nghe)
- Xem Ảo (ảo)

紐 纽 鈕
Nữu (niu)
- Tay nắm:
Ấn nữu (tay nắm của con dấu)
- Cái cúc áo:
Y nữu; *Nữu tử*;
Nữu khấu;
Nữu phán (lỗ khuy để cài cúc)
- Dây buộc: *Hữu nghị đích nữu đái*
- Tâm cho các đường chụm vào: *Xu nữu*
- Địa danh:
Nữu ước (New York)

杻
Nữu (niū) (cổ văn)
Khoá tay: một trong ba hình cụ Tam mộc:
Nữu, Già, Giới (khoá tay, gông cổ, cùm chân)

O

烏

O* (Hv ô)
- Tượng thanh: *Ngáy o o*; *Diều kêu o o*
- Chiều chuộng để cầu ân huệ: *O bế*
- Từ đệm sau Ôm*

姑

O* (Hv cô)
Cô (tiếng miền Trung)

鴟

Ó* (Hv ô)
- Chim cắt: *Ó biển*
- Kêu to: *La ó*

塢

Ọ* (Hv ổ)
- Cựa quậy: *Ọ oẹ*
- Bập bẹ: *Ọ oẹ vài câu tiếng Anh*

呱

Oa (gū)
- Tiếng trẻ nít khóc: *Oa oa*; *Oa oa đoạ địa* (oe oe chào đời)
- Xem Qua (guā)

哇

Oa (wā)
- Oà khóc: *Oa lạp*
- Xem Oa (wā)

哇

Oa (wā)
- Từ giúp kết câu hỏi: *Nễ hảo oa?* (bạn có khoẻ không?)
- Xem Oa (wā)

洼 窪

Oa (wā)
- Thấp trũng: *Oa địa*
- Khu vực thấp: *Oa hãm*

蛙

Oa (wā)
Con chão chuộc: *Oa nhân* (người nhái); *Oa vịnh* (bơi ếch)

娃

Oa (wá)
- Động vật mới sinh: *Kê oa* (gà mới nở)
- Trẻ nít: *Oa oa sàng* (cái nôi)
- Đàn bà thiểu số ngày xưa chịu phận làm con ở: *Oa nữ*
- Con kì đà: *Oa oa ngư*

蝸 蜗

Oa (wō)
- Ốc sên: *Oa ngưu*
- Mái nhà xập xệ (cổ văn): *Oa cư*

渦 涡

Oa (wō)
- Nước xoáy: *Thuỷ oa*
- Máy xoay: *Oa luân cơ* (turbine)

萵 莴

Oa (wō)
Rau diếp: *Oa cự*

鍋 锅

Oa (guō)
- Cái nồi, cái chảo: *Sa oa* (niêu đất); *Sao thái oa*; *Tiên oa* (cái chảo)
- Cái tẩu (điếu...): *Yên đại oa*

窩 窝

Oa (wō)
- Cái tổ; ổ: *Điểu oa*; *Phong oa* (tổ ong); *Tặc oa*; *Thổ phỉ oa* (ổ giặc, ổ cướp)
- Cất giấu vào tổ: *Oa tàng*; *Oa trữ*; *Oa chủ* (kẻ giấu phạm nhân); *Oa hoả* (tức bực)
- Hốc trong thân thể: *Giáp chi oa* (hốc nách); *Oa khu nhãn* (con mắt sâu hóm, từ bình dân)
- Bẻ gấp: *Biệt bả hoạ phiến oa liễu* (xin đừng gấp hình chụp lại)
- Lứa vật đẻ: *Nhất oa thập chỉ tiểu trư* (lứa heo mười con)
- Cụm từ: *Oa nang phế* [thứ (túi) vô dụng - tiếng bình dân]

媧

Oa (wō)
Nhân vật thần thoại đội đá vá trời: *Nữ Oa*

哇 呱 咼

Oà* (Hv oa; oa) (½ quá)
Bật tiếng khóc

嚯

Oác* (Hv khẩu hoắc)
Tượng thanh: *Gà kêu oang oác*

活

Oạc* (Hv hoạt)
- Tiếng (vịt...) kêu: *Oàng oạc*
- Mở toạc (tiếng bình dân): *Cứ oạc mồm cãi*

蠖

Oách (huò)
- Con sâu đo: *Xích oách*
- Tạm thời chịu lép vế: *Oách khuất*

蠖 獲
Oách* (oách; hoạch)
Oai vệ (tiếng bình dân): *Thế này trông có oách không?*

歪
Oai (wāi)
- Lệch: *Oai đái mạo tử* (đội mũ lệch); *Oai oai nữu nữu* (quệch quạc); *Oai đả chính trước* (bắn bậy mà trúng: gặp may); *Giá đổ tường hữu điểm oái* (bức tường này hơi xiêu xiêu); *Oai thi* (làm thơ dở)
- Trái đạo: *Oai chủ ý* (định làm bậy)

喎 咼
Oai (wāi)
Méo miệng: *Oai tịch bất trục* (mồm méo nắn lại không được)

威
Oai (wēi)
Xem Uy

薈 荟
Oái (huì) (cổ văn)
- Cây cối um tùm
- Người giỏi gặp nhau: *Nhân tài oái tuỵ*
- Còn âm là Hội; Cối

喹 㖞 喂
Oái* (Hv khẩu quái) (khẩu uy; khiếu uy)
- Tượng thanh: *Cãi nhau oai oái*
- Khó ngờ: *Oái oăm*

矮
Oải (ǎi)
- Lùn: *Oải tiểu*; *Oải tinh* (dwarf star)
- Thấp: *Oải tường*; *Oải nhất cấp* (một mức thấp hơn)
- Còn âm là Nuy

矮 痿
Oải* (Hv oải; nạch uỷ)
- Mệt mỏi: *Uể oải*
- Đương cong mà giãn ra: *Lưỡi câu oải rồi*

冤 寃
Oan (yuān)
- Nỗi bất công: *Oan khuất*; *Bất bạch chi oan* (oan khó tả)
- Hiềm thù: *Oan cừu*; *Oan gia lộ trách* (kẻ thù gặp nhau chỗ hẹp: không tránh được); *Oan gia nghi giải bất nghi kết*
- Nói đùa - tiếng bình dân: *Ngã bất oan nễ* (tôi không đùa đâu)
- Lỡ dở: *Thậm oan*

眢
Oan (yuān)
- Con mắt khô
- Khô cạn: *Oan tỉnh*

鴛 鸳
Oan (yuān)
Vịt trời, lông đẹp, trống là Oan: *Oan ương* (*vịt trống mái; *nam nữ quấn quít)

怨
Oán (yuàn)
- Mối thù: *Giải oán*
- Kêu trách: *Giá kiện sự oán ngã* (lỗi đó là tại tôi); *Oán thiên vưu nhân* (đổ tội cho trời hoặc cho ai khác)

盌 碗 椀 瓮
Oản (wǎn)
Cái bát: *Bài oản khoái* (sắp bát đũa: dọn cơm)

菀
Oản (wǎn)
Hoa aster: *Tử oản*

盌 瓮 椀
Oản* (Hv oản; oản) (mễ uyển)
Cơm xôi nặn hình cái bát: *Đem chuối oản bày lên ang thờ*

咣 轟 轰 㗳
Oang* (khẩu quang) (oanh; khẩu ang)
- Âm vang: *Giọng nói oang oang*
- Tiếng cãi nhau: *Oang oác*
- Còn đọc là Oàng*

咣 轟 轰 㗳 吰
Oàng* (khẩu quang) (oanh; khẩu ang) (hoằng)
- Tượng thanh: *Súng nổ oàng oàng*
- Còn đọc là Oang*

鶯 莺
Oanh (yīng)
- Chim oriole hót hay: *Oanh ca yến vũ* (*cảnh xuân; *mọi điều thịnh đạt); [chớ lẫn "Oanh" hót hay với "Anh" (con vẹt) biết học nói]
- Tên: *Thôi Oanh Oanh* ở Tây sương kí sớm thất thân với tình lang; *Đề Oanh* ở Hán thư kêu oan cho cha và được Văn đế nghe

縈 萦
Oanh (yíng) (cổ văn)
Vấn vít: *Oanh nhiễu*; *Oanh hoài* (nhớ mãi không thôi); *Y đ. i oanh tiêm thảo* (dải áo loà xoà trên cỏ mịn - thơ Mạnh Hạo Nhiên)

轟 轰
Oanh (hōng)
- Tượng thanh tiếng nổ oàng oàng: *Oanh! Oanh!*
- Nổ phá; Nổ kêu to: *Oanh tạc*; *Oanh kích*; *Lôi oanh điện thiểm* (sấm nổ chớp giật); *Vạn pháo tề oanh* (đại bác nổ cả loạt)
- Xua đuổi: *Oanh ma tước* (xua chim sẻ)

瑩 莹
Oánh (yíng)
- Loại đá ngọc
- Óng ánh: *Tinh oánh*

斡
Oát (wò)
Dàn hoà: *Oát tuyền*

膃
Oát (wà)
Cụm từ: *Oát nạp* (với

bộ nhục; con hải cẩu)

空 挖
Oạt (wā)
- Đào, móc: *Oạt căn* (đào tận rễ); *Oạt nhĩ* (ngoáy tai lấy ráy); *Oạt phương* (đào đất đá; lượng đất đá đào lên); *Oạt nhục bổ sang*; *Uyển nhục bổ sang* (đẽo thịt để chữa mụn: dùng biện pháp quá mạnh); *Oạt quật cổ vật* (đào kiếm các vật đời xưa); *Oạt tinh*; *Oạt không tâm tư* (cố nặn óc)
- Cụm từ: *Oạt khổ* (nói giọng cay đắng)
- Còn âm là Oát

䠨
Oăm* (Hv uyển khúc)
Rắc rối không ngờ được: *Oái oăm*

拡
Oằn* (Hv thủ hoằng)
- Cong, hết thẳng: *Oằn lưng vác nặng*

鬱
Oắt* (Hv uất tiểu)
Trẻ nhỏ nghịch ngợm: *Mấy oắt con*

活 掘
Oặt* (hoạt; thủ khuất)
Vặn cho eo: *Bẻ oặt cánh tay*

腥
Óc* (Hv nhục ốc)
- Não: *Ngã vỡ óc*
- Trí khôn suy xét: *Người có đầu óc*
Nhức óc (khổ vì gặp vấn đề khó giải quyết)
- Ngọn non chỗ có nhiều lá chụm lại: *Óc cau*; *Sâu đuông ở óc dừa*

㖕
Ốc* (Hv khẩu ốc)
Tượng thanh: *Tiếng gà eo óc*; *Bụng kêu óc ách*

屋 澌
Ọc* (Hv ốc; thuỷ úc)
- Cảm giác chất lỏng bị lắc: *Một bụng đầy nước ọc ạch*
- Thổ mửa: *Ọc ra hết*

呱 喴
Oe* (Hv oa; khẩu uy)
- Tiếng anh nhi khóc: *Oe oe*
- Tiếng con nít cãi nhau: *Oe oé*

礐 嚖
Oè* (Hv hoè thạch) (khẩu ½ uế)
Cổ vươn dài vì gánh nặng: *Nặng oè cổ*

痿
Oẻ* (Hv nạch ủy)
- Oải; trĩu xuống
- Xem Oẹ*

呱 嚖
Oẹ* (Hv oa; khẩu tuế)
- Muốn thổ mửa: *Chỉ oẹ mà không thổ*
- Lăm le: *Ậm oẹ*
- Nũng nịu: *Oẻ oẹ*

腰
Oeo* (Hv yêu)
Eo: *Cây oeo*

渨 煨
Oi* (thuỷ uý; hoả uý)
Nực nội: *Oi bức*; *Oi ả*

喂
Ói* (Hv khẩu uý)
Mửa: *Ói sữa*

喂 煨 隘
Ỏi* (Hv khẩu uý) (hoả uý; ải)
- Dức lác: *Cãi nhau inh ỏi*
- Không nhiều đủ: *Ít ỏi*

菩
Om* (Hv thảo âm)
Loại rau: *Mò om*

喑
Om* (Hv khẩu âm)
- Cảnh mờ: *Tối om om*
- Xôn xao: *Om sòm*
- Giập rạn: *Cây sậy om*; *Đánh om xương*

培 焙
Om* (Hv thổ âm) (hoả âm)
- Cái niêu: *Om đất*
- Kho lửa nhỏ: *Om cá*

噷
Ỏm* (Hv khẩu ẩm)
Ồn ào: *Ỏm tỏi*

嚸 㖔
Ỏn* (Hv khẩu ổn)
Nũng nịu nhẹ nhàng: *Ỏn ẻn*

蜂
Ong* (Hv phong)
- Côn trùng
Hv: Phong: *Mật ong*
- Câu đồn đại bất lợi: *Lời ong tiếng ve*
- Trai gái: *Ong bướm*

翁
Ông* (Hv ông)
Xem Ông*

鞅 嗡
Óng* (uởng; khẩu ông)
- Mướt láng: *Óng ả*
- Lấp lánh: *Óng ánh*

膾
Ỏng* (Hv nhục ông)
- Bụng chướng lên: *Bụng ỏng da vàng*
- Chê: *Chê ỏng chê eo*

慃
Õng* (Hv tâm ông)
Làm kiểu cách: *Õng ẹo*

浥
Óp* (Hv ấp)
- Không mẩy: *Cua óp*
- Thu nhỏ lại (hóp): *Óp bụng phình ngực*

邑 浥
Ọp* (Hv ấp; ấp)
Dáng sắp hư hỏng:

Ba gian nhà ọp ẹp

乤

Ót* (Hv bột ất)
Phía sau óc

喔 揾

Ọt* (Hv khẩu ốc)
- Dáng nuốt mau: *Nuốt cái ọt*
- Ọp ẹp: *Ọt ẹt*

鎢 钨

Ô (wū)
Kim loại wolfram (W): *Ô ti đăng* (bóng đèn tơ tungsten)

烏 乌

Ô (wū)
- Họ
- Quạ đen: *Ô nha*; *Kim ô* (mặt trời - ổ văn)
- Đen: *Ô vân* (mây đen); *Ô long trà*
- Cây Chinese tallow: *Ô cữu* (tới thu lá đỏ)
- Cá mực có mu: *Ô tặc*
- Phiên âm: *Ô-can-đạt* (Uganda) *Ô-lạp-khuê* (Uruguay) *Ô-lạp-nễ* (Ural)

嗚 呜

Ô (wū)
- Cụm từ: *Ô hô* (*than ôi! *tắt thở: chết)
- Tượng thanh: *Khí địch ô ô khiếu* (còi tu tu)
- Vụt qua cái xoẹt: *Ô đích nhất thanh*
- Xem Nhiết (yan); Yến (yè)

污 汚 汙

Ô (wū)
- Vết dơ: *Huyết ô*
- Dơ bẩn: *Sinh hoạt ô thuỷ* (nước cống)
- Bôi cho dơ: *Ô nhiễm*
- Bôi xấu: *Ô miệt*

圬 杇

Ô (wū) (cổ văn)
- Cái bay thợ hồ: *Ô công* (thợ nề - từ đã cũ)
- Trét bôi

烏

Ô* (Hv ô)
Cướp biển: *Tàu ô*

蔦

Ô* (Hv thảo ô)
Rau cúc: *Tần ô*

捂 摀

Ô (wǔ)
- Dặn giữ bí mật
- Che khuất: *Dụng thủ ô trước chuỷ* (lấy tay che miệng)

杇

Ô* (Hv ô)
- Một phần diện tích
- Cái hộc: *Ô thuốc*
- Trái mơ ướp: *Ô mai*

㠸

Ô* (Hv cân ô)
Dù che mưa: *Cái ô*

嗚 於

Ô* (Hv ô; ư)
- La ngạc nhiên: *Ô hay*
- Đen: *Ngựa ô*; *Gà ô*
- Vụng chậm: *Ô dề*

汙 鴮

Ồ* (Hv ô; thuỷ ô)
- Tượng thanh: *Ồ ồ*
- Dồn tới: *Ồ ạt*
- Tiếng ngạc nhiên: *Ồ thế à!*

Ồ* (Hv mộc ô)
Loại bương, tre ống to: *Lồ ồ*

惡 恶

Ố (wù)
- Ghét: *Khả ố*: *Ố nhân thắng kỉ*
- Xem Ác (è); Ứa (ě)

污 瘀

Ố* (Hv ô; nạch ố)
Có vết dơ: *Hoen ố*; *Ố gỉ* (sét)

塢 坞 隖

Ổ (wù)
- Vị trí có hào luỹ bao bọc (cổ văn)
- Chỗ đất lõm: *Hoa ổ* (luống trũng cấy hoa)
- Ụ sửa tàu: *Thuyền ổ*
- Phiên âm: *Hảo thái ổ* (Hollywood)

塢 隖

Ổ* (Hv ổ; ồ)
- Tổ ấm: *Ổ chim*
- Chỗ lõm thành lỗ: *Đường ổ gà*; *Ổ khoá*
- Bệnh sưng hạch ở nách: *Ổ gà*

沃

Ốc (wò)
- Tưới nước: *Ốc điền*
- Mầu mỡ: *Ốc dã thiên lí* (đồng ruộng mầu mỡ cực mục)

渥

Ốc (wò) (cổ văn)
Thấm cho ướt

幄

Ốc (wò) (cổ văn)
Mái trướng

屋

Ốc (wū)
- Nhà: *Ốc đỉnh* (mái nhà); *Ốc tích* (sườn dọc đỉnh mái nhà); *Ái kì nhân cập ốc thượng ô* (đã yêu ai thì yêu luôn con quạ đậu trên mái nhà y)
- Buồng trong nhà: *Lí ốc* (buồng trong); *Tam gian ốc tử* (nhà ba buồng)

喔

Ốc (ō)
- Tiếng kêu: *Ốc! Ốc! Ngã đổng liễu* (à tôi hiểu rồi)
- Xem Ốc (wō)

喔

Ốc (wō)
- Tiếng gà gáy: *Ốc! Ốc! Ốc!* (cục cúc cu!)
- Xem Ốc (o)

握

Ốc (wò)

- Nắm: *Kiên ốc*; *Óc biệt* (bắt tay từ giã)
- Còn âm là Ác

齷
Ốc (wò)
Cụm từ: *Ốc xúc* (*dơ dáy; *e dè)

沃 渥 蝁
Ốc* (Hv ốc; trùng ốc)
- Động vật Hv: Loa: *Kẻ ăn ốc người đổ vỏ*
- Xoắn vỏ ốc: *Đinh ốc*
- Gặp lạnh hoặc sợ da nổi cục: *Nổi gai ốc*

喔
Ọc* (Hv ốc)
- Tiếng chất lỏng chảy mạnh: *Ồng ọc*
- Mửa: *Ọc ra hết*

隈
Ôi (wēi) (cổ văn)
- Chỗ sông uốn khúc
- Chốn vắng giữa núi rừng; Kim văn: Uy

煨
Ôi (wēi)
- Nấu nhỏ lửa: *Ôi ngưu nhục* (thịt bò hầm)
- Vùi than hồng

偎
Ôi (wēi)
Ản rúc vào: *Ôi bão* (ôm hôn); *Ôi hồng ỷ thuý* (chơi gái điếm); *Hài tử ôi ỷ tại mẫu thân đích hoài lí* (trẻ rúc vào lòng mẹ)

隈 喂
Ôi* (Hv ôi; ổi)
- Tiếng than: *Ôi thôi, còn gì nữa mà mong!; Than ôi!*
- (Đồ ăn) ươn: *Thịt ôi*
- Bôi lọ: *Làm cho ôi ác*

偎
Ói* (Hv ôi)
- Tiếng kêu : *Ối trời ơi!*; *Ối chao ôi!*
- Từ đi sau Đỏ*

渨
Ối* (Hv thuỷ ½ ôi)
- Ứ đọng: *Ối đọng*; *Cây chết ối*
- Nước bọc bào thai: *Vỡ nước ối* (sắp sinh)
- Nhiều: *Thức ăn còn ối*

椳
Ổi* (Hv mộc ½ ổi)
Cây cho trái (guava); Hv: Phiên thạch lựu

傀
Ổi (kuǐ)
- Cụm từ: *Ổi lỗi* (*trò múa rối: *Ổi lỗi kịch*; *chính phủ bù nhìn: *Ổi lỗi chính quyền*)

喂 餵 餧
Ổi (wèi)
- Tiếng kêu đòi chú ý: *Ổi! Thỉnh án tam lục ngũ hiệu phân cơ* (hc lô! Xin bấm số phụ 365)

- Chăn nuôi: *Ổi trư* (nuôi heo)

揞 掩
Ôm*
(Hv thủ âm; yểm)
- Đón vào vòng tay: *Ôm chầm lấy*; *Ôm ấp*
- Nuôi dưỡng: *Ôm chí lớn*

喑
Ồm* (Hv khẩu âm)
Tiếng to trầm: *Nói ồm ồm*; *Ếch kêu ồm ộp*

瘖
Ốm* (Hv nạch âm)
- Bị bệnh: *Ốm liệt*
- Bị đau: *Ốm đòn*
- Gầy còm: *Ốm nhom ốm nhách*

瘟
Ôn (wēn)
Bệnh hay lây: *Ôn dịch*; *Ôn chẩn* (mấy thứ bệnh sẵn hay lây)

温
Ôn* (Hv ôn)
Từ để tôn xưng chư tăng (tiếng Huế): *Ôn Linh mụ*

鰛 鰮
Ôn (wēn)
- Cá mòi: *Ôn ngư*
- Cá voi dưới họng có khía (rorqual): *Ôn kình*

温
Ôn (wēn)
- Họ
- Ấm áp: *Ôn thuỷ*; *Ôn bão* (ăn no mặc ấm)
- Độ ấm: *Thể ôn* (độ ấm của thân thể); *Ôn tiêu* (nhiệt kế): **Nhiếp thị ôn tiêu* (nhiệt kế Celsius); **Hoa thị ôn tiêu* (nhiệt kế Fahrenheit); **Khai thị ôn tiêu* (nhiệt kế Kelvin)
- Hâm nóng: *Bả tửu ôn nhất hạ* (hâm rượu)
- Học bài cũ: *Ôn khoá*; *Ôn cố nhi tri tân*
- Tên họ

唱 嗢
Ồn* (Hv ôn; khẩu ôn)
- Động đạt: *Ồn ào*
- Tung tin: đồn: *Ồn rầm lên*

稳 穩
Ổn (wěn)
- Vững: *Toạ ổn* (ngồi lì)
- Làm cho vững; nắm vững: *Bả trác tử phóng ổn* (kê bàn lại); *Giá sự nễ nã đắc ổn ma?* (anh nắm vững vấn đề?)

隱 穩 稳
Ổn* (Hv ẩn; ổn)
Xuôi xẻ: *Sắp xếp như thế chưa ổn đâu*

翁
Ông (wēng)
- Đàn ông: *Ngư ông*
- Bố: *Kiều ông* (bố của cô Kiều)
Bố vợ và rể: *Ông tế*
- Tên họ

翁
Ông* (Hv ông)
- Cha của bố mẹ (khác với Hv): *Ông nội*; *Ông ngoại*
- Quán từ đi trước đàn ông đã trưởng thành: *Nửa ông nửa thằng*
- Người vật đáng sợ, đáng kính: *Ông trời*; *Ông ba mươi* (con cọp); *Cá ông* (cá voi)

嗡
Ông (wēng)
Rì rầm, vo ve... của ong, ruồi, phi cơ…: *Mật phong ông ông địa phi*

翁
Ồng* (Hv ông)
Tượng thanh: *Nước chảy ồng ộc*

蓊
Ống (wěng) (cổ văn)
Tốt tươi: *Ống uất*

滃
Ống (wěng)
Dáng hơi nước hoặc mây ùn lên

甕 篛
Ống* (úng; trúc ông)
Vật thể tròn, dài, rỗng: *Ống bễ*; *Ống bút*

甕 膾
Ống* (úng; nhục ông)
Cơ thể tròn, dài, rỗng: *Ống xương*; *Ống dẫn nước tiểu...*

翁 甕
Ồng* (Hv ông; úng)
- Ông ấy (giọng Nam)
- Dáng tuôn ra mạnh: *Khai ra ồng ồng*

押 挹 揖
Ốp* (Hv áp; ấp; ấp)
- Xăng xả: *Ốp đám*
- Đặt áp vào: *Ốp gạch bên ngoài*

蚆
Ộp* (Hv trùng ấp)
- Tiếng ếch: *Ồm ộp*
- Tiếng doạ con nít: *Coi chừng ngáo ộp bắt mày*

榅
Ốt (wēn)
Cây ăn trái có hoa đỏ: *Ốt bột* (quince)

膃
Ột (wà)
Hải cẩu: *Ột nạp thú*; *Ột nạp tề* (dương vật hải cẩu để làm thuốc)

於
Ơ* (Hv ư)
- Kêu bỡ ngỡ: *Ơ kìa!*
- Lãnh đạm: *Thờ ơ*

於
Ờ* (Hv ư)
- Âm khác của Ừ*: *Ờ được*; *Ờ, phải đó*
- Không quyết: *Ậm ờ*
- Nói nửa thật nửa đùa: *Ỡm ờ*

於 唹 啞
Ớ* (ư, khẩu ư; khẩu á)
- Tiếng gọi: *Ớ bà kia!*
- Không có quyết định: *Đứng ớ ra*
- Nói không rõ: *Ú ớ*
- Thái độ lừng chừng: *Ấm ớ*

於 坌
Ở* (Hv ư; ư tại)
- Lưu lại: *Lỗi ở nơi tôi*; *Kẻ ở người đi*
- Tình trạng kéo dài: *Ở goá*; *Ở trần*; *Ở dưng*
- Cụm từ: *Ăn ở* (*cư xử; *Biết ăn ở*; *nam nữ sống chung: *Ăn ở với nhau*; *kẻ giúp việc: *Con ăn đứa ở*)

唹
Ợ* (Hv khẩu ư)
Khí, nước phát ra từ dạ dầy: *Ợ chua*

哝 哝
Ơi* (Hv khẩu y) (khẩu ai)
- Tiếng gọi nhau: *Ai ơi*; *Ơi ới*
- Tiếng than: *Trời ơi!*

意
Ới* (Hv ý)
Tiếng gọi nhau: *Ơi ới*

音 陰
Ơm* (Hv âm)
Nhận vơ: *Tá ơm*

噷 喑
Ỡm* (Hv khẩu ẩm) (khẩu âm)
Nửa thật nửa đùa: *Ỡm ờ*

恩
Ơn* (Hv ân)
- Điều lành: *Làm ơn*; *Ơn sâu nghĩa nặng*
- Nhận điều lành: *Cám ơn*; *Ơn ai một chút chớ quên*
- Hơi rét: *Ơn ớn sốt*
- Hơi sờ sợ: *Ơn ớn sợ*

㖼 慇
Ớn* (Hv khẩu yến) (tâm ân)
- Sợ rùng mình: *Linh hồn tôi ớn lạnh*
- Ngán: *Ăn mỡ ớn quá*

艺 杚 檵
Ớt* (Hv thảo ất) (mộc ất; mộc át)
Cây cho trái cay: *Ớt nào là ớt chẳng cay*

遏
Ớt* (Hv át)
Yếu đuối: *Yếu ớt*

遏
Ợt* (Hv át)
- Dễ: *Dễ ợt*
- Hời hợt: *Ời ợt*

P

玻

Pha (bō)
- Thuỷ tinh: *Pha lê*; *Pha đao* (dao cắt kính)
- Chất nhựa, ni lông (tiếng bình dân): *Pha chỉ* (giấy trong)
- Phiên âm: *Pha lợi duy á* (Bolivia)
- Luật Boyle ở Vật lí: *Pha ý nhĩ định luật*

簸

Pha (bǒ)
- Quạt lúa: *Pha cốc* (quạt cám, bụi ở lúa)
- (Thuyền) chao đảo: *Điên pha* [theo chiều ngang (Anh ngữ roll) thì gọi là Bài dao; theo chiều dọc (pitch) thì gọi là Tung dao]
- Xem Pha (bò)

簸

Pha (bò)
- Cụm từ: *Pha cơ* (*cái mẹt vét bụi; *cái mẹt để sẩy thóc)
- Xem Pha (bǒ)

坡

Pha (pō)
- Dốc: *Pha độ*; *Sơn pha* (sườn núi); *Bình pha* (đất dốc)
- San lại cho bớt dốc: *Tái pha nhất điểm*

頗 颇

Pha (pō) (cổ văn)
- Nghiêng về: *Thiên pha* (thiên lệch)
- Rất; nhiều: *Pha đại* (khá nhiều); *Tha thuyết đích pha hữu đạo lí* (y nói rất phải)
- Còn âm là Phả

陂

Pha (bēi)
- Cái ao (cổ văn): *Pha đường*; *Pha trì*
- Bờ ao
- Sườn núi: *Sơn pha*

坡 玻 葩

Pha* (Hv pha; pha; ba)
- Trộn: *Rượu pha thêm nước*; *Pha giống*; *Vàng pha đồng*
- Chế khéo: *Pha trà*
- Dấn thân: *Xông pha*
- Phai nhạt: *Má hồng pha phôi*
- Có lông nhiều màu: *Gà mái pha*
- Phiên âm: *Đức Pha-pha* (Pappas - Hi lạp; Papa - La tinh; Ý) (tên xưa gọi Đức Giáo hoàng); *Pha-ra-ô* (Pharaoh: vua Ai-cập)

啵 [illegible]

Phà* (Hv khẩu pha) (khẩu ba)
Thở mạnh: *Phà hơi vào*; *Phà một tiếng thoải mái*

柀

Phà* (Hv mộc pha)
Đò lớn: *Qua sông bằng phà*

破

Phá (pò)
- Đã vỡ; đã hư hỏng: *Phá sản*; *Phá ốc tử* (nhà nát); *Phá y phục* (áo quần tả tơi)
- Cắt đôi: *Nhất phá lưỡng bán*
- Huỷ bỏ: *Phá hoại*; *Phá trừ*; *Phá giới*; *Phá thương phong* (tetanus)
- Tìm lối giải: *Phá án*; *Khán phá* (xem thấu qua - đừng nói là *Khám phá*)
- Thắng được: *Đại phá loạn quân*
- Vạch vẽ: *Nhất ngữ đạo phá* (chỉ nói một lời, tìm ra lối đi); *Phá hiểu* (rạng đông); *Phá thổ* (đặt móng nhà); *Phá triết hiệu* (nét gạch dài: dash)

破

Phá* (Hv phá)
- Câu ra đề: *Câu phá*
- Làm tiêu tan: *Phá đám*; *Phá rối*; *Phá vòng vây*; *Phá của*
- Cái xấu lan rộng: *Ghẻ phá khắp mình*
- Ghềnh đá: *Sợ truông nhà Hồ sợ phá Tam giang*

叵

Phả (pǒ) (cổ văn)
- Không có thể: *Phả tín* (khó tin); *Phả trắc* (khôn lường)
- Cụm từ: *Bất hoài phả trắc* (không có gian ý)

叵

Phả* (Hv phả)
Buông rủ: *Mở tóc phả xuống*

鉕 钷

Phả (pǒ)
Chất promethium (Pm)

笸

Phả (pǒ)

Cái mẹt, thúng nông đáy: *Phả loa*

譜 谱

Phả (pǔ)
- Sổ biên ghi: *Gia phả* (ghi các thế hệ trong gia tộc)
- Sách dạy cách thức: *Thực phả* (sách dạy nấu ăn); *Kì phả* (dạy đánh cờ)
- Viết nhạc: *Phả tả*; *Cao âm phả hiệu* (treeble clef); *Đê âm phả hiệu* (bass clef)
- Còn âm là Phổ

怕

Phạ (pà)
- Sợ: *Phạ tử* (sợ chết); *Phạ sự* (sợ rắc rối); *Bất phạ bì lao* (không sợ khó nhọc)
- E ngại, nhút nhát: *Phạ sai*;*Phạ sinh* (sợ người lạ)
- Mấy cụm từ: *Na phạ* (mặc dù); *Phạ bất* (e rằng không); *Sự tình phạ bất giản đơn* (chỉ sợ công việc không đơn giản)

帕

Phạ (pà)
- Chiếc khăn tay
- Phiên âm: *Phạ mễ nễ* (Pamir)

樸 朴

Phác (pú)
Cụm từ: *Phác thực*; *Phác trực* [*giản dị: *Văn phong phác thực* (*trực*) (lối viết giản dị); *thật thà: *Tác phong phác thực* (*trực*) (tính nết thật thà)]
- Xem Phác (pō, pò)

樸 朴

Phác (pò)
- Đại thọ thuộc loại Du (Chinese hackberry)
- Xem Phác (pō; pú)

樸 朴

Phác (pō)
- Con dao lưỡi dài cán ngắn: *Phác đao*
- Xem Phác (pò; pū)

噗

Phác (pū)
Tiếng thổi vắn: *Phác*! (nghe phụt một tiếng)

鏷 镤

Phác (pú)
Chất protactinium (Pa)

撲 扑

Phác (pū)
- Lăn vào; chồm tới: *Phác hồ điệp* (bắt bướm); *Phác tị* (thốc vào mũi); *Phác huỷ văn dăng* (giết sạch muỗi ruồi)
- Mấy cụm từ: *Phác dực* (đập cánh); *Phác phấn* (phấn bôi da); *Phác mãn* (ống để dành tiền)
- Phiên âm bài: *Phác khắc* (Poker)
- Còn âm là Phốc

璞

Phác (pú)
Ngọc chưa mài: *Phác ngọc hồn kim* (ngọc chưa mài vàng còn pha: đẹp mà thiếu chải chuốt)

醭

Phác (bú)
Váng mốc trên mặt dấm, đậu hủ...

魄

Phách (bó)
Cụm từ: *Lạc phách* (đánh rơi hồn phách: kẹt cứng)
- Xem Phách (pò; tuò)

魄

Phách (pò; tuò)
-Vía (người xưa tin rằng chết thì hồn về trời, vía về đất): *Hồn phi phách tán*; *Phách lạc hồn kinh* (sợ hết sức)
- Tinh thần; tinh lực: *Khí phách*
- Xem Phách (bó)

擘

Phách (bò) (cổ văn)
- Ngón tay cái
- Mấy cụm từ: *Cự phách* (người đáng nghe ở phạm vi chuyên môn); *Phách hoạ* (đặt kế hoạch)

拍

Phách (pāi)
- Vỗ; đập: *Phách án* (đập bàn); *Phách chưởng* (vỗ tay); *Phách trạo thân thượng đích thổ* (phủi bụi áo)
- Vợt để đập banh: *Bình bang cầu phách*
- Nhịp: *Phách tiết khí* (metronome); *Nhất tiểu tiết tứ phách* (nhịp bốn)
- Chụp hình: *Phách điện ảnh*
- Đánh điện tín: *Phách điện báo*
- Phỉnh phờ đê tiện: *Phách mã thí* (hít rắm ngựa)
- Đấu giá: *Phách mãi*

珀

Phách (pò)
Nhựa cây hoá ngọc: *Hổ phách*

劈 噼

Phách (pī)
- Bổ chém: *Phách mộc sài* (bổ củi); *Lão thụ nhượng lôi phách liễu* (cây lớn bị sét đánh); *Phách lí* (kẽ phải theo mà cắt ngọc)
- Mấy cụm từ: *Phách đầu* (*đụng đầu; *việc phải làm đầu tiên là...); *Phách đao* (*rìu để bổ; *đua kiếm); *Phách sơn tạo điền* (bạt núi làm ruộng); *Phách thủ* (giựt mạnh khỏi tay)

拍 劈
Phách*
(Hv phách; phách)
Ra vẻ kiêu ngạo:
Làm phách; *Phách lối*

箷
Phách*
(Hv trúc phách)
Mấy cụm từ:
Cầm phách (*gõ hai mảnh tre để ra hiệu; *giữ nhịp nhạc);
Rọc phách (để điệu cắt rời tên tác giả khỏi bài trước khi nộp lên giám khảo chấm thi);
Mỗi người mỗi phách (không đồng ý)

颰 拍
Phạch*
(Hv phong bạch)
(thủ bạch)
- Tiếng cờ quạt bay: *Quạt phành phạch*
- Tiếng vật bẹt đập vào vật cứng

拜 沛
Phai* (Hv bái; phái)
Lạt (nhạt) dần dần
*màu sắc:
Vàng phai thắm nhạt;
*hơi hương: *Phai mùi*;
*nét dạng: *Hình ảnh phai mờ*;
*nhan sắc, tình cảm...: *Má hồng phôi phai*

沛
Phái (pèi)
Dư dật dồi dào:
Tinh lực sung phái

派
Phái (pài)
- Sông chia nhánh
- Phe nhóm: *Đảng phái*; *Hữu phái*; *Nhất phái hồ ngôn* (cả đoàn nói vu vơ)
- Dáng vẻ: *Khí phái*
- Sai đi: *Phái khiển*

湃
Phái (pài)
- Dấy lên: *Bành phái*; *Ba đào bành phái*
- Cảnh nước chảy xiết: *Bàng phái*

拜 沛
Phải* (Hv bái; phái)
- Đúng phép: *Lẽ phải*; *Phải chăng* (*điều đúng điều sai; *không sai quấy, đúng mức)
- Đúng sự thực: *Có phải như thế không*?
- Tranh biện: *Phải trái*
- Không có lập trường: *Ba phải*
- Phận sự bó buộc: *Việc phải làm*
- Gặp nạn: *Phải bệnh*; *Phải gió* (*cảm mạo; *đồ khốn: *Gặp thằng phải gió*)
- Phía tay mặt: *Bên phải*; *Quẹo phải*
- Si tình: *Phải lòng*

凡
Phàm (fán)
- Bình thường: *Phi phàm* (khác thường)
- Thế giới trần gian khác với thiên giới: *Thiên tiên hạ phàm*
- Hễ là: *Phàm thị*
- Gồm tất cả (cổ văn) *Toàn thư phàm thập quyển* (sách toàn bộ gồm mười quyển)
- Tóm nội dung sách (cổ văn): *Phát phàm*

帆 颿
Phàm (fān)
- Buồm: *Phàm bố* (vải buồm); *Phàm thuyền*
- Giường gấp: *Phàm sàng*

犯
Phạm (fàn)
- Lỗi phép: *Phạm pháp*
- Làm hại: *Xâm phạm*; *Phạm thượng*; *Nhân bất phạm ngã, ngã bất phạm nhân*
- Người có tội: *Phạm nhân*; *Chiến phạm*
- Làm bậy: *Phạm thác ngộ* (trót sai lầm)

軋 范 範
Phạm (fàn) (cổ văn)
- Gương mẫu: *Điển phạm*; *Mô phạm*
- Giới hạn: *Phạm vi*; *Phạm trù* (category)
- Chứng minh: *Thị phạm*
- Sức dẻo: *Phạm tính*
- Họ

犯
Phạm* (Hv phạm)
Điểm dễ bị hại nhất:
Chỗ phạm

潘
Phan (pān)
Tên họ

幡 旛
Phan (fān)
- Cờ phướn có đuôi
- Cờ để rũ (half mast) (tức là Hạ bán kì)
- Sực tỉnh: *Phan nhiên*
- Còn âm là Phiến

攀
Phan (pān)
- Leo cao; tiến bộ thêm: *Phan đăng tiểu bích* (leo vách núi);
Phan long (gặp minh chủ lập công)
- Tầm phào: *Phan đàm*
- Buộc tội:
Loạn giảo loạn phan (khai bậy lúc bị khảo)

樊
Phàn (fán) (cổ văn)
- Hàng rào: *Phan lung* (*chuồng; *nơi tù túng)
- Họ

礬
Phàn (fán)
Phèn: *Minh phàn*; *Phàn thạch* (phèn trong suốt);
Lục phàn (hoen đồng)

釩 钒
Phàn (fán)
Chất vanadium giúp thép thêm cứng (V):
Phàn cương

樊 焚
Phàn* (Hv phàn; phần)
Kêu trách: *Phàn nàn*

判
Phán (pàn)
- Phân biệt:
Phán biệt chân giả
- Xử kiện: *Phán án*; *Phán xử tử hình*
- Rõ ràng khác nhau:
Phán nhược vân nê (khác nhau như mây với bùn, trời với đất)

盼
Phán (pàn)
- Mong mỏi:
Phán giải phóng; *Phán phúc* (mong trả lời)
- Nhìn xem: *Tả cố hữu phán* (nhìn quanh)

販 贩
Phán (fàn)
- Buôn: *Phán độc* (buôn thuốc phiện)
- Con buôn:
Ngưu phán (lái trâu); *Ngư phán* (hàng cá); *Chiến sự phán* (kẻ gây chiến tranh)

襻 袢
Phán (pàn)
- Khuy áo... để xỏ cúc: *Hài phán* (khuy giày)
- Chằng dây; mạng chỗ rách...:
Phán thượng kỉ châm (khứu vài mũi kim)

反
Phản (fǎn)
- Lật ngửa:
Dị như phản chưởng (dễ như trở bàn tay)
- Mặt trái: *Phản diện*
- Ngược lại: *Phản kích*; *Phản ứng*; *Phản chiếu*
- Một lần nữa:
Phản sô (nhai lại)

返
Phản (fǎn)
Trở lại: *Nhất khứ bất phục phản* (đi là không trở lại);
Phản công (làm dở nên phải làm lại)

阪 坂 岅
Phản (bǎn) (cổ văn)
Chỗ đất nghiêng:
Phản điền

版 板 坂
Phản* (Hv bản; bản) (thổ phản)
Tấm gỗ bằng mặt:
Nằm nghỉ trên phản gụ

飯 饭
Phạn (fàn)
- Cơm: *Mễ phạn*
- Bữa cơm: *Phạn thái* (*bữa ăn; *món kèm với cơm);
Phạn tiền tẩy thủ; *Phạn oản* (*bát cơm; *việc để kiếm cơm);
Phạn lai trương khẩu, y lai thân thủ (mở miệng là có ăn, giơ tay là có áo: không thiếu gì)

梵
Phạn (fàn)
- Chữ Phạn:
Phạn văn (Sanskrit)
- Của Phật giáo:
Phạn cung (chùa)
- Phiên âm: *Phạn đề cương* (Vatican)

扐 挷
Phang* (Hv thủ phương) (thủ bang)
Đánh mạnh:
Chẳng phang vào mặt mà mày lại nghe

滂
Phang (Hv bàng)
Khoe khoang:
Làm bộ phô phang

旁 仿
Phàng* (Hv bàng) (phảng)
Xử tệ: *Phũ phàng*

仿 彷
Phảng (fǎng)
- Bắt chước; Giống:
Tương phảng (giống nhau)
- Cụm từ: *Phảng phất* [*hình như là:
Phảng phất dĩ tri (có lẽ đã biết rồi);
*nhang nhác giống]
- Xem Phỏng (fǎng)

彷 鈁
Phảng* (Hv phỏng) (kim phương)
- Cụm từ: *Phảng phất* (hơi hơi giống; hương còn lại: *Hương thừa còn phảng phất*)
- Dụng cụ để phát cỏ:
Cây phảng

舫
Phảng (fǎng)
Du thuyền: *Hoạ phảng* (thuyền sơn phết đẹp);
Thạch phảng (thuyền bằng đá ở Bắc kinh)

倣
Phạng* (Hv phỏng)
- Vung tay đập, đâm:
Phạng cho một nhát
- Nồi chồng lên nhau:
Một phạng đầy thức ăn

烹
Phanh (pēng)
- Nấu ăn: *Trung quốc thức phanh điều* (nấu ăn kiểu TH);
Phanh nhẫm (nghệ thuật nấu ăn)
- Chiên khan dầu với nước sốt: *Phanh đối hà* (kho tôm)

拼 拚
Phanh (pīn)
- Lắp khớp với nhau:
Phanh âm (đánh vần);
Phanh bản (lắp chữ in)
- Món ăn chơi: *Phanh bàn*
- Cụm từ: *Phanh mệnh* (liều mạng; hết sức:
Phanh mệnh công tác)

怦
Phanh (pēng)
Tả tiếng tim đập:
Phanh phanh

砰
Phanh (pēng)
Tượng thanh:
Phanh đích nhất thanh môn quan thượng liễu (cửa đóng cái rầm)

抨
Phanh (pēng)
- Đánh sát lá cà: *Phanh đàn*; *Phanh kích*
- Đả kích bằng lời nói, câu văn

姘
Phanh (pīn)
- Sống chung không có giá thú: *Phanh cư*
- Người yêu lén: *Phanh đầu*

烹 拼 抨
Phanh*(Hv phanh) (phanh)
- Để lộ ra: *Phanh phui*; *Chết phanh thây*; *Trời nóng phanh áo cho mát*
- Cụm từ: *Phong phanh* (tin chưa phối kiểm; hở hang lạnh lẽo)

烹 撩
Phành* (Hv phanh) (thủ phanh)
Tiếng cờ quạt bay: *Quạt phành phạch*

抛 拋
Phao (pāo)
- Ném đi: *Phao cầu* (tung trái banh); *Phao chuyên dẫn ngọc* (ném cục gạch đi lượm ngọc về: mấy câu mở đầu buổi hội mong nhiều kẻ sẽ góp ý); *Phao miêu* (bỏ neo); *Phao thụ* (tung hàng ra để phá giá); *Phao xạ thể* (viên đạn)
- Đặt điều: *Phao vu*
- Cụm từ Toán học: *Phao vật tuyến* (đường parabola)

抛 拋
Phao* (Hv phao)
- Bóng nổi: *Đeo phao*
- Tung tin thất thiệt: *Phao tin nhảm*

脬
Phao (pāo)
Bọng đái: *Niệu phao*

脬
Phao* (Hv phao)
Cụm từ: *Phao câu* (*cục mỡ nơi chim mọc lông đuôi; *cái đít)

抛 𢫫 𠯿
Phào* (Hv phao) (khẩu phao; khẩu bào)
- Thở mạnh nhẹ nhõm: *Thở phào sung sướng*
- Khoan khoái thở khói thuốc: *Phì phào*
- Cụm từ: *Tầm phào* (nói chuyện phiếm)

砲 炮
Pháo* (pháo; hoả bao)
- Cục nổ (bạo trúc): *Cây nêu tràng pháo*
- Từ đệm sau Xe*

砲 炮 礮
Pháo (pào)
- Súng lớn: *Pháo binh*; *Pháo kích*; *Pháo hôi* (tro) (hi sinh một lớp làm đồ độn để lớp sau tiến lên)
- Cục nổ đốt chơi (Hv Bạo trúc): *Pháo trượng*
- Tên con cờ

法
Pháp (fǎ)
- Luật lệ: *Thủ pháp*; *Vi pháp*; *Phạm pháp*; *Pháp án* (dự luật: bill); *Pháp lệnh* (lệnh của nhà cầm quyền)
- Cách thức: *Tả pháp*
- Mẫu: *Pháp thư* (chữ mẫu)
- Bắt chước: *Hiệu pháp*
- Giáo lí Phật: *Phật pháp*
- Ngón tài lừa mắt thiên hạ: *Hí pháp*
- Phiên âm: *Pháp quốc* (France); *Pháp lang* (Franc); *Pháp lạp* (Farad); *Pháp lạp đệ* (Faraday); *Pháp lan nhung* (flannel); *Pháp tây tư* (Fascist)

砝
Pháp (fǎ)
Trọng lượng đã biết giúp đo trọng lượng chưa biết: *Pháp mã*

法 𤀲
Pháp* (Hv pháp)
To mập: *Phốp pháp*

珐
Pháp (fà)
Men bóng: *Pháp lang*

乏
Phạp (fá)
- Thiếu: *Bất phạp kì nhân* (không thiếu những người như vậy)
- Tàn tạ: *Phạp địa*; *Hoả phạp liễu*

發 發 发
Phát (fā)
- Bắn: *Bách phát bách trúng*
- Gửi đi; Tung ra: *Phát điện báo*; *Phát ngôn*; *Phát huy*; *Phân phát*; *Phát chiêu*; *Phát hãn* (ra mồ hôi)
- Nảy nở: *Phát hoa*; *Phát tài*; *Phát đạt*
- Men: *Phát phấn*; *Miến phát khởi lai liễu* (bột mì đã bốc men)
- Khám phá: *Phát minh*; *Phát hiện*
- Thân thể nảy nở: *Phát thân* (puberty)
- Biến thành: *Phát hoàng* (lá - ngả vàng); *Nhục phát xú liễu* (thịt đã có mùi)
- Để lộ cảm giác: *Phát nộ*; *Phát tiếu*; *Phát dưỡng* (ngứa)
- Bắt tay vào: *Tề phát* (cùng vào cuộc)
- (Vịt) kêu cạc cạc

髮 发
Phát (fà)
Tóc: *Lí phát* (cắt tóc); *Phát du* (mỡ bôi tóc); *Phát kế* (búi tóc)

伐
Phạt (fá)
- Đốn, chặt: *Phạt mộc công* (thợ đốn cây)
- Đánh đập: *Phạt cổ*
- Sai quân đến đánh: *Thảo phạt*; *Phạt tội*

垡
Phạt (fá)
- Xới đất
- Đất đã xới:
Thu phạt địa

罰 罸
Phạt (fá)
Trị tội: *Phạt bất đương tội* (phạt nặng quá); *Phạt cầu* (banh phạt); *Phạt kim*; *Phạt khoản* (*tiền phạt; *phạt tiền); *Phạt tửu*

抛 㼎
Phau*
(Hv phao; bạch phao)
Rất trắng: *Phau phau*

鉟 刜
Phay* (Hv kim phi)
(½ pha đao)
Dao lớn mỏng lưỡi:
Dao phay

脈 沛
Phay*
(Hv nhục phái; phái)
Xắt mỏng: *Xé phay*

沛 拂
Phảy*
(Hv phái; thủ ½ phái)
- Lay qua lay lại một mảnh mỏng: *Phe phảy*
- Mấy dấu chấm câu:
Phảy; *Chấm phảy*

品
Phẩm (pǐn)
- Đồ vật được tạo ra:
Nông sản phẩm
- Tư cách tốt xấu:
Phẩm chất
- Phán định giá trị:
Phẩm trà; *Phẩm tửu*; *Bình phẩm*
- Tước vị cao thấp của triều đình: *Cửu phẩm*
- Dáng vẻ: *Phẩm mạo*
- Tính nết; lối cư xử:
Phẩm cách
- Màu đỏ magenta

品
Phẩm* (Hv phẩm)
Mực, nhất là loại có màu magenta: *Phẩm đỏ*; *Phẩm tím*; *Ruộm phẩm*

分
Phân (fēn)
- Chia ra nhiều phần:
Nhất niên phân tứ quý; *Phân điền địa*
- Phần chia ra: *Phân mễ* (1 dm)
- Chia sẻ (cổ văn):
Phân ưu
- Nhận thức điểm khác biệt: *Thị phi bất phân*
- Nhánh: *Phân điếm*
- Xé lẻ đơn vị:
Tứ phân chi nhất (1/4)
- Ngày và đêm dài bằng nhau: *Xuân phân*; *Thu phân*
- Hiện nay các *Phân* ở TH hiểu như sau:
*Bề dài: 1/3 cm;
*Diện tích: 66.666m2;
*Nặng: 0.5 gram;
*Tiền tệ:
1/100 nguyên;
*Thời giờ: 1/60 giờ: 1 phút;
**Độ góc: 1/60 độ;*
*Đo tiếng động:
Phân bối (decibel)

氛
Phân (fēn)
Khí quyển: *Phân vi*

吩
Phân (fēn)
Dặn bảo: *Phân phó*

芬
Phân (fēn)
- Hương toả ra man mác: *Phân phân*
- Phiên âm:
Phân lan (Finland)
- Còn âm là Phần

紛 纷
Phân (fēn)
- Rắc rối:
Phân phiền; *Phân nhiễu*; *Phân tranh* (giành giựt nhau); *Phân vân* (lưỡng lự)
- Bay mù mịt: *Đại tuyết phân phi*
- Tiếp nhau: *Phân phân*

雰
Phân (fēn)
Tuyết sương mù mịt:
Phân phân

酚
Phân (fēn)
Chất phenol

分
Phân* (Hv phân)
- Trình bày để phản kháng: *Phân bua*; *Phân phô*
- Nhiều (từ Hv hoá Nôm): *Gầy vài phân*; *Lãi năm phân...*

糞 粪 坋
Phân *
(Hv phẩn; thổ phân)
Chất bón cây: *Phân bò*; *Phân hoá học*; *Phân bắc* (phân người)

份
Phần (fèn)
- Mảnh từ toàn thể:
Cổ phần (tiền hùn)
- Từ giúp xác định số hay lượng: *Phục tả tam phần* (chép lại thành ba bản)

坟 墳
Phần (fén)
Mồ chôn: *Phần mộ*; *Phần địa* (cemetery)

焚
Phần (fén)
Đốt cháy: *Phần thiêu*; *Phần hương*; *Phần hoá lư* (lò đốt); *Ngoạn hoả giả tất tự phần* (ai chơi lửa dễ đốt mình)

枌
Phần (fén)
- Đại thọ thuộc loại Du
- Cụm từ: *Tử phần* (*cây tử cây phần;
*quê nhà: *Đoái thương muôn dặm tử phần*)

仿 枌
Phần* (Hv phần)
- Tiếng cờ quạt bay:

Quạt phần phật
- Nhiều (từ Hv đã hoá Nôm): *Chia ra nhiều phần*; *Đó là phần tôi*

奮 奋
Phấn (fèn)
- Ráng sức: *Phấn đấu*; *Phấn khởi*
- Giơ cao: *Phấn tí nhất hô* (giơ tay hô hào)

粉
Phấn (fěn)
- Nghiền nát: *Phấn toái*
- Bột: *Nãi phấn* (sữa bột); *Ma thành phấn* (nghiền ra bột)
- Bún: *Phấn điều* (sợi bún); *Phấn ti* ("ti" nhỏ hơn "điều" và đây là sợi miến); *Hà phấn* (phở: bún Hà Nội)
- Chất trắng để viết: *Phấn bút*
- Tô trắng: *Phấn tường*
- Lợt gần như trắng: *Phấn hồng*

粉
Phấn* (Hv phấn)
- Bột tán (nghĩa Hv): *Thoa phấn bôi son*; *Phấn viết bảng*
- Có dạng bột tán: *Ong lấy phấn hoa*; *Cánh bướm có phấn*

鼢
Phấn (fén)
Chuột mắt hí (zokor) còn gọi là Manh thử

粪 糞
Phẩn (fèn)
- Cứt: *Phẩn trì* (hố phân); *Phẩn khuông* (sọt phân); *Thị như phẩn thổ* (coi như cứt)
- Bón phân (cổ văn): *Phẩn điền*

憤 愤 忿
Phẫn (fèn)
(Có lí mà) giận: *Công phẫn*; *Phẫn nộ*; *Biểu thị phẫn khái*

分
Phận (fèn)
- Thành phần cấu tạo: *Diêm phận* (thành phần muối)
- Phạm vi quyền lợi và nghĩa vụ: *Bản phận*; *Thân phận*; *Phận nội* (việc mình phải lo); *Phận ngoại* (* mình không phải lo; *cách khác thường)

法 燃
Pháp* (Hv pháp) (hoả chấp)
- Hồi hộp không chắc dạ: *Pháp phỏng*
- Lá mỏng bay vật vờ: *Bốn mảnh quần hồng bay phấp phới*

乏 鈒
Phập* (Hv phạp) (kim phạp)
Dáng lưỡi sắc lao tới: *Cắm phập vào*

慑 慴
Phập* (Hv tâm nhiếp) (tâm tập)
- Dáng tim bóp: *Quả tim phập phồng*
- Lo sợ: *Phập phồng*

弗
Phất (fú) (cổ văn)
Không: *Tự quý phất như* (thẹn vì thua kém)

拂
Phất (fú)
- Phủi: *Phất trần* (đồ phủi bụi); *Xuân phong phất diện*; *Phất khứ* (phủi sạch)
- Phụ lòng: *Bất nhẫn phất kì vọng* (không nỡ phụ lòng kẻ trông chờ)
- Mấy cụm từ: *Phất hiểu* (sáng sớm); *Phất tụ nhi khứ* (giũ áo ra đi: giận bỏ đi)

彿 佛
Phất (fú)
Cụm từ Hv: *Phảng phất* [*hình như: *Giá sự tha phảng phất dĩ kinh tri đạo* (việc đó hình như y đã biết rõ); *xuýt xoát: *Niên kỉ tương phảng phất*]

彿 佛
Phất* (Hv phất)
Cụm từ Nôm: *Phảng phất* (*hương còn lại; *nhác giống)

袚
Phất (fú)
Cụm từ: *Bao phất* (*gói bọc bằng vải; *cối đá đeo vào cổ: gánh nặng)

弗 拂 髴
Phất*
(Hv phất; phất; phật)
- Tung lên cho bay: *Phất cờ khởi nghĩa*
- Cụm từ: *Phất phơ** (*dáng cờ...bay: *Bông lau phất phơ*, *vẻ hững hờ, sơ sài)
- Thành công mạnh

沸
Phất* (phí; thuỷ phất)
- Phết giấy vào khung quạt, diều..: *Phất quạt*
- Rơi nhẹ và xiên xiên: *Mưa lất phất*

紼 绋
Phất (fú)
Chão giúp hạ quan tài xuống huyệt: *Chấp phất* (chỉ huy đô tuỳ hạ huyệt)

怫
Phất (fú)
Dáng giận: *Phất uất*

怫
Phật* (Hv tâm phất)
Dáng vật mỏng tung vật vờ: *Cờ bay phần phật*; *Quạt phần phật*

佛 髴
Phật (fó)
- Đức Thích ca Mâu ni: *Phật đà*; *Phật gia*; *Phật giáo*
- Thuộc Phật: *Phật tử*, *Phật + Pháp + Tăng*

(tam bảo); *Phật thủ* (*tay Phật; *loại trái cây thuộc giống bưởi)
- Phật tử đắc đạo: *Thành phật*; *Phật Bà Quan Âm*
- Giống Phật: *Phật khẩu xà tâm* (*bộ Phất ở Phật hay biến ra "½ Quyết" có khi ra "Thiên")
- Phiên âm: *Phật đắc giác* (Cape Verde); *Phật lan mang* (Flanders: Flamand)

抔
Phẩu (póu) (cổ văn)
Khối vừa lòng bàn tay: *Phẩu thổ* (*nắm đất; *nấm mồ)

裒
Phẩu (póu)
- Giảm bớt: *Phẩu đa ích quả* (bớt bên có nhiều, giúp bên có ít)
- Còn âm là Bầu

剖
Phẫu (pōu)
- Rạch toang; mổ: *Bả ngư đỗ tử phẫu khai* (đè bụng cá ra mổ); *Giải phẫu*; *Phẫu phúc sản* (Caesarean birth); *Phẫu phúc tự sát* (hara kiri)
- Mổ xẻ (vấn đề): *Phẫu chiết*
- Giải thích chuyện hiểu lầm: *Phẫu bạch*

缶
Phẫu (fǒu) (cổ văn)
- Vò đất nung
- Kèn sành ngày xưa

沛
Phây* (phái; phai*)
Dáng đắc chí: *Cứ sống phây phây*

沛 拂
Phẩy* (phái; thủ phi)
- Phủi: *Phẩy bụi*
- Dáng gió thổi nhẹ: *Gió nam phe phẩy*

朴 噗
Phắc* (Hv phác) (khẩu phác)
Rất im: *Phăng phắc*

探
Phăm* (Hv thám: xăm*)
Xăm xăm: *Phăm phăm chạy tới*

鑲 鏢 法
Phăm* (Nôm băm*) (pháp; phắp*)
Trúng chỗ: *Phăm phắp đâu vào đó*

氷 冰
Phăng* (băng; băng)
- Rất yên lặng: *Im phăng phắc*
- Dáng quả quyết: *Phăng phăng đi tới*; *Làm phăng cho xong*

播
Phăng* (Hv bá)
Tìm ra lối giải quyết: *Phăng ra manh mối*

坂 彷 凭 滂
Phẳng* (bản; phảng) (bằng; bàng)
- Mặt bằng: *Phẳng phiu*
- Bình an: *Bốn phương phẳng lặng*
- Công bình ngay thẳng: *Sòng phẳng*

法
Phắp* (Hv pháp)
- Chính xác: *Hợp phắp*
- Không có tiếng động: *Im phắp (phăm) phắp*

乏 鈒
Phặp* (phạp) (kim phạp)
Âm khác của Phập*

拂
Phắt* (Hv phất)
Phất; phẩy: *Phắt khăn*

踔
Phắt* (Hv túc phất)
Dáng quả quyết: *Đứng phắt lên*

批 派
Phe* (Hv phê; phái)
- Nhóm người cùng tư tưởng: *Phe phái*
- Quạt nhẹ: *Phe phẩy*

肥 噬 淝 濆
Phè* (Hv phì; phệ) (thuỷ phì; thuỷ phí)
- Đầy hết cỡ: *Đầy phè*
- Ngấy: *Ngán phè*
- Không có chí lớn: *Ăn chơi phè phỡn*
- Không giống ai: *Ngang phè*

濆
Phé* (Hv thuỷ phí)
- Hết mức chứa: *Đầy phé*
- Lối chơi: *Xì phé*

番 蕃
Phen* (phiên; phiên)
- Lần: *Phen này ông quyết đi buôn lọng*; *Bao phen thỏ lặn ác tà*; *Một phen mưa gió nặng nề*
- Kẻ phải làm việc nặng nhọc: *Phu phen*
- So sánh mà ghen: *Phen (phân) bì*

礬 礬 樊 矾
Phèn* (phàn; phàn) (mễ phàn; thạch ½ phạn)
- Khoáng chất kết tinh (Hv Phàn): *Nước đã đánh phèn*
- Cụm từ: *Phèn phẹt* (tượng thanh; trơ trẽn: *Phèn phẹt cái mặt mo*)

蘩
Phèn* (Hv thảo phàn)
Cây cho lá nhuộm màu đen: *Phèn đen*

嗙
Phèng* (khẩu bàng)
Dụng cụ phát âm: *Cái phèng la*

漂 鏢
Pheo* (Hv phiêu)
Từ đệm sau Tre*

膘 嫖 咆
Phèo* (Hv phiêu) (phiếu; bào)
- Dưỡng trấp ở ruột non: *Ruột đầy phèo*
- Ruột nói chung: *Bị đâm lòi phèo*
- Ngán ngẩm, uể oải: *Chán phèo*; *Nằm phèo ở nhà*
- Xùi: *Phèo bọt mép*
- Dáng qua mau: *Cháy cái phèo*

法
Phép* (Hv pháp)
- Khuôn phải theo: *Lễ phép*; *Phép tắc*; *Phép vua thua lệ làng*; *Phép đo lường*
- Sức mạnh: *Quyền phép*; *Cho phép* (bề trên chuẩn y); *Xin phép*
- Phương thuật thiêng: *Ra phép*; *Nước phép*; *Phù phép*; *Hoá phép*
- Bí tích Công giáo: *Ăn mày các phép*; *Phép rửa*

撇 朥
Phét* (Hv phiết) (nhục phiệt)
Nam nữ giao hợp (tiếng tục): *Hai đứa phét nhau*

嗳 啜
Phét* (Hv khẩu phát)
Nói huênh hoang: *Nói phét*; *Phét lác*

筏
Phẹt* (Hv trúc phạt)
- Tượng thanh: *Nhỏ (ỉa) phèn phẹt*
- Trơ trẽn: *Cái mặt phèn phẹt*

批
Phê (pī)
- Vả (mặt): *Phê giáp* (tạt má; VN hay nói là tạt tai)
- Xác định: *Phê phán*; *Phê (Phi) bác* (xét rồi chê); *Phê bình* (xét rồi bình luận); *Phê chuẩn* (xét và ưng thuận)
- Mua bán sỉ: *Phê cấu*
- Đợt: *Đa phê phi cơ* (máy bay nhiều đợt)

砒
Phê (pī)
Thạch tín (arsenic)

啡
Phê (fēi)
- Từ giúp phiên âm **Già phê* (cà phê); **Mạ phê* (morphine)
- Còn âm là Phi

批 抜
Phê* (phê; phi)
- Như ý muốn: *Phủ phê*

肥
Phề* (Hv phì)
- Béo mập nặng nề: *Đeo cái bụng phề phề*
- Lè phè: *Lề phề*

廢 废
Phế (fèi)
- Bỏ dở: *Bán đồ nhi phế*
- Vứt bỏ: *Phế khí*; *Phế trừ*; *Phế trưởng lập thứ*
- Bị vứt bỏ: *Phế binh*; *Phế đế*; *Phế hư* (ruins)

肺
Phế (fèi)
- Phổi: *Phế viêm*
- Tên cá có cả go và phổi: *Phế ngư*

吠
Phệ (fèi)
Sủa: *Phệ hình phệ thanh* (chó theo bầy sủa đổng: không hiểu việc mình làm)

吠 噬
Phệ* (Hv phệ)
Mập nặng nề: *Béo phệ*

筮
Phệ (shì)
- Bói dịch bằng cỏ thi
- Xem Thĩ

噬
Phệ (shì)
- Cắn: *Thôn phệ* (nuốt trửng); *Phệ tề bất cập* (con cầy hương thấy mình có bọc xạ mà bị bắt bèn cắn bỏ xạ đi; nhưng đã muộn)
- Còn âm là Thĩ

拍 䗶
Phếch* (Hv phách) (bạch phốc)
Lạt màu: *Bạc phếch*

拍
Phệch* (Hv phách)
- Lạt màu: *Bạc phệch*
- Sụp vội xuống: *Ngồi phệch (phịch) xuống*

片 播 簹 蕃
Phên* (phiến nháy) (phiến phiên; phiên)
Tấm tre đan

抃
Phện* (Hv thủ biện)
- Đánh (từ bình dân): *Phện cho một trận*
- Còn âm là Phễn*

泙 湃
Phềnh*
(Hv thuỷ bình; bình)
Nở to và nổi lên: *Xác chết chương phềnh*

癹 發 丿 撇
Phết* (Hv phát) - (phiết; phiệt)
- Bồi giấy lên khung
- Quệt lên trên: *Phết một lớp sơn*
- Cụm từ: *Ra phết* (*khoái lắm: *Vui ra phết*; *vênh vang: *Ra phết ta đây*)

撇
Phệt* (Hv phiệt)
Bệt: *Ngồi phệt xuống*

漂
Phều* (Hv phiêu)
- Lềnh bềnh: *Lều phều*
- Nói giọng mệt nhọc: *Phều phào*

缶瓿
Phễu* (Hv phẫu)
(½ phẫu + ngoã)
Đồ giúp đổ chất lỏng vào bình có cổ hẹp:
Phễu rót rượu

飛飞
Phi (fēi)
- Bay: *Phi cơ*, *Ưng phi đắc cao*
- Đi máy bay: *Tòng Ba lê trực phi Nữu ước*
- Lẹ: *Phi báo*; *Phi bôn* (chạy lẹ)
- Lạc nẻo: *Phi đạn* (đạn lạc; hoả tiễn bắn xa)
- Vu vơ: *Lưu ngôn phi ngữ* (lời đồn vu vơ)
- Đốt cháy tan: *Phi phù* (đốt bùa)

非
Phi (fēi)
- Tên họ
- Sai quấy: *Phi pháp*; *Phân thanh thị phi*; *Vi phi tác ngạt*
- Chê trách: *Vị khả hậu phi* (chưa hoàn toàn đáng trách)
- Không: *Phi phàm*
- Địa danh: *Phi châu*; *Phi luật tân*

緋绯
Phi (fēi)
Đỏ tươi: *Phi hồng*; *Kiểm sai đắc phi* (thẹn má đỏ ửng)

扉
Phi (fēi)
- Lời nói đầu ở trang một: *Phi hiệt*
- Cổng dẫn vào nhà

霏
Phi (fēi) (cổ văn)
Dáng tuyết bay:
Vũ tuyết phi phi

妃
Phi (fēi) (cổ văn)
- Vợ thứ vua: *Phi tần*
- Vợ hoàng tử
- Sắc hồng lạt
- Tên: *Dương quý phi* [Dương Ngọc hoàn, mĩ nhân được Đường Minh hoàng (tức là vua Huyền tông) thương]

鯡鲱
Phi (fēi)
Cá mòi

丕
Phi (pī) (cổ văn)
Lớn: *Phi tích* (thành quả vĩ đại)

披
Phi (pī)
- Choàng lên vai: *Phi phong* (áo khoác); *Phi kiên* (shawl); *Phi trước dương bì đích lang* (sói đội lốt cừu)
- Mở: *Phi can lịch đảm* (mở ruột gan: cởi mở)
- Vỡ lở: *Song phi* (rẽ hai hàng); *Phi lộ* (bị báo phanh phui; được công bố)
- Cụm từ: *Phi mị* (*bị cuốn đi; *tháo chạy: *Địch quân vọng phong phi mị*)
- Phiên âm: *Phi tát* (sà) (Pizza)

紕纰
Phi (pī)
- (Áo vải) sổ chỉ
- Lỡ lời: *Phi lậu*

菲
Phi (fēi)
- Tốt tươi
- Thơm: *Phương phi*
- Xem Phí (fěi)

剕
Phi (fèi)
Hình pháp ngày xưa chặt chân phạm nhân

飛非
Phi* (Hv phi)
Chiên thơm: *Phi hành*

鯡
Phi* (Hv phi)
Cá telapia giống cá rô

淝
Phì* (Hv phì)
Tượng thanh: *Thở phì phì*; *Bễ rèn phì phò*

肥
Phì (féi)
- Mập; nhiều mỡ: *Dưỡng phì* (nuôi béo)
- Xà bông: *Phì tạo*
- Màu mỡ: *Phì điền*
- Bón phân: *Phì điền*
- Chất bón: *Hoá phì* (phân hoá học)
- Rộng thùng thình: *Giá khố tử thái phì liễu*

腓
Phì (féi)
Xương nhỏ của khúc chân dưới đầu gối:
Phì cốt (fibula)

淝
Phì (féi)
Sông ở An Huy (TH) nơi xảy ra hai trận đánh lớn đời Hán và Lục triều: *Hợp Phì*

狒
Phí (fèi)
Khỉ baboon: *Phí phí*

鐨镄
Phí (fèi)
Chất Fermium (Fm)

沸
Phí (fèi)
- Nấu sôi: *Phí thuỷ*; *Phí điểm* (độ sôi)
- Sôi sục: *Nhiệt huyết phí đằng*
- Xôn xao: *Phí phí dương dương*

費费
Phí (fèi)
- Tiền phải góp: *Học phí*; *Miễn phí*; *Xa phí*
- Bỏ tiền, bỏ công sức: *Phí tâm*; *Phí liễu bất thiểu thời gian*
- Bỏ tiền tài công sức quá mức: *Phí tiền*
- Khó hiểu: *Phí giải*

痱痱
Phỉ (fèi)

- Rôm sẩy: *Phi tử phấn* (phấn bôi rôm)
- Còn âm là Phì

蜚

Phỉ (fěi)
- Nổi tiếng: *Phi thanh hải ngoại* (tiếng tăm vượt biên giới)
- Lời đồn đại: *Phi ngữ*, *Tán bố lưu ngôn phi ngữ* (tung tin đồn)
- Xem Phi (fei)

蜚

Phỉ (fěi)
Con gián: *Phi liêm*

誹 诽

Phỉ (fěi)
Nói hỗn: *Phi báng*

匪

Phỉ (fěi)
- Quân cướp: *Phi sào*; *Phi quật* (ổ giặc)
- Không (cổ văn): *Hoạch ích phi thiển* (được lợi không ít)
- Cụm từ (cổ văn): *Phi di sở tư* (kì cục không tưởng tượng được)

菲

Phỉ (fěi) (cổ văn)
- Kém cỏi: *Phi bạc* (nhỏ hèn); *Phi chước* (bữa ăn đạm bạc); *Phi nghi* (quà mọn); *Phi tài* (sức mọn này)
- Loại hẹ: *Phi phong* (rau hẹ rau phong; đàn bà trong sạch giản dị)
- Xem Phi (fěi)

斐

Phỉ (fěi) (cổ văn)
- Đáng khen: *Phi nhiên thành chương* (văn viết thật hay); *Thành tục phi nhiên* (thành công tốt đẹp)
- Phiên âm: *Phi tế* (Fiji)

榧

Phỉ (fěi)
- Cây Chinese torreya: *Phi tử*
- Trái bùi từ cây nói trên: *Phi tử*

翡

Phỉ (fěi)
Cụm từ: *Phi thuý* (*loại đá biếc; *chim bói cá: lông đỏ là Phi, lông xanh là Thuý)

悱

Phỉ (fěi) (cổ văn)
Âm thầm: *Phi trắc* (đau khổ âm thầm)

丕 匪 斐

Phỉ* (Hv phi; phỉ; phỉ)
Thoả mãn: *Phi dạ*; *Phi chí*; *Phi nguyền*

肶 痱

Phị* (Hv nhục phệ) (nạch phì)
- Sưng lên: *Phị mặt*
- Mập: *Béo phị*

費 偝

Phía* (phí; nhân phi)
- Phương hướng: *Phía đông, tây*; *Tứ phía*
- Quan điểm: *Phía ta*; *Phía địch*
- Khía cạnh vấn đề: *Xét đủ các phía*

吠

Phịa* (Hv phệ)
Nói bịa: *Đừng có phịa*

霹

Phích (pī)
Sấm sét: *Phích lôi*; *Thanh thiên phích lịch* (bỗng dưng bị vố đau)

癖

Phích (pǐ)
Mê thích: *Tửu phích*; *Phích hảo* (hobby)

擗

Phích (pǐ)
- Bẻ: *Phích bổng tử* (bẻ bắp ngô)
- Còn âm là Tịch

癖

Phích* (Hv phích)
- Bình đựng nước
- Quá đầy: *Đầy phích*

擗 丿

Phịch* (phích; phiệt)
Dáng vật nặng sa xuống: *Ngồi phịch xuống*

泛 汎 氾

Phiếm (fàn) (cổ văn)
- Trôi nổi: *Phiếm thuyền* (bơi thuyền)
- Sơ sài: *Phiếm phiếm chi giao*
- Bông lông, lung tung: *Phiếm đàm*; *Phiếm độc*; *Phù phiếm*
- Rộng rãi: *Phiếm ái*
- Đổ tràn: *Phiếm doanh* (tràn bờ; tràn trề); *Phiếm quang đăng* (floodlight)
- Vượt mức: *Phiếm lạm*
- Cụm từ: *Phiếm âm* (harmonic)

泛 汎 氾

Phiếm* (phiếm)
- Không bền: *Phù phiếm*
- Bông lông (như Hv): *Nói chuyện phiếm*

番

Phiên (fān)
- Phen: *Tam phiên ngũ thứ* (luôn mấy phen)
- Có gốc từ nước ngoài: *Phiên qua* (bí đỏ); *Phiên mộc qua* (đu đủ); *Phiên gia* (cà chua); *Phiên thự* (khoai lang); *Phiên hoàng hoa* (crocus)
- Số gán cho - đơn vị bộ đội: *Phiên hiệu*

藩

Phiên (fān)
- Bờ rào
- Ở ven biên: *Phiên bang* (nước phải triều cống)

膰

Phiên (fán) (cổ thư)
Thịt nóng dâng lên thần minh

翻 飜

Phiên (fān)

- Lật úp: *Thuyền phiên liễu; Phiên cân đẩu lực sĩ* (máy bay...đảo lộn); *Phiên cốc tử* (đảo hạt cho chóng khô); *Phiên cái; Phiên tu* (tân trang - nhà cửa..); *Phiên chế luân thai* (làm vỏ xe từ vỏ cũ); *Phiên thiên phú địa* (long trời lở đất); *Phiên thân* (*trở mình; *giũ bỏ phận nô lệ)
- Trở mặt: *Phiên kiểm* (má) *vô tình; Phiên án* (sửa đổi án hình hoặc lập luận)
- Băng qua: *Phiên sơn việt lãnh*
- Lục soát: *Phiên biến* (lục lọi khắp)
- Chuyển dịch cách phát âm từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác: *Phiên âm*
- Nhân lên: *Phiên liễu nhất phiên* (nhân đôi)
- Giận nhau: *Náo phiên liễu* (bình dân)

翩
Phiên (piān)
- Tung tăng: *Phiên phiên; Phiên nhiên; Phiên phiên phi vũ* (bay lượn tung tăng)
- Bảnh bao (cổ văn): *Phiên thiếu niên* (chàng công tử)

翩 番 蕃
Phiên* (phiên; phiền)
- Lần, phen: *Cắt phiên*
- Làm mau cho xong: *Thôi! Phiên phiến đi!*
- Đông người họp nhau: *Phiên chợ*

蕃
Phiền (fán)
- Tốt tươi: *Phiền mậu*
- Nảy nở: *Phiền diễn*
- Còn âm là Phồn

煩 烦
Phiền (fán)
- Bực mình: *Phiền muộn; Phiền não*
- Làm cho bực mình: *Phiền nhiễu*
- Chán: *Yếm phiền*
- Rườm rà: *Phiền nhũng; Yêu ngôn bất phiền* (xin chớ dài lời); *Phiền toả triết học* (scholasticism)

繁
Phiền (fán)
- Nhiều: *Phiền tinh mãn thiên* (sao đầy trời)
- Rắc rối: *Phiền nan; Phiền mang* (bận rộn)
-Sản xuất nhiều: *Phiền mậu; Phiền vinh*
- Còn âm là Phồn

煩 繁
Phiền* (phiền; phiền)
- Nhờ giúp: *Phiền ai một chút chớ quên*
- Lo buồn: *Phiền sầu*
- Chân tay bần thần trước khi chết: *Phát phiền*

幡 旛
Phiền (fān)
Xem Phan

片
Phiến (piàn)
- Tấm mỏng (bộ gốc hình dung các tấm mỏng); *Pha lê phiến* (mảnh chai); *Tuyết phiến* (mụn tuyết)
- Phim chụp hình: *Phiến hạp* (hộp phim); *Ảnh phiến*
- Đĩa hát: *Phiến tử*

片
Phiến (piàn)
- Mảnh mỏng: *Ngư phiến; Tuyết phiến; Phiến giáp bất tồn* (không còn manh giáp)
- Cắt mỏng: *Phiến nhục phiến* (thái thịt)
- Duy có một mặt: *Phiến diện* (unilateral); *Phiến thời; Phiến khắc* (trong lúc đó mà thôi); *Phiến ngôn* (vắn tắt mấy lời)
- Một vùng rộng: *Nhất phiến thảo địa*
- Thuốc phiện: *Nha phiến*

扇 煽 搧
Phiến (shàn)
- Cái quạt: *Điện phiến*
- Phe phẩy: *Phiến hoả*
- Xúi bẩy: *Phiến âm phong* (ngầm xui); *Phiến hoặc nhân tâm*
- Tấm mỏng: *Môn phiến* (tấm cửa)
- Mạo tự giúp đếm các tấm mỏng: *Nhị phiến môn* (hai tấm cửa)

騙 骗
Phiến (shàn)
- Hoạn: *Phiến mã*
- Bị lừa (đau hơn hoạn): *Thụ phiến*

扇 片
Phiến* (Hv phiến)
- Làm mau cho xong: *Phiên phiến*
- Từ giúp đếm vật lớn mà không dầy: *Phiến gỗ*

片
Phiện* (Hv phiến)
Chất nha phiến: *Hút thuốc phiện*

撇
Phiết (piē)
- Phớt bỏ; gạt ra bên: *Phiết khai vấn đề*
- Chểnh mảng, thiếu săn sóc: *Phiết khí*
- Vớt bỏ: *Phiết du* (vớt bớt mỡ)

撇 丿
Phiết (piě)
- Ném tung; vứt đi: *Phiết khí* (bỏ vũ khí); *Phiết thủ lựu đạn*
- Nét viết sang trái

苤
Phiết (piě)
Rau xu hào: *Phiết la*

丿
Phiết* (Hv phiệt)
Phết (phất) giấy vào khung quạt, diều...

閥 阀
Phiệt (fá)
- Nhân vật hoặc gia đình có thế lực: *Tài phiệt; Quân phiệt*
- Đầu van (valve): *An toàn phiệt môn*

筏
Phiệt **(fá)**
Bè nổi: *Tượng bì phiệt* (bè cao su)

丿
Phiệt **(piě)**
- Nét phết về phía trái
- Xem Phiết (pie)

氕
Phiệt **(piē)**
Chất protium

剽 慓
Phiêu **(piāo)**
- Ăn cướp: *Phiêu lược*; *Phiêu thiết*
- Mau chân lẹ tay: *Phiêu hãn* (mau lẹ và can đảm)

瞟
Phiêu **(piǎo)**
Liếc mắt: *Phiêu liễu tha nhất nhãn* (liếc nhìn y một cái)

薸
Phiêu **(piāo)**
Bèo tấm

漂
Phiêu **(piāo)**
- Trôi nổi: *Phiêu phù* (nổi lềnh bềnh; có bề nổi, thiếu bề sâu); *Phiêu lưu* (đi nhiều nơi)
- Xem Phiêu (piào); Phiếu (piǎo)

漂
Phiêu **(piào)**
Cụm từ: *Phiêu lượng* [*Bảnh: *Phiêu lượng thoại* (ăn to nói lớn); *Phiêu lượng đích y phục* (mặc bảnh); *Sõi, giỏi: *Phổ thông thoại thuyết đắc hẩn phiêu lượng* (nói sõi TH phổ thông)]
- Xem Phiêu (piao); Phiếu (piǎo)

驃 骠
Phiêu **(piào)** (cổ văn)
- Dáng ngựa phi nhanh
- Can đảm
- Tướng nhà Hán chỉ huy kị binh: *Phiêu kị*

嫖 闞
Phiêu **(piáo)**
Đi chơi gái

飄 飘 飃
Phiêu **(piao)**
- Bay phấp phới: *Quốc kì phiêu phiêu*
- Đi nhiều nơi: *Phiêu đãng*; *Phiêu lưu*

票
Phiếu **(piào)**
- Vé: *Hoả xa phiếu*; *Đơn trình phiếu* (vé đi một chiều); *Thụ phiếu xứ* (nơi bán vé)
- Vé bầu cử: *Đầu phiếu*
- Tiền giấy: *Phiếu chỉ*; *Phiếu tử*
- Con tin: *Bảng phiếu nhi* (bắt cóc)

膘 臕
Phiếu **(biao)**
Thêm mập; lên cân: *Trưởng phiếu*

縹 缥
Phiếu **(piao)**
Xa mờ: *Phiếu miểu*; *Hư vô phiếu miễu* (chuyện mơ vẩn vơ)

漂
Phiếu **(piǎo)**
- Giãi trắng: *Phiếu bạch*
- Giặt rửa: *Phiếu mẫu* (Hàn Tín đói có "bà cụ giặt áo" cho ăn; về sau ông trả ngàn vàng)
- Còn âm là Xiếu

摽
Phiếu **(biào)** (cổ văn)
- Rung cho rụng: *Phiếu mai* (*rung cho mơ rụng; *con gái sắp lấy chồng - Thi Kinh dặn nàng coi chừng kẻo trái rụng hết đó)
- Dáng xa tít

泛 杺 紇
Phím* (Hv phiếm) (mộc phạp; miên phạp)
- Khấc để bấm dây đàn: *Phím đàn dìu dặt tay tiên*
- Cây đàn: *Phím đàn còn đây*

泙 淓
Phình*
(Hv thuỷ bình; bình)
- Phồng lớn: *Trâu ăn phình bụng*
- Tượng thanh: *Máy nổ phình phịch*

肭
Phính* (nhục bính)
Mập: *Má phính*

哂 嗔
Phỉnh*
(Hv khẩu bính) (khẩu bỉnh)
- Du nịnh: *Phỉnh phờ*
- Đánh lừa: *Phỉnh gạt*

哂
Phĩnh* (khẩu bính)
No căng: *Phĩnh bụng*

膘
Phiu* (Hv phiêu)
Bằng mặt: *Phẳng phiu*

漂
Phịu* (Hv phiếu)
Dáng con nít giận: *Phụng phịu*

哺
Pho* (Hv khẩu phủ)
Tiếng ngáy: *Ngủ ngáy pho pho*

付 副 鋪 鋪 舖
Pho* (Hv phó; phó) (phố; phố; phẫu phủ)
Quán từ giúp đếm: *Ba pho sách*; *Một pho tượng*

駙 驸
Phò **(fù)**
Cụm từ: *Phò mã* (*ngựa

giúp kéo xe; *chồng công chúa hoặc công nương chị em với vua)

扶

Phò (fú)
Âm khác của Phù

扶

Phò* (Hv phò; phù)
Nhận ai làm vua của mình: *Phò vua cũ*

哺

Phò* (khẩu phủ)
- Tiếng gió từ bễ hoặc từ phổi phát ra mạnh mẽ: *Phì phò*
- Nịnh hót: *Nói phò*

付

Phó (fù)
- Trao vào tay: *Phó ấn* (đem đi in); *Phó chi nhất cự* (đem đi đốt); *Phó thác* (entrust); *Giao phó thẩm tấn* (trao cho toà án)
- Trả tiền: *Hoá đáo phó khoản* (hàng đến thì trả tiền: trả C.O.D.); *Phó trương* (trả tiền như phiếu đòi)

咐

Phó (fù)
Dặn dò: *Phân phó*; *Lâm chung chúc phó* (lời dặn dò của người sắp chết)

仆

Phó (pū)
- Ngã sấp: *Tiền phó hậu kế* (kẻ trước ngã sấp, kẻ sau tiếp vào liền)
- Xem Bộc (pú)

訃 讣

Phó (fù)
Báo tang: *Phó cáo*; *Phó văn*

赴

Phó (fù)
Đến nơi cần có mặt: *Phó hội*; *Phó nhậm*; *Phó ước* (giữ hẹn)

副

Phó (fù)
- Phụ tá: *Phó chủ tịch*
- Thứ phòng hờ: *Phó bản* (tờ sao); *Phó du sương* (thùng xăng phòng hờ)
- Thích đáng: *Danh bất phó thực*
- VN hay gọi là Trạng từ thì TH: *Phó từ*
- Câu hát lặp đi lặp lại: *Phó ca* (refrain)

傅

Phó (fù)
- Dạy dỗ bảo ban
- Thày dạy: *Sư phó*
- Tô, bôi: *Phó phấn* (đánh phấn)
- Tên họ: *Phó Giới tử tướng Hán, giả đi săn mà trừ được vua Lâu Lan* (vua của dân Lâu Lan tên là Toại?)

傅

Phó* (Hv phó)
Người thợ giỏi: *Bác phó mộc*

仆 撲

Phóc* (Hv bộc; thủ phục)
Không sai trật: *Trúng phóc*

縛 缚

Phọc (fù)
- Buộc chặt; cột lại: *Thủ vô phọc kê chi lực* (tay trói gà không nổi: yếu đuối); *Thê tróc tử phọc* (vướng vợ vướng con)
- Còn âm là Phược

封

Phong (fēng)
- Cái ấn: *Phong khẩu*
- Đóng ấn: *Bả tín phong thượng* (đóng dấu vào thư; dán thư lại)
- Đóng lại: *Phong môn*
- Bì thư giúp dán thư lại: *Tín phong*
- Giụi lửa cho tắt
- (Hoàng đế, vua) ban tước lộc: *Phong vương*; *Phong hầu*

葑

Phong (fēng)
Loại ngò thơm

葑

Phong (fēng)
(cổ văn)
- Rễ loại lúa hoang
- Loại rau hoang: *Thái phong thái phi vô dĩ hạ thể* (rễ không ngon mà thân dùng được thì chớ bỏ cả cây)

風 风

Phong (fēng)
- Gió: *Phong lí lai, vũ lí khứ* (tới giữa gió, đi giữa mưa: tận tâm thi hành phận sự); *Phong tranh* (cái diều)
- Hong ra chỗ trống: *Phong can*
- Quạt (lúa) cho khô: *Sái can phong tịnh* (phơi khô quạt sạch)
- Cảnh trí: *Phong sắc*
- Lối sống: *Phong hoá*; *Phong tục*; *Phong thổ*; *Phong dao*
- Lối viết: *Văn phong*
- Nghề xem đất tốt xấu: *Phong thuỷ*
- Gió độc: *Phong khẩu* (chỗ lò gió); *Phong than* (cảm); *Phong thấp*

風

Phong* (Hv phong)
Cụm từ: *Phong phanh* (*hở hang: *Ăn mặc phong phanh*; *tiếng đồn: *Nghe phong phanh*)

封

Phong* (Hv phong)
- Bọc: *Phong gói quà*
- Vật được bọc: *Phong bánh khảo*

楓 枫

Phong (fēng)
Cây maple: *Phong thụ* (có lá ở cờ Canada)

瘋 疯

Phong (fēng)
- Rồ dại: *Phong điên*

- Mấy cụm từ:
Phong cuồng
(*điên; *liều lĩnh):
Phong trưởng
(lớn lên dỏng rớt)

峰 峯
Phong (fēng)
- Đỉnh: *Sơn phong*; *Lãng phong* (đầu sóng)
- Bướu: *Đà phong* (bướu lạc đà)

烽
Phong (fēng)
- Ánh sáng cắm làm tiêu: *Phong hoả đài*
- Cụm từ: *Phong hoả* (*biên thuỳ nổi lửa báo động có giặc; *nạn chiến tranh)

鋒 锋
Phong (fēng)
- Mép sắc của dao kiếm: *Phong lợi* (*sắc bén; *sắc sảo)
- Quân mở đường: *Tiên phong*
- Các nơi tiếp nhau có chung một khí hậu: *Phong diện* (weather front)

蜂 蠭
Phong (fēng)
Con ong:
Mật phong (ong mật); *Phong mật* (mật ong); *Phong hoàng tinh* (royal jelly)

豐 丰
Phong (fēng)
- Dồi dào: *Phong hậu*; *Y thực phong túc*; *Phong thu* (được mùa)
- Lớn lao:
Phong công vĩ tích
-Tươi tốt: *Phong nhuận*

瘋
Phong* (Hv phong)
- Bệnh cùi: *Trại phong*
- Còn âm là Phung*

肪
Phòng (fáng)
Mỡ trong máu: *Chi phòng* (cholesterol)

防
Phòng (fáng)
- Coi chừng:
Phòng hoả;
Phòng tú (chống ri sét);
Phòng đạn (bulletproof);
Phòng thuỷ (waterproof);
Phòng hủ (antiseptic)
- Bảo vệ: *Quốc phòng*

妨
Phòng (fāng)
- Thiệt hại: *Thí thí hựu hà phòng* (cứ thử hại gì đâu)
- Còn âm là Phường
- Xem Phòng (fáng)

妨
Phòng (fáng)
- Gây trở ngại: *Phòng hại* (gây điều bất trắc); *Phòng hại giao thông*
- Cụm từ: *Phòng phong* (dược thảo trị cảm: siler divaricatum)
- Còn âm là Phường
- Xem Phòng (fāng)

房
Phòng (fáng)
- Cái nhà: *Bình phòng* (nhà trệt); *Lầu phòng* (nhà có lầu)
- Buồng: *Thư phòng*; *Phạm phòng* (bệnh mắc khi giao hợp)
- Tựa như nhà nhiều căn: *Phong phòng* (tổ ong); *Liên phòng* (gương sen)
- Ngành trong gia tộc: *Trưởng phòng*
- Thơ kí: *Phòng bộ* (từ xưa của nhà đạo)

放
Phóng (fàng)
- Thả cho đi:
Phóng thích; *Phóng uế*; *Phóng thương* (bắn súng);
Phóng ngưu (thả trâu bò ăn cỏ)
- Bắt phải đi:
Lưu phóng (bắt đi đày)
- Bỏ vào một chỗ:
Bả thư phóng tại trác tử thượng (bỏ sách lên bàn)
- Bỏ thêm:
Phóng điểm tương du (bỏ thêm dầu gia vị)
- Buông ra: *Trảo trú thằng tử bất phóng* (nắm dây chớ buông); *Phóng học* (thôi học)
- Buông thả cho dài rộng: *Phóng đại*; *Bả y phóng trường nhất điểm* (thả áo thêm chùng)
- (Hoa) nở rộ:
Bách hoa tề phóng
- Buông thả tính tình: *Phóng đãng*
- Cho vay lấy lời: *Phóng trái*
- Bật máy: *Phóng điện thị* (bật Ti vi)

訪 访
Phỏng (fǎng)
- Đến thăm:
Phỏng hữu (thăm bạn); *Hằng phỏng* (đi lại thăm hỏi)
- Tới để tìm kiếm: *Phỏng vấn* (tới để hỏi)
- Còn âm là Phóng

炃
Phỏng* (hoả phóng)
- Da gặp nóng dộp lên: *Bị phỏng*
- Bịnh làm da dộp lên: *Phỏng rạ*
- Ức đoán: *Phỏng độ*
- Tỉ như: *Phỏng như*

仿 倣 彷
Phỏng (fǎng)
- Bắt chước: *Mô phỏng*; *Phỏng chiếu*; *Phỏng chế phẩm*; *Phỏng sinh học* (bionic)
- Giống hình dạng: *Tương phỏng*

荃
Phọng* (Hv phụng)
Đỗ lạc: *Đậu phọng* (tiếng miền Nam)

哺 捕 鋪
Phô* (Hv khẩu phủ) (thủ bổ; phô)
- Bày tỏ ra:

Tốt thì phô ra
- Giải thích điểm hiểu lầm: *Phân phô*
- Các (diễn tả số nhiều): *Phô ông* (tiếng cũ rồi)

鋪 铺
Phô (pū)
- Trải rộng: *Phô trác bố* (trải khăn bàn); *Phô cái* (khăn trải giường); *Phô sàng* (dọn giường); *Phô trương* (khoe khoang)
- Lan rộng: *Phô khai*
- Lát (nền, lối đi...): *Phô bình đạo lộ*
- Xem Phố (pù)

圃
Phố (pǔ)
Vườn: *Thái phố* (vườn rau); *Miêu phố* (vườn ương)

浦
Phố (pǔ)
- Cửa sông; bờ sông
- Nhiều địa danh: *Hoàng phố* (ở Quảng đông)
- Phiên âm: *Giản phố trại* (Cambodia)

鋪 铺 舖
Phố (pù)
- Tấm phản để nằm
- Tiệm buôn: *Phố diện* (mặt trước cửa tiệm)
- Xem Phô (pū)

舖
Phố* (Hv phố)
- Đường có hai dẫy nhà hai bên: *Dạo phố*; *Hà nội băm sáu phố phường*
- Thợ cùng nghề thích ở cùng một đường, tạo nên Phường: *Phố hàng Bông*

普
Phổ (pǔ)
Rộng khắp: *Phổ cập*; *Phổ thiên hạ*; *Phổ biến*; *Phổ thông*

溥
Phổ (pǔ) (cổ văn)
- Rộng
- Thông thường: *Phổ biến*

譜 谱
Phổ (pǔ)
Xem Phả

鐠 镨
Phổ (pǔ)
Chất praseodimium (Pr)

撲 扑
Phốc (pu)
Xem Phác

撲 扑
Phốc* (phốc; phốc)
Đẩy mạnh lên cao: *Đá phốc lên*; *Ôm phốc lên*

攴
Phộc (?)
Bộ gốc còn thấy trong mấy chữ xưa rồi

呸
Phôi (pēi)
Tiếng kêu tả ý coi thường: *Phôi! Triều thuyết bát đạo* (Hừ! chỉ biết nói xạo)

胚
Phôi (pēi)
- Trứng nhiễm tinh trùng một tháng: *Phôi châu*; đủ ba tháng thì thành *Phôi thai*
- Chế tạo nửa chừng

醅
Phôi (pēi)
Rượu chưa lọc

坯 坏
Phôi (pī)
- Sản phẩm chế tạo nửa chừng: *Phôi tử*, *Phôi bố* (vải dệt xong mà chưa giãi chưa hồ)
- Gạch phơi mà chưa nung (adobe)

胚 𥁊
Phôi*
(Hv phôi; khẩu bôi)
Mấy cụm từ: *Pha phôi* (trộn); *Chia phôi* (rời nhau); *Phôi pha* (mờ nhạt); *Má hồng phôi pha*; *Ngày tháng phôi pha*

配
Phối (pèi)
- Lấy vợ lấy chồng: *Hôn phối*; *Phối ngẫu*
- Ghép đực cái: *Phối mã*
- Pha trộn: *Phối nhan sắc* (hoạ sĩ trộn màu); *Phối dược*; *Phối phương* (trộn thuốc: viết đơn)
- Chia theo kế hoạch: *Phân phối*; *Phối thụ* (ration)
- Ghép đồ cho hợp nhau: *Phối thược chuỳ* (đánh chìa khoá mới)
- Hoà hợp với nhau: *Nhan sắc bất phối*
- Đáng được: *Bất phối* (không đáng được)
- Phiên âm: *Phối nê tây lâm* (pèiníxīlín: penicillin)

浿
Phối (bèi) (chữ cổ)
- Tên sông
- Học thuyết chia ngành; Đức Khổng có bốn môn đồ chính: Nhan Uyên, Tử tư, Tăng sâm, Mạnh tử là *Tứ phối*

肺 脆
Phổi*
(Hv phế; nhục phôi)
- Bộ phận hô hấp
- Mấy cụm từ: *Phổi bò* (người không biết giấu cảm tưởng nên giấu); *Bạo phổi* (nói nhiều điều dễ làm mất lòng)

繁 緐
Phồn (fán)
- Đông đúc: *Phồn hoa*
- Nhân lên nhiều: *Tự ngã phồn thực* (self production)
- Xem Phiền

蓬 篷
Phồng*
(Hv bồng; bồng)
Nở to: *Bánh phồng tôm*; *Phồng mang trợn mắt*; *Phập phồng* (co nở liên tiếp)

倣
Phổng* (Hv phỏng)
Nở cao lên: *Nghe khen mà phổng mũi*

俸 倣
Phỗng*
(Hv bổng; phỏng)
- Tượng hình nhân dùng làm đồ chơi: *Ông phỗng đá*
- Cướp giựt nhẹ nhàng: *Phỗng tay trên*; *Phỗng lá bài*

菶 踌
Phộng* (thảo phụng)
(đậu phụng)
- Đậu lạc: *Đậu phộng*
- Còn âm Phọng*; Phụng*

乏
Phốp* (Hv phạp)
Mập mạp khoẻ mạnh: *Phốp pháp*

坯 披 苤
Pho* (Hv phôi; phi)
(phiết)
- Bay trước gió: *Mẹ già phơ phất mái sương*
- Qua loa: *Quen biết phất phơ*
- Màu nhạt phơi ra: *Bạc phơ*
- Đồ gốm chưa nung

疲 陂
Phờ* (Hv nạch + bờ*)
(khẩu bì)
- Xác xơ: *Bơ phờ*, *Phờ phạc*
- Dua nịnh: *Phỉnh phờ*

頗
Phở* (Hv phả)
- Cụm từ: *Phở lở* (lòng hớn hở)
- Món canh thịt hầm tên Hv Hà phấn (bún Hà nội): *Ăn tô phở*

披 暴 旺 炋
煹 燉 派
Phơi* (Hv phi)
(nhật phi; nhật phi)
(hoả phi; hoả phi)
(hoả pha; phái)
- Hong khô, giãi trắng..: *Phơi quần áo*
- Để trống phần mình cần áo mặc: *Phơi mông phơi ngực*
- Bộc lộ: *Phơi bày lòng dạ*
- Từ đi trước Phới* tả lòng hân hoan: *Phơi phới*

沛 派 烿 配
Phới* (Nôm phải*)
(Hv phái; hoả phái)
(phối)
- Hân hoan: *Phơi phới*
- Bay trước gió: *Phất phới*

坋
Phơn* (Hv phân)
Màu sắc lạt không đậm: *Phơn phớt hồng*

肦
Phỡn* (Hv nhục phản)
Ham đi rong chơi: *Phè phỡn*

佛 拂 咈
Phớt*
(Hv phất; phất; phất)
- Sơ sơ: *Nói phớt qua*
- Màu sắc không đậm: *Phơn phớt*
- Không lưu tâm tới: *Phớt lờ*

夫 伕
Phu (fū)
- Người chồng: *Trượng phu*; *Phu quân* (tiếng vợ nói với hoặc nói về chồng mình)
- Người đàn ông: *Thất phu* (đàn ông bình thường)
- Người phải làm việc khó nhọc: *Thuyền phu*
- Mấy cụm từ:
Phu nhân (*theo sau tên các bà đã có chồng; *vợ các ông lớn);
Phu thê (*vợ chồng; *loại bánh cưới hay gọi trại ra Nôm là bánh xu xê); *Phu tử* (*tên gọi Đức Khổng; *học trò khờ)

夫
Phu (fú)
- Trợ từ cổ văn mở đầu câu luận: *Phu nhân tất...* (phàm làm người ai cũng phải...)
- Trợ từ kết câu luận: *...Như tư phu* (là thế đó)

肤 膚
Phu (fū)
- Da: *Bì phu*; *Phu sắc* (nước da); *Phu giác* (cảm xúc bằng da)
- Hời hợt bên ngoài: *Phu phiếm*; *Phu bì liêu thảo*

稃
Phu (fū)
Trấu: *Phu bì*

孵
Phu (fū)
Ấp cho trứng nở: *Phu noãn kê* (gà ấp); *Nhân công phu hoá trường* (xưởng ấp)

敷
Phu (fū)
- Bôi, xức: *Phu ngoại* (thuốc bôi - đừng uống)
- Bày ra, đặt xuống: *Phu thiết thiết quỹ* (đặt đường sắt - xe lửa)
- Tương xứng, ngang với: *Nhập bất phu xuất*
- Cụm từ: *Phu diễn* [*trình bày chi tiết - "diễn: yǎn"; *thi hành công tác - "diễn: yan": *Phu diễn liễu sự*, *Phu diễn tắc trách* (làm ăn cẩu thả)]

鈇 鉄
Phu (fu)
Cái rìu (như Hv Cân)

跌

Phu (fū)

Gan bàn chân: *Phu diện* (chỗ lõm ở gan bàn chân); *Phu cốt* (xương tarsus ở chân)

夫 伕

Phu* (Hv phu)

Người làm việc giản đơn: *Phu quét rác*

孚

Phu (fú)

Gây được lòng tin: *Thâm phu chúng vọng* (được mọi người mến phục)

孚

Phu* (Hv phu)

Tiếng cổ (như Phu (fú) Hv): *Cho phu* (để người ta phải nể sợ)

扶

Phù (fú)

- Vịn lấy: *Phù trước lan can thượng lâu* (vịn bao lơn lên lầu)
- Giơ tay đỡ: *Nễ phù trước điểm thê tử* (anh đỡ cái thang cho vững); *Hộ sĩ phù khởi thương viên* (y tá đỡ kẻ bị thương)
- Giúp: *Phù trì*; *Phù trợ*
- Mặc dù: *Phù bệnh* (dù đang đau ốm)
- Cụm từ: *Phù tang* (*phương đông; *tên TH gọi nước Nhật)

俘

Phù (fú)

- Bắt tù binh: *Phù lỗ*
- Tên tù binh: *Phù lỗ* (nghịch lỗ)

芙

Phù (fú)

- Hoa sen (cổ văn): *Phù cừ*
- Loại hoa ban sáng màu hồng lạt đến chiều ngả màu đỏ rồi tàn. Dâm bụt cũng dễ tàn như vậy tuy không đổi màu và cũng có tên là *Phù dung*

苿

Phù (fú)

Cây có hoa làm thuốc

浮

Phù (fú)

- Nổi lềnh bềnh: *Phù thạch* (pumice); *Phù kiều* (cầu nổi); *Phù lôi* (mìn thả nổi); *Phù tiêu* (buoy)
- Bơi: *Phù đáo đối ngạn* (bơi qua sông)
- Nổi không chìm sâu: *Phù mạch* (đặt tay nhẹ mà bắt mạch)
- Tính nông nổi
- Riêng biệt: *Phù chi* (món tiêu đặc biệt)
- Thổi phồng: *Phù báo*
- Chùa; mộ nhà sư; Đức Phật: *Phù đồ*

鳧 凫

Phù (fú)

- Vịt trời
- Bơi: *Phù thuỷ*

符

Phù (fú)

- Họ
- Thẻ làm tin vua ban
- Dấu hiệu: *Phù hiệu*; *Âm phù* (dấu nhạc)
- Hợp trúng: *Dữ sự thực bất phù*
- Bùa đạo sĩ: *Phù chú*

蜉

Phù (fú)

- Con kiến: *Tì phù*
- Bọ nước có cánh bay ít lâu thì chết: *Phù du*

桴 枹

Phù (fú)

- Đòn tay nhỏ đỡ mái
- Cái dùi (trống)

郛

Phù (fú)

Tường thành lớp bên ngoài

浮

Phù* (Hv phù)

Tiếng thổi (tắt đèn)

富

Phú (fù)

- Tên họ
- Giàu: *Phú thương*
- Có nhiều: *Phú hữu kinh nghiệm*
- Phiên âm: *Phú sĩ sơn* (Fujiyama)

賦 赋

Phú (fù)

- Trời ban: *Phú tính*; *Bỉnh phú*
- Tiền thuế: *Điền phú*
- Trả thuế: *Phú dịch* (đóng thuế và làm công dịch)
- Bài thơ pha tản văn
- Phiên âm bài nhạc: *Phú lạc khúc* (Fugue)

覆

Phú (fù)

- Che: *Phú cái* (mái nắp); *Thiên phú địa tải*
- Đánh đổ: *Phú diệt*
- Đổ ngã: *Phú chu* (tàu chìm); *Phú một* (*nhào xuống mất tích; *bị đánh tan)

甫

Phủ (fǔ) (cổ văn)

- Lối kính nể người đàn ông đối thoại: *Đài phủ* (dám hỏi tên ông)
- Mới ngần ấy: *Niên phủ nhị thập*

拊

Phủ (fǔ)

Vỗ đập (cổ văn): *Phủ chưởng* (vỗ tay)

府

Phủ (fǔ)

- Trung tâm hành chính: *Thủ phủ*
- Dinh cơ nhân vật cao cấp: *Tổng thống phủ*
- Nhà của ngài: *Quý phủ*
- Cụm từ: *Phủ thượng* (nhà ngài ở; gia đình ngài; quê quán ngài)
- Cơ quan trị nước: *Chính phủ*; *Phủ hội* (Congress)

斧
Phủ (fǔ)
- Cái rìu: *Phủ đầu (tử)*
- Cụm từ: *Phủ chính* (*đẽo cho đúng; *xin ngài sửa sai)

釜
Phủ (fǔ)
Cái vạc (nồi) ngày xưa: *Phủ để du ngư* (cá bơi đáy vạc: không lối thoát); *Phủ để trừu tân* (rút củi khỏi đáy nồi: biện pháp gắt gao)

俯 頫 俛
Phủ (fǔ)
- Cúi đầu: *Phủ đầu* (cúi xin vâng); *Phủ phục* (sấp mình xuống); *Phủ xung oanh tạc* (bổ xuống bắn phá)
- Dám xin: *Phủ sát* (xin ngài phán xử)
- Cảnh từ trên nhìn xuống: *Phủ hám*; *Phủ thị*

脯
Phủ (fǔ)
- Thức ăn ướp khô: *Lộc phủ* (nai khô); *Đào phủ* (đào khô)
- Xem Phủ (pú)

否
Phủ (fǒu)
- Phải chăng: *Thị phủ?*; *Hà phủ?*; *Năng phủ?*
- Không: *Phủ nhận*
- Cụm từ: *Phủ tắc* (nếu không)
- Xem Bĩ (pǐ)

腑
Phủ (fǔ)
Các bộ phận bên trong: tim, gan, lá lách, phổi, túi mật, thận: *Lục phủ ngũ tạng*

撫 抚
Phủ (fǔ)
- Yên ủi: *An phủ*; *Phủ dụ*; *Phủ di* (vuốt ve)
- Nuôi cho khôn lớn: *Phủ dưỡng*
- Gảy đàn (cổ văn): *Phủ cầm*

脯
Phủ (pú)
- Đi với Hung để gọi bộ ngực: *Đĩnh trước hung phủ* (ưỡn ngực)
- Xem Phủ (fǔ)

俯 廡 覆
Phủ* (phủ; vũ; phú)
- Che kín: *Phủ chăn*
- Được như mong mỏi: *Ăn uống phủ phê*
- (Súc vật) giao đực cái: *Ngựa phủ nhau*
- Cụm từ: *Phủ đầu* (*bắn sang địch ở tầm cao để quân nhà tiến ở tầm thấp; *ra lí do và lập luận có lợi cho mình "trước khi" đối phương đem cũng lí do ấy ra để tự biện)

摸 廡
Phũ* (Hv thủ phụ; vũ)
Tàn nhẫn: *Phũ phàng*

父
Phụ (fù)
- Cha, bố: *Phụ thân*; *Phụ mẫu* (cha mẹ); *Phụ bối* (thế hệ của bố)
- Đàn ông bên nội ngang hàng với bố: *Bá phụ*; *Thúc phụ*
- Cha của bố; ông: *Tổ phụ*
- Đàn ông đáng kính nói chung: *Phụ lão*

負 负
Phụ (fù)
- Vác trên lưng, vai: *Phụ tân* (vác củi); *Như thích trọng phụ* (như trút được gánh nặng)
- Gánh vác: *Thân phụ trọng nhiệm* (mang trách nhiệm nặng nề)
- Nương tựa: *Phụ hiểm cố thủ*
- Chịu điều dở: *Phụ quật* (bị oan); *Phụ thương* (bị thương)
- Hưởng điều hay: *Cửu phụ thịnh danh* (tiếng thơm lâu dài)
- Chịu nợ: *Phụ trái*; *Phụ ước*
- Thua: *Nhị tỉ tam phụ vu đối phương* (thua tỉ lệ 2 với ba); *Bất phân thắng phụ*
- Dấu âm trong Toán: *Phụ hiệu* (-); *Phụ điện cực*

婦 妇 媍
Phụ (fù)
- Đàn bà: *Phụ nhụ*; *Phụ ấu* (đàn bà con trẻ)
- Đàn bà có chồng: *Thiếu phụ*; *Chinh phụ*

附 坿
Phụ (fù)
- Kèm theo: *Phụ kí nhất trương chiếu phiến* (gửi hình kèm)
- Ghé sát: *Phụ nhĩ*
- Đồng ý: *Phụ hộ*
- Tên mấy dược thảo: *Phụ tử* (monkshood); *Hương phụ* (củ cỏ gấu)

阜 阝
Phụ (fù)
1. Dạng thường
2. Dạng bộ gốc (đứng bên trái chữ)
- Ụ đất
- Dư dật: *Vật phụ dân phong*

鮒 鲋
Phụ (fù)
Cá chép

埠
Phụ (bù)
- Bến tàu
- Cảng: *Thương phụ*

輔 辅
Phụ (fǔ)
- Bổ túc: *Tương phụ tương thành*; *Phụ âm* (consonant)
- Dạy kèm: *Phụ đạo*
- Tiền cực: *Ngạnh phụ tệ*

賻 赙
Phụ (fù) (cổ văn)
- Quà tặng nhà hiếu: *Phụ nghi*
- Đem quà tặng nhà hiếu: *Phụ tặng*

福
Phúc (fú)
- Điều may: *Phúc lợi*; *Phúc âm* (tin lành)
- Tên: *Phúc kiến*; *Phúc khắc lan* (Falkland)
- Tên họ
- Âm khác là Phước

腹
Phúc (fù)
- Bụng: *Phúc kì* (vây ở bụng cá); *Phúc tả* (tháo dạ); *Phúc thống* (đau bụng)
- Từ bụng: *Phúc ngữ* (nói không động môi); *Phúc phê* (chỉ trích ngầm); *Phúc tâm* (thực lòng)
- Đất xa biên thuỳ: *Phúc địa*

輻 辐
Phúc (fú)
- Căm bánh xe: *Luân phúc*
- Từ trung tâm toả ra hay ngược lại: *Phúc chiếu* (sáng toả); *Phúc tán* (diverge); *Phúc thấu* (converge); *Phúc xạ* (radiation)

蝮
Phúc (fù)
- Thứ rắn độc
- Ống thoát nước Gargoyle: *Bát phúc*

复 復
Phục (fù)
- Chép sao bản chính: *Phục bản* (bản sao)
- Kép: *Phục diệp* (lá kép); *Phục lợi* (lãi kép)
- Trằn trọc: *Phiên lai phục khứ*
- Trả lời: *Phục đáp* (*Phúc đáp*)
- Lần nữa: *Phục khoá* (các lớp mở lại); *Nhất khứ bất phục phản*; *Phục điệu âm nhạc* (polyphony)
- Mối thù: *Báo phục*
- Lấy lại: *Khắc phục* (*chiếm lại vị trí; *vượt các nỗi khó); *Phục bích* (đưa vua cũ trở lại ngôi); *Phục hoạt* [*sống lại; *làm cho sống lại (Việt ngữ hay gọi là *Phục sinh*)]
- Xem Phúc (fù)

伏
Phục (fú)
- Cúi khom; sấp mình: *Phục án độc thư*, *Phục pháp* (thụ hình ở pháp trường); *Phục tội* (nhận mình có tội)
- Bình an: *Thử phục bi khởi* (chỗ yên chỗ loạn)
- Dẹp yên: *Phục ba* (dẹp sóng, hiệu của Mã Viện)
- Vua cổ sử: *Phục Hi*
- Nấp để đánh: *Phục kích*; *Phục binh*
- Phiên âm: *Phục đặc gia* (Vodka); *Phục nễ gia hà* (Volga); *Phục đặc* (Volt)

服
Phục (fú)
- Quần áo mặc: *Y phục xứng kì đức*; *Phục tang* (vận đồ đặc biệt nhớ người chết)
- Dùng thuốc: *Phục độc* (ăn thuốc phiện); *Nhật phục tam thứ* (ngày uống ba lần)
- Làm việc công dịch: *Phục quân dịch*; *Phục hình kì mãn* (mãn hạn phạt tù...)
- Nhận là phải: *Phục thiện*; *Tâm phục*
- Quen: *Bất phục thuỷ thổ*

服
Phục* (Hv phục)
Béo sệ: *Phục phịch*

茯
Phục (fú)
Tên vị thuốc: *Phục linh* (Poris cocos)

袱 襆 幞
Phục (fú)
Cụm từ: *Bao phục* (*gói bằng vải; *cối đá buộc cổ: nặng mình)

菔
Phục (fú)
Củ cải trắng (turnip): *La phục*

鰒 鳆
Phục (fù)
Hải vật cho bào ngư

腹
Phục *
(Hv nhục phục)
Dáng mập nặng nề: *Phục phịch*

胚
Phui* (Hv phôi)
Bày tỏ điều bí mật: *Phanh phui*

擫
Phủi* (Hv thủ phối)
- Gạt nhẹ ra một bên: *Phủi bụi*
- Tránh trách nhiệm: *Phủi tay*

噴
Phun* (Hv phún)
- Nhả chất lỏng thành tia: *Phun lửa*; *Giếng phun*
- Mấy cụm từ: *Nhả ngọc phun châu* (nói, viết rất hay); *Ngậm máu phun người* (Hàm huyết phún nhân: đổ vạ cho kẻ khác)

噴
Phùn* (Hv phún)
- Phun: *Miệng phùn bọt*
- Mưa nhỏ hạt và lâu: *Gió bấc mưa phùn*

噴 喷 歕
Phún (pēn)
- Ép cho vọt ra: *Phún đăng* (đèn phun lửa); *Phún phạn* (cười vọt cơm ra ngoài); *Phún tất* (máy thổi sơn); *Phún khí thức phi cơ*
- Vọt ra: *Đế phún* (hắt hơi);

Thạch du tòng tỉnh khẩu phún xuất (dầu theo miệng giếng vọt lên)
- Mùa lượm hoa mầu: *Tại phún* (đang mùa); *Phún hương* (của ngon đúng mùa)

噴

Phún* (Hv phún)
- Chất lỏng bay từng nhọt nhỏ: *Mưa lún phún*
- Lấm tấm vài sợi: *Râu lún phún*

楓

Phung*
(Hv thủ phong)
Chi tiêu cho tới cạn vào những vụ vô ích: *Phung phá gia tài*; *Phung phí sức lực*

瘋

Phung* (nạch phong)
- Hủi: *Trại phung*
- Còn âm là Phong*

蓬

Phùng* (Hv bồng)
- Làm nở phồng: *Phùng mang trợn mắt*
- Nở to: *Túi phùng ra*
- Còn âm là Phồng*

逢

Phùng (**féng**)
- Gặp: *Cửu biệt trùng phùng*; *Phùng hung hoá cát* (gặp dở mà lại may)
- Họp nhau: *Phùng tập* (ngày phiên chợ)

縫 缝

Phùng (**féng**)
- May vá: *Phùng bổ*; *Phùng nhẫn cơ* (máy may)
- Xem Phùng (fèng)

縫 缝

Phùng (**fèng**)
- Đường khâu, nối: *Vô phùng cương quản* (ống thép không có chỗ nối)
- Chỗ nứt nẻ: *Nhất đạo phùng nhi* (có một đường nẻ)
- Xem Phùng (féng)

馮

Phùng (**Féng**)
Họ: *Phùng khắc Khoan*

諷 讽

Phúng (**fěng**)
- Nhạo: *Trào phúng*
- Nói bóng: *Phúng dụ* (allegory)
- Đọc ngâm (cổ văn): *Phúng thi*

賵 赗

Phúng (**fèng**)
Đem quà tặng nhà hiếu: *Phúng phụ*

鳳 凤

Phụng (**fèng**)
- Chim thần thoại (có lẽ là thứ trĩ quý từ Giao châu VN?): *Phụng* (*phượng*) là con trống, *Hoàng là con mái*; *Phụng cầu Hoàng*
- Hoa có hột dễ nổ tung: *Phụng tiên hoa* (balsam)
- Trái dứa: *Phụng lê*
- Mấy cụm từ: *Phụng mao*; **Phụng mao lân giác* (lông phượng và ngà lân: hiếm lắm); **Phụng mao ngư* (cá cơm); **Phụng mao trúc* (tre gọi là hóp); *Phụng quan* (*mũ các hậu, các phi; *mũ cô dâu)
- Còn âm là Phượng

奉

Phụng (**fèng**)
- Kính dâng (tặng): *Song thủ phụng thượng*
- Kính trọng: *Phụng vi điển phạm* (quý và coi là mẫu); *Phụng công thủ pháp* (tôn trọng pháp luật)
- Cung kính: *Phụng mạng* (cung kính vâng lời); *Phụng tống* (cung kính dâng lên)
- Tin (đạo): *Tín phụng Thiên Chúa giáo*
- Chăm nom săn sóc, (từ cổ): *Phụng dưỡng lão nhân*
- Không muốn bình luận gì: *Vô khả phụng cáo* (no comment)

莑

Phụng* (thảo phụng)
- Củ lạc: *Đậu phụng*
- Dáng con nít giận: *Phụng phịu*

唪

Phụng (**feng**)
Phật tử niệm kinh

吒 鈺

Phụp* (khẩu phạp) (kim phạp)
Xem Phập*

丿 筆 發 發

Phút* (Hv phiệt; bút) (phát)
- 1/60 của giờ
- Mau: *Phút chốc*
- Chợt: *Phút đâu*

怫

Phụt* (hoả ½ phật)
Thình lình: *Tắt phụt*

复 復 複

Phức (**fù**)
- Kép, nhiều lớp: *Phức số* (plural); *Phức cú* (câu kép)
- Xem Phục (fù)

複

Phức (**fù**)
- Áo kép nhiều lớp
- Rắc rối: *Phức tạp*
- Xem Phục (fù)

複 愎

Phức* (Hv phức)
Rắc rối: *Phiền phức*

馥

Phức (**fù**) (cổ văn)
Thơm: *Phức uất đích hoa hương* (hoa thơm lừng)

馥 噃

Phức* (Hv phức) (khẩu phúc)
Rất thơm: *Phưng phức*

慖
Phức (bì)
Quật cường: *Cương phức*

放
Phưng* (Hv phóng)
Rất thơm: *Phưng phức*

焚 焩 烽
Phừng* (Hv phần)
(hoả bình; hoả phong)
Cụm từ: *Phừng phừng*
(dáng lửa bốc mạnh; dáng giận)

福
Phước (fú)
Âm khác của Phúc

縛 缚
Phược (fù)
Xem Phọc

帇 幡 旙 播
Phướn* (cân phương)
(phan; phiến; phiên)
(phương phiên)
Cờ hẹp ngang và dài

服
Phưỡn* (nhục phản)
Ưỡn ra vênh váo:
Phưỡn bụng

匚
Phương (?)
Bộ gốc còn âm là Hạng, giúp viết mấy từ tả dáng hộp kín

方
Phương (fāng)
- Vuông: *Phương trác*; *Nhất mễ kiến phương* (một mét vuông); *Phương tiêm bi* (obelisk)
- Khôn lớn: *Phương trưởng*
- Mấy danh từ Toán: *Phương số* (số bên vai một số khác đòi phải nhân số này lên bao nhiêu lần); *Phương trình* (equation)
- Thật thà lương thiện: *Chân phương*
- Hướng: *Đông phương*
- Phe phái: *Song phương*
- Tên họ
- Nơi: *Viễn phương*
- Lối làm việc: *Phương án*; *Phương pháp*; *Phương thức*
- Đơn thuốc: *Xứ phương* (còn nghĩa là cho đơn thuốc)
- Vào lúc này: *Phương kim* (hiện nay); *Phương tài* (giờ đây)
- Mấy cụm từ: *Phương bộ* (thong thả cất bước); *Phương giá* (cùng ngồi xe - cổ văn); *Phương khối hiệu* (ngoặc vuông [ ]); *Phương thốn* (*tấc vuông; *tấc lòng); *Phương thốn dĩ loạn* (lòng rối bời bời); *Phương tiện* (*tiện lợi; *hơn thiệt; *đi nhà cầu - tiếng bình dân; *có tiền); *Phương trình* (equation trong Toán); *Phương trượng* (nhà sư quản nhậm chùa); *Phương Trượng* (cổ văn - cõi xa ở biển Đông nơi tiên ở); *Phương tướng* (hình người quá cố mang theo đám tang); *Phương viên* (*đường hình tròn; *phạm vi đền chùa)

芳
Phương (fāng)
- Thơm: *Phương thảo*
- Tiếng thơm: *Lưu phương bách thế*

鈁 钫
Phương (fāng)
- Chất francium (Fr)
- Bình rượu ngày xưa có miệng vuông

枋
Phương (fāng)
Cây gỗ xẻ vuông: *Phương tử* (cái thước kẻ)

妨
Phương (fāng)
- Sự thiệt hại: *Bất phương* (chẳng hại gì!); *Thí thí hựu hà phương* (cứ thử có hại gì?)
- Xem Phương (fáng)

妨
Phương (fáng)
- Gây ra thế kẹt: *Phương ngại giao thông*; *Phương hại* (làm hại); *Vô phương*; *Bất phương* (chẳng hệ gì)
- Xem Phương (fāng)

魴 鲂
Phương (fáng)
Loại cá rô mình có dáng hình tam giác

方
Phương*
(Hv phương)
- Đấu đong thóc có lượng thay đổi tuỳ miền
- Liên từ *Phương chi* (mở đầu một câu hay một cụm từ giúp câu quyết thêm mạnh): *Cha mẹ nó còn bỏ rơi phương chi là anh em bạn bè*

妨
Phương*
(Hv phương)
Dáng khoẻ mạnh tươi tốt: *Phương phi*

坊
Phường (fang)
- Phố nhỏ: *Phường trưởng*; *Phường gian* (*có bán ở các tiệm; *có bán ở tiệm sách)
- Xem Phường (fáng)

坊
Phường (fáng)
- Sở tiểu công nghệ: *Du phường* (xưởng ép dầu); *Ma phường* (xưởng mài); *Nhiễm phường* (xưởng nhuộm)
- Xem Phường (fāng)

坊 房

Phường*
(Hv phường; phòng)
- Nhóm thợ cùng nghề: *Phường chèo*; *Phường bát âm*; *Ba mươi sáu phố phường*
- Đoàn (người xấu): *Mạt cưa mướp đắng đôi bên một phường*

鳳 凤

Phượng (fèng)
Âm khác của Phụng

紡 纺

Phưởng (fǎng)
- Kéo sợi: *Bà miên hoa phưởng thành sa* (rút bông kéo sợi); *Phưởng xa cơ* (máy quay sợi)
- Sợi: *Phưởng trù* (thứ lụa mỏng)

拂

Phứt* (Nôm phắt*)
Âm khác của Phắt*: *Bỏ phứt đi cho rồi*

拂

Phựt* (Nôm phắt*)
Tiếng dây đứt vì bị giật mạnh: *Dây đàn đứt phựt*

Q

戈

Qua (gē)
- Cây giáo: *Qua giáp* (giáo và áo hộ thân)
- Phiên âm: *Qua bích* (Gobi)

瓜

Qua (guā)
- Dưa: *Hoàng qua* (dưa leo); *Điềm qua*; *Đông qua* (bầu); *Tây qua* (dưa hấu)
- Rễ múi: *Qua phân*
- Mấy cụm từ:
  **Qua thục đế lạc* (dưa chín cuống rụng: cứ nhẫn nại; lười chỉ biết chờ may);
  **Qua điền bất nạp lí lí hạ bất chính quan* (qua vườn dưa đừng xỏ giày, dưới cây mận đừng sửa mũ: chớ làm điều khả nghi);
  **Xoạ qua* (đứa ngu)

呱

Qua (guā)
Mấy cụm từ: *Qua đáp* [*tượng thanh (guốc lộc cộc; vịt cạp cạp; ếch ộp ộp; quạ oạc oạc; người nói bá láp);
**Qua đáp bản nhi* (guốc; cái sênh);
**Qua đáp trước kiểm* (dài thuộn mặt ra)]
- Vỗ cho kêu

剮 剐

Qua (guǎ)
- Phân ra từng mảnh: *Xá đắc nhất thân thiên đao vạn qua*
- Rách: *Thủ thượng qua liễu cá khẩu tử* (tay đứt một vết)

撾

Qua (wō)
Tên cũ Ai lao: *Lão qua*

騧 䯄

Qua (guā)
Ngựa mõm đen lông vàng của Đường thái tông: *Quyển mao qua*

堝 埚

Qua (guō)
Lò nung: *Cam qua*

戈 過

Qua* (Hv qua; quá)
- Vượt: *Qua sông đấm cò vào sóng*
- Suốt qua: *Nhìn qua cửa sổ*; *Trông qua kính*
- Vượt vào quá khứ: *Tai qua nạn khỏi*; *Qua đời* (chết)
- Dối, không kĩ lưỡng: *Qua loa*; *Xem qua*
- Chỉ là: *Chẳng qua*
- Tôi, chúng tôi

菓 胍

Quà* (quả; bối qua)
- Món tặng: *Quà Tết*
- Món ăn ngoài bữa: *Đi chợ ăn quà*
- Chuyện nói cho vui: *Câu chuyện làm quà*

過 过

Quá (guō)
- Vượt mức cần: *Quá phí* (trả vượt mức cần)
- Xem Quá (guò; guo)

過 过

Quá (guò)
- Vượt qua: *Quá đạo* (corridor); *Bà tuyết sơn quá thảo địa* (vượt núi băng đồng); *Quá giang* (qua sông; thêm hai nghĩa Nôm: xà bắc giữa hai tường; đi nhờ xe hay đò)
- Vượt mức: *Quá bán số*; *Quá độ* (khi độ có bộ thuỷ còn hai nghĩa: qua đò; giao thời); *Quá mẫn chứng* (dị ứng); *Quá tảo* (sớm quá); *Mẫu sản quá thiên cân* (hơn ngàn cân mỗi mẫu); *Vũ thuỷ quá đa* (mưa quá độ)
- Lui vào dĩ vãng: *Quá liễu nguyên đán*
- Lần; phen: *Tam quá*
- Lầm lỡ: *Quá thác*; *Quá thất*; *Cải quá*
- Mấy cụm từ: *Quá tòng* (chơi thân – cổ văn); *Quá ý bất khứ* (đâu có muốn thế)
- Còn âm Qua: *Hi nhân qua* (ăn xin kẻ qua lại)

過

Quá* (Hv quá)
- Không phải lẽ: *Quá giận mất khôn*; *Quá lời*; *Quá say*; *Quá tay*
- Vượt số lượng: *Quá nửa*; *Quá ba mươi*
- Nhiều: *Khoái quá*

蜾

Quả (guǒ)
Con tò vò: *Quả loả*

果 菓

Quả (guǒ)
- Trái: *Kết quả*
- Thức ăn, thường là trái cây khô
- Sự kiện sau phải theo sự kiện trước:

Hậu quả; *Quả báo*
- Quyết tâm: *Quả cảm*
- Nếu đúng như thế: *Quả năng như thử*

划
Quả (huá; huà)
Xem Hoa

寡
Quả (guǎ)
- Hiếm; ít có: *Quả ngôn* (ít nói); *Đa quả bất đẳng* (nhiều ít không đều); *Quả nhân* (ít tài đức: vua chúa khiêm xưng); *Thiếu gì cô quả* (nhiều kẻ xưng vương); *Dĩ quả địch chúng*; *Quả bất địch chúng*
- Lạt; thiếu hương vị: *Quả liêm tiển xỉ* (hết biết xấu hổ); *Thanh thương quả thuỷ* (cháo lạt; thứ vô vị)
- Còn lại một mình: *Quả phụ* (đàn bà goá); *Quan quả* (chết vợ, chết chồng)

錁 鍥
Quả (kè)
Nén nhỏ (vàng bạc): *Ngân quả tử*

果 棵
Quả* (quả; mộc quả)
- Phiền nhiễu: *Quấy quả*
- Hộp đựng lễ vật cưới: *Quả khem*

鯉
Quả* (ngư quả)
Cá chuối: *Cá quả*

鴰 鴚 䲥
Quạ* (Hv qua ô) (ô qua; điểu quá)
- Chim (Hv Ô nha): *Tóc rối tổ quạ*
- Khăn vuông thắt mà để chỏi ra một góc: *Thắt mỏ quạ*

嘓 嚄
Quác* (Hv khẩu quốc) (khẩu ½ hoạch)
- Tiếng quạ, gà đẻ...: *Kêu quác quác*
- Mở ngoác rộng: *Quác mồm cãi*

嘓
Quạc* (Hv khẩu quốc)
- Tượng thanh: *Vịt kêu quạc quạc*
- Cẩu thả: *Quệch quạc*

郭
Quách (guō)
- Vòng thành bên ngoài: *Thành quách*
- Họ

椁 槨
Quách (guǒ)
Hòm bọc quan tài

郭
Quách* (Hv quách)
Cho xong: *Chết quách cho xong*

槨
Quạch* (Hv quách)
- Cây cho vỏ ăn trầu: *Vỏ quạch*
- Màu đỏ hơi ngả nâu: *Nắng chiều đỏ quạch*

乖
Quai (guāi)
- Ngoan: *Quai hài tử*
- Khôn: *Học quai liễu* (học hỏi khôn hơn)
- Trái lẽ phải (cổ văn): *Quai lệ* (dở tính); *Quai mậu*; *Quai tích*; *Quai trương* (kì cục)

乖
Quai* (Hv quai)
- Mấu để cầm: *Quai xanh*; *Quai ấm*
- Giải buộc: *Quai chèo*; *Quai nón*
- Bịnh sưng má: *Quai bị*
- Mở rộng: *Quai hàm cãi lại*

怪 恠
Quái (guài)
- Lạ kì: *Quái vật*; *Quái dị*; *Quái tướng*; *Quái lí quái khí* (kì cục)
- Loài ma quỷ: *Yêu quái*; *Quỷ quái*
- Có phần nào: *Sương tử khoái trầm đích* (cái rương cũng khá nặng)
- Oán trách: *Bất năng quái tha* (đừng trách nó)
- Lấy làm lạ: *Quái bất đắc* (chẳng lạ gì)

卦 夬
Quái (guà)
Quẻ bói: *Bát quái*; *Chiêm quái*

褂
Quái (guà)
Áo đơn đời nhà Thanh: *Đoản quái* (áo cánh); *Đại quái* (áo dài)

拐
Quái* (Hv quảy)
- Ngoái nhìn lại: *Quái cổ nhìn sau lưng*
- Nắng vào lúc mặt trời sắp lặn: *Nắng quái*
- Tiếng kêu: *Quái nhỉ*!; *Làm quái gì nhau*!

劊 刽
Quái (guì)
- Chặt đứt: *Quái tử thủ* (*lí hình đấu tội nhân; *làm nghề giết thịt; *kẻ làm hại dân)
- Còn âm là Khoái

詿 诖
Quái (guà) (cổ văn)
Cụm từ: *Quái ngộ* (liên lụy; mất chức)

挂 掛 罣
Quải (guà)
- Treo lên: *Quải kiếm* (ngừng nghỉ binh nghiệp); *Quải liêm* (treo liềm: gặt xong rồi)
- Lôi đi: *Quải xa* (trailer); *Quải đăng* (lên số xe chạy); *Quải toả* (khoá bấm)
- Xâu: *Quải miến* (bún); *Thập đa quải tiễn pháo* (mươi xâu pháo)
- Gọi điện thoại:

Quải điện thoại
- Giữ dây điện thoại: *Biệt quải* (chớ bỏ điện thoại)
- Ghi tên: *Quải ngoại khoa* (ghi tên chờ mổ); *Quải thất* (báo mất đồ)

挂 掛 啩

Quải* (Hv quải)
- Từ đệm sau Cúng
- Cụm từ cổ ngữ: *Gàn quải* (gây ngăn trở)

啒 跪

Quại* (Hv khẩu quái) (túc nguy)
Giẫy giọn: *Quẫn quại*

關 闵 关

Quan (guān)
- Tên họ
- Đóng kín: *Quan môn*
- Vặn tắt đi: *Quan thu điện đăng*
- Nhốt kín: *Quan tiến giám ngục*
- Trạm xét: *Thuế quan* (trạm kiểm thuế); *Quan thuế* (tiền nộp khi qua trạm xét)
- Lối ra vào ở biên thuỳ: *Quá quan*
- Rào ngăn: *Kĩ thuật nan quan*
- Liên đới: *Quan hệ*

觀 观

Quan (guān)
- Ngắm nhìn: *Quan nhật xuất*
- Cảnh trí: *Kì quan*
- Nhìn và nhận xét: *Quan niệm*; *Thế quan*
- Cụm từ: *Quan âm* **Quan âm Phật Bà* (Avalokitesvara); **Quan âm trúc* (loại tre hóp); **Quan âm thổ* (đất sét ăn đỡ đói!)
- Xem Quan (guàn)

觀 观

Quan (guàn)
Chùa Lão giáo: *Đạo quan*

官

Quan (guān)
- Tên họ
- Công chức xưa: *Quan lại*; *Quan liêu* (nặng óc giấy tờ và chức vị)
- Do chính phủ định (cổ văn): *Quan giá* (giá chính thức)
- Bộ phận ở cơ thể: *Cảm quan*; *Giác quan*

冠

Quan (guān)
- Cái mũ: *Y quan chỉnh tề*
- Tán xoè: *Thụ quan* (tàn cây); *Hoa quan* (tán cánh hoa xoè)
- Giống cái mũ: *Kê quan* (mao gà); *Quan tâm bệnh* (tim có lớp mỡ bọc)
- Xem Quán (guàn)

棺

Quan (guān)
Hòm đựng xác: *Quan tài*; *Quan giá* (bier)

瘝

Quan (guān)
Ốm đau: *Thông quan*

鰥 鳏

Quan (guān)
Chết vợ: *Quan cô quả độc* (mất vợ, mất cha mẹ)

貫

Quan* (Hv quán)
- Lối hát bình dân: *Quan họ Bắc ninh*
- Xâu 10 tiền gồm 600 đồng kẽm: *Một quan tiền tốt* (tiền xưa)

權 殯

Quàn* (Hv quyền) (đãi quan)
- Xác liệm chưa chôn (Hv Thấn): *Nhà quàn*
- Hoãn giải quyết công việc

館 馆 舘

Quán (guǎn)
- Nơi đón khách: *Lữ quán*; *Tân quán*
- Nhà sứ thần: *Sứ quán*
- Cơ sở văn hoá: *Bác vật quán* (museum); *Đồ thư quán* (library)
- Tiệm: *Hạ quán tử* (đi ăn tiệm) (với ý nghĩa này danh từ đã Nôm hoá – *Chủ quán rượu*)

丱

Quán (?)
Tóc bím hai múi (chữ rất xưa)

脘

Quán (wǎn) (đông y)
Các từng bên trong bao tử: *Thượng, trung, hạ quán*

貫 贯

Quán (guàn)
- Xuyên qua: *Quán xuyến* (đi suốt); *Học quán cổ kim*
- Quê cũ: *Tịch quán*
- Quan tiền (một ngàn đồng TH cũ (Quan* Nôm của Việt Nam: 600 đồng kẽm)

串

Quán (chuàn)
Xem Xuyến

慣 惯

Quán (guàn)
- Quen: *Tập quán*; *Quán tính* (inertia)
- Làm hư hỏng: *Biệt bả hài tử quán hoại liễu* (chớ làm trẻ hư hỏng)

冠

Quán (guàn)
- Đội mũ (cổ văn)
- Đi trước: *Quán từ* (article: Mạo từ)
- Khá nhất: *Quán quân*

摜 掼

Quán (guàn)
Vứt bỏ: *Quán sa mạo* (vứt mũ từ quan)

盥

Quán (guàn) (cổ văn)
Giặt giũ: *Quán tẩy*; *Quán sấu* (rửa mặt súc miệng)

灌
Quán (guàn)
- Dẫn nước tưới ruộng: *Dẫn thuỷ quán điền*
- Đổ đầy: *Quán tuý* (phục rượu cho say); *Quán âm* (thu thanh); *Quán tràng* (ruột giồi)

缶 罐 鑵 鑽
Quán (guàn)
- Lồng, cũi: *Quán lung*; *Quán xa* (thùng xăng)
- (Đồ) đóng hộp: *Quán đầu ngưu nhục*

倌
Quán (guān)
Người giúp việc: *Trư quán nhi* (đứa ở chăn heo); *Đường quán nhi* (người bồi bàn)

鸛 鹳
Quán (guàn)
Con cò

舘 館
Quán* (Hv quán)
Lều bán thức ăn

管 筦 菅
Quản (guǎn)
- Ống dài: *Huyết quản*
- Nhạc khí thổi gió: *Đơn hoàng quyển*
- Từ giúp đếm vật dài: *Nhất quản mao bút*; *Nhất quản nha cao*
- Chăm coi: *Quản trị*
- Kỉ luật: *Hài nhi yếu quản* (trẻ cần kỉ luật)
- Lo: *Biệt quản ngã*
- Mấy cụm từ: *Quản kiến* (ý mọn của tôi); *Quản giáo* [*bắt giữ kỉ luật; *chắc thế: *Quản giáo bất thác* (chắc không lầm)]

管
Quản* (Hv Nôm hoá)
Lo ngại: *Chẳng quản khó nhọc*

光
Quang (guāng)
- Ánh sáng: *Ái khắc tư quang* (X ray)
- Tươi sáng: *Hồng quang mãn diện*
- Vẻ vang: *Quang huy*
- Cảnh sắc: *Xuân quang*
- Nhẵn: *Quang chi*
- Chỉ... mà thôi
- Hết sạch: *Bả địch quân tiêu huỷ quang*
- Để trần không che: *Quang trước đầu*
- Cụm từ: *Quang côn* (gậy trần: đứa bụi đời; đàn ông không vợ)

胱
Quang (guāng)
Bọng đái: *Bàng quang*

觥
Quang (gōng)
- Chén bằng sừng
- Cứng cỏi: *Quang quang* (cổ văn)

桄 絖
Quang* (quáng*)
(Hv miên quang)
Bộ dây bọc đồ giúp khiêng hay gánh: *Bộ quang gánh*

光 𫓲 挄
Quàng*
(Hv quang; cựu quang)
Bọc quanh: *Ôm quàng lấy cổ*

咣
Quàng* (khẩu quang)
Bừa bãi: *Thấy người sang, nhận quàng làm họ*; *Nói quàng nói xiên*

桄
Quáng (guàng)
- Cuốn lại, bọc lại
- Bó sợi đã cuộn lại: *Nhất quáng chỉ* (một cuộn chỉ)

晃 烪 爌 眖
Quáng* (nhật quang)
(hoả quang)
(hoả khoáng)
(mục quang)
- Loá mắt: *Quáng mắt*
- Cụm từ: *Quáng gà* (*con gà loá mắt lúc chập tối; *người không biết nhận xét)

廣 广
Quảng (guǎng)
- Rộng: *Địa quảng nhân hi* (đất rộng người ít); *Quảng trường*; *Quảng bá điện đài* (đài phát thanh)
- Khắp: *Quảng chúng*
- Khúc nhạc tấu chậm (largo): *Quảng bản*

鄺 邝
Quảng (kuàng)
Họ

癀
Quảng*
(Hv nạch ½ quảng)
Mụn độc: *Sâu quảng*

廣 曠 壙
Quãng* (Hv quảng); (nhật quảng)
Lúc; hồi: *Quãng trưa* (khoáng: thổ quảng)
- Một khoảnh, một khúc: *Quãng không*; *Giữa quãng*

眖 矌 䊯
Quạng* (mục quang)
(mục quảng)
(quận miên)
- Ngập ngừng như mất phương hướng: *Quờ quạng*; *Loạng quạng*
- Ánh mờ ban chiều: *Cập quạng tối*

㫛 逛 䏦
䏦 䏦 縈
Quanh* (hộ quang)
(xích quang)
(quyên quang)
(giác quang)
(khúc quang; vinh)
- Khu vực lân cận: *Quanh quất đâu xa*; *Chung quanh vẫn đất nước nhà*
- Vặn vẹo: *Quanh co*; *Nói quanh*

瓊
Quành* (Hv quỳnh)
- Đổi hướng mà đi: *Quành đi quành lại*
- Khuỳnh: *Chân đi quành quành*

獷

Quánh (guǎng)
Cục mịch (cổ văn):
Thô quánh; *Quánh hãn* (macho: tính thô lậu hay lấy sức đè người)

迥 磴

Quánh* (Hv quýnh) (thạch oánh)
- Tăng độ đặc: *Đường quánh lại ra mạch nha*; *Canh mặn quánh*
- Khô cứng nhất là vì quá già: *Rau già quánh*
-Tấn công (tiếng miền Nam)

瓊 橺 郡

Quạnh* (Hv quỳnh) (mộc quýnh; quận)
Vắng vẻ cô đơn:
Hiu quạnh; *Quạnh quẽ*

搞 搞

Quào* (Hv thủ cao)
- Cào: *Quào rách mặt*
- Vét gọn lại:
Quào lúa thành đống

刮

Quát (guā)
- Cạo: *Quát hồ tử* (cạo râu); *Quát liễm* (cạo má; cạo mặt); *Quát ngư lân* (đánh vảy cá); *Quát oa tử* (cạo sạch nồi)
- Bôi trát: *Quát cường* (hồ vải cho cứng)
- Vơ vét bóc lột:
Quát tước
- (Gió) thổi: *Quát đại phong liễu* (nổi gió lớn)
- Mấy cụm từ: *Quát liễm bì* (gãi má của mình để tỏ ý khinh rẻ); *Quát sa* (cạo gió)

括

Quát (guā)
- Gom lại:
Sưu quát (vơ vét)
- Nhìn rộng để xét chung: *Bao quát*; *Tổng quát*
- Xem Quát (kuò)

括

Quát (kuò)
- Thớ thịt tròn bao quanh mấy khiếu có thể co giãn: *Quát ước cơ* (sphincter)
- Gom một số từ với nhau trong ngoặc [ ]; (); < >: *Quát hiệu*

啒 咶 掘

Quát* (Hv khẩu quát) (khẩu ½ quát; quật)
La to:
Quát tháo; *Quát mắng*

掘 折 駃 撅 鱖

Quạt* (quật; quyết) (phiến ½ quyết) (thủ quyết) (phiến quyết)
- Dụng cụ Hv gọi là Phiến: *Cái quạt*
- Làm ra gió: *Quạt lúa*; *Quạt nồng ấp lạnh*
- Tia hình cái quạt băng qua trời: *Rẻ quạt*

眿 惏

Quàu* (Hv mục cầu) (tâm cầu)
Bực mình: *Quàu cọ*

姤 嚆

Quạu* (Hv cầu) (khẩu ½ cầu)
Âm khác của Quàu*:
Quạu cọ; *Quạu mặt*

乖 拐 搋
鍷 歪 蹝

Quay* (Hv quai) (quải; thủ quai) (kim quai; oai; túc quỳ)
- Xoay tròn: *Con quay* (con vụ); *Quay tít*
- Trở theo hướng mới: *Quay lại*; *Quay đi*
- (Nhớ) thổn thức:
Quay quắt

烸

Quay* (Hv hoả quai)
Nướng lò: *Heo quay*

拐 蹝

Quày*(quải; túc quỳ)
- Bắt đổi hướng:
Quày ngựa chạy
- Đổi hướng vội vàng:
Quày quả trở lại

拐 枴

Quải (guǎi)
- Xoay hướng: *Vãng hữu quải* (quẹo mặt)
- Gậy chống: *Quải côn*
- Lừa: *Quải tiền tài*
- Dáng lắc lè hoặc khuỳnh khuỳnh: *Nhất quải nhất quải địa*

拐 怪

Quảy* (quải; quái)
- Lòng dạ nhiều mưu độc: *Quảy quắt*
- Không may: *Xui quảy* (tiếng miền Nam)
- Nói tục vì tức giận:
Đèo quảy

拐 揆 搋 挂

Quảy*(quải; thủ quý) (thủ quai; thủ quải)
- Gánh: *Một gánh càn khôn quảy xuống ngàn*
- Lượng một lần gánh

匀

Quân (yún)
- Đều đặn: *Quân chỉnh* (thẳng đều); *Quân phân* (chia đều)
- Chia sẻ: *Quân cấp*

均

Quân (jūn)
- Đều: *Lao dật bất quân* (phân công không đều)
- Hết không trừ ai

筠

Quân (jūn) (cổ văn)
- Loại tre ống to
- Bậc đại lượng: *Nấp bóng tùng quân*

君

Quân (jūn)
- Vua: *Anh quân*
- Người đàn ông:
Quân tử, *Chư quân*
- Từ theo tên đàn ông:
Nguyễn Trần nhị quân
- Tiếng vợ gọi chồng:
Phu quân

鈞 钧

Quân (jūn) (cổ văn)

- Đơn vị xưa bằng 15 kg: *Nhất phát thiên quân* [cán cân đời xưa sao cân nổi một lúc 15 tấn?: công việc nguy cấp!)
- Bàn xoay thợ gốm
- Tiếng tôn quý: *Quân toà* (Your Excellence); *Hồng quân* (ông Trời)

龜 龟 龟

Quân (jūn)
Nứt nẻ: *Quân liệt*

皸 皲

Quân (jūn)
Vảy da: *Quân liệt*

軍 军

Quân (jūn)
- Binh sĩ dưới quyền tướng: *Quân đoàn*
- Nhà binh: *Quân sự*
- Cụm từ: *Quân sư* (vị cố vấn quân sự; hoặc cố vấn nói chung)

軍

Quân* (Hv quân)
- Đám người đáng ghét: *Quân cướp*
- Quán từ giúp đếm: *Một quân cờ*

攢 攒

Quần (cuán)
- Lắp các bộ phận vào nhau: *Quần nhất lưỡng tự hành xa* (lắp các bộ phận thành một chiếc xe đạp); *Quần tam tụ ngũ*
- Xem Toản (zǎn)

群 羣

Quần (qún)
- Đám đông: *Quần chúng*; *Quần đảo*; *Quần long vô thủ* (tài lỏi mà thiếu lãnh đạo)
- Đoàn, nhóm: *Thành quần kết đội*
- Góp: *Quần sách quần lực*

麇

Quần (qún) (cổ văn)
Họp thành đoàn: *Quần tập*

裙 帬

Quần (qún)
- Xiêm đàn bà: *Quần tử*, *Quần sán* (váy lót)
- Tấm lót quanh bụng (apron): *Viên quần*
- Đám phụ nữ: *Quần thoa*; *Phong lưu rất mực hồng quần*

裙

Quần* (Hv quần)
Y phục che hạ thể cả đàn ông đàn bà (khác với Hv): *Quần đùi*; *Quần ống chẽn*

逭 啣

Quần* (Hv hoán) (Hv khẩu quận)
- Họp lại cho thêm vây cánh: *Quây quần*
- Đi vòng quanh: *Cá mắc câu quần lâu lâu sẽ mệt*; *Quần ngựa*
- Đấu sức: *Quần vợt*; *Đô vật quần nhau*; *Quần thảo*
- Dáng đông người qua lại: *Quần quật*

捃

Quẩn (jùn)
Gom góp: *Quẩn chích*

郡 眷 捲 綣 繾

Quấn* (quận; quyến) (quyến; miên quận) (miên quán)
- Cuốn lại: *Quấn dây*
- Không rời: *Mẹ con quấn quít*
- Làm rối: *Con ơi đừng quấn chân mẹ*

管 琯 窘

Quẩn* (Hv quản) (quân ấp; quẫn)
- Đi vòng quanh không xa: *Gà què ăn quẩn cối xay*; *Lẩn quẩn*
- Rối rắm: *Nghĩ quẩn lo quanh*

窘

Quẫn (jiǒng)
- Kẹt: *Quẫn cảnh* (thế kẹt)
- Ngượng: *Lộ xuất quẫn thái* (tỏ vẻ ngượng)
- Cụm từ: *Quẫn bách* (*nghèo lắm; *ngượng lắm)

郡

Quận (jùn)
- Khu hành chính nhỏ hơn tỉnh: *Quận trưởng*
- Tước lớn ngày xưa: *Quận công*; *Quận chúa* (con gái quận tước)

暈

Quầng* (Hv vựng)
- Vòng sáng quanh mặt trăng, mặt trời: *Trăng có quầng*
- Vòng đen có lúc hiện ra quanh mắt: *Thức lâu mắt có quầng*

橘

Quất (jú)
- Quít: *Quất tử* (quả quít); *Quất hồng* (vỏ quít khô làm thuốc)
- Màu da quít: *Quất hồng* (đỏ hơi pha vàng); *Quất hoàng* (màu da cam)
- Giống như quýt: *Quất hồng bì* (trái có vỏ thơm)

屈 掘 括 橘

Quất* (Hv khuất) (quật; quát)
- Vung tay đánh: *Quất ngựa truy phong*
- Không xa: *Quanh quất đâu xa*

橘

Quất* (Hv quất)
Trái nhỏ giống như quýt: *Chậu quất*

桔

Quất (jú)
- Bình dân gọi trái cam
- Xem Cát; Chanh

鈯

Quất* (Hv kim khuất)
Thứ kiếm mũi cong

倔
Quật (jué)
- Không chịu khuất: *Quật cường*
- Xem Quật (juè)

倔
Quật (juè)
- Khó tính: *Quật đầu quật não*
- Xem Quật (jué)

掘
Quật (jué)
Đào: *Quật tỉnh* (đào giếng); *Tự quật phần mộ* (tự mình đào huyệt để chôn mình)

窟
Quật (kū)
- Hốc: *Thạch quật* (cái hang)
- Ổ, tổ: *Phỉ quật* (hang cướp)
- Lỗ thủng: *Quật long*; *Hài để ma liễu cá quật long* (đế giầy đã mòn thủng một lỗ)

崛
Quật (jué) (cổ văn)
- Chợt thấy hiện ra
- Thình lình nổi dậy: *Quật khởi*

鴰 鸹
Quật (guā)
Chim quạ: *Lão quật*

掘 倔
Quật* (Hv quật; quật)
- Đập mạnh: *Quật chết*
- Dáng đông người qua lại: *Quần quật*
- Đào lên (Hv hoá Nôm): *Quật mồ*

搋 圀
Quây* (Hv thủ quai) (vi quai)
- Tụ lại để thêm an ninh: *Quây quần*
- Vây bằng phên, vách mỏng...: *Quây cót thóc*; *Quây mùng*

拐 櫃
Quầy* (Hv quảy; quỹ)
- Bàn dài (Hv Quỹ hoặc Cự): *Quầy rượu*
- Quay lưng với dáng giận: *Quầy quả bỏ đi*

癸 掾 攅 掛 咔 喹 挃
Quấy* (Hv quí) (thủ quý; thủ quí) (quải; khẩu quái) (khẩu quái; thủ ½ quái)
- Khuấy trộn: *Quấy hồ*; *Quấy hôi bôi nhọ*
- Phá trật tự xã hội: *Chọc trời quấy nước*
- Làm rầy rà: *Quấy quả*
- Cụm từ: *Quấy quá* (*qua loa: *Ăn quấy quá vài miếng*; *không phải lẽ: *Nói quấy nói quá*)

掛 挂
Quẩy* (Hv quải; quải)
- Gánh, quảy: *Đeo bầu quẩy (quảy) níp*
- Lượng một gánh
- Xui xẻo: *Xúi quẩy*

軌 攎
Quẫy* (quỹ; thủ quỹ)
- Vùng vẫy: *Cá quẫy*
- Vẫy: *Quẫy tay gọi*

挂 掛 癸 揆 跪
Quậy* (Hv quải) (quý; thủ quý; quỵ)
Cụm từ: *Cựa quậy* (*động đậy; *vận động)

摑 掴
Quắc (guāi; guó)
Bóp tai: *Quắc nhĩ quang*

幗 帼
Quắc (guó)
Cụm từ: *Cân quắc* (*khăn vuông đàn bà; *nữ anh hùng)

嘓 啯
Quắc (guō)
Oang oác; Ừng ực: *Quắc quắc*

蟈 蝈
Quắc (guō)
Con châu chấu: *Quắc quắc nhi*

膕 腘
Quắc (guó)
Lỗ lõm sau đầu gối

矍
Quắc (jué) (cổ thư)
(Người già) khoẻ mạnh minh mẫn: *Quắc thước*

攫
Quắc (jué)
Chiếm lấy: *Quắc thủ*; *Quắc vi kỉ hữu*

钁 鑊 鐝
Quắc (jué)
Cái búa chim: *Quắc đầu*

矍 烟 晌 瞯 眂
Quắc*
(Hv quắc; hoả quốc) (nhật quát; mục quốc) (mục ½ quát)
- Sáng và sắc: *Lưỡi kiếm sáng quắc*
- Nạt bằng mắt: *Quắc mắt*

馘 聝
Quắc (guó)
Thủ cấp hay tai giặc cắt nộp quan trên (thói xưa): *Máu Thuyền vu quắc Nhục chi*

虢
Quắc (guó)
Nước chư hầu nhà Chu (Thiểm tây hiện nay)

摑 擭 啹
Quặc* (Hv quắc) (quác*; khẩu ½ quật)
- Mắc vào, máng lên: *Quặc ô (dù) vào tay*
- Tượng thanh: *Ho quặc quặc*
- Khó tin: *Kì quặc*
- Cãi cọ (tiếng bình dân): *Tính hay quặc*

禁
Quắm* (Hv cấm)

- Cụp xuống: *Quặm mặt mà đi*
- Hình cong: *Lưỡi dao quặm*; *Râu quặm*

䄍 瞸

Quặm* (Hv mao cấm) (mục cấm)
- Cong xuống làm cho cộm: *Lông quặm* (ở mi làm mắt cộm)
- Có vẻ khó tính: *Nét mặt quặm quặm*

肱 鬈 髻

Quăn* (Hv quăng) (quyền; tiêu quan) Xoăn lại: *Tóc quăn chải lược đồi mồi, Chải đứng chải ngồi quăn vẫn hoàn quăn*

群 蹡 啝

Quằn* (Hv quần) (túc quần; khẩu quận)
- Giẫy giọn đau đớn: *Quằn quại*
- Cong: *Ngòi bút quằn*; *Quằn lưng gánh vác*

綰

Quấn* (miên quán)
- Xoắn rối: *Chỉ quấn*
- Co rúm lại vì đau: *Bị đòn đau quắn đít*

郡

Quặn* (Hv quận) Đau như bị thắt: *Đau bụng quặn*; *Tấm lòng quặn đau*

肱

Quăng (gong) Khúc trên cánh tay: *Quăng cốt* (humerus)

光 挄 肱

Quăng* (Hv quang) (thủ quang; quăng) Ném đi: *Quăng lưới*

蛖

Quăng* (Hv trùng quăng) Bọ muỗi ngoi dưới nước: *Con lăng quăng* (*cung quăng*)

嘪

Quằng* (khẩu quần) Tượng thanh: *Ho quằng quặc*

挄 擴

Quẳng* (Hv thủ quang) (thủ quảng) Vứt bỏ: *Quẳng đi*

礦

Quặng* (Hv khoáng) Chất từ mỏ chưa luyện: *Quặng sắt*

及 急 岋

Quắp* (Hv cấp; cấp) (khúc cấp)
- Cong cụp: *Chó quắp đuôi*; *Mình co quắp*
- Chộp bằng vuốt: *Diều hâu quắp gà*
- Lấy trộm

及 岋

Quặp* (Hv cấp; khúc cấp)
- Quấn chung quanh: *Quặp chân tay vào thân cây cau mà trèo*
- Cụm từ: *Râu quặp* (*râu mép cụp xuống; *sợ vợ)

捔 橘

Quắt* (thủ quát; quất)
- Teo lại: *Héo quắt*
- Cụm từ: *Quắt quéo* (*đường cong queo; *gian dối)

掘 崛

Quặt*
(Hv quật; khẩu khuất)
- Đổi hướng: *Quặt ra sau lưng*
- Từ đệm sau Què*: *Què quặt*
- Cụm từ: *Quặt quẹo* (*có nhiều khúc quặt; *hay đau ốm)

圭 桂 槶

Que* (Hv khuê; quế) (mộc quy)
- Mảnh nhỏ tròn dài: *Gầy như que củi*
- Cái roi đánh đòn
- Cụm từ: *Ba que xỏ lá* (có tính xỏ xiên)

跪 蹶 瘸

Què*
(Hv quỵ; quệ; cài) Bị tật ở chân tay: *Què chân*; *Gà què*; *Ghế què*

哇 狭 猜

Qué* (Hv khẩu quế) (Hv khuyển ½ quyết) (khuyển quý)
- Từ đệm sau Gà*: *Gà qué đầy sân*
- Từ đi sau Mách*: *Nói mách qué* (không đáng tin hay để ý)

拐 槐 魁

Quẻ* (Hv quái quỷ) (½ quyết quỷ) (quỷ bốc)
- Thẻ bói: *Xin quẻ*
- Trở mặt: *Giở quẻ*

鬼 㙺

Quễ* (Hv qui; thổ quý) Vắng vẻ: *Quạnh quễ*

捐 涓 悁 貫 慣

Quen* (quyên; quyên) (tâm ½ quyên) (quán; tâm quán)
- Thói làm nhiều lần: *Quen mất nết đi rồi*; *Trăm hay không bằng tay quen*; *Quen hơi bén tiếng*
- Thân thiết: *Làm quen*; *Quen thuộc*

拳 瘯

Quèn* (Hv quyền) (nạch quyền) Hèn: *Hạ sĩ quèn*

捲

Quén* (Hv quyển)
- Vén: *Quén áo*
- Vơ gọn (nhất là tiền): *Vun quén*

眷 卷 瘔

Quẹn* (Hv quyến) (quyển; nạch quyển)
- Hết nhẵn: *Sạch quẹn*
- Có vết hoen: *Quẹn*

má hồng; Giọt châu thánh thót quẹn bào

跳
Queo* (Hv khiêu)
- Trơ trơ: *Tỉnh queo*
- Cong vẹo: *Nằm queo; Thước kẻ này queo rồi không dùng được*
- Cạn: *Khô queo*

跳
Quèo* (Hv khiêu)
- Khều cho ngã: *Quèo chân; Quèo cẳng*
- Cong: *Còng quèo; Nằm quèo (queo)* (*nằm cong; *không làm gì)

料 料
Quéo*(Hv mộc khiếu)
- Loại muỗm trái nhỏ và chua
- Rắc rối: *Quắt quéo*

蚪 蚪
Quéo* (trùng khiếu) Sò mussel còn gọi là Lồn Tiên

撓 跾
Quẹo* (Hv thủ điệu) (túc quý)
- Đổi chiều: *Quẹo mặt*
- Cụm từ: *Quẹo cọ* (*đổi hướng luôn; *không ngay thẳng)
- Rất dẻo: *Dẻo quẹo*

撅 抉 括
Quét* (Hv thủ quyết) (thủ ½ quyết; quát)
- Phết bằng chổi: *Quét nhà; Quét vôi*
- Xua đi cho sạch: *Càn quét*

抉 撟
Quẹt* (thủ ½ quyết) (thủ ½ quất)
- Phết nhẹ: *Quẹt xe vào tường; Ăn xong quẹt mồm* (không nhớ ơn)
- Que diêm (hoả sài): *Bao quẹt; Hộp quẹt*

駃 驈
Quẹt* (điểu ½ quyết) (điểu ½ quất) Chim đen đuôi dài

圭
Quê* (Hv khuê)
- Làng, nước, nguyên quán: *Về quê ngoại; Quê cha đất tổ; Ngẩn ngơ quê khách* (ở xa quê quán)
- Thuộc miền thôn dã: *Bác nhà quê*
- Thô lỗ; khờ: *Quê mùa*
- Lối tự khiêm: *Theo ý quê* (của tôi); *Lời quê chắp nhặt dông dài*
- Đánh lừa làm trò đùa: *Chọc quê*

桂
Quế (guì)
- Vỏ cây thơm và cay làm thuốc hay gia vị: *Quế bì; Quế chi* (cành cinnamomum cassia)
- Cây cho hoa thơm: *Quế hoa* (osmanthus)
- Cây cho lá thơm (Anh ngữ Bay): *Quế quan (mạo)* (vòng lá quế tặng tướng ban sư)
- Cùi nhãn khô để làm thuốc: *Quế viên nhục*
- Mấy cụm từ văn thơ: **Cung quế* (mặt trăng); **Một cây cù mộc một sân quế hoè* (vợ con đông; nhiều người con hiền đạt)

跬
Quế (kuǐ)
- Nửa bước (tiếng cổ): *Quế bộ bất li* (không rời nửa bước)
- Còn âm là Khuể

怪
Quế* (Hv quái) Hồn người chết: *Hồn ma bóng quế*

桂
Quế * (Hv quế)
- Loại bánh nướng cuộn hình thanh quế
- Tên Nôm gọi hoa tường vi: *Dàn hoa quế*

蹶
Quệ (jué)
- Ngã
- Thua đậm: *Nhất quệ bất chấn* (xụm bà chè)

蹶
Quệ (juě) Lừa ngựa đá hậu: *Liệu quệ tử*

撅
Quệ (juē)
- Cong lên: *Quệ trước vĩ ba* (cong đuôi); *Quệ chuỷ* (trề môi)
- Bẻ gãy: *Quệ thành lưỡng đoạn*

廓 撟
Quệch* (Hv khuếch) (thủ ½ quyệt)
- Viết mau: *Quệch vội vài dòng*
- Cẩu thả: *Làm ăn quệch quạc*

涓 捐 悁 埍
Quên* (Hv quyên) (tâm ½ quyên) (vong ½ quyên)
- Hết nhớ: *Quên bẵng; Ơn ai một chút chớ quên*
- Không lo tới: *Quên mình vì nghĩa cả*

瓊
Quềnh* (Hv quỳnh) Qua loa: *Quềnh quàng*

决 撟
Quết* (Hv quyết) (thủ ½ quyệt)
- Phết: *Quết lớp sơn*
- Giã cho nhuyễn: *Quết thịt làm giò*
- Nước đỏ từ miếng trầu nhai kĩ: *Quết trầu*

决 撟
Quệt* (Hv quyết) (thủ ½ quyệt) Quẹt nhẹ: *Xe quệt vào tường; Quệt mũi; Quệt vôi vào lá trầu*

僑

Quều* (Hv kiều)
- Khều: *Quều trái cây*
- Dáng đi khuỳnh chân khuỳnh tay: *Quều quào*

橘

Quít* (Hv quất)
- Cây cho trái giống cam mà vỏ có xơ: *Vỏ quít dầy móng tay nhọn*; *Quít làm cam chịu* (bị vạ lầm vì giống như thủ phạm)
- Không rời: *Quấn quít*
- Âm khác của Quết*: *Quít trầu*

譎 掘

Quịt* (Hv quyệt; quật)
Không trả tiền: *Cao lâu thường ăn quịt*

國 国

Quốc (guó)
- Nước; dân nước: *Quốc gia*; *Lân quốc*
- Thuộc về nước: *Quốc thổ*; *Quốc kì*
- Thuộc nước chúng ta: *Quốc nhân*; *Quốc dược*

戈 撾 找 抓

Quơ* (Hv qua...; trảo) (thủ qua)
- Vơ: *Quơ vào túi*
- Không đâu: *Bâng quơ*

撾 撲 倮

Quờ* (qua; thủ quả)
Khua quãng không: *Quờ quạng*

過 嘆 喋

Quở* (Hv quá) (khẩu quả...)
- Trách mắng: *Bị quở*
- Chúc mừng (từ cổ): *Chào quở*

歸 归

Quy (guī)
- Trở về: *Quy ninh* (cô dâu về thăm cha mẹ đẻ); *Vô gia khả quy* (kẻ không nhà)
- Trả lại: *Vật quy nguyên chủ*
- Chụm về một điểm: *Giang hà quy đại hải*; *Quy công vu...* (nhận là công khó của...); *Quy đăng* (lưu trữ làm hồ sơ); *Quy kết* (nói tóm lại); *Quy lũng* (bỏ gọn vào một chỗ); *Quy tính* (đúc hợp thành một); *Quy thiên* (chết); *Quy y* (theo đạo - Phật học)
- Làm tính chia
- Cụm từ: *Quy nạp pháp* (từ nhiều vụ lẻ rời luận ra nguyên lí chung)

龜 龟

Quy (guī)
Con rùa: *Quy bản* (yếm rùa, dùng làm thuốc); *Quy bối* (khúc xương sống rùa làm thuốc); *Quy đầu* (đầu cán âm hành giống đầu rùa); *Quy giáp* (mu rùa); *Quy súc* (sợ mà rụt về)
- Xem Quân (jūn)

規 规

Quy (guī)
- Bút giúp vẽ hình tròn: *Viên quy* (compass)
- Lẽ phải theo: *Nội quy*; *Quy phạm* (cỡ phải theo: standard); *Quy tắc*; *Trường quy*
- Trù tính: *Quy hoạch*
- Chim cu gáy: *Tứ quy*

皈

Quy (guī)
Nghi lễ nhập Thiền: *Quy y*; *Tam quy* (theo Phật, Pháp, Tăng)

葵

Quỳ (kuí)
Mấy thảo mộc: *Nhật quỳ* (hoa hướng dương; lòng trung với bề trên); **Thục quỳ* (hollyhock)
- Cụm từ: *Quỳ phiến* (quạt làm bằng lá cọ)

逵 馗

Quỳ (kuí)
Đại lộ đi suốt (cổ văn)

跪

Quỳ* (Hv quỵ)
Gấp đầu gối để tỏ lòng kính: *Quỳ lạy*

夔

Quỳ (kuí) (cổ văn)
- Kính sợ: *Quỳ quỳ*
- Động vật kì dị khắc vào đá
- Huyện nay là Phụng tiết ở Tứ xuyên

季

Quý (jì)
- Mùa: *Nhất niên tứ quý*; *Vũ quý* (mùa mưa)
- Mùa gặt: *Nhất niên lưỡng quý*
- Thời gian ba tháng: *Quý san* (quarterly)
- Cuối mùa: *Quý xuân..*
- Con trai thứ tư, hoặc trẻ nhất: *Quý đệ*

癸

Quý (guǐ)
Can cuối cùng

愧

Quý (kuì)
Hổ thẹn: *Quý sắc*

貴

Quý* (Hv quý)
- Coi trọng: *Quý con*
- Miễn là: *Quý hồ*

貴 贵

Quý (guì)
- Đắt tiền: *Bất quý* (rẻ)
- Coi trọng: *Quý tinh bất quý đa*
- Có giá trị cao: *Xuân vũ quý như du*
- Ở cấp cao: *Quý tộc*
- Tĩnh từ tỏ lòng kính: *Quý danh*; *Quý vị*
- Địa danh: *Quý dương* (thủ phủ tỉnh *Quý châu*)

鬼

Quỷ (guǐ)
- Hồn hiện hình: *Bất tín quỷ bất tín thần*

- Tiếng chửi: *Tửu quỷ* (đồ mê rượu); *Lãn quỷ* (thứ lười như hủi)
- Điều lo ngại: *Tâm lí hữu quỷ* (lương tâm không yên); *Giá lí biên hữu quỷ* (vụ này éo le)
- Đáng ngán: *Quỷ thiên khí* (thời tiết khó chịu)
- Gian khôn: *Quỷ thoại* (nói dối tài tình - Hv theo nghĩa này đã hoá Nôm: *Mưu ma chước quỷ*)

騤
Quỹ (kuí) (cổ văn)
Dáng ngựa khoẻ mạnh

軌 轨
Quỹ (guǐ)
- Đường vạch sẵn phải theo: *Quỹ đạo*; *Xuất quỹ* (đi trật đường)
- Cụm từ: *Quỹ tích* (locus trong Toán)
- Lối phải theo: *Thường quỹ*; *Tẩu thượng chính quỹ* (đi đúng đường)

饋 馈 餽
Quỹ (kuì)
Tặng biếu: *Quỹ tiền*

匭 匦
Quỹ (guǐ)
- Rương nhỏ: *Ước quỹ* (rương chứa bia ghi thập điều của Do thái)

宄
Quỹ (guǐ) (cổ văn)
Lũ làm bậy: *Gian quỹ*

晷
Quỹ (guǐ) (cổ văn)
- Bóng mặt trời
- Bàn đo bóng mặt trời để tính giờ (sundial)
- Thì giờ: *Dư quỹ* (lúc rảnh rỗi)

蕢 蒉
Quỹ (kuì) (cổ văn)
Giỏ đất: *Công khuyết nhất quỹ* [một giỏ đất là xong (đê); sắp xong]

匱 匮
Quỹ (kuì) (cổ văn)
Tiếp liệu: *Quỹ phạp* (thiếu tiếp liệu); *Tử tử tôn tôn, vô cùng quỹ dã* (con cháu tiếp nối không ngừng)

揆
Quỹ (kuí) (cổ văn)
- Đoán chừng, ước lượng: *Quỹ tình độ lí* (theo lẽ thường)
- Lẽ phải theo

櫃 柜
Quỹ (guì) (cổ văn)
- Tủ: *Thư quỹ*; *Y quỹ*
- Quầy: *Thụ tửu quỹ đài*
- Góc người thu tiền ngồi: *Quỹ đài* – (Hv theo nghĩa này đã hoá Nôm: *Giữ quỹ của đoàn*)

跪
Quỵ (guì)
Quỳ gối: *Quỵ đảo*; *Quỵ bái*; *Quỵ xạ* (quỳ bắn)

跪
Quỵ* (Hv quỵ)
- Sụm xuống: *Ngã quỵ*
- Tùng phục: *Quỵ luỵ*

閴
Quých* (Hv huých)
Lỗi hẹn: *Hứa quých*

涓
Quyên (juān)
- Suối nhỏ (cổ văn): *Tiểu quyên*
- Không đáng kể: *Chung quyên chi lực* (góp sức mọn)
- Dáng nước chảy: *Quyên quyên*

捐
Quyên (juān)
- Vứt bỏ: *Quyên khí* (cổ văn); *Quyên sinh* (tự tử)
- Đóng góp: *Quyên tiền* (góp tiền); *Quả quyên* (xin tặng tiền - khác với *Quyên tiền*)

娟
Quyên (juān)
Đẹp (cổ văn): *Tự tích quyên tú* (chữ đẹp)

鵑 鹃
Quyên (juān)
Cụm từ: *Đỗ quyên* (*chim cuốc: *Quyên đã gọi hè*; *hoa azalea)

圈
Quyên* (Hv quyền)
- Vòng quý làm nữ trang: *Tai đeo quyền*
- Còn âm là Khuyên*

蠲
Quyên (juān)
Từ đệm sau miễn: *Miễn quyên* (miễn trừ)

圈
Quyền (juān)
- Bỏ vào lồng: *Bả tiểu điểu quyền khởi lai* (bắt chim con bỏ lồng)
- Xem Khuyên (juàn) Quyền (quān)

圈
Quyền (quān)
- Vòng: *Bao vi quyền* (vòng vây)
- Nhóm (vòng trong vòng ngoài): *Tha bất thị quyền lí nhân* (y không thuộc nhóm người tâm phúc)
- Bao vây: *Quyền ki* (ghế có tựa bao quanh)
- Vẽ vòng làm dấu; Nôm gọi là "khuyên"
- Xem Khuyên (juàn); Quyền (juān)

顴 颧
Quyền (quán)
Gò má: *Quyền cốt đột khởi* (gò má cao)

權 权
Quyền (quán)
- Điều mình có phép đòi: *Tuyển cử quyền*
- Thế lực: *Đương quyền* (hiện có phép cai trị); *Bá quyền* (hegemony)
- Đắn đo: *Quyền hoành lợi tệ* (so hơn thiệt); *Quyền kì khinh trọng*
- Tạm: *Quyền bí thư*

- Tuỳ cơ: *Tòng quyền*; *Quyền nghi*

拳
Quyền (quán)
- Nắm tay: *Huy quyền* (vung nắm tay); *Hoạch quyền* (chơi xoè hay gấp các ngón tay); *Quyền kích* (boxing)
- Một lần đấm mạnh: *Đả liễu nhất quyền*
- Quăn: *Quyền khúc*
- Thành thực (cổ văn): *Quyền quyền*

惓
Quyền (quán)
Khẩn thiết (cổ văn): *Quyền quyền*

鬈
Quyền (quán)
Quăn queo: *Quyền khúc*

畎
Quyến (quǎn)
Khe dẫn nước vào ruộng

絹 绢
Quyến (juàn)
Vải nái; lụa thô: *Quyến hoạ* (tranh lụa); *Quyến hoa* (hoa làm bằng vải lụa)

眷 睠
Quyến (juàn)
- Họ hàng: *Quyến thuộc*
- Mến (cổ văn): *Quyến niệm*; *Quyến luyến*

眷 睠
Quyến* (Hv quyến)
Dỗ theo mình: *Quyến rủ*; *Quyến anh rủ yến*

圳
Quyến (zhèn)
- Khe dẫn nước
- Nhiều địa danh ở TH như *Thâm quyến* gần Hương cảng

罥
Quyển (juàn)
Treo

蜷
Quyển (quán)
Thân thể cuộn lại: *Quyển phục* (bó gối)

卷 捲
Quyển (juǎn)
- Cuộn lại: *Quyển khởi tụ tử* (xắn tay áo: ra tay); *Quyển tâm thái* (cải bắp); *Quyển phô cái* (cuốn vải trải giường:*cuốn gói ra đi; *bị đuổi đi)
- Quăn: *Quyển phát* (tóc quăn); *Quyển vân* (mây cirrus)
- Một cuộn: *Quyển yên* (điếu thuốc); *Nhất quyển nhuyễn phiến* (một cuộn phim)
- Cuốn đi: *Long quyển phong* (tornado); *Quyển khởi nhất trận trần thổ* (cuốn bụi mù trời); *Quyển bút đao* (dao gọt bút chì)

卷
Quyển (juàn)
- Sách
- Một phần trong sách: *Đệ nhị quyển*
- Bài nộp giám khảo: *Giao quyển* (nộp bài)
- Hồ sơ: *Tra quyển* (lục hồ sơ)

管
Quyển* (Hv quản)
- Ống sáo: *Thổi quyển*
- Giống ống sáo: *Xương ống quyển* (tibia)

倦
Quyện (juàn)
Mệt nhọc

倦 捲 瘇
Quyện* (Hv quyện) (quyện; nạch quyển)
- Không rời xa: *Quyện quanh xó bếp*
- Hoá sột sệt: *Đường quyện thành mật*

亅
Quyết (?)
Nét sổ có móc

決 决
Quyết (jué)
- Dốc lòng làm theo ý định: *Do dự bất quyết*
- Hẳn là: *Quyết phi ác ý* (chắc không có ý xấu)
- Giết theo án toà: *Trảm quyết*
- (Đê...) vỡ: *Hội quyết*

孑
Quyết (jué)
Con lăng quăng: *Kiết quyết*

鱖 鳜
Quyết (guì)
Loại cá hồi to mồm

抉
Quyết (jué) (cổ văn)
Lựa riêng: *Quyết trạch*

訣 诀
Quyết (jué)
- Công thức 16 chữ
- Ngón nhà nghề: *Quyết khiếu*
- Từ giã: *Quyết biệt*

袂
Quyết (mèi) (cổ văn)
- Tay áo
- Li biệt: *Phân quyết*

獗
Quyết (jué)
(Mầm ác) lan tràn: *Xương quyết*

玦
Quyết (jué)
Ngọc dẹp tròn có lỗ

厥
Quyết (jué)
- Xỉu: *Hôn quyết*
- Của y (cổ văn): *Quyết phụ* (bố nó)
- Kể từ đó: *Quyết hậu*

觖
Quyết (jué)
Không thoả mối mong ước: *Quyết vọng*

橛
Quyết (jué)

Cái cọc: *Quyết tử*

譎 谲

Quyệt (jué) (cổ văn)
Đánh lừa: *Quyệt trá*

譎

Quyệt* (Hv quyệt)
Gian trá: *Quỷ quyệt*

坰

Quynh (jiōng)
Xóm ngoại ô (cổ văn)

扃

Quynh (jiōng)
Then khép bên ngoài

藑

Quỳnh* (thảo quỳnh)
Hoa nở mau về đêm

瓊 琼

Quỳnh (qióng)
- Thứ ngọc đẹp; thấy nhiều trong vườn Bà Tây vương mẫu: *Một vùng như thể cây quỳnh cành dao* (nhiều con gái đẹp lượn gần nhau)
- Rực rỡ: *Quỳnh lâu ngọc vũ* (lâu đài đẹp)
- Rong biển làm thạch: *Quỳnh chi* (agar)

煢 茕 惸

Quỳnh (qióng)
- Cô đơn (cổ văn): *Quỳnh kiết lập*
- Có cảm giác bị bỏ rơi

迥

Quýnh (jiǒng)
- Xa vời (cổ văn): *Thiên cao địa quýnh*
- Rất khác (cổ văn): *Quýnh nhiên bất đồng*

炯

Quýnh (jiǒng)
Sáng (cổ văn): *Nhãn tinh quýnh quýnh*

炯 敻 逈

Quýnh* (Hv quýnh)
(½ quỳnh; xích quỳnh)
- Rối rít: *Mừng quýnh*; *Lo quýnh*; *Lính quýnh*
- Lảo đảo: *Quýnh quáng*

炯

Quỷnh* (Hv quýnh)
Ngố: *Cả Quỷnh*

R

Các từ bắt đầu bằng R đều là Nôm hết

囉 𠰺 𪓰 𢿘 𦋦

Ra* (Hv khẩu la) (la xuất; la xuất)
- Từ bên trong mà tới: *Đi ra đi vào*
- Đem từ trong ra ngoài: *Ra mồ hôi*; *Ra máu*
- Cho đề tài: *Ra chỉ thị*; *Thày giáo ra bài*
- Bắt đầu làm việc: *Ra đời* (*sinh ra làm người; *bắt đầu hoạt động); *Ra hiệu*; *Ra mắt*; *Ra mặt*; *Ra quân*; *Ra oai*; *Ra sức*; *Ra tay*
- Từ đi sau các động từ có nghĩa buông, cởi: *Tháo ra*; *Buông ra*; *Chia ra*; *Thả ra*
- Trở thành: *Muốn biến đất ra vàng*; *Công chuyện sẽ ra sao?*
- Kết quả cuối cùng: *Ăn nên làm ra* (khấm khá); *Chẳng ra tuồng gì*; *Chẳng ra hồn*; *Chẳng ra trò* (kết quả dở)
- Tiếng kêu kéo dài: *Ra rả*
- Chim bắt đầu học bay: *Ra ràn*
- Rất mong: *Ra riết*

攞 𢹇

Rà* (Hv thủ la; thủ la)
- Sà vào: *Đâu có sòng bạc là rà vào*
- Tìm vật không xem rõ: *Rà kim đáy biển*; *Rà xác chết chìm*
- Rắc rối: *Rườm rà*
- Chậm chạp: *Rề rà*
- Lượn thấp: *Bay rà ngọn cây*

肔 𦼘

Rà* (nhục tha; già*)
Cụm từ: *Ruột rà* (*có họ: *Máu mủ ruột rà*; *từ đáy lòng)

筥 箇 𥳝

Rá* (Hv trúc lã) (trúc cá; trúc giá)
- Cái rổ nhỏ mắt dầy: *Vo gạo trong rá*
- Cụm từ: *Cà rá* (hột xoàn, kim cương)

吕

Rả* (Hv lã)
- Vui nhộn: *Rôm rả*
- Nước chảy lâu: *Khóc rỉ rả*; *Mưa rả rích*
- Tiếng kêu kéo dài: *Quyên kêu ra rả*
- Từ đệm sau Cửa*: *Cửa rả đóng hết*

吔 洍

Rã* (dã; thuỷ lữ)
- Nhộn nhịp: *Rộn rã tiệc vầy*
- Tan vỡ dần: *Rã sòng* (bạc); *Rã đám*; *Hoa rã cánh*
- Tả dáng mệt mỏi: *Rã rời*; *Rã rượi*; *Đói rã họng*; *Nói rã bọt mép*

苲 秅 粍 蓛

Rạ* (Hv thảo sạ) (mễ dã; mễ ½ đà) (thảo dạ)
- Phần còn lại của cây lúa sau khi gặt bông: *Rơm rạ*
- Nằm ngổn ngang: *Chết như rạ*
- Bệnh mọc mụn có bọc nước: *Phỏng rạ*
- Cụm từ: *Con rạ* (con đẻ sau con so)

落 𧡊

Rác* (Hv thảo lạc) (thảo giác)
- Vật dư đáng đổ bỏ: *Rác rưởi* (*rưởi*); *Đổ rác*
- Khinh rẻ: *Coi người như rác*
- Gây khó chịu: *Rác tai*; *Rác mắt*
- Phần gỗ mềm không cứng như lõi: *Gỗ rác*

弋 絡 落

Rạc*
(Hv dặc; lạc; lạc)
- Có dáng mệt nhọc: *Đĩ rạc*; *Rạc cả người*; *Bệ rạc*; *Rạc rài*
- Cụm từ: *Rời rạc* (*không đông đủ: *Rời rạc giăm ba người*; *mệt mỏi: *Chân tay rời rạc*)
- Từ đệm sau Tù: *Tù rạc*

𧜖 𧞣 𦅻 𦀊 𦃿

Rách* (Hv y tích) (y lịch; miên lịch) (miên liệt; miên liệt)
- (Vải, áo...) đứt sợi: *Chó cắn áo rách*; *Đói cho sạch rách cho thơm*; *Giấy rách phải giữ lấy lề*
- Xẻ cho đứt: *Cào da rách thịt*

瀝 㵫

Rách* (Hv thuỷ lịch)
Tiếng nước đổ nhẹ: *Róc rách*

攊 𢷏 𢪥

Rạch* (Hv thủ lịch)
- Vẽ vạch: *Rạch một đường thẳng*

- Khúc chiết rõ ràng: *Giải đáp rạch ròi*

瀝 瀝

Rạch* (Hv thuỷ lịch)
- Con kênh: *Ngòi rạch chằng chịt*
- Khúc chiết rõ ràng: *Rạch ròi*
- Địa danh: *Rạch giá* (TH gọi là Địch thạch)

淶 淶

Rai* (Hv thuỷ lai)
Kéo dài: *Nhậu lai rai*

淶 淶 騍

Rài* (Hv thuỷ lai)
(Nôm dài*)
- Rách nát: *Rạc rài*
- Tầm thường; thứ yếu: *Cửa rài* (cửa bên hông)

愧

Rái* (Hv tâm duệ)
Xem Dái*

狨 獺 狒

Rái* (Hv khuyển giới) (khuyển lại; thát) (khuyển đái)
Động vật giỏi bơi và hay ăn cá: *Khôn như rái*

洒 洗

Rải* (Hv sái; tẩy)
- Vãi rắc: *Rải truyền đơn*; *Rải thóc cho gà*
- Trải rộng: *Khăn rải giường*
- Lưa thưa: *Nhiều nhà cửa nằm rải rác bên bờ sông*
- Cá đẻ: *Cá rải*

待

Rãi* (Hv đãi)
- Nước dẻo từ miệng: *Thèm chảy rãi (dãi)*
- Từ đệm sau Rộng*: *Bao la rộng rãi*
- Thư thả: *Rỗi rãi*

監

Ram* (Hv giám)
- Sờn rách
- Mặt phẳng như có cát bám: *Ram ráp*

爁

Ram* (hoả giám)
Rán nướng: *Ram thịt*

爁

Rám* (Hv hoả giám)
Cháy sém nhẹ: *Da rám nắng*

蠕

Rạm* (Hv trùng giám)
Loại cua đồng mu dẹp màu lạt: *Rạm kho muối*

囒

Ran* (Hv khẩu lan)
Âm thanh vang xa: *Tiếng ran mặt đất*; *Binh uy từ đấy sấm ran trong ngoài*

瀾

Ràn* (Hv thuỷ lan)
- Chảy tràn: *Nước mắt ràn rụa*
- Cảm giác lan tràn: *Đau ran*; *Nóng ran*

欄 楝

Ràn* (Hv lan)
Chuồng, tổ lộ thiên: *Ràn bò*; *Chim ra ràn* (chim non sắp bỏ tổ)

助 劲

Rán* (Hv đán lực)
- Cố gắng: *Rán sức*
- Lâu thêm (như Rốn*): *Ở rán thêm*
- Căng cho cứng: *Rán dây cung*

炟

Rán* (hoả đán)
- Chiên: *Rán cá*
- Được chiên: *Cá rán*
- Cụm từ: *Rán sành ra mỡ* (keo kiệt hết mức)

爛 磵 碇 瘫

Rạn* (Hv hoả lan)
(thạch lan; thạch sản) (nạch đạn)
- Có kẽ nẻ: *Rạn nứt*
- Sắp vỡ: *Con trai rạn tiếng*
- Đá ngầm: *Hòn rạn*

朗

Rang* (Hv lãng)
Địa danh: *Phan rang*

烊 煬 烺 燗

Rang*
(Hv hoả dương)
(hoả dương)
(hoả lang; hoả lãng)
- Nấu khan (không dầu nước): *Rang lạc*
- Nồi đất nung, rộng miệng, bẹt đáy, mép có bờ: *Nồi rang*
- Âm thanh vui giòn: *Rang ráng*

扛 絳

Ràng* (Hv thủ giang) (miên sàng)
- Lấy dây cột: *Ràng rịt*
- Cột chặt theo nghĩa tâm linh: *Bị lương tâm ràng buộc*
- Vui nhộn: *Rộn ràng*

烁 粠

Ràng* (Hv hoả sàng) (quang sàng)
- Tỏ tường: *Rõ ràng*
- Hiểu biết phần nào: *Đã hơi ràng rạng*

助 劲

Ráng* (Hv đán lực)
Âm khác của Rán*: *Ráng sức*

霛

Ráng* (Hv vũ lãng)
Mây đỏ hình rẻ quạt: *Áo chàng đỏ tựa ráng pha*; *Ráng vàng thì gió ráng đỏ thì mưa*

鋊

Rảng* (Hv kim lận)
- Tiếng như kim khí, chén bát chạm nhau: *Học bài rang rảng*; *Bát chén rổn rảng*
- Thư thả: *Rểnh rảng*

朗 煬 𤎜 㶓
㬻 𨄶 𤐝

Rạng* (Hv lãng)
(hoả dương; hoả lãng)
(hoả ½ dạng)
(nhật ½ dạng)
(nhật sáng; hoả sáng)
Bắt đầu sáng:
Rạng đông; *Rạng rỡ*

枰 棖

Ranh* (Hv mộc tranh)
(mộc linh)
Mốc định bờ cõi:
Ranh giới

伶 名 𩲡

Ranh* (Hv linh; danh)
(quỷ danh)
- Con đẻ non hay khó nuôi đầu thai trở lại?:
Con ranh
- Tinh nghịch:
Ranh mãnh; *Ranh con*
- Tính chuyện:
Rắp ranh bắn sẻ (tính chuyện cưới vợ)
- Từ đệm trước Rảnh*:
Lúc nào ranh rảnh mời anh tới chơi

伶 停 㫻 𤎕

Rành* (Hv linh; đình)
(nhật linh; hoả linh)
- Biết đầy đủ chi tiết:
Rành nghề; *Rành rẽ*
- Rõ tỏ: *Rành rành*

冷 伶 昤

Rảnh* (Hv lãnh; linh)
(nhật lãnh)
Không vướng mắc:
Rảnh nợ; *Rảnh rang*

冷 泠 洴 瀩

Rãnh* (lãnh)
(thuỷ linh)
(thuỷ tĩnh; thuỷ đĩnh)
Ngòi nước nông:
Xẻ rãnh; *Cống rãnh*

咬 哰 遥

Rao* (Hv khẩu giao)
(khẩu lao; dao)
- Gọi cho người chú ý:
Rao hàng; *Rao mõ*
- Gieo tin (xấu):
Rêu rao

榜 橑 䉾

Rào* (mộc lao)
(mộc sào)
(li sào)
- Bờ giậu ngăn cách:
Hàng rào râm bụt
- Dựng bờ ngăn:
Ăn cây nào rào cây ấy
- Rèn: *Thợ rào*

洨 淘 𩅹

Rào* (Hv thuỷ giao)
(thuỷ đào; vũ dao)
Mưa to và chóng:
Mưa rào mùa hạ

燥 㬸

Ráo* (Hv táo)
(nhật ½ táo)
- Khô: *Chưa ráo máu đầu*; *Khóc mà con mắt ráo hoảnh*
- Thứ rắn không độc bò mau: *Rắn ráo*
- Mau mồm miệng:
Ráo mép chi quen tuồng nói dối
- Tất cả: *Lấy ráo*
- Tận lực: *Ráo riết*

走 𧼋 䠞
𨆢 躁 稍

Rảo* (Hv tẩu; tẩu lão)
(túc lão; túc đáo)
(túc ½ táo; sảo)
- Đi mau đó đây: *Rảo bước*
- Loại tôm nước ngọt (thêm bộ Trùng)

㧯 澇

Rạo* (Hv lạo)
- Xốn xang: *Rạo rực*
- Tượng thanh: *Nhai bánh đa rào rạo*

䈇

Rạo* (Hv trúc lạo)
Hàng cọc dẫn cá vào cái đó: *Đóng rạo*

甲 拉 𠯿 搭

Ráp* (Hv giáp; lạp)
(khẩu lập; thủ tập)
(thủ ½ tháp)
- Lắp: *Ráp máy*
- Xù xì: *Đá ráp* (để mài)
- Nhập đoàn: *Ráp vô* (tiếng miền Nam)
- (Bài văn) mới phác hoạ: *Vở ráp*; *Bài ráp*
- Tìm bắt: *Bố ráp*

笠 廲 蕗

Rạp* (Hv lạp)
(hán diệp; thảo đạp)
- Lều lớn cất tạm:
Dựng rạp mở đám
- Nhà diễn tuồng kịch chiếu bóng...: *Rạp hát*
- Cây cối xum xê vướng lối đi: *Rậm rạp*

攋

Rạp* (Hv thủ lạp)
Sát đất: *Cúi rạp mình*; *Sau bão cây cối đổ rạp*

㷩 𤗘 撒

Rát* (Hv hoả lật)
(hoả kiết; tát)
- Cảm giác khó chịu:
Sinh đà rát ruột như bào...Rát cổ bỏng họng; *Nghe rát tai*
- Gây áp lực mạnh:
Giặc đánh rát
- Âm khác của Nhát*:
Rát ma; *Rút rát*

溧

Rạt* (Hv thuỷ lật)
- Có nhiều: *Rạt rào*
- Đều loạt: *Rạt rạt*

蔞 蒌

Rau* (Hv thảo lâu)
(thảo lâu)
- Mấy thảo vật ăn được: *Rau nào sâu ấy*
- Ba khối điểm tựa kê nồi trên bếp: *Đầu rau*
- Tượng thanh: *Rau ráu*

胞 膮

Rau* (Hv nhục bào)
(nhục nghiêu)
- Vỏ bọc thai: *Chôn rau (nhau) cắt rốn*

教 㖃 𠹚

Ráu* (Hv giáo)
(khẩu đáo; khẩu tẩu)
Tiếng răng rắc: *Vươn mình xương kêu rau ráu*; *Nhai lạc rau ráu*

老

Rảu* (Hv lão)
- Bẳn gắt: *Cảu rảu*
- Từ đệm sau Đỏ*: *Nước da đỏ rảu*

來 来 唻 唻

Ray* (Hv lai; khẩu lai)
- Vo cho mềm: *Ray (day) chanh vắt nước*
- Cụm từ: *Ray rứt* (lòng trí không yên); *Lương tâm ray rứt*

沃 [illegible] [illegible]

Rày* (ốc; đán khâm) (nhật + lời* Nôm cũ)
- Hiện nay (tiếng cũ): *Từ xưa cho đến rày*
- Như bây giờ: *Ngày rày năm xưa*
- Còn âm là Rầy*

苒 [illegible]

Ráy* (thảo tái) (thảo sái)
Khoai cho củ ăn được nhưng ngứa: *Đói thì ăn ráy ăn khoai*

[illegible]

Ráy* (Hv thổ tái)
- Chất dơ tai tiết ra (Hv gọi là Nhĩ cấu): *Lấy (cứt) ráy tai*
- Tai: *Con ráy* (tiếng miền Nam)
- Từ đệm sau Rửa*: *Rửa ráy*

洗 洒

Rảy* (Hv tẩy; sái)
Rắc chất lỏng: *Rảy xin chén nước*

把

Rạy* (Hv thủ dĩ)
Cử động nhẹ: *Rọ rạy*

壬 森

Râm* (nhâm; sâm)
Ánh nắng bị che: *Dưới bóng râm (dâm)*

菻

Râm* (Hv thảo lâm)
- Loại hoa chóng tàn: *Râm (Dâm) bụt*
- Cây có hoa nhỏ sắc trắng: *Đầu bạc hoa râm* (lốm đốm bạc)
- Gây nhiều tiếng động mà vui: *Râm ran*

梣 [illegible]

Rầm* (Hv mộc sầm) (mộc dâm)
- Xà bắc qua hai tường hoặc hai cột: *Trên rầm nhà*; *Dưới rầm cầu*
- Gác nhỏ dưới mái

啉 [illegible] [illegible]

Rầm* (Hv khẩu lâm) (khẩu dâm) (khẩu ½ dâm)
Thầm, nói nhỏ và lâu: *Rì rầm khấn khứa*

霖 [illegible]

Rầm* (vũ lâm) (vũ dâm)
- Âm khác của Dầm*: *Mưa rầm*
- Cảnh trời âm u: *Đen rầm ngàn mây*
- Xôn xao: *Chạy rầm rầm*; *Rầm beng*

[illegible] [illegible]

Rấm* (Hv hoả lâm) (hoả dâm)
- Ủ trái ương chờ chín: *Rấm chuối trong chum*
- Để dành phòng hờ: *Rấm sẵn*; *Rấm bếp* (để lửa âm i trong bếp)

浸

Rẫm* (Hv tẩm)
- Sờ soạng: *Rờ rẫm*
- Thử nhiều giải pháp: *Rò rẫm*

甚 葚 [illegible]

Rậm*
Hv thậm; thảo thậm) (mộc sầm: rầm*)
- Mọc chen nhau: *Rậm râu sâu mắt*; *Rừng rậm*; *Rậm rạp*
- Chữ nhiều nét; nói nhiều câu: *Rậm lời*
- Rậm, làm ngứa: *Ôm rơm rậm bụng*

民 [illegible] [illegible]

Rân* (Hv dân) (khẩu dâm; khẩu lân)
Tiếng vang xa: *Rân ran*

寅 陳 [illegible]

Rần* (Hv dần; trần) (Hv khẩu dâm: rầm*)
- Tiếng di chuyển ồ ạt: *Chạy rần rần*; *Máu chạy rần rần trong huyết quản*
- Bốc nóng: *Rần rật*; *Nổi giận mặt đỏ rần*

[illegible]

Rấn* (Hv lận lực)
Gắng thêm: *Cứ rấn chút nữa*

蛒 [illegible]

Rận* (Hv trùng lận) (trùng trận)
Bọ hút máu: *Rận chí*

[illegible]

Rạng* (Hv hoả lang)
Sáng đột ngột: *Lửa rạng lên*

窒 扱

Rấp*
(Hv trất; thủ cập)
- Lấp kín: *Rấp lối đi*
- Êm nhẹm
- Vận đen: *Rấp nhà*
- Câu chửi: *Đồ chết rấp*

笠 拉 泣 [illegible] [illegible]

Rập* (Hv lạp; lạp) (thuỷ lập; túc lập) (thủ tập)
- Làm giống như mẫu: *Rập khuôn*; *Rập kiểu*
- Chuyển chữ từ bia vào giấy đè lên bia
- Hùa nhau: *Toa rập*

笠 [illegible]

Rập* (Hv trúc lập) (khẩu lập)
- Lồng bẫy, sinh vật chui vào thì cửa sập xuống: *Chim mắc rập*
- Theo dõi để làm hại: *Rình rập*
- Hùa nhau: *Toa rập*
- Tượng thanh: *Quân nhạc rập rình*

窒 慄
Rất* (Hv trất; tâm lật)
- Ở mức cao: *Rất tốt*; *Rất nhiều*
- Âm khác của Rứt*: *Bất rất khó chịu*

栗 嘌
Rật* (Hv lật; khẩu lật)
Từ đi sau Rần*: *Nóng rần rật*

鬚 䰐 鬍 𩭶
Râu* (tu; tiêu lâu) (tiêu hồ; tiêu du)
- Lông cằm và mép: *Râu ông nọ cắm cằm bà kia*; *Mày râu nhẵn nhụi*
- Sợi giống râu: *Râu ngô*; *Râu bí*

愁 油 嘲
Rầu* (Hv sầu; dầu*) (khẩu triều)
- Buồn, đau lòng: *Rầu lòng cha mẹ*
- (Rau cỏ...) nát không tươi: *Rầu rầu ngọn cỏ*

篩 縒 𥬇 𥱬
Rây* (Hv sư; miên sai) (trúc tây; trúc rầy*)
- Sàng lỗ nhỏ: *Cái rây*
- Lọc bằng cái rây: *Rây thuốc*; *Rây bột*

𡲈
Rầy*
Âm khác của Rày*: *Ngày rầy năm xưa*

蛚
Rầy* (trùng + rầy*)
Sâu lúa: *Lúa bị rầy phá*

喍 唻 唻
Rầy* (Hv khẩu sài) (khẩu lai)
- Trách mắng: *Rầy la*
- Phiền hà: *Quấy rầy*

洒 𢭸 𢯰
Rẩy* (Hv sái) (thủ lễ; lẩy*; thủ tẩy)
Vảy nước; Rảy*

扡 㤭
Rẩy* (thủ dĩ; tâm tẩy)
Từ đệm sau Run*: *Run rẩy*

𢭸 𢷮 𨀈
Rẫy* (rẩy*; thủ lễ) (túc dĩ)
- Vứt bỏ: *Rẫy vợ*, *Rẫy xuống sông*
- Mầm xấu lan tràn: *Nạn tham nhũng ruồng rẫy từ trên xuống dưới*

𡓥 𡋂
Rẫy* (Hv thổ lễ)
- Khu đất cao thường có cây cỏ rậm rạp: *Phá rẫy*; *Đốt rẫy*
- Rặng: *Rẫy (dẫy) nhà*; *Rẫy (dẫy) núi*

扐 挌 𦰛 揦
擻 𢴑 搮 擲
Rắc* (thủ đặc) (thủ các; cách) (thủ lạt; thủ sắc...) (thủ tất; thủ lặc)
- Trải khắp: *Rắc thuốc lên vết thương*; *Rắc bệnh cho mọi người*
- Lưa thưa: *Nhà rải rắc*; *Mưa lắc rắc*
- Tiếng gẫy giòn: *Răng rắc*
- Lộn xộn: *Rắc rối*

汖
Rặc* (Hv thuỷ dặc)
- Nước dòng
- Dài: *Rằng rặc*

菻
Răm* (Hv thảo lâm)
- Rau thơm lá dài: *Vịt lộn lá răm*
- Có hình mỏng và dài: *Lông mày lá răm*

䐺 𣛤 𣛤 𤳄
Rằm* (Hv nguyệt lâm) (ngũ lâm; chính lâm) (vọng ngũ)
Ngày giữa tháng âm lịch: *Tháng bảy ngày rằm xá tội vong nhân*

𣱿 啉 㢈
Rắm* (khí sấm) (khẩu lâm; lẫm)
- Khí phát ra từ giang môn: *Đánh rắm*
- Từ đệm sau Rối* tả việc khó giải quyết
- Từ cũ nay là Nhắm*: *Rắm mắt lại*

𪹷 葚
Rặm* (Hv mang thích) (thảo thậm)
- Làm ngứa: *Ôm rơm rặm bụng* (khuyên không nên vơ việc cho mình: chỉ tổ mệt)
- Xem Rậm*

㕶 𠾺
Răn* (Hv khẩu dân) (khẩu lân)
Dạy bảo nghiêm: *Thiếu cha răn bảo*

吝 彩 彩
Rằn* (Hv lận; thải)
- Tức bực: *Cằn rằn*
- Có vằn: *Áo rằn rì*
- Cụm từ: *Trăm thứ bà rằn* (rắc rối lắm)

蛒
Rắn* (Hv trùng lận)
Động vật (Hv Xà): *Cõng rắn cắn gà nhà*

硌 砠 𠢞
Rắn* (Hv thạch lận) (thạch đán; lận lực)
- Cứng: *Kim cương rắn*
- Khó dạy: *Rắn đầu*

𠢞
Rặn* (Hv lận lực)
- Tống ra bằng sức bắp thịt: *Rặn đẻ*
- Sản xuất khó khăn: *Rặn được vài vần thơ*

𤘁 𪘵
Răng* (Hv nha lăng) (xi lăng)
- Vật Hv gọi là Nha; Xi: *Má hồng răng đen*
- Nói hở: *Hé răng*
- Tiếng gẫy: *Răng rắc*
- Sao?: *Mần răng?* (tiếng miền Trung)

浪 唛 哏
Rằng* (lăng)

(khẩu ½ lăng)
(khẩu lương)
Câu nói sắp kế: *Rằng hay thì thực là hay*

緸
Rắng* (Hv miên lăng)
- Xăng xả: *Cứ rắng mãi mà không làm*
- Do dự: *Rùi rắng*

緸
Rẵng* (miên lăng)
- Dáng kéo dài: *Rằng rẵng*
- Còn âm: *Dằng dẵng*

鄧 孕 崲
Rặng*(Hv đặng; dựng)
- Hàng đều: *Rặng cây; Rặng nhà*
- Dẫy núi (sơn lăng): *Rặng Trường sơn*

拉 忙 啦 泣
Rắp* (lạp; tâm lập) (khẩu lập; thuỷ lập)
- Nhất quyết làm; *Rắp ranh bắn sẻ* (có ý cưới vợ); *Rắp mưu*
- Nhiều người làm theo mệnh lệnh: *Răm rắp nghe theo*

溧
Rắt* (Hv thuỷ lật)
- Khó đi tiểu: *Đái rắt*
- Âm thanh vui: *Réo rắt*

秩
Rặt* (Hv trật)
Toàn là: *Rặt thứ côn đồ*

提
Re* (Hv đề)
- Xuôi xẻ: *Khoẻ re*
- Không nói gì: *Im re*
- Ỉa chảy: *Té re*

提 磔 磔
Rè* (Hv đề; thạch lê)
- Âm thanh khàn: *Lệnh vỡ kêu rè rè*
- Ngập ngừng: *Rụt rè*

秜 秡 秷 哩
Ré* (hoà dĩ; hoà lí) (khẩu lí)
- Lúa mùa hạt đốm đen
- Lá cho thuốc ruộm
- Tên; Đảo Lí sơn ở Quảng ngãi: *Cù lao Ré*

叱 㕥 哩
Ré* (khẩu dĩ; khẩu lí)
- Tiếng voi kêu
- La bất chợt: *Ré lên cười; Kêu ré lên*

易 惕 𢂞 𢂞 䄻
Rẻ* (dị; tâm dị; thích) (dĩ hạ; dĩ hạ; lễ tiện)
- Khinh thường: *Mà lòng rẻ rúng đã dành một bên*
- Không đắt: *Của rẻ là của ôi*
- Có hình que dẹp: *Rẻ quạt; Rẻ lúa; Gẫy một rẻ sườn*
- Vệt sáng trên trời có hình như cái quạt xoè: *Chiều nay ngang trời có rẻ quạt*

礼 禮 扌 祂 技 跐 跐 跐
Rẽ* (Hv lễ; thủ lễ) (lễ phân; thủ dĩ) (thủ chi; túc lễ) (túc dĩ; túc dĩ)
- Chia cách: *Chia uyên rẽ thuý*
- Chia lợi tức; *Cấy rẽ; Nuôi heo rẽ* (một người bỏ vốn mua heo, người kia nuôi, lợi tức chia nhau)
- Gạt sang hai bên: *Rẽ tóc* (*Rẽ ngôi*); *Rẽ sóng*
- Lui ra hai bên: *Xin rẽ ra cho tôi đi*
- Hãy chờ: *Rẽ cho thưa hết một lời đã nao*
- Quẹo ra phía khác: *Đi rẽ ngang; Đường rẽ; Rẽ bước*
- Rõ tỏ với đủ chi tiết: *Rẽ ràng; Rành rẽ*

雉
Rẽ* (Hv trĩ)
Tên chim: *Rẽ giun*

廉 簾 帘 幨 簷
Rèm* (liêm...) (cân chiêm) (trúc chiêm)
Lớp chắn (Hv Liêm): *Lau treo rèm nát*

漣
Ren* (Hv liên)
- Vải đan bằng chỉ (tiếng mới): *Khăn ren*
- Khó gỡ: *Rối ren*
- Dáng bước nhẹ: *Ren rén*

鍊 爚 鏈
Rèn* (Hv luyện) (hoả tiền; kim triền)
- Lấy lửa luyện sắt: *Rèn dao*
- Giáo huấn khó nhọc: *Rèn cập cho nên người; Rèn luyện tính tình*
- Tượng thanh: *Rèn rẹt* (tiếng sét nổ; tiếng mài dao; tiếng xé vải; tiếng ỉa té re)

鍊 練 蹰
Rén* (luyện... ; túc gián)
Đi rón chân: *Rén bước*

嘹 招 㗂
Reo* (khẩu liêu; chiêu) (khẩu ½ điêu)
- La lớn vì vui: *Reo hò*
- Tiếng gió thổi qua lá cây: *Làm cây thông đứng giữa trời mà reo*
- Tiếng nước sắp sôi: *Nước bắt đầu reo*

叮 嘹 昭
Réo* (Hv khẩu liễu) (khẩu liêu; khẩu triệu)
- La to để đòi: *Kêu réo*
- Âm thanh vui và dễ nghe: *Réo rắt*

釕
Rẻo* (Hv kim liễu)
- Miếng nhỏ bên mép: *Rẻo bánh; Rẻo đất*
- Dọc mép: *Đi rẻo bờ sông*

躐
Rẹp* (Hv túc lạp)
Xẹp: *Phồng lên rẹp xuống*

烈 洌
Rét* (liệt; thuỷ liệt)
- Lạnh: *Đói rét*
- Sợ: *Phát rét*
- Thứ bệnh: *Sốt rét*

烈
Rẹt* (Hv liệt)
Nổ từng tràng: *Rèn rẹt*

梨 黎
Rê* (Hv lê)
- Cử động sát mặt phẳng: *Rê lưỡi trên môi*; *Thuốc rê* (có giấy bọc dán bằng lưỡi liếm); *Rê chân trên cỏ*; *Rê mâm đi chỗ khác*
- Tung ra gió (để bụi nhẹ bay đi...): *Rê lúa*
- Xui bẩy: *Rủ rê*

提 湜 遈 瀠
Rề* (Hv đề; thuỷ đề) (thuỷ đề; thuỷ lê)
- Chậm chạp: *Rề rà*
- Sũng nước: *Ướt rề rề*
- Từ đệm: *Giá rẻ rề*

締 䈇
Rế* (miên đế; trúc đế)
- Tấm tre đan dùng lót nồi: *Bác nồi xuống rế*
- Có hình cái rế: *Khăn vành rế* (khăn lượt đã cuộn sẵn)

婿 壻
Rể* (Hv tế; tế)
- Chồng ở lễ thành hôn: *Cô dâu chú rể*
- Chồng của con gái: *Con rể*; *Ở rể*

易 㥠
Rể* (Hv dị; tâm ½ tế)
- Khinh: *Rể ngươi*
- Còn âm là Rẻ*

𣏍 芤 䔁 荑
Rễ* (mộc lễ; thảo lễ) (thảo lễ; thảo dị)
- Bộ phận hút mầu cho cây (Hv Căn)
- Nguồn gốc: *Cội rễ*

歷 曆
Rếch* (Hv lịch; lịch)
- Phanh phui điều xấu để làm nhục: *Bêu rếch*
- Luộm thuộm dơ dáy: *Nhà cửa rếch rác*

𠰷 噒 嗹 𠹰
Rên* (Hv khẩu trinh) (khẩu ½ lân) (khẩu liên) (khẩu khiên)
- Kêu vì đau, hoặc vì sướng: *Sướng rên*; *Sốt rét rên khừ khừ*
- Phàn nàn: *Rên xiết*

𡃹 唰 噒
Rền* (Hv khẩu triền) (thổ điền nháy) (khẩu ½ lân)
- Âm vang: *Sấm rền*
- Chín đúng mức: *Bánh chưng nấu rền*
- Liên tiếp: *Thua rền mấy trận*

𧿒
Rến* (Hv túc đán)
- Kiễng chân cho cao: *Rến chân ròm vào*
- Từ đệm sau Rác*

𧌆 蝒
Rện* (Hv trùng diện)
- Côn trùng (Hv Tri thù): *Mạng rện tứ tung*
- Còn âm Nhện*; Dện*

伶
Rênh* (Hv nhân linh)
Nghênh ngang: *Rênh rang*

呈
Rềnh* (Hv trình)
- Linh kinh: *Rềnh ràng*
- Tượng thanh: *Quân nhạc rập rềnh*

呤
Rểnh* (Hv khẩu linh)
Cụm từ: *Rểnh rang* (*rảnh; thong thả: *Những lúc rểnh rang*; *loảng xoảng)

蠟
Rệp* (Hv trùng lạp)
Bọ hôi ở giường: *Hôi (Lười) như rệp*

𧎹
Rết* (Hv trùng liệt)
- Trùng nhiều chân, có nọc: *Bị rết cắn*
- Còn âm là Rít*

列 烮 䬅
Rệt* (Hv liệt) (hoả liệt; trước liệt)
Tỏ rõ: *Rõ rệt*

蓼 𧨺
Rêu* (thảo liêu) (đài liêu)
Thảo mộc (Hv là Đài): *Rêu phong dấu giày*

嘹
Rêu* (lạo: khẩu liêu)
- Lộ điều dở: *Rêu rao*
- Phàn nàn: *Kêu rêu*

潮
Rều* (Hv triều)
(Cây cỏ, rác rến) trôi: *Vớt củi rều trên sông*

洮
Rệu* (thuỷ triệu)
Sắp hư hỏng: *Trái cây đã rệu* (chín quá)

吤 咦
Ri* (khẩu giới: TH jiè) (khẩu di)
- Nhỏ: *Nói ri rí*
- Gạo hạt nhỏ và tròn

鷃 𣘃
Ri* (Hv di điểu)
Thứ gà thân nhỏ: *Gà ri*

䳈
Ri* (Hv điểu chi)
- Thứ chim giống sẻ mà mỏ to: *Chim ri*
- Gà nhỏ con: *Gà ri*

蛦
Ri* (Hv trùng di)
Loại rắn nước không độc: *Ri tượng*; *Ri cá*

咦
Ri* (Hv khẩu di)
- Thế này: *Mần ri* (tiếng địa phương)
- Không ngớt: *Ri ri*; *Khóc như ri*

荑
Rì* (Hv thảo di)
Từ đệm sau Xanh*

洟 遲
Rì* (Hv thuỷ di; trì)
- Di chuyển chậm: *Xe chạy rì rì*; *Nước chảy rì rì*
- Nói nhỏ: *Rầm rì khấn khứa nhỏ to*

哩 浬
Rí* (Hv khẩu lí; thuỷ lí)
- Tiếng nước chảy nhẹ: *Rí rách*
- Có duyên: *Rí rỏm*
- Từ đệm sau Nhỏ*

鈩
Rỉ* (Hv kim dĩ)
Kim loại bị ốc xít hoá: *Rỉ sét*

吧 哵 噹
Rỉ* (Hv khẩu dĩ)
(khẩu xỉ; khẩu xỉ)
Nói khẽ: *Rỉ tai*

汜
Rỉ* (Hv thuỷ dĩ)
(Nước) chảy chậm và dai: *Mưa rỉ rả*

忋
Rĩ* (Hv tâm dĩ)
Dạng lo buồn: *Rầu rĩ*

吧
Rĩ* (Hv khẩu dĩ)
- Tiếng to và vang: *Rền rĩ*
- Loại hạt ăn được: *Ý rĩ* (hạt bo bo)

毶 髵 髭 髶
Ria* (Hv mao di)
(tiêu sư; tư; tiêu đề)
- Râu mép (Hv Tư): *Râu ria xồm xoàm*
- Mép bờ: *Ria sông*

拸
Ria* (Hv thủ di)
Vãi tung: *Đạn ria*

觟 綌
Rìa*(giác di)
(miên giới)
- Cạnh; mép: *Bên rìa*; *Chầu rìa*
- Gạt ra: *Cho ra rìa*

吤 唎 哰
Rỉa* (Hv khẩu giới)
(khẩu lợi; khẩu tể)
- Cắn từng miếng nhỏ: *Cá ria mồi*; *Rút ria* (ăn cắp mỗi lần một ít)
- Chê dai: *Ria rói*

地
Rịa* (Hv địa)
- Rạn: *Bát rịa*
- Địa danh: *Bà rịa ở gần thị xã Vũng tầu*

滴 曆 嚦
Rích* (Hv trích; lịch)
- (Mưa) dai: *Rả rích*
- Cười e lệ: *Rúc rích*
- Thứ đáng bỏ đi: *Cũ rích*; *Hôi rích*

攊 攈
Rịch* (Hv thủ lịch)
Bắt đầu hoạt động: *Rục rịch chuyển bánh*

鶂
Riệc* (Hv diệc điểu)
Loại cò: *Con riệc*

貞 塡 禎 盈
Riêng* (Hv trinh)
(tư trinh; tư trinh; dinh)
- Giữ cho mình: *Đồ tế nhuyễn của riêng tây*
- Con một trong hai vợ chồng: *Con riêng*

莖
Riềng* (Hv thảo dinh)
Củ cho gia vị cay: *Món nấu rựa mận cần có riềng*

葉
Riếp* (Hv thảo diệp)
Loại rau ăn sống: *Riếp (Diếp) ăn với ngò*

滅 绒 縬
Riết* (Hv diệt)
(miên liệt; miên liệt)
- Xiết buộc: *Riết chặt*
- Keo kiệt: *Riết róng*
- Làm mạnh và lâu: *Học tập ráo riết*
- Chờ (luyện) lâu: *Riết rồi cũng thành công*

烈 列
Riệt* (Hv liệt)
- Tiếp mãi: *Giữ riệt*
- Kêu trâu cứ đi thẳng

窰 姚
Riêu* (Hv diêu)
(trùng triệu)
Cua tôm giã nấu canh: *Bún riêu*

鴑 鷙
Riếu* (Hv xi điểu)
Điều xấu phải thẹn: *Bêu riếu làm nhục*

鴑 鷙
Riễu* (Hv xi điểu)
Bới xấu để làm nhục: *Chế riễu*; *Riễu cợt*

熑 烯
Rim* (Hv hoả liêm)
(hoả liêm)
Kho lâu với gia vị: *Rim tôm*; *Rim mứt*

矂
Rim* (Hv mục liêm)
- Mở mắt nửa chừng: *Lim rim*
- Còn âm là Lim dim

劍
Rím*
(Hv khuyển kiếm)
Động vật có lông cứng: *Con rím* (*nhím*)

緬 輦 湅 煉 練
Rịn* (miên diện; liễn)
(thuỷ ½ luyện)
(luyện; luyện)
- Vướng mắc tình cảm:
Bịn rịn vợ con
- Mướt ra thành giọt:
Mồ hôi rịn ra trên trán

揁 零
Rinh* (Hv thủ trinh)
(vũ linh)
- Mang đi trộm vụng:
Bị trộm rinh đi mất
- Cụm từ: *Rung rinh*
(*lay lắc nhẹ;
*nhà cửa sang trọng:
Rung rinh nhà ngói cây mít)
- Gây ồn ào:
Làm rinh lên

侱 呈 伶 偵 情
Rình* (Hv trình; trình)
linh; nhân trinh; tình)
- Kín đáo ngồi chờ:
Mèo rình chuột;
Rình rập; *Rình mò*
- Sắp sửa (tiếng cũ):
Rình chết
- Cụm từ: *Thối rình*

肣
Rỉnh* (Hv nhục lĩnh)
Cụm từ: *Rủng rỉnh*
(có vẻ vui đời); *Rủng rỉnh mán ngồi xe*; *Tiền ra tiền vào rủng rỉnh*

列 洌
Rít* (Hv liệt; liệt)
- Chặt chẽ:
Rít (riết) róng
- Thương yêu vui vẻ:
Mẹ con ríu rít;
Chim kêu ríu rít
- Âm khác của Rết*:
Rắn rít

列 𦀊 𦄂
Rịt* (Hv liệt)
(miên liệt; miên liệt)
- Buộc áp vào:
Rịt thuốc; *Khít rịt*
- Cụm từ: *Rằng rịt*
(giằng giịt);
Đường xá rằng rịt

燎
Riu* (Hv hoả liêu)
- Mấy cụm từ:
Riu ríu (ngoan ngoãn vâng theo);
Riu riu (lửa cháy nhỏ)

斤 鐐 𠠎
Rìu* (Hv cân; liêu)
(liêu đao)
- Búa sắc: *Múa rìu qua mắt thợ*
- Sắc và nặng như cái rìu: *Búa rìu dư luận*

𠮩 㖹 踚 𡮈
Ríu* (khẩu liễu)
(khẩu điêu; túc điêu)
(triệu tiểu)
- Co vướng:
Ríu lưỡi; *Ríu chân*
- Mấy cụm từ:
Ríu rít
(âu yếm vui vẻ);
Riu ríu
(ngoan ngoãn theo)

由 芻
Ro* (Hv do; sô)
- Âm thanh như sáo:
Điếu cày kêu ro ro
- Từ đệm sau Co*
(giúm lại):
Ngồi co ro xó bếp
- Từ đệm sau Rủi:
Gặp chuyện rủi ro

露 攎
Rò* (Hv lộ; thủ đồ)
- Tìm ngầm:
Rò tin; *Rò la*
- Rón bước: *Cò rò*
- Rỉ nước: *Thùng rò*

蕗
Rò* (thảo lộ)
- Mậm từ rễ chồi lên:
Rò huệ; *Rò lan*
- Còn âm là Giò

爐 燍
Rõ*
(Hv hoả lỗ; hoả tố)
Tỏ tường: *Rõ ràng*;
Hai năm rõ mười

簬 櫓 櫨
Rọ* (Hv trúc lộ)
(mộc lộ; mộc su)
Giỏ bằng dây đan:
Trói voi bỏ rọ (*việc khó thực hiện; *việc khó mà đã hoàn tất)

擄
Rọ* (Hv thủ lộ)
Cụm từ: *Rọ rạy*
(cử động nhẹ)

唷 掾
Róc* (Hv khẩu dục)
(thủ ½ lục)
- Tước bỏ lớp ngoài:
Róc thịt; *Róc mía*
- Hết sạch thứ không tốt: *Trả róc nợ*
- Tiếng nước đổ nhẹ:
Chảy róc rách
- Nói chuyện phiếm;
nói khoác: *Nói róc*

轆
Rọc* (Hv lộc)
Nhiều bánh xe giúp dây kéo vật nặng
(Hv Lộc): *Bộ ròng rọc*

掮
Rọc* (Hv thủ dục)
- Xẻ theo đường thẳng:
Rọc giấy; *Rọc phách*
- Bứt rứt khó chịu:
Bực rọc
- Cuống của mấy loại lá to bản:
Rọc khoai; *Rọc muống*

鞭 𩋡
Roi* (Hv tiên)
(cách lôi)
Hình cụ bằng da, mây, tre... (Hv Tiên): *Yêu con cho roi cho vọt, ghét con cho ngọt cho bùi*

檑
Roi* (Hv mộc lôi)
Cây cho trái miền Bắc còn gọi là Bồng bồng;
miền Nam gọi là Mận*:
Quả roi vừa ngọt vừa nhiều nước

耒 抹
Rồi* (Hv lỗi; thủ lỗi)
Rõ ràng khúc chiết:
Rạch ròi

蛛
Ròi* (Hv trùng lỗi)
Con giòi: *Ròi bọ rúc ria*

鰐 鮒 鰯

Rói* (Hv ngư đối)
(ngư đối; ngu lỗi)
- Loại cá nước ngọt có mắt đỏ đầu tù
- Mấy cụm từ: *Khoẻ như rói* (không có bệnh tật gì); *Tươi rói* (rất tươi)

𢹿 扱

Rỏi* (Hv thủ lỗi)
Cụm từ: *Rắn rỏi* (dáng khoẻ mạnh; tính cương trực)

𨇒 跋

Rõi* (Hv túc lỗi)
- Theo sau không rời
- Tìm dấu vết: *Theo rõi thủ phạm*

嗺

Rõi* (Hv khẩu thôi)
Chiếu sáng mờ: *Mặt trăng rõi rõi soi*

燴 烩 𤎜

Rọi* (Hv hoả hội)
(hoả hội; hoả lỗi)
- Châm lửa: *Rọi đèn; rọi nến*
- Chiếu sáng vào: *Nắng rọi vào nhà*
- Dây cho hướng thẳng đứng: *Hòn rọi*

膇

Rọi* (Hv nhục đội)
Cụm từ: *Thịt ba rọi* (thịt có da, mỡ và nạc)

臘

Rom* (nhục lam)
Cuống cuối của ruột già: *Bệnh lòi rom* (bệnh trĩ)

睰

Ròm*
(Hv mục xuyên)
- Nhìn qua kẽ hở: *Ròm qua khe cửa*; *Ống ròm*
- Từ đệm theo Ốm: *Ốm ròm* (đau bệnh, gầy yếu)
- Mấy cụm từ: *Ròm rỏ* (*tìm vết khó thấy; *tìm cách chiếm đoạt); *Ròm hành* (tìm vết xấu để nói hành)

蠸

Róm* (Hv trùng lam)
- Côn trùng nhiều lông: *Sâu róm*
- Người ích kỉ: *Bọ róm*

𧓅

Rởm* (Hv trùng lãm)
Rởm; không chính hiệu; có dáng khó coi: *Làm sang rởm*

存 烤 哼

Ròn* (Hv tồn...)
- Từ đệm sau Đen*: *Đen ròn*
- Còn âm là Dòn*

頓 蹾 蹼

Rón* (Hv đốn; đôn)
(túc tốn)
- Bắt bằng ngón tay: *Rón một viên đường*; *Rón bắt chuồn chuồn*
- Bước nhẹ trên đầu ngón chân: *Rón bước*; *Rón rén lại gần*

苳 蓉 蘢

Rong* (Hv thảo đông)
(thảo dong; thảo long)
Thảo vật mọc dưới nước: *Nấu rong biển làm thạch*

双 路 駗

Rong* (Hv song)
(túc đông; mã đông)
- Đi rông: *Gà thả rong*; *Chơi rong suốt ngày*; *Bán hàng rong*
- Theo đuổi: *Rong ruổi*

溶 容

Ròng* (Hv dung)
- Giỏi nghề: *Ròng nghề*; *Binh ròng tướng mạnh*
- Kéo dài: *Ròng rã*
- Nguyên chất: *Vàng ròng* (vàng nguyên chất)
- Cụm từ: *Ròng rọc* (hay viết là Rọc rọc) (bộ dây và bánh xe giúp kéo vật nặng)

涌

Ròng*
(Hv thuỷ dụng)
- Thuỷ triều ở mức thấp: *Nước ròng*
- Tả dáng nước mắt chảy: *Chảy ròng ròng*

梇

Róng* (Hv mộc lộng)
- Rào thưa vây khu đất: *Đóng róng quanh vườn*
- Từ đệm sau Riết* (keo kiệt): *Riết róng*

摔 㨂 滐 捽 淬

Rót* (Hv thủ duật)
(thủ luật; thuỷ luật)
(thủ tốt; thuỷ tốt)
- Đổ chất lỏng sang bình khác: *Xin chàng đọc sách ngâm thơ, Dầu hao thiếp rót, đèn mờ thiếp khêu*
- Có dạng như chất lỏng đương chảy: *Nghe như rót vào tai*

律 瘴

Rọt* (Hv luật)
- Rõ ràng: *Rành rọt*
- Cái nhọt: *Mụn rọt* (nên thêm bộ nạch)

鯯 鱸

Rô* (Hv ngư đô)
(ngư lô)
Loại cá nước ngọt (bream): *Cá rô nhóc*

瘯

Rồ* (Hv nạch đồ)
Điên khùng: *Rồ dại*

搽

Rồ* (Hv thủ đồ)
Mở cho nổ: *Rồ máy*

咯

Rố* (Hv khẩu lộ)
Tiếng kêu to đột ngột: *Cười rố lên*

簹 笂 筎

Rổ* (Hv trúc lỗ)
(trúc nhũ; trúc ½ dụ)
- Rá to mà đan thưa: *Một rổ khoai*

- (Lưới) có hình cái rổ: *Bóng rổ*

擼
Rổ* (Hv thủ lỗ)
Nhổ: *Rổ cả rễ*

瘽 簬
Rỗ* (Hv nạch lỗ) (trúc lỗ)
- Thẹo do đậu mùa để lại: *Mặt rỗ tổ ong*
- Mặt phẳng có nhiều lỗ: *Đường thế đồ gót rỗ kì khu*

露 𠸒
Rộ* (Hv lộ; khẩu lộ)
- Nghĩa như Rố*: *Cười rộ*
- Dáng đông người vật cùng tiến lên: *Rầm rộ phát động phong trào;Hoa nở rộ*

蝀
Rốc* (Hv trùng tốc)
Cua nhỏ nước ngọt da đậm mu cao: *Nấu canh cua rốc*

速
Rốc* (Hv tốc)
Mau: *Thở rốc*; *Đánh rốc vào thành*

耒
Rồi* (Hv lỗi)
- Xong; qua (như Liễu Hv): *Thôi thì một thác cho rồi*
- Âm khác của Rỗi*: *Ăn không ngồi rồi*; *Vô công rồi nghề*
- Mấy liên từ: *Rồi nữa* (và lại); *Rồi ra* (sau này)

紂 紂 緺 綴
Rối* (Hv miên đối) (miên lỗi)
- Vướng khó gỡ: *Rối như canh hẹ*
- Mấy cụm từ: *Con rối* (hình nộm múa bằng dây treo); *Rối rít* (*chằng chịt; *đông người vui vẻ: *Gọi nhau rối rít*)
- Tư tưởng hỗn loạn: *Rối trí*; *Bối rối*

耒
Rỗi* (Hv lỗi)
- Thuỷ sản phải chở lẹ mới tươi: *Hàng rỗi*
- Nhóm buôn hàng rỗi: *Phường rỗi*; *Xóm rỗi* (hiểu rộng: Xóm chài)

耒 𠸒 騾 鍽
Rỗi* (Hv lỗi; khẩu lỗi) (mã lỗi)
- Rảnh: *Lúc rỗi thời giờ*
- Mang thêm bộ mã ở cụm từ: *Ăn rỗi* (ăn nhiều hơn thường *tằm trước khi làm tổ; *người ốm mới khỏi)
- Được cứu vớt (thêm bộ sinh): *Rỗi linh hồn*

瘽 膗
Rôm* (Hv nạch lam) (nhục lẫm)
Sẩn trên da: *Rôm sảy*

藍 髟
Rôm* (Hv lam; cao tham)
Vui nhộn: *Rôm rả*

膶 𦟐
Rốn* (Hv nhục đốn) (nhục tốn)
- Sẹo từ cuống nhau: *Nơi chôn nhau cắt rốn* (chỗ mình ra đời)
- Vết hoa cái tàn lụi để lại ở trái mới thành hình: *Rụng rốn*
- Giống cái rốn: *Rốn* (núm) *chiêng*; *Rốn chuông*; *Rốn cam*; *Rốn bể* (lỗ lõm ở đáy bể cạn giúp gom cắn)
- Còn âm là Rún*

巽 噀
Rốn* (Hv tốn)
Lâu thêm: *Rốn ngồi chẳng tiện*

沌
Rổn* (Hv độn)
Đồ sành sứ chạm nhau: *Rổn ràng*

遁 吨 撰
Rộn* (Hv độn) (khẩu đồn; soạn)
- Nhộn nhịp vui vẻ: *Rộn rã*; *Rộn ràng*
- Lo nhiều công chuyện: *Bận rộn*
- Lòng thấy nao nao: *Rộn rạo*; *Rộn rực*

容 搈 双 雙
瀧 瀧 𩄲
Rông*
(Hv dong; thủ dong) (song; song; thuỷ long) (long túc)
- Tập đi: *Mới biết rông*
- Đi lại, làm việc không đường hướng: *Hết gạo chạy rông*; *Nói chuyện rông rài*

蠬 蠬 蜂
Rồng*
(Hv trùng long) (trùng long) (trùng ½ long)
- Vật truyền kì (Hv Long) đứng đầu Tứ Linh: *Con Rồng cháu Tiên*
- Mấy thảo mộc giống như rồng (?): *Xương rồng* (cactus); *Rồng rồng* (hoa cây sáng; ăn được)

瀧 瀧
Rồng* (Hv thuỷ long)
- Cụm từ: *Vòi rồng* (*khối nước do gió cuốn lên trời; *ống bơm cứu hoả)
- Xếp hàng dài như lưng rồng (tiếng xưa): *Rồng rồng theo nạ* (đoàn cá con nối đuôi nhau theo mẹ)

吼 哄 嘞 嚎
Rống* (Hv hống...) (khẩu động) (khẩu chúng)
Thình lình kêu to: *Bò rống*; *Khóc rống lên*

董 筩 桻
Rỗng* (Hv đổng) (dũng; lộng không)
Dung lượng để trống: *Chai rỗng*; *Nhà rỗng*; *Rỗng tuếch*

廣 𢌌

Rộng* (Hv quảng)
(lộng quảng)
- Có diện tích lớn: *Đất rộng người thưa*
- Bề ngang đối với bề dài: *Vai rộng*
- Có lòng quảng đại: *Xin rộng tha*
- Biết nhiều: *Học rộng*

卒

Rốt* (Hv tốt)
Nhốt: *Rốt vào ngục*

卒 猝 䂇 𢘋

Rốt* (Hv tốt; quý tốt)
(vĩ tốt; tốt tiểu)
Cuối cùng: *Sau rốt*

疎 撡

Rờ* (Hv sơ; thủ trừ)
- Sờ; tìm hiểu bằng xúc giác: *Rờ mó*; *Xẩm rờ voi*
- Mấy cụm từ:
Rờ rẫm; *Rờ rịt*
(*mân mê sờ soạng; *cố tìm giải đáp);
Rờ rờ (sờ sờ)
(*ở ngay trước mắt; *rất dễ nhận);
Rờ rỡ (chói sáng);
Bảng vàng rờ rỡ kìa đề tên anh

架 𢯒

Rớ* (Hv giá; thủ sớ)
- Tình cờ bắt được: *Rớ được vàng*
- Động đến, xét đến: *Không ai muốn rớ tới*
- Cụm từ: *Xớ rớ*
(*lúng túng; *gặp may không ngờ)

捛 吕

Rở* (thủ lữ; khẩu lữ)
- Lật từng trang mỏng: *Rở từ điển*
- Lôi ra: *Rở chồng sách cũ*; *Rở chuyện cũ*
- Đàn bà có thai thích ăn món lạ: *Ăn rở*

焕 炤 熂 粔

Rỡ* (Hv hoả dữ)
(hoả lữ; hoả lỗ)
(quang lữ)
Sáng chói: *Rờ rỡ*, *Rực rỡ*, *Rạng rỡ*

怊 惧 㥔

Rỡ*
(Hv tâm lữ; tâm dữ)
Hoan hỉ: *Mừng rỡ*, *Vinh quy rỡ ràng*

掑 擙

Rỡ* (Hv thủ dữ)
Tháo ra từng mảnh: *Rỡ nhà*; *Rỡ ngói*

夷 助 𤞺 猚

Rợ* (Hv di; trợ)
(khuyển trơ) (khuyển lữ)
Chưa được khai hoá: *Man rợ*

緆

Rợ* (Hv miên dị)
Dây giúp buộc: *Dây rợ*

來 来 捸 涞 𥞊

Rơi* (lai; thủ lai)
(thuỷ lai; lai hạ)
- Rớt rụng: *Cơm rơi*; *Đánh rơi*; *Rơi rụng*; *Lá rụng hoa rơi* (hai tình nhân chia tay)
- Không chăm sóc: *Bỏ rơi*; *Con rơi*

來 来 涞
移 𢓜 浰

Rời* (lai; thuỷ lai; di)
(thủ di; thuỷ lợi)
- Đi khỏi: *Rời quê*
- Ngưng nghỉ: *Rời tay*
- Không chặt: *Hàng ngũ rời rạc*; *Tình cốt nhục rời rã*
- Tiêu tiền vung vít: *Bốc rời*

悚 悚

Rợi* (Hv tâm lai)
- Từ đệm sau Rời* có nghĩa như Rười rượi *tả nỗi buồn thấm thía; *gió mát dễ chịu
- Cụm từ: *Rũ rợi*
(*cười rung cả mình; *buông chân tay vì mệt mỏi)

涞 浃

Rợi* (Hv thuỷ lai)
Từ đệm sau Mát*

苫 荎 蒹 穛 穮

Rơm* (thảo chiêm)
(thảo ½ dâm; thảo liêm)
(hoà kiêm; hoà liêm)
- Cọng bông lúa khô: *Ôm rơm rặm bụng*; *Lửa gần rơm*
- Thứ người không đáng kể: *Loại rơm rác*
- Từ đệm trước Rớm* (chất lỏng tiết ra chút ít): *Rơm rớm mồ hôi*

嗛

Rờm* (Hv khẩu liêm)
- Rườm*: *Rờm rà*
- Làm cho ngứa cho rặm: *Rờm tai*

滲 渗

Rớm* (Hv sấm)
Âm khác của Rướm: *Rơm rớm nước mắt*

啉 嘍 覧

Rởm* (Hv khẩu lâm; khẩu lam; Nôm lảm*)
Gàn dở

寅 彈 弹

Rờn* (Hv dần; đàn)
- Xanh tươi: *Xanh rờn*
- Từ đệm để giảm nghĩa: *Thấy rờn rợn* (thấy sờ sợ)

劲

Rớn* (Hv lận lực)
- Âm khác của Rướn*: *Rớn chân cho cao thêm*
- Âm khác của Rấn*; Rán*: *Rớn sức*

演 㖐

Rởn* (Hv diễn)
(khẩu triển)
Sợ mà tóc dựng đứng: *Rởn tóc gáy*

羨 㘓

Rợn* (tiện; khẩu lan)
- Dễ sợ: *Rùng rợn*
- Âm khác của Rờn: *Cỏ non xanh rợn chân trời*

苙 楪

Rợp* (Hv thảo lập)
(mộc diệp)
Che khắp: *Rợp trời*

雩 霙
Rợp* (Hv vũ lập) (vũ ½ diệp)
Bóng dâm: *Rợp mát*

溧
Rớt* (Hv thuỷ lật)
- Rơi: *Rớt xuống đất*
- Hỏng: *Thi rớt*
- Khí tượng sau bão: *Rớt bão*
- Nhờn, nhớt: *Rau đay nhiều rớt*
- Cụm từ: *Nghèo rớt mùng tơi* (nghèo lắm)
- Dáng mảnh khảnh: *Dỏng rớt*

呥 歎 欤
Ru* (Hv khẩu do) (dữ khiếm)
- Kết câu hỏi: *Vậy ru?*; *Mãi ru?*
- Dỗ con nít ngủ: *Ru em*

痴
Rù* (Hv nạch du)
- Đầu cúi: *Cú rù cù rù*
- Gà có bệnh: *Gà rù*

嘍 嚘
Rú* (Hv khẩu lũ)
Chợt kêu to: *La rú lên*

柘 蔞 蘡
Rú* (Hv mộc thạch) (thảo lũ)
- Từ đệm sau Rừng*
- Nằm ếp một chỗ: *Ru rú xó nhà*

屡 屢 呥 喻 噯
Rủ* (Hv lũ; lũ) (khẩu do; khẩu du) (khẩu dũ)
- Cụm từ cũ: *Rủ lòng thương*
- Buông rơi: *Khi sao phong gấm rủ là*
- Dỗ dành: *Rủ rê*
- Dáng buồn bã một mình: *Cú rủ cù rù*
- Chuyện trò lâu: *Rủ rỉ*

攎 瘻 愈 揄
Rũ* (Hv thủ lũ) (nạch lũ; dũ; thủ dũ)
- Giũ: *Rũ sạch bụi*
- Buông xõng: *Cờ rũ*

曌
Rua* (nhật sô)
Chòm Pleiades: *Sao rua*; *Tua rua*

蟵
Rùa* (Hv trùng lộ)
Động vật (Hv Quy)

嚕
Rủa* (Hv khẩu lỗ)
Chúc dữ: *Chửi rủa*

瀗
Rữa* (Hv thuỷ dũ)
Rữa nát: *Chết rữa xương ở quê người*

嗇 囑 呢
Rúc* (Hv súc) (khẩu đốc; khẩu túc)
- Giống tiếng chuột: *Chuột rúc*; *Còi rúc*; *Cười rúc rích*
- Chui: *Rúc xó nhà*

濁
Rục* (Hv trọc)
- Gục: *Ngã rục*
- Mềm dừ: *Chín rục*

檑 椎
Rui* (mộc lôi; mộc đôi)
Lớp gỗ hay tre nằm dưới mái: *Rui mè*

跦
Rùi* (Nôm lùi*)
Lừng khừng: *Rùi rắng*; *Khi vào rùi rắng...*

耒 磊 攂
Rủi* (Hv lỗi; lỗi) (thủ lỗi)
- Không may: *Rủi ro*
- Tình cờ: *Run rủi*

秣 櫑
Rụi* (Hv mộc lỗi)
- Tàn lụi: *Cháy rụi*; *Mùa đông lá rụi*
- Dụi; day nhẹ: *Rụi mắt*

噺
Rùm* (Hv khẩu sâm)
Âm khác của Rầm: *Rùm beng* (làm ồn)

揕
Rúm* (Hv thủ thậm)
- Dúm dó: *Co rúm*
- Lượng đầu các ngón tay giữ được: *Thêm vào canh vài rúm muối*

敦 惇 惇 慵
Run* (đôn; tâm đôn) (tâm cổn; tâm dung)
Thân thể rung: *Run sợ*; *Run run như thần tử thấy long nhan*

蜳
Run* (Hv trùng đôn)
Tên khác của con giun

䌊
Rùn* (Hv thuần thủ)
- Không căng; chùng: *Dây rùn*; *Chí rùn*
- Thu lại: *Rùn vai*
- Có tính cách tiêu cực: *Bàn rùn*

臑
Rún* (Hv nhục đốn)
- Âm khác của Rốn*
- Làm điệu lúc tiến bước: *Rún rẩy*

敦
Rủn* (Hv đôn)
Rụng rời: *Bủn rủn*

拵 容 搈 擟 抗 瑢 慵
Rung*
(Hv thủ đông; dung) (thủ dung; thủ chung) (thủ sung; ngọc lung) (tâm dung; run*)
- Lay đi lắc lại: *Đố ai quét sạch lá rừng, để tôi xin gió gió đừng rung cây*
- Phát thanh bằng mấy dụng cụ: *Rung chuông*
- Cụm từ: *Rung rinh* (*cheo leo muốn đổ; *hùng tráng người xem phải khen)

㤟 挏
Rùng* (Hv tâm dụng)

(thủ đồng)
- Đáng sợ: *Rùng rợn*
- Phản ứng trước cảnh đáng sợ; đáng gớm: *Rùng mình*
- Cảnh đông người di chuyển: *Rùng rùng*
- Cụm từ: *Trống cà rùng* (*loại trống đeo trước bụng; *bụng chửa)

凍 湧 悀 褈 䳘

Rúng* (Hv đông) (thuỷ dụng; tâm dụng) (lễ dụng; lộng tiện)
- Khinh dể: *Mà lòng rẻ rúng đã kề một bên*
- Rung*: *Rúng động*
- Giúng*: *Tay đã rúng chàm*

䳘 㖫 慟

Rủng* (Hv lộng tiền) (khẩu động; tâm động)
Khoái vì được hưởng tiện nghi: *Rủng rỉnh ngồi xe*; *Tiền rủng rỉnh*

用 莆 勇 湧 梇

Rụng* (Hv dụng) (thảo dụng; dũng) (thuỷ dụng; mộc lộng)
- Rơi: *Rụng tóc, răng...*
- Bủn rủn vì sợ, hoặc lo buồn: *Rụng rời*

䐉 鱌

Ruốc* (Hv nhục đốc) (ngư đốc)
- Thịt cá kho xé nhỏ hong khô
- Mắm moi, tôm... khan nước: *Mắm ruốc*

蛛 蠝

Ruồi* (Hv trùng lỗi)
- Trùng (Hv gọi là Dăng): *Trâu bò húc nhau ruồi muỗi chết*; *Mật ít ruồi nhiều*; *Mật ngọt chết ruồi*
- Mụn đen trên da: *Nốt ruồi*
- Vẻ cười khó hiểu: *Cười ruồi*

樹 树

Ruối* (mộc đối)
Cỏ cho lá giúp chữa rắn cắn, và có thể ăn như rau

擂 蹃 騾 躢

Ruổi* (thủ lỗi; túc lỗi) (mã lỗi; túc đối)
Đuổi theo lâu: *Đường trường rong ruổi*

擂 躢 蹃

Ruỗi* (Hv thủ lỗi) (túc đối; túc lỗi)
Duỗi: *Ruỗi chân*

染

Ruộm* (Hv nhiễm)
Nhuộm: *Ruộm đỏ*

拥 湧 攏

Ruồng* (thủ dụng) (thuỷ dụng; thủ long)
- Xua đuổi: *Ruồng bắt*; *Ruồng rẫy*
- (Thứ xấu) lan tràn: *Ung thư ăn ruồng phổi*

田 曠 龍

Ruộng* (Hv điền) (điền quảng; long điền)
Đất cầy cấy: *Ruộng lúa*; *Làm ruộng*

肆 腓 朕 腨

Ruột* (Hv nhục duật) (nhục luật; nhục đột) (tràng duật)
- Bộ phận tiêu hoá phía dưới dạ dầy: *Ruột non*; *Ruột già*
- Bộ phận bên trong: *Đồng tiền liền khúc ruột*; *Ruột đồng hồ*
- Có họ máu: *Ruột thịt*
- Đi qua giữa: *Đường ruột*
- Tấm lòng: *Tỏ hết ruột gan*
- Mấy cụm từ: *Ruột tượng* (đai lưng rỗng ruột để đựng tiền): *Lên ruột*; *Lộn ruột* (bực mình); *Nóng ruột* (lo mong); *Thẳng như ruột ngựa* (cương trực)

捽 律 咄 摔 揬

Rút* (thủ tốt; luật) (khẩu xuất; trừu duật) (thủ đột)
- Dùng ngón tay kéo ra ngoài: *Rút ví tiền*; *Rút dây động dừng*
- Kéo trở lại: *Rút lời*
- Co rúm: *Chuột rút*
- Trích dẫn: *Câu này rút từ Thánh Kinh*
- Lui thấp xuống: *Nước lụt đã rút*
- Lấy trớn khi đã gần tới đích: *Chạy nước rút*
- Phiên âm: *Câu rút* (Crux: cây hình chữ thập; tiếng xưa)
- Mấy cụm từ: *Rút rát* (nhát sợ); *Rút cục* (cuối cùng)

蓴

Rút* (Hv thuần)
Loại rau (Hv Thuần): *Canh rau rút*

律 揬

Rụt* (Hv luật; thủ đột)
- Co vào: *Rùa rụt cổ vào mai*; *Xo vai rụt cổ*
- E ngại: *Rụt rè*
- Vừa ló ra lại lui về: *Rụt ra rụt vào*

如

Rừ* (Hv như)
Âm khác của Nhừ*

昭

Rử* (Hv mục lã)
- Nhử mắt
- Âm khác của Nhử

呂

Rứa* (Hv lã: lữ)
Như thế (tiếng miền Trung): *Mần như rứa*

涺

Rửa* (Hv thuỷ lã)
- Gột cho sạch vết dơ: *Rửa tay*
- Giúp tâm trí thoải mái: *Rửa hận*; *Phép rửa tội* (baptism)

涺 脴 漉

Rữa* (Hv thuỷ lã) (nhục lã; tẩy lã)
Tan rã: *Tuyết rữa*; *Thịt thối rữa*

鉅 鐭

Rựa* (kim sạ; kim dự)
- Dao dài và dầy lưỡi: *Dùng rựa chém cây*
- Cụm từ: *Đực rựa* (đàn ông - tiếng chơi)

- Cụm từ: *Món rựa mận* (thịt nấu riềng)
- Còn âm là Nhựa*

㵱
Rức* (khấp đức)
Cụm từ: *Rưng rức* (khóc thảm và dai)

炿 熩 燸 燡
Rực* (hoả lực)
(hoả trực; hoả luật)
- Sáng đẹp: *Rực rỡ*
- Xốn xang: *Rạo rực*

淩 徵 澂
Rưng* (lăng)
(trưng; thuỷ trưng)
- Nước mắt quanh tròng: *Rưng rưng muốn khóc*
- Tiếng khóc thảm: *Rưng rức*

棱 崚 狻
Rừng* (mộc lăng)
(sơn lăng; khuyển lăng)
- Khu vực có nhiều cây rậm: *Rừng chồi* (cây lớn đốn đi rồi cây non đang mọc); *Rừng già*; *Rừng núi*
- Rậm rạp súc tích như rừng: *Rừng người*; *Rừng Nho biển Thánh*; *Tiền rừng bạc bể*
- Sống hoang: *Gà rừng*; *Thỏ rừng*
- Thiếu trật tự xã hội: *Luật rừng*

炴
Rừng* (Hv hoả dựng)
Dáng lửa toả sáng và nóng: *Cháy rừng rực*

逴 遻
Rước* (Hv xích trác)
(xích lược)
- Đón long trọng: *Rước vào nhà*; *Đám rước thần*
- Tăng thêm giá trị: *Áo đỏ giúp rước màu má hồng*

蝚 蝚
Rươi* (Hv trùng lai)
- Sâu đất ngoi ở ruộng: *Món rươi kho*
- Nhiều người: *Như rươi*; *Tiểu hầu đầy tớ một đoàn như rươi*

悚 悚 涯
Rười*
(Hv tâm lai; nhai)
Dáng buồn thấm thía: *Rười rượi*

洒 挑
Rưới*
(Hv sái; thủ tẩy)
- Rắc nước lên trên: *Rưới cây*
- Ban ơn lành: *Rưới ra đã khắp, thấm vào đã sâu*; *Ơn trên mưa rưới móc sa*
- Từ đệm sau Rác*: *Rác rưởi bẩn thỉu*

䄻
Rưỡi* (Hv lễ bán: lẻ*)
- Từ theo sau Trăm, Ngàn, Vạn, Triệu, Ti... cho lượng bằng nửa con số đi trước nó: *Một triệu rưỡi*
- Từ đệm sau Rác*: *Rác rưởi* (*rưởi*)

䄻 粹 粑
Rưỡi* (Hv lễ bán)
(dữ bán; bán dĩ)
Có nghĩa như Rưởi*: *Cũng là con mẹ con cha, con thì tiền rưỡi con ba mươi đồng*

代 涯 悧
Rượi* (Hv đại; nhai)
(tâm lợi)
- Buồn thấm thía: *Rười rượi*
- Còn viết là Rượi rượi

嗛 藍 糠 蔺 藏
Rườm*
(Hv khẩu liêm)
(thảo lam; mĩ kiêm)
(thảo diêm; thảo giam)
Cụm từ: *Rườm rà*
(*dáng rậm rạp: *Cây cối rườm rà*;
*lời lẽ dài dòng: *Ăn nói rườm rà*)

滲 滲 淋 監 濂
Rướm* (Hv sấm)
(thuỷ lâm; lam)
(thuỷ kiêm)
Ri ra (Hv Sấm): *Rướm máu*; *Rướm mồ hôi*

劶 脹 擨
Rướn*
(Hv lận lực; rắn*)
(nhục trường)
(thủ tướng)
Giương gân cho cao dài thêm: *Rướn cổ lên xem*

扙
Rượn* (Hv thủ trượng)
Vật cái đòi đực: *Mèo rượn đực*

床 相 厢 廂 箱
Rương*(sàng; sương)
(sương: sương; sương)
Hòm nhỏ (Hv Sương): *Củi mục bà để trong rương, Ai mà hỏi đến trầm hương của bà*

樑 杖
Rường* (Hv lương)
(trượng)
- Cột ngắn trên quá giang đỡ xà nhà (Hv Lương): *Rường cột*
- Vai cốt yếu trong đoàn thể: *Rường cột quốc gia*

赼 趠
Rượt* (Hv tẩu chước)
(tẩu trác)
- Theo bắt: *Rượt đuổi*
- Từ đệm sau Tập* tả sức cố gắng rèn luyện: *Tập rượt cả tháng*
- Ướt có giọt: *Ướt rườn rượt* (viết là Rượt rượt)

溜 醹 酒
Rượu* (thuỷ lưu)
(dậu lưu; tửu)
Chất (Hv gọi là Tửu): *Rượu tăm* (rượu ngon chấm que tăm vào mút thử cũng thấy cay?; rượu ngon khi bị lắc sẽ xủi nhiều tăm?); *Rượu ngon bất luận be sành, Áo rách khéo vá hơn lành vụng may*

摞 搮

Rứt* (Hv thủ lật) (thủ trất)
- Bứt cho đứt: *Rứt áo ra đi; Rứt dây động dừng*
- Tâm trí không yên: *Bứt rứt khó chịu*

摞

Rựt* (Hv thủ lật)
Dựt về phía mình: *Dành rựt; Rựt ví tiền; Rựt mạnh mới đứt*

S

沙

Sa (shā)
- Cát: *Sa bàn tác nghiệp* (tập trận trên mô hình cát); *Sa khanh* (hố cát ở vận động trường); *Sa mạc*; *Sa than* (bãi cát)
- Có dạng hạt cát: *Sa lê* (lê vỏ ram ráp); *Sa ngư* (cá mập); *Sa nhãn* (mụn cặm trong mắt); *Sa oa* (nồi đất không tráng men)
- Phiên âm: *Sa di* (với bộ cung) (sramanera) (phật tử mới xuất gia); *Sa đình ngư* (sardine); *Sa hoàng* (tzar); *Sa lạp* (salad); *Sa phát* (ghế sofa); *Sa văn chủ nghĩa* (chauvinism)
- Mấy cụm từ: *Sa thuyền* (tàu lớn); *Sa trường* [*bãi cát: *Tuý ngoạ sa trường* (say ngồi xuống sân cát): *bãi chiến]
- Họ

砂

Sa (shā)
- Sỏi: *Sa lịch*
- Chế tạo bằng cát: *Sa nham*; *Sa bố* (vải nhám để mài); *Sa tương* (hồ vữa)
- Có dạng như cát: *Sa đường* (đường cát)

紗 纱

Sa (shā)
- Sợi dệt: *Bố sa* (sợi bông)
- Vải hay lưới mỏng: *Sa mạo* (mũ bằng vải mỏng của các quan ngày xưa); *Sa trạo* (lồng bàn bằng lưới mỏng); *Thiết sa*
- Phiên âm sarong thường may bằng vải mỏng: *Sa long*

痧

Sa (shā)
Tên mấy thứ bệnh Đông y: *Quát sa* (cạo gió); *Sa tử* (lên sởi)

挲 挱

Sa (shā)
- Mở rộng: *Tra sa trước thủ* (xoè tay)
- Xem Sa (sa); Sa (suo)

裟

Sa (shā)
Lễ phục nhà sư: *Cà sa*

挲

Sa (sā)
- Say nắng: *Ma sa*
- Xem Sa (shā; suō)

挲

Sa (suō)
- Vuốt ve: *Ma sa*
- Xem Sa (sha; sa)

娑

Sa (suō)
Cây Shorea robusta: *Sa la song thụ*

鯊 鲨

Sa (shā)
Cá mập có da ráp như cát: *Sa ngư*

莎

Sa (shā)
Từ giúp đặt tên: Salome: *Sa lạc mĩ*

蹉

Sa (cuō)
- Cụm từ: *Sa đà* (bỏ lỡ); *Sa đà tuế nguyệt* (phí năm tháng); *Nhất tái sa đà* (cứ bỏ lỡ cơ hội)
- Còn âm là Tha

蹉 沙

Sa* (Hv sa; sa)
- Lọt vào chỗ kẹt: *Sa cơ thất thế*; *Sa hố*
- Xuống thấp: *Sa tử cung*
- Mặt giận: *Sa sầm*
- Địa danh: *Sa đéc* (TH gọi là Sa lịch)

沙 茶

Sà* (Hv sa; trà)
- Xuống sát mặt phẳng: *Bay sà xuống mặt hồ*
- Lăn vào chỗ thấp: *Sà vào lòng mẹ*

咤

Sá (zhà)
Cụm từ: *Sất sá phong vân* (mắng gió chửi mây: vạn năng)

詫 诧

Sá (chà)
Lấy làm lạ: *Sá dị*

啥

Sá (shà)
- Từ giúp hỏi (giống như Thập ma?) *Nhĩ tính sá?* (anh tên gì?)
- Còn âm là Xá

詫 咤

Sá* (Hv sá)
- Không đáng kể:

Sá chi
- Từ đệm sau Đám*, Đường*
- Còn đọc là Xá

侘
Sá (chà)
Xem Sế (chì)

茦 蓌
Sả* (Hv thảo sử)
(thảo sái: TH shuā)
Cỏ thơm có hương chanh (lemongrass)

摟 摉
Sả* (thủ sái; thủ sử)
- Bổ chẻ: *Sả ra làm hai*
- Xông tới: *Lăn sả vào*
- Kêu dai: *Sa sả*

鴄
Sả* (Hv ½ sử điểu)
- Chim bói cá
- Còn gọi là Trả*

乍
Sã* (Hv sạ)
Buông (cánh, cành...) rà rà mặt đất: *Cây sung sã cành xuống ao*

惦 仕
Sã* (tâm dã; tâm sĩ)
Lờn mặt: *Suồng sã*

乍
Sạ (zhà)
- Lần đầu: *Sạ nhất thính* (nghe lần đầu)
- Đổi bất ưng: *Thiên khí sạ lãnh sạ nhiệt*
- Thả thấp rà rà: *Sạ sí* (sã cánh)
- Phiên âm Chad: *Sạ đắc*

秨
Sạ* (hoà sạ)
- Lúa gieo ngay không cấy lại: *Ruộng sạ*
- Thứ lúa mọc dài theo nước dâng: *Lúa sạ*

數 数
Sác* (Hv tẩu: TH sǒu)
Cây mọc ven biển chỗ đất mới bồi: *Rừng sác*

册 冊(Nôm) 典
Sách (cè)
- Cuốn: *Giá bộ thư nhất cộng thập sách* (sách gồm mười cuốn)
- Số cuốn phát hành
- Vua ban tước cho đàn bà: *Sách phong hoàng hậu*

栅 柵
Sách (zhà)
- Hàng rào; cái vỉ: *Lư sách* (vỉ nướng)
- Cụm từ: *Sách lan* (*bao lơn; *lưới đỡ đạn trái phá)
- Xem San (shān)

索
Sách (suǒ)
- Chão: *Sách đạo*; *Sáo sách* (thòng lọng)
- Tìm: *Mô sách* (sờ soạng); *Sách dẫn* (index); *Minh tư khổ sách* (nghĩ nát óc)
- Đòi: *Sách trái* (đòi nợ); *Sách bồi* (đòi bồi thường)
- Nhạt nhẽo (cổ văn): *Sách nhiên*

策 筞 筴
Sách (cè)
- Thẻ tre để viết
- Kế hoạch: *Chính sách*
- Quất roi; giục: *Sách động*; *Sách phản*
- Lối hành văn cổ xưa

拆
Sách (chāi)
- Xé ra: *Sách tín* (mở bì thơ); *Sách cơ khí* (tháo máy)
- Phá: *Sách huỷ*; *Sách trướng bồng* (nhổ trại)

坼
Sách (chà)
Nứt ra: *Thiên hàn địa sách* (trời rét đất nẻ)

彳
Sách (chì)
- Bộ gốc tả dáng đi (còn đọc là Xích)
- Đi chậm: *Sách súc*; *Độc tự tại hà biên sách súc* (một mình đi chậm dọc bờ sông)

膆
Sách* (Hv nhục sách)
- Bao tử sau cùng ở vật nhai lại
- Xếp đẹp như lá sách: *Cửa sổ lá sách*

嗦
Sách (suō)
- Run: *Lãnh đắc đả si sách* (rét run cập cập)
- Luôn miệng: *La sách*; *Ngã tái la sách ki cú* (xin nói thêm vài lời)

沚 瀝 滌
Sạch* (thuỷ + ½ lịch)
(thuỷ lịch; địch)
- Tinh khiết: *Sạch sẽ*
- Không còn gì để lại: *Ăn sạch nồi cơm*

差
Sai (chā)
- Khác: *Sai dị*; *Sai biệt*
- Lầm lỡ: *Sai thác*; *Sai chi hào li, mậu dĩ thiên lí* (sai 1 li đi 1 dặm)

差
Sai (chà)
Chưa đủ: *Sai lưỡng cá nhân* (thiếu hai người); *Sai bất đa* (gần như)

差
Sai (chāi)
- Phái đi: *Sai khiển*
- Đặt vào chức: *Sai sử*
- Việc làm (job): *Sai sự*

絺 誃
Sai* (miên hi; sai đa)
Nhiều (trái): *Cây sai trái*

猜
Sai (cāi)
- Đoán chừng:

Sai trắc; *Sai tưởng*; *Sai quyền* (lối chơi đoán ngón tay)
- Ngờ vực: *Sai kị*
- Còn âm là Xai

柴
Sài (chái)
- Củi: *Sài hoả*; *Sài thảo*; *Sài du* (diesel); *Hoả sài* (diêm quẹt)
- Vị thuốc: *Sài hồ* (rễ cây thorowax)

柴
Sài* (Hv sài)
- Cụm từ: *Sơ sài* (*chút ít: *Ăn sơ sài vài miếng*; *không cầu kì: *Ăn mặc sơ sài*; *không cẩn thận: *Cửa đóng sơ sài*)
- Địa danh: *Sài gòn* (TH Tây cống)

瘵
Sài* (Hv nạch sài)
Bệnh con nít: *Sài đẹn*

豺
Sài (chái)
Chó jackal: *Sài lang*

侪 儕
Sài (chái) (cổ văn)
Người trong bọn: *Ngô sài* (bọn tôi)

耍
Sái (shuǎ)
- Đùa; không nghiêm: *Sái tiếu* (nói đùa)
- Vung vít: *Sái bút can* (múa bút); *Sái kiếm* (múa gươm); *Sái tiền* (đánh bạc); *Sái uy phong* (cho biết tay)
- Chơi gian: *Sái lưỡng diện phái* (lật lưỡng); *Sái lưu manh* (làm ẩu - nhất là với phụ nữ)

差 洒 殺
Sái* (Hv sai; sái; sát)
Lệch khớp: *Sái chân*; *Sái gân*; *Sái mùa*; *Sái tai*; *Sái ý*

衩
Sái (chǎ)
- Quần lót đàn ông: *Khố sái*
- Xem Xoa (chà)

洒 灑
Sái (sǎ)
- Làm đổ chất lỏng: *Sái lệ* (chảy nước mắt); *Biệt bả thương sái liễu* (đừng đánh đổ cháo)
- Rảy: *Sái tảo* (rảy nước rồi quét)
- Không bị bó buộc: *Sái thoát*

晒 曬
Sái (shài)
- Nắng: *Nhật sái vũ lâm* (dãi dầu)
- Phơi ra nắng: *Sái bị tử* (phơi chăn ra nắng); *Sái diêm* (phơi nước biển làm muối)

跴 踹
Sái (cǎi)
- Dẫm lên: *Sái hạp* (đạp thắng hãm xe)
- Vượt trên: *Nhất thiết khốn nạn sái cước hạ* (vượt mọi khó khăn)

瘥
Sái (chài)
Hết bịnh

庹
Sải (tuǒ)
Bề dài giữa hai đầu cánh tay giang thẳng

仕 扗 搋
Sải* (sĩ; thủ sĩ; thủ xi)
- Nghĩa như Sải Hv: *Nước sâu bốn sải*
- (Ngựa) phi mỗi bước dài tới một sải: *Chạy nước sải*
- (Chim) vỗ cánh: *Chân bon cánh sải*

豸
Sãi (zhì) (chữ cổ)
- Trùng không chân
- Bộ gốc
- Còn âm là Trãi

仕 士
Sãi* (Hv sĩ; sĩ)
- Đàn ông tu chùa: *Sư sãi*
- Người phục dịch trong chùa: *Con sãi ở chùa lại quét lá đa*

彡
Sam (½ shā)
Bộ gốc trong các tự tả vật có dạng như tóc

杉
Sam (shā; shān)
- Thông lá nhọn: *Sam mộc*
- Cây Thuỷ tùng: *Tử sam* (thông tím: yew)

衫
Sam (shān)
- Áo lót: *Sấn sam*
- Áo "sường sám" kiểu nhà Thanh: *Trường sam*

彡
Sam* (Hv sam)
Tóc dóc kiểu nhà Thanh: *Tóc đuôi sam*

芟
Sam (shān)
- Loại cỏ làm hại
- Làm cỏ

芟 蔘 蓡
Sam* (Hv sam)
Rau Hv "Mã xỉ hiện" (purslane)

蟃 蟃 蜐
Sam* (Hv trùng sâm) (trùng đam)
Hải vật có mu, có đuôi hơi giống cá đuối: *Thịt sam không ăn được*

鑱 馋
Sàm (chán)
Mai đào đất đời xưa

攙 搀
Sàm (chān)
- Xốc cánh tay mà

nâng: *Sàm phù*
- Pha trộn: *Sàm tạp* (trộn lẫn); *Sàm giả* (có pha của giả)

讒 谗
Sàm (chán)
Bỏ vạ: *Sàm ngôn*

饞 馋
Sàm (chán)
Tham ăn: *Sàm chuỷ*

讒 儳
Sàm* (Hv sàm) (nhân ½ sàm)
- Sai: *Nói sàm*
- Không nghiêm chỉnh: *Sàm sỡ*

懺 忏
Sám (chàn)
- Ăn năn: *Sám hối*
- Phép giải tội: *Thần phụ sám cáo giải tha* (cha giải tội cho y)

摻 掺
Sảm (chăn)
- Như Sàm (chăn)
- Còn âm là Sam; Tiêm

刊
San (kān)
- Phát hành sách báo: *Đình san* (thôi ra báo)
- Báo định kì: *Nguyệt san* (Xem Tuần; Chu)
- Xoá, sửa: *Khẩu bi bất san* (bia miệng khó mòn)

刊 鋋
San* (Hv san; sản)
- Ban phẳng: *San đất*
- Chia bớt: *San sẻ*
- Sát nhau: *San sát*

删 刪
San (shān)
Sửa: *San cải*; *San nhuận*; *San trừ* (gạc bỏ); *San tiết* (sửa vắn)

柵
San (shān)
Lưới trong bóng điện: *San cực*

珊
San (shān)
Hải sinh vật có xác làm bằng đá vôi: *San hô*; *San đảo*

姍
San (shān)
Trễ: *San san lai trì*

舢
San (shān)
Thuyền nhỏ: *San bản*

餐 飡 湌
San (cān)
- Ăn: *Dã san* (picnic)
- Thức ăn: *Trung san* (ăn cơm Tàu)
- Bữa ăn đúng giờ: *Nhất nhật tam san*
- Giúp ăn: *San cân*; *San cụ*; *San sảnh*
- Còn âm là Xan

蟮
San (shàn)
- Giun đất: *Khúc san*
- Còn âm là Thiện

山
San (shān)
Âm khác của Sơn

孱
Sàn (chán)
- Yếu đuối: *Sàn nhược*
- Xem Sàn (càn)

孱
Sàn (càn)
- Cụm từ: *Sàn đầu* (*yếu; *hèn nhát)
- Xem Sàn (chán)

潺
Sàn (chán)
- Róc rách: *Sàn sàn*
- Dáng nước chảy lờ đờ: *Sàn viên lưu thuỷ*

孱 棧
Sàn* (Hv sàn; sạn)
- Mặt phẳng phía dưới: *Sàn nhà bằng gỗ*
- Đều một mức thấp: *Sàn sàn như nhau*
- Cất trên cọc cao: *Nhà sàn*
- Cây leo có trái tím: *Tím như trái sàn sạt*

灿 燦
Sán (càn)
- Đẹp rực rỡ: *Sán lạn*
- Còn âm là Xán

粲
Sán (càn) (cổ văn)
- Tươi sáng: *Sán nhiên*
- Mỉm cười: *Sán nhất tiếu* (nở một nụ cười); *Dĩ bác nhất sán* (để mua vui)
- Còn âm là Xán

璨
Sán (càn) (cổ văn)
- Đẹp choá mắt: *Thổi sán*; *Thổi sán đoạt mục*
- Còn âm là Xán

汕
Sán (shàn)
Cụm từ: *Sán đầu* (*vó cá; *đô thị ở Quảng đông)

訕 讪
Sán (shàn)
- Chế nhạo: *Sán tiếu*
- Xấu hổ ngượng ngập: *Sán sán địa tẩu khai* (xấu hổ bỏ chạy)

疝
Sán (shàn)
Bệnh lòi ruột (hernia): *Sán khí*

𧉮 疝
Sán* (Hv trùng sơn) (nạch sơn)
Giun lãi trong ruột: *Thịt heo dễ có sán*

趁 掁
Sán*
(Hv sấn; thủ trường)
- Dịch tới sát bên: *Đừng sán vào xe*
- Không muốn rời xa: *Con nít sán mẹ*

產 产
Sản (chăn)
- Đẻ: *Trợ sản* (đỡ đẻ)
- Chế tạo: *Sản phẩm*

- Đồ chế tạo: *Đặc sản*
- Cơ nghiệp: *Phòng địa sản* (sở kêu bán đất bán nhà)

鏟 铲 剷 刬
Sản (chǎn)
- Cái xẻng: *Sản tử*
- Xúc bằng xẻng: *Sản bình* (san bằng); *Sản căn* (xúc bật rễ)

棧 栈
Sạn (zhàn)
- Kho: *Sạn phòng*
- Nhà có phòng cho trọ: *Khách sạn*
- Rán nhốt trâu bò: *Dương sạn* (rán nhốt dê)
- Đường lát ván treo bên sườn núi: *Sạn đạo*

磾 砷
Sạn* (Hv thạch đạn)
Hột sỏi hoặc cát nhỏ: *Sân rải sạn*; *Cơm có sạn*; *Thận có sạn*

僝
Sạn* (Hv nhân sàn)
Ngượng ngùng: *Sạn mặt với chúng bạn*

搶 抢
Sang (qiǎng)
- Ăn cướp: *Sang kiếp*
- Dựt lấy: *Sang đoạt*; *Sang tước*
- Tranh nhau: *Sang cấu* (tranh mua); *Sang cầu* (tranh trái banh)
- Vội vàng: *Sang thu* (gặt cho mau); *Sang chủng* (cấy cho mau)
- Cạo: *Bả oa để sang nhất sang* (cạo đáy nồi soàn soạt)
- Kêu than: *Hô thiên sang địa* (kêu trời kêu đất)
- Còn âm là Thương

嗆 呛
Sang (qiàng)
Làm cay mũi

蹌 跄
Sang (qiàng)
Lảo đảo: *Lương sang* hoặc *Sang lương*; *Lương sang nhi hành*

熗 炝
Sang (qiàng)
- Luộc sơ rồi trộn gia vị
- Chiên sơ rồi kho

槍 枪
Sang (qiāng)
- Súng: *Cơ sang* (súng máy)
- Còn âm là Thương

瘡 疮
Sang (chuāng)
- Mụn ngoài da: *Nhục sang* (da lở vì nằm giường quá lâu)
- Vết thương: *Đao sang* (vết dao chém); *Sang di mãn mục* (cảnh tượng tan hoang)

創 创
Sang (chuāng)
- Vết thương: *Dư dĩ trọng sang* ("tặng" cho một vết thương nặng); *Sang khẩu* (vết thương); *Sang ngấn* (vết thẹo)
- Đau vì bị thương: *Sang cự thống thâm* (*bị thương nặng; *tâm hồn đau khổ hết sức)
- Xem Sáng (chuàng)

郎 郞
Sang*
(Hv lang; cự lang)
- Có dáng phú quý: *Thấy người sang, bắt quàng làm họ*; *Nhà sang cửa rộng*
- Từ đệm sau Sửa* (cải biến cho đẹp hơn): *Sửa sang nhà cửa*; *Sửa sang tính nết*

㧯
Sang* (Hv thủ lang)
Chuyển quyền sở hữu: *Sang nhà*; *Sang tiệm*

迊
Sang* (Hv xích lang)
- Qua ngang: *Sang số xe*; *Sang sông*; *Sang Pháp*
- Tới thời kì mới: *Sang năm*; *Sang tháng sẽ trả lãi*

槍
Sang* (Hv sang)
Từ đi trước Sảng* tả tiếng kêu vui và vang: *Cười nói sang sảng*

床 牀
Sàng (chuáng)
- Giường nằm: *Song nhân sàng*; *Ngoạ bệnh tại sàng*; *Sàng nhục* (đệm giường); *Sàng đơn (đan)* (khăn trải giường)
- Có hình cái giường: *Hà sàng* (đáy sông)

床 箖
Sàng* (sàng; trúc sàng)
- Rá có lỗ to: *Cái sàng có lỗ to hơn cái giần*
- Lắc cho gạo rơi qua sàng để trấu thóc lại: *Sàng gạo*
- Gạn lọc: *Sàng sẩy*
- Dự bị xong: *Sẵn sàng*
- Vô lễ: *Sỗ sàng*

爣 炛 爋 莔
Sáng* (Hv hoả sáng) (hoả + ½ sáng) (hoả lang) (quang minh)
- Phát quang: *Sáng chói*
- Trí khôn và giác quan mẫn tuệ: *Sáng tai họ điếc tai cày* (bảo nghỉ thì nghe rõ, bảo làm thì tai điếc!)
- Ngày bắt đầu có ánh dương: *Ăn bữa sáng*; *Sáng giữa cưa, trưa mài đục* (thợ mộc làm công nhật khéo kéo dài thì giờ để ăn tiền)

創 创 刱 剏
Sáng (chuàng)
- Lần đầu tiên lập thành tích: *Sáng kỉ lục*

- Tạo thành: *Sáng lập*; *Sáng thế kí* (sách tường thuật Thiên Chúa tác tạo vạn vật)
- Xem Sang (chuāng)

爽
Sảng (shuǎng)
- Sáng sủa: *Thu cao khí sảng* (trời thu cao và sáng sủa)
- Thẳng thắn: *Cao sảng*
- Dễ chịu: *Sảng khoái*; *Thân thể bất sảng*
- Lệch đường: *Mao li bất sảng* (không lệch một li)
- Không đúng hẹn: *Sảng ước* (cổ văn)

愴 怆
Sảng (chuàng)
Sầu não (cổ văn): *Sảng nhiên*; *Sản trắc*; *Thê sảng*; *Sản hoảng* (nản lòng)

爽
Sảng* (Hv sảng)
- Nói mê: *Mơ sảng*
- Quên: *Sảng sót*
- Từ đệm sau Sang* (âm thanh vui và to): *Nói cười sang sảng*

生
Sanh (shēng)
Xem Sinh

笙
Sanh (shēng) (cổ văn)
Loại sáo có lưỡi gà: *Sanh ca* (đàn ca)

牲
Sanh (shēng)
- Vật nuôi quanh nhà: *Sanh súc*; *Sanh khẩu* (gia súc kéo đồ nặng)
- Vật tế thần: *Hi sanh*
- Còn âm là Sinh

栍
Sanh* (Hv mộc sinh)
Hai tấm tre hoặc gỗ đập vào nhau phát tiếng kêu dùng làm hiệu; Sênh; Xênh: *Gõ sanh điều khiển đô tuỳ*
- Dự trữ để sắp dùng tới: *Sắm sanh*

檉 柽
Sanh (chēng)
Cây ô môi còn gọi là La vọng tử

硶 硸 瓸 瓱
Sành* (Hv thạch sinh) (thạch thành) (ngoã thành)
- Đất nung tráng men thô: *Vại sành*
- Thành thạo: *Sành sỏi*
- Có dáng đồ sành: *Cam sành* (da sù sì)

逞 聘 姓 㚹 娉
Sánh* (Hv sính; sính) (tịnh sinh; tịnh đa) (tịnh ½ sính)
- Đem nhiều vật so với nhau để thử hơn kém: *Không ai sánh kịp*
- Chất lỏng lắc lư muốn trào ra ngoài: *Sóng sánh*
- Đi sát bên nhau: *Sánh bước*; *Sánh đôi*

廳 厅
Sảnh (tīng)
- Phòng lớn: *Đại sảnh*; *San sảnh* (phòng ăn lớn)
- Văn phòng: *Biện công sảnh*
- Uỷ ban tỉnh: *Gia định tỉnh giáo dục sảnh*

眚
Sảnh (shěng)
Tới lầm chỗ: *Sảnh tai* (mối hoạ tới lầm chỗ: tai bay vạ gió)

倩
Sảnh (qiàn)
- Bảnh (trai), đẹp (gái)
- Xin làm ơn: *Sảnh nhân chấp bút* (xin thơ giới thiệu)

凊
Sảnh (?)
- Mát mẻ: *Đông ôn hạ sảnh*
- Chữ xưa rồi

抄
Sao (chāo)
- Chép lại: *Sao bản* (bản chép tay)
- Cuỗm mất: *Sao tẩu*
- Đi tắt: *Sao hậu lộ* (đi tắt để đánh bọc phía sau)
- Mấy cụm từ: *Sao thân* (lục soát khắp mình); *Sao võng* (lưới chài); *Sao tập* (*ăn cắp văn; *đánh tập hậu)

鈔 钞
Sao (chāo)
- Tiền giấy: *Nhất bách nguyên sao phiếu*
- Tiền: *Hiện sao* (tiền mặt)
- Sưu tầm các bản viết: *Thi sao* (tập thơ sưu tầm)

吵
Sao (chāo)
- Nhao nhao đòi lên tiếng: *Sao sao*; *Biệt sao* (đừng ồn ào; đừng cãi nhau)
- Xem Sảo (chǎo)

炒
Sao (chǎo)
Chiên sơ: *Sao kê đản* (trứng chiên rối); *Sao miến* (chow mien)

炒 抄 燒
Sao* (sao; sao; thiêu)
Rang khô: *Sao vàng hạ thổ* (sao rồi đổ thuốc xuống đất để luyện âm dương)

捎
Sao (shāo)
- Mang tới: *Sao cấp*; *Sao cá nhân khẩu tín* (nhắn bảo); *Sao cước* (tiện đường đón đồ hay người lên xe)
- Xem Sao (shào)

捎
Sao (shào)
- Lùi xe
- Mấy cụm từ:

Sao mã tử (túi da bỏ ngang lưng ngựa);
Sao sắc (lạt màu)
- Xem Sao (shāo)

筲
Sao (shāo)
- Cái rá (vo gạo)
- Cái gàu tre: *Thuỷ sao*

鞘
Sao (shāo)
- Phát roi quất xuống
- Xem Sao (qiào)

鞘
Sao (qiào)
- Vỏ (bao) kiếm
- Xem Sao (shāo)

敲
Sao (qiāo)
- Gõ đập:
Sao môn (gõ cửa);
Sao cổ (đánh trống);
Chung cương sao quá nhị điểm
(mới đánh hai giờ)
- Bóc lột; tính giá cắt cổ: *Sao cốt hấp tuỷ* (gõ xương mút tuỷ: hút xương máu); *Cấp sao khứ bách khối tiền* (đòi trả tới trăm đồng)

梢
Sao (shāo)
- Đầu cành: *Thụ sao* (ngọn cây); *Tiên sao* (đầu roi)
- Theo rình: *Đinh sao*

艄
Sao (shāo)
- Lái thuyền: *Sao công* (người cầm lái)
- Phía đàng lái

秒
Sao (miǎo)
- Giây: 1/60 phút:
Sao châm
(kim chỉ giây)
- Còn âm là Xao; Miểu

抄 秒 牢 鞘
Sao* (sao; sao)
(khẩu lao)
(lao; lao hà)
- Từ giúp hỏi lí do:
Mặt sao dầy gió dạn sương; *Tại sao?*; *Vì sao vậy?*
- Không: *Sao nỡ*
- Mong mỏi: *Sao cho chân cứng đá mềm*

晧 𥗽
Sao* (Hv nhật lao)
(lao tinh)
- Tinh tú: *Sao mai*; *Vật đổi sao rời*
- Mỗi năm có mùa đông nhiều sương và *Sương sao* có nghĩa là "Năm"; *Nhớ chàng trải mấy sương sao*

栳
Sao* (Hv mộc lao)
- Thứ gỗ cứng:
Cột gỗ sao
- Từ đệm sau Sít*:
Sít sao (khít khao)

巢
Sào (cháo)
Tổ; ổ: *Điểu sào* (ổ chim); *Sào huyệt*; *Phi sào* (tổ cướp)

繅 繰 缲
Sào (sāo)
Rút tơ từ tổ kén:
Sào ti

高 髙
Sào* (Hv cao)
1/10 của Mẫu:
Một sào tây (360 m²)

篙 樔
Sào*(Hv trúc cao)
(mộc sào)
Que dài: *Sào thuyền* (để chống thuyền);
Chân sào (người chống thuyền);
Sào két (*cần dài chăng lưới đánh chim; người cao lênh kênh);
Đứng mũi chịu sào (lãnh tụ phải lãnh hết những nỗi khó khăn)

奪 套
Sáo (tào)
- Vỏ bọc: *Chẩm sáo* (áo gối); *Thủ thương sáo* (bao súng); *Mao bút sáo* (tháp bút lông)
- Gói, bọc: *Sáo hài* (giày bọc ngoài);
Sáo thượng nhất kiện mao y (mặc áo lông trùm bên ngoài);
Sáo sam (áo pullover);
- Độn bông (làm chăn gối): *Bị sáo*
- Đóng ách cho trâu bò: *Sáo ngưu*; *Sáo xa*
- Công thức có sẵn:
Sáo ngữ; *Khách sáo*
- Thắt nút: *Sáo sách* (lasso); *Hoạt sáo nhi* (nút rút chặt được)
- Dỗ ngọt để biết bí mật: *Nã thoại sáo tha* (dỗ cho y cung khai)
- Bộ (sách; quần áo...):
Lưỡng sáo y phục

槊
Sáo* (Hv sóc)
Mành mành rủ

筲 簫 哨 笛
Sáo* (Hv sao; trúc sáo)
(khẩu sảo; địch)
Ống tiêu: *Thổi sáo*

鵲 鵲 鵲
Sáo* (tiểu điểu)
(triệu điểu; sáo điểu)
Chim đen biết học nói

謅 诌
Sảo (zhou)
Nói giỡn: *Hồ sảo*

吵
Sảo (chǎo)
- Gây ồn ào: *Biệt sảo!*
- Cãi nhau: *Sảo giá*; *Sảo chuỷ*; *Sảo náo*

稍 吵
Sảo* (Hv sảo; sảo)
- Linh lợi: *Kiều càng sắc sảo mặn mà*
- Từ đi trước Thai*:
Sảo thai (hư cái thai)

稍
Sảo (shāo)
Một chút: *Sảo tức*

(nghỉ một lát): *Thỉnh sảo đẳng nhất hội* (xin đợi chút)

謅 掉 嘽

Sạo* (Hv sảo; trạo)
- Nói khoác: *Nói sạo*
- Tìm kĩ: *Sục sạo*
- Tiếng sỏi cọ vào nhau: *Chân đi sào sạo*

鮹

Sạo* (ngư + ½ sảo)
Tên cá

鍤 锸 臿

Sáp (chā)
Cái xẻng để xúc

插

Sáp (chā)
- Cắm vào; đút vào: *Sáp khẩu*; *Sáp đầu* (lỗ cắm); *Bả lưỡng thủ sáp tại khẩu y lí* (bỏ hai tay vào túi); *Sáp thủ* (đứa móc túi)
- Tháp cây: *Sáp điều*
- Cài đóng: *Bả môn sáp thượng*
- Đặt chen vào: *Sáp đồ bản* (có thêm hình vẽ kèm với bài); *Sáp khúc* (khúc nhạc chen vào: interlude); *Sáp nhập ngữ* (đoạn văn trong ngoặc đơn); *Sáp ương* (cấy mạ)
- Cụm từ: *Sáp thủ* (*giúp một tay; *dây mình vào)
- Còn âm là Tháp

歃

Sáp (shà) (cổ văn)
Mút, hớp: *Sáp huyết* (uống máu ăn thề)

澀 涩 澁

Sáp (sè)
- Sít không trơn
- Chát: *Giá thị tử hẩn sáp* (hồng này chát)
- Khó khăn không trơn tru: *Hối sáp*; *Gian sáp*
- Còn âm là Xát

牐

Sáp (zhá)
Cửa ra vào qua cổng

腊 爉 蠟

Sáp* (Hv nhục sáp) (hoả lạp; lạp)
- Chất dẻo từ tổ ong
- Chất giống như sáp: *Cứt gà sáp*
- Chất dồi mặt: *Phấn sáp*
- Loại khoai củ chà chuôm mà bột thì xanh: *Khoai sáp*

霎

Sáp (shā)
- Mưa váng
- Quãng thời giờ rất vắn: *Sáp thời*

欌

Sạp* (mộc + ½ lạp)
- Quầy hàng: *Sạp sách*
- Sàn bắc ở khoang thuyền: *Chui vào sạp*

煞

Sát (shà)
- Quỷ dữ
- Rất: *Sát xung* (rất kị)

煞

Sát (shā)
- Ngừng lại: *Sát bút*
- Rút cho thêm chặt

殺 杀

Sát (shā)
- Giết: *Sát kê thủ noãn* (giết gà lấy trứng - vàng); *Sát nhất cảnh bách*; *Sát nhất nhân vạn nhân cụ*; *Sát trùng tễ* (thuốc giết sâu bọ)
- Đánh nhau: *Sát xuất trùng vi*
- Nhụt bớt: *Phong thế sảo sát* (sức gió hơi giảm); *Sát phong cảnh* (làm cụt hứng)
- Cảm giác xót trên da
- Mấy cụm từ: *Tiếu sát nhân* (nực cười hết sức); *Muộn sát nhân* (ngán ngẩm hết sức); *Sát phạt* (đánh giết; đánh bạc ăn thua to)

礤

Sát (cǎ)
Xắt rau cho nhỏ

察

Sát (chá)
- Xét kĩ: *Sát kì ngôn quan kì hành*
- Nhân viên an ninh: *Cảnh sát*

擦

Sát (cā)
- Cọ: *Sát căn hoả sài*
- Lau chùi: *Sát trác tử* (lau bàn), *Sát hãn* (lau mồ hôi); *Sát bì hài* (đánh giầy)
- Bôi; xức; thoa: *Sát phấn* (dồi phấn)

擦

Sát* (Hv sát)
Giáp một bên rất gần: *Sát vách*; *Sát lá cà*

鑔 镲

Sát (chǎ)
Não bạt nhỏ

刹

Sát (chà)
- Chùa; tu viện Phật
- Khoảnh khắc: *Sát na*

籗

Sạt* (Hv trạc)
- Ngổn ngang: *Ngã sát sạt*
- Dây leo cho trái tím có độc: *Môi tím như quả sàn sạt*

牢 差 婁
𨋤 𪱐 𠅩

Sau* (Hv lao; sai) (lâu; lâu xa; hậu lâu)
- Hướng (Hv Hậu): *Sau lưng*
- Tiếp theo: *Hôm sau*
- Giới từ: *Sau nữa*; *Sau hết*

老

Sáu* (Hv lão lục)
Con số (Hv Lục)

酸

Say* (Hv dậu sai)

- Choáng váng vì rượu, thuốc: *Say sưa*
- Ưa thích quá độ: *Say mê*; *Say đắm*

仕 抴
Sảy* (Hv sĩ; thủ sĩ)
Tung lúa... cho bụi bay đi: *Sảy thóc*; *Sảy gạo*

參 参 蓡 蕿
Sâm (shen)
- Rễ làm thuốc: *Nhân sâm*
- Xem Tham (can); Tham (cen)

參 参
Sâm (cēn)
- Kim tinh ở chân trời ban chiều có tên là Sâm, ban sáng có tên là Thương; không bao giờ cùng mọc lên một lúc, vì hai tên mà chỉ là một tinh cầu: *Kim Sâm* (anh em bà con mà không hoà hợp); *Sâm Thương chăng vẹn chữ tòng*
- Không đều: *Sâm sai*
- Còn âm là Tham
- Xem Sâm (shēn) Tham (cān)

森
Sâm (sēn)
- Rậm rạp: *Sâm lâm*
- Tối tăm: *Âm sâm*
- Vẻ nghiêm khắc: *Sâm nghiêm*

岑
Sầm (cén)
- Họ
- Đồi cao (cổ văn)
- Địa danh: *Sầm sơn*

涔
Sầm (cén) (cổ văn)
- Nước mưa đóng vũng
- Dáng chảy: *Hãn sầm sầm hạ* (toá mồ hôi)

磣 碜 砛
Sầm (chēn)
- Sạn làm ghê răng: *Miến điều hữu ta sầm sầm* (trong mì có sạn)
- Khó coi: *Hàn sầm*

立
Sầm* (Hv lập)
- Tượng thanh: *Mưa sầm sập*; *Chạy sầm sập*; *Xe đâm sầm vào tường*
- Thình lình u ám: *Trời tối sầm*
- Có sắc giận: *Sa sầm nét mặt*

讖 谶
Sấm (chèn) (cổ văn)
Điềm báo trước: *Sấm ngữ* (câu tiên tri)

闖 闯
Sấm (chuǎng)
- Đổ xô tới; ùa tới: *Sấm tiến lai*; *Sấm tướng* (tướng đi đầu); *Sấm hoạ* (gây ra hoặc mắc tai nạn)
- Xông pha để học kinh nghiệm: *Sấm luyện*; *Sấm kình* (óc mạo hiểm)

滲 渗
Sấm (shèn)
- Thấm qua: *Sấm lậu*
- Cụm từ: *Sấm thấu* (*osmosis; *lẻn vào; *ngấm sâu)

䨻 䨷 霂
𩆷 滲 渗
Sấm* (sấm; vũ sấm)
(vũ ½ lẫm)
(vũ ⅓ lẫm; cự ½ lẫm)
Tiếng vang sau sét: *Sấm sét*

滲 渗
Sẩm* (Hv sấm)
- Trời mới tối: *Vào lúc sẩm tối*
- Thày bói
- Còn âm là Xẩm*

湛
Sậm* (Hv trạm)
- Đậm màu: *Nước da đen sậm*
- Còn âm là Sặm*

真 嗔
Sân (chēn)
- Giận: *Sinh sân*
- Bực mình: *Sân quái* (trách)

瞋
Sân (chēn)
Trợn mắt vì giận: *Sân mục nhi thị* (nhìn trừng trừng)

莘
Sân (shēn)
- Cụm từ (cổ văn) *Sân sân*; *Sân sân học tử* (học trò đông lắm)
- Còn âm là Sằn

壣
Sân* (Hv thổ lân)
- Thửa đất bằng và trống: *Sân Lai đã mấy nắng mưa*; *Sân khấu*
- Đạo lí Đức Khổng tử: *Sân Trình cửa Khổng*

燐 莘 痳
Sần* (Hv hoả lăng)
(sân; nịch sàng)
- Dộp lên thành cục: *Mặt bàn còn sần sùi vì chưa bào kĩ*
- Tượng thanh: *Sần sật* (tiếng nhai sụn giòn)

襯 衬
Sấn (chèn)
- Độn ở dưới: *Sấn sam* (áo lót); *Sấn quần* (đồ lót của đàn bà)
- Hậu cảnh giúp vật thêm màu sắc: *Bạch tuyết sấn trước hồng mai* (tuyết trắng khơi mai thêm hồng)

疢
Sấn (chèn)
Bệnh sốt

櫬 榇
Sấn (chèn)
Cái quan tài (cổ văn)

齔 龀
Sấn (chèn)
Trẻ thay răng

趁
Sấn (chèn)
- Nhờ dịp: *Sấn xa* (nhờ xe); *Sấn hoả đả kiếp* (nhà cháy tới ăn cướp)
- Khi còn: *Sấn tảo* (khi còn kịp); *Sấn nhiệt đả thiết* (đập sắt khi sắt còn nóng); *Sấn phong khởi phàm* (gặp gió kéo buồm ngay)
- Sẵn lúc có nhiều: *Sấn tiền*

趁 闖 摲 撳 鎮
Sấn* (Hv sấn; sấm) (thủ sán; thủ tư; trấn)
- Tới sát bên mau lẹ: *Mọi người sấn lại*
- Hung hăng: *Sấn sổ*

疢
Sẩn* (Hv sẩn)
Nhiều mụn nhỏ mọc trên da: *Nổi sẩn khắp cả mình*

�
Sấp* (Hv nhục lập)
- Úp xuống: *Nằm sấp*; *Sấp mình*
- Úp đối với ngửa: *Chơi tiền sấp ngửa*
- Cụm từ cổ: *Sấp mặt* (quay lưng lại)

挹
Sấp* (Hv ấp)
- Xếp thành đệp: *Một sấp giấy bạc*
- Đoàn; bầy: *Sấp nhỏ* (bầy con trẻ trong nhà)
- Cụm từ: *Từ nay sấp đi* (kể từ nay về sau)

立 笠 粒 㕇 習
Sập* (Hv lập; lạp) (mộc lập; ki lập; tập)
- Sụp: *Lo trời sập*; *Sập bẫy*
- Phản đẹp có chân cao: *Ngồi sập gụ*
- Âm thanh dồn dập: *Sầm sập*; *Tiếng mau sầm sập như trời đổ mưa*; *Tiếng chân chạy sầm sập*

叱
Sất (chì)
Mắng ầm ĩ: *Sất trách*; *Sất mạ*; *Sất sá phong vân* (khiến gió mây: vạn năng)

匹
Sất* (Hv thất)
- Mẻ: *Sất môi*; *Bát đẹp nhưng sất một miếng*
- Còn âm là Sứt*

栗
Sật* (Hv lật)
Tượng thanh: *Sần sật* (tiếng nhai sụn dòn)

溇 溇
Sâu* (Hv thuỷ lâu)
- Có đáy cách xa mặt phía trên hay là mặt phía trước: *Ao sâu nước cả khôn chài cá*; *Hang sâu*
- Tình ý đậm đà: *Tư tưởng sâu xa*; *Tình sâu nghĩa nặng*
- Lòng độc khó dò: *Mưu sâu*; *Sâu hiểm*

螻 蝼
Sâu* (Hv trùng lâu)
Côn trùng: *Con sâu làm rầu nồi canh*

愁
Sầu (chóu)
Lo lắng: *Bất sầu ngật bất sầu xuyên* (không phải lo ăn lo mặc); *Sầu dong* (có dáng lo); *Sầu khổ* (lo rối lên); *Sầu muộn* (xuống tinh thần); *Sầu thương* (lo buồn)

愁
Sầu* (Hv sầu)
- Đau lòng: *Sầu khổ* (hơi khác nghĩa Hv)
- Nẫu: *Gặp mưa to rau sầu hết*
- Trái durian (Hv Lựu liên); Nôm: *Sầu riêng*

嗽
Sấu (sòu)
Ho: *Khái sấu*

漱
Sấu (shù)
Lấy nước súc miệng: *Sấu khẩu*

瘦
Sấu (shòu)
- Gầy còm: *Sấu nhược*; *Sấu tiểu*
- Nạc; không có mỡ: *Sấu nhục*
- Chật: *Giá kiện thượng y yêu thân sấu liễu điểm* (áo này eo hơi chật)
- (Đất) thiếu màu mỡ: *Sấu thổ bạc điền*

鱺 鰒 鮋
Sấu* (Hv ngư sấu) (ngư ½ sấu; ngư sửu)
Động vật Hv gọi là Ngạc: *Cá (?) sấu*

丑 葽 樓
Sấu* (Hv sửu) (thảo ½ sấu) (mộc ½ sấu)
Cây cho trái chua: *Ăn sấu chấm muối*

驟 骤
Sậu (zhòu)
- Ngựa chạy nước "trot": *Trì sậu*
- Đột ngột: *Sậu biến*; *Sậu nhiên* (thình lình)

㥮
Sậu* (Hv nhân sầu)
Có vẻ không bằng lòng: *Sậu mặt*

差
Sây* (Hv sai)
Mẻ vỡ: *Sây sứt*; *Sây sát*

柴 稀
Sầy* (Hv sài) (Hv Hi: TH xi)
Trầy sứt: *Sầy da tróc vảy*

灶 炪 晒
Sấy* (hoả sĩ; sái)
Hong lửa cho khô: *Sấy tóc*; *Sấy chè*

仕 侈 扗 跐

Sẩy* (Hv sĩ; xỉ)
(thủ sĩ; túc sĩ)
- Hụt; thiếu:
Sẩy cha còn chú,
sẩy mẹ bú dì;
Sẩy chân ngã xuống ao
- Đánh mất: *Sẩy thai*;
Đừng để sẩy cơ hội
- Tung cho bụi bay đi:
Sẩy lúa giã gạo

炪 痄

Sẩy* (Hv hoả sĩ)
(nạch sĩ)
Mụn nhỏ mọc ngoài da khi trời nóng bức:
Rôm sẩy

茌 灑 杫 槎

Sậy* (Hv thảo sĩ)
(trúc sĩ; mộc sĩ)
(tra: mộc sai)
Loại lau: *Bãi sậy*

色

Sắc (sè)
- Màu:
Hoàng sắc (màu vàng)
- Dáng vẻ: *Tư sắc* (vẻ đẹp); *Mãn diện hi sắc*
- Cảnh trí: *Xuân sắc*;
Hồ quang sơn sắc
(cảnh có hồ có núi)
- Con xúc xắc: *Sắc tử*

敕 勅 勅

Sắc (chì)
Mệnh lệnh vua ban

嗇

Sắc (sè)
Keo kiệt bủn xỉn: *Bỉ sắc tư phong* (kém chỗ này hơn chỗ kia)

穡

Sắc (sè) (cổ văn)
Gieo gặt; cầy cấy:
Giá sắc

敕 勅

Sắc* (Hv sắc)
- Ban lãnh đạo trong làng xã, đoàn thể tôn giáo...: *Chức sắc*
- Bén nhọn:
Dao sắc; *Cưa sắc*
- Tinh thần bén nhọn:
Sắc sảo mặn mà
- Dấu đưa âm lên cao:
C, a, dấu sắc là Cá
- Nấu kĩ để lấy nước đậm: *Sắc thuốc bắc*

色 嚽

Sặc* (Hv sắc)
(khẩu + sạt*)
- Kẹt thở khi có vật từ thực quản lạc lối sang khí quản:
Sặc nước; *Chết sặc*
- Mùi xốc vào mũi:
Sặc mùi thuốc pháo

鱁

Sặc* (Hv ngư tộc)
Tên cá: *Khô sặc*

懴 忏 攕

Sắm* (sám; sám)
(thủ sấm)
Kiếm về dùng: *Sắm sanh*

湛

Sậm* (Hv trạm)
- Đậm mầu: *Đỏ sậm*
- Xem Sậm*

狦 㹧 獜

Săn* (Hv khuyển sơn)
(khuyển tiên: xiān TH)
(khuyển lân)
- Tìm bắt: *Đi săn nai*
- Thu lượm: *Săn tin*
- Chăm nom: *Săn sóc*
- Se lại: *Da săn nẻ*

莘

Sằn (shēn)
- Tên đất ở Sơn Đông nơi Y doãn cầy ruộng
- Tên họ

莘

Sằn* (Hv sân; sằn)
Cằn cỗi: *Đất sằn*

趁

Sắn* (Hv sấn)
Vén gọn: *Sắn quần móng lợn* (vén quần bó chặt vào cẳng chân)

蓙 蔘

Sắn* (thảo sản)
(thảo sấn)
Mấy cây cho củ ăn được: *Bột sắn dây*

産

Sẵn* (Hv sản)
Dự bị đầy đủ: *Sẵn sàng*

棱 橉

Săng* (Hv mộc lăng)
(mộc lân)
Cái quan tài: *Cỗ săng*

咮

Sằng* (Hv khẩu sàng)
Tiếng cười sâu trong cổ: *Sằng sặc*

蕻 剏

Sắng* (Hv thảo xứng)
(thảo sáng)
Tên lá ăn như rau: *Rau sắng chùa Hương*

烱 烺

Sắng* (Hv hoả lăng)
(hoả lang; sáng*)
Hăng say: *Sốt sắng*

拉 插 啑 挹

Sắp* (Hv lạp; sáp)
(khẩu sáp; Nôm ấp*)
- Xếp đặt: *Sắp sẵn*;
Sắp đũa bát dọn cơm
- Đoàn có thứ tự:
Sắp (bầy) *trẻ con*

瑟

Sắt (sè)
- Đàn 25 dây
- Tượng thanh: *Sắt sắt*;
Tiêu sắt (gió - vi vu)
- Co ro vì lạnh: *Sắt súc*

虱 蝨

Sắt (shī)
Rận chí: *Sắt tử*

鐵 铁 鏍

Sắt* (Hv thiết; thiết)
(kim lật)
- Kim loại Hv gọi là Thiết: *Lò nấu sắt*
- Cứng rắn như sắt:
Mình đồng da sắt
- Khó lay: *Sắt son*;
Mặt sắt đen sì (vẻ chánh án oai vệ)
- Quắt lại: *Cứ rán cho tới khi đậu hủ sắt lại*

鰊 鱳

Sặt* (Hv ngư lật)
(ngư ½ trạc)
- Cá mình mỏng thịt ngon: *Khô cá sặt*
- Còn âm là Sặc*
- Cá nhỏ nước ngọt, da có màu: *Sằn (sặt) sặt*

蔝 篥

Sặt* (Hv thảo lật)
- Sậy cứng thân dài
- Địa danh: *Kẻ Sặt*

痴

Se* (Hv nạch tri: si)
Không được khoẻ: *Se mình*

車 煒 熂

Se* (xa; hoả xa; hi hoả)
- Ráo nước: *Mùa lạnh hay se da*
- Tránh tiếng động: *Se sẽ tiến lại*
- Hay khoe đẹp: *Se sua*

仕 茌 稀

Sè* (Hv sĩ; thảo sĩ)
(hi: TH xí)
- Tả dáng thấp: *Sè sè nấm đất bên đường*; *Sập sè én liệng lầu không*
- Rất cay: *Cay sè*
- Từ đệm trước Sẽ*: *Sè sẽ* (như Se sẽ)
- Tượng thanh: *Sè Sè*

仕鳥

Sẻ* (Hv sĩ điểu)
- Chim nhỏ con (Hv gọi là Tước): *Chim sẻ*
- Văn chương còn gọi con Công là "Sẻ": *Rắp ranh bắn sẻ* (muốn cưới vợ)
- Núp mà bắn tỉa: *Bắn sẻ*

仕 扗

Sẻ* (Hv sĩ; thủ sĩ)
- Nhường một phần: *Chia cơm sẻ áo*
- Nhận lấy một phần: *Chia sẻ nỗi buồn*

仕 吐

Sẽ* (Hv sĩ; khẩu sĩ)
- Nhẹ, không mạnh: *Giơ cao đánh sẽ*
- Tránh tiếng động: *Nói se sẽ chứ!*
- Từ chỉ tương lai: *Việc sẽ đến*

熗 爁

Sém* (Hv hoả kiếm)
(hoả khiếm)
- Cháy nhẹ: *Bị sém tóc*; *Sém da*
- Lớp cơm cháy cứng
- Xuýt nữa: *Sém chút nữa*

蓮

Sen* (Hv liên)
- Cây hoa (Hv gọi là Liên): *Trong đầm gì đẹp bằng sen*
- Vòi nước hình gương sen: *Tắm hoa sen*

嫌

Sen* (Hv nữ liên)
Đầy tớ gái: *Con sen*

洌 咧

Sèn* (Hv thuỷ liệt)
(khẩu liệt)
Tiếng hai vật cứng xát nhau: *Mài dao sèn sẹt*

舛 淺 慊

Sẻn* (Hv suyễn)
(thiển; tâm sản)
Tằn tiện: *Dè sẻn*; *Sẻn so*; *Sẻn nhặt*

介

Seo* (Hv nhân hạ)
Nhân vật dưới quyền hội đồng làng sai bảo: *Anh seo*

鉅

Seo* (Hv liêu nháy cự)
- Co lại, săn lại: *Phú quý co seo*; *Seo da*; *Vải seo khi giặt*
- Dàn bột ra giấy: *Thợ seo*

膢 膢 饒

Sèo* (Hv nhục lâu)
(thực ½ siêu)
- Tiếng dầu mỡ chiên: *Kêu sèo sèo*
- Đòi hỏi nhõng nhẽo: *Eo sèo*

糘

Sèo* (Hv mễ ½ siêu)
Bánh làm bằng bột tẻ với trứng chiên mỏng

卲 痌 韶

Sẹo* (Hv triệu đao)
(nạch triệu; tị triệu)
- Vết trên da nơi bị thương mà đã khỏi: *Có vệt sẹo ngang trán*
- Đầu mặt ở gỗ có hình cái sẹo: *Sẹo gỗ*
- Vết mẻ: *Sứt sẹo*

堦

Sét* (Hv thổ triết)
- Đất dẻo ít ngấm nước: *Nung đất sét làm gạch*
- Lượng bằng miệng bát: *Ăn một sét cơm*

殺 雳 烈

Sét* (Hv sát; vũ liệt)
(vũ liệt)
- Điện trời nổ: *Sét đánh bên tai*
- Han rỉ: *Dao bị sét*

洌 咧

Sẹt* (thuỷ liệt)
(khẩu liệt)
Âm thanh vật cọ sát: *Mài dao sèn (sẹt) sẹt*

㚬

Sê* (sầm sĩ)
Dáng thảo mộc tốt tươi: *Sum sê*

笒 盻 椎

Sề* (Hv trúc hề)
(hệ: TH xì; mộc + sè*)
- Cái thúng phình bụng đan thưa: *Rổ sề*
- Có dáng cái thúng phình bụng: *Sồ sề*

猘 猌

Sề* (Hv khuyển + sè*)
(Hv si khuyển)
- Heo nái nuôi con: *Lợn sề*
- Đàn bà đã sinh đẻ nhiều con: *Gái sề*; *Chẳng bỏ nái sề*

傺
Sế (chì)
Có dáng thất chí: *Sá sế*

仕
Sễ* (Hv sĩ)
Sệ xuống: *Cành cây nhiều trái sễ xuống thấp*

滯 腨
Sệ* (Hv trệ)
(nhục liệt: nhục ½ lệ)
Nặng và trĩu xuống:
Bụng sệ

尺 斥
Sệch*
(Hv xích: Nôm xệch*)
(Hv xích: Nôm xệch)
Tiếng vật nặng kéo lê sát đất: *Sềnh sệch*;
Lôi sềnh sệch (xềnh xệch)

蛀
Sên* (Hv trùng sinh)
Vật Hv Oa ngưu:
Chậm như sên

程 胜 勝
Sền* (Hv mễ trình)
(thắng: TH shèng)
Quánh lại nhè nhẹ:
Sền sệt; *Đường thắng đã sền sệt*

椤 橏
Sến*
(Hv mộc ½ sính)
(mộc liễn)
Loại đại thọ gỗ tốt:
Gỗ sến (Hv gọi là Tạc)

笙
Sênh (shēng)
- Sáo có lưỡi gà
- Vừa đàn vừa hát:
Sênh ca (cổ văn)

笙
Sênh* (Hv sênh)
Hai tấm tre gõ vào nhau làm hiệu (Hv Sanh):
Giữ sênh điều khiển đô tuỳ;Hát theo nhịp sênh
- Còn âm Sanh*; Xênh*

浧
Sềnh* (Hv thuỷ trình)
- Tiếng lôi vật nặng sát đất: *Sềnh sệch*
- Còn âm: Xềnh xệch

揹
Sểnh* (Hv thủ tinh)
- Vô ý thả lỏng: *Sểnh tay để tù trốn thoát*
- Thoát ra ngoài:
Sểnh nhà thất nghiệp

笠
Sệp* (Hv lạp)
Sụp xuống mặt bằng:
Ngồi sệp trên đất

澘
Sết* (Hv thuỷ triết)
Quánh lại; sệt:
Đường sết thành kẹo

特 澘
Sệt* (đặc; thuỷ triết) .
Quánh lại; đặc lại:
Sột sệt; *Đặc sệt*

惻 㥽
Sệt* (Hv tâm liệt)
Từ đệm sau Sợ*

超
Sêu* (Hv siêu)
- Quà nhà trai biếu nhà gái dịp Tết sau khi dạm hỏi: *Sêu tết*
- Tiền đám cưới phải nộp cho làng: *Nộp sêu*

鵃
Sếu* (Hv triệu điểu)
Loại cò cẳng rất cao:
Cổ dài như cổ sếu

氼
Sểu* (Hv thuỷ thiểu)
Nhều: *Rãi sểu ở mõm*

癡 痴
Si (chī)
- Ngu: *Bạch si*; *Si ngốc*
- Thích hết sức (cổ văn):
Si mê; *Thư si* (mê đọc sách)
- Điên: *Si tử*

嗤
Si (chī)
Nhạo: *Si tiếu*

媸
Si (chī)
Xấu xí (cổ văn)

眵
Si (chī)
Nhử mắt: *Nhãn si* (bình dân gọi là *Si mục hồ*)

魑
Si (chī) (cổ văn)
Các loài yêu quái:
Si mị võng lạng

螭
Si (chī)
Rồng không sừng hay trang trí cung điện

鴟 鸱
Si (chī) (cổ văn)
Cú mèo: *Si kiêu*

徙
Si (xǐ)
Đổi chỗ ở: *Si cư*

屣
Si (xǐ) (cổ văn)
Giầy cũ rách: *Tệ si*

癡 痴
Si* (Hv si)
Trai gái mê nhau

樜
Si* (Hv mộc si)
Cây có nhiều rễ phụ

仕 荏 觧
黖 稀 絺
Sì* (Hv sĩ; thảo sĩ)
(giác sĩ; hắc sĩ)
(suy; hi; TH xī)
Từ đệm sau Đen*:
Mặt sắt đen sì

熾 炽
Sí (chì)
Ráng lửa cháy to:
Sí liệt (bừng bừng)

厠 厕 廁
Sí (cè)
- Chuồng tiêu: *Mao sí*; *Sí sở*; *Nam sí*; *Nữ sí*
- Còn âm là Xí

翅
Sí (chì)
- Cánh chim: *Sí bàng*
- Vây cá mập: *Ngư sí*

恥 耻
Sỉ (chǐ)
- Xấu hổ: *Sỉ nhục*; *Tri sỉ* (biết xấu hổ)
- Cười nhạo: *Sỉ tiếu*
- (Pubis bone) Xương gần sinh thực khí: *Sỉ cốt*

褫
Sỉ (chǐ) (cổ văn)
- Cất đi: *Sỉ chức* (bãi chức); *Sỉ đoạt công quyền* (tước quyền công dân)
- Còn âm là Trĩ

蚩
Sỉ* (Hv ½ si)
- Mua bán hàng ở lượng nhỏ (tiếng Bắc)
- Mua bán hàng ở lượng lớn (tiếng Nam)

哆
Sỉ (duō)
Run lên: *Sỉ sách*; *Khí đắc chân sỉ sách* (giận run lên)

士
Sĩ (shì)
- Người đã đỗ tú tài ngày xưa
- Một trong bốn giai cấp xã hội cũ: *Sĩ, nông, công, thương* [mà Sĩ lại gồm Nho, Y, Lí, Số (học giả, làm thu , xem địa lí, bói) Hv theo nghĩa này đã hoá Nôm]; *Kẻ sĩ*; *Nhất sĩ nhì nông*
- Người chuyên khảo sách vở: *Sĩ phu*
- Quân giai thấp hơn cấp úy: *Thượng, Trung, Hạ sĩ*
- Lính nói chung: *Thân tiên sĩ tốt* (võ quan đi đầu dẫn binh lính xông ra trận)
- Kẻ có nghề chuyên môn: *Hộ sĩ* (nurse)
- Người có tư cách khác thường: *Liệt sĩ* (martyrs: chết vì nghĩa cả)
- Phiên âm: *Sĩ kị tửu* (whiskey)
- Cụm từ: *Sĩ nữ* (*trai gái còn trẻ; *lối TH vẽ tranh đàn bà đẹp)

仕
Sĩ (shì)
- Công chức ngày xưa: *Học nhi ưu tắc sĩ* (học để ra làm quan)
- Hai con cờ trong nội cung: *Thiếp sợ bí thiếp liền ghểnh "sĩ"*

俟
Sĩ (sì) (cổ văn)
Chờ: *Sĩ cơ tấn công* (chờ dịp tiến đánh)

豉
Sị* (Hv thị)
Xịu xuống: *Sị mặt*

擲
Sịch* (Hv trịch)
Tượng thanh: *Gió đâu sịch bức mành mành*

覘 觇
Siêm (chān)
Ngắm coi (cổ văn); *Siêm tiêu* (cọc giúp ngắm)

諂 谄
Siểm (chǎn)
- Phỉnh nịnh: *Siểm mị*; *Siểm tiếu* (cười lấy lòng); *Siểm thượng khi hạ* (nịnh bề trên khinh kẻ dưới)
- Còn âm là Xiểm

闡 阐
Siển (chǎn)
Giải thích cho rõ: *Siển phát*; *Siển minh*

蕆 蒇
Siển (chǎn) (cổ văn)
Làm xong: *Siển sự*

喘
Siễn* (Hv suyễn)
Bệnh hen: *Cơn siễn*

生 咗 㽒 𫃖
Siêng* (Hv sinh) (khẩu sinh; sinh lực) (sinh cần)
Chăm làm: *Siêng năng*

笙 箾
Siểng* (Hv trúc trình) (trúc siển)
- Từ đệm sau Hòm*: *Chở nhiều hòm siểng*
- Rương đựng đồ cưới

折 切 咧 㔙
Siết* (Hv chiết; thiết) (khẩu diệc; xiết)
- Thắt cho thêm chặt: *Siết cổ cho chết*; *Siết chặt hàng ngũ*
- Dáng nước đổ mạnh: *Thác chảy siết*
- Cán (đè) cho nổ vỡ: *Siết hạt đỗ xanh*
- Từ đệm sau Rên*: *Dân chúng rên siết*

超
Siêu (chāo)
- Vượt mức thường: *Siêu cấp*; *Siêu thị*
- Hơn mức thường: *Siêu âm* (mau hơn tốc độ tiếng kêu); *Siêu tự nhiên*; *Siêu dẫn* (superconductivity)

超
Siêu* (Hv siêu)
Nồi đất nhỏ: *Siêu thuốc*

鍬
Siêu* (Hv kim siêu)
Đao cán dài làm vũ khí: *Múa siêu*

枯 棪 槮
Sim* (Hv mộc chiêm) (mộc tiêm; mộc sâm)
Trái tím vị ngọt ăn được: *Vào rừng hái sim*

甥
Sinh (shēng)

- Cháu ngoại: *Sinh nữ*
- Còn âm là Sanh

生
Sinh (shēng)
- Đẻ: *Sinh hài tử*
- (Cây) mọc: *Sinh căn* (đâm rễ); *Nha sinh* (đâm mầm)
- Quãng đời sống: *Sinh thời*; *Sinh bình sự tích* (các chuyện trong đời)
- Làm ăn kiếm sống: *Sinh kế*; *Sinh thái* (ecology); *Sinh linh đồ thán* (dân gian khốn khổ)
- Nhen lửa: *Sinh lư tử* (đốt lò)
- (Trái) chưa chín *Sinh đích tân quả* (một trái táo xanh)
- Chưa nấu chín: *Sinh nhục*; *Sinh lãnh* (đồ ăn sống và lạnh)
- Chưa quen biết: *Sinh tự* (chữ lạ)
- Rất nhiều: *Sinh thống* (đau lắm)
- Mấy cụm từ: *Sinh sí* (vây cá mập); *Sinh địa* (dược thảo rehmannia glutinosa)
- Còn âm là Sanh

牲
Sinh (shēng)
- Vật nuôi ở nhà: *Sinh súc*; *Sinh khẩu* (vật kéo đồ nặng)
- Vật giết tế thần: *Hi sinh*
- Còn âm là Sanh

砕
Sinh* (Hv thạch sinh)
Lưu hoàng: *Sinh diêm*

生
Sinh* (Hv sinh)
Giờ chết: *Sinh thì* (từ ở văn chương Thiên Chúa giáo, dịch la-tinh dies natalis)

浧
Sình* (Hv thuỷ trình)
- Chương lên: *Xác đã sình*; *Ăn no sình bụng*
- Bùn nhão: *Sình lầy*
- Tiếng lôi vật nặng: *Kéo sình sịch*

娉
Sính (pīng)
Nết na dịu dàng: *Sính đình* (cổ văn)

逞
Sính (chěng)
- Ra vẻ: *Sính uy phong* (ra oai); *Sính năng*
- Lập mưu: *Đắc sính* (mưu đồ nên việc)
- Mê thích: *Sính nhạc*

騁 骋
Sính (chěng)
- (Ngựa) phi (cổ văn): *Trì sính* (chạy vòng)
- Buông cương; thả lòng: *Sính hoài* (thả hồn); *Sính mục* (thả mắt nhìn xa)

聘
Sính (pìn)
- Mời người: *Sính thỉnh*
- Gả (con gái): *Sính lễ* (quà tặng từ nhà trai)

俜
Sính (pīng)
Dáng cô đơn: *Linh sính*

殺
Sít* (Hv sát)
- Khít: *Sít sịt*; *Sít sao*
- Đồ ăn chưa nấu chín không lành: *Sống sít*

殺 哳 嗰 截
Sịt* (Hv sát; khẩu triết) (khẩu tiết; tiệt)
- Mũi có nhờn: *Sịt mũi*; *Sụt sịt*
- Khít hết sức: *Sít sịt*
- Từ đệm sau Đen*: *Mây kéo đen sịt*

芻 搊 犓 㑳
攄 护 搵 抠
So* (Hv sô; thủ sô) (sô xa; lư xa) (thủ lư; thủ khu)
- Xếp sát nhau để xét xem hơn kém: *So tài*
- Không đều: *So le*
- Không dám ăn tiêu nhiều: *Sẻn so*; *So đo*
- Co: *So vai rụt cổ*
- Đầu lòng: *Con so*; *Trứng gà con so*
- Cây cho vỏ trị chứng tưa lưỡi: *Cây so đũa*

蝑 蝣
Sò* (trùng sô; trùng lộ)
Hến ngao: *Vỏ sò*

嚗
Sò* (Hv khẩu sô)
- Âm thanh vướng trong họng: *Sò sè*
- Thứ bánh khảo

𩠴 𩡓 敨
Sỏ* (Hv thủ số)
- Đầu (thủ) vật giết thịt: *Sỏ lợn*
- Đầu mũi nhọn: *Sỏ rìu*
- Cầm đầu làm bậy: *Tìm bắt các tay đầu sỏ*

骸 𩠴
Sọ* (Hv cốt số; thủ số)
- Đầu lâu: *Xương sọ*
- Tựa đầu lâu: *Gáo nước làm bằng sọ dừa*
- Loại khoai củ tròn thịt trắng xanh: *Khoai sọ*

杈
Soa (chā)
- Cái nia gỗ để xâu rơm
- Xem Soa (chà)

杈
Soa (chà)
- Cành cây: *Thụ soa*
- Xem Soa (chā)

蓑
Soa (chā)
Áo tơi lá (cổ văn)

鎖
Soã* Xem Xoã*

鶩
Soạc* (Hv trạc)
- Tiếng xé vải, giấy... *Rách soạc*
- Giạng rộng: *Đứng soạc cẳng*
- Còn âm là Xoạc*

帥 帅
Soái (shuài)

- Tướng cấp cao nhất: *Nguyên soái*
- Chỉ huy: *Quải soái*
- Đẹp: *Tha tự tả đắc chân soái* (y viết đẹp)
- Con cờ chính yếu (đối với con Tướng)
- Còn âm là Suý

甩
Soải (shuǎi)
- Ve vẩy: *Lai hồi soải động*
- Đánh lạc; bỏ rơi: *Soải trạo vĩ ba* (lẩn khỏi người theo sau)
- Cụm từ: *Soải xa* (gỡ xe lôi ra, không kéo nữa)
- Cụm từ: *Soải thủ* (*ném tung: *Soải thủ lựu đạn*; *vung cánh tay; *rửa tay: chối trách nhiệm)
- Còn âm là Suý

閂 闩
Soan (shuān)
- Chốt cửa: *Môn soan*
- Đóng bằng cái chốt: *Bả môn soan hảo* (đóng cửa kĩ)

篡
Soán (cuàn)
- Chiếm: *Soán đoạt*; *Soán nghịch*; *Soán quyền*; *Soán vị*
- Bóp méo; bắt thay đổi: *Soán cải lịch sử*
- Còn âm là Thoán

攛 撺
Soán (cuān)
- Ném; tung
- Làm vội: *Lâm thời hiện soán* (hãy làm tạm như vậy)
- Thình lình nổi giận
- Giục làm: *Soán xuyết* (duo)
- Còn âm là Thoán

鑹 镩
Soán (cuān)
- Lấy búa chim phá vỡ lớp băng
- Cái búa chim giúp phá băng: *Soán tử*

撰 譔
Soạn (zhuàn)
Viết văn; viết sách: *Soạn trước*; *Soạn giả*; *Vi báo chỉ soạn cảo* (viết bài đăng báo)

饌 馔
Soạn (zhuàn)
Thức ăn (cổ văn): *Thịnh soạn*

撰
Soảng* (Hv soạn)
Tiếng kim loại chạm nhau: *Lắc chùm chìa khoá nghe sủng soảng*

撰
Soạng* (Hv soạn)
Từ đệm sau Sờ* (tìm hiểu nhờ xúc giác): *Sờ soạng tìm đường*

刷
Soát* (Hv loát)
Kiểm cho rõ: *Soát lại sổ sách*

籗
Soạt* (Hv trạc)
Tượng thanh: *Chuột chạy sột soạt*; *Giẫm lá khô kêu sột soạt*

朔
Sóc (shuò)
- Đầu tháng âm lịch: *Sóc nhật*; *Sóc vọng* (đầu tháng và ngày rằm); *Sóc hối* (ngày đầu tháng và cuối tháng âm lịch)
- Hướng bắc: *Sóc phong*

蒴
Sóc (shuò)
Loại trái chín thì nứt vỏ: *Sóc quả*

槊 矟
Sóc (shuò)
- Giáo dài: võ khí cổ
- Còn âm là Sáo

搠
Sóc (shuò)
Bôi trét

朔
Sóc* (Hv sóc)
- Ân cần: *Săn sóc*
- Làng (tiếng Chân lạp): *Sóc trăng*

猢
Sóc* (Hv khuyển sóc)
Động vật (Hv Tùng thử): *Đuôi sóc*

朔
Sọc* (Hv sóc)
Vết thẳng vẽ màu: *Cờ vàng ba sọc đỏ* (cờ của chính quyền Sài Gòn trước năm 1975)

䀹
Sọc* (Hv mục sóc)
Từ đi sau Sòng* tả dáng mắt tức giận: *Mắt long sòng sọc*

剕
Sọc* (Hv ½ sóc + đao)
- Rọc cho rách: *Sọc giấy*; *Sọc vải*
- Tả tiếng điếu kêu: *Sòng sọc*

洡 擂 熠
Soi* (Hv thuỷ lỗi) (thủ lôi; hoả lôi)
- Chiếu sáng vào: *Soi đèn*; *Soi sáng*
- Kiểm kĩ: *Mong đèn trời soi xét*; *Soi bói*
- Cụm từ: *Soi gương* (*nhìn ảnh phản chiếu: *Soi gương đánh phấn*; *bắt chước làm việc lành: *Soi gương các liệt sĩ*)

楪
Sòi* (Hv mộc sài) (mộc đồi)
- Tên cây
- Sành sõi: *Tay sòi nấu ăn*

鬑 鬘
Sói* (Hv tiêu lỗi)
Hói tóc: *Sói đầu*; *Sói trán* (TH thốc ngạch)

猤 獵 𤢿

Sói* (Hv khuyển khôi) (khuyển lôi) (khuyển lỗi)
Động vật Hv Lang: *Chó sói*

櫑 檑

Sói* (Hv mộc lỗi)
- Loại hoa thơm: *Chè hoa sói*
- Văn chương rườm rà: *Hoa hoè hoa sói*

壘 磊

Sỏi*
(Hv thổ lỗi; thạch lỗi)
Đá nhỏ hình tròn: *Sân lát sỏi*

士 仕 磊

Sõi* (Hv sĩ; sĩ; lỗi)
Thành thạo: *Nói sõi tiếng Anh*
Người sành sõi (sỏi)

讒

Sòm* (Hv sàm)
Động đạt: *Om sòm*

攙

Sọm* (Hv sàm; sàm)
Vóc dáng sút kém: *Ốm sọm người*

崙 糯

Son* (Hv lôn; chu lôn)
- Chất đỏ để viết vẽ (Hv Đơn): *Môi son*; *Nét son* (thầy đồ vẽ vòng son vào chữ là khen chữ đó viết đẹp; điểm tốt đẹp)
- Lòng trung: *Lòng son*
- Chưa sinh đẻ: (giả tá tiếng Hv Đơn): *Vợ chồng son*

存

Sòn* (Hv tồn)
Sinh liên tiếp: *Đẻ sòn sòn mỗi năm một đứa*

寸 潾

Són* (Hv thốn; thủy lôn)
Ri ra một chút: *Đái són*; *Són cho ít tiền*

雙 双

Song (shuāng)
- Cả hai: *Song phương*; *Song thân*; *Song hướng giao thông*
- Đôi: *Nhất song hài*; *Song khúc tuyến* (hyperbola); *Song thể thuyền* (catamaran)
- Chẵn đối: *Song số*
- Gấp đôi: *Song phân* (phần gấp đôi)
- Mấy cụm từ: *Song quan* (có hai nghĩa); *Song trớ* (vải nhiễu Tàu); *Song hoàng quyển* (kèn oboe)

蔓 苁

Song* (Hv thảo song)
Loại mây có dây lớn: *Ghế song*

雙 双

Song* (Hv song)
- Thế nhưng: *Song le*
- Chung hướng đi đều: *Bản mặt song song*
- Que từng hàng đứng chắn cửa sổ: *Cửa sổ có chấn song sắt*

鱴 魬

Song* (Hv ngư song)
Cá nước ngọt (Hv Thạch ban ngư)

摟 扨

Song (sōng)
- Đứng thẳng
- Gõ: *Song kim bạt cổ* (gõ chiêng đánh trống)

窗 窖 窻

Song (chuāng)
Cửa sổ: *Song khẩu*; *Song liêm* (rèm cửa sổ); *Song đài* (bạo cửa sổ)

葱 蒽

Song (cōng)
- Cây hành: *Song đầu* (củ hành); *Đại song* (onion); *Tiểu song* (hẹ)
- Còn âm là Thông

淙 啋 棕 洄

Sòng* (thuỷ sùng) (khẩu sùng; mộc sùng) (thuỷ dụng)
- Đông người tụ tập: *Sòng bạc*; *Lộn sòng*
- Vũng sâu: *Tát sòng*
- Loại gàu treo vào chùm cọc: *Gàu sòng chỉ cần một người tát*
- Công minh rõ ràng: *Sòng phẳng*
- Địa danh: *Đền Sòng*

睬

Sòng* (mục sùng)
Dáng mắt tức giận: *Mắt long sòng sọc*

湃

Sóng* (Hv thuỷ lộng)
- Gợn nước do gió tạo nên: *Sóng bạc đầu*; *Sóng gió*; *Sóng tình*
- Nét rung trong Vật lí: *Làn sóng ngắn*
- Chất lỏng lắc muốn trào ra: *Sóng sánh*
- Nằm xoài: *Sóng sượt*

腫

Sõng* (sũng)
- Thả xuôi: *Sõng lưng* (lưng đứng thẳng: lười không chịu làm việc)
- Bỏ lửng: *Chợt y bỏ sõng không nói gì nữa*

卒 𧹟 率

Sót* (Hv tốt) (tốt di; suất)
- Bỏ qua không lưu ý: *Bỏ sót*; *Thiếu sót*; *Đếm không sót ai*
- Thừa: *Con sót* (con ra đời khi cha mẹ tưởng đã hết sinh đẻ)

筷 箻

Sọt* (trúc đột; trúc luật)
Thúng lớn đan thưa: *Sọt phân*; *Sọt rác*

騶 驺

Sô (zōu)
Dẹp đường cho thượng quan: *Tiền sô*; *Sô tùng*

縐 绉

Sô (zhòu)
Vải nhiễu: *Sô sa*

芻 刍

Sô (chú)
- Cỏ khô: *Sô mạt*
- Ăn cỏ: *Phản sô* (nhai lại)
- Mấy cụm từ (cổ văn): *Sô nhiêu* (kiếm củi, lượm cỏ khô; người kiếm củi; thô sơ không sâu sắc; như *Sô nhiêu chi ngôn*); *Sô nghị* (ý kiến thô thiển của tôi)

皺 皱

Sô (zhòu)
- Vết nhăn: *Sô văn*; *Giá chủng liệu tử bất khả sô* (thứ này không sợ nhăn)
- Cau mày: *Sô mi đầu*
- Còn âm là Trứu

芻 縐 綳 琞

Sô* (Hv sô; sô) (miên sơ; sơ cổ) Hàng dệt không mịn mặt: *Mặc áo vải sô rẻ tiền*; *Vải nhiễu sô*

雛 雏

Sồ (chú)
- Chim non: *Sồ điểu*; *Sồ kê* (gà giò)
- Mới ra đời chưa có kinh nghiệm: *Sồ nhi*
- Còn non chưa thành hình: *Sồ hình*

粗 芻 鶵

Sồ* (Hv thô; sồ; sồ) *Cụm từ: Sồ sề* *(dáng nặng nề) *(đàn bà đã đẻ nhiều)

數 数

Số (shù; shŭ)
- Lượng các đơn vị rời: *Số học*; *La mã số mã*
- Nhiều đối với ít: *Phức số*; *Đơn số*
- Nhiều hơn số một: *Số thiên nhân* (mấy ngàn người)
- Ý Trời định cho mỗi người: *Số mạng*
- Còn âm là Sổ

數 数

Số* (Hv số)
- Giữ nguyên nghĩa Hv
- Chả là: *Số là*

數 数

Sổ* (Hv số, sổ)
- Tập vở: *Cuốn sổ tay*
- Thoát khỏi chỗ giam hãm: *Chim sổ lồng*
- Vải bị cắt dễ thả sợi: *Sổ chỉ*
- Đường khâu giúp vải giữ lấy sợi: *Vắt sổ*
- Mũi chảy nước: *Sổ mũi*
- Gạch một nét dọc: *Ngang bằng sổ ngay* (lối viết Hán tự); *Sổ câu văn* (thầy đồ viết nét sổ bên cạnh chữ nào là chê chữ ấy dở)
- Chê là quá dở: *Ý kiến bị sổ toẹt*
- Nói một hồi dài không nghỉ: *Sổ nho* (nói một tràng chữ hán...)

籔 籔

Sổ* (Hv trúc số) *Lỗ mở qua tường mà* không phải lối ra vào: *Cửa sổ lá sách*

咁 數 数 魯

Sỗ* (Hv khẩu đỗ) (số: sổ; lỗ) Thiếu lịch sự: *Ghế trên ngồi tót sỗ sàng*

數 数

Sộ* (Hv số; sổ)
- To lớn dễ sợ: *Đồ sộ*
- Doạ nạt: *Sừng sộ*

滀

Sốc* (Hv thuỷ súc)
- Vén cao: *Sốc áo lên*
- Bốc đi: *Bế sốc đi*
- Lôi thôi: *Sốc sếch*

族 濁

Sộc* (Hv tộc; trọc)
- Các khớp lung lay: *Bàn ghế sộc sệch*
- Tới mau bất ngờ: *Từ đâu chạy sộc tới*

炊 熘 熣 溜

Sôi* (Hv hoả xuy) (hoả lôi: soi*) (hoả thôi; thuỷ lôi)
- Chất lỏng sục lên vì nóng: *Dầu sôi lửa bỏng*
- Nghe như tiếng nước sôi: *Sôi bụng*
- Lòng người sốt nóng: *Thảo luận sôi nổi*; *Sôi máu anh hùng*; *Ào ào như sôi*
- Đẻ thêm: *Sinh sôi nảy nở*

頹 緣

Sồi* (Hv đồi; miên lỗi)
- Cây cho lá nhuộm: *Cây sồi*
- Nhuộm bằng lá sồi: *Áo vải sồi*

翿

Sồi* (Hv lôi vũ) Lông non dưới lớp lông bên ngoài: *Vặt kĩ lớp lông sồi*

餶 餟

Sối* (Hv thực lỗi) Tạm bợ, không tính kĩ bề lâu dài: *Ăn sổi ở thì*; *Cà muối sổi* (cà muối ăn ngay)

讒

Sồm* (Hv sàm) Dáng râu rậm rạp: *Sồm soàm* (xồm xoàm)

屯

Sồn* (Hv đồn)
- Cụm từ: *Sồn sột* (*nửa sống nửa chín: *Cơm mới sồn sột chưa ăn được* *tiếng gãi mạnh: *Gãi sồn sột*)
- Trung niên: *Đương tuổi sồn sồn*

滝 瀧

Sông* (Hv thuỷ long)
- Dải nước (Hv Giang; Hà): *Sông cái sông con*
- Có dáng như sông: *Sông Ngân hà*

崇

Sồng* (Hv sùng) Dáng tới mau: *Chạy sồng sộc tới*

梇 樉 棕 槰

Sồng* (Hv mộc lộng) (tông; tông; mộc sùng)
- Cây cho lá nhuộm
- Màu xám tro: *Nâu sồng* (nâu xám là hai màu của nhà chùa)

𤯨

Sống* (Hv lộng sinh)
- Chưa chín: *Cơm sống*
- Thiếu tế nhị: *Sống sượng*

甠

Sống* (Hv hoạt sinh)
- Có sức sinh hoạt: *Sống lâu trăm tuổi*
- Linh hoạt: *Bức tranh sống động*

𢏣 雄

Sống* (Hv lộng nam) (lộng hùng)
- (Chim) đực: *Gà sống*
- Cụm từ: *Sống mái* (*con đực con cái; *tranh sức hơn thua)
- Còn âm là Trống*

骿 髒 䯧

Sống* (Hv cốt lộng) (cốt tích; sung cốt)
- Xương làm khung đỡ: *Xương sống*; *Sống mũi*
- Bờ dầy của lưỡi dao: *Đập cá chết bằng sống dao*

寵

Sổng* (Hv sủng)
Gỡ khỏi thế kẹt: *Ngựa sổng cương*; *Để tù nhân sổng chạy*

拉

Sốp* (Hv thủ lạp)
- Không chắc: *Bắp thịt nhão sốp*; *Gỗ sốp không tốt*
- Còn âm là Xốp*

鰪

Sộp* (Hv ngư lạp)
- Loại cá lóc da đen không có hoa
- Người lắm tiền (tiếng lóng): *Tay sộp*

焠 律 燑

Sốt* (Hv hoả tốt; luật) (hoả ½ luật)
- Nóng: *Cơm sốt canh nóng*
- Nổi nóng: *Sốt giận*
- Bệnh phát nóng rồi lạnh: *Sốt rét*
- Nóng lòng: *Sốt ruột*
- Mới ra lò: *Tin sốt dẻo*
- Trạng từ giúp chối: *Không còn gì sốt cả*

突 䇂 焠 啐

Sột* (Hv đột; trúc đột) (hoả tốt; Nôm sục*)
- Tượng thanh: *Lá khô sột soạt dưới chân*; *Gãi sồn (sột) sột*
- Chất lỏng quánh lại mà chưa đặc hẳn: *Sột sệt*

疋 匹 𤴔

Sơ (pī) ba dạng
1. xưa; 2. nay; 3. bộ gốc
- So sánh: *Thế vô kì sơ* (thế gian không ai bằng)
- Sánh vai (cổ văn): *Sơ phối* (lấy vợ lấy chồng)
- Còn âm là Thất
- Chú ý: sách Nôm hay lẫn bộ gốc Sơ với bộ gốc Túc)

初

Sơ (chū)
- Hồi bắt đầu: *Niên sơ*, *Sơ hạ* (đầu mùa hè); *Sơ tuyết* (tuyết đầu mùa)
- Lần đầu: *Sơ bản* (bản in lần đầu); *Sơ luyến* (yêu lần đầu); *Sơ thứ* (lần đầu); *Sơ xuất mao lư* (mới bỏ lều cỏ: mới ra đời)
- Năm, hoặc mười ngày đầu tháng: *Sơ ngũ*; *Sơ thập*
- Căn bản; thấp nhất: *Sơ học*; *Sơ cấp*
- Đầu tiên: *Sơ nguyện* (ý mong đầu tiên)

梳

Sơ (shū)
- Cái lược: *Sơ tử*
- Chải: *Sơ tẩy* (chải tóc rửa mặt); *Sơ trang* (chải tóc trang điểm); *Sơ miên cơ* (máy chải sợi)

踈 疏

Sơ (shū)
- Nạo bùn: *Sơ thuỷ đạo* (vét mương)
- Lơ thơ không nhiều: *Cơ điểm sơ tinh* (lơ thơ mấy ngôi sao); *Tài sơ học thiển*
- Họ xa; không thân thiết mấy: *Sơ giao*; *Bất phân thân sơ*
- Vô ý: *Bách mật nhất sơ* (cẩn thận mà chỉ lỡ có một lần - cũng hỏng)
- Tỉa cho thưa: *Sơ hoa*
- Xem Sớ (shū)

蔬

Sơ (shū)
- Rau: *Sơ thái tài bồi* (cấy rau)
- Thức ăn đạm bạc: *Bố y sơ thực* (áo vải cơm rau)

梳 踈 疏

Sơ* (Hv sơ; sơ; sơ)
- Qua loa: *Sơ sài*
- Quấy gạo bắt đầu sôi: *Sơ nồi cơm*
- Rà tìm (nghĩa Hv là "chải"): *Sơ chẳng ra rà chẳng thấy*
- Quên sót: *Sơ ý*

初

Sơ* (Hv sơ)
Cha mẹ của ông bà cố: *Ông sơ bà sơ*

蔬

Sơ* (Hv sơ)
- Sợi ở trái hoặc củ cây: *Mít này ít sơ nhiều múi*; *Khoai nhiều sơ*
- Cụm từ: *Không sơ múi gì* (mít chẳng có múi cũng chẳng có sơ: không ăn thua gì)
- Còn âm là Xơ*

滁

Sờ* (Hv thuỷ từ)
Nông; không sâu: *Một giải nông sờ*

𢭂 𦓿

Sờ* (Hv thủ sơ; sừ)
- Mó cho biết: *Xẩm sờ voi*;
- Cụm từ: *Sờ soạng* (*mó cho biết; tìm tòi lâu: *Sờ soạng mãi mà không tìm ra giải pháp*)
- Từ đệm trước Sợ* để giảm nghĩa: *Thấy hơi sờ sợ*

疎 疏

Sờ* (Hv sơ, sơ)
Dễ nhận ra: *Sờ sờ trước mặt mà không thấy*

疏

Sớ (shū)
- Tờ điều trần tâu lên vua: *Dâng sớ*
- Xem Sơ (shu)

所 䂻

Sở (suǒ)
- Nơi chốn: *Công sở* (văn phòng chính phủ); *Trú sở* (nơi ở)
- Từ giúp đếm các nơi chốn: *Nhất sở phòng tử* (một cái buồng)
- Của mình: *Sở hữu*; *Sở quyền*
- Cụm từ: *Sở dĩ* (có việc ấy... là vì)

础 礎

Sở (chǔ)
Cụm từ: *Cơ sở* (*tảng đá kê chân cột; *nền tảng cho cơ cấu)

楚

Sở (chǔ)
- Trong: *Nhất thanh nhị sở* (xanh và trong)
- Sạch sẽ gọn ghẽ: *Y quan sở sở*
- Đau khổ (cổ văn): *Khổ sở*
- Tên: *Sở Khanh* (nhân vật Truyện Kiều); *Sở quốc* (đời nhà Chu ở miền Hồ nam Hồ Bắc ngày nay)
- Cụm từ Nôm: *Đầu Ngô mình Sở* (các bộ phận không hợp nhau)

所 楚

Sỡ* (Hv sở; sở)
Làm thân cách vô lễ: *Sờm sỡ*

怍 𢭂 㤘 胙 歀

Sợ* (tâm sạ; tâm sơ) (tâm sự; nhĩ sạ) (TH shè: tên huyện ở An huy)
- Khiếp: *Sợ bóng sợ gió*
- E ngại: *Thứ nhất sợ kẻ anh hùng, thứ nhì sợ kẻ cố cùng liều thân*; *Sợ bóng sợ gió* (tỉ như nghe lá sột soạt mà tưởng là quân địch)

疰 𤶐

Sởi* (Hv nạch sĩ...)
Nổi ban: *Lên sởi*

士 仕

Sỡi (shì)
Âm khác của Sĩ

絏

Sợi* (Hv miên sĩ)
- Chỉ; dây: *Kéo sợi*
- Quán từ giúp gọi các dây mỏng: *Sợi tóc*; *Sợi bún*

衫 袸

Sờm* (y sam; y sầm)
- (Vải) mòn, muốn rách: *Gấu quần đã sờm*
- Còn âm là Xờm

讒

Sờm* (Hv sàm)
Thân mật quá đáng: *Sờm sỡ*

劍 劍 歛 𥅞
𣋽 𣋽 𣋽 𣆐

Sớm*
(Hv kiếm; nhật kiếm) (nhật khiếm; tảo sâm) (đán khâm; đán liễm) (nhật liễm) (nhật liễm viết tắt)
- Buổi mặt trời mới mọc: *Sớm mai*
- Chưa muộn: *Còn sớm*
- Mới có: *Lúa sớm*

山

Sơn (shān)
- Đồi núi: *Thái sơn*; *Sơn băng* (núi lở); *Sơn địa* (miền nhiều núi); *Sơn xuyên* (núi sông)
- Giống như núi: *Băng sơn* (tảng nước đá như núi); *Sơn căn* (rễ mũi giữa hai con mắt)
- Ở trên núi: *Sơn địa* (đất vườn trên núi); *Sơn phong*; *Sơn thành* (làng phố ở trên đồi); *Sơn tuyền* (suối ở trên núi)
- *Hay gặp trên núi*: *Sơn chi* (hoa giùng giành); *Sơn dương* (dê); *Sơn hạch đào* (hickory); *Sơn kê* (pheasant); *Sơn tra* (hawthorn); *Sơn trà* (camellia); *Sơn trúc* (măng cụt); *Sơn vu* (khoai lang)
- Cụm từ: *Sơn hà* (*núi sông; *đất nước)
- Họ
- Còn âm là San

杣

Sơn* (Hv mộc sơn)
- Cây cho nhựa khi khô rất cứng: *Đồ sơn mài*; *Sơn son thiếp vàng*
- Thuốc vẽ pha dầu chóng khô: *Bức tranh sơn dầu*; *Sơn nhà cửa*

潺 㥶

Sờn* (sàn; tâm sàn)
- Mòn sờm nhẹ nhẹ: *Cổ áo đã sờn*
- Nản chí: *Chớ sờn lòng*

汕 潺

Sớn* (sán; sàn)
Sợt; mẻ: *Nó trượt ngã đầu gối sớn máu*

產 癓 闡

Sởn* (Hv sản) (nạch xưởng; xiển)
- Phản ứng khi sợ: *Thấy mà sởn gai ốc*
- Mọc mạnh, lớn tươi: *Cây cối sởn sơ*

匹 叱

Sớt* (thất: sứt*; sất)
Đổ sang một bên từng lượng nhỏ: *Chia sớt*; *Bù qua sớt lại*

嗽

Sợt* (lạt nháy khẩu)
Xợt xạt nhẹ: *Ngã sợt da đầu gối*

蒭

Su* (thảo sô)
- Dây leo cho trái ăn: *Xào trái su su*
- Rau có củ ăn được: *Su hào* (kohlrabi)

蘇

Su* (tô: TH sū)
Phiên âm Jesus ra (Nôm Chi thu; Hv Gia-tô)

姝 摳 厨 毦 縐

Sù* (Hv thù; thủ khu) (trù; tù mao; miên sô)
- Có lông xồm: *Chó sù*
- Khiến bộ lông ra xồm xàm: *Chim sù lông*
- Lù lù: *Ngồi sù sù một đống*
- Tiếng ho dai dẳng: *Sù sụ*
- Bề mặt không phẳng nhẵn: *Sù sì da cóc*

醜 藪 薮

Sú* (Hv xú; thảo số)
Loại cây mọc ven cửa sông: *Bờ sông bãi sú*

鱮 鰳

Sủ* (Hv ngư số)
Tên cá (nhiều nơi gọi là Thủ*)

聚

Sụ* (Hv tụ)
- Cụm từ: *Sù sụ* (tiếng ho dai)
- Rất giầu: *Giầu sụ*

誇

Sua* (Hv khoa)
Làm dáng: *Se sua*

嘝 嗷

Sủa* (Hv khẩu số)
- Tiếng chó: *Chó sủa*
- Từ đệm sau Sáng*: *Mặt mày sáng sủa*

皴

Suân (cūn)
- Da nẻ vì gặp lạnh:
- Lối hoạ sĩ TH vẽ cảnh núi

率

Suất (shuài)
- Chỉ huy: *Suất lãnh*
- Vội vàng: *Khinh suất*
- Nói khái quát: *Đại suất như thử* (đại khái là thế)
- Thành thực: *Trực suất*

摔

Suất (shuāi)
- Cụm từ: *Suất giao* (*mất thăng bằng; *vật lộn wrestling); *Khán suất trước* (coi chừng kẻo té); *Phi cơ suất hạ*
- Ném xuống; rung cho rụng: *Suất đả*

率

Suất (lǜ)
Mức tỉ lệ: *Lãi suất*

蟀

Suất (shuài)
Con dế: *Tất suất*

繂

Suất* (Hv miên suất)
Trục cuộn: *Suất chi*

亍

Súc (chù)
Cụm từ (cổ văn): *Sách súc* (đi chậm)

畜

Súc (chù)
- Vật nuôi quanh nhà: *Súc quần* (đoàn vật...)
- Xem Súc (xù)

搐

Súc (chù)
Cụm từ: *Trừu súc* (bệnh giựt da, giựt gân)

矗

Súc (chù)
Cao và thẳng (cổ văn): *Súc lập*

縮 缩

Súc (suō)
- Co rụt: *Nhiệt trương lãnh súc* (nóng nở lạnh co); *Súc biên* (sở giảm bớt nhân viên); *Súc đầu* (rụt đầu)
- Thụt lùi: *Thoái súc*
- Xem Túc (sù)

嗇

Súc (xù)
- Nuôi thú: *Súc dưỡng*; *Súc mục trường* (trại chăn nuôi); *Súc nghiệp*; *Súc sản*
- Thú vật nuôi: *Gia súc*
- Xem Súc (chù)

蓄

Súc (xù)
- Trữ để dành: *Súc điện trì* (battery); *Kiêm thu tịnh súc* (bất cứ thứ gì cũng vơ về; cũng chấp nhận)
- Dưỡng cho mọc: *Súc tu* (để râu)
- Nuôi tư tưởng: *Súc mưu*; *Súc ý*

束 樎

Súc* (thúc) (mộc súc)
Quán từ giúp đếm những vật dầy: *Súc vải*; *Súc giấy*; *Súc gỗ*

搐 嗇

Súc* (Hv thủ súc) (khẩu súc)
Lắc nước để rửa: *Súc miệng*; *Súc chai lọ*

畜 嗇 潘

Sục* (Hv súc) (khẩu súc; thuỷ súc)
- Sôi mạnh: *Sôi sùng sục*; *Nổi giận sùng sục*
- Tìm kĩ: *Sục sạo*

媚

Sui* (Hv nữ lôi)
- Thông gia: *Làm sui với nhau*
- Còn âm là Suôi*

味 洓 溹 濢

Sùi* (khẩu lỗi; thuỷ lỗi) (thuỷ lai; thuỷ lôi)
- Nhều chất bọt, nhớt: *Sùi bọt mép*
- Sù sì: *Sần sùi*
- Mấy cụm từ: *Sụt sùi* (khóc chảy nước mắt nước mũi); *Sùi sụt* [*lên xuống không đều: *Đường kinh sùi sụt*; *Sức khoẻ sùi sụt*; *ướt át (có nghĩa giống Sụt sùi): *Tiết tháng bảy mưa dầm sùi sụt*]

洓

Sủi* (Hv thuỷ lỗi)
Có bọt bốc lên: *Nước mới sủi mà chưa sôi*; *Cá sủi tăm*

森 岑 搽

Sum* (sầm; sầm) (thủ sâm)
- Từ đệm trước Họp: *Gia đình sum họp (vầy)*
- Um tùm: *Sum sê*
- Lấy lòng: *Sum soe*

㖗

Sùm* (Hv khẩu sầm)
Tiếng húp mạnh: *Húp cháo sùm sụp*

蹸 搽

Sụm* (Hv túc sâm) (thủ sâm)
Sụp xuống và co dúm lại: *Già sụm*

嗔

Sun* *(Hv sân)*
Co lại; thun lại: *Cuốn chiếu sun mình lại*

噀

Sún* (khẩu + tốn)
Răng mòn nham nhở: *Cười trơ răng sún*

膟 膟

Sụn* (Hv cốt ½ soạn) (nhục ½ soạn)
- Chất dẻo độn xương: *Phở sụn*
- Đau xương sống: *Sụn lưng*

充

Sung (chōng)
- Đầy đủ: *Sung mãn*
- Đổ đầy: *Sung điện* (sạc điện); *Sung số*; *Bổ sung*; *Sung cơ* (ăn - bậy - cho đỡ đói); *Sung quỹ*
- Làm bộ; *Sung hảo hán*; *Sung nội hành* (làm bộ giỏi nghề)
- Nhận trách nhiệm: *Sung đương*; *Sung nhậm*; *Sung hướng đạo* (đóng vai dẫn đường)
- Mấy cụm từ: *Sung nhĩ bất thính* (bưng tai không nghe); *Sung kì lượng* (giỏi lắm thì...)

茺

Sung (chōng)
Cây cho ích mẫu (motherwort): *Sung úy*

憧

Sung (chōng)
- Thấp thoáng: *Nhân ảnh sung sung* (bóng người thấp thoáng)
- Tỉnh thức mong chờ: *Sung cảnh*

憧 充 忼

Sung* (Hv sung) (tâm sung)
- Hả hê: *Sung sướng*
- Dồi dào (Hv hoá Nôm): *Sung sức*

梳

Sung* (Hv mộc sung)
Cây sung, một loại vả: *Cơm sung cháo giền* (món ăn đạm bạc)

崇

Sùng (chóng)
- Cao: *Sùng sơn*
- Thờ kính: *Sùng kính*; *Sùng bái*; *Sùng phụng* (mộ đạo); *Sùng thượng* (đề cao)

慒

Sùng* (Hv tâm sùng)
- Sượng: *Khoai sùng*;
- Ngượng: *Sượng sùng*
- Giận: *Nổi sùng*

茺

Súng* (Hv thảo sung)
Thuỷ thảo có hoa đẹp: *Hoa súng đẹp*; *Củ súng ăn được*

銃 銃

Súng (chòng)
Võ khí ngày xưa bắn đạn hoa đi không xa

銃

Súng* (Hv súng)
Võ khí bắn đạn, Hv Thương (nhỏ), Pháo (to): *Nổ súng*

寵

Sủng (chǒng)
Yêu cho nên hay ban ân huệ: *Sủng ái*; *Thất sủng* (hết được thương)

鏿

Sủng* (Hv kim sủng)
Cụm từ: *Sủng soảng* (tiếng kim loại chạm nhau)

寵 漴 腫

Sũng* (Hv sủng) (thuỷ sùng; thũng)
- Bọng nước: *Ướt sũng*
- Bệnh có nước dưới da: *Chân tay phát sũng*

媦

Suôi* (Hv nữ lôi)
Âm khác của Sui*: *Hai nhà làm suôi với nhau*

洓 溛 溛

Suối* (Hv thuỷ lỗi) (thuỷ lỗi)
- Dòng nước nhỏ: *Múc nước suối*
- Sông dưới âm phủ: *Suối Vàng* (âm phủ)

雙 滝

Suông* (Hv song) (Nôm sông*)
- Thiếu gia vị: *Canh suông* (có rau mà không có cá thịt)
- Nói mà không làm:

Hứa suông
- Dịch Hv Thanh đạm: *Suông nhạt*

門 㗁
Suồng* (Hv soan; khẩu sùng) Thân mật quá lố: *Suồng sã*

啐 律 拙 捽 率 摔 掇 避
Suốt* (khẩu tốt; luật) (Hv chuyết: thủ xuất) (thủ tốt; suất; thủ suất) (thủ xuyết; thông suất)
- (Hiểu) thấu: *Sáng suốt*; *Thông suốt*
- Tuốt* lá khỏi cành: *Suốt lá*; *thóc khỏi bông: *Suốt lúa*

椊 律
Suốt* (mộc tốt; luật) Lõi có quấn sợi chung quanh: *Suốt chỉ*; *Thợ dệt chỉ ngang cuộn trong con suốt nằm trong lòng con thoi*

立 笠 拉 踚 蹚 蹴
Sụp* (Hv lập; lạp; lạp) (túc lập; túc lạp) (túc ½ thế)
- Yếu đi dần dần: *Suy sụp*
- Xụm xuống: *Đổ sụp*; *Sụp lạy*

卒 淬
Sút*
(Hv tốt; thuỷ tốt; suất)
- Kém đi: *Sút cân*; *Sa sút khó khăn*
- Bong ra, long ra: *Giầy sút chỉ*

咄 拙 咹 渫 律
Sụt* (Hv khẩu xuất) (thủ xuất; suốt*) (khẩu đột; thuỷ đột) (luật)
- Sụm xuống: *Đất sụt*
- Hụt bước: *Sụt xuống hố*
- Giảm bớt: *Sụt cân*; *Sụt lương*
- Khóc với nhiều nước mắt: *Sụt sùi*

絺 缔
Suy (chī) Loại vải mỏng

衰
Suy (shuāi) Kém dần: *Lãn tắc suy* (lười sẽ không khá); *Suy thoái*; *Suy vi*; *Suy hủ* (cổ văn); *Thị lực suy lạc* (mắt mờ yếu)
- Xem Suý (shuāi)

Suy (chī) (cổ văn)
- Cười nhạt (có ý chê): *Suy tiếu*
- Tượng thanh: *Suy suy* (âm thanh chiên rán; chất liệu cháy; nói chuyện thì thầm...)

推
Suy (tuī)
- Đẩy về phía trước: *Suy lực*; *Suy xa*; *Bả môn suy khai* (đẩy cửa); *Suy đảo*; *Suy phiên* (đánh đổ)
- Đề cao thêm: *Suy tôn*; *Suy sùng*
- Đẩy đi: *Bả trọng đảm tử suy cấp nhân gia* (đổ trách nhiệm cho người); *Suy trần xuất tân* (bỏ cũ đi, đem mới ra; bới cũ mà tìm ra cái mới)
- Bầu người làm việc: *Suy cử*
- Xay: *Suy điểm bạch miến* (xay ít bột mì)
- Cắt tỉa: *Suy đầu*
- Từ nhiều trường hợp luận nguyên tắc: *Loại suy*; *Suy đoán*
- Còn âm là Thôi

衰
Suy (shuāi)
- Sa sút dần: *Suy bại*; *Suy vi*; *Lại tắc suy* (lười biếng sẽ sa sút)
- Sức khoẻ sa sút: *Suy lão*; *Kí ức lực suy thoái*; *Suy hủ* (cổ văn)

蚩
Suy (chī) Ngu si (cổ văn)

帥 帅
Suý (shuài) Xem Soái

甩
Suý (shuǎi) Xem Suy (shuāi); Soải

揣
Suý (chuài) (cổ văn)
- Rán sức: *Tránh suý*
- Xem Suỷ (chuāi; chuǎi)

揣
Suỷ (chuāi)
- Dấu trong áo: *Suỷ tại hoài lí* (ôm trước ngực)
- Xem Suỷ (chuǎi) Suý (chuài)

揣
Suỷ (chuǎi)
- Ước chừng: *Suỷ trắc*; *Suỷ độ*
- Xem Suỷ (chuāi) Suý (chuài)

舛
Suyễn (chuǎn) Gặp nhiều điều bất hạnh (cổ văn): *Suyễn ngộ*; *Mệnh đồ đa suyễn* (suốt đời hẩm hiu)

喘
Suyễn (chuǎn)
- Hổn hển: *Suyễn khí* (*thở mạnh lấy hơi; *nghỉ lấy hơi); *Suyễn tức* (nghỉ xả hơi)
- Bệnh siễn

師 师
Sư (shī)
- Thầy dạy: *Sư phụ*; *Sư phó*; *Sư huynh* (lối các sư và ni cô gọi nhau)
- Của thầy: *Sư mẫu* (vợ của thầy)
- Mẫu để bắt chước: *Sư biểu* (giỏi và đạo đức đáng làm mẫu)
- Kĩ sư giỏi nghề: *Công trình sư*
- Quân đoàn có tướng

chỉ huy: ***Bộ binh sư***; ***Ban sư*** (kéo quân về)
- Quân đội nói chung: *Chính nghĩa chi sư*

篩 筛

Sư (shāi)
Cái rây lọc bột

獅 狮

Sư (shī)
- Động vật loại cọp: beo: *Sư tử*
- Giống con sư tử: *Sư thân nhân diện tượng* (Sphinx)

師

Sư* (Hv sư)
- Thầy chùa: *Nhà sư*
- Cụm từ: *Sư tử Hà đông* (vợ dữ - lấy từ thơ Lí Bạch)

螄 蛳

Sư (sī)
Ốc sên: *Loa sư*

鋤 锄 耡

Sừ (chú)
- Cái cuốc
- Sử dụng cuốc: *Sừ thảo* (giẫy cỏ)
- Khử trừ: *Sừ gian*

梀

Sứ* (Hv mộc sử)
- Bông ngọc lan (tiếng miền Nam)
- Hoa đại (frangipani): *Sứ cùi* (miền Nam)
- Loại hoa có thân cây giống cây đại: *Hoa sứ Thái lan*
- Loại chuối nhỏ trái: *Chuối sứ*

使

Sứ (shǐ)
- Sai đi làm công tác: *Sứ giả* (người được sai); *Sứ thần* (vị được vua hay chính phủ sai đi)
- Xem Sử (shǐ)

瓷 瓲

Sứ* (Hv từ; ngoã sử)
Đất nung tráng men: *Đồ sứ đẹp hơn đồ sành*

使

Sử (shǐ)
- Dùng: *Sử dụng*; *Sử kình* (lấy hết sức); *Sử tính tử* (nổi giận)
- Có tác dụng: *Giá chi bút hấn sử hảo*
- Sai bảo: *Sử nữ* (đầy tớ gái)
- Giúp tạo nên: *Sử nhân cao hứng*; *Kiêu ngạo sử nhân lạc hậu*
- Nếu: *Giả sử*
- Xem Sứ (shǐ)

史

Sử (shǐ)
Ghi việc nước đã qua: *Sử sách*; *Sử học*; *Sử liệu*; *Sử tiền* (trước khi có sử)

駛 驶

Sử (shǐ)
- Lái xe, tàu, thuyền: *Hoả xa sử xuất xa trạm* (lái xe lửa ra khỏi ga)
- (Xe, thuyền) chạy mau: *Tật sử nhi quá* (chạy vụt qua)

事

Sự (shì)
- Công chuyện: *Quốc gia đại sự*, *Sự sự* (mọi chuyện); *Sự tình*
- Tai nạn: *Sự cố*; *Xuất sự* (gặp tai nạn); *Bình an vô sự*; *Sự chủ* (kẻ gặp nạn)
- Nhiệm vụ phải làm: *Hữu sự đại gia tố* (thấy việc ai cũng tham gia)
- Hầu hạ: *Sự phụ mẫu*
- Ra tay: *Bất sự sinh sản* (không lo làm ăn)

疎 醂

Sưa* (Hv sơ; tửu sư)
Từ đệm sau Say*: *Say sưa tối ngày*

螋 鰺

Sứa* (Hv trùng sứ) (ngư sứ)
- Sinh vật Hv gọi là "Hải triết": *Nhũn như sứa*
- Nhát lắm: *Miệng hùm gan sứa* (nói bạo mà nhát); *Nhát như sứa*

所 㪷 使

Sửa* (Hv sở; thủ sở) (sứ; sử)
- Chữa đồ vật cho lành: *Sửa đồng hồ*
- Điểm cho thêm đẹp: *Sửa sang nhà cửa để ăn Tết*
- Răn bảo nghiêm khắc (tiếng nói chơi): *Bị sửa lưng*
- Tiêu thụ hết (tiếng nói chơi): *Một mình sửa hết nồi cơm*
- Không lâu nữa: *Sắp sửa*
- Từ đệm sau Sắm*

洓 浙 𤘋

Sữa* (Hv thuỷ sứ) (thuỷ sở; nhũ sở)
- Đồ ăn (Hv gọi là Nhũ): *Tối sâm banh sáng sữa bò*
- Tên trái cây: *Trái vú sữa*
- Răng tạm của con nít: *Răng sữa*

𠺥

Sựa* (Hv khẩu sự)
Sữa con nít oẹ ra: *Mơi sựa*

飭 饬

Sức (chì)
- Sắp đặt lại cho có thứ tự (cổ văn): *Chỉnh sức*
- Giữ đúng phép: *Cẩn sức*
- Lệnh truyền: *Nghiêm sức*

飾 饰

Sức (shì)
- Trang điểm sắc đẹp: *Phục sức*; *Song sức* (ngày lễ sửa cửa sổ cho đẹp)
- Trau giồi cho đẹp: *Tu sức văn chương*
- Lễ chữa mình: *Sức tự* (cí bộ ngôn)
- Đóng vai kịch: *Sức Trương Phi*

力 㔭 式 飭 飾

Sức* (Hv lực; cự lực) (thức; sức; sức)

- Lực của Hv:
Hạng Võ, Lã Bố có sức khoẻ hơn người
- Nghị lực: *Rán sức* (dùng hết nghị lực)
- Hết mức ước ao:
Mặc sức
- Giấy quan trên (không phải từ vua) xuống lệnh: *Có giấy sức dân làng đi hộ đê* (Hán Việt hoá Nôm)

力 忇 直 [口直] 矗
Sực* (lực; tâm lực) (trực; khẩu trực; súc)
- Chợt: *Sực nhớ*, *Sực tỉnh*
- (Hương) toả mạnh:
Sực nức cả nhà
- Cụm từ: *Sừng sực* (nóng bức khó chịu); *Nóng sừng sực*

舢
Sừn*
(Hv nhục sơn; sườn*)
Tiếng nhai sụn: *Sừn sựt**

𤸯
Sưng* (Hv nạch lăng)
- Da phồng lên:
Sưng vêu mặt
- Nói xia xói: *Sưng sỉa*

𧣳
Sừng* (Hv giác lăng)
- Góc cứng ở đầu mấy con thú (Hv Giác):
Bẻ gãy sừng trâu
- Có vợ ngoại tình:
Bị cắm sừng
- Một mình cao và oai vệ: *Sừng sững*
- Ra vẻ doạ: *Sừng sộ*
- Ngang bướng: *Sừng sỏ*

爽
Sửng* (Hv sảng)
Ngạc nhiên: *Sửng sốt*; *Đứng sửng tại chỗ*

爽 蹝
Sững*
(Hv sảng; túc sản)
- Oai nghiêm và cao:
Sừng sững giữa trời
- Ngạc nhiên:
Sững sờ

辵 辶
Sước (chuò)
(1. nguyên dạng)
(2. biến dạng ra bộ gốc giúp viết các tự hàm ý di chuyển)
- Còn đọc là "Xích"; "Quai xước"

䴴
Sượi* (sai nhục)
- Thịt ướp muối nhạt
- (Bậc vị vọng) khó chịu trong người: *Sượi da (Se da)*

灶
Sưởi* (Hv hoả sĩ)
Hơ cho ấm: *Lò sưởi*

舢 膳
Sườn* (Hv nhục sơn) (nhục sàn)
- Hông: *Xương sườn*
- Mái dốc của đồi núi:
Trên sườn đồi

樑
Sườn* (Hv lương)
Khung cốt: *Sườn nhà*

傖 伧
Sương (cāng)
- Tục tằn: *Sương tục*
- Xem Sương (chěn)

傖 伧
Sương (chěn)
Cụm từ bình dân
Hàn sương (*khó coi; *lem nhem đáng thẹn; *bị chế nhạo)

霜
Sương (shuāng)
- Hơi nước đông gần mặt đất: *Sương đông* (frost); *Dày gió dạn sương* (phơi sương gió: không được che chở)
- Giống như sương:
Thị sương (phấn trắng rắc lên trái hồng khô)
- Lớp kem xốp trên bánh ngọt:
Đường sương (frosting)
- (Tóc; lá...) ngả màu:
Sương diệp (tới thu lá đổi màu; do đó Sương có nghĩa là Thu; Niên)

鸘 鹴
Sương (shuāng)
Tên chim (ở cổ thư):
Túc sương

孀
Sương (shuāng)
Đàn bà goá: *Sương phụ*

箱
Sương (xiāng)
- Cái rương: *Bưu sương* (hộp thư); *Bì sương* (va li da); *Sương lung* (rương và lồng: hành lí)
- Vật có hình hộp:
Phong sương (ống bễ)
- Còn âm là Tương

廂 厢
Sương (xiāng)
- Chái nhà: *Tây sương* (Mái tây - tên cuốn tiểu thuyết của Vương Thực phủ với hai vai Oanh Oanh và Quân Thuỵ);
Tam chính lưỡng sương (nhà ba gian hai chái)
- Toa xe lửa
- Bao lơn riêng biệt ở rạp hát
- Khu ngoài thành:
Thành sương (cả nội thành và phụ cận)

床
Sượng* (Hv sàng)
Có phần sượng:
Sượng sượng

暢 畅
Sướng (chàng)
- Xuôi xẻ:
Sướng hành vô trở
- Tha hồ: *Sướng sở dục ngôn* (tha hồ nói);
Sướng tiêu (bán chạy)

暢 唱 快
Sướng* (Hv sướng) (xướng; khoái)
Khoái chí: *Sung sướng*

昶
Sưởng (chǎng)
Ngày dài (cổ văn)

氅
Sưởng (chǎng)

Áo ngoài: *Đại sưởng* (overcoat)

敞

Sưởng (chăng)
- Khang trang: *Khoan sưởng*
- Hở mui: *Sưởng xa* (toa xe lửa chỉ có sàn); *Sưởng khai* (mở toác); *Sưởng trước hoài* (bộ tâm) (không cài cúc)

尙 惝

Sượng* (Hv thượng) (tâm thượng)
- Ngượng: *Sượng sùng đánh dạn ra chào*
- (Đồ ăn) phải dẻo bở mà lại không dẻo bở: *Khoai sượng*
- (Lời) dễ làm mất lòng: *Sống sượng*

殺

Sướt* (Hv sát)
- Gần sát: *Đạn bắn sướt qua tai*
- Đầm đề: *Sướt mướt*
- Rách nhẹ: *Sướt da*

殺

Sượt* (Hv sát)
- Rách nhẹ: *Sượt trán*
- Dáng thở dài: *Sượt (sườn) sượt*
- Bọng nước: *Sũng sượt*

匹 叱 𪘵

Sứt* (thất; sất) (khẩu sức)
Thiếu một mảnh nhỏ: *Sứt môi*; *Sứt răng*

力 栗 叻

Sựt* (lực; lật) (khẩu lực)
Âm phát ra khi nhai sụn: *Sìn sựt*

溲

Sưu (sōu) (cổ văn)
Đái: *Sưu huyết*

搜 鬼

Sưu (sōu)
- Tìm bắt: *Sưu bổ* (tìm bắt); *Sưu tra chứng* (trát bắt người); *Sưu dịch* (nhà nước bắt đi công tác)
- Tìm để thu lại: *Sưu thuế*; *Sưu tầm*; *Sưu quát* (vơ vét);
- Mấy cụm từ: *Sưu la* (*tìm tài liệu; *tìm nhân tài); *Sưu thân* (khám xem có mang theo loại gì luật cấm hay không)

嗖

Sưu (sōu)
Tiếng động khi có vật (như xe...) vụt qua

餿 馊

Sưu (sōu)
- (Thức ăn) thiu: *Phàn thái sưu liễu* (cơm rau thiu rồi)
- (Tư tưởng) khó chấp nhận: *Sưu chủ ý*

颼

Sưu (sōu)
- Hong gió cho khô, cho nguội: *Tẩy đích y phục sưu can liễu*
- Tiếng gió vi vu: *Sưu sưu*

艘

Sưu (sōu)
- Quán từ giúp gọi tầu thuyền: *Đại thuyền tam sưu* (thuyền lớn ba chiếc)
- Hay đọc là Tao

瘳

Sưu (chōu)
Bệnh mới khỏi

螋

Sưu (sōu)
Từ đi sau Cù để gọi loại bọ earwig có càng phía sau đít: *Cù sưu*

謅

Sưu (zhōu)
Nói bịa (xem Sảo): *Biệt hồ sưu liễu* (đừng bịa chuyện)

簉

Sứu (zào)
Thứ yếu (cổ văn): *Sứu thất* (phòng nhì: vợ bé)

丑

Sửu (chǒu)
- Chi thứ hai ở 12 Chi, biểu tượng là con Trâu
- Giờ từ 13 đến 15
- Xấu; khó coi: *Sửu ác*; *Sửu bát quái* (người xấu xí); *Sửu biểu công* (khoe công trạng tài cán quá lố); *Sửu diện mục* (hình dạng khó coi); *Sửu hoá* (*làm cho ra khó coi; *bôi lọ); *Sửu lậu* (khó coi); *Sửu sự*, *Sửu văn* (chuyện tai tiếng); *Trường đắc bất sửu* (coi cũng được)
- Điều bậy, chướng mắt: *Sửu sự*, *Sửu văn* (scandal)
- Vai hề: *Sửu giác*; *Sửu kịch* (tuồng hề); *Thủ thái bách xuất* (làm trò hề cho thiên hạ)

T

些
Ta (xiē)
- Những, mấy: *Giá ta* (những cái này); *Tiền ta nhật tử* (cách đây mấy ngày); *Hảo ta nhân* (khá nhiều người)
- Cụm từ: *Ta vi* (có phần nào); *Ta vi hữu điểm nhi thống* (hơi hơi đau)

些 喒
Ta* (Hv ta)
- Lối tự xưng trong văn thơ: *Ta say mồi*
- Người lớn tự xưng: *Có ta đây*
- Lối tự xưng với người thân: *Ta với mình*
- Đông người tự xưng với nhau: *Nước ta*; *Chúng ta*; *Nhà ta*
- Ấy: *Anh ta*; *Chị ta*
- Hò khoan: *Dô ta*

咱 喒 偺
Ta (zán)
- Chúng ta: *Ta môn*
- Tôi hay Mày (tiếng bình dân)

嗟
Ta (jiē; juē)
- Than thở (cổ văn): *Ta thán*; *Bi ta*
- Cụm từ: *Ta lai chi thực* (của bố thí ném cho cách khinh bỉ)

瘥
Ta (chài)
Khỏi bệnh (cổ văn): *Cửu bệnh sơ ta* (đau lâu mới khỏi)

鹺 鹾
Ta (cuó)
Ướp muối: *Ta ngư*

爹
Ta (diē)
- Người cha; phụ thân
- Lời tôn xưng với người cao tuổi, hay vị vọng: *Lão ta* (bố)

斜
Tà (xié)
- Nghiêng lệch: *Trụ tử hữu điểm tà* (cột hơi lệch); *Tà thể tự* (chữ nghiêng)
- Trật; sai lạc: *Tà lộ* (đường sẽ khiến người ta đi lạc hướng)
- Cụm từ: *Tà dương* (mặt trời xế bóng)
- Đường hypotenuse ở tam giác vuông: *Tà biên*

邪
Tà (xié)
- Không ngay thẳng: *Tà đạo* (đường sẽ đem tới chỗ hư hỏng); *Cải tà qui chính*
- Làm hại sức khoẻ: *Tà khí*; *Phong tà*; *Hàn tà*
- Xem Tà (yé)

邪 鎁
Tà (yé)
- Từ cổ văn giúp hỏi; nghĩa như Na (ye): *Tà thị thuỳ* (ai đó?)
- Cụm từ: *Mạc tà* (tên một bảo kiếm ngày xưa)

斜 邪
Tà* (Hv tà; tà)
- Thư thái không lo ngại gì: *Cứ sống tà tà*
- Tiếng Chân lạp có nghĩa là "Ông"; tên nhiều làng gần biên giới Miên: *Tà Lôi...*

佐
Tá (zuǒ)
- Giúp: *Tá lí* (giúp làm công tác); *Tá chứng* (người hoặc sự kiện giúp chứng minh)
- Đi cùng: *Tá san* (ăn kèm với cơm)
- Cụm từ: *Tá tửu* [uống rượu với bạn (cổ văn); thức ăn giúp nhắm rượu]

借
Tá (jiè)
- Vay mượn: *Cân nhân tá tiền* (đến hỏi vay tiền); *Tá cứ* (giấy nhận chịu nợ: IOU); *Tá quang* (mượn ánh sáng: xin lỗi, phiền ngài tránh lối đi); *Tá điền* [người mướn (thuê) ruộng]; *Tá đao sát nhân* (mượn tay kẻ khác mà giết); *Tá hoa hiến Phật* (mượn hoa cúng Phật)
- Cho mượn: *Tá cấp*
- Dựa thế: *Tá cố sinh đoan* (tìm cớ gây sự)

卸
Tá (xiè)
Âm khác của Xả

左 邪
Tá* (Hv tả; tà)
- Một lố 12 chiếc: *Một tá bút chì*
- Gì vậy?: *Đâu tá?* (ở đâu vậy?)
- Kẻ phục dịch: *Tôi tá*

左
Tả (zuǒ)
- Phía trái: *Tả xung hữu đột*; *Hướng tả chuyển*
- Phía đông: *Sơn tả* (mạn đông núi Thái hành: miền Sơn đông)
- Thích cấp tiến: *Đô hữu Tả Trung Hữu* (đủ các khuynh hướng)
- Khác lạ: *Tả tì khí* (tính nết kì cục)
- Lầm: *Nễ tưởng tả liễu* (bạn nghĩ sai rồi)
- Đối chọi nhau: *Ý kiến tương tả*
- Tên: *Tả ao* (làng trong tỉnh Hà tĩnh quê một nhà địa lí nổi tiếng); *Tả truyện* (tác phẩm của Tả Khâu minh đời Xuân thu bên TH)

寫 写
Tả (xiě)
- Viết: *Tả đắc nhất thủ hảo tự* (có gân tay viết đẹp)
- Giúp viết: *Giá chi bút bất hảo tả* (bút này viết không được)
- Viết văn: *Tả thi*; *Tả nhật kí*
- Giúp hình dung: *Tả cảnh*
- Vẽ: *Tả sinh* (vẽ theo cảnh thiên nhiên)
- Cụm từ: *Tả ý* (lối viết thảo rất bạo)
- Xem Tả (xiè ở dưới)

寫 写
Tả (xiè)
- Cụm từ: *Tả ý* (dễ chịu; khoái)
- Xem Tả (xiě ở trên)

瀉 泻
Tả (xiè)
- Chảy mạnh: *Đại giang bôn đằng, nhất tả thiên lí* (Trường giang chảy dài suốt ngàn dặm)
- Tháo dạ: *Thượng thổ hạ tả*
- Vịnh chung quanh có san hô: lagoon): *Tả hô*

泧
Tả* (Hv thuỷ tả)
- Dạng vật nhẹ rơi: *Lá vàng lả tả*
- Vữa rã: *Vôi tả*

袩
Tả* (Hv y tả)
Dáng rách nát: *Tả tơi*

袩 袓 榭
Tã* (Hv y tả; y lã) (y ½ tạ)
- Đồ lót trẻ nít: *Thay tã*
- Mảnh vải vá vào áo để ra dấu có đại tang

泧 瀉
Tã*
(Hv thuỷ tả; thuỷ tả)
Cảnh mưa kéo dài: *Tầm tã*

謝 谢
Tạ (xiè)
- Cám ơn: *Đa tạ* (tiếng Đài loan Hương cảng); *Tạ tạ* (tiếng lục địa); *Tạ liễu hựu tạ* (cám ơn nhiều lần)
- Mượn cớ: *Tạ bệnh*
- Xin miễn thứ: *Kính tạ bất mẫn* (không vâng lệ được, xin lỗi vậy)
- Hoa... héo rủ: *Tàn tạ*
- Từ bỏ (cổ văn): *Tạ chức*; *Tạ thế* (chết)
- Họ

榭
Tạ (xiè)
Nhà nhỏ xây giữa khu bằng phẳng: *Thuỷ tạ* (mái nhà cất giữa hồ)

藉
Tạ (jí)
- Vật lót bên dưới (cổ văn): *Tạ quan* (đệm cỏ lót xác chết nằm trong quan tài)
- Ngổn ngang như bị sói giẫm: *Lang tạ*

担 擔
Tạ* (Hv đảm; đảm)
Trăm cân (Hv Đảm): *Một tạ ta bằng 60 cân công mẫ* (60 kg)

作
Tác (zuò)
- Làm: *Tác công khoá* (làm bài); *Tác báo cáo* (làm bài tường trình); *Tác ác*; *Tác quái*; *Tác nghiệt*
- Dậy ban sáng: *Nhật xuất nhi tác*
- Viết văn: *Tác giả*
- Giả tảng; làm bộ: *Cố tác nộ* (vờ giận)
- Nhận xét sai: *Nhận tặc tác phụ* (tưởng lầm giặc là bố)
- Cảm giác: *Tác lãnh* (thấy lạnh)
- Đóng vai: *Tác ngôn phiên* (làm thông ngôn)

索
Tác (suǒ)
Xem Sách

作 索
Tác* (Hv tác; tác)
- Vỡ vụn: *Tan tác*
- Cao niên: *Tuổi tác*
- Tiếng gà mái: *Con gà cục tác lá chanh*

柞
Tạc (zuò)
- Cây sồi: *Tạc lịch*
- Tằm cho tơ dệt nhiễu: *Tạc tàm trù* (vải nhiễu)
- Còn âm là Trách

怍
Tạc (zuò)
·Xấu hổ: *Quí tạc*

胙
Tạc (zuò)
Bày đồ cúng ra ăn

酢
Tạc (zuò)
- Cụm từ: *Thù tạc* (*chủ khách đối ẩm; *trao đổi thân thiện)
- Xem Thố (cù)

鑿 凿 凿
Tạc (zuò) (cổ văn)
- Lẽ phải cãi không lại: *Tạc tạc chi ngôn*; *Tạc tạc hữu cứ*; *Tạc không* (luận xằng mà khó cãi)
- Cái hèm thợ mộc:

Phương nhuế viên tạc (mộng vuông mà hèm tròn!)
- Xem Tạc (záo)

鑿 鑿 凿
Tạc (záo)
- Đục đẽo: *Tạc tử* (cái đục); *Tạc tỉnh* (đào giếng)
- Bôi trát: *Tạc mật* (trát kẽ ván tầu)
- Ương ngạnh: *Tạc tử* (chết) *lí* (lẽ) *nhi* (gã ương bướng)

昨
Tạc (zuó)
Hôm qua: *Tạc thiên*; *Tạc vãn* (chiều qua)

炸 煠
Tạc (zhá)
- Chiên đậm dầu: *Tạc đậu hủ*; *Tạc cao* (bánh cam)
- Xem Tạc (zhà)

炸 煠
Tạc (zhà)
- Nổ tung: *Tạc đạn*; *Cam du tạc dược* (dynamite)
- Phá tung: *Oanh tạc*; *Tạc kiều* (bắn phá cầu)
- Nổi nóng: *Phế bộ khí tạc liễu* (khí phổi nổ tung)
- Xem Tạc (zhá)

鑿 鑿 鏨
Tạc* (Hv tạc; tạm)
- Đẽo khắc: *Tạc tượng*
- Nhớ mãi: *Tạc dạ*

汐 淅 滴
Tách* (Hv tịch) (thuỷ tích; trích)
Tiếng nước rơi; lửa nổ: *Lách tách*; *Tí tách*

碏
Tách* (Hv thạch tích)
Cái chén nhỏ: *Tách rượu*; *Tách trà*

昔 剒
Tách*
(Hv tích; tích đao)
Tỉa cho rời: *Tách đôi*; *Tách ba*; *Tách bạch*

灼
Tạch* (Hv hoả tịch)
Tiếng lửa nổ, nỏ bật...: *Lạch tạch*; *Tì tạch*; *Ná buông tên kêu cái tạch*

災 灾 烖
Tai (zāi)
- Hoạ lớn: *Thiên tai*; *Thuỷ tai*; *Trùng tai*; *Can tai*; *Hạn tai* (lâu không mưa)
- Điều không may: *Một bệnh một tai* (không đau ốm không hoạn nạn gì); *Tam tai bát nạn* (vận đen dồn dập)

哉
Tai (zāi)
- Tiếng than ở cổ văn: *Ai tai!*; *Nguy tai!*
- Từ hay kết câu hỏi: *Hà tai* (tại sao? ở đâu?)

甾
Tai (zai)
Chất steroid khích thích nội lực

鰓 鳃
Tai (sai)
Mang cá: *Tai cái* (vảy bên mang)

腮
Tai (sāi)
Má hai bên mặt: *Tai tuyến viêm* (bệnh quai bị sưng má); *Tai thác* (cái đệm má - cằm - gắn vào tiểu và trung đề cầm)

聰 腮 顋
Tai*
(Hv nhĩ tư: nhĩ ½ tai) (nhục tư; tư hiệt)
- Cơ quan để nghe
- Giống cái tai: *Tai hồng* (cuống trái hồng); *Quần xăn tai hồng* (xắn sát vào chân); *Nấm tai mèo* (nấm mỏng và quăn)
- Nghe lén: *Có tai mắt* (thám tử) *mọi nơi*; *Tai vách mạch dừng*
- Lời đồn xấu: *Tai tiếng*
- Bậc cao cả trong xã hội: *Tai to mặt lớn*
- Trắng lạt: *Tai tái* (xem Tái tái)
- Từ đệm sau Tóc*: *Tóc tai bờm xờm*

才 纔
Tài (cái)
- Khả năng đặc biệt: *Đức tài kiêm bị*
- Người có nhiều khả năng: *Nhân tài*
- Cung nữ cấp thấp: *Tài nhân*
- Mới: *Tài lai liễu tựu tẩu* (mới tới đã bỏ đi)
- Có như vậy mới...: *Tài hữu lực lượng* (như vậy mới khoẻ)

材
Tài (cái)
- Gỗ ván: *Mộc tài*
- Hòm đựng xác chết: *Quan tài*
- Vật cần dùng để chế biến: *Tài liệu*
- Năng khiếu: *Nhân tài thi giáo* (dạy theo năng khiếu từng người)
- Người tài: *Nhân tài nan đắc*

財 财
Tài (cái)
Của cải: *Tài sản*; *Tài chủ*; *Tài phiệt*; *Tài chính* (finances)

財
Tài* (Hv tài)
Lối chơi bài: *Tài bàn*

裁
Tài (cái)
- Cắt rọc (giấy, vải...): *Tài phùng* (thợ may)
- Cắt bớt: *Tài giảm*
- Đuổi khỏi sở: *Tài điệu*; *Tài viên* (giảm số người làm trong sở)
- Quyết định: *Tài phán*; *Độc tài*
- Phạt vạ: *Kinh tế chế tài*

栽
Tài (zāi)
- Cấy cây: *Tài thụ*; *Tài hoa*; *Bồn tài* (cấy cây trong chậu: bonzai)
- Trồng (cột...): *Tài điện tuyến can tử*
- Gán ghép; đổ vạ: *Tài thượng tội danh*
- Ngã đổ: *Tài đảo*

再
Tái (zài)
- Lần nữa: *Tái giá* (đàn bà lấy chồng lần nữa); *Tái kiến*; *Tái phạm*
- Còn nữa: *Tái quá kỉ niên* (mấy năm nữa)
- Hơn thế nữa: *Âm thanh tái đại* (vặn cho lớn tiếng thêm)
- Ngoài ra, hơn nữa: *Tái như*; *Tái giả*
- Cụm từ: *Tái bất*; *Tái tắc bất nhiên* (nếu không thì...)

塞
Tái (sài)
- Điểm chiến lược: *Biên tái* (điểm hiểm yếu ở biên thuỳ)
- Phiên âm: *Tái nội gia nhĩ* (Senegal)
- Xem Tái (sāi); Tắc (sè)

塞
Tái (sāi)
- Dồi chặt: *Sương tử tiểu thái mãn, hoàn khả dĩ tái tái điểm đông tây* (rương còn chỗ, cứ nhét thêm)
- Nghẹt: *Thuỷ quản tái trú liễu* (ống nước kẹt rồi!)
- Nút đậy: *Tái tử*
- Xem Tái (sài); Tắc (sè)

載 载
Tái (zǎi)
Xem Tải.

賽 赛
Tái (sài)
- Đua thể thao: *Túc cầu tái*; *Tái mã*
- Cụm từ: *Tái quá* (vượt qua; giỏi hơn); *Tái quá lão hổ*
- Phiên âm: **Tái lộ lạc* (celluloid); **Mã tái khắc* (mosaic)

腩
Tái* (Hv nhục tái)
- Thịt thui: *Bê tái*
- Nhợt nhạt: *Tai (tái) tái*; *Sắc mặt tái mét*

載 载
Tải (zǎi)
- Năm: *Nhất niên bán tải* (từ sáu tháng tới một năm); *Thiên tải nhất thời* (ngàn năm một thuở)
- Ghi thành chữ: *Cứ báo tải* (cứ các báo); *San tải* (đăng báo)
- Còn âm là Tái
- Xem Tải (zài)

載 载
Tải (zài)
- Chuyên chở: *Tải ba* (carrier frequency); *Tải khí xa* (xe chở hàng: truck)
- Suốt: *Phong tuyết tải đồ* (tuyết rơi suốt dọc đường)
- Làm nhiều việc một lúc (cổ văn): *Tải tiếu tải ngôn* (vừa cười vừa nói); *Tải ca tải vũ*; *Mãn tải nhi quy* (thành công trở về)
- Xem Tải (zǎi)

在
Tại (zài)
- Hiện có; hiện ở: *Tại áp* (hiện bị giam); *Tại đào* (hiện đương trốn); *Tại tiền* (ngày xưa); *Tại vị* (đương cai trị)
- Làm thành viên một hội
- Tuỳ như: *Sự tại nhân vi* (sức người là thành phần chính)
- Mấy cụm từ: *Tại án* (ghi vào hồ sơ); *Tại dã* (ở quê không ra làm quan); *Tại gia* (*đương ở trong nhà; *không đi tu); *Tại hạ* (tôi); *Tại hành* (giỏi, chuyên); *Tại hồ* (cho là quan trọng); *Tại lí* (nói có lẽ phải); *Tại ốc* (với bộ thủ - như nắm được rồi); *Tại sở bất tích* (không quản ngại); *Tại sở nan miễn* (khó tránh được); *Tại tại* (ở khắp các mặt - cổ văn); *Tại toà* (với bộ nghiễm - có mặt); *Tại tức* (sắp sửa); *Tại ý* (lưu tâm đến)

三 弎
Tam (sān)
- Số ba: *Tam vị nhất thể* (một Thiên Chúa có ba ngôi); *Tam bảo* (Triratna gồm Phật, Đạo pháp dharma, và Tăng già sangha); *Tam đoạn luận pháp* (syllogism); *Tam giác học* (trigonometry); *Tam giáo* (ba đạo lớn ở TH: Nho, Lão, Phật); *Tam quốc* [Bắc Nguỵ (220- 265), Thục Hán (221-263), Đông Ngô (222-280)]; *Tam khôi* (vị đỗ đầu cả ba kì thi: hương - giải nguyên; hội- hội nguyên; và đình - trạng nguyên); *Tam sắc cẩn* (hoa pansy: pensée); *Tam sinh* (ba vật sống tế Trời: trâu, lợn, dê) *Tam thể (thái)* (đồ gốm ba màu đời nhà Thương)

叁 仨
Tam (san)
Số ba viết đại tả

三
Tam (sa)
Ba (tiếng bình dân): *Ngã lai tam* (cho tôi ba cái)

三
Tam* (Hv tam)
Cẩu thả; làm bừa: *Tam toạng*

蠶 蚕
Tàm (cán)
- Con tằm:

Dưỡng tàm (nuôi tằm); *Tàm kiển* (tổ kén); *Tàm nga* (con ngài)
- Giống con tằm: *Tàm đậu* (hạt đỗ hình con tằm); *Tàm thực* (gặm dần như tằm ăn dâu); *Mi nhược ngoạ tàm thị phúc hậu chi tướng* (lông mày như "râu" con tằm nằm trên mắt là tốt tướng)

慚 慙 慙

Tàm (cán)
Xấu hổ: *Tàm quý*; *Tàm tạc*; *Đại ngôn bất tàm* (nói khoác không biết thẹn)

滲 糁 糝

Tám* (Hv sấm) (bát tam; tẩm)
Số Hv gọi là Bát: *Cụ già tám mươi*

糝 糁

Tám*
(Hv mễ sâm; tẩm)
Loại gạo thơm ngon: *Tám thơm*; *Tám xoan*

嶄 崭

Tảm (zhǎn)
- Cao bên trên (cổ văn)
- Tốt (tiếng bình dân)
- Mới tinh: *Tảm tân*

暫 暂 蹔

Tạm (zàn)
- Không lâu: *Đoản tạm*
- Lúc này mà thôi: *Tạm dụng*; *Tạm biệt*; *Tạm đình*

鏨 錾

Tạm (zàn)
Khắc vào quý kim: *Tạm tự*; *Tạm hoa*; *Tạm đao* (dao khắc)

散 潵

Tan*
(Hv tán; thuỷ tán)
- Lìa nhau: *Tan tành*; *Tan tác*; *Tan đàn vỡ tổ*
- Hoà vào chất lỏng: *Đường tan trong nước*

殘 残

Tàn (cán)
- Chưa làm xong: *Tàn cảo* (bài viết dở)
- Phần còn lại: *Tàn quân*; *Tàn tích*
- Bị tổn hại: *Thân tàn chí bất tàn*
- Dữ ác: *Tàn bạo*; *Hung tàn*; *Tàn nhẫn*
- Cụm từ: *Tàn chướng* (hình thù méo mó)

殘

Tàn* (Hv tàn)
- Than cháy còn lại: *Nài bao gốc củi tàn*; *Theo đóm ăn tàn*
- Cụm từ: *Tàn nhang* (*than từ cây nhang; *đốm lợt trên da)

傘 伞

Tàn* (Hv tản)
Cái tán che: *Tàn lọng*

散

Tán (sǎn)
- Long ra, bong ra: *Tán giá*
- Giã ra bột: *Tán dược*
- Xem Tản (sǎn; sàn)

散

Tán (sàn)
- Xua đi: *Giải tán*; *Tán thuỷ* (khăn apron)
- Tủa đi các nơi: *Đại gia biệt tẩu tán* (mời mọi người ở lại); *Ô vân tán liễu* (mây đen đã tan)
- Còn âm là Tản ở cụm từ *Tản bộ*
- Xem Tán (sǎn)

拶

Tán (zǎn)
- Bóp mạnh: *Tán chỉ* (khổ hình kẹp ngón tay)
- Xem Tạt (zā)

贊 赞 讚

Tán (zàn)
- Nâng đỡ: *Tán trợ*
- Khen ngợi: *Tán tụng*

傘 伞

Tán* (Hv tản)
Lọng che: *Trăng có tán* (có vòng sáng); *Dưới tán bóng cây*

散

Tán* (Hv tản)
Đập dẹp: *Tán đầu đinh*

𧬤

Tán* (Hv ½ đàm tán)
- Nói chuyện lan man: *Tán róc*; *Bàn tán*
- Mua lòng: *Tán gái*

霰

Tán (xiàn)
Mưa đá: *Tán đạn* (đạn hoa)

傘 伞

Tản (sǎn)
- Ô: *Tản binh* (lính dù)
- Núi ở Sơn Tây: *Tản viên*

散

Tản (sǎn; sàn)
Vương vãi: *Tản bố* (tung vãi); *Tản cư* (sống rải rác); *Tản mạn* (lung tung); *Tản văn* (bài không viết lối thơ)

桑

Tang (sāng)
- Cây dâu: *Tang tàm*; *Tang bồng hồ thỉ* (cung gỗ dâu, tên cọng bồng: chí trai); *Tang Bộc*; *Tang trung Bộc thượng* (ruộng dâu, bờ sông Bộc: chỗ trai gái hẹn hò)
- Dâu gai cho trái
- Mấy cụm từ (cổ văn): *Tang tử* (cây dâu cây tử: quê nhà); *Tang du mộ cảnh* (chiều bên cây dâu cây du: về già); *Tang du phi vãn* (già mà chưa muộn)

嗓

Tang (sǎng)
- Cổ họng: *Tang tử đông* (đau cổ họng)
- Giọng nói: *Tang âm*

嗓 臓

Tang* (Hv tang; tạng)
- Thái dương: *Màng tang*
- Khung gỗ để căng trống: *Cái tang trống*

藻
Tang (zǎo)
- Tên loại cây
- Đẹp cách công phu: *Tang sức*

喪 丧 丧
Tang (sāng)
- Khóc người chết: *Tang lễ*; *Tang sự*; *Tang táng* (khóc và chôn người chết)
- Lộn lạo (cổ văn): *Tang loạn*
- Từ này đã hoá Nôm: *Mặc áo tang; Để tang*
- Xem Táng (sàng)

贓 赃
Tang (zāng)
- Của ăn trộm: *Tang vật*; *Tang chứng*
- Ăn hối lộ: *Tang quan*; *Tang khoản*

臧
Tang (zang)
- Tốt; thiện hảo
- Định giá trị người hay vật (cổ văn): *Tang bĩ*

藏
Tàng (cáng)
- Dấu đi: *Tàng hình*; *Tàng thân; Tàng nặc* (ẩn mình); *Tàng miêu nhi* (lối chơi hú tim); *Tàng đầu lộ vĩ* (dấu đầu hở đuôi)
- Thu về rồi cất đi: *Tàng thư xứ* (library)
- Xem Tàng (zàng)

藏
Tàng (zàng)
- Kho trữ: *Bảo tàng*
- Xanh đậm: *Tàng thanh*
- Xem Tạng (zàng); Tàng (cáng)

藏
Tàng* (Hv tàng)
- Vẫy vùng ngang dọc: *Ngang tàng*
- Bóng dâm: *Tàng cây*
- Mấy cụm từ: *Tàng tàng* (*ngà ngà say: *Chén xuân tàng tàng*; *hơi dở tính); *Làm tàng* (làm bậy; phách lối)

喪 丧 丧
Táng (sàng)
- Mất: *Táng thất*; *Táng tận lương tâm*; *Táng khí* (*mất tinh thần; *hết vận may)
- Xem Tang (sāng)

葬
Táng (zàng)
- Chôn: *Táng lễ*
- Chôn bỏ: *Táng tống*

葬 搡
Táng* (táng; tảng)
Đút vào lỗ cắm: *Táng cha nó vào*

髒 脏
Táng (zang)
- Dơ bẩn: *Lộng táng* (làm ô nhiễm); *Táng thuỷ* (nước dơ)
- Tục tĩu: *Táng từ*
- Xem Tạng (zàng)

磉
Tảng (sǎng)
- Đá kê chân cột
- Từ đã hoá Nôm: *Cột kê trên đá tảng*

駔 驵
Tảng (zǎng)
- Ngựa hay
- Lái làm mối giảo hoạt: *Tảng khoái*

搡
Tảng (sǎng)
- Đẩy mạnh: *Thôi thôi tảng tảng*

顙 颡
Tảng (sǎng)
Cái trán (cổ văn)

嗓
Tảng (sǎng)
Xem Tang

磉 散
Tảng* (Hv tảng; tản)
Vờ như không biết: *Tảng lờ*; *Giả tảng*

暸
Tảng* (Hv nhật tang)
Mặt trời sắp mọc: *Lúc tảng sáng*

藏
Tạng (zàng)
- Kinh đạo Phật hoặc đạo Lão: *Đạo tạng*
- Dược thảo saffron: *Tạng hồng hoa*
- Địa danh: *Tây Tạng* (Tibet)
- Xem Tàng (zàng); Tàng (cáng)

臟 脏
Tạng (zàng)
- Cơ quan bên trong: *Tạng phủ* (tim, gan tì, phế, thận, bao tử, túi mật, ruột, bàng quang)
- Xem Táng (zang)

胜 腥
Tanh* (Hv nhục sinh) (nhục tinh)
- Mùi thịt cá: *Tanh tao*
- Tượng thanh: *Đàn gảy tanh tanh*; *Bật ngón tay tanh tách*
- Rất vắng: *Vắng tanh*
- Tan tành: *Tanh bành*

情 晴
Tành* (Hv tình) (nhật thanh)
- Từ đệm sau Tập*
- Từ đệm sau Tan*

性
Tánh (xìng)
Xem Tính

情 浄 靘 晴
Tạnh* (Hv tình; tĩnh) (vũ tịnh; nhật thanh)
Chấm dứt trạng thái thời tiết kéo dài: *Tạnh ráo*; *Tạnh mưa*; *Tạnh gió*; *Trời quang mây tạnh*

搔
Tao (sāo)
Gãi: *Tao dưỡng* (gãi đúng chỗ ngứa); *Tao thủ trù trừ* (gãi đầu lúng túng); *Tao đầu lộng tư* (phụ nữ gãi mái tóc làm vẻ)

騷 骚
Tao (sāo)

- Quấy rối; làm phiền: *Tao động*; *Tao loạn*
- Lối cổ văn rất thanh cao: *Tao nhã* (văn vẻ thanh cao; cư xử thanh cao); *Li tao* (bài thơ của Khuất Nguyên)
- Cổ văn gọi nhà thơ, nhà văn: *Tao khách*; *Tao nhân mặc khách*

遭
Tao (zao)
- Gặp điều trái ý: *Tao nạn*; *Tao ương*
- Từ giúp đếm chuyến, vòng...: *Dụng thằng tử nhiễu lưỡng tao* (lấy dây quấn hai vòng): *Tẩu nhất tao* (đi một chuyến)
- Phen, lần: *Nhất tao sinh, lưỡng tao thục* (lần trước lạ lần sau quen)

糟 糙
Tao (zāo)
- Cụm từ: *Tao khang* [*ngũ cốc và phó phẩm để cất rượu; *đồ ăn của người nghèo: *Tao khang chi thê* (vợ về nhà chồng khi còn nghèo)]
- Cá muối với thính: *Tao ngư*
- Sắp hư hỏng; nát: *Tha thân thể hẩn tao* (y ốm yếu lắm); *Tao tâm* (nản chí)
- Than trước cảnh tồi tệ: *Tao liễu!*; *Tao cao!*
- Cụm từ: *Tao đạp* (*Làm hư phí: *Tao đạp lương thực*; *Giẫm nát; làm nhục nhất là hiếp phụ nữ)

臊 膰
Tao (sāo)
- Khai (mùi nước tiểu)
- Xem Tao (sào)

臊 膰
Tao (sào)
- Xấu hổ: *Hại tao*
- Xem Tao (sāo)

蚤 傮 傮
Tao* (Hv tảo) (nhận tảo; nhân tào)
- Lối tự xưng cao cả: *Cho biết phép tao*
- Từ đệm sau Tanh*
- Lượng không xác định: *Cân mấy tao hàng*

艚
Tào (cáo)
Thuyền gỗ chở hàng

曹
Tào (cào)
- Cả bọn cùng loại (cổ văn): *Nễ tào* (cả bọn các anh)
- Tên khác của cá thanh ngư (herring): *Tào bạch ngư*
- Tên chòm sao gần Nam cực: *Nam Tào Bắc Đẩu*
- Tên người: *Tào Tháo*

曹
Tào* (Hv tào)
Cụm từ: *Tào lao* (lối ăn nói ba hoa)

嘈
Tào (cáo)
Động đạt: *Nhân thanh tào tạp* (tiếng nhiều người nói ồn ào)

槽
Tào (cáo)
- Máng đựng đồ ăn cho súc vật: *Mã tào*; *Thuỷ tào* (máng nước)
- Khía rãnh: *Kiện tào* (khía rãnh ở chìa khoá); *Lưu tào* (rãnh dốc cho trẻ trượt chơi)
- Răng hàm: *Tào nha*

螬
Tào (cáo)
Bọ sâu chưa lột (grub): *Tề tào*

棗 枣
Táo (zǎo)
- Trái ăn và làm thuốc: *Táo thụ* (cây jujube)
- Chà là TH: *Táo gia*
- Màu đỏ tím: *Táo hồng*

棗 枣
Táo* (Hv táo)
Trái có tên Hv là Tân: *Nho táo ê hề*

竈 灶
Táo (zào)
- Bếp nấu nướng: *Táo đài* (mặt bếp)
- Phòng ăn ở nhà trường, trại lính (canteen): *Học sinh táo*
- Tên vua bếp: *Táo quân*; *Táo thần*

燥
Táo (zào)
Nóng và khô: *Táo nhiệt*; *Thiên khí can táo*

燥
Táo* (Hv táo)
Chứng khó đại tiện: *Bón táo*

噪 譟
Táo (zào)
- Tiếng sâu bọ inh ỏi: *Thiền táo* (ve sầu kêu inh ỏi)
- Làm dức lác: *Táo ô nhiễm* (noise pollution); *Danh táo nhất thời* (tên tuổi lừng lẫy một thời)

躁
Táo (zào)
Nóng nảy ít suy xét: *Táo bạo*; *Táo động*; *Táo tức* (không chịu ngồi yên); *Mao táo* (nóng tính); *Giới kiêu giới táo* (phải khiêm nhượng và thận trọng)

漕
Tảo (cáo)
- Chở lương bằng tầu: *Tảo vận*; *Tảo hà*
- Vẩy nước ùm ùm (cổ văn): *Tảo thôi* (với bộ sơn thuỷ)

早
Tảo (zǎo)
- Sớm mai: *Tảo an* (chào ban sáng); *Tảo san*; *Tảo điểm*; *Tảo phạn* (ăn sáng); *Thanh tảo* (sáng sớm); *Tòng tảo đáo vãn* (từ sáng tới chiều)
- Thời kì đầu: *Tảo kì*; *Tảo xuân*; *Tảo hoa*

- Mong sớm xảy ra; hoặc tiếc vì sớm quá: *Tảo tác chuẩn bị*; *Tảo hôn*; *Tảo sinh quý tử*; *Tảo suy* (già trước tuổi); *Tảo thục* [khôn (chín) quá sớm]; *Tảo tiết* (xuất tinh sớm quá)
- Có từ sớm: *Tảo tiên* (lâu trước đây): *Ngã tảo tri đạo liễu* (từ lâu tôi đã biết)

蚤
Tảo (zǎo)
Con bọ: *Thuỷ tảo* (bọ nước); *Khiêu tảo* (bọ nhảy)

澡
Tảo (zǎo)
Tắm: *Tảo bồn*; *Tẩy tảo gian* (buồng tắm)

藻
Tảo (zǎo)
- Rong: *Tảo loại thực vật* (algae)
- Tên các thuỷ thảo
- Chải chuốt câu văn: *Tảo sức* (cổ văn)

掃 扫
Tảo (sào)
- Cái chổi: *Tảo trửu*
- Giống cái chổi: *Tảo trửu tinh* (sao chổi)
- Xem Tảo (sǎo)

掃 扫
Tảo (sǎo)
- Dọn sạch: *Tảo tuyết*; *Tảo mộ*; *Tảo hứng* (cụt hứng); *Tảo trừ*, *Tảo đãng*; *Tảo lôi* (vét mìn)
- Quét qua: *Hưởng hội trường tảo liễu nhất nhãn* (đưa mắt nhìn rảo hội trường)
- Xem Tảo (sào)

阜 皂
Tạo (zào)
- Đen đối với trắng; trái đối với phải: *Tạo bạch bất phân*
- Xà bông: *Hương tạo*

造
Tạo (zào)
- Làm ra: *Tạo dư luận*; *Tạo phòng tử* (cất nhà) *Tạo tác* (artificial)
- Bịa: *Tạo giả trương* (làm sổ sách giả)
- Mức hiểu biết: *Thâm tạo* (hiểu biết nhiều)
- Tới thăm (cổ văn): *Tạo phủ* (tới hầu ngài)
- Bên nguyên bên bị: *Lưỡng tạo* (cả hai bên)
- Mùa gặt: *Nhất niên tam tạo*
- Mấy cụm từ cổ văn: *Tạo phỏng* (tới thăm); *Tạo thứ* (vội vàng); *Tạo thứ hành sự* (làm ăn hấp tấp)
- Xem Tháo (zào)

匝
Táp (zā) (cổ văn)
- Vòng tròn, chu vi: *Nhiễu thụ tam táp* (đi quanh cây ba vòng)
- Dầy đặc: *Mật mật táp táp*
- Khắp: *Táp địa* (mọi nơi)
- Đủ: *Táp nguyệt*

砸
Táp (zá)
- Nện: *Bả địa cơ táp thực* (nện chắc nền)
- Đập cho vỡ: *Táp hạch đào*
- Vỡ: *Oản tác liễu* (bát vỡ rồi)
- Cụm từ bình dân: *Táp oa* (nồi vỡ: lỡ hết)

颯 飒
Táp (sà)
- Tượng thanh: *Thu phong táp táp* (tiếng gió thu rì rào)
- Cụm từ (cổ văn): *Táp sảng anh tư* (bộ nữ) (oai hùng)

颯 䬃 匝
Táp* (Hv táp; táp)
- Gió đập mạnh: *Gió táp mưa sa*
- Lộn xộn: *Táp nham*
- Đớp: *Cá táp mồi*; *Chó táp chân*; *Heo táp cám*; *Lửa táp mái nhà*
- Tàn héo từ ngọn
- Từ đệm sau Tăm*

卅 卉
Tạp (sà)
Ba mươi (xem Nẫm)

卡
Tạp (kǎ)
- Chặn đường xét hỏi
- Phiên âm: *Tạp bình thương* (súng cạc bin); *Đăng cơ tạp* (vé - cạc - máy bay); *Tạp la lí na* (Carolina); *Tạp lộ lí* (calorie); *Tạp thông phiến* (phim cartoon); *Tạp xa* (xe chở hàng)
- Xem Tạp (qiǎ)

卡
Tạp (qiǎ)
Kẹt: *Tạp xác* (đạn hóc)

咔
Tạp (kǎ)
Phiên âm kakhi: *Tạp cơ* (vải ca ki)

雜 杂 襍
Tạp (zá)
- Nhiều vật lẫn lộn: *Tạp chí*; *Tạp hoá* (groceries); *Tạp phẩm*
- Pha trộn: *Tạp hoà thái* (món gỏi pha)

撒
Tát (sā)
- Buông: *Tát dã* (với bộ lí - hành động bậy bạ); *Tát hoang* (nói dối); *Tát khí* (bánh xe - xì hơi); *Tát niệu* (đi đái); *Tát oái bão* (co giò chạy); *Tát thủ* (buông tay; hết tham gia); *Tát võng* (thả lưới)
- Buông thả, tha hồ: *Tát bát* (tha hồ ồn ào); *Tát tửu phong* (say tới mức như điên)
- Phiên âm: *Tát cáp lạp* (Sahara); *Tát đán* (quỷ Sa tan); *Lạp tát* (Lhasa ở Tây tạng)
- Xem Tát (sǎ)

撒
Tát (sǎ)
Vãi ra chung quanh: *Tát nông dược* (rải thuốc sát trùng)

薩 萨
Tát (sà)
- Tên họ
- Phiên âm tiếng Phạn: *Bồ Tát* (Bodhisattva) (*vị được giác ngộ; *từ bi đến độ bỏ Nát bàn đi cứu người)

撒 薩
Tát* (Hv tát; tát)
- Vả mặt: *Bị tát đau*
- Múc bằng gầu: *Tát nước vào ruộng*
- Làm cạn: *Tát ao*

拶
Tạt (zā)
- Ép phải làm (cổ văn)
- Xem Tán (zăn)

拶 悉 摔
Tạt* (tạt; tất; thủ tật)
- Dồn mạnh vào; bạt vào: *Mưa tạt vào nhà*; *Sóng tạt vào bờ*
- Vả mặt; như Tát*

蚤
Tau* (Hv tao)
Âm khác của Tao* (xem Tao*)

艚 槽
Tàu* (Hv châu tào) (mộc tào)
Xem Tầu*

槽 蓸
Tàu*
(Hv mộc tào; thảo tào)
Mấy thứ lá to như chuối, dừa, cau...: *Xanh như tàu lá*

棲 梼
Táu* (Hv mộc tẩu) (mộc tú)
Đại thọ cho gỗ tốt

愫 愫
Táu* (tâm tẩu; tâm tú)
Nhanh đoảng: *Láu táu*

栖 䄂
Tay* (Hv thủ tây)
- Hai chi phía trên của thân thể: *Cánh tay*
- Thế lực: *Ra tay*; *Cho biết tay*
- Giống cánh tay; tiện cầm tay: *Đòn tay*; *Khăn tay*; *Tay thước* (gậy)
- Người thành thạo: *Tay súng*; *Tay dao thớt*
- Túi bên vai: *Tay nải*
- Thuộc hạ: *Tay sai*
- Mấy cụm từ: *Tay không* (*không cầm vật gì; *thiếu phương tiện nhất là tiền); *Tay không bắt chó cái* (*tay buông mà bắt được chó dữ; *thiếu phương tiện mà làm nên việc); *Tay trắng* (*bàn tay, cánh tay trắng; *hết sạch của)

齊 齐
Tày* (Hv tề)
- So sánh: *Tày trời*; *Tày đình* (rất quan trọng, rất lớn)
- Dân tộc thiểu số ở miền Bắc Việt Nam: *Người Tày*

再 採
Táy* (Hv tái; thái)
Nghịch bằng ngón tay: *Táy máy*

𡬷
Tấc* (Hv tấc thốn)
- 1/10 thước (Xích): *Tấc đất tấc vàng*
- Quãng vắn: *Gang tấc*
- Quán từ: *Tấc dạ*

𦁻
Tấc* (miên + Tấc*)
Thứ lụa mỏng: *Áo tấc*

心
Tâm (xīn)
- Quả tim: *Tâm nhĩ* (ô tim phía trên); *Tâm thất* (ô tim phía dưới)
- Tấm lòng: *Tâm huyết* (tim và máu: đáy lòng); *Tâm huyết lại hồ* (đến hồ nước - ý kiến đột ngột); *Tâm tâm tương ấn* (hai tim in chung: một lòng một dạ)
- Ở giữa: *Trung tâm*; *Thủ tâm* (lòng bàn tay); *Bạch thái tâm* (nõn cải bắp); *Hồng tâm* (chấm đỏ ở giữa đích bắn)
- Phần linh thiêng con người: *Tâm linh*

芯
Tâm (xīn)
- Bọng (ruột xốp) trong cây sậy
- Xem Tâm (xìn)

芯
Tâm (xìn)
- Lõi bên trong: *Nham tâm* (core)
- Cụm từ: *Tâm tử* (bấc - đèn; khúc chia đôi ở đầu lưỡi rắn)
- Xem Tâm (xīn)

鱘 鲟 鱏
Tầm (xún)
Cá sturgeon cho trứng làm caviar: *Tầm ngư*

尋 寻
Tầm (xún)
- Tìm kiếm: *Tầm nã*; *Tầm phỏng* (hỏi địa chỉ); *Tầm sư học đạo*
- Đơn vị xưa dài chừng tám thước (xích)
- Cụm từ: *Tầm thường* [*không khác ai; *nhiều lần (cổ văn)]
- Xem Tầm (xín)

尋 寻
Tầm (xín)
- Tự tử: *Tầm đoản kiến* (mình giết mình); *Tầm tử* (*tìm cách tự tử; *tự tử hụt; *tự tử)
- Xem Tầm (xún)

尋 寻
Tầm* (Hv tầm; tầm)
- Cỡ: *Tầm thước cao*
- Giới hạn cao xa nhất: *Tầm nước lên*; *Tầm súng bắn*
- Không đâu; không quan trọng: *Tầm phào*
- Mấy cụm từ: *Tầm bậy* (*không đâu; *sai quấy); *Lưỡi tầm sét* (vũ khí của Thiên lôi! có khi viết thêm bộ Kim); *Nhà tầm tầm* (cầm đồ)

潯
Tầm* (Hv tầm)
Đầm đìa: *Mưa tầm tã*

蕁 荨 蕣
Tầm (qián)
Cây han lá ngứa: *Tầm ma*; *Tầm ma chẩn*

蕁
Tầm* (Hv tầm)
- Cây sống nhờ cây khác: *Tầm gửi*
- Ngô đồng: *Chống gậy tầm vông* (con trai trưởng đưa xác mẹ)

潯 浔
Tầm (xún) (cổ văn):
- Bờ sông: *Hà tầm*
- Tên sông ở Giang tây: *Tầm dương* (nay là Đại phong)

糝 糁 粭
Tấm* (tẩm; mễ tẩm)
- Gạo nát: *Cơm tấm*
- Nhỏ như gạo nát: *Tấm bé*; *Lấm tấm*; *Bèo tấm* (duckweed)

𦙶 糝 膠 膠
Tấm* (Hv phiến tâm) (phiến tham)
Quán từ trước các vật dài rộng và mỏng: *Tấm gương*; *Tấm vải*

心
Tấm* (Hv tâm)
- Cảm giác trong tim: *Tấm lòng*; *Tấm son*
- Bực bội: *Tấm tức*
- Khen: *Tấm tắc*

沁
Tấm (qìn)
- Mướt nước: *Ngạch thượng tấm xuất liễu hãn châu* (trán mướt mồ hôi hột)
- Làm vui lòng: *Tấm nhân tâm tì*

浸
Tẩm (jìn)
- Ngâm trong nước: *Bả y phục ư tại phì tạo thuỷ lí tẩm nhất hội* (ngâm quần áo vào xà bông ít lâu); *Tẩm chủng* (ngâm giống); *Tẩm lễ* (phép rửa); *Tẩm lễ hội* (giáo hội Báp tít); *Tẩm tín đồ* (giáo đồ Báp tít)
- Đón nhận chất bên ngoài ngấm vào: *Tẩm nhiên* (chịu ảnh hưởng dần dần); *Tẩm bổ* (để chất bổ ngấm)

浸
Tẩm* (tẩm)
Dưỡng sức bằng các chất bổ nhất là rượu ngâm thuốc: *Tẩm bổ*

糝 糁
Tẩm (sǎn)
- Gạo nát (cơm tấm)
- Xem Tẩm (shen)

糝 糁 粭
Tẩm (shen)
- Thính tán nhỏ: *Tẩm kinh* (rắc thính lên)
- Xem Tẩm (sǎn)

鋟 锓
Tẩm (qin)
Chạm khắc (cổ văn)

唚 吣 㕦
Tẩm (qìn)
Chó mèo mửa

寢 寝
Tẩm (qǐn)
- Ngủ: *Phế tẩm vong thực* (bỏ ngủ quên ăn); *Tựu tẩm* (đi ngủ)
- Chỗ để quan tài: *Lăng tẩm* (mộ vua); *Tẩm liệm*
- Không bàn tới nữa (cổ văn): *Trục tẩm*

辛
Tân (xīn)
- Can thứ tám
- Cay: *Tân lạt*; *Tân khổ* (cay đắng; khó nhọc); *Tân toan* (cay chua: khổ sở)
- Vị thuốc: *Tân di* (nụ ngọc lan: magnolia liliflora)
- Octane ở xăng: *Tân hoàn* (có bộ hoả) *trị*

賓 宾
Tân (bīn)
- Khách: *Quý tân*; *Tân chí như quy* (khách tới như chủ về nhà)
- Mấy cụm từ ở văn phạm: *Tân từ* (predicate); *Trực tiếp tân ngữ* (direct object); *Gián tiếp tân ngữ* (indirect object)

新
Tân (xīn)
- Mới; hợp thời: *Tân binh*; *Tân kĩ thuật*; *Tân mai tố* (neomycin); *Tân nguyệt* (crescent); *Tân văn* (tin mới)
- Mới cưới: *Tân lang*
- Phiên âm: *Tân gia pha (ba)* (Singapore); *Tân trạch tây* (New Jersey)

新
Tân* (Hv tân)
- Xử nữ: *Gái tân*
- Màng trinh: *Còn tân*

薪
Tân (xīn)
- Củi; nhiên liệu
- Tiền lương: *Tân kim*; *Tân thuỷ*; *Nguyệt tân* (lương tháng)

濱 滨
Tân (bīn)
- Bờ nước: *Hải tân*
- Gần nước: *Tân hải*; *Tương giang chi tân* (bên bờ sông Tương)

鋅 锌
Tân (xīn)
Kẽm (Zn): *Tân phấn* (phấn kẽm)

儐 傧
Tân (bīn)
Người phò dâu phò rể: *Tân tướng*

繽 缤
Tân (bīn) (cổ văn)
Có dư dật: *Tân phân*; *Ngũ thải tân phân* (màu sắc rực rỡ)

檳 槟
Tân (bīn)

- Táo lớn trái: *Tân tử*
- Phiên âm: *Hương tân* (champagne); *Tân quả* (chơi Bingo: Anh ngữ lấy tên từ Hoa ngữ); *Tân tịch phàm ni á* (Pennsylvania)
- Tên người TH gọi Bến tre: *Tân tri*
- Xem Tân (bīng)

檳 槟 梹
Tân (bīng)
- Cau ăn trầu: *Tân lang*
- Địa danh: *Tân lang dữ* (Penang)
- Xem Tân (bīn)

鑌 镔
Tân (bīn)
Thép uốn làm thức trang trí: *Tân thiết*

瀕 濒
Tân (bīn)
- Gần kề: *Tân vu*; *Tân tử* (gần chết)
- Chỗ gần nước

津
Tân (jīn)
- Đò ngang: *Tân độ*
- Nước bọt: *Sinh tân chỉ khát* (giúp chảy nước bọt để giải khát); *Tân tân hữu vị* (món ăn ngon lành)
- Tiền tiêu vặt: *Tân thiếp*
- Địa danh: *Thiên tân*

秦
Tần (qín)
- Triều TH (221- 206 BC): *Tần Thuỷ hoàng*
- Tên tỉnh Thiểm tây
- Nhớ nhà: *Theo mây Tần* (thơ Hàn Dũ)
- Giao hảo: *Tần Tấn*
- Vỏ bạch dương (ash) làm thuốc: *Tần bì*

秦
Tần* (Hv tần)
- Dùng dằng: *Tần ngần*
- Tên rau (thêm bộ Thảo): *Tần ô*
- Chiên rồi hầm (thêm Hoả): *Tần (tiềm) vịt*

頻 频
Tần (pín)
- Nhiều lần: *Tần tần*; *Tần phiền* (khổ nhiều)
- Mức rung: *Tần số*; *Âm tần* (mức rung trong tầm tai nghe)

蘋 蘋
Tần (pín)
- Rau hoang (clover fern): *Tần tảo* (ăn rau hoang rong biển: sẻn)
- Xem Tần (píng)

嬪 嫔
Tần (pín) (cổ văn)
Vợ lẽ vua: *Phi tần*

蘋 苹
Tần (píng)
- Trái táo to: *Tần quả*
- Xem Tần (pín)

顰 颦
Tần (pín) (cổ văn)
Cau mày: *Giao tần*

進 进
Tấn (jìn)
- Một phần tuồng kịch: *Đệ nhất tấn*
- Xem thêm Tiến

晉 晋
Tấn (jìn)
- Đi tới: *Tấn kiến*
- Tên nước cổ sử TH đời nhà Chu: *Tấn quốc*
- Tên tỉnh Sơn tây TH
- Triều đại TH (265-420; 936-946)

縉 缙
Tấn (jìn)
- Vải đỏ
- Quan liêu (từ cổ)
- Thi sĩ em Vương Duy: *Vương Tấn*

晉 晋
Tấn* (Hv tấn)
- Quấn từ: *Tấn tuồng*
- Thế đứng vững chắc của nhà võ: *Lấy tấn*
- Một ngàn (công) cân
- Tình vợ chồng: *Kết duyên Tần Tấn*
- Đánh: *Tấn cho một trận* (Hv "Tiến" hoá nôm)

訊 讯
Tấn (xùn)
- Tra hỏi: *Thẩm tấn phạm nhân*
- Gửi tin đi: *Thông tấn xã*; *Điện tấn*

汛
Tấn (xùn)
Nước dâng cao: *Phòng tấn*; *Thu tấn* (nước lụt mùa thu)

迅
Tấn (xùn)
Mau: *Tấn tức* (ngay sau); *Tấn tốc* (lẹ); *Tấn mãnh* (mau và mạnh)

擯 摈
Tấn (bìn) (cổ văn)
Không dùng: *Tấn xích dị kỉ* (không dùng kẻ khác ý kiến với mình)

鬢 鬓
Tấn (bìn)
Ria (sideburn) ở thái dương: *Tấn phát hôi bạch* (ria đã ngả trắng)

怎 燼
Tẩn* (Hv chẩm; tẫn)
Chú ý quá độ tới chi tiết thứ yếu: *Tẩn mẩn*

牝
Tẫn (pìn)
Con còn nhỏ của mấy con thú: *Tẫn mã*; *Tẫn ngưu*

髕 髌
Tẫn (bìn)
Xương bánh chè: *Tẫn cốt* (patella)

臏 膑
Tẫn (bìn)
Hình pháp xưa đánh giập đầu gối (có giai thoại: Quỉ cốc tử bói thấy Tôn Tẫn sẽ bị đánh giập đầu gối, bèn thêm bộ nhục vào tên Tôn Tẫn)

燼 烬
Tẫn (jìn)
Than hồng: *Hôi tẫn*

殯 殡

Tẫn **(bìn)**
- Thi thể ở nhà quàn: *Tẫn xa*; *Tẫn nghi quán* (nhà quàn)
- Còn âm là Thấn

盡 尽

Tận **(jìn)**
- Cạn láng: *Thủ chi bất tận* (có mãi); *Vô cùng vô tận*
- Hết mức: *Dụng tận khí lực*; *Tận nhân sự* (làm hết sức... nhưng khó trông thành công)
- Làm cho hết: *Nhất ẩm nhi tận* (một hơi cạn chén)
- Tất cả: *Tận thu nhãn để* (panoramic view); *Tận nhân giai tri* (ai cũng biết)
- Xem Tận (jǐn)

尽 儘 侭

Tận **(jǐn)**
- Hết sức: *Tận tảo* (sớm hết sức)
- Đừng vượt mức: *Tận trước tam thiên* (đừng để quá ba ngày)
- Cùng đường: *Tận để hạ* (ở cùng dưới đáy); *Tận tây đầu* (cùng đường phía tây)
- Mãi không thôi: *Tận hạ vũ* (mưa hoài)
- Cụm từ: *Tận quản* (*đừng ngại; *dù mà)
- Xem Tận (jìn)

尽 盡 羡

Tận* (Hv tận; tiện)
Tới đúng chỗ: *Trao tận tay*; *Đến tận nơi*

新 增

Tâng* (Hv tân; tăng)
- Nâng cao quá mức: *Tâng công*; *Tâng bốc*
- Dáng đi nhẹ nhàng: *Nhảy tâng tâng*
- Cụt hứng: *Tâng hẩng*

層

Tầng* (Hv tằng)
- Lầu nhà: *Ba tầng, hai lầu*
- Lớp: *Dưới tầng đất cát là tầng đất sét*
- Có kinh nghiệm: *Tầng trải*
- Còn âm là Từng*

卌

Tấp **(?)**
Số bốn mươi

匝 笠 習 潪 濈

Tấp* (táp; lạp; tập) (thuỷ tập; thuỷ tập)
- Đông nhộn: *Tấp nập*
- Nhiều lần: *Tới tấp*
- Mưu việc khó: *Tấp tểnh đi thi*
- Dạt tới: *Tấp vào bờ*

緝 缉

Tập **(ji)**
Bắt: *Tập nã hung thủ*; *Tập tư* (bắt đồ lậu)

葺

Tập **(qì)**
- Giọi lại mái tranh
- Sửa chữa: *Tu tập*

戢 輯 辑

Tập **(jí)** (cổ văn)
- Gấp lại: *Tập dực* (chim thu cánh)
- Cầm hãm: *Tập nộ* (nén giận)

習 习

Tập **(xí)**
- Rượt đi rượt lại điều đã học: *Tự tập*
- Thành thạo: *Bất tập thuỷ tính* (bơi lội dở)
- Thói quen: *Tích tập* (thói có từ lâu)

襲 袭

Tập **(xí)**
- Tấn công bất ngờ: *Tập kích*; *Tập hậu*; *Hoa khí tập nhân* (hương hoa sực nức)
- Làm theo mẫu: *Tập dụng lão phả* (theo lối có từ lâu)
- Bộ áo (cổ văn): *Y nhất tập*

集

Tập **(jí)**
- Gom lại: *Chúng tập*
- Hội chợ: *Càn tập* (đi hội chợ)
- Bộ nhiều bài nhiều tranh: *Thi tập*; *Hoạ tập*
- Quyển in rời của một truyện: *Văn chương phân tam tập xuất bản* (sách in ra ba cuốn)

必

Tất **(bì)**
- Ắt phải thế: *Tất nhiên*
- Cần phải làm: *Tất tu khoá* (món nhà trường buộc phải theo học); *Tất yếu*; *Tất nhu*

毕 畢

Tất **(bì)**
- Xong: *Tất nghiệp*
- Trọn: *Tất sinh* (cả đời)
- Hết sức: *Tất tiêu* (giống như đúc)
- Họ
- Còn âm là Tốt

哔 嗶

Tất **(bì)**
Vải serge: *Tất cơ*

筚 篳 蓽

Tất **(bì)**
Giậu phên tre: *Bồng môn tất hộ* (nhà tranh có cửa cỏ vách tre)

跸 蹕

Tất **(bì)**
Vua dừng chân: *Trú tất*

蟋

Tất **(xī)**
Con dế: *Tất suất*

悉

Tất **(xī)**
- Hết: *Tất tâm; Tất lực*
- Cụm từ (cổ văn): *Tất số* (kê đủ số; mọi người)
- Nghe tin: *Kinh tất* (nghe tin mà giựt mình)

悉 搮

Tất* (Hv tất)
Mấy cụm từ: *Tất bật; Tất tả* (lật đật); *Tất tưởi* (vất vả khó nhọc); *Tươm tất* (gọn ghẽ)

窸

Tất **(xī)**

Tiếng xào xạc: *Tất tô*

膝
Tất (xī)
Đầu gối: *Tất cái*; *Tất cái cốt* (patella); *Tất kiện phản xạ* (gân giựt khi đầu gối bị gõ); *Nô nhan tì tất* (cố dáng điệu đầy tớ)

韠
Tất* (Hv cách tất)
Vải hay da bọc bàn chân bàn tay: *Bít tất*

漆
Tất (qī)
- Sơn lấy từ thảo mộc: *Tất bì* (lớp sơn); *Tất giao* (keo sơn); *Tất khí* (đồ sơn mài)
- Cụm từ: *Tất hắc nhất đoàn* (*tối mù; *không biết gì hết)

嫉
Tật (jí)
Ghen: *Tật đố*; *Tật hận*

蒺
Tật (jí)
Cụm từ: *Tật lê* (*dược thảo; *binh khí đời cổ, hình cầu có gai như trái tật lê)

疾
Tật (jí)
- Bệnh: *Cố tật*; *Ác tật*
- Đau đớn: *Tật khổ*
- Ghen ghét: *Tật đố*; *Tật ác* (ghét điều xấu)
- Mau: *Tật trì nhi quá* (vụt qua)

疾
Tật* (Hv tật)
- Bệnh để lại vết tích ở thân thể: *Có tật có tài*; *Tiền mất tật mang*
- Thói xấu: *Có tật giật mình*

奏
Tâu* (Hv tấu)
Kêu lên bề trên: *Muôn tâu Thánh thượng*; *Muôn tâu Bệ hạ*

艚 槽
Tầu* (Hv chu tào) (mộc tào)
- Thuyền lớn
- Người TH: *Phố Tầu*
- Theo thói TH: *Vận đồ Tầu*; *Kho tầu* (kho dừ thịt heo với vị mặn ngọt)
- Máng có rãnh sâu giúp tán thuốc bắc: *Cạn tầu ráo máng* (vét sạch thuốc đã tán; sạch câng; không một chút nể nang)
- Chuồng ngựa: *Tầu ngựa*
- Còn âm là Tàu*

湊 凑
Tấu (còu)
- Gom lại: *Tấu tập*; *Tấu thủ* (sẵn trong tay); *Tấu tiền* (gom tiền); *Tấu túc nhân số* (gom đủ người)
- Gặp may tình cờ: *Tấu xảo*
- Xáp lại gần: *Tấu cận điểm nhi* (xích lại gần hơn chút)
- Cụm từ: *Tấu hợp* (họp nhau lại; nói buông không dọn bài; dùng tạm; cũng tạm được)

輳 辏
Tấu (còu)
Chụm về một tâm: *Bức tấu*

奏
Tấu (zòu)
- Chơi nhạc: *Tấu quốc ca*; *Độc tấu*; *Hoà tấu*; *Bạn tấu* (đệm nhạc)
- Làm xong: *Tấu công*; *Tấu tiệp* (báo thắng trận)
- Dâng lên vua: *Tấu sớ*

揍
Tấu (zòu)
Đánh người: *Bả tha tấu nhất đốn* (đón đánh - tiếng bình dân)

嫂
Tẩu (sǎo)
Vợ của anh (chị dâu): *Quan công phò nhị tẩu*

藪 薮
Tẩu (sǒu)
- Ao đầy bèo, rong...
- Tổ cướp

擻 擞
Tẩu (sǒu)
Cụm từ: *Đẩu tẩu* (khích lệ; phấn chấn)

叟
Tẩu (sǒu)
Ông già

瞍
Tẩu (sǒu)
Mắt mất lòng đen

走
Tẩu (zǒu)
- Đi bộ: *Tẩu động* (đi xờ chân); *Hài nhi hoàn bất hội tẩu* (trẻ chưa biết đi)
- Di chuyển chạy: *Bôn tẩu*; *Chung bất tẩu liễu* (đồng hồ hết chạy rồi); *Tẩu khai* (xéo!)
- Đi thăm: *Tẩu thân thích*
- Tiết ra: *Tẩu chuỷ* (buột miệng); *Tẩu khí liễu* (bánh xe - xì hơi); *Tẩu lộ* (tiết lậu);
- Mất dạng ban đầu: *Tẩu sắc* (lạt màu); *Tẩu vị* (lạt vị)
- Mấy cụm từ: *Tẩu cẩu*; *Tẩu tốt* (bọn bảo gì làm vậy); *Tẩu hoả* (súng nổ bất ngờ; nói, làm quá sức); *Tẩu khán tiều* (đợi xem ai phải ai trái); *Tẩu mã cam* (stomatitis: ung thư dạ dầy); *Tẩu mã đăng* (đèn kéo quân); *Tẩu mã khán hoa* (cỡi ngựa xem hoa: qua loa); *Tẩu phỏng* (interview); *Tẩu súc* (loài bốn chân); *Tẩu tư* (mua bán chạy để trốn thuế)

斗
Tẩu* (Hv đẩu)
Nõ điếu: *Ống tẩu*

賭
Tậu* (Hv bối tạo)
Mua sắm (vật có giá): *Tậu nhà*; *Tậu xe*

西
Tây (xī)
- Phương mặt trời lặn: *Tây sương* (mái phía Tây: tên tiểu thuyết)
- Thuộc về Âu Mĩ: *Tây thức y phục*
- Gốc từ ngoài: *Tây dương sâm* (sâm Mĩ); *Tây hồng thị* (cà chua); *Tây qua* (dưa hấu)
- Thế giới bên kia: *Tây thiên*; *Tây vương mẫu* (tiên nữ thần thoại TH)
- Mĩ nhân đời Ngô Việt: *Tây thi*
- Tên địa phương: *Tây bá lợi á* (Siberia); *Tây ban nha* (Spain); *Tây cống* (Sài gòn); *Tây tạng* (Tibet); *Tây trúc* (tên cũ Ấn độ)

恓
Tây (xī)
Dáng hoang mang sợ hãi: *Tây hoàng*

西 私
Tây* (tây; tư)
- Riêng: *Của riêng tây*
- Lòng nghiêng về một phía: *Tây vị*

犀
Tây* (Hv tê)
Động vật (Hv Tê): *Sừng tây giác*

糏 粞
Tầy* (Hv mễ tề)
Bánh nếp hình nắm tay

檞 桥
Tầy* (Hv mộc tề)
Côn vắn: *Gậy tầy*

猜
Tấy* (Hv khuyển tái)
Con rái cá

痓
Tấy* (Hv nạch tây)
Bệnh sưng phù: *Vết thương tấy lên*

洗
Tẩy (xǐ)
- Tắm, rửa, giặt: *Tẩy can tịnh*; *Tẩy trạc*; *Tẩy thủ*; *Tẩy trần* (rửa bụi: tiệc đón khách)
- Lễ rửa tội: *Tẩy lễ*
- Sửa chữa lại: *Tẩy oan*
- Cướp của giết người: *Huyết tẩy*
- Rửa phim ảnh: *Tẩy ấn* (in hình từ phim)

洒
Tẩy (sǎ)
Thường đọc là Sái

洗 洒
Tẩy* (Hv tẩy)
- Cạo bỏ: *Tẩy vết mực*
- Muốn dấu: *Lộ tẩy*; *Con bài tẩy*
- Ngưng giao dịch: *Tẩy chay*

則 则
Tắc (zé)
- Mẫu mực: *Quy tắc*
- Lệnh: *Pháp tắc*
- Bắt chước: *Tắc tiên liệt chi ngôn hành*
- Gây ra: *Bất tắc thanh* (im thin thít)
- Nhiều cụm từ: *Tân văn nhất tắc* (một mẩu tin); *Nhất tắc...nhị tắc* (phần thì...phần thì...); *Hảo tắc hảo* (tốt thực đó, nhưng..); *Tắc thậm?* (sao lại?); *Bất tắc* (im re)

稷
Tắc (jì)
- Thức ăn cổ thư nói tới; không rõ là hạt kê hay trái lật (bùi)
- Cốc thần được vua TH ngày xưa thờ

塞
Tắc (sè)
- Cụm từ: *Tắc trách* (cẩu thả); *Phụ diễn tắc trách* (làm việc cẩu thả)
- Xem Tái (sāi); Tái (sài)

塞 則 稷
Tắc* (Hv tắc; tắc; tắc)
- Kẹt: *Ống nước tắc*
- Bật lưỡi cho kêu: *Tắc lưỡi khen ngợi*; *Tấm tắc khen ngợi*
- Loại thằn lằn khéo đổi màu: *Tắc kè*
- Xe thuê: *Tắc xi* (từ ngữ mới có) [Đài loan gọi là "Xuất tô xa"; TH đại lục gọi là "Kế trình xa"; Hương cảng phiên âm là "đặc sĩ" (tè sì)]

賊 贼
Tặc (zéi)
- Tên trộm cướp: *Đạo tặc*; *Thượng tặc thuyền* (xuống thuyền quân cướp – gia nhập bọn lưu manh)
- Làm phản: *Mại quốc tặc* (tên bán nước)
- Gian giảo: *Tặc nhãn* (mắt gian)
- Giết hại: *Tặc hại*
- Rất khó chịu (tiếng bình dân): *Tặc lãnh*
- Tên cá mực có mu: *Ô tặc* (giặc đen: cuttlefish)

沁 吣
Tăm* (Hv tấm) (khẩu tâm)
- Bọt từ dưới nổi lên mặt nước: *Cá sủi tăm*
- Tin tức: *Không thấy tăm hơi*
- Ô danh: *Tăm tiếng*

𣅶
Tăm* (Hv nhật tâm)
Mờ mịt u ám: *Tối tăm*

杺 籖 弋
Tăm* (Hv mộc tâm) (tiêm; tiêm viết tắt)
- Que xỉa răng: *Tăm tre*
- Cụm từ: *Ngậm tăm* (không nói lời nào)

蠶 蚕 蟳
Tằm* (Hv tàm; tàm) (trùng tầm)
Côn trùng cho tơ: *Dệt vải nuôi tằm*

沁 浸 滲 渗
Tắm* (tấm; tẩm; sấm)
- Rửa cả mình: *Tắm sông*
- Phơi mình: *Tắm nắng*

辛 洋
Tăn* (tân; thuỷ tân)
Cụm từ: *Lăn tăn* (*mặt phẳng có gợn

nhẹ: *Mặt hồ lăn tăn*; *xúc giác thấy tê tê)

蘋 殯
Tần* (Hv tần; thấn)
Sẻn nhặt: *Tần tiện*

晉 晋
Tấn* (Hv tấn)
Từ đệm sau Tươi

增
Tăng (zēng)
- Lớn thêm: *Sản lượng mãnh tăng*
- Giúp lớn thêm: *Tăng bổ*; *Tăng gia sản lượng*

憎
Tăng (zeng)
Ghét: *Tăng đố*

繒 缯
Tăng (zēng)
Từ ở cổ văn để gọi hàng tơ lụa

罾
Tăng (zēng)
Cái vó cá

僧
Tăng (sēng)
- Thầy tu Phật giáo: *Tăng lữ* (lớp các thầy); *Tăng ni* (sư vãi); *Tăng tục* (nhà tu và tín đồ); *Tăng đa chúc thiểu* (sư nhiều cháo ít)
- Tiếng dân Tích lan: *Tăng già la ngữ*
- Tên họ

曾
Tằng (céng)
- Đã có lần: *Kỉ niên tiền ngã tằng kiến tha* (nhiều năm trước tôi từng gặp y)
- Cụm từ: *Tằng kinh thương hải nan vi thuỷ* (không còn gì lạ đối với người từng trải)
- Xem Tăng (zeng)

曾
Tằng (zēng)
Quan hệ giữa chắt và ông cố: *Tằng tôn*; *Tằng tổ*

層 层
Tằng (céng)
- Tầng lớp: *Tằng tằng* (nhiều lớp); *Nhất tằng du tất* (một lớp sơn dầu); *Tằng xuất bất cùng* (lớp lớp ra ngoài; xảy ra hoài hoài)
- Lầu nhà: *Ngũ tằng đại lâu* (nhà năm lầu: sáu tầng)
- Mây trông như có nhiều đệp (stratus): *Tằng vân*

嶒
Tằng (céng)
Hình núi cao: *Lăng tằng* (vòi vọi)

曾
Tằng* (Hv tằng)
- Ho nhẹ: *Tằng hắng*; *Tằng tịu* (xem Tịu*)

蹭
Tắng (cèng)
- Xợt trầy (da)
- Vấy bẩn (Hv tẩy): *Tiểu tâm tắng du tất* (coi chừng sơn ướt)
- Đi rất chậm: *Nhất điểm điểm vãng tiền tắng* (tiến lừ lừ)
- Vận xui (cổ văn): *Tắng đặng*

甑
Tắng (zèng)
Nồi xưa bằng đất nung

贈 赠
Tặng (zèng)
- Biếu: *Tặng hoa*
- Lời khuyên từ giã: *Lâm biệt tặng ngôn*

集 潗
Tắp* (Hv tập; thuỷ tập)
- Từ đệm sau Thẳng*
- Xa cực mục: *Tắp tít*

悉 搮 蹫
Tắt* (Hv tất; thủ tất) (túc tất)
- Lối đi vắn: *Đường tắt*
- Rút vắn: *Tóm tắt*
- Vất vả: *Đầu tắt mặt tối*

熄 熄
Tắt* (hoả tất; hoả tức)
- Ngừng: *Gió tắt*
- Dập lửa: *Tắt bếp*

卑 呞
Te* (Hv ti; khẩu ti)
- Tiếng gà: *Te te*
- Vội: *Te te chạy tới*
- Mau lẹ dở hơi: *Le te*
- Tả tơi: *Te tua*
- Lưới nhỏ bắt tôm tép

齊 齐
Tè* (Hv tề; tề)
- Giọng toác: *Tè he*
- Đái mạnh: *Đái tè tè*
- Dáng thấp lùn: *Lè tè*

細
Té* (Hv tế)
- Hắt (nước): *Té nước vào mặt*
- Như hắt nước: *Chửi té tát*; *Đổ tung té*
- Mấy cụm từ miền Nam: *Té ra* (ai ngờ lại là); *Ù té chạy*; *Coi chừng kẻo té* (ngã)

矢 忕 悿
Tẻ* (thi; tâm ti; tâm tể)
- Không vui: *Buồn tẻ*
- Tình cảm lạt lẽo: *Tẻ lạnh*; *Tẻ nhạt*

粃 粹 稡
Tẻ* (mễ ti; mễ tể) (hoà tê)
Cơm gạo không dính khác với Nếp*

尖
Tem* (Hv tiêm)
Đòi hỏi sinh lí: *Chồng đòi tòm tem*

潛 潜
Tèm* (Hv tiềm)
- Lem nhem: *Tèm nhèm*
- Chưa mãn ý: *Tòm tèm*

僭
Tém* (tiếm)

Lối nhai ở người thiếu răng: *Tóm tém*

先
Ten* (Hv tiên)
Treo lơ lửng: *Tòn ten*

前
Tèn* (Hv tiền)
Thấp quá: *Lùn tèn tẹt*

懺 憯
Tẽn* (tâm tiện) (tâm tiễn)
Xấu hổ: *Tẽn tò*

先
Teng* (Hv tiên)
Xu nhỏ: *Xu teng*

消 腊
Teo* (tiêu; nhục tiêu)
- Nhỏ: *Tí teo*; *Tẻo teo*
- Co nhỏ lại: *Teo lại*
- Yên lặng: *Vắng teo*

譙
Tèo* (Hv tiều)
- Lác đác: *Cả xóm chỉ có lèo tèo vài nóc nhà tranh*
- Rất nhỏ: *Chiếc thuyền bé tẻo tèo teo*

笑
Téo* (Hv tiếu)
Âm bình dân của Tí*: *Đợi một téo thôi mà*

小
Tẻo* (Hv tiểu)
Rất nhỏ: *Tẻo tèo teo*

遙 勦 悄
Tẹo* (Hv thiếu tạo) (tiểu; tiễu)
- Rất nhỏ: *Tí tẹo*
- Đeo dai: *Lẹo tẹo mãi*

鯒
Tép* (Hv ngư ½ tiếp)
- Loại tôm nhỏ: *Tép rắc trên bánh xèo*
- Phần tia nhỏ: *Tép cam*; *Tép tỏi*; *Tép mạ*
- Pháo nhỏ: *Pháo tép*
- Đám người không đáng kể: *Tép riu*; *Tép tôm vui bề tép tôm*
- Tượng thanh: *Nhai tóp tép (tép tép)*

捷 踕
Tẹp* (Hv tiệp)
- Cụm từ: *Tẹp nhẹp* (*nhỏ không đáng kể; *hay chú ý vụn vặt)
- Không dầy: *Lép tẹp*
- Rỗng: *Túi tiền lép tẹp*

節
Tét* (Hv tiết)
- Rách toạc: *Tét đầu*
- Bánh nếp hình ống
- Thuật cắt bánh chưng ra 9 mảnh bằng dây

截
Tẹt* (Hv tiệt)
- Dẹp: *Mũi tẹt*
- Không cao: *Lùn tẹt*

犀
Tê* *(Hv tê)*
Động vật ăn kiến có lông như vảy: *Con tê tê*

痺 痹
Tê (bì)
Mất cảm giác vì bị phong: *Tê thấp*

厮 廝
Tê (sī)
- Con trai theo hầu: *Tiểu tê* (page boy)
- Gã, anh chàng: *Na tê* (gã đó)
- Với nhau: *Tê đả* (đánh nhau)

撕
Tê (sī)
Xé rách: *Tê hoại*; *Bả tín tê khai* (xé bì thơ)

嘶
Tê (sī)
- Ngựa hí (cổ thư): *Hồ mã tê bắc phong* (ngựa Hồ hí khi gió bắc thổi: nhớ quê)
- Khản tiếng: *Tê á*

齏
Tê (jī)
- Nhỏ hạt (cổ văn): *Niễn thành tê phấn*
- Gia vị gừng hành tỏi... băm nhỏ

犀
Tê (xī)
Con tây giác: *Tê ngưu*

擠 挤
Tê (jī)
- *Nặn: Bả thuỷ tê trạo* (bóp cho vọt nước); *Tê thời gian* (cố dành thì giờ)
- Chen: *Tê tiến khứ*
- Còn đọc là Tễ

躋 跻
Tê (jī)
Đi lên; leo lên

臍 脐
Tê (qí)
- Rốn: *Tê đái* (dây rốn)
- Yếm cua ghẹ
- Còn âm là Tề

痺 痹 瘴
Tê* (tê; tê; nạch tê)
- Cảm giác bị liệt một phần thân thể: *Tê tê*
- Giẫy loạn: *Giẫy tê tê*
- Khó cử động: *Tê bại*
- Đau lòng: *Tê tái*
- Kia; ấy (danh từ miền Trung): *Ở đàng tê*; *Chẳng biết mô tê gì*

齊 齐
Tề* (Hv tề)
Kìa: *Tê tề* (kia kìa)

齊 齐
Tề (qí)
- Gọn gàng: *Chỉnh tề*; *Trường đoản bất tề*
- Ngang mức: *Tề niên* (ngang tuổi); *Tề mi* (ngang mày); *Tề yêu thâm* (sâu ngang lưng)
- Cùng nhau: *Nhất tề*; *Tề bộ tẩu* (lệnh nhà binh: Tiến đều!)
- Đủ mặt: *Tề tựu*
- Sẵn sàng: *Tề bị*; *Chuẩn bị tề liễu*
- Giống nhau: *Nhân tâm tề Thái sơn*

di (mọi người một lòng đẩy nổi núi Thái)
- Triều đại TH: *Nam Tề* (475- 502)

薺 荠
Tề (qí)
Củ năng: *Bột tề*

薺 荠
Tề (jì)
Rau shepherd's purse: *Tề thái*

蠐 蛴
Tề (qí)
Sâu chưa lột: *Tề tào*

濟 济
Tế (jì)
- Vượt sông: *Đồng chu cộng tế* (chung thuyền vượt sông: góp sức làm việc chung); *Tế độ* (đưa khỏi bến mê - Phật học)
- Giúp: *Cứu tế*; *Phù nguy tế khốn*
- Cụm từ: *Bất tế sự* (chẳng được việc gì); *Không đàm bất tế sự* (chỉ biết nói suông)
- Xem Tế (jì)

濟 济
Tế (jì)
Đông người: *Nhân tài tế tế* (nhiều người tài); *Tế tế nhất đường* (kéo vào đầy nhà; gom lại; họp nhau: *Lão thiếu tế tế nhất đường*)

祭
Tế (jì)
- Lễ bái tỏ lòng kính: *Tế Thiên*
- Nhắc nhở người chết để tỏ lòng kính: *Tế văn*
- Cầm mà múa theo lễ nghi tôn giáo: *Tế khởi pháp bảo* (múa gậy thần)

際 际
Tế (jì)
- Mép cạnh; biên giới: *Thuỷ tế* (bên bờ nước); *Thiên tế* (chân trời)
- Giữa: *Quốc tế* (giữa các nước với nhau)
- Bên trong: *Não tế*
- Nhân dịp: *Tế thử thịnh hội* (nhân buổi họp đông đủ này)
- Thăng trầm: *Tao tế*

婿 壻
Tế (xù)
- Con rể: *Tế tử*
- Chồng: *Phu tế*, *Muội tế* (chồng em gái)

細 细
Tế (xì)
- Nhỏ, mỏng, ít: *Tế bào* (cell); *Tế thiết ti* (dây thép nhỏ); *Tế thuỷ trường lưu* (khuyên nên tằn tiện)
- Từng hạt nhỏ: *Tế sa*
- Nhỏ và dịu dàng: *Tế nhị*; *Tế nhuyễn* (đồ nhỏ và nhẹ); *Tế thanh tế khí* (ăn nói nhỏ nhẹ)
- Kĩ: *Tế khán* (xem kĩ); *Tế vấn* (hỏi kĩ); *Tế công* (chế tạo kĩ)
- Mấy cụm từ: *Tế tác* (nhân viên bí mật); *Tế tân* (gừng hoang làm thuốc)

鰶 鲚
Tế (jì)
Tên cá (gizzard shad)

蔽
Tế (bì)
- Che chắn: *Già tế*; *Tế phong vũ*
- Che giấu: *Y bất tế thể* (áo rách hở hang)

躋
Tế* (Hv túc tế)
Ngựa chạy mau

宰
Tể (zǎi)
- Heo thịt: *Tể trư*
- Giết thịt: *Đồ tể*
- Cai trị: *Chủ tể*
- Đại quan đời xưa: *Tể tướng*

挤 擠
Tể (jǐ)
- Bóp nắn: *Tể nhũ* (vắt sữa); *Tể nha cao* (nặn kem đánh răng)
- Cố kiếm cho ra: *Tể thời gian*
- Đun đẩy: *Biệt tể* (đừng đẩy người ta)
- Chèn chặt: *Tể tể sáp sáp* (chặt như nêm)
- Nháy mắt làm hiệu: *Tể mi lộng nhãn*
- Còn đọc là Tê

仔 崽
Tể (zǎi)
- Con trai (tiếng bình dân): *Ngưu tể khố* (quần jeans)
- Vật còn non
- Còn âm là Tử
- Xem Tử (zǐ)

劑 剂
Tễ (jì)
Thuốc đã luyện: *Trâm tễ* (thuốc chích); *Hoàn tễ* (thuốc viên); *Phiến tễ* (viên thuốc dẹp)

霽 霁
Tễ (jì)
- Tạnh (nói về mưa, tuyết) (cổ văn)
- Bớt giận: *Tễ nhan*
- Trăng thanh (không mây): *Tễ nguyệt*

鲚 鱭
Tễ (jì)
Cá cơm đuôi dài

裼
Tễ (xī)
Cởi trần (cởi áo trên)

裼
Tễ* (Hv tễ)
Rách rưới: *Tễ tụa*

敝
Tệ (bì)
- Rách rưới (cổ văn): *Tệ y* (áo rách); *Khí chi như tệ si* (vứt đi như giấy rách)
- Của kẻ này: *Tệ xá*; *Tệ tính Trần* (tên tôi là Trần)
- Cụm từ: *Tệ trửu tự châu* (chổi cùn coi như ngọc - vì là của mình)

弊
Tệ (bì)
- Gian: *Vũ tệ* (múa gian: ăn gian)

- Thiệt hại: *Hữu lợi hữu tệ; Tệ đoan* (việc có hại)

幣 币
Tệ (bì)
Tiền lưu hành: *Ngoại tệ; Tiền tệ*

斃 毙
Tệ (bì)
- Chết: *Đảo tệ* (lăn ra chết)
- Bị giết: *Tệ mệnh* (chết bất tử)

躋 跻
Tệ (jī) (cổ văn)
Tiến lên cao

昔 踖
Tếch* (tích; túc tích)
- Cút mất: *Tếch đi mất*
- Rất nhẹ: *Nhẹ tếch*
- Trơ trụi: *Trọc tếch*

忄夕
Tệch* (Hv tâm tịch)
Cởi mở: *Có tính bộc tệch; Tệch (tuệch) toạc*

扌尖
Têm* (thủ tiêm)
Sửa soạn (miếng trầu): *Têm trầu*

铣
Tên* (Hv danh tiên)
- Hiệu riêng để gọi người hay vật: *Đặt tên*
- Quán từ đi trước loại người tồi tệ: *Tên bợm; Bắt được ba tên cướp*
- Nổi tiếng: *Có tên tuổi*

筅 弢 秩 秩 矢名 箭
Tên* (Hv trúc tiên) (cung tiên; thỉ tiên) (hoả tiên; thỉ danh) (tiễn)
Que nhọn và thẳng từ cung nỏ bắn ra: *Xông pha mũi tên*

惺 精
Tênh*(tâm tinh; tinh)
- Cảm giác trống rỗng không vui: *Buồn tênh*
- Dáng nhẹ nhàng vui vẻ: *Nhảy tênh tênh*
- Hở hang: *Tênh hênh*

井 省
Tểnh* (Hv tỉnh; tỉnh)
Thầm tính việc lớn: *Tấp tểnh*

井 省
Tễnh* (Hv tỉnh; tỉnh)
Chập chững: *Tập tễnh*

節
Tết* (Hv tiết)
- Dịp mừng đầu năm âm lịch: *Ngày Tết*
- Chúc thọ đầu năm: *Đi tết ông bà cha mẹ*
- Bện lại: *Tết hoa; Tết tóc; Tết chão*

標
Têu* (Hv tiêu)
Mục tiêu cho thiên hạ chê cười: *Đầu têu*

最
Tếu* (Hv tối)
- Từ đệm sau Sưng*: *Sưng tếu lên*
- Đùa cho vui: *Nói tếu*

搓
Tha (cuō)
Thoa bằng tay: *Tha bản* (tấm để vò và giặt áo); *Tha ma thằng* (xe dây ở lòng bàn tay); *Tha thủ đốn cước* (xoa tay dậm chân: sốt ruột)

磋
Tha (cuō)
- Mài bóng đồ sừng: *Tha thiết; Như thiết như tha* (sửa đi mài lại)
- Bàn hỏi: *Tha thương* (trao đổi ý kiến)

蹉
Tha (cuō)
- Phí phạm; bỏ lỡ: *Tha đà tuế nguyệt*
- Còn âm là Sa

趿
Tha (tā)
Cụm từ: *Tha lạp* (*giày vải slippers; *guốc; *đi giày mà chân đè lên mép sau)

他
Tha (tā)
- Người nói tới: *Tha lưỡng* (bọn hai đứa...)
- Khác: *Điều vãng tha xứ* (thuyên chuyển); *Lưu tác tha dụng* (dành dùng lần khác)
- Tiếng Tagalog: *Tha như lục ngữ*
- Tiếng chửi: *Tha ma đích* (mẹ nó)
- Cụm từ: "*Tha sơn công toả*" (đá núi kia có thể mài ngọc núi này: ý kiến người ngoài có thể là hay)

它
Tha (tā)
Nó (sự vật): *Tha môn*

她
Tha (tā)
Nó (nói về phụ nữ)

鉈 铊
Tha (tā)
Chất thallium (Tl)

拖 拕
Tha (tuō)
- Kéo; lôi: *Tha đái; Tha xa* (xe lôi); *Tha lạp cơ* (tractor); *Tha thuyền; Tha luân* (tugboat); *Hoả xa đầu tha trước tam thập cá xa bì* (đầu xe lửa kéo ba mươi toa)
- Kéo dài: *Tha diên*
- Lau chùi: *Tha địa bản* (lau sàn nhà)

赦 他 拖 磋
Tha* (Hv xá) (tha; tha; tha)
- Thả ra: *Tha bổng*
- Bỏ qua: *Tha tội; Tha thứ; Tha nợ*
- Thả cửa: *Tha hồ*
- Nài nỉ: *Tha thiết*
- Mềm xinh: *Tha thướt*
- Từ đệm sau Thối
- Nghĩa địa: *Tha ma*

搓
Tha* (Hv tha)
Đem theo: *Chim tha mồi*; *Chó tha xương*

他 時
Thà* (Hv tha; thời)
- Chấp nhận điều bớt dở dang: *Chẳng thà*
- Từ đệm sau Thật*

世 措
Thá* (Hv thế; thố)
Thể thống:
Chẳng ra cái thá gì

且
Thả (qiě)
- Tạm thời: *Giá sự thả phóng nhất hạ* (việc đó hãy tạm gác)
- Mà thôi:
Nễ thả đẳng nhất hạ (anh đợi chút xíu thôi); *Thả mạn* (đợi chút xíu)
- Cả đến: *Tử thả bất cụ* (chết không sợ)
- Vừa...vừa: *Thả đàm thả tẩu* (vừa nói vừa bỏ đi); *Kí cao thả đại* (đã cao lại to lớn)
- Bền lâu: *Thả sử* (dùng được lâu)

且
Thả* (Hv thả)
- Cho đi tự do:
Thả tù; *Thả chim*
- Thong dong: *Thư thả*
- Buông ra chỗ thoáng rộng: *Thả bè*; *Thả cá*; *Thả câu*; *Thả chó*; *Thả diều*; *Thả dù*
- Không kĩ: *Cẩu thả*
- Mặc sức: *Thả cửa*; *Thả giàn*

錯 错
Thác (cuò)
- Ngậm vào nhau:
Khuyển nha giao thác (ngậm nhau như răng chó); *Thác nha* (nghiến răng- lúc ngủ)
- Xếp đặt cái trước cái sau: *Đắc thác nhất hạ* (cần xếp lại chút)
- Rắc rối: *Thác tổng phức (fù) tạp* (rối rắm); *Thác tạp* (lộn xộn)
- Lầm: *Thác ngộ*; *Nễ lộng thác liễu* (anh lầm rồi); *Thác quá cơ hội* (lỡ dịp); *Thác tự* (chữ viết sai, hoặc in sai)
- Đá cứng giúp mài:
Tha sơn chi thạch khả dĩ vi thác (nên lấy đá núi khác mài ngọc núi này: nên hỏi thêm ý kiến)
- Mạ vàng bạc...:
Thác kim khí mãnh (đồ mạ vàng)

跅
Thác (tuò)
Phóng đãng: *Thác thỉ*

托 託
Thác (tuō)
- Cầm trong lòng bàn tay: *Thác trước bàn tử* (bưng cái khay); *Trà thác* (đĩa lót chén trà)
- Đỡ; nâng; *Hoa bình thác tử* (cái đế đỡ bình hoa); *Thương thác* (báng súng)
- Tin tưởng trao phó:
Kí thác
- Mượn cớ: *Thác bệnh*
- Cụm từ: *Sấn thác* (so sánh để giúp vật thêm nổi bật)
- Phiên âm: *Ma thác xa* (motor-cycle)

欜 柝
Thác (tuò)
Mõ cầm canh

搨 拓
Thác (tà)
- Rập hình nổi ở bia, tường...vào giấy: *Thác phiến* (tờ rập hình)
- Xem Thác (tuò)

拓
Thác (tuò)
- Khai khẩn:
Thác hoang
- Xem Thác (tà)

蘀 萚
Thác (tuò) (cổ văn)
Vỏ hoặc lá cây rụng

橐 槖
Thác (tuó)
- Cái túi lớn (cổ văn)
- Tiếng chân bước:
Thác thác

毻
Thác* (Hv thác tử)
Chết: *Sống nhờ đất khách, thác chôn quê người*

托
Thác* (Hv thác)
Từ chối (trách nhiệm):
Tìm cớ thoái thác

㴱 槖
Thác* (Hv thuỷ thác) (thác) Nước đổ xuống dốc: *Chảy như thác*

碩 硕
Thạc (shuò)
- To lớn: *Thạc đại vô bằng* (không gì lớn bằng); *Thạc quả* (thành công lớn)
- Cụm từ:
Thạc sĩ học vị (Master degree)

托 昔 適 磜 㖡
Thách*
(Hv thác; tích; thích) (thích; thạch sách)
- Khiêu khích làm việc khó: *Thách thức*; *Thách đánh nhau*
- Ra giá cao để mặc cả: *Đừng nói thách*

胻
Thạch* (nhục thạch)
Thức ăn rút từ rong

蚸
Thạch* (trùng thạch)
Con mối (Hv gọi là Bích hổ): *Thạch sùng*

石
Thạch (shí)
- Tên họ
- Đá; tảng đá: *Thạch bích* (tường đá dựng đứng); *Thạch công* (thợ nề); *Thạch duẫn* (măng đá: stalagmite); *Chung nhũ thạch* (sữa đá hình chuông: stalagtite);
Thạch trầm đại hải (chìm - mất tích)

- Từ đá mà ra:
Thạch du (petroleum)
- Giống như đá:
Thạch miên (asbestos);
Thạch ban ngư
(grouper: cá mú)
- Mấy loại cây: *Thạch lựu* (pomegranate);
Thạch xương bồ
(Acorus gramineus);
Thạch điêu bách
(măng tây asparagus);
Thạch hoa thái (agar: rong nấu thạch);
Thạch nhuỵ (litmus dễ đổi màu);
Thạch nam (cây găng)
- Tên nhà giầu TH:
Thạch sùng (bộ sơn)
- Xem Đán (dàn)

台 臺
Thai (tái)
- Đài cao; núi cao:
Thiên thai (chỗ tiên ở)
- Gió lớn:
Thai phong (typhoon)
- Xem Đài.

苔
Thai (tái)
- Rêu:
Thai nguyên (tundra)
- Còn âm là Đài (tái)
- Xem Đài (tãi)

胎
Thai (tai)
- Hình hài mới nghén:
Thai hình; *Hoài thai* (mang thai); *Thai bàn; Thai toà* (lớp lót tử cung giúp nuôi thai: placenta); *Thai y* (nhau người mẹ xả ra sau khi sinh nở); *Thai khí* (nôn chửa); *Thoát thai hoán cốt* (con người hoàn toàn thay đổi)
- Lứa đẻ: *Đầu thai* (con đầu lòng);
Nhất thai thập tiểu trư (lứa heo mười con)
- Vỏ bánh xe (tyre):
Luân thai;
Nội thai; *Ngoại thai*

台
Thai* (Hv thai)
Thong thả nghiêm trang: *Khoan thai*

柴 薛
Thài*
(Hv sài; thảo thì)
Cây phạn bao thảo:
Thài lài

釆 采 採
Thái (cǎi)
- Hái lượm: *Thái trà*;
Thái dược (hái thuốc);
Thái trích (bẻ - trái);
Thái phỏng (lượm tin);
Thái noãn thiết bị (bộ phận sưởi nhà)
- Khai (mỏ):
Thái quật (đào tìm);
Thái mai (đào than đá);
Thái du (khai mỏ dầu)
- Lựa chọn: *Thái biện* (mua số lượng lớn);
Thái cấu (mua cho đoàn thể);
Thái tập; Thái nạp (lựa mà gom lại);
Thái dạng (hàng mẫu)
- Dáng khoẻ hay yếu:
Sắc thái
- Xem Thái (cài)

彩 綵 彩
Thái (cǎi)
- Màu sắc: *Ngũ thái*;
Thái sắc điện thị
- Dải lụa có hoa:
Trương đăng kết thái (trưng đèn, treo tua)
- Hoan hô: *Minh thái*;
Thái thanh (tiếng hoan hô)
- Giải thưởng: *Trúng thái*; *Thái phiếu* (vé số lô tô)
- Vết thương rỉ máu:
Quải thái (thương binh)
- Còn âm là Thải, Thể

睬 倸
Thái (cǎi)
Chú ý: *Bất lí bất thái* (mặc kệ)

踩 跴
Thái (cǎi)
- Dẫm lên; đạp phải:
Thái thủy (giẫm nước);
Thái nê (giẫm bùn)
- Còn âm là Thải

采 採 太 𦟛
Thái* (Hv thái; thái) (thai đao)
Xắt thành miếng nhỏ:
Thái thịt

釆 采 埰 寀
Thái (cài)
Đất vua cấp cho công thần: *Thái ấp*

菜 菜
Thái (cài)
- Rau: *Thái sơ*;
Chủng thái (trồng rau);
Hàm thái (dưa muối)
- Món ăn: *Huân thái* (món mặn, có thịt cá);
Tố thái (món chay);
Thái đạo (course)
- Mấy cụm từ:
Thái hoa (cải cauliflower);
Xác thái (sò mussel)

太
Thái (tài)
- Cao xa nhất: *Thái không* (trời cao); *Thái sơ* (thuở xa xưa nhất)
- Ở trên vị đáng kính:
Thái công (ông cố đẻ ra ông); *Thái lão bá* (anh của ông); *Thái lão sư* (thầy dạy bố);
Thái hậu (mẹ vua);
Thái thượng hoàng
- Quá mức:
Thái vãn (chậm quá)
- Rất mực:
Thái cao hứng
- Nhiều: *Bất thái* (không bao nhiêu)
- Mấy cụm từ: *Thái âm* (mặt trăng); *Thái bạch tinh* (hành tinh Venus);
Thái giám (quan hoạn);
Thái thú (chức quan triều Hán sai đi cai một địa phương);
Thái dương (mặt trời);
Thái dương huyệt (điểm gần hai tai); *Thái tức* (thở dài - cổ văn)
- Địa danh: *Thái bình*;
Thái nguyên
- Họ

態 态
Thái (tài)
- Dạng bên ngoài:
Hình thái; *Khí thái* (ở dạng khí hơi)
- Dạng văn phạm:
Chủ động ngữ thái (active voice)

泰
Thái (tài)
- An ninh, bằng yên: *Quốc thái dân an*
- Tên: *Thái sơn*; *Thái lan*; *Thái bình...*
- Mấy cụm từ: *Thái sơn Bắc đẩu* (vị đáng tôn kính); *Thái sơn áp đỉnh* (núi Thái có đè cũng không khuất phục)
- Phiên âm: *Thái thản* (Titan); *Thái ngộ sĩ hà* (Thames); *Thái nhĩ* (Tyre)

蔡
Thái (cài)
- Nước đời nhà Chu nay là Hà Nam
- Thứ rùa truyền kì
- Họ

鈦 钛
Thái (tài)
Chất Titanium (Ti)

汰
Thải (tài)
Vứt bỏ: *Phế thải*; *Đào thải*; *Thải hồi*

肽
Thải (tài)
Hoá chất peptide

貸 贷
Thải (dài)
- Tiền vay: *Vô tức thải khoản* (số cho vay không lời)
- Hỏi vay: *Hướng ngân hàng thải khoản* (hỏi vay nhà băng)
- Cho vay: *Ngân hàng thải cấp....* (nhà băng cho vay...)
- Tránh trách nhiệm: *Trách vô bàng thải* (trách nhiệm không tránh né được)
- Tha lỗi: *Nghiêm trừng bất thải*

汰
Thãi* (Hv thải)
Có dư: *Thừa thãi*

參 参
Tham (cān)
- Dự phần: *Tham gia*; *Tham chiến*; *Nghi tín tham bán* (nửa tin nửa ngờ)
- Bàn hỏi: *Tham mưu*; *Tham nghị viên* (senator - VN hay gọi là Thượng nghị sĩ)
- Viếng để tỏ lòng kính: *Tham kiến*
- Xem Tham (cen); Sâm (shen)

參 参
Tham (cēn)
- Không đều: *Tham sai*; *Tham sai bất tề*
- Xem Tham (cān); Sâm (shēn)

貪 贪
Tham (tān)
- Công chức ăn hối lộ: *Tham quan ô lại*
- Mê ước quá độ: *Tham tài*; *Tham sắc*; *Tham bôi* (mê chén: mê rượu); *Tham chuỷ* (mê ăn)
- Ước mong: *Tham đồ*; *Tham vọng*

探
Thám (tàn)
- Cố tìm ra mối: *Thám sách*; *Thám lộ* (tìm đường)
- Dò xét tình hình: *Thám tử*; *Mật thám*
- Tới thăm: *Thám thân phỏng hữu* (thăm bà con bạn bè)
- Nghển lên; thò ra: *Bất yếu thám thân song ngoại* (đừng thò cổ ra ngoài cửa sổ)
- Đỗ thứ ba cuộc thi đình: *Thám hoa*

忐
Thảm (tǎn)
Cụm từ: *Thảm thắc* (*thổn thức; *lấm lét)

毯
Thảm (tǎn)
Tấm dệt trải nền hoặc treo tường: *Địa thảm*; *Quải thảm*; *Thảm tử* (cái chăn)

慘 惨
Thảm (cǎn)
- Đau thương: *Thảm kịch*; *Thảm bất nhẫn đổ* (đau thương không nỡ nhìn); *Thảm tao bất hạnh* (chết vì tai nạn); *Thảm tiếu* (cười đau đớn)
- Dữ tợn: *Thảm vô nhân đạo*
- Quá tệ: *Thảm bại*; *Thảm hoạ*

穇 䅟
Thảm (cǎn)
Loại hạt thức ăn nhất là cho gia súc: *Thảm tử* (billion-dollar grass)

癱 瘫
Than (tān)
Bất toại: *Than hoán*

灘 滩
Than (tān)
- Bãi: *Hải than* (bãi biển); *Sa than* (bãi cát)
- Đá ngầm: *Hiểm than*; *Than đa thuỷ tức* (nhiều đá ngầm mà nước xiết mạnh)
- Còn âm là Thán

坍
Than (tān)
Sụp đổ: *Than phương*; *Than tháp*; *Than đài* (công ti vỡ)

炭 炭
Than* (Hv thán)
- Gỗ cháy thành cục: *Đốt than*
- Nhiên liệu từ mỏ (Hv Mai, Môi): *Than đá*

嘆
Than* (Hv thán)
Kêu gọi lòng thương: *Than thân trách phận*

炭 炭
Thán (tàn)
Than: *Thiêu thán* (đốt than); *Thán diêu* (lò than); *Thán hư* (bộ nạch - anthrax)

碳 碳
Thán (tàn)

Chất phi kim (C): *Thán khí* (khí CO_2)

攤 摊

Thán (tān)
- Rải rộng: *Thán trường* (sân phơi lúa)
- Nặn cho dẹp: *Thán kê đản* (chiên trứng ra lớp mỏng)
- Góp tiền: *Mỗi nhân thán ngũ nguyên* (mỗi người góp năm đồng)
- Sạp hàng: *Báo thán* (sạp báo)
- Lượng giúp đếm: *Nhất thán huyết* (một vũng máu)

叹 嘆 歎

Thán (tàn)
- Thở dài: *Trường thán nhất thanh*
- Ca ngợi: *Thán phục*
- Câu than để kêu gọi: *Thán từ*

坦

Thản (tǎn)
- Mấy cụm từ: *Bình thản* (*mặt đất phẳng; *lòng yên tĩnh; *lòng cởi mở); *Thản bạch* (*cởi mở thật thà; *ra thú tội cho yên lòng)
- Phiên âm: *Thản khắc* (xe tăng)

鉭 钽

Thản (tǎn)
Chất Tantalum (Ta)

湯 汤

Thang (tāng)
- Nước sôi, hay nóng: *Thang tuyền* (suối ấm); *Thang tễ* (thuốc sắc uống nóng)
- Cháo; canh: *Thang bao; Thang viên* (canh thịt viên); *Thang chuỳ* (muỗm canh)
- Phiên âm: *Thang gia* (Tonga); *Thang mẫu* (Thomas)

錫 钖

Thang (tāng)
Côn khánh nhỏ: *Thang la* (bộ côn đồng hồ)

嘡

Thang (tāng)
Chuông leng keng

蹚

Thang (tāng)
Qua sông chỗ nông: *Thang thuỷ quá hà*

膛

Thang (táng)
Khu trống rỗng: *Hung thang* (lồng ngực); *Thương thang* (chỗ lắp ổ đạn vào súng)

簜 梯 梯

Thang*
(Hv trúc ½ thang) (mộc ½ thang; thê)
- Dụng cụ giúp leo cao: *Bác thang lên hỏi Ông Trời, Tiền đưa cho gái có đòi được không?*
- Khung giường giống cái thang đặt nằm: *Thang giường*

紳 徜 躺

Thang* (Hv thân) (Hv thảng; sang)
- Đi không mục đích: *Lang thang*
- Từ đệm sau Thuốc*: *Thiếu thuốc thang*
- Uống kèm với thuốc: *Lấy gừng làm thang*

湯

Thang* (Hv thang)
Rộng: *Thênh thang*

腨

Tháng*
(Hv nguyệt + ½ thảng)
- 1/12 của năm: *Tháng giêng ăn Tết*
- Mấy cụm từ: *Thiếu tháng* (sinh nở sớm hơn mức thường); *Đến tháng* (có kinh nguyệt)

徜 倘

Thảng (cháng)
- Thong thả khoan thai: *Thảng đương*
- Còn âm là Thường

倘 儻

Thảng (tǎng)
- Giả như: *Thảng nhược nỗ lực, thị năng thành công* (nếu gắng thì được)
- Cụm từ: *Thích thảng* (không bị bó buộc)

躺

Thảng (tǎng)
Thân thể duỗi thẳng: *Thảng ki* (ghế nằm); *Thảng tại sàng thượng*; *Thảng hạ hiết hiết* (ngả lưng nghỉ một tí); *Thảng đảo bất can* (ở yên không can thiệp)

趟

Thảng (tàng)
- Từng có: *Đáo Ba lê khứ liễu nhất thảng* (đã từng đến Ba-lê); *Thảng hoặc* (nếu như)
- Từ giúp đếm dãy dài: *Lưỡng thảng trác tử* (hai hàng bàn)

淌

Thảng (tǎng)
Nhỏ giọt: *Thảng nhãn lệ*; *Thương khẩu thảng huyết*

青

Thanh (qīng)
- Xanh: *Thanh khâm* (học trò); *Thanh y* (đứa ở gái); *Thanh tiêu* (hạt tiêu); *Thanh vân* (ra làm quan); *Thanh xuất vu lam* (màu lấy từ cây chàm lại xanh hơn chàm: trò hơn thầy)
- Đen: *Thanh bố* (vải thâm; *Thanh ti* (tóc đen - cổ văn);
- Con mắt (cổ văn): *Thanh lai* (nhìn chếch - lối xưa tỏ ý kính nể)
- Cỏ lúa còn non: *Đạp thanh*; *Khán thanh* (xem lúa sắp chín)
- Còn trẻ: *Thanh niên*
- Triều TH (1644 - 1911) phát tích từ Mãn châu
- Địa danh: *Thanh hải* (hồ mặn Ko-ko Nor: ở tỉnh *Thanh hải* TH; nơi hài cốt tử sĩ nằm phơi không ai lượm); *Thanh hoá (hoa)* (ở VN)
- Tên họ

菁
Thanh (jing)
- Xum xê (cổ văn): *Thanh thanh*
- Củ cải trắng (turnip): *Man thanh*; *Vô thanh*
- Xem Tinh (jīng)

腈
Thanh (jíng)
Hoá chất nitrile: *Thanh luân* (sợi nhân tạo loại acrylic)

晴
Thanh (qīng)
Trời không có mây: *Thanh thiên*

清
Thanh (qīng)
- Trong: *Thanh tất* (sơn bóng); *Thanh thang* (canh trong)
- Giải thích rõ: *Thuyết bất thanh* (khó cắt nghĩa); *Số bất thanh* (không rõ số)
- Yên tĩnh: *Thanh quy* (nhà chùa dạy ở lặng)
- Đầu xuân: *Thanh minh*
- Tới hết: *Thanh toán*
- Kiểm: *Thanh tra*
- Đạo Hồi: *Thanh chân giáo*

蜻
Thanh (qīng)
Con chuồn chuồn: *Thanh đình*

鯖 鲭
Thanh (qīng)
Cá thu: *Thanh ngư*

聲 声
Thanh (sheng)
- Tiếng nói; tiếng động: *Cước bộ thanh*; *Tiểu thanh thoại thuyết* (tiếng nói sẽ)
- Làm động: *Bất thanh bất hưởng* (không nói năng gì hết)
- Mấy dấu lên xuống trong tiếng TH
- Tiếng tốt tiếng xấu: *Thanh danh*; *Thanh uy*
- Giải thích: *Thanh biện*; *Thanh xưng* (nói công khai)

圊
Thanh (qīng)
Cầu tiêu: *Thanh phì* (phân)

菁
Thanh* (Hv thanh)
Lớp bột xanh ngoài vỏ cây tre: *Thanh tre*

錫
Thanh* (Hv thang)
- Nạo bạt nhỏ: *Thanh la kêu phèng phèng*
- Từ giúp đếm vật dài và cứng: *Thanh kiếm*; *Thanh sắt*; *Thanh củi*

清
Thanh* (Hv thanh)
Yên lặng: *Thanh vắng*

誠 诚
Thành (chéng)
- Thật lòng: *Thành khẩn*; *Khai thành tương kiến* (đối xử thực lòng)
- Quả vậy (cổ văn): *Thành hữu thử sự*

成
Thành (chéng)
- Trở nên: *Tuyết hoá thành thuỷ*; *Thành thiên địa khán thư* (đọc sách mê mết không ngừng)
- Làm xong: *Sự thành chi hậu*; *Thành danh*; *Thành nhân* (người có tư cách); *Thành thân* (nam nữ phối hợp)
- Kết quả công việc: *Toạ hưởng kì thành*; *Tựu thành sự thực* (đứng trước sự đã rồi); *Hiện thành phục trang* (áo xống may sẵn); *Thành dược* (thuốc chế sẵn); *Thành kiến* (cho là dở ngay trước khi kiểm chứng)
- Các phần hội lại với nhau: *Thành đoàn*
- Đủ tài: *Tha khả chân thành* (y giỏi đa!)
- Tên: *Thành Cát Tư hãn* [vương hiệu Mông cổ của Thiết Mộc Chân về sau sẽ là vua Nguyên thái tổ; ông nội Hốt Tất Liệt (khoảng 1162-1227)]
- Tiếng khen "Được lắm": *Thành!*

成
Thành* (Hv thành)
Hậu quả: *Thành ra*

城
Thành (chéng)
- Tường bao vây thị trấn: *Nội thành*; *Vạn lí trường thành*; *Thành trì* (tường hào)
- Nơi đông người cư ngụ: *Đô thành*; *Thành thị*; *Thành hoàng* (thần phù trợ đô thị)

聖 圣
Thánh (shèng)
- Vị có nhân cách tối cao: *Thánh hiền*; *Thánh nhân quân tử*; *Đức thánh Trần* (ông Trần quốc Tuấn)
- Được Giáo hoàng tuyên dương làm mẫu mực nhân đức: *Việt Nam chư thánh liệt sĩ*
- Được tôn ngưỡng như thần: *Thánh Kinh*; *Thánh địa*; *Thánh đản* (Christmas); *Thánh thể*; *Thánh cung* (mình Đức Giê-su); *Thánh đường* (nhà thờ Thiên Chúa giáo)
- Thuộc về vua: *Thánh thể*; *Thánh chỉ*; *Thánh thượng* (tiếng tâu lên vua, hoặc nói về một vua đã biết đích xác)
- Cụm từ: *Thánh giá* (*xe vua đi; *cây treo Đức Giê-su)

聖 啫 咱
Thánh*
(Hv thánh; TH shèng) (tinh nháy; TH sheng) (dạng Nôm)
Âm thanh dễ nghe: *Thánh thót*

請 清
Thảnh* (thinh, thanh)
Thong thả an nhàn: *Thảnh thơi*

盛
Thạnh (chéng; shèng)
Âm khác của Thịnh

晟
Thạnh (shèng)
Quang minh (ít dùng)

叨
Thao (tāo)
- Được biệt đãi: *Thao quang; Thao giáo* (khiêm tốn nhận mình mong được chỉ bảo)
- Xem Đao (dāo)

操
Thao (cao)
- Chụp lấy: *Thao đao* (chụp lấy dao)
- Làm việc: *Thao chi quá cấp* (làm vội); *Thao thiết* (hấp tấp); *Thao tâm* (lo nát óc)
- Nói âm địa phương: *Thao bản địa khẩu âm*
- Tập luyện: *Thao trường*; *Thể thao*
- Còn âm là Tháo

掐掏
Thao (tāo)
- Đào, khoét lỗ
- Moi ra mà lấy

操
Thao* (Hv thao)
- Nóng lòng sốt ruột: *Thao thức khó ngủ*
- (Mắt) mở to: *Thao láo*

洮
Thao (táo)
- Tên sông ở Cam túc
- Địa danh: *Lâm thao*

縚 絛 绦 條
Thao (tāo)
- Tơ dệt ra dải lụa có hoa: *Thao tử*
- Sán lãi: *Thao trùng*

幍
Thao* (cân ½ thao)
Quai nón lụa có tua: *Đội nón quai thao*

滔
Thao (tāo)
- Đổ tràn: *Thao thao* (dáng nước lũ); *Tội ác thao thiên* (tội lỗi ngập trời)
- Kéo dài không thôi: *Thao thao bất tuyệt*
- Lên cao không cùng: *Thao thiên*

韜 韬
Thao (tāo)
- Bao cung, bao kiếm của người xưa
- Dấu kín: *Thao hối* (ý đồ đen tối)
- Cụm từ: *Lục thao tam lược; Thao lược* (*binh thư ngày xưa) (*người tài dùng binh)

饕
Thao (tāo)
Cụm từ: *Thao thiết* (*vật truyền kĩ dữ và tham ăn; *người ác; *người tham ăn)

滔 㗖
Thào* (Hv thao)
(khẩu ½ thao)
- Nói nhỏ: *Thì thào*
- Tiếng nói yếu hoặc từ miệng thiếu răng: *Thều thào*

造
Tháo (zào)
- Tên nhân vật Tam quốc: *Tào Tháo*
- Xem Tạo

操
Tháo (cāo)
- Chí khí cao: *Tiết tháo*
- Xem Thao (cāo)

慥
Tháo (zào)
- Trung hậu: *Tháo tháo*
- Vội vàng: *Tháo thứ*

噪
Tháo (zào)
- Tiếng cả bầy chim hoặc côn trùng
- Tiếng đông người hò: *Cổ tháo nhi tiến*

操 慥 躁
Tháo* (Hv tháo; tháo)
(túc ½ tháo)
- Gỡ rời: *Tháo bánh xe; Tháo khuôn*
- Để chất lỏng chảy đi: *Tháo hồ nước*; *Tháo dạ*
- Lẩn trốn: *Tháo chạy*; *Tháo lui*
- La to: *Quát tháo*
- Mấy cụm từ: *Tháo vát* (khéo xoay xở); *Đánh tháo* (*gỡ ai khỏi bị bắt giữ; *bỏ không giữ lời cam kết); *Tháo khoán* (hết bị bó buộc)

草 艸 艹 ⺿
Thảo (cǎo)
Chính tả rồi tới dạng xưa dạng bộ gốc
- Cây thân mềm: *Thảo khấu* (giặc núp ở đồng cỏ); *Thảo nguyên* (đồng cỏ); *Thảo xá* (nhà tranh); *Thảo quản nhân mạng* (coi mạng người như cỏ)
- Rơm rạ: *Thảo bao* (túi rơm; đứa ngu); *Thảo chỉ* (giấy đi cầu); *Thảo cô* (nấm rơm); *Thảo đôi* (đống rơm)
- Vội vàng: *Thảo thảo*; *Thảo tự* (chữ láu); *Tự tả đắc hẩn thảo* (viết nguệch ngoạc)
- Bản đầu tiên: *Thảo bản*
- Giống cái mấy loài vật: *Thảo kê* (gà mái)
- Tên mấy loại cây: *Thảo lan* (lan lá mỏng); *Thảo mai* (strawberry); *Thảo thạch tàm* (rau măng Trung hoa)

討 讨
Thảo (tǎo)
- Cất quân dẹp giặc: *Thảo bình phản loạn*
- Lên án: *Thanh thảo* (kể tội)
- Đòi: *Thảo giá hoàn giá* (mà cả); *Thảo hảo* (mua lòng); *Thảo khất* (xin ăn); *Thảo nhiêu* (xin tha); *Thảo trương* (đòi nợ)
- Cưới (tiếng bình dân): *Thảo lão bà; Thảo tân*

- Rước vào mình: *Tự thảo khổ ngật*
- Bàn hỏi: *Hội thảo*
- Cụm từ: *Thảo yếm* (*ghét; *đáng ghét: *Thảo yếm đích thiên khí*; *khó trị)

討
Thảo* (Hv thảo)
- Lòng hiếu thuận: *Thảo kính cha mẹ*
- Tỏ lòng yêu thương: *Để lấy thảo* (để tỏ lòng quý mến)
- Cụm từ: *Thảo nào; Thảo hèn* (trách chi); *Thảo nào khi mới chôn nhau, Đã mang tiếng khóc ban đầu mà ra*

操 套
Thạo* (Hv tháo; sáo)
Giỏi: *Thành thạo*; *Thông thạo*

插
Tháp (chā)
Xem Sáp (chā)

嗒
Tháp (dā)
- Tượng thanh: *Tháp tháp đích mã đề thanh* (tiếng chân ngựa lóp cóp); *Cơ thương tháp tháp địa hưởng khấn* (súng máy nổ tặc tặc)
- Xem Tháp (tà)

嗒
Tháp (tà)
- Nản chí (cổ văn): *Tháp nhiên nhược táng*
- Xem Tháp (dā)

塔
Tháp (tǎ)
- Chùa cao mà nhọn:
- Kiến trúc cao: *Tháp đài* (toà điều khiển máy bay ở phi trường); *Đăng tháp* (lighthouse)
- Phiên âm: *Tháp phu trù* (taffeta)

榻
Tháp (tà)
- Cái chõng: *Đồng tháp* (ngủ chung chõng: thân nhau lắm)
- Ngai vua (cổ văn)
- Rập lên giấy hình khắc nổi hay chìm

塌
Tháp (tā)
- Sụp đổ: *Ta giá, Ta phương, Tường tháp liễu*
- Lóm sâu: *Lưỡng tai đô tháp hạ* (hai má đều lóm vào)
- Tẹt: *Tháp tị lương* (sống mũi tẹt)
- (Hoa) héo
- Yên trí hết lo: *Tháp hạ tâm khứ*

溻
Tháp (tā)
(Khăn áo) sũng mồ hôi khi trời nóng...

遢
Tháp (tā)
Lếch xếch: *Lạp tháp* (tiếng bình dân)

鳎 鰨
Tháp (tǎ)
Cá bơn mình dẹp (sole)

插 搭
Tháp* (Hv tháp; sáp) (thủ ½ tháp)
- Lắp cho dài thêm
- Lắp mầm non vào thân cây lớn: *Xoài tháp*; *Mầm hồng tháp gốc cậy*
- Cái nắp: *Tháp bút*

塔
Thạp* (Hv tháp)
Vại dựng (thực phẩm): *Thạp gạo*

闥 闼
Thát (tà)
Cánh cửa nhỏ (bằng mây...) (cổ văn): *Bài thát trực nhập* (đẩy cửa vào ngay)

撻 挞
Thát (tà)
Đánh đòn (cổ văn): *Tiên thát*

韃 鞑
Thát (dá)
Tên người Tartar đời Trung cổ: *Thát đát* (chữ được lính nhà Trần xăm vào tay thề giết Mông cổ xâm lăng: Sát Đát)

獺 獭
Thát (tǎ)
- Con rái cá: *Thuỷ thát*; *Hải thát*
- Còn âm là Lại

鍱 鍮
Thau* (Hv thâu) (Hv kim ½ thao)
- Hợp kim đồng và kẽm có sắc vàng: *Vàng thau lẫn lộn*
- Chậu bằng thau

草 艸
Tháu* (Hv thảo)
- (Chữ viết) mau khó đọc: *Viết tháu*
- Cụm từ: *Tháu cáy* (chơi liều: được thì ăn to, thua thì mất hết)

咍 𠲖 㑓
Thay* (Hv khẩu thai) (thai đại; đại thai)
- Lấy vật khác thế vào: *Chim thay lông*; *Đổi trắng thay đen*
- Đại diện: *Thay mặt*
- Mấy cụm từ: *Thay lảy* (thịt - trồi ra); *Thay thảy* (tất cả) (tiếng xưa, ngày nay nói: Hết thảy)

𠳒
Thay* (Hv thai tai)
- Tiếng than (Hv Ai tai): *Lạnh lùng thay giấc cô miên*
- Xem Thầy*

柴 偨
Thày*
(Hv sài; nhân sài)
- Sư phó, sư trưởng: *Bái làm thày*
- Còn âm là Thầy*
- Ưa xâm vào việc kẻ khác: *Thày lay hớt lẻo*

抬
Tháy* (Hv thủ thái)

- Nghịch bằng ngón tay: *Tháy (táy) máy*
- Lấy trộm: *Tháy cái đồng hồ*

汰 貸
Thảy* (Hv thải; thải)
- Tất cả: *Hết thảy*; *Mọi người thay thảy*
- Bẻ: *Thảy vài trái cam*
- Ném cho: *Thảy cho vài đồng bạc*

深 㴱
Thâm (shēn)
- Sâu: *Thâm sơn cùng cốc*; *Nhất khẩu thâm tỉnh* (một miệng giếng sâu); *Tuyết thâm quá tất* (tuyết ngập đầu gối)
- Sâu xa: *Thâm trầm*; *Do thiển nhập thâm* (từ nông tiến tới sâu, từ dễ đến khó)
- Màu đậm tối: *Thâm lam*; *Thâm hồng sắc* (crimson)
- Muộn, về cuối chầu: *Thâm đông*; *Dạ thâm liễu* (đêm đã khuya)
- Rất: *Thâm cảm*; *Thâm trọng* (rất quan trọng)

深 㴱
Thâm* (Hv thâm)
- Sắc đen: *Áo thâm*; *Môi thâm*
- Tàn ác: *Thâm độc*
- Sâu (nghĩa Hv): *Lấy tình thâm trả tình thâm*

忱
Thầm (chén)
Thật lòng (cổ văn): *Tạ thầm* (hết lòng biết ơn); *Nhiệt thầm* (chí hăng hái)

忱 諶 嚍 㗱
Thầm* (Hv thầm) (thầm; khẩu thậm) (khẩu thâm)
- Ngầm; không lộ ra ngoài: *Nghĩ thầm*; *Những là trộm nhớ thầm yêu chốc mòng*; *Thầm vụng*
- Nói nhỏ với nhau: *Thì thầm*

諶 谌
Thầm (chén)
- Tin nhau: *Tương thầm*
- Đích xác

沁
Thấm (qìn)
Xem Tấm

沁 滲 渗 浸 湛 瀋
Thấm* (thấm; sầm) (thâm; trạm; thẩm)
- Hút chất lỏng: *Giấy thấm* (mực...)
- Chất lỏng ngấm vào: *Mưa thấm ướt cả áo*
- Tư tưởng...xâm nhập: *Lời lẽ rất thấm thía*
- Cần thêm: *Chưa thấm vào đâu*
- Thì giờ trôi lần: *Thấm thoát thoi đưa*

沈 瀋 沛
Thẩm (shěn)
- Tên họ
- Địa danh: *Thẩm dương* (ở Liêu ninh)
- Còn ướt: *Mặc thẩm vị can* (mực còn ướt)
- Xem Trầm (chén)

审 審
Thẩm (shen)
- Ý tứ cẩn thận: *Thẩm thị*; *Thẩm tra*
- Xét hỏi để ra án: *Thẩm án*; *Thẩm phán*; *Thẩm tấn* (lấy cung)
- Biết (cổ văn): *Vị thẩm kì tường* (chưa rõ đầu đuôi)
- Đúng vậy (cổ văn): *Thẩm như kì ngôn*

諗 谂
Thẩm (shěn)
Biết mà đề phòng: *Thẩm cáo* (bảo cho biết mà coi chừng)

嬸 婶
Thẩm (shěn)
Thím (vợ của chú): *Thẩm mẫu*

㗊
Thẩm* (khẩu cẩm)
Đọc và thưởng thức: *Thẩm từng câu thơ*

深 審 𧛊
Thẫm* (Hv thâm) (thẩm; xích thẩm)
Màu đậm: *Đỏ thẫm*; *Xanh thẫm*

葚
Thậm (rèn; shèn)
- Bình dân gọi dâu nuôi tằm: *Tang thậm*
- Còn âm là Thầm

甚
Thậm (shèn)
- Rất: *Thậm vi*; *Tri giả thậm thiểu* (rất ít người biết)
- Đến nỗi: *Thậm hoặc* (cổ văn)
- Mấy cụm từ: *Thậm nhi*; *Thậm chí* (liên từ có nghĩa là "ngay như, đến như")

甚
Thậm* (Hv thậm)
- Rất (như nghĩa Hv): *Thậm phải*
- Có quan hệ bí mật: *Thậm thụt*; *Hai bên thậm thụt với nhau*
- Dài: *Thậm thượt*

什 甚
Thậm (shén)
Cụm từ giúp hỏi: *Thậm ma?* (nào?); *Thậm ma địa* (cách nào? ở đâu?)

申
Thân (shen)
- Chữ thứ 9 trong 12 Chi, biểu tượng là khỉ
- Giờ từ 15 tới 17 giờ
- Làm cho rõ ràng: *Thân báo* (khai rõ); *Thân biện* (bào chữa); *Thân minh*; *Thân thảo* (lên án rõ); *Thân thỉnh* (làm đơn xin); *Thân tố* (kháng án)
- Họ

抻
Thân (chēn)
Kéo cho dài ra, giãn ra (tiếng bình dân):

Thân miến (kéo bột làm bún); *Bả y phục thân nhất thân* (vuốt áo cho thẳng)

伸
Thân (shēn)
- Duỗi thẳng: *Lưỡng tí bình thân* (đứng dang hai tay)
- Cụm từ: *Thân thủ* [*Giơ tay: *Thân thủ bất kiến ngũ chỉ* (giơ tay không thấy ngón: tối lắm); *Xin giúp: *Thân thủ phái* (có thói xin cấp trên nâng đỡ)]
- Cụm từ: *Thân súc* (dãn ra hay co lại được như ống kính...)
- Họ

呻
Thân (shēn)
Rên rỉ: *Thân ngâm*; *Vô bệnh thân* (không ốm mà đã rên)

紳 绅
Thân (shēn)
- Đai lưng ngày xưa
- Giai cấp phú hộ ngày xưa: *Thân hào thân sĩ*

砷
Thân (shēn)
Hoá chất rất độc (arsenic) (As) còn gọi là Thạch tín

親 亲
Thân (qīn)
- Người ruột thịt sống chung một nhà: *Song thân* (hai cha mẹ: *Phụ thân* và *Mẫu thân*); *Thân huynh đệ* (anh em ruột)
- Họ hàng bà con: *Cận thân*; *Viễn thân* (có họ xa)
- Làm mối lấy nhau: *Thuyết thân*
- Cô dâu: *Nghênh thân* (nhà trai rước dâu); *Thân sự* (đám cưới)
- Quý mến: *Thân như nhất gia*
- Con trai của vua: *Thân vương*
- Hôn: *Thân chuỷ*
- Của chính bạn: *Thân khẩu* (chính miệng anh nói); *Thân phụ* (cha anh); *Thân mẫu* (mẹ anh) (cha mẹ nói chung là *Phụ thân* và *Mẫu thân*)
- Xem Gia và Xá

身
Thân (shēn)
- Hình hài mỗi người: *Thân tâm* (xác hồn); *Chuyển quá thân khứ* (quay mình mà đi)
- Chính mình: *Thân chinh* (chính vua cầm quân); *Thân hành*; *Dĩ thân tác tắc* (đem chính mình ra làm mẫu); *Thân bất do kỉ* (không phải tự mình)
- Đời sống: *Vị quốc xả thân*; *Thân cố* (chết)
- Tính tình: *Tu thân* (sửa tính sửa nết)
- Phần chính yếu: *Thụ thân* (phần cốt của cây)
- Từ giúp đếm (quần áo...): *Nhất thân tân y* (một bộ áo mới)

身
Thân* (Hv thân)
- Phần làm cốt trụ: *Thân cây*
- Mình: *Một thân nuôi già dạy trẻ*; *Thân gái...*; *Thân cô thế quả*

神
Thần (shén)
- Chúa tể vạn vật: *Thần linh*
- Vị linh thiêng: *Thần minh*; *Thần công* (đại bác - người xưa coi cỗ đại bác như vị thần)
- Thuộc về Chúa: *Thần lực*; *Thần phụ* (linh mục Công giáo)
- Sức trí óc làm việc: *Định thần*; *Ngưng thần*
- Lòng lộ ra nét mặt...: *Nhãn thần*; *Thần thái*
- Tinh anh: *Thần đồng*; *Hài tử thậm thần*
- Hệ thống chuyển cảm giác về óc (Anh ngữ nerves): *Thần kinh*
- Phiên âm: *Thần đạo* (Shinto của Nhật)

臣
Thần (chén)
Bề tôi: *Thần dân*; *Thần tử*, *Quân thần* (đạo vua tôi)

辰
Thần (chén)
- Ngày kỉ niệm: *Đản thần* (nhớ ngày sinh)
- Tinh cầu: *Tinh thần*
- Bột đỏ (cinnabar): *Thần sa*
- Xem Thìn (chén)

唇 脣
Thần (chún)
Môi: *Thần cao* (sáp môi); *Thần liệt* (sứt môi); *Thần vong xỉ hàn*; *Âm thần ngoại nội* (vành ngoài vành trong ở âm hộ)

宸
Thần (chén)
- Buồng sâu bên trong
- Địa vị vương chủ

晨
Thần (chén)
Ban sáng: *Thần tinh* (sao mai); *Thanh thần*

唇 脣
Thần* (Hv thần; thần)
Rạo rực: *Bần thần*

娠
Thần (shēn)
Thai đạp bụng mẹ: *Nhâm thần* (thời kì mang thai)

殯 殡
Thấn (bìn)
- Quàn xác: *Thấn xá*; *Thấn nghi quán* (nhà quàn)
- Đem xác đi chôn: *Thấn xa* (hearse)

吲 忍 矧
Thẩn* (Hv khẩu dẫn) (dẫn tâm; thẩn)
- Ngơ ngẩn: *Thờ thẩn*; *Lẩn thẩn*
- Thong thả một mình: *Thơ thẩn dạo mát*

屘
Thẩn (shèn)
- Con sò (clam)
- Hình ảnh giả mirage: *Thẩn cảnh*

哂
Thẩn (shěn)
Cười mỉm (cổ văn): *Thẩn nạp* (xin vui nhận)

矧
Thẩn (shěn)
Phương chi; Huống hồ

矧
Thẩn*
(Hv thẩn; khẩu dẫn)
Ngơ ngác: *Thẩn thờ*

腎 肾
Thận (shèn)
Quả cật: *Thận tạng*; *Thận kết thạch* (có sạn ở quả cật); *Thận thượng tuyến tố* (adrenaline)

慎
Thận (shèn)
Dè chừng: *Thận trọng* (hay gọi là Tiểu tâm); *Xử lí giá kiện sự tất tu thận trọng* (việc này phải rất đắn đo); *Cẩn tiểu trọng vi* (ý tứ từng tí); *Thận chi hựu thận* (dè chừng hết sức)

湿 濕 溼
Thấp (shī)
- Làm ướt: *Biệt thấp liễu y phục* (đừng làm ướt áo)
- Ẩm ướt: *Thấp bệnh* (cốt khí do ẩm ướt gây ra); *Thấp độ*; *Thấp lâm lâm* (ướt rề rề); *Thấp thấu* (ướt sũng)

隰
Thấp (xí)
Khu đất trũng

湿 濕 溼 隰 䧙
Thấp* (Hv thấp; thấp) (thấp; ½ thấp hạ) (đáp hạ)
- Không cao: *Núi cao đồi thấp*; *Thấp cơ* (kém mưu trí)
- Thua thiên hạ: *Thấp cổ bé miệng*; *Thấp hèn*; *Thấp kém*
- Lúc ẩn lúc hiện: *Thấp thoáng xa xa*
- Bồn chồn: *Thấp thỏm*
- Bệnh cốt khí: *Tê thấp*

十 拾
Thập (shí)
- Số mười: *Thập cá chỉ đầu hữu trường đoản* (mười ngón tay có cái dài cái vắn); *Thập bội* (gấp mười)
- Đủ số: *Thập mục sở thị* (ai ai cũng thấy)
- Cao độ: *Thập thành*; *Thập phân* (rất; hết mức); *Thập nhị phân* (ngoại hạng); *Thập vạn hoả cấp* (cần gửi đi rất lẹ)
- Có hình chữ Thập: *Thập giá*; *Thập tự quân* (Crusades)
- Mấy cụm từ: *Thập nhị cấp phong* (gió mạnh cỡ bão); *Thập nhị chỉ tràng* (khúc ruột già duodenum); *Thập niên cửu bất quá* (mười năm thì chín năm không thấy: rất hiếm); *Thập niên thụ mộc, bách niên thụ nhân*

什
Thập (shí)
- Tự ở cổ văn có nhiều nghĩa: *Thập nhất* (1/10); *Thập bách* (gấp trăm hay gấp mười)
- Sao, thế nào?: *Thập ma* (sao?); *Một thập ma* (không sao)
- Mấy cụm từ: *Thập cẩm* (gom nhiều thứ); *Thập vật* (đồ dùng lặt vặt)
- Riêng hai cụm từ: *Thập can* (gồm: giáp, ất, bính, đinh, mậu, kỉ, canh, thân, nhâm, quý) và *Thập nhị chi* (gồm, tí, sửu, dần, mão, thìn, tị, ngọ, mùi, thân, dậu, tuất, hợi)

拾
Thập (shí)
Góp nhặt: *Thu thập*; *Thập sài* (nhặt củi); *Thập mạch tuệ* (mót lúa); *Thập xuyết* (dọn dẹp cho gọn ghẽ)

拾 卄
Thập*
(Hv thập; thập)
Từ bên trong thò ra rụt vào: *Thập thò cửa lỗ*

七 柒 柒
Thất (qī)
1. Dạng thường
2. Dạng đại tả
- Số bảy: *Thất khiếu* (bảy lỗ trên thân thể: mắt, tai, mũi, miệng); *Thất khiếu sinh yên* (khói xì bảy lỗ: giận lắm); *Thất tình* (hỉ, nộ, ai, cụ, ái, ố, dục); *Thất tịch* (đêm mùng 7 tháng 7 Ngưu lang gặp Chức nữ)
- Mấy cụm từ: *Thất linh bát lạc* (vương vãi tứ tung); *Thất thập nhị biến* (đổi dạng vô cùng - ở Tây du kí)

匹 疋 疋
Thất (pǐ)
1. dạng thường
2. dạng bộ gốc: Sơ
- So sánh với: *Thế vô kì thất* (ở đời không ai bằng)
- Từ giúp đếm vật lớn: *Tam thất mã* (ba con ngựa)
- Mấy cụm từ: *Thất phu* (người dân đen); *Thất mã đơn sang* (một người một ngựa)

疋
Thất* (Hv thất)
Bước không vững: *Thất thểu*

失
Thất (shī)
- Mất: *Thất nhi phục đắc* (mất mà thấy lại)
- Hụt, lỡ: *Thất cước* (lỡ chân); *Thất ngôn* (lỡ

lời); *Thất sưu* (bệnh són đái); *Toạ thất lương cơ* (ngồi mà để lỡ dịp); *Thất thủ* (lỡ tay đánh rơi)
- Ngoài cảnh thường: *Thất sắc* (đổi sắc mặt); *Thất sự* (tai nạn); *Kinh mang thất thố* (hoảng sợ lúng túng)
- Lỗi hẹn: *Thất ước*
- Cụm từ cửa miệng: *Thất bồi* (xin lỗi, tôi phải ra đi bây giờ)

室
Thất (shì)
- Buồng: *Hội khách thất* (phòng khách); *Ngoạ thất* (buồng ngủ)
- Nhà trong khuôn viên: *Biện công thất* (nhà làm văn phòng); *Thái thất* (điện trong nội cung)
- Hai cụm từ: *Thất nội* (trong nhà); *Thất ngoại* (ở ngoài trời)

實 实
Thật (shí)
Xem Thực

收
Thâu (shou)
Xem Thu

輸 输
Thâu (shu)
- Chuyên chở: *Thâu huyết* (dẫn máu); *Thâu tinh quản* (ống dẫn tinh); *Thâu niếu quản*
- Thua cuộc (bạc): *Gia vô đam thạch (đán) thâu bách vạn*
- Đóng tiền (cổ văn): *Khảng khái thâu tương* (đóng góp rộng rãi)
- Mấy cụm từ: *Thâu xuất* (*xuất khẩu; *điện lượng phát ra); *Thâu lí* (đuối lí)

收 輸
Thâu* (Hv thu; thu)
- Lâu dài: *Đêm thâu*
- Gom: *Thâu (thu) tiền*

鍮 鍮
Thâu (tou)
Đồng pha kẽm màu vàng (Nôm: Thau*)

偷 哝
Thầu* (thu; khẩu thu)
- Tìm kẻ nhận công tác với kinh phí thấp: *Đấu thầu*; *Nhà thầu*
- Cây cho dầu xổ (castor oil): *Thầu dầu*

透
Thấu (tòu)
- Xuyên qua: *Thấu kính* (chất để ánh sáng đi suốt qua); *Bất thấu thuỷ* (chất không để nước ngấm)
- Nói rỉ tai: *Thấu lậu*; *Thấu tiêu tức*
- Khắp cả, tới cùng: *Thấu chi* (tiêu quá số tiền gửi ngân hàng (overdraw); *Thấu thị* (perspective); *Thấu triệt* (hiểu cho hết lẽ); *Đào thục thấu liễu* (đào đã chín kĩ)
- Hiện lên: *Kiểm thượng thấu xuất vi tiếu* (trên mặt hiện lên nụ cười mỉm)

腠
Thấu (còu)
Nét gân máu trên da: *Thấu lí*

輳 辏
Thấu (còu)
Tâm các căm bánh xe tụ về (hub)

莰
Thẩu* (Hv thảo thâu)
Trái cây thuốc phiện

坳
Thẩu* (Hv thổ thâu)
Cái lọ khá lớn: *Thẩu ớt ngâm dấm*

屍 尸
Thây* (Hv thi)
- Xác chết: *Phanh thây*
- Để mặc: *Thây kệ*

柴 偞
Thầy* (sài; nhân sài)
- Người dạy bảo: *Thầy đồ*; *Bái làm thầy*; *Nhà thầy* (từ ở văn nhà đạo gọi lớp các người lãnh đạo giáo hội)
- Chủ: *Thầy tớ*
- Người làm mấy nghề được nể sợ: *Thầy bói*; *Thầy cúng*; *Thầy kiện*; *Thầy lang*; *Thầy tu...*
- Giỏi hơn người: *Thầy thợ*; *Gầy thầy cơm* (không mập mà ăn tợn)
- Tên gọi bố: *Thầy u*
- Lối vua gọi quan; quan lớn gọi quan nhỏ
- Xem Thày

体 覓
Thấy* (thể; thể kiến)
Nhận ra nhờ giác quan, nhất là thị giác: *Thấy người sang bắt quàng làm họ*

汰 貸
Thẩy* (Hv thái, thải)
- Bẻ hái (như Thảy*)
- Đẩy vật nhẹ: *Thẩy cho mấy đồng tiền*

忒
Thắc (tè) (cổ văn)
Sai lầm: *Sai thắc*

鋱 铽
Thắc (tè)
Chất terbium (Tb)

慝
Thắc (tè)
Gian tà

忑
Thắc (tè)
Bối rối: *Thảm thắc*

忑
Thắc* (Hv thắc)
Bối rối: *Thắc mắc*
Sốt ruột: *Thắc thỏm*

深 探 哚
嵘 添 嚐
Thăm* (Hv thâm)
(thẩm; khẩu ½ thám)
(khẩu thiêm)
(khẩu thẩm)
- Đến viếng: *Thăm hỏi*
- Ướm: *Thăm dò*

- Lối quyết định bằng tình cờ: *Bắt thăm*
- Xa sâu hun hút: *Đường xa thăm thẳm*

繙
Thắm* (xích thẩm)
Đỏ tươi: *Yếm thắm*

審 嘇 嘇
Thắm* (Hv thẩm)
(khẩu tham)
- (Tình nghĩa) đậm đà: *Thắm thiết*
- (Đàn bà) nết na tươi tỉnh: *Đằm thắm*

深 瀋
Thẳm*
(Hv thâm; thẩm)
Khó đo; khó dò: *Sâu thăm thẳm*; *Xa thăm thẳm*

胂
Thăn* (Hv nhục thân)
Thịt ngon dọc xương sống: *Lựa miếng thăn*

蠅 蚺 蟜 蜃
Thằn* (Hv dăng)
(trùng thân)
(trùng thôn)
(thần trùng)
- Cụm từ: *Thằn lằn* [*Động vật (Hv "Tích dịch"); *Rắn mối (Hv Bích) (hổ hay leo tường)]

殯
Thắn* (Hv thấn)
Cụm từ: *Thẳng thắn* (*ngay hàng: *Xếp hàng thẳng thắn*; *nết ngay thật: *Tính tình thẳng thắn*)

升 昇 陞
Thăng (sheng)
- Tên họ
- Lên cao: *Thăng giáng cơ* (thang máy); *Thăng hà* (lên cõi xa: vua chết);
Thăng hoa (biến thắng từ thể đặc ra thể hơi)
- Nâng lên cao: *Thăng kì* (kéo cờ); *Thăng quan phát tài*; *Thăng hiệu* (dấu nhạc # nâng các nốt lên nửa cung)
- Lượng (ngày nay ở TH bằng một lít): *Nhất thăng bi tửu* (một lít bia)

塍
Thăng (chéng)
Đường chia ruộng

繩 绳
Thằng (shéng)
- Dây buộc: *Thằng sách*; *Cương ti thằng* (dây thép); *Thằng mặc* [*dây mực thợ mộc; *phép tắc (cổ văn)]
- Cầm hãm: *Thằng dĩ kỉ luật* (buộc giữ phép tắc)

尙 倘 偒 偒
Thằng* (Hv thượng)
(nhân thượng)
(nhân thằng)
(nhân thằng)
Từ để gọi đám người hạ cấp: *Thằng bé*; *Thằng ăn trộm...*

勝 胜
Thắng (shèng)
- Thành công (nhất là ở chiến sự): *Đắc thắng*; *Thắng lợi*
- Có ưu thế: *Sự thực thắng vu hùng biện*
- Cuộc chơi có thể *Thắng, Bại, Bình*
-Tốt, đẹp: *Thắng cảnh*; *Thắng hữu như vân* (bạn tốt như mây)
- Cáng đáng nổi: *Lực bất năng thắng* (sức làm không nổi); *Số bất thắng số* (đếm không nổi)

勝 胜
Thắng*
(Hv thặng; thắng)
Cô cho đặc sột sệt: *Thắng kẹo*

乘
Thắng*
(Hv thặng; thừa)
- Đặt yên lên lưng ngựa: *Thắng ngựa*
- Cụm từ: *Thắng xe* [*tháp ngựa vào xe; *hãm cho xe dừng (miền Nam)]

踹 趟
Thẳng*
(Hv chính thượng)
(thượng trực)
- Không vẹo: *Đường thẳng*; *Thẳng tắp*
- Cương trực: *Ngay thẳng*; *Thẳng thừng*
- Mấy cụm từ: *Thủng thẳng* (không vội); *Góc thẳng* (góc 90 độ)

乘
Thặng (shèng)
- Xe bốn ngựa: *Thiên thặng chi quốc* (nước ngàn xe: giầu mạnh)
- Xem Thừa (chéng)

剩 賸
Thặng (shèng)
Phần còn lại: *Thặng dư*, *Thặng hoá*; *Thặng sản phẩm* (đồ dư không dùng); *Thặng hạ đa thiểu?* (còn dư bao nhiêu?); *Sở thặng vô kỉ* (dư không nhiều); *Thặng phạn tàn canh* (cơm thừa canh cặn)

搭 熖 爆
Thắp* (Hv thủ đáp)
(hoả ½ tháp)
(hoả ½ thấp)
Nhen lửa: *Thắp đèn*; *Thắp hương*

失 扶 紩
Thắt* (Hv thất)
(thủ thất; miên thất)
- Buộc chặt: *Thắt nút*; *Thắt cổ bồng* (có eo ở giữa); *Thắt đáy lưng ong* (đàn bà có eo nhỏ)
- Cụm từ: *Thắt lưng buộc bụng* (ăn tiêu dè sẻn)

施
The* (Hv thi)
Cụm từ: *The thé* (tiếng cao lanh lảnh)

硨
The* (Hv thạch thi)
- Băng sa (Anh ngữ borax): *Hàn the*
- Vị hăng: *The vỏ bưởi*

施 絁 絺 纚
The* (thi; miên thi) (miên thi; Nôm là*)
- Lụa mỏng (còn gọi là Lương*): *Màn the*; *Đông the hè đụp*
- Buồng vợ chồng: *Phòng the*

他 施 哢 噒 嗜 囄
Thè* (Hv tha; thi) (khẩu thi; khẩu thì) (khẩu thệ; khẩu li)
- Đem từ trong ra ngoài: *Thè lưỡi*
- Dô ra ngoài: *Bụng chưa thè lè*

世 呭
Thé* (thế; khẩu thế)
Tiếng lanh lảnh: *The thé*

矢 吠
Thẻ* (Hv thỉ; khẩu thỉ)
Giọng nói nhẹ và dịu dàng: *Thỏ thẻ*

矢 筞 體
Thẻ* (Hv thỉ); (trúc thể; trúc thể)
- Tấm mỏng mang chữ làm tin: *Thẻ bài*; *Thẻ cử tri*
- Phiến mỏng: *Mua một thẻ đường cát*

噡 噞 饞
Thèm* (khẩu chiêm) (khẩu thiêm; sàm)
- Khao khát: *Thèm lòng không thèm thịt* (thích ăn bộ lòng hơn ăn thịt; quý tấm lòng hơn của lễ)
- Chưa đầy đủ: *Còn thòm thèm*; *Tuổi thèm chín mươi*

杆 釬 杄 梴
Then* (Hv mộc thiên) (kim thiên; mộc thiên) (mộc thuyên)
- Cái chốt (cài cửa): *Cửa đóng then cài*
- Bề ngang thuyền chỗ rộng nhất: *Đo hoành then tàu để tính thuế*
- Phần cốt yếu: *Then chốt vấn đề*
- Lớp sơn thô bên dưới lớp sơn láng: *Sơn then*

慒
Thèn* (thẹn*)
Từ giảm nghĩa cho Thẹn*

慒
Thẹn* (Hv tâm thiện)
Xấu hổ: *Hổ thẹn*; *Thẹn thùng*; *Thẹn thò*

蹺 遶
Theo* (nghiêu; nhiễu)
- Không rời: *Con theo mẹ*; *Gái theo trai*; *Theo đóm ăn tàn*
- Miệt mài: *Theo rõi*; *Theo đòi bút nghiên*; *Theo đuổi công danh*
- Bắt chước: *Theo gương tiền nhân*
- Nhập đoàn: *Theo đạo*; *Đi theo đảng*
- Không trái: *Theo đúng luân thường*

韶 噍
Thèo* (Hv thiều) (tiểu nháy khẩu)
Hay mách chuyện: *Thèo lẻo*

少
Thẻo* (Hv thiểu)
Mảnh chéo: *Thẻo đất*; *Thẻo vải*; *Thẻo bánh*

少 疲 剿 勦
Thẹo* (Hv thiểu) (nạch thiểu; tiễu; tiễu)
- Dấu vết thương đã lành da: *Sợ sẽ có thẹo*
- Còn âm là Sẹo*

鍱
Thép* (Hv kim thiếp)
- Sắt cứng pha carbon: *Tìm thép rèn dao*
- Dây bằng kim loại: *Hàng rào thép gai*
- Gửi điện tín: *Đánh dây thép* (tiếng bình dân)
- Cứng cáp: *Đanh thép*; *Gang thép*

吻 焸
Thét* (Hv khẩu thiết) (hoả thiết)
- Phát ra tiếng kêu to; *Thét roi cầu Vị*; *Thét ra lửa* (có thế lực lớn)
- Cụm từ: *Thét rồi* (mãi như thế rồi...)

妻
Thê (qī)
- Vợ: *Thê tử* (*vợ; *vợ với con); *Thê nhi lão tiểu* (mọi người trong nhà); *Thê noa* (vợ con - cổ văn)
- Xem Thế (qì)

淒 栖 梯
Thê*
(Hv thê; thê; thê)
Kéo dài: *Lê thê*

凄 淒 悽
Thê (qī)
- Lạnh lẽo: *Phong vũ thê thê*
- Buồn vắng: *Thê lương*
- Đáng thương: *Thê thảm*
- Buồn sầu: *Thê thiết*; *Thê nhiên* (cổ văn)

栖 棲
Thê (qī)
- (Chim) đậu: *Thê tức* (đậu nghỉ)
- Lưu lại: *Vô xứ thê thân*
- Cụm từ cổ văn: *Thê thê* (lật đật)

萋 萋
Thê (qī) (cổ văn)
Xum xuê: *Phương thảo thê thê*

銻 锑
Thê (tī)
- Chất antimony, Stibium (Sb)
- Còn âm là Đề

梯
Thê (tī)
- Cầu thang: *Điện thê*
- Có nhiều cấp: *Thê giai*; *Thê điền* (ruộng cao thấp ở nhiều cấp)
- Phiên âm chất nổ TNT (trinitrotoluene): *Thê ân thê*
- Ít người biết với nhau: *Thê ki* [xem Thể (tǐ)]

誓
Thề* (Hv thệ)
Đoan kết có thần minh chứng giám: *Lời thề*

沏
Thế (qī)
- Hãm nấu: *Thế trà*
- Còn âm là Thiết

世 卋
Thế (shì)
- Thời gian 30 năm (đúng tự dạng): *Thế hệ*
- Thời gian một đời người: *Thế kỉ* (*nghĩa Á đông: lục giáp: 60 năm; *nghĩa Tây phương: 100 năm)
- Từ đời cha sang đời con: *Thế tập*; *Thế giao* (chơi thân nhiều đời)
- Thời buổi: *Đương kim chi thế*
- Mọi người; khắp nơi: *Thế chiến*; *Thế sự* (lối mọi người ăn ở)
- Mấy cụm từ (cổ văn): *Thế tôn* (tiếng Phật tử gọi Đức Thích ca); *Thế tử* (con sẽ nối ngôi vua chư hầu)

屜
Thế (tì)
- Chõ nhiều tầng: *Nhất thế mạn đầu* (một tầng bánh bao hấp)
- Hộc chồng lên nhau: *Tam thế trác* (tủ ba từng hộc)

勢 势
Thế (shì)
- Sức mạnh: *Thế năng* (potential energy) *Thế gia*; *Quyền thế*
- Đà đẩy: *Thế đầu* (momentum ở Vật lí); *Thế như phá trúc* (đà như chẻ tre)
- Hình dạng: *Địa thế*; *Sơn thế*
- Hoàn cảnh: *Thế nan tòng mệnh* (khó theo lời dạy xin ngài tha)
- Ra dấu: *Tác thủ thế* (lấy tay làm hiệu)
- Dương vật: *Khử thế* (hoạn)

剃 鬀 薙
Thế (tì)
- Cạo sát: *Thế phát*; *Thế hồ tử* (cạo râu)
- Còn âm là Thí
- Xem Thế (tì): làm cỏ

涕
Thế (tì)
- Nước mắt, nước mũi chảy khi khóc: *Thống khốc lưu thế*
- Nhờn từ mũi: *Tị thế*

替
Thế (tì)
- Thay chỗ người khác: *Thế đại*; *Thế hoán*
- Thay mặt: *Thế thiên hành đạo*; *Thế thân* (chịu vạ thay người)
- Suy yếu (cổ văn): *Hưng thế* (thịnh suy)

薙
Thế (tì)
- Làm cỏ
- Cắt tóc
- Xem Thí; Thế (tì)

替 勢
Thế* (Hv thế)
- Vậy, ấy vậy, rứa: *Như thế đó*
- Nhiều từ hoá Nôm với nghĩa Hv: *Thế vợ đợ con*; *Thế cờ*; *Thế công Từ mới giờ ra thế hàng....*

砌
Thế (qì)
Trát hồ áo: *Thế tường*

貰 贳
Thế (shì)
- Cho thuê mượn
- Mua chịu
- Tha thứ

妻
Thế (qì)
- Gả con gái (tiếng cổ)
- Xem Thê (qī)

体 體
Thể (tǐ)
- Hình dạng giác quan nhận xét được: *Thể diện*; *Thể lượng*; *Hình thể*; *Thể thị* (stereo)
- Thân mình, hoặc một phần thân mình: *Thể thao*; *Chi thể*
- Cách thức: *Thể lệ*; *Cựu thể thi* (lối làm thơ cũ)
- Kinh nghiệm riêng: *Thể hội* (hiểu biết riêng); *Thể kiểm* (học hỏi bằng kinh nghiệm)
- Xem Thể (tì)

世 勢
Thể* (Hv thế)
- Sức làm nổi: *Có thể*
- Có lẽ: *Có thể sai*; *Thể nào mạc lòng* (bất luận trường hợp nào)
- Nể: *Thể tình*

体
Thể (tì)
Ít người biết: *Thể kỉ*

彩 綵
Thể (cǎi)
Xem Thái; Thải (cǎi)

逝
Thệ (shì)
- Trôi qua: *Thời quang dị thệ*
- Chết: *Thệ thế* (qua đời); *Khạp thệ* (chết bất ưng)

誓
Thệ (shì)
- Thề: *Thệ tử* (thề sống chết); *Thệ bất bãi hưu* (thề sẽ tiếp tục)
- Lời thề: *Thệ ngôn*; *Thệ từ*; *Thệ sư* (binh sĩ thề trước khi ra trận)

适 適
Thếch* (Hv thích; thích)
- Lôi thôi: *Lếch thếch*
- Cũ kĩ: *Mốc thếch*
- Cụm từ: *Nhạt thếch* (*thiếu mặn; *vô duyên)

添 沾
Thêm* (Hv thiêm; triêm)
- Tăng gia: *Thêm bớt*
- Chêm vào nhiều chi tiết không có thực: *Thêm thắt*

檐 墻 坯
Thềm* (thiềm) (thổ chiêm) (thổ thiểm)
- Bục cao: *Thềm nhà*
- Thời gian mở đầu: *Trước thềm năm mới*

清
Thênh* (Hv thanh)
- Rộng không vướng: *Đường xá thênh thang*
- Ung dung: *Thênh thênh*

帖
Thếp* (Hv thiếp)
Đẹp: *Một thếp giấy*

炨 鍥
Thếp*
(hoả thiết; kim thiếp)
Dán quí kim đã dát mỏng: *Thếp vàng*

設 飭
Thết*
(Hv thiết; thực thiết)
Tiếp khách nhất là mời ăn: *Thết tiệc*; *Thết đãi tận tình*

繞 蟯 絩
Thêu*
(Hv nhiễu; miên thiêu) (miên ½ thiêu)
- Hoạ bằng đường kim mũi chỉ: *Buồng thêu*; *Thêu thùa vá may*
- Đặt chuyện hay hơn thực: *Thêu dệt*

韶 嘲
Thều* (thiều)
(triều nháy khẩu)
Nói nhọc mệt hoặc thiếu răng: *Thều thào*

少 吵
Thểu* (thiểu)
(thiểu nháy khẩu)
Dáng đi không vững: *Thất thểu*

屍 尸
Thi (shī)
- Xác chết: *Thi thể giải phẫu* (post mortem); *Thi cư dư khí* (sống đó mà như chết rồi)
- Cụm từ (cổ văn): *Thi vị tố san* (giữ vị của xác chết để ăn bữa chay: giữ chân làm mà chẳng làm gì)

詩 诗
Thi (shī)
- Thơ: *Thi thánh* (Đỗ Phủ); *Thi tiên* (Lí Bạch); *Thi sử* (Bạch Cư Dị); *Thi Phật* (Vương Duy) (là bốn thi sĩ giỏi đời Đường)
- Một trong Ngũ kinh: *Thi Kinh*

施
Thi (shī)
- Ra tay làm: *Thi ân*; *Thi công* (bắt đầu xây cất hoặc sửa chữa công trình lớn); *Thi hành*; *Thi lễ* (cúi chào); *Thi phì* (bỏ phân); *Thi tẩy* (làm phép rửa)
- Họ
- Còn âm là Thí; Thị với nghĩa khác nhau

蓍
Thi (shī)
Cỏ hay dùng để bói dịch; có bông giống hoa cúc (Achillea alpina)

匙
Thi (shī)
- Chìa khoá: *Thược thi*
- Xem Chuỷ (chí)

鳲 鸤
Thi (shī)
Chim mỏ to hay bắt sâu (Anh ngữ (nuthatch, nutcracker)

試
Thi* (Hv thí)
- Đua tranh: *Chạy thi*
- Khảo hạch chọn nhân tài: *Mở khoa thi*

時 辰
Thì* (Hv thì; thìn)
- Ra vào bí mật: *Thì thụt*
- Nói nhỏ: *Thì thầm*
- Mở câu kết sau khi nhận xét: *Vậy thì*; *Thì ra*
- Trống kêu: *Thì thùng*
- Xem Thời

蒔 莳
Thì (shì)
- Rau "Thì là": *Thì la*
- Nhổ lên để cấy lại: *Thì ương*
- Trồng (cổ văn): *Thì hoa*

鰣 鲥
Thì (shí)
Cá cháy (herring)

時 时
Thì (shí)
Xem Thời

剃
Thí (tì)
Âm khác của Thế

施
Thí (shī)
- Dâng tiền cầu phúc: *Thí chủ* (kẻ dâng tiền); *Thí dược* (phát thuốc cho người nghèo); *Thí trai* (dâng thực phẩm cho nhà sư khất thực)
- Xem Thi; Thị (shi)

施
Thí* (Hv thí)
Từ hoá Nôm mà còn giữ nghĩa Hv là cho; bỏ đi: *Tao thí cho mày đó* (không đòi lại); *Giữ xe thí tốt*

屁
Thí (pì)
- Đánh rắm: *Phóng thí*; *Thí cỗn niệu lưu* (sợ vãi rắm té đái)
- Cụm từ: *Thí cổ* [*trôn, đít: *Thí cổ đôn nhi* (ngồi bệt xuống đất); *mẩu thuốc vất đi: *Hương yên thí cổ*]

試 试
Thí (shì)
- Thử: *Thí nhất thí* (cứ thử xem sao)
- Khoa thi: *Khẩu thí*

弑
Thí (shì)
- Giết vua hay cha mẹ: *Thí khách*; *Thí quân*
- Còn âm là Thích

譬
Thí (pì)
- Vụ làm mẫu: *Thí dụ*
- Còn âm là Tí

試 施
Thí* (Hv thí) (từ cũ)
Một ít: *Một thí*

矢
Thỉ (shǐ)
- Mũi tên: *Cung thi*
-Véc tơ Toán: *Thi lượng* (Vector)
- Hoa dại cornflower

豕
Thỉ (shǐ) (bộ gốc)
Con heo

屎
Thỉ (shǐ)
- Cứt: *Ngưu thi* (cứt bò); *Lạp thi* (đi ia)
- Chất tiết từ tai, mắt...: *Nhãn thi* (dử mắt); *Nhĩ thi* (ráy tai)

豨
Thỉ (xī)
- Heo thịt (cổ văn)
- Tên cây thuốc: *Thi hiên* (St Paulswort)

始
Thỉ (shǐ)
Âm khác của Thuỷ

弛
Thỉ (chí)
- Buông tên khỏi cung: *Tang bồng hồ thi*
- Buông thả tinh thần: *Thái thi* (phóng đãng); *Nhất trương nhất thi* (lúc cương lúc nhu); *Thi trương nhiệt* (sốt rét định kì)

舐 舓
Thỉ (shì)
Liếm láp: *Lão ngưu thi độc* (trâu liếm nghé: tả chồng già thương vợ; bố già thương con thơ)

施 吷
Thỉ* (Hv thi; thí; thị)
Nói nhỏ và thân mật: *Thủ thi với nhau*

吷 吙
Thĩ* (Hv khẩu thi)
Nói sẽ: *Thầm thĩ*

噬
Thĩ (shì)
Cắn nuốt: *Thôn thĩ*; *Thĩ tề* (rún) *mạc cập* (xạ hương bị bắt, thấy mình chết vì túi xạ, bèn cắn bỏ túi xạ đi nhưng quá muộn rồi)

施
Thị (shì)
Âm khác của Thi, Thí: *Thị uy* (làm oai)

氏
Thị (shì)
- Tên cái đàn bà: *Trần Vũ thị* (vợ họ Trần tên cái là họ Vũ); *Thị tộc chế độ* (bộ lạc theo họ đàn bà)
- Mấy bảng nhiệt kế: *Hoa thị ôn tiêu* (Farenheit scale); *Khai thị ôn tiêu* (Kelvin scale); *Nhiếp thị ôn tiêu* (Celsius scale)

市
Thị (shì)
- Chợ; thành phố: *Đô thị*; *Tây cống thị*
- Đơn vị đo lường xưa của TH - chưa chắc đã giống hệ thống đo lường ở Việt Nam: *Thị cân* (trọng lượng bằng ½ ki-lô); *Thị mẫu* (0. 0667 héc ta); *Thị xích* (thước tàu: 1/3 mễ xích tức là 1/3 m)

示
Thị (shì)
- Bảo cho biết: *Cáo thị* (tờ báo cáo); *Thị cảnh* (bảo phải đề phòng); *Thỉnh thị* (hỏi ý kiến)
- Trình bày: *Xuất thị chứng kiện*
- Cụm từ: *Thị tất* (đã nhận thơ ngài)
- Khi làm bộ gốc, Thị viết như Kì; và bộ Thị + Kì giúp viết các chữ hàm nghĩa Tế tự, hoặc là Nhận xét

視 视 眎
Thị (shì)
- Nhìn: *Thị giới* (tầm xem); *Điện thị* (ti vi); *Thị sai* (parallax); *Thị võng mô* (retina)
- Coi như là: *Thị như cừu địch*; *Thị tử như quy* (coi chết như về quê); *Thị nhược tệ si* (coi như giấy rách: coi như đồ bỏ)
- Kiểm sát: *Tuần thị*

恃
Thị (shì)
Sở cậy: *Hữu thị vô khủng* (có chỗ nương tựa rồi khỏi lo)

嗜
Thị (shì)
Mê thích: *Thị tửu*; *Thị hiếu* (hobby)

是
Thị (shì)
- Đúng: *Nễ thuyết đắc thị* (anh nói đúng); *Thị phi* (phải trái)
- Dạ phải: *Thị đích*
- Cái này cái nọ: *Thị khả nhẫn, thục bất khả nhẫn* (tha vụ này

thì còn phép tắc gì)
- Chính là: *Ngã thị Việt nam nhân*; *Thị phù* (có hay là không)
- Luôn mãi: *Tổng thị*; *Lão thị*

侍
Thị (shì)
Hầu hạ chăm sóc: *Phục thị bệnh nhân*; *Thị tòng* (đoàn người theo hầu); *Nội thị*; *Thị cung*

柿
Thị (shì)
Tên mấy loại rau trái; *Hồng thị* (trái hồng persimmon); *Thị bánh* (hồng khô); *Thị tử tiêu* (ớt chuông bellpepper); *Tây hồng thị* (cà chua)

鈰 铈
Thị (shì)
Chất cerium (Ce)

豉
Thị (chỉ)
Đậu đen muối cho lên men

施 鰣
Thia*
(Hv thi; thí; ngư thê)
- Loại cá nhỏ nước ngọt da có màu: *Cá thia lia* (có nơi gọi là cá Sòi sọi); *Thia lia quen chậu, vợ chồng quen hơi*
- Ném đá trượt trên nước: *Ném thia lia*

時 鍉
Thìa*
(Hv thời; kim thời)
- Muỗm nhỏ: *Thìa canh*
- Dề ra ngoài: *Thìa lìa*; *Thìa môi*
- Chìa mở: *Thìa khoá* (còn âm là Chìa*)

涕 試 譬
Thía*
(Hv thế; thí; thí)
Ngấm sâu: *Thấm thía* (ngấm sâu)

刺
Thích (cì)
Tượng thanh: **Thích đích nhất thanh...* (đánh cái uych) **Thích lăng*; *Thích lưu* (xoẹt một cái)

刺
Thích (cì)
- Gai, giằm: *Thủ thượng trát liễu cá thích* (tay bị giằm)
- Lời châm chọc
- Đâm; chích: *Thích cốt* (thấu tới xương); *Thích thương* (đâm cho bị thương); *Thích thiết ti* (dây thép gai); *Thích tú* (thêu - bằng kim)
- Ám sát: *Bị thích*; *Thích khách* (kẻ ám sát - cổ văn)
- Khích động mạnh: *Thích nhãn* (nghịch mắt: khó coi); *Thích nhĩ* (chói tai); *Thích tị* (xốc vào mũi)
- Phê bình chỉ trích: *Phúng thích* (viết văn chế nhạo)
- Danh thiếp (cổ văn)
- Cây locust trái như con cào cào, hoa thơm: *Thích hoè*
- Cụm từ bình dân: *Thích nạo* (ngứa)

適 适
Thích (shì)
- Đúng với hoàn cảnh: *Thích đương*; *Thích hợp*; *Thích khẩu*; *Thích giả sinh tồn*; *Thích ứng*
- Vừa mức: *Thích lượng*; *Thích khả nhi chỉ* (biết lúc nào phải ngừng); *Thích phùng hưu hạ* (gặp đúng ngày nghỉ); *Thích phùng kì hội* (tới đúng lúc đương mong); *Thích tài* (đúng vào lúc này); *Thích thể* (áo quần vừa vặn); *Thích thời* (đúng lúc)
- Dễ chịu: *Thư thích*
- Theo đuổi: *Vô sở thích tòng* (không biết ngả bên nào)
- Mấy cụm từ: *Thích hàng tính* (nói về máy bay hoặc tầu thuyền bay hoặc nổi đúng ý muốn); *Thích nhân* (đàn bà con gái sắp lấy chồng); *Thích phụng đại trát* (đã tiếp được thơ ngài); *Thích xảo* (tình cờ)

弑
Thích (shì)
Âm khác của Thí

奭
Thích (shì)
Thịnh vượng, rộng lớn

釋 释
Thích (shì)
- Cắt nghĩa: *Giải thích*
- Đánh tan: *Thích nghi*
- Buông tha: *Phóng thích*
- Tên Đức Phật: *Thích già Mâu ni* (Sakyamuni phỏng độ 565 B.C- 486B.C)

踢
Thích (tī)
- Đá bằng chân: *Thích cầu*
- Còn âm là Dịch

惕
Thích (tì)
Dè chừng: *Cảnh thích* (bảo cho biết để dè chừng)

戚
Thích (qī)
- Bà con họ hàng: *Thân thích*; *Hoàng thân quốc thích* (có họ với vua)
- Nỗi lo buồn: *Hưu thích tương quan* (chia vui sẻ buồn)
- Tên họ

倜 俶
Thích (tì)
- Cụm từ (cổ văn): *Thích thản* (thong thả không bó buộc)
- Xem Thục (chù)

釋 慼
Thích* (Hv thích) (thích tâm)
- Ưa: *Thích ăn ngon*
- Thúc nhẹ: *Thích vào hông làm hiệu*

釋 辟
Thịch* (Hv thích; tịch)
Tượng thanh:
Ngã đánh thịch; Tim đập (chân chạy) thình thịch

切 錫 鐋
Thiếc* (Hv thiết) (tích; kim thích)
Kim loại (Hv Tích):
Thùng thiếc

僉 佥
Thiêm (qiān)
Tất cả, toàn thể (chữ cổ xưa)

簽 签
Thiêm (qiān)
- Tự tay kí: *Thiêm tự; Thiêm chứng* (Kiểm chứng: visa); *Thinh nễ thiêm cá tự* (xin kí vào đây)
- Thẻ bói; thẻ xăm: *Trìu thiêm* (rút thẻ)
- Giấy dán vào: *Phiêu thiêm* (sticker): *Hàng không bưu thiêm* (giấy dán vào thơ gửi máy bay); *Thư thiêm* (giấy kẻ sách, ghi chỗ đọc)
- Tăm xỉa: *Nha thiêm*
- Cài lại: *Bả tụ khẩu thiêm thượng* (cài cúc tay áo)
- Còn âm là Kiểm; Tiêm
- Xem Thiêm (qiān)

籤 籖
Thiêm (qiān)
Dạng tự riêng cho Thiêm với nghĩa thẻ xăm

苫
Thiêm (shān)
- Cái chiếu
- Vải dầy làm mái: *Thiêm bố* (tarpaulin)
- Xem Thiêm (shàn)

苫
Thiêm (shàn)
- Che bằng chiếu, vải...: *Thiêm thượng*
- Xem Thiêm (shān)

添
Thiêm (tiān)
- Thêm vào: *Thiêm sài* (thêm củi); *Thiêm y phục* (mặc thêm áo); *Hổ thiêm dực* (cọp thêm cánh)
- Hai cụm từ nói về tô thêm màu sắc: *Thiêm chi gia diệp* (thêm cành thêm lá); *Cẩm thượng thiêm hoa* (rải thêm hoa lên vải gấm)
- Mới đẻ thêm con (tiếng bình dân): *Thiêm liễu cá nam hài*

舔 舚
Thiêm (tiǎn)
Liếm: *Thiêm thiêm chuỷ thần* (liếm môi cho khỏi khô)

譫 谵
Thiêm (zhān)
- Nói mê khi đau ốm: *Thiêm vọng*
- Nói nhăng nói cuội: *Thiêm ngữ*

帖
Thiêm*
(Hv cân chiêm: thiếp*)
Mê mệt:
Thiêm (thiếp) thiếp

蟾
Thiềm (chán)
- Con cóc: *Thiềm thừ, Thiềm tô* (nọc cóc phơi khô dùng làm thuốc)
- Mặt trăng có con cóc (truyền kì): *Thiềm cung*

檐
Thiềm (yán)
- Mái đua (eaves): *Thiềm tử, Thiềm câu* (máng xối)
- Nói chung về các vành đua ra ngoài: *Mạo thiềm* (vành mũ)
- Còn âm là Diêm

忝
Thiểm (tiǎn) (cổ văn)
- Nói nhún về mình: *Thiểm chức* (quan nhỏ này); *Thiểm tại tương tri chi liệt* (may được vào số bạn của ngài)
- Còn âm là Thiệm

閃 闪
Thiểm (shǎn)
- Né tránh: *Thiểm tị; Vãng bàng biên nhất thiểm* (né sang bên)
- Trẹo gân: *Thiểm liễu yêu* (trẹo lưng rồi)
- Sét: *Đả thiểm* (sét đánh); *Thiểm điện; Thiểm quang (chớp)*
- Loé lên: *Nhất thiểm nhi quá* (vụt qua); *Thiểm quá nhất cá niệm đầu* (nảy ra ý kiến)

睞 睒
Thiểm (shǎn)
Chớp mắt:
Nhất thiểm nhãn

陝 陕
Thiểm (Shǎn)
Tên tỉnh: *Thiểm Tây* (Shǎn xi; Shaan xi)

贍 赡
Thiệm (shàn)
- Nâng đỡ; đài thọ: *Thiệm dưỡng phụ mẫu; Thiệm phí* (alimony)
- Đủ dư (cổ văn)

天
Thiên (tiān)
- Trời: *Thiên không; Thiên văn; Thiên la địa võng* (*lưới bủa lưng trời và lưới căng sát đất; *phạm tội sẽ không thoát hình hạt); *Thiên tỉnh* (*giếng trời: sân nhỏ chung quanh có nhà; *lỗ hở ở mái nhà để lấy ánh sáng)
- Trên đầu: *Thiên kiều* (cầu cạn); *Thiên linh cái* (điểm cao trên đầu)
- Phương hướng
- Ngày: *Mỗi thiên; Tiền thiên* (hôm kia)
- Quãng trong ngày: *Thiên bất tảo lạp* (ngày đâu còn sớm)
- Mùa: *Xuân thiên*
- Mệnh trời: *Nhân định thắng thiên; Thiên niên* (số năm trời cho)
- Lương tâm: *Thiên lương*

- Ông Trời; Thượng đế: *Thiên Chúa*; *Thiên tri đạo* (có Trời biết); *Thiên luân* (đạo trời); *Thiên Chúa giáo* (đạo do Đức Gia tô lập)
- Vua: *Thiên hoàng; Thiên tử*
- Mấy tinh cầu: *Thiên xưng toà* (Libra); *Thiên cầm toà* (Lyra); *Thiên lang* (bộ khuyển) *tinh* (Sirius); *Thiên vương tinh* (Uranus)

千 仟
Thiên (qiān)
- Số ngàn: *Thành thiên thượng vạn; Thiên thiên vạn vạn* (từng ngàn từng vạn)
- Phiên dịch Kilo: *Thiên khắc* (kilogram); *Thiên mễ* (kilômét); *Thiên ngoã* (kilôoắt); *Thiên chu* (kilocycle)
- Tên hoa: *Thiên nhật hồng* (bách nhật cúc áo: globe amaranth)

仟
Thiên* (Hv thiên)
(Nói) lung tung: *Huyên thiên*

天
Thiên* (Hv thiên)
Bửng đậy quan tài: *Ván thiên*

阡
Thiên (qiān) (cổ văn)
Bờ ruộng (hướng Nam Bắc): *Thiên mạch* (lối đi chằng chịt)

扦
Thiên (qiān)
Vật có hình que: *Lạp thiên* (cây nến); *Trúc thiên* (cọc tre)

釬 钎
Thiên (qiān)
Mũi dùi: *Thiên tử* (máy dùi)

扇 搧
Thiên (shàn)
- Cái quạt: *Điện thiên*; *Thiên bối* (sò có vỏ hình quạt)
- Tấm vách: *Bức thiên*
- Tấm mỏng: *Môn thiên*
- Từ giúp đếm mấy vật mỏng: *Nhất thiên môn* (một tấm cửa)
- Dược thảo asparagus lucidus: *Thiên môn đông*

迁 遷
Thiên (qiān)
- Xê dịch: *Thiên di*; *Thiên cư*; *Thiên đô*
- Thay đổi: *Sự quá cảnh thiên* (việc qua rồi, bây giờ thì khác)

扁
Thiên (piān)
- Thuyền nhỏ (cổ văn): *Thiên châu*
- Xem Biển (biǎn)

偏
Thiên (piān)
- Nghiêng lệch: *Chính đông thiên bắc* (đông bắc); *Thái dương thiên tây liễu*
- Không công bằng: *Thiên vị*; *Thiên ái*; *Thiên hộ*; *Thiên thản*
- Cứ một mực: *Thiên bất thính* (một mực không nghe); *Thiên yêu* (đòi dai)
- Mấy cụm từ: *Thiên chấn quang* (polarized light); *Thiên phương* (toa thuốc bình dân); *Thiên tịch* (xa biệt)

篇
Thiên (piān)
- Bài văn: *Bất hủ đích thi thiên*
- Tờ rời: *Thiên mục* (tờ giúp tìm bài: mục lục); *Khuyết liễu nhất thiên* (thiếu một trang)
- Từ giúp đếm tờ mỏng: *Tam thiên nhi chi*

羶 膻
Thiên (shān)
Mùi dê hoi: *Thiên khí*

鞦 千
Thiên (qiān)
Cái đu: *Thu thiên*

芊
Thiên (qiān)
Um tùm: *Thiên thiên*

嬋 婵
Thiền (chán) (cổ văn)
- Vẻ đẹp người con gái: *Thiền quyên*
- Mặt trăng
- Còn âm là Thuyền

蟬 蝉
Thiền (chán)
- Ve sầu: *Thiền thoái* (xác ve lột làm thuốc)
- Cụm từ: *Thiền dực* (*cánh ve sầu; *mỏng; lụa mỏng)

禪 禅
Thiền (chán)
- Phật phái Zen Dhyana: *Thiền tông*
- Lặng lẽ suy tư Phật lí (dhyana): *Toạ thiền*; *Thiền đường*
- Của nhà sư: *Thiền trượng* (gậy của sư)
- Còn âm là Thuyền
- Xem Thiền (shàn)

單 单
Thiền (chán)
- Chúa Hung nô: *Thiền vu*
- Còn âm là Thuyền
- Xem Đan; Đơn (dān)

禪 禅
Thiền (shàn)
- Tự ý nhường ngôi: *Thiền nhượng*
- Xem Thiền (chán)

倩
Thiến (qiàn)
- Xinh (cổ văn): *Thiến trang* (làm đẹp); *Thiến nam thiến nữ* (trai thanh gái lịch)
- Nhờ người giúp: *Thiến nhân đại (chấp) bút* (nhờ người viết)

蒨 茜
Thiến (qiàn)

Màu đỏ alizarin:
Thiến thảo (madder)

善
Thiến (shàn)
Xem Thiện

倩 剨 刷
Thiến* (Hv thiến)
(thiến đao; phiến đao)
Hoạn: *Gà sống thiến*

淺 浅
Thiển (qiǎn)
- Nông: *Thiển thuỷ*
- Giản dị, dễ hiểu:
Thiển hiển; Thiển cận
(nghĩa Việt là không sâu sắc)
- Nông cạn: *Thiển kiến*
- Không thân mật:
Giao tình hẩn thiển
- Màu không đậm:
Thiển hồng (đỏ lạt)
- Xem Tiên (jiān)

腆
Thiển (tiǎn)
- Phong phú
- Uỡn: *Thiển trước hung bộ* (uỡn ngực)

繕 缮
Thiện (shàn)
- Sửa chữa:
Phòng ốc tu thiện
- Sao chép lại: *Thiện tả*

擅
Thiện (shàn)
- Chiếm cho mình:
Thiện quyền
- *Tự ý quyết định:*
Thiện tác chủ trương;
Bất đắc thiện tự tu cải (đừng tự tiện sửa đổi);
Thiện li chức thủ
(tự ý bỏ nhiệm vụ)
- Giỏi: *Thiện xạ* (bắn giỏi); *Thiện thuỷ thiện chung* (trót lọt xuôi xẻ)

羶 膻
Thiện (shàn)
Mùi dê gây: *Thiện tinh*

膳 饍
Thiện (shàn)
Ăn trọ: *Thiện túc*;
Thiện phí (tiền ăn trọ)

嬗
Thiện (shàn)
Biến đổi dần: *Thiện biến* (evolution)

蟮
Thiện (shàn)
Giun đất: *Khúc thiện*

鱔 鳝
Thiện (shàn)
Con lươn

善
Thiện (shàn)
- Tốt bụng: *Tâm hoài bất thiện* (có ác ý);
Thiện cử (việc bác ái)
- Đáng chấp nhận:
Thiện sách (kế hay)
- Sửa cho tốt: *Dục thiện kì sự* (lo làm cho hay)
- Giỏi: *Thiện vu ca vũ*
- Dễ: *Thiện vong* (dễ quên); *Thiện biến* (dễ đổi)

聲 聲
Thiêng* (Hv thanh)
(thanh linh)
- Thuộc về thần linh
- Âm u: *Rừng thiêng*

誠
Thiềng* (ngôn thành)
Thành thật:
Tấm lòng thiềng

妾
Thiếp (qiè)
- Vợ lẽ:
Thê thiếp (vợ cả vợ lẽ)
- Tiếng văn chương đàn bà con gái khiêm xưng khi nói với đàn ông

帖
Thiếp (tiē)
- Sẵn sàng vâng nghe:
Phục thiếp (dễ bảo)
- Xuôi xẻ:
Biện sự thoả thiếp
(khéo lo liệu)
- Xem Thiếp (tie);
Thiếp (tiè)

帖
Thiếp (tiě)
- Mời khách:
Thỉnh thiếp (lời mời)
- Tấm giấy xã giao:
Tự thiếp; *Tạ thiếp*
- Từ giúp đếm:
Nhất thiếp dược
(một thang thuốc)
- Xem Thiếp (tie);
Thiếp (tiè)

帖
Thiếp (tiè)
Chữ mẫu, tranh mẫu, giúp học trò tập viết tập vẽ:
Tập tự thiếp (quyển chữ mẫu); *Hoạ thiếp* (tập mẫu vẽ)

貼 挾 挾
Thiếp*
(Hv thiếp; thủ tiếp)
Dán quí kim dát mỏng; hoặc mạ quí kim:
Sơn son thiếp vàng;
Chén bạc thiếp vàng

貼 贴
Thiếp (tiē)
- Dính: *Thiếp bưu phiếu* (dán tem)
- Lá cao dán:
Nhất thiếp cao dược
- Nấp sát vào:
Thiếp tại mẫu thân biên (núp sát vào mẹ)
- Mấy cụm từ:
**Tân thiếp* (phụ cấp) như *Phòng thiếp*
(giúp trả tiền nhà);
Mễ thiếp (giúp mua ăn);
**Thiếp tâm* (rất thân);
**Thiếp biên* (gấu áo)

愜 惬 浃
Thiếp*
(Hv khiếp - còn âm là thiếp; thuỷ thiếp)
- Ngủ: *Cả đêm không thiếp mắt*;
Thiêm thiếp (mê mệt)

涉
Thiệp (shè)
- Lội qua sông chỗ cạn:
Thiệp thuỷ quá hà
- Trải qua: *Thiệp thế bất thâm* (chưa từng trải chuyện đời);
Thiệp hiểm (trải qua nhiều mối nguy);
Thiệp liệp (xem phớt

qua - cuốn sách)
- Liên luỵ: *Thiệp tụng* (vướng vụ kiện)

帖
Thiệp* (Hv thiếp)
Tấm giấy giúp xã giao: *Nhận được thiệp mời*

切
Thiết (qiē)
- Cắt nhỏ: *Thiết thái* (xắt rau); *Thiết đoạn điện nguyên* (cắt điện)
- Đường tangent trong Toán học: *Thiết điểm*
- Xem Thiết (qiè)

切
Thiết (qiè)
- Đụng chạm gần: *Thiết trung* (trúng phóc); *Thiết xỉ* (nghiến răng); *Thiết mạch* (bắt mạch)
- Liên hệ gần: *Dịch văn bất thiết nguyên ý* (dịch lạc nguyên văn)
- Không sao lãng: *Hồi quốc tâm thiết* (lòng mong trở về nước nhà)
- Hãy nhớ: *Thiết vật trì diên* (xin đừng hoãn!)
- Cụm từ: *Thiết kị* (cần tránh hết sức); *Thiết kị sinh lãnh* (kiêng đồ sống lạnh)
- Xem Thiết (qie)

饕
Thiết (tiè)
Tham ăn: *Thao thiết*

竊 窃
Thiết (qiè)
- Ăn trộm: *Hành thiết* (làm nghề ăn trộm); *Thiết tặc* (đứa ăn trộm)
- Làm việc giấu giếm: *Thiết thính* (nghe trộm điện thoại); *Thiết tiếu* (cười thầm); *Thiết thiết tư nghị* (bàn thầm với nhau)

設 设
Thiết (shè)
- Sắp đặt: *Thiết kế*; *Thiết sắc* (tô màu)
- Giả tỉ: *Thiết sử*; *Thiết nhược*
- Nghĩ trong trí óc: *Bất kham thiết tưởng* (tệ hại - không tưởng tượng được)

鐵 铁 銕
Thiết (tie)
- Sắt: *Phế thiết* (sắt vụn); *Thiết ngưu* (máy kéo cày, bừa...); *Thiết thuộc* (sắt uốn); *Sinh thiết* (sắt mới đúc thành thoi); *Thiết thụ khai hoa* (cây sắt nở hoa: khó xảy ra)
- Vũ khí: *Thủ vô thốn thiết* (tay không tấc sắt)
- Cứng như sắt: *Thiết chưởng*; *Thiết đích ki luật*; *Thiết diện* (mặt sắt: quan công minh)
- Quả quyết: *Thiết định*; *Thiết liễu tâm* (lòng đã quyết)

舌
Thiệt (shé)
- Cái lưỡi: *Thiệt tiêm* (đầu lưỡi); *Thiệt đài* (bột trắng trên lưỡi); *Thiệt chiến* (đấu lí); *Thiệt kiếm thần* (môi miệng) *thương*
- Giống hình cái lưỡi: *Hoả thiệt* (lưỡi lửa); *Hài thiệt* (tấm đệm mu giầy ở dưới dây thắt)
- Cụm từ: *Thiệt đầu* (cái lưỡi; tù nhân bị tra sẽ cung khai)

實 实
Thiệt (shí)
Xem Thực

實 寔
Thiệt* (Hv thực)
Không giả: *Thứ thiệt*

賠 寔
Thiệt* (Hv bồi thiệt; thực)
Hư hao: *Thiệt hại*

燒 烧
Thiêu (shao)
- Cháy; sôi: *Can sài hảo thiêu* (củi khô cháy ngon); *Thuỷ thiêu khai liễu* (nước sôi rồi)
- Lên cơn sốt: *Bệnh nhân thiêu đắc lệ hại* (người ốm sốt nặng)
- Đốt cháy: *Thiêu kiềm* (caustic soda); *Thiêu hoá* (đốt ra tro)
- Sử dụng lửa: *Thiêu hoả* (nhen lửa); *Thiêu phạn* (nấu cơm); *Thiêu kê* (quay nướng); *Thiêu chuyên* (nung gạch)
- Mấy cụm từ: *Thiêu lam* (tráng men xanh); *Thiêu tửu* (rượu ngô)
- Bị bỏng: *Tam độ thiêu thương*

韶
Thiều (sháo)
- Rực rỡ (cổ văn): *Thiều quang* (trời xuân; tuổi xuân)
- Quốc ca: *Quốc thiều*

迢
Thiều (tiáo)
Xa xôi: *Thiều thiều*

紹
Thiều* (miên thiều)
Vòng dây giúp đồng hồ chạy: *Dây thiều*

鰠
Thiều* (Hv ngư thiều)
Cá trê ở biển

瞅 矁
Thiếu (chou)
Xem qua: *Nhượng ngã thiếu thiếu*

眺
Thiếu (tiào)
Từ cao nhìn xa: *Lâm thiếu*; *Thiếu vọng*

粜 糶
Thiếu (tiào)
Bán ngũ cốc

少
Thiếu (shào)
- Còn trẻ: *Thiếu niên* (quãng 10 - 16 tuổi); *Thiếu bạch đầu* (già trước tuổi)
- Trai nhà giàu: *Khoát*

thiếu (công tử ăn chơi)
- Bước đầu cấp Úy, Tá, Tướng: *Thiếu úy*
- Chùa võ lâm ở Cao sơn, Hà nam, TH: *Thiếu lâm tự*
- Còn âm Thiểu (shǎo)

少 儉
Thiếu* (thiểu; kiệm)
- Không đủ: *Đẻ thiếu tháng*; *Tháng chín thiếu*
- Nghèo: *Túng thiếu*

少
Thiểu (shǎo)
- Một số ít: *Thiểu nhi tinh* (ít mà hay); *Dĩ thiểu thắng đa*
- Đừng làm: *Thiểu quản nhàn sự* (chớ lo việc người); *Thiểu bất liễu* (không thể bỏ qua); *Thiểu phế thoại* (đừng nói nhảm nữa); *Thiểu lai giá nhất sáo* (đừng khách sáo nữa)
- Thiếu hụt: *Khuyết y thiểu dược* (thiếu thuốc và áo); *Cửu nguyệt thiểu* (tháng 9 thiếu)
- Bỏ sót: *Thiểu liễu nhất cá tự* (sót chữ)
- Một lúc: *Thỉnh thiểu hậu* (mời đợi chút xíu)
- Xem Thiếu (shào)

愀
Thiểu (qiǎo) (cổ văn)
Có dáng buồn: *Thiểu não*; *Thiểu nhiên* (*có dáng buồn; *nghiêm)

劭 卲
Thiệu (shào)
- Cổ võ (cổ văn)
- Đáng phục: *Niên cao đức thiệu*

邵
Thiệu (shào)
Họ

紹 绍
Thiệu (shào)
Tiếp tục

嬸
Thím* (Hv thẩm)
Vợ của chú: *Chú thím*

忏
Thin* (Hv tâm thiên)
Ở lặng: *Im thin thít*

辰
Thìn (chén)
- Chữ thứ năm trong 12 Chi, biểu tượng là con Rồng
- Giờ thứ 7 tới 9 sáng
- Gọi chung các dịp kỉ niệm: *Đản thìn* (nhớ ngày sinh nhật)
- Xem Thần (chén)

辰
Thìn* (Hv Thìn: Thần)
Cụm từ cổ: *Thìn lòng* (giữ lòng thẳng thắn)

請
Thín* (Hv thỉnh)
Từ đệm sau Nhẵn*: *Đầu sói nhẵn thín*

請
Thinh* (Hv thanh)
- Ở lặng không nói: *Nín thinh*; *Lặng thinh*
- Không can thiệp: *Làm thinh*

廳 厅
Thinh (tīng)
Xem Sảnh

汀
Thinh (tīng) (cổ văn)
(Đất) thấp bên sông

成 盛
Thình* (thành; thịnh)
- Chợt: *Thình lình*
- Âm thanh nặng và vang vang: *Trống ngực đánh thình thịch*; *Chân chạy thình thịch*
- Dài rộng quá cỡ: *Áo thụng thùng thình*

聽 听
Thính (tīng)
- Nghe: *Thính quảng bá* (nghe đài); *Thính nhi bất văn* (nghe để ngoài tai)
- Nghe theo: *Thính tòng khuyến cáo*; *Thính thiên do mệnh* (để mặc Trời)
- Cho phép: *Thính chi nhậm chi* (mặc kệ)
- Xét xử (cổ văn): *Thính tụng* (xử kiện)
- Đóng hộp: *Thính trang nhũ phấn* (sữa bột đóng hộp)

粡 咱
Thính* (mễ + ½ sính) (ta: Bk zán)
- Gạo rang thơm: *Thính giúp làm nem*
- Giác quan mẫn tuệ: *Thính mũi; Thính tai*
- Cụm từ: *Thính hơi* (*tài phân biệt chân giả; *khéo theo rõi vết tích)

請
Thỉnh* (Hv thỉnh)
Không vội: *Thủng thỉnh*

請 请
Thỉnh (qǐng)
- Mời: *Thỉnh toạ*; *Thỉnh thiếp* (thiệp mời); *Thỉnh y sinh* (mời bác sĩ)
- Yêu cầu: *Thỉnh kiến* (xin gặp); *Thỉnh an tĩnh* (xin đừng làm nhộn); *Thỉnh anh* (xin vua ban giải lụa - để trói giặc: xin đi dẹp giặc)

盛
Thịnh (chéng)
- Cái bát: *Uyển thịnh*
- Múc đồ vào cho đầy: *Thịnh phạn* (xới đầy bát cơm); *Thịnh thang* (múc cháo ra bát)
- Trữ; đựng; chứa: *Giá cá lễ đường năng thịnh bát bách nhân* (nhà hội có thể dung nạp 800 người)
- Xem Thịnh (shèng)

盛
Thịnh (shèng)
- Tươi tốt: *Thịnh khai*
- May mắn tốt đẹp: *Hưng thịnh*
- Hung hăng: *Niên khinh khí thịnh* (tuổi trẻ hung hăng):

Hoả thế hẩn thịnh (lửa bốc rần rật)
- Đủ mặt người: *Thịnh yến*; *Thịnh soạn*; *Thịnh hội*; *Thịnh truyền* (được nhiều người biết)

噅 怮

Thít* (Hv khẩu thích) (tâm thiết)
- Cụm từ: *Thin thít* (cảnh im hơi lặng tiếng); *Im thin thít*
- Cụm từ: *Thút thít* (tiếng khóc hãm nhỏ)

舌 舑 䑙

Thịt* (thiệt) (nhục thiệt)
- Chất (Hv là Nhục): *Ăn thịt uống rượu*
- Cụm từ: *Làm thịt* (*giết súc vật lấy thịt: *Làm thịt con bò*; *làm hại: *Chúng đương làm thịt nhau*)

燒

Thiu* (Hv thiêu)
- (Đồ ăn) hư thối; ôi: *Bỏ thức ăn vào tủ lạnh kẻo thiu*; *Các thức này đã thiu chảy rồi*
- Chợp ngủ: *Thiu thiu*

少

Thỉu* (Hv thiểu)
Cụm từ: *Bẩn thỉu* (*không sạch sẽ: *Mặt mũi bẩn thỉu*; *thiếu luân thường: *Hành vi bẩn thỉu*)

菟 萩 莍

Tho* (Hv thảo thỏ) (thảo thu; thảo thu)
Từ đệm sau Thơm*: *Thơm tho dễ chịu*

收 授 殊 措 踆

Thò* (Hv thu; thụ) (thù; thố; túc ½ thoa)
- Để lộ (vật dài dài): *Thò đầu, thò đuôi*; *Thò tay*; *Thập thò* (ra ngoài nửa chừng)
- Cụm từ: *Thò lò* (*con xúc xắc; *hay trở mặt: *Thò lò sáu mặt*)

懤

Thò* (Hv tâm thù)
Từ đệm sau Thẹn*: *Thẹn thò e lệ*

壋

Thó* (Hv thổ thác)
Đất sét: *Nặn đất thó nung gạch*

攇 措

Thó* (thủ thác; thố)
Ăn cắp vật nhỏ (tiếng bình dân): *Đánh thó cái bút chì*

兎 兔

Thỏ (tù)
- Động vật tai dài chạy nhanh: *Gia thỏ*; *Dã thỏ*; *Thỏ tử cẩu phanh* (thỏ chết đem chó giết thịt vì không cần nữa)
- Mặt trăng: *Bạch thỏ*; *Thỏ phách*
- Loại dưa: *Thỏ qua* (dưa leo, dưa gang)
- Còn âm là Thố

兎 兔

Thỏ* (Hv thỏ)
Cụm từ: *Thỏ thẻ* (ăn nói nhỏ nhẹ); *Mẹ con thỏ thẻ*

菟

Thỏ (tù)
Cụm từ: *Thỏ ti tử* (Dược thảo làm bằng hạt dưa cuscuta)
- Xem Đồ (tù)

堍

Thỏ (tù)
Tay vịn hai bên cầu

受 授

Thọ (shòu)
Xem Thụ

壽 寿

Thọ (shòu)
- Sống lâu: *Trường thọ*; *Kính lão đắc thọ*
- Sinh nhật người già: *Thượng thọ*; *Thọ đào* (quà sinh nhật biếu người già thường là bánh hình trái đào)
- Dự bị ngày chết: *Thọ mộc* (quan tài mua sẵn); *Thọ y* (áo liệm mua sẵn)
- Phiên âm gỏi Nhật sushi: *Thọ ti*

釵 钗

Thoa (chāi)
Trâm cài tóc: *Thoa quần* (bạn gái - mang trâm mặc xiêm)

梭

Thoa (suō)
- Thoi dệt vải: *Vô thoa chức cơ* (máy dệt không cần thoi)
- Có hình thoi: *Thoa ngư* (cá đối); *Thoa tử ngư* (barracuda); *Thoa tử* [hộp (gắp) đạn sẵn sàng nạp vào lòng súng]
- Lượn đi lượn lại như con thoi: *Thoa tuần*

蓑 簑

Thoa (suō)
- Áo tơi bằng lá: *Thoa y*
- Còn âm là Soa

挼 搓

Thoa* (thủ ½ thoa) (tha)
Bôi nhẹ: *Thoa phấn*; *Thoa dầu*; *Thoa bóp*

唾

Thoá (tuò)
- Nước bọt: *Thoá dịch*
- Nhổ nước bọt: *Thoá diện tự can* (để kệ rồi nước bọt dính trên mặt sẽ khô - cứ nuốt nhục); *Thoá mạ* (nhổ bọt mà chửi)

橢 椭

Thoả (tuǒ)
Hình bầu dục: *Thoả viên*

妥

Thoả (tuǒ)
- Đúng, phải phép: *Thoả đương; Thoả thiện; Thoả thiếp; Thoả thực*; *Khiếm thoả* (không phải)

- Cụm từ: *Thoả hiệp* (xếp cho hai bên nhường nhau mà chấp nhận quyết nghị)

妥 惰

Thoả* (Hv thoả; tâm thoả) Được như ý: *Thoả thuê*; *Thoả mãn*; *Thoả lòng mong ước*

妥 婧 椭

Thoã* (Hv thoả) (nữ + ½ thoả; thoả) Từ đệm sau Đĩ*: *Có tính đĩ thoã*

墔 陲

Thoai* (thổ thôi, thuỷ) Từ đệm trước Thoải* (tả độ dốc nhẹ): *Mái nhà thoai thoải*

退

Thoái (tuì)
- Lùi về phía sau: *Tiến thoái lưỡng nan*; *Thoái hưu* (nghỉ ngơi dưỡng già)
- Giảm: *Thoái triều* (nước dòng); *Thoái sắc* (lạt màu)
- Trả lại: *Thoái hồi nguyên xứ* (bưu điện trả thơ lại); *Thoái phiếu* (trả vé lấy lại tiền); *Thoái hoá* (trả hàng lấy lại tiền)
- Đẩy lui: *Thoái địch*
- Bỏ cuộc: *Thoái ngũ* (bỏ lính); *Thoái đảng* (bỏ đảng); *Thoái hôn*
- Còn âm là Thối

腿

Thoái (tuỉ)
- Cẳng chân: *Đại thoái* (đùi); *Tiểu thoái* (khúc chân ở dưới đầu gối); *Tiền thoái* (cẳng trước); *Bàn thoái nhi toạ* (ngồi xếp bằng); *Thoái oan tử* (mắt cá)
- Như cẳng chân: *Trác tử thoái* (chân bàn)
- Đùi heo muối khói (Anh ham): *Hoả thoái*
- Người giết mướn: *Thoái tử*

煺 燵 揓

Thoái (tuì) Nhúng nước sôi: *Thoái mao* (làm lông)

褪

Thoái (tuì)
- Cởi đồ mặc
- (Chim) thay lông: *Tiểu áp thoái liễu hoàng mao* (vịt con đã thay lông)
- Màu sắc phai nhạt
- Xem Thoái (tùn)

褪

Thoái (tùn)
- Tụt khỏi: *Thoái hạ nhất chi tụ tử* (rút một tay khỏi áo)
- *Thoái sáo* (*chạy thoát; *trốn trách nhiệm)

逡

Thoái (qūn) (cổ văn)
- Do dự: *Tuần thoái*
- Còn âm là Thoan

陈

Thoải* (Hv phụ thuỷ) Có độ nghiêng: *Thoai thoải*; *Mái thoai thoải*

怺

Thoải* (Hv tâm thuỷ) Thoả mãn dễ chịu: *Nghỉ ngơi thoải mái*

話 话

Thoại (huà)
- Lời nói: *Huyền thoại*; *Lưu thoại* (để lại mấy lời)
- Nói: *Thoại gia thường* (nói chuyện vặt); *Thoại đồng* (microphone; có khi phiên âm ra "Mạch khắc phong")

悛

Thoan (quān) Hối hận ăn năn (cổ văn): *Thoan cải*; *Thoan tâm*

鑹 镩

Thoan (cuān) Lấy búa phá lớp nước đông: *Thoan băng*

竣

Thoan (jùn) Làm xong việc: *Cáo thoan* (báo việc đã xong); *Đề tiền thoan công* (xong việc trước hẹn)

彖

Thoán (tuàn)
- Tóm tắt: *Thoán từ*
- Còn âm là Soán

竄 窜

Thoán (cuàn)
- Chạy loạn: *Thử thoán* (chạy như chuột); *Đông đào tây thoán*; *Thoán phạm* (lẻn vào cấm địa); *Thoán phục* (chạy núp)
- Đổi khác: *Thoán cải* (làm sai lạc đi)

爨

Thoán (cuàn)
- Cái lò bằng đất
- Nấu nướng: *Phân thoán* (anh em con cái đi ở riêng)

篡

Thoán (cuàn)
- Chiếm ngôi vua: *Thoán quyền*; *Thoán vị*
- Thay đổi: *Thoán cải* (làm sai lạc đi)
- Còn âm là Soán; Xoán

汆

Thoản (cuan)
- Loại chảo để nấu
- Nấu sơ cho giòn rau
- So với Thộn (tun)

倘

Thoang* (Hv thảng)
- Hương nhẹ: *Thoang thoảng*
- Vụt qua mau: *Đường kiếm thoang thoáng*

倘 曭

Thoáng* *(Hv thảng; nhật quảng)*
- Không vướng: *Thoáng cây*; *Thoáng*

khí; *Thoáng mát*
- Sơ sơ: *Thoáng qua*
- Lúc rõ lúc mờ: *Thấp thoáng cánh buồm*

倘
Thoảng* (Hv thảng)
- Hương khí toả nhẹ: *Thoang thoảng hoa nhài mà lại thơm lâu*; *Tiếng khoan như gió thoảng ngoài*
- Xảy ra không nhiều lần: *Thỉnh thoảng*

脫
Thoát (tuō)
- (Da tóc) rụng: *Đầu phát thoát quang*
- Cởi: *Thoát y phục*; *Thoát hài*
- Ra khỏi: *Thoát hiểm*; *Thoát nguy*
- Thiếu sót: *Thoát liễu tam cá tự* (sót ba chữ); *Thoát chuẩn* (sai mộng)

脫 𨄼
Thoạt* (Hv thoát) (nhật thuật)
Ngay lúc đầu: *Thoạt tiên*; *Thoạt nghe*

悛 彎
Thoăn* (thoan; loan)
Dáng bước mau lẹ: *Thoăn thoắt*

倘
Thoắng* (Hv thảng)
(Nói) mau và nhiều: *Liến thoắng*

率 脫 啐
Thoắt* (Hv suất) (thoát; khẩu tốt)
- Thời giờ vắn; qua mau: *Thoắt mua về thoắt bán đi*
- Dáng đi mau: *Thoăn thoắt*

秃 粟 秾 𥢅
Thóc* (Hv thốc: túc) (hoà thúc: ½ cốc thúc)
Hạt lúa còn vỏ: *Lẫm thóc*; *Gà ăn thóc*; *Phơi thóc*; *Đong thóc*

束 㖀 揬
Thóc* (Hv thúc) (khẩu thuyết: thủ thốc)
Hay cáo giác: *Thóc mách*

揬 擉
Thọc* (Hv thủ thốc) (thủ thục)
- Chọc vật dài vào: *Thọc huyết*; *Thọc tay vào túi*; *Thọc lét*
- Mấy cụm từ: *Thọc gậy bánh xe* (gây chướng ngại); *Đâm bị thóc thọc bị gạo* (xúi bẩy đôi bên)

梭 推 崔
Thoi* (thoa; thôi; thôi)
- Dụng cụ (Hv Thoa) bọc quanh suốt chỉ: *Gieo thoi bởi chẳng giữ giàng* (sự tích Tạ Côn sờm sờ bị người con gái ném thoi mà gẫy răng)
- Hơi tàn: *Thoi thóp*
- Đấm bằng tay (tiếng bình dân): *Thoi cho một quả*

鎚
Thoi* (Hv kim thôi)
- Thỏi quí kim hình thoa: *Thoi vàng*
- Xem Thỏi*

推 崔 㩔 催
Thòi* (Hv suy; thôi) (khẩu ½ tồi; thôi)
- Lòi ra: *Thòi đuôi*
- Mất mát: *Bị thiệt thòi quá nhiều*

俤 退 㥏 態
Thói* (Hv tục; thối) (tâm thối; thái)
Việc làm nhiều lần: *Thói đời*; *Thói tục*

碎 鋑 𦟐
Thỏi* (Hv toái) (kim ½ thoa) (phiến ½ thôi)
Vật có hình cái thoa: *Thỏi vàng*; *Thỏi đất*

憯 慘
Thom*
(Hv thảm: tâm tham)
Hơi tàn: *Thom thóp*; *Còn thom thóp thở*

諶 㖊
Thòm* (Hv thầm) (khẩu thậm)
- Tiếng trống: *Om thòm trống trận rập rình nhạc quân*
- Chưa lấy làm đủ: *Hãy còn thòm thèm*

忝 慘 潘 噃
Thỏm* (thiểm; thảm) (thẩm; khẩu thẩm)
- Biết việc kín: *Biết thỏm*
- Mong mỏi: *Thắc thỏm*
- Dễ giựt mình: *Thấp thỏm*
- Mất hút: *Lọt thỏm*

村
Thon* (Hv thôn)
Nhỏ gọn: *Lưng thon*; *Ngón tay thon*

忖
Thõn* (Hv thổn)
Thẹn: *Thõn thẽn*

從 通
Thong* (thung) (thông)
- Không vội: *Cứ thong thả mà làm*
- Mắt mờ mà không xem được: *Thong manh*
- Cụm từ: *Thong dong* (được tự do không bị câu thúc; thong thả không bận công việc)

桶 縙 捅
Thòng* (dũng) (miên thông; thống)
- Cụm từ: *Lòng thòng* (*rủ xuống; *dây dưa không dứt)
- Thả xuống bằng dây: *Thòng gầu xuống giếng*
- Nút có vòng rút chặt lại được: *Thòng lọng*

踊 捅
Thõng* (túc ½ dõng) (thống)
Buông xuôi: *Ngồi ở cầu ao để thõng chân xuống mặt nước*; *Thõng lưng* (không chịu xốc vác việc gì)

塔 㗳 𠺳

Thóp* (tháp)
(khẩu thoát)
(khẩu thấp)
- Hơi tàn: *Thoi thóp*
- Điểm da mềm ở sọ: *Thóp thở*
- Nắm được chỗ yếu: *Bắt thóp*
- Có eo nhỏ: *Củ lạc thóp lại ở giữa*

淬 㖔 㗳

Thót* (Hv thuỷ tốt)
(khẩu thúc; khẩu thoát)
Tiếng nghe vui tai: *Tiếng nhạc thánh thót*

說

Thót* (Hv thuyết)
Tả dạng giựt mình: *Giựt mình đánh thót*

束

Thót* (Hv thúc)
- Bóp nhỏ lại: *Thót bụng ưỡn ngực*
- Vụt đi mau lẹ: *Y thót đi đâu rồi?*

啐 捽 踤

Thọt* (Hv tối; khẩu tốt)
(thủ đột; túc đột)
- Chột, èo uột: *Thọt chân*; *Đui thọt*
- Lui tới cầu cạnh: *Thì thọt*
- Lọt mau: *Chạy thọt (tọt) vào nhà*

粗 犅 麁 麤

Thô (cu)
- (Dây) đường kính lớn: *Thô thằng* (chão to)
- Dáng điệu cục mịch: *Thô mi đại nhãn*
- Kém thanh tao: *Thô dã*; *Thô tục*; *Thô bỉ*
- Cẩu thả: *Thô suất*
- Chưa tinh xảo: *Thô bố* (thứ vải xấu); *Thô diêm* (muối chưa lọc); *Thô chế phẩm*; *Thô tri nhất nhị* (biết lờ mờ)
- Vải tweed: *Thô hoá ni*
- Cụm từ: *Thô trọng* [*(tiếng nói) rinh tai; *(người) to, nặng nề; *(việc làm) vất vả]

馱

Thồ* (Hv đà: TH tuó)
- Giá đeo lên lưng tải súc chở đồ: *Ngựa thồ*
- Cái gùi to đeo sau lưng: *Thồ hàng*

兔 兎

Thố (tù)
- Ngựa quý lông đỏ của Lữ Bố sau về tay Quan Công: *Xích thố*
- Xem Thỏ

菟

Thố (tù)
- Dây tầm gửi gọi Nôm là tơ hồng: *Thố ti*
- Hạt làm thuốc: *Thố ti tử* (Cuscuta chinensis)

厝

Thố (cuò) (cổ văn)
- Đặt: *Thố hoả tích tân* (để lửa dưới đống củi: mối đe doạ ngầm)
- Để xác ở nhà quàn

措

Thố (cuò)
- Điều hành công việc: *Thố trí*; *Bất tri sở thố* (không biết lo liệu); *Thố thủ bất cập* (trở tay không kịp)
- Lựa chọn (lời nói): *Thố từ bất đương* (ăn nói vụng về)
- Hoảng sợ: *Kinh hoang thất thố*

醋

Thố (cù)
- Giấm chua: *Thố toan* (acetic acid)
- Ghen: *Thố ý*

酢

Thố (cù)
- Giấm ăn
- Xem Tạc (zuò)

釷 钍

Thổ (tǔ)
Chất Thorium (Th)

土

Thổ (tǔ)
- Đất (một trong ngũ hành): *Thổ kha lạp* (cục đất); *Phì thổ* (đất tốt màu); *Tích thổ* (đất cằn cỗi); *Thổ mai tố* (terramycin); *Thổ phôi* (gạch phơi mà không nung: adobe); *Thổ băng ngoã giải* (sụp đổ tan tành như đất ngói)
- Đất đai: *Lãnh thổ*
- Riêng cho miền: *Thổ âm*; *Thổ sản*; *Thổ hào*
- Do nhà chế tạo: *Thổ tạp phỉ* (phân nhà); *Thổ biện pháp* (làm theo lối gia truyền)
- Không tao nhã: *Thổ lí thổ khí*; *Thổ đầu thổ não* (quê mùa)
- Thuốc phiện: *Yên thổ*
- Tên mấy động vật: *Thổ báo* (chim diều hâu); *Thổ biết* (ba ba đất: con bọ quít chè)
- Tên: *Thổ nhĩ kì* (Turkey); *Thổ tinh* (Saturn)

吐

Thổ (tu)
- Nhổ ra: *Thổ đàm* (nhổ đờm); *Tàm thổ ti* (tằm nhả tơ)
- Nói ra điều ấm ức: *Thổ thực*; *Thổ tự thanh sở* (nói hết nói rõ)
- Gà tây: *Thổ thụ kê*

吐

Thổ (tù)
- Mửa: *Ác tâm yếu thổ* (nôn oẹ, muốn mửa); *Thượng thổ hạ tả* (trên mửa dưới tháo)
- Kẹt phải nhả ra: *Thổ tàng* (trả lại đồ ăn cắp)

簇

Thốc (cù) (cổ văn)
- Chụm lại: *Hoa đoàn cẩm thốc* (trang trí hoa gấm tưng bừng)
- Từ giúp đếm bó: *Nhất thốc tiên hoa*
- Mới tinh: *Thốc tân*
- Nắm rơm giúp tằm làm tổ: *Tàm thốc*

蹴

Thốc (cù)
Kính mà sợ: *Thốc tích*

秃
Thốc (tū)
- Trơ trụi: *Thốc đỉnh* (sói đầu); *Thốc sơn* (núi trọc); *Thốc tựu* (chim ưng trụi cổ)
- Cùn: *Duyên bút thốc liễu* (bút chì cùn rồi)
- Dở: *Thốc bút* (*bút cùn; *văn chương dở)

鏃 鏃
Thốc (zú) (cổ văn)
Mũi tên bịt sắt: *Lợi thốc xuyên cốt*

口束
Thốc* (Hv khẩu tốc)
Cụm từ: *Thốc tháo* (*dáng mửa mạnh: (*bán hàng cho lẹ)

托 秃
Thốc* (Hv thác; thốc)
Xốc lên: *Hương thốc vào mũi*

扌秃
Thộc* (thủ thốc)
Mửa mạnh: *Ăn vào bao nhiêu lại thộc ra bấy nhiêu*

催
Thôi (cuī) (cổ văn)
- Cao vút: *Thôi nguy*
- Tên họ

衰
Thôi* (Hv thôi)
Ván cũ rỡ từ hòm đã chôn xác chết

衰
Thôi (cuī)
Giục: *Thôi biện* (giục ra tay); *Thôi miên* (dỗ ngủ); *Thôi thổ tễ* (giúp mửa); *Thôi phì* (vỗ cho mập); *Thôi hoá* (catalysis)

衰
Thôi (cuī) (từ cũ)
- Sắp loại: *Đẳng thôi* (như Đẳng thứ)
- Áo tang ngày xưa
- Xem Suy (shuāi)

崔
Thôi* (Hv thôi)
Quãng; *Cách đó một thôi*; *Nghỉ một thôi*

推 催 摧
Thôi* (Hv suy; thôi) (thủ thôi)
- Dứt hoạt động: *Thôi đi làm*; *Thôi đủ rồi*
- Không gọn: *Lôi thôi*
- Kêu tiếc rẻ: *Ôi thôi!*
- Màu sắc tan ra nước
- Thay vì "mà thôi": *Cũng thế thôi*
- Hồi: *Làm một thôi rồi nghỉ*

啐
Thối (cuì)
Nhổ bẹt: *Thối tha nhất khẩu* (nhổ cho y một bãi)

退
Thối (tuì)
Xem Thoái

退 遡 啐
Thối* (Hv thối; thối)
- Khó ngửi: *Thối tha*
- Khó chấp nhận: *Nói thối lắm nghe sao được*
- Hư hỏng: *Dưa thối (thúi) ruột*

璀
Thổi (cuǐ) (cổ văn)
Rực rỡ: *Thổi xán*; *Thổi xán đoạt mục* (đẹp choá mắt)

口退
Thổi* (Hv khẩu thối)
- Khí di dịch: *Gió thổi*
- Làm cho khí hơi di chuyển: *Thổi kèn Thổi lửa*; *Thổi bếp*
- Cụm từ: *Thổi phồng* (*bơm khí cho túi nở; *khen quá mức)

村 邨
Thôn* (Hv thôn)
Xóm: *Làng có ba thôn*

吞
Thôn (tūn)
- Nuốt: *Thôn thực*; *Nhất khẩu thôn trạo* (một hơi nuốt ực)
- Mấy cụm từ: *Thôn một* (nuốt mất tiền công); *Thôn thanh* (không dám khóc to - cổ văn); *Thôn thổ* (nuốt vào nhả ra); *Thôn thổ hoá vật* (hàng ra vào cảng); *Thôn thôn thổ thổ* (ấp a ấp úng); *Thôn thực; Thôn phệ* (nuốt trửng)
- Chiếm cứ: *Thôn tính*

村 邨
Thôn (cūn)
- Xóm quê: *Thôn lạc*; *Thôn trang*
- Quê mùa; buồn tẻ: *Thôn dã*

暾
Thôn (tūn)
Mặt trời mới mọc: *Triêu thôn*

村 邨 吋
Thồn* (Hv thôn)
Chèn: *Thồn đầy túi*

寸
Thốn (cùn)
- Tấc ta; 1/3 decimét: *Thốn âm* (thì giờ bóng trăng dịch đi một tấc ở mặt bóng đo giờ); *Thốn bộ bất nhượng* (không nhường tí nào)
- Lời tự khiêm: *Thốn công* (phần nhỏ tôi đóng góp); *Thốn tâm* (chút lòng thành)
- Cụm từ: *Thốn quan xích* (ba huyệt bắt mạch)

忖
Thổn (cǔn)
Suy đi nghĩ lại: *Thổn lượng*; *Thổn độ* (ướm chừng)

忖
Thổn* (Hv thổn)
Rạo rực trong lòng: *Bồi hồi thổn thức*

忖 胕
Thỗn*
(Hv thổn; nhục thôn)

- Ngẩn ngơ:
Đứng thỗn mặt ra
- Trần truồng khó coi:
Thỗn thễn (viết là thỗn thỗn)

汆
Thộn (tun)
- Trôi nổi
- Chiên nhiều dầu:
Du thộn hoa sinh mễ (lạc - đậu phộng chiên)

汆 順 腨
Thộn* (thộn; thuận) (nhục thôn)
Ngẩn ngơ:
Đứng thộn mặt ra

匆 怱
Thông (cōng)
Vội vàng:
Thông thông (lật đật);
Thông ngật liễu nhất đốn phạn (ăn vội một miếng)

通
Thông (tòng)
- Hồi, phen:
Lôi cổ tam thông (đánh ba hồi trống)
- Xem Thông (tōng)

葱 蔥
Thông (cōng)
- Củ hành; củ kiệu:
Đại thông; *Tiểu thông*
- Màu lục nhạt như da củ hành: *Thông bạch*
- Tươi tốt:
Thông long; Thông uất

聪 聽
Thông (cōng)
- Thính giác (cổ văn):
Tả nhĩ thất thông (điếc tai bên trái)
- Nghe rõ:
Nhĩ thông mục minh

通
Thông (tōng)
- Mở suốt:
Lộ thông liễu;
Điện thoại đả thông
- Chọc cho hết tắc:
Thông yên chuỷ (chữa nõ điếu khỏi tắc); *Thông phong* (ống dài ở bóng đèn dầu – nghĩa này đã hoá Nôm hoàn toàn)
- Dẫn tới:
Tứ thông bát đạt (đi suốt mọi phía)
- Trao đổi liên lạc:
Hỗ thông tính danh;
Thông địch (liên lạc với kẻ thù); *Thông gian* (có ngoại tình)
- Biết thạo: *Thông đạt*;
Tha thông tam chủng ngôn ngữ (y biết thạo ba thứ tiếng);
Cổ học thông (chuyên khảo cổ); *Văn lí bất thông* (viết sai chính tả văn phạm)
- Xem Thông (tòng)

樁
Thông (zhuāng)
- Cây xanh lá quanh năm (thi văn hay gọi mẹ là Huyên, cha là Thông): *Thông huyên*
- Sau đây là bạch thoại và lúc này âm quen dùng là Trang
*Cái cọc:
Đả thông (đóng cọc)
*Từ giúp đếm:
Nhất thông đại sự (một chuyện quan trọng)
- Còn âm là Thung

囱
Thông (cōng)
Có hình cái ống:
Yên thông (ống khói)

松 樋 桶
Thông* (Hv tùng) (dũng: mộc thông) (mộc ½ thông)
Cây (Hv gọi là Tùng):
Rừng thông ở Đà lạt

恫
Thông (dòng)
Sợ hãi: *Thông khủng*

痌
Thông (tōng)
Đau đớn:
Thông quan (ốm đau khổ sở)

統 统
Thống (tǒng)
- Liên hệ có thứ tự:
Huyết thống;
Chính thống
- Gom vào một mối:
Thống nhất; *Tổng thống*
- Tất cả:
Thống cộng bách cá nhân; *Thống kê* (âm đúng hơn là *Thống kế*: statistics)

捅
Thống (tǒng)
- Chọc, đâm:
Dụng thích đao thống (đâm bằng lưỡi lê);
Bả lư tử thống thống (lấy que đun cời lửa)
- Tiết lộ: *Thuỷ bả bí mật cấp thống?* (ai đã tiết lậu chuyện kín?)

桶
Thống (tǒng)
Cái thùng: *Thuỷ thống*;
Khí du thống (thùng xăng)

痛
Thống (tòng)
- Đau đớn: *Đầu thống*
- Lo buồn: *Bi thống*
- Rất nhiều: *Thống mạ* (chửi thậm tệ); *Thống khoái* (sướng hết sức)

拾
Thộp* (Hv thập)
Chụp bắt: *Bị thộp cổ*

卒 猝
Thốt (cù) (cổ văn)
- Chợt: *Thốt nhiên*;
Thốt bất cập phòng
- Xem Tốt (zú)

說 啐
Thốt*
(thuyết; khẩu tốt)
Nói: *Biết thì thưa thốt không biết thì dựa cột mà nghe*

梓 樟
Thốt* (Hv mộc tốt) (mộc ½ thất)
Loại dừa cọ lá xoè như quạt, trái cho đường:
Thốt nốt An giang

他 詩 㖢 舒 初
Thơ* (Hv tha; thi) (khẩu sơ; thư; sơ)
- Giấy đưa tin: *Gửi thơ*
- Văn vần: *Túi thơ*
- Thư thả suy tư: *Chị em thơ thẩn... ra về*

葹
Thơ* (thảo tha)
Non dại: *Dạy con từ thuở còn thơ*

祠 禩 𨍦
Thờ* (Hv từ; lễ dư) (sự dư)
- Kính thần minh: *Thờ Trời khấn Phật*
- Kính nhớ người chết: *Thờ chồng nuôi con*

徐 於
Thờ* (Hv dư; ư)
Hững hờ: *Thờ ơ*

蜍
Thờ* (Hv thừ)
Ngơ ngác: *Thẫn thờ*

次
Thớ* (Hv thứ)
- Có hình sợi: *Thớ thịt, Thớ gỗ*
- Nhã nhặn bên ngoài: *Ăn nói thớ lợ*

咀 呲
Thở* (Hv khẩu thả) (khẩu thử)
- Hút và nhả khí
- Phàn nàn: *Thở than*
- Nghỉ một lát: *Không kịp thở*
- Cử động phập phồng: *Thóp thở*

署 偦
Thợ*
(Hv thự; nhân thự)
- Người giỏi nghề: *Mưu thầy thước thợ*
- Kẻ có tài hơn người: *Thợ ăn; Thợ nói*
- Góc vuông: *Góc thước thợ*

台
Thơi* (Hv thai)
- Sâu: *Đem người giẩy xuống giếng thơi*
- Thư thả: *Thảnh thơi*

時 时 旹
Thời (shí)
- Buổi: *Cổ thời; Đương thời*
- Giờ nhất định: *Ăn thời thượng ban* (đúng giờ đi làm)
- Giờ ở đồng hồ: *Báo thời* (đánh giờ); *Thượng ngọ cửu thời* (chín giờ trước trưa); *Thời trâm* (kim giờ)
- Mùa: *Tứ thời bát tiết*; *Thời thái* (món ngon đầu mùa)
- Hiện nay được để trí: *Thời sự; Thời trang*
- Cơ hội: *Thời vận*; *Thất thời* (lỡ dịp may)
- Thỉnh thoảng: *Thời hữu xuất hiện*
- Thay đổi từng lúc: *Thời khởi thời phục* (ngóc lên chúc xuống)
- Dạng của động từ giúp xác định việc xảy ra vào lúc nào (tense): *Hiện tại thời; Quá khứ thời*
- Từ đã hoá Nôm: *Vào thời buổi này*
- Còn âm là Thì

篩
Thời* (Hv trúc thì)
Giỏ tre đựng cá, cua...: *Bỏ cá vào thời*

蓡
Thơm*(Hv thảo tham)
- Hương dễ chịu: *Hoa thơm ngát*
- Hôn (tiếng con nít): *Thơm chị cái nào*
- Được cảm tình tốt: *Danh thơm muôn kiếp*; *Ngậm cười chín suối hãy còn thơm lây*
- Trái dứa

探
Thớm* (Hv thám)
Từ đệm sau Thẳng: *Áo quần thẳng thớm*

嘆 噠
Thơn*(thán; khẩu đạt)
Ngọt ngào ở đầu lưỡi: *Thơn thớt nói cười*

鱘 鱏
Thờn* (Hv ngư thần)
Cá mình dẹp: *Thờn bơn méo miệng*

達 噠
Thớt* (đạt: ½ thát)
- Nói ngọt mà không thành thực: *Thơn thớt*
- Thưa ít: *Thưa thớt*

槤 榹 匹
Thớt* (mộc ½ thát) (mộc thác; thất)
- Tấm đệm giúp dao băm: *Thớt gỗ me*
- Người giỏi nấu ăn: *Tay dao thớt*
- Quán từ giúp đếm: *Thớt voi*
- Tiếng chửi: *Mặt thớt!*

秋 烁
Thu (qiu)
- Mùa thứ ba: *Xuân hạ thu đông; Thu phong*
- Mùa gặt: *Mạch thu* (mùa gặt lúa mì)
- Năm: *Nhất nhật tam thu* (ở xa nhớ nhau)
- Thời kì: *Đa sự chi thu*
- Mấy thảo mộc: *Thu hải đường* (begonia); *Thu quỳ* (okra)
- Tên: *(Đỗ) Thu nương* (ca kĩ đời Đường)
- Cụm từ: *Thu hào* [lông mọc mùa thu ít: *Thu hào vô phạm* (không làm hại phạm tới của dân)]

楸
Thu (qiu)
Cây tang tử mọc ở TH gỗ dùng làm bàn cờ

鞦 秋 韀
Thu (qiu)
Cái đu: *Thu thiên*

收 収
Thu (shou)
- Nhận về mình: *Thu hoạch; Thu nhập*; *Thu điều* (biên lai); *Thu sinh* (bà đỡ đẻ)
- Gom lại: *Thu công cụ*
- Lượm lặt: *Thu phế vật*

- Tiền gom lại: *Thuế thu* (tiền thu thuế)
- Hoa mầu: *Thu thu* (hoa màu mùa thu)
- Ngừng: *Kim thiên tựu thu* (hôm nay làm như vậy là đủ)
- Còn âm là Thâu

鰍
Thu* (Hv tưu: ngư thu)
Cá macquerel

收
Thu* (Hv thu)
Xếp đặt cho gọn, hay nhỏ lại: *Thu dọn cửa nhà; Ngồi thu hình*

揪
Thu (jiū)
- Nắm lấy mau và chặt: *Thu trú* (zhù); *Thu xuất* (chộp lấy đối vật từ chỗ nấp chui ra)
- Lôi kéo
- Cụm từ: *Thu tâm* (*lo lắng; *nhức nhối)
- Còn âm là Tù

酬 酧 醻
Thù (chóu)
- Nâng chén rượu mà chúc: *Thù tạc* (cổ văn)
- Thưởng tiền: *Thù lao*
- Thành: *Tráng chí vị thù* (chí lớn chưa thoả)

讐 讎
Thù (chóu)
- Kẻ cừu địch, kẻ đối nghịch: *Thân thống thù khoái* (khiến cho bạn buồn địch vui)
- Mối hiềm khích: *Kí thù* (nuôi lòng hờn)

儔 俦
Thù (chóu)
Người trong bọn

殳
Thù (shū)
- Cọc (tre) vót nhọn (dùng làm vũ khí)
- Được coi là bộ gốc

侏
Thù (zhū)
Người lùn (cổ văn)

殊
Thù (shū)
- Không giống: *Huyền thù* (treo khác: khác)
- Đặc biệt: *Đãi dĩ thù lễ* (lấy lễ đặc biệt mà đãi)
- Rất nhiều: *Thù nan tương tín* (rất khó tin nhau); *Thù tử* (chết bỏ)

蛛
Thù (zhu)
Nhện: *Tri thù*; *Tri thù võng* (mạng nhện)

茱
Thù (zhu)
Mấy loại cây: *Sơn thù du* (dogwood); *Thực thù du* (ash)

讐 茱
Thù* (thụ; thù)
- Lù lù: *Thù lù*
- Tên khác của cây đu đủ: *Thù đủ*

戍
Thú (shù)
Trấn giữ: *Thú biên* (quân trấn cương giới)

狩
Thú (shòu)
Đi săn vào mùa đông

娶
Thú (qǔ)
Dựng vợ gả chồng: *Giá thú* (gái); *Hôn thú* (trai)

首
Thú (shǒu)
- Cáo tội trước toà án: *Xuất thú* [đứng ra cáo tội (không phải là ra thú)]; *Tự thú* (nhận tội: mình cáo chính mình có tội)
- Xem Thủ (shǒu)

趣
Thú (qù)
- Thích: *Hữu thú*; *Thú vị*
- (Tìm) chỗ ưng ý: *(Tìm) thú bên sông*
- Hăng hái theo đuổi: *Hứng thú*; *Chí thú*

兽 獸
Thú (shòu)
- Vật có vú đi bốn chân: *Dã thú*; *Thú vương* (sư tử)
- Tính tình như loài vật: *Thú tính*; *Thú dục*

守
Thú (shǒu)
- Quan coi một phương đời Hán: *Thái thú*
- Xem Thủ (shǒu)

取
Thủ (qǔ)
- Lấy: *Thượng ngân hàng thủ tiền*
-Tìm: *Thủ lạc* (tìm vui); *Thủ đắc* (kiếm được)
- Chọn: *Thủ trường bổ đoản* (lấy cái hay của người bù vào cái yếu của mình); *Thủ đạo Hương cảng khứ Hà nội* (chọn lối Hương cảng đi Hà nội); *Thủ cảnh* (nhà chụp ảnh lựa cảnh trí)

守
Thủ (shou)
- Canh coi: *Thủ thành* (*có bộ thổ: coi thành trì; *không có bộ thổ: bảo trì nghiệp kẻ đi trước để lại); *Thủ cầu môn* (coi "gôn")
- Chăm nom: *Thủ trước thương viên* (chăm kẻ bị thương)
- Vâng nghe: *Thủ pháp*; *Thủ kỉ luật*
- Ở gần: *Thủ trước thuỷ đích địa phương* (chỗ gần nước)
- Xem Thú (shǒu)

首
Thủ (shǒu)
- Đầu: *Thủ cấp* (đầu đã chặt đem nộp thì được thăng cấp); *Tao thủ* (gãi đầu)
- Trước tiên: *Thủ xa* (chuyến xe trước tiên)
- Từ giúp đếm: *Nhất thủ ca* (một bài hát)
- Nhận tội (âm là Thú)

手 扌
Thủ (shǒu)
1. chính tả; 2. bộ gốc

- Bàn tay:
Thủ bối (mu bàn tay)
- Dễ cầm trong tay:
Thủ sách (manual);
Thủ điện đồng
(đèn pin)
- Chính mình:
Thủ tả (chính tay viết)
- Tay giỏi: *Hảo thủ*

受

Thụ (shòu)
- Tiếp nhận:
Thụ lễ (nhận quà);
Thụ lí (nhận xử vụ kiện); *Thụ tẩy*
(nhận phép rửa)
- Chịu cái dở:
Thụ phạt; *Thụ hại*;
Thụ hán (cảm lạnh);
Thụ kinh (giựt mình)
- Ráng chịu: *Thụ bất liễu*
(chịu không nổi)
- Hợp với giác quan:
Thụ khán (dễ coi);
Thụ thính (dễ nghe)

授

Thụ (shòu)
- Ban cho; tặng:
Thụ tưởng
(ban thưởng);
Nam nữ thụ thụ bất thân (đàn ông không trao nhận trực tiếp thứ gì với đàn bà)
- Dạy bảo: *Hàm thụ*
(dạy qua thư từ)

售

Thụ (shòu)
- Bán: *Xuất thụ* (bày bán); *Thụ hoàn*
(bán hết hàng)
- Thực hiện mưu độc (cổ văn): *Dĩ thụ kì gian*

綬 绶

Thụ (shòu)
- Dây tua đi kèm bội tinh: *Thụ đái*
- Cụm từ: *Thổ thụ kê*
(tên con gà tây)

竪 竖 豎

Thụ (shù)
- Đường thẳng đứng:
Thụ lập (đứng thẳng);
Thụ cầm (harp)
- Dựng đứng lên: *Thụ kì can* (dựng cột cờ)
- Nét sổ thẳng trong chữ Hán
- Cụm từ (cổ văn):
Thụ tử (*anh chàng; *đứa tồi tệ)

樹 树

Thụ (shù)
- Cây thân cứng: *Đại thụ*; *Thụ miêu* (cây con);
Thụ âm (bóng cây)
- Trồng cây, nuôi dưỡng:
Thập niên thụ mộc, bách niên thụ nhân;
Thụ hùng tâm
(nuôi chí lớn)
- Gây ra:
Thụ địch (gây thù)
- Còn âm là Thọ

收 誇 輸

Thua* (Hv thu)
(khoa; thâu)
- Lép vế; kém người:
Mạnh được yếu thua;
Thua cuộc
- Chịu điều bất lợi:
Thua lỗ; *Thua thiệt*

殊 紬 綉 繖

Thùa*
(Hv thù; miên thu)
(miên tú; miên thù)
Từ đệm sau Thêu*:
Thêu thùa vá may

課 𣋽

Thủa*
(Hv khoá; nhật khoá)
- Hồi, lúc: *Thủa xưa*
- Còn âm là Thuở*

悛

Thuân (quān)
- Ăn năn đền tội:
Hộ ác bất thuân
(cứ làm - tựa vào - điều ác không ăn năn)
- Còn âm là Thoan

純 纯

Thuần (chún)
- Nguyên, không pha trộn: *Đơn thuần*;
Thuần kim (vàng ròng)
- Hoàn toàn:
Thuần thục niết tạo
(hoàn toàn bịa đặt)
- Tập luyện thành thục:
Công phu bất thuần

蒓 莼 蓴

Thuần (chún)
Rau rút (water shield):
Thuần thái

淳

Thuần (chún)
Lương thiện trong sạch (cổ văn): *Thuần hậu*

淳 綧

Thuần* (Hv thuần)
Rặt một thứ: *Thuần màu trắng*

醇

Thuần (chún)
(cổ văn)
- Rượu lâu năm
- Mấy cụm từ: *Thuần hậu*
(*không pha;
*có vị dịu ngọt);
Đảm cố thuần
(cholesterol)

鶉 鹑

Thuần (chún)
- Chim cút:
Thuần đản (trứng cút)
- Cụm từ cổ văn:
Thuần y (áo rách);
Thuần y bách kết
(áo quần tả tơi)

馴

Thuần* (Hv tuần)
Luyện đã thuộc:
Ngựa thuần dễ cỡi;
Dùng voi thuần kéo gỗ

舜

Thuấn (shùn)
Vua thuộc cổ sử TH:
Nghiêu Thuấn

瞬

Thuấn (shùn)
Phút chốc: *Thuấn tức*

盾

Thuẫn (dùn)
- Mộc đỡ tên đỡ kiếm:
Mâu thuẫn (ngọn giáo lá mộc: đối chọi nhau)
- Cụm từ: *Thuẫn bài*
(*lá chắn; *cớ chữa mình)

順 顺

Thuận (shùn)

- Hướng cùng chiều: *Thuận tòng* (vâng nghe); *Thuận thời trâm phương hướng* (theo kim đồng hồ)
- Dọc theo: *Thuận trước giá đồ nhi tẩu* (theo đường ấy mà đi)
- Sắp đặt: *Thuận nhất thuận* (sửa sang chút ít)
- Vừa ý: *Thuận nhĩ*; *Thuận lợi*; *Thuận thứ* (theo đúng thứ tự)
- Nhân dịp: *Thuận tiện*

术 朮 術
Thuật (shù)
- Mẹo hay: *Thuật pháp* (khéo tay làm rối mắt); *Mĩ thuật* (khéo tay tạo ra vật đẹp)
- Mấy cụm từ: *Bất học vô thuật* (không có tài năng gì); *Thuật ngữ* (danh từ chuyên môn)
- Phương pháp: *Chiến thuật*
- Xem Truật (zhú)

述 述
Thuật (shù)
Kể lại: *Trần thuật*; *Thuật thuyết*; *Thuật chức* (đại biểu kể lại cuộc công cán)

秫 秫
Thuật (shú)
Hạt bo bo (cao lương): *Thuật mễ* (bo bo đã sạch vỏ)

鉥 钛
Thuật (shù)
- Kim dài
- Nghĩa như Thích (cì)
- Dẫn đạo

叔
Thúc (shu)
- Em trai bố: *Thúc phụ*; *Thúc mẫu* (thím); *Thúc tổ* (em trai ông nội); *Thúc tổ mẫu* (vợ của thúc tổ)
- Tiếng gọi người ngang hàng với bố: *Nguyễn đại thúc* (chú họ Nguyễn)
- Cụm từ: *Thúc bá* (anh em có chung ông, hoặc chung ông cố)
- Em chồng

菽 尗
Thúc (shu)
Tên các đậu to hạt

促
Thúc* (Hv xúc)
Giục giã: *Thúc quân*

束
Thúc* (Hv thúc)
Trói quặt tay sau lưng: *Trói thúc ké*

束
Thúc (shù)
- Bó lại: *Thúc thủ*; *Thúc thủ vô sách*; (đành chịu bó tay) *Thúc phọc thủ cước*; *Thúc chi cao các* (bó lại cất lên gác cao)
- Từ giúp đếm bó: *Nhất thúc tiên hoa*
- Hãm bớt: *Vô câu vô thúc* (thả cửa)
- Cụm từ (cổ văn): *Thúc tu* (lương trả thầy đồ)

倏 倐
Thúc (shù)
Lẹ: *Thúc hốt bất kiến* (thoáng đã mất hút)

贖 赎
Thục (shú)
- Chuộc lại đồ cầm cố: *Thục đương*
- Đền bù: *Thục tội*; *Thục nhật* (lễ Tạ tội Do thái: Yom Kippur)

俶
Thục (chù)
- Bắt đầu (cổ văn)
- Xem Thích (tì)

淑
Thục (shu)
Trong sạch, dịu dàng: *Thục nữ* (cổ văn)

孰
Thục (shú)
Ai? Cái gì? (cổ văn): *Thục thắng thục bại?*

塾
Thục (shú)
Trường tư: *Thục sư* (tutor)

熟
Thục (shú)
- Trái chín: *Tây hồng thị thục liễu* (cà chua chín rồi)
- Nấu chín: *Bán sinh bán thục* (nửa sống nửa chín)
- Quen biết: *Thục ngữ*; *Thục thức*; *Thục tri*; *Thục kí* (thuộc lòng) *Thục năng sinh xảo* (tập lâu thành khéo)
- Mê mệt: *Thục thuỵ* (ngủ mê)
- Đã qua tay thợ: *Thục bì tử* (da đã thuộc)
- Cụm từ: *Thục địa* (*đất cày cấy nhiều năm; *tên dược thảo: rễ sinh địa nấu chín)

蜀
Thục (shu)
- Nước của Lưu Bị đời Tam quốc (221-263)
- Từ nước Thục: *Thục quỳ* (hoa hollyhock: Althea rosea)
- Tên tỉnh Tứ Xuyên
- Tên [tục truyền: *Thục đế* tức Vọng đế mất nước lo buồn mà chết hoá ra con đỗ quyên (chim quốc) ra rả đòi lại nước; nhớ nước đau lòng con quốc quốc]

税
Thuê* (Hv thuế)
- Mướn; mượn có trả tiền: *Thuê nhà*; *Thuê đất*
- Bán sức lao động: *Đi làm thuê kiếm ăn*

稅
Thuế (shuì)
Tiền phải nộp chính quyền: *Xuất khẩu thuế*; *Thuế vụ*; *Thuế khoản*

催 熣 退 煺
Thui* (thôi; hoả thôi) (thối; hoả thối)

- Đốt cho cháy xém: *Thui bê*; *Thui ra mới biết béo gầy*
- Thịt đốt chín hồng: *Bê thui*
- Từ đệm sau Đen*: *Đen thui*

退
Thúi* (Hv thoái)
- Mùi khó ngửi: *Thúi tha*
- Còn âm là Thối*

𠯿
Thủi* (Hv khẩu thoái)
Lẻ loi một mình: *Lủi thủi*; *Thui thủi*

退 摧 㯝
Thụi* (Hv thoái)
(thủ thoái; thủ đội)
- Đấm bằng tay nắm: *Thụi vào bụng*
- Ngầm: *Thậm thụi*; *Thụi cho ít tiền*

深
Thum* (Hv thâm)
- Mùi thối nhẹ: *Hơi thum thủm*
- Túp lều để nấp rình muông thú

忱
Thùm* (Hv thầm)
Tiếng động không vang: *Đấm thùm thụp vào lưng*

瀋 䁮
Thủm*
(Hv thẩm; xú tham)
Hơi thối: *Thum thủm*

村 絥
Thun* (Hv thôn)
Co giãn được: *Dây thun*

屯
Thùn* (Hv đồn)
Cụm từ: *Thùn thụt* (vật lọt vào, hay lút xuống trơn tru)

從
Thung (cong)
- Thư thả: *Thung dung tựu nghĩa* (anh dũng bình tĩnh đón cái chết)
- Nhiều: *Thời gian hẩn thung* (còn nhiều giờ)
- Xem Tòng (cóng)

舂
Thung (chōng)
- Cái cối giã: *Cơ thung* (cối máy)
- Giã ở cối: *Thung mễ*

舂
Thung* (Hv thung)
Đất thấp giữa hai rặng núi: *Thung lũng*

從
Thung* (thung)
- Thư thả: *Thung dung*
- Cước bộ đĩnh đạc: *Thung thăng*

椿
Thung (zhuāng)
Xem Thông

憃 嗒 㦝
Thùng* (tâm thung)
(khẩu thung)
(tâm thông)
Xấu hổ: *Thẹn thùng*

從 椿 桶
Thùng* (Hv thung)
(thung; dũng)
- Vỏ đựng: *Đóng đồ vào thùng*
- Tiếng trống: *Thùng thùng trống đánh ngũ liên*
- (Quần áo) dài rộng quá cỡ: *Thùng thình*

筑 筩
Thúng* (trúc thống)
(trúc dụng)
- Sọt đan kín
- Nón rộng vành của đàn bà miền Bắc: *Nón thúng*
- Ho nhẹ không dồn dập: *Ho thúng thắng*

從 統 聳 椿
Thủng*
(Hv thung; thống)
(thung nhĩ; thung)
- Có lỗ hở: *Trống thủng còn tang*; *Hòm thủng đáy*; *Thủng lỗ*
- Thong thả: *Thủng thỉnh*; *Thủng thẳng*
- Cụm từ: *Thủng tai* (*rách màng nhĩ; *nghe mãi mới hiểu)

腫 肿
Thũng (zhǒng)
- Bõng nước: *Thũng trương* (*chương lên; *bệnh chương bụng); *Thũng tiêu liễu nhất điểm* (đã dẹp xuống một ít)
- Mụn nhọt: *Lương tính* (hay) *ác tính thũng lựu*

統
Thụng* (Hv thống)
Dài rộng quá cỡ: *Mặc áo thụng làm chủ tế*; *Lụng thụng*

茉 蘇
Thuốc* (thảo thúc)
(dược thúc)
- Vật liệu giúp chữa bệnh: *Uống thuốc*
- Độc dược: *Thuốc phiện*; *Thuốc mê*
- Cho ăn độc dược: *Thuốc cho chuột chết*
- Lá cho nhựa chữa thương tích: *Thuốc dấu*

屬 属
Thuộc (shu)
- Loại thứ: *Kim thuộc*; *Đồng thuộc* (một loài)
- Dưới quyền: *Thuộc tiểu bang lãnh đạo*
- Làm thành phần: *Thuộc đệ tam thế giới*
- Người trong nhà: *Quân thuộc* (người nhà của quân nhân)
- Sinh vào năm đó: *Thị thuộc ngưu đích* (sinh năm con Trâu)
- Nếu không: *Nhược thuộc*
- Xem Chúc (zhǔ)

屬 属
Thuộc* (Hv thuộc)
- Cải biến thành vật hữu dụng: *Thuộc da*
- Vật được cải biến: *Giày da thuộc*; *Ngựa thuộc*; *Voi thuộc*
- Biết nằm lòng: *Kệ kinh câu cũ thuộc lòng*

(một chuỗi k và c theo nhau nghe như tiếng gõ mõ!)

村 悛
Thuôn* (thôn; thoan)
- Khúc dài mà nhỏ dần về cuối: *Cái thoi thuôn thuôn ở hai đầu*
- Xâu qua kẽ nhỏ: *Thuôn chỉ qua lỗ kim*
- Chế thêm gia vị, sau khi chiên sơ: *Cá thuôn hành răm*

村 鈌 扸
Thuốn* (mộc thốn) (kim thốn; thủ thốn)
- Giùi bằng mói: *Thuốn bùn trồng khoai môn*
- Nói riêng về cái mói nhọn có "máng dẫn" chạy theo bề dọc
- Giùi bằng thuốn có máng: *Thuốn bao gạo để dẫn gạo từ bên trong bao theo máng ở cái thuốn chảy ra ngoài*

寸 盾
Thuỗn* (thốn; thuẫn)
Đờ đẫn: *Thuỗn mặt ra*

慵 憅
Thuồng* (Hv dung) (tâm thông)
Xấu hổ: *Thẹn thuồng e lệ*

蛹
Thuồng* (Hv dũng)
Thuỷ quái truyền kì giống như con rùa hay là ba ba rất lớn và dữ: *Khúc sông có con thuồng luồng*

銃 鏞
Thuổng* (Hv thống kim) (kim thống)
Dụng cụ đào đất

課 䥲
Thuở*
Xem Thủa*

拾
Thụp* (Hv thập)
- Bắt mau: *Thụp cổ*
- Cử động mau từ cao xuống thấp: *Ngồi thụp xuống*
- Tiếng động không vang: *Thùm thụp*

束 猝 啾
Thút* (Hv thúc; thốt) (khẩu thúc)
Tiếng khóc bị đè nén: *Thút thít*

湥 揼
Thụt* (đột; thủ duật)
- Lún xuống sâu: *Chân thụt tới đầu gối*
- Thối lui: *Thụt lùi*
- Rụt xuống sâu: *Rùa thụt cổ vào mai*
- Bơm: *Ống thụt*
- Làm lén: *Thậm thụt*

垂
Thuỳ (chuí)
- Để rơi xuống: *Thuỳ trực* (đường hòn rọi); *Thuỳ diên tam xích* (dãi chảy dài ba thước: thèm lắm); *Thuỳ thủ khả đắc* (ngửa tay ra là được)
- Để đời (cổ văn): *Thuỳ pháp hậu thế*
- Tới gần (cổ văn): *Thuỳ lão* (tới tuổi già); *Thuỳ tử; Thuỳ nguy* (lúc sắp chết)
- Đoái thương: *Thuỳ niệm*

陲
Thuỳ (chuí) (cổ văn)
Miền giáp với nước láng giềng: *Biên thuỳ*

捶 搥
Thuỳ (chuí) (cổ văn)
- Gậy hoặc roi
- Đánh bằng gậy, roi hoặc quyền: *Thuỳ hung đốn túc* (đấm ngực giậm chân: tỏ lòng lo buồn)

錘 锤 鎚
Thuỳ (chuí)
- Trái cân: *Bình hoành thuỳ* (loại cân có cán)
- Còn nhiều nghĩa khác và lúc đó "chuí" đọc là Chuỳ

誰 谁
Thuỳ (shuí)
Ai?: *Tha thị thuỳ?*; *Giá thị thuỳ đích ý kiến?* (ý kiến ai vậy?); *Thuỳ vô Bái công?* (ai mà chẳng có tài như Bái công?)

脆
Thuý (cuì)
- Giòn yếu: *Thuý nhược*
- Giòn ngon: *Hựu điềm hựu thuý* (đã ngọt lại dòn)
- (Tiếng) trong trẻo: *Tang âm đĩnh thuý*
- Gọn ghẽ ngon lành

翠
Thuý (cuì)
- Màu biếc: *Thuý lục*
- Chim bói cá (có lông biếc): *Thuý điểu*
- Mái tóc (cổ văn): *Thức thuý* (vuốt tóc)
- Con ở: *Thuý hoàn*
- Tên hai nàng Thuý: *Thuý Kiều, Thuý Vân*
- Cờ hiệu của vua: *Nghê tinh Thuý hoa* (cổ văn)

邃
Thuý (suì) (cổ văn)
Xa; sâu xa: *Thâm thuý*; *Thuý cổ* (rất xưa)

水
Thuỷ (shui)
- Nước: *Thuỷ dực thuyền* (hydrofoil); *Thuỷ lục* (xanh màu nước); *Thuỷ nê* (xi măng); *Thuỷ noãn công* (thợ nước ấm: thợ đặt ống); *Thuỷ tiết* (với bộ thuỷ) *bất thông* (*không thấm nước; *kẹt cứng, nhất là kẹt xe); *Thuỷ tộc quán* (hồ cá aquarium)
- Gọi chung hồ; biển: *Thuỷ lục không quân*
- Có dạng chất lỏng: *Mặc thuỷ* (mực); *Thuỷ ngân* (Hg); *Thuỷ môn thinh* (thuỷ đinh) - (lối bình dân gọi xi măng)
- Trong suốt: *Thuỷ tinh*
- Các trái cây đủ loại:

Thuỷ quả
- Sống ở nước: *Thuỷ đạo* (lúa nước); *Thuỷ hồ lô* (bèo bồng); *Thuỷ mẫu* (sữa); *Thuỷ tiên* (narcissus); *Thuỷ tính* (có tài bơi lội)

始
Thuỷ (shi)
- Bắt đầu: *Tự thuỷ chí chung*
- Mãi tới đó... mới: *...Thuỷ năng thông hành* (mãi tới lúc đó lối đi mới thông)
- Còn âm là Thỉ

睡
Thuỵ (shuì)
- Ngủ: *Thuỵ giác*; *Thuỵ miên*; *Thuỵ tỉnh* (ngủ dậy); *Thuỵ đại* (bao chui vào để ngủ); *Thuỵ y* (pyjama)
- Hoa súng: *Thuỵ liên*

瑞
Thuỵ (ruì)
- Điềm lành: *Thuỵ vũ* (mưa sẽ giúp lúa tốt)
- Phiên âm: *Thuỵ điển* (Sweden); *Thuỵ sĩ* (Switzerland)

遄
Thuyên (chuán)
- Mau lẹ (cổ văn): *Thuyên phản* (về mau)
- Còn âm là Suyền: *Cánh thuyên (suyền)* (buồm đẩy thuyền chạy mau)

鐫 镌
Thuyên (juān)
Chạm (cổ văn): *Thuyên khắc*; *Thuyên bi* (chạm bia)

筌 荃
Thuyên (quán)
Nơm để chụp cá

荃
Thuyên (quán)
Loại cỏ thơm (cổ thư có nói tới)

詮 诠
Thuyên (quán)
- Giảng cho rõ: *Thuyên chú*; *Thuyên giải*
- Ý nghĩa sự vật: *Chân thuyên*

痊
Thuyên (quán)
Khỏi bệnh: *Thuyên giảm*

醛
Thuyên (quán)
Hoá chất aldehyde: *Thuyên toan*

銓 铨
Thuyên (quán)
- Cân nhắc
- Nhân tài: *Thuyên tuyển* (chọn người tài); *Thuyên chuyển* (quan chức đổi chỗ)

栓
Thuyên (shuān)
- Cái lẫy khoá: *Thương thuyên* (lẫy súng)
- Chốt vít: *Thuyên bì* (nút chai); *Tiêu hoả thuyên* (ổ nước cứu hoả)

拴
Thuyên (shuān)
Buộc: *Bả mã thuyên tại thụ thượng* (cột ngựa vào cây)

朘
Thuyên (juān)
Co rút

單 单
Thuyền (chán)
- Lãnh tụ Hung nô
- Xem Thiền (chán)

船 舩 舡
Thuyền (chuán)
Tầu, ghe: *Thượng thuyền* (xuống tầu); *Hạ thuyền* (lên bờ); *Thuyền thương* (cabin); *Thuyền kiều* (sân tầu); *Thuyền vĩ* (đàng lái); *Thuyền thủ* (mũi tầu); *Thuyền ổ* (bến tầu)

嬋 婵
Thuyền (chán)
Xem Thiền (chán)

船
Thuyền* (Hv thuyền)
- Tầu nhỏ: *Thuyền bè chật bến*
- Từ đệm sau Thợ*: *Thợ thuyền nghỉ việc*

說 说
Thuyết (shuō)
- Nói ra lời: *Thuyết thoại*; *Thỉnh thuyết mạn nhất điểm* (xin nói chậm hơn); *Thuyết chuỷ* (mỏ nói: anh nói khoác); *Thuyết bạch* (nói mà không hát trong nhạc kịch)
- Nói khéo để người ta theo ý mình: *Thuyết phục*; *Thuyết mai* (làm mối) (Bk đọc là shuì)
- Cắt nghĩa: *Thuyết giải*
- Lí lẽ giúp chứng minh: *Giả thuyết*; *Chủ thuyết*
- Răn bảo sửa trị: *Phụ thân thuyết liễu tha* (bố y đã răn bảo y)
- "Duyệt" viết lối xưa

书
Thư (cí)
- Giống cái loài cầm thú và thảo mộc: *Thư nhị* (nhị cái); *Thư phục* (chịu ép như con mái)
- Cụm từ: *Thư hùng* (*đực cái; *quyết được thua)

疽
Thư (jū)
Mụn bọc (có rễ sâu)

雎
Thư (jū)
Tên chim ở sách cổ: *Vương thư*, *Thư cưu*

狙
Thư (jū)
- Loại khỉ cổ thư có nói tới
- Tấn công khi địch không đề phòng, như bắn sẻ...: *Thư kích*

趄
Thư (jū)
- Cụm từ: *Tư thư* (*tiến lên khó khăn; đi không nổi; *ngại tiến lên)
- Xem Thư (qiè)

趄
Thư (qiè)
Nghiêng; dốc: *Thư pha* (sườn dốc); *Thư trước thân tử* (nghiêng mình)

苴
Thư (jū)
- Loại đay có hoa quả
- Cần thơ: *Cần thư*
- Còn âm là Thư, Tư
- Xem Trạ (ju)

齟 龃
Thư (jǔ)
Cụm từ: *Thư ngữ* (*hàm răng trên dưới không ngậm vào nhau; *bất đồng ý kiến)

蛆
Thư (qū)
Con giòi

書
Thư (shū)
- Viết: *Chấn bút trực thư* (đỡ bút viết ngay)
- Lối viết chữ: *Thư pháp*; *Giai thư* (lối viết đăng tả)
- Sách: *Tứ thư*; *Thư báo* (sách báo)
- Tin tức: *Thư tín*; *Gia thư* (tin nhà)
- Giấy tờ quan trọng: *Chứng thư*; *Quốc thư* (giấy tờ từ tay sứ thần)
- Mấy cụm từ: *Nghị định thư* (protocol); *Thư hương* (*mùi thơm của sách; *dòng dõi có học)

舒
Thư (shū)
- Dễ chịu: *Thư sướng*
- Duỗi ra, thả ra: *Thư triển nhất hạ cân cốt* (vươn vai một cái); *Thư trương áp* (diastolic pressure)
- Không vội vã: *Thư từ Nghĩa này đã hoá Nôm*; *Xin thư cho tôi mấy bữa*
- Mây xê dịch (cổ văn): *Bạch vân thư quyển*

紓 纾
Thư (shū)
- Đừng vội: *Thư thư*
- Giải trừ: *Thư nạn* (gỡ khỏi nạn)

恣
Thư (zì)
Tha hồ: *Đắc dĩ tự thư*, *Thư tứ*, *Thư ý* (trái lương tâm cũng mặc); *Thư tuy* (làm tràn)

姐
Thư (jiě)
- Chị: *Thư phu* (chồng chị); *Thư muội*
- Đàn bà trẻ: *Tiểu thư*

詛 诅
Thư (zǔ)
- Trù ẻo: *Thư chú*
- Còn âm là Trớ

菹
Thư (zū)
Hình băm xác: *Thư hải*

攄 摅
Thư (shū)
Phát biểu ý kiến: *Các thư kỉ kiến*

書 疎
Thư* (Hv thư; sơ)
Giấy đưa tin: *Ra bưu điện gửi thư*

蜍
Thừ (chú)
Con cóc: *Thiềm thừ*

蜍
Thừ* (Hv thừ)
Thẫn thờ: *Đứng thừ ra*

庶
Thứ (shù)
- Nhiều: *Phú thứ* (giàu, đông dân)
- Không chính thất: *Thứ phòng*; *Thứ phi*; *Thứ xuất* (con vợ bé)
- Thường hằng ngày: *Thứ dân* (dân thường)
- Để, ngõ hầu (cổ văn): *Thứ cơ hồ* (để)

恕
Thứ (shù)
- Tha: *Khoan thứ*
- Xin ngài tha: *Thứ nan tòng mệnh* (không làm như lệnh được, xin ngài tha thứ)

刺
Thứ (cì)
- Quan coi một châu đời Đường: *Thứ sử*
- Xem Thích

次
Thứ (cì)
- Lớp lang trước sau: *Y thứ* (đúng lớp lang); *Tịch thứ* (xếp chỗ)
- Chỗ nhì: *Thứ chi*; *Thứ tử* (con thứ hai)
- Tiếp theo: *Thứ nhật*
- Kém cỏi: *Chân thứ*
- Các bộ Hoá học có hypo: *Thứ khí toan* (hypochlorous acid)
- Phen; lần; bận: *Thủ thứ* (lần đầu)
- Trạm nghỉ (cổ văn): *Lữ thứ*

此
Thử (cǐ)
- Cái này: *Thử bối* (bọn này); *Thử hậu* (sau lúc này); *Thử ngạn* (bờ chốn này... là tạm bợ - Phật lí): *Thử xứ* (tại đây)
- Mấy cụm từ: *Thử ngoại* (ngoài ra); *Thử nhất thời, bỉ nhất thời* (sự tình đã đổi)

泚
Thử (cǐ) (cổ văn)
- Trong trẻo
- Chấm bút vào mực: *Thử bút tác thư*

暑
Thử (shǔ)
Nóng bức: *Thịnh thử*, *Thử giá* (nghỉ hè)

鼠
Thử (shǔ)
- Con chuột: *Thử mục thốn quang* (chuột xem xa một tấc)
- Lũ tồi tệ: *Thử bối*

齜 龇 呲
Thử (zī)
Nhe răng: *Thử nha liệt chuỷ* (cười nhe cả hàm răng)

黍
Thử (shu)
Kê Panicum miliaceum

試
Thử* (Hv thí)
Ướm: *Thử xem Con Tạo xoay vần ra sao*

署
Thự (shu)
- Văn phòng chính phủ: *Công thự*
- Dự bị sẵn: *Bộ thự*
- Làm thế vào chỗ khuyết: *Thự lí*
- Kí tên vào (giấy tờ): *Tiêm thự*

薯 藷
Thự (shǔ)
Khoai: *Bạch thự* (khoai lang); *Mộc thự* (sắn)

墅
Thự (shù)
Nhà đứng rời: *Biệt thự*

曙
Thự (shǔ) (cổ văn)
Rạng đông: *Thự quang; Thự sắc; Thự húc* (ánh sáng rạng đông)

疎
Thưa* (Hv sơ)
Rải rác: *Lưa thưa*

㖸
Thưa* (Hv khẩu sơ)
- Nói với người trên: *Thưa trình*
- Nói (tiếng cổ): *Biết thì thưa thốt*
- Trả lời; đáp: *Thưa lại*; *Đi thưa kiện*

丞
Thừa (chéng)
- Giúp: *Thừa tướng* (quan giúp vua)
- Phụ tá cho nhà quan: *Huyện thừa*

承
Thừa (chéng)
- Chịu sức nặng: *Thừa tải; Thừa thụ*
- Thầu công trình: *Thừa bao; Thừa đảm*; *Thừa ấn* (thầu in)
- Chịu ơn: *Thừa nễ quá tưởng* (ngài quá khen)
- Tiếp nhận: *Thừa tiên khải hậu* (nhận dĩ vãng, mở tương lai)

乘
Thừa (chéng)
- Đi xe: *Thừa công cộng khí xa* (đi xe buýt); *Thừa hoả xa*
- Ngành Phật giáo: *Đại thừa*; *Tiểu thừa*
- Lợi dụng dịp tiện: *Thừa cơ*; *Thừa hư* (gặp lúc người ta vô ý)
- Nhân: *Tam thừa tam đẳng vu cửu* (3x3=9)
- Xem Thặng (shèng)

丞 餘
Thừa* (Hv thừa; dư)
- Dư: *Thừa thãi*
- Bỏ vạ: *Đổ thừa*

庶
Thứa* (Hv thứ)
Mấy cụm từ cổ: *Khách thứa* (khách khứa); *Thú thứa* (xuề xoà)

所 此
Thửa* (Hv sở; thử)
- Quán từ trước vật có giá: *Thửa ruộng*; *Thửa công đức ấy ai bằng?*
- Mấy cụm từ cũ: *Nhậm thửa* (nghe lời); *Thửa ngăn* (làm bận)

使
Thửa* (Hv sử)
Thử rồi sửa cho hợp: *Thửa đôi giầy*

式
Thức (shì)
- Lối; cách: *Thức dạng*; *Tân thức* (lối mới)
- (Hàng) mẫu: *Trình thức*
- Nghi lễ: *Khai mạc thức*
- Lối viết hợp chất ở Hoá học: *Công thức*
- Dạng động từ: *Tự thuật thức* (indicative)

拭
Thức (shì)
Chùi: *Thức mục dĩ đãi* (chùi mắt đợi xem); *Thức lệ* (lau nước mắt)

識 识
Thức (shí)
- Biết: *Nhất tự bất thức*; *Thức biệt* (biết phân biệt); *Thức hoá* (biết phẩm chất hàng mua bán)
- Kiến văn: *Học thức*
- Xem Thức (zhì)

識 识
Thức (zhì)
- Nhớ lại (cổ văn): *Bác văn cường thức* (biết rộng nhớ dai)
- Kí hiệu khắc vào kim loại: *Khoản thức*
- Xem Thức (shí)

識 𠼯
Thức*
(Hv thức; khẩu thức)
Không ngủ: *Thức lâu mới biết đêm dài*; *Thức khuya dậy sớm*

式
Thức* (Hv thức)
Món: *Thức ăn ngon*; *Thức thức phô bày*

忕
Thức* (Hv tâm thức)
Rạo rực: *Thổn thức*

實 实 寔
Thực (shí)
- Vững: *Thực cứ*

(chứng cớ vững); *Thực mạch* (mạch đập tốt)
- Không giả: *Thực quyền*; *Thực tượng* (ảnh thực ở Vật lí); *Thực đạn* (đạn có chì)
- Đúng với sự việc: *Thuyết thực thoại* (nói thật); *Danh bất phó thực* (tiếng đồn sai)
- Trái cây: *Khai hoa kết thực*
- Còn âm là Thật

食
Thực (shí)
- Ăn: *Bất lao động giả bất đắc thực*
- Đồ ăn; bữa ăn: *Phế tẩm vong thực* (quên ngủ quên ăn); *Thực tích* (khó tiêu); *Trư thực* (đồ heo ăn)
- Ăn được: *Thực du* (dầu ăn)
- Bị che: *Nhật thực*; *Nguyệt thực*
- Mấy chim lớn không biết bay: *Thực hoả kê*

蝕 蚀
Thực (shí)
- Mất mát: *Khuy thực*; *Thực bản sinh ý* (làm ăn thua lỗ)
- Làm hao mòn: *Tú năng thực thiết* (gỉ làm mòn sắt)

埴 埴
Thực (zhí)
Đất sét; đất thó

植 椬
Thực (zhí)
- Cấy cây: *Thực thụ*; *Di thực* (bưng cây)
- Thiết lập: *Thực đảng* (lập đảng)
- Cây cối: *Thực vật*

殖 殖
Thực (zhí)
Gây giống: "*Sinh thực*" *khí* (cơ quan gây giống - VN hay gọi là cơ quan "sinh dục")
- Địa điểm khai thác: *Thực dân địa* (colony)

升
Thưng* (Hv thăng)
Đấu đong ngũ cốc bằng một thăng; hiện ở TH 1 thăng: 1 lít

繩 绳
Thừng* (thằng)
- Dây cỡ lớn: *Dai như thừng*; *Thừng chão*
- Không quanh co úp mở: *Thẳng thừng*

矧 睄
Thửng*
(Hv thẩn; nhật thượng)
Thư thả: *Lửng thửng*

吲 踭 湯 蹪
Thững*
(Hv khẩu dẫn)
(túc dựng; đãng)
(túc thưởng)
Cụm từ: *Lững thững*
(*thấp thoáng: *Lững thững như gần như xa*; *lửng thửng)

鵲 鹊
Thước (què)
- Chim quạ khách: *Thước sào cưu chiếm* (tu hú tiếm ổ khách: tiếm chỗ người khác)
- Danh y TH đời Xuân Thu: *Biển Thước*
- Cụm từ: *Thước kiều* [đêm thất tịch quạ khách nối cánh làm ra cái cầu bắc qua Ngân hà giúp Ngưu lang gặp Chức nữ (huyền thoại)]

爍 烁
Thước (shuò)
- Sáng: *Thước thước* (nhấp nhánh)
- (Người già mà còn) tinh anh: *Quắc thước* (cổ văn)

鑠 铄
Thước (shuò)
- (Kim loại) chảy lỏng: *Thước thạch lưu kim* (trời nóng kinh khủng)
- Làm suy yếu

托 尺
Thước*
(Hv thác; thác xích)
- Dụng cụ giúp đo: *Người nách thước kẻ tay dao*
- Bề dài bằng 1/3 mét: *Thước Trung hoa*
- Dài 1 mét (công mễ): *Thước tây*
- Đúng cỡ: *Mực thước*
- Cụm từ: *Góc thước thợ* (góc 90 độ)

龠
Thược (yuè)
Đấu ngày xưa bằng 0.05 lít, tức ½ hạp

芍
Thược (sháo)
- Hoa peony (đừng lẫn với Đại lợi dahlia): *Thược dược*
- Tên dược thảo: *Bạch thược*; *Xích thược*

勺 杓
Thược (sháo)
- Thìa lớn (Chước)
- Đấu xưa: 1/100 lít
- Cò mỏ dài và quắm

鑰 钥
Thược (yào)
Chìa khoá: *Nhất bả thược chuỷ khai nhất bả toả* (chìa nào khoá ấy: dùng người phải tuỳ tài)

鑰 钥
Thược (yuè)
Mạch kim loại gắn trên mặt cửa để trang trí: *Bất tẩm thanh kim thược* (Đỗ Phủ - khó ngủ nghe rõ tiếng cửa gắn hoa thau mở)

瀹
Thược (yuè) (cổ văn)
- Chưng nấu: *Thược minh* (hãm chè)
- Nạo sông cho sâu

神 臣
Thườn* (thần; thần)
Dài khó coi: *Thở dài thườn thượt*; *Nằm thườn cả ngày*

坦

Thưỡn* (Hv thản)
Vươn cho giãn: *Thưỡn ngực*; *Thưỡn môi*

倉 仓

Thương (cāng)
- Kho: *Thương khố*; *Thương lẫm*; *Thương phòng*; *Dung thương*; *Cốc thương* (lẫm lúa)
- Mấy cụm từ: *Thương xúc* (vội không ngờ); *Thương hoảng* (vội vì sợ hãi)

滄 沧

Thương (cāng)
- Màu lam thẫm: *Thương thiên*
- Màu nước biển: *Thương hải tang điền* (cảnh biến đổi); *Bão kinh thương tang* (chìm nổi chán chê)
- Giá lạnh

蒼 苍

Thương (cāng)
- Màu lục thẫm: *Cang bạch* (nước da người ốm); *Thương tùng* (thông xanh); *Thương hoàng* (*lục ngả vàng; *vàng võ ốm o)
- Màu lam (như Thương với bộ Thuỷ): *Thương thiên*
- Màu muối tiêu: *Thương nhiêm* (râu muối tiêu)
- Mấy cụm từ: *Thương kình* (*già mà khoẻ; *nét bút cứng cáp); *Thương lương* (vắng buồn); *Thương lộ* (con hạc); *Thương truật* (rễ thuốc Atractylodes); *Thương dăng phách tử* (vỉ đập ruồi)

艙 舱

Thương (cāng)
- Khoang thuyền: *Thương khẩu* (cửa mở lối xuống khoang); *Giá sử thương* (buồng lái); *Khách thương* (khoang chở người); *Hoá thương* (khoang chở đồ)
- Thuyền không gian: *Vũ hàng thương*
- Đồ tầu chuyên chở: *Thương đơn* (giấy kê hàng hoá trên tầu)

鶬 鸧

Thương (cāng)
Một loại hoàng oanh

愴 怆

Thương (chuàng)
Buồn sầu (cổ văn): *Thương nhiên lệ hạ* (đau lòng sa nước mắt)

槍 枪

Thương (qiāng)
- Cây giáo ngày xưa: *Trường thương*
- Cây súng ngày nay: *Cơ thương* (súng máy); *Thương thích* (lưỡi lê); *Thương tệ* (bị xử bắn); *Thương phóng hạ!* (bắn!); *Thương quản* (nòng súng); *Thương khẩu* (họng súng)

戧 戗

Thương (qiāng)
- Đi ngược chiều: *Thương phong hành thuyền*
- Tư tưởng đối nghịch: *Tha môn thuyết thương* (họ đưa ra mấy ý kiến trái ngược)
- Xem Thương (qiàng)

戧 戗

Thương (qiàng)
- Tường xây để chống
- Chống cho vững

搶 抢

Thương (qiāng)
- Kêu trời kêu đất: *Hô thiên thương địa*
- Xem Thương (qiǎng)

搶 抢

Thương (qiǎng)
- Ăn cướp: *Thương kiếp*
- Giựt lấy: *Thương đoạt*
- Tranh nhau: *Thương cầu* (tranh trái banh)
- Làm vội vàng: *Thương thu* (gặt vội); *Thương tiên* (dẫn đầu bắt tay vào việc)
- Cạo; nạo: *Bả oa để thương nhất thương* (cạo đáy nồi); *Ma tiễn tử thương thái đao* [đánh kéo mài dao (làm bếp)]
- Còn âm là Sang; Thưởng
- Xem Thưởng (qiǎng)

傷 伤

Thương (shāng)
-Vết đau: *Đao thương*; *Đăng thương* (vết bỏng); *Thương phong* (cảm); *Bị khí xa tràng thương* (bị xe hơi đụng); *Thương ngân*; *Thương ba* (vết sẹo - thẹo)
- Làm hại: *Hữu thương quốc thể*
- Buồn sầu: *Ai thương*

殤 殇

Thương (shāng)
Chết non (cổ văn)

觴 觞

Thương (shāng)
Chén để uống rượu (từ ở mấy sách cổ)

瑲 玱

Thương (qiāng)
Tiếng ngọc chạm nhau

商

Thương (shāng)
- Họ
- Điều đình: *Thương thảo*; *Tương thương*
- Buôn bán: *Thương mại*; *Kinh thương*
- Nhà buôn: *Thương phán* (người bán lẻ); *Thương tiêu* (dấu hiệu hãng sản xuất)
- Một trong năm cung nhạc (Xem Cung)
- Triều đại TH (tk 16 - tk 11 trước cn)
- Tên Kim tinh khi mọc ban sáng (sao Mai); xem Sâm

愴

Thương* (Hv thương)
-Yêu: *Thương người*
- Xót xa: *Thương tình*
- Y viện: *Nhà thương*

墒

Thương (shāng)

Hơi đất ẩm: *Thương tình* (mức ẩm thấp); *Thương thương* (giựt lấy hơi ẩm: gieo mau khi đất còn ẩm); *Bảo thương* (giữ hơi ẩm)

常

Thường (cháng)
- Thói chung: *Thường đàm* (nói chuyện vặt); *Phản thường* (khác thường)
- Lâu mãi: *Thường lục thụ* (xanh quanh năm); *Đông hạ thường thanh*
- Nhiều lần: *Thường lai thường vãng*
- Dược thảo dichroa febrifuga: *Thường sơn*

常

Thường* (thường)
- Có thói: *Thường dậy sớm*
- Không có gì đặc biệt: *Coi thường*

裳

Thường (cháng)
- Xiêm đàn bà đời xưa
- Xem Thường (shāng)

嘗 尝

Thường (cháng)
- Nếm thử: *Thường thường hàm đạm* (nếm xem mặn hay nhạt); *Thường thức* (nếm cho biết); *Thường tân* (nếm của đầu mùa)
- Tặng cho đền chùa: *Thường thí*
- Còn âm là Thưởng

償 偿

Thường (cháng)
- Đền bù: *Bồi thường*; *Thường mệnh* (đền mạng); *Thường thanh* (trả xong nợ)
- Thực hiện: *Đắc thường túc ý* (làm như lòng mơ ước)

徜

Thường (cháng)
- Cụm từ (cổ văn): *Thường dương* (đi lại thong thả)
- Còn âm là Thảng

裳

Thường (shāng)
- Y phục nói chung
- Xem Thường (cháng)

賞 赏

Thưởng (shăng)
- Ban tặng: *Thưởng tứ*
- Quà tặng vì làm việc giỏi: *Thưởng kim*; *Hữu thưởng hữu phạt*
- Hưởng cho khoái: *Thưởng nguyệt*
- Nhận đúng giá trị: *Thưởng thức*

晌

Thưởng (shăng)
Một phần ban ngày (sáng, chiều nhất là trưa): *Thưởng phạn* (bữa trưa); *Thưởng giác* (ngủ trưa); *Thưởng ngọ* (giữa trưa)

坰

Thưởng (shăng)
Diện tích ruộng bằng *1 héc ta ở Đông bắc TH; *bằng 0.2 héc ta ở mấy nơi miền Tây Bắc TH

搶 抢

Thưởng (qiăng)
Xem Thương

上

Thượng (shăng)
Từ phát âm cao trong Hoa hay Việt ngữ: *Thượng thanh*
- Xem Thượng (shàng; shang)

上

Thượng (shàng)
- Phía trên: *Giá đầu triêu thượng* (phía này hướng lên trên)
- Cao hơn; thế lực hơn: *Thượng Đế* (vua trên hết); *Thượng Thương* (Ông xanh); *Thượng cấp*
- Vua: *Thánh thượng*; *Hoàng thượng*; *Thượng dụ*
- Quí: *Thượng tân* (khách quí)
- Đi trước; đi đầu: *Thượng sách* (cuốn sách trên đây); *Thượng tuần* (mười ngày đầu tháng); *Thượng tinh kì <u>nhị</u>* (ngày thứ <u>ba</u> vừa qua)
- Đi lên: *Thượng mã* (lên lưng ngựa); *Thượng sơn* (leo núi); *Thượng phi cơ*, *Thượng thuyền*
- Đi tới: *Nễ thượng na nhi khứ?* (anh đi đâu?); *Thượng ban; Thượng công* (đi làm); *Thượng Đại lục thị* (đi Đà lạt)
- Tiến tới: *Khoái thượng* (mau lên!)
- Bước lên sân khấu: *Thượng trường*; *Nhị công nhân tả thượng* (hai người thợ từ mé tả lên sân khấu)
- Đổ đầy: *Cấp thuỷ sương thượng thuỷ* (lấy nước đổ đầy bình)
- Đặt đúng chỗ: *Hành lí hoàn một thượng giá* (đồ mang theo đã xếp lên giá); *Thượng quĩ đạo* (đặt trúng chỗ; hoạt động đều hoà); *Thượng phong* (*gặp gió thuận; *vị trí lợi hơn người)
- Bôi rắc lên trên: *Thượng cao* (bôi cao); *Thượng phì* (rắc phân)
- Đốt đèn: *Thượng đăng*
- Đưa lên mặt báo...: *Thượng liễu điện thị*
- Mấy cụm từ: *Thượng đương* (bị lừa); *Thượng hạ kì thủ* (hùa nhau làm bậy); *Thượng hạ văn* (theo mạch bài); *Thượng toạ* (*chỗ danh dự; *chức vị nhà sư đã tu xong 20 năm ở bậc tì kheo)
- Xem Thượng (shăng); Thượng (shang)

上

Thượng (shang)
- Ở tại; Theo như: *Hội thượng* (trong buổi họp); *Lí luận thượng*

(theo lí thuyết);
Sự thực thượng
- Mấy cụm từ:
Thượng bán
(nửa trên; nửa đầu):
Thượng bán dạ;
Thượng bán thân;
Thượng bán thưởng
(nửa ngày trước trưa);
Thượng bán trường
(nửa đầu cuộc chơi)
- Vặn ốc, dây thiều...:
Loa ti một hữu thượng khẩn (đinh ốc vặn chưa chặt);
Môn một thượng toả
(cửa chưa đóng)
- Xem Thượng (shăng); Thượng (shàng)

尙
Thượng (shàng)
- Hãy còn (cổ văn):
Nhất tức thượng tồn
(bao lâu còn thở)
- Chú trọng:
Thượng vũ khinh văn
- Chức xưa ngang với bộ trưởng: *Thượng thư*

切 托 淬 灘 韃
Thướt* (Hv thiết)
(thác; tôi; thuỷ thát)
(tràng thát)
Dáng dài và mềm:
Tha thướt; *Lướt thướt*

碩 話
Thượt*
(Hv thạc; miên thiệt)
Dài lê thê:
Lượt thượt; *Thườn thượt*

癩
Thượt* (Hv nạch lạt)
Thộn: *Thượt mặt ra*

鷲 鹫
Thứu (jiù)
Tên khác của chim ngột ưng (kên kên)

司
Ti (sī)
- Liệu việc: *Các ti kì sự* (ai lo việc nấy)
- Ban: *Ngoại giao bộ lễ tân ti* (ban tiếp khách thuộc bộ ngoại giao)

卑
Ti (bēi)
- Thấp, không cao:
Địa thế ti thấp
(nơi không cao lại ẩm)
- Thấp kém:
Ti bỉ; *Ti hạ*; *Ti tiện*
- Khiêm nhượng (cổ văn): *Ti từ hậu lễ*
(lời khiêm quà lớn);
Ti chức (cấp dưới xưng với cấp trên)

絲 丝
Ti (sī)
- Tơ: *Tri thù ti*
(tơ nhện)
- Bằng tơ: *Ti nhung ti trúc* (dây đàn và sáo tre: nhạc)
- Giống tơ: *Nhục ti* (thịt xé sợi); *Miến ti* (sợi mì)
- Đinh ốc: *Loa ti*
- Một ít: *Một hữu nhất ti tiếu dong* (không có bóng nụ cười)
- Trọng lượng rất nhẹ: 0.0005 gram
- Bề dài rất vắn: *Phân, li, hào, ti, hốt* (từ cũ)

咝 咝
Ti (sī)
Tiếng bay vèo vèo:
Tử đạn ti ti địa tòng đầu đỉnh thượng phi quá

撕
Ti (sī)
- Xé: *Ti huỷ* (xé nát);
Bả tín ti khai (xé bì thơ); *Ti hạ giả diện cụ* (lột mặt nạ)
- Còn âm là Tê

澌
Ti (sī)
- Hết hẳn: *Ti diệt*
- Còn âm là Tê

凘
Ti (sī)
Băng trôi ở cửa sông mùa xuân lúc tuyết tan

諮 咨
Ti (zī)
Xem Tư

貲 赀
Ti (zī)
Ước lượng: *Sở phí bất ti* (phí tổn khó ướm)

婢
Tì (bì)
Đầy tớ gái: *Tì nữ*

裨
Tì (bì) (cổ văn)
- Giúp ích: *Vô tì vu sự* (không giúp thêm được)
- Xem Tì (pí)

裨
Tì (pí)
- Phụ tá: *Tì tướng*
- Xem Tì (bì)

疵
Tì (cī)
Vết xấu, điểm không hoàn toàn: *Tì điểm*;
Vô tì; *Tiểu tì*

茨
Tì (cí) (cổ văn)
- Lợp bằng tranh
- Loại dây leo có gai có trái (puncture vine)

砒
Tì (pī)
Độc chất arsenic thường gọi là Thân

枇
Tì (pí)
Trái ăn được (loquat):
Tì bà

毗
Tì (pí)
- Giáp ranh: *Tì liên địa khu* (quanh miền)
- Phiên âm Simha: *Tì kheo (khâu)* (tu sĩ Phật giáo đã thọ giới)

蚍
Tì (pí)
Kiến càng: *Tì phù*;
Tì phù hám đại thọ
(kiến rung cây lớn)

蜱
Tì (pí)
Con bọ nhảy (tick)

脾
Tì (pí)

- Lá lách: *Tì tạng*
- Cụm từ: *Tì khí*; *Phát tì khí* (nổi nóng); *Tì khí đại* (nóng tính); *Tì khí lương hảo* (tính nết tốt lành)
- Thưởng thức mùi vị: *Tì vị*; *Bất hợp tì vị* (không thấy ngon)

琵
Tì (pí)
Loại đàn dây: *Tì bà*

鼙
Tì (pí)
Trống trận ngày xưa

貔
Tì (pí)
- Vật truyền kì giống gấu (cổ thư): *Tì hưu*
- Quân nhân can đảm

裨
Tì* (Hv tì)
- Đè vào điểm tựa: *Tì tay lên bàn*
- Uống tợn: *Uống tì tì*

伺
Tí (cì)
- Đỡ vực chăm sóc: *Tí hậu* (chực hầu)
- Xem Tứ (sì)

子
Tí (zǐ)
- Chữ đầu 12 Chi, có biểu tượng là con Chuột
- Giờ từ 24-1
- Âm thông thường là Tử với nghĩa khác

臂
Tí (bei)
Cánh tay khúc gần vai: *Cách tí*

臂
Tí (bì)
- Cánh tay: *Tả tí*
- Cánh tay khúc gần vai: *Đái tí sa* (đeo băng tang đen)
- Sức cánh tay (cổ văn): *Trợ nhất tí chi lực* (giúp một tay)

箅
Tí (bì)
Phên có lỗ hổng: *Lư tí tử* (phên sắt giúp chất củi trong lò sưởi); *Trúc tí tử* (phên tre giúp chưng nấu...)

畀
Tí (bì)
Cấp cho

庇
Tí (bì)
- Che chở: *Tí hộ*; *Tí hộ quyền* (quyền tị nạn); *Tí hộ sở* (asylum); *Tí hựu* (chúc lành)
- (Cây) cho bóng che: *Tí âm*

呰
Tí (xì)
- Xem Xế (xì)
- Còn âm là Xải; Trại

痺 痹
Tí (bì)
- Phong làm tê liệt
- Còn âm là Tê

細
Tí* (Hv tế)
- Nhỏ bé: *Tí hon*
- Một ít: *Xin tí tiền còm*

比
Tí (bǐ) (cổ văn)
- Gần bên: *Tí lân*; *Tí tí giai thị* (đâu đâu cũng thấy); *Tí kiên* (vai sánh vai)
- Tới khi: *Tí cập* (cổ văn)
- Mới đây: *Tí lai*
- Vừa nói vừa múa tay: *Tí hoạ*
- Chim bay sát cánh nhau: *Tí dực* [còn âm là *Tị dực*; Xem Kiêm Kiêm - Tỉ (bǐ)]
- So sánh: *Tỉ giảo*; *Tỉ đắc thượng* (so ra có phần hơn)
- Mức giúp so sánh: *Tỉ lệ* (proportion)
- Đua tranh: *Tỉ thí*
- Số điểm thua thắng khi đấu thể thao: *Hiện tại cơ tỉ?*
- Lấy làm thí dụ: *Đả tỉ phương* (chẳng hạn)
- Theo mẫu: *Tỉ trước cựu y tài tân y* (cắt theo mẫu áo cũ)
- Cá bơn mắt lệch: *Tỉ mục ngư*
- Cài răng lược: *Trất tỉ*
- Phiên âm tiếng Phạn: *Tỉ khâu* (đàn ông tu chùa); *Tỉ khâu ni* (đàn bà tu chùa)

兕
Tỉ (sì)
Tê giác cái (cổ thư)

媲
Tỉ (pì)
Cụm từ: *Tỉ mĩ* (*sẽ hơn nếu đem so; *kẻ tranh ngôi vị)

俾
Tỉ (bǐ) (cổ văn)
Để: *Tỉ chúng chu tri* (giúp mọi người biết)

妣
Tỉ (bǐ)
Nói về mẹ mình đã chết: *Tiên tỉ*

譬
Tỉ (pì)
Mẫu so sánh: *Tỉ như* (chẳng hạn); *Tỉ dụ*

徙
Tỉ (xǐ)
- Dọn nhà đi nơi khác
- Còn âm là Si

璽 玺
Tỉ (xǐ)
Ấn của vua: *Ngọc tỉ*

姊
Tỉ (zǐ)
Chị: *Tỉ muội* (chị em)

億 亿
Tỉ (yì)
Số Billion (*vạn ức - theo Anh; *thập ức - Mĩ, Pháp)

屣
Tỉ (xǐ) (cổ văn)
Giày: *Tệ tỉ* (giày rách)

葸
Tỉ (xǐ) (cổ văn)
Sợ: *Uý tỉ bất tiền* (sợ không dám tới)

細
Tỉ* (Hv tế)
- Từng chi tiết: *Tỉ mỉ*
- Nói thân mật: *Tỉ tê*

痔
Tĩ* (Hv trĩ)
Rom: *Lòi tĩ*

箅
Tị (bì)
Cái vỉ tre hoặc sắt: *Lư tị tử* (vỉ chất củi ở lò sưởi); *Trúc tị tử* (vỉ tre để chưng hấp)

鼻
Tị (bí)
Mũi: *Tị khổng* (lỗ mũi); *Tị lương* (sống mũi); *Tị nữu* (đổ máu cam)

仳
Tị (pǐ)
Li dị: *Tị li*

比
Tị (bì)
- Chim bay sát cánh nhau: *Tị dực*
- Xem *Tí dực*

避
Tị (bì)
- Tránh: *Tị huý* (tránh mấy từ cấm kị); *Tị khanh lạc tỉnh* (tránh lỗ lại lọt giếng)
- Xua đuổi: *Tị văn tễ* (thuốc đuổi muỗi)

巳
Tị (sì)
- Chi thứ 6; biểu tượng là con rắn
- Giờ từ 9 đến 11

汜
Tị (sì)
Tên sông ở Hà nam

避 巳
Tị* (Hv tị; tị)
- Tịt mít: *Tắc tị*
- Ít: *Chia cho một tị*
- Suy bì: *Tị nạnh*

睥
Tia* (Hv nhật ti)
- Vệt sáng: *Tia mặt trời*
- Vệt lỏng: *Tia nước*
- Ống nhỏ: *Tia máu*

紫
Tía* (Hv tử)
- Cha; bố: *Tía tôi*
- Đỏ pha tím: *Khoai tía riềng* (taro lá tím - chữa bệnh đái đường)
- Rối rít: *Nói tía lia*

宰 摔
Tỉa* (Hv tể; thủ tể)
- Xén tỉ mỉ: *Tỉa râu*; *Trồng tỉa*
- Lựa lấy: *Tỉa ngô*
- Rẽ rời: *Tỉa ra làm ba*

躄
Tích (bì)
- Què cả hai chân
- Té ngã

跡 迹 蹟
Tích (jī)
- Dấu vết: *Túc tích*
- Dấu cũ: *Di tích*
- Điềm báo: *Tích tượng*

積 积
Tích (jī)
- Gom lại: *Tích luỹ; Tích cốc phòng hoang*
- Mấy cụm từ: *Tích án* (vụ kiện kéo dài); *Tích cực* (positive); *Tích phân* (Toán integral); *Tích thực* (không tiêu)

積
Tích* (Hv tích)
Bình đựng nước uống

績 绩 勣
Tích (jī)
- Dây gai xe
- Công trạng lập được: *Thành tích*; *Công tích*; *Chiến tích* (thành tích ở mặt trận)

瘠
Tích (jí)
- Gầy yếu (cổ văn)
- Bạc nhược: *Tích bạc*; *Tích thổ* (đất cằn)-

踖
Tích (jí)
Bước ngắn

鶺 鹡
Tích (jí)
Chim wagtail: *Tích lệnh*

脊
Tích (jī)
- Lưng (người và vật): *Tích bối*; *Tích trụ* (xương sống); *Tích chuỳ* (đốt xương sống); *Tích chuỳ động vật* (vật có xương sống); *Tích kì* (vây lưng cá); *Tích tuỷ hôi chất viêm* (bệnh liệt polio)
- Tựa như cái lưng: *Sơn tích* (dãy núi)
- Xem Tích (jì)

脊
Tích (jí)
Lưng: *Tích lương cốt* (xương sống); *Tích lẫm* (xà nóc)
- Xem Tích (jī)

踖
Tích (jí)
Sợ mà mến: *Thốc tích*

剔
Tích (tī)
- Xỉa bằng mũi nhọn: *Tích nha*; *Tích hồng* (đồ sơn mài)
- Moi vứt đi: *Tích trừ*
- Nét móc ở chữ Hán

晳
Tích (xī) (cổ văn)
Nước da trắng mịn

菥
Tích (xī)
Dược thảo Át lam thái: *Tích minh*

淅
Tích (xī)
- Vo gạo (cổ văn)
- Tiếng mưa rơi trên lá: *Tích lịch*

蜥
Tích (xī)
Thằn lằn: *Tích dịch*

析
Tích (xī)
- Chẻ, bổ: *Phân băng li tích* (chia nát)
- Phân chia rồi chú thích: *Tích nghĩa*

晰
Tích (xī)
Sáng sủa rõ ràng: *Minh tích*; *Thanh tích*

惜
Tích (xī)
- Quí hoá: *Tích thốn âm* (quí từng phút)
- Tiếc: *Bất tích công bản* (không tiếc sức tiếc tiền)
- Thương hại: *Oán tích*

昔
Tích (xī)
Ngày xưa: *Tích nhật* (cổ văn: *Tích niên*); *Kim tích đối ti*

腊
Tích (xī) (cổ văn)
- Thịt phơi khô
- Xem Lạp (là)

潟 舄
Tích (xì)
- Đất phèn
- Người Việt làm quan ở Sở: *Trang Tích*

錫 锡
Tích (xī)
- Thiếc (Sn): *Tích chỉ* (giấy tinfoil); *Tích lạp* (*roi thiếc để hàn; *thiếc)
- Phiên âm: *Tích kim* (Sikkim)

籍
Tịch (jí)
- Sách: *Cổ tịch*
- Sổ ghi biên: *Hộ tịch* (sổ người trong nhà)
- Làng quê: *Tổ tịch; Hồi tịch* (về làng cũ)
-Thành viên: *Quốc tịch*; *Đảng tịch*
- Xem Tạ (jí)

寂
Tịch (jì)
- Yên lặng: *Tịch tĩnh*; *Viên tịch* (nhà sư chết)
- Cô đơn (cổ văn): *Khô tịch*; *Tịch liêu*

穸
Tịch (xī)
Mồ mả: *Đồn tịch*

擗
Tịch (pǐ)
- Bẻ: *Tịch bổng tử* (bẻ bắp ngô)
- Còn âm là Phích

闢 辟
Tịch (pì)
- Dẹp một bên: *Tịch cốc* (kiêng ăn)
- Vỡ đất: *Bàn Cổ khai thiên tịch địa*; *Khai tịch quả viên* (lập vườn cây ăn trái); *Lánh tịch chuyên lan* (lập cột báo mới)
- Sâu sắc: *Tinh tịch*
- Cải chính: *Tịch dao* (cải chính tin đồn)
- Xem Bích (bì)

癖
Tịch (pǐ)
Mê: *Tịch hảo* (hobby); *Thị tửu thành tịch* (thích rượu ra nghiện)

僻
Tịch (pì)
- Xa vắng: *Tịch tĩnh*; *Tịch hạng* (ngõ hẻm); *Tịch nhưỡng*(nơi vắng)
- (Tính khí) kì quặc *Quái tịch*
- Hiếm: *Tịch tự* (chữ lạ)
- Xem Bích (bì)

夕
Tịch (xī) (bộ gốc)
- Lúc mặt trời lặn: *Tịch dương*

汐
Tịch (xī)
- Nước dâng ban đêm
- Thuỷ triều ở mức cao

矽
Tịch (xī)
Từ cũ được thế bằng Khuê (gui) để gọi chất Silicon

席 蓆
Tịch (xí)
- Chăn; thảm...: *Thảo tịch* (chiếu)
- Ngồi: *Tịch bất hạ* (kịp) *noãn* (ngồi chưa ấm chỗ đã ra đi)
- Chỗ ngồi: *Chủ tịch*; *Thất khứ liễu ngũ tịch* [(đảng) mất năm ghế]
- Bữa tiệc: *Tịch gian* (giữa lúc ăn)
- Cụm từ: *Tịch quyển nhi khứ* (cuốn chiếu ra đi: vơ vét sạch)

舄 潟
Tịch (xì)
- Giầy bọc chân
- Khu đất có nước mặn: *Tịch lỗ*

惜
Tiếc* (Hv tích)
- Sợ hư hao: *Tiếc tiền*
- Xót vì mất: *Tiếc của*

席
Tiệc* (Hv tịch)
Ăn uống linh đình: *Mở tiệc lớn*; *Tiệc cưới*

尖
Tiêm (jiān)
- Mũi nhọn: *Chỉ tiêm* (đầu ngón tay); *Trâm tiêm* (mũi kim); *Tháp tiêm* (đỉnh chùa); *Tiêm đối lập*
- Vót: *Bả duyên bút tước tiêm* (gọt bút chì)
- Châm chọc: *Thuyết thoại tiêm khắc*: *Tiêm chuỷ bạc thoại*; *Tiêm toan khắc bạc* (lời nói chua cay châm chích)
- (Kêu) lảnh óc: *Tiêm khiếu*

- Bén nhạy: *Tiêm duệ*; *Nhĩ đoá tiêm* (tai thính)
- Đi đầu: *Tiêm tử* (kẻ giỏi nhất); *Tiêm binh*; *Tiêm đoan vũ khí* (khí giới tối tân)
- Cụm từ: *Tiêm đoan* [*đỉnh, đầu nhọn: *Tiêu thương đích tiêm đoan* (mũi giáo); *Tối tân nhất]

扌尖

Tiêm* (Hv thủ tiêm)
- Chích: *Ống tiêm*
- Dọn mồi thuốc: *Tiêm thuốc phiện*; *Tiêm trầu*

殲 歼

Tiêm (jiān)
Phá nát: *Tiêm huỷ*

縴 纤

Tiêm (qiàn)
- Chão kéo thuyền: *Lạp tiêm* (kéo thuyền)
- Xem Tiêm (xian)

纖 纤

Tiêm (xiān)
- Nhỏ li ti: *Tiêm tế*; *Tiêm tiểu*; *Tiêm trần* (bụi nhỏ); *Nhân tạo tiêm duy* (sợi nhân tạo)
- Mấy cụm từ: *Tiêm mao* (lông nheo); *Tiêm duy tố* (cellulose)

簽 签 籤

Tiêm (qiān)
- Xem Thiêm; Kiềm
- Que tre: *Nha tiêm* (tăm)
- Nhãn hiệu (sticker): *Hàng không bưu tiêm* (nhãn hiệu dặn gửi thư bằng máy bay)
- Giấy visa: *Tiêm chứng*
- Còn âm là Kiểm; Thiêm

銛 铦

Tiêm (xiān)
- Binh khí ngày xưa
- Sắc nhọn

漸 渐

Tiêm (jiān) (cổ văn)
- Ngâm cho thấm: *Tiêm nhiễm*
- (Sông) chảy vào: *Đông tiêm vu hải*
- Xem Tiềm (jiàn)

漸 渐

Tiềm (jiàn)
- Dần dần: *Tiềm tiềm*
- Còn âm là Tiệm

漸

Tiềm* (Hv tiềm)
- Tạm chấp nhận được: *Tiềm tiệm vậy*
- Món chim cả con dồi đầy gia vị: *Vịt tiềm*; *Gà ác tiềm*

潛 潜

Tiềm (qián)
- Ngầm; kín đáo: *Tiềm năng*; *Tiềm thức*;
- Mấy cụm từ: **Tiềm thuỷ đĩnh* (tàu ngầm); *Tiềm thuỷ viên* (thợ lặn); *Tiềm thuỷ khí* (đồ giúp lặn); **Tiềm tàng* (dấu kín; đi ẩn)

僭

Tiếm (jiàn) (cổ văn)
- Vượt quyền: *Tiếm việt*
- Chiếm đối tượng quá cao: *Tiếm vị* (cướp ngôi vua); *Tiếm chức* (mạo nhận chức vị)

譖 谮

Tiếm (zèn)
Dèm pha: *Tiếm ngôn*

漸 渐

Tiệm (jiàn)
Xem Tiềm

漸

Tiệm* (Hv tiệm)
Tạm chấp nhận: *Tùng tiệm*

店

Tiệm* (Hv điếm)
Cửa hàng: *Mở tiệm ăn*

姍

Tiên (shān)
Đủng đỉnh: *Tiên tiên*

鞭

Tiên (biān)
- Roi: *Tiên mao* (roi chùm); *Nhuyễn tiên* (roi mềm bằng dây...)
- Đánh đòn: *Tiên đả*: *Xuy tiên*; *Tiên mã* (quất ngựa)
- Giống ngọn roi: *Tiên trùng* (giun dài ở ruột); *Ngưu tiên* (cán dái bò: Q.Đông ngầu pín)
- Chụm lại như chùm roi: *Tiên pháo*

煎

Tiên (jiān)
- Chiên khan dầu: *Tiên kê đản* (trứng tráng)
- Nấu nhỏ lửa: *Tiên dược* (sắc thuốc)
- Nỗi khổ: *Tiên ngao*
- Xem Tiễn (jiān)

戔 戋

Tiên (jiān)
Nhỏ: *Tiên tiên*

淺 浅

Tiên (jiān)
- Tiếng nước chảy: *Tiên tiên* (*róc rách; *cuồn cuộn)
- Xem Thiển (qiǎn)

箋 笺 椾

Tiên (jiān) (cổ văn)
- Giấy viết: *Tín tiên* (giấy viết thơ)
- Lá thơ
- Lời giải thích sách đời trước: *Tiên chú*

仙 僊

Tiên (xiān)
- Người sống mãi: *Bát tiên* (Chung Lí quyền; Lã Đồng tân; Trương Quả; Lí Thiết quải; Lâm Thái hoà; Tào Quốc cửu; Hà Tiên cô; Hàn Tương)
- Giúp sống mãi: *Tiên đan*
- Mấy cụm từ: **Tiên hạc* (cò mào đỏ); **Tiên hậu toà* (chòm sao Cassiopeia);

**Tiên nhân chưởng* (cây xương rồng);
**Tiên khách lai* (cây anh thảo: cyclamen)

先
Tiên (xiān)
- Sớm trước: *Tiên học lễ hậu học văn*
- Thế hệ trước: *Tiên nhân*; *Tiên hiền*
- Đã chết: *Tiên phụ* (cha tôi, hiện đã mất)
- Tiếng lịch sự: *Nữ sĩ môn, tiên sinh môn* (thưa quý bà quý ông)
- Đồng tiền xu

氙
Tiên (xiān)
Khí xenon: *Tiên đăng* (đèn khí xanh)

先
Tiên* (Hv tiên)
Câu chửi: *Tiên sư nó*

秈 籼
Tiên (xiān)
Loại lúa hạt dài

蹮 跹
Tiên (xiān)
Quay vòng khi khiêu vũ: *Biên tiên*

鮮 鲜
Tiên (xiān)
- Thịt cá, rau, hoa tươi: *Tiên hoa*; *Tiên nhũ*
- Có màu sắc tươi: *Tiên hồng* (đỏ tươi); *Nhan sắc thái tiên*
- (Đồ ăn) ngon: *Tiên mĩ*
- Thực phẩm từ dưới nước: *Hải tiên*
- Xem Tiển (xiǎn)

前
Tiền (qián)
- Phía trước: *Tiền bối* (thế hệ trước); *Tiền đồ* (tương lai); *Tiền viện* (sân trước); *Tiền vô cổ nhân* (chưa từng có)
- Đi mở đầu: *Tiền tam bài* (ba hàng đầu)
- Lúc trước: *Tiền thiên* (hôm kia); *Nhật tiền* (cách đây mấy ngày); *Thế chiến tiền*
- Sông truyện Kiều có nói tới, chảy qua Hàng châu gần cuối kinh Đại hà: *Tiền đường*
- Tên thuốc rễ đắng: *Tiền hồ*
- Cụm từ: *Tiền hậu* (*lúc đó hoặc trước hoặc sau không lâu; *suốt quãng thời giờ; *hai đàng trước sau)

錢 钱
Tiền (qián)
- Họ
- Tín vật (thường là quý kim) dùng để mua bán: *Tiền tệ* (coin); *Tiền phiếu* (tiền giấy); *Giá cá đa thiểu tiền?* (cái này bao nhiêu?)
- Mảnh tròn dẹp giống đồng tiền
- Cái xuổng (tiếng cổ)
- Đơn vị trọng lượng bằng 5 gram; đồng cân: 1/10 lạng

錢
Tiền* (Hv tiền)
1/10 quan tiền tốt theo tiền tệ ngày xưa: 60 đồng kẽm

薦 荐
Tiến (jiàn)
1. Cổ dạng
2. Kim dạng
- Cỏ lác, cói
- Cái chiếu
- Giới thiệu người tài: *Tiến cử*
- Xem Trãi (jiàn)

栫
Tiến (jiàn)
- Chống đỡ: *Đả tiến bát chính* (chống lên cho thẳng)
- Trét cho khỏi rò

進 进
Tiến (jìn)
- Đi về phía trước: *Bất tiến tắc thoái*
- Bước vào: *Thỉnh tiến* (mời vào); *Tiến đại học* (lên đại học)
- Lãnh nhận: *Tiến khoản* (tiền đi làm kiếm được: income)
- Ăn uống: *Cộng tiến mạn san* (cùng ăn bữa chiều)
- (Hàng) đem vào nước: *Tiến khẩu*
- Còn âm là Tấn

戩
Tiển (jiǎn)
- Cắt bỏ
- Điều phúc

跣
Tiển (xiǎn)
(Chân) không đi giày: *Tiển túc*

鮮 鲜 尟 尠
Tiển (xiǎn)
- Hiếm có: *Tiển hi; Tiển hữu; Tiển kiến* (ít thấy)
- Xem Tiên (xian)

銑 铣
Tiển (xiǎn)
- Thép đúc: *Tiển thiết*
- Xem Tiện (xi)

蘚 藓
Tiển (xiǎn)
Cây rêu: *Đài tiển*

燹
Tiển (xiǎn)
Lửa cháy lan đồng: *Binh tiển* (chiến tranh phá hoại)

癬 癣
Tiển (xuǎn)
Bệnh hắc lào: *Tiển giới chi tật* (bệnh ngoài da thôi, không nguy hiểm)

洗
Tiển (xiǎn)
Tên họ

煎
Tiễn (jiān) (cổ văn)
- Mứt trái cây
- Xem Tiên (jiān)

剪 翦
Tiễn (jiǎn)
- Cái kéo: *Tiễn tử; Tiễn đao*
- Cắt tỉa bằng kéo:

Tiễn chỉ giáp (cắt móng tay); *Tiễn phiếu* (bấm vé); *Tiễn tài* (*cắt may; *thợ may)
- Diệt cho hết: *Tiễn trừ*

箭
Tiễn (jiàn)
- Mũi tên: *Cung tiễn*; *Hoả tiễn*
- Con nhím: *Tiễn trư*
- Cụm từ: *Tiễn bộ* (bước tiến nhảy vọt)

餞 饯
Tiễn (jiàn)
Đặt tiệc đưa chân: *Tiễn hành*; *Tiễn biệt*

濺 溅
Tiễn (jiàn)
Tung toé: *Tiễn nhất thân nê* (cả mình bê bết bùn); *Tiễn lạc* (rơi xuống làm tung nước lên); *Cương hoa tây tiễn* (đập sắt nung toé lửa)

踐 践
Tiễn (jiàn)
- Dẫm lên: *Tiễn đạp*
- Giữ đúng lời hứa: *Tiễn ước*
- Vua nước Việt đời Xuân Thu: *Câu Tiễn*

便
Tiện (biàn)
- Dễ sử dụng: *Tiện lợi; Tiện đương*; *Tiện đạo* (*đường tắt; *đường dành cho người đi chân); *Tiện nghi hành sự* (làm thế nào tuỳ ý)
- Bình thường: *Tiện bộ tẩu!* (lính - thôi bước đều mà đi như thường); *Tiện điều* (lời dặn); *Tiện yến* (bữa ăn bình thường); *Tiện trang* [áo mặc hằng ngày: *Tiện y* (từ này còn gọi thám tử vận thường phục)]
- Đi tiêu: *Đại tiện*; *Tiện bí* (bị bón)
- Cứt đái: *Phẩn tiện*
- Mấy cụm từ: *Tiện thị* (dù như); *Tiện sĩ* (đồng xu)

賤 贱
Tiện (jiàn)
- Rẻ tiền: *Tiện mại* (bán rẻ); *Hựu tiện nghi hựu hảo*
- Hèn (lối tự khiêm): *Tiện thiếp* (đàn bà tự xưng); *Tiện kĩ* (tài mọn); *Tiện dạng* (cơn bệnh của tôi)
- Đáng khinh: *Hạ tiện*; *Bần tiện*; *Tiện cốt đầu* (mẩu xương khốn nạn - tiếng chửi)

銑 铣
Tiện (xǐ)
- Cưa: *Tiện đao* (cái cưa); *Tiện công* (*thợ cưa; *công việc cưa xẻ); *Tiện sàng* (máy cưa cỡ lớn)
- Xem Tiển (xiǎn)

羨 羡
Tiện (xiàn)
Thán phục; thèm: *Tiện mộ*; *Nhân nhân xưng tiện* (ai cũng phải thèm)

剪 羨 羡
Tiện* (Hv tiện; tiễn)
- Gọt cho ra hình đã định: *Tiện chân bàn*; *Tiện mía*
- Sẵn cơ hội: *Tiện dịp*
- Mấy cụm từ: *Hà tiện* (*khéo để dành; *bủn xỉn); *Tiện nghi* (phương tiện thích hợp - trên đây đã thấy hai danh từ *Tiện nghi* rồi!)

𠴓
Tiếng* (Hv khẩu tỉnh)
- Âm thanh: *Tiếng kêu*; *Tiếng động*; *Tiếng khóc*; *Tiếng cười*
- Cụm từ: *Tiếng vang* (*âm thanh dội lại; *phản ứng tốt từ người thiên hạ)
- Ngôn ngữ: *Tiếng Việt*; *Tiếng Anh*
- Lời đồn: *Nổi tiếng*; *Tai tiếng*; *Tiếng thơm*
- Giờ 60 phút: *Mỗi ngày làm tám tiếng*

楫 檝
Tiếp (jí)
- Mái chèo (cổ văn) (kim văn: Tưởng)
- Chèo (thuyền)

浹 浃
Tiếp (jiā)
Cụm từ: *Hãn lưu tiếp bối* (mồ hôi chảy mướt lưng; *vì làm nặng nhọc; *vì sợ)

接
Tiếp (jiē)
- Tới sát: *Đoản binh tương tiếp* (sát lá cà)
- Trước sau nối liền: *Tiếp điện tuyến*; *Tiếp lực* (chạy relay); *Tiếp ban* (làm việc theo người trước)
- Nhận được: *Tiếp thu*; *Tiếp cầu* (bắt banh); *Tiếp đáo nhất phong tín* (bắt được thơ); *Tiếp vẫn* (hôn sát môi); *Tiếp điện thoại*
- Đón vào: *Tiếp tân*
- Ghép cây: *Tiếp mộc*
- Hay dùng như Nôm: *Tiếp khách*; *Tiếp cây*...

燮
Tiếp (xiè)
Điều hoà

捷 掟
Tiệp (jié)
- Thắng trận: *Báo tiệp* (đưa tin thắng trận)
- Lanh lẹ: *Tiệp túc tiên đăng* (lẹ chân sẽ được); *Tẩu tiệp kinh* (đi tắt)
- Lối tắt: *Tẩu tiệp kính* (chạy lối tắt)
- Phiên âm: *Tiệp khắc* (Czechoslavia)

婕
Tiệp (jié) (cổ văn)
Chức quan đàn bà trong cung: *Tiệp dư*

睫
Tiệp (jié)
Lông nheo: *Tiệp mao*

節 节

Tiết (jiē)
- Thiết yếu nhất: *Tiết thượng* (đúng lúc); *Tiết cốt nhãn* (khâu quyết định thành bại)
- Xem Tiết jié

節 节 卩 㔾

Tiết (jié)
1. Chính dạng
2. Viết tắt lối mới
3. Hai dạng bộ gốc
- Điểm nối: *Cốt tiết* (khớp xương)
- Khúc đoạn: *Nhất tiết thiết quản* (một khúc ống sắt)
- Một phần của chương sách: *Đệ nhất chương*; *Đệ nhị tiết*
- Nhịp nhạc: *Tiết tấu* (rhythm); *Tiết phách khí* (metronome)
- Phần của mùa: *Tứ thời bát tiết* [(Lập xuân; Lập hạ; Lập thu; Lập đông, Xuân phân; Thu phân; Hạ chí; Đông chí); Lịch mới của TH chia năm ra 24 Khí hoặc Tiết)]
- Ngày lễ: *Nguyên đán tiết*
- Thu lại cho vắn gọn: *Tiết lược*; *Tiết bản*
- Dành: *Tiết ôn khí* (thermostat); *Tiết y súc thực* (bớt mặc bớt ăn)
- Điểm lặt vặt: *Tế tiết*
- Đúng phép: *Thủ tiết*; *Khí tiết*; *Tiết tháo*
- "Nút" đo vận tốc tàu: *Tốc độ nhị thập tiết*
- (Cổ văn) Lá cờ chỉ huy: *Tiết kì*; *Tiết độ sứ* (chức quan to đời cổ)
- Họ

泌

Tiết (mì)
Rỉ chất lỏng: *Tiết niệu khí quản* (cơ quan sinh ra nước tiểu); *Tiết niệu khoa* (urology)

楔

Tiết (xie)
- Cổ tự hình vuông cuneiform viết sâu vào gạch ở Babylon: *Tiết hình văn tự*
- Mộng chêm: *Tiết quy*
- Cụm từ: *Tiết tử* (*mộng chêm; Còn gọi là *Tiết quy*; (*mẩu mắc; *bài mở đầu truyện)

泄 洩

Tiết (xiè)
- Xả chất lỏng: *Tiết tả* (ỉa chảy)
- Nản chí: *Tiết kinh*; *Tiết khí*
- Cảm giác khi mộng lớn không thành: *Thậm tiết khí!*
- Để lộ: *Tiết lậu*
- Xì hơi: *Tiết tư phẫn* (xả hơi giận)

泄 洩

Tiết* (Hv tiết)
Giận: *Nổi tiết*

屑

Tiết (xiè)
- Mảnh vụn: *Chỉ tiết* (giấy vụn); *Miến bao tiết* (mụn bánh mì)
- Điều vụn vặt: *Toả tiết*
- Không thèm làm: *Bất tiết*

褻 亵

Tiết (xiè)
- Đồ mặc ở trong nhà của người xưa
- Hỗn với bề trên: *Tiết độc* (nhờn nhã; câu phạm thượng)
- Tục tĩu bẩn thỉu

紲 絏 緤 绁

Tiết (xiè)
- Dây buộc
- Buộc

血

Tiết* (Hv huyết)
Máu làm thức ăn: *Cắt tiết*; *Tiết canh*

揳

Tiết (xiē)
Đóng sâu cho chặt: *Tại tường thượng tiết đinh tử* (đóng đanh vào tường)

截

Tiệt (jié)
- Cắt đứt: *Hoành tiệt diện* (cross section); *Tiệt chi* (giải phẫu cắt chân tay); *Tiệt trường bổ đoản*
- Từ giúp đếm các đoạn: *Nhất tiệt nhi mộc đầu* (một súc gỗ)
- Hãm lối đi: *Tiệt lưu* (đắp đập ngăn sông); *Tiệt đoạn* (chặn lối)
- Dứt khoát: *Tiệt nhiên*; *Tiệt nhiên định phận tại thiên thư* (thơ Lí thường Kiệt)

截 絶

Tiệt* (Hv tiệt; tuyệt)
- Quyết liệt: *Cấm tiệt*; *Chết tiệt rồi* (chết thật)
- Câu chửi nhẹ: *Đồ chết tiệt*

標 标

Tiêu (biāo)
- Vết đánh dấu: *Âm tiêu* (các dấu huyền, sắc, hỏi...); *Lộ tiêu* (bảng đường); *Tiêu bản* (hàng mẫu); *Tiêu bảng* (rao hàng; quá khen); *Tiêu chuẩn* (standard); *Tiêu đăng* (đèn chỉ đường cho tàu); *Tiêu đề* ("tít" báo); *Tiêu ngữ* (slogan); *Thương tiêu* (trade mark)
- Đặt dấu, mốc: *Tiêu giới* (vẽ ranh)
- Có hình cọc: *Tiêu thương* (cái đòng)
- Phần thưởng: *Đoạt tiêu* (chiếm giải); *Cẩm tiêu* (giải nhất)
- Ra giá đấu thầu: *Chiêu tiêu* (mời ra giá); *Đầu tiêu* (trả giá)

鏢 镖

Tiêu (biāo)
- Vũ khí hình mũi tên
- Đoàn người đi đường có hộ tống: *Bảo tiêu*; *Tiêu khách*

飆 飙

Tiêu (biāo)
Gió lốc: *Cuồng tiêu*

椒

Tiêu (jiāo)

Mấy cây cho vị cay làm gia vị; *Hồ tiêu*; *Lạt tiêu* (ớt); *Tiêu diêm* (muối pha vỏ Zanthoxylum Mĩ sao vàng tán nhỏ)

焦
Tiêu (jiāo)
- Đốt cháy: *Tiêu đầu lạn ngạch* (đánh - đốt - cho vỡ đầu sứt trán)
- Than coke: *Tiêu thán*
- Lo: *Tâm tiêu; Tiêu lự*; *Tiêu táo* (sốt ruột)
- Mấy cụm từ: *Tiêu cự* (focal distance); *Tiêu cực* (focus); *Tiêu nhĩ* (đơn vị Joule); *Tam tiêu* (hai huyệt ở bao tử, và hạ tiêu ở bàng quang)

蕉
Tiêu (jiāo)
Mấy loại cây (lá lớn): *Ba tiêu; Hương tiêu* (chuối); *Mĩ nhân tiêu* (dong có hoa: canna); *Tiêu ma* (cây đay)

礁
Tiêu (jiāo)
Đá ngầm: *Xúc tiêu thạch* (đâm phải đá); *Hoàn tiêu* (atoll)

哨
Tiêu (shào)
- Canh phòng: *Tiêu binh*; *Quan sát tiêu* (trạm canh); *Phóng tiêu* (phiên canh)
- Chim kêu ríu rít
- Huýt sáo bằng miệng: *Xuy tiêu*

鷦 鹪
Tiêu (jiāo)
Chim sáo: *Tiêu liêu*

肖
Tiêu (xiāo)
- Tên họ
- Xem Tiêu (xiào)

肖
Tiêu (xiào)
- Giống: *Tiêu tượng* (portrait); *Bất tiêu tử tôn* (con cháu làm cha mẹ phải xấu hổ)
- Còn âm là Tiếu
- Xem Tiếu (xiào)

消
Tiêu (xiāo)
- Biến mất: *Tiêu hoá*; *Vân tiêu vụ tán* (mây mù tan); *Khí tiêu* (hạ cơn giận)
- Trừ khử: *Tiêu đàm* (giúp tan đờm); *Tiêu hoả thuyên* (ống nước áp suất cao giúp chữa lửa: hydrant)
- Để thì giờ trôi nhàn nhã: *Tiêu khiển*; *Tiêu hạ* (nghỉ hè)
- Cần: *Bất tiêu thuyết* (không cần phải nói)
- Mấy cụm từ: *Tiêu khát bệnh* (bệnh đái đường); *Tiêu phòng* (đề phòng hoả hoạn); *Tiêu tức* (*tin trên báo chí; *tin tức cá nhân)

宵
Tiêu (xiāo)
Đêm: *Nguyên tiêu* (đêm rằm tháng giêng); *Thông tiêu* (suốt đêm); *Tiêu cấm* (curfew)

逍
Tiêu (xiāo)
Thong thả tự do: *Tiêu dao pháp ngoại* (đáng tù mà không bị tù)

蕭 萧
Tiêu (xiao)
- Họ
- Buồn vắng: *Tiêu điều*; *Tiêu sách*
- Tiếng ngựa hí
- Mấy cụm từ: *Tiêu sắt* (*tiếng gió vi vu: *Thu phong tiêu sắt*; *buồn tẻ); *Tiêu tán* (thoải mái, hết gò bó); *Tiêu tường* (bức tường rẽ lối vào nhà TH); *Tiêu tường chi hoạ* (lục đục trong nhà)
- Tên: *Tiêu lang* (vợ là Lục Chân bị bắt dâng Quách Tử nghi, từ đó y coi vợ như người lạ)

瀟 潇
Tiêu (xiāo) (cổ văn)
- Sông ở Hồ nam gặp sông Tương rồi cả hai đổ vào Động đình hồ
- Nước sâu và trong
- Mưa gió gào: *Tiêu tiêu*
- Thư thái: *Tiêu sái*

硝
Tiêu (xiāo)
Hoá chất salpetre: *Tiêu thạch*; *Tiêu cường thuỷ* (nitric acid)

銷 销
Tiêu (xiāo)
- Nấu kim loại chảy lỏng: *Tiêu huỷ* (*nấu chảy; *huỷ tang chứng)
- Phá bỏ: *Tiêu huỷ*
- Bán: *Tiêu hoá* (bán hàng); *Câu tiêu* (liquidation); *Sướng tiêu* (bán chạy)
- Làm hao: *Khai tiêu* (tiền phải bỏ ra)
- Giá để mắc đồ: *Tiêu tử*, *Toả tiêu* (kim găm)

霄
Tiêu (xiāo)
Mây: *Cao nhập vân tiêu* (cao tới mây); *Cửu tiêu vân ngoại* (tan biến hết); *Tiêu nhưỡng* (trời khác đất)

鑣 镳
Tiêu (biāo) (cổ văn)
Cương ngựa: *Phân đạo dương tiêu* (dật cương chia tay: ai đi đường nấy)

簫 箫
Tiêu (xiāo)
Sáo thổi thẳng: *Tiêu địch*

魈
Tiêu (xiāo)
- Khỉ mandrill: *Sơn tiêu*
- Nôm là "Con tiều"

憔 顦
Tiều (qiáo)
- Xanh xao võ vàng: *Tiều tụy*
- (Cây cối) xác xơ

譙 谯
Tiều (qiáo)
Chòi canh: *Tiều lâu*

樵
Tiều (qiáo)
- Củi
- Kiếm củi: *Tiều phu*

瞧
Tiều (qiáo)
- (tiếng bình dân) Xem: *Đăng trước tiều ba*; *Tẩu khán tiều* (đợi xem)
- Cụm từ: *Tiều bất khởi; Tiều bất thượng nhãn* (coi khinh); *Tiều đắc khởi* (coi trọng)
- Đọc (cổ văn): *Tiều thư*

噍
Tiếu (jiào) (cổ văn)
Nhai: *Đảo tiếu* (nhai lại); (kim văn: Phản sô)

醮
Tiếu (jiào)
- Lễ tế thần đời xưa
- Làm lễ theo đạo Lão
- Uống rượu đám cưới: *Tái tiếu* (tái giá)

俏
Tiếu (qiào)
- Dễ coi: *Tuấn tiếu*
- Hàng bán mạnh: *Tiếu hoá*

峭 陗
Tiếu (qiào)
Cao dốc: *Bích tiếu* (vực có vách dựng đứng)

誚 诮
Tiếu (qiào)
Khiển trách: *Cơ tiếu* (chất vấn mà trách); *Tiếu nhượng* (chê)

肖
Tiếu (xiào)
- Hình giống: *Tiếu tượng*
- Còn âm là Tiêu
- Xem Tiêu (xiao)

笑 咲
Tiếu (xiào)
- Cười: *Vi tiếu* (cười mỉm); *Chân tiếu tử nhân* (nực cười chết được); *Tiếu bính* (cán cười: trò cười cho kẻ khác); *Tiếu diện hổ* (con cọp có mặt cười: bề ngoài tươi mà dạ độc); *Tiếu lâm* (rừng cười: gom các chuyện vui); *Tiếu lí tàng đao* (ở nụ cười giấu dao); *Tiếu diệp* (cổ văn - má lúm đồng tiền)
- Cười nhạo: *Biệt tiếu tha* (đừng cười y); *Khiếu nhân tiếu trạo đại nha* (đáng thiên hạ cười rụng răng)

湫
Tiểu (jiǎo)
- Chỗ đất thấp và hẹp: *Tiểu ải* (cổ văn)
- Xem Tưu (qiu)

篠
Tiểu (xiǎo)
- Cây trúc nhỏ
- Nhỏ (hay đi với tên người)

小
Tiểu (xiǎo)
- Nhỏ: *Tiểu quốc*; *Tiểu cô nương*
- Vụn vặt: *Tiểu đề đại tố* (bé xé ra to)
- Một phần nào: *Phong tiểu ta liễu* (gió có phần giảm sức)
- Đáng khinh: *Tiểu nhân*
- Một lúc thôi: *Tiểu toạ*
- Trẻ tuổi: *Nhất gia lão tiểu* (cả nhà già trẻ); *Tha ti ngã tiểu* (nó trẻ tuổi hơn tôi)
- Mấy cụm từ: *Tiểu liệm* (mặc bộ mới cho người chết); *Tiểu nguyệt* (sẩy thai); *Tiểu tâm!* (hãy chú ý) *Tiểu thái* (*dưa chua; *món ăn thường); *Tiểu giải; Tiểu tiện*

小
Tiểu* (Hv tiểu)
- Quan tài nhỏ (đựng hài cốt): *Tiểu sành*
- Đi đái: *Nước tiểu*

勦 剿
Tiễu (chao)
- Ăn cắp bài (cổ văn): *Tiễu tập*
- Xem Tiễu (jiǎo)

勦 剿
Tiễu (jiǎo)
- Dẹp giặc: *Tiễu phỉ*
- Xem Tiễu (chao)

峭 陗
Tiễu (qiào)
Âm khác của Tiếu

悄
Tiễu (qiāo)
- Lặng lẽ: *Tiễu tiễu li khai* (lặng lẽ bỏ đi)
- Còn âm là Tiệu
- Xem Tiễu (qiǎo)

悄
Tiễu (qiǎo)
- Ít nói: *Tiễu thanh* (tiếng nói nhỏ)
- Buồn (cổ văn): *Tiễu nhiên lệ hạ* (buồn rơi nước mắt)
- Còn âm là Tiệu
- Xem Tiễu (qiao)

譙 誚 诮
Tiệu (qiào)
Xem Tiếu

心 胣
Tim* (tâm; nhục tâm)
- Cơ quan bơm máu
- Tấm lòng: *Quả tim trong sạch*
- Phần ở giữa

芯 紖 炶
Tim* (Hv thảo tâm) (miên tâm; tiêm tâm)
Bấc lõi giúp đốt đèn: *Khêu tim cây nến*

紺
Tím* (Hv cám)
Tím lạt: *Tim tím*

尋 寻
Tìm* (Hv tầm)
Cố đi kiếm: *Tìm tòi*

紺 僭 橬
Tím* (Hv cám; tiếm) (xích tiếm)
- Đỏ pha chút xanh

(Hv Tử): *Tím hoa cà*
- Màu vết bầm: *Tím ruột tím gan* (giận lắm)

嘚 潛 潛

Tỉm* (khẩu tầm; tiềm)
Cười nụ: *Tủm tỉm*

信

Tin* (Hv tín)
- Chấp nhận vì thế giá kẻ phát biểu: *Dễ tin* (nhẹ dạ); *Khó tin* (câu nói khó chấp nhận)
- Báo tin: *Công việc thế nào tin cho tôi hay*
- Chuyện được kể lại: *Tin tức gần xa*
- Cụm từ: *Tin lành* (*Hv Phúc âm, các lời Thiên Chúa dạy qua Thánh Kinh; *các giáo hội Thiên Chúa giáo đã cải cách)

顖 囟

Tín (xìn)
Mỏ ác trước ngực: *Tín môn*

信

Tín (xìn)
- Thực: *Tín nhi hữu chứng* (thực mà có bằng cứ)
- Tin người nói: *Thủ tín vu dân* (gây lòng tin tưởng); *Tín bất tín do nễ* (tin hay không tuỳ bạn)
- Tuyên xưng lòng tin: *Tín Phật*; *Tín đồ*
- Tới đâu cũng được: *Tín bộ* (tản bộ)
- Dấu giúp kiểm chứng *Ấn tín*; *Tín hiệu*; *Tín dụng tạp* (credit card)
- Thơ đưa tin: *Tín kiện*; *Tín phong* (bì thơ); *Công khai tín* (thơ ngỏ)
- Lời dặn: *Khẩu tín*
- Mấy cụm từ: *Tín phong* (gió mùa); *Tín thiên ông* (chim albatross); *Tín khẩu khai hà* (buông miệng nói tràn)

井 鉼 砒

Tỉn* (Hv tỉnh)
(kim tỉnh; ngoã tỉnh)
- Chum nhỏ: *Tỉn nước mắm*
- Còn âm là Tĩn*

旌

Tinh (jīng)
Phướn ngày xưa kéo lên cột kết lông chim: *Tinh kì* (phướn và cờ)

菁

Tinh (jīng) (cổ văn)
- Xanh tươi: *Tinh tinh*
- Cốt yếu sự vật: *Tinh hoa*

晶

Tinh (jīng)
- Sáng nhấp nhánh: *Lượng tinh tinh*; *Tinh oánh* (trong và lấp lánh)
- Mấy chất đặc biệt: *Tinh thể* (crystal); *Tinh thể quản* (transistor)

精

Tinh (jīng)
- Lọc lấy phần tốt: *Tinh diêm* (muối lọc); *Tinh kim* (vàng ròng); *Tinh bạch mễ* (gạo giã kĩ)
- Dầu cất: *Ngư can du tinh* (dầu - gan - cá)
- Phần cốt yếu: *Tinh lương* (phần tốt nhất); *Tinh thần*; *Tinh tuý*
- Tỉ mỉ: *Tinh tế*; *Công nghệ hẩn tinh*; *Tinh độ* (precision)
- Hiểu biết: *Giá tiểu hài tử chân tinh* (đứa bé khôn quá)
- Rất: *Tinh phì* (mập lắm)
- Quỷ ma: *Yêu tinh*
- Trùng gây giống: *Tinh trùng*; *Tinh dịch*
- Tên chim: *Tinh vệ* [hoá thân của con gái Viêm đế chết đuối ở biển Đông: *Hồn tinh vệ* (ngậm hờn lâu)]

并

Tinh (bìng)
Xem Tính

星

Tinh (xīng)
- Ngôi sao: *Tinh hà* (sông Ngân vắt qua trời); *Tinh hoả* (sao đổi ngôi)
- Tuần lễ bảy ngày: *Tinh kì*; *Bản tinh kì* (tuần này); *Thượng tinh kì* (tuần trước); *Hạ tinh kì* (tuần sau); *Kim thiên tinh kì kỉ?* (hôm nay thứ mấy?); *Tinh kì nhật* (chủ nhật); *Tinh kì nhị* (thứ ba)

睛

Tinh (jīng)
Nhãn cầu: *Mục bất chuyển tinh* (nhìn trừng trừng)

腥

Tinh (xīng)
- Thịt cá: *Huân tinh* (đồ "mặn")
- Tanh như cá: *Tinh xú*; *Tinh khí*
- (Thịt) hoi: *Tinh thiện*

惺

Tinh (xīng)
Mấy cụm từ: *Thuỵ nhãn tinh tùng* (mới dậy mắt nhắm mắt mở); *Tinh tinh* (*tinh táo; *tinh khôn; *giả vờ: *Tinh tinh tác thái*)

猩

Tinh (xīng)
- Khỉ lớn: *Tinh tinh* (orang utang); *Đại tinh tinh* (gorilla); *Hắc tinh tinh* (chimpanzee)
- Hoa pointsettia (trạng nguyên): *Tinh tinh mộc*

星

Tinh* (Hv tinh)
- Rạng đông: *Tinh mơ*
- Sáng: *Tinh mắt*

菁

Tinh* (Hv tinh)
Lớp bột xanh bám vào vỏ tre nứa: *Cạo tinh*

精

Tinh* (Hv tinh)
- Rất trắng: *Trắng tinh*
- Nhiều một loại: *Tinh những hoa hồng*
- Xảo quyệt: *Tinh ranh*; *Tinh quái*

情
Tình (qíng)
- Tâm trạng: *Nhân tình*
- Yêu say đắm: *Tình dục*; *Tình địch*
- Ơn huệ: *Cầu tình*
- Trạng huống: *Tình cảnh*; *Tình thế*; *Bệnh tình*; *Tình báo*; *Tình bất tự cấm* (không cầm lòng được)

晴
Tình (qíng)
Trong sáng: *Tình không* (trời quang đãng); *Thiên khí tình lương*; *Tình vũ biểu* (barometer)

性
Tính* (Hv tính)
Thói nết: *Tính ăn chơi*

性
Tính (xìng)
- Tư chất thiên nhiên: *Tính cách*; *Bản tính*
- Tư cách: *Dược tính*
- Phân biệt dực cái: *Nam tính*; *Nữ tính*; *Tính dục*; *Tính hành vi* (giao hợp)
- Đực cái trong văn phạm: *Dương tính*; *Âm tính*; *Trung tính*
- Lối phản ứng: *Giá dược tính tử bình hoà* (thuốc này phản ứng nhẹ); *Sứ tính tử* (bốc nóng giận)

姓
Tính (xìng)
Họ: *Tính thị*; *Tính danh* (họ và tên)

并 併
Tính (bìng)
- Hợp đúc lại: *Tính nhập*; *Thôn tính* (chiếm để hợp đúc lại)
- Về mấy nghĩa khác, xem Tịnh (bìng)

并 併
Tính* (Hv tính)
- Sử dụng các con số: *Làm tính nhân chia...*
- Sắp đặt trong trí: *Tính toán cẩn thận*

井
Tỉnh (jǐng)
- Giếng: *Đả tỉnh* (đào giếng); *Tỉnh cữu thân thao* (kéo nước giã gạo là thể thao cho các bà)
- Giống cái giếng: *Khoáng tỉnh* (hầm mỏ)
- Gọn ghẽ: *Tỉnh nhiên*
- Chia cắt theo hình Hán tự Tỉnh: *Tỉnh điền*

穽 阱
Tỉnh (jǐng)
- Hầm bẫy thú: *Hãm tỉnh* (đào bẫy)
- Còn âm là Tịnh

省
Tỉnh (shěng)
- Để dành: *Tỉnh trước điểm dụng; Tỉnh ngật kiệm dụng* (dè sẻn); *Tỉnh tiền*; *Tỉnh sự* (tránh rắc rối)
- Bỏ qua: *Giá lưỡng cá tự bất năng tỉnh* (đừng bỏ qua hai chữ này)
- Đơn vị hành chính: *Tỉnh huyện*
- Xem Tỉnh (xǐng)

省
Tỉnh (xǐng)
- Tự vấn: *Phản tỉnh* (tra vấn lương tâm); *Thần hôn định tỉnh* (sáng chiều hỏi cha mẹ có khoẻ không); *Tỉnh thân* (đi thăm cha mẹ ở xa)
- Mê: *Bất tỉnh nhân sự*
- Xem Tỉnh (shěng)

醒
Tỉnh (xìng)
- Ra khỏi cảnh mê; hết say: *Tỉnh ngộ*; *Tửu tuý vị tỉnh*; *Như mê sơ tỉnh*
- Giúp khỏi say: *Thuỷ quả khả dĩ tỉnh tửu* (mứt ngọt giúp dã rượu)

浄 凈 净
Tĩnh (jìng)
- Sạch: *Tĩnh thuỷ*
- Tận cùng: *Dụng tĩnh*
- Mà thôi: *Tĩnh thoại bất cán* (chỉ nói mà không làm)
- Mức lượng sau khi trừ các phụ khoản: *Tĩnh thu nhập* (net income); *Tĩnh trọng* (net weight)
- Xem Tịnh (jìng)

靜 静
Tĩnh (jìng)
- Không di động: *Tĩnh điện*; *Tĩnh toạ*; *Tĩnh vật*
- Không động đạt: *Dạ thâm nhân tĩnh*; *Thỉnh tĩnh nhất tĩnh* (xin giữ yên lặng)
- Đường máu chảy về tim: *Tĩnh mạch*

竝 並 併 并
Tịnh (bìng)
- Cùng nhau sát cánh: *Tịnh tiến* (đi tới đều); *Tịnh đế liên* (sen hai bông chung một cuống: vợ chồng khắn khít)
- Và, cùng với
- Mấy cụm từ: *Tịnh liên* (ở điện học) (nối dây song song)
- *Tịnh thả* (hơn nữa)
- Xem Tính (bìng)

靖
Tịnh (jìng)
- Bình an
- Dẹp yên: *Tịnh loạn*; *Tuy tịnh chính sách* (chủ trương dẹp yên là đủ)

浄 凈 净
Tịnh (jìng)
- Sạch sẽ: *Tịnh thuỷ*
- Làm cho sạch: *Tịnh thủ* (rửa tay); *Tẩy can tịnh* (dry cleaning)
- Về các nghĩa khác, xem Tĩnh

節
Típ* (Hv tiết)
Âm khác của Tít*: *Xa típ tắp*; *Típ mắt*

節
Tít* (Hv tiết)
- Rất xa: *Tít mù tắp*
- Chuyển mau:

Quay tít thò lò
- Khép lại: *Tít mắt*
- Nhỏ: *Tít nhít*

絶 節
Tịt* (Hv tuyệt; tiết)
- Không biết gì: *Mù tịt*; *Tịt mít*
- Tắc nghẽn: *Tịt lối*; *Cống tịt*; *Pháo tịt ngòi*
- Rất thấp: *Lùn tịt*
- Bệnh ngứa "mề day": *Nổi tịt*

簫 消
Tiu* (Hv tiêu)
- Loại nhạc khí có hình cái bát: *Tiếng cảnh (kẻng) tiếng tiu*
- Cụt hứng: *Tiu nghỉu như mèo mất tai*

最
Tíu* (Hv tối)
- Dáng quấn quít: *Đàn con tíu tít bên mẹ*; *Bận rộn tíu tít*
- Âm thanh quyện lấy nhau: *Chim hót tíu tít*

小 剿 截
Tĩu* (Hv tiểu; tiễu) (tiệt)
Tiếng đệm sau Tục*: *Ăn nói tục tĩu bẩn thỉu*

遶 勦 悄
Tịu* (Nôm Tẹo*)
Cụm từ: *Tằng tịu* (giao thân bí mật và dai dẳng)

租 蘇 蘇 蘇
To* (Hv tô; tô) (cự tô; đại tô)
- Lớn cỡ: *To con* (có vóc dạng cao lớn); *Nhà to cửa rộng*; *Vải to sợi*; *To tiếng* (nói lớn, thường có ý tranh cãi); *Thua to* (thua đậm); *To đầu mà dại* (lớn rồi mà chưa khôn)
- Có địa vị cao: *Làm to làm lớn*
- Dám chấp nhận nguy hiểm: *To gan lớn mật*

租 徂 殂 訴
Tò*.(Hv tô; tồ; tồ; tố)
- Tọc mạch: *Tò mò*
- Ngơ ngác: *Ngẩn tò te*
- Kiến trúc có nét khum khum: *Cửa tò vò*
- Côn trùng giống như con ong to mà không biết đốt: *Tổ tò vò*
- Cụm từ: *Tò tò* (*tiếng nước thoát mạnh: *Chảy tò tò*; *theo sau lẽo đẽo)
- Ngượng thẹn: *Tẽn tò*
- Giao thân bí mật: *Tò tí*; *Hai đứa tò tí với nhau*
- Đồ chơi trẻ con nặn bằng bột hấp chín: *Cái tò he*

素
Tó* (Hv tố)
Tóc* phát âm lối bình dân ở cụm từ *Búi tó*

訴 燍 熑 烱 熷
Tỏ* (Hv tố; hoả tố) (hoả tố; hoả tô; hoả lỗ)
- Rõ ràng: *Tỏ tường*; *Khi tỏ khi mờ*
- Làm cho rõ: *Tỏ bày niềm vui*; *Tỏ vẻ*; *Tỏ tình*

矬
Toa (cuó)
Lùn: *Toa tử*

莎
Toa (suō)
Cỏ nutgrass flatsedge: *Toa thảo*

唆
Toa (suō)
Xui làm bậy: *Giáo toa*

唆
Toa* (Hv toa)
- Hùa nhau làm bậy: *Toa rập với giặc*
- Đơn bác sĩ: *Toa thuốc*
- Bảng kê hàng hoá: *Toa hàng*

梭
Toa (suō)
Xem Thoa

坐
Toà (zuò)
Xem Toạ

坐 座
Toà* (Hv toa; toạ)
- Chỗ ngồi oai nghiêm: *Đức Phật ngồi toà sen*
- Nơi tụng đình: *Án toà*; *Ra hầu toà*
- Dinh thự lớn: *Toà tỉnh trưởng*
- Trung tâm tông giáo: *Toà thánh*

座
Toà (zuò)
- Chỗ ngồi; cái ghế: *Tựu toà* (về chỗ); *Mãn toà* (hết chỗ)
- Cái đôn kê: *Hoa bình toà*
- Chòm sao: *Đại hùng toà* (chùm Gấu lớn)
- Giúp đếm vật lớn: *Nhất toà sơn*; *Nhất toà kiều*
- Xem Toạ (zuò) một từ mà có hai âm Hv

鎖 熕
Toả* (toả; hoả ½ toả)
Lan rộng; xoè ra: *Ánh sáng toả ra*; *Khói toả mù mịt*

銼 锉
Toả (cuò)
- Cái dũa: *Phương toả*; *Viên toả* (dũa vuông dũa tròn)
- Mài dũa cho nhẵn: *Toả quang*

瑣 琐
Toả (suo)
Không đáng kể: *Toả toái*; *Toả tế*; *Toả sự* (chuyện vặt); *Toả văn* (tin lẩm cẩm)

挫
Toả (cuò)
- Đánh bại: *Toả bại*
- Làm yếu: *Toả địch quân địch duệ khí*
- Vụ thất bại: *Toả bại*; *Toả triệp*
- Trẹo gân: *Toả thương*

鎖 锁

Toả (suo)
- Ổ khoá: *Quải toả* (khoá treo); *Toả thược* (chìa khoá); *Giải toả* (mở khoá); *Tự toả khẩn* (tự động khoá)
- Đóng kín: *Bế quan toả cảng*
- Xương bả vai (clavicle): *Toả cốt*

嗩 唢

Toả (suǒ)
Cụm từ: *Toả nạp* (bộ khẩu - kèn lưỡi gỗ như obo, horn...)

碎

Toả (suì)
Xem Toái

坐

Toạ (zuò)
- Ngồi xuống ghế: *Thỉnh toạ* (mời ngồi); *Toạ đãi* (ngồi chờ)
- Đi bằng phi cơ, xe lửa...: *Toạ phi cơ khứ Nữu ước*
- Hướng nhà...: *Giá sở phòng tử toạ nam*
- (Nhà) lún: *Giá sở phòng tử hướng tiền toạ liễu* (nhà này lún xô về phía trước)
- (Súng bắn) giựt về phía sau: *Toạ kình*
- Vài cụm từ: *Phản toạ* (vu cáo người khác té ra mình lại mắc án); *Toạ hữu minh* (ghi tạc bên mặt) (hiệu motto)
- Bởi vì (cổ văn): *Toạ thử giải chức* (vì đó mà mất chức)
- Xem Toà (zuò) một từ có hai âm Hv

咋

Toác* (Hv khẩu tác)
Mở lớn và trống trải: *Cửa rả toác hoác*; *Toác mồm cãi lại*

嚄 獲 鑊

Toạc* (Hv khẩu hoạch) (y hoạch; tạc)
- Rách lớn: *Xé toạc*
- Toang hoang: *Nói toạc móng heo*

碎

Toái (suì)
- Vỡ nát: *Oản đả toái liễu* (bát vỡ rồi)
- Mảnh (vỡ): *Toái pha lê* (mảnh chai); *Toái bố* (mụn vải)
- Nói nhiều: *Chuỷ thái toái*
- Còn âm là Toả

遂

Toại (suì)
- Giúp thoả mãn: *Toại nguyện*; *Toại chí*
- Thành công: *Công thành danh toại*
- Liên từ
Sau đó; Do đó
- Xem Toại (suí)

遂

Toại (suí)
- *Cử động tay chân*: *Bán thân bất toại*
- Xem Toại (suì)

隧

Toại (suì)
Đường hầm: *Toại đạo*

燧

Toại (suì)
- Đá lửa: *Toại thạch*; *Toại thạch pha lê* (kính bằng flint)
- Bật lửa theo lối xưa
- Đèn hải đăng

酸

Toan (suān)
- Chua: *Toan quả*; *Thổ toan* (giấm ăn); *Ngưu nhũ toan liễu*
- Đau: *Yêu toan bối thống* (đau lưng); *Tâm toan*
- Nghèo: *Toan tú tài*

痠

Toan (suān)
Đau ê ẩm: *Toan thống*

狻

Toan (suān)
Vật truyền kì giống sư tử hay có tượng trước đền chùa: *Toan nghê*

算 筭 祘

Toan*
(Hv toán; toán; toán)
Định ra tay làm: *Toan tính nhiều chuyện*

全

Toàn (quán)
- Tất cả: *Toàn quốc*; *Toàn trường*; *Toàn bộ*; *Toàn thực* (mặt trời hay mặt trăng khuất hẳn)
- Đầy đủ: *Toàn tập* (sách đủ các chương)
- Hết mức: *Toàn tốc* (mở hết tốc độ)
- Làm cho xong: *Thành toàn*

旋

Toàn (xuàn)
- Quay vòng: *Toàn phong* (tornado)
- Gọt vòng vòng: *Toàn nhất cá tần quả* (gọt vòng trái táo)
- Nặn, mài ở bàn quay
- Phút chót: *Toàn dụng toàn mại* (cần tới đâu mua tới đó)
- Còn âm là Triền
- Xem Triền (xuán)

璇 璿

Toàn (xuán)
Ngọc đẹp, xưa giũa làm dụng cụ thiên văn

鏃 镞

Toàn (zú)
Đầu mũi tên (cổ văn)

蒜

Toán (suàn)
Tỏi: *Nhất biện toán* (một tép tỏi); *Toán đầu* (củ tỏi)

算 筭 祘

Toán (suàn)
- Tính; đếm: *Toán bàn* (abacus); *Năng tả hội toán* (biết viết và làm tính)
- Kể vào số: *Bả ngã dã toán thượng* (kể cả tôi trong số đó)

- Dự tính: *Thất toán* (tính sai)
- Đáng kể: *Ngã nhất cá nhân bất toán* (thân tôi không đáng kể)
- Mấy cụm từ: *Toán liễu* (thế là đủ); *Toán thị* (sau cùng mới...)

瓚 瓒
Toản (zàn)
Chén ngọc người xưa dùng vào việc cúng tế

攢 攒
Toản (zǎn)
- Nắm: *Toản khẩn chưởng đầu* (nắm chặt bàn tay)
- Tích trữ: *Toản tiền*
- Xem Quần (cuán)

囋 㰖
Toản (zǎn) (cổ văn)
- Đớp vào mồm
- Cắn; đốt

趲 趱
Toản (zǎn)
- Đi vội
- Thúc giục: *Toản mã hướng tiền*

躦 躜
Toản (zuǎn)
Chồm lên; vọt lên cao: *Yến tử toản thiên nhi* (én bay vút lên trời)

臢 臜
Toản (za)
Không sạch: *Yêm toản*

鑽 钻
Toản (zuǎn)
- Giùi: *Toản mộc thủ hoả* (giùi gỗ lấy lửa)
- Đi sâu vào trong: *Toản tiến mật lâm*
- Nghiên cứu kĩ: *Toản thư bản*
- Xem Toản (zuàn)

鑽 钻
Toản (zuàn)
- Mũi giùi: *Phong toản* (máy giùi bằng khí ép)
- Giùi: *Toản công nhân* (thợ giùi); *Toản tỉnh* (giùi giếng)
- Kim cương: *Toản thạch* (hay giúp kê chân bánh xe trong ruột đồng hồ)
- Xem Toản (zuǎn)

賺
Toản (zuàn)
- Đánh lừa để trêu
- Còn âm là Khiếm

纘 缵
Toản (zuǎn)
Kế thừa

徇 洵
Toang* (Hv tuân)
Mở trống: *Toang hoang cửa nhà*

俊
Toáng* (Hv tuấn)
- Mở trống: *Nói toáng ra hết*
- Gây ồn ào: *La toáng lên*

徇 俘
Toạng* (tuận; tuận tử)
Thiếu ý tứ: *Tuệnh toạng*; *Tam toạng*

撮
Toát (cuo)
- Đem lại cho gần: *Toát hợp* (làm mối; ghép đôi)
- Hốt vét: *Toát tẩu nhất pha cơ thổ* (hốt bụi vào máng vét)
- Dón bằng ngón tay: *Toát nhất điểm diêm* (nhúm ít muối)
- Tóm lại: *Toát yếu* (tóm lại nét chính)
- Một mili-lít
- Một ít: *Nhất toát diêm* (một ít muối); *Nhất toát nhi hắc mao* (một túm tóc đen)
- Chọc chơi: *Toát lộng*

嘬
Toát (zuō)
- Mút: *Toát nhũ* (bú)
- Còn âm là Soả

鬉 霴 逦
Tóc* (Hv tiêu tốc) (vũ tốc; vũ* + tốc)
- Lông trên đầu: *Tóc bạc*; *Tóc xanh (đen)*
- Vật rất nhỏ; chi tiết: *Tơ tóc ngọn nguồn*
- Hình dây mềm dài: *Tóc tiên* (cỏ lá mướt); *Dây tóc đồng hồ*
- Từ đệm sau Tang*

族 挔
Tọc* (tộc; thủ thốc)
- Tò mò: *Tọc mạch*
- Chọc: *Tọc mạnh vào*

嗺
Toe* (Hv khẩu tuy)
Tiếng kèn: *Toe toe*

脁
Toe* (Hv nhục tiêu)
Mở theo hình loa kèn: *Cười toe toét*

隨
Toè* (Hv tuỳ)
- Xoè như loa kèn: *Ô mở toè*; *Hoa nở toè*
- Nát bét: *Toè toẹt*

哨 嘒 瀞
Toé* (Hv tiêu) (khẩu tuệ; thuỷ tuý)
Bắn toả ra bốn phía; *Toé lửa*; *Chạy toé khói*; *Nước vãi tung toé*

鎖
Toẻ* (Hv toả)
Âm khác của Toả*: *Tàn lá toẻ rộng*

嘒
Toét* (Hv khẩu tuyết)
Cười mở rộng miệng: *Cười toe toét*

睉
Toét* (Hv mục tối)
- Mở bét ra và nhão: *Toét mắt*; *Trái chín rữa toét*
- Lầm lớn: *Sai toét*

絶
Toẹt* (Hv tuyệt)
- Hết mức mở rộng: *Nói toẹt ra hết*
- Nát bét: *Toè toẹt*; *Sổ toẹt*

癖 辟 甓
Toi* (Hv nạch toái)

(thi toái; toái tử)
- Chết bất ưng:
Lợn toi; *Gà toi*
- Tiếc vì mất vô ích:
Mất toi nửa ngày;
Toi cơm cha mẹ;
Công toi!

推 頽 摧 撮

Tòi* (Hv suy: TH tuī)
(đồi; tồi; toát)
- Kiếm: *Tìm tòi*
- Chồi lên: *Tòi lên*

碎 繸

Tói*
(Hv toái; miên tối)
Dây chắc xích tù nhân, kéo thuyền...: *Lòi tói*

蒜

Tỏi* (Hv toán)
- Gia vị (Hv Toán):
Thịt bò chiên với tỏi
- Giống củ tỏi: *Tỏi gà* (đùi gà)
- Nói xấu sau lưng:
Nói hành nói tỏi

紞 縿 縿 㦼

Tom* (Hv miên tâm)
(miên tam; tàm)
- Gom lại: *Tom góp được ít tiền*
- Tượng thanh tiếng trống nhỏ: *Tom tom*

蚕

Tòm* (Hv tàm)
- Tượng thanh
*tiếng trống cỡ trung
*tiếng vật rơi: *Nhảy tòm xuống nước*
- Chưa no:
Hãy còn tòm tèm
- Muốn ái ân: *Chồng đòi tòm tem*

縿 縿 橡 擀 總

Tóm* (miên ½ tẩm)
(tẩm; thủ tẩm; tổng)
- Nắm bắt: *Tóm cổ*
- Thu gọn bài (viết hoặc nói): *Tóm tắt*

敦 尊 噂

Ton* (Hv đôn)
(tôn; khẩu tôn)
- Dáng đi nhẹ nhàng:
Đứa nhỏ chạy lon ton
- Nịnh bợ: *Ton hót*

屯 存

Tòn* (Hv đồn; tồn)
Treo lơ lửng: *Tòn ten*

損

Tỏn* (tổn)
Vụn vặt; *Mấy thứ tỏn mỏn*; *Tính khí tỏn mỏn*

宗 淙

Tong* (Hv tông)
(thuỷ tông)
- Lật đật: *Tong tả*
- Tiếng giọt nước rơi:
Rơi tong tong
- Rất gầy: *Ốm tong*
- Cá nhỏ nước ngọt:
Cá lòng tong

從 从

Tòng (cóng)
- Từ lúc: *Tòng thử*, *Tòng hiện tại khởi* (từ nay mà đi)
- Từ chỗ: *Tòng Mi quốc lai*
- Do đó: *Tòng nhi*
- Nghe theo: *Tòng mệnh*; *Tòng tục* (theo thói quen)
- Người theo: *Tuỳ tòng*
- Gia nhập: *Tòng chính* (ra làm quan);
Tòng quân (đi lính);
Tòng tỉnh cứu nhân (nhảy xuống giếng cứu người: làm không trúng cách)
- Thứ yếu: *Tòng phụ*; *Chủ tòng* (điểm chính với điểm phụ)
- Chung một ông nội:
Tòng huynh - đệ
- Không vội: *Tòng dong* (thong dong)
- Có nhiều:
Thời gian hẫn tòng
- Sớm hết sức: *Tòng tốc*
- Xem Tùng; Tụng

松

Tòng (sōng)
Xem Tùng

叢 丛

Tòng (cóng)
Xem Tùng

㴦

Tỏng* (Hv thuỷ tổng)
- Tiếng nước rơi: *Nổi rò nước chảy tong tỏng*
- Không kín nữa:
Biết tỏng rồi

誦

Tọng* (Hv tụng)
Chèn chặt: *Tọng thuốc vào súng hoả mai*;
Tọng đầy bao tử

脽

Tóp* (Hv nhục táp)
- Mỡ chiên đã gạn hết mỡ nước: *Tóp mỡ*
- Tượng thanh:
Nhai tóp tép ngon lành
- Teo: *Má nhăn vú tóp*

咂 雜

Tọp* (Hv táp; tạp)
- Nhẹ hều: *Nhẹ tọp*
- Tượng thanh: *Nhai tọp tẹp* (tóp tép)
- Teo lại:
Ốm tọp cả người

捽 拔

Tót* (Hv thủ tốt)
(thủ tuất)
- Chỗ cao nhất: *Tót mãi trên đỉnh núi*
- Nhảy lên chỗ cao:
Ghế trên ngồi tót sỗ sàng

猝 猝

Tót* (Hv ngưu tốt)
(khuyển tốt)
Bò dữ: *Đấu bò tót*

突 揬 踤

Tọt* (Hv đột)
(thủ đột; túc tốt)
Lọt hẳn vào mau lẹ:
Chạy tọt vào nhà

酥

Tô (su)
- Ngon và giòn: *Tô đường* (kẹo giòn)
- Bánh pha trái cây:
Hạnh nhân tô (bánh mì rắc hạt mơ);
Tô quyển (bánh cuốn khô: bánh quế)
- (Chân tay) rũ rượi:
Tô nhuyễn; *Tô ma*

(tê mất cảm giác)
- Mỡ rút từ sữa: *Tô du* (butter: bơ)

蘇 甦 苏
Tô (sū)
- Như chết rồi hồi tỉnh lại: *Tử nhi phục tô* (đừng lẫn với phục hoạt: chết mà sống động trở lại)
- Phiên âm: *Gia tô* (Giê-su); *Tô cách lan* (Scotland); *Tô đơn* (Sudan); *Tô đả* (soda); *Tô lí nam* (Surinam); *Tô Liên* (USSR); *Tô y sĩ vận hà* (kinh đào Suez)
- Loại rau thơm: *Tử tô* (tía tô: basil)
- Họ: *Tô thị* (cô phụ đợi chồng mà hoá đá); *Tô Vũ* (xem Nhạn)
- Sông chảy qua Thăng long ngày nay đã cạn: *Tô lịch*

蘇
Tô* (Hv tô)
- Tua rủ: *Trướng tô giáp mặt hoa đào*
- Giặm màu: *Tô son*; *Tô điểm*
- Trống trải khó coi: *Trần truồng tô hô*
- Bát lớn: *Tô phở*

租
Tô (zū)
- Cho thuê: *Xuất tô khí xa* (xe tắc xi); *Thử ốc chiêu tô* (nhà cho thuê)
- Thuê: *Tô nhất điều tiểu thuyền*
- Tiền thuê: *Thu tô*
- Thuế đất: *Tô thuế*

殂
Tồ (cú)
Chết: *Băng tồ* (vua chúa chết)

徂
Tồ (cú)
Đi qua

湘
Tồ* (Hv thuỷ tồ)
Tiếng nước chảy mạnh: *Đái tồ tồ*

素
Tố (sù)
- Trắng: *Tố phục* (áo tang)
- Trong sạch: *Tố tâm*
- Không màu mè: *Tố y* (áo không nhuộm: dân thường); *Tố nhã* (đơn giản mà đẹp); *Tố nho* (nhà nho thanh bạch); *Tố miêu* (vẽ phác hoạ)
- Kiêng thịt cá: *Ngật tố*; *Tố thái* (món chay)
- Sinh ra đã có: *Tố tính* (tính trời cho)
- Thứ làm gốc: *Nguyên tố* (element); *Tố số* (các số không chia chẵn như 3, 5,7...); *Độc tố*; *Sắc tố*; *Duy sinh tố* (vitamin)
- Từ trước tới nay: *Ngã dữ tha tố bất tương thức* (cho tới nay tôi và y không biết nhau)
- Mấy cụm từ: *Tố lai* (mãi vậy); *Tố thường* (bình thường hằng ngày); *Tố hinh* (hoa nhài); *Tố nga* (*Hằng nga trên mặt trăng!; *người con gái đẹp: *Đầu lòng hai ả tố nga*)

愬 訴 诉
Tố (sù)
- Báo cho biết: *Cáo tố*
- Phàn nàn: *Khống tố* (cáo tội); *Khuynh tố* (tỏ các điều ấm ức)
- Đưa ra toà: *Thượng tố* (đưa lên toà cao hơn);
- Sử dụng lúc bí: *Tố chư vũ lực* (dùng hết sức mạnh)

愫
Tố (sù) (cổ văn)
Thành thực: *Tình tố*

嗉 膆
Tố (su)
- Diều chim: *Kê tố tử* (diều con gà)
- Cổ thực quản

塑
Tố (sù)
- Đúc: *Tố tượng* (*đúc tượng; *tượng đúc)
- Chất nhựa plastic: *Tố liệu*

溯 遡 泝
Tố (sù)
- Đi ngược dòng: *Tố lưu nhi thượng*; *Truy bản tố nguyên* (tìm về gốc nguồn)
- Nhớ: *Hồi tố vãng sự*

做 作
Tố (zuò)
- Chế tạo: *Tố y phục*
- Nấu nướng: *Tố phạn*
- Bắt tay vào việc: *Tố sinh ý* (làm kiếm ăn); *Tố công khoá* (về nhà làm bài); *Tố kết luận*; *Tố xuất quyết đoán* (tới chỗ quyết án)
- Trở thành: *Tố thân* (làm thông gia); *Tố tặc tâm hư* (làm bậy hay giựt mình, thấp thỏm)
- Giữ vị: *Nễ tố chủ tịch*
- Có vẻ giả tạo: *Tố tác*
- Mừng trong gia đình: *Tố sinh nhật*

飆
Tố* (Hv tố phong)
- Gió mạnh từ Bắc
- Cụm từ: *Giông tố* (*gió rất lớn; *xáo trộn lớn: *Giông tố phũ phàng*)

祖
Tổ (zu)
- Ông: *Nội (Ngoại) tổ*
- Tiên nhân: *Viễn tổ*; *Tổ quốc*
- Cụm từ: *Tổ tổ bối bối* (từ nhiều đời)
- Vị sáng lập: *Tị tổ*; *Tổ sư*; *Giáo tổ*
- Phiên âm Zulu: *Tổ lỗ*
- Họ

組 组
Tổ (zu)
- Sắp đặt cho đúng lối: *Tổ chức*; *Cải tổ*; *Tổ các* (viết tắt thay vì "*Tổ chức nội các*")
- Nhóm: *Tiểu tổ*
- Từ giúp đếm nhóm
- Chất gây ra ngứa: *Tổ an* (histamine)

組
Tổ* (Hv tổ)
- Nơi căn bản để đi về: *Tổ ấm; Tổ ong*
- Càng làm cớ: *Chi tổ* (tắt là "*Tổ*"); *Tổ người ta ghét*
- Tiếng chửi: *Tổ cha*
- Lối chơi bài 120 lá Văn Sách Vạn: *Tổ tôm*

阼
Tộ (zuò) (chữ cổ)
Thềm phía trước nhà (chỗ chủ đón khách)

祚
Tộ (zuò)
- Chữ cổ nghĩa là Phúc

𤬪
Tộ* (Hv thổ tộ)
- Cái bát to
- Kho ở nồi đất cho tới khan nước: *Cá kho tộ*

速
Tốc (sù)
- Mau lẹ: *Dục tốc bất đạt; Tốc kí*
- Mời (cổ văn): *Bất tốc chi khách*

蔌
Tốc (sù)
Rau hoang ăn được; *Sơn hào dã tốc* (món lượm ở núi rừng)

簌
Tốc (sù)
- (Tiếng) vang vang: *Tốc tốc địa hưởng*
- Dáng đổ lỏng chảy: *Nhiệt lệ tốc tốc địa vãng hạ lạc* (lệ nóng chảy dòng dòng)

謖 謖
Tốc (sù)
Đứng lên

觫
Tốc (sù)
Sợ cuống: *Hộc tốc*

踈 速 策
Tốc* (Hv túc; tốc; tốc)
- Tung cao: *Gió tốc mái nhà; Tốc váy* (*tung cao xiêm lên; *đàn bà tức giận)
- Mau (như Hv): *Chạy tốc về nhà*

族
Tộc (zú)
- Họ hàng xa gần họp lại: *Hợp tộc; Tộc trưởng; Tru di tam tộc* (hình phạt giết cả họ nội ngoại của chồng và họ vợ)
- Nòi giống: *Hán tộc; Việt tộc*
- Có nét tương đồng: *Miêu tộc* (gồm các thú như mèo, báo, cọp...); *Thuỷ tộc; Ngư tộc*

焠 淬
Tôi (cuì)
Dùng nước lạnh và lửa biến kim loại ra cứng

碎
Tôi* (Hv toái)
- Khiêm từ để gọi người đang nói
- Nghĩa giữa vua và quần thần: *Vua tôi*
- Người thấp kém: *Tôi tớ; Tôi đòi; Bầy tôi*

焠
Tôi* (Hv hoả tốt)
- Pha đá vôi đã nung vào nước: *Tôi vôi*
- Nhúng lẹ sắt nóng vào nước lạnh để sắt thêm cứng: *Tôi dao*
- Rèn luyện tính tình: *Tôi luyện ý chí*

晬
Tôi* (Hv nhật tốt)
Con nít lên một tuổi: *Mừng tuổi tôi*

摧
Tồi (cuī)
Phá; đập vỡ: *Tồi huỷ; Tồi tàn* (phá hoại - khác nghĩa Nôm); *Tồi chiết* (bẻ gẫy); *Tồi khô lạp hủ* (phá cỏ khô đạp gỗ mục: công việc dễ làm)

摧 頹
Tồi* (Hv tồi; đồi)
Xấu, sắp hư hỏng: *Tồi tàn* (Nôm khác Hv)

誶 谇
Tối (suì)
- Cằn nhằn
- Hỏi
- Khuyên can

最
Tối (zuì)
- Ở mức cao nhất: *Tối thiểu; Tối cao*
- Cụm từ: *Tối hậu thông điệp* (ultimatum)

晬
Tối (zuì)
- Con nít đủ một tuổi
- Xem Tôi*

對 曊
Tối* (Hv đối; nhật tối)
- Thời kì không có ánh dương: *Ăn cơm tối*
- Thiếu ánh sáng: *Rửa ảnh ở buồng tối*
- Thiếu sáng suốt: *U mê tối tăm; Tối mắt*
- Mù: *Tối mặt* (từ cũ)
- Cụm từ: *Tối ngày* (suốt ngày; mọi ngày)

罪 辠
Tội (zuì)
- Điều phạm pháp: *Khinh tội; Trọng tội; Tội bất yếm công*
- Trách nhiệm về việc dở: *Quy tội vu nhân*
- Cực khổ: *Thụ tội* (chịu cực)

罪
Tội* (Hv tội)
- Có ý thương hại: *Tội nghiệp đứa nhỏ*
- Không cần phải nhọc lòng như vậy: *Tội gì đem đầu chịu báng?*

魫
Tôm* (Hv ngư tâm)
- Sinh vật (Hv gọi là Hà): *Giã tôm* (tàu có lưới giã để cào tôm)
- Giống con tôm: *Tôm bưởi*

- Hèn, không đáng kể: *Rồng đến nhà tôm*
- Lối chơi bài: *Đánh tổ tôm*
- Để lâu không xét tới: *Ngâm tôm*

蹲
Tôn (dūn)
Xem Đôn

孫 孙
Tôn (sūn)
- Cháu: *Tôn nữ*
- Thế hệ sau hàng cháu: *Tằng tôn* (chắt); *Huyền tôn* (cháu của cháu: chút)
- Tên: *Tôn Tẫn* (Sun Tzu); *Tôn Tử* (Sun zi)

猻 狲
Tôn (sūn)
Khỉ vắn đuôi: *Hồ tôn*

尊
Tôn (zūn)
- Thuộc thế hệ trước: *Tôn trưởng*
- Kính: *Tôn sư ái sinh* (kính thầy mến trò)
- Từ tả lòng kính người đối đàm: *Tôn phu nhân* (vợ ngài); *Tôn phủ* (nhà ngài); *Tôn tính đại danh?*
- Từ giúp đếm: *Nhất tôn Phật tượng* (một "cỗ" tượng Phật)
- Chén người xưa dùng để uống rượu

樽
Tôn (zūn) (cổ văn)
- Bình rượu ngày xưa
- Rượu trong vò

飧
Tôn (sūn)
Đồ ăn đã dọn ra đĩa; *Bàn tôn* (thức ăn bày trên bàn)

宗
Tôn (zōng)
Xem Tông

鱒 鳟
Tôn (zūn)
Cá sóc (trout)

存
Tồn (cún)
- Hiện hữu: *Tồn tại*; *Phụ mẫu quân tồn* (cha mẹ còn sống cả)
- Để dành: *Tồn lương* (để dành lương thực)
- Có thể để lâu được
- Gửi xin giữ giùm: *Tồn khoản* (tiền gửi ngân hàng); *Hành lí tiên tồn tại giá lí* (đồ đạc hãy để ở đây); *Bả tiền tồn tại ngân hàng* (bỏ tiền vào nhà băng)
- Nuôi chí: *Bất tồn ảo tưởng*.

遜 逊
Tốn (xùn)
- Lui: *Tốn vị* (nhường ngôi); *Tốn hoang* (lui về chốn vắng)
- Khiêm nhường: *Xuất ngôn bất tốn* (ăn nói ngạo mạn)

巽
Tốn (xùn)
Quẻ trong bát quái

損
Tốn* (Hv tổn)
Hao: *Tốn công tốn của*

損 损
Tổn (sǔn)
- Giảm bớt: *Khuy tổn*; *Tăng tổn* (thêm bớt)
- Sự thiệt hại: *Hữu ích vô tổn*
- Chế nhạo chua cay: *Tha ái tổn nhân*
- Tồi bại: *Chân tổn*!

撙
Tổn (zǔn)
Để dành: *Tổn hạ*

宗
Tông (zōng)
- Tổ tiên: *Liệt tông*
- Họ hàng: *Đồng tông*
- Nhóm theo cùng một thuyết: *Chính tông*; *Tông giáo* (chủ thuyết dạy lối phải tin tưởng và hành động: religion)
- Đáng làm mẫu: *Nhất đại thi tông* (nhà thơ giỏi nhất đương thời)
- Từ giúp đếm; "điều": *Nhất tông tâm sự*
- Còn âm là Tôn

棕 椶 櫻
Tông (zōng)
- Cây chà là: *Tông thụ*; *Tông lư*
- Màu nâu: *Tông nhưỡng* (đất nâu)

鬃 鬉 騣 骔
Tông (zong)
- Bờm: *Mã tông*
- Còn âm là Tung

淙
Tông (cóng)
Tiếng nước rỏ giọt

衝
Tông* (Hv xung)
Xô vào: *Bị xe tông*

從
Tồng* (Hv tùng; tòng)
Ở truồng: *Tồng ngồng*

宋
Tống (sòng)
- Tên họ
- Hai triều đại TH (420-479; 960-1279)

綜 综
Tống (zèng)
- Các sợi dọc tréo nhau mở lối cho con thoi: *Tống khuông*
- Rắc rối cầu kì (khen, hoặc chê): *Thác tống phức tạp*

送
Tống (sòng)
- Đem tới: *Tống giao*; *Tống tín* (đem thơ tới)
- Tặng quà: *Tống lễ*
- Tiễn chân: *Tống biệt*; *Tống hành*; *Tống thần* (đưa đám tang); *Tống hài tử thượng học* (đưa trẻ tới trường)

送
Tống* (Hv tống)
- Đấm: *Tống vào ngực*
- Chén lớn: *Chén tống*

總 綂 总
Tổng (zǒng)
- Gom lại: *Tổng hối nhập hải* (cùng đổ ra biển); *Tổng khởi lai thuyết; Tổng chi* (nói tóm lại)
- Tất cả: *Tổng khai quan* (mở hết mạch điện); *Tổng sản lượng*
- Chỉ huy trên hết: *Tổng thống*
- Sớm muộn sẽ tới
- Xét cho cùng: *Tổng toán*

綜 综
Tổng (zǒng)
- Tóm lại; *Tổng thượng sở thuật* (nói tóm lại); *Tổng hợp*; *Tổng quát*
- Trường dạy đủ môn hơn College: *Tổng đại học* (University)
- Xem Tổng (zèng)

總 緫
Tổng* (Hv tổng)
Đơn vị gồm nhiều làng: *Đe hàng tổng*

誦
Tộng* (Hv tụng)
- Chèn: *Tộng đầy mồm*
- Còn âm là Tọng*

咂 匝
Tốp* (táp; nhân táp)
Nhóm: *Tốp năm tốp ba*

卒
Tốt (zú)
- Người lính: *Sĩ tốt* (quan và lính); *Tiểu tốt*
- Đầy tớ: *Tầu tốt*
- Làm xong: *Tốt kì sự*
- Kết cục: *Tốt để vu thành* (sau cùng đã xong việc)
- Chết: *Bệnh tốt* (chết bịnh); *Sinh tốt niên nguyệt* (ngày sinh tử)
- Tên con cờ: *Đem tốt đầu dú dí vô cung*

捽
Tốt (zuó)
Túm lấy: *Tốt tha đích đầu phát* (túm tóc y)

卒
Tốt* (Hv tốt)
- Hay, giỏi: *Tốt lắm!*; *Tốt nhất*; *Tốt số*
- Dễ thương: *Tốt mã*; *Tốt tính*; *Tốt đôi*
- Đối đãi hết lòng: *Tôi rất tốt với y, thế mà y đã phản tôi*
- Mọc mạnh: *Hoa cỏ tốt tươi*; *Tốt tóc*

崒 崪
Tốt (zú)
Dáng cao vòi vọi

卒
Tột* (Hv tốt)
Trên hết: *Tột đỉnh*

絲 綀
Tơ* (Hv ti; miên di)
- Sợi tằm nhện nhả ra
- Nhỏ ít: *Tơ hào*
- Mấy cụm từ: *Tơ hồng* (*dây tầm gửi; *dây nối vợ chồng); *Trao tơ* (Gia Trinh đời Đường cho năm con gái từ nhà mỗi người thả một sợi tơ ra sân; Nguyên Chấn rút sợi đỏ lấy cô thứ ba)

司
Tơ* (Hv ti; tư)
Chưa trừng trải: *Trai tơ*, *Ngựa tơ*

思
Tơ* (Hv tư)
- Nghĩ tới: *Tơ tưởng*
- Vướng mắc: *Tơ vương*
- Không rõ ràng: *Tơ mơ*

詞 祠
Tờ* (Hv từ; từ)
- Trang giấy: *Tờ báo*
- Văn kiện: *Giấy tờ*
- Chưa rõ: *Mới hiểu tờ mờ*
- Yên lặng: *Như tờ*

佪 佐
Tớ* (nhân tứ; nhân tả)
- Tiếng tự xưng với bạn bè: *Tớ đi đây*
- Từ đi theo Đầy*: *Đầy tớ kẻ ở*

子 梓 泬
Tở* (Hv tử; tử; thuỷ tử)
Dáng lanh lẹ: *Tở mở*

似 自 字
Tợ* (Hv tự; tự; tự)
Tựa như: *Tương tợ như*

哉 箴 箟
Tơi* (Hv tai; trúc tai) (trúc tư)
- Rách rưới: *Tả tơi*
- Loạn thứ tự: *Tơi bời*
- Áo mưa (thường bằng lá): *Áo tơi*
- Nát nhỏ: *Đập cho tơi*
- Thích lắm: *Mê tơi*

萞 箟
Tơi* (thảo tư; thảo tai)
Rau Hv Ba thái: *Giậu mùng tơi*

細 蹴
Tới* (Hv tế; túc tế)
- Đến nơi: *Tầu tới bến*; *Tới số* (đến lúc phải chết); *Cơm chín tới* (cơm chín chưa kĩ)
- Tiến bộ: *Tấn tới*
- Liên tiếp: *Tới tấp*

唚 㤟
Tởm* (Hv khẩu tẩm) (tâm tẩm)
- Ghét: *Ghê tởm*
- Lợm giọng

辛 曾
Tơn* (Hv tân; tằng)
Dáng đi nhẹ và vui: *Nhảy lơn tơn bên mẹ*

晋 晉
Tớn* (Hv tấn)
- Cong: *Môi cong tớn*
- Tan tác: *Tớn tác*

散
Tởn* (Hv tản)
Ngán sợ: *Tởn đến già*

羡 羨
Tợn* (Hv tiện)
Bạo: *Dữ tợn*; *Ăn tợn*

集
Tợp* (Hv tập)

- Ngụm: *Một tợp rượu*
- (Ăn nhất là uống) mau: *Tợp luôn cả chai*

嗏
Tra (chā)
- Thì thầm: *Tra tra*
- Xem Tra (zhā)

碴
Tra (chá)
- Giẫm mảnh sành
- Cụm từ: *Tra nhi* (*mảnh sắc: *Pha lê tra nhi*; *điều thắc mắc: *Đáp tra nhi*)

査
Tra (chá)
- Xem xét; khám: *Tra huyết* (khám máu)
- Hỏi: *Điều tra*; *Tra vấn*
- Kiểm: *Tra chứng*

楂
Tra (chá)
(Tóc râu) vằn: *Hồ tử tra* (râu chổi xể)

楂 樝
Tra (zhā)
Mấy loại cây: *Sơn tra* (hawthorn); *Tra tử thụ* (crabtree)

餷 馇
Tra (chā)
Nấu và quấy: *Tra trư thực* (nấu cám heo)

喳
Tra (zhā)
- Tiếng chim kêu (không phải là hót): *Tra tra thanh*
- Xem Tra (chā)

楂 茬
Tra (chá)
- Gốc lúa còn lại sau vụ gặt: *Mạch tra* (rạ)
- Hoa màu gặt được: *Hoán tra* (đổi cây trồng để dưỡng đất)
- Mùa thu hoa lợi: *Nhất niên chủng ki tra* (mấy mùa mỗi năm?)

槎
Tra (chá)
- Bè nổi: *Phù tra*
- Nghĩa như Tra ở trên

渣
Tra (zhā)
- Cặn lắng xuống: *Đậu hủ tra* (bã đậu); *Giá tra* (bã mía); *Thuỷ tra thạch* (cấn nước lâu ngày hoá đá)
- Mảnh vụn: *Miến bao tra nhi*

挓
Tra (zhā)
Xoè bàn tay: *Tra sa trước thủ*

揸 摣 戲
Tra (zhā)
- Rón bằng ngón tay
- Xoè các ngón tay

砟
Tra (zhǎ)
Từ để gọi các cục nhỏ: *Mai tra tử* (cục than)

鮓
Tra* (Hv ngư tra)
Cá da trơn có gai lưng

揸 摣 戲 餷
Tra* (Hv tra)
- Xỏ: *Tra kiếm vào vỏ*; *Tra chân vào cùm*
- Bắt đầu: *Tra tay* (hạ thủ)
- Thêm những lượng nhỏ: *Tra mắm muối*

茶
Trà (chá)
- Chè để uống: *Thế trà* (hãm trà); *Nồng (đạm) trà* [trà đậm (loãng)]; *Trà thác; Trà diệp nhi* (đĩa saucer)
- Loại chè hoa đẹp: *Trà hoa* (camellia)
- Tên: *Trà vinh*

垞
Trà (chá)
Gò đất

搽
Trà (chá)
Bôi: *Trà dược*

搽
Trà* (Hv trà)
Lẫn vào: *Trà trộn*

詐 诈
Trá (zhà)
- Đánh lừa: *Nễ ngu ngã trá* (cùng chơi gian); *Trá nhân tiền tài* (lừa người lấy tiền)
- Giả: *Trá bại*; *Trá tử*

詐
Trá* (Hv trá)
- Tẩy nữ trang cho sạch như mới
- Khéo biện thuyết: *Trí trá*

咤
Trá (zhà)
Cụm từ: *Sất trá phong vân* (chỉ huy gió mây: *có quyền thế lớn; *vận dụng hết cách)

搾 醡 榨
Trá (zhà)
- Ép lấy nước cốt: *Trá cam giá* (ép mía); *Trá du* (ép lấy dầu)
- Máy ép lấy nước cốt

痄
Trá (zhà)
Bệnh quai bị: *Trá tai*

蚱
Trá (zhà)
- Cào cào: *Trá mãnh*
- Còn âm là Trách

舴
Trá (zé)
Thuyền nhỏ: *Trá mãnh*

鴡 鵏
Trả*
(Hv lã điểu; tra điểu)
Chim bói cá: *Tra trả*

把 呂 者
Trả* (Hv bả; lã; giả) (thoạt tiên là Blả, rồi Lả, Giả, nay là Trả)
- Hoàn về chủ: *Trả nợ*

- Đáp lại: *Trả ơn trả oán*; *Trả lãi*; *Trả lời*
- Mà cả: *Trả giá*

埕
Trã* (Hv thổ lã)
Nồi đất nông đáy to hơn cái niêu:
Trã cá kho

苴
Trạ (jū)
- Cụm từ cổ: *Thổ trạ* (cỏ nhào với phân để trát vách)
- Xem Thư (jū)

焯
Trác (chāo)
- Nhúng nước sôi để làm chín thức ăn
- Xem Trác (zhuo)

逴
Trác (chuō)
Xa (cổ văn)

焯
Trác (zhuō)
- Rõ ràng minh bạch
- Xem Trác (chao)

卓
Trác (zhuō)
- Cao thẳng: *Trác lập*
- Trổi cao: *Trác việt*; *Thành tích trác nhiên*; *Trác kiến* (ý kiến hay); *Trác thức* (sáng suốt)

諑 诼
Trác (zhuó) (cổ văn)
Bỏ vạ nói xấu

桌 槕
Trác (zhuō)
- Cái bàn: *Trác tử*, *San trác* (bàn ăn)
- Cụm từ: *Trác điện nhi thượng* (*ở trên mặt bàn; *đem ra thảo luận)
- Xem Trạo (zhào)

倬
Trác (zhuō)
Lớn; dễ trông thấy

斫斲
Trác (zhuó)
- Chặt; dốn (cổ văn): *Trác phạt thụ mộc*
- Còn âm là Chước

琢
Trác (zhuó)
- Đẽo chạm: *Ngọc bất trác bất thành khí*
- Xem Trác (zuó)

啄
Trác (zhuó)
- Mổ bằng mỏ: *Tiểu kê trác mễ*
- Tên chim: *Trác mộc điểu* (con gõ kiến); *Trác hoa điểu* (chim mổ hoa)

琢
Trác (zuó)
- Cân nhắc: *Trác ma vấn đề*
- Chăm chú: *Trác đinh* (với bộ gốc kim)
- Xem Trác (zhuó)

涿
Trác (zhuō)
Địa danh ở Hà bắc TH

浞
Trác (zhuó)
Làm cho thấm nước: *Nhượng vũ trác liễu* (bị mưa dội ướt hết)

卓 斫
Trác* (Hv trác; trác)
Vướng; kẹt (tiếng cổ): *Cửa trác gai*

濁 浊
Trạc (zhuó)
- Đục; không trong sạch: *Ô trạc*; *Trạc lưu* (dòng nước đục)
- (Tiếng) trầm trầm: *Trạc thanh*
- Lộn xộn: *Trạc thế* (thế gian ô trọc)
- Còn âm là Trọc

濯
Trạc (zhuó) (cổ văn)
- Rửa: *Tẩy trạc*; *Trạc túc* (rửa chân)
- Trơ trụi: *Trạc trạc*; *Đồng sơn trạc trạc* (những ngọn đồi trụi)

擢
Trạc (zhuó) (cổ văn)
- Nhổ cả rễ: *Trạc phát nan số* (tóc nhổ đếm không hết: nhiều tội)
- Cho lên chức: *Trạc thăng*

擢
Trạc* (Hv trạc)
Tính ướm chừng: *Trạc tứ tuần*

鸑 鷟
Trạc (zhuó)
Chim ở cổ thư

責 责
Trách (zé)
- Bổn phận: *Trách nhiệm*
- Đòi hỏi: *Nghiêm dĩ trách ki, khoan dĩ trách nhân* (ngặt với mình, rộng rãi với người)
- Chê: *Tự trách*
- Phạt: *Xuy trách* (đánh đòn)

嘖 啧
Trách (zé)
- Tranh nói; cãi nhau
- Tắc lưỡi: *Trách trách xưng tiễn* (tấm tắc)

幘 帻
Trách (zé)
Khăn trùm đầu đàn ông ngày xưa

簀 箦
Trách (zé)
Nẹp tre trải giường

賾 赜
Trách (zé)
Bí ẩn, khó hiểu: *Thám trách sách ẩn* (cố tìm hiểu)

蚱
Trách (zhà)
- Con cào cào: *Trách*

mãnh; Mã trách
- Còn âm là Trá

柞
Trách (zhà)
Huyện ở Thiểm tây

柞
Trách (zuò)
- Cây sồi (quercus)
- Loại tơ "tút xô": *Trách ti* (tơ tussah)
- Còn âm là Tạc
- Xem Trách (zhà)

窄
Trách (zhǎi)
- Chật hẹp: *Trách đạo* (đường hẹp); *Trách quỹ thiết lộ* (đường sắt cỡ hẹp)
- Nhỏ nhen: *Tâm nhãn nhi trách* (tính hay chấp vặt)

責 啧
Trách* (trách; trác)
Bắt lỗi: *Trách móc; Than thân trách phận*

鏑 垞
Trách* (phẫu trích)
Nồi đất, cái niêu

宅
Trạch (zhái)
Nơi ở: *Trạch viện* (nhà ở có sân trước...)

澤 泽
Trạch (zé)
- Cái ao: *Hồ trạch*
- Ẩm ướt: *Nhuận trạch*
- Sáng bóng: *Quang trạch*; *Sắc trạch*
- Ơn huệ (cổ văn): *Trạch ân*
- Tên dược thảo alisma plantago aquatica: *Trạch thảo*
- Áo lót (cổ văn): *Đồng bào đồng trạch* (thân nhau lắm nên mặc chung áo)

擇 择
Trạch (zé)
- Chọn lựa: *Trạch hữu; Trạch giao* (chọn bạn mà chơi); *Bất trạch thủ đoạn* (kế hoạch gì, việc gì cũng làm)
- Cụm từ: *Trạch bất khai* (*không gỡ nút rối được; *không gỡ ra khỏi thế kẹt được)
- Xem Trạch (zhái)

擇 择
Trạch (zhái)
- Như Trạch (zé)
- Cụm từ: *Trạch thái* (nhặt rau)
- Cụm từ: *Trạch tịch* (lạ chiếu khó ngủ)

齋 斋
Trai (zhai)
- Ăn chay theo tông giáo (*kiêng "ăn mặn" là thịt cá và ngũ huân tức hẹ, hành, kiệu, tỏi cải cay: *Ngật trai*; *kiêng ăn mặn, uống rượu, phòng sự trước khi tế lễ: *Trai giới*)
- Rước nhà sư tới nhà mở lễ giỗ: *Trai chủ*
- Dâng thức ăn cho nhà sư khất thực: *Thí trai*
- Buồng nhỏ (của nhà tu hay của học trò độc thân): *Trai phòng*; *Trai xá*; *Trập cư thư trai* (ở một mình đọc sách)
- Cụm từ: *Trai nguyệt* (tháng Ramadan người đạo Hồi ăn chay)

𤳆 𤳇 𤳈 佳 斋
Trai* (Hv ba lai; ti lai) (nam lai; giai; trai)
- Đàn ông còn trẻ: *Đàn ông con trai* (Thoạt tiên là Blai*, rồi lai*, giai* nay là Trai*)
- Không biết xấu hổ: *Trai lơ*

珠 珠
Trai* (Hv ngọc lai)
Hạt châu: *Chuỗi hột trai*

蠐 蛴
Trai* (trùng trai)
- Sò mang vỏ có xà cừ: *Trai lệch mồm*
- Âm hộ (tiếng bình dân): *Cái trai*

栽
Trài* (Hv tài)
Lợp mà không gắn hồ: *Trên thì trài ngói*

債 债
Trái (zhài)
Nợ: *Hoàn trái* (trả nợ); *Khiếm trái* (thiếu nợ); *Trái đài cao trúc* (toà nợ xây chồng chất)

𣛤 𣛦 𣛧 𣛨
Trái* (Hv ba lại) (quả lại; quả lai) (xưa là blái*; rồi Lái*, nay là Trái*- xem Giái*)
- Quả cây: *Cây ăn trái*
- Có hình quả cây: *Trái tim*

瘵
Trái (zhài)
Các chứng lao

瘵
Trái* (Hv trái)
Bệnh sởi: *Trái rạ*

賴
Trái* (Hv lại)
- Bên tả: *Quẹo trái*; *Tay trái*
- Phía dưới: *Mặt trái*
- Không thuận chiều: *Trái ngược*; *Trái mùa*; *Viết* (chữ Hán) *trái cựa*; *Mặc áo trái* (lộn mặt trong ra ngoài)
- Liên từ: *Trái lại* (mở đầu câu mới cho ý kiến nghịch với câu trước)
- Sai: *Trái phép*

豸 駛 岐 戴
Trải* (Hv trãi; lịch lại) (½ lịch lại; đái; y lại)
- Từng biết qua: *Từng trải*; *Trải đời*
- Mở rộng, mở dài: *Trải chiếu*; *Trải nệm*
- Cụm từ: *Bơi trải* (*lội đua; *chèo thuyền đua)

廌
Trãi (jiàn)
- Dê thần thoại có một sừng (cổ văn)

- Tên một công thần nhà Lê, viết thay vua Lê thái tổ bài Bình Ngô đại cáo: *Nguyễn Trãi*

豸

Trãi (zhì) (cổ văn)
- Côn trùng không chân cổ thư có nói tới
- Sâu bọ đủ loại: *Côn trãi*

寨

Trại (zhài)
- Lũy che chở
- Khu vực trong luỹ
- Đồn binh: *An doanh trát trại* (đóng quân)
- Cụm từ (cổ văn): *Trại chủ* (tướng cướp có bán doanh)

賽 赛

Trại (sài)
Xem Tái

豸

Trại* (Hv trãi)
Sai trệch: *Đọc trại Hoàng ra Huỳnh*; *Trại chân* (trẹo chân)

檻 槛

Tràm* (Hv mộc lam) (mộc giám)
Loại cây mọc chỗ nước chua và mặn: *Rừng tràm*

爁

Tràm* (hoả lam)
Lan tới: *Lửa tràm vào mặt*

賺 赚

Trám (zhuàn)
- Kiếm ra lợi: *Trám tiền* (kiếm ra tiền)
- Số lời: *Trám đầu* (tiếng bình dân)
- Xem Khiếm; Toản (zuàn)

蘸

Trám (zhàn)
- Chấm (mực, mắm...): *Trám mặc thuỷ*
- Cụm từ: *Trám hoả* (châm nước vào lửa: uống cho giãn khát)

蘸

Trám* (Hv trám)
- Trái cà ná; Trái ô-liu: *Quả trám*
- Hình phình ở giữa, thót nhỏ ở hai đầu: *Miếng trám*
- Có vết bệnh: *Trám phổi* (nám phổi)
- Vít lỗ nẻ: *Trám răng*; *Trám thuyền*

鏨 錾

Trảm (zàn)
Chạm khắc: *Trảm tự* (khắc chữ); *Trảm hoa*

斬 斩

Trảm (zhǎn)
- Cắt chặt: *Trảm thảo trừ căn*
- Chặt đầu: *Trảm quyết* (án chém đầu ngay); *Trảm giam hậu* (bị án chém nhưng còn đợi toà trên xét lại)
- Cụm từ: *Trảm giả thạch*
(xây giả đá)

湛

Trạm (zhàn)
- Sâu xa: *Tinh trạm* (hoàn hảo hết sức)
- Trong suốt: *Trạm lam* (trời xanh trong)

站

Trạm (zhàn)
- Đứng thẳng chân: *Trạm khởi* (đứng dậy); *Vãng hậu trạm trạm* (lùi về sau một ít)
- Ngừng một lúc: *Trạm trú* (ngừng lại); *Trung đồ bất trạm* (chớ dừng lại giữa đường)
- Chỗ ngừng: *Hoả xa trạm*
- Địa điểm phân phối: *Phục vụ trạm* (chỗ bán xăng); *Bưu trạm* (nhà phát thơ)

瀾 漸 滇 [illegible]

Tràn* (Hv lan; tiệm) (điền; thuỷ trân)
- Quá mức chứa đựng: *Tràn trề*
- Mở rộng ra chung quanh: *Tràn lan*

綻 绽

Trán (zhàn)
Nứt bung ra: *Y thường trán chi liễu* (áo nứt chỉ); *Hài khai trán liễu* (giầy đã há mồm)

[illegible] 顙 [illegible] [illegible]

Trán* (ba lan; tảng)
(đán hiệt; đán ngạch)
Phần mặt giữa tóc và mắt (Hv gọi là Tảng): *Bóp trán suy nghĩ*

琖 𬍡 盞 盏

Trản (zhǎn)
- Chén nhỏ: *Tửu trản*
- Như cái chén: *Nhất trản điện đăng* (một bóng điện); *Kim trản hoa* (hoa marygold)

榔

Trang* (Hv lang)
Nơi thờ phượng nhỏ: *Trang thờ*

庄 莊 荘

Trang (zhuāng)
- Thôn làng: *Trang tử*
- Nhà lớn ở làng quê: *Trang viện*; *Trang nhân* (dân miền quê)
- Chỗ làm ăn: *Phạn trang* (hàng cơm)
- Nghiêm túc: *Trang trọng*
- Rộng: *Khang trang đại đạo* (đường lớn)
- Họ: *Trang tử* [*Trang Chu* có lần mộng thấy mình hoá bướm (hồ điệp), rồi tự hỏi không biết mình là bướm hay bướm là mình]
- Mấy cụm từ: *Trang gia* (*người giữ tiền ở sòng bạc - nghĩa xưa; *chủ nhà băng); *Trang gia* (với bộ hoà - mùa màng thu về)

庄

Trang* (Hv trang)
- Tờ (giấy, sách...):

Sách dầy ngàn trang
- Từ giúp đếm: *Một trang hảo hán*
- Lứa: *Cùng trang tuổi*
- Thu xếp cho xuôi xẻ: *Trang trải công nợ*

妝 妆 粧
Trang (zhuāng)
- Tô điểm: *Sơ trang* (chải tóc, dồi phấn)
- Làm đẹp: *Trang sức*

樁 椿
Trang (zhuāng)
- Cọc: *Đả trang* (đóng cọc); *Giới trang* (cọc phân ranh giới)
- Từ giúp đếm hiện tượng: *Nhất trang đại sự* (một việc trọng đại)
- Xem Thông (zhuāng)

裝 装
Trang (zhuāng)
- Ăn vận kiểu riêng: *Quân trang*; *Xuân trang*; *Đông trang*
- Ăn vận theo vai kịch: *Thượng trang* (mặc áo để đóng kịch); *Xả trang* (cởi áo kịch); *Trang lão đại nương* (cải làm bà già)
- Giả tảng: *Biệt trang xoạ* (đừng có giả ngu); *Trang hồ đồ* (làm bộ ngớ ngẩn); *Trang tử* (giả chết)
- Chất chèn: *Hạp trang ngọ san* (bữa trưa bỏ hộp); *Trang yên đẩu* (dồi ống điếu)
- Sắp đặt: *Trang biểu* (đóng khung cho ảnh); *Trang giáp xa* (xe bọc vỏ cứng)
- Mấy cụm từ: *Điếu trang* (kéo - cờ... lên cao); *Trang phối tuyến* (dây chuyền giúp sản xuất: assemblyine); *Trang trí* (*lắp ghép các bộ phận; *một bộ phận); *Trang xả* (*chất và dỡ hàng; *tháo và lắp máy)

長 长
Tràng (cháng)
Xem Trường

場 场
Tràng (cháng; chăng)
Xem Trường

腸 肠
Tràng (cháng)
Xem Trường

腸 肠
Tràng* (Hv tràng)
Dây chằng tử cung dọn thành thực phẩm: *Ruột tràng heo nái*

幢
Tràng (chuáng)
- Cờ phướn ngày xưa
- Cột khắc kinh Phật
- Hình ảnh lập lờ: *Nhân ảnh tràng tràng*
- Còn âm là Chàng
- Xem Tràng (zhuàng)

幢
Tràng (zhuàng)
- Từ giúp đếm vật lớn: *Nhất tràng lâu phòng*
- Xem Tràng (chuáng)

撞
Tràng (zhuàng)
- Đánh cho rung động: *Tràng chung* (rung, đánh chuông)
- Đâm vào: *Lưỡng thuyền tương tràng*; *Tràng tường*; *Bị tạp xa tràng đảo* (bị cam nhông húc)
- Tình cờ tìm ra: *Tràng kiến*
- Hối hả

裱
Tràng* (Hv y tràng)
- Vòng: *Tràng hoa*; *Tràng nhạc* (*nhạc ở cổ ngựa; *mụn độc mọc chung quanh cổ)
- Xâu: *Tràng hạt*

戇 戆
Tráng (gàng)
Làm ẩu (tiếng bình dân)

壯 壮
Tráng (zhuàng)
- Có sức mạnh: *Cường tráng*; *Tráng sĩ*; *Tráng đại* (bổ sức)
- Đáng phục: *Tráng cử*
- Đẹp hùng vĩ: *Tráng lệ*

壯 粧
Tráng* (Hv tráng)
- Dàn mỏng và bằng: *Tráng nền nhà*
- Rửa sơ: *Tráng chén*
- Ăn chép miệng: *Tráng miệng sau bữa*
- Từ đệm sau Lính*

浪
Trảng* (Hv lãng)
- Bằng và trống trải: *Đĩa tràng lòng* (bẹt)
- Đãng trí: *Trảng lòng* (tiếng xưa)
- Xóm: *Trảng Bàng*

狀 状
Trạng (zhuàng)
- Dạng bên ngoài: *Kì trạng bất nhất* (hình dạng khác nhau)
- Tình cảnh: *Trạng huống*
- Diễn tả: *Bất khả danh trạng*
- Tờ ghi để nhớ: *Công trạng* (bản ghi công); *Cáo trạng* (tờ kể tội); *Uỷ nhiệm trạng*
- Đỗ đầu thi đình: *Trạng nguyên*

狀
Trạng* (Hv trạng)
- Có điểm hơn người: *Trạng rượu*
- Hoa có lá đỏ: *Trạng nguyên*

争 筝 狰
Tranh* (Hv tranh)
(thảo tranh; mao tranh)
- Nhà lợp cỏ, bổi: *Nhà tranh vách đất*
- *Tranh vanh* (chênh vênh - Xem chữ Hán)

橙
Tranh (chén)
- Trái cam: *Tranh tử*
- Còn âm: Chanh (chớ lẫn với Chanh* Nôm)
- Xem Tranh (chéng)

橙
Tranh (chéng)
- Trái cam
- Màu da cam: *Tranh hoàng*
- Xem Tranh (chén)

爭 争
Tranh (zhēng)
- Gianh nhau: *Tranh bá* (dành chỗ nhất) (Từ này đã hoá Nôm); *Tranh đua hơn kém*
- Cãi nhau xem lí ai mạnh: *Tranh biện*
- Cụm từ: *Tranh tri?* (sao mà biết được?); *Tranh nại* (dù vậy)

爭 争
Tranh* (Hv tranh)
Lưng chừng: *Tranh tối tranh sáng*

錚 铮
Tranh (zhēng)
Leng keng: *Tranh tranh*

掙 挣
Tranh (zhēng)
- Giãy giọn: *Tranh trát*; *Tranh trát tại tử vong tuyến thượng* (*giẫy chết; *chật vật)
- Xem Tránh (zhèng)

猙 狰
Tranh (zhēng)
Có dáng dữ: *Tranh nanh diện mục*

箏 筝
Tranh (zhēng)
- Đàn 21 hoặc 25 dây: *Tranh cầm*
- Cái diều: *Phong tranh*

貞 崢 幀
Tranh* (Hv trinh) (cân tranh; tránh)
Bức hoạ: *Tranh ảnh*

崢 峥
Tranh (zhēng)
Cụm từ: *Tranh vanh* (*cao và dốc; *tài trí khác thường)

錚 棖
Trành* (kim tranh) (mộc trường)
Bộ phận giúp tung viên đá đi xa

倀
Trành (chāng)
(cổ văn)
- Lông bông: *Trành trành vô sở*
- Bị cọp ăn sẽ ra quỷ theo hầu cọp, cọp chết thì khóc thương (huyền thoại): *Vị hổ tác trành* (giúp kẻ ác)

呈 長 倀
Trành* (Hv trình) (trường; trành)
Bị lắc trên mặt nước: *Thuyền tròng trành*

幀 帧
Tránh (zhèng)
Quán tự giúp gọi các bức tranh: *Nhất tránh thuỷ thải đồ*

掙 挣
Tránh (zhèng)
- Cố thoát khỏi thế kẹt: *Tránh thoát già toả* (cố gỡ gông cùm); *Tránh mệnh* (cố giữ mạng)
- Kiếm ăn: *Tránh tiền dưỡng gia* (kiếm tiền nuôi gia đình)
- Xem Tranh (zheng)

睜 睁
Tránh (zhēng)
Mở mắt nhìn: *Tránh nhất chỉ nhãn, bế nhất chỉ nhãn* (nhìn rồi nháy: để mặc cho làm điều quấy)

諍 诤
Tránh (zhèng)
Khuyên răn (cổ văn): *Tánh ngôn* (lời khuyên); *Tránh hữu* (thứ bạn dám khuyên răn)

另 𢯞 挣
Tránh* (Hv lánh) (khử tranh; thủ tranh)
Tìm cách lánh xa: *Tránh né*; *Tránh xe*; *Tránh mặt*

懰 掷
Trạnh* (Hv tâm trịnh) (thủ trịnh)
- Cảm giác buồn: *Trạnh lòng tưởng nhớ*
- Còn âm là Chạnh*

鯁 蛏
Trạnh* (ngư trinh; trùng trình)
Loại ba ba lớn và dữ: *Người kêu con trạnh người kêu con rùa*

拵 搔
Trao* (Hv thủ lao; thủ tảo)
- Tay kẻ này đưa sang cho tay kẻ kia: *Gươm báu trao tay*; *Tiền trao cháo múc*
- Người này chuyển sang người khác: *Trao đổi hàng hoá*; *Trao đổi tư tưởng*

朝
Trào (cháo)
Xem Triều

潮
Trào (cháo)
Xem Triều

嘲 謿
Trào (cháo)
Chế nhạo: *Trào phúng*; *Giải trào* (bị nhạo cho nên phải giải thích); *Lãnh trào nhiệt phúng* (nhạo lạnh lùng, chọc nóng bỏng)

朝 潮
Trào* (Hv trào)
Giàn giụa: *Trào bọt mép*

罩
Tráo (zhào)
- Che; bao: *Tráo bao; Tráo sam*; *Tráo bào; Tráo y* (áo thợ mặc ngoài để ngừa bụi dơ);

Đăng tráo (tán đèn)
- Cái nơm giúp bắt cá

掉 到 教
Tráo* (trạo; đảo; giáo)
- Đổi: *Tráo trở* (trở mặt); *Đánh tráo*
- Không biết thẹn: *Trân tráo*; *Tráo trợn*; *Lọ là con mắt tráo trưng mới giàu*

抓
Trảo (zhuā)
- Nắm lấy: *Trảo quyền*
- Cào gãi: *Trảo dưỡng dưỡng* (gãi ngứa); *Trảo đầu* (gãi đầu)
- Bắt giữ: *Trảo đặc vụ* (giữ kẻ thám thính)
- Cụm từ: *rảo câu* (rút số may rủi)
- Lưu tâm đặc biệt: *Trảo trọng điểm*
- Phụ trách

找
Trảo (zhǎo)
- Tìm: *Trảo tầm*; *Trảo công tác* (tìm việc làm); *Trảo cơ hội* (tìm dịp)
- Tìm thấy: *Trảo đáo* (tìm được); *Trảo xuất* (khán phá ra)
- Muốn gặp: *Hữu nhân trảo nễ*
- Trả lại số tiền vụn: *Trảo đầu*
- Sửa sang: *Trảo bình* (sửa cho bằng)

爪
Trảo (zhǎo; zhuǎ)
- Móng vuốt thú vật: *Trảo nha* (nanh vuốt; đầy tớ bảo làm gì cũng làm)
- Phiên âm: *Trảo oa* (Java)
- Khi làm bộ gốc thì viết như Làm*

綽 绰
Trạo (chāo)
- Chộp lấy: *Trạo khởi nhất căn côn tử* (chộp lấy cây gậy)
- Ra tay làm việc
- Xem Xước (chuò)

掉
Trạo (diào)
Xem Điệu

笊
Trạo (zhào)
Rây để lọc: *Trạo li*

棹 櫂
Trạo (zhào)
- Mái chèo; chèo
- Cái thuyền

掉
Trạo* (Hv trạo; điệu)
- Không vững: *Chân bước trệu trạo*
- Lời lẽ thiếu nghiêm chỉnh: *Ăn nói trệu trạo*

扱
Tráp (xī) (từ đã cũ)
- Vái chào sát đất
- Bưng hai tay
- Còn đọc là Hấp

匣 簡 匼
匧 扱 插
Tráp* (Hv hạp) (trúc hạp; hạp; trát) (½ hiệp; tráp; tháp)
Hộp nhỏ: *Tay ôm tráp bạc*

扎 紮
Trát (zā)
- Buộc; treo: *Trát thái* (treo giấy ngũ sắc)
- Xem Trát (zhā); Trát (zhá)

扎 紮 紮
Trát (zhá)
- Cắm trại: *Trú trát*; *Trát doanh*
- Vật lộn: *Tranh trát*
- Xem Trát (zā); Trát (zhā)

扎 紮 紮 劄
Trát (zhā)
- Cắm ngập: *Trát nhất đao* (đâm nhát dao); *Trát tiến thư đôi lí* (vùi đầu vào sách); *Trát tiến thuỷ lí* (đâm đầu xuống nước)
- Châm cứu: *Trát trâm*
- Xem Trát (zā); Trát (zhá)

札 劄
Trát (zhá)
- Mảnh tre để người xưa viết chữ: *Trát kí* (bảng ghi những điều muốn dặn bảo)
- Lá thơ (cổ văn): *Thích phụng đại trát* (đã nhận thơ ngài)

鍘 铡
Trát (zhá)
- Máy cắt cỏ đun tay: *Trát thảo cơ*
- Cắt cỏ

眨
Trát (zhǎ)
Nháy (mắt): *Nhãn tinh nhất trát*; *Trát nhãn* (trong nháy mắt)

淖 涿
Trát* (trác; thuỷ trác)
Bôi trét: *Trát bùn*

扎 札
Trát* (Hv trát)
Lệnh đòi ra toà

痳 拌 撈 捍 捞
Trau* (Hv nạch chu) (thủ lao; thủ tảo) (thủ lao: trao*)
Sửa cho đẹp: *Trau tria*; *Trau chuốt*

爪 杋
Trảu*
(Hv trảo; mộc trảo)
Cây cho dầu chóng khô giúp pha sơn: *Dầu trảu pha thuốc vẽ*

㑊
Trày* (Hv nhân trảo)
- Sầy sượt lớp bên ngoài: *Trày da đầu gối*
- Trơ cứng: *Trày trày*
- Còn âm là Trầy*

雉
Trảy* (Hv trĩ)
Hái (trái cây)

簪 簮
Trâm (zān)

- Đồ cài tóc: *Trát trâm* (ghim kim cài)
- Cài: *Trâm hoa* (gài hoa vào đầu)
- Cụm từ (cổ văn): *Trâm anh* (ghim cài tóc và giải mũ: nhà quyền quý)

針 針 鍼
Trâm (zhēn)
xem Châm

橏 橏
Trâm* (Hv mộc trâm)
Loại cây hay gặp ở miền Nam: *Trâm bầu*

瀋 沉 沈
Trầm (chén)
1. Dạng xưa (xem Thẩm)
2. Dạng nay
3. Dạng nôm
- Chìm: *Trầm nịch* (chết đuối); *Thuyền trầm liễu*
- Đưa xuống thấp: *Trầm hạ tâm lai* (giữ lòng thấp: yên lặng để dễ lưu tâm vào công việc)
- Sâu; say: *Thuỵ đắc hẩn trầm* (ngủ thực say)
- Nặng kí: *Chân trầm* (nặng thật)
- Xem Thẩm (shen)

沈
Trầm* (Hv trầm)
Khen ngợi: *Trầm trồ*

枕 梫 檀
Trầm* (Hv mộc trầm) (mộc tầm; đàn)
Cây cho gỗ thơm có tên Hv là Đàn: *Hương trầm*

譖 谮
Trấm (zèn)
Cáo gian (cổ văn): *Trấm ngôn*

鴆 鸩 酖
Trấm (zhèn)
- Chim thần thoại có nọc độc
- Nọc độc: *Ẩm trấm chỉ khát* (làm liều bất chấp hậu quả)

怎
Trẫm (zhèn)
Cụm từ: *Trẫm ma?* (sao? thế nào?)

朕
Trẫm (zhèn)
- Tiếng vua tự xưng
- Điềm báo: *Trẫm triệu*

浸
Trẫm* (Hv tẩm)
Nhảy xuống nước tự tử

珍
Trân (zhēn)
- Của báu: *Kì trân dị bảo*
- Hiếm quý: *Trân cầm dị thú*
- Cưng quý: *Trân thị* (xem quý)
- Sách bỏ túi: *Tụ trân*

瞋 瞵
Trân* (Hv mục chân) (mục lân)
- Trừng trừng: *Nhìn trân trân*
- Trơ: *Đứng chết trân*
- Gắng quên đau, quên xấu hổ: *Trân tráo*

珍
Trân* (Hv trân)
Kính nể: *Trân trọng*

陳 陈
Trần (chén)
- Bày ra: *Trần thiết*; *Trần binh* (dàn quân)
- Giải thích: *Điều trần*; *Trần thuyết*
- Ngấu rồi: *Trần tửu*; *Trần bì* (vỏ quýt khô làm thuốc); *Trần quy lậu tập* (thói cổ hủ)
- Triều vua; TH (557-589); VN (1225-1400)
- Họ

陳 程
Trần* (Hv trần; trình)
Không có đồ che cho phải phép: *Đầu trần*; *Mình trần thân trụi*

塵 尘
Trần (chén)
- Bụi bặm: *Trần cấu*; *Nhất trần bất nhiễm*
- Thế gian tầm thường: *Trần tục*

鎮 濆
Trấn*(trấn; thuỷ chấn)
- Dìm (cho chết): *Trấn nước*
- Cướp của: *Trấn lột*

鎮 镇
Trấn (zhèn)
- Đè xuống; nén: *Trấn chỉ* (đồ đè giấy)
- Làm cho bớt đau khổ: *Trấn thống*; *Trấn an*
- Giúp bình tĩnh lại: *Trấn định*
- Dìm: *Tại lãnh thuỷ lí trấn nhất trấn* (ngâm nước lạnh một lúc)
- Điểm chiến lược: *Quân sự trọng trấn*
- Coi giữ cho an ninh: *Trấn biên*
- Làng chợ: *Thị trấn*
- Nhiều lần (từ đã cũ)
- Suốt cả (từ cũ): *Trấn nhật* (cả ngày)

瑱
Trấn (zhèn) (cổ văn)
Ngọc đeo tai: *Triệt kì hoàn trấn* (bà bỏ hết vòng cổ khuyên tai)

陣 阵
Trận (zhèn)
- Hình thức dàn quân: *Trường vĩ trận* (quân sắp hàng dài)
- Chiến trường: *Xuất trận*
- Một quãng thời giờ: *Nhất trận vũ*

陣
Trận* (Hv trận)
Một quãng thì giờ: *Trận mưa*; *Trận đòn*

徵
Trâng* (Hv trưng)
Trơ trẽn: *Trâng tráo*

廿
Trấp (niàn)
- Hai mươi
- Còn âm là Niệm

汁
Trấp (zhī)
Nước ép thịt, trái cây..: *Ngưu nhục trấp*; *Quất tử trấp* (cam vắt)

蘵
Trấp (zhí)
Rau (Hv Ngư tinh thảo): *Trấp thái*; *Tứ trấp* (houthymia cordata: giấp cá)

揖
Trấp (yī)
Vái lạy theo lối xưa

蟄 蛰
Trập (zhé)
- Ngủ qua mùa đông (cổ văn): *Trập phục*; *Kinh trập* (tiết xuân ấm, sâu bọ thức tỉnh)
- Sống lặng lẽ một mình: *Trập cư thư trai*

縶 絷
Trập (zhí)
Trói; kẹt

廿
Trập*
(Hv trấp; trập)
- Cụp: *Trập tai*
- Cụm từ: *Trập trùng* [*nhiều lớp chồng chất: *Núi non trập trùng*; *phập phồng thức tỉnh (nghĩa Hv): *Đồ mi trập trùng*]

櫛 栉
Trất (zhì) (cổ văn)
Cái lược (kim văn Sơ): *Trất ti* (cài răng lược)

桎
Trất (zhì)
- Còng khoá chân tội nhân (cổ văn): *Trất cốc* (còng chân còng tay)
- Cái thắng xe: *Trất hạt*

窒
Trất (zhì) (cổ văn)
- Chặn lại: *Trất tái*; *Trất tức* (làm ngộp)
- Ngột ngạt: *Trất muộn*

輊 轾
Trất (zhì)
Bất luận như thế nào: *Bất phân hiên trất*

秩
Trật (zhì) (cổ văn)
- Lớp lang: *Trật tự*
- Quãng mười năm: *Thất trật thọ trường* (sinh nhật 70 tuổi)

帙 袠
Trật (zhì)
Bao bọc sách

秩 跌
Trật* (Hv trật)
- Vạch ra: *Trật áo*
- Ra ngoài khớp: *Trật xương*; *Xe trật đường*
- Sai: *Nói trật rồi*
- Hỏng: *Thi trật* (trượt)

緅 缴
Trâu (zōu)
Màu đỏ thâm

犪 犊 獀 狻
Trâu* (Hv ngưu lâu) (khuyển lâu)
- Bò lông dài và đen, sừng dài: *Trâu bò húc nhau ruồi muỗi chết*
- Không biết xấu hổ: *Đầu trâu mặt ngựa*

陬
Trâu (zōu) (cổ văn)
- Chân đồi
- Xó góc
- Còm âm là Tâu

諏 诹
Trâu (zōu)
Ra tay thương lượng: *Trâu cát* (lựa ngày tốt)

鯫 鲰
Trâu (zōu)
- Cá lòng tong
- Người ở vị thấp kém: *Trâu tử* (cổ văn)

鄒 邹
Trâu (Zōu)
Nước nhỏ ở TH đời Chiến Quốc quê Mạnh tử: *Từ nay Trâu Lỗ* (đạo Khổng Mạnh) *xin siêng học*

郰
Trâu (Zōu)
Ấp quê Đức Khổng tử, ở tỉnh nay là Sơn đông

鱑
Trầu*(Hv ngư triều)
Cá lóc (từ ngữ địa phương)

蔞 油 蒌 蓢 芙
Trầu* (Hv ba lâu; du) (thảo lâu; thảo triều; phù)
- Lá nhai giúp giữ răng: *Miếng trầu là đầu câu chuyện*
- Thoạt tiên là *Blù* TH phiên âm ra "Phù lưu" do đó Nôm viết là Phù (đây là bằng chứng chữ Nôm đã có ngay từ hồi người Việt còn nói Blời thay vì Trời, Blù thay vì Trầu)

稌 簇 蔟
Trấu* (Hv hoà tấu) (trúc tấu; xác tấu)
Vỏ hạt lúa đã tách ra: *Trấu dùng để đốt bếp*

涞 誺
Trây* (lai; ngôn lai)
- Trơ gan: *Mặt trây mặt dầy*
- Trêu (tiếng cổ)

持 池 涞
Trầy* (Hv trì; trì; lai)
- Xầy xượt: *Trầy da*
- Còn âm là Trày*

礼 禮 禩 雉
Trẩy* (Hv lễ; lễ khứ) (lễ ½ di; trĩ)
Đi xa lo việc: *Trẩy đền*; *Trẩy hội*

側 側
Trắc (cè)
- Phía; bên cạnh: *Tả trắc, hữu trắc* (bên trái; bên mặt); *Trắc kích* (đánh thốc vào hông)
- Nghiêng: *Trắc nhĩ tế thính* (nghiêng tai nghe)
- Loại thông có lá sắp thành mảnh đứng (arbor vitae): *Trắc bách*
- Xem Trắc (zè); Trắc (zhāi)

測 測
Trắc (cè)
- Đo: *Trắc lượng*; *Trắc địa* (đo đất)
- Đoán chừng: *Trắc độ*; *Biến hoá mạc trắc* (thay đổi không biết đâu mà lường)

側 側
Trắc (zhāi)
- Nghiêng nghiêng: *Trắc oai*; *Trắc trắc trước tẩu* (đi nghiêng nghiêng)
- Quay ngang: *Trắc lăng*
- Xem Trắc (cè); Trắc (zè)

惻 惻
Trắc (cè)
- Buồn sầu: *Thê trắc*
- Thương xót: *Trắc ẩn*

仄 側 側
Trắc (zè)
- Chật: *Bức trắc*
- Các âm ngoài Bình thanh: *Trắc thanh* (TH có ba trắc thanh: thượng, khứ, nhập; VN có bốn trắc thanh là sắc, hỏi, ngã, nặng)

昃
Trắc (zè) (cổ văn)
Mặt trời ngả bóng: *Trắc ảnh* (bóng nắng đo độ nghiêng của mặt trời)

陟
Trắc (zhì)
Leo cao: *Trắc sơn*

側 仄
Trắc* (Hv trắc; trắc)
- Không xuôi: *Trắc trở*
- Âm điệu không êm: *Văn chương trúc trắc*
- Ngang trái: *Trắc nết*

榊
Trắc* (Hv mộc trắc)
- Thứ gỗ rất chắc: *Tấm ván gỗ trắc*
- Hai mảnh gỗ gõ vào nhau: *Đánh trắc*

秩 蹍 跌 蹎 側
Trặc* (trật; túc lạc) (túc trật; túc trực; trắc)
- Không xuôi: *Trục trặc*
- Trật khớp: *Trặc tay*

𤾓 啉
Trăm* (Hv bách lâm) (khẩu lâm)
- Số (Hv gọi là Bách): *Trăm năm hạnh phúc*
- Nhiều lắm: *Trăm hồng nghìn tía* (sặc sỡ)
- Dân cả nước: *Trăm họ* (TH bách tính)

沉
Trằm* (Hv trầm)
- Nhiệt tình ca tụng: *Trằm trồ khen ngợi*
- Còn âm là Trầm*

櫼
Trắm* (mộc ½ trâm)
- Vòi dẫn đồ lỏng ra ngoài: *Ống trắm*
- Còn âm là Giắm

鱵 鱕
Trắm* (Hv ngư đam) (ngư ½ trâm)
Loại cá nước ngọt (small mouth bass)

蟓
Trăn*
(Hv trùng + ½ trăn)
Mãng xà: *Con trăn*

蓁
Trăn (zhēn)
Cây cối um tùm: *Kì diệp trăn trăn*

榛
Trăn (zhēn)
- Cây cho trái bùi (hazel): *Trăn tử*; *Trăn thực*
- Cây tốt tươi (cổ văn): *Thảo mộc trăn trăn*

臻
Trăn (zhēn)
Cải tiến cho hoàn hảo thêm: *Nhật trăn* (ngày càng tốt hơn)

鄰
Trăn* (Hv lân)
Cụm từ: *Trăn trở* (*gặp nhiều chuyện khó giải quyết; *thay đổi vị trí khi nằm ngủ: *Trăn trở mãi không ngủ được*)

陳 鄰 珍
Trằn* (trần; lân; trân)
Đổi vị trí nằm vì khó ngủ: *Trằn trọc*

陣
Trặn* (Hv trận)
Từ đệm sau Tròn*

菱
Trăng* (thảo lăng)
Từ đệm sau Trái*

綾
Trăng* (miên lăng)
- Treo ngang trời: *Trăng màn*; *Trăng dây*
- Dặn dò trước khi chết: *Trăng trối* (có khi viết là Trối trăng)
- Còn âm là Giăng*

朘 𦝄 菱
Trăng* (nguyệt lăng) (ba lăng; thảo lăng)
- Hộ tinh trái đất (Thoạt tiên là Blăng, rồi lăng, giăng, trăng); *Mặt trăng*; *Ông trăng*
- Tháng: *Gạo ba trăng* (lúa ba tháng đã chín)
- Dâm đãng: *Trăng hoa*
- Từ đệm trước Trắng* để giảm nghĩa

皛 壯 𣋚
Trắng* (bạch tráng) (tráng; bạch minh)

- Sắc Bạc: *Trắng răng đến thuở bạc đầu* (từ trẻ - chưa nhuộm răng đen - cho đến già)
- Rõ: *Nói trắng ra*

䓗
Trắng* (trứng noãn)
Cái trứng (tiếng cổ)

秩 嘌 側
Trắt* (trật; khẩu lật) (trắc)
Cắn thóc ăn gạo: *Ăn trắt*

笑 筎 梛
Tre* (Hv trúc chi) (trúc tri; mộc tri)
- Cây (Hv Trúc)
- Gỗ trúc: *Chõng tre*

䓋
Tré* (trí; thảo trí)
Lé: *Tré mắt*

䄺 䄺 穉 稚 穉
Trẻ* (Hv lễ tiểu) (lễ thiểu; thiểu trĩ) (trĩ; trĩ)
- Ít tuổi: *Tuổi trẻ tài cao*
- Chưa khôn: *Trẻ dại*; *Khôn đâu có trẻ, khoẻ đâu có già*

跢 䄺
Trẽ* (Hv túc trĩ; lễ phân)
Rẽ sang: *Trẽ ngang*

啮 滯
Trẹ* (Hv khẩu trị; trệ)
Phát âm ngọng: *Tiếng Anh trọ trẹ*

炶
Trèm* (Hv hoả chiêm)
Bén cháy mau: *Lửa trèm lên mái tranh*

沾 坫
Trèm*
(Hv triêm; thổ chiêm)
Chưa lấy làm đủ: *Tròm trèm*

嚂
Trém* (Hv khẩu trám)
- Lém luốc: *Trém mép*
- Ăn nhai không kĩ: *Tróm trém nuốt luôn*

㖈
Trẽn* (Hv khẩu triển)
Cụm từ: *Trơ trẽn* (không biết xấu hổ)

招 挑 寮 撩 䩍
Treo* (Hv chiêu) (thủ triệu; liêu) (thủ liêu; liêu cự)
- Đặt vào vị trí tòn ten: *Treo cờ*; *Treo cổ*; *Chó treo mèo đậy* (lối giữ thực phẩm khỏi chó mèo ăn vụng)
- Đặt ra làm mẫu: *Treo gương anh hùng*
- Hứa thưởng ai đủ điều kiện: *Treo giải*
- Ra hình phạt nếu tái phạm: *Án treo*

蹽 蹽
Trèo*
(Hv túc liêu; túc triều)
- Leo lên khó nhọc: *Trèo cao ngã đau*; *Có tội đẻ con hay trèo*; *Trèo đèo lội suối*; *Trèo dần lên chức giám đốc*
- Đòi giao du với kẻ bề thế hơn mình: *Chơi trèo*

跊 跙
Tréo*
(Hv túc liễu; túc triệu)
- Chéo: *Ngồi tréo chân*
- Khác lối thường: *Tréo cẳng ngỗng*
- La to báo động: *Tru tréo*

沼 盯
Trẻo*
(Hv chiều; bạch liễu)
Từ đệm sau Trắng* để nói trắng mà đẹp: *Mày mặt trắng tréo*

召 跙 挑
Trẹo* (Hv triệu) (túc triệu; khiêu)
Lệch khỏi vị trí thường: *Trẹo quai hàm*; *Trẹo bả vai*

折 㧧 墑
Trét* (Hv triết) (thủ liệt; thổ triết)
Bôi trát: *Trét vách*; *Trét thuyền*

徹
Trẹt* (Hv triệt)
- Không sâu: *Nông trẹt*
- Từ đệm sau Non*: *Còn non trẹt* (chưa già giặn; chưa khôn)

鯔 鮍 鯫
Trê* (Hv tri; truy) (ngư chi; ngư tri)
Cá có tên Hv là Niềm: *Gai cá trê*

池 啮 滯
Trề*
(Hv trì; khẩu trì; trệ)
- Quá mức chứa: *Tràn trề*
- Đưa ra ngoài: *Trề môi bĩu mỏ*

滓
Trể (zǐ)
- Cặn bã: *Trà trể* (bã chè); *Dung dịch đích tra trể* (cấn cặn từ chất lỏng); *Xã hội tra trể* (lớp kém nhất trong dân gian)
- Còn âm là Tri

豸 雉 礼 䄺
Trễ* (Hv trĩ; trĩ; lễ) (lễ đãi)
- Lười: *Biếng trễ*
- Không kịp giờ: *Trễ xe*; *Giờ đã trễ*
- Đưa xuống thấp: *Trễ môi*; *Cành cây trễ xuống*

滯
Trệ (zhì)
Ngừng đọng: *Trệ ngại* (chặn lối lưu thông); *Trệ hồng khu* (các kiến trúc giúp tránh lụt); *Trệ tiêu* (hàng ế); *Trệ nạp kim* (tiền phạt vì trả tiền chậm)

彘
Trệ (zhì)
Con heo (cổ văn)

Cẩu trệ (*chó heo; *đứa hèn hạ)

滞

Trệ* (Hv trệ)
Sệ xuống thấp:
Vác cái bụng trệ

擲

Trệch* (Hv trịch)
- Lệch: *Bắn trệch đích*
- Xộc xệch:
Chân ghế trộc trệch

辻 連 車

Trên*
(Hv xích thượng)
(thượng liên)
(thượng ½ liên)
- Phía trốc đầu:
Trên trời dưới đất
- Ở vị cao: *Trên núi*; *Bề trên*; *Cấp trên*
- Nhìn lên cao: *Mặt trên cái bàn*
- Số còn thêm nữa:
Trên ba mươi tuổi

徹

Trệt* (Hv triệt)
Giáp với mặt đất:
Tầng trệt; *Ngồi trệt xuống đất*

叨 㕭 嘹 嚠

Trêu* (Hv khẩu triệu)
(khẩu chiêu)
(khẩu liêu; khẩu lưu)
- Chọc ghẹo: *Trêu tức*
- Điều ngược đời: *Trớ trêu*

嘲

Trều* (Hv khẩu triều)
Phát âm không rõ: *Nói trều trào mấy tiếng*

㗆

Trếu* (Hv khẩu chiếu)
Hời hợt cho qua:
Ăn trếu tráo vài miếng; *Nói trếu tráo ba câu*

咷

Trệu* (Hv triệu)
Không nghiêm chỉnh:
Ăn nói trệu trạo

知

Tri* (Hv tri)
Day cho nhẵn lì: *Lấy chân tri con kiến; Lấy móng tay tri con chấy*

栁

Tri (zhī)
Địa danh:
Tân tri (Bến tre)

知

Tri (zhī)
- Biết; nhận ra: *Tri âm* (*hiểu biết tiếng đàn; *bạn thân);
Tri đạo; *Tri quá tất cải* (biết lỗi phải sửa);
Tri bỉ tri kỉ, bách chiến bất đãi (biết người biết mình trăm trận đều thắng); *Tri nhân tri diện bất tri tâm*
- Bảo: *Thông tri*
- Được biết nhiều:
Hải nội tri danh
- Thông hiểu sự vật:
Tri thức; *Cầu tri dục* (muốn học hỏi)
- Thân thiết: *Tri giao*; *Tri kỉ*; *Tri âm* (biết tài)
- Tiếp tân: *Tri khách* (sự đón khách - cổ văn)
- Cai trị một hạt:
Tri huyện; *Tri phủ*
- Cảm thấy sự vật:
Khứ thất tri giác (mê)
- Mấy cụm từ: *Tri cánh điểu* (sẻ đỏ cổ - robin); *Tri liễu* (ve sầu)

蜘

Tri (zhī)
Con nhện: *Tri thù võng* (mạng nhện)

鯔 鲻

Tri (zī)
Cá đối (mullet)

緇 缁

Tri (zī)
- Lụa đen
- Sắc đen
- Còn âm là Truy

輜 辎

Tri (zī) (cổ văn)
Xe bịt bùng ngày xưa:
Tri trọng (*đồ tuỳ tùng; *quân nhu)

池

Trì (chí)
- Họ
- Ao: *Ngư trì*;
Du vịnh trì (hồ bơi)
- Đất lũng có khung vây: *Vũ trì* (sàn nhảy);
Nhạc trì (orchestra pit);
Mặc trì (nghiên mực)
- Hào vây luỹ thành:
Thành trì (cổ văn)

墀

Trì (chí)
Thềm (sân) trước nhà

馳 驰

Trì (chí)
- (Thả ngựa) chạy phi:
Trì sính (phi ngựa vòng vòng - cổ văn);
Nhất lưỡng khí xa phi trì nhi quá (một chiếc xe hơi chạy vụt qua)
- Mau lẹ:
Trì viện (cứu mau lẹ)
- Tràn lan khắp nơi:
Trì danh (nổi tiếng)

遲 迟

Trì (chí)
- Chậm, ngu: *Trì độn*
- Chậm chân: *Trì đáo*;
Trì tảo (sớm muộn)
- Hình chết phân thây:
Lăng trì

持

Trì (chí)
- Nắm giữ:
Trì thương (cầm súng)
- Níu giữ:
Trì tương phản ý kiến
- Gìn giữ: *Bảo trì*; *Trì gia* (coi sóc nhà cửa)
- Quản lí: *Chủ trì*;
Thao trì (manage)
- Cầm chân nhau:
Tương trì bất hạ (đấu ngang ngửa)
- Chín chắn: *Trì trọng*

箎 篪 箎

Trì (chí)
Kèn ngày xưa có lưỡi gà bằng tre

㕵

Trí (xì)
- Cười lớn tiếng
- Xem Điệt (dié)

致 緻

Trí (zhì)
- Gửi tới:
Trí điện (đánh điện);
Trí hạ (gửi lời mừng);
Hướng...trí ý;
Trí kính (gửi lời thăm)
- Hết lòng hết sức: *Trí lực; Chuyên tâm trí chí*
- Nhằm mục đích:
Học dĩ trí dụng (học môn thực tế)
- Gây nên:
Chiêu trí thất bại
- Chế tạo tỉ mỉ: *Tinh trí*

智

Trí (zhì)
Trình độ hiểu biết nhiều: *Túc trí đa mưu*; *Trí cùng tài tận*

置 寘

Trí (zhì)
- Đặt vào chỗ: *An trí* (giúp sắp đặt nơi ăn chốn ở); *Các trí* (gác bỏ một bên)
- Sửa sang: *Trang trí*; *Trí tửu khoản đãi*
- Mua sắm để giữ lâu: *Trí ban* (sắm đồ); *Trí tín* (mua lòng tin); *Bất dong trí nghi* (không cho phép ngờ)
- Cụm từ: *Trí nhược võng văn* (làm như không nghe thấy gì)

褫

Trĩ (chi)
- Cướp: *Trĩ đoạt*
- Còn âm là Si

耜 梠

Trĩ (sì)
Tên cổ của lưỡi cày

豸

Trĩ (zhì)
Xem Trãi

峙

Trĩ (zhì)
Đứng thẳng; đứng bên nhau: *Lưỡng phong tương trĩ*

稚 稺

Trĩ (zhì)
Còn non nớt: *Ấu trĩ*; *Trĩ khí* (tính trẻ con)

痔

Trĩ (zhì)
Bệnh lòi tĩ (rom):
Trĩ thương

雉

Trĩ (zhì)
- Chim có đuôi dài và đẹp (pheasant)
- Cụm từ: *Trĩ cưu* (chim cu gáy)

治

Trị (zhì)
- Cai quản:
Tề gia trị quốc
- Có trật tự bình an:
Thịnh trị
- Nơi có dinh quan:
Huyện trị; *Tỉnh trị*
- Chữa (bệnh): *Trị liệu*
- Bắt vào khuôn phép:
Trị thuỷ
- Trừng phạt: *Trị tội*
- Nghiên cứu:
Chuyên trị Hán ngữ

值 値

Trị (zhí)
- Giá tiền: *Tệ trị* (giá tiền ở thị trường)
- Đáng giá: *Giá trị đa thiểu tiền?* (cái này giá bao nhiêu)
-Vào lúc:
Chính trị ngã ngoại xuất (vào lúc đó tôi ra ngoài)
- Phiên làm việc:
Luân trị (thay phiên); *Dạ trị ban* (ca đêm)
- Với hai nghĩa sau Trị hay đọc là Trực

抑 㗧

Tria* (Hv thủ trí) (khẩu trí)
Chải chuốt: *Trau tria*

治 值 値

Trịa* (Hv trị)
Từ đệm sau Tròn*

滴

Trích (dī)
- Nhỏ giọt: *Trích nhãn dược* (nhỏ thuốc mắt); *Trích quản* (ống nhỏ giọt); *Trích thuỷ xuyên thạch*
- Số lượng một giọt:
Nhất trích thuỷ
- Phiên âm DDT (loại thuốc trừ trùng):
Trích trích thế
- Cụm từ tượng thanh:
Trích đáp (tiếng đồng hồ "tích tắc"; tiếng giọt gianh rơi)

摘

Trích (zhāi)
- Lắt; hái; bứt: *Trích hoa*
- Bỏ ra một bên:
Trích mạo tử (bỏ mũ)
- Lựa chọn: *Trích diễm* (lựa cái đẹp)
- Mượn tạm:
Trích tá (vay tiền gấp)

謫 谪 讁

Trích (zhé)
- Trách lỗi: *Chỉ trích*; *Chúng khẩu giao trích*
- (Quan ngày xưa) bị biếm đi xa

鰿

Trích* (Hv ngư trách)
Cá Sa đinh (sardine)

擲 掷

Trịch (zhī)
- Gieo (xúc xắc):
Cô trú nhất trịch (ăn thua ở một lần gieo)
- Xem Trịch (zhì)

擲 掷

Trịch (zhì)
- Vứt bỏ:
Đầu trịch; Khí trịch
- Xem Trịch (zhi)

擲

Trịch* (Hv trịch)
- Rất nặng nề:
Nặng trình trịch
- Vẻ vênh váo:
Trịch thượng
- Chỉ huy: *Cầm trịch*

躑 踯

Trịch (zhí)

Đi lảng vảng (loiter): *Trịch trục*

撏 挦

Triêm (xián)

Vặt nhổ: *Triêm kê mao* (vặt lông gà)

霑 沾

Triêm (zhān)

- Làm ướt: *Lệ triêm khâm* (lệ ướt áo)
- Vấy bẩn: *Triêm thượng liễu nê* (vấy bùn rồi)
- Đụng chạm: *Cước bất triêm địa* (chân không chấm đất); *Yên tửu bất triêm* (thuốc rượu không nghiện)

旋

Triền (xuán)

- Xoay vòng: *Triền kiều* (cầu quay)
- Trở về: *Khải triền* (toàn thắng trở về)
- Chỗ xoáy: *Triền oa*
- Không lâu nữa: *Triền tức*
- Xem Toàn (xuàn)

璇

Triền (xuán)

- Ngọc đẹp xưa giữa làm dụng cụ thiên văn: *Triền cơ* (bộ ngọc)
- Còn âm là Toàn

漩

Triền (xuán)

Dáng nước chảy; hay đọc là Toàn

廛

Triền (chán)

- Đất họp chợ
- Thổ trạch chia cho mỗi hộ (cổ văn)

廛

Triền* (Hv triền)

Mặt đất thoai thoải: *Triền đồi*; *Triền sông*

纏 缠

Triền (chán)

- Bó cuộn: *Triền chi trục* (cuộn chỉ thành suất); *Triền túc* (thói xưa bó chân đàn bà)
- Quấn quanh: *Đại thọ thượng triền nhiễu trước đằng la* (wisteria leo quanh cây lớn)
- (Dây) rối: *Củ triền*
- Mấy cụm từ (cổ văn): *Triền thủ* (khó xử); *Triền đầu* (vứt khăn đội đầu lên sân khấu tỏ ý ngưỡng mộ; hát xong đào kép đổi khăn lấy tiền)

展

Triển (zhǎn)

- Xở ra vật đương gấp: *Triển khai*; *Phong triển quốc kì*
- Nảy nở: *Phát triển*
- Giãn lại sau mới làm: *Triển hạn*; *Triển hoãn*

搌

Triển (zhǎn)

Thấm cho khô: *Triển nhất triển ba!*; *Triển bố* (giẻ lau)

輾 辗

Triển (zhǎn)

Cụm từ: *Triển chuyển* [*chuyền tay nhau; *di chuyển; *trăn trở khó ngủ: *Triển chuyển phản trắc*; *Triển bất năng thành miên* (trăn trở khó ngủ)]

篆

Triện (zhuàn)

Ấn đóng làm tin: *Triện khắc* (chạm ấn); *Đồng (Mộc) triện*; *Triện tả* (lối viết chữ khắc ấn)

輒 辄

Triếp (zhé)

- Thường xuyên: *Sở ngôn triếp thính* (luôn vâng nghe ổng)
- Kế đó: *Ẩm thiểu triếp tuý* (chưa uống nhiều đã say)

攝 摄 慴

Triếp (shè) (cổ văn)

Nể sợ: *Triếp phục* (nể sợ mà nghe theo)

折

Triếp (zhē)

- Nhảy lộn vòng: *Triếp nhất cá cân đẩu* (nhảy lộn gót chân qua đầu)
- Đổ chất lỏng giữa hai bát cho chóng nguội: *Triếp nhất triếp*
- Trăn trở khó ngủ (tiếng bình dân): *Triếp đằng*
- Hành cho đau đớn
- Xem Chiết (zhé); Triệp (shé)

折

Triệp (shé)

- Gẫy; gãy: *Côn tử triệp liễu* (cây gậy gãy rồi)
- Đứt phựt: *Thằng tử triệp liễu*
- Gấp lại từng khúc: *Triệp xích* (thước gấp)
- Làm ăn lỗ lã: *Triệp bản* (hao vốn); *Triệp cựu* (Chiết cựu) (của cũ mất giá dần)
- Xem Chiết (zhé); Triếp (zhē)

哲

Triết (zhé)

- Sáng suốt; khôn: *Triết học*; *Triết gia*
- Người sáng suốt: *Tiên triết* (tiền nhân khôn ngoan)

蜇

Triết (zhē)

- Đốt chích: *Triết châm* (kim ong, bọ cạp...)
- Xem Triết (zhé)

蜇

Triết (zhé)

- Sứa biển: *Hải triết*
- Xem Triết (zhē)

屮

Triệt (?)

- Cây mới mọc
- Bộ gốc

撤

Triệt (chè)

- Cất đi: *Bả bàn tử, oản triệt liễu* (dọn cất

bát đĩa khỏi bàn)
- Trừ bỏ: *Triệt tiêu*; *Triệt chức*; *Triệt hồi*
- Kéo lui trở lại: *Triệt hồi*; *Triệt binh*

澈
Triệt (chè)
- (Nước) trong: *Thanh triệt khả giám* (trong soi gương được)
- Đồng nghĩa với Triệt theo sau

彻 徹 澈
Triệt (chè)
- Thấu xuống sâu: *Triệt cốt* (tới xương tuỷ); *Triệt để* (*tới đáy đồ đựng; *tận cùng vấn đề)
- Thấu lên cao: *Hưởng triệt vân tiêu* (âm vang lên tới mây)
- Thấu suốt thời gian: *Triệt dạ công tác* (hì hục suốt đêm)

轍 辙
Triệt (zhé)
- Vết bánh xe: *Triệt loạn kì mi* (xe đổ cờ vương vãi: thua lớn)
- Phách nhạc: *Hợp triệt* (cùng một nhịp)
- Lối giải quyết: *Một triệt* (bí kế)
- Cụm từ: *Hạo triệt chi phụ* (cá chép mắc cạn: kẹt cứng)

朝
Triêu (zhao)
- Sáng sớm: *Triêu lộ* (sương sớm)
- Ngày: *Kim triêu* (hôm nay); *Nhất triêu hữu sự* (có ngày phải dùng); *Triêu tịch* (*từ sáng đến chiều; *hằng ngày)
- Xem Triều (cháo)

朝
Triều (cháo)
- Bá quan quanh vua: *Thiết triều* (vua gọi bá quan tới họp); *Thượng triều* (vào chầu - vua)
- Nhóm đương cai trị: *Triều đảng*
- Dòng họ tiếp nhau cầm quyền: *Lê triều*
- Nhìn về phía: *Toạ đông triều tây*; *Triều địch nhân khai hoả* (bắn sang địch)
- Tên nước: *Triều Tiên* (Đại hàn)
- Mấy cụm từ: *Triều thánh* (viếng Thánh địa); *Triều trước* (hướng về: towards)
- Xem Triêu (zhao)

潮
Triều (cháo)
- Con nước: *Thuỷ triều*; *Trương triều*; *Lạc triều*
- Trào lưu giữa xã hội: *Nộ triều* (bá tánh căm phẫn)
- Ẩm ướt: *Hoả sài thụ triều liễu* (quẹt bị ẩm)

召
Triệu (zhào)
- Gọi tới: *Triệu hồi* *Triệu kiến*; *Triệu tập*
- Chùa Phật Mật tông ở Mông cổ

肇 肈
Triệu (zhào) (cổ văn)
- Bắt đầu: *Triệu đoan*
- Gây ra: *Triệu hoạ*
- Tên: *Lưu Thần Nguyễn Triệu*

兆
Triệu (zhào)
- Điềm báo trước: *Bất tường chi triệu*
- Báo việc chưa xảy ra: *Thuỵ tuyết triệu phong niên* (tuyết lành báo được mùa)
- Số trăm vạn theo Mỹ Pháp... (million): *Triệu chu* (megacycle); *Triệu hách* (megahertz)
- Số tỉ (theo Anh) (billion)

趙 赵
Triệu (Zhào)
Tên họ: *Triệu ẩu* (bà già họ Triệu); *Triệu Công nguyên sư* (thần Tài bình dân TH)

禎 祯
Trinh (zhēn)
Điềm lành (cổ văn)

貞 贞
Trinh (zhēn)
- Trung thành: *Kiên trinh*
- Cụm từ: "*Trinh tiết*" (Khổng tử dạy đàn bà phải trung với chồng hoặc vị hôn phu, cả khi người ấy đã chết); *Trinh khiết* (đàn bà giữ mình trong sạch); *Trinh liệt* (liều chết để giữ mình trong sạch)
- Cụm từ: *Trinh nữ* [*con gái còn nguyên (TH: "Xử nữ"); *dược thảo mimosa pudica: (cây mắc cỡ)]

偵 侦
Trinh (zhēn)
Dò tin: *Trinh thám*; *Trinh thính* (nghe lén điện thoại...); *Trinh sát địch tình* (do thám tình trạng kẻ thù)

楨 桢
Trinh (zhēn)
- Gỗ cứng
- Cọc nhọn đóng làm luỹ bao bọc
- Phần tử cốt yếu: *Trinh cán*

鍞
Trinh* (Hv kim trinh)
Tiền đồng ngày xưa kém giá hơn đồng xu

呈
Trình (chéng)
- Có hình dạng: *Diệp trình thoả viên hình* (lá hình bầu dục)
- Đệ lên: *Trình báo*
- Đơn xin: *Trình văn*

酲
Trình (chéng)
Say còn nghế ngái (cổ văn)

程
Trình (chéng)

- Phép tắc: *Quy trình*
- Các đề tài đem ra thảo luận (agenda): *Nghị trình*
- Ra đi: *Khởi trình*
- Quãng đường: *Xa trình*
- Họ

裎
Trình (chéng)
Trần truồng

埕
Trình (chéng)
Cái hũ

旋
Trình* (Hv triền)
Cụm từ: *Trùng trình* (*do dự ngần ngừ: *Cứ trùng trình mãi*; *tròng trành: *Lắc lư trùng trình*)

鄭 郑
Trịnh (zhèng)
- Họ
- Cụm từ: *Trịnh trọng* (nghiêm trang ân cần)

扎 哲
Trít* (Hv trát; triết)
Vít cho kín: *Trít thuyền*

徹
Trịt* (Hv triệt)
Tắc tịt: *Trịt mũi*

抽
Trìu* (Hv trừu)
Thương yêu quấn quít: *Trìu mến*

扐
Tríu* (Hv thủ liễu)
Thương yêu quấn quít: *Tríu mến*

召
Trĩu* (Hv triệu nháy)
Võng xuống vì sức nặng: *Cành nặng trĩu quả*

召
Trịu* (Hv triệu)
Nghĩa như Trĩu*

炇 硤 炪 炉 爐
Tro*
(Hv hoả hôi; thạch hôi) (hoả do; hoả lô; hoả lô) Phần củi than cháy để lại: *Đống tro tàn*

徒 路 虜
Trò* (Hv đồ; lộ) (lô nháy cá)
- Người theo học: *Nghĩa thầy trò*
- Mua vui: *Bày trò*
- Mấy cụm từ: *Làm trò* (khiến thiên hạ cười hoặc nhạo); *Chẳng ra trò trống gì* (kết quả sẽ dở)

啩 嚕
Trò* (Hv khẩu đồ) (khẩu lộ)
Nói chuyện: *Truyện trò*

拁 擼
Trỏ* (thủ đỗ; thủ lỗ)
- Khiến người ta chú ý bằng một ngón tay: *Chỉ trỏ*
- Tên một ngón tay: *Ngón trỏ ở giữa ngón cái và ngón giữa*

住
Trọ* (Hv trú)
Ở đậu: *Nhà trọ*

捉
Tróc (zhuō)
- Bắt giữ: *Tróc nã*; *Hoạt tróc* (bắt sống)
- Cầm giữa các ngón *Tróc bút*
- Cụm từ: *Tróc lộng* (chọc chơi)

捉
Tróc* (Hv tróc)
- Trầy xợt: *Trầy da tróc vảy*
- Xua đuổi: *Tróc quỷ trừ ma*

濁 浊
Trọc (zhuó)
- Đục: *Trọc thuỷ*
- Khàn: *Trọc thanh*
- Không thanh sạch: *Trọc thế*; *Trọc phú*; *Hỗn trọc* (cứt đái)

禿 育
Trọc* (thốc; dục)
- (Đầu) cạo nhẵn: *Nhà sư để đầu trọc*
- Trơ trụi: *Đồi trọc không cây cối*

濁
Trọc* (Hv trọc)
Khắc khoải: *Trằn trọc*

緜 緜 緥 𢭂 𣗓
Trói* (Hv miên lỗi) (miên tối; miên đối) (thủ lỗi; thúc lỗi)
- Lấy dây buộc lại không để cho tự do: *Trói gà không chặt*
- Hạn chế sự tự do: *Nhiệm vụ trói buộc*

咮
Tròi* (Hv khẩu lỗi)
Dô cao, để lộ; *Đừng tròi đầu ra ngoài cửa xe*; *Tròi đầu lên trên mặt nước*; *Đếm tiền thấy tròi ra ba đồng*

磊 叒
Trọi* (Hv lỗi)
- Hết trơn: *Ráo trọi*
- Số còn lại từ số đông: *Chỉ còn trơ trọi vài người*
- Một mình: *Ngồi trơ trọi giữa nhà*

沈 沉
Tròm* (Hv trầm)
Cụm từ: *Tròm trèm* (*còn muốn thêm: *Còn tròm trèm;* *xuýt xoát: *Tròm trèm 40 tuổi)*

噆
Tróm* (Hv khẩu trâm)
Ăn nhai vội vã: *Tróm trém*

圇 輪 𩖅
Tròn* (Hv cự luân) (viên luân; viên luân)
- Hình (Hv gọi là Viên): *Trăng tròn*; *Cầu tròn*
- Chọn số hàng chục hàng trăm... cho tiện: *1002 gọi tròn là*

một ngàn
- Thi hành đầy đủ:
Làm tròn bổn phận; *Vuông tròn*

浲 論 錀 踚
Trọn* (chung; luận) (toàn luân; cự luân)
- Tất cả: *Trọn đời*; *Trọn buổi*; *Trọn vẹn*
- Thi hành đầy đủ: *Trọn nghĩa vua tôi*

工 中 杠 㳟 䡴 䡯 䡴 䡴
Trong* (công; trung) (trung công; trữ trung) (long trung; long nội) (long xa; long phong)
Vị trí (Hv gọi là Nội): *Trong nhà ngoài ngõ*

冲 沖 䲝 䲝 䲝
Trong*
(Hv băng trung) (thuỷ trung) (long thanh) (long thanh) (long trọng)
- Trông suốt qua được: *Nước trong như lọc*
- Không có vết dơ, tội lỗi: *Trong trắng*; *Trong sạch*

棰 綞
Tròng* (mộc trùng) (miên trùng)
- Bẫy bằng dây thòng lọng: *Nai sa tròng*
- Lúc lắc: *Tròng trành*

睡
Tròng* (mục trọng)
- Hai phần khác màu ở mắt, quả trứng...: *Tròng đen*; *Tròng đỏ*
- Còn âm là Lòng*

仲
Trọng (zhòng)
- Tháng ở giữa mỗi mùa (so với Lập và Quý): *Trọng xuân*
- Con trai thứ nhì trong nhà: *Trọng huynh*
- Đứng giữa: *Trọng tài*
- Tên: *Trọng Ni* (Đức Khổng)

重 嗵
Trọng*
(Hv trọng; khẩu trọng)
Nuốt không kịp nhai: *Nuốt trọng*

重
Trọng (zhòng)
- Vật nặng; trái cân: *Cử trọng* (cử tạ); *Giá ngư hữu tam cân trọng*; *Trọng tâm*
- Nặng nề: *Trọng phạt*; *Trọng thuế*; *Trọng lợi* (lãi nặng)
- Không sắc bén: *Trọng thính* (nặng tai)
- Có giá trị lớn: *Trọng thưởng*; *Trọng giá* (giá cao)
- Kín đáo và dè dặt: *Thận trọng*; *Tự trọng*
- Ở độ cao: *Trọng âm* (vần phải đọc mạnh); *Trọng thương* (bị vết đau nặng); *Trọng binh* (đám lính đông nhất)
- Đáng lưu tâm: *Quan trọng*; *Trọng đại*; *Trọng điểm*
- Lưu tâm tới: *Trọng nghĩa khinh tài*
- Xem Trùng (chóng)

卒 啐 律
Trót* (Hv tốt) (khẩu tốt; luật)
- Trôi suốt; xuôi xẻ: *Trót lọt*
- Cuối cùng: *Sau trót*

怞
Trót* (Hv tâm xuất)
Việc lỡ rồi: *Trót dại*

挔 挟
Trọt* (Hv thủ thuật) (thủ đột)
Từ đệm sau Trồng*: *Cầy cấy trồng trọt*

誅 眛
Trô*
(Hv tru; mục châu)
Từ đệm trước Trố* tả dạng mắt mở to: *Mắt mở trô trố*

祖
Trồ* (Hv tổ)
Cảm phục khen ngợi: *Trầm trồ*

睢 瞄 瞻
Trố* (Hv mục trú) (mục trụ; mục lồ)
Mắt mở to: *Trố mắt nhìn*

擼 鏴
Trổ* (thủ lỗ; kim lỗ)
- Đào khoét: *Trổ tường vượt ngục*
- Gọt đẽo: *Chạm trổ công phu*

茥 楛
Trổ*
(Hv thảo chủ; mộc dữ)
- (Cây) nở hoa: *Trổ bông*
- Lớn tới hồi sắc đẹp nở rộ: *Trổ mã*

擄
Trộ* (Hv thủ lộ)
Cụm từ: *Trừng trộ* (có dáng vẻ đe doạ)

戳
Trốc (chuō)
- Chọc: *Biệt trốc liễu tha đích nhãn tinh* (đừng chọc vào mắt y)
- Gây thương tích: *Đả phi cầu trốc liễu thủ* (đánh vô lê bị trẹo tay)
- Dấu ấn: *Tượng bì trốc tử* (dấu ấn cao su); *Bưu trốc* (ấn bưu điện)
- Đóng dấu: *Trốc kí*

捉 祿
Trốc* (Hv tróc; lộc)
- Phần cao nhất trên sọ đầu
- Bên trên: *Ở trốc bàn*
- Địa vị cao sang: *Ăn trên ngồi trốc*

築 啄
Trốc* (Hv trúc; trác)
Bộ phận che chở bị cuốn đi: *Nhà trốc nóc*; *Cây trốc gốc*

澑
Trôi* (Hv thuỷ lôi)
- Nổi bồng bềnh: *Chết trôi*

- Bị nước cuốn đi:
Trôi theo dòng nước
- Cụm từ: *Trôi chảy*
(*xuôi xẻ:
Mọi việc trôi chảy;
*lưu loát:
Ăn nói trôi chảy)

䱽
Trôi* (Hv ngư lôi)
Loại cá nước ngọt:
Cá trôi

糧
Trôi* (Hv mễ lôi)
Bánh nếp nhân đậu ăn với nước đường:
Bánh trôi nước

踈 擂
Trồi* (Hv túc lỗi)
- Dô cao lên:
Mậm đậu mới trồi
- Cụm từ: *Trồi sụt*
(*lúc cao lúc thấp:
Giá hàng trồi sụt;
*lúc sớm lúc muộn:
Kinh nguyệt trồi sụt)

噐 叕
Trối* (Hv khẩu lỗi)
- Dặn dò trước khi chết: *Trăng trối mấy lời*
- Mấy cụm từ ở miền Nam: *Trối chết* (rất vội); *Trối kệ*; *Trối thây* (bất chấp)

磊 叒
Trổi* (Hv lỗi)
- Vươn lên trên:
Trổi vượt; *Trổi hơn*
- Cụm từ: *Trổi giọng* (lên tiếng)

味 俫 儡
Trỗi* (Hv khẩu lỗi)
(nhân lỗi; nhân lỗi)
- Nhổm lên: *Trỗi dậy*
- Còn âm là Chỗi*

味 掇
Trội*
(Hv khẩu lỗi; thủ lỗi)
- Vượt lên trên:
Trội hơn mọi người
- Phần thêm vào:
Lương phụ trội

藍 蓝
Trôm* (Hv lam)
- Cây cho bóng, có hoa mùi khăn khẳn
- Địa danh: *Giồng Trôm*

濫 瞰 蜭
Trộm* (Hv lạm)
(mục đạo; đôn đạo)
- Lấy lén: *Ăn trộm*
- Thầm trong lòng:
Trộm nghĩ
- Ra mồ hôi khi ngủ:
Mồ hôi trộm (đạo hãn)

侖 掄 腧 臉
腧 腀 塼
Trôn* (luân; thủ lôn)
(nhục lôn; nhục đôn)
(nhục truân)
(nhục luân; thổ tôn)
- Cái đít: *Lỗ trôn*
- Cái đáy: *Trôn nồi*
- Lỗ (kim)

迍 遁 准 準 坉
Trốn* (Hv truân; độn)
(chuẩn; chốn*)
Rời xa chỗ nguy hiểm:
Trốn giặc; *Trốn thoát*

遁 論
Trộn* (Hv độn; luận)
- Pha lẫn lộn:
Trộn gỏi; *Trộn rau*
- Chạy vào chỗ đông lẫn lộn: *Trà trộn*

篭 筭 矓 曨
瞠 軰 鼃
Trông* (Hv lung)
(trúc lộng; mục long)
(mục long; mục vọng)
(long vọng; long trọng)
- Nhìn: *Trông kìa*
- Ngóng đợi:
Tựa cửa trông con

種 棟 櫳 榇 梀
Trồng* (Hv chủng)
(mộc long; mộc long)
(mộc sùng; mộc kí)
- Cấy cây: *Trồng trọt*
- Cắm xuống đất:
Trồng cột điện

詖 皾 耕 秡 鼟
Trống* (Hv lộng bì)
(lộng cổ; lộng cổ)
(lộng không; cổ giác)
- Dụng cụ phát âm (Hv Cổ): *Già mà còn chơi trống bỏi*
- Hát đối thoại: *Hát trống quân*
- 1/5 của đêm: *Trống canh* (còn gọi tắt là "Canh" hoặc "Trống":
Canh ba đi nằm;
Đêm năm trống)

頌
Trống* (không cống)
- Hở: *Trống trải*
- Đáng kể: *Không nên trò trống gì*

翓 顛
Trống* (Hv lộng nam)
(nam cống)
- Chim đực: *Gà trống*
- Cụm từ: *Trống mái*
(*đực và cái;
*tranh sức:
Trống mái một phen)

冢 弄
Trổng* (trủng; lộng)
Bâng quơ: *Chửi trổng*

重 哢
Trộng* (Hv trọng)
(khẩu lộng)
Trửng:
Nuốt trộng cả hột

重
Trộng* (Hv trọng)
Âm khác của Trọng đã hoá Nôm: *Trộng tuổi* (có nhiều tuổi)

卒 啐 律
Trốt* (Nôm Trót*)
Gió lốc cuộn tròn:
Cơn trốt

知 猪 磜
Trơ* (Hv tri; trư)
(thạch trư)
- Không cử động:
Trơ như đá;
Mặc nàng nằm trơ
- Lì lợm:
Trơ tráo; *Trơ trẽn*

持
Trờ* (Hv trì)
- Theo xung lực mà

tiến lại: *Trờ tới*
- Cụm từ: *Trờ trờ* (dễ thấy ngay trước mắt)

縐
Trớ (zhòu)
Nhiễu (crepe): *Trớ sa*

詛 诅
Trớ (zú)
- Trù ẻo
- Hay đọc là Thư

詛 咀
Trớ* (Hv thư; trớ)
- Chuyện ngược đời: *Trớ trêu*
- Ngơ ngác: *Đứng trớ*
- Mơi (sữa) (khẩu thả)

阻 呂 跁 跛 與 踑 迴 逪
Trở* (Hv trở; lữ) (lữ phản; túc phản) (dữ; túc dữ; xích trở) (xích ½ chữ)
- Đổi chiều hướng: *Trở về*; *Trở mình*; *Trở chứng*; *Tráo trở*
- Cụm từ: *Trở mặt* (*quay đầu nhìn; *phản phúc)
- Mang bầu: *Có trở*, *Ăn trở* (người có mang hay thèm của chua)

阻
Trở (zǔ)
- Cấm cản: *Lan trở*, *Trở kích* (đánh chặn)
- Can ngăn: *Khuyến trở*
- (Đường) khó đi lại thiếu an ninh: *Hiểm trở*

助
Trợ (zhù)
Giúp đỡ: *Trợ tá*; *Trợ lực*; *Hỗ trợ* (giúp nhau); *Trợ sản sĩ* (người giúp đẻ)

嗧 魅 魤
Trơi* (Hv khẩu trai) (quỷ lai; quỷ thai)
Lân tinh hay bốc lên từ mả: *Ma trơi*

䂮 唎 䆊 丕
Trời* (Hv ba lợi) (khẩu lợi; thiên lợi) (thiên thượng)
- Không trung đối với đất: *Trời quang mây tạnh*
- Khí hậu: *Trời mưa*; *Trời nắng*; *Trời lạnh*
- Cảnh trí chung: *Tối trời*
- Sống tự do: *Chim trời*
- Thượng đế; Thiên Chúa: *Ông Trời*; *Cầu Trời khấn Phật*; *Trời đánh thánh vật* (người ác đức)
- Xưa là Blời, sau ra Lời; Giời rồi Trời

沈
Tròm* (Hv trầm)
Đua ra ngoài: *Cây hàng xóm tròm qua tường*; *Tóc tròm quá tai*

渗 瀾
Trơn* (Hv thuỷ trân) (thuỷ lan)
- Phẳng và láng: *Đường trơn*
- Trơ trụi: *Sạch trơn*; *Tiền hết trơn*; *Tường bằng gạch trơn*
- Xuôi không vấp váp: *Đọc bài trơn tru*
- Không gặp khó dễ: *Nuốt trơn số tiền*

鎮
Trớn* (Hv trấn)
Đà xung lực: *Sẵn có trớn, xe cứ lăn*

慎
Trớn* (Hv tâm chân)
- Vỗ về: *Mơn trớn*
- Ngỗ ngược: *Cà trớn* (tiếng bình dân)

䀹 䁓 瞸 矇
Trợn* (Hv mục trạng) (mục triển; mục trận) (mục triện)
- Mở to mắt (vì xúc động): *Phùng mang trợn mắt*; *Trợn trừng*
- Dáng dữ: *Bặm trợn*

札
Trớt* (Hv trát)
- Trơn vì ướt: *Lấy khăn lau tay trớt nước*
- Cụm từ: *Trớt môi trớt miệng* (nói rất trơn tru)

跌
Trợt* (Hv điệt)
Trượt: *Đi thi trợt*

誅 诛
Tru (zhu)
- Đem phạm nhân đi giết (cổ văn): *Tru lục*; *Tru di tam tộc* (giết cả họ nội ngoại và họ vợ)
- Bị giết theo án toà: *Phục tru*
- Khắt khe: *Tru cầu vô dĩ* (đòi hỏi quá độ); *Tru tâm chi luận* (bài cáo trạng khắt khe)

誅
Tru* (Hv tru)
- Xuôi xẻ: *Trơn tru*
- Kêu la: *Tru tréo*

惆
Trù (chóu)
Vùng vằng có ý ghen: *Trù trướng*

綢 绸
Trù (chóu)
- Lụa: *Trù đoạn* (lụa và sa-tanh)
- Mấy cụm từ: *Tình ý trù mậu* (say mê như điếu đổ); *Vị vũ trù mậu* (chưa mưa đã sửa nhà: biết lo xa)

疇 畴
Trù (chóu)
- Đất trồng cấy: *Bình trù thiên lí* (đất bằng trồng cấy rộng ngàn dặm)
- Thủa xưa (cổ văn): *Trù tích*
- Thứ loại (category): *Phạm trù*

稠
Trù (chóu)
- Đặc sệt: *Chúc hẩn trù* (cháo đặc quá)
- Chen chúc: *Nhân yên trù mật*

(người và khói bếp chen chúc)

蹰
Trù (chú)
Ngần ngại:
Trừ (chí) *trù*

籌 筹
Trù (chóu)
- Nghĩ kế: *Trù tính*
- Mấy cụm từ: *Trù mã* (*thẻ tre người xưa dùng để tính;
*các ngón khéo:
Chính trị giao thương đích trù mã);
Trù tập cơ kim (gọi vốn)

幬 帱
Trù (chóu)
- Mái trướng: *Sa trù* (cái mùng bằng vải mỏng)
- Màn che quanh xe
- Xem Đáo (dào)

躊 踌
Trù (chóu)
- Cụm từ: *Trù trừ* (*chần chừ:
Trù trừ bất tiến;
*khoái chí tự hào:
Trù trừ mãn chí)
- Xem "Trừ trù" tiếp

厨 廚 廚
Trù (chú)
Nhà bếp: *Trù phòng*;
Trù sư (nhà bếp giỏi)

橱 櫥 櫥
Trù (chú)
- Cái tủ: *Thư trù*;
Trù cự (tủ treo: cupboard);
Trù song (tủ kính bày hàng);
Bích trù (tủ xây vào tường)
- Buồng nhỏ:
Y trù (buồng treo áo)

詛 嚋
Trù* (Hv trớ)
(khẩu thọ)
(khẩu ½ trù)
Rủa độc; ếm: *Trù ẻo*

晝 昼
Trú (zhòu)
Ban ngày:
Trú dạ bất đình (ngày đêm không dừng nghỉ);
Trú phục dạ xuất (ngày nấp đêm bò ra)

住
Trú (zhù)
- Có chốn ở:
Trú lữ quán;
Trú viện (đi nhà thương)
- Ngừng lại: *Vũ trú liễu* (mưa đã tạnh)
- Mấy cụm từ:
Lăng trú liễu (ngẩn tò te);
Chi trì bất trú (không chịu nổi);
Kí trú (xin nhớ cho);
Lũng trú (bó lại);
Trú trì (sư quản trị Phật tự hay Lão quan)

駐 驻
Trú (zhù)
Dừng lại một nơi:
Trú quân; *Trú đồ*;
Trú trát (quân đội đóng trại);
Trú tất (vua dừng chân lúc tuần du);
Trú chi (ta gọi là địa chỉ)

翥
Trú (zhù)
Dáng chim bay

宙
Trụ (zhòu)
- Thời gian (cả quá khứ, hiện tại và tương lai)
- Toàn thể các vật trong không gian (cosmos):
Vũ trụ; *Vũ trụ trần* (bụi không gian);
Vũ trụ phi hành

胄
Trụ (zhòu)
- Mũ sắt quân đội:
Giáp trụ (áo mũ sắt)
- Con cháu, hậu duệ:
Quí trụ (nhà sang)

碡
Trụ (zhòu)
- Máy cán: *Lục trụ*
- Còn âm là Trục

籀
Trụ (zhòu)
- Lối viết đại triện đời nhà Chu: *Trụ văn*
- Đọc to: *Trụ độc*

柱
Trụ (zhù)
Cây cột: *Ốc trụ* (cột nhà); *Viên trụ* (*cột tròn;
*có hình cột tròn);
Trụ toạ (đá tảng);
Trụ lang (colonnade);
Trụ thạch (*tảng đá chốt;
*cơ cấu cốt yếu)

紂 纣
Trụ (zhòu)
Vua cuối cùng nhà Thương nổi tiếng ác:
Kiệt Trụ

拄
Trụ (zhǔ)
Chống gậy:
Trụ trước quảy côn tẩu (chống gậy mà đi)

屯 迍
Truân (zhūn)
Khốn khổ: *Nhiều nỗi truân chiên* (đừng viết là Truân "chuyên")

肫
Truân (zhūn)
- Cái diều chim:
Kê truân; *Áp truân*
- Khẩn thiết; thành thực (cổ văn): *Truân đốc*

諄 谆
Truân (zhūn)
Năn nỉ nhiều lần:
Truân truân cáo giới (năn nỉ khuyên bảo)

黜
Truất (chù)
Bãi chức (cổ văn):
Truất chức; *Truất miễn*

詘 诎
Truất (qū)
- Điều oan khuất
- Khuất phục

术 朮

Truật (zhú)
- Dược thảo: *Bạch truật* (rễ Atractylodes)
- Dược thảo: *Thương truật* (rễ Atractylodes chinensis)
- Xem Thuật (shù)

竹 ⺮

Trúc (zhú)
1/ Chính tả 2/ Bộ gốc
- Cây tre: *Trúc bạch* (tre và lụa: xưa dùng để viết: cuốn sách); *Trúc duẫn* (măng tre); *Trúc lâm* (rừng tre)
- Mấy cụm từ: *Trúc vu* (rễ sắn dây); *Sơn trúc* (quả măng cụt); *Trúc diệp thanh* (*tên loại rắn xanh; *tên rượu màu xanh)

竺

Trúc (zhú)
- Tên họ
- Tên xưa của Ấn độ: *Thiên trúc*; *Tây Trúc*

築 筑

Trúc (zhù)
- Xây dựng: *Kiến trúc*; *Trúc lộ* (đắp đường)
- Cụm từ: *Trúc thất đạo mưu* (muốn xây nhà gặp ai cũng hỏi cách xây: không biết việc)

碡

Trục (zhóu)
- Máy cán: *Lộc trục*
- Còn âm là Trụ

軸 轴

Trục (zhóu)
- Cần dài giữa hai bánh xe: *Xa trục*; *Cổn châu trục thừa* (ổ bi giúp trục quay trơn: ball bearing); *Khúc trục* (crank shalf)
- Đường tưởng tượng làm trụ cho vật hình cầu quay: *Địa trục*
- Cốt cho sợi quấn: *Tuyến trục* (suất chỉ)

躅

Trục (zhú)
- Vết chân để lại (cổ văn)
- Đi lảng vảng: *Trịch trục*

逐

Trục (zhú)
- Đuổi tìm: *Truy trục*; *Trục thuỷ thảo nhi cư* (tìm chỗ có nước có cây mà ở)
- Đuổi đi: *Trục khách*
- Dần dần từng bước: *Trục bộ*; *Trục nguyệt* (từng tháng một)

舳

Trục (zhú)
- Đầu và cuối tầu thuyền: *Trục lỗ*
- Cụm từ: *Trục lỗ thiên lí* (đầu tàu này nối với đuôi tàu kia: nhiều tàu lắm)

躅

Trục* (Hv trục)
- Dạng béo mập: *Béo trục béo tròn*
- Có chỗ kẹt: *Trục trặc*

煹 焠

Trui*
(hoả lỗi; hoả tốt)
Âm khác của Tôi*: *Trui kiếm*

黧 黭

Trũi* (Hv hắc lỗi)
Cụm từ: *Trùi trũi* (*rất đen: *Đen trùi trũi*; *ở trần hở hang)

橊 榀

Trụi* (Hv mộc lỗi)
Cụm từ: *Trơ trụi* (*trọc, không cây không tóc; *đơn độc)

仝

Trùm*
(Hv nhân thượng)
- Bao khắp: *Khói toả mây trùm*
- Người lãnh đạo: *Ông trùm họ* (ông "câu" ở miền Nam)
- Cụm từ: *Trùm chăn* (*chui vào chăn; *chờ đợi thời cơ)

箟

Trúm* (Hv trúc thậm; trúc + ½ trạm)
Dụng cụ có hom để bắt cá: *Đơm trúm*

朕

Trũm* (Hv trẫm)
Cả mớ: *Bán trũm*

筌

Trũm*
(Hv trúc + trùm* nôm)
- Chỏm cau ăn giầu: *Hộp trũm cau phơi khô*
- Tượng hình: *Vú trũm cau* (của con gái mới lớn)

拴

Trụm* (thủ + trùm*)
Cả mớ: *Bắt trụm cả bọn cướp*

蝙

Trun* (Hv trùng lôn)
- Chun: *Dây trun*
- Thứ rắn nhỏ: *Rắn trun*

蚰

Trùn* (Hv trùng đôn)
- Âm khác của Trùng: *Câu cá bằng trùn*
- Rụt lại: *Trùn chí*

盅

Trung (zhōng)
Chén không quai: *Trà trung*; *Tửu trung*

中

Trung (zhōng)
- Ở giữa: *Trung ương*; *Nguyệt trung* (giữa tháng); *Trung dung* (đạo thường dạy tránh hành động quá đáng); *Trung gian* (mối ở giữa)
- Lưng chừng: *Trung học*; *Trung niên*
- Thích hợp: *Bất trung dụng*; *Trung nhĩ* (dễ nghe)
- Xuôi xẻ: *Trung bất trung?* (không trục trặc chứ?)
- Tên nước Chi na: *Trung quốc*; *Trung hoa*

- Không mang điện: *Trung tử* (neutron)
- Xem Trúng (zhòng)

忠

Trung (zhōng)
- Bền lòng tin theo (đặc biệt là thần với quân): *Trung thành*; *Trung thần bất sự nhị quân*; *Trung trinh*
- Lương thiện hiền lành: *Trung hậu*
- Chân thành: *Trung ngôn nghịch nhĩ*

衷

Trung (zhōng)
Cảm nghĩ sâu ở trong lòng: *Trung khuất* (điều ngại nói ra); *Do trung chi ngôn* (lời nói từ đáy lòng)

虫 蟲

Trùng (chóng)
- Con sâu: *Trùng tử*; *Trùng trãi* (cổ văn); *Trùng nha* (sâu răng)
- Mấy cụm từ: *Trùng giao* (keo pha dầu bóng: shellac); *Trùng thảo* (dược chất Cordyceps sinensis)

重

Trùng (chóng)
- Lặp lại: *Trùng hôn* (lấy hai vợ); *Trùng lai* (trở lại); *Trùng phạm* (phạm tội lần nữa)
- Lớp này chồng lên lớp kia: *Trùng vi*; *Trùng trùng điệp điệp*
- Con của cháu (chắt): *Trùng tôn*; *Trùng tôn nữ*
- Xem Trọng (zhòng)

㾓

Trùng* (Hv trủng)
Cụm từ: *Trùng trình* (*do dự; *lắc lư tròng trành)

中

Trúng (zhòng)
- Không sai trệch: *Trúng khẳng*; *Xạ trúng bà tâm* (bắn trúng tim đỏ); *Kích trúng yếu hại* (đánh trúng chỗ phạm)
- Mắc phải: *Trúng phong* (apoplexy); *Trúng thử*; *Trúng kế*; *Trúng mai phục*
- Như ý: *Trúng ý*
- Cụm từ: *Tạo dao trúng thương* (nói xấu tứ tung)

中 準

Trúng* (Hv trúng; chuẩn)
Gặp điều may rủi: *Trúng số*; *Trúng độc*

冢 塚

Trủng (zhǒng)
Mô đất trên mả: *Cổ trủng* (nấm mồ cũ); *Nghĩa trủng* (nghĩa trang)

冢

Trũng* (Hv trủng)
Chỗ đất lõm sâu

重

Trụng* (Hv trọng)
Nhúng nước sôi

俫

Truồi* (Hv nhân lỗi)
Tên làng gần Huế: *Chè Truồi*; *Trái dâu gia làng Truồi*

垒

Truồi* (Hv thổ lỗi)
(Đất) lở: *Sau mưa đất dễ truồi*

杶 柛

Truông* (mộc truân) (mộc trung)
Lối đi xuyên rừng: *Sợ truông nhà Hồ sợ phá Tam giang*

中 衶 䡱

Truồng* (Hv trung) (y trùng; trùng nháy)
Không mặc quần: *Đứa bé ở truồng*

怵 黜

Truột*
(Hv tâm truật; truất)
- Bong ra; bật ra: *Truột dây lưng*
- Theo đà trơn tụt xuống: *Truột dốc*
- Đi thi hỏng: *Truột nõ* (tiếng bình dân)
- Còn âm là Trụt*

拙 茁 淬 律 摔

Trút*
(Hv chuyết: thủ xuất) (thiểu xuất; thuỷ tốt) (luật; thủ luật)
- *Cởi bỏ: Trút bộ đồ cũ mặc bộ đồ mới*
- Đổ mạnh chất lỏng hoặc dễ chảy: *Trút gạo vào vại*; *Mưa như trút*
- Đổ (điều khổ tâm) đi cho rảnh: *Trút giận*; *Trút gánh nặng*; *Trút sạch nợ*

律 虾 黜

Trụt* (Hv luật) (xuất hạ; truất)
- Xuống thấp mau lẹ: *Ở trên cây trụt xuống*
- Thả xuống: *Trụt quần*
- Xem Tụt*

追

Truy (zhuī)
- Đuổi bắt: *Truy bộ*; *Truy binh* (quân đương đuổi giặc)
- Đi cho kịp: *Truy thượng tha* (đuổi cho kịp y)
- Xét kĩ: *Truy cứu*; *Truy bản tố nguyên* (tìm lên ngọn nguồn)
- Tìm để lấy: *Truy danh trục lợi*
- Nhắc nhở: *Truy điệu*; *Truy niệm vãng sự*
- Bộ gốc Truy là dạng xưa của chữ Chung, có nghĩa là "đến sau"

椎

Truy (zhuī)
Đốt xương sống: *Cảnh truy* (đốt xương cổ); *Hung truy* (đốt xương sống ngang ngực)
- Xem Chuỳ (chuí)

緇 缁

Truy (zī)
Màu đen: *Truy y* (áo thâm)

鯔 鲻
Truy (zī)
Âm khác của Tri:
Truy ngư (cá đối)

輜 辎
Truy (zī)
Xe bít bùng ngày xưa:
Truy trọng (đồ tiếp viện cho quân đội)

淄
Truy (zī)
- Tên sông ở Sơn đông truyện Kiều có nói tới
- Còn âm là Chuy

搥 㨃
Truỳ (chuí)
Đập: *Truỳ y thường* (đập quần áo cho sạch bụi)

縋 缒
Truý(zhuì)
Buộc dây thả xuống:
Truý thành nhi xuất (bám dây mà xuống từ mặt thành)

墜 坠
Truỵ (zhuì)
- Rơi xuống: *Truỵ mã* (ngã ngựa); *Truỵ lạc*
- Níu xuống:
Truỵ đắc loan loan đích (bẻ oằn xuống)

傳 传
Truyền (chuán)
- Chuyền dịch: *Truyền cầu* (chuyền banh);
Truyền nhiễm
- Chuyền từ đời này sang đời khác: *Gia truyền*; *Truyền chủng*; *Truyền thống*
- Chia sẻ sự hiểu biết:
Truyền đạo
- Lan tràn: *Tiêu tức hẩn quyết truyền khai* (tin lan đi mau)
- Giúp lan tràn: *Truyền bá*
- Ra hiệu cho biết:
Mi mục truyền tình (con mắt đưa tình)
- Gọi ra toà: *Truyền hoán; Truyền phiếu*
- Xem Truyện (zhuàn)

傳 传
Truyện (zhuàn)
- Chú giải kinh điển:
Kinh truyện
- Thuật lại cuộc sống:
Danh nhân truyện; *Truyện kí*; *Tiểu truyện*; *Truyện lược*; *Ngoại truyện* (truyện chưa ai kể)
- Tiểu thuyết:
Thuỷ hử truyện
- Xem Truyền (chuán)

傳
Truyện* (Hv truyện)
Cụm từ: *Truyện trò* (nói chuyện với nhau)

猪 豬
Trư (zhū)
Con heo: *Mẫu trư* (heo nái); *Công trư* (heo đực; heo rừng);
Trư khuyên (chuồng heo)

菹 葅
Trư (zū)
- Dưa chua
- Ao nhiều rong bèo
- Bèo nuôi gia súc

踟
Trừ (chí)
Do dự: *Trừ trù* (TH chí chú)

躇
Trừ (chú)
Do dự: *Trù trừ* (TH chóu chú)

蹰
Trừ (chú)
Ngại ngùng: *Trù trừ* (TH chóu chú)

除
Trừ (chú)
- Huỷ bỏ: *Trừ tứ hại* (khử chuột, rệp, ruồi, muỗi); *Trảm thảo tất tu trừ căn*
- Không kể: *Trừ ngoại*
- Thềm, sân trước nhà (cổ văn): *Tẩy trào đình trừ* (quét sân)
- Làm tính chia:
Bát trừ dĩ tứ đắc nhị (8 chia 4 được 2)
- Đêm trước nguyên đán: *Trừ tịch*

除
Trừ* (Hv trừ)
- Không kể: *Trừ ra*
- Làm phép tính Giảm pháp (còn Hv Trừ pháp là phép chia):
Tám trừ bốn còn bốn
- Lấy tài sản để bù tiền vay: *Trừ nợ*

儲
Trừ (chu)
- Để dành: *Trừ bị*; *Trừ tàng*; *Trừ quân* (crown prince);
Đông trừ bạch thái (rau cải dành ăn vào mùa đông)
- Còn âm là Trữ

著
Trứ (zhù)
- Hơn thường:
Trác trứ (đặc sắc);
Trứ danh (nổi tiếng)
- Viết: *Trứ thư*
- Cuốn sách: *Danh trứ* (sách có tiếng);
Dịch trứ (bản dịch)
- Còn âm là Trước

箸 筯
Trứ (zhù)
- Đũa (xem Khoái)
- Còn âm: Trước; Trợ

抒
Trữ (shū)
Tỏ ra bên ngoài:
Trữ phát (nói ra);
Trữ tình thi (thơ tả tình);
Trữ tả (kể cảm xúc)

杼
Trữ (zhù)
Cái thoi dệt: *Trữ trục*

貯 贮
Trữ (zhù)
Tích chứa: *Trữ tồn*;
Trữ lương bị hoang (tích lương phòng năm mất mùa)

佇 伫 竚
Trữ (zhù)
Đứng đợi: *Trữ hậu*

紵 纻 苎 苧
Trữ (zhù)
Cây cho sợi: *Trữ ma*

曥 昈 猪 豬 藸
Trưa* (Hv nhật lư)
(nhật lư; trư; nhật trư)
(nhật chư)
- Quãng giữa ban ngày: *Cơm trưa*
- Muộn: *Dậy trưa*

直 直
Trực (zhí)
- Thẳng: *Nhai đạo hựu khoan hựu trực* (đường vừa rộng vừa thẳng)
- Ngay trước mặt: *Nhất trực tẩu* (đi thẳng tới)
- Nắn thẳng: *Trực khởi yêu lai* (uốn thẳng lưng lên)
- Lên thẳng: *Trực thăng*; *Trực thượng vân tiêu* (bốc lên cao)
- Thẳng thắn: *Chính trực*
- Cứng đơ: *Thủ chi đô đông trực* (ngón tay đều tê cóng)
- Không nghỉ: *Trực đạt* (tiến không ngừng)
- Phiên dịch sát nghĩa nguyên văn: *Trực dịch*

徵 征
Trưng (zhēng)
- Kêu tìm: *Trưng binh*; *Trưng cầu dân ý*
- Thu về bằng áp lực: *Trưng dụng*
- Kêu gọi đóng góp: *Trưng cáo* (nhà báo xin bài)
- Bằng chứng: *Vô trưng chi ngôn*; *Hội trưng* (nhiều dấu hiệu cùng chứng minh một bệnh: syndrome)
- Tên: *Trưng Trắc*
- Xem Chinh (zhēng)

徵
Trưng* (Hv trưng)
- Lượm đồ tốt cho ra mắt: *Trưng bày*
- Thầu: *Trưng mua*

瞪
Trưng* (Hv trừng)
Từ đệm sau Sáng*: *Hội trường sáng trưng*

懲 惩
Trừng (chéng)
Bắt phạt: *Trừng phạt*; *Trừng trị*; *Trừng giới* (phạt để răn dạy)

澂 澄
Trừng (chéng)
- Trong suốt: *Trừng không* (trời trong xanh)
- Làm sáng tỏ: *Bả vấn đề trừng trừng nhất hạ*

瞪
Trừng (dèng)
Mở to mắt mà nhìn: *Trừng nhãn*

䏧 䗔
Trứng* (tráng noãn) (khẩu tràn)
- Vật (Hv Noãn): *Trứng gà* (hột gà)
- Giống như trứng: *Mặt đốm trứng cá*
- Cây ăn trái: *Trứng cá*
- Sức sống còn non: *Trứng nước*

重 㖇
Trửng* (Nôm trộng*)
- Dồn tràn xuống bao tử: *Nuốt trửng*
- Đùa chơi: *Trửng giỡn*

著
Trước (zhù)
Âm khác của Trứ

着
Trước (zhao)
- Đi nước cờ: *Cao trước nhi* (nước cờ hay)
- Mánh lới; ngón: *Giá nhất trước liệt hại* (ngón đó thực lợi hại)
- Tốt! Được lắm!: *Trước, môn tựu giá ma biện* (được rồi! tôi sẽ cứ như thế mà làm)
- Xem Trước (zháo, zhe, zhó)

着
Trước (zháo)
- Đụng chạm: *Thượng bất trước thiên, hạ bất trước địa* (lơ lửng giữa trời)
- Cảm: *Trước phong*
- Sáng: *Đăng đô trước liễu* (đèn đều bật hết)
- Đoán trúng: *Đả trước liễu*
- Ngủ (tiếng bình dân): *Tha tháng hạ tựu trước liễu* (y vừa đặt mình xuống đã ngủ ngay)
- Xem Trước (zhāo, zhe, zhuó)

着
Trước (zhuó)
- Mang mặc: *Nhã trước chỉnh tề*
- Dính liền: *Phụ trước*
- Ra tay: *Trước thủ*; *Trước mặc bất đa* (chấm phá vài nét)
- Chốn, chỗ: *Tầm trảo vô trước* (không biết đâu mà tìm)
- Gửi tới: *Thỉnh trước nhân tiền lai* (xin cho người tới)
- Xem Trước (zhāo, zháo, zhe)

着
Trước (zhe)
- Dùng làm trợ từ: *Biệt trạm trước, toạ hạ ba* (đừng đứng đó, ngồi xuống đi)
- Giúp yêu cầu cho quyết liệt: *Nễ thính trước* (anh nghe đây); *Quyết trước điểm nhi* (mau mau lên một tí)
- Mấy cụm từ: **Triều trước* (hướng về); **Ai trước* (liền sau; liền bên); **Duyên trước* (dọc theo)
- Xem Trước (zhāo, zháo, zhuó)

畧 軺 䟢
䟣 趠 着
Trước*
(Hv lược; xa lược)
(lược xa; lược tiền)
(tiên lược; trước)
- Phía mặt nhìn thẳng: *Đàng trước*; *Trước mắt*
-Thuộc quá khứ: *Trước kia*; *Trước lạ sau quen*
- Sớm hơn một việc khác: *Trước khi ra về*

陳

Trườn* (Hv trần)
Ép bụng sát đất mà tiến lên: *Trườn tới*

張 张

Trương (zhang)
- Mở, dải rộng: *Trương cung* (lên nỏ); *Trương khai thủ* (xoè tay); *Trương khai song tí* (mở vòng tay); *Trương phàm* (kéo buồm); *Trương võng* (bủa lưới)
- Bày ra: *Đại trương diên tịch* (bày tiệc); *Trương đăng kết thải* (kéo đèn và hoa); *Trương quải* (treo lên)
- Làm cho lớn thêm: *Trương đại; Khoa trương*
- Nhìn xem: *Trương tuần; Trương phiên*; *Đông trương tây vọng*
- Mở tiệm làm ăn: *Khai trương*
- Từ giúp đếm: *Nhất trương chỉ* (một trang giấy); *Nhất trương trác tử* (một cái bàn)
- Tên họ

帳 帐 賬

Trương (zhàng)
- Sổ sách: *Trương mục*; *Kí trương* (giữ sổ)
- Tiền nợ: *Hoàn trương* (trả nợ); *Xa trương* (mua bán chịu)
- Xem Trướng (zhàng)

長 长

Trường (cháng)
- Dài: *Vạn lí Trường thành*
- Sông dài nhất ở TH phát nguyên từ Thanh hải, qua Tứ Xuyên, Hồ Bắc, An huy, Giang tô (cửa chính gọi là Dương tử): *Trường giang*
- Chiều dài: *Toàn trường tam bách đa mễ* (dài tất cả ba trăm mét)
- Lâu: *Trường thọ; Trường cửu* (mãi mãi); *Dữ thế trường từ* (bỏ thế gian mãi mãi: chết)
- Ưu điểm: *Thủ nhân chi trường* (học cái hay thiên hạ); *Tha trường vu hội hoạ* (y có tài vẽ)
- Dư thừa (cổ văn): *Biệt vô trường vật* (không có vật dư)
- Mấy cụm từ: *Thân vô trường vật; Nhất vô trường vật* (mình trần thân trụi)
- Địa danh: *Trường An* [Tây kinh nhà Đường nay là Tây an (Sian) ở tỉnh Thiểm tây]
- Xem Trưởng (zhăng)

場 场 塲

Trường (cháng)
- Khu đất rộng: *Đả trường* (sân đập lúa); *Trường ốc* (chỗ rộng để mở khoa thi)
- Chợ: *Cản trường* (đi chợ)
- Từ giúp đếm: *Nhất trường đại vũ* (một trận mưa to); *Nhất trường bệnh* (một cơn bệnh)
- Xem Trường (chăng)

場 场 塲

Trường (chăng)
- Nơi đông người tụ họp: *Hội trường*; *Chiến trường*
- Trại chăn nuôi: *Áp trường* (trại vịt)
- Sân khấu: *Xuất trường* (lên sân khấu)
- Cảnh sau sân khấu: *Đệ nhất mạc đệ tam trường* (hồi 1 cảnh 3)
- Từ giúp đếm: *Nhất trường cầu tái* (một trận đấu bóng)
- Khu vực ảnh hưởng: *Từ trường* (khu vực có sức nam châm)
- Còn âm là Tràng
- Xem Trường (cháng)

腸 肠

Trường (cháng)
- Ruột: *Đại trường* (ruột già); *Trường viêm*; *Trường vị bất hảo* (ruột và bao tử không yên)
- Còn âm là Tràng

帳 帐

Trướng (zhàng)
- Màn che: *Doanh trướng* (mái bạt); *Đáp trướng* (cắm trại); *Sách trướng* (nhổ trại); *Văn trướng* (mùng muỗi)
- Xem Trương (zhàng)

漲 涨

Trướng (zhăng)
- (Nước) dâng cao: *Hà thuỷ bộc trướng* (nước sông chợt dâng)
- Lên giá: *Trướng giá*
- Xem Trướng (zhàng)

悵 怅

Trướng (chàng)
Cụt hứng: *Trướng võng*; *Trướng nhiên nhi phản* (cụt hứng đi về)

漲 涨

Trướng (zhàng)
- Ngấm nước mà nở to: *Đậu tử bào trướng liễu* (đậu ngâm đã nở); *Trướng dật* (đầy tràn)
- Bốc máu lên đầu: *Đầu hôn não trướng* (choáng váng)
- Lớn không ngờ: *Tiền hoa trướng liễu* (tiêu quá mức định)
- Xem Trướng (zhăng)

脹 胀

Trướng (zhàng)
Xem Trương

脹 胀

Trướng (zhàng)
- Nở giãn: *Nhiệt trướng lãnh súc* (nóng nở lạnh co)
- Sưng lên: *Cổ trướng*

長 长

Trưởng (zhăng)
- Lớn tuổi hơn: *Tỉ tha niên trưởng* (lớn tuổi hơn hắn); *Trưởng huynh* (anh cả)
- Người đứng đầu: *Khoa trưởng*
- Đã lớn: *Trưởng thành*; *Trưởng giả* (người đã lớn; kẻ có của có thế); *Trưởng lão phái* (phái có giáo sĩ mà không có giáo chủ)
- Giúp lớn, giúp tăng:

Trưởng kiến thức
- Bệnh thêm nặng: *Trưởng nham* (bị ung thư); *Trưởng tú* (bị sét)
- Xem Trường; Tràng (cháng)

丈
Trượng (zhàng)
- Bề dài 10 xích (2 ngũ; nhưng phải coi chừng: 1 m = 2.5 xích VN = 3 xích TH) (Xem thêm Đạc)
- Đạc (đất): *Thanh trượng* (đo cho đúng)
- Lối gọi thông gia: *Nhạc trượng* (bố vợ); *Thư trượng* (anh rể); *Trượng mẫu (nương)* (mẹ vợ); *Thư trượng* (chồng chị); *Cô trượng* (dượng: chồng cô)
- Lối gọi người già: *Trượng lão*
- Cụm từ: *Trượng phu* (*nghĩa TH chồng; *nghĩa quen ở VN đàn ông con trai)

仗
Trượng (zhàng)
- Vũ khí nói chung (cổ văn)
- Mang võ khí: *Minh hoả chấp trượng* (cầm đuốc và võ khí *đi ăn cướp; *công khai làm bậy)
- Dùng võ khí: *Trượng kiếm*
- Chiến tranh: *Đả trượng* (đi đánh giặc)
- Cậy dựa: *Trượng thế khi nhân*; *Trượng nghĩa khinh tài*
- Võ khí cờ lọng... để tôn vinh: *Nghi trượng*
- Pháo đốt chơi: *Pháo trượng*

杖
Trượng (zhàng)
- Cây gậy; cái roi: *Phù trượng nhi hành* (chống gậy mà đi)
- Hình phạt đánh bằng roi, gậy: *Trượng hình*

跌
Trượt* (Hv điệt)
- Lao về trước trên mặt phẳng trơn: *Trượt chân*; *Trượt băng*
- Trật đích: *Thi trượt*; *Bắn trượt*

抽
Trừu (chou)
- Rút ra từ một khối: *Trừu huyết* (chích rút máu); *Trừu đẩu; Trừu thế* (ngăn kéo); *Trừu thuỷ mã thống* (giựt nước cầu tiêu); *Trừu ti* (rút tơ); *Trừu tiêm* (rút số); *Trừu tuệ* (lúa sắp ra bông); *Trừu kiếm* (rút thăm ăn may); *Trừu tượng* (abstract); *Trừu yên* (hút thuốc)
- (Thảo mộc) đâm chồi: *Trừu nha*; *Trừu chi* (nảy cành)
- Co lại: *Trừu súc*; *Nhất tẩy tựu trừu* (giặt một lần là co)
- Đánh: *Trừu đả sinh khẩu* (đánh đập trâu bò)
- Gân giựt: *Trừu động; Trừu nạch*; *Trừu phong*
- Oà khóc: *Trừu đáp*

犓
Trừu* (Hv dương sô)
Con cừu

皺 皱
Trứu (chú)
- Nhăn: *Trứu mi* (cau mày - chữ cũ rồi)
- Còn âm là Sô

肘
Trửu (zhǒu)
Cụm từ: *Trửu tử* (*khuỷu tay; *cẳng trên con heo)

箒 帚
Trửu (zhǒu)
- Cái chổi
- Còn âm là Chửu

鬏
Tu (jiū)
Búi tó (tóc) củ hành

啾
Tu (jiū)
Chim kêu chiếp chiếp: *Tu tu*

修 脩
Tu (xiū)
- Bôi phết cho đẹp: *Tu sức*; *Tu cước* (đánh móng chân)
- Tỉa sửa: *Tu chi* (tỉa ngành cây); *Tu hành*; *Tu dưỡng*; *Tu từ* (khoa dạy viết văn)
- Sửa cho lành: *Tu bổ*; *Tu xa*; *Tu hài*
- Sửa ra khác: *Phòng tu* (cấm sửa đổi)
- Tìm tài liệu để viết: *Tu sử*, *Tu thư* (tiếng cũ *tìm tài liệu viết sách; *viết thơ)
- Học tập: *Tự tu* (học không có thầy)
- Xây dựng: *Tu thiết lộ*
- Cao lớn (cổ văn): *Tu trường* (dáng cao mà gầy); *Mậu lâm tu trúc* (rừng tốt tre cao)

脩
Tu (xiū)
Bó thịt khô; là lương trả thày dạy tại nhà: *Thúc tu*

鵂 鸺
Tu* (tu điểu; tu điểu)
Loại cú mèo nhỏ: *Chim tu hú*

羞
Tu (xiū)
- Thẹn: *Hại tu* (cảm thấy thẹn)
- Điều đáng thẹn: *Già tu* (che đậy điều đáng thẹn)

饈 馐
Tu (xiū)
Đồ ăn ngon (cổ văn): *Trân tu*

須 须
Tu (xū)
- Chờ đợi (cổ văn): *Tu ngã phiến khắc* (đợi tôi một chút)
- Râu (lối viết giản thể): *Lưu tu* (để râu)
- Mấy cụm từ: *Tu tri* (*phải biết rằng: *điều cần biết);

Tu du (cổ văn) (trong chốc lát)

鬚
Tu (xū) (dạng phồn thể)
- Râu, râu mép: *Tu mi* (cổ văn) (râu và lông mày: địa vị đàn ông)
- Râu thực vật như râu ngô, râu bí bầu...

㗻
Tu* (Hv khẩu tu)
- Uống thẳng từ chai hay từ vòi ấm
- Tu hít (cái còi)

揪
Tù (jiū)
Nắm chắc trong tay: *Tù trú nhất cá tiểu thâu* (thộp cổ một đứa ăn cắp) (cháng)

囚
Tù (qiú)
- Bỏ vào ngục: *Tù cấm*; *Bị tù* (bị vào tù)
- Người bị cầm cố: *Tù đồ*; *Tử tù*
- Nơi cầm cố: *Tù lao*; *Nhất nhật tại tù thiên thu tại ngoại*

觩
Tù* (Hv giác tù)
Sừng trâu chế ra loa kèn: *Thổi tù và*

泅
Tù (qiú)
Bơi: *Tù thuỷ*; *Tù độ* (bơi qua)

酋
Tù (qiú)
- Cầm đầu nhóm: *Phi tù* (tướng cướp); *Tù trưởng* (vị cầm đầu bộ lạc)
- Tên: *Tù trưởng quốc* (tên mấy nước Ả rập: emirate, sheikhdom)

遒
Tù (qiú)
Cứng cáp: *Bút lực tù kình* (nét chữ rắn rỏi)

囚
Tù* (Hv tù)
- Cảm giác thiếu tự do: *Tù túng*
- Sừng (trâu) dùng như kèn thổi: *Tù và*
- Không nhọn: *Góc tù*; *Mũi giùi tù*

泅
Tù* (Hv tù)
Nước đọng: *Ao tù*

秀
Tú (xiù)
- Lúa ra bông: *Tú tuệ*
- Đẹp, dễ coi: *Tú lệ*; *Mi thanh mục tú*; *Sơn thanh thuỷ tú*; *Tú khí* (đẹp yêu kiều)
- Tốt nhất: *Ưu tú*
- Cụm từ: *Tú tài* (*đỗ thi hương cấp trung; *học giả)

綉 绣 繡
Tú (xiù)
- Thêu: *Tú hoa*; *Tú hoa chẩm đầu* (*gối thêu; *tốt mã giẻ cùi)
- Đồ thêu: *Tú tượng* (hình thêu)
- Cụm từ: *Cẩm tú* (gấm thêu; văn hay); *Tú khẩu cẩm tâm*
- Hoa hydrangea: *Ngọc tú cầu; Tú cầu*
- Ghế ngồi làm vườn: *Tú đôn*

銹 锈 鏽
Tú (xiù)
- Ri sét: *Môn thượng đích toả tú trú liễu* (khoá cửa đã ri sét)
- Lúa bị sâu bám trông như ri sét: *Tú bệnh*

宿
Tú (xiù) (cổ văn)
- Chòm sao: *Tinh tú* (kim văn Tinh toà, Tinh quần)
- Học giả lỗi lạc: *Nhị thập bát tú*
- Xem Tú (xiù), Túc (sù)

宿
Tú (xiǔ)
- Trọ qua đêm: *Tú nhất tú*; *Đàm liễu bán tú* (chuyện tới nửa đêm)
- Xem Tú (xiù), Túc (sù)

蓿
Tú (xu)
Cỏ alfalfa nuôi mục súc: *Mục tú*

匬 楰
Tủ* (Hv phương dũ) (mộc tô)
Rương đứng: *Tủ áo*

袖 褎
Tụ (xiù)
- Ống tay áo: *Trường (đoản) tụ*; *Tụ khẩu* (cuff); *Tụ thủ bàng quan* (khoanh tay nhìn); *Tụ trân từ điển* (từ điển bỏ túi)
- Cụm từ: *Lãnh tụ* (*cổ và tay áo; *người dẫn đầu)

聚
Tụ (jù)
- Họp lại: *Quần tam tụ ngũ*; *Tụ tích* (gom lại); *Tụ quang đăng* (spot-light); *Tụ biến* (fusion)
- Chất polyutherane: *Tụ an chi* (xốp và nhẹ)

須 蘇
Tua* (Hv tu; tô)
- Dải dài: *Nón thúng quai tua*; *Sao tua*
- Kiếm sẵn (từ cũ)
- Mấy cụm từ: *Te tua* (tả tơi); *Tua rua* (chòm sao Pleiads); *Tua tủa* đua nhau đâm ra)

徂 遒
Tùa* (Hv tồ; tù)
Loe loét: *Tùa lua*

訴 綉
Túa* (Hv tố; tú)
Ùa ra: *Túa ra sân*

鎖 熍
Tủa* (toả; hoả ½ toả)
- Toả rộng: *Khói tủa*
- Nhiều mũi đâm lên: *Râu mọc tua tủa*

襀
Tựa* (Hv y toả)
Rách nát: *Tễ tựa*

峋
Tuân (xún)
Tua tủa: *Lân tuân*

詢 询
Tuân (xún)
Hỏi cho biết: *Tra tuân*; *Tuân vấn bệnh trạng*

洵
Tuân (xún) (cổ văn)
- Xoáy nước
- Cương trực: *Tuân thục khả kính*
- Thực vậy: *Tuân nhiên* (cổ văn)

荀
Tuân (xún)
Tên họ

恂
Tuân (xún)
- Lòng tin tưởng
- Khiếp sợ

徇
Tuân (xùn)
Nể: *Tuân tư* (riêng); *Tuân tình uổng pháp* (vì quá nể mà làm sai phép)

遵
Tuân (zūn)
- Vâng nghe: *Tuân thủ*; *Tuân hành*; *Tuân chiếu*
- Xin vâng: *Tuân mệnh*

馴 驯
Tuần (xún)
- Luyện thuộc: *Tuần hoá*; *Tuần phục*
- Đã luyện thuộc: *Tuần tượng* (voi thuộc); *Tuần lộc* (reindeer)

循
Tuần (xún)
Theo: *Tuần tự nhi tiến* (cứ thế mà làm); *Tuần tự* (trước sau cứ như thế)

旬
Tuần (xún)
- Cụm mười ngày tính từ ngày đầu tháng âm lịch: *Thượng tuần* (10 ngày đầu tháng); *Tuần san* [báo ra mỗi tháng ba kì (còn Chu san thì ra bốn kì)]
- Mười năm: *Bát tuần*

旬
Tuần* (Hv tuần)
- Cụm bảy ngày (Hv Chu) (như vậy Hán và Nôm khác nghĩa)
- Một quãng thì giờ có hạn: *Tuần chay; Tuần cập kê*; *Tuần trăng*

巡
Tuần (xún)
- Đi vòng để canh phòng: *Tuần dạ*
- Viếng thánh địa: *Tuần lễ*

俊 儁
Tuấn (jùn)
Bảnh dáng: *Tuấn tú*

浚 濬
Tuấn (jùn)
Cào bùn: *Tuấn cừ* (cào mương)

峻
Tuấn (jùn)
- (Núi) dốc: *Hiểm tuấn*
- Nghiêm: *Tuấn pháp*

駿 骏
Tuấn (jùn)
(Ngựa) hay: *Tuấn mã*

餕 馂
Tuấn (jùn)
Đồ ăn còn dư lại

畯
Tuấn (jùn) (cổ văn)
- Viên chức lo việc nông tang đời nhà Chu
- Bác nhà quê: *Hàn tuấn*

殉 徇
Tuẫn (xùn)
- Thói xưa chôn người sống theo người chết: *Tuẫn táng*
- Hi sinh vì nghĩa cả: *Tuẫn đạo*; *Tuẫn tiết*
- Còn âm là Tuận

戌
Tuất (xū)
- Chữ thứ 11 các Chi, biểu tượng là Con Chó
- Giờ từ 19 tới 21

恤 卹 賉
Tuất (xù)
- Cảm thương: *Thể tuất*
- Cứu trợ: *Tuất kim* (tiền giúp nhà có người ốm, có tang)

夙
Túc (sù)
- Sáng sớm (cổ văn): *Túc hưng dạ mị* (dậy sớm ngủ muộn)
- Lão luyện: *Túc nho*
- Từ kiếp trước: *Túc duyên*; *Túc nguyện*

宿
Túc (sù)
- Nghỉ qua đêm: *Tá túc*; *Túc xá* (nhà trọ)
- Có từ trước: *Túc căn* (rễ qua đông lại đâm chồi); *Túc chí*
- Cụm từ: *Túc mệnh luận* (fatalism)
- Xem Tú (xiù, xiǔ)

肅 肃
Túc (sù)
Cung kính: *Nghiêm túc*; *Túc lập*

驌 骕
Túc (sù)
Ngựa hay (cổ thư)

粟
Túc (sù)
Hạt kê; một trong năm ngũ cốc; *Thương hải nhất túc* (một hạt kê rơi vào biển cả - không đáng kể)

足 𧾷
Túc (zú)
1. dạng thường;
2. bộ gốc tả sự đi lại
- Chân: *Túc cầu* (gồm soccer, football); *Túc hạ* (từ cổ văn để

gọi bạn bè); *Thủ túc* (chân tay; kẻ sai bảo)
- Đủ: *Túc cụ*; *Túc dĩ*; *Phú túc* (giầu dư của); *Vi bất túc đạo* (nhỏ không đáng nói tới)
- Đúng chất: *Túc sắc* (đúng là bạc vàng); *Túc kim*; *Túc xích* (vàng ròng)

足
Túc* (Hv túc)
- Thổi cho kêu: *Túc tù và*
- Tiếng kêu của mấy động vật: *Chuột túc*; *Gà túc con*

俗
Tục (sú)
- Thói cũ: *Phong tục*
- Thói có nhiều người theo: *Thông tục*
- Thô bỉ: *Tục khí*; *Tục bất khả nại* (thô bỉ không chịu được)
- Đời so với tu: *Tăng tục*

續 续
Tục (xù)
- Nối tiếp: *Đãi tục* (còn tiếp); *Tục huyền* (cưới kẻ khác sau khi người phối ngẫu chết)
- Bỏ thêm vào: *Tục thuỷ* (châm nước)
- Dược thảo dipsacus japonicus: *Tục đoạn*

岁 歲 嵗 歳
Tuế (sùi)
- Năm: *Tuế mạt* (cuối năm); *Tuế nhập*; *Tuế xuất* (tiền thu tiền chi cả năm - nói về kinh tế quốc gia)
- Tuổi: *Tam tuế hài nhi*

歲 嵗
Tuế* (Hv tuế)
Giải thích cho đỡ ngượng: *Tuế toá (toái)*

彗 篲
Tuệ (huì)
- Cái chổi (cổ văn)
- Giống cái chổi: *Tuệ tinh* (sao chổi); *Tuệ vĩ* (đuôi sao chổi)

慧
Tuệ (huì)
Sáng suốt: *Thông tuệ*; *Trí tuệ* (sự hiểu biết); *Tuệ nhãn* (Phật lí - hiểu thấu trước sau)

穗 繐
Tuệ (suì)
- Bông mang hạt: *Mạch tuệ nhi*
- Tua
- Tên khác của Quảng châu (Suì)

唶 哾
Tuếch* (Hv khẩu tích) (khẩu tuất)
- Không chứa vật gì: *Đầu óc rỗng tuếch*
- Hở hang: *Cửa ngõ tuếch toác*

嗁
Tuệch* (khẩu tịch)
Không cẩn thận ý tứ: *Chữ viết tuệch toạc*

碎
Tui* (toái)
Âm khác của Tôi*

慛
Tùi* (tâm thôi)
Buồn bã một mình: *Tủi ngùi*

褹 緈
Túi* (y tối; miên toái)
- Bao đựng mang theo người: *Bầu rượu túi thơ*
- Rối loạn: *Túi bụi tui bui*

懟 怼
Tủi (duì)
Oán hận và hổ thẹn: *Tủi hổ*; *Tủi nhục*

啐 悴 碎
僻 怼 慉
Tủi* (Hv khẩu tốt; tuy) (toái; tâm toái) (tủi; tâm tối)
Hv hoá Nôm, mình thương mình: *Tủi thân tủi phận*

罪 最 像 對
Tụi* (Hv tội; tối) (nhân tụ; đối)
Bọn hạ cấp: *Tụi bay*

嵩 嵩
Tum* (Hv tung)
- Sưng to: *Tum húp*
- Địa danh Kontum (TH Côn tung)

尋 㨶 扌心
Tùm*
(Hv tầm; tâm; thủ tâm)
Lộn xộn: *Tùm lum*

蕁
Tùm* (Hv thảo tầm)
Cây cối rậm: *Um tùm*

攥 縿
Túm* (Nôm tóm*) (Hv thủ + Nôm tóm*)
- Nắm bằng bàn tay: *Túm cổ* (tóm cổ)
- Một nắm: *Túm tóc*
- Buộc dúm miệng túi

嗖
Tủm* (Hv khẩu tầm)
- Mỉm cười: *Tủm tỉm*
- Tiếng trung tiện

䊵
Tụm* (Hv đa tạm)
Giụm lại; hội lại: *Tụm năm tụm ba*

孫 噂
Tun* (Hv tôn)
Dáng lỗ nhỏ và sâu: *Tun hút*

損
Tủn* (Hv tổn)
Vụn vặt: *Tủn mủn*

縱 纵
Tung (zòng)
- Đường bắc nam: *Tung hoành* (vùng vẫy dọc ngang); *Tung dao* (mũi tầu thuyền lên xuống - Anh pitching)
- Đường thẳng đứng: *Tung phẫu diện* (mặt cắt dọc thẳng đứng)

- Còn âm là Túng

蹤 踪
Tung (zōng)
Dấu chân: *Tung tích*

鬃 騣 鬃
Tung (zōng)
- Bờm: *Mã tung*
- Còn âm là Tông

嵩 崧
Tung (sōng)
- Núi cao: *Tung sơn* (một trong Ngũ nhạc - ở tỉnh Hà nam TH)
- La to mừng vua: *Tung hô* (điển xưa dân chúng hoan hô vua Hán đi qua núi Tung)
- Địa danh: *Côn tung* (Kontum)

嵩 蹤
Tung* (Hv tung; tung)
Dáng di động lẹ làng và vui: *Chạy tung tăng*

宗 統 崧 嵩 噌
Tung* (Hv tông) (thống; tung; tung) (khẩu tằng)
- Lộn xộn: *Lung tung*; *Rối tung*
- Ném lên: *Tung cánh*
- Tan và toả ra: *Tung toé*; *Rách tung*

嗵
Tung*
(Hv khẩu trùng)
Tiếng trống nhỏ: *Kêu tung tung*

樅 枞
Tung (cōng)
Tên chung các loại thông (fir)

從 从
Tùng (cóng)
Xem Tòng; Tụng

從 松
Tùng* (Hv tùng; tòng)
- Tượng thanh tiếng trống: *Tùng tùng*
- Tạm vậy: *Tùng tiệm*
- Từ đệm sau Tiệc*: *Tiệc tùng suốt tháng*
- Từ đệm sau Tiêu* để nói "không còn gì"

叢 丛 菆
Tùng (cóng)
- Xúm lại: *Tùng sinh*; *Trái vụ tùng tập* (công nợ chồng chất)
- Đám đông; bụi cây: *Thụ tùng* (chòm cây); *Tùng lâm* (rừng); *Tùng thư* (sách ra một loạt)

忪
Tùng (sǔng)
- Nghế ngái: *Tinh tùng*
- Còn âm là Tủng

淞
Tùng (sōng)
Sương đông thành đá: *Vụ tùng* (sương muối)

松 鬆
Tùng (sōng)
- Cây thông: *Tùng thụ*; *Thuỷ tùng* (yew); *Tùng tiết du* (dầu thông)
- Kẻ cả như cây cao bóng cả: *Tùng quân*
- Hay ở trên cây thông: *Tùng thử* (con sóc)
- Xốp: *Tùng nhuyễn*; *Nhục tùng* (thịt ruốc)
- Không căng thẳng: *Tùng bảng* (cởi trói); *Thằng tử thái tùng liễu* (dây chùng xuống rồi)
- Buông thả: *Tùng tùng loa ti* (tháo ốc)

慫 怂
Túng (sǒng)
- Sợ hãi
- Thách: *Túng dũng*

縱 纵
Túng (zòng)
- Thả cho đi: *Thất cầm thất túng* (sự tích Mạnh Hoạch)
- Thả dàn: *Phóng túng*
- Nhảy tung lên: *Túng thân thượng mã*; *Tha hướng tiền nhất túng* (y nhảy bổ về phía trước)
- Mặc dù: *Túng hữu thiên nan vạn hiểm*
- Giả như: *Túng sử*; *Túng nhiên*
- Xem Tung (zòng). Một từ Hán mà có hai âm Việt

慫
Túng* (Hv túng)
- Bị bó buộc: *Tù túng*
- Không có nhu yếu phẩm: *Túng thiếu*
- Bối rối: *Lúng túng không biết phải làm gì*

瘲
Túng (zòng)
Chứng kinh phong: *Xiết túng*

悚 慫
Tủng (sǒng)
Rợn tóc gáy: *Mao cốt tủng nhiên*

摗 扨
Tủng (sǒng)
- Đứng thẳng: *Tủng thân*
- Đẩy (tiếng bình dân)

聳 耸
Tủng (sǒng)
- Sừng sững: *Tủng lập*; *Tủng nhập vân tiêu*
- Doạ cho sợ: *Nguy ngôn tủng thính* (nói mạnh cho người sợ)
- Cụm từ: *Tủng động* (*nhún vai: *Tủng động kiên*; *gây xúc động: *Tủng động thị thính*)

聾 聋
Tủng (lóng)
- Điếc: *Tủng nhĩ*
- Âm quen hơn: Lung

從 从
Tụng (cóng)
- Âm khác của Tòng, cho hai cụm từ: *Tụng nhân*; *Tụng giả* (kẻ theo hầu)
- Âm nữa là Tùng

訟 讼
Tụng (sòng)
Đi kiện: *Tụng sự* (vụ kiện);

Tụng đình (toà kiện)

頌 颂
Tụng (sòng)
- Khen ngợi: *Ca tụng*
- Bài thơ ca ngợi: *Tụng ca*
- Một phần Kinh Thi gom các bài ca tế tự

誦 诵
Tụng (sòng)
Đọc to tiếng; Ngâm nga: *Tụng độc*

歲 鐬 鏮 鐬
Tuổi* (Hv tuế)
(niên tuế; niên toái) (niên tối)
- Mỗi năm trong đời sống: *Sống trăm tuổi*
- Từng năm trong 12 Chi: *Tuổi Khỉ* (Thân)
- Quãng đời già trẻ: *Tuổi xuân (trẻ, xanh)*; *Tuổi già (thọ)*
- Mức đo độ tinh khiết của quý kim: *Vàng mười tuổi* (ròng)

𣵶
Tuôn* (Hv thuỷ tôn)
- Chảy mạnh; bốc cao: *Nước mắt tuôn rơi*
- Đổ đồ lỏng từ lọ này sang lọ kia: *Tuôn rượu từ chai vào cút*
- Tung ra: *Tuôn tiền vào các sòng bạc*

洊
Tuồn* (Hv thuỷ tồn)
- Rất trơn: *Tuồn tuột; Gặp mưa đường quê trơn tuồn (tuột) tuột*
- Đổ xuống lỗ sâu: *Tuồn rác xuống hố*

𨅸
Tuốn* (Hv tồn tẩu)
Kéo tới cuồn cuộn: *Thiên hạ tuốn đến xem*

嵩 崧
Tuông*
(Hv tung; tung)
Bung ra, tràn ra: *Nước tuông ra nhà*; *Học sinh tuông ra sân*

憽
Tuông* (Hv tâm tung)
Từ đệm sau Ghen*: *Ghen tuông*

從
Tuồng* (Hv tùng)
- Kịch: *Vở tuồng*
- Không đáng kể: *Tuồng gì hoa thải hương thừa*
- Dạng: *Tuồng chữ*; *Rõ là tuồng bất nhân*
- Phóng túng: *Buông tuồng*
- Hở hang: *Cửa ngõ tuồng luông*

捽 掇
Tuốt*
(Hv thủ tốt; chuyết)
- Rút ra mau: *Tuốt kiếm*
- Gỡ rời: *Tuốt bông lúa hom vịt*; *Tuốt lá chuối*
- Hết thảy: *Tuốt cả*; *Tuốt luốt (luột)*
-Trắng tinh: *Trắng tuốt*

捽 踤
Tuột*
(Hv thủ duật; túc tốt)
- Trượt theo dốc: *Từ trên cây tuột xuống*
- Buột khỏi tay cầm: *Để con cá tuột mất*
- Tróc: *Tuột da đầu*
- Một mạch: *Chạy tuột về nhà*; *Tuốt tuột*

䓁
Túp* (Hv thảo táp)
Mái nhỏ: *Túp lều tranh*

捽
Tụt* (Hv thủ duật)
- Trượt theo dốc: *Tụt (tuột) xuống dưới*
- Bỏ rơi quần đương mặc: *Tụt quần*

雖 虽
Tuy (suī)
Mặc dù: *Tuy nhiên*; *Tuy thuyết*; *Tuy tắc*

雖
Tuy* (Hv tuy)
Nghĩa như Hv: *Hạt tiêu tuy bé mà cay*; *Tuy rằng khác giống nhưng chung một loài*

荽
Tuy (suī)
Rau ngò (coriander): *Nguyên tuy*

綏 绥
Tuy (suí) (cổ văn)
- Dây vịn
- Bình an: *Tuy định*
- Xếp cho yên: *Tuy tịnh*

睢
Tuy (suī)
Tha hồ làm bậy: *Bạo lệ thư tuy*

檇
Tuy (zuì)
Loại mận ngọt

隨 随
Tuỳ (suí)
- Theo: *Tuỳ tòng*; *Tuỳ ngã lai* (hãy theo tôi); *Tuỳ ba trục lưu* (chảy theo dòng), (theo dòng)
- Nghe theo: *Tuỳ thuận*
- Thích nghi theo hoàn cảnh: *Tuỳ bút*; *Tuỳ cơ*; *Tuỳ khẩu*; *Tuỳ tiện*; *Khứ bất khứ tuỳ nễ* (đi hay ở theo ý anh)
- Nhân tiện: *Tuỳ thủ* (tiện tay)
- Trông giống: *Tuỳ tha mẫu thân* (nó giống mẹ)
- Mấy cụm từ: *Tuỳ ngoại* (ở đâu cũng thế); "*Tuỳ thời*" (lúc nào cũng thế)

隋
Tuỳ (Suí)
Nhà Tuỳ ở sử TH (581- 618)

粹
Tuý (cuì)
- Nguyên chất: *Tuý bạch* (trắng phau); *Tuý nhi bất nhiễm* (nguyên không pha)

- Phần tốt nhất: *Tinh tuý*
- Phiên âm Nazi: *Nạp tuý*

醉
Tuý (zuì)
- Say: *Lạn tuý* (say khướt); *Tuý hán*; *Tuý quỷ* (bợm nhậu); *Tuý ý* (có dáng say)
- Nấu với rượu: *Tuý giải* (cua nấu rượu)
- Say sưa công việc: *Tuý tâm*

髓
Tuỷ (suǐ)
- Chất mỡ trong ống xương: *Cốt tuỷ*
- Ống xốp ở lõi cây

觜
Tuỷ (zuǐ)
Âm khác của Chuỷ

悴
Tuỵ (cuì)
Tồi tàn: *Tiều tuỵ*

膵 脺
Tuỵ (cuì) (cổ văn)
Lá lách: *Tuỵ tạng* (pancreas; Kim văn là Di tuyến)

萃
Tuỵ (cuì)
- Gom lại (cổ văn): *Hội tuỵ nhân tài*
- Đám đông: *Siêu quần bạt tuỵ*

瘁
Tuỵ (cuì)
Làm việc mệt mỏi: *Tâm lực giao tuỵ* (xác hồn mệt mỏi)

祟
Tuỵ (suì)
Ma quái: *Tác tuỵ* (quấy như ma)

宣
Tuyên (xuān)
- Rao cho mọi người nghe: *Tuyên thị*; *Tuyên bố*; *Tuyên truyền*; *Tuyên xưng*
- Gạn cho cạn: *Tuyên tiết hồng thuỷ* (xả cạn nước lụt)

揎
Tuyên (xuān)
Để lộ ra: *Tuyên quyền liệt tụ* (xắn áo dứ nắm tay)

全
Tuyền (quán)
Xem Toàn

泉
Tuyền (quán)
- Suối nước: *Phún tuyền* (suối phun); *Ôn tuyền* (suối nóng)
- Nguồn: *Tuyền nguyên*
- Âm phủ: *Tuyền đài*
- Đồng tiền (nghĩa cũ xưa): *Tuyền tệ* (đồng tiền cổ xưa)

鰁 鳈
Tuyền (quán)
Cá nước ngọt thịt ăn ngon: *Tuyền ngư*

旋
Tuyền* (Hv toàn)
Một màu không đốm: *Đen tuyền*

璇 璿
Tuyền (xuán)
- Loại ngọc đẹp
- Dụng cụ thiên văn đời xưa
- Buồng hoàng hậu: *Tuyền cung*

線 綫 线
Tuyến (xiàn)
- Dây, chỉ, sợi: *Ti tuyến* (sợi lụa); *Đồng tuyến* (dây đồng); *Tuyến quy* (cỡ dây to nhỏ)
- Có hình sợi: *Quang tuyến*
- Tia: *Nhất tuyến hi vọng*; *Nhất tuyến quang minh*
- Đường vẽ: *Tuyến điều*; *Trực tuyến*; *Kinh tuyến*; *Vĩ tuyến*; *Biên giới tuyến*
- Đường đi: *Hàng tuyến* (đường bay); *Thiết đạo tuyến* (đường xe lửa)
- Gần kề: *Tại tử vong tuyến thượng* (suýt chết); *Tại cơ nga tuyến thượng* (suýt chết đói)
- Dấu nghỉ trong bài nhạc: *Tuyến gian*

腺
Tuyến (xiàn)
Hạch: *Lệ tuyến* (hạch nước mắt); *Di tuyến* (pancreas; cổ văn: Tuỵ tạng)

選 选
Tuyển (xuǎn)
- Lựa chọn: *Đào tuyển*; *Hậu tuyển* (ra ứng cử); *Trúng tuyển* (đắc cử)
- Tập gồm các bài lựa chọn: *Thi tuyển*

雋 隽
Tuyển (juàn)
Đầy ý nghĩa: *Tuyển vĩnh*

雪
Tuyết (xuě)
- Rửa trừ: *Tuyết hận*
- Hơi nước đông thành tinh thể xốp và trắng: *Tuyết cao* (ice cream); *Tuyết trung tống thán* (lúc tuyết rơi có than đưa tới: đúng thứ cần)
- Phiên âm: *Tuyết già* (cigar); *Tuyết phật lan* (Chevrolet)

鱈 鳕
Tuyết (xuě)
Cá thu cod: *Tuyết ngư*

薛
Tuyết (xuē)
Chư hầu nhà Chu

絕 绝
Tuyệt (jué)
- Cắt đứt: *Tuyệt nhiệt* (insulation)
- Hết cạn: *Đạn chung lương tuyệt*; *Tuyệt kinh* (tắt kinh)
- Hay hiếm có: *Chân*

tuyệt; *Tuyệt đại* (có một trong đời - cổ văn); *Tuyệt hậu* (xưa nay có một; sẽ không gặp lại nữa; không con cái)
- Quyết định: *Một bả thoại thuyết tuyệt* (nói không ngã ngũ)
- Lăn ra cười: *Tuyệt đảo*

捽
Tuyệt (zuó)
Nắm lấy: *Tuyệt tha đích đầu phát* (túm tóc y)

毳
Tuyệt (cuì)
- Lông tơ của cầm thú
- Còn âm Thuế; Thuý

糍
Tư (cí)
Bánh giầy: *Tư bà*

鷀 鹚
Tư (cí)
Tên mấy giống chim: *Lô tư* (con bồ nông); *Lộ tư* (cò trắng egret)

厶 私
Tư (si)
1. dạng bộ gốc;
2. dạng thường
- Riêng: *Tư sản*; *Ngung tư ngữ* (rỉ tai)
- Ích kỉ: *Vô tư*, *Tư lợi*
- Không hợp pháp: *Tư sinh tử* (con hoang); *Tập tư* (bắt đồ lậu)
- Bí mật: *Tư thông*; *Tư thoại* (nói riêng)

思
Tư (sī)
- Suy xét: *Tiền tư hậu tưởng* (suy đi xét lại)
- Tưởng nhớ: *Tư niệm*; *Tư thân* (nhớ kẻ thân)

斯
Tư (sī)
- Cái này: *Tư thời* (lúc này); *Sinh vu tư trưởng vu tư* (ra đời và lớn lên ở đây); *Bỉ sắc tư phong* (kém ở kia, hơn ở đây)
- Giúp phiên âm chữ S: *Tư đại lâm* (Stalin)

孜
Tư (zī)
Làm việc chăm không mệt: *Tư tư bất quyền*

諝 谞
Tư (xū)
- Tài trí
- Mưu hoạch

糈
Tư (xū)
- Gạo để tế lễ
- Lương thực

司
Tư (sī)
- Quản lí: *Tư pháp* (thi hành phép nước)
- Họ: *Tư đồ*; *Tư mã*
- Quan đời xưa nhậm một quận: *Tư mã*
- Một dấu nháy Nôm
- Xem Ti (si)

鍶 锶
Tư (sī)
Chất strontium (Sr)

胥
Tư (xū)
- Công chức nhỏ: *Tư lại*
- Tất cả đều: *Vạn sự tư bị* (mọi sự đã sẵn hết)
- Tục ngữ cổ: *Ố kì nhân giả tăng kì tư dư* (ghét ai ghét cả vách nhà ở ngõ y cư ngụ)

咨 諮
Tư (zī)
- Bàn hỏi riêng: *Tư tuân*; *Tư vấn*
- Than thở: *Tư ta*
- Còn âm là Ti

姿
Tư (zī)
Dáng bên ngoài: *Tư sắc* (nhan sắc); *Tư dung tú mĩ*

資 资
Tư (zī)
- Tài lực giúp sản xuất và sinh hoạt: *Đầu tư*, *Tư bản*; *Tư trợ* (giúp tiền vốn)
- Đem ra: *Dĩ tư bổ cứu* (có thể lấy mà bù đắp)
- Bẩm tính: *Thiên tư*, *Tư chất thông minh*
- Kinh nghiệm phục vụ: *Niên tư* (seniority)

孳
Tư (zī)
Thêm nhiều: *Tư sinh*

茲 兹
Tư (zī)
- Cái này (cổ văn): *Tư thị thể đại* (cái này quan trọng)
- Tại đây
- Năm: *Kim tư* (năm nay); *Lai tư* (năm tới)

滋 滋
Tư (zī)
- Giúp lớn khoẻ: *Tư bổi*; *Tư dưỡng*; *Phồn tư* (sinh sôi ra nhiều)
- Vãi ra: *Vãng ngoại tư thủy*; *Điện tuyến tư hoả* (dây điện xẹt lửa); *Tư nha* (đâm mầm)
- Nếm: *Tư vị*

髭
Tư (zī)
- Ria mép: *Tư tu giai bạch* (râu tóc trắng cả)
- Còn âm là Tì

趑
Tư (zī) (cổ văn)
Tư thư (*tiến lên khó khăn; *ngần ngừ)

四
Tư* (Hv tứ tư)
- Số bốn sau hàng mười từ ba mươi đến chín mươi. Riêng 14, 24 nên đọc là "Mười bốn"...
- Thứ bốn: *Thứ tư*
- Từ đi với Tết: *Ngày tư ngày tết*

祠
Từ (cí)
Đền thờ tổ: *Từ đường*

瓷 甆 磁
Từ (cí)
Đồ sứ: *Từ khí*;

Từ tất (men sứ);
Từ oản (bát sứ)

詞 词
Từ (cí)
- Lời; tiếng: *Từ điển*; *Đồng nghĩa từ*; *Biếm nghĩa từ* (lời châm chọc)
- Diễn văn: *Khai mạc từ*

辭 辞 辤
Từ (cí)
- Lời; tiếng: *Từ điển*
- Đặt câu: *Tu từ học*
- Một lối làm thơ: *Mộc lan từ*
- Chia tay: *Cáo từ*
- Chối không nhận: *Từ khước*; *Cố từ*
- Quản ngại: *Bất từ lao khổ*

磁
Từ (cí)
Nam châm: *Từ thiết*; *Từ khí; Từ trường*

徐
Từ (xú)
- Thư thả: *Từ từ*; *Từ bộ*
- Tên họ: *Từ Hải*

自
Từ* (Hv tự)
Điểm đầu làm mốc: *Từ đây tới đó*; *Từ nay*

祠 徐
Từ* (Hv từ; từ)
- Phục vụ viên ở chùa: *Ông từ vào đền*
- Củ thuộc loại khoai

慈
Từ (cí)
- Có lòng nhân: *Từ bi*; *Từ ái*
- Mẹ (cổ văn): *Gia từ* (mẹ tôi)

賜 赐
Tứ (cì)
Ban tặng: *Thưởng tứ*; *Bất lận tứ giáo* (xin dạy bảo đừng ngại)

四 肆
Tứ (sì)
- Số bốn: *Tứ hải giai huynh đệ*; *Tứ hại* (rệp, chuột, ruồi, muỗi)
- Đề tài giúp trang trí: *Tứ linh* (long, li, quy, phượng); *Tứ hữu; Tứ thời* (mai, lan, cúc, trúc; tùng, cúc, trúc, mai)
- Lối chơi bài bốn màu: *Tứ sắc*
- Khi làm bộ gốc nôm, Tứ giống bộ Võng Hv

四
Tứ* (Hv tứ)
Đi bốn phương: *Trai tứ chiếng*

漬 渍
Tứ (zì)
- Ngâm nước: *Tứ ma* (ngâm gai chờ sợi bở)
- Nước tràn chỗ thấp: *Phòng hồng bài tứ* (lo chặn nước lụt)
- Vết bẩn: *Du tứ* (vết dầu nhớt)

恣
Tứ (sì)
- Tha hồ: *Tứ ý* (muốn làm gì thì làm)
- Cửa tiệm (cổ văn): *Trà lâu tửu tứ*

伺
Tứ (sì)
Đợi: *Tứ cơ* (chờ dịp)

思
Tứ (sī)
Tư tưởng: *Văn tứ*

駟 驷
Tứ (sì)
Đoàn bốn ngựa kéo xe
Nhất ngôn (kí) tựu xuất, tứ mã nan truy (lời nói ra bốn ngựa ghì không lại)

沮
Tử (jǔ)
- Ngăn chặn: *Tử kì thành hành* (chặn không cho làm)
- Thất chí: *Tử táng*
- Xem Tự (jù)

死
Tử (sǐ)
- Chết: *Đả tử*
- Đến chết được: *Luỵ tử liễu* (nhọc muốn chết); *Tử địch* (kẻ thù sống chết)
- Cứng ngắc: *Tử quy củ*; *Tử độc thư* (đọc mà không suy xét)
- Ương: *Tử giáo điều*
- Ngõ cụt: *Tử lộ*
- (Nước) tù: *Tử thuỷ*
- Đã tắt: *Tử hoả sơn*
- (Bánh mì) thiếu men: *Tử miến*
- Mấy cụm từ: *Tử bất* (thà chết chẳng thà); *Tử tâm* (*chớ mong gì hơn; *quyết một lòng); *Tử quỷ* (câu chửi)

子
Tử (zǐ)
- Con trai cha mẹ: *Nhất tử nhị nữ* (một trai hai gái); *Phụ tử* (cha con); *Duy sinh tử* (con một)
- Người: *Nam tử*; *Phì tử* (anh chàng mập)
- Vật: *Kì tử* (lá cờ); *Suy tử* (kéo xén tóc)
- Tước thứ tư dưới tước Bá: *Tử tước*
- Tiếng kính trọng: *Khổng tử*; *Lão tử*
- Hạt giống: *Kết tử* (sinh ra hạt)
- Trứng: *Kê tử*; *Ngư tử*
- Còn non: *Tử diệp* (cotyledon); *Tử khương* (gừng non); *Tử kê* (gà còn theo mẹ)
- Cục: *Kì tử* (con cờ); *Thương tử* (viên đạn); *Toán bàn tử* (abacus)
- Tiền cục: *Nhất cá tử một hữu* (không xu dính túi)
- Một ít
- Mấy cụm từ: *Tử âm* (consonant); *Tử cung* (uterus); *Tử dạ* (nửa đêm); *Tử hư* (bịa đặt); *Tử phòng* (buồng trứng); *Tử quy* (chim gáy)

仔
Tử (zǐ)
- Trách nhiệm kẻ có chức vụ: *Tử kiên*
- Xem Tử (zi và zǎi)

仔

Tử (zǐ)
- Tỉ mỉ: ***Tử tử nghiên cứu***; ***Tử tế*** (kĩ lưỡng)
- Vật còn nhỏ: ***Tử kê***
- Xem Tử (zăi); Tử (zi)

崽 仔

Tử (zăi)
- Bình dân gọi đứa bé
- Vật còn nhỏ: *Hạ tử tử* (zăi zi) [(vật) đẻ]
- Tiếng chửi: *Cẩu tử tử* (gou zăi zi - đồ chó đẻ)
- Còn âm là Tể

耔

Tử (zǐ)
Hạt giống:
Thái tử (hạt rau)

梓

Tử (zǐ)
- Cây catalpa, cho gỗ đóng hòm...: *Nếp* (áo quan) *tử xe châu*
- Mấy cụm từ: *Tử phần* (cây tử cây phần: quê nhà); *Truyền tử* (Giám mục Công giáo ra lệnh khắc chữ - vào gỗ tử - để ban phép in sách đạo: Imprimatur)

紫

Tử (zǐ)
- Tím: *Tử ngoại tuyến*
- Nhau phơi làm thuốc: *Tử hà xa* (xe sông tím)

仔

Tử* (Hv tử)
Ân cần lịch sự: *Tử tế*

犭子

Tử* (Hv khuyển tử)
Động vật (Hv Sư): *Sư tử*

訾

Tử (zǐ)
Bỏ vạ nói xấu:
Vô khả tử nghi (khó chê vào đâu được)

茈

Tử (zǐ)
Cỏ có rễ tím cho màu ruộm hay làm thuốc

沮

Tự (jù)
- Chỗ đất lầy: *Tự như*
- Xem Tử (jŭ)

寺

Tự (sì)
- Đền thờ: *Phật tự* (chùa Phật); *Thanh chân tự* (chùa Hồi)
- *Tự viện* (tu viện)

祀 礻 禩

Tự (sì)
1. Bộ gốc cho các tự liên quan tới tế lễ, đồng dạng với bộ gốc Thị (xem)
2. Dạng thường Cúng thần (cổ văn): *Tế tự*

似

Tự (shì)
- Trợ từ: *Tự đích* (nào có khác chi)
- Xem Tự (sì)

汜

Tự (sì)
Sông ở Hà nam (TH)

似

Tự (sì)
- Tựa như: *Tương tự*, *Kiêu dương tự hoả* (mặt trời như lửa)
- Hình như là: *Tự hồ*; *Tự tằng tương thức* (hình như đã biết nhau); *Tự thị nhi phi* (xem ra đúng mà sai)
- Cụm từ: *Nhất nhật thắng tự nhất nhật* (mỗi ngày khá thêm)
- Xem Tự (shì)

耜 枱

Tự (sì) (chữ cổ)
- Móng đào đất
- Lưỡi cày: *Lỗi tự*

食

Tự (sì) (cổ văn)
- Đút cho ăn
- Xem Thực (shí) có nghĩa là ăn; ngày nay hay nói là Ngật

嗣

Tự (sì)
- Nối dòng: *Thừa tự*, *Cầu tự*, *Tuyệt tự*, *Hậu tự* (con cháu)
- Sau đó: *Tự hậu*

飼 饲

Tự (sì)
Chăn nuôi: *Tự dưỡng*; *Tự tàm* (nuôi tằm)

序

Tự (xù)
- Lớp lang (trên dưới trước sau): *Thuận tự*
- Xếp đặt lớp lang: *Tự xỉ* (xếp theo tuổi)
- Bài tựa sách: *Tự văn*; *Tự ngôn*
- Vào hồi đầu: *Tự chiến* (trận đầu); *Tự khúc* (overture: bài nhạc mở đầu)

叙 敘 敍

Tự (xù)
- Nói: *Tự gia thường* (nói chuyện vặt)
- Kể truyện: *Tự sự*; *Tự thuật*
- Bày tỏ: *Tự tình*
- Ghi giá trị: *Tự công*; *Tự dụng* (bổ dụng)

緒 绪

Tự (xù)
- Mối đầu: *Thủ tự*, *Tự luận* (bài mở sách)
- Tình trạng tâm hồn: *Tâm tự bất ninh* (lòng trí không yên)

絮

Tự (xù)
- Bông độn: *Tự miên*
- Còn âm là Nhứ

自

Tự (zì)
- Riêng mình: *Tự bạch* (bày tỏ lập trường của mình); *Tự dĩ vi thị* (cứ cho mình là phải); *Tự tử*; *Tự hành xa* (xe đạp)
- Dĩ nhiên: *Tự đương*
- Kể từ: *Tự ấu* (từ thuở nhỏ); *Tự cổ dĩ lai*; *Tự tòng* (từ đó)
- Mấy cụm từ: *Tự nhiên* (thiên nhiên;

không kiểu cách); *Tự như* (xuôi xẻ)

字
Tự (zì)
- Chữ: *Hán tự*, *Tự điển*; *Tự mạc* (chữ trên màn ảnh: caption)
- Đọc chữ: *Giảo tự thanh sở* (đọc từng chữ)
- Lối viết hoặc in chữ: *Tự cứ* (viết chữ làm bằng IOU); *Tự hoạ* (viết chữ và vẽ tranh); *Triện tự* (chữ để khắc con dấu); *Hắc thể tự* (chữ nét đậm); *Tự tích* (tuồng chữ)
- Theo Lễ Kinh, Tự là tên được đặt khi đủ 20 tuổi làm lễ đội mũ và công khai gia nhập xã hội người lớn: *Đức Khổng tử có "Danh" là " Li", "Tự" là "Bá ngư"*

牸
Tự (zì)
Gia súc giống cái: *Tự ngưu* (trâu bò cái)

絲
Tưa* (Hv ti)
Chất trắng trên lưỡi: *Nạo tưa*

似
Từa* (Hv tự)
Từ đệm trước Tựa*: *Trông từa tựa giống...*

蚜
Tửa* (Hv trùng tử)
Giòi mới nở: *Con tửa*

似
Tựa* (Hv tự)
Hơi giống: *Tựa hồ*

序
Tựa* (Hv (tự)
- Tên sách
- Bài mở đầu sách: *Bài tựa*

拧 㩞 貯
Tựa* (Hv thủ tự) (thủ tự; bối tự)
- Dựa vào (Bối: lưng gợi ý "tựa", nhưng bộ gốc "Bối" ở Tựa* lại có nghĩa là "vỏ sò"!): *Tựa cửa hôm mai*; *Khi tựa gối khi cúi đầu*
- Nhờ cậy: *Nương tựa*

即
Tức (jí)
- Đến gần: *Khả vọng nhi bất khả tức* (xem xa được mà không đến gần được)
- Bắt tay vào việc: *Tức vị* (vua lên ngôi)
- Trong tương lai gần: *Tức khắc* (có bộ đao đứng) (liền ngay); *Tức nhật* (hôm nay); *Thành công tại tức*
- Phát ra khi gặp dịp: *Tức hứng*; *Tức cảnh*
- Liên từ giải thích: *Thăng long tức Hà nội*
- Tiếp liền sau: *Tức tốc*; *Tức khắc*; *Văn quá tức cải*
- Cho dù: *Tức hoặc*; *Tức lệnh*; *Tức sử*, *Tức tiện*

息
Tức (xī)
- Thở: *Tịnh tức* (nín thở)
- Tin mới: *Tín tức*
- Ngừng nghỉ: *Phong chỉ vũ tức*; *Ẩn thời tác tức* (làm nghỉ đúng giờ)
- Nảy nở: *Phồn tức*
- Lời lãi do vốn đẻ ra: *Lợi tức*; *Vô tức thải khoản* (món vay không lời); *Hoàn bản phó tức* (trả cả vốn lẫn lời)
- Con đẻ ra (cổ văn)

熄
Tức (xī)
- Tắt lửa
- Lửa tắt

即 息
Tức* (Hv tức; tức)
- Cảm giác bị đè: *Tức ngực*; *Tức nước vỡ bờ*
- Tinh thần bị ép: *Tức giận*; *Tức cười*
- Khiến người ta thương: *Tức tưởi*; *Khóc tức tưởi*

曾
Tưng* (Hv tăng)
- Dáng đi nhẹ và vui: *Tưng tưng đi tới*
- Tiếng nhạc vui từ dây đàn: *Đàn gảy tưng tưng*
- Mong hụt: *Tưng hửng*

熷
Tưng* (Hv hoả tăng)
- Nhộn nhịp vui vẻ: *Tưng bừng*
- Từ đệm sau Sạch: *Trộm dọn nhà sạch tưng*

曾
Từng* (Hv tằng)
- Biết qua: *Từng trải*;
- Đã có dịp: *Từng ăn uống với nhau*
- Mỗi cái một: *Mong từng ngày*

曾 層 頻
Từng*
(Hv tằng; tầng; tần)
- Lầu nhà: *Nhà bốn tầng* (Bắc); *Nhà ba từng lầu một từng trệt* (Nam)
- Còn âm là Tầng

雀
Tước (què)
- Chim sẻ: *Ma tước*
- Đốm tàn nhang trên da: *Tước ban*
- Cá biển mình dẹp nửa trên trắng nửa dưới đen: *Tước điêu* (damselfish)
- Nhảy lên khoái chí: *Tước dược*
- Xem Tước (qiǎo)

雀
Tước (qiǎo)
- Chim sẻ: *Ma tước*
- Xem Tước (què)

爵
Tước (jué)
- Chức vị triều đình ban tặng: *Phong tước*; *Tước sĩ* (Sir của Anh)
- Phiên âm Jazz: *Tước sĩ âm nhạc*

嚼
Tước (jué)